

TỪ ĐIỂN KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ HỌC

Nguyễn Thiện Giáp

2016 | PDF | 619 Pages
buihuuhanh@gmail.com



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

Bản quyền © 2016 thuộc Tác giả và độc quyền phát hành theo hợp đồng giữa Trung tâm Kinh doanh Xuất bản và Phát hành sách - Nhà Xuất bản ĐHQGHN. Bất cứ sự sao chép nào không được sự đồng ý của Trung tâm Kinh doanh Xuất bản và Phát hành sách đều là bất hợp pháp và vi phạm luật Xuất bản Việt Nam. Luật bản quyền quốc tế và công ước Berne về bản quyền sở hữu trí tuệ.

Vnubooks nơi giữ gìn tương lai, luôn mong muốn nhận được những ý kiến góp ý của Quý độc giả để sách ngày càng hoàn thiện hơn.

Góp ý về sách: vnubooks@gmail.com

Liên hệ mua sách: vnubooksha@gmail.com, Website: vnubooks.com

Liên hệ dịch vụ tư vấn, xuất bản, phát hành: vnubooks@gmail.com

Kính dâng Mẹ và Bà nội

hai người phụ nữ đã suốt đời yêu thương tôi và chờ mong...

NGUYỄN THIÊN GIÁP

TỪ ĐIỂN

KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ HỌC

NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

**Nghiên cứu này được tài trợ bởi
Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED)
trong đề tài mã số VII.2.1-2012.06**



NỘI DUNG

	Trang
❖ Lời nói đầu	9
❖ Tác giả và tác phẩm	27
❖ Thư mục	30
❖ Chỉ dẫn cách dùng	41
❖ Các mục từ	45-605

LỜI NÓI ĐẦU

1. Trên thế giới, ngôn ngữ học được coi là một trong những khoa học hàng đầu của các khoa học xã hội và nhân văn. Ở Việt Nam, khi Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội ra đời (năm 1956) thì Bộ môn Ngôn ngữ học cũng được thành lập. Chương trình đào tạo ngôn ngữ học mười năm đầu nằm chung trong chương trình đào tạo cử nhân Ngữ Văn, lấy Việt ngữ học làm trung tâm và Ngôn ngữ học làm cơ sở. Ngành Ngôn ngữ học với tư cách là một ngành đào tạo độc lập và được phép tuyển sinh riêng chỉ bắt đầu từ năm 1965 ở Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội. Đây là một sự kiện hết sức quan trọng đánh dấu bước trưởng thành của ngành Ngôn ngữ học ở Việt Nam. Đến đầu những năm 80 của thế kỉ XX, ngành Ngôn ngữ học đã hình thành ba chuyên ban: Ngôn ngữ học lí thuyết và ứng dụng, Việt ngữ học và Các ngôn ngữ dân tộc Việt Nam. Năm 1996, Đại học Quốc gia Hà Nội ra quyết định thành lập Khoa Ngôn ngữ học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn. Từ đó đến nay, hàng ngàn Cử nhân, hàng trăm Thạc sĩ và trên một trăm Tiến sĩ Ngôn ngữ học đã được đào tạo tại Khoa Ngôn ngữ học, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội. Khoa Ngôn ngữ học không chỉ đào tạo Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ cho học viên người Việt mà còn đào tạo Cử nhân, Thạc sĩ, Tiến sĩ Ngôn ngữ học cho người nước ngoài như: Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Thái Lan, Hoa Kỳ,...

Hiện nay, ngoài Khoa Ngôn ngữ học thuộc Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, nhiều trường đại học và viện nghiên cứu khác cũng trở thành những trung tâm đào tạo sau đại học đối với ngành Ngôn ngữ học: Học viện Khoa học Xã hội - Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam, Trường Đại học Sư phạm Hà Nội, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Quốc gia Hà Nội, Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Sư phạm Thành phố Hồ Chí Minh, Đại học Hà Nội, Đại học Vinh, Đại học Huế, Đại học Đà Nẵng,...

Mấy năm gần đây, Nhà nước đã thành lập thêm rất nhiều trường đại học và cao đẳng trong cả nước mà nhiều trường có đào tạo ngành Ngôn ngữ học. Các trường đại học, đặc biệt là Đại học Quốc gia Hà Nội và Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã chuyển đổi phương thức đào tạo, đã tổ chức đào tạo theo tín chỉ. Hai Đại học này

lại được giao trọng trách xây dựng Đại học đạt chuẩn quốc tế và khu vực. Ngành Ngôn ngữ học Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn là một trong bảy ngành đầu tiên được Đại học Quốc gia Hà Nội lựa chọn để xây dựng chương trình đạt chuẩn quốc tế.

Trong tình hình như vậy, ngoài việc xây dựng chương trình, biên soạn bài giảng và giáo trình cho các bậc học, một việc rất cấp thiết là phải biên soạn những sách công cụ, sách tra cứu các loại, trong đó có việc biên soạn các từ điển phục vụ cho giảng dạy và học tập ngôn ngữ học.

2. Trong quá trình hình thành và phát triển ngôn ngữ học ở Việt Nam, chúng ta ghi nhận công lao to lớn của những người xây nền đắp móng như: Trương Vĩnh Ký, Huỳnh Tịnh Của, Trần Trọng Kim, Hoàng Xuân Hãn, Lê Văn Lý, Bùi Đức Tịnh, Lê Ngọc Trụ, Trương Văn Chính, Nguyễn Hiến Lê, Phan Ngọc, Cao Xuân Hạo, Nguyễn Tài Cẩn, Nguyễn Kim Thân, Hoàng Tuệ, Hoàng Phê, Nguyễn Văn Tu, Lưu Văn Lang, N.V. Xtankêvich, Nguyễn Hàm Dương, Đỗ Hữu Châu, Hoàng Thị Châu, Nguyễn Đình Hoà, Đoàn Thiện Thuật,...

Hiện nay, đội ngũ nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam khá hùng hậu. Trước Cách mạng tháng Tám và cả trong kháng chiến chống Pháp, việc nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam chỉ mang tính chất nghiệp dư: các nhà văn, nhà báo, nhà giáo trong quá trình hoạt động của mình đã kết hợp nghiên cứu ngôn ngữ học chứ đó không phải là nhiệm vụ chính của họ. Hiện nay, có đến vài trăm người chuyên nghiên cứu và giảng dạy ngôn ngữ học. Rất nhiều người có bằng Thạc sĩ, Tiến sĩ Ngôn ngữ học, nhiều vị được Nhà nước phong chức danh Giáo sư, Phó Giáo sư Ngôn ngữ học.

Khởi đầu, người Việt Nam tiếp xúc với truyền thống ngôn ngữ học Trung Hoa xoay quanh Âm vận học, Huấn hơ học, Tự thư học. Rồi quá trình tiếp xúc văn hoá với châu Âu đã mở ra một chân trời mới đối với ngôn ngữ học Việt Nam. Người Việt Nam đã tiếp thu những thành tựu của ngôn ngữ học phương Tây và ngôn ngữ học hiện đại của thế giới để xây dựng nền ngôn ngữ học của mình. Trước hết, chúng ta tiếp thu truyền thống ngôn ngữ học châu Âu thông qua các nhà ngôn ngữ học Pháp sống và làm việc tại Việt Nam. Tiếp theo đó, chúng ta tiếp thu truyền thống ngôn ngữ học Nga – Xô viết, đặc biệt là những thành tựu của ngành Đông Phương học. Từ khi đất nước thống nhất, với sự giao lưu và hợp tác quốc tế ngày càng sâu rộng, chúng ta có điều kiện tiếp cận những thành tựu ngôn ngữ học của các nước Anh, Mi, ... và tất cả các nước mà chúng ta có dịp cử học sinh, nghiên cứu sinh tới đó học tập và làm việc. Những nhà ngôn ngữ học nổi tiếng thế giới như: F. de Saussure, A. Meillet, A. Martinet, E. Benveniste, W. Humboldt, H. Paul, D. Jespersen, N.S. Trubetskoy, R. Jakobson, S.V. Mathesius, L. Hjelmslev, F. Sapir, B. Whorf, L. Bloomfield, C.K. Hockett, K.L. Pike, B. Malinowski,

J.R. Firth, M.A.K. Halliday, N. Chomsky, J.L. Austin, W. Labov, Ch. A. Ferguson, J. A. Fishman, E. Haugen, J. J. Gumperz, D. Hymes, A. И. Смирницкий, Ю. С. Степанов, А. А. Реформатский, В. В. Иванов, О. С. Ахманова, А. А. Лео́нтьев, Ю. Д. Апресян, v.v. đã trở nên gần gũi và quen thuộc với nhiều nhà ngôn ngữ học Việt Nam.

Trong quá trình lịch sử, những tri thức ưu tú của Việt Nam đã phát triển những kiến thức lẻ tẻ, chưa hệ thống về tiếng Việt, đã xây dựng và bổ sung khung khái niệm, qua đó thiết lập những nhận định có giá trị về tiếng Việt. Các nhà khoa học đã lao động không ngừng để xác định những thực tế, những hiện tượng và những hoạt động thuộc phạm vi nghiên cứu của họ. Nửa đầu thế kỉ XIX trở về trước, những quan sát nghiên cứu về tiếng Việt còn sơ sài. Tuy nhiên, trong thời cổ trung đại cũng đã có những công trình về ngữ pháp và từ điển tiếng Việt mang tinh thần khoa học của phương Tây. Trong giai đoạn cận hiện đại (nửa cuối thế kỉ XIX đến nay), ngôn ngữ học Việt Nam đã có sự phát triển vượt bậc:

- Những lí luận ngôn ngữ học hiện đại của phương Tây và của thế giới đã được vận dụng vào Việt Nam.
- Tiếng Việt vươn lên làm phương tiện diễn đạt những thành tựu ngôn ngữ học ở Việt Nam.
- Số người Việt Nam tham gia nghiên cứu ngôn ngữ ngày càng đông đảo, nhiều người lấy nghiên cứu ngôn ngữ học làm nghề chính của mình.

Thời cận đại mới chỉ có lẻ tẻ một số công trình nghiên cứu về ngữ pháp, chữ viết, phương ngữ, nguồn gốc tiếng Việt, ... chủ yếu do người Pháp tiến hành nhằm mục đích dạy và học tiếng Việt. Khi nước ta giành được độc lập, ngôn ngữ học Việt Nam đã phát triển vượt bậc. Những vấn đề giai đoạn trước đã được đặt ra thì giai đoạn này đi sâu, mở rộng hơn. Về ngữ âm, không chỉ quan sát, miêu tả như giai đoạn trước mà còn áp dụng ngôn ngữ học thực nghiệm vào việc miêu tả chính xác ngữ âm tiếng Việt và ngôn ngữ thiểu số ở Việt Nam. Về chữ viết, không chỉ tập trung vào việc dạy chữ Quốc ngữ và việc cải tiến nó, mà còn đi sâu nghiên cứu sự hình thành, phát triển của cả chữ Quốc ngữ, chữ Nôm và chữ viết của các dân tộc thiểu số khác. Về phương ngữ, không chỉ miêu tả tiếng nói của làng này làng kia, mà còn tiến hành phân vùng tiếng nói của cả nước. Về lịch sử, không chỉ nghiên cứu lịch sử ngữ âm, mà còn nghiên cứu lịch sử từ vựng, lịch sử ngữ pháp tiếng Việt. Đặc biệt là, các ngôn ngữ dân tộc thiểu số ở Việt Nam đã được đi sâu nghiên cứu về nhiều phương diện khác nhau, nhiều phương án xây dựng chữ viết cho các ngôn ngữ thiểu số đã ra đời.

Hiện nay, hầu hết các lĩnh vực ngôn ngữ học đã được nghiên cứu ở Việt Nam: ngôn ngữ học đại cương, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học đối chiếu. Những bộ môn như ngữ âm học, âm vị học, từ vựng học, từ điển học, hình thái học, cú pháp học, phong cách học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phương ngữ học, văn bản học, văn tự học, ngôn ngữ học văn bản, phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ học ứng dụng, ... đã hình thành và phát triển ở Việt Nam. Những ngành học mới, có tính chất liên ngành mới xuất hiện trên thế giới cũng đã được nghiên cứu ở Việt Nam: ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học nhân học, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học tâm trí luận, ngôn ngữ học văn hoá, ngôn ngữ học thần kinh, ngôn ngữ học sinh học, ...

3. Thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học ở Việt Nam hiển nhiên phải được thể hiện ở hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học mà các thế hệ những nhà ngôn ngữ học Việt Nam đã xây dựng nên. Cao Xuân Hạo và Phan Ngọc là hai nhà ngôn ngữ học Việt Nam có công lao to lớn trong lĩnh vực này. Năm 1969, theo yêu cầu của Viện Ngôn ngữ học, Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam và khoa Ngữ văn của các trường Đại học Tổng hợp và Đại học Sư phạm ở Hà Nội, hai ông đã khởi thảo *Thuật ngữ Ngôn ngữ học Nga - Việt*, gồm khoảng 1.000 thuật ngữ và đã được Nhà xuất bản Khoa học Xã hội xuất bản tháng 2 năm 1969. Tiếp theo đó, Cao Xuân Hạo và Hoàng Dũng đã khai triển cuốn thuật ngữ trên thành *Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học đối chiếu Anh - Việt, Việt - Anh*, Nhà xuất bản Khoa học Xã hội ấn hành năm 2005. Cuốn từ điển này gồm khoảng 7.000 thuật ngữ tiếng Anh và cũng gần chừng đó thuật ngữ tiếng Việt. Ngoài hai cuốn trên đây, còn có những cuốn từ điển đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ học khác nữa, chẳng hạn, *Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt Anh Pháp Nga* do Vương Toàn chủ biên, Nhà xuất bản Từ điển Bách khoa ấn hành năm 2003, nhưng phạm vi phổ biến hẹp hơn nhiều. Dấu sao những cuốn từ điển trên vẫn chỉ là những cuốn từ điển đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ học, còn nội dung của những khái niệm mà những thuật ngữ ấy biểu hiện là gì thì chưa được giải thích.

Cuốn *Từ điển giải thích Thuật ngữ Ngôn ngữ học* do Nguyễn Như Ý chủ biên, Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội ấn hành lần đầu năm 1996 là cuốn từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học đầu tiên ở Việt Nam. Sách gồm hai phần: Phần một giải thích khoảng 2.000 thuật ngữ ngôn ngữ học; Phần hai có thể được coi như một cuốn từ điển đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ học Việt - Anh. Khi giải thích, các tác giả đã trích dẫn những ý kiến khác nhau của nhiều nhà Việt ngữ học mà các tác giả biết về thuật ngữ hữu quan chứ không theo một hệ thống nhất quán nào, kèm theo lời giải thích thường không có ví dụ minh hoạ nên nhiều trường hợp người đọc khó nắm bắt những điều đã giải thích.

Đáng chú ý là phần một và phần hai như hai công trình riêng biệt lắp ghép lại với nhau chứ không phải là sự phát triển, bổ sung cho nhau. Ở phần giải thích khái niệm có những mục từ như: *cụm danh từ, cụm động từ, cụm tính từ, cụm từ, cụm từ cố định, cụm từ chính phụ, cụm từ chủ vị, cụm từ đẳng lập, cụm từ đơn, cụm từ phức, cụm từ tự do, ...* Nhưng ở phần đối chiếu thuật ngữ Việt – Anh, ngoài thuật ngữ *cụm từ*, ta không thấy bóng dáng của những mục từ ấy nữa, mà chỉ thấy: *cụm động từ không ngôi, cụm động từ - trạng từ, cụm liên từ, cụm từ khác loại, cụm từ không hoàn thành, cụm từ liên hợp, cụm từ từ vựng hoá* là những thuật ngữ không có trong phần giải thích.

Năm 2010, Nhà xuất bản Giáo dục Việt Nam ấn hành cuốn *Từ điển Thuật ngữ Ngôn ngữ học (sơ thảo)* của Diệp Quang Ban. Từ điển gồm hai phần. Phần thứ nhất giải thích khoảng 2.500 thuật ngữ ngôn ngữ học, phần thứ hai đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ học Anh – Việt gồm các thuật ngữ có mặt trong phần thứ nhất.

4. Cách tiếp cận của chúng tôi trong công trình này hoàn toàn khác cách tiếp cận của những người đi trước. Những người đi trước xuất phát từ hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học, còn chúng tôi xuất phát từ hệ thống khái niệm ngôn ngữ học. Xuất phát điểm của việc biên soạn các từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học, dù là từ điển đối chiếu hay từ điển giải thích, là các thuật ngữ ngôn ngữ học. Mỗi dân tộc có truyền thống ngôn ngữ học riêng. Hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học của mỗi ngôn ngữ có đặc điểm riêng bởi vì các ngôn ngữ của loài người rất khác nhau về cấu trúc. Hệ thống thuật ngữ của các ngôn ngữ khác nhau không hoàn toàn đồng nhất với nhau. Nếu xuất phát từ hệ thống thuật ngữ thì trước hết cần xác định xuất phát từ hệ thống thuật ngữ nào. Nếu xuất phát từ hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học của tiếng Pháp thì sẽ có những thuật ngữ phản ánh đặc điểm của tiếng Pháp mà không phải ngôn ngữ nào cũng có những thuật ngữ tương ứng. Chẳng hạn: *adjectif verbal* (tính vị từ), *anontif* (ngôi thứ ba của vị từ), *antiontif* (ngôi thứ hai của vị từ), *auto-ontif* (ngôi thứ nhất của vị từ), *plus-que-parfait* (thời quá khứ của quá khứ), *imparfait* (thời quá khứ chưa hoàn thành), ... Nếu xuất phát từ hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học của tiếng Nga thì cũng sẽ có những thuật ngữ phản ánh những hiện tượng không phải ngôn ngữ nào cũng có, chẳng hạn: *абсолют* (khuyết cách), *абсолютная* (cách tuyệt đối), *абсолютный надеж* (cách tuyệt đối), *абсолютная флексия* (vị tố tuyệt đối), *заголовное междометие* (thán từ có tính chất vị từ), *заголовное прилагательное* (tính từ có tính chất vị từ), v.v. Có những thuật ngữ về hình thức thì tương ứng nhau giữa các ngôn ngữ, nhưng về nội dung thì không hoàn toàn như nhau. Chẳng hạn, thuật ngữ *phrase* trong tiếng Pháp có nghĩa là câu, cú; do đó, câu khẳng định là: *phrase affirmative*, câu đơn là: *phrase simple*, câu phức là: *phrase complexe*, v.v. Nhưng thuật ngữ

tương ứng trong tiếng Anh *phrase* lại có nghĩa là đoản ngữ, từ đó có những thuật ngữ như: *phrase marker* (chỉ tổ đoản ngữ), *phrase-sentence* (đoản ngữ hành chức như câu), *phrase structure* (cấu trúc đoản ngữ), *phrastic* (có tính đoản ngữ). Nếu xuất phát từ hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học của tiếng Hán thì sẽ đụng chạm đến nhiều thuật ngữ khá xa lạ với nhiều ngôn ngữ khác, như: *bang, bàng, tịnh, minh, đẳng, nhiếp, vận, bộ, phiên thiết*, v.v. Nếu xuất phát từ hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học của tiếng Việt thì không thể bỏ qua các thuật ngữ như: *tiếng, tiếng đệm, chủ từ, túc từ, loại từ, phó từ, phó danh từ, thuật từ, ngữ khí từ, từ cảm, từ kèm, từ nối, mẹo, tuyên ngữ, tính gia ngữ, trạng gia ngữ, nguyên vị, ngữ tố, từ vị học, từ hội học, ngữ ngôn, ...* Những thuật ngữ trên đây đều đã được những nhà ngôn ngữ học có uy tín của Việt Nam sử dụng trong các bài viết và công trình nghiên cứu của mình. Muốn nắm được thành tựu nghiên cứu ngôn ngữ học của Việt Nam không thể không biết đến chúng. Những thuật ngữ trên đây không phải bao giờ cũng biểu hiện một nghĩa. Nhiều trường hợp một thuật ngữ biểu hiện nhiều ý nghĩa khác nhau. Thí dụ: Thuật ngữ *tiếng* được sử dụng với nhiều nghĩa khác nhau. Trước hết, *tiếng* có nghĩa như ngôn ngữ của một dân tộc nào đó, chúng ta có thể nói *ngôn ngữ Nga* hay *tiếng Nga*, *ngôn ngữ Pháp* hay *tiếng Pháp*, ... đều được. *Tiếng* có nghĩa là biến thể của một ngôn ngữ, thí dụ: *tiếng địa phương miền Nam*, *tiếng địa phương miền Trung*, v.v. *Tiếng* có nghĩa là lời nói của một người, chẳng hạn: *Nói giúp cho một tiếng*. *Tiếng* có nghĩa là từ, chẳng hạn: *Tiếng Việt là tiếng đơn âm, mỗi từ là một âm tiết*. *Tiếng* có nghĩa là giọng nói, chẳng hạn: *Anh nói tiếng Nghệ Tĩnh*. *Tiếng* có nghĩa là hình tiết, âm tiết vị: *Tiếng là cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt*. *Tiếng* có nghĩa là âm tiết: *Mỗi tiếng bao giờ cũng phát ra một hơi và có mang một thanh điệu nhất định*. *Tiếng* có nghĩa là cái mà ta có thể nghe được: *tiếng đàn, tiếng trống, tiếng nước chảy*, v.v.

Chúng tôi xuất phát từ khái niệm ngôn ngữ học chứ không xuất phát từ thuật ngữ. Vậy đó là những khái niệm nào và làm thế nào để xác định được những khái niệm như thế? Muốn xác lập được các khái niệm ngôn ngữ học đòi hỏi phải có tri thức ngôn ngữ học. Mỗi lĩnh vực khoa học có một hệ thống các khái niệm chặt chẽ, hữu hạn, được thể hiện bằng hệ thống các thuật ngữ của mình. Muốn xác định một khái niệm ngôn ngữ học đòi hỏi phải biết tường tận về ngôn ngữ học. Mỗi khái niệm ngôn ngữ học nằm trong cả một hệ thống các khái niệm ngôn ngữ học. Vì thế, muốn xác định được một khái niệm đòi hỏi phải nắm vững cả lý thuyết chứa đựng khái niệm đó.

Chúng tôi xác định những khái niệm ngôn ngữ học trên cơ sở so sánh nội dung mà những thuật ngữ ngôn ngữ học trong các ngôn ngữ, trước hết là trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga, ... biểu hiện. Mỗi khái niệm nằm trong một hệ thống các khái niệm.

A.A. Реформатский viết: "...thuật ngữ là theo một hệ thống dọc về ngữ nghĩa, tức là trong mỗi hệ thuật ngữ, nó tương ứng (và tương ứng một cách bắt buộc nếu đó là thuật ngữ) với những khái niệm này hay những khái niệm kia. Theo nghĩa này, mỗi thuật ngữ đều có cái trường của nó trong phạm vi một hệ thuật ngữ nhất định và ta có thể và cần phải quy định cái trường ấy một cách chính xác"¹. Như vậy, các thuật ngữ không thể đứng biệt lập một mình mà bao giờ cũng là yếu tố của một hệ thống thuật ngữ nhất định. Do đó, nhiều trường hợp để xác định một khái niệm phải xem xét nó trong mối quan hệ với các khái niệm khác liên quan với nó. Thí dụ:

Về mối quan hệ giữa *nghĩa tố*, *đặc trưng nghĩa*, *nét nghĩa* và *nghĩa vị*:

Trong tiếng Việt có những thuật ngữ như: *nét nghĩa*, *nghĩa tố*, *nghĩa vị*, *đặc trưng nghĩa*, với trình độ hiểu biết nhất định, nhiều người nghĩ rằng đây là những thuật ngữ đồng nghĩa cùng chỉ các yếu tố nghĩa khi phân tích ý nghĩa thành những bộ phận nhỏ hơn. Thực ra, không phải như vậy. Nếu nghiên cứu hệ thống các khái niệm ngôn ngữ học một cách tường tận, chúng ta sẽ thấy đây là những thuật ngữ khác nhau biểu thị những khái niệm có liên quan với nhau.

Nghĩa tố (seme) là khái niệm cơ bản của thủ pháp phân tích thành tố.

Về đặc điểm của nghĩa tố, có những quan niệm khác nhau:

- a) Nghĩa tố là yếu tố nhỏ nhất của khái niệm, nó có tính chất liên ngữ.
- b) Nghĩa tố là yếu tố thu được bằng kinh nghiệm trong khi nghiên cứu một ngôn ngữ riêng biệt. Các đơn vị từ vựng chỉ được phân tích đến bước có thể phân biệt nghĩa vị này với nghĩa vị khác nhờ tối thiểu một yếu tố. Nhờ những yếu tố thu được trong thủ thuật phân tích đó mà một đơn vị ngữ nghĩa cụ thể có thể được miêu tả rõ ràng khác với đơn vị ngữ nghĩa khác. Quan niệm này hàm ý rằng các yếu tố như thế cũng có thể là một tổ hợp các yếu tố. Chẳng hạn, yếu tố *thú* (vật) và *người* chứa đựng yếu tố "hoạt động". Nhưng việc phân tích *thú* hoặc *người* ra các thành tố sẽ không cần thiết nữa, nếu như có thể xác định các nghĩa nhờ tổ hợp các yếu tố ấy.

c) Nghĩa tố là cấu hình ngữ nghĩa (figure) có được một cách tiên nghiệm. Nó có giá trị như cái bẫy sinh phổ quát.

Nhiều nhà ngôn ngữ học dùng khái niệm các thành tố của ý nghĩa nhưng thường không định nghĩa nó mà chỉ hải lờng với sự chỉ dẫn là các thành tố của ý nghĩa là những đơn vị ngữ nghĩa tối thiểu. Xuất phát từ quan niệm ý nghĩa từ vựng với tư cách tín hiệu

là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong nhận thức (hoặc cấu tạo tâm lý tương tự với nó về tính chất, hình thành từ sự phản ánh các yếu tố riêng rẽ của thực tế, thành tố của ý nghĩa (nghĩa tố) có thể được định nghĩa là đơn vị ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ, nó là sự phản ánh trong ý nghĩa các tiêu chí riêng biệt của sự vật, hiện tượng hay quan hệ của thực tế. Nói cách khác, nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ.

Sở dĩ chúng ta có thể nói đến tính chất phổ quát của nghĩa tố, là vì chúng ta nhận thấy rằng nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau đều có thể chia ra thành các yếu tố nhỏ hơn và chúng ta có thể nhận được một loạt các yếu tố có tính chất liên ngữ như thế. Trên cơ sở nhận thức luận mác xít, chúng ta có thể giải thích rằng những nghĩa tố là sự phản ánh các tiêu chí riêng biệt của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong thực tế và do đó nó tồn tại ở tất cả mọi người. Các nghĩa tố thể hiện ở tất cả mọi người, độc lập với mỗi ngôn ngữ, nhưng chúng không phải là cái “bẩm sinh” mà là cái thu được trong quá trình giải thích ngoại giới, trong quá trình nhận thức. Có thể quan niệm nghĩa tố là kết quả của quá trình con người làm quen với ngoại giới, là những đại diện của kết cấu tâm lý. Tuy nhiên, vẫn chưa có bằng chứng đầy đủ chứng tỏ rằng những nghĩa tố dùng để miêu tả một ngôn ngữ tự nhiên riêng biệt là đồng nhất với các yếu tố của “vốn phổ quát” đó.

Khác với từ và hình vị - những đơn vị ngôn ngữ có hai mặt: mặt hình thức và mặt nội dung, nghĩa tố là đơn vị một mặt (nội dung) tương ứng với các nét khu biệt âm vị học (cũng là những đơn vị một mặt – mặt biểu hiện). Nếu như khả năng khu biệt nghĩa của âm vị là dựa vào tính khu biệt về ngữ âm thì các nghĩa cũng có thể phân biệt nhau nhờ các yếu tố khu biệt nghĩa (nghĩa tố). Những nghĩa giống hoặc tương tự nhau phải chứa đựng một phức thể các nghĩa tố như nhau. Hiện tượng đồng nghĩa xuất phát từ một hạt nhân giống nhau và cộng thêm các nghĩa tố khu biệt. Các nghĩa tố có khi trùng với nghĩa của các hình vị riêng ở trong từ, song đa số trường hợp chỉ tương quan với chúng mà thôi. Nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ chứa đựng một hoặc một vài nghĩa tố. Cùng một nghĩa tố có thể tham gia vào nghĩa của những đơn vị khác nhau. Kết quả là không có sự song song hoàn toàn giữa nhóm các đơn vị được phân tích và số các nghĩa tố tham gia vào nhóm đó.

Đặc trưng nghĩa (semantic feature) là những đơn vị nghĩa nhỏ nhất để miêu tả các biểu thức ngôn ngữ và các quan hệ nghĩa của chúng. Các đặc trưng nghĩa tương tự với các nét khu biệt của âm vị học. Thí dụ: *đi bộ* [+ vận động, + trên mặt đất, + đứng thẳng] đối lập với *đi thong thả* là từ có thêm các đặc trưng [+ chậm, + đường bệ]. Các đặc trưng nghĩa được coi như những thuật ngữ siêu ngôn ngữ và thường được đặt trong ngoặc vuông.

Cương vị lý thuyết của các đặc trưng nghĩa còn được bàn cãi. Chúng không trực tiếp thể hiện những đặc trưng vật lý của thể giới thực mà phản ánh những điều kiện tâm lý dựa theo đó con người giải thích môi trường của họ qua ngôn ngữ. Tương phản với những nét khu biệt của âm vị học, không có những đặc trưng nghĩa được thừa nhận là có tính phổ quát để miêu tả ngữ nghĩa của tất cả các ngôn ngữ.

Khái niệm *nét nghĩa* (plereme) do L. Hjelmslev đưa ra. Theo L. Hjelmslev, trên bình diện biểu hiện cũng như trên bình diện nội dung đều có thể phân tích để tìm ra kết cấu hình thức của nó. Đối với ngữ vị học, đơn vị ngôn ngữ cơ bản không còn là kí hiệu nữa mà là các ngữ vị (gloseme), các ngữ vị của cái biểu hiện là các khổng vị (céname) (tương ứng với âm vị - phoneme). Các ngữ vị của cái được biểu hiện là các nét nghĩa (plereme). Tất cả cái biểu hiện và cái được biểu hiện có thể phân tích thành các đơn vị có tính chất yếu tố tạo thành của chúng. Tổng số, có một bản danh sách khá hạn chế những đơn vị như vậy, những sự sắp xếp khác nhau của chúng tạo nên sự đa dạng của những đơn vị biểu hiện và những đơn vị được biểu hiện. Các ngữ vị đều là những đơn vị một mặt, các ngữ vị ở diện biểu hiện (khổng vị) không có diện nội dung, các ngữ vị ở diện nội dung (nét nghĩa) không có diện biểu hiện.

Trong nghĩa học cấu trúc, *nghĩa vị* là đơn vị ngữ nghĩa cơ bản của từ vựng, nó được miêu tả thông qua các nghĩa tố (tức là những thành tố nghĩa tối thiểu). Một nghĩa vị tương ứng với một từ vị.

Như vậy, *nghĩa tố*, *nét nghĩa* và *đặc trưng nghĩa* đều là đơn vị một mặt, không có hình thức biểu hiện riêng, trong đó nghĩa tố là yếu tố nghĩa nhỏ nhất nói chung, đặc trưng nghĩa chỉ những nét khu biệt nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ trong các ngôn ngữ, còn nét nghĩa là cấu hình ngữ nghĩa (figure) có được một cách tiên nghiệm. Nó có giá trị như cái nắm sinh phổ quát. Khác với nghĩa tố, đặc trưng nghĩa và nét nghĩa, nghĩa vị có hình thức biểu hiện riêng. Nghĩa vị là nội dung biểu hiện của từ vị.

Về mối quan hệ giữa *năng biểu* / *sở biểu* với *cái biểu đạt* / *cái được biểu đạt*.

Câu hỏi đặt ra là *năng biểu* (signifier) có đồng nhất với *cái biểu đạt* (significant), *sở biểu* (signified, significatum) có đồng nhất với *cái được biểu đạt* (signatum) không? Như ta biết, thuật ngữ *năng biểu* và *sở biểu* do F. de Saussure đề xuất để chỉ hình thức của một kí hiệu ngôn ngữ và nội dung của nó, trong đó cả hai mặt đều có bản chất tinh thần và quan hệ giữa hai mặt đó là có tính chất vô đoán. Trong tiếng Pháp, *năng biểu* là *signifiant* và *sở biểu* là *signifié*. Nhiều người đã chỉ ra rằng nếu quan niệm cả hai mặt của kí hiệu đều có bản chất tinh thần thì ngôn ngữ không thể làm phương tiện giao tiếp được. Muốn làm phương tiện giao tiếp thì *cái biểu đạt* của kí hiệu phải là phương tiện vật chất

nào đó. Vì thế, *cái biểu đạt* (significant) được định nghĩa như sau: Mặt vật chất của đơn vị ngôn ngữ, được cấu thành bằng các loại đơn vị ngữ âm thuộc các cấp độ khác nhau có chức năng biểu đạt một khái niệm nhất định. Trong lời nói, cái biểu đạt là dòng âm thanh cụ thể trong từ, nó lại được thể hiện bằng các âm hoặc tổ hợp các âm trong câu, nó là một sơ đồ, mô hình cấu trúc câu. Đơn vị nhỏ nhất của cái biểu đạt trong lời nói là âm tố. Trong quan hệ với *sở biểu* và *sở thị* thì cái biểu đạt là từ ngữ âm; nhưng trong quan hệ với cái sở chỉ thì cái biểu đạt lại là từ ngữ âm + sở biểu; Có khi từ ngữ âm + sở biểu + sở chỉ làm thành cái biểu đạt cho những sự vật, hiện tượng hay quan hệ khác. Đó là cái được gọi là tín hiệu thẩm mĩ.

Trong mỗi quan hệ với *cái biểu đạt* thì *sở biểu*, *sở thị* và *sở chỉ* là *cái được biểu đạt* (signatum) của đơn vị ngôn ngữ. *Cái được biểu đạt* chính là những sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thế giới thực tại, hoặc các khái niệm, biểu tượng được xem xét với tư cách là mặt bên trong của một đơn vị ngôn ngữ. Trong mỗi quan hệ với từ ngữ âm (*cái biểu đạt* của từ) thì khái niệm mà từ đó biểu đạt chính là *cái được biểu đạt*. Đến lượt mình, từ ngữ âm hợp với khái niệm lại làm thành *cái biểu đạt* của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong thực tế (*sở chỉ* của từ). *Từ ngữ âm + khái niệm + sở chỉ* lại có thể làm thành *cái biểu đạt* của những sự vật, hiện tượng hay quan hệ khác. Không nên lầm lẫn *cái được biểu đạt* với *nghĩa* của đơn vị ngôn ngữ.

Mỗi quan hệ giữa *cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt* không hoàn toàn vô đoán. Thuyết giải về mối quan hệ giữa *cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt*, người ta đã chia tín hiệu thành ba loại: *biểu hiệu*, *hình hiệu* và *chỉ hiệu*.

Vì những lẽ trên đây không nên đồng nhất *năng biểu* với *cái biểu đạt*; *sở biểu* với *cái được biểu đạt*. *Năng biểu* và *sở biểu* chỉ là một trường hợp cụ thể của *cái biểu đạt* và *cái được biểu đạt* mà thôi.

Về mối quan hệ giữa *sở biểu* (significatum) với *nghĩa sở biểu* (signification, significative meaning); *sở thị* (denotatum, designatum) với *nghĩa sở thị* (denotation, denotative meaning); *sở chỉ* (denotatum, referent) với *nghĩa sở chỉ* (referential meaning):

F. de Saussure quan niệm *sở biểu* là *ý nghĩa* (sense) của đơn vị ngôn ngữ. *Nghĩa* của đơn vị ngôn ngữ thường được đồng nhất với *cái sở biểu*. Vì thế các thuật ngữ *nghĩa* (meaning) và *ý nghĩa* (sense) thường được dùng thay thế cho nhau. Mối quan hệ giữa âm thanh của từ và *sở biểu* được gọi là *sự biểu nghĩa* (signification). Hiện nay các nhà ngôn ngữ học phân biệt *nghĩa* (meaning) với *sở biểu* và *cái được biểu đạt*. S. Ullman cho rằng *nghĩa* của từ là mối liên hệ liên tưởng giữa âm thanh của từ và

nội dung khái niệm (ý nghĩa) của nó. Vì thế ta có thể thấy nội dung của thuật ngữ "sự biểu nghĩa" (signification) chính là nghĩa sở biểu (significative meaning) của từ. Thuật ngữ *denotation* (Diệp Quang Ban dịch là "sự biểu vật") chỉ mối quan hệ của âm thanh của từ với sở thị (denotatum) của nó, vì thế cũng có thể hiểu đó chính là nghĩa sở thị (denotative meaning) của từ.

Về mối quan hệ giữa *nguyên vị* (moneme) và *hình vị* (morpheme):

Trong ngôn ngữ học có ba quan niệm khác nhau về *hình vị* (*morpheme*). Baudouin de Courtnay là người đầu tiên đưa ra khái niệm hình vị. Ông viết: "Chuỗi lời nói chia ra câu hay mệnh đề, câu chia ra thực từ, từ chia ra hình vị. Như vậy, hình vị là bộ phận của từ và là bộ phận có nghĩa nhỏ nhất. Với quan niệm như vậy, hình vị còn được gọi là *từ tố*. L. Bloomfield và những nhà ngôn ngữ học cùng trường phái quan niệm: "Hình vị là một nhất cắt âm thanh nhỏ nhất có sự tương ứng giữa âm và nghĩa, phân biệt được với nhất cắt khác; hình vị là hình thức ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa". Như vậy, hình vị có thể bao gồm một bộ phận của từ (từ căn, phụ tố) và đặc biệt là có cả thực từ đơn và hư từ. Với cách quan niệm như vậy, hình vị còn được gọi là *ngữ tố*. Quan niệm thứ ba có nội dung rộng hơn cách hiểu thứ nhất nhưng lại hẹp hơn cách hiểu thứ hai, đó là: "Hình vị là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của ngôn ngữ không được sử dụng độc lập về mặt cú pháp". Nội dung khái niệm độc lập cú pháp bao gồm: có thể dùng trong lời nói mà không cần đơn vị có nghĩa khác đi kèm; có khả năng hoàn thành chức năng làm thành phần câu. Theo quan niệm này, hình vị bao gồm chính tố, phụ tố và các từ công cụ mà thôi. Có thể phân loại hình vị thành hình vị tự do và hình vị ràng buộc, hình vị từ vựng và hình vị cú pháp.

Khái niệm *nguyên vị* (*moneme*) do A. Martinet đề xuất năm 1960. Đó là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có cả nội dung và hình thức ngữ âm, nó không thể tách thành các đơn vị có nghĩa nhỏ hơn nữa. Theo quan điểm chức năng, A. Martinet phân biệt lớp mở các *nguyên vị từ vựng*, gọi là *semantemes* với lớp đóng các *nguyên vị ngữ pháp*, gọi là các *morphemes* (các hình vị). Nghĩa của các nguyên vị từ vựng được hệ thống hoá ở từ vựng. So sánh với hệ thuật ngữ do chủ nghĩa cấu trúc Mi đưa ra và được xác lập hiện nay thì nguyên vị tương ứng với thuật ngữ *hình vị* (*morpheme*), thuật ngữ *semanteme* của A. Martinet tương ứng với thuật ngữ *các hình vị từ vựng tự do*, thuật ngữ *morpheme* (hình vị) của A. Martinet tương ứng với thuật ngữ *các hình vị ngữ pháp ràng buộc*.

Vì xuất phát từ khái niệm chứ không xuất phát từ thuật ngữ cho nên công trình của chúng tôi mang tính chất một cuốn từ điển bách khoa chuyên ngành. Thông thường, người ta gọi là *Từ điển bách khoa* và hai loại sách: *Bách khoa thư* và *Từ điển bách khoa*.

Tuy nhiên, ở nước ngoài, từ lâu người ta đã phân biệt hai loại sách này. *Bách khoa thư* trong tiếng Anh được gọi là *Encyclopaedia*, tiếng Pháp gọi là *Encyclopédie*, tiếng Nga là *энциклопедия*. *Từ điển bách khoa* trong tiếng Anh là *Encyclopaedical dictionary*, tiếng Pháp là *Dictionnaire encyclopédique*, tiếng Nga là *энциклопедический словарь*.

Bách khoa thư là bộ sách hệ thống hoá toàn bộ các tri thức, nhằm mục đích giáo dục người đọc. Trong *Bách khoa thư*, người ta trình bày những nội dung cơ bản, những phạm trù chính của các ngành khoa học, kĩ thuật, văn hoá, nghệ thuật và những tri thức khác về thế giới xung quanh. Trong khi giải thích các thuật ngữ, người ta có thể trình bày những cơ sở lí luận và phương pháp nghiên cứu khác nhau của các nhà khoa học, những trường phái, những quan điểm khác nhau đối với nội dung của thuật ngữ, lịch sử khoa học nghiên cứu nội dung đó, các giả thiết hiện đại đối lập nhau trong khoa học ấy. *Bách khoa thư* cung cấp tri thức khoa học, tạo điều kiện cho việc tự học, tự nghiên cứu, nâng cao trình độ, nắm được hoàn chỉnh, có hệ thống các khái niệm, các chủ đề tri thức.

Từ điển bách khoa là sách nhằm tra cứu, tìm hiểu những khái niệm khoa học, kĩ thuật, văn hoá, văn nghệ và những khái niệm thực tiễn khác. *Từ điển bách khoa* chứa đựng những thông tin văn tắt nhằm giải đáp những thắc mắc nảy sinh trong quá trình hoạt động hàng ngày.

Một khái niệm có thể được diễn đạt bằng nhiều thuật ngữ khác nhau, chẳng hạn, trong tiếng Anh, chỉ *tín hiệu học* có các thuật ngữ *semiology*, *semiotics*; chỉ *âm tố* có *speech sound*, *sound*, *phone*; chỉ *âm vị học* có *phonology*, *phonemics*; chỉ *biến thể hình vị* có *allomorph*, *morphemic variant*,... Một thuật ngữ tiếng Anh có thể được dịch bằng nhiều thuật ngữ tiếng Việt, thí dụ: tương ứng với khái niệm *adjective*, có các thuật ngữ sau: *tính từ*, *tính từ*, *phẩm từ*, *hình dung từ*, *định từ*, v.v.; tương ứng với khái niệm *style* có các thuật ngữ: *văn*, *văn phong*, *diễn phạm*, *phong cách*, *văn pháp*, v.v.; tương ứng với khái niệm *grammar* có các thuật ngữ: *mẹo*, *văn pháp*, *văn phạm*, *ngữ pháp*, v.v.; tương ứng với khái niệm *verb*, có các thuật ngữ: *động từ*, *thuật từ*, *vị từ*. Vì những lẽ trên đây, *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học* mà chúng tôi biên soạn, tuy chỉ tập hợp khoảng 1.700 khái niệm cơ bản nhưng số thuật ngữ ngôn ngữ học hữu quan lại lớn hơn nhiều.

5. Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học lựa chọn, định nghĩa và giải thích khoảng 1.700 khái niệm thuộc tất cả các lĩnh vực của ngôn ngữ học hiện đại.

Thứ nhất, đó là những khái niệm về lí luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ. Tất cả những bình diện nghiên cứu sau đây đã được đề cập: phương pháp luận ngôn ngữ học, các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ, ngữ âm học và âm vị học, hình thái học và

cú pháp học, từ vựng học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phong cách học, phân tích văn bản và phân tích diễn ngôn, ngôn ngữ học lịch sử, ngôn ngữ học đối chiếu, phương ngữ học và ngôn ngữ học khu vực, nghiên cứu ngôn ngữ dấu hiệu, nghiên cứu giao tiếp của động vật, văn tự học. Từ điển này không chỉ quan tâm đến những vấn đề lí luận của ngôn ngữ học đại cương (liên quan đến tất cả các ngôn ngữ) mà còn quan tâm đến những vấn đề lí luận thuộc các ngôn ngữ cụ thể, chẳng hạn, Việt ngữ học, Anh ngữ học, Hán ngữ học, Nga ngữ học,...

Thứ hai, đó là những khái niệm thuộc về các lĩnh vực của ngôn ngữ học ứng dụng: giáo dục ngôn ngữ, dịch thuật, biên soạn từ điển, bệnh học ngôn ngữ, nhận dạng tiếng nói, ngôn ngữ và lập pháp, ngôn ngữ trong quảng cáo.

Thứ ba, đó là những khái niệm thuộc ngôn ngữ học liên ngành: ngôn ngữ học xã hội, ngôn ngữ học tộc người, ngôn ngữ học nhân chủng, ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học tâm lí, ngôn ngữ học thần kinh, ngôn ngữ học tính toán, ngôn ngữ học kho ngữ liệu, ngôn ngữ học toán học, ngôn ngữ học logic, ngôn ngữ học văn bản.

Trong khi bao quát một dải rộng về nội dung, chúng tôi có ý thức lựa chọn:

- Những khái niệm có thể vận dụng đối với nhiều ngôn ngữ thuộc các loại hình khác nhau. Chẳng hạn, những khái niệm như: *âm tố, âm vị, âm tiết, đoản ngữ, câu, cú, ngữ pháp, ý nghĩa, ...* thì ngôn ngữ nào cũng phải có từ lâu.

- Những khái niệm ngôn ngữ học mới phản ánh sự phát triển hiện đại của ngôn ngữ học, như: *ngôn ngữ học tri nhận, ngôn ngữ học thần kinh, ngôn ngữ học nhận học, câu trúc luận, chức năng luận, hành vi luận, diễn mẩu, lí thuyết hành động ngôn từ, ...*

- Những khái niệm phản ánh đặc thù của tiếng Việt và các ngôn ngữ thuộc loại hình ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, chẳng hạn *tiếng, hình tiết, định ngữ câu, tình thái ngữ, ...* Khái niệm *hình vị* là khái niệm quen thuộc với nhiều ngôn ngữ, nhưng khái niệm *hình tiết* – loại hình vị trùng với âm tiết thì chỉ trong các ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán mới có. Trong tiếng Anh, *hình vị* được gọi là *morpheme*, còn *hình tiết* được gọi là *morphosyllabeme*. *Tiếng* là thuật ngữ chỉ đơn vị có sự trùng nhau của từ, hình vị và âm tiết, có thể dịch sang tiếng Anh là *syllabeme*.

- Những khái niệm đã và đang được vận dụng trong ngôn ngữ học Việt Nam. Tránh tình trạng dựa vào nhiều khái niệm và thuật ngữ còn xa lạ với ngôn ngữ học Việt Nam, trong khi từ điển Hán-Việt và thuật ngữ người đọc cần tra cứu thì lại không có.

Chúng tôi cố gắng đưa vào từ điển những khái niệm thường dùng, kết hợp dựa vào những tài liệu nghiên cứu của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam, một kinh nghiệm, một cá nhân. Cái ngôn ngữ

của sự lựa chọn là những khái niệm và thuật ngữ mà người đọc cần biết để có thể giải quyết các vấn đề của các văn bản họ đang đọc.

6. Vấn đề quan trọng tiếp theo là lựa chọn những thuật ngữ ngôn ngữ học thích hợp nhất làm tên gọi đầu mục cho những khái niệm đã được tập hợp. Chúng tôi luôn luôn trăn trở, sẵn sàng tự phủ định mình để có thể tìm được những thuật ngữ thích hợp. Làm tốt việc này là góp phần chuẩn hoá hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Việt.

Khái niệm *vi từ* không phải là một khái niệm hoàn toàn mới nhưng chúng tôi cũng không theo cách quan niệm như là *động từ* đối lập với *tính từ* mà là một từ loại biểu thị hành động, trạng thái và đặc trưng của sự vật, bao trùm lên tất cả những từ mà nhiều nhà Việt ngữ học gọi là *động từ*, *tính từ* và *phó từ*. J.L. Austin là người đề xướng lí thuyết hành động ngôn từ (*speech act theory*). Do ảnh hưởng của tâm lí học hành vi luận (*behaviorism*) mà nhiều thuật ngữ do J.L. Austin đặt ra đã được dịch ra tiếng Việt chưa thật chính xác. Chẳng hạn, hành vi ngôn ngữ mà lẽ ra là hành động ngôn từ, phát ngôn ngữ vi lẽ ra là phát ngôn ngôn hành, hành vi hỏi lẽ ra là hành động hỏi, ... Thuật ngữ *locutionary act*, Hoàng Phê gọi là hành động phát ngôn, Cao Xuân Hạo gọi là hành động tạo ngôn, Đỗ Hữu Châu gọi là hành vi tạo lời. Thuật ngữ *illocutionary act*, Hoàng Phê gọi là hành động di ngôn, Cao Xuân Hạo gọi là hành động ngôn trung, Đỗ Hữu Châu gọi là hành vi ở lời. Thuật ngữ *perlocutionary act*, Hoàng Phê gọi là hành động dụng ngôn, Cao Xuân Hạo gọi là hành động xuyên ngôn, Đỗ Hữu Châu gọi là hành vi mượn lời. Ảnh hưởng bởi cách dịch thuật ngữ của Trung Quốc, trong tác phẩm *Dụng học Việt ngữ*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2000, chúng tôi đã dịch *locutionary act* là hành động tại lời, *illocutionary act* là hành động ngoài lời và *perlocutionary act* là hành động sau lời. Chúng tôi cũng dịch *presupposition* là tiền đề theo cách dịch của các học giả Trung Quốc. Trong công trình này, sau một thời gian dài suy nghĩ, cân nhắc, chúng tôi sử dụng một loạt thuật ngữ mới: ngữ năng (*competence*), ngữ hành (*performance*), hành động ngôn tạo (*locutionary act*), hành động ngôn trung (*illocutionary act*), hành động ngôn tác (*perlocutionary act*), tiền giả định (*presupposition*), ý chỉ diễn ngôn (*tenor of discourse*), ... Chúng tôi cho rằng những thuật ngữ này tạo được tính hệ thống và phản ánh chính xác nội dung của những khái niệm tương ứng.

Trước đây, khi nghiên cứu từ vựng học, chúng tôi đã dùng thuật ngữ *biến tố* để chỉ khái niệm *inflection* và từ biến tố để chỉ khái niệm *flexional word*. Trong công trình này, đặt trong hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học nói chung, có khái niệm *variable* của ngôn ngữ học xã hội cũng được gọi là biến tố. Để tránh hiện tượng đồng âm không cần thiết, chúng tôi lựa chọn thuật ngữ *vi tố* để chỉ *inflection* và thuật ngữ *từ biến hình* để chỉ *flexional word*.

Khi dịch *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* của F. de Saussure ra tiếng Việt, Cao Xuân Hạo dịch *langue* là “ngôn ngữ”, còn *langage* thì dịch là “hoạt động ngôn ngữ”. Thực ra, *langage* là phương tiện giao tiếp bằng lời của con người nói chung, đồng thời cũng là phương tiện giao tiếp của mỗi dân tộc. Vì thế, trong các từ điển Pháp – Việt, cũng như trong các văn cảnh sử dụng cụ thể người ta thường dịch *langage* là “ngôn ngữ” hay “tiếng”, thí dụ: *ngôn ngữ Nga hay tiếng Nga, ngôn ngữ Pháp hay tiếng Pháp, ...* Còn *langue* là “ngôn ngữ” trong sự đối lập với *parole* là “lời nói”. Trước đây, chúng tôi chấp nhận trong tiếng Việt có hai thuật ngữ đồng âm: *ngôn ngữ*¹ tương ứng với *language* và *ngôn ngữ*² tương ứng với *langue*. Trong tiếng Hán, tình hình cũng tương tự, người ta dùng *ngữ ngôn* để chỉ cả *language* lẫn *langue*, còn *lời nói (parole)* thì gọi là *ngôn ngữ*. Trong công trình này chúng tôi đề nghị dùng thuật ngữ “ngôn ngữ” cho *language*, “ngữ ngôn” cho *langue*.

Trong *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, chúng tôi dùng thuật ngữ *diễn dạng* để chỉ khái niệm *prototype*, *logic vị từ* để chỉ khái niệm *predicate logic*, *ngôn ngữ chuẩn* để chỉ khái niệm *etalon language*. Trong *Nghĩa học Việt ngữ*, chúng tôi dùng thuật ngữ *ngữ vị* để chỉ khái niệm *phraseme*. Đặt trong toàn bộ hệ thống thuật ngữ ngôn ngữ học tiếng Việt, trong từ điển này chúng tôi thấy có thể đổi lại như sau: dùng *diễn mẫu* thay cho *diễn dạng* vì thuật ngữ *diễn dạng* đã được dùng để chỉ *type* trong sự đối lập với *token* là *hiện dạng*; dùng *logic vị ngữ* thay cho *logic vị từ* vì thuật ngữ *vị từ* đã được dùng để chỉ từ loại *verb*; dùng *ngôn ngữ mẫu* thay cho *ngôn ngữ chuẩn* vì thuật ngữ *ngôn ngữ chuẩn* đã được dùng để chỉ *standard language*; dùng *ngữ cú vị* thay cho *ngữ vị* vì thuật ngữ *ngữ vị* đã được dùng để chỉ *glosseme*.

7. Trong công trình này, chúng tôi trình bày các khái niệm ngôn ngữ học dưới dạng một cuốn từ điển bách khoa chuyên ngành. Nếu trình bày theo kiểu Bách khoa thư thì cấu trúc phân loại mục từ và cấu trúc các mục từ có thể khác, nghĩa là số lượng mục từ có thể ít đi, chủ đề rộng hơn, độ dài mỗi mục từ tăng lên, nhiều thuật ngữ được gộp vào một mục từ trình bày một cách hệ thống, có thể trình bày ki quan điểm của từng tác giả, từng trường phái với khái niệm đó. Nhằm đáp ứng mục đích tra cứu, tìm hiểu thông tin nhanh và thuận tiện cho nên chúng tôi không đi theo hướng đó mà xây dựng bảng từ theo hướng cô chủ đề hẹp, do đó, số lượng mục từ có thể tăng thêm, mỗi mục từ cũng sẽ bao gồm độ dài vừa phải. Tuy nhiên, có một số tri thức mới, nhiều người chưa nắm vững làm cho nên chúng tôi có thể trình bày dài hơn.

Khi miêu tả nội dung của các khái niệm ngôn ngữ học, chúng tôi đưa vào nhận thức chung của giới ngôn ngữ học về những khái niệm đó chứ không theo nhận thức

chủ quan của mình. Mỗi khái niệm đều được giải thích đơn giản, rõ ràng với những ví dụ minh hoạ bằng tiếng Việt và các ngôn ngữ khác.

Có những khái niệm tuy có tính phổ quát ở mọi ngôn ngữ, nhưng trong mỗi ngôn ngữ, nó vẫn có những đặc điểm riêng. Khi miêu tả những khái niệm này, một mặt chúng tôi chỉ ra những đặc điểm chung giữa các ngôn ngữ, mặt khác chúng tôi cũng chỉ ra nét khác biệt giữa các ngôn ngữ.

Như trên đã nói, mỗi khái niệm ngôn ngữ học đều nằm trong hệ thống. Vì thế, khi giải thích khái niệm ngôn ngữ học cần phải đặt chúng trong mối quan hệ với những khái niệm khác liên quan đến chúng. Chẳng hạn, rõ ràng các khái niệm *âm tố*, *âm vị*, *biến thể âm vị* có liên quan chặt chẽ với nhau; các khái niệm *hình tố*, *hình vị*, *biến thể hình vị* cũng liên quan chặt chẽ với nhau. Sự phân biệt giữa *âm tố* và *âm vị*, cũng như giữa *hình tố* và *hình vị* tương tự với sự phân biệt giữa *chất liệu* và *hình thức* của F. de Saussure. Khi giải thích những khái niệm như thế, cần chỉ ra cả mặt liên quan lẫn mặt khác biệt giữa chúng. Đồng thời, giải thích khái niệm này nên ghi chú xem thêm các khái niệm hữu quan khác.

Định nghĩa các thuật ngữ mới cần sử dụng những từ ngữ mà bạn đọc đã biết, nhưng bạn đọc lí tưởng phải là những người có trình độ đại học trở lên. Khi giải thích các thuật ngữ ngôn ngữ học truyền thống như *trạng từ*, *tính từ*, *vị từ*,... một mặt phải chỉ ra những nội dung mà chúng vốn có trong truyền thống, mặt khác cũng phải gợi ra những hạn chế của những định nghĩa đó. Một số thuật ngữ thuộc về các trường phái ngôn ngữ học như ngôn ngữ học cấu trúc, ngôn ngữ học phân bố, ngôn ngữ học tạo sinh, ngữ vị học hoặc những lĩnh vực chính xác như ngữ âm học âm học, ngôn ngữ học tâm lí, ngôn ngữ học thần kinh,... thì phải định nghĩa bằng những khái niệm và thuật ngữ thuộc về các trường phái và lĩnh vực đó.

Trong phần định nghĩa khái niệm, chúng tôi nêu các thuật ngữ khác nhau đã được dùng để chỉ khái niệm đó trong tiếng Việt, đồng thời cũng chưa thêm các thuật ngữ tiếng Anh tương ứng.

Thông tin ngôn ngữ học là cơ sở của từ điển. Hai nguồn thông tin mà chúng tôi dựa vào là: 1) Những công trình nghiên cứu và từ điển của các nhà ngôn ngữ học Việt Nam và thế giới được công bố trong mấy chục năm qua (xem **Thư mục**, trang 30); 2) Những công trình nghiên cứu và từ điển của bản thân tác giả đã công bố trong mấy chục năm qua (xem Tác giả và tác phẩm, trang 27).

8. Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học là một trong những sản phẩm khoa học thuộc đề tài "Các khái niệm và thuật ngữ ngôn ngữ học", mã số VH2.1-3012.06, do Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) tài trợ. Bên cạnh **Từ điển Khái**

niệm Ngôn ngữ học, chúng tôi còn biên soạn những cuốn Từ điển đối chiếu thuật ngữ ngôn ngữ học sau đây:

- Từ điển Đối chiếu Thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt-Anh, Anh-Việt;
- Từ điển Đối chiếu Thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt-Anh-Hàn, Hàn-Việt-Anh, Anh-Hàn-Việt;
- Từ điển Đối chiếu Thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt-Anh-Hàn, Hàn-Việt-Anh, Anh-Hàn-Việt;
- Từ điển Đối chiếu Thuật ngữ Ngôn ngữ học Việt-Anh-Nhật, Nhật-Việt-Anh, Anh-Nhật-Việt.

Những cuốn Từ điển Đối chiếu Thuật ngữ Ngôn ngữ học trên đây sẽ lần lượt ra mắt độc giả sau cuốn Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học.

9. D. Diderot đã nói: “Có hai cách làm khoa học, một là làm tăng thêm kho tri thức nhân loại bằng những phát hiện mới và những người này được vinh dự mang danh hiệu nhà phát minh; hai là gắn kết, sắp xếp những phát hiện mới để nhiều người được tiếp cận và mỗi người theo năng lực của mình tham gia làm rạn rở thời đại mình”. Biên soạn Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học, chúng tôi đi theo hướng “gắn kết, sắp xếp những phát hiện mới để nhiều người được tiếp cận”. Để thực hiện công việc này, chúng tôi đã phải làm việc miệt mài trong nhiều năm, từ việc trau dồi kiến thức, tích lũy tư liệu đến việc xác định hệ thống khái niệm, lựa chọn thuật ngữ tiếng Việt và thuật ngữ tiếng Anh.

Với một dải rộng về nội dung cùng với các mục từ được giải thích khá rõ ràng, chúng tôi nghĩ cuốn từ điển này sẽ có ý nghĩa quan trọng không những đối với các sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh ngành ngôn ngữ học mà cả đối với các nhà khoa học trong các ngành khoa học hữu quan.

Bản thảo Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học đã được các thành viên Hội đồng Khoa học liên ngành Văn học - Ngôn ngữ học thuộc Quỹ Phát triển Khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED) thẩm định và góp nhiều ý kiến quý báu. ThS. Nguyễn Hồng Nga, Trưởng phòng Biên tập Ban Xã hội Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội cũng đã biên tập và giúp chúng tôi hoàn thiện bản thảo. Nhân dịp cuốn sách được ra mắt độc giả, chúng tôi xin bày tỏ lòng cảm ơn chân thành tới toàn thể quý vị.

Ngày 1 tháng 1 năm 2016

Nguyễn Thiện Giáp

TÁC GIẢ VÀ TÁC PHẨM

1. GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp sinh năm 1944 tại thôn Vân Môn, xã Trung Châu, huyện Đan Phượng, Hà Nội; tốt nghiệp Khoa Ngữ Văn, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1966; bảo vệ luận án tiến sĩ tại Đại học Tổng hợp Hà Nội năm 1983; được phong Phó Giáo sư năm 1991 và Giáo sư năm 1996. Năm 2002, ông được Nhà nước phong danh hiệu **Nhà giáo Ưu tú**; Năm 2008, được Nhà nước phong danh hiệu **Nhà giáo Nhân dân**.

2. Ông đã đảm nhiệm những cương vị sau:

- Phó Chủ nhiệm Khoa Ngữ Văn, Đại học Tổng hợp Hà Nội (1989 - 1992);
- Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ, Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội (1993 – 1996);
- Chủ nhiệm Bộ môn Biên tập và Xuất bản, Khoa Báo chí, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, ĐHQGHN;
- Chủ nhiệm Bộ môn Việt ngữ học, Khoa Ngôn ngữ học, ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN;
- Tổng Biên tập kiêm Phó Giám đốc Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.

GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp đã được mời giảng dạy tại Đại học Paris VII, nước Cộng hoà Pháp (1986 – 1988) và Đại học Phương Đông (Istituto Universitario Oriental), Napoli (1997).

Ông đã tham gia nhiều Hội đồng Khoa học các cấp:

- Ủy viên Hội đồng Chức danh Nhà nước ngành Ngôn ngữ học
- Ủy viên Hội đồng Khoa học Trường ĐHKHXH&NV, ĐHQGHN
- Ủy viên Hội đồng Khoa học chuyên ngành Ngôn ngữ học, ĐHQGHN
- Ủy viên Hội đồng tư vấn chuyên môn của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Ủy viên Hội đồng khoa học liên ngành Văn học – Ngôn ngữ học, Quỹ Phát triển khoa học và Công nghệ Quốc gia (NAFOSTED).

3. Những giải thưởng và huân huy chương mà GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp đã nhận:

- Huy chương chống Mi cứu nước hạng Nhất, năm 1978
- Huy chương Vì sự nghiệp giáo dục, năm 1998
- Huy chương Vì sự nghiệp Khoa học và Công nghệ, năm 2000
- Huân chương Lao động hạng Ba, năm 2006
- Giải thưởng của Đại học Quốc gia Hà Nội về Khoa học và Công nghệ, năm 2010 cho công trình *777 khái niệm ngôn ngữ học*
- Giải thưởng Nhà nước về Khoa học và Công nghệ, năm 2012 cho cụm công trình *Từ và từ vựng học tiếng Việt*
- Giải Đồng Sách hay, năm 2013 của Hội Xuất bản Việt Nam cho công trình *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*.

4. GS.TS. Nguyễn Thiện Giáp đã hướng dẫn thành công 17 luận án Tiến sĩ và 18 luận văn Thạc sĩ chuyên ngành Ngôn ngữ học; đã công bố 62 bài báo khoa học trên các tạp chí Khoa học chuyên ngành ở trong và ngoài nước; đã xuất bản 20 đầu sách thuộc các loại chuyên luận, giáo trình, từ điển trong lĩnh vực ngôn ngữ học. Đó là những cuốn sau:

1. *Từ vựng tiếng Việt*, Đại học Tổng hợp Hà Nội, 1978, 150 tr. 16x24.
2. *Từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985, 389 tr. 14,5x20,5. NXB Giáo dục tái bản lần thứ 10 năm 2014.
3. *Dẫn luận ngôn ngữ học* (Chủ biên), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1994, 320 tr. 14,5x20,5. Tái bản lần thứ 20 năm 2014.
4. *Từ và nhận diện từ tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996, 250 tr. 14,5x20,5.
5. *La Lingua Vietnamita, Manual di Lingua Vietnamita, per principanti*, ISTITUTO Universitario Oriental, Napoli, 1997, 230 tr.
6. *Cơ sở ngôn ngữ học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998, 262 tr. 14,5x20,5. Tái bản năm 2008.
7. *Từ điển Bách khoa địa danh Hải Phòng* (đồng tác giả), NXB Hải Phòng, 1998, 650 tr. 16x24
8. *Sổ tay từ ngữ Hán Việt bậc tiểu học* (Chủ biên), NXB Thế giới, Hà Nội, 1999.
9. *Dụng học Việt ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2000, 237 tr. 13x19. Tái bản lần thứ 4 năm 2009.
10. *Lược sử Việt ngữ học* (Chủ biên), tập I, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2004, 430 tr. 16x24. Tái bản lần thứ 2 năm 2006; lần thứ 3 năm 2008.

11. *Những lĩnh vực ứng dụng của Việt ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2006, 300 tr. 16x24. Tái bản lần thứ 2 năm 2008.

12. *Lược sử Việt ngữ học* (Chủ biên), tập 2, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007, 520 tr. 16x24.

13. *Giáo trình Ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2008, 520 tr. 16x24.

14. *Các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2009, 300 tr. 16x24. Tái bản lần thứ nhất năm 2010.

15. *777 khái niệm ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2010, 522 tr. 16x24.

16. *Văn đề “từ” trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011, 255 tr. 16x24. Tái bản lần thứ nhất năm 2015.

17. *Phương pháp luận và phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012, 612 tr. 16x24. Tái bản lần thứ nhất năm 2015.

18. *Nghĩa học Việt ngữ*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2014, 328 tr. 16x24. Tái bản lần thứ nhất năm 2016.

19. *Từ và từ vựng học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2015, 620 tr. 16x24.

20. *Từ vựng học tiếng Việt* (Chủ biên), NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2016, 246 tr. 16x24.

Những cuốn sách trên đây là một trong những cơ sở quan trọng để chúng tôi biên soạn *Từ điển Khái niệm Ngôn ngữ học*.

THƯ MỤC

I. Tài liệu tiếng Việt

1. Bùi Đức Tịnh – Phạm Văn Tươi, *Văn phạm Việt Nam*, Sài Gòn, 1952.
2. Bùi Khánh Thế, *Dẫn luận ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Thành phố Hồ Chí Minh, 1995.
3. Bùi Minh Toán, *Ngôn ngữ với Văn chương*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2015.
4. Brown G. – Yule G., *Phân tích diễn ngôn*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
5. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – Sơ thảo ngữ pháp chức năng*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1991.
6. Cao Xuân Hạo, *Tiếng Việt – Mấy vấn đề ngữ âm, ngữ pháp, ngữ nghĩa*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
7. Cao Xuân Hạo, *Âm vị học và tuyến tính – Suy nghĩ về những định đề của âm vị học đương đại*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
8. Cao Xuân Hạo – Hoàng Dũng, *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học: Đối chiếu Anh Việt – Việt Anh*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
9. Chafe W.L., *Ý nghĩa và cấu trúc của ngôn ngữ*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
10. Chomsky N., *Những chân trời mới của ngôn ngữ học* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007.
11. Cù Đình Tú, *Phong cách học và đặc điểm tu từ tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1983.
12. Diệp Quang Ban, *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học (sơ thảo)*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2010.
13. Dik Simon C., *Ngữ pháp chức năng*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2005.
14. Diệp Quang Ban, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2005.
15. Đinh Trọng Lạc, *99 phương tiện và biện pháp tu từ trong tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1998.
16. Đinh Văn Đức, *Ngữ pháp tiếng Việt (tù loại)*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1986.
17. Đinh Văn Đức, *Ngôn ngữ học đại cương: Những vấn đề quan yếu*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2012.

18. Đoàn Thiện Thuật, *Ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1977.
19. Đỗ Hữu Châu, *Từ vựng ngữ nghĩa tiếng Việt*, NXB Giáo dục, 1981.
20. Đỗ Hữu Châu, *Cơ sở ngữ nghĩa học từ vựng*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1998.
21. Đỗ Việt Hùng, *Ngữ nghĩa học: Từ bình diện hệ thống đến hoạt động*, NXB Đại học Sư phạm, Hà Nội, 2013.
22. Halliday M.A.K., *Dẫn luận ngữ pháp chức năng* (Hoàng Văn Vân dịch), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2001.
23. Harris Zellig S., *Các phương pháp của ngôn ngữ học cấu trúc* (Cao Xuân Hạo dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2001.
24. Hoàng Phê, *Logic ngôn ngữ học*, NXB Khoa học, Hà Nội, 1989.
25. Hoàng Trọng Phiến, *Ngữ pháp tiếng Việt (câu)*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1980.
26. Hoàng Tuệ, *Tuyển tập ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh, 2001.
27. Hoàng Thị Châu, *Phương ngữ học tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
28. Hoàng Thị Châu, *Hợp lưu những dòng suy tư*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2014.
29. Hoàng Văn Hành, *Tuyển tập ngôn ngữ học*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2010.
30. Hoàng Văn Vân, *Ngữ pháp Kinh nghiệm của cú tiếng Việt mô tả theo quan điểm chức năng hệ thống*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2002.
31. Hoàng Văn Vân, *Nghiên cứu dịch thuật*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
32. Hồ Lê, *Vấn đề cấu tạo từ của tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học, Hà Nội, 1976.
33. Jakobson R., *Ngôn ngữ học và thi học* (Cao Xuân Hạo dịch), Tạp chí Ngôn ngữ, số 14, 2001.
34. Kasevich V.B., *Những yếu tố cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1999.
35. Lado R., *Ngôn ngữ học qua các nền văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
36. Lê Quang Thiêm, *Nghiên cứu đối chiếu các ngôn ngữ*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2004.
37. Lê Quang Thiêm, *Ngữ nghĩa học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
38. Lê Văn Lý, *Sơ thảo ngữ pháp Việt Nam*, Trung tâm học liệu Bộ Giáo dục xuất bản, Sài Gòn, 1968.
39. Lưu Nhuận Thanh, *Các trường phái ngôn ngữ học phương Tây* (Đào Hà Ninh dịch), NXB Lao động, Hà Nội, 2004.

40. Lưu Văn Lăng, *Ngôn ngữ học và tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1998.
41. Lyons J., *Nhập môn ngôn ngữ học lí thuyết* (Vương Hữu Lễ dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
42. Lyons J., *Ngữ nghĩa học dẫn luận* (Nguyễn Văn Hiệp dịch), NXB Giáo dục, Hà Nội, 2006.
43. Lý Toàn Thắng, *Ngôn ngữ học tri nhận – từ lí thuyết đại cương đến thực tiễn tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2005.
44. Mai Ngọc Chừ (Chủ biên) - Nguyễn Thị Ngân Hoa - Đỗ Việt Hùng - Bùi Minh Toán, *Nhập môn ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2007.
45. Nguyễn Đức Dân, *Logic và tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
46. Nguyễn Đức Dân, *Ngữ dụng học*, tập 1, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
47. Nguyễn Đức Tồn, *Tìm hiểu đặc trưng văn hoá – dân tộc của ngôn ngữ và tư duy ở người Việt* (trong sự so sánh với những dân tộc khác), NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
48. Nguyễn Hoà, *Phân tích diễn ngôn: Một số vấn đề về lí luận và phương pháp*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
49. Nguyễn Kim Thản, *Nghiên cứu về ngữ pháp tiếng Việt*, tập 1, NXB Khoa học Xã hội, 1963.
50. Nguyễn Kim Thản, *Động từ trong tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, 1977.
51. Nguyễn Lai, *Nhóm từ chỉ hướng vận động trong tiếng Việt hiện đại*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2001.
52. Nguyễn Minh Thuyết – Nguyễn Văn Hiệp, *Thành phần câu tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 1998.
53. Nguyễn Ngọc San, *Tìm hiểu tiếng Việt lịch sử*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1993.
54. Nguyễn Như Ý (Chủ biên), *Từ điển giải thích thuật ngữ ngôn ngữ học*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1996.
55. Nguyễn Phan Cảnh, *Ngôn ngữ thơ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1987.
56. Nguyễn Phú Phong, *Những vấn đề ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
57. Nguyễn Quang, *Giao tiếp và giao tiếp giao văn hoá*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002.
58. Nguyễn Quang, *Giao tiếp phi ngôn từ qua các nền văn hoá*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2008.

59. Nguyễn Quang Hồng, *Âm tiết và loại hình ngôn ngữ*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1994.
60. Nguyễn Quang Hồng, *Khái luận văn tự học chữ Nôm*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
61. Nguyễn Tài Cẩn, *Ngữ pháp tiếng Việt: Tiếng – Từ ghép – Đoàn ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1975.
62. Nguyễn Tài Cẩn, *Nguồn gốc và quá trình hình thành cách đọc Hán Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1979.
63. Nguyễn Tài Cẩn, *Giáo trình Lịch sử ngữ âm tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1995.
64. Nguyễn Văn Hiệp, *Cơ sở ngữ nghĩa phân tích cú pháp*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
65. Nguyễn Văn Hiệp, *Cú pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2010.
66. Nguyễn Văn Khang, *Ngôn ngữ học xã hội: những vấn đề cơ bản*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1999.
67. Nguyễn Văn Lợi, *Tiếng Rục*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1993.
68. Nguyễn Văn Tu, *Từ và vốn từ tiếng Việt*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1976.
69. Panfilov V.Z., *Cơ cấu ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 2008.
70. Phan Khôi, *Việt ngữ nghiên cứu*, NXB Đà Nẵng, 1955.
71. Phan Ngọc – Cao Xuân Hạo, *Thuật ngữ ngôn ngữ học Nga – Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1969.
72. Phan Ngọc – Phạm Đức Dương, *Tiếp xúc ngôn ngữ ở Đông Nam Á*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
73. Robins R.H., *Lược sử ngôn ngữ học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.
74. Rozdextvenxki Iu.V., *Những bài giảng ngôn ngữ học đại cương*, NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997.
75. Sapir E., *Ngôn ngữ: Dẫn luận vào việc nghiên cứu tiếng nói*, Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Thành phố Hồ Chí Minh, 2000.
76. Saussure F. de., *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương* (Cao Xuân Hạo dịch), NXB Khoa học Xã hội, 1973.
77. Trần Đức Thảo, *Tìm cội nguồn của ngôn ngữ và ý thức* (Đoàn Văn Chúc dịch), NXB Văn hoá – Thông tin, Hà Nội, 1996.
78. Trần Ngọc Thêm, *Hệ thống liên kết văn bản tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1985.

79. Trần Trọng Kim – Bùi Kỳ – Phạm Duy Khiêm, *Việt Nam văn phạm*, Tân Việt, Sài Gòn, 1952.
80. Trần Văn Cơ, *Ngôn ngữ học tri nhận (ghi chép và suy nghĩ)*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 2007.
81. Trần Văn Cơ, *Khảo luận ẩn dụ tri nhận*, NXB Lao động Xã hội, 2009.
82. Triệu Diễm Phương, *Dẫn luận ngôn ngữ học tri nhận (Đào Hà Ninh dịch)*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2011.
83. Trương Văn Chỉnh - Nguyễn Hiến Lê, *Khảo luận về ngữ pháp Việt Nam*, Huế, 1963.
84. Ủy ban Khoa học Xã hội Việt Nam, *Ngữ pháp tiếng Việt*, NXB Khoa học Xã hội, Hà Nội, 1983.
85. Vũ Đức Nghiệu, *Lược khảo lịch sử từ vựng tiếng Việt*, NXB Giáo dục Việt Nam, Hà Nội, 2011.
86. Vũ Văn Đại, *Tác ngữ học và những ứng dụng*, Tạp chí *Khoa học ngoại ngữ*, Đại học Hà Nội, số 48, 2016.
87. Vương Lộc (Giới thiệu và chú giải), *An Nam dịch ngữ*, NXB Đà Nẵng, 1995.
88. Vương Toàn (Chủ biên), *Từ điển thuật ngữ ngôn ngữ học Việt - Anh - Pháp - Nga*, NXB Từ điển Bách khoa, Hà Nội, 2003.
89. Xtankevich N.V., *Loại hình các ngôn ngữ*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1982.
90. Xtepanov J.X., *Những cơ sở của ngôn ngữ học đại cương*, NXB Đại học và Trung học chuyên nghiệp, Hà Nội, 1977.
91. Yule G., *Dụng học*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội, 2003.

II. Tài liệu tiếng Anh

1. Akhmanova O.S. et al, *Exact Methods in Linguistic Research*, University of California, Berkeley, 1963.
2. Asher R.E. (ed), *The Encyclopedia of Language and Linguistics*, New York, Pergamon Press, 1994.
3. Austin, John L., *How to do things with words*, Oxford Clarendon Press, 1962.
4. Berlin, B. and Kay, P., *Basic color terms: Their universality and evolution*, Berkeley, University of California Press, 1969.

5. Bloomfield, L., *Language*, New York, Holt, 1933.
6. Bright, William (ed.), *International Encyclopedia of Linguistics*, 4 vols, Oxford University Press, 1992.
7. Chomsky, N., *Syntactic Structures*, The Hague, Mouton, 1957.
8. Chomsky, N., *Aspects of the Theory of Syntax*, Cambridge, Magellan, MIT Press, 1965.
9. Chomsky, N., *Lectures on Government and Binding*, Dordrecht, Foris, 1981.
10. Chomsky, N., *Principles and Parameter in Syntactic Theory*, In N. Hornstein and D. Lightfoot, eds., *Explanations in Linguistics*, London, Longman, 1981.
11. Crystal, D., *The Cambridge encyclopedia of language*, Cambridge University Press, 1987.
12. Dik, S.C., *Functional grammar*, Amsterdam, 1978.
13. Dik, S.C., *Advances in functional grammar*, Dordrecht, 1983.
14. Evans, V. and Green, G., *Cognitive Linguistics. An Introduction*, Edinburgh University Press, 2007, 2009.
15. Fillmore, C.J., *Case for case*, in E. Bach and R.T. Harms (eds), *Universals in linguistic theory*, New York, 1968.
16. Finch, G., *Linguistic Terms and Concepts*, The University of Queensland Library, 2000.
17. Finegan, E., *Language: Its Structure and Use*, University of Southern California, 2004.
18. Foley, W.A., *Anthropological Linguistics: An Introduction*, Blackwell Publishers, 1997.
19. Frawley, William J., *International Encyclopedia of Linguistics*, Oxford University Press, 2003.
20. Friedrich Ungerer, Hans Jörg, *An Introduction to Cognitive Linguistics*, Longman, London and New York, 1996.
21. Godard, C. & Wierzbicka, A., *Semantic and Lexical Universals*, Amsterdam / Philadelphia, 1994.
22. Gonzalez. – Marquez, M., Mittelberg, I., Coulson, S., Spivey, M.J., *Methods in Cognitive Linguistics*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam/Philadelphia, 2006.
23. Gumperz, J. J. et Hymes, D., *The Ethnography of Communication*, Menasha, Wisconsin, American Anthropologist, 1964.
24. Hymes, D., *Language in Culture and Society: a Reader in Linguistics and Anthropology*, New York, Harper and Row, 1964.

25. Jackendoff, R., *Semantic Interpretation in Generative Grammar*, Cambridge, MIT Press, 1972.
26. James, C., *Contrastive analysis*, Longman, 1980.
27. Lakoff, G., *Women, fire, and dangerous things*, Chicago, London, University of Chicago Press, 1987.
28. Lakoff, G. and Johnson, M., *Metaphors we live by*, Chicago, London, University of Chicago Press, 1980.
29. Lakoff, G. and Turner, M., *More than cool reason: a field guide to poetic metaphor*, Chicago, University of Chicago Press, 1989.
30. Langacker, Ronald W., *Foundation of cognitive grammar*, Stanford University Press, 1987.
31. Lehman, D., *A confrontation of say, speak, talk, tell with possible German counterparts*, PSICL, vol. 6, 1977.
32. Litosseliti, L., *Research Methods in Linguistics*, Continuiu International Publishing Group, London – New York, 2010.
33. Malmkjær, K., (Edited), *The Linguistic Encyclopedia*, London and New York, 1995.
34. Morris, Charles W., *Signs, language and Behavior*, New York, Prentice-Hall, 1946.
35. Nuyts, J., *Aspects of a Cognitive – Pragmatic Theory of Language, on Cognition, Functionnalism, and Grammar*, John Benjamins Publishing Company, Amsterdam / Philadelphia, 1992.
36. Ogden, C.K. et Richards, I.A., *The meaning of meaning*, Londres, P. Kegan, 1923.
37. Osgood, C.E. et coll., *The Measurement of Meaning*, Urbana, Illinois, University Press, 1957.
38. Palmer, Frank R., *Mood and Modality*, Cambridge: Cambridge University Press, 1986.
39. Richards, J.C., Platt, J., Platt, H., *Dictionary of Language Teaching & Applied Linguistics*, Longman, 1993.
40. Salzmänn, Z., *Language, Culture, and Society: An Introduction to Linguistic Anthropology*, Westview Press, 2007.
41. Searle, John R., *Speech acts: An Essay in the Philosophy of language*, Cambridge and New York, Cambridge University Press, 1969.
42. Swadesh, M., *Lexico-statistical dating of prehistoric ethnic contacts: with special reference to North American Indians and Eskimos*, in *Proceedings of the American philosophical society* 96, 1-152.
43. Swadesh, M., *Lexico-statistical accuracy in lexicostatistical dating*, in *International journal of ethnology*, 22, 1955.

44. Swadesh, M., *The origin and diversification of language*, ed. by J. Sherzer, Chicago, 1971.
45. Taylor, J.R., *Linguistic Categorization: Prototypes in Linguistics Theory*, Oxford Clarendon Press, 1989.
46. *The Linguistics Encyclopedia*, Edited by Kirsten MalmkjÖr, London and New York, 1995.
47. Ullmann, S., *The Principles of Semantics*, Oxford, Blackwell et Glasgow, Jackson, 1951.
48. Wierzbicka, A., *Semantic, Primes and Universals*, Oxford University Press, 1996.
49. Wierzbicka, A., *Semantics, Culture and Cognition*, Oxford University Press, New York - Oxford, 1992.
50. Widdowson, H.G., *Teaching Language as Communication*, Oxford University Press, 1978.
51. Zgusta, L., *Manual of Lexicography*, La Haye, Mouton, 1971.

III. Tài liệu tiếng Pháp

1. Benveniste, E., *Problèmes de linguistique générale*, Paris, Gallimard, 1966-1974.
2. Dubois, J., Giacomo, M., Guespin, L., Marcellesi, C., Marcellesi, J.B., Mével, J.P., *Dictionnaire de linguistique*, Larousse, 1974.
3. Duchacek, *Le champ conceptuel de la beauté en français moderne*, Prague, 1960.
4. Ducrot, O. et Schaeffer, J.M., *Dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*, Seuil, 1972.
5. Ducrot, O. et Todorov, T., *Dictionnaire encyclopédique des sciences du langage*, Paris, Le Seuil, 1972.
6. Gougenheim, G., *Dictionnaire fondamental de la langue française*, Paris, 1961.
7. Guiraud, P., *La sémantique*, Paris, 1964.
8. Hagège, C., *L'Homme de paroles*, Paris, Fayard, 1985.
9. Martinet, A., *Éléments de linguistique générale*, Paris, A. Colin, 1960.
10. Mel'cuk Igor A., Clas, A., Polguère, A., *Introduction à la lexicologie explicative et combinatoire*, Editions Duculot, 1995.
11. Mel'cuk, Igor, A. (avec Arbatchewsky Jumarie, N., Elnitsky, L., Iordanskaja, L. et Lessard, A.), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain*, Recherches lexico-sémantiques I, Montréal: Les Presses de l' Université de Montréal, 1984.

12. Mel'cuk, Igor (avec Arbatchewsky – Jumarie, N., Dagenais, L., Elnitsky, I., Iordanskaja, L., Lefebvre, M. N. et Mantha, S.), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexicos-sémantiques II*, Montréal, Les Presses de l'Université de Montréal, 1988.
13. Mel'cuk, Igor (avec Arbatchewsky – Jumarie, N., Iordanskaja, L. et Mantha, S.), *Dictionnaire explicatif et combinatoire du français contemporain, Recherches lexicos-sémantiques III*, Montréal: Les Presses de l'Université de Montréal, 1992.
14. Mounin, G., *Dictionnaire de la Linguistique*, Presses Universitaires de France, 1974.
15. Tesnière, L., *Éléments de syntaxe structurale*, Paris, Klincksieck, 1969.

IV. Tài liệu tiếng Nga

1. О.С.Ахманова, *Словарь лингвистических терминов*, Издательство “Советская энциклопедия”, Москва, 1966.
2. В.Н. Ярцева, (Главный редактор), *Лингвистический энциклопедический словарь*, Москва, “Советская энциклопедия”, 1990.
3. Admoni, V.G., *Những cơ sở của lý thuyết ngữ pháp*, Moskva, 1964.
4. Alephirenko, N.F., *Những vấn đề hiện đại của khoa học về ngôn ngữ*, Moskva, NXB Nauka, 2005.
5. Andreev, N.D., *Về vấn đề nguồn gốc của tiếng Việt*, trong “Đồng phương học Xô viết”, số 2, 1958.
6. Aprexian, I.U.D., *Về những khái niệm và phương pháp của từ vựng học cấu trúc (trên tài liệu tiếng Nga)*, trong “Những vấn đề ngôn ngữ học cấu trúc”, Moskva, 1962.
7. Filin, F.P., *Về các nhóm từ vựng – ngữ nghĩa*, Moskva, 1967.
8. Gulyga, E.V., Sendeliec, E.L., *Các trường từ vựng-ngữ pháp trong tiếng Đức hiện đại*, Moskva, 1969.
9. Hjelmslev, L., *Ngữ vị học đối với lý thuyết ngôn ngữ*, trong “Cải mới trong ngôn ngữ học”, tập 1, Moskva, 1960.
10. Kacnelson, S.D., *Nội dung của từ, ý nghĩa và sự biểu thị*, Moskva, 1965.
11. *Cấu trúc ngữ nghĩa của từ*, trong “Những công trình nghiên cứu ngôn ngữ học tâm lý”, Moskva, 1971.
12. Kuznetsov, A.M., *Về việc tái dựng phương pháp phân tích nghĩa từ vào từ vựng*, F.N., số 1, 1978.

13. Kuznetsov, A.M., *Phân tích đối chiếu loại hình các thuật ngữ họ hàng trong các ngôn ngữ Anh, Đan Mạch, Pháp và Tây Ban Nha*, trong "Phân tích đối chiếu đồng đại các ngôn ngữ thuộc hệ thống khác nhau", Moskva, 1971.
14. Lomtev, T.P., *Những nguyên tắc phân xuất các yếu tố khu biệt nghĩa*, trong "Từ vựng - Ngữ pháp - Những tài liệu và công trình nghiên cứu về tiếng Nga", Thông báo của Trường Đại học Tổng hợp Quốc gia Perm mang tên A.M. Gorki, 1969, số 2.
15. Swadesh, M., *Xác định ngày tháng cho những hiện tượng tiếp xúc dân tộc tiền sử về mặt thống kê từ vựng*, trong "Cái mới trong ngôn ngữ học", tập 1, Moskva, 1960.
16. Vaxiliev, I.M., *Các lý thuyết trường nghĩa*, trong "Những vấn đề ngôn ngữ học", số 5, 1971.
17. Vaxiliev, I.M., *Sự đồng nhất và khác biệt của các từ đồng nghĩa từ vựng*, trong "Những vấn đề lý luận và phương pháp luận của tiếng Nga", Ul'janovek, 1969.

V. Tài liệu tiếng Đức

1. Hallig, R. et Wartburg, W., *Begriffssystem als Grundlage für die Lexicographie*, Versuch eines Ordnungsschemas, Berlin, Akademie Verlag, 1952.
2. Helbig, G. & Schenkel, W., *Wörterbuch zur Valenz und Distribution deutscher Verben*, Leipzig, 1960.
3. Ipsen, G., *Der neue Sprachbegriff*, "Zeitschrift für Deutschkunde", Leipzig - Berlin, 1932.
4. Müller, G., *Wortfeld und Sprachfeld*, "Beiträge zur Einheit von Bildung und Sprach im geistigen Sein. Festschrift für Ernst Otto", Berlin, 1957.
5. Porzig, W., *Wesentliche Bedeutungsbeziehungen*, "Beiträge zur Geschichte der deutschen Sprache und Literatur", Halle, 1934.

VI. Tài liệu tiếng Trung

1. *Trung Quốc đại bách khoa toàn thư*, *Ngôn ngữ Văn tự*, Trung Quốc Đại bách khoa toàn thư xuất bản xã, Bắc Kinh - Thượng Hải, 1988.

CHỈ DẪN CÁCH DÙNG

1. Các mục từ trong từ điển được trình bày theo trật tự bảng chữ cái tiếng Việt:

A Ă Æ B C D Đ E Ê F G H I J K L M
N O Ô Ơ P Q R S T U V W X Y Z

và theo thứ tự dấu giọng:

- Không dấu
- Huyền
- Hỏi
- Ngã
- Sắc
- Trọng

2. Cấu trúc cơ bản của các mục từ như sau:

2.1. Từ đầu mục in đậm

2.2. Ngay sau từ đầu mục, có chứa thuật ngữ tiếng Anh tương ứng trong dấu ngoặc đơn. Thí dụ: **bước thoái** (move); **danh từ** (noun).

2.3. Văn bản giải thích khái niệm đặt dưới từ đầu mục. Những cách dùng khác nhau về thuật ngữ được chỉ ra bằng các chữ số 1, 2, 3,...; các diện khác nhau của sự miêu tả hoặc cấu trúc của một cách dùng nào đó được đánh dấu bằng các chữ (a), (b), (c),... Thí dụ:

văn bản (text)

Một phần liên tục của ngôn ngữ nói hoặc viết, một phần riêng biệt có thể nhận ra sự mở đầu và sự kết thúc. Khái niệm văn bản được hiểu một cách khác nhau:

1 - Một số nhà ngôn ngữ học hiểu văn bản không khác gì diễn ngôn, do đó hai thuật ngữ này có thể dùng thay thế cho nhau.

2 - Một số nhà ngôn ngữ học hiểu văn bản là một sản phẩm ít nhiều mang tính vật chất hơn diễn ngôn, nó là kết quả của diễn ngôn, trong khi diễn ngôn được coi như một quá trình dẫn đến tạo ra một văn bản.

3 - Một số nhà ngôn ngữ học hiểu văn bản là một phần của ngôn ngữ có những mục đích có thể nhận diện được, tiếp cận văn bản sẽ nhanh chóng dẫn tới việc phân loại chúng thành một số loại khác nhau về mục đích và đặc trưng ngôn ngữ.

4 - Một số nhà ngôn ngữ học coi văn bản là một sự trừu tượng hoá, mà diễn ngôn là sự hiện thực hoá về vật chất của một văn bản.

5 - Cuối cùng, một số nhà ngôn ngữ học coi văn bản là sản phẩm viết, còn diễn ngôn là sản phẩm nói.

Xem: **diễn ngôn**

phương châm về chất (maxim of quality)

Một trong những nguyên tắc hợp tác. Nội dung của phương châm này là: Hãy cố gắng làm cho phần đóng góp của anh là đúng, đặc biệt là:

- a) Đừng nói điều gì mà anh tin là sai.
- b) Đừng nói điều gì mà anh tin là thiếu bằng chứng.

Xem: **nguyên tắc hợp tác**

2.4. Tiếp theo lời giải thích là các thí dụ minh hoạ bằng tiếng Việt và các tiếng nước ngoài. Thí dụ:

hồi chi (anaphora)

Quan hệ giữa yếu tố hồi chi và tiền từ của nó được gọi là *hồi chi*. Tiền từ (ngữ) của yếu tố hồi chi không nhất thiết phải ở trong cùng một câu. Thí dụ: *Tôi nhìn Hiền. Nó không biết nỗi ngạc nhiên của tôi* (Tô Hoài). Ở đây, tiền từ của yếu tố hồi chi *nó* nằm trong câu trước (*Hiền*). Một vài thí dụ khác:

- *Dân tộc ta có **một lòng yêu nước nồng nàn**. Đó là một truyền thống quý báu của ta* (Hồ Chí Minh).

- *Chiều nay được nghỉ học. Thế thì ta đi xem phim nhé!*

*Nó yêu **hai người một lúc**. Yêu **như thế** dễ xói hỏng lòng không lắm.*

Xem: **khứ chi, yếu tố hồi chi**

2.5. Những khái niệm có liên quan chặt chẽ với nhau, để hiểu khái niệm này cần có sự hiểu biết về các khái niệm hữu quan thì phần cuối của văn bản có mục chuyển chủ, sau chữ *Xem* là những khái niệm cần chuyển chủ. Trong các thí dụ đã dẫn ở trên, **phương châm về chất** được chuyển chủ xem **nguyên tắc hợp tác**; **hồi chi** được chuyển chủ xem: **khứ chi, yếu tố hồi chi**.

2.6. Tất cả các chỉ dẫn trong văn bản của mục từ được để trong dấu ngoặc đơn. Thí dụ: ở mục **ngữ pháp cách**, có các chỉ dẫn: (xem: Dik, S.C. 1978, 1983); (xem: Gruber, J.S. 1967, Jackendoff, R. 1972); ở mục **nguyên tắc hợp thành**, có chỉ dẫn: (xem: Frege, G. 1962. *Funktion, Begriff, Bedeutung*, ed. G. Patzig, Göttingen).

3. Chữ viết tắt và các biểu hiệu:

S: chủ ngữ; O: tân ngữ; V: vị từ

S: câu; N: danh từ; NP: danh ngữ; VP: đoan ngữ vị từ; PP giới ngữ;

→: được thuyết giải là

⇒: kéo theo

⇔: quan hệ kéo theo đối xứng

V: phép tuyển không loại trừ

V: phép tuyển loại trừ

Λ: phép hội

*: hình thức có dấu hoa thị phía trước là hình thức giả thiết

VS: chống lại

4. Từ điển sử dụng *Bảng chữ cái Ngữ âm Quốc tế* (IPA) để phiên âm các thí dụ trong văn bản. *Bảng chữ cái Ngữ âm Quốc tế* do Hội Ngữ âm Quốc tế sáng tạo ra, nó thường xuyên được xem xét lại và mở rộng thêm. Chúng tôi sử dụng phiên bản gần đây nhất là phiên bản năm 1993.

A

ánh xạ (mapping)

Khái niệm *ánh xạ* tương tự như khái niệm phóng chiếu (projection) của N. Chomsky. Theo Chomsky, cấu trúc sâu đã được phóng chiếu lên cấu trúc mặt. Jackendoff đã vận dụng khái niệm này và cho rằng chính các nguyên tắc phóng chiếu (projection rules) đã trực tiếp làm cho cấu trúc ý niệm được thể hiện thành cấu trúc ngữ nghĩa. Tuy nhiên, xuất phát điểm lí thuyết của Jackendoff là chủ nghĩa tâm trí của Chomsky, nên nó chưa thoát khỏi sự ràng buộc của lí thuyết bẩm sinh.

Cái được chuyển đi bằng một ẩn dụ là một cấu trúc, tức là các quan hệ nội tại hay logic của một mô hình tri nhận. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã gọi sự chuyển đi đó là một “ánh xạ” từ nguồn (source) sang đích (target). Nói cách khác, theo quan điểm tri nhận, một ẩn dụ là một ánh xạ của cấu trúc từ một mô hình nguồn sang một mô hình đích.

ảnh phổ (spectrogram)

Sản phẩm của một sự phân tích quang phổ thể hiện bằng biểu đồ các đặc trưng âm học của các âm, như biên độ, trường độ, tần số. Ảnh phổ còn được gọi là *bản ghi thanh phổ*.

Xem: *máy quang phổ, phân tích quang phổ*

âm chính (nuclear)

Phân tích cấu trúc âm tiết tiếng Việt người ta nhận thấy bất kì âm tiết nào trong tiếng Việt cũng có 5 thành phần là: âm đầu, âm đệm, âm chính, âm cuối và thanh điệu. Âm chính là hạt nhân của âm tiết, tức là những âm có chức năng quy định âm sắc chủ yếu của âm tiết. Trong tiếng Việt có những nguyên âm và nguyên âm đôi sau đây làm âm chính: [i], [e], [ɛ], [a], [ã], [ø], [u], [o], [ɔ], [ẽ], [ɿ], [uɨ], [ic], [uo], [uɨ].

Xem: *âm đầu, âm đệm, âm cuối*

âm cuối (final)

Âm cuối hay còn gọi là *chung âm* có chức năng kết thúc âm tiết. Trong tiếng Việt có những phụ âm và bán nguyên âm sau đây làm âm cuối: [p], [t], [k], [m], [n], [u], [i], [ɨ] và zero.

Xem: *âm chính, âm đầu, âm đệm*

âm đầu (initial)

Âm đầu hay còn gọi là *thủy âm* có chức năng mở đầu âm tiết. Trong tiếng Việt, có những phụ âm sau đây làm âm đầu: [b], [m], [t], [v], [tʰ], [d], [n], [s], [z], [l], [ʈ], [ʂ], [r], [c], [ɲ], [k], [ŋ], [x], [g], [h], [ʔ] (âm tắc họng, khuyết chữ viết).

Xem: *âm chính, âm cuối, âm đệm*

âm đệm (prevocalie)

A

Âm đệm hay còn gọi là *giới âm* có chức năng biến đổi âm sắc của âm tiết sau lúc mở đầu. Trong tiếng Việt, có âm đệm /-w-/ được ghi bằng con chữ “u” khi đứng trước các nguyên âm hẹp và hơi hẹp, ví dụ: “*huy, luyện, huơ, huân*” hoặc khi đứng sau phụ âm /k/, ví dụ: “*quê, qua, quân*” và âm đệm /zero/ được biểu hiện bằng sự vắng mặt của một con chữ, ví dụ “*hả hê*”.

Xem: *âm chính, âm cuối, âm đầu*

âm hệ học (phonology)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các hệ thống âm của các ngôn ngữ. Nếu như ngữ âm học chủ yếu nghiên cứu bản tính ngữ âm của các âm tố thì âm hệ học nghiên cứu cách thức các âm tố hoạt động trong các ngôn ngữ. Cuối thế kỉ XIX, B. De Courtenay – nhà ngôn ngữ học người Ba Lan đã đặt cơ sở cho âm hệ học với tư cách là một bộ môn trọng yếu của ngôn ngữ học. Đầu thế kỉ XX, những tư tưởng âm hệ học mới dần dần được truyền bá rộng rãi ở châu Âu. Theo cách tiếp cận âm hệ học mới, khái niệm trung tâm là nguyên tắc âm vị, hiểu được nó sẽ cho phép đạt được tiến bộ lớn trong phân tích hệ thống âm của các ngôn ngữ. Nhờ nguyên tắc này, các nhà ngôn ngữ học, cuối cùng nhận ra các âm của một ngôn ngữ là một hệ thống có trật tự, chứ không phải là sự tập hợp thuần túy của các âm riêng biệt. Nhận thức sáng suốt này là một trong những thành tựu ban đầu của cách tiếp cận đại cương trong nghiên cứu

ngôn ngữ được gọi là cấu trúc luận. Các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Prague và các nhà cấu trúc luận Mi đã có nhiều đóng góp cho âm hệ học. Cuối năm 1950, âm hệ học thay đổi nhờ sự đưa vào những nét khu biệt là những đơn vị nhỏ hơn âm vị. Nét khu biệt được kết hợp với một số tư tưởng rút ra từ lí thuyết mới về ngữ pháp cải biến của N. Chomsky đã tạo ra một cách tiếp cận mới gọi là âm hệ học tạo sinh (generative phonology). Âm hệ học tạo sinh tập trung vào những quá trình âm hệ học diễn ra trong các ngôn ngữ. Từ năm 1980, âm hệ học tạo sinh tan ra thành nhiều cách tiếp cận khác nhau, như âm hệ học phi tuyến tính (non-linear phonology), âm hệ học tiết điệu (metrical phonology), âm hệ học tự đoạn (autosegmental phonology),... Trước đây, âm hệ học thường được gọi là âm vị học. Chúng tôi phân biệt âm hệ học (phonology) với âm vị học (phonemics).

Xem: *âm vị học, cặp tối thiểu, kết âm học, ngữ âm học*

âm hệ học ngôn điệu (prosodic phonology)

Âm hệ học ngôn điệu là đóng góp nổi bật của Firth, nó được ông bày tỏ từ năm 1930, về sau được các nhà ngôn ngữ học khác phát triển. Các nhà ngôn điệu học hoạt động với các khái niệm *hệ thống* (system) và *cấu trúc* (structure). Hệ thống liên quan với ý niệm quan hệ đối vị (paradigmatic relation) và cấu trúc liên quan đến ý niệm về quan hệ kết hợp.

Các đơn vị ngôn ngữ hoạt động trong phạm vi của sự tương tác giữa hệ thống và cấu trúc. Âm hệ học ngôn điệu cho rằng quan hệ kết hợp có tầm quan trọng bậc nhất và tầm quan trọng thứ hai dành cho quan hệ đối vị và do đó làm nổi bật những đặc trưng ngữ âm quan yếu đối với cấu trúc, tức là ngôn điệu – đơn vị không chiết đoạn. Các nhà ngôn điệu học cho rằng các nhà âm vị học dành tầm quan trọng quá mức cho quan hệ đối vị và bận tâm với việc phân đoạn.

âm sắc (timbre)

Sắc thái của âm thanh được tạo nên bởi mối tương quan giữa âm cơ bản và các họa âm về cao độ và cường độ. Âm thanh của lời nói cũng như âm thanh của tự nhiên đều là sự phức hợp của một âm cơ bản (là âm trầm nhất, có tần số thấp nhất) và một số các họa âm (là những âm cao hơn, tần số bằng bội số tần số âm cơ bản). Âm thanh do dây thanh rung động tạo nên là như vậy. Nguồn gốc sự khác nhau về âm sắc là sự khác nhau của các hộp cộng hưởng. Khi bấm cùng một nốt nhạc nhưng tiếng đàn sẽ khác nhau nếu do các thùng đàn khác nhau với tư cách là những hộp cộng hưởng khác nhau. Khi phát âm, luồng hơi đi qua yết hầu, miệng và mũi. Do sự thay đổi vị trí của lưỡi, môi, hàm mà các khoang cộng hưởng khác nhau đã được tạo ra và ta có các âm với các âm sắc khác nhau. Các nguyên âm khác nhau là do âm sắc khác nhau. Âm sắc còn được gọi là chất giọng.

âm tiết (syllable)

Đơn vị phát âm tự nhiên nhỏ nhất của lời nói. Nó tương ứng với sự luân phiên căng lên rồi chùng xuống của cơ thịt của bộ máy phát âm. Mỗi âm tiết gồm ba phần: khởi âm (onset), đỉnh (peak) và kết âm (coda). Đỉnh là bộ phận chính mà một âm tiết phải có, trong khi khởi âm và kết âm là ngoại vi, có thể vắng mặt. Trong tiếng Việt, âm tiết *tam* gồm âm /t/ khởi âm. Âm /a/ là đỉnh và âm /m/ là kết âm. Đỉnh là phần cơ bản, âm tiết nào cũng phải có, các phần khác có thể vắng mặt. Thông thường, đỉnh âm tiết được cấu tạo bằng một nguyên âm, nhưng cũng có những trường hợp đỉnh âm tiết là phụ âm, chẳng hạn, trong các từ như: *apple*, *hidden*, *rhythm*, /l/, /n/, /m/ cũng có chức năng tạo đỉnh.

Mỗi âm tiết chỉ có một đỉnh. Khi có hai nguyên âm ở một từ thì phải phân ra 2 âm tiết. Nhưng không hạn chế số phụ âm trong một âm tiết. Tiếng Việt có cấu trúc âm tiết CV, VC, CVC. Trong tiếng Anh có thể có 3 phụ âm trước đỉnh và 4 phụ âm sau đỉnh, thí dụ: *spring*, *sixths*. Vấn đề xác định ranh giới âm tiết thường phụ thuộc vào từng ngôn ngữ. Ranh giới âm tiết trong tiếng Việt rất rõ ràng, trong khi đó, ở các ngôn ngữ châu Âu, ranh giới âm tiết không rõ ràng lắm. Mọi người đều tán thành *girl* và *salt* là những từ 1 âm tiết; *butter* và *behind* là những từ 2 âm tiết; *linguistics* và *kangaroo* – 3 âm tiết; *education* và *development* – 4 âm tiết. Sự khác nhau trong cách đánh giá thường

A phản ánh sự khác nhau thực sự trong cách phát âm. Chẳng hạn, *police* được một số người phát âm như 1 âm tiết, nhưng một số người khác lại phát âm như 2 âm tiết; *library* và *medicine* được một số người phát âm như 2 âm tiết, nhưng một số người khác lại phát âm như 3 âm tiết; *temporarily* có 5 âm tiết đối với hầu hết người Mi, nhưng chỉ có 3 đối với nhiều người Britons. *Cyclo* của tiếng Pháp, người Pháp phát âm /SI – KI.O/, người Việt phát âm /SIK-LO/.

Xem: **âm vị học, chiết đoạn**

âm tiết khép (closed syllable)

Âm tiết kết thúc bằng một phụ âm, thí dụ: *đẹp, chim, bàn,...* trong tiếng Việt; *bed* “cái giường”, *ask* “hỏi”, *map* “bản đồ”, ... trong tiếng Anh.

Xem: **âm tiết mở**

âm tiết mở (open syllable)

Cần cứ vào cách thức kết thúc âm tiết, người ta phân âm tiết thành hai loại: âm tiết mở (còn gọi là âm tiết hở) và âm tiết khép (còn gọi là âm tiết kín). Âm tiết mở là âm tiết không có kết âm, tức là âm tiết kết thúc bằng một nguyên âm, thí dụ: *ta, là, chi,...*

Xem: **âm tiết khép**

âm tố (phone)

Đơn vị ngữ âm nhỏ nhất của ngôn ngữ về mặt cấu âm – thính giác. Nó là một trong những âm riêng biệt được tạo ra trong

chuỗi lời nói. Khi ta nói, một số cơ quan phát âm như hai môi, hàm, ngạc mềm, thanh môn và một vài bộ phận của lưỡi chuyển động. Kết quả ta nghe được như là một chuỗi nối tiếp của những âm riêng biệt và mỗi âm khác lẫn nhau về một số mặt như vị trí cấu âm, phương thức cấu âm, hữu thanh, vô thanh, tính chất mũi, bật hơi, ... Mỗi một âm được lĩnh hội như thể là một âm tố. Bằng sự phân tích ngữ âm học, các âm tố được nhóm lại thành những đơn vị ngữ âm khu biệt của ngôn ngữ, tức là các âm vị. Âm tố là những cách phát âm khác nhau của âm vị.

Xem: **âm vị, biến thể âm vị**

âm vị (phoneme)

Đơn vị Ngữ âm nhỏ nhất của một ngôn ngữ có khả năng khu biệt ý nghĩa của hai từ. Các âm tố của lời nói khác lẫn nhau về một số mặt như vị trí cấu âm, phương thức cấu âm, hữu thanh, vô thanh, tính chất mũi, bật hơi, ... Nhưng chỉ một số trong những âm khác nhau ấy có giá trị khu biệt, tức là chúng được dùng để phân biệt các từ trong một ngôn ngữ. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, sự khác nhau giữa /b/ và /m/, /i/ và /e/, /n/ và /t/ là có giá trị khu biệt. Thay thế âm này bằng âm khác sẽ làm thay đổi nghĩa của từ: *bà* – *mà*, *tìm* – *têm*, *tan* – *tát*. Các âm có giá trị khu biệt như thế được gọi là các âm vị. Những âm không khu biệt là những thành tố của cùng một âm vị, được gọi là *biến thể âm vị*.

Xem: **âm tố, biến thể âm vị**

âm vị học (phonemics)

Âm vị học tương tự âm hệ học nhưng khác nhau ở chỗ: âm hệ học được dùng cho sự nghiên cứu đồng đại và lịch đại, còn âm vị học thì được các nhà cấu trúc luận Mi dùng cho âm hệ học đồng đại.

Xem: *âm hệ học*

âm vị siêu đoạn (suprasegmental phoneme)

Xuất phát từ đặc thù của các ngôn ngữ châu Âu, truyền thống ngôn ngữ học lâu nay quan niệm âm vị bao giờ cũng diễn ra theo trật tự tuyến tính. Như thế, các âm vị được coi là đoạn tính. Tuy nhiên, nhiều dữ kiện của ngữ âm học thực nghiệm đã xác nhận rằng trong lời nói, các âm vị có thể diễn ra đồng thời, tức là có thể chồng lên nhau.

Chẳng hạn, những hiện tượng như trọng âm, thanh điệu, ngữ điệu,... khó có thể coi là đoạn tính được, bởi vì những hiện tượng này diễn ra đồng thời với các âm vị đoạn tính khác, mà lại có chức năng khu biệt giống như các âm vị bình thường khác. Chẳng hạn, các thanh điệu của tiếng Việt có chức năng khu biệt từ không khác gì các phụ âm, nguyên âm, nhưng định vị chúng ở chỗ nào, trước hay sau nguyên âm, ở đầu hay ở cuối âm tiết,... là rất khó xác định. Thanh điệu trải ra toàn âm tiết và diễn ra đồng thời với các âm vị đoạn tính khác. Chính vì vậy, người ta thừa nhận giá trị âm vị học của những hiện tượng này, coi chúng cũng là các âm vị, nhưng là những âm vị loại đặc biệt, gọi là *âm vị siêu đoạn*.

Xem: *chức đoạn, ngữ điệu, thanh điệu, trọng âm*

âm vực (pitch, register)

Khoảng âm phản ánh giá trị âm thanh của các âm từ âm thấp nhất đến âm cao nhất. Khi chúng ta nghe một người nói, chúng ta có thể thấy một số âm hoặc nhóm âm trong lời nói của nó cao hơn hoặc thấp hơn so với những âm khác. Độ cao tương đối của âm thanh mà người nghe nhận được, trong ngôn ngữ học, người ta gọi là *âm vực*. Chẳng hạn, trong câu hỏi tiếng Anh: *Ready?* Có nghĩa là "Anh sẵn sàng chưa?" âm tiết thứ hai *-dy* được nghe như có âm vực cao hơn âm tiết thứ nhất, dù sự vận động âm vực đi lên bắt đầu từ âm tiết thứ nhất *rea-*. Trong tiếng Việt, từ *ba* ở âm vực cao, còn từ *bà* ở âm vực thấp.

Xem: *cao độ*

ấn dụ (metaphor)

Sự chuyển đổi tên gọi dựa vào sự giống nhau giữa các sự vật, hiện tượng được so sánh với nhau. Người ta thường coi ấn dụ là hiện tượng sử dụng có tính văn chương một hình thức ngôn ngữ. Cách hiểu này có từ thời Aristotle cho tới nay và được các nhà tu từ học và phê bình văn học chú ý. Căn cứ vào tính chất của sự giống nhau có thể chia ấn dụ thành nhiều kiểu loại khác nhau, trong đó có một loại ấn dụ được gọi là ấn dụ bổ sung.

Từ khi ngành *Ngôn ngữ học tri nhận* (cognitive linguistics) ra đời, xuất hiện một cách hiểu mới về ấn dụ: Ấn dụ không chỉ là một phương thức diễn đạt ý

A nghi bằng ngôn từ mà còn là một phương thức để tư duy về sự vật. Người ta đặc biệt chú ý đến vai trò của ấn dụ đối với nhận thức. Lakoff và Johnson nhấn mạnh đến tính chất liên kết hệ thống của ấn dụ, đến chức năng của ấn dụ trong việc xây dựng hệ thống nhận thức của con người trên cơ sở những kinh nghiệm đã tiếp nhận được. Theo hai ông, hệ thống ý niệm đời thường của chúng ta mà trong khuôn khổ của nó chúng ta suy nghĩ và hành động, về bản chất là ấn dụ và do đó ấn dụ phải được xem xét ở phạm vi tư duy và hành động.

Xem: *ấn dụ bổ sung, ấn dụ ý niệm, hoán dụ*

ấn dụ bản thể (ontological metaphor)

Kinh nghiệm của con người về các vật thể là cơ sở để tạo ra ấn dụ bản thể. Trong loại ấn dụ này, người ta thường coi các khái niệm vô hình, trừu tượng, mơ hồ là những thực thể hữu hình, cụ thể. Ấn dụ bản thể giúp chúng ta hiểu rõ hơn các ý niệm trừu tượng. Chẳng hạn, chúng ta ý niệm hoá sự sợ hãi như là một sự vật, mà sự vật thì có thể sở hữu, nên có thể nói "nỗi sợ hãi của tôi", "tình sợ vợ của anh",... Ấn dụ vật chứa (container metaphor) được coi là tiêu biểu cho ấn dụ bản thể. Bản thân mỗi người là một vật chứa, họ đã phóng chiếu ý niệm này lên các sự vật khác, như *từ* và *câu*..., vì thế trong tiếng Anh mới có các biểu thức miêu tả quá trình giao tiếp như Reddy (1993) đã nêu:

- 1) Try to *pack* more thoughts into fewer words. (Cố gắng gói nhiều tư tưởng vào một ít từ.)
- 2) Insert those ideas elsewhere in the paragraph. (Cài các tư tưởng này ở chỗ khác vào trong đoạn này.)
- 3) The sentence was filled with emotion. (Câu này chứa đầy cảm xúc.)
- 4) Try to get your thoughts across better. (Cố làm cho tư tưởng của anh tốt hơn.)
- 5) None of Mary's feelings came through to me. (Không có cảm xúc nào của Mary đến qua tôi.)
- 6) You still haven't given me any idea of what you mean. (Anh vẫn chưa cho tôi một ý tưởng nào về cái mà anh muốn nói.)
- 7) Can you extract coherent ideas from that prose? (Anh có thể chiết xuất các ý tưởng chặt chẽ từ bài văn này không?)
- 8) Let me know if you find any good ideas in the essay. (Cho tôi biết anh có tìm thấy ý tưởng tốt nào trong bài tiểu luận này không.)
- 9) I don't get any feelings of anger out of his words. (Tôi không thấy tình cảm tức giận nào qua các lời của nó.)

Các thí dụ trên đây chỉ ra rằng chúng ta thường sử dụng ba ấn dụ liên quan để ý niệm hoá quá trình giao tiếp bằng ngôn ngữ. Ba thí dụ đầu minh hoạ hình ảnh quy ước mà khi chúng ta nói chúng ta lấy tư tưởng (idea), ý nghĩ (thought), tình cảm

(emotion) và đặt chúng vào trong các từ, câu. Các thí dụ từ 4 đến 6 là sự phản ánh ngôn ngữ của cái ẩn dụ coi giao tiếp ngôn ngữ như là sự chuyển tư tưởng và tình cảm bằng các phương tiện ngôn ngữ. Các thí dụ từ 7 đến 9 liên quan đến người nhận đã mở hoặc chiết xuất các ý niệm từ ngôn ngữ như thế nào. Bức tranh tổng thể là các ý niệm được người gửi đặt vào vật chứa (= các từ) và chuyển cho người nhận, và người nhận sẽ nhận các đối tượng (= các ý niệm) từ trong các vật chứa (= các từ).

ẩn dụ bổ sung (metaphor completive)

Sự kết hợp của hai hay nhiều từ, ngữ chỉ những cảm giác sinh ra từ các trung tâm cảm giác khác nhau tạo ra những ẩn dụ được gọi là ẩn dụ chuyển đổi cảm giác (synesthésie) hoặc còn gọi là ẩn dụ bổ sung. Thí dụ: đất *khô* – tình cảm *khô*, lời nói *khô*; muối *đắng*, ớt *cay* – một ý nghĩ *đắng cay*; Khúc nhạc *hồng êm ái*. Điều kèn *biết quay cuồng* (Thế Lữ); Này lắng nghe em khúc nhạc *thơm*, Say người như rượu tối tàn hồn (Xuân Diệu).

Xem : **ẩn dụ, hoán dụ**

ẩn dụ cấu trúc (structural metaphor)

Ẩn dụ cấu trúc là tạo ra một cấu trúc ý niệm này từ một cấu trúc ý niệm khác, dùng các từ ngữ thuộc vùng ý niệm này để bàn về ý niệm khác. Thí dụ: + **thời gian là vàng bạc** + là một ẩn dụ cấu trúc. Trên bàn là thứ quý giá, có thể dùng tiền để mua thứ quý giá khác, có thể cho

nhau tiền, tiền có thể còn hay mất. Vì thế người ta có thể nói “tiêu tốn thời gian”, “lãng phí thời gian”, “tiết kiệm thời gian”.

ẩn dụ định hướng (orientational metaphor)

Ẩn dụ định hướng là các ý niệm ẩn dụ được xây dựng trên cơ sở định hướng không gian. Ý niệm định hướng là ý niệm được con người tạo ra sớm nhất và có thể lí giải trực tiếp, như: *lên, xuống, trong, ngoài, tâm, biên, trước, sau,...* Từ đó, các khái niệm trừu tượng khác có thể phóng chiếu lên các vùng định hướng cụ thể. Thí dụ, ẩn dụ định hướng + **hiều là lên, ít là xuống** +, trong tiếng Anh có biểu hiện như:

The number of books printed each year keeps going up. (Số sách được in hàng năm không ngừng tăng lên.)

The stock prices keep rising these days. (Giá cổ phiếu vẫn tăng trong những ngày qua.)

Trong tiếng Việt, ẩn dụ + **vui là lên** + và ẩn dụ + **buồn là xuống** + cũng là những ẩn dụ định hướng, chúng có biểu hiện ở những cách nói: *tinh thần đang lên; niềm vui tột đỉnh; lòng buồn lắng xuống,...*

ẩn dụ quy ước (conventional metaphor)

Hầu hết các từ biểu thị các bộ phận cơ thể được sử dụng trong vô số các mở rộng ẩn dụ. Ẩn dụ không chỉ là cách nói hoa mĩ trong văn học mà còn tràn ngập ngôn ngữ hằng ngày. Các ẩn dụ như *chân bàn,*

A *răng lược, mũi thuyền,...* thường không được công nhận là ẩn dụ của người sử dụng ngôn ngữ, mà được coi là *ẩn dụ quy ước* (conventional metaphors), ẩn dụ từ vựng hoặc ẩn dụ “chết”. Sở dĩ được gọi như vậy là vì ý nghĩa hình ảnh của một từ đã trở nên cố định trong cộng đồng ngôn ngữ (tức là được quy ước hoá), nó tham gia vào từ vựng với tư cách một nghĩa của từ.

Theo quan điểm tri nhận, ẩn dụ nào được tạo ra một cách vô thức và đã tồn tại lâu dài trong ngôn ngữ là những ẩn dụ quan trọng nhất. Vì vậy, không thể không nghiên cứu các ẩn dụ quy ước.

ẩn dụ ý niệm (conceptual metaphor)

Theo Lakoff, ẩn dụ ý niệm là các ánh xạ có tính hệ thống giữa hai miền ý niệm: miền nguồn là một phạm trù trải nghiệm được ánh xạ hay phóng chiếu vào miền đích là một miền trải nghiệm khác. Thí dụ: *Argument is war* (Bàn cãi là cuộc chiến tranh); *Love is journey* (Tình yêu là cuộc hành trình), v.v... Trọng tâm của ẩn dụ ý niệm không phải là ngôn ngữ mà là phương thức chúng ta ý niệm hoá một miền tâm trí qua một miền tâm trí khác.

Khả năng cấu trúc phạm trù của ẩn dụ không bị hạn chế vào các phạm trù từ vựng mà cũng có thể đóng góp vào hiểu biết của chúng ta về những vấn đề khoa học, chính trị và xã hội phức tạp.

Cần phân biệt *ẩn dụ ý niệm* hay còn gọi là *ý niệm ẩn dụ* (metaphorical concepts) với *ẩn dụ ngôn ngữ* (linguistic metaphor) hay *biểu thức ẩn dụ* (metaphorical expressions). Ẩn dụ ý niệm là những ý niệm trừu tượng như (*Tranh luận là cuộc chiến tranh*), (*Tình yêu là cuộc hành trình*),... còn ẩn dụ ngôn ngữ là từ ngữ thể hiện các ý niệm trên. Theo quan điểm ẩn dụ ngôn ngữ hay biểu thức ẩn dụ thì mỗi từ ngữ riêng biệt phải có một ẩn dụ riêng biệt. Ba câu “*We’ve hit a dead-end street*” (Chúng ta đã vào ngõ cụt); “*We can’t turn back now*” (Chúng ta không thể quay lại được nữa) và “*Their marriage is on the rocks*” (Cuộc hôn nhân của họ đang gặp khó khăn) là ba ẩn dụ khác nhau. Theo quan điểm ẩn dụ tri nhận, chỉ có một ẩn dụ là “*Tình yêu là cuộc hành trình*” và qua sơ đồ ánh xạ của hai miền, chúng ta có rất nhiều cách để biểu hiện bằng ngôn từ ẩn dụ đó.

Xem: *ẩn dụ, ngôn ngữ học tri nhận, ý niệm*

B

B

bách khoa thư (encyclopedia)

Loại sách trình bày những tri thức cơ bản của một ngành hay toàn bộ các ngành. Trong Bách khoa thư, người ta có thể trình bày những quan điểm khác nhau đối với nội dung của thuật ngữ, lịch sử khoa học nghiên cứu nội dung đó, các giả thiết hiện đại đối lập nhau trong khoa học ấy. Sách trình bày những tri thức của một ngành được gọi là *Bách khoa thư chuyên ngành*. Chẳng hạn, *Bách khoa thư bệnh học* do Trung tâm Quốc gia biên soạn từ điển bách khoa Việt Nam xuất bản ở Hà Nội, năm 1991 là bách khoa thư chuyên ngành. Sách trình bày những tri thức của tất cả các ngành được gọi là *Bách khoa thư tổng hợp*. Chẳng hạn, *Encyclopedia Britannica* của Anh, *Encyclopedia Americana* của Mĩ, *Encyclopaedia Universalis*, *Grande Encyclopaedia*, *Grand Larousse Encyclopédique* của Pháp. Ở Việt Nam, những cuốn sách sau đây cũng mang tính chất của Bách khoa thư: *Văn dài loại ngữ*, *Phủ biên tạp lục* và *Kiên văn tiểu lục* của Lê Quý Đôn; *Tích triều hiến chương loại chí* của Phan Huy Chú.

Xem: *từ điển, từ điển bách khoa*

bản đồ phương ngữ (dialect mapping)

Chứng minh bằng tài liệu những điều kiện và sự phát triển của phương ngữ trong hình thức của một bản đồ địa lí, ở đó các kết quả phân tích về địa ngôn ngữ được trình bày hoặc như một văn bản không bị khoá (chẳng hạn, các từ riêng biệt trong sự phân bố địa lí của chúng) hoặc trong hình thức của các biểu hiệu. Hiện nay, các phương pháp trình bày cơ bản dữ liệu ngôn ngữ trên bản đồ để chốt dữ liệu ngôn ngữ thích đáng đối với mỗi vị trí của sự cố xảy ra có đánh dấu chấm, hoặc để vẽ ra đường ranh giới xung quanh các khu vực có các đặc trưng ngôn ngữ giống nhau. Các bản đồ có thể được vẽ ra để trình bày các cấp độ ngôn ngữ riêng (chẳng hạn, các bản đồ phương ngữ về ngữ âm hoặc âm vị học, về hình thái học, từ vựng học hoặc bản đồ phương ngữ về cú pháp) hoặc để trình bày sự phối hợp của các đặc trưng, cho ta một cái nhìn tổng quát có tính tích lũy của sự phân bố phương ngữ địa lí. Một tập bản đồ ngôn ngữ là một sự trình bày toàn diện về các đặc trưng phương ngữ cho cả vùng hoặc cả một khu vực ngôn ngữ.

Xem: *tập bản đồ ngôn ngữ*

B

bản năng ngôn ngữ (language instinct)

Xu hướng thụ đắc ngôn ngữ mạnh mẽ của trẻ con. Bất cứ một đứa trẻ bình thường nào đó hướng đầy đủ vào một ngôn ngữ thì sẽ học nó một cách hoàn hảo. Một đứa trẻ hướng vào hai hoặc ba ngôn ngữ thì sẽ học cả ba ngôn ngữ ấy. Một đứa trẻ sáng tai học ngôn ngữ nói xung quanh một cách bình thường. Một đứa trẻ điếc hướng vào một ngôn ngữ dấu hiệu sẽ học ngôn ngữ dấu hiệu. Những đứa trẻ chỉ hướng vào một tiếng bổi sẽ biến tiếng bổi đó thành một ngôn ngữ thực sự: ngôn ngữ lai. Một nhóm trẻ con không hướng vào ngôn ngữ nào cả sẽ sáng tạo ra và sử dụng cái của riêng chúng. Trong một thời gian dài, các nhà ngôn ngữ học coi cả ngôn ngữ lai lẫn ngôn ngữ dấu hiệu là hiện tượng ngoại biên, thậm chí không quan trọng, không đáng được các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu. Hiện nay, người ta thừa nhận rằng trẻ con được sinh ra với một xu thế sinh học mạnh mẽ đối với việc học ngôn ngữ. Năm 1990, nhà ngôn ngữ học tâm lý người Canada là Steven Pinker đã tạo ra một thuật ngữ rất thích hợp là “bản năng ngôn ngữ” để chỉ bình diện đáng chú ý này của thiên tư sinh học của chúng ta. Khả năng ngôn ngữ của chúng ta đã hình thành trong gen của chúng ta. Học một ngôn ngữ đầu tiên có thể không khác với học nhìn. Khi sinh ra, cơ quan thị giác của chúng ta chưa hoạt động chính xác. Nó cần hướng vào thế giới thấy được trước khi đạt được sức nhìn bình thường.

Xem: *giả thuyết di truyền của ngôn ngữ, thụ đắc ngôn ngữ*

bản ngữ (native language)

Bản ngữ là *ngôn ngữ thứ nhất* con người nắm được một cách tự nhiên ngay từ thuở nhỏ khi mới học nói, thông qua sự tiếp xúc với các thành viên của cộng đồng mà mình là thành viên ngôn ngữ, không qua trường lớp chính thức như ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai.

Nhưng tình trạng sống đan xen giữa các dân tộc, tình trạng kết hôn khác thành phần dân tộc ngày càng phát triển khiến cho khái niệm *bản ngữ* cần được xác định lại. UNESCO quan niệm bản ngữ là ngôn ngữ mà con người học được trong những năm đầu của đời mình và thường trở thành công cụ tư duy và truyền thống tự nhiên, bản ngữ không nhất thiết phải là thứ tiếng mà cha mẹ đứa trẻ dùng, cũng không cần phải là ngôn ngữ đầu tiên mà đứa trẻ học để nói bởi vì có những hoàn cảnh đặc biệt làm cho nó vào một tuổi rất sớm đã bỏ một phần hay hoàn toàn ngôn ngữ đó.

Xem: *ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ thứ nhất*

bản ngữ hoá (nativization)

Quá trình một ngôn ngữ có được những người nói coi đó là ngôn ngữ mẹ đẻ (bản ngữ) của họ. Quá trình này xảy ra khi một ngôn ngữ thứ hai của các bậc bố mẹ lớn tuổi trở thành tiếng mẹ đẻ của con cái họ. Các nhà ngôn ngữ học rất quan tâm đến hiện tượng bản ngữ hoá.

Xem: *bản ngữ*

bán nguyên âm (semi-vowel)

Như ta biết, phụ âm là những âm khi cấu tạo nó có sự cản trở của luồng hơi ở một số điểm nào đó trong vùng miệng, còn nguyên âm là những âm khi cấu tạo nó không có sự cản trở như thế. Nhưng có những trường hợp không có sự phân biệt rõ ràng. Chẳng hạn, âm /j/ mở đầu từ *jes* trong tiếng Anh chỉ có một tiếng xát rất nhẹ. Các nhà ngôn ngữ học đã gọi nó là bán nguyên âm hay bán phụ âm (semi-consonants). Về mặt cấu âm, các bán nguyên âm rất giống các nguyên âm, nhưng chúng hoạt động như các phụ âm trong hệ thống âm của một ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, những âm như /i/ ở các từ *tai, tay*; /u/ ở các từ *tao, sau*,... cũng là những bán nguyên âm hay những bán phụ âm.

Xem: *nguyên âm, phụ âm*

bán ngữ cú vị (semi-phrase)

Bán ngữ cú vị là ngữ cú vị AB có ý nghĩa "AC" hoặc "BC", ý nghĩa của ngữ cú vị bao hàm ý nghĩa của một trong các yếu tố thành tố, còn yếu tố kia không còn giữ ý nghĩa của nó hoặc nếu có thì cũng không được lựa chọn một cách tự do. Thí dụ: CÀ CHUA biểu thị "cà thân và lá có lông, lá xé hình chân vịt, hoa vàng, quả chín màu vàng đỏ, vị hơi chua"; ÁO DÀI biểu thị "áo dài đen giữa ông chân, khuy cài từ cổ xuống nách và một bên hông"; CỎ LƯU A biểu thị "cỏ nhỏ,

lông màu nâu hung"; NGỰA Ô biểu thị "ngựa lông màu đen".

Xem: *ngữ cú vị gần hoàn chỉnh, ngữ cú vị hoàn chỉnh*

B

bán phụ tố (semi-affix)

Ngoài chính tố (căn tố) và phụ tố, còn có những hiện tượng được gọi là bán phụ tố. Bán phụ tố là những yếu tố không hoàn toàn mất ý nghĩa sự vật của mình, nhưng lại được lặp lại trong nhiều từ, có tính chất của những phụ tố cấu tạo từ. Tiêu chí cơ bản của bán phụ tố là tính chất phụ trợ của nó, thể hiện trong những đặc điểm về ý nghĩa, phân bố và chức năng. Trong khi hoàn thành chức năng cấu tạo từ, chúng vẫn giữ mối liên hệ về ý nghĩa và hình thức với những từ gốc hoạt động độc lập, cho nên chúng không chuyển hoàn toàn thành các phụ tố. Trong tiếng Khmer, các bán phụ tố đóng một vai trò quan trọng. Thí dụ: *ka* có nghĩa sự vật là "công việc". Nó đã được dùng để cấu tạo các danh từ trừu tượng: *kapisao* "kinh nghiệm, sự từng trải"; *katheanea* "sự bảo đảm"; *karukrok* "sự thám hiểm".

Xem: *chính tố, phụ tố*

bảng chữ cái (alphabet)

Bảng kiểm kê các kí tự của một hệ thống chữ viết có trật tự chuẩn hoá. Bảng kiểm kê và trật tự của các kí tự dựa trên tiếng Latin là tương tự nhau từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ kia, mặc dù các bảng chữ cái của những ngôn ngữ riêng biệt có thể có những đặc điểm bổ sung.

bảng chữ cái Ngữ âm Quốc tế (*International Phonetic Alphabet*)

B

Hệ thống kí hiệu đã được thoả thuận dùng để thể hiện các âm tố. *Bảng chữ cái Ngữ âm Quốc tế* (IPA) do Hội Ngữ âm Quốc tế sáng tạo ra năm 1888. Hội đã thường xuyên xem lại và mở rộng bảng chữ cái của mình, phiên bản gần đây nhất là vào năm 1993.

Bảng chữ cái Ngữ âm Quốc tế là một hệ thống thoả hiệp, sử dụng các kí hiệu của tất cả các nguồn. Ngoài những chữ cái thường roman, có các chữ hoa với co chữ nhỏ, như: N, G, X, R; chữ in nghiêng, như: *a*, *g*; chữ cổ, như: ð, ʃ, ʒ; chữ cái Hi Lạp, như: ø, β, θ, γ, x, ε; những kí hiệu tương đối mới, như: ω, ʔ; hầu hết các kí hiệu được sáng tạo bằng cách biến đổi một chữ đã có, chẳng hạn: ɲ, ɱ, ɳ, ɦ; đảo chữ mặt trên xuống dưới, chẳng hạn: ɔ, ɐ, ɒ, ʌ, ɹ, ʁ, ɻ và viết hai chữ thành một hình thức chữ kép hoặc chữ ghép dính, như: œ, æ, tʃ, dʒ.

Thêm vào đó còn có những dấu phụ để thể hiện các sắc thái của âm, những sắc thái đó chưa được chỉ ra bằng các kí hiệu đơn giản. Chẳng hạn, nguyên âm vô thanh và nguyên âm mũi có thể được phiên âm bằng một vòng tròn nhỏ bên dưới. Các phụ âm tắc, bật hơi có thể được phiên âm bằng thêm "h" vào phía trên, bên phải, như: p^h, t^h, k^h. Nguyên âm mũi có thể phiên bằng một kí hiệu uốn cong trên nguyên âm, như: ā, ō, ū.

bảng kiểm kê âm vị (phonemic inventory)

Tập hợp các âm vị của một ngôn ngữ như đã được xác định nhờ phân tích âm vị học ngôn ngữ ấy. Mỗi ngôn ngữ lấy một số hữu hạn các đặc trưng âm học/cấu âm trong số những khả năng vô hạn thực tế. Đối với các ngôn ngữ đã biết, bảng kiểm kê bao gồm từ 13 đến 75 âm vị. Những đặc trưng ngữ âm của các âm vị riêng biệt đã lấy từ ma trận trình bày các đặc trưng âm học hoặc cấu âm. Jakobson và Hall đã cung cấp một bảng kiểm kê âm vị phổ quát.

bảng từ (wordlist)

Danh sách các đơn vị từ vựng được giải thích trong từ điển. Tuỳ theo mục đích, tính chất của từ điển mà *bảng từ* được xây dựng một cách khác nhau, với dung lượng khác nhau.

Xem: *từ điển*

bao gồm loại (class inclusion)

Quan hệ giữa loại thượng danh và loại hạ danh. Loại động vật không chỉ bao gồm các động vật có vú (thú) mà cả các con chim và loài bò sát. Loài động vật có vú không chỉ bao gồm các con chó mà cả các con mèo, con sư tử, con voi, con chuột. Tồn ti tương tự tồn tại cả đối với các đối tượng nhân tạo, như XE bao gồm xe ô tô, xe tải, xe đạp, xe xích lô, ...

bao nghĩa (hyponymy)

Quan hệ thượng hạ danh trong nghĩa học, chẳng hạn, *xe đạp* là một hạ danh của *cây*.

cây lại là hạ danh của *thực vật*. Đó là vấn đề thành tố của loại. Quan hệ bao nghĩa là quan hệ có tính chất quá độ và phi đối xứng, thường có một đơn vị thượng danh (superordinate) duy nhất, đơn vị hạ danh (hyponym) được xem như là loại đơn vị cấp dưới của đơn vị thượng danh. Nói một cách đơn giản, nếu X là một loại của Y thì X (thuộc bậc thấp hơn, chuyên biệt hơn) là một hạ danh và Y (thuộc bậc cao hơn, khái quát hơn) là thượng danh. Hai từ hạ danh có cùng từ thượng danh được gọi là đồng hạ danh (co-hyponyms). Ví dụ: *Hoa* là thượng danh của *cúc, lan, huệ, nhài, hồng, ...*; đến lượt mình, *cúc* lại là thượng danh của *cúc vàng, cúc đại đóa, ...*; *hồng* là thượng danh của *hồng bạch, hồng vàng, hồng nhung, hồng xanh, ...*; *Gia súc* là thượng danh của *trâu, bò, chó, lợn, ...*; *lợn* là thượng danh của *lợn sể, lợn nái, lợn thịt, ...*; Giữa các từ có quan hệ tồn ti. *Gia súc* là thượng danh của *lợn*, *lợn* lại là thượng danh của *lợn sể, lợn nái, lợn thịt* thì *gia súc* cũng là thượng danh của *lợn sể, lợn nái, lợn thịt*.

Xem: **đồng nghĩa, quan hệ ngữ nghĩa, tổng phân nghĩa, trái nghĩa**

bắt buộc vs không bắt buộc (obligatory vs optional)

Tính chất của các quy tắc chỉ ra những điều kiện áp dụng của chúng. Sự phân biệt tính chất bắt buộc vs không bắt buộc áp dụng cho tất cả các cấp độ miêu tả và có vai trò quan trọng trong miêu tả cú pháp và ngữ nghĩa của câu trúc cần đưa

trên kết trị của vị từ. Trái với các yếu tố độc lập về kết trị trong câu, như các phụ ngữ tự do, các diễn tố phụ thuộc vào kết trị có thể được chia ra thành hai nhóm: các vị trí kết trị phải được làm đầy và các vị trí kết trị không cần phải làm đầy dưới những điều kiện nhất định.

bắt chước (imitation)

Sự nhắc lại các phát ngôn của ai đó hoặc sự nhắc lại những cái của người khác ở những người tự kỉ.

bất thường (anomaly)

Sự không phù hợp với kiểu định hình, cấu tạo chung hoặc chuẩn mực, tức là hiện tượng lệch chuẩn. Bất thường còn được gọi là không hợp thức, không đúng.

Xem: **tính hợp thức**

bật hơi (aspirated)

Luồng hơi nhỏ phụt ra theo sau một âm. Thí dụ: trong tiếng Anh, âm /p/ ở đầu từ *pan* được phát âm bật hơi. Trong cách phiên âm ngữ âm học, hiện tượng bật hơi được thể hiện bằng kí hiệu [^h].

bên (lateral)

Phương thức câu âm mà khi phát âm thì luồng hơi bị cản trở dọc theo trung tâm của vùng miệng, nhưng một hoặc hai bên của lưỡi rời khỏi vòm miệng nên hơi có thể qua hai bên miệng, thí dụ: âm [l] của tiếng Việt.

Xem: **phương thức câu âm**

bệnh học ngôn ngữ (language pathology)**B**

Sự nghiên cứu những hiện tượng dưới chuẩn trong phát triển và sử dụng ngôn ngữ ở trẻ em và người lớn (như bệnh nói lắp và chứng mất ngôn). Bệnh học ngôn ngữ bao gồm phép chẩn đoán những hỗn loạn như thế và phát triển những kĩ thuật điều trị chúng (gồm cả các kĩ thuật lâm sàng).

bị thể (patient, undergoer)

Vai nghĩa chỉ người / vật bị tác động hay đổi thể, đổi tượng của sự tác động. Ví dụ: **Bàn** lau rồi; **Sách** này đọc rất thích; Tôi đọc **sách**; Em lau **bàn**.

Xem: *vai nghĩa*

biến đổi danh học (onomasiological variation)

Biến đổi xảy ra khi cùng một sự vật có thể được gọi tên bằng các từ có cấp bậc phạm trù ngữ nghĩa khác nhau, thí dụ, cùng một vật có thể gọi là *jeans* (quần đin), *blue jeans* (quần đin xanh), *trousers* (quần ngoài), *pant* (quần).

biến đổi nghĩa học (semasiological variation)

Biến đổi xảy ra khi một từ có thể chỉ nhiều sự vật khác nhau, thí dụ: từ *pants* (quần) vừa có nghĩa là (1) *trousers* (quần ngoài), vừa có nghĩa là (2) *men's underpant* (quần lót của đàn ông).

biến đổi ngữ cảnh (contextual variation)

Biến đổi xảy ra khi các từ chỉ cùng một sự vật được sử dụng trong những ngữ cảnh khác nhau. Thí dụ, cùng chỉ một vật nhưng *pants* dùng cho tiếng Anh không nghi thức, còn *trousers* dùng cho tiếng Anh ít nghi thức.

Biến đổi danh học và biến đổi ngữ cảnh được gọi là biến đổi hình thức (formal variation).

biến đổi tốt nghĩa (amelioration)

Quá trình ngữ nghĩa trong đó một từ bị mất đi cái nghĩa không thuận lợi, tốt đẹp. Chẳng hạn, từ *boy* trong tiếng Anh vốn có nghĩa là thằng hầu, hiện nay chỉ có nghĩa là trẻ con.

Xem: *chuyển nghĩa, xấu nghĩa*

biến hình (inflection)

Biến hình là cách biểu hiện quan hệ ngữ pháp thông qua việc thêm vĩ tố về số, ngôi, tính hữu định, thể, cách,... Thí dụ:

- Biến đổi về số:
table "cái bàn" / tables "những cái bàn"
apple "quả táo" / apples "những quả táo"
- Biến đổi về ngôi, tính hữu định và thể:
talk "nói" / talks / talking / talked
shout "la hét" / shouts / shouting / shouted
- Biến cách:
boy "trẻ em" / boy's "của trẻ em"
university "đại học" / university's "của đại học".

Những ngôn ngữ đơn lập như tiếng Việt, tiếng Hán, ... không có sự biến hình.

Xem: *vĩ tố*

biến ngôi (conjugation)

Đánh dấu về hình thái học thân vị từ nhờ tính đến các phạm trù ngữ pháp của vị từ như ngôi, số, thì, thức, dạng và thể. Mô hình biến ngôi khác nhau từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ khác. Sự phân biệt về hình thức giữa các vị từ có quy tắc và vị từ bất quy tắc là một cơ sở trong hệ thống biến ngôi của tiếng Anh.

Xem: *biến hình, vị từ mạnh vs vị từ yếu*

biến thể (variant)

Những hình thức khác nhau của một hằng thể. Trong quá trình vận dụng ngôn ngữ, các từ luôn luôn được tái hiện với tư cách là những đơn vị có sẵn và mỗi một từ luôn luôn được gặp trong những trường hợp sử dụng riêng biệt khác nhau, trong những trường hợp tái hiện khác nhau của nó. Nếu coi từ là một hằng thể thì những trường hợp sử dụng khác nhau của nó là những biến thể. Người ta thường nói đến các biến thể như: biến thể hình thái học hay còn gọi là từ hình, biến thể từ vựng – ngữ nghĩa hay còn gọi là từ vị, biến thể ngữ âm – hình thái học của từ. Biến thể còn được hiểu là những hình thức khác nhau của một biến tố. Các nhà ngôn ngữ học xã hội thường lấy đơn vị nghiên cứu là các biến thể của các biến tố ngôn ngữ nào đó trong mối tương quan với các biến tố xã hội. Họ thường phân tích mối tương quan giữa hai biến tố, một biến tố ngôn ngữ, một biến tố xã hội.

Xem: *biến tố, hằng thể*

biến thể âm vị (allophone)

Một trong những hình thức khác nhau của một âm vị. Nếu sự khác nhau về âm không gây ra sự khác nhau về nghĩa trong một ngôn ngữ thì nó không có giá trị khu biệt. Những âm không khu biệt là những thành tố của cùng một âm vị, được gọi là các *biến thể của âm vị*. Các ngôn ngữ khác nhau có hệ thống âm vị khác nhau. Các âm vị khác nhau ở ngôn ngữ này có thể chỉ là những biến thể âm vị ở ngôn ngữ kia. Chẳng hạn, trong tiếng Hán, /p/ và /p^h/ là hai âm vị. Chúng tham gia vào các từ như /p^hing/ (平) và /ping/ (平). Trong tiếng Anh, /p^h/ và /p/ thuộc cùng một âm vị, mỗi âm diễn ra ở một vị trí riêng. Âm bật hơi /p^h/ diễn ra hầu như ở vị trí đầu, trong khi âm không bật hơi /p/ chỉ diễn ra sau /s/.

Xem: *âm tố, âm vị, âm vị học, ngữ âm học*

biến thể chữ (allograph)

Biến thể của chữ để phiên âm những đối tượng phi văn tự. Ở biến thể chữ có sự phân biệt giữa: a) Biến thể chữ của một âm tố. b) Biến thể chữ của một phức thể âm vị. Thí dụ: trong tiếng Anh, *center* và *centre* (trung tâm) có quan hệ biến thể chữ. c) Các biến thể chữ ghi ý trong các hệ thống chữ ghi từ như trong tiếng Hán.

biến thể câu (allosentence)

Những cặp câu tương đương về ngữ nghĩa nhưng khác nhau về hình thức và dụng học, như câu chủ động và câu bị

B

động, câu chuẩn tắc và câu để hoá, câu chuẩn tắc và các câu chẻ hay câu hoán vị, câu nhấn mạnh chủ ngữ và câu nhấn mạnh vị ngữ.

Xem: **câu chẻ, dạng bị động, dạng chủ động, để hoá**

biến thể hình vị (allomorph)

Một trong các hình thức của một hình vị. Một số hình vị có một hình thức duy nhất trong tất cả các ngữ cảnh, chẳng hạn, *dog* "con chó", *cat* "con mèo",... Nhưng một số hình vị lại có những khuôn mẫu hoặc hình thức ngữ âm luân phiên nhau. Mỗi hình thức như thế là một biến thể hình vị. Biến thể hình vị có thể phụ thuộc vào môi trường ngữ âm, tức là biến thể hình vị được chọn phụ thuộc vào hình thức âm vị học của đơn vị mà nó kết hợp. Thí dụ: [le] và [lez] trong các danh ngữ tiếng Pháp: *les parents* [leparɑ̃] và *les enfants* [lezɑ̃fɑ̃]. Biến thể hình vị cũng có thể phụ thuộc vào môi trường ngữ pháp, tức là liên quan đến một hình vị khác được kết hợp với hình vị gốc. Thí dụ: Trong tiếng Pháp, vị từ *aller* "đi" có hình thức thời tương lai, ngôi thứ ba, số ít là *ira*, biến thể hình vị *i-* phụ thuộc vào vị tố *-ra* biểu thị thời tương lai, ngôi thứ ba, số ít.

Hình vị biểu thị số phức trong tiếng Anh cũng có nhiều biến thể khác nhau, thí dụ: *map* - *maps* [mæps] (những bản đồ) *dog* - *dogs* [dɒgz] (những con chó) *watch* - *watches* [wɒtʃɪz] (những chiếc đồng hồ)

mouse - *mice* [maɪs] (những con chuột)

ox - *oxen* [ɒksn] (những con bò)

tooth - *teeth* [ti:θ] (những cái răng)

sheep - *sheep* [ʃi:p] (những con cừu)

Như vậy, ý nghĩa số phức trong tiếng Anh có thể biểu hiện bằng phụ âm vô thanh [s], phụ âm hữu thanh [z], cấu trúc nguyên âm phụ âm [ɪz], nguyên âm đôi [aɪ], phụ âm mũi [n], nguyên âm [i:], và hình thức zero. Những hình thức trên đây được gọi là các biến thể hình vị. Biến thể hình vị còn được gọi là *thai hình*.

Xem: **hình tố, hình vị**

biến thể kết hợp (combinatorial variant)

Biến thể vị trí của một âm vị. Biến thể kết hợp bị quy định bởi ngữ cảnh sử dụng, nó được coi là *biến thể bắt buộc*. Thí dụ: Biến thể môi hoá /t^h/ khi phát âm /t/ trong từ *two* "hai" của tiếng Anh là biến thể kết hợp. Sở dĩ phải phát âm tròn môi vì sau nó là âm /u/. Trong tiếng Việt, âm cuối /k/, tuy theo đi sau nguyên âm hàng trước, hàng giữa hay hàng sau mà được phát âm khác nhau, khi thì ngạc hoá, khi thì môi hoá, khi thì đôi chút bật hơi. Đó là những biến thể kết hợp của một âm vị.

Xem: **biến thể tự do**

biến thể kết vị (allotagm)

Một biến thể hiện thực của kết vị, đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất mang nghĩa.

Xem: **kết vị**

biến thể ngữ âm-hình thái học của từ (phonetic-morphological variant of a word)

Những sự biến dạng của từ về mặt ngữ âm và cấu tạo từ chữ không phải là những hình thái ngữ pháp của nó. Ở đây, có hiện tượng cùng một ý nghĩa từ vựng được định hình một cách khác nhau. Muốn những cách định hình đó là những biến thể của một từ, cần phải:

- Trong khi khác nhau chúng phải có phần chính tố chung và do đó, có sự giống nhau về nghĩa được thể hiện cụ thể trong vỏ ngữ âm của chúng.

- Sự khác nhau về vật chất ngữ âm không biểu hiện sự khác nhau nào về ý nghĩa. Ví dụ: Tiếng Việt có những cặp biến thể: *trời – giời, trăng – giăng, nhịp – díp, sờ – rờ, ...* Trong tiếng Anh, *often* và *oft* là hai biến thể của một từ có nghĩa là “thường thường”. Tiếng Nga cũng có những cặp biến thể như: *лиса – лисица* “con cáo”, *ноль – нуль* “không”, *скирд – скирда* “đồng”. Hai từ *railway* và *railroad* trong tiếng Anh dù có ý nghĩa giống nhau là “đường sắt” nhưng chúng vẫn là hai từ khác nhau bởi vì một trong những cơ sở của hai từ này hoàn toàn khác nhau về chất liệu. Trong tiếng Việt, *xe lửa* và *xe hoả* cũng là hai từ khác nhau chứ không phải là hai biến thể của một từ.

Xem: *từ hình, từ vị*

biến thể tự do (free variant)

Biến thể không bị quy định về vị trí. Nếu hai âm xuất hiện trong một bối cảnh

không tương phản, tức là thay thế âm này bằng âm kia không tạo ra những hình thức từ khác nhau, mà chỉ tạo ra sự phát âm khác nhau của cùng từ ấy thì hai âm đó là biến thể tự do của nhau. Chẳng hạn, các phụ âm tắc trong tiếng Anh không nổ khi chúng đứng trước âm nổ khác hoặc âm mũi như trong các từ, ngữ sau: *act* “hành động”, *apt* “có thể”, *that boy* “thằng bé này”, *good morning* “chào buổi sáng”. Những âm tắc không nổ này là biến thể tự do của phiên bản tắc nổ của chúng khi nói cẩn thận. Các âm là biến thể tự do của nhau thuộc cùng một âm vị.

Xem: *biến thể kết hợp*

biến thiên (variation)

Sự tồn tại những sự khác nhau có thể quan sát được trong cách sử dụng một ngôn ngữ của khối cộng đồng ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ riêng biệt không thể được sử dụng theo cách hoàn toàn thuần nhất trong một cộng đồng ngôn ngữ. Nông dân không nói như trí thức, đàn ông không nói giống đàn bà, người già không nói giống người trẻ. Thậm chí lời nói của mỗi người cũng không thuần nhất: nói với thầy giáo khác với nói với bạn bè, nói với bố mẹ khác với nói với thủ trưởng trong cơ quan.... Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã coi sự biến thiên là tập hợp những chi tiết trong cách miêu tả. Năm 1960, nhà ngôn ngữ học xã hội Mi W. Labov bắt đầu coi sự biến thiên là đối tượng chính của sự khảo

B

Biến tố. Hiện nay, chúng ta nhận thức rằng sự biến thiên là bộ phận đầy sức sống trong hành vi ngôn ngữ hằng ngày. Sự biến thiên thường trình bày thể tương liên bền chặt với các biến tố xã hội như tầng lớp xã hội, giới tính. Hiện nay, sự phân tầng xã hội của ngôn ngữ là điểm nổi bật trong các công trình nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội. Hơn nữa, việc đưa cách nghiên cứu định lượng vào miêu tả ngôn ngữ đã bộc lộ những mô hình quan trọng của hành vi ngôn ngữ mà trước đây không thấy. Khái niệm *biến tố* (*variable*) của ngôn ngữ học xã hội đã trở thành trung tâm của việc miêu tả lời nói. Mỗi biến tố là một phương diện của cách sử dụng mà hai hoặc hơn hai hình thức cạnh tranh nhau đều có giá trị trong cộng đồng. Sự biến thiên là phương tiện của sự biến đổi ngôn ngữ.

biến tố (variable)

Một yếu tố ngôn ngữ có những hình thức khác nhau được gọi là biến tố. Những biến thể khác nhau của một biến tố có thể liên quan đến sự khác nhau về phong cách. Trong phong cách học, người ta thường xem xét những biến thể biểu thị cùng một thông điệp, người ta có thể chỉ ra cái gì dường như là có giá trị phong cách của biến thể gốc, và lí do vì sao không biến thể nào khác hoàn toàn thoả mãn như biến thể gốc. Những biến thể khác nhau của một biến tố cũng có thể liên quan đến sự khác nhau về nền tảng kinh tế - xã hội, về giáo dục, tuổi tác hoặc

giới tính của người nói. Có những biến tố trong âm vị học, hình thái học, trong cú pháp và trong từ vựng.

Xem: *biến thể, hằng thể*

biện pháp tu từ (figure of speech)

Trong tu từ học, biện pháp tu từ là tất cả những kiểu cấu hình của các từ hoặc đoạn ngữ. Sự biến thiên có thể tác động đến tất cả các đơn vị của hệ thống ngôn ngữ (các mô hình về chữ viết, âm vị học, hình thái học, cú pháp học, ngữ nghĩa học và dụng học). Sự biến thiên xảy ra thông qua: a) sự lặp lại, chẳng hạn: lặp âm đầu, thể song hành; b) sự mở rộng chẳng hạn, từ trong dấu ngoặc, trùng ngữ; c) viết tắt, chẳng hạn, lược âm cuối, tỉnh lược; d) hoán vị, chẳng hạn: thơ thuận nghịch đọc, phép đảo. Biện pháp tu từ còn được gọi là *hình ảnh tu từ*. Một số kiểu thay thế và di vị hiện nay cũng được coi là những biện pháp tu từ.

biết chữ (literacy)

Người ta thường hiểu *biết chữ* là khả năng đọc và viết, nhưng vẫn dễ không đơn giản như vậy. *Biết chữ* là một phạm trù mức độ. Giữa hai thái cực, đọc thông viết thạo và mù chữ hoàn toàn, còn có một số trạng thái trung gian. Có người có thể đọc báo phổ thông, nhưng không thể đọc bản thông kê thuế khoá, thậm chí không đọc được lời chỉ dẫn trên lọ thuốc; Có người tuy có thể đọc rất nhiều tài liệu khác nhau, nhưng không thể viết về bất cứ thứ gì dù dễ hiểu. Người ta đã

cố gắng xác định mức tối thiểu của khả năng đọc - viết để hoạt động có hiệu quả trong một thế giới bị chi phối bởi các tài liệu viết, nhưng cũng không dễ dàng. Khả năng đọc - viết tuy thuộc vào việc có dạy kĩ năng biết chữ, chẳng hạn cách đánh vần, cách chấm câu, cách dùng từ, cấu trúc câu và tạo văn bản... trong trường học hay không? Ở Việt Nam, trình độ biết chữ tuy thuộc vào chương trình dạy xoá nạn mù chữ do Bộ Giáo dục quy định. Mức tối thiểu của khả năng đọc - viết còn phụ thuộc vào việc người ta có đặt ra mục tiêu dạy ngôn ngữ chuẩn cho những người nói những biến thể ngôn ngữ không chuẩn hay không? Trong thế giới nói tiếng Anh hiện nay, người ta chấp nhận một phạm vi rộng rãi của những hình thức và cách dùng không chuẩn; ở những nơi khác, người ta lại ưu tiên cho khả năng đọc - viết cái ngôn ngữ có uy tín ở địa phương.

Xem: *mù chữ*

biệt ngữ (jargon)

Những từ ngữ được sử dụng hạn chế về mặt xã hội, tức là những từ ngữ không phải toàn dân dùng mà chỉ một tầng lớp xã hội nào đó dùng mà thôi. Nói chung, mỗi tầng lớp xã hội có chung một hoàn cảnh, một cách sống, có thể tạo ra một số từ ngữ riêng chỉ dùng trong nội bộ tầng lớp mình. Nhưng từ ngữ như vậy đều có thể gọi là biệt ngữ. Biệt ngữ lệ

thuộc vào từng giai cấp, từng tầng lớp xã hội nhất định nhưng nếu căn cứ vào đó mà cho rằng ngôn ngữ có tính giai cấp là hoàn toàn sai lầm. Mọi tầng lớp, mọi giai cấp đều có chung một hệ thống ngữ âm, một hệ thống ngữ pháp như ngôn ngữ toàn dân. Hoàn toàn không có hệ thống ngữ âm, hệ thống ngữ pháp riêng cho từng giai cấp, từng tầng lớp. Biệt ngữ của mỗi tầng lớp chỉ hạn chế ở một số từ ngữ riêng biệt mà thôi. So với toàn bộ hệ thống từ vựng của ngôn ngữ, biệt ngữ chỉ chiếm một bộ phận rất nhỏ. Hơn nữa, biệt ngữ được cấu tạo trên cơ sở của ngôn ngữ toàn dân.

Xem: **tiếng lóng, từ vựng toàn dân**

biệt ngữ cá nhân (idiolect)

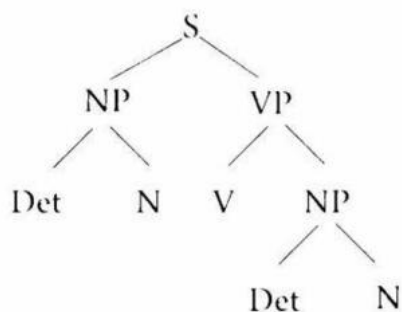
Biến thể ngôn ngữ trong cách sử dụng của cá nhân. Mỗi cộng đồng ngôn ngữ có một phương ngôn thì mỗi người nói cũng có những từ, ngữ, và cách diễn đạt tư tưởng riêng mà mình ưa chuộng. Chúng ta thường nói "tiếng Việt của ông X, tiếng Việt của chị Y" vì chúng ta có thể nhận ra họ qua cách họ nói và viết. Chúng ta có thể xét đoán người qua lời nói của họ trước khi biết họ. Giọng nói, độ cao, mô hình trọng âm, sự lựa chọn từ vựng và cấu trúc ngữ pháp thường bộc lộ đặc tính cá nhân của mỗi người. Tính duy nhất đó của biệt ngữ cá nhân được tạo ra từ sự kết hợp của tất cả hoặc hầu hết các đặc trưng ngôn ngữ. Tất cả những nét đó làm thành những đặc trưng khu

B

biệt, chỉ ra nhân cách và cá tính của mỗi người. Trong ngôn ngữ viết, nó thường dẫn đến vấn đề phong cách. Phong cách nhà văn này khác phong cách nhà văn kia.

biểu đồ hình cây (tree diagram)

Một kiểu đặc biệt của sự trình bày bằng đồ thị cấu trúc của câu. Các nhà ngôn ngữ học quan niệm mỗi câu bao gồm một số bộ phận và mỗi bộ phận lại gồm một số bộ phận nhỏ hơn và cứ như thế đi đến bộ phận nhỏ nhất. Mỗi bộ phận thuộc về một phạm trù cú pháp nào đó. Người ta có thể minh họa trực quan kiểu cấu trúc đó dưới dạng một đồ thị được gọi là *biểu đồ hình cây*. Mỗi nhánh của cây thể hiện một thành tố của câu và mỗi thành tố được dán nhãn bằng các thuật ngữ của các lớp ngữ pháp. Chẳng hạn, câu *The boy ate the apple* được minh họa như sau:



The boy ate the apple

Cách viết tắt: S = *câu*; NP = *danh ngữ*; VP = *vị ngữ*; N = *danh từ*; V = *vị từ*; Det *định từ*.

Xem: *phân tích thành tố trực tiếp*

biểu hiệu (symbol)

Biểu hiệu là những tín hiệu mà quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có tính chất quy ước. Hầu hết các từ trong các ngôn ngữ tự nhiên là các biểu hiệu. Mỗi quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt của biểu hiệu là có tính vô đoán, thí dụ: *ghế, bàn, tủ,...* Những kí hiệu quy ước được dùng trong các siêu ngôn ngữ hình thức cũng được coi là những biểu hiệu. Thí dụ: S - câu, V - vị từ, N - danh từ, NP - đoàn ngữ danh từ,... Biểu hiệu không chỉ được hiểu là các tín hiệu ngôn ngữ mà còn là các tín hiệu hình tượng, chẳng hạn, các hành vi cũng được coi là hành động biểu hiệu. Hãy xem xét thí dụ về nheo vô tình và nháy mắt. Nháy mắt được tính là văn hoá vì nó là hành động biểu hiệu – một cử chỉ quy ước thông báo ý nghĩa nhất định. Biểu hiệu còn là sinh vật hoặc đồ vật tượng trưng cho cái gì trừu tượng, nó là hình tượng của cái gì đó. Biểu hiệu trong trường hợp này thường được gọi là *biểu tượng*. Thí dụ: hình chiếc cân là biểu tượng của công lí, lá cờ là biểu tượng của tổ quốc; rồng, tiên là biểu tượng tổ tiên người Việt, con cò là biểu tượng người phụ nữ Việt Nam,...

Xem: *chỉ hiệu, hình hiệu*

biểu hiệu giả (dummy symbol)

Biểu hiệu giả được dùng trong ngữ pháp cái biên, nó không được định rõ về hình thái học và từ vựng, nhưng có chức năng làm vị trí cú pháp của các phạm trù.

biểu thức ngôn hành (performative expression)

Có thể gọi một kiểu cấu trúc ứng với một phát ngôn ngôn hành là một *biểu thức ngôn hành*. Biểu thức ngôn hành có thể được đánh dấu bằng đặc điểm cấu trúc của phát ngôn, bằng ngữ điệu và bằng những từ ngữ đặc thù mà người ta thường gọi là những dấu hiệu ngôn hành. Ngữ pháp truyền thống khi nghiên cứu các câu phân loại theo mục đích nói thì thực tế đã nghiên cứu các biểu thức ngôn hành của những hành động ngôn từ tương ứng.

Căn cứ vào mục đích giao tiếp, người ta thường chia câu tiếng Việt thành 4 loại là: câu trần thuật, câu hỏi, câu cầu khiến và câu cảm thán. Thí dụ:

Trái đất quay xung quanh mặt trời. (Câu trần thuật)

Anh xem bộ phim này chưa? (Câu hỏi)

Hãy ngồi vào chỗ đi! (Câu cầu khiến)

Đẹp vô cùng tổ quốc ta ơi! (Câu cảm thán)

Về mặt cấu trúc, mỗi kiểu câu trên có những đặc điểm riêng.

biểu thức phân tích tính (analytic expression)

Biểu thức phân tích tính là những biểu thức không đòi hỏi điều kiện phải quy chiếu với các môi trường trong thế giới để có giá trị. Theo Kant, "một mệnh đề (được truyền thông trình bày như là sự kết hợp của một chủ ngữ và một vị ngữ)

là đúng theo lối phân tích (analytically) nếu nghĩa của chủ ngữ được chứa đựng trong nghĩa của vị ngữ và có thể được phát hiện thông qua phân tích. Thí dụ: *Tất cả con gái đều là nữ*. Con gái có thể phân giải thành: *người, nữ, chưa trưởng thành*. Vậy mệnh đề trên tương đương với: *Tất cả người, nữ, chưa trưởng thành đều là nữ*. Trong đó, vị từ vị ngữ "nữ" rõ ràng là được chứa đựng trong chủ ngữ.

Hiện nay người ta định nghĩa như sau: "Một mệnh đề chân thực theo phân tích (hoặc phân tích tính (analytic)) là mệnh đề tất yếu đúng xét theo nghĩa của nó – tức là mệnh đề có thể được chứng minh là đúng thông qua sự phân tích (ngữ nghĩa)".

Xem: *biểu thức tổng hợp tính*

biểu thức quy chiếu (referring expression)

Những hình thức ngôn ngữ mà người nói hoặc người viết đã dùng cho phép người nghe, người đọc nhận diện cái gì đó. Các tên riêng, chẳng hạn: *Hà Nội, Hải Phòng, Trà Vinh, Hùng, Tuấn* v.v... là những biểu thức quy chiếu ít phụ thuộc vào hoàn cảnh giao tiếp nhất. Biểu thức quy chiếu có thể là các danh ngữ xác định, chẳng hạn: *phòng viên này, ca sĩ kia, cô sinh viên ấy,...*; các danh ngữ không xác định, chẳng hạn: *một phòng viên nào đó, một ca sĩ nào đó,...*; các đại từ chỉ ngôi, chẳng hạn: *tôi, mày, nó, họ*, v.v... Lựa chọn biểu thức quy chiếu nào là dựa vào cái mà người nói cho rằng người nghe đã biết. Trong ngữ cảnh mà mọi người đều nhìn thấy đúng

B

các đại từ làm biểu thức quy chiếu có thể đủ để quy chiếu thành công, nhưng ở những chỗ việc nhận diện khó khăn hơn thì có thể dùng những danh ngữ phức tạp. Ví dụ: *Anh có nhớ cái cô xinh xinh, mặt trái xoan ở lớp K39 không?* Như thế, quy chiếu rõ ràng gắn bó với những ý định và niềm tin của người nói khi sử dụng ngôn ngữ. Để có sự quy chiếu đúng chúng ta phải công nhận vai trò của suy luận, bởi vì giữa các thực thể và các từ không có mối liên hệ trực tiếp nên nhiệm vụ của người nghe là phải suy luận đúng người nói có ý định nhận diện thực thể nào khi dùng một biểu thức quy chiếu. Người ta thường muốn quy chiếu vào người và vật nào đó mà không biết chính xác dùng từ nào làm tên gọi của nó là tốt nhất. Chúng ta hay nói một cách mơ hồ: *Cái gì trắng trắng ở trên tủ; Cái gì nhảy nhảy; Cái gì động dẩy ở trên trần,...* và tin rằng người nghe có thể quy chiếu vào đúng cái mà chúng ta nghĩ. Như thế, cả người nói và người nghe đều có vai trò khi suy nghĩ về cái người khác có ở trong đầu.

Xem: **biểu thức trực chỉ, quy chiếu**

biểu thức tổng hợp tính (synthetic expression)

Biểu thức tổng hợp tính là những biểu thức đòi hỏi quy chiếu với các môi trường trong thế giới. Bất kì mệnh đề nào không mang tính phân tích đều là mệnh đề tổng hợp. Do đó tất cả các mệnh đề ngẫu nhiên kiểu như: *Napoleon bị đánh bại ở*

Waterloo là mệnh đề tổng hợp. Mệnh đề này chỉ là mệnh đề với điều kiện các biểu thức quy chiếu của nó, *Napoleon* và *Waterloo*, được cố định về quy chiếu.

Xem: **biểu thức phân tích tính**

biểu thức trực chỉ (deictic expression)

Những biểu thức ngôn ngữ quy chiếu vào bình diện cá nhân, thời gian và không gian của một hành động phát ngôn nào đó và sự chọn lựa của nó phụ thuộc vào ngữ cảnh của tình huống nói. Trong số nhiều loại khác nhau của các biểu thức trực chỉ có các đại từ nhân xưng (*tôi, mày, nó*), các biểu thức trạng ngữ (*ở đây, đấy*), và các đại từ chỉ định (*ấy, đó*). Trái với các tên riêng và những miêu tả xác định là những đơn vị quy chiếu vào những đối tượng thực và sự tình độc lập với ngữ cảnh của chúng, các biểu thức trực chỉ quy chiếu các kí hiệu ngôn ngữ khác trong một văn bản hoặc các yếu tố ngoại ngôn ngữ trong tình huống nói đã cho.

biểu trưng âm thanh (sound symbolism)

Sự cố gắng giải thích một từ mà âm của nó trực tiếp truyền đạt một số bình diện ý nghĩa của nó. Kiểu biểu trưng âm thanh thông thường nhất chính là từ tượng thanh và từ tượng hình (onomatopoeia). Từ tượng thanh là từ biểu thị âm thanh của thế giới thực mà hình thức của nó cố gắng bắt chước âm thanh đó, thí dụ: *dộp, dít, leng keng, lộc cộc, cọt két,...* Ngoài ra, trong tiếng Việt còn có những kiểu

biểu trưng âm thanh khác như: dùng âm thanh để mô phỏng động tác, hình dáng, ánh sáng, một thuộc tính nào đó của sự vật; dùng động tác cấu âm và hình dáng của khí quan phát âm để mô phỏng hình dáng, động tác, v.v... của đối tượng. Thí dụ: hình dáng và động tác cấu âm của các từ “(cười) mím”, “(cười) ha ha”, v.v. trực tiếp mô phỏng động tác cười mím – cười mà vẫn khép môi và cười ha ha – cười phải há to miệng. Trong tiếng Việt, sự hoà phối ngữ âm ở các từ lấp láy cũng có tác dụng gợi tả nhất định về nghĩa. Thí dụ: *lúa thừa* không những chỉ biểu hiện khái niệm *thừa* mà còn gợi lên một biểu tượng cụ thể về khái niệm đó. Biểu trưng âm thanh tạo ra những ngoại lệ đối với nguyên lí tính vô đoán của ngôn ngữ.

Xem: *hình hiệu, tính hình hiệu, tính vô đoán*

biểu trưng hoá (symbolization)

Một loại quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ. Ngữ pháp tri nhận quan niệm giữa các đơn vị ngôn ngữ có ba loại quan hệ: 1) *Biểu trưng hoá* (symbolization), tức là quan hệ đối ứng giữa đơn vị ngữ âm và đơn vị ngữ nghĩa; 2) *Phạm trú hoá* (categorization), tức là các thành viên trong một phạm trú sẽ tạo thành một mạng sơ đồ, và 3) *Quan hệ tích hợp* (integration), tức là hai hay nhiều đơn vị kết hợp tạo thành đơn vị lớn hơn, gọi chung là các *kết cấu ngữ pháp* (grammatical constructions).

biểu tượng (representation)

Hình thức của nhận thức khái quát hơn cảm giác và tri giác, được hình thành trên cơ sở của cảm giác và tri giác đã xảy ra trước đó, được lưu giữ lại trong ý thức. Cảm giác và tri giác thì liên quan đến hiện tại còn biểu tượng thì liên quan đến quá khứ và tương lai.

Biểu tượng là hình ảnh của những sự vật và hiện tượng của thế giới quanh ta còn giữ lại trong đầu óc sau khi tác động của sự vật và hiện tượng vào giác quan đã chấm dứt, hoặc là hình ảnh mới được hình thành trên cơ sở những hình ảnh đã có từ trước.

Xem: *cảm giác, tri giác*

biểu tượng tinh thần (mental representation)

Một khái niệm liên quan đến quá trình biểu hiện thế giới trong đầu óc con người, đồng thời liên quan đến đơn vị biểu hiện tồn tại thay cho một cái gì đó trong thế giới hiện thực hoặc trong thế giới tưởng tượng, nó thay cho cái gì đó trong quá trình tư duy.

Một số người quan niệm ý nghĩa là *biểu tượng tinh thần* (mental representation), tức là các tư tưởng, ý nghĩ hoặc cấu trúc tinh thần mà nhờ chúng tâm trí hiểu rõ hoặc đi đến hiểu các sự vật. Nói cách khác, hình thức vật lí của một tín hiệu như là chuỗi âm thanh hoặc một sự co giãn của mí mắt điểm tên một ý niệm trong tâm trí của bất

B

cứ ai “biết” tín hiệu đó. Hình thức vật chất của nó chỉ là một tác nhân kích thích hoặc một cử chỉ mang đến tư tưởng, ý nghĩ hay trong cách nói hiện đại là *biểu tượng tinh thần*. Quan điểm này đòi hỏi định để một thế giới tự nhiên cho trước, nguồn của các tri giác, nó được biểu hiện ở tâm trí như là các ý niệm, các biểu tượng tinh thần, cũng như tinh thần là “sự phản ánh của tự nhiên”.

bình diện biểu đạt (expression plane)

Bình diện biểu đạt là bình diện vật chất của tín hiệu ngôn ngữ, phân biệt với bình diện nội dung là bình diện ngữ nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ. Không cần thiết phải có sự tương ứng một đối một giữa hai bình diện của tín hiệu ngôn ngữ. Tương tự mô hình tay đôi của tín hiệu ở Saussure, hai bình diện nữa lại được chia nhỏ nhờ sự lưỡng phân “hình thức” và “chất liệu”. Các phân môn của ngôn ngữ học nảy sinh từ sự kết hợp của bốn bình diện này: ngữ âm học (nghiên cứu chất liệu của cái biểu đạt), ngữ nghĩa học (nghiên cứu chất liệu của nội dung), âm vị học (nghiên cứu hình thức của cái biểu đạt), và ngữ pháp học (nghiên cứu hình thức của nội dung).

bình diện nội dung (content plane)

F. de Saussure và L. Hjelmslev đã phân biệt hai bình diện phân tích tín hiệu ngôn ngữ: bình diện biểu đạt và bình diện nội dung. Bình diện nội dung là bình diện nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ.

Xem: *bình diện biểu đạt*

bỏ liên từ (asyndeton)

Lược bỏ các liên từ giữa các từ, đoàn ngữ và tiểu cú. Thí dụ: Hồ Chủ tịch đã bỏ liên từ trong câu nổi tiếng: *Pháp đồ, Nhật hàng, Bảo Đại thoái vị*. Đối lập với bỏ liên từ là dùng liên từ.

Xem: *dùng liên từ*

bỏ lửng (aposiopesis)

Biện pháp tu từ làm cho một câu có chỗ gián đoạn không thể hiện, nhằm diễn đạt sự lịch sự, sự báo động hoặc sự lo lắng, băn khoăn. Cái tư tưởng mặc dù không được diễn đạt nhưng vẫn được tri nhận rõ ràng.

Xem: *biện pháp tu từ*

bổ ngữ (complement)

Thành phần câu theo sau vị từ làm cho câu hoàn chỉnh. Về mặt ý nghĩa, những thành phần bổ sung cho vị từ có thể chỉ: điều nhận định về một sự việc nào đó, thí dụ: *Tôi là sinh viên*; đối tượng hành động, thí dụ: *Chị cho em quả táo*; phương diện, thí dụ: *Thầy giáo nói về ngôn ngữ học*; điểm đến, thí dụ: *đi Sơn Tây*; điểm xuất phát, thí dụ: *xuống ngựa*; điểm vượt qua, thí dụ: *sang sông*; thời điểm, thí dụ: *ngủ trưa*; thời gian, thí dụ: *học ba giờ*; số lần hành động, thí dụ: *sang 2 chuyển*; phương tiện, công cụ, chất liệu, thí dụ: *âm dưa*; đối tượng cùng tham gia vào trong hành động, thí dụ: *chơi với em*; nội dung sai khiến, thí dụ: *bắt học*; phương hướng, thí dụ: *chạy vào*; việc đi đôi với hành động chính, thí dụ: *ngồi chờ*; sự hoàn thành, thí

dự: *làm xong*; cách thức hành động, thí dụ: *chạy nhanh*; điều tác động vào mình, thí dụ: *nghe nhạc*; nội dung cảm nghĩ nói năng, thí dụ: *biết rằng hỏng*; kết quả, thí dụ: *ăn no*; nguyên nhân, thí dụ: *hỏng vì dốt*; mục đích, thí dụ: *ngủ cho khoẻ*; điều đem ra so sánh, thí dụ: *bơi ếch, chạy như bay*, nơi chốn, thí dụ: *chơi ở công viên, v.v..* Tuy nhiên, bổ ngữ chỉ là những thành phần phụ dùng để bổ sung những chi tiết chuyên môn cần thiết cho những nhóm vị từ nhất định; ý nghĩa của bổ ngữ bị chi phối bởi ý nghĩa khái quát của nhóm vị từ trung tâm. Còn những thành phần phụ bổ sung những chi tiết chung cho rất nhiều nhóm vị từ khác nhau được coi là trạng ngữ. Các bổ ngữ có thể là bổ ngữ bắt buộc, thí dụ: *Chị sống ở nhà*; hoặc bổ ngữ không bắt buộc, thí dụ: *Nó đã ăn quá táo*. Khác với bổ ngữ, trạng ngữ bao giờ cũng không bắt buộc. Những phạm trù cú pháp có thể làm bổ ngữ là: danh từ hay danh ngữ, thí dụ: *đọc sách*; động từ hay động ngữ, thí dụ: *muôn về quê*; một giới ngữ, thí dụ: *sống trong ngôi nhà của bố mẹ*; một kết cấu chủ vị, thí dụ: *hi vọng tôi sẽ trở về*.

Xem: **bổ ngữ đối tượng**

bổ ngữ giới từ (prepositional object)

Bổ ngữ của một giới từ được xác định nhờ sự chi phối của vị từ. Thí dụ: *He believes in ghosts* (Nó tin vào linh hồn). Trong câu này, vị từ *believes* đòi hỏi giới từ *in*.

Xem: **giới ngữ**

bộ lọc cách (case filter)

Một thiết bị kiểm tra, nó sẽ tuyên bố một câu là phi ngữ pháp nếu nó chứa đựng một danh ngữ bao gồm chất liệu ngữ âm nhưng không được ấn định về cách, hoặc ngược lại, một danh ngữ trông được ấn định về cách nhưng không bao gồm chất liệu ngữ âm. Lí thuyết cách sẽ yêu cầu các vị trí của chủ ngữ ngữ pháp và tân ngữ phải được lấp đầy với chất liệu ngữ âm. Các chất liệu ngữ âm được sử dụng không chỉ bao phủ các danh ngữ từ vựng mà cả các đơn vị như *it* giả được liên tưởng với *seems*.

bước thoại (move)

Theo lí thuyết phân tích diễn ngôn ở Anh và lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp thì lượt nói không phải là một đơn vị hội thoại. Theo họ, sự trao đáp gồm hai *bước thoại* (theo thuật ngữ của lí thuyết phân tích diễn ngôn) hoặc hai *tham thoại* – intervention (theo thuật ngữ của lí thuyết hội thoại Thụy Sĩ – Pháp). Một bước thoại do một người nói ra có thể là một lượt nói mà cũng có thể là một bộ phận của lượt nói. Như vậy, bước thoại là một đơn vị của diễn ngôn, có thể nhỏ hơn một lượt nói. Thí dụ: Đáp lại câu trả lời của sinh viên, thầy giáo nói: “Đúng rồi, anh có thể cho thêm một ví dụ được không?”. Ở lượt nói này, có hai bước thoại là: a) *Đúng rồi*, là phản ứng của thầy đối với câu trả lời đúng của sinh viên. B) *Anh có thể cho thêm một ví dụ được không?*, là gợi mở một câu trả lời khác của sinh viên.

Xem: **lượt nói**

cách (case)

Phạm trù ngữ pháp thể hiện quan hệ cú pháp giữa các từ ở trong câu. Không phải tất cả các ngôn ngữ đều có phạm trù cách. Trong ngữ pháp tiếng Latin, các cách khác nhau dựa trên cơ sở biến đổi hình thái của từ và có các cách như: danh cách (nominative case), đối cách (accusative case), ... Tiếng Hi Lạp có 5 cách, tiếng Sanskrit có 8 cách, tiếng Phần Lan có 13 cách, tiếng Nga có 6 cách.

Trong tiếng Anh, phạm trù cách được thực hiện bằng những phương thức sau:

- Biến tố, ví dụ: *teacher* “thầy giáo” - *teacher's* “của thầy giáo”
- Kết hợp với giới từ, ví dụ: *with a man* “với một người”
- Trật tự từ, ví dụ: John kicked Peter “John đá Peter”.

Peter kicked John “Peter đá John”.

Trong tiếng Nga, phạm trù cách được thực hiện bằng những phương thức sau:

- Biến tố, ví dụ:
книга (sách, cách 1, số ít)
книги (sách, cách 2, số ít)
книге (sách, cách 3, số ít)

- Biến tố kết hợp với hư từ, ví dụ:

в книге (sách, cách 6, số ít)

- Trật tự từ, ví dụ:

Мать любит дочь “Mẹ yêu con gái”

Дочь любит мать “Con gái yêu mẹ”

- Biến tố kết hợp với trọng âm, ví dụ:

Сло'ва (từ, cách 1, số nhiều)

Слова' (từ, cách 2, số ít)

Xem: **phạm trù ngữ pháp**

cách dùng (usage)

Thói quen nói và viết của một nhóm người nào đó. Không có ngôn ngữ nào có sự thống nhất hoàn toàn. Một số từ, cách viết, cách phát âm, nghĩa và các hình thức ngữ pháp không có sự thống nhất ở mọi nơi; mỗi vùng, mỗi nghề, mỗi phong cách có thể có những đặc trưng riêng. Do đó, các từ điển thường sử dụng một số nhãn để ghi chú cách dùng. Chẳng hạn, *Từ điển Tiếng Việt* do Hoàng Phê chủ biên (Hà Nội, 2000) dùng các nhãn như: *chuyên môn*, *ít dùng*, *kiểu cách*, *khẩu ngữ*, *phương ngữ*, *thông tục*, *trang trọng*, *văn chương*... Những nhãn cách dùng chỉ ra cách dùng riêng biệt chỉ thích hợp trong một số ngữ cảnh nhất định, sẽ bất ngờ hoặc hoàn toàn không được dùng trong những ngữ cảnh khác. Có những

từ cổ hoàn toàn biến khỏi ngôn ngữ hiện đại, nhưng trong một số từ điển người ta vẫn tập hợp và giải thích chúng để người dùng có phương tiện đọc các văn bản cổ.

Xem: *miêu tả luận*

cách dùng ngạc đồ (palatography)

Một phương pháp phổ biến nhất để xem xét chính xác hơn vị trí và phương thức cấu âm. Trong cách dùng ngạc đồ, một bức tranh được tạo ra thể hiện lưỡi tiếp xúc với vòm miệng ở đâu trong mỗi cấu âm riêng biệt.

cách tiếp cận (approach)

Những lí thuyết khác nhau về bản chất của ngôn ngữ. Khi nghiên cứu ngôn ngữ, nhà nghiên cứu xuất phát từ lí thuyết nào đó về ngôn ngữ để từ đó lựa chọn những phương pháp nghiên cứu thích hợp. Việc dạy ngôn ngữ thường được thảo luận trong phạm vi ba bình diện liên quan nhau: cách tiếp cận, phương pháp và kĩ thuật.

cách tiếp cận định lượng (quantitative approach)

Cách tiếp cận thống kê đối với việc nghiên cứu sự biến thiên của ngôn ngữ. Từ lâu người ta đã nhận thấy sự phân bố các từ trong một bài văn cứ lặp đi lặp lại theo một quy luật nhất định, tương ứng với một sự phân bố thống kê nào đó. Trong mỗi ngôn ngữ, trên một bài đủ dài nào đó, các yếu tố của ngôn ngữ đó sẽ lặp lại theo một quy luật nhất định,

tần số xuất hiện các yếu tố đó hầu như không đổi. Đầu thế kỉ XX, người ta bắt đầu dùng thủ pháp thống kê để nghiên cứu ngôn ngữ. Năm 1913, Mackov dùng thủ pháp thống kê để nghiên cứu quy luật phân bố phụ âm và nguyên âm trong tác phẩm *Epnèghi Ônèghin* của Puskin. Từ nửa cuối thế kỉ XX thì thủ pháp thống kê đã được dùng rộng rãi trong ngôn ngữ học. Năm 1960, W.Labov mở ra một cách tiếp cận hoàn toàn mới đối với ngôn ngữ học xã hội. Ông coi sự biến thiên là đối tượng đầu tiên của sự khảo sát. Chia khoá của cách tiếp cận này là vận dụng thống kê học. Các nhà ngôn ngữ học xã hội lựa chọn những dữ liệu thống kê về tần số của các hình thức ngôn ngữ cùng được những người nói khác nhau dùng và tìm ra những tương liên với các nhân tố phi ngôn ngữ. Nếu chỉ quan sát người nói hoặc nhóm người nói thì chúng ta nhận thấy người nói khi thì sử dụng hình thức này, khi thì sử dụng hình thức kia có vẻ ngẫu nhiên. Tuy nhiên, nếu chúng ta lập bảng tần số của mỗi hình thức cạnh tranh thì chúng ta thấy người này sử dụng ngôn ngữ khác người khác và tần số của một hình thức riêng biệt tương liên chặt chẽ với một số biến phi ngôn ngữ. Các biến phi ngôn ngữ là những biến như giới tính, tuổi tác, tầng lớp xã hội, trình độ giáo dục, ... Nghiên cứu định lượng chỉ ra rằng sự biến thiên không hoàn toàn ngẫu nhiên mà được kết cấu hoá cao.

Xem: *cách tiếp cận định tính*

cách tiếp cận định tính (qualitative approach)

C

Miêu tả và giải thích cách sử dụng ngôn ngữ trong phạm vi môi trường văn hoá và xã hội diễn ra tự nhiên. Xu hướng nghiên cứu này xuất hiện trong xã hội học từ 1920, nhưng chỉ từ 1980 mới có ưu thế trong ngôn ngữ học. Theo cách tiếp cận này, tính xác thực được coi như có tính quyết định, mà tính xác thực được thực hiện nhờ miêu tả chi tiết môi trường xã hội và thực tiễn xã hội tạo ra các dữ liệu ngôn ngữ. Nghiên cứu định tính chủ ý khám phá cái ý nghĩa xã hội mà người sử dụng ngôn ngữ tham gia vào các hoạt động ngôn ngữ của họ. Cách tiếp cận này tương phản với cách tiếp cận định lượng. Nghiên cứu định tính dùng sự quan sát, phân tích văn bản, phỏng vấn, ghi âm và phiên âm lời nói. Trong nghiên cứu định lượng, người ta cũng dùng những điều này, nhưng trong nghiên cứu định tính, chúng có một vị thế khác hẳn. Trong nghiên cứu định lượng, sự quan sát chỉ áp dụng ở giai đoạn phát hiện ban đầu, đến giai đoạn cốt lõi, giai đoạn nhận diện chủ điểm nghiên cứu, thì sự quan sát chưa đủ cơ sở để rút ra những dữ liệu dùng được. Trong nghiên cứu định tính, sự quan sát của những người tham gia được coi là cơ sở trong phát hiện nhân tố chính trị và xã hội làm trụ cột cho cách sử dụng ngôn ngữ.

Xem: *cách tiếp cận định lượng*

cách tiếp cận giao tiếp (communicative approach)

Một cách tiếp cận trong việc dạy ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ, cách tiếp cận này nhấn mạnh mục đích của dạy ngôn ngữ là ngữ năng giao tiếp.

Xem: *ngữ năng giao tiếp*

cách tiếp cận thực nghiệm (experimental approach)

Cách tiếp cận để nghiên cứu lời nói mà nhà nghiên cứu có chủ tâm lôi kéo người nói vào sự nghiên cứu. Ghi chép đơn giản và phân tích một vốn ngữ liệu về lời nói tự phát mang lại thông tin có giá trị, nhưng nó không thể giải đáp những vấn đề mà nhà nghiên cứu quan tâm. Trong cách tiếp cận thực nghiệm, nhà nghiên cứu chủ tâm lôi kéo người nói theo cách thức có tính toán. Một giả thiết khoa học được trắc nghiệm hoặc thẩm tra bằng cách nêu ra các tình huống mà các chủ thể khác nhau hoặc các biến tố khác nhau có thể được xác định.

cách tiếp cận tự nhiên (natural approach)

Cách tiếp cận dạy ngôn ngữ do T. Terrell phát triển dựa trên lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ thứ hai của Krashen. Krashen đã đưa ra năm giả thiết liên quan lẫn nhau khi xem xét thụ đắc ngôn ngữ: 1) Giả thiết thụ đắc/học. Hai kiểu kiến thức ngôn ngữ có thể được phân biệt: kiến thức được thụ đắc và kiến thức được học. Kiến thức được thụ đắc được sử dụng

một cách vô thức và tự động trong lĩnh hội và tạo sinh ngôn ngữ; kiến thức được học được sử dụng trong nói năng cần thận và trong khi viết; 2) Giả thiết mô hình kiểm soát: mỗi một người học ngôn ngữ/ngoại ngữ đều có một cơ chế giám sát sẵn có (bẩm sinh) giúp người đó biên tập (điều chỉnh) phát ngôn (nói và viết) của mình. 3) Giả thuyết đầu vào: Việc thụ đắc chỉ diễn ra khi người học ngôn ngữ hiểu ngôn ngữ tự nhiên. Đầu vào nếu được thụ đắc thì nó phải hiểu được; 4) Giả thuyết trật tự tự nhiên: hình thái học và cú pháp học được thụ đắc theo trật tự tự nhiên, dự đoán được; 5) Giả thuyết bộ lọc ảnh hưởng: Thụ đắc ngôn ngữ chỉ xảy ra trong môi trường không đe dọa. Khi một người học ngôn ngữ được đặt vào một môi trường học tập gây căng thẳng hoặc không thân thiện thì một bộ lọc ảnh hưởng đã được khởi lên. Trên cơ sở năm giả thiết trên, Terrell đã phát triển sáu nguyên tắc chỉ dẫn đối với cách tiếp cận tự nhiên: 1) Lĩnh hội là một điều kiện tiên quyết đối với tạo sinh; 2) Phát ngôn nói nổi trội ở mọi giai đoạn; 3) Tình trạng khẩn cấp của phát ngôn nói thể hiện ở các lỗi về ngữ pháp; 4) Phát ngôn nói được khuyến khích khi người học ngôn ngữ hoạt động trong cặp hoặc trong các nhóm; 5) Ngôn ngữ chỉ được thụ đắc trong một môi trường ít âu lo; 6) Mục đích của học ngôn ngữ là để tham gia vào trò chơi giao tiếp. Những nguyên tắc trên đây đã được áp dụng để

nhận tầm quan trọng của giải thích ngữ pháp rõ ràng và đã nhân mạnh việc đọc như là một chiến lược để thụ đắc từ vựng. Cách tiếp cận tự nhiên đã trở thành một cách tiếp cận tốt trong dạy ngoại ngữ.

Xem: *giáo dục học ngôn ngữ, thụ đắc ngôn ngữ thứ hai*

cải biến (transformation)

Mối quan hệ giữa các biểu thức ngôn ngữ ở cấu trúc mặt, các biểu thức này mô phỏng lẫn nhau và có cùng chu cảnh ngôn ngữ. Trong mô hình ngữ pháp cải biến của Chomsky, cải biến là những thao tác làm trung gian giữa cấu trúc sâu và cấu trúc mặt của câu. Các cải biến chuyển cải biểu đồ hình cây được tạo ra bởi quy tắc cấu trúc đoạn ngữ từ cấu trúc sâu sang biểu đồ hình cây phát sinh ở cấu trúc mặt. Cải biến là những thao tác của các chỉ tố đoạn ngữ trên các chỉ tố đoạn ngữ. Các quy tắc cải biến khác với các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ ở chỗ lĩnh vực thao tác của chúng không bị hạn chế ở các nút riêng biệt, mà mở rộng ra cả cây cấu trúc đoạn ngữ. Về hình thức, các cải biến bao gồm hai thành tố: *phân tích cấu trúc* (the structural analysis) và *thay đổi cấu trúc* (structural change). Tất cả các cải biến đều dựa trên sự lược bỏ (deletion) và chèn vào (insertion) các thành tố. Các thao tác phát sinh từ đó là *thay thế* (substitution) (lược và xen các yếu tố khác nhau ở cùng một vị trí) và *hoán vị* (permutation) (lược một yếu tố từ một vị trí và xen

C

nó vào một vị trí khác). Trong mô hình năm 1957, Chomsky phân biệt hai kiểu cái biến sau: a) Cái biến số ít đối với cái biến tạo sinh: Cái biến số ít hoạt động trên những thành tố riêng biệt, trong khi các cái biến tạo sinh tạo ra các câu phức bằng cách kết hợp các biểu đồ hình cây khác nhau thành một biểu đồ hình cây phức tạp bảo đảm khả năng vô tận của mô hình tạo sinh; b) Cái biến bắt buộc với cái biến tùy ý: Các cái biến bắt buộc điều chỉnh các quá trình hình thức (hình thái học) như sự phù ứng, trong khi tất cả các cái biến làm thay đổi ý nghĩa lại tùy thuộc vào nhóm các cái biến tùy ý. Các cái biến làm thay đổi ý nghĩa của một câu phải giới thiệu thông tin ngữ nghĩa mới theo cách thức từ cấu trúc sâu đến cấu trúc mặt. Trong mô hình năm 1965, Chomsky chú ý đến tất cả các cái biến bắt buộc và trung hoà về nghĩa. Giả thiết này đã được duy trì về sau nhưng đã dẫn đến các yếu tố rất trừu tượng trong cấu trúc sâu.

cái dung (synecdoche)

Sự chuyển đổi tên gọi xảy ra khi thay thế tên gọi toàn thể bằng tên gọi bộ phận nào đó của nó, khi gọi tên một bộ phận là ra phải gọi tên cái chung và ngược lại:

Lấy bộ phận thay cho toàn thể, thí dụ: "Nhà cô nằm miệng ăn" le ra là "nhà cô nam người ăn", "thêm một đầu lợn nữa" le ra là "thêm một con lợn nữa".

Lấy toàn thể thay cho bộ phận, thí dụ:

mỗi ngày có 24 tiếng, nhưng ngày công lại chỉ tính có 8 giờ.

Xem: *hoán dụ*

cái biểu đạt (significant)

Mặt vật chất của đơn vị ngôn ngữ, được cấu thành bằng các loại đơn vị ngữ âm thuộc các cấp độ khác nhau có chức năng biểu đạt một khái niệm nhất định. Trong lời nói, cái biểu đạt là dòng âm thanh cụ thể trong từ, nó lại được thể hiện bằng các âm hoặc tổ hợp các âm trong câu, nó là một sơ đồ, mô hình cấu trúc câu. Đơn vị nhỏ nhất của cái biểu đạt trong lời nói là âm tố. Trong quan hệ với sở biểu và sở chỉ thì cái biểu đạt là từ ngữ âm; nhưng trong quan hệ với cái sở chỉ thì cái biểu đạt lại là từ ngữ âm + sở biểu; Có khi từ ngữ âm + sở biểu + sở chỉ làm thành cái biểu đạt cho những sự vật, hiện tượng hay quan hệ khác. Đó là cái được gọi là tín hiệu thẩm mĩ.

Xem: *cái được biểu đạt, năng biểu*

cái cho sẵn (the given)

Thông tin là một quá trình tương tác giữa cái cho sẵn và cái mới. *Cái cho sẵn* chính là cái thông tin có thể dự đoán được đối với người nghe. Coi điều gì đó là có thể dự đoán được có thể là vì đây là điều đã được nói đến trước rồi. Thí dụ:

A: *Thầy viết gì đây?*

B: *Nó viết thư.*

Trong văn cảnh trên, *Thủy viết* là điều đã được nói trong câu hỏi của A, thông tin mới chỉ ở *thư* mà thôi. Nhưng trường hợp cái cho sẵn là cái đã được nói đến trước rồi không phải là khả năng duy nhất. Cái cho sẵn có thể là cái gì đó nằm trong tình huống hoặc cái gì đó hoàn toàn không thực tế nhưng là điều người nói muốn diễn đạt như là cái cho sẵn vì mục đích tu từ. Thí dụ:

A: *Con gái của Hương xinh quá!*

B: *Em đã có chồng dẫu mà có con! Con chị Trâm đấy!*

Phát ngôn *Con gái của Hương xinh quá!* Có tiền giả định là Hương có con gái. Đây là điều không thực tế (đã được phủ nhận ở câu sau). Nhưng người nói coi như đó là điều cho sẵn chỉ bổ sung thêm thông tin *xinh quá* thôi.

Xem: **cái mới**

cái được biểu đạt (signatum)

Trong mỗi quan hệ với cái biểu đạt thì sở biểu, sở thị và sở chỉ là cái được biểu đạt của đơn vị ngôn ngữ. Cái được biểu đạt chính là những sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thế giới thực tại, hoặc các khái niệm, biểu tượng được xem xét với tư cách là mặt bên trong của một đơn vị ngôn ngữ. Trong mỗi quan hệ với từ ngữ âm (cái biểu đạt của từ) thì khái niệm mà từ đó biểu đạt chính là cái được biểu đạt. Dén lượt mình, từ ngữ âm hợp với khái niệm lại làm thành cái biểu đạt của sự vật, hiện tượng

hay quan hệ trong thực tế (sở chỉ của từ). Từ ngữ âm + khái niệm + sở chỉ lại có thể làm thành cái biểu đạt của những sự vật, hiện tượng hay quan hệ khác. Không nên nhầm lẫn cái được biểu đạt với nghĩa của đơn vị ngôn ngữ.

Xem: **cái biểu đạt, sở biểu, sở chỉ, sở thị**

cái mới (the new)

Thông tin là một quá trình tương tác giữa cái cho sẵn hay cái có thể dự đoán và cái mới là cái không đoán trước được. Cái mới chính là thông tin mà lần đầu tiên người nói đưa vào ý thức của người nghe. Điều được coi là cái mới, cái không thể dự đoán được có thể là cái gì đó chưa được nhắc đến trước đây, nhưng nó cũng có thể là cái bất ngờ, không được chờ đợi, cho dù có được nhắc đến từ trước hay không. Có nghĩa là đây phải là cái mà người nói muốn lưu ý người nghe. Hãy xem xét đôi thoại sau:

A: *Em thử nghĩ xem, anh nói đôi hay em nói đôi?*

B: *Chính anh là kẻ nói đôi!*

Người nói và người nghe đều có trong ý thức của nhau, đều không phải là cái gì mới; đồng thời cả hai nhân vật đều được hai từ *anh* và *em* quy chiếu tới ở câu hỏi của A. Nhưng trong câu *Chính anh là kẻ nói đôi* thì *anh* chính là cái mới, cái đối tượng mà B lưu ý.

Ở một dạng li tương hoa, mỗi đơn vị thông tin bao gồm một yếu tố cho sẵn

C

kèm theo một yếu tố mới. Nhưng có hai điều kiện thoát li khỏi nguyên tắc này. Một là, diễn ngôn phải bắt đầu ở dấu dò. Do đó, có thể có những đơn vị mở đầu diễn ngôn chỉ bao gồm yếu tố mới. Mở đầu truyện *Chí Phèo*, Nam Cao viết: *Hắn vừa đi vừa chửi*. Trong tiếng Việt, *hắn* là một đại từ hồi chỉ, thay thế cho một danh từ hay danh ngữ đã được nhắc đến, cho nên thường đại từ *hắn* là cái cho sẵn. Ấy thế nhưng, với câu mở đầu *Hắn vừa đi vừa chửi*, người đọc vẫn không dự đoán được *hắn* là ai. Cả câu gồm toàn cái mới. Thứ hai là, về bản chất cái cho sẵn là cái được quy chiếu – quy chiếu vào cái gì đó đã tồn tại trong ngữ cảnh ngôn từ (bảng chữ) và phi ngôn từ (tình huống giao tiếp, văn hoá) và một trong những cách quy chiếu là phép tính lược, tức là một hình thức ngữ pháp trong đó những đặc trưng nhất định không được hiện thực hoá trong cấu trúc. Trong phóng sự *Cơm thầy cơm cô* của Vũ Trọng Phụng, có nhiều đoạn hội thoại hấp dẫn vì sự ngắn gọn, súc tích mà vẫn chuyển tải đầy đủ điều cần thông báo. Đây là cuộc thoại giữa nhân vật tôi và đứa bạn của con sen động kinh:

- (nó) Bị điện giật từ bao giờ?
- (chị ấy bị điện giật) Độ bốn năm tháng nay.
- Sao mày biết (nó bị điện giật từ bốn năm tháng nay)?
- (tôi biết vì) Tôi có họ với chị ấy.
- Thế nó bị điện giật như thế nào?
- Chị ấy (bị điện giật khi) phơi quần áo trên bao lơn.

- Thế nào?

- Phơi ngay áo ướt vào cái dây điện trước cửa.

Những yếu tố cho sẵn đã bị tính lược (những từ ngữ được phục hồi trong ngoặc đơn), còn lại hầu hết chỉ là những từ ngữ mang thông tin mới. Như vậy, xét về mặt cấu trúc, một đơn vị thông tin bao gồm một yếu tố mới cộng với yếu tố cho sẵn tuỳ ý. Cùng một phát ngôn với cùng một cấu trúc cú pháp và cấu trúc từ vựng – ngữ nghĩa, nhưng tuỳ ý định của người nói (người viết) trong những tình huống giao tiếp cụ thể mà cấu trúc thông tin của nó khác nhau. Thí dụ:

Ngày mai Tôi mua bánh cho Huyền.

Tuỳ theo tình huống phát ngôn mà cấu trúc thông tin của câu trên có thể rất khác nhau. Nếu trước đó là câu hỏi *Ngày mai anh Tôi làm gì?* thì cái mới sẽ là *mua bánh cho Huyền*; Nếu trước đó là câu hỏi *Bao giờ anh Tôi mua bánh cho Huyền?* thì cái mới sẽ là *ngày mai*. Trong những trường hợp trên, cấu trúc thông tin đều gồm hai phần cái cho sẵn và cái mới. Nhưng trong tình huống sau:

- Anh nói cái gì cơ?

- Ngày mai anh Tôi mua bánh cho Huyền.

Câu trả lời *Ngày mai anh Tôi mua bánh cho Huyền* chỉ bao gồm cái mới chứ không bao gồm cái cho sẵn. Lại có những tình huống như:

- Huyền đến đây lúc mấy giờ?

- Bốn rưỡi!

Câu trả lời cũng chỉ gồm cái mới, cái cho sẵn đã bị tinh lược (nếu trả lời đầy đủ sẽ là: *Em đến đây từ lúc bốn rưỡi*).

Xem: *cái cho sẵn, tiêu điểm thông tin*

cái nhìn theo kinh nghiệm (experiential view)

Một cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Cách tiếp cận này theo đuổi một lộ trình có tính thực tiễn và kinh nghiệm, thay cho những quy tắc logic và định nghĩa khách quan dựa trên cơ sở của những quan sát có tính lý thuyết và nội quan. Thí dụ: người ta có thể yêu cầu người sử dụng ngôn ngữ miêu tả cái đang diễn ra trong tâm trí của họ khi họ sản sinh và lĩnh hội các từ và câu. Cái nhìn theo kinh nghiệm về các từ dường như tốt hơn cái nhìn theo logic.

cái nhìn theo logic (logical view)

Một cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Cách tiếp cận này thừa nhận các quy tắc logic và những đặc trưng ngữ nghĩa khách quan được dùng để khái quát hoá ngôn ngữ. Đối với một từ riêng biệt, người ta có thể dùng một bộ các đặc trưng ngữ nghĩa để miêu tả.

cái nhìn theo sự chú ý (attentional view)

Một cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Cách tiếp cận này dựa trên tiền ước rằng cái mà chúng ta diễn đạt phản ánh những bộ phận của một sự kiện thu hút sự chú ý của chúng ta. Câu *Chiếc ô tô đâm sầm vào cái cây* là một

đoạn nhỏ của sự kiện mà chúng ta có thể gọi ra trong tâm trí: ô tô bắt đầu bất ngờ chệch hướng như thế nào, nó trượt qua đường và chạy ra ven đường như thế nào. Mặc dù tất cả những cái đó đã diễn ra trước khi ô tô đâm vào cây, nhưng nó không được chú ý bởi vì sự chú ý của chúng ta tập trung vào điểm chủ yếu là điểm ô tô kết thúc lộ trình. Cái nhìn theo sự chú ý giải thích vì sao giai đoạn này của sự kiện được diễn đạt còn các giai đoạn khác thì không.

cái nhìn theo sự nổi trội (prominence view)

Một cách tiếp cận của ngôn ngữ học tri nhận. Cách tiếp cận này lựa chọn và sắp xếp thông tin được diễn đạt căn cứ vào mức độ nổi trội của các yếu tố trong tình huống được truyền đạt. Thí dụ: Câu *Chiếc ô tô đâm sầm vào cái cây* là một sự miêu tả về cái tình huống dẫn đến chiếc ô tô bị vỡ. Câu này dường như đã miêu tả cái tình huống đó theo cách tự nhiên nhất. Câu *Cái cây bị chiếc ô tô đâm* cũng miêu tả tình huống này nhưng dường như không tự nhiên và xa lạ. Sở dĩ như vậy là vì chiếc ô tô chuyển động là cái quan trọng và nổi trội nhất của toàn bộ tình huống, do đó chúng ta có khuynh hướng bắt đầu câu bằng danh ngữ *chiếc ô tô*. Sự nổi trội không chỉ được phản ánh trong việc lựa chọn chủ ngữ, đối lập với bổ ngữ và trạng ngữ, mà còn có nhiều áp dụng khác nữa.

cảm giác (sensation)

Hình thức thấp nhất của nhận thức, cho ta biết những thuộc tính riêng lẻ của sự vật đang tác động vào giác quan của ta; cảm giác thuộc giai đoạn nhận thức cảm tính. Ngoài năm cảm giác *trông, nghe, ngửi, nếm, sờ*, các nhà tâm lý học còn nói tới năm thứ cảm giác mới là: nội cảm giác (*sensations internes*) là cảm giác về *mỏi, mệt; đói, khát; thoáng, ngạt; bất rứt,...*; động cảm giác (*sensations kinesthesiques*) là cảm giác về sự co, duỗi, gập lên, hạ xuống của tay mà không cần nhìn,...; hàn thử cảm giác (*sensations thermiques*) là cảm giác về sự nóng, lạnh,...; xúc cảm giác (*sensations tactiles*) là cảm giác về cứng, mềm, nhẵn, gai,...; khổ cảm giác (*sensations douloureuses*) là cảm giác về sự đau đớn ở da thịt; phương hướng cảm giác (*sens de l'orientation*) là cảm giác về phương hướng. Cần lưu ý là xúc giác (*sensation du toucher*) theo quan niệm cũ bao gồm cả hàn thử cảm giác, xúc cảm giác và khổ cảm giác.

Xem: *biểu tượng, tri giác*

cao độ (pitch)

Đại lượng thể hiện sự thay đổi của tần số của các dao động, nghĩa là số lượng các dao động trong một đơn vị thời gian. Tần số càng lớn, âm nghe càng cao. Để đo tần số rung động, người ta dùng một đơn vị được gọi là Hertz (viết tắt là Hz). Một Hertz là một dao động trong một giây.

Tai của con người có khả năng linh hội các tần số từ 16 đến 20.000 hertz.

Xem: *âm vực*

cặp kể cận (adjacency)

Hiện tượng mỗi kiểu phát ngôn được tiếp theo bằng một kiểu phát ngôn riêng, chẳng hạn: *hỏi - trả lời, chào - chào, trao - nhận, xin lỗi - chấp nhận lời xin lỗi, đề nghị - đáp ứng...* Như vậy, cặp kể cận là hai phát ngôn có quan hệ trực tiếp với nhau. Hai phát ngôn trong một cặp kể cận do những người nói khác nhau nói ra và có thể gọi là về thứ nhất và về thứ hai. Thường hai về trong cặp kể cận liên kế nhau, nhưng đôi khi hai phát ngôn trong một cặp không liên kế nhau mà bị tách ra bởi một cặp thoại khác. Như vậy, cặp kể cận là hai phát ngôn có quan hệ tương thích về chức năng. Hai về của cặp kể cận có thể liên kế nhau, nhưng cũng có thể xa nhau. Một vấn đề khác của cặp kể cận là thứ hạng của những câu đáp có thể có. Chẳng hạn, có nhiều câu đáp cho một câu hỏi chưa được trả lời, thì câu nào sẽ được coi là về thứ hai. Về thứ hai được ưu tiên là về có sự tương thích rõ nhất, nổi nhất với về thứ nhất. Ví dụ, về thứ hai trong những cặp sau đây là những về được ưu tiên: *hỏi - trả lời, yêu cầu - chấp nhận, khen - tiếp nhận lời khen, mời - nhận lời mời, phê bình - tiếp thu, ra lệnh - tuân lệnh, nhận định - tán thành*. Về thứ hai không được ưu tiên là về không có sự tương thích nổi bật với về

thứ nhất. Về thứ hai trong những cặp sau đây là những về không được ưu tiên bởi vì chúng ngược hướng với đích của về thứ nhất: *mời – từ chối, khen – khước từ, yêu cầu – từ chối, hỏi – hỏi lại*; hoặc trả lời không theo sự chờ đợi: *mắng – cãi, chất vấn – thanh minh, phê bình – phủ nhận,...* Về hình thức, về thứ hai được ưu tiên là về phổ biến hơn, bình thường hơn, ít đặc biệt hơn. Về thứ hai không được ưu tiên được gọi là về được đánh dấu, chúng có khả năng mở ra cho cuộc thoại phát triển, tiếp tục. Nếu đáp lại đúng với đích ở lời của về thứ nhất thì hội thoại trở nên tẻ nhạt, cụt lùn. Chính sự đáp lại không theo đích ở lời trao đã làm cho cuộc thoại trở nên sống động, rộng mở.

Xem: **trao đáp**

cặp tối thiểu (minimal pair)

Một cặp từ trong một ngôn ngữ có nghĩa khác nhau nhưng có hình thức đồng nhất trừ một điểm duy nhất. Thí dụ: trong tiếng Việt, các từ *mút* và *mít* có nghĩa khác nhau, nhưng chúng bao gồm chuỗi âm đồng nhất ở tất cả các vị trí trừ vị trí chính âm. Cả hai từ có âm đầu, âm cuối và thanh điệu đồng nhất; từ thứ nhất có âm chính là /u/ còn từ thứ hai có âm chính là /i/. Sự khác nhau về nghĩa là do sự tương phản giữa /u/ và /i/. Chúng ta phải ghi theo kí hiệu phiên âm quốc tế là [u] và [i] để phân biệt các âm vị [u] và [i] và hai từ *mút* và *mít* tạo nên một cặp tối thiểu của các âm vị [u] và [i]. Trong

tiếng Việt, dễ dàng tìm ra những cặp tối thiểu khác cho các âm vị [u] và [i], chẳng hạn: *bút-bít, du-di, du-đi, v...* Trong tiếng Anh, *pet* “cơn giận” và *bet* “sự đánh cuộc” có ý nghĩa khác nhau nhưng chúng bao gồm chuỗi âm đồng nhất ở tất cả các vị trí trừ vị trí âm đầu. *Pet* và *bet* cũng tạo nên một cặp tối thiểu của các âm vị [p] và [b] trong tiếng Anh. Các cặp tối thiểu khác cho [p] và [b] tiếng Anh là *planned* và *bland*, *rip* và *rib*, *nipple* và *nibble*,...

Xem: **âm vị, kết âm học, phân bố**

cận cảnh hoá (foregrounding)

Khái niệm được mượn từ hội hoạ, tương phản với hậu cảnh, tự động hoá và quy ước. *Cận cảnh hoá* chỉ những cái bất thường, hấp dẫn và không quy ước. Trong văn học, cận cảnh hoá thường được thực hiện thông qua những biểu thức không quy ước (độc đáo, hấp dẫn sự chú ý của người đọc). Biểu hiện chính của cận cảnh hoá là *lệch chuẩn* (deviation) và *thế song hành* (parallelism).

Xem: **lệch chuẩn, thế song hành**

cận ngôn ngữ (paralanguage)

Những bình diện phi ngôn ngữ của sự nói năng. Khi nói, người ta thông báo khá nhiều thông tin thuận ngôn ngữ đối với người nghe. Nhưng người ta cũng thêm vào nhiều biến tố phi ngôn ngữ như: *cao độ, độ lớn, tốc độ, âm sắc và chất giọng ...* Người ta sử dụng những biến tố trên đây để thông báo về những trạng thái tinh

Cảm như: câu giận, thích thú, bức dọc, lo lắng, bồn chồn, kích động, nồn nóng, ... Những bình diện đó của sự nói năng được gọi chung là *cận ngôn ngữ* hay *giọng nói* (ton of voice). Những nhân tố cận ngôn ngữ như giọng cao, giọng xách mé, giọng day nghiêng, giọng trầm, giọng thì thảo, giọng mũi, giọng nhẹ nhàng, ... đã được sử dụng một cách khác nhau trong nhiều ngôn ngữ để chỉ sự tôn trọng, sự phục tùng, sự chế nhạo, sự khó chịu, ... Các chi tiết có sự khác nhau rất lớn từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ khác. Cần lưu ý rằng, thuật ngữ cận ngôn ngữ đôi khi được dùng theo nghĩa hẹp để chỉ chất giọng (voice quality); đôi khi lại được dùng theo nghĩa rộng để chỉ hầu như hoặc tất cả những bình diện giao tiếp phi ngôn từ.

Xem: *giao tiếp phi ngôn từ*

cận ngôn ngữ học (paralinguistics)

Nghiên cứu và sử dụng những hiện tượng phi ngôn từ như biểu hiện của nét mặt, cử động của đầu hoặc mắt, các cử chỉ có thể hỗ trợ thêm, hoặc nhấn mạnh sắc thái nghĩa cho cái mà người đang nói. Những hiện tượng này được hiểu là những đặc trưng cận ngôn ngữ học. Chẳng hạn, với người nói tiếng Việt, gật đầu có thể được dùng để thay cho những cách nói: *vâng, đúng thế, đồng ý, tán thành*; lắc đầu có thể được dùng thay cho những cách nói: *không phải thế, không đúng, không tán thành*. Cách dùng những đặc trưng cận ngôn ngữ học như thế còn được gọi là điệu bộ học (kinesics).

cận phóng hình (iconic proximity)

Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã vận dụng khái niệm *tính phóng hình* để giải thích kết cấu của các đơn vị ngôn ngữ có tương liên giữa nội dung và hình thức của nó. Nguyên tắc phóng hình đã được đề nghị cho lĩnh vực này là: *chuỗi phóng hình* (iconic sequencing), *cận phóng hình* (iconic proximity) và *lượng phóng hình* (iconic quantity) của vật liệu ngôn ngữ.

Cận phóng hình là thuật ngữ chỉ tính phóng hình trong trường hợp như: *The famous delicious Italian pepperoni pizza*.

(Pizza hành hạt tiêu Ý thơm ngon nổi tiếng).

* *The Italian delicious famous pepperoni pizza*.

* *The famous pepperoni delicious Italian pizza*.

* *The pepperoni delicious famous Italian pizza*.

Chi phiên bản thứ nhất được chấp nhận trong khi ba phiên bản khác không được chấp nhận. Lý do là chỉ câu thứ nhất tuân theo nguyên tắc cận phóng hình: các yếu tố có quan hệ chặt chẽ phải được đặt gần nhau. Vì *hành hạt tiêu* là thành tố bên trong của bánh pizza, từ này phải được đặt trực tiếp trước danh từ; *Italian* chỉ nguồn gốc xứng đáng ở vị trí sát thứ hai, trong khi các đặc trưng của pizza như *thơm ngon* (delicious) và giá trị của nó như *nổi tiếng* (famous) chiếm các vị trí xa hơn với danh từ.

cấp bậc (rank)

Cấp bậc thường được hiểu là một trong những giai đoạn nghiên cứu của ngôn ngữ được quy định bởi những thuộc tính của

những đơn vị được phân xuất ra trong khi phân tách chuỗi lời nói liên tục từ những đơn vị thấp đến những đơn vị cao. Các đơn vị thuộc cấp bậc khác nhau có quan hệ tôn ti, tức là các đơn vị bậc thấp "nằm trong" các đơn vị bậc cao và các đơn vị bậc cao "bao gồm" các đơn vị bậc thấp. Chẳng hạn: từ bao gồm các hình vị, hình vị bao gồm các âm vị; ngược lại, âm vị nằm trong hình vị, hình vị nằm trong từ. Vì thế, âm vị, hình vị và từ là những đơn vị thuộc những cấp bậc khác nhau.

Xem: **cấp độ**

cấp độ (level)

Một bình diện của ngôn ngữ. Như ta biết, ngôn ngữ có nhiều mặt, nhưng trong việc khám phá và miêu tả xem ngôn ngữ hoạt động như thế nào, người ta thường tập trung nhiều vào một trong các mặt của nó mà loại trừ các mặt khác. Những mặt khác nhau đó thường được xem như các cấp độ của tổ chức ngôn ngữ. Nghiên cứu mỗi cấp độ, người ta sử dụng những thuật ngữ và kĩ thuật riêng, để có thể thu được những thông tin về mặt đó của cấu trúc ngôn ngữ, trong khi tạm thời không để ý đến sự bao gồm các mặt khác. Chẳng hạn, ở cấp độ ngữ âm, người ta sử dụng các thủ pháp hoàn toàn khác với các thủ pháp được sử dụng ở các cấp độ ngôn ngữ khác. Khi nghiên cứu ngữ âm, chúng ta cố gắng tách khỏi những vấn đề mà chúng ta gặp khi nghiên cứu ngữ pháp. Tương tự, khi nghiên cứu ngữ pháp, người ta dùng các thủ pháp độc lập với cách tiếp

cận trong ngữ âm học. Và các cấp độ khác cũng có những đường hướng độc lập riêng của chúng trong sự hoạt động của kết cấu ngôn ngữ. Tuy nhiên, khi chúng ta cô lập một cấp độ để nghiên cứu độc lập, chúng ta đã đưa một yếu tố nhân tạo vào sự điều tra của chúng ta và hậu quả của nó phải được dự đoán trước. Muốn hiểu con đường mà ngôn ngữ với tư cách là cái tổng thể được tổ chức như thế nào, cần phải tính đến những quan hệ qua lại giữa các cấp độ. Như bất cứ cấu trúc nào, cái toàn thể sẽ bị tổn hại, mất mát khi bị chia nhỏ thành những bộ phận. Vì vậy, cần đặt công việc nghiên cứu ở mỗi cấp độ riêng biệt trong cách nhìn cấu trúc chung hơn.

Theo David Crystal, khó mà nói được có bao nhiêu cấp độ có thể nêu ra để giải thích cách thức tổ chức của kết cấu ngôn ngữ. Mô hình đơn giản của ngôn ngữ gồm hai cấp độ cơ bản: bộ các hình thức vật chất (các âm tố, các chữ cái, các dấu hiệu, các từ) có trong một ngôn ngữ và khu vực của những nghĩa trừu tượng do những hình thức đó chuyên chở. Thông thường, các khái niệm hình thức được phân nhỏ căn cứ vào sự khác nhau của tính trừu tượng. Chẳng hạn, các mặt vật chất của phát ngôn (câu âm, truyền âm, thính âm) được coi như nội dung của *ngữ âm học*. Cách thức các ngôn ngữ khác nhau tổ chức các âm tố làm chức năng khu biệt nghĩa là lĩnh vực của *âm vị học*. Nghiên cứu cách thức những đơn vị có nghĩa kết hợp thành chuỗi để có mô hình nghĩa rộng hơn và đa dạng hơn là lĩnh vực của *ngữ pháp học*. *Ngữ nghĩa học* nghiên cứu bản thân các mô hình ngữ nghĩa.

C

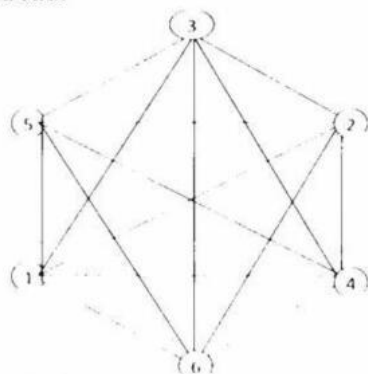
Mô hình bốn cấp độ của ngôn ngữ được sử dụng rộng rãi nhất, nhưng còn có những mô hình chi tiết hơn. Trong cấp độ *ngữ pháp học*, người ta thường phân biệt nghiên cứu cấu trúc của từ (*hình thái học*) với nghiên cứu chuỗi từ ở trong các câu (*cú pháp học*). Trong *âm vị học*, nghiên cứu các nguyên âm, các phụ âm, và các âm tiết (*âm vị học đoạn tính*) thường được phân biệt với sự nghiên cứu điệu tính và các giọng nói (*âm vị học siêu đoạn tính*). Trong *ngữ nghĩa học*, nghiên cứu nghĩa của từ vựng được phân biệt với sự nghiên cứu những mô hình ngữ nghĩa rộng hơn như nghĩa của *văn bản* hay *diễn ngôn*. Tất cả những cái đó đều được coi là các cấp độ của cấu trúc ngôn ngữ. Chúng ta có thể tiếp tục chia nhỏ mỗi cấp độ thành những cấp độ nhỏ hơn. Có người còn mở rộng khái niệm, tính đến cả các bình diện khác của ngôn ngữ hoạt động ngoài cấu trúc, chẳng hạn, khi một số nhà khoa học nói về *cấp độ dụng học*. Tuy nhiên, khi một lý thuyết lập nên quá nhiều cấp độ thì sẽ khó khăn trong việc vạch ra mối quan hệ giữa chúng.

Khi sử dụng bộ khung các cấp độ thì nên theo hướng nào?

Bloomfield (1887-1949) giới thiệu một cách tiếp cận trong đó người ta làm việc thông qua các cấp độ khác nhau theo một trật tự riêng, bắt đầu với việc miêu tả *ngữ âm học*, tiếp theo đến *âm vị học*, *hình thái học*, *cú pháp học* và kết thúc bằng *ngữ nghĩa học*. Theo cách này, sự phân tích ở mỗi cấp độ, trừ cấp độ đầu tiên, lệ thuộc

vào cái diễn ra trước đó. Hiện nay, người ta thừa nhận rằng chỉ có thể tiến hành thực hiện sự phân tích ở một cấp độ nào đó nếu chúng ta có một số giả định về các cấp độ khác. Chúng ta lựa chọn các âm tố để miêu tả về mặt ngữ âm, trong chừng mực nào đó, phụ thuộc vào sự hiểu biết của chúng ta về những âm nào đóng vai trò quan trọng trong một ngôn ngữ (*âm vị học*), về cách thức các âm khu biệt các từ (*ngữ pháp học*), làm cho chúng có thể mang nghĩa khác nhau (*ngữ nghĩa học*).

Tương tự, khi nghiên cứu các mô hình ngữ pháp, chúng ta cần biết cả hai nhân tố ngữ nghĩa và âm vị học. Khi chúng ta làm việc với các cấp độ, chúng ta phải có ngay khả năng vận động trong tất cả các hướng. Theo J. R. Firth, có thể chuyển tự do từ cấp độ này sang cấp độ kia chứ không định trước một cách tiên nghiệm phải từ cấp độ nào đến cấp độ nào. David Crystal cho rằng để thu được khái niệm các cấp độ, phải cần đến hình học đa chiều. Ông đã vẽ biểu đồ trạm không gian ngôn ngữ như sau:



1: Hình thái học

2: Ngữ âm học

3: Âm vị học

4: Cú pháp học

5: Ngữ nghĩa học

6: Các bậc khác

Trong biểu đồ này, mỗi vòng tròn thể hiện một cấp độ ngôn ngữ, nếu cái tổng thể được vẽ như một phức thể của các modul và các đường hành lang, kết quả giống như một trạm không gian. Các nhà ngôn ngữ có thể đi vào hệ thống ở bất cứ cấp độ nào với những lối vào trực tiếp với tất cả các cấp độ.

Xem: *cấp bậc*

cấp độ thoả đáng (levels of adequacy)

Tiêu chuẩn do N. Chomsky phát triển để đánh giá sự miêu tả ngữ pháp của các ngôn ngữ tự nhiên. Nếu như cho đến nay ngôn ngữ học chủ yếu là khoa học miêu tả thì ngữ pháp tạo sinh của Chomsky có tham vọng giải thích ngôn ngữ. Ông đã đưa ra ba mức độ giải thích của ngữ pháp: thoả đáng về quan sát, thoả đáng về miêu tả và thoả đáng về giải thích.

Xem: *thoả đáng về giải thích, thoả đáng về miêu tả, thoả đáng về quan sát*

câu (sentence)

Đơn vị cơ bản của lời nói, nó là đơn vị giao tiếp nhỏ nhất, là ngôn bản nhỏ nhất. Ngữ pháp truyền thống định nghĩa câu là sự biểu hiện trọn vẹn của một tư tưởng. Những nghiên cứu hiện đại lãng tránh cách định nghĩa này, bởi vì rất khó xác định cái gì là tư tưởng. Một con gà biểu hiện một tư tưởng nhưng nó không được coi là một câu hoàn chỉnh. *Lời động của*

khi trời lạnh là một câu, nhưng có thể dễ dàng phân tích ra hai tư tưởng.

Trong một số ngôn ngữ viết, người ta có thể định nghĩa *câu là khoảng cách giữa hai dấu chấm*. Đối với nhiều người, câu tiếng Anh bắt đầu với một chữ hoa và kết thúc với một dấu chấm (hoặc một số dấu kết thúc câu khác). Nhiều ngôn ngữ châu Á không sử dụng dấu chấm câu. Ngay khi sử dụng dấu chấm câu thì dấu chấm câu cũng không luôn luôn là một chỉ dẫn rõ ràng. Do đó, người ta thường không thống nhất về cách chấm câu trong văn bản. Trong một số giáo trình về ngữ pháp, người ta thường khuyên không nên mở đầu câu bằng các liên từ như *và, hoặc,...* nhưng vẫn có những trường hợp tác giả thấy cần thiết làm như vậy để nhấn mạnh.

Vấn đề nhận diện các câu trong lời nói còn khó khăn hơn nữa. Trong lời nói, các đơn vị tiết tấu và ngữ điệu thường không trùng khớp với những vị trí có dấu chấm câu trong chữ viết. Trong lời nói không nghi thức, các kết cấu có thể thiếu tổ chức cẩn thận. Cũng không phải hội thoại thì thiếu ngữ pháp, đơn giản chỉ là ngữ pháp hội thoại là một loại ngữ pháp khác hơn, trong đó, các câu rất khó phân ranh giới.

Xuất phát từ các ngôn ngữ phương Tây, nhiều nhà ngôn ngữ học quan niệm *câu là đơn vị lớn nhất thuần túy về mặt ngữ pháp của một ngôn ngữ*. Tất nhiên, có những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn câu như một

C

đoạn văn, một lượt nói trong hội thoại và một diễn ngôn. Nhưng những đơn vị này được liên kết rất yếu ớt bởi những phương tiện thuần túy ngữ pháp. Đơn vị ngôn ngữ lớn nhất được gắn kết với nhau bởi những quy luật ngữ pháp chặt chẽ chính là câu. Câu được cấu tạo bằng những thành tố ngữ pháp nhưng nó không thể làm thành tố ngữ pháp trong một đơn vị nào lớn hơn. Với hầu hết các nhà ngôn ngữ học, câu là một đối tượng ngôn ngữ học trừu tượng, một đối tượng ngôn ngữ học gắn kết cùng nhau theo quy tắc cấu tạo câu trong một ngôn ngữ. Trong tiếng Anh, *Where's Susie* là một câu, nhưng câu trả lời cho câu hỏi đó *In the library* không phải là câu của tiếng Anh, bởi vì nó không được cấu tạo theo những quy tắc tạo câu trong tiếng Anh. Nó chỉ là một đoạn của một câu. Vì chú trọng quy tắc cấu tạo câu nên mới dẫn đến hiện tượng một phát ngôn không có nghĩa gì cả nhưng cấu tạo theo quy tắc ngữ pháp vẫn được coi là câu đúng ngữ pháp. Đây là câu thí dụ nổi tiếng của Noam Chomsky: *Colourless green ideas sleep furiously* "những tư tưởng màu xanh vô vị ngủ dữ tợn". Một điểm nữa là một câu không phải chỉ là một chuỗi các từ mà là một chuỗi các từ với những cấu trúc cú pháp được ấn định cho nó. Do đó, một chuỗi từ lưỡng khả như *I saw her duck* có thể biểu hiện hai hoặc hơn hai câu hoàn toàn khác nhau, mỗi câu có cấu trúc riêng.

Đôi với những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, nhiều nhà ngôn ngữ học

thấy cách định nghĩa câu về logic thích hợp hơn. Theo Sapir, câu là sự thể hiện ngôn ngữ học của một mệnh đề, nó được dùng để biểu hiện một nhận định gồm có một chủ đề được kết hợp với một điều nói về chủ đề đó. Cao Xuân Hạo coi câu là sự thể hiện ngôn ngữ học của hành động nhận định được thực hiện ngay khi phát ra nó. Ông coi cấu trúc Đề - Thuyết là cấu trúc cú pháp cơ bản của câu, cấu trúc Đề - Thuyết của câu là một hiện tượng thuộc bình diện logic-ngôn từ, nghĩa là nó thuộc lĩnh vực logic trong chừng mực logic được tuyến tính hoá trong ngôn từ và thuộc lĩnh vực ngôn từ trong chừng mực nó phản ánh động tác nhận định của tư duy.

Xem: **cú, cú pháp, phát ngôn, tính hợp thức**

câu cảm thán (interjective sentence)

Câu có mục đích bộc lộ tình cảm, cảm xúc của người nói. Nó có thể không có cấu trúc của một câu đầy đủ. Thí dụ: *Chết thật!; Trời ơi!; ...* Câu cảm thán trong tiếng Việt thường có các thán từ như: *ôi, ôi chao, trời ơi, ...* hoặc các từ tình thái như: *quá, lắm, thay, ghê, thật, ...* Ví dụ:

Ồ đầy mắt quá!

Ồ đầy thích thật!

Nhiều khi người ta còn dùng biện pháp đảo trật tự từ để tạo cấu trúc cảm thán:

Đẹp thay mái tóc người cha!

Đẹp vô cùng Tổ quốc ta ơi!

câu chẻ (cleft sentence)

Kết cấu cú pháp trong đó một cú đơn đã được tách ra thành hai cú.

Thuật ngữ “chẻ” chỉ sự cái biến trong ngữ pháp tạo sinh cái biến, nó phải sinh một câu chẻ từ một câu cơ sở: *Caroline found the dog – It was Caroline who found the dog* (Caroline tìm thấy con chó – Chính Caroline là người tìm thấy con chó). Câu phỏng nghĩa *What Caroline found was the dog* (Cái mà Caroline tìm thấy là con chó) được gọi là câu chẻ ảo. Trong trường hợp này, thành tố được chẻ đã được chuyển sang phải và cái biến thành danh từ vị ngữ. Các câu chẻ dùng để đánh dấu các thành tố được chú ý trong câu và đặc biệt được dùng để chỉ ra sự tương phản.

câu đặc biệt (irregular sentence)

Theo Cao Xuân Hạo, những phát ngôn không thể phân tích như “sự thể hiện ngôn ngữ học của mệnh đề”, nghĩa là như một nhận định về một sự tình hay một hình thức phái sinh của một nhận định như thế, có thể gọi tạm là những câu đặc biệt. Thuộc vào câu đặc biệt, có:

1. Thán từ

Những phát ngôn như:

a) *Ái đau!*

b) *Ồi giới ơi nó giết tôi!*

c) *Ồi, cảnh biệt li sao mà buồn vậy!*

Cao Xuân Hạo coi là những câu chẻ và phân tích như sau: (1) gồm hai cú: a) là

một từ-câu; *đau* là một câu khuyết đế; b) gồm ba câu: thán từ *ôi*, hô ngữ *giới ơi*, câu bình thường *nó giết tôi*; c) gồm hai câu: *ôi*, câu cảm thán tiếp theo.

2. Hô ngữ và ứng ngữ

Hô ngữ là những tiếng gọi. Đặc tính của hô ngữ là làm thành những câu không có nội dung mệnh đề. Thí dụ: *Ê! Anh kia!*

Ứng ngữ là một loại từ-câu, dùng để trả lời các hô ngữ, thí dụ: *Dạ! Vâng! Há, Gì, Hừ..*

Cao Xuân Hạo xếp luôn cả những từ tượng thanh được dùng một mình thành một câu vào đây. Thí dụ:

- *Rắc! Cái xà đã gãy.*

- *Ứng! Oàng! Từ miệt Vĩnh Yên văng lại những tiếng đại bác nổ.*

3. Câu tiêu đề

Đó là những tiêu đề của các cuốn sách, các biển hiệu, tên của các bài báo, bài thơ, truyện ngắn, bản nhạc; tên của các cơ quan, cửa hiệu, ... Các tiêu đề có thể là câu nhưng phần lớn là những danh ngữ. Người ta không thể xác định những danh ngữ đó là một phần đế hay một phần thuyết.

câu đẳng thức (equational sentence)

Câu mà phần đế và phần thuyết nối với nhau bằng một hệ từ. Thí dụ: *Ông Nguyễn Tấn Dũng là Thủ tướng Chính phủ Việt Nam hiện nay.* Những câu như thế có thể đảo ngược: *Thủ tướng Chính phủ Việt Nam hiện nay là ông Nguyễn Tấn Dũng.*

câu định tính (ascriptive sentence)

Câu quy gán cho chủ thể tư cách thành viên của một loại nào đó. Thí dụ: *Thuận An là học sinh; Thuận An là sinh viên; Thuận An là diễn viên,...* Ở đây, một số đặc trưng đã được quy gán cho Thuận An. Những *câu định tính* như thế thường không thể đảo ngược.

câu đơn (simple sentence)

Câu chỉ gồm một kết cấu chủ - vị. Thí dụ: *Tôi làm việc.* Khi nghiên cứu ngữ pháp tiếng Việt, Cao Xuân Hạo không dùng thuật ngữ câu đơn. Ông dùng thuật ngữ *câu một bậc* để chỉ kiểu câu mà cả đề lẫn thuyết đều có một cấu trúc không thể chia thành hai phần đề và thuyết ở cấp thấp hơn. Thí dụ:

Mẹ về.

Tham thì thâm.

Im lặng trước những việc sai trái là vô trách nhiệm.

Xem: **câu phức**

câu ghép (compound sentence)

Câu hình thành bằng cách liên kết hai câu trở lên lại thành một tổ hợp chặt bằng cách dùng những kết từ riêng và rút ngắn hoặc thủ tiêu khoảng im lặng thường ngăn cách các câu đó với nhau. Có thể chia câu ghép thành câu ghép chính phụ và câu ghép đẳng lập. Câu ghép chính phụ là câu ghép mà các vế câu không bình đẳng với nhau. Cần cứ vào nội dung ý nghĩa giữa các vế, có thể chia câu ghép chính phụ thành câu

ghép chính phụ chỉ nguyên nhân - kết quả (thí dụ: *Nhờ thời tiết tốt nên mùa màng bội thu, Mùa màng bội thu nhờ thời tiết tốt, Sờ di nó thi hỏng vì nó học kém, Cách sống nên phải lụy đời,...*); câu ghép chính phụ chỉ điều kiện/giả thiết (thí dụ: *Nếu em học hành chăm chỉ thì em sẽ thi đỗ, Hè trời mưa là nó nghỉ học, ...*); câu ghép chính phụ chỉ ý nhượng bộ - tăng tiến (thí dụ: *Dù ai nói ngà nói nghiêng, lòng ta vẫn vững như kiềng ba chân; Tuy nó học chăm nhưng kết quả học tập vẫn kém, ...*); câu ghép chính phụ chỉ mục đích (thí dụ: *Muốn các giáo viên đến kịp giờ thì chúng ta đưa xe đi đón, Các em học chăm chỉ để cha mẹ hài lòng...*). Cần cứ vào phương tiện nối kết các vế trong câu ghép đẳng lập, người ta chia câu ghép đẳng lập thành ba loại nhỏ là:

- Câu ghép liên hợp, thí dụ: *Ba người đi xe đạp và hai người đi xe máy; Nam thích ăn chả, còn Bắc thích ăn nem; Con ăn bánh ngọt, rồi bố cho uống cà phê...*

- Câu ghép tương liên, thí dụ: *Chúng tôi vừa đến thì xe vừa chạy. Tôi chưa nói gì, cô ta đã khóc. Mọi người còn đang ăn thì nó đã đứng dậy bỏ đi. Anh càng chăm chỉ, chị ấy càng thích. Ai làm nấy chịu. Ăn cây nào, rào cây ấy...*

- Câu ghép chuỗi, thí dụ: *Trời quang, mây tạnh. Mưa tạnh, mọi người ra về...*

câu gián đoạn (anacoluthon)

Sự thay đổi đột ngột của một kết cấu câu đã có kế hoạch từ đầu thành một kết cấu

mâu thuẫn, xen nhau khi tạo sinh câu vì lời nói không dự kiến trước. Câu gián đoạn hay gián cú được coi như kết quả của sự tự sửa chữa trong lời nói hoặc như sự pha trộn hai kết cấu khác nhau. Thí dụ: *Take mercy on me* (pha trộn của *Have mercy on me* và *Take pity on me*).

câu gián lược (minor sentence)

Phát ngôn không hoàn chỉnh, thường phụ thuộc vào ngữ cảnh. Thí dụ: *Hai cá phê; Ba den đá*. Các câu gián lược thường được giải thích là các câu tỉnh lược. Tuy nhiên, sự phân tích đó bị hạn chế ở những ngữ cảnh như thông báo, nhan đề phim, nhan đề các bài báo.

câu khẳng định (affirmative sentence)

Loại câu mà người nói tán thành những điều nó nói, vị ngữ trong câu khẳng định là điều có thực, có thể, có khả năng xảy ra hoặc cần thiết... đối lập với câu phủ định. Cần phân biệt câu khẳng định với hành động khẳng định. Có khi người ta dùng câu hỏi để khẳng định, thí dụ: *Mày làm vỡ cái bát này chứ à? Ai mà chẳng biết Hồng Dương Khoa Ngôn ngữ học? Ớt nào là ớt chẳng cay, Gái nào là gái chẳng hay ghen chồng?*

câu lõi (kernel sentence)

Một câu đơn giản, không thể rút ngắn hơn nữa về mặt cấu trúc và ngữ nghĩa. Những câu tối thiểu tạo nên hạt nhân cú pháp của một ngôn ngữ, và tất cả các câu khác có thể được phái sinh từ chúng

khi sử dụng những sự cải biến. Như thế, các câu lõi tạo nên cái cơ sở cho sự phái sinh cải biến. Trong pha đầu tiên của ngữ pháp cải biến của N. Chomsky, các câu lõi là các câu tuyên bố, chúng được sinh ra nhờ các quy tắc viết lại và các cải biến bắt buộc. Các câu không phải là câu lõi có thể được phái sinh từ những câu lõi khi sử dụng các cải biến tùy ý. Chẳng hạn, các câu lõi là các câu đơn giản, những nhận định chủ động, tích cực mà từ đó những nhận định và câu hỏi bị động hoặc tiêu cực có thể được phái sinh khi sử dụng các cải biến tùy ý. Sự khác nhau giữa các câu lõi và các câu không phải là câu lõi đã được thảo luận trong các phiên bản của mô hình các bình diện và đã được thay thế bằng ý niệm cấu trúc sâu và cấu trúc mặt.

Xem: **ngữ pháp cải biến**

câu ma trận (matrix sentence)

Câu thượng danh mà các câu bộ phận được lồng ở trong đó. Các câu ma trận tương ứng với khái niệm cú chính trong ngôn ngữ học truyền thống.

Xem: **cú thành tố**

câu mệnh lệnh (imperative sentence)

Câu có hình thức của một mệnh lệnh. Thí dụ: *Hãy im lặng! Đừng cười đùa trong lớp!* Câu mệnh lệnh trong tiếng Việt được đặc trưng hoá bằng cách dùng các vị từ tình thái *hãy, đừng, chớ, ...* làm đầu hiệu ngôn hành hoặc bằng cách dùng các

tiểu từ *đi, nào, thôi, ...* làm dấu hiệu ngôn hành đặt ở cuối câu, ví dụ:

- *Các bạn hãy im lặng!*

- *Đi ăn cơm thôi!*

C - *Vào đi, em!*

Câu mệnh lệnh không phải bao giờ cũng có chức năng ra lệnh. Có khi câu mệnh lệnh được dùng để chê, mỉa. Thí dụ, sự trao đáp giữa hai vợ chồng:

Vợ: *Anh Khoa ơi! Anh ngồi hộ em cái món chà mực của anh cái.*

Chồng: *Thôi chết! Nó bị thiêu rồi à?*

câu nghi vấn (interrogative sentence)

Loại câu mà người nghe được yêu cầu cung cấp thông tin về cái gì đó. Các câu nghi vấn luôn luôn được nhận diện nhờ một hoặc một số những đặc trưng sau đây: vị trí đầu tiên của vị từ (đối với tiếng Anh), đại từ nghi vấn, ngữ điệu hỏi, hoặc tiểu từ tình thái. Cuối câu nghi vấn đặt dấu chấm hỏi (?). Các câu nghi vấn có thể được phân loại thành câu nghi vấn trực tiếp và câu nghi vấn gián tiếp tùy theo chúng diễn ra một cách độc lập hay như những tiểu cú do những đại từ nghi vấn hoặc trạng từ tình thái trình bày. Thí dụ: *Hôm nay, thấy Giáp dạy phải không?* Và (*Tôi không biết*) *hôm nay thấy Giáp có dạy hay không*. Về mặt ngữ nghĩa, có bốn kiểu câu nghi vấn cơ bản, mỗi kiểu có đặc trưng riêng: 1) Hỏi tổng quát là hỏi về sự tồn tại của cả một sự việc. Thí dụ: *Anh đọc sách à? Có phải anh đọc sách không?* 2) Hỏi lựa chọn là nêu ra hai hoặc

một số khả năng để hỏi xem khả năng nào đúng. Thí dụ: *Anh uống bia hay nước ngọt?* 3) Hỏi bộ phận là hỏi về một chi tiết trong sự việc. Thí dụ: *Ai ăn phở? Bao giờ anh đi Sài Gòn?* 4) Hỏi vọng lại là lấy các kiểu hỏi từ 1 đến 3 ở trên và lặp lại chúng nhằm xác định câu hỏi đầu có được hiểu đúng hay không. Câu hỏi đầu: *Hôm nay thấy Giáp dạy phải không?* Hỏi vọng lại là: (*Anh hỏi:*) *Hôm nay thấy Giáp dạy phải không?* Về mặt dụng học, người ta thường thảo luận về mối quan hệ giữa hình thức ngôn ngữ và chức năng ngôn trung. Nhiều công trình nghiên cứu đã đề cập đến mối quan hệ giữa những phát ngôn không nghi vấn dưới hình thức câu nghi vấn, cũng như giữa phát ngôn nghi vấn nhưng không có hình thức của câu nghi vấn.

câu ngôn hành (performative sentence)

Nói năng là một hành động giao tiếp. Hoạt động lời nói là một phần, một dạng trong toàn bộ các hoạt động sống của con người. Câu trần thuật có thể chia ra hai loại: câu nhận định (constative sentence) và câu ngôn hành (performative sentence). Câu ngôn hành là câu tự biểu thị, tức là biểu thị chính cái hành động được thực hiện trong khi nói ra và chính bằng cách nói nó ra. Nói ra những câu ngôn hành là dẫn dắt sự kiện, nếu không nói ra thì những hành động được chúng biểu thị không thể thực hiện được. Câu ngôn hành sử dụng một loại động từ được gọi là động từ ngôn hành.

câu nguyên tử (atomic sentence)

Trong logic mệnh đề, câu nguyên tử là một câu cơ sở của một ngôn ngữ, tự thân nó không chứa đựng bất cứ một câu nào trong ngôn ngữ này. Như thế, *Lan đảm đang* là một câu nguyên tử, nhưng *Lan đảm đang và xinh đẹp* không phải là câu nguyên tử, bởi vì biểu thức này bao gồm hai câu được nối kết bằng kết từ logic và: *Lan đảm đang và Lan xinh đẹp*.

câu nhận định (constative sentence)

Những câu trần thuật biểu thị những sự tình diễn ra trong thế giới hiện thực hay tưởng tượng ở bên ngoài cái câu đang được nói ra, sự tình đó có thể đúng hoặc sai. Thí dụ: *Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam*.

câu phản hiện thực (counterfactual sentence)

Những câu nói về cái trong thế giới khả hữu. Thí dụ: *Nếu tôi có nhiều tiền tôi sẽ mua ô tô ngay*.

Câu trên được phân tích như nói về cái trong thế giới khả hữu giống với tình huống mà tôi đang ở vào, trừ điều là mệnh đề *tôi có nhiều tiền* là đúng, cho nên *tôi có nhiều tiền* cũng là đúng. Trong trường hợp này, những trường cảnh khả hữu đã bao hàm cái không hợp với cái hiện là đúng (tức là "phản hiện thực").

Xem: *trường cảnh khả hữu*

câu phân tích (analytic sentence)

Trong triết học, người ta phân biệt các câu phân tích và các câu tổng hợp. Theo

nghĩa hẹp (cũng là các câu đúng về logic), các câu phân tích là những phán đoán tất yếu (tức là trong tất cả các thế giới khả hữu) là đúng chỉ trên cơ sở hình thức logic của chúng và chân trị của chúng có thể được xác định mà không cần kiểm tra bằng kinh nghiệm. Thí dụ: *Hoặc trời mưa hoặc trời không mưa*. Theo nghĩa rộng, các câu phân tích là những câu mà chân trị của chúng phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp và vào nghĩa của các yếu tố ngôn ngữ của chúng. Chúng có thể dựa vào các quan hệ đồng nghĩa, bao nghĩa. Thí dụ: *Siblings are related to one another* (Các anh chị em ruột có quan hệ với nhau).

Xem: *câu tổng hợp*

câu phủ định (negative sentence)

Câu có sự phủ định những điều nói ra. Về hình thức, câu phủ định sử dụng những yếu tố đánh dấu sự phủ định. Trong tiếng Pháp, người ta thường dùng những từ và ngữ như *ne, non, pas, point, ne...rien, ne...que, Ne...jamais, ne...plus,...* Tiếng Việt cũng có nhiều yếu tố đánh dấu sự phủ định, chẳng hạn: *không* (thí dụ: *Tôi không biết*), *chẳng* (thí dụ: *Trong nhà chẳng có ai*), *chả* (thí dụ: *Em chả dám*), *dầu* (thí dụ: *Tôi biết dầu*),... Cần phân biệt câu phủ định với hành động phủ định. Câu hỏi cũng có thể dùng để phủ định, thí dụ: *Nó xấu tính thế ai mà yêu được?* (*chẳng ai yêu*); *Tội gì Tưởng lấy I an làm vợ?*

câu phức (complex sentence)

Câu có hai kết cấu chủ - vị trở lên, trong đó chỉ một kết cấu chủ vị là nòng cốt còn những kết cấu chủ - vị khác bị giáng cấp làm bộ phận của kết cấu nòng cốt. Thí dụ: *Em đến là anh mừng. Cây này hoa rất thơm. Nó ngắm con chim bay trên trời. Đừng được mẹ khen....* Cao Xuân Hạo không dùng thuật ngữ câu đơn và câu phức mà gọi là câu một bậc và câu hai bậc trở lên. Ngoại diễn của các khái niệm câu một bậc và câu hai bậc trở lên không hoàn toàn trùng với ngoại diễn của các khái niệm câu đơn và câu phức. Câu "Con mèo anh nuôi đã ăn con cá tôi vừa mua" là câu một bậc để thuyết mặc dù bên trong các ngữ đoạn có những tiểu kết cấu Để - Thuyết làm định ngữ hay bổ ngữ. Câu hai bậc trở lên là những câu như: *Cô ấy tóc vàng. Cây không trồng không tiếc. Tiền mất tật mang thì khôn. Khách đến thì cơm nước đã sẵn sàng. Sông cạn đá mòn. Vải này năm ngoài mỗi mét giá năm ngàn. Vải này năm ngoài ở Huế mỗi mét giá năm ngàn là cùng.*

Xem: **câu đơn**

câu tinh lược (elliptical sentence)

Câu khuyết thiếu thành phần cấu trúc, nhưng thành phần đó có thể suy ra nhờ ngữ cảnh. Thí dụ: *Thằng Khoa đâu rồi? Ở trên gác ấy! (Thằng Khoa ở trên gác ấy).* Nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng những câu thiếu chủ đề đều là những lỗi bình luận về những cái đề rút từ khung cảnh ở bên ngoài ngôn ngữ. Thí dụ:

- *Nắng chang chang thế kia (Trời)*
- *Khuya quá rồi (Bây giờ)*
- *Bụi quá (ở đây)*
- *Dau chân quá (Tôi)*
- *Đang bức mình đây (Tôi)*
- *Đi làm đi!*
- *Ăn gì sáng nay?*

câu tồn tại (existential sentence)

Câu nhận định rằng có một cái gì ở đâu đó. Sự tồn tại của một sự vật được biểu hiện trong câu tồn tại có thể được định vị hay không định vị.

- Được định vị, ví dụ: *Trong nhà có khách; Trên tường treo một bức ảnh Bác Hồ; Ngoài hành lang rất đông người; Giữa giường thất bảo ngồi trên một bà;...*

Không được định vị, ví dụ: *Có tiền; Có khách; Nhiều sao quá; Cháy nhà.*

câu tổng hợp (synthetic sentence)

Trong triết học, người ta phân biệt các câu phân tích với các câu tổng hợp. Các câu tổng hợp là những câu nhận định về các quan hệ của các sự kiện mà chân trị của chúng phụ thuộc không chỉ vào cấu trúc ngữ nghĩa và cú pháp của chúng mà còn phụ thuộc vào các nhân tố ngoài ngôn ngữ và kinh nghiệm, như thế chúng có thể được kiểm tra bằng kinh nghiệm. Thí dụ: *Bill Clinton là Tổng thống thứ 42 của Mĩ.* Trong khi các câu phân tích là tất yếu đúng thì các câu tổng hợp đúng hoặc sai tùy thuộc vào tạo phẩm của thế giới được chúng miêu tả.

Xem: **câu phân tích**

câu trần thuật (indicative sentence)

Câu có hình thức của một nhận định, thí dụ: *Ngôi nhà này rất đẹp*. Các câu trần thuật không phải bao giờ cũng được dùng để nhận định mà có thể được dùng với chức năng hỏi, yêu cầu. Thí dụ:

- *Tôi nghĩ ngày mai em sẽ đến*. (hỏi ngày mai em đến không?)

- *Em thích ngày mai đi siêu thị*. (yêu cầu ngày mai đi siêu thị)

câu tuyên bố (declarative sentence)

Một kiểu câu trần thuật dẫn đến sự thay đổi trực tiếp trạng thái tồn tại của sự việc. Đây chính là kiểu câu ngôn hành tường minh. Những vị từ thường được dùng để tuyên bố là: *gọi là, bổ nhiệm, chỉ định, tuyên bố, từ chức, khai trừ, ...*

cấu âm (articulation)

Toàn bộ hoạt động của các cơ quan phát âm khi thực hiện các âm. Đó là sự sinh sản các âm tố của lời nói ở trong miệng và họng. Hoạt động này liên quan đến vị trí cấu âm và phương thức cấu âm.

Xem: **cấu âm bổ sung, phương thức cấu âm, vị trí cấu âm**

cấu âm bổ sung (additional articulation)

Cấu âm kèm theo cấu âm cơ bản, phụ thêm vào âm cơ bản. Người ta thường nói tới những hiện tượng cấu âm bổ sung như: *ngạc hoá, mài hoá, yết hầu hoá, môi hoá*.

Xem: *mài hoá, môi hoá, ngạc hoá, yết hầu hoá*

cấu hình (figurae)

Trong ngữ vị học, cấu hình là những thành tố được phân tích ra từ một biểu đạt tín hiệu. Chẳng hạn, trong tiếng Latin, biểu đạt tín hiệu *-us* trong *dominus* có thể được phân tích thành cấu hình biểu đạt *u* và *s*, nhưng nội dung tín hiệu tương ứng lại được phân tích thành "đanh cách", "giống đực", "số đơn"; trong đó không có sự tương ứng chính xác với *u* và *s*. Tương tự, cái biểu đạt *ram* có thể được phân tích ra thành *r*, *a*, *m*; nội dung tương ứng của nó được phân tích thành "cừu" và "đực", nhưng *r*, *a* và *m* không tương ứng với bất cứ yếu tố nội dung nào trong đó. Như vậy, nội dung tín hiệu không thể được chia ra thành các cấu hình, tức là một nội dung tín hiệu không được cấu trúc theo cùng một cách như biểu đạt tín hiệu tương ứng.

Xuất phát từ mục đích của ngôn ngữ thì ngôn ngữ trước hết và trên hết là một hệ thông tin hiệu; nhưng nếu xuất phát từ cấu trúc bên trong của nó thì ngôn ngữ lại là một hệ thông cấu hình (system of figurae), có thể được dùng để cấu tạo các tín hiệu.

cấu tạo từ (word-formation)

Sự tạo thành những từ mới bằng cách kết hợp lẫn nhau của các hình vị, thậm chí bằng sự kết hợp của các từ theo những mô hình nhất định, bao gồm cả sự luân phiên các âm. Có những kiểu từ sau đây: từ đơn, từ phái sinh, từ phức, từ ghép, từ lay.

Xem: **hình thái học, phái sinh, phụ tố**

câu trúc (structure)

C

Mô hình riêng biệt, sẵn có trong một ngôn ngữ để kiến tạo một đơn vị ngôn ngữ, tức là toàn bộ quá trình cấu tạo bên trong của một đơn vị ngôn ngữ (đơn vị ngôn ngữ được cấu tạo như thế nào). Cấu trúc còn được hiểu là kết quả của quá trình cấu tạo như vậy, tức là một ví dụ về đơn vị ngôn ngữ đã được cấu tạo. Trong một ngôn ngữ, ở mỗi bậc phân tích có cấu trúc của nó. Các âm vị kết hợp với nhau để tạo nên các hình vị, các hình vị kết hợp với nhau để tạo nên các từ, các từ kết hợp với nhau để tạo nên các ngữ đoạn, các ngữ đoạn kết hợp với nhau để tạo nên các tiểu cú và câu, các câu kết hợp với nhau để tạo nên các văn bản, vv... Ở mỗi bậc, đơn vị nhỏ nhất có thể kết hợp thành đơn vị lớn hơn theo một trật tự do quy luật ngôn ngữ quy định. Do đó, mỗi trường hợp, chúng ta xem xét một thí dụ về một cấu trúc riêng biệt. Trong tiếng Anh, tính từ *happy* "hạnh phúc" có thể thêm tiền tố *un-* tạo ra tính từ *unhappy* "không hạnh phúc", rồi *unhappy* có thể kết hợp với hậu tố *-ness* để tạo ra danh từ *unhappiness* "sự bất hạnh". Không thể phân tích *unhappiness* là do *un-* kết hợp với *happiness*, bởi vì *happiness* "sự may mắn" là danh từ, mà danh từ thì không thể kết hợp với *un-*. Trong tiếng Việt, *con bò đen*, có cấu trúc là: *con* kết hợp với *bò* thành *con bò*, rồi *con bò* kết hợp với *đen* thành *con bò đen*. Vì *bò* chỉ loại *bò* nói chung, khác với trâu, nó có thể đen, có thể vàng, có thể trắng... cho nên không thể phân tích *bò* kết hợp với *đen* thành *bò*

đen, rồi *bò đen* kết hợp với *con* thành *con bò đen*. Hiện nay, trong ngôn ngữ học, cái mô hình chung để cấu tạo đơn vị ngôn ngữ người ta còn gọi là kết cấu (construction), và những kết quả của quá trình cấu tạo đó còn được gọi là ngữ đoạn (syntagm).

Xem: **cấu trúc luận, hệ thống, quan hệ kết hợp**

cấu trúc câu (sentence structure)

Cấu trúc câu là cấu trúc thành tố. Mọi thành tố là một bộ phận của một đơn vị bậc cao hơn. Khái niệm thành tố liên quan đến khái niệm kết cấu. Các kết cấu được tạo nên bởi các đơn vị bậc thấp hơn. Câu là đơn vị cú pháp lớn nhất và từ là đơn vị cú pháp nhỏ nhất. Các từ không phải là những kết cấu cú pháp vì chúng là những đơn vị tối thiểu của cú pháp. Các câu không phải là các thành tố vì chúng là những đơn vị cú pháp lớn nhất. Có hai cách trình bày các thành tố ở trong câu: đồng ngữ có dân nhan và biểu đồ hình cây. Cấu trúc câu có ba tính chất là: tính hình tuyến, tính tồn ti và tính phạm trù. Tính hình tuyến là trật tự từ ở trong câu. Tất cả các từ ở trong câu không thể phát ngôn một cách đồng thời. Chúng được tạo ra lần lượt theo thời gian. Tính tồn ti là cách khác nhau trong việc hợp nhóm các từ có thể gây ra ở những nghĩa khác nhau. Tính phạm trù là các từ có những sự phân bố khác nhau trên cơ sở các phạm trù của chúng.

Xem: **đơn vị cú pháp, thành phần câu**

cấu trúc chuyện kể (narrative structure)

Cấu trúc cụ thể của các văn bản tự sự tương ứng với các chuyện kể hàng ngày. Trái với các loại văn bản khác, chẳng hạn, các văn bản miêu tả và nghị luận, cấu trúc chuyện kể bao gồm các tình tiết và sự kiện được sắp xếp một cách cụ thể theo niên đại hoặc theo quan hệ nhân quả. Chúng phát triển từ một chủ đề văn bản, một sự kiện chủ ý, với mỗi liên kết tồn ti của các phạm trù chuyện kể cơ bản: "sự phức tạp" (sự pha trộn các tình tiết); "sự phân giải" (tháo gỡ sự phức tạp); và "đánh giá" (lập trường của người kể chuyện). Những đặc trưng cấu trúc cụ thể hoạt động trong khung của một loại hình học văn bản để tạo nên một loại văn bản riêng biệt như một truyện ngắn, một tiểu thuyết, kịch lịch sử.

cấu trúc đề - thuyết (thematic structure)

Cấu trúc đề - thuyết là một cấu trúc hình thể nhất định, được coi là một tổng thể của tổ chức cú như một thông điệp. Cú như một thông điệp là cú được tổ chức bằng cách giao cho một phần của nó một vị thế đặc biệt. Một thành phần trong cú được xác định rõ là thành phần đề ngữ, thành phần này được kết hợp với thành phần còn lại của cú để chúng cùng nhau tạo ra một thông điệp. Trong hình thể này, đề ngữ là xuất phát điểm của thông điệp. Đề chính là chủ ngữ tâm lý "psychological subject"; nó là câu chốt mà thông điệp mồi vào. Đề của cú là văn tố được đặt ở vị trí đầu tiên

cấu trúc đoản ngữ (phrase structure)

Kết quả của sự phân tích thành tổ trực tiếp của một đoản ngữ. Cấu trúc đoản ngữ của một câu là kết quả của sự sắp xếp tồn ti các thành tố của nó, như được miêu tả trong biểu đồ hình cây.

Xem: *ngữ pháp cấu trúc đoản ngữ*

cấu trúc hai bậc (double structure)

Đặc trưng cấu trúc của các ngôn ngữ tự nhiên phân biệt chúng với các hệ thống giao tiếp khác. Theo Martinet, các biểu thức ngôn ngữ có thể được phân tích trong hai bậc khác nhau: 1) bậc đơn vị nhỏ nhất có nghĩa; đó là chiết đoạn nhỏ nhất bao gồm hình thức và nghĩa; và 2) các đơn vị nhỏ nhất có giá trị khu biệt nghĩa (âm vị); các đơn vị sau có hình thức nhưng tự thân không có nghĩa. Cấu trúc bậc hai ở bậc âm vị học dẫn đến khả năng sản sinh vô hạn của ngôn ngữ tự nhiên dựa trên một số ít các âm tố (hoặc âm vị) và những quy tắc kết hợp tương ứng. Trong khi các tiếng kêu của chim, các tín hiệu giao thông, các tiếng rên khi đau đớn chỉ có thể phân tích thành những đơn vị mang nghĩa ở bậc một chứ không thể phân tích thành bất cứ một đơn vị khu biệt nhỏ hơn nào, thì các biểu thức ngôn ngữ lại có thể phân tích ở hai bậc. Cấu trúc hai bậc là cơ sở cho tính tiết kiệm và tính sáng tạo của ngôn ngữ loài người. André Martinet là người đầu tiên chỉ ra tầm quan trọng của cấu trúc hai bậc, nhưng ông gọi cấu

trúc hai bậc là phân đoạn hai bậc (double articulation). Năm 1960, nhà ngôn ngữ học Mi Charles Hockett tạo ra thuật ngữ song tính (duality) để chỉ đặc trưng quan trọng này của ngôn ngữ.

C cấu trúc luận (structuralism)

Một cách tiếp cận nghiên cứu ngôn ngữ, nó coi ngôn ngữ như một hệ thống cấu trúc. Như ta biết, trước thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ theo quan điểm nguyên tử luận, tức là họ coi ngôn ngữ như một tập hợp của các yếu tố riêng biệt, như các âm của lời nói, các từ và các vị tố ngữ pháp. Đầu thế kỉ XX, F. Saussure đề xuất một quan điểm khác hẳn: ông chứng minh rằng ngôn ngữ tốt hơn hết được coi là một hệ thống cấu trúc, mỗi một yếu tố trong ngôn ngữ có quan hệ với các yếu tố khác. Cấu trúc luận là khuynh hướng coi cái hệ thống, chứ không phải là các yếu tố thể hiện trong hệ thống đó, là đối tượng đầu tiên của việc nghiên cứu. Cấu trúc luận châu Âu chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của Saussure. Cấu trúc luận ở Mi, chịu ảnh hưởng nhiều tư tưởng của Edward Sapir, Leonard Bloomfield, Noam Chomsky. Nhà nhân học Pháp Claude Lévi-Strauss đã đưa cấu trúc luận vào nhân học, từ đó, ông truyền bá cấu trúc luận vào khoa học xã hội nói chung và thậm chí cả vào lĩnh vực phê bình văn chương. Cách tiếp cận cấu trúc luận của Saussure có ảnh hưởng sâu sắc tới sự phát triển của tín hiệu học.

Xem: *ngôn ngữ học, ngôn ngữ học tri nhận, ngữ pháp tạo sinh*

cấu trúc luận Mi (American structuralism)

Thuật ngữ chung chỉ các nhánh khác nhau của cấu trúc luận mà người mở đường là E. Sapir (1884-1939) và L. Bloomfield (1887-1949). Mặc dù các trường phái khác nhau không phân biệt một cách rạch ròi lẫn nhau, nhưng người ta vẫn phân biệt hai pha của cấu trúc luận Mi: cái gọi là “kì nguyên Bloomfield” và phân bố luận với người đại diện là Z. Harris. Cái chung cho tất cả các nhánh là những điều kiện khoa học tiên quyết, có ảnh hưởng quyết định đến xu hướng phương pháp luận riêng biệt của cấu trúc luận Mi. Trước hết, đó là sự quan tâm nghiên cứu liên ngành ngôn ngữ học và nhân học. Sự quan tâm đến những ngôn ngữ xa cách về văn hoá và văn chưa được nghiên cứu đầy đủ là tác nhân quan trọng để hướng sự nghiên cứu vào lời nói, đây là những phương pháp miêu tả thuần tuý của Cấu trúc luận Mi. Các công trình của E. Sapir và F. Boas rất quan trọng. Những nguyên tắc của tâm lí học hành vi có ảnh hưởng lớn. Tuân theo các khoa học tự nhiên, phương hướng nghiên cứu này đã rút gọn đối tượng nghiên cứu của nó là những dữ liệu tri giác được và rút ra những quan sát dựa trên kinh nghiệm của động vật để giải thích hành vi của con người. Hạn chế vào sự phân tích chính xác của những dữ liệu thực nghiệm khách quan có nghĩa là vấn đề nghĩa được cho là một hiện tượng ngoài ngôn ngữ, trong khi âm vị học và ngữ pháp học là chủ đề để phân

tích hình thức chính xác dựa trên các thủ pháp phát hiện của sự phân đoạn và phân loại. Về mặt phương pháp luận, đặc trưng của cấu trúc luận Mi là chủ nghĩa kinh nghiệm và các thủ pháp quy nạp.

cấu trúc mặt (surface structure)

Cấu trúc cú pháp có thể định cho một câu riêng biệt một cách hiển nhiên nhất. Mỗi câu trong một ngôn ngữ có cấu trúc cú pháp của nó. Chẳng hạn, câu *Susie is hard to please* "Susie thì khó mà làm vừa lòng" trong tiếng Anh, đa số các nhà ngôn ngữ học phân tích như sau: Nó gồm danh ngữ *Susie* làm chủ ngữ và ngữ đoạn vị từ *is hard to please*; ngữ đoạn vị từ lại bao gồm hệ vị từ *is* và một ngữ đoạn tính từ *hard to please*; ngữ đoạn tính từ gồm một tính từ *hard* và ngữ vị từ *to please*. Có thể trình bày cấu trúc của câu như sơ đồ sau: [*Susie*] [[*is*] [[*hard*] [*to please*]]]. Cấu trúc đó là cấu trúc bề mặt của câu này. Đó chính là cái cấu trúc cú pháp mà chúng ta có thể ấn định cho câu này một cách tự nhiên nhất. Tuy nhiên, rõ ràng là ý nghĩa của câu quan hệ đến cấu trúc này theo một cách khác lạ. Thực ra, đó là một nhận định về việc làm hài lòng *Susie*. Về nghĩa logic, *Susie* xuất hiện với tư cách bổ ngữ của *please* hơn là chủ ngữ. Hầu hết các công trình giải thích hiện tượng này theo con đường hoàn toàn ngữ nghĩa. Ngữ pháp cải biên đi theo một con đường khác. Họ ấn định cấu trúc sâu cho câu này, một cấu trúc rất khác với cấu trúc bề mặt, gần gũi với nội nghĩa của câu do: NP [*please* *Susie* *is*

[*hard*]], trong đó NP thể hiện chủ thể chưa được nhận biết đối với *please*. Giải quyết tốt bộ máy ngữ pháp đòi hỏi phải cải biến cấu trúc sâu sang cấu trúc bề mặt.

Xem: **cấu trúc sâu**

C

cấu trúc ngôn ngữ (language structure)

Trong toán học và các khoa học tự nhiên, cấu trúc là tập hợp các quan hệ liên kết các yếu tố của hệ thống và tất cả các kết cấu quan hệ đẳng cấu thích hợp. Vận dụng vào ngôn ngữ, cấu trúc ngôn ngữ là hệ thống của các quy tắc ngữ pháp trong ngôn ngữ làm cơ sở cho sử dụng ngôn ngữ, tức là tập hợp của những quan hệ đối vị và quan hệ kết hợp giữa các yếu tố của hệ thống ngôn ngữ cũng như những liên kết lẫn nhau ở tất cả các bình diện miêu tả. Cấu trúc thường được nêu ra như một tiền đề lý thuyết, nó cũng là mục đích của tất cả những nghiên cứu ngôn ngữ hướng vào cấu trúc.

cấu trúc sâu (deep structure)

Một biểu hiện trừu tượng từ cấu trúc của một câu do nhà ngôn ngữ học đặt ra để phân tích ngôn ngữ. Khái niệm cấu trúc sâu là một khái niệm trung tâm trong cách giải thích của ngữ pháp cải biên do N. Chomsky đưa ra. Theo Chomsky, những khái quát hoá quan trọng về cấu trúc của câu trong mỗi ngôn ngữ riêng biệt khó có thể thể hiện bằng các thuật ngữ của cấu trúc bề mặt của câu, nhưng những khái quát đó có thể dễ dàng thể hiện trong bộ

C

khung lý thuyết mà các câu dường như có những hình thức trừu tượng cơ sở, rất khác với những hình thức bề mặt của chúng. Chomsky đã biện hộ cho tư tưởng của mình bằng cách viện dẫn những thí dụ như: *John is eager to please* và *John is easy to please*. Trên bề mặt, hai câu này có cấu trúc đồng nhất. Nhưng, thực ra, chúng được giải thích rất khác nhau. Nếu dùng kí hiệu NP chỉ danh ngữ “khuyết” trên cấu trúc mặt, chúng ta có thể đặt ra cấu trúc sâu cho hai câu này như hình thức sau đây: *John is [eager to please NP]*, nhưng *[NP to please John] is easy*. Sự trình bày như trên cho phép chúng ta giải thích nghĩa của mỗi câu, song chúng phải được cải biến nhờ sự hoạt động của những quy luật được gọi là cải biến nhằm tạo ra những hình thức bề mặt cụ thể trong mỗi trường hợp. Khái niệm cấu trúc sâu bị thay đổi hàng năm bởi vì Chomsky và trường phái của ông tiếp tục thay đổi quan điểm của mình. Do đó, các giáo trình khác nhau sẽ giới thiệu những cách giải thích khác nhau về cấu trúc sâu và cách giải thích gần đây nhất thường rất trừu tượng. Hầu hết các lý thuyết ngữ pháp khác với ngữ pháp cải biến đều khước từ khái niệm cấu trúc sâu, chỉ ưu tiên nghiên cứu các cấu trúc mặt.

Xem: **cấu trúc mặt**

cấu trúc thành tố (constituent structure)

Một kiểu cấu trúc tồn ti ngữ pháp ở trong một câu. Thí dụ, câu *Cô gái trẻ đang đọc sách* gồm hai phần hoặc hai đơn vị ngữ

pháp: *cô gái trẻ* và *đang đọc sách*. Phần thứ nhất lại bao gồm *cô gái* và *trẻ*; *cô gái* gồm *cô* và *gái*. Phần thứ hai bao gồm *đang* và *đọc sách*; *đọc sách* lại gồm *đọc* và *sách*. Đây là một kiểu cấu trúc cú pháp phổ bày trong câu tiếng Việt và được gọi là cấu trúc thành tố. Cấu trúc thành tố có tính tồn ti: một câu bao gồm một cặp thành phần lớn. Mỗi thành phần đó lại bao gồm một số thành phần nhỏ hơn, mỗi thành phần nhỏ hơn lại bao gồm những thành phần nhỏ hơn nữa, cứ như thế cho đến khi chúng ta đạt tới những thành phần nhỏ nhất là các từ hoặc hình vị. Mỗi một thành phần như thế là một thành tố của câu. Hơn nữa, mỗi thành tố phải thuộc vào phạm trù cú pháp nào đó. Như thế, cấu trúc câu hoặc cú pháp là một cái có thứ tự. Về ngữ pháp, mỗi câu được tạo thành từ những thành tố nhỏ hơn, được kết hợp thành những thành tố lớn hơn theo một số quy tắc nghiêm ngặt.

Xem: **cú pháp, đoản ngữ, phạm trù cú pháp**

cấu trúc thông tin (information structure)

Thông báo nhờ sử dụng trật tự từ, ngữ điệu, trọng âm và các phương tiện khác để chỉ ra thông điệp được một câu biểu hiện như thế nào. Cấu trúc thông tin được thông báo nhờ các phương tiện chỉ ra những điều như sau:

a) Phân nào của thông điệp người nói cho rằng người nghe đã biết và phân nào của thông điệp là thông tin mới.

b) Những sự tương phản có thể được chỉ ra bằng cách nhấn mạnh từ này chứ không phải từ khác.

Nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng cấu trúc thông tin và cấu trúc đề thuyết trùng nhau. Tuy nhiên, thực tế chứng tỏ cấu trúc đề - thuyết và cấu trúc thông tin không phải là một. Chủ đề là cái mà người nghe đã biết tới hoặc có thể hiểu được. Cấu trúc đề - thuyết là cái định hướng tới người nói trong khi đó cấu trúc thông tin là cái định hướng tới người nghe. Trong tiếng Việt, những phương tiện hình thức chủ yếu dùng để thể hiện cấu trúc đề - thuyết là trật tự của từ ngữ, là những tác tử phân giới như *thì, là, mà* và những yếu tố phụ trợ đánh dấu đề và thuyết. Còn những phương tiện đánh dấu cấu trúc thông tin chủ yếu là cách phân bố trọng âm cường điệu trong câu. Sự khác nhau cơ bản trong cấu trúc đề thuyết và cấu trúc thông tin là ở chỗ cấu trúc đề thuyết chia câu làm hai phần trong khi đó thông báo mới có thể gồm cả câu, một phần bất kì (đôi khi là một từ làm bổ ngữ hay định ngữ) hoặc hai phần cách nhau trong câu (chẳng hạn như khi trả lời một câu hỏi như "Ai đánh ai?"). Tuy nhiên, cả cấu trúc thông tin và cấu trúc đề - thuyết đều được người nói lựa chọn. Chính người nói đã định ra cả hai cấu trúc, đã xác định cấu trúc này cho cấu trúc kia để tạo cho diễn ngôn một kết cấu giao tiếp phù hợp với chủ cảnh của nó.

Xem các sơ đồ, các mẫu, thông tin

cấu trúc vĩ mô (macrostructure)

Cấu trúc ngữ nghĩa và dụng học toàn thể của một văn bản. Cấu trúc vĩ mô của một văn bản bao gồm hình mẫu về âm vị, vần tự và từ vựng ngữ pháp phải dựa vào các mô hình của phạm vi rộng nhất, những mô hình này là các phương tiện để các văn bản có thể được phân loại thành các kiểu văn bản khác nhau như: tự sự, miêu tả, thơ trữ tình, v.v... Trong khi cấu tạo của các câu và các mệnh đề tạo nên cấu trúc vĩ mô về ngữ nghĩa thì các hành động ngôn từ riêng biệt và chuỗi các hành động ngôn từ tạo nên cấu trúc vĩ mô về dụng học, cái "siêu hành động ngôn từ".

cấu trúc ý niệm (conceptual structure)

Bản chất và cơ cấu của biểu tượng tinh thần trong tất cả sự phong phú và đa dạng của nó. Cấu trúc tri nhận được hiện thân. Bản chất của cơ cấu ý niệm được giải thích trên cơ sở sự tương tác với thế giới vật chất. Theo quan niệm của ngôn ngữ học tri nhận, cấu trúc ngữ nghĩa là cấu trúc ý niệm.

chân lí ngẫu nhiên (contingent truth)

Chân lí ngẫu nhiên không phải là chân lí trong bất cứ hoàn cảnh nào, dưới bất cứ điều kiện nào, trong bất cứ thế giới khả hữu nào; nó không phải là chân lí trong một thế giới khả hữu khác. Một mệnh đề đúng (hoặc sai) ngẫu nhiên là mệnh đề mà chân trị có thể đa khác hoặc có

thể khác trong những tình huống khác (trong những thế giới khả hữu khác).

Với cách hiểu trên, “Napoleon bị đánh bại ở Waterloo” là một mệnh đề ngẫu nhiên bởi vì ta có thể dự tính một thế giới khả hữu hoặc một trạng thái có thể có của thế giới, mà mệnh đề này không đúng. Chẳng hạn, Napoleon không phải là tên của Hoàng đế nước Pháp mà là tên của một người bình thường nào đó.

Xem: *chân lí tất yếu*

chân lí tất yếu (necessary truth)

Chân lí tất yếu là chân lí trong bất cứ hoàn cảnh nào, dưới bất cứ điều kiện nào, trong bất cứ thế giới khả hữu nào. Nếu tôi nói “bên ngoài trời mưa”, nhận định đó là đúng nếu thực tế bên ngoài trời mưa và sai nếu ngược lại. Tuy nhiên, nếu tôi nói “tất cả các con chó là động vật có vú” thì điều này là không tất yếu vì người nghe phải khám xét bất cứ con chó nào xem điều đó có đúng hay không. Một phần của cái được gọi là “chó” không phải là động vật có vú. Ví dụ, con chó bằng sứ và chó nhồi bông không thích hợp với chân trị của nhận định chung rằng tất cả các con chó là động vật có vú.

Xem: *chân lí ngẫu nhiên*

chân trị (truth value)

Trong logic học và toán học, một chân trị là một giá trị chỉ ra mối quan hệ của mệnh đề với chân lí. Chân trị đôi khi

được gọi là giá trị logic (logical value). Ý nghĩa hay nội hàm của câu là nội dung mệnh đề của nó, trong khi quy chiếu hay ngoại diên của nó, là chân trị của câu.

Logic hình thức - song trị đánh giá nghĩa của các mệnh đề là “đúng” hoặc “sai”. Một mệnh đề là “đúng”, nếu sự tình được nó biểu thị là đúng, nếu không thì là “sai”. Nhận định *Trời mưa* chỉ đúng nếu trời đang mưa.

Nếu như thêm vào việc biết các điều kiện chân trị của một câu, chúng ta cũng biết thêm câu đó thực sự là đúng hay sai thì chúng ta biết thêm mặt khác của nghĩa của câu, **chân trị** của nó. Các chân trị luôn luôn hoặc *đúng* hoặc *sai*. Biết các điều kiện chân trị đối với một câu không có nghĩa rằng anh phải hiểu chân trị của nó.

Xem: *điều kiện chân trị*

chất liệu (substance)

Sự đối lập giữa chất liệu (substance) và hình thức (form) được F. Saussure nêu ra khi ông viết: “Ngôn ngữ là một hình thức chứ không phải là một chất liệu”. L. Hjelmslev đã phát triển thêm tư tưởng này. Trong ngữ vị học, chất liệu là bình diện vật chất của hệ thống ngôn ngữ, chẳng hạn, sóng âm, đặc trưng của chữ viết. Chất liệu được xác định một cách hoàn toàn tiêu cực: chất liệu là tất cả những cái không phải là hình thức, có nghĩa là nó không tham gia vào hệ thống những sự phụ thuộc tạo thành cấu trúc

của toàn bộ đối tượng. Chất liệu có quan hệ với cả bình diện biểu đạt lẫn bình diện nội dung. Chất liệu của bình diện biểu đạt là những sự kiện ngữ âm (những âm riêng biệt không được phân loại). Chất liệu của bình diện nội dung là tập hợp những tư tưởng và ý niệm đã được cấu trúc một cách khác nhau từ ngôn ngữ này đến ngôn ngữ khác thông qua hình thức của chúng.

Xem: *bình diện biểu đạt, bình diện nội dung, hình thức*

chế định (constraints)

Các điều kiện chung cho việc sử dụng và cấu tạo các quy tắc hạn chế các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ và các quy tắc cải biến rất chung đến mức chúng chỉ tạo sinh các cấu trúc của các ngôn ngữ tự nhiên. Các chế định tạo ra các tuyên bố có tính kinh nghiệm về các quy tắc có thể có trong ngữ pháp của các ngôn ngữ của con người. Những tuyên bố chung như thế về cấu trúc của các ngôn ngữ của con người cũng sẽ tương ứng với các đặc điểm nhất định của khả năng ngôn ngữ của con người. Chúng được giải thích như bộ phận của sự mong chờ đã được cấu trúc trước, đã được khẳng định về mặt sinh học, nó có thể giải thích hợp lý quá trình thụ đắc ngôn ngữ nhanh chóng của trẻ con. Các chế định cho các quy tắc cải biến có liên quan nhiều đến tất cả những cái đề miêu tả cấu trúc.

Xem: *chuyên mã, ngôn ngữ thiếu số*

chỉ phối (government)

Một hiện tượng ngữ pháp trong đó, sự có mặt của một từ nào đó ở trong câu đòi hỏi một từ thứ hai có liên hệ về ngữ pháp với nó phải xuất hiện trong một hình thái riêng. Các đại từ nhân xưng trong tiếng Anh xuất hiện trong hai hình thức khác nhau, *danh cách* (nominative case) và *đối cách* (objective case). Thí dụ: *I/me, she/her, they/them*. Khi một giới từ đòi hỏi một đại từ làm bổ ngữ thì đại từ đó phải xuất hiện trong hình thức đối cách: *with me; for her*. Người ta nói rằng giới từ chỉ phối cách của bổ ngữ của nó hoặc giới từ chỉ phối bổ ngữ của nó. Quan hệ chỉ phối có thể phức tạp hơn. Chẳng hạn, trong tiếng Đức, có vài cách khác nhau và mỗi giới từ chỉ phối một cách. Thí dụ: *mit* "với" chỉ phối *tặng cách* (dative case). Phải nói *mit mir* "với tôi" (*mir* là hình thức tặng cách của đại từ *Ich* "tôi"). Giới từ *für* "cho" chỉ phối *đối cách* và phải nói *für mich* "cho tôi" (*mich* là hình thức đối cách). Trong tiếng Đức, mỗi giới từ chỉ phối một số cách riêng, và người học phải học để biết giới từ nào đòi hỏi cách nào.

Xem: *phù ứng*

chỉ hiệu (index)

Tín hiệu mà mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có được là do sự suy diễn. Chẳng hạn, khói là chỉ hiệu của lửa. Chỉ hiệu giống như triệu chứng,

C

Peirce đã nêu ra nhiều yếu tố ngôn ngữ có thể được coi là chỉ hiệu như: thì, thức trong những ngôn ngữ có phạm trù thì và phạm trù thức; các phương tiện trực chỉ về thời gian và không gian, các đại từ nhân xưng; những cách sử dụng một số cấu trúc ngữ pháp đặc biệt, hoặc một số đơn vị từ vựng nào đó có thể có chức năng chỉ hiệu, với nghĩa chỉ giới tính, tầng lớp xã hội, nghề nghiệp hoặc những đặc trưng xã hội khác thuộc về người nói hay người nghe và những mối quan hệ giữa họ cũng như với nghĩa chỉ tình huống hành chức, chẳng hạn như vào một lễ kỉ niệm tôn giáo nào đó. Khi giọng nói nâng lên là chỉ hiệu người nói đang có một sự hưng phấn nào đó. Ngữ dụng học quan tâm nhiều đến việc nghiên cứu các chỉ hiệu. Các nghiên cứu chỉ hiệu giúp ta hiểu biết về những đặc trưng cận ngôn ngữ, nhiều đặc trưng ngôn điệu cũng thuộc phạm vi nghiên cứu của chỉ hiệu, gợi dẫn chúng ta đến những nghiên cứu về phong cách, di truyền và cung cấp cho ta một cầu nối giữa ngôn ngữ và văn hoá.

Xem: **biểu hiệu, hình hiệu, tín hiệu**

chỉ tổ diễn ngôn (discourse marker)

Thiết bị ngôn ngữ giúp cho việc cấu trúc diễn ngôn. Trong số các chỉ tổ như thế có những biểu thức tương đương với các câu, như thân từ, các kết câu cú pháp như rời chỗ sang trái (left vs right dislocation) và các biểu thức tích hợp cú pháp như phụ ngữ và liên ngữ. Các chỉ tổ diễn ngôn

có nhiều chức năng, một số chức năng gói lên nhau. Trong chuyển lượt, chúng giúp cấu trúc lượt nói (chẳng hạn, *well* ở vị trí đầu và *you know* ở vị trí cuối trong câu tiếng Anh), chỉ ra sự kết thúc lượt nói hoặc cho phép lượt nói của người nói tiếp theo (chẳng hạn, khi người đang nói sử dụng câu hỏi phản phục như *right?* (đúng không?). Trong duy trì chủ đề, chỉ tổ diễn ngôn cận cảnh hoá chủ đề (chẳng hạn, có ngữ đoạn như *liên quan đến X* hoặc rời chỗ sang trái hoặc chỉ ra rằng người đang nói đi lạc khỏi chủ đề hiện tại (chẳng hạn, với chỉ tổ đi vị như *by the way* (bằng cách đó) trong tiếng Anh. Chỉ tổ diễn ngôn cũng chỉ ra thái độ của người nói (chẳng hạn, có trạng ngữ câu chỉ thái độ) hoặc giúp tổ chức cấu trúc toàn thể của diễn ngôn, chẳng hạn, bằng việc chỉ ra sự bắt đầu hoặc kết thúc của một đoạn văn, như dùng các ngữ đoạn: *trước hết, rồi thì, cuối cùng, ...*

chỉ tổ định biên (boundary marker)

Hiện tượng ngữ âm chỉ xảy ra ở đầu hoặc cuối một đơn vị ngôn ngữ (hình vị, âm tiết, từ). Thí dụ: Phụ âm phức hợp /ts/ chỉ xảy ra ở vị trí giữa từ hoặc cuối từ trong tiếng Anh: *It's a pizza*.

chỉ tổ đoán ngữ (phrase marker)

Sự trình bày cấu trúc đoán ngữ của một câu bằng một biểu đồ hình cây hoặc đóng dấu ngoặc có nhân.

chiến lược giao tiếp (strategy of communication)

Phương châm và các biện pháp sử dụng các hành vi ngôn ngữ trong giao tiếp nhằm giữ thể diện và tránh đe dọa thể diện của người tham gia giao tiếp sao cho cuộc giao tiếp đạt hiệu quả nhất. Để hiểu rõ hơn về chiến lược giao tiếp hãy lấy một sự kiện nói năng đơn giản và hình dung những giải thích khác nhau liên quan đến những khả năng sử dụng ngôn ngữ khác nhau trong sự kiện đó. Chẳng hạn, anh hoặc chị lên lớp nghe giảng, mở vở để ghi bài, nhưng phát hiện ra anh (chị) không có gì để viết. Anh (chị) nghĩ rằng người ngồi cạnh có thể giúp. Sự lựa chọn thứ nhất của anh (chị) là *nói hay không nói* cái gì đó. Tất nhiên, anh (chị) có thể lục lọi trong các túi, tìm rất kĩ trong túi áo hay túi xách mà không nói lời nào với ý định mập mờ rằng vấn đề của mình sẽ được người khác nhận biết.

A: (Nhìn vào túi)

B: (Giơ bút ra) *Đây, dùng đi!*

Nhiều người, nhất là phụ nữ, dường như thích người khác biết nhu cầu của mình mà không biểu hiện bằng lời. Khi nhu cầu đó được biết đến thì rõ ràng cái được thông báo lớn hơn cái được nói. Ngay khi anh ta quyết định nói cái gì đó thì anh ta vẫn có thể quyết định lựa chọn cách *nói thẳng hay nói vòng*. Chẳng hạn, sau khi lục túi xách anh ta đang xem cái gì mà chủ nhân đang:

hoặc:

- *Không biết cái bút ở đâu nhỉ?*

Những câu như vậy không trực tiếp hướng vào người khác, người khác có thể hành động như thể không nghe thấy. Trong miêu tả thông thường chúng được gọi là *lời gợi ý*. Lời gợi ý có thể thành công hay không thành công. Khi thành công (có người cho mượn bút) thì rõ ràng cái được thông báo lớn hơn cái được nói. Lời gợi ý có thể hướng vào một người nghe cụ thể, nhưng không trực tiếp nêu yêu cầu của mình:

- *Hoa ơi, cậu còn cái bút nào nữa không?*

Đó là cách yêu cầu gián tiếp. Khi người nghe cho mượn bút thì nội dung thông báo của câu này cũng lớn hơn cái được nói. Ngược lại với những câu có tính chất gợi ý, anh (chị) có thể nói thẳng:

- *Cho tôi mượn cái bút.*

Đây là lời yêu cầu trực tiếp.

Lựa chọn cách *nói thẳng hay nói vòng* là tùy thuộc vào tình huống giao tiếp và truyền thống văn hoá của cộng đồng. Người Anh thiên về lịch sự âm tính, nên thường chọn cách nói vòng, tức là cách yêu cầu gián tiếp. Chẳng hạn, họ thường chọn cách nói *Could you pass me the book?* (Anh có thể đưa cho tôi cuốn sách được không?) hơn là câu *Pass me the book!* (Đưa cho tôi cuốn sách!). Người Việt Nam lại thiên về lịch sự dương tính nên ưa cách nói thẳng hơn. Nói thẳng thể

C

hiện sự tin cậy, tình thân hữu, còn cách nói vòng, gián tiếp có thể được hiểu là khách sáo, thiếu tin cậy. Người Việt Nam với lòng hiếu khách, nhiệt tình mời mọc khách những thứ “cây nhà lá vườn”, cả những thứ mà khách không quen, không dám ăn. Trong bối cảnh văn hoá như vậy, lời nói thẳng có tính áp đặt như:

- *Tiết canh đây, ngon lắm, anh ăn đi!*

Sẽ được coi là hiếu khách, chân tình;
Còn nếu nói:

- *Anh có ăn tiết canh không?*

Là chưa hiếu khách, chưa nhiệt tình.

Tuy nhiên, người Việt Nam không phải không biết nói vòng. Trong những tình huống giao tiếp mà hành vi yêu cầu có tính áp đặt cao, gây tổn hại cho người nghe, người Việt vẫn dùng lối nói gián tiếp và coi đó lịch sự. Nói chung, cách nói thẳng liên quan đến những sự kiện nói năng mà người nói nhận thấy mình có quyền với người khác và có thể kiểm tra hành vi của người khác bằng lời, còn trong giao tiếp hàng ngày giữa những người bình đẳng, cách nói thẳng có thể biểu hiện sự đe dọa thể diện của người khác và nói chung cần có phương sách làm dịu bớt sự xúc phạm người nghe.

chiến lược lịch sự âm tính (negative politeness strategy)

Chiến lược giao tiếp nhằm tránh đe dọa thể diện âm tính bằng hành động giữ thể diện. Chiến lược lịch sự âm tính đòi hỏi

phải nói hay làm một cái gì đó để tỏ ra anh không muốn can thiệp vào quyền tự do hành động và quyền không bị áp đặt của người khác. Ví dụ:

Xin lỗi đã làm phiền anh, nhưng anh có thể cho tôi mượn cái bút được không? Tôi để quên cái bút ở nhà mất rồi.

Chiến lược lịch sự âm tính thể hiện ở những hình thức xin lỗi, viện lý do, trao cho người nghe quyền lựa chọn của mình (có thể cho mượn hoặc không). Trong hội thoại, ta còn gặp chiến lược lịch sự âm tính ở cách nói ngập ngừng, lưỡng lự:

Tôi có thể hỏi anh là... là ... nếu anh thừa bút... anh... có thể cho mượn...

Khuynh hướng dùng hình thức lịch sự âm tính nhấn mạnh quyền tự do của người nghe, có thể được coi là chiến lược tôn trọng. Đó có thể là chiến lược tôn trọng của cá nhân hoặc chỉ là sự lựa chọn trong tình huống đặc biệt. Chiến lược lịch sự âm tính bao gồm cả những hình thức nói vô nhân xưng như:

Ở đây không hút thuốc.

Cách biểu hiện này hướng vào cả người nói lẫn người nghe. Vì thể diện của người nghe có nguy cơ bị đe dọa khi bản thân việc yêu cầu làm cái gì đó làm liên lụy đến người nghe. Nguy cơ lớn nhất là đặt người nghe vào tình thế khó xử. Để tránh nguy cơ này, người nói không nêu ngay ra yêu cầu một hành động có nguy cơ tiềm tàng mà tạo ra lời ướm trước. Ví dụ:

A: Anh có bận việc không? Ướm thử

B: Không. Tiến triển

A: Di xem phim nhé. Yêu cầu

B: Đồng ý. Chấp nhận

Lợi thế của câu ước thử là nó có thể được nêu ra cả khi có sự trả lời tích cực lẫn khi trả lời tiêu cực. Ví dụ:

A: Anh có bận không? Ướm thử

B: Vâng, em xin lỗi. Không tiến triển

Câu trả lời “Vâng, em xin lỗi” khiến cho A tránh đặt ra một yêu cầu không thích hợp vào lúc đó. Đó là một câu trả lời cho câu ước trước, đồng thời chúng ta cũng có thể giải thích từ “xin lỗi” không chỉ là lời xin lỗi vì bận rộn mà còn là lời xin lỗi về việc không thể trả lời cho cái yêu cầu được đoán trước.

Xem: **chiến lược giao tiếp**

chiến lược lịch sự dương tính (positive politeness strategy)

Chiến lược giao tiếp nhằm tránh đe dọa thể diện dương tính. Chiến lược lịch sự dương tính cần phải chú ý đến mục đích chung, đến tình thân hữu, vì thế có thể coi chiến lược lịch sự dương tính là chiến lược đoàn kết. Các hình thức lịch sự dương tính nhấn mạnh sự gắn gũi giữa người nói và người nghe. Từ xưng hô là một phương tiện thể hiện lịch sự dương tính. Nếu nói trống không: *Cho mượn cái bút* sẽ là không lịch sự. Nhưng nếu nói: *Anh ơi, cho em mượn cái bút*, sẽ lịch sự hơn. Để xưng hô, người ta có thể dùng

các đại từ nhân xưng, tên riêng, các từ chỉ quan hệ họ hàng và các từ chỉ chức tước, địa vị. Tuỳ quan hệ giữa người nói và người nghe mà người ta lựa chọn từ xưng hô cho thích hợp. Trong quan hệ bình đẳng, dùng tên riêng để xưng hô sẽ tạo ra không khí thân mật: *Dương ơi, cho tớ mượn cái bút*. Trong quan hệ không bình đẳng, chẳng hạn người dưới nói với người trên, không thể hô gọi chỉ bằng tên riêng. Nếu dùng các từ chỉ chức vụ thì tuy bảo đảm sự lễ độ nhưng không thân mật: *Thưa giáo sư, giáo sư cho em mượn cái bút ạ*. Để tạo không khí thân hữu giữa người nói và người nghe, người Việt Nam thường dùng các từ chỉ quan hệ họ hàng để xưng hô: *Bác ơi, cho cháu mượn cái bút; Chú ơi, cho cháu mượn cái bút; Chị ơi, cho em mượn cái bút*. Lựa chọn các vị từ thích hợp cũng là một cách tạo sự gần gũi giữa người nói và người nghe. Nếu nói: *Yêu cầu anh cho tôi mượn cái bút* sẽ là không lịch sự, nhưng nếu nói: *Xin anh cho em mượn cái bút; Anh làm ơn cho em mượn cái bút v.v.* sẽ tạo sự gần gũi giữa người nói và người nghe. Các tiểu từ tình thái (chẳng hạn, nào, nhé, ...) cũng là một phương tiện thể hiện lịch sự dương tính. Chẳng hạn: *Cho tớ mượn cái bút nào; Cho em mượn cái bút nhé*. Trong các phương tiện lịch sự dương tính còn có những thành phần bổ trợ thể hiện mục đích chung, sự thân thiện của người nói và người nghe:

Này Dương ơi, mọi việc tốt đẹp cả chứ? Cậu ghì được nhiều chưa? Cho tớ mượn cái bút!

Có khi phần bổ trợ chứa đựng những thông tin về cá nhân người nói cho thân mật:

Này Dương ơi, tớ rất vui nếu cậu cho tớ mượn cái bút.

C Xem: **chiến lược giao tiếp**

chiến lược tri giác (perceptual strategy)

Bất cứ nguyên tắc thô sơ nào mà người nghe có thể dùng để lí giải các phát ngôn. Thực chất, chiến lược tri giác là một loại phỏng đoán có nguyên tắc về việc các từ mà chúng ta nghe thấy hiệp vào cấu trúc cú pháp như thế nào. Một trong những nguyên tắc đó là nguyên tắc kết hợp gần (principle of late closure). Nguyên tắc này được trình bày như sau: nếu có thể hãy đặt từ tiếp sau vào cú đoạn mà anh đang xử lí. Theo nguyên tắc này, nếu nghe câu: *Cô Lan vội vàng quyết định chia tay với người yêu* thì người nghe sẽ liên tưởng *vội vàng* với *quyết định*, chứ không liên tưởng với *chia tay với người yêu*. Một chiến lược tri giác khác, đó là chiến lược cảm thấy hợp với kinh điển (canonical sentoid strategy). Theo nguyên tắc này, chuỗi từ đầu tiên có khả năng được coi là câu thì thừa nhận là một câu. Chính cái nguyên tắc này tạo ra những câu khó giải thích. Ví dụ: *Tôi có một người bạn học ở Moskva*. Tất nhiên, ta thấy *Tôi có một người bạn* có thể là một câu, nhưng nếu đọc tiếp ta sẽ thấy lung tung.

chiến lược tri nhận (cognitive strategy)

Bất cứ quá trình tâm trí nào mà người học sử dụng trong việc học ngôn ngữ,

chẳng hạn: *suy luận, khái quát hoá, diễn dịch, kiểm nghiệm, ghi nhớ.*

chiết đoạn (segment)

Bất cứ một đơn vị riêng biệt nào xảy ra trong chuỗi lời nói. Trong ngữ âm học, một chiết đoạn là một âm tố; trong âm vị học, là một âm vị. Cả ngữ âm học lẫn âm vị học đều thừa nhận rằng một từ riêng biệt hoặc một đoạn lời nói dài hơn bao gồm một chuỗi các đơn vị riêng biệt, đơn vị này xuất hiện sau đơn vị kia. Ví dụ: Từ *bit* "miếng" trong tiếng Anh có thể được thể hiện ở bậc âm vị học như [bit] với một chuỗi ba chiết đoạn. Tất cả các bình diện của âm vị học liên quan đến sự phân đoạn và tác động của chúng được hiểu chung là âm vị học đoạn tính, đối lập với việc nghiên cứu hiện tượng siêu đoạn. Hiện tượng siêu đoạn cần được miêu tả với sự liên quan đến những đơn vị âm vị học lớn hơn một chiết đoạn riêng biệt.

Xem: **âm tố, âm vị, siêu đoạn**

chính âm (orthoepy)

Cách phát âm thông thường của tầng lớp có giáo dục, cách phát âm ấy nói chung đã dạy trong việc đào tạo ngôn ngữ nghỉ thức. Chính âm tiếng Việt được xác định nhờ chính tả. Chính tả tiếng Việt là cơ sở của chính âm. Tâm lí chung phổ biến là phát âm phản ánh trên chữ viết, vốn không tồn tại một cách tự nhiên trong thực tế, là phát âm chuẩn thông nhất của tiếng Việt và ngày càng có thêm những người có ý thức đưa

theo chính tả uốn nắn phát âm phương ngữ của mình cho phù hợp với chữ viết.

Xem: **chính tả**

chính sách ngôn ngữ (language policy)

Sự thể hiện ý chí chủ quan của con người đối với sự phát triển của ngôn ngữ. Bản thân chính sách ngôn ngữ chỉ phát huy được tác dụng trong chừng mực phù hợp với quy luật phát triển khách quan. Muốn đề ra chính sách ngôn ngữ đúng đắn cần phải nắm vững quy luật phát triển của xã hội nói chung và của ngôn ngữ nói riêng. Có thể nói chính sách ngôn ngữ là lí luận và thực tiễn tác động một cách có ý thức vào quá trình phát triển ngôn ngữ. Nó là một bộ phận của chính sách dân tộc của một quốc gia, một giai cấp, một đảng phái nào đó. Chính sách ngôn ngữ tác động trước hết đến mặt chức năng của ngôn ngữ, và qua đó, trong chừng mực nào đó, tác động đến mặt kết cấu của ngôn ngữ. Thuật ngữ chính sách ngôn ngữ có thể mới xuất hiện gần đây, nhưng sự can thiệp của con người vào ngôn ngữ và các cảnh huống ngôn ngữ thì đã có từ lâu. Hiện nay, bên cạnh thuật ngữ *chính sách ngôn ngữ* (language policy), người ta còn nói đến *kế hoạch hoá ngôn ngữ* (language planning), *lập pháp về ngôn ngữ* (language legislation), trong đó chính sách ngôn ngữ được hiểu như là sự xác định những lựa chọn cơ bản về mối quan hệ giữa các ngôn ngữ với xã hội, *kế hoạch hoá ngôn ngữ* (language planning) là việc thực hiện chính sách

đó, còn lập pháp về ngôn ngữ là sự định ra pháp luật về ngôn ngữ. Thực ra, nói đến chính sách ngôn ngữ là phải nói tới tất cả hai mặt lí luận và thực tiễn, tức là cả đường lối, chủ trương về vấn đề ngôn ngữ lẫn các biện pháp thực hiện những đường lối chủ trương đó nhằm hướng sự hoạt động của các ngôn ngữ và các hình thức tồn tại của ngôn ngữ theo những mục đích nhất định.

Xem: **kế hoạch hoá ngôn ngữ, lập pháp ngôn ngữ**

chính tả (orthography)

Hệ thống chuẩn cho chữ viết của một ngôn ngữ. Nó gồm một hệ thống chữ viết đặc biệt, một hệ thống chuẩn của cách viết và một hệ thống chuẩn của dấu chấm câu. Hệ thống chữ viết là một hệ thống dấu hiệu có tính quy ước, lâu bền để thể hiện một ngôn ngữ. Chữ ghi ý khác với chữ ghi âm. Chữ ghi âm lại chia ra chữ ghi âm tiết và chữ ghi âm tố. Chữ viết ABC là loại chữ ghi cả nguyên âm lẫn phụ âm. Trong mỗi ngôn ngữ, hệ thống quy ước để trình bày các từ riêng biệt trong chữ viết là hệ thống cách viết của nó. Nhiều ngôn ngữ các từ được viết tách rời nhau bằng một khoảng trống (tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nga,...), nhưng cũng có những ngôn ngữ các từ không được viết rời nhau, như tiếng Thái Lan chẳng hạn: Có ngôn ngữ các chữ được viết lần lượt từ trái sang phải, có ngôn ngữ các chữ được viết lần lượt như luống cây nghĩa là từ trái sang phải rồi từ phải sang trái, tiếng Hán trước

C

dây viết lần lượt từ trên xuống dưới, từ phải sang trái. Hệ thống dấu chấm câu là một hệ thống các dấu hiệu quy ước dùng để thể hiện thông tin về kết cấu của một văn bản viết. Ngoài ra, hệ thống chữ viết thường có những phương tiện bổ sung, chẳng hạn, dùng các chữ số Ả-rập 1, 2, 3, 4...; dùng một số phủ hiệu biểu ý như +, _; x, :, (@, %, ...; dùng một số cách viết tắt, phân biệt chữ hoa với chữ thường, chữ in nghiêng, chữ in đậm, ... Những phương tiện bổ sung này có thể không được coi là bộ phận hữu cơ của chính tả.

Xem: *chữ, dấu chấm câu*

chính tổ (root)

Chính tổ hay còn gọi là *căn tổ* là hình vị mang ý nghĩa từ vựng. Ý nghĩa của chính tổ cụ thể, có liên hệ logic với đối tượng, nên hoàn toàn độc lập (tự nghĩa). Chính tổ xuất hiện ở tất cả các hình thức khác nhau của một từ riêng biệt. Thí dụ: Trong tiếng Tây Ban Nha, chính tổ của vị từ mang nghĩa "hát" là *cant-*, nó xuất hiện ở tất cả các hình thức của vị từ, như: *canto* "tôi hát", *cantábamos* "chúng tôi đã hát", *cantó* "nó hát", *cantarás* "anh sẽ hát", *cantarian* "họ sẽ hát", *cantemos* "chúng tôi có thể hát". Cần phân biệt chính tổ với *thân từ*.

Xem: *hình thái học, thân từ*

chỗ ngừng (pause)

Sự gián đoạn ngắn của quá trình câu âm giữa các đơn vị ngôn ngữ liên tiếp như các âm tố, các âm tiết, các hình vị, các

từ, các đoạn ngữ và các câu. Những chỗ ngừng là những đặc trưng siêu đoạn.

chỗ trống (gap)

Sự vắng mặt của một yếu tố ngôn ngữ trong một câu mà yếu tố này là cần thiết theo nghĩa logic. Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy sự tồn tại của hiện tượng tình lược từ lâu, nhưng mãi đến năm 1960, N. Chomsky và các sinh viên của ông mới bắt đầu chú ý đến những kiểu nhất định của các yếu tố khuyết thiếu trong cấu trúc cú pháp của câu. Những yếu tố khuyết thiếu được đặt tên là *chỗ trống (gap)*. Nếu quy ước dùng kí hiệu (...) để chỉ chỗ trống, có thể nêu một số thí dụ về câu có chỗ trống như sau: *Bé muốn (...) mua kem* (vị từ *mua* thiếu chủ ngữ); *Ông không đồ (...) được* (vị từ *đồ* thiếu bổ ngữ); *Tôi cũng (...) cà phê* (câu thiếu vị từ).

Xem: *yếu tố hồi chỉ*

chơi chữ (paronomasia, pun)

Cách khai thác tiềm năng của từ ngữ về các mặt ngữ âm, ngữ nghĩa và cấu trúc khi sử dụng nhằm tạo ra cách hiểu bất ngờ, thú vị, có tính hài hước. Thí dụ, câu đối:

Hung hổ vô bụng hùm

Thù thi chén dẫu lợn

đã khai thác hiện tượng đồng nghĩa và đồng âm: *hung hổ* cũng có nghĩa là *bụng hùm*; *thù thi* cũng có nghĩa là *dầu lợn*; ngoài ra, *hung hổ* còn có nghĩa tỏ ra nóng nảy, dữ tợn và có ý đe dọa, *thù thi* còn có nghĩa nói nhỏ nhẹ, thông thả, vừa đủ để

cho nhau nghe, thường là để thổ lộ tình cảm, tâm tình. Hay câu đối như:

*Con trai Văn Cốc lên dốc bần cò đứng lẫm
le cười khanh khách*

*Con gái Bát Tràng bán hàng thịt ếch ngồi
châu châu nói ương ương.*

khiến người đọc liên tưởng đến các con cốc, cò, le, khách và các con ếch, châu chàng, châu chuộc, ếch ương; đồng thời người ta cũng nghĩ đến các từ tượng hình tượng thanh như: lẫm le, khanh khách, châu châu, ương ương.

chu kì cải biến (transformation cycle)

Một nguyên tắc sử dụng các quy tắc cải biến trong ngữ pháp cải biến. Các quy tắc trước hết được áp dụng cho câu ở phần thấp nhất của biểu đồ hình cây, rồi tiếp tục lần lượt áp dụng cho cấp độ cao hơn tiếp theo.

chu tố (circumstant)

Tham tố không bắt buộc trong cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu. Những tham tố không bắt buộc là những tham tố có thể không xuất hiện trong ngữ vị từ, vì những vai nghĩa mà các tham tố ấy biểu hiện không nhất thiết phải có mặt để cho cái sự tình ấy có thể được thực hiện. Chu tố không thuộc cái nút vị từ, nó chỉ các hoàn cảnh, tình huống như thời gian, nơi chốn, phương thức, ... Chu tố đối lập với diễn tố, là những tham tố bắt buộc phải có để cái sự tình được biểu hiện trong câu có thể được thực hiện. Muốn đánh giá một vai nghĩa là diễn tố hay chu tố cần phân tích sự

vào nghĩa của vị từ: một vai nghĩa có thể là chu tố đối với vị từ này, nhưng lại có thể là diễn tố đối với vị từ khác. Chẳng hạn, với câu *Tôi hát ở nhà*, **ở nhà** là chu tố; còn *Tôi đứng ở nhà*, thì **ở nhà** là diễn tố.

Xem: **diễn tố, vai nghĩa**

chủ đề (topic)

Phần câu chỉ cái đối tượng được nói đến trong phần thuyết, cái chủ thể của sự nhận định. Từ góc độ nội dung thông tin của câu, người ta chia câu thành hai phần là **chủ đề** và **thuyết**. Chủ đề là một khái niệm cú pháp có chức năng biểu thị sở đề (chủ đề logic), không trùng với khái niệm "chủ thể", vốn là một khái niệm nghĩa học, chỉ một vài tham tố trong khung vị ngữ. Nó càng không trùng với chủ ngữ của câu. Thí dụ, phần in nghiêng trong những câu sau là chủ đề:

Thầy giáo cho em tôi quyển sách.

Em tôi được thầy giáo cho quyển sách.

Quyển sách thầy cho em tôi.

Xem: **cái cho sẵn, cái mới, thuyết**

chủ đề văn bản (text theme)

Nội dung cốt lõi của một văn bản có mang chức năng giao tiếp (chức năng văn bản). Chủ đề văn bản phát triển phù hợp với một cấu trúc văn bản riêng là cái quyết định cấu trúc của văn bản (sự phát triển chủ đề, cấu trúc vĩ mô). Một số văn bản phát tín hiệu chủ đề văn bản bằng cách dùng một hàng đầu tiên.

Xem: **văn bản**

chủ nghĩa bẩm sinh (nativism)

C

Quan điểm triết học và tâm lý học cho rằng sự phát triển nhận thức của con người nảy sinh từ những tư tưởng bẩm sinh. Một số nhà ngôn ngữ học như N.Chomsky gần đây đã theo quan điểm của chủ nghĩa bẩm sinh. Chủ nghĩa kinh nghiệm thể hiện một quan điểm đối lập, đó là sự phát triển tâm lý của con người nảy sinh từ kinh nghiệm và học tập.

Xem: *tâm trí luận*

chủ nghĩa duy lý (rationalism)

Một ngành triết học thế kỉ XVII dựa vào triết học của R. Descartes và G.W. Leibnitz, thừa nhận lý trí là nguồn duy nhất của tri thức nhân loại. Chomsky coi cái gọi là ngôn ngữ học theo tinh thần Descartes (Cartesian linguistics) như là sự kế tục truyền thống của chủ nghĩa duy lý, đặc biệt là trong việc nói đến: a) khái niệm "các ý tưởng bẩm sinh"; b) ý tưởng coi ngôn ngữ là một hoạt động đặc biệt của con người; c) nhấn mạnh vào bình diện sáng tạo của việc sử dụng ngôn ngữ; d) phân biệt giữa các hình thức bên ngoài và hình thức bên trong của ngôn ngữ (tức là giữa cấu trúc mặt với cấu trúc sâu).

Chủ nghĩa duy lý là một lý thuyết triết học mà theo nó thì chân lý đạt được thông qua sự rèn luyện của lý trí (suy luận) thuần túy hơn là thông qua kinh nghiệm, bởi vì các giác quan của chúng

ta, nhờ chúng mà chúng ta có được các kinh nghiệm, thường có thể đánh lừa chúng ta. Nhưng sự rèn luyện của lý trí thuần túy, không dựa vào các giác quan thì đòi hỏi phải có cái gì có giá trị đối với chúng ta để suy luận – điểm bắt đầu nào đó khác với kinh nghiệm cảm giác. Đó là cái sẵn có, bẩm sinh ở con người, cái tư tưởng cùng sinh ra với chúng ta. Cái tư tưởng bẩm sinh này tạo nên một hình thức của tri thức, mặc dù các nhà lý luận có ý kiến khác nhau về chỗ tri thức đó có thể là ý thức hoặc vô thức như thế nào. Trong các nhà triết học duy lý thế kỉ XVII như: Descartes, Spinoza, và Leibniz, thì Descartes là người hiểu biết nhất và chính từ ông mà Chomsky đã đặt nhan đề *Cartesian Linguistics: a Chapter in the History of Rationalist Thought*, mà Chủ nghĩa kinh nghiệm cổ điển Anh đã phản ứng chống lại triết học Descartes.

Xem: *ngữ pháp cải biến, tâm trí luận*

chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm (experiential realism)

Chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm với tư cách là cơ sở của ngôn ngữ học tri nhận không phải là kinh nghiệm luận hay chủ nghĩa kinh nghiệm cũ, mà thực chất là chủ nghĩa phi khách quan (non-objectivism). Chủ nghĩa phi khách quan cho rằng tri thức và chân lý là tương đối, là kết quả tác động lẫn nhau giữa thế giới và tâm linh, "tâm" của nhận thức thế giới không

thoát li được khỏi “thân” của nó, các nhận thức về thế giới bắt nguồn từ những kinh nghiệm của bản thân con người về hiện thực, suy luận có tính hiện thân và cơ sở vật chất của nó, không hoàn toàn vô đoán trừu tượng. Tâm trí được xây dựng trên các trải nghiệm của thân thể con người, Cấu trúc khái niệm được sản sinh từ hệ thống cảm giác vận động của bộ óc và thân thể con người, đồng thời chịu sự tác động và chi phối của hệ thống này. Lakoff nhận thấy tri nhận và ngôn ngữ có cơ sở vật chất và sinh lý nhất định. Ngôn ngữ và tri nhận có quan hệ với cơ thể con người và với sự tương tác giữa con người với thế giới bên ngoài. Đặc trưng quan trọng của ngôn ngữ học tri nhận là *tính hiện thân* (embodiment) ngôn ngữ và tư duy. Cơ chế cơ bản của tư duy như sơ đồ hình tượng, khung, diễn dạng, ẩn dụ, hoàn dụ, ... quyết định sự cụ thể hoá tư duy.

Chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm khác với chủ nghĩa kinh nghiệm cũ. Chủ nghĩa kinh nghiệm cũ quan niệm tâm lý của con người đầu tiên giống như tấm bảng trắng, các sự vật trong môi trường và mối quan hệ của chúng được phản ánh lên tấm bảng trắng ấy, hình thành nên các liên tưởng và khái niệm của con người. Chủ nghĩa hiện thực kinh nghiệm cho rằng bộ óc không giống như tấm gương phản ánh thế giới khách quan không thay đổi mà có cấu trúc và quy luật nhận thức riêng của chính nó.

Xem: *chủ nghĩa kinh nghiệm*

chủ nghĩa kinh nghiệm (empiricism)

Một cách tiếp cận trong tâm lý học dựa vào chủ nghĩa thực chứng của Anh (Locke, Berkeley, Hume), nó coi kinh nghiệm là nền tảng của tất cả sự hiểu biết. Quan điểm này tương phản với chủ nghĩa bẩm sinh, coi những tư tưởng bẩm sinh là cơ sở cho sự phát triển nhận thức. Với tư cách là một nguyên tắc phương pháp luận, bảo đảm khả năng thẩm tra tri thức qua kinh nghiệm quan sát được, chủ nghĩa kinh nghiệm đóng vai trò quyết định trong quan điểm hành vi luận về thụ đắc ngôn ngữ. Chủ nghĩa kinh nghiệm cổ điển thể hiện ở tác phẩm *An Essay Concerning Human Understanding* (1690) của Locke và trong các tác phẩm của Berkeley và Hume.

Xem: *hành vi luận, thụ đắc ngôn ngữ*

chủ nghĩa Marr (Marrism)

Lí thuyết ngôn ngữ học được nhà ngôn ngữ học N.J. Marr đưa ra năm 1920. Theo lí thuyết này, tất cả sự phát triển ngôn ngữ được trình bày như sự phản ánh của quan hệ kinh tế và bản thân ngôn ngữ dường như là một hiện tượng thuộc thượng tầng kiến trúc xã hội. Quan điểm ngôn ngữ của ông đã hướng vào chủ nghĩa duy vật lịch sử. Ảnh hưởng của Marr đối với ngôn ngữ học soviet kéo dài đến năm 1950, khi J.W. Stalin trong bài báo “Chủ nghĩa Marx và những vấn đề ngôn ngữ học” đã bác bỏ lí thuyết thượng tầng kiến trúc

của Marr và tuyên bố ngôn ngữ là độc lập với sức sản xuất của con người.

chủ nghĩa thực chứng (positivism)

C Lí thuyết triết học của Auguste Comte, ông cho rằng nhân loại trải qua ba giai đoạn: thần học (theology), siêu hình học (metaphysics) và thực chứng. Ở trạng thái tích cực, tinh thần của con người tìm thấy sự giải thích các hiện tượng khi chế biến các quan hệ kết hợp của chúng. Chủ nghĩa thực chứng chấp nhận không phê phán giá trị của các khoa học.

Trong ngôn ngữ học, các nhà ngữ pháp mới, tức là nhóm các nhà ngôn ngữ học ở Leipzig năm 1870 theo quan điểm thực chứng. Các công trình của nhóm ngữ pháp mới có những đặc điểm sau đây: a) Đối tượng nghiên cứu ngôn ngữ học không phải là hệ thống ngôn ngữ mà là ngôn ngữ như nó được định vị ở mỗi cá nhân và do đó có thể quan sát trực tiếp được; b) Tính độc lập của bậc ngữ âm: Bậc ngữ âm dường như là bậc quan trọng nhất của sự miêu tả, nó hoàn toàn độc lập với bậc cú pháp và ngữ nghĩa; c) Mục đích chính của nghiên cứu ngôn ngữ học là miêu tả sự biến đổi lịch sử của ngôn ngữ.

Xem: **chủ nghĩa kinh nghiệm, phái tân ngữ pháp**

chủ ngữ (subject)

Một thành phần của câu, khác với vị ngữ. Nhà triết học Hy Lạp Aristotle là người đầu

tiên chia câu thành hai phần chủ ngữ và vị ngữ, trong đó chủ ngữ biểu thị chủ đề của mệnh đề và vị ngữ biểu thị điều được nhận định. Với sự phát triển và biến đổi của ngôn ngữ, hiện nay có ba cách giải thích khác nhau về khái niệm chủ ngữ: *chủ ngữ tâm lí*, *chủ ngữ logic* và *chủ ngữ ngữ pháp*.

Trong một câu, chủ ngữ ngữ pháp, chủ ngữ logic và chủ ngữ tâm lí có thể trùng nhau. Thí dụ:

<i>The woman</i> (Người đàn bà)	<i>is having her breakfast</i> (đang ăn sáng)
chủ ngữ tâm lí chủ ngữ logic chủ ngữ ngữ pháp	

The woman có sự tương hợp với *is having*, nó cũng là người hành động và chiếm vị trí đầu tiên của câu.

Chủ ngữ tâm lí, chủ ngữ logic và chủ ngữ ngữ pháp có thể phân biệt như trong các thí dụ sau:

<i>My brother</i>	<i>has been given this toy by</i>	<i>mother</i>
Chủ ngữ ngữ pháp Chủ ngữ tâm lí		Chủ ngữ logic

<i>Thus toy</i>	<i>my brother</i>	<i>has been given by</i>	<i>mother</i>
Chủ ngữ tâm lí	Chủ ngữ ngữ pháp		Chủ ngữ logic

chủ ngữ logic (logical subject)

Chủ ngữ logic là kẻ gây ra hành động. Người ta gọi là chủ ngữ logic vì nó dựa vào nét nghĩa liên quan đến mối quan hệ giữa các sự vật, chứ không phải các mối quan hệ ngữ pháp. Thí dụ: *Công nhân xây nhà; Học sinh đi học; Cô gái bán hàng.*

chủ ngữ ngữ pháp (grammatical subject)

Chủ ngữ ngữ pháp là cái được vị ngữ hoá, tức là cái mà thuộc vào nó một cái gì được khẳng định, nó chỉ thể hiện chức năng ngữ pháp của các từ trong câu. Người ta gọi là chủ ngữ ngữ pháp vì cấu trúc chủ ngữ và vị ngữ được cho là một mối quan hệ ngữ pháp hình thức thuần túy. Trong tiếng Latin, chủ ngữ luôn luôn ở danh cách như *Pater* (cha) và *Filius* (con) trong các câu sau:

- a) *Pater filium amat.* (Cha yêu con.)
- b) *Paterm filius amat.* (Con yêu cha.)

Trong tiếng Anh, chủ ngữ ngữ pháp được quy vào một danh từ có sự tương ứng với vị từ và có thể kiểm tra bằng một câu hỏi phản phực:

- a) *He is a mathematician. (Isn't he?)*
(Nó là một nhà toán học.) (Phải không?)
- b) *John has never been to Tibet. (Has he?)*
(John chưa từng ở Tibet.) (Phải không?)

chủ ngữ tâm lý (psychological subject)

Chủ ngữ tâm lý là thành phần chính đầu tiên của câu, chỉ vật làm đề tài cho điều

được thông báo trong vị ngữ, tức là chỉ cái đối tượng của tư duy mà nhờ đó nội dung của điều phát ngôn trong câu được xác định và nêu rõ. Thí dụ:

*Trăng đang lên.
Màu đỏ là phương Đông.
Hành vi của nó tôi không thể tán thành.
Hôm qua tôi đã đi xem phim.*

Sở dĩ gọi là chủ ngữ tâm lý vì nó là cái mà người nói có ở trong đầu khi bắt đầu việc sản sinh ra câu.

chuẩn (standard)

Toàn bộ các phương tiện và các quy tắc thống nhất và ổn định về cách sử dụng ngôn ngữ, được hình thành và phát triển trong xã hội và được thể hiện trong lời nói của cá nhân. Chuẩn tiếng Việt đã được hình thành trên cơ sở lựa chọn những thói quen lời nói cơ sở phù hợp với các tiêu chí dễ hiểu và có giá trị văn hoá cao. Những đơn vị ngôn ngữ được lựa chọn phải có giá trị văn hoá, được mọi người chấp nhận và sử dụng. Những đơn vị ngôn ngữ ấy phải có triển vọng, nghĩa là được đánh giá như thuận lợi cho giao tiếp trong tương lai. Những đơn vị ngôn ngữ được lựa chọn phải có tính hệ thống, nghĩa là dễ dàng nhập vào hệ thống tiếng Việt như một yếu tố khu biệt. Đồng thời, những yếu tố được lựa chọn phải được thẩm định về khả năng biểu nghĩa và giá trị thẩm mĩ. Cần nhớ rằng tiêu chuẩn của cái được gọi là chuẩn chỉ tồn tại ở giá trị xã hội

C

Chi phối và Ràng buộc của Chomsky, có sự phân biệt giữa thuyết giải “trình hiện” và “phái sinh” của *chuyển di alpha*. Ở cái đầu tiên, *chuyển di alpha* được hiểu là mối quan hệ cấu trúc giữa tiền sử chi (antecedent) và một vết (dấu chỉ hiệu); ở cái sau, *chuyển di alpha* được thuyết giải trong các thuật ngữ của lịch sử phái sinh giữa cấu trúc sâu và cấu trúc mặt.

Xem: *ngữ pháp cải biến*

chuyển di ngôn ngữ (language transfer)

Ảnh hưởng của một ngôn ngữ đối với việc học một ngôn ngữ khác. Có hai kiểu chuyển di ngôn ngữ là chuyển di tích cực và chuyển di tiêu cực.

Xem: *giao thoa, ngôn ngữ trung gian*

chuyển di tích cực (positive transfer)

Chuyển di làm cho việc học dễ dàng hơn và có thể xảy ra khi cả bản ngữ và ngôn ngữ đích cùng có hình thức chung. Chẳng hạn, cả tiếng Anh và tiếng Pháp đều có từ *table*, nó có thể có ý nghĩa giống nhau trong cả hai ngôn ngữ.

Xem: *chuyển di ngôn ngữ*

chuyển di tiêu cực (negative transfer)

Sử dụng một mô hình hoặc một quy tắc của bản ngữ dẫn đến một hình thức lời hoặc không thích hợp trong ngôn ngữ đích. Thí dụ: Người Pháp học tiếng Anh có thể tạo một câu không đúng là *I am here since Monday* mà lẽ ra phải là *I have been here*

since Monday. Sở dĩ như vậy là vì người học đã chuyển di mô hình của tiếng Pháp là *Je suis ici depuis lundi* (Tôi đã ở đây từ thứ hai).

Xem: *giao thoa*

chuyển giao văn hoá (cultural transmission)

Các hệ thống tiếng kêu của loài vật có tính di truyền. Nghĩa là loài vật sinh ra với khả năng tạo ra được một tập hợp các tiếng kêu riêng cho loài mình. Tất cả các con mèo, con vượn, con ong đều có những hệ thống giống như hệ thống của tất cả những con mèo, con vượn, con ong khác. Với loài người tình hình lại khác. Một người nói tiếng Việt và một người nói tiếng Anh không hiểu nhau dễ dàng. Nghĩa là người ta chuyển giao ngôn ngữ từ thế hệ này sang thế hệ khác nhờ giảng dạy và học tập hơn là nhờ bản năng. Đặc điểm này được gọi là *sự chuyển giao văn hoá*. Sự chuyển giao văn hoá không phủ nhận khả năng ngôn ngữ của con người có cơ sở di truyền. Thực tế, chỉ con người mới có thể học ngôn ngữ của loài người từ lúc mới sinh và nó phải được đặt vào bối cảnh một ngôn ngữ nào đó để nắm vững ngôn ngữ ấy.

Xem: *khả năng ngôn ngữ*

chuyển loại (conversion)

Quá trình phái sinh một từ mới bằng cách chuyển từ loại mà không bổ sung thêm một phụ tố câu tạo từ nào. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, *cheat* (vt) “lừa đảo” -

(dt) “người lừa đảo”; *gas* (dt) “khí”,
gas (vt) “cung cấp khí đốt”; *clean* (tt)
 “sạch” - *clean* (vt) “làm cho sạch”.

tồn tại một số cách tiếp cận khác
 về lý thuyết. Có cách tiếp cận không
 nhận quá trình phái sinh nào cả: Nida
 rằng các từ có thể có tư cách đa loại;
 Kett cho rằng có những loại chống
 nhau đặc biệt danh vị, tính vị, danh
 vị; Lieber cho đó là những mục từ tách
 chỉ có quan hệ ở thành tố nghĩa nhờ
 luật dư thừa trực tiếp hoặc gián tiếp.
 Cách tiếp cận khác thừa nhận có
 quan hệ phái sinh trực tiếp, nó có thể
 là một trong những hình thức sau đây:

Chuyển loại được đối xử như một hiện
 tượng cú pháp - một sự thay đổi đơn giản
 loại, đặc trưng của những ngôn ngữ
 tiếng Anh, thiếu đặc trưng biến hình
 loại. Như thế, trong tiếng Đức, *laufen*
 “chạy” - *Lauf* (dt) “sự chạy”; *Salz* (dt)
 “muối” - *salzen* (vt) “ướp muối” không
 coi là hiện tượng chuyển loại.

Chuyển loại được đối xử như song
 ngữ dùng phụ tố hiện có đặc tính ngữ
 pháp tương tự. Các phụ tố này có hình
 thức zero, tức là *cheat-zero* (dt), *clean-*
zero (vt), như thể duy trì cấu trúc sóng
 của các ngữ đoạn câu tạo từ.

Chuyển loại được đối xử như một quy
 định hình thái học đặc biệt, nó không đòi
 hỏi một chi nhánh nào.

Chuyển loại được đối xử như một quá
 trình phái sinh đặc biệt, kết quả của nó bị

quy định bởi văn cảnh, mơ hồ về nghĩa
 và nhận được ý nghĩa cụ thể nhờ những
 nhân tố ngữ dụng từ ngữ cảnh.

chuyển lượt (turn-taking)

Một mặt của cấu trúc hội thoại, nhờ
 chuyển lượt mà diện mạo người nói thay
 đổi lúc này qua lúc khác. Trong hội thoại,
 quyền nói chuyển từ người này sang người
 khác theo thứ tự lần lượt. Khi người này
 nói thì người khác im lặng, rồi người nói
 im lặng thì người kia lại nói. Điều đáng chú
 ý là có hay không những quy luật rõ ràng
 quy định thời gian và cách thức quyền nói
 được trao từ người này qua người kia? Nếu
 không có thì cuộc thoại chỉ là một đám ồn
 ào của một số người cố gắng nói cùng một
 lúc. Các nhà ngôn ngữ học xã hội đã quan
 tâm đến tầm quan trọng của chuyển lượt
 và quy luật chi phối nó. Đường như trẻ em
 nhỏ tuổi chưa hiểu khái niệm chuyển lượt
 và các chuyên gia muốn tìm xem trẻ em
 lĩnh hội sự hiểu biết về chuyển lượt như
 thế nào. Hội thoại là một hoạt động xã hội
 bị chi phối bởi một hệ thống quy ước đối
 với việc giành lời, giữ lời và nhường lời mà
 mọi thành viên trong xã hội đều biết. Xã
 hội nào cũng có những đặc trưng nói liên
 quan đến chỗ chuyển lượt thích hợp. Dấu
 hiệu rõ nhất của một chỗ chuyển lượt là
 chỗ kết thúc của một đơn vị cấu trúc (câu,
 cú đoạn) và chỗ dừng. Nếu người nói thứ
 hai bắt đầu nói ở chỗ trong lời nói của
 người nói thứ nhất không có chỗ ngừng
 và cũng không phải là chỗ kết thúc của câu

hoặc cú đoạn thì đó là một sự ngắt lời và cũng là phá vỡ quy tắc giao tiếp.

Xem: *lượt nói*

C

chuyển mã (code switching)

Sự thay đổi ngôn ngữ hay phương ngữ trong quá trình giao tiếp. Đây là một hiện tượng rất đáng chú ý khi nghiên cứu hiện tượng song ngữ. Một cá nhân song ngữ đang sử dụng một ngôn ngữ hoặc một phương ngữ để giao tiếp, có thể chuyển sang nói một mã ngôn ngữ khác khi có sự tác động của ngữ cảnh hoặc hoàn cảnh. Chuyển mã có thể xảy ra khi đối tượng giao tiếp thay đổi. Người Khmer đang nói bằng tiếng Khmer với người này, nhưng có thể chuyển sang nói tiếng Việt với người kia. Một sinh viên Nghệ Tĩnh đang nói chuyện với bạn bè cùng lớp bằng tiếng phổ thông, thì một bạn đồng hương đến. Anh ta lập tức chuyển mã, nói chuyện bằng tiếng địa phương với bạn. Mục đích và động cơ của chuyển mã có thể là: để chiếm ưu thế giao tiếp; để giữ bí mật nội dung giao tiếp; nhằm tác động tâm lý đối tượng; để trích dẫn, nhắc lại lời người khác; để thay đổi đề tài hội thoại; để chuyển đổi phong cách; để đảm bảo chất lượng giao tiếp.

Xem: *năng lực song ngữ*

chuyển nghĩa (meaning shift)

Tất cả sự biến đổi nghĩa đều chứa đựng sự chuyển nghĩa. Tuy nhiên, thuật ngữ

chuyển nghĩa ở đây được hiểu theo nghĩa hẹp, tức là sự biến đổi nghĩa không liên quan đến sự mở rộng hay thu hẹp ý nghĩa, nó là kết quả của hiện tượng sử dụng từ theo ẩn dụ hoặc hoán dụ.

Xem: *ẩn dụ, hoán dụ*

chuyển tự (transliteration)

Cách phiên chuyển một văn bản được viết bằng hệ thống chữ cái này sang hệ thống chữ cái khác. Trong chuyển tự, các chữ nói chung được thay đổi một đối một, mặc dù quá trình này thường bao gồm việc phổ biến các đặc trưng của văn tự đích lên trên văn tự nguồn.

Thí dụ:

Tiếng Nga	Tiếng Việt
Москва	<i>Moskva</i>
Ленинград	<i>Leningrad</i>

chuyển vị (hyperbaton)

Sắp xếp các yếu tố cú pháp theo một trật tự không bình thường. Đó là một sự phải sinh có chủ định từ trật tự thông thường của từ. Thí dụ: *pillows soft* thay vì *soft pillows* (tấm đệm mềm mại) hoặc trong tiếng Pháp: *La coule un clair ruisseau* thay vì *La un clair ruisseau coule* (Dòng kia một dòng suối trong đang chảy).

Xem: *biện pháp tu từ*

chuyện kể (narrative)

Văn bản có tính chất tường thuật. Một chuyện kể khác với hầu hết các kiểu văn

bản khắc ở chỗ nó thuật lại một loạt các sự kiện thực cũng như tưởng tượng, ít nhiều theo thứ tự thời gian. Ngoài chuyện kể dưới dạng viết như các sách lịch sử và tiểu thuyết, còn có những chuyện kể truyền khẩu. Các chuyện kể hấp dẫn các nhà ngôn ngữ học từ quan điểm xã hội, nhân học và cấu trúc. Gần đây, nhiều nhà ngôn ngữ học đã đi sâu nghiên cứu các kiểu chuyện kể khác nhau và một số người đã cố gắng thuyết minh ngữ pháp truyện, những đặc điểm cấu trúc chung mà các kiểu chuyện kể cùng tuân theo. Theo Bell, mục đích của ngôn bản trần thuật là thuật lại các sự kiện và các sự kiện này thường xảy ra trong quá khứ. Cốt lõi của ngôn bản trần thuật là một loạt các sự kiện mà thường là các hành động. Tác nhân của những sự kiện này thường là ngôi thứ ba hay ngôi thứ nhất, nghĩa là, người trần thuật kể về những sự việc xảy ra với mình hay với một người khác, sự hiện diện của người, thời gian, không gian và địa điểm tạo ra tính thống nhất của một ngôn bản. Những nhà ngôn ngữ học nhân học quan tâm nghiên cứu những quy luật để xây dựng các chuyện kể trong các ngôn ngữ và các nền văn hoá khác nhau. *Chuyện kể* còn được gọi là *tự sự*.

chữ (chữ viết)(writing)

Hệ thống kí hiệu có tính quy ước dùng để ghi lại ngôn ngữ. Có hai loại chữ là *chữ*

ghi ý và *chữ ghi âm*. Chữ ghi âm lại chia ra chữ ghi âm tiết và chữ ghi âm tố. Trong thực tế, có thể có những hệ thống chữ viết pha trộn. Hệ thống chữ viết vô cùng phức tạp của Nhật Bản hầu như sử dụng các chữ Hán để thể hiện các thân từ, còn các chữ ghi âm tiết của Nhật Bản thể hiện các từ ngữ pháp và các vị tố ngữ pháp và sử dụng chữ ghi âm tiết vào những mục đích đặc biệt như viết các từ ngoại lai. Hệ thống chữ tượng hình của Ai Cập cổ đại rất phức tạp. Nó sử dụng pha trộn các chữ thuộc kiểu khác nhau để chỉ dẫn về cả phát âm lẫn ý nghĩa.

Xem: *chữ ghi âm, chữ ghi ý*

chữ cái (letter)

Kí hiệu có thể tự mình hoặc kết hợp với kí hiệu khác để biểu thị các âm vị và các biến thể cơ bản của chúng. Trong tiếng Việt, những chữ sau đây là chữ cái: A (đọc là a), B (đọc là bê), C (đọc là xê), D (đọc là dê), E (đọc là e), G (đọc là giê), H (đọc là hát), I (đọc là i), K (đọc là ca), L (đọc là e lơ), M (đọc là em mờ), N (đọc là en nờ), O (đọc là o), P (đọc là pê), Q (đọc là quy), R (đọc là e rờ), S (đọc là et si), T (đọc là tê), U (đọc là u), V (đọc là vê), X (đọc là ich xi), Y (đọc là y gờ lét). Hiện nay, do nhu cầu phiên âm từ nước ngoài, tiếng Việt có thêm các chữ cái sau: Z (đọc là det), F (đọc là ep phờ), J (đọc là di), W (đọc là vê kép).

chữ ghi âm (phonographic writing)

Kiểu chữ không biểu thị ý nghĩa của từ mà tái hiện chuỗi âm thanh nối tiếp ở trong từ. Chữ ghi âm đã nảy sinh từ trong lòng của chữ ghi ý. Bằng chứng là:

- Trong chữ ghi ý, mỗi kí hiệu biểu thị ý nghĩa của một từ, do đó nó cũng là kí hiệu của vô ngữ âm của từ ấy. Nếu từ chỉ có một âm tiết thì kí hiệu ghi ý của từ đó cũng là kí hiệu của âm tiết.

- Các tên riêng không biểu thị khái niệm, mà chỉ phân biệt nhau bằng âm hưởng, cho nên những chữ ghi ý biểu thị các tên riêng rất dễ được liên hệ với âm hưởng của chúng.

- Trong chữ ghi ý, các từ đồng nghĩa thường được dùng chung một chữ. Việc phân biệt các từ đồng nghĩa để ra các kí hiệu ghi chú mà trong ý thức của người viết chúng rất dễ được liên hệ với những khác biệt về âm hưởng của các từ đồng nghĩa đó.

- Trong các ngôn ngữ có phụ tố, có cả những chữ ghi ý biểu thị những phụ tố. Những chữ ghi ý này rất dễ được liên hệ với âm hưởng của các phụ tố.

Chữ ghi âm gồm hai loại là chữ ghi âm tiết và chữ ghi âm tố.

Nhìn chung, so với chữ ghi ý, chữ ghi âm, đặc biệt là chữ ghi âm tố có ưu thế hơn hẳn:

- Số lượng kí hiệu trong chữ ghi âm, nhất là chữ ghi âm tố, giảm xuống hàng trăm

lần. Nhờ vậy, con người có thể tiết kiệm được nhiều công sức và thời gian phải bỏ ra để nắm cách đọc, cách viết.

- Chữ ghi âm bảo đảm ghi lại một cách chính xác và chặt chẽ nội dung của các câu nói, các cấp độ kết cấu của chúng như thành phần âm tiết, thành phần từ vựng - ngữ nghĩa, các yếu tố hình thái và các đặc điểm cú pháp. Như vậy, người đọc có thể nắm được đầy đủ, chính xác cả nội dung lẫn hình thức của lời nói của người viết.

- Về mặt hình chữ, các kí hiệu ghi âm cũng có thể là những hình vẽ hoặc những đường nét tượng hình (chữ Ai Cập cổ), nhưng bảng chữ cái ghi âm của những ngôn ngữ có chữ viết ghi âm hiện nay đều đã hoàn thiện đến mức đơn giản nhất. Thí dụ: bảng chữ cái in của tiếng Latin suy cho cùng được cấu tạo bởi hai nét cơ bản: một nét thẳng và một nét cong. Chữ A là sự kết hợp của ba nét thẳng; chữ B là kết hợp của một nét thẳng và hai nét cong, chữ C chỉ gồm một nét cong, ...

chữ ghi âm tiết (syllabic writing)

Kiểu chữ mà mỗi kí hiệu biểu thị một âm tiết ở trong từ. Chữ ghi âm tiết cổ nhất là chữ Sumer hậu kì (khoảng 2000 năm trước Công nguyên), sau đó là chữ Atsiri

- Babilon. Chữ Hàn Quốc và Nhật Bản hiện nay cũng là chữ ghi âm tiết. So với chữ ghi ý, số lượng chữ ghi âm tiết ít hơn nhiều, nó tương ứng với số lượng âm tiết trong ngôn ngữ.

chữ ghi âm tố (sound writing)

Kiểu chữ mà mỗi kí hiệu biểu thị một âm tố. Chữ ghi âm tố đầu tiên chỉ là chữ ghi phụ âm, bởi vì chữ ghi âm tố đầu tiên xuất hiện ở những ngôn ngữ mà ở đó các phụ âm biểu thị các căn tố, còn các nguyên âm luân phiên giữa chúng biểu thị các dạng thức ngữ pháp. Người ta dùng các chữ cái để biểu thị phụ âm và một vài dấu phụ để biểu thị nguyên âm. Giai đoạn tiếp theo của chữ ghi âm là chữ ghi cả phụ âm lẫn nguyên âm. Chữ Hi Lạp cổ có 24 chữ cái để ghi 17 phụ âm và 7 nguyên âm. Hệ thống chữ cái này tương ứng một cách chặt chẽ với hệ thống âm vị của tiếng Hi Lạp cổ. Trên cơ sở chữ Hi Lạp cổ, đã hình thành nên chữ Latin thời La Mã cổ và chữ Kirin. Chữ Latin và chữ Kirin là nguồn gốc của các chữ viết châu Âu hiện nay.

Chữ ghi âm tố là loại chữ khoa học nhất, thuận lợi nhất. Tuy nhiên, dù là loại chữ nào đi chăng nữa thì chúng vẫn chỉ là những hệ thống kí hiệu để ghi lại ngôn ngữ. Vì vậy, không nên căn cứ vào chữ viết để đánh giá ngôn ngữ nào đó là tiên bộ, ngôn ngữ nào đó là lạc hậu, dân tộc nào đó là văn minh, dân tộc nào đó là chưa văn minh. Ngày nay, ở các ngôn ngữ có chữ viết ghi âm tố, người ta vẫn kết hợp sử dụng bổ sung thêm những chữ ghi ý và chữ ghi âm tiết. Thí dụ: các biển chỉ đường, hình cái đầu lâu và hai cái xương bả chéo chỉ "nguy hiểm", các hình vẽ nhà

máy, chùa chiền, máy bay,... trên bản đồ, các kí hiệu toán học, hoá học, v.v... Những kí hiệu ấy thực chất là những chữ ghi ý đã được quốc tế quy ước. Chúng ta cần dùng bởi vì chúng đảm bảo tính chính xác, ngắn gọn và các dân tộc nói tiếng khác nhau vẫn có thể hiểu được. Về trường hợp sử dụng chữ ghi âm tiết bên cạnh chữ ghi âm tố, có thể lấy chữ *я* và chữ *ею* của tiếng Nga làm ví dụ.

chữ ghi hình (pictographic writing)

Loại chữ mà mỗi kí hiệu là một hình vẽ. Giai đoạn đầu của chữ ghi ý, hình chữ thường là các hình vẽ. Bởi vì chữ ghi ý là loại chữ được con người sáng tạo ra đầu tiên, cho nên khi đặt hình chữ cho nó người ta đã kế thừa những hình thức giao tiếp bằng hình vẽ vốn đã xuất hiện trước đó. Nếu như hình vẽ trước đây chỉ biểu thị những sự vật quan sát được trong thực tế khách quan thì hình vẽ với tư cách là kí hiệu của chữ ghi ý lại biểu thị ý nghĩa của từ, mỗi hình vẽ là một từ. Chữ ghi hình còn được gọi là *chữ hình vẽ*.

chữ ghi từ (logographic)

Chữ ghi từ là loại chữ mà mỗi một chữ biểu thị một từ. Tiếng Hán là ngôn ngữ không biên hình, chữ Hán là chữ ghi từ. Số chữ khác nhau trong tiếng Hán là rất lớn.

chữ ghi ý (ideographic writing)

Kiểu chữ mà mỗi một kí hiệu biểu thị nội dung, ý nghĩa của một từ. Trong loại

C

chữ này, từ đơn được biểu hiện bằng một kí hiệu duy nhất, không liên quan gì đến âm thanh cấu tạo nên từ. Kí hiệu này có quan hệ với cả từ và do đó, có quan hệ gián tiếp với ý nghĩa mà từ biểu hiện. Tuy theo sự thay đổi của các kí hiệu trong chữ ghi ý, hay nói cách khác, tùy theo hình chữ của chữ ghi ý thay đổi như thế nào mà người ta có thể chia ra các giai đoạn phát triển khác nhau của nó. Chữ viết cổ nhất của loài người là chữ ghi ý. Chữ Hán là chữ ghi ý. Nhìn chung, có thể nhận thấy:

- Chữ ghi ý biểu thị được cả những khái niệm sự vật tính (quan sát được) lẫn những khái niệm trừu tượng.
- Chữ ghi ý truyền đạt khái niệm trong từ chứ không biểu thị từ ở dạng định hình về ngữ âm và ngữ pháp. Do đó, những từ đồng âm sẽ được ghi khác nhau tùy theo nghĩa của chúng.
- Hình chữ của chữ ghi ý ngày càng đơn giản, có tính quy ước cao.
- Nhược điểm cơ bản của chữ ghi ý là mỗi chữ biểu thị một từ trọn vẹn, cho nên số chữ sẽ phải rất nhiều mà khả năng ghi nhớ của con người lại có hạn.

Để khắc phục tình trạng trên, đối với tiếng Hán, người ta đã bổ sung thêm một số biện pháp như hội ý, hình thanh, chuyển chú, giả tá, song đầu sao hệ thống chữ Hán văn rất cồng kềnh. Chữ Giáp cốt của tiếng Hán có tới 3000 chữ; số

chữ trong *Từ điển Khang Hy* đời Thanh là 4 vạn, hiện nay số chữ Hán lên tới 6 vạn.

chữ hoa vs chữ thường (capital vs small)

Các chữ hoa và chữ thường làm tăng gấp đôi bảng kiểm kê của các hệ thống chữ viết. Như một quy tắc, mỗi chữ hoa có một chữ thường tương ứng. Các chữ hoa và chữ thường được tìm thấy trong tất cả các hệ thống chữ viết dựa trên tiếng Latin, Hi Lạp và Cyrillic.

chữ kép (digraph)

Sự thể hiện một âm vị đơn bằng hai chữ cái. Thí dụ: Tiếng Anh có những chữ kép như: < sh > của *ship*; < ch > của *chip*, < th > của *thin* và *then*, < ng > của *sing*, < ea > và < ee > của *bread* và *reed*. Chữ Quốc ngữ của tiếng Việt có những chữ kép như: < ph > để ghi âm / f / của *pháo*, *phim*; < th > để ghi âm / t' / của *thuật* *thư*; < tr > để ghi âm / t / của *tre*, *trước*; < gi > để ghi âm / z / của *gia*; < ch > để ghi âm / c / của *cha*. *Chú*; < nh > để ghi âm / ɲ / của *nhà*, *nhỏ*; < ng > để ghi âm / ŋ / của *ngủ* *ngày*; < kh > để ghi âm / x / của *không* *khí*; < gh > để ghi âm / ɣ / của *ghi*, *ghê*. Chữ Quốc ngữ có một loạt tự vị do kết hợp một chữ cái với các dấu phụ: *đ, â, ã, ê, ô, ơ, ư*.

Xem: *tự tổ, tự vị*

chữ Nho (Nho writing)

Cách gọi chữ Hán của người Việt Nam thời trước. Chữ Hán là một loại chữ ghi ý

do người Hán sáng tạo ra. Có sáu cách cấu tạo chữ Hán (Lục Thư) là: Tượng hình, Chỉ sự, Hội ý, Hình thanh, Giả tá, Chuyển chú. *Tượng hình* là cách đặt chữ mà hình chữ mô tả lại hình tượng cụ thể của sự vật. *Chỉ sự* là cách đặt chữ mà hình chữ chỉ ra tính chất của sự vật. Khác với chữ tượng hình, chữ chỉ sự đã biểu thị ý trừu tượng. *Hội ý* là ghép hai chữ đã có để tạo nên một chữ thứ ba, trên cơ sở nghĩa của hai từ đầu cùng góp phần nhắc gợi đến nghĩa của từ thứ ba. *Hình thanh* là ghép hai chữ đã có để tạo nên một chữ thứ ba, trong đó, một chữ nhắc gợi tới nghĩa, một chữ nhắc gợi tới âm của từ thứ ba. *Chuyển chú* là lấy một chữ đã có để biểu thị một từ khác trên cơ sở hai từ có liên hệ về nghĩa với nhau. Hai chữ có thể hoàn toàn giống nhau, có thể thay đổi chút ít. *Giả tá* là lấy một chữ đã có để biểu thị một từ khác đồng âm hoặc gần âm với từ cũ. Chữ Hán được dạy ở Việt Nam từ lâu. Sĩ Nhiếp là người đầu tiên tổ chức học chữ Hán ở Việt Nam, ông được coi là Nam giaio học tổ. Thực tế, trong thời Bắc thuộc, quan cai trị chỉ dạy chữ Hán cho một số người Việt, dù để làm công chức trong bộ máy cai trị của người Hán chữ chưa phải là dạy Nho giáo nhằm mục đích thi cử. Trong thời kỳ này, các chùa mới là các trung tâm văn hoá và nhân dân học chữ Hán ở các chùa chứ không phải ở các trường do người Hán dựng lên. Từ năm 939, Việt Nam giành được độc lập từ tay người Hán. Việc học chữ Hán có quy mô chi bắt đầu từ thời độc lập. So đi chữ Hán ở Việt Nam được gọi là chữ Nho và bắt đầu từ thời độc lập

việc dạy chữ Hán ở Việt Nam gắn liền với việc truyền bá đạo Nho. Như chúng ta biết, năm 1070, Vua Lý cho xây dựng Văn Miếu để thờ Khổng Tử. Năm 1075, vua Lý Nhân Tông mở khoa thi Tam trường để tuyển người ra làm quan, năm sau vua lập Quốc Tử Giám, tổ chức giảng dạy và đến năm 1086 vua lại mở khoa thi chọn người vào Hàn lâm viện.

Nhà Trần và các triều đại tiếp theo vẫn tiếp tục sự nghiệp của nhà Lý, cũng tổ chức học hành, thi cử Nho học bằng chữ Hán. Chữ Hán đã được gọi là chữ Nho. Tất nhiên, chữ Hán có thể truyền bá cả đạo Phật và đạo Lão nữa cho nên nó còn được gọi là chữ thánh hiền. Nước ta học chữ Hán trong hai ngàn năm, chữ Hán được lấy làm văn tự chung trong nước. Có người gọi chữ Hán hay chữ Nho là chữ ta, chữ An Nam. Chữ Nho tuy phát tích ra từ Trung Quốc nhưng từ cổ xưa đã không phải là văn tự riêng của dân tộc nào. Trung Quốc đời xưa cũng không phải là một nước mà là một thế giới bao gồm nhiều nước, nhiều tộc người khác nhau. Chữ Nho là một thứ chữ viết chữ không phải là một tiếng nói, đem vào nước nào thì theo cái thanh âm của nước ấy mà đọc ra, chữ vẫn là chữ chung mà đọc theo thanh âm nước nào thành ra lời riêng nước ấy, nước khác cũng học chữ ấy mà đọc khác đi, nghe nhau không hiểu, phải viết ra chữ mới hiểu được. Chữ Nho là một thứ từ văn chung cho cả các nước Á Đông đã chịu ảnh hưởng văn hoá của Nho học.

chữ Nôm (demotic script)

C

Chữ viết cổ của tiếng Việt, nó được hình thành bằng con đường mô phỏng chữ Hán và nguyên tắc cấu tạo chữ Hán. Chữ Nôm mạnh nhà ở Việt Nam vào khoảng từ thế kỉ VIII đến thế kỉ IX, hình thành và hoàn chỉnh vào khoảng từ cuối thế kỉ X đến thế kỉ XII. Về cấu tạo, chữ Nôm gồm hai mảng:

Một mảng do vay mượn y nguyên từ chữ Hán mà có. Mảng chữ này được mượn trong hai trường hợp:

- Hoặc mượn với mục đích sử dụng cả hai mặt âm và nghĩa để ghi những tiếng Hán Việt và ghi những tiếng tuy không phải là Hán Việt nhưng cũng bắt nguồn từ trong tiếng Hán;

- Hoặc mượn với mục đích sử dụng chỉ một mặt (hoặc mặt âm hoặc mặt nghĩa) để ghi những tiếng thuần Việt.

Mảng thứ hai bao gồm toàn những chữ do người Việt tự tạo. Ở đây chữ Nôm cũng sử dụng những yếu tố vốn có trong chữ Hán nhưng những yếu tố này đã được ghép lại, tạo thành những kí hiệu phức hợp, có cấu trúc nội tại. Có những phương thức ghép sau đây:

- Ghép một yếu tố chính với một yếu tố phụ, ví dụ: *môi* + *dầu nháy* = *mới*

- Ghép yếu tố ghi âm với yếu tố ghi nghĩa, ví dụ: *thiên* + *thượng* = *trời*.

- Ghép yếu tố ghi âm với yếu tố ghi âm, ví dụ: *ba* + *lại* = *trái*.

Văn học chữ Nôm đã có sự phát triển toàn diện về lượng cũng như về chất. Chữ

Nôm là phương tiện ghi lại những bài thơ bất hủ của Hồ Xuân Hương, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du và nhiều tác phẩm nổi tiếng khác. Chữ Nôm không chỉ được dùng để ghi lại văn chương bình dân mà còn được dùng cả vào những lĩnh vực khác nữa. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng, chữ Nôm chưa có sự thống nhất, cùng một từ có thể người này ghi khác người kia, vùng này ghi khác vùng kia.

chữ Quốc ngữ (Quoc ngu characters)

Chữ viết ghi âm của tiếng Việt, nó được xây dựng theo nguyên tắc ghi âm bằng chữ Latin. Chữ Quốc ngữ được các nhà truyền giáo chế tác từ thế kỉ XVII với mục đích chính là truyền bá đạo Thiên Chúa vào Việt Nam và học tiếng Việt, hiểu được đất nước và con người Việt Nam. Có thể bước đầu các giáo sĩ phương Tây chỉ mới dùng mẫu tự Latin để phiên âm một số từ tiếng Việt, một số nhân danh, địa danh, chức danh Việt Nam khi viết các sách du kí, hay các báo cáo hàng năm về hoạt động của giáo hội. Sau đó các giáo sĩ phương Tây đã tạo ra một hệ thống kí tự ghi tiếng Việt dựa trên chữ cái Latin. Như ta biết, mấy thế kỉ sau khi ra đời, hệ thống kí tự ghi âm này chỉ được dùng hạn chế trong những kinh bốn đạo Thiên Chúa. Những năm cuối thế kỉ XIX, hệ thống đó mới được sử dụng rộng rãi và được gọi là chữ Quốc ngữ, mặc dù theo nghĩa đen thì chữ Nôm cũng là chữ Quốc ngữ.

Qua những tài liệu đã được phát hiện từ trước tới nay, có thể thấy chữ Quốc ngữ không phải do một người làm ra mà là cả một tập thể, trong đó có người Bồ Đào Nha như giáo sĩ Gaspar de Amaral, giáo sĩ Antonio Barbosa, Francisco de Pina; người Ý như giáo sĩ Christoforo Borri; người Pháp như Alexandre de Rhodes. Ngoài ra, trong sự sáng tạo chữ Quốc ngữ, những đóng góp của người Việt Nam cũng rất quan trọng. Họ là những sư sãi, thầy đồ, quan lại nghị hưu, các sinh đồ theo đạo Thiên Chúa, những người phiên dịch tiếng Latin.

A.de Rhodes được nhiều người coi như ông tổ sáng tạo ra chữ Quốc ngữ vì ông đã xuất bản được ba công trình quan trọng:

- 1) *Từ điển Việt - Bồ - La* (Dictionnarium Annamiticum Lusitanum et Latinum);
- 2) *Báo cáo văn tắt về tiếng An Nam hay tiếng Đông Kinh* (Linguae annamiticae seu Tunkinensis Brevis Declaratio); *Phép giảng tám ngày* (Catechismus pro iuoa qui voluit sulcipere baptismum in octo dies divisus). Cả ba cuốn đều được in năm 1651 ở Rome, tại nhà in của Thánh bộ truyền giáo.

Chữ Quốc ngữ sau A. de Rhodes đã được hoàn thiện hơn một bước, thể hiện trong *Dictionarium anamitico latinum, Nam Việt dương hiệp từ vị*, Taberd, Serampore, Ex Typis J.C. Marshman, 1838 (Nxb Văn học và Trung tâm nghiên cứu quốc học đã in lại cuốn từ điển này năm 2004).

Chữ Quốc ngữ trong từ điển của Taberd giống như chữ Quốc ngữ ngày nay.

chữ tượng hình (hieroglyphic writing)

Như ta biết, giai đoạn đầu của chữ ghi ý là chữ hình vẽ. Nhưng nếu mỗi chữ là một hình vẽ, dù là hình vẽ sơ lược thì chữ viết sẽ phức tạp và ít nhiều vấp gây ấn tượng về sự biểu trưng, cho nên chữ ghi ý đã chuyển qua một giai đoạn phát triển mới: giai đoạn *chữ tượng hình*. Trong giai đoạn này, các hình chữ được đơn giản đi và mức độ kí hiệu hoá của các hình chữ được tăng cường. Cuối cùng, hình chữ của chữ ghi ý có thể phát triển trở thành những kí hiệu hoàn toàn vô đoán. Thí dụ: các chữ số và các kí hiệu toán học. Những kí hiệu này thực chất là những chữ ghi ý nhưng chúng chẳng có gì nhắc nhở tới hình ảnh của "sự vật" nữa: số 3 chẳng giống gì với số lượng được biểu thị bằng từ "ba", dấu chia ":" cũng chẳng có gì giống với hành động được biểu thị bằng từ "chia".

chức năng (function)

Mục đích mà một phát ngôn hoặc một đơn vị ngôn ngữ nhằm tới khi được sử dụng. Các chức năng ngôn ngữ thường được miêu tả như những phạm trù hành vi, chẳng hạn: thỉnh cầu, xin lỗi, phản nản, đề nghị, khen ngợi. Chức năng ngôn ngữ không thể xác định một cách đơn giản bằng việc nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp của câu. Chẳng hạn, câu có hình thức mệnh lệnh có thể được dùng để ra lệnh, để yêu cầu, để gợi ý, để mời mọc, ...

và cảm xúc của mình, để giữ quan hệ với người khác, để trình hiện tinh thần về thế giới. Tất cả những chức năng đó đều quan trọng và khó chỉ rõ chức năng nào là chức năng gốc hoặc quan trọng hơn.

chức năng dụng học (pragmatic function)

Các hệ thống giao tiếp phải có chức năng dụng học, tức là chúng phải phục vụ cho một số mục đích có ích nào đó. Chẳng hạn, ngôn ngữ loài người đã bao gồm giúp các cá nhân duy trì sự sống, ảnh hưởng đến các hành vi khác, khám phá thêm thế giới. Người cần thức ăn có thể dùng ngôn ngữ để xin khoai tây nghiền; Một người bị kẹt trong ngôi nhà bị cháy có thể sống sót nhờ kêu cứu. Một nhà chính trị truyền thông một số thông điệp nhằm cổ tác động đến hành vi bầu cử của nhân dân. Đôi khi người ta có thể hỏi về tính hữu ích của một hành động giao tiếp nhất định, chẳng hạn, trong trường hợp của những chuyện tâm phào. Tuy nhiên, ngay cả chuyện tâm phào cũng đáp ứng một nhu cầu có ích trong xã hội. Nó giúp chúng ta hiểu được môi trường xã hội của chúng ta và đóng vai trò quan trọng trong liên kết xã hội và thiết lập quan hệ xã hội.

chức năng giao tiếp (communicative function)

Phạm vi mà mỗi ngôn ngữ được một cộng đồng sử dụng. Một số ngôn ngữ có thể được sử dụng vào những mục đích

rất chuyên biệt, chẳng hạn tiếng Pali chỉ được dùng cho mục đích tôn giáo của đạo Phật. Những ngôn ngữ khác được sử dụng cho tất cả các nhu cầu giao tiếp của cộng đồng.

chức năng gợi cảm (evocative function)

Dùng ngôn ngữ để tạo ra những cảm xúc nhất định ở người nghe. Mục đích của nó là để giải trí, làm giết mình, chọc tức, dỗ dành, quấy rầy hoặc lấy lòng. Chẳng hạn, nói đùa là để người nghe giải trí, tiêu khiển: quảng cáo được nghĩ ra để thúc giục khách hàng mua những thứ mong muốn; tuyên truyền có mục đích hướng dư luận quần chúng theo những con đường nhất định. Chức năng biểu cảm và chức năng gợi cảm thường gắn bó với nhau. Nếu anh thể hiện tình cảm của mình với ai đó thì rất cuộc anh đã gợi lên ở người nghe những tình cảm tương tự. Ngược lại, muốn gợi lên một tình cảm nào đó ở ai đó thì trước hết anh phải thể hiện tình cảm của chính mình.

chức năng hàn huyền (phatic function)

Khi ngôn ngữ được dùng để thiết lập không khí hoặc duy trì sự tiếp xúc hơn là trao đổi thông tin và tư tưởng thì nó có *chức năng hàn huyền*. Những lời chào, lời tạm biệt, lời trao đổi về thời tiết phục vụ cho chức năng này. Một câu như: *Hôm nay trời đẹp nhỉ?* không thông báo cho người nghe về thời tiết bởi vì tự thân người nghe cũng thấy điều đó.

này đã rất được trân trọng. Nhưng đa số các nhà ngôn ngữ học có thiên hướng kết hợp nghiên cứu cấu trúc với nghiên cứu chức năng của ngôn ngữ. Có nhiều cách tiếp cận theo chức năng luận đã được trình bày và chúng thường rất khác nhau. Có hai cách tiếp cận đáng chú ý là *ngữ pháp vai và sở chỉ* (role and reference grammar) của William Foley và Robert Van Valin và ngôn ngữ học chức năng hệ thống của MAK Halliday. Lí thuyết chức năng hệ thống của Halliday khác với các trường phái khác ở những điểm sau:

- Nó nhấn vào vai trò quan trọng của các bình diện xã hội của ngôn ngữ.
- Nó coi ngôn ngữ là hình thức của hành động hơn là hình thức của hiểu biết. Nó phân biệt hành vi ngôn ngữ tiềm tàng với hành vi ngôn ngữ thực tế.
- Nó giải thích một số diện của ngôn ngữ bằng những thuật ngữ về chuỗi những khác biệt của những hiện tượng cùng loại.
- Nó coi hệ thống là phạm trù trung tâm của lí thuyết.

Halliday quan tâm sâu sắc đến việc nghiên cứu cấu trúc của đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn, tức *văn bản* hoặc *diễn ngôn*.

chức năng ngôn hành (performative function)

Khi ngôn ngữ được dùng để làm cái gì đó, để thực hiện các hành động thì nó có chức năng ngôn hành. Trong một số

trường hợp, việc phát ngôn những từ thích hợp là thành tố trung tâm trong việc thực hiện hành động ấy. Chẳng hạn, trong cuộc họp, người chủ trì nói: *Tôi tuyên bố khai mạc hội nghị*, thế là cuộc họp bắt đầu. Ông chánh án toà án nói: *Toà phạt anh mười năm tù giam*, thế là bị cáo đã bị kết án. Trong tất cả những trường hợp này, hành động không thể được thực hiện mà không có những câu đã được phát ngôn. Tuy nhiên, một điều không thể thiếu được là những lời được phát ra phải nằm trong những hoàn cảnh thích hợp. Để đặt tên cho một con đường hay một con tàu người nói phải là người được chọn để đặt tên cho nó. Nếu không, hành động này không thực hiện được ngay cả khi câu nói đã được phát ngôn.

chức năng ngữ pháp (grammatical function)

Chức năng thể hiện mối quan hệ giữa một hình thức ngôn ngữ với những bộ phận khác trong mô hình ngôn ngữ mà nó được dùng. Các chức năng ngữ pháp được gọi tên bằng các thuật ngữ như: *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, đề, thuyết, bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, ...*

chức năng siêu ngôn ngữ (metalinguistic function)

Logic học hiện đại phân biệt "ngôn ngữ đời tượng" và "siêu ngôn ngữ". Siêu ngôn ngữ chỉ thứ ngôn ngữ được dùng làm phương tiện để nghiên cứu, để nói về một

chức năng văn bản (text function)

Chức năng giao tiếp năng động của văn bản. Tương phản với hiệu quả có thể có của văn bản, chức năng văn bản được xác định theo quy ước và được chỉ ra nhờ những đặc trưng ngôn ngữ hoặc tình huống của kiểu văn bản, chẳng hạn: các vị từ ngôn hành, những dòng đầu tiên, truyền thông đại chúng. Người ta phân biệt năm chức năng giao tiếp cơ bản làm cơ sở cho loại hình học các văn bản sử dụng: thông tin, kêu gọi, nghĩa vụ, tiếp xúc, tuyên bố.

Xem: *cấu trúc vĩ mô, chủ đề văn bản*

chứng mất khả năng đọc (alexia)

Sự suy giảm khả năng đọc mặc dù sức nhìn không thay đổi. Chứng mất khả năng đọc có thể được quan sát khi các bệnh nhân cố gắng nói các chữ riêng biệt, đọc các từ riêng biệt hoặc các câu đơn.

chứng mất khả năng đọc bẩm sinh (developmental dyslexia)

Một tiểu loại của hiện tượng mất khả năng học. Khái niệm này thể hiện các bệnh về đọc và viết ở trẻ em trí tuệ trung bình. Từ những năm 1960 đến nay người ta đã tranh luận về nguyên nhân của nó và đã nêu những nhân tố sau: a) suy giảm trí giác, b) suy giảm ngôn ngữ, c) các bệnh về tri nhận, chẳng hạn, chú ý và ghi nhớ. Chứng mất khả năng đọc bẩm sinh thường được liên tưởng với các vấn đề về hành vi có thể làm trở ngại việc học.

chứng mất khả năng viết (agraphia)

Trong ngôn ngữ học thần kinh, khái niệm này được dùng để chỉ sự suy giảm thụ đắc ở trong khả năng viết hoặc mất khả năng viết. Tuy nhiên, chứng mất khả năng viết thuần túy là một ngoại lệ, thường khi có chứng mất khả năng viết thì khả năng nói và đọc cũng bị suy giảm.

chứng mất ngôn (aphasia)

Hiện tượng *mất ngôn*. Những trường hợp nghiêm trọng nhất thì được gọi là *mất ngôn hoàn toàn (global aphasia)*. Sự tổn thương vào đầu gây ra rối loạn ngôn ngữ được biết từ rất sớm, nhưng chỉ từ giữa thế kỉ XIX các nhà khoa học mới bắt đầu nghiên cứu một cách hệ thống. Họ nghiên cứu các triệu chứng của các bệnh nhân bị tổn thương não, rồi sau khi bệnh nhân chết, họ giải phẫu tử thi để tìm khu vực của não bị tổn thương. Nhà phẫu thuật người Pháp Paul Broca nhận thấy sự tổn thương xảy ra ở một vùng nhất định của não, tạo ra chứng mất ngôn có đặc trưng là nói khó nhọc, ngắt ngắt và gấn gấn như mất hoàn toàn ngữ pháp. Hiện nay, cái vùng mà ông phát hiện ra được gọi là vùng Broca và chứng mất ngôn liên quan được gọi là chứng mất ngôn Broca. Ít năm sau, nhà thần kinh học người Đức là Carl Wernicke phát hiện thêm vùng thứ hai của não mà nếu tổn thương ở đó sẽ sinh ra một chứng mất ngôn khác có đặc trưng là nói lưu loát nhưng không có nghĩa và

những thói quen phát âm và hành vi lặp khuôn và những phản ứng bất thường đối với các kích thích cảm giác. Do những nguyên nhân khác nhau, chứng tự kỉ bắt đầu ở trẻ thơ trước tháng thứ ba mươi. Quan sát các kĩ năng ngôn ngữ của người tự kỉ, có thể thấy người tự kỉ thể hiện những triệu chứng sau: chứng nói bất chước, ngôn điệu bất thường, cách hiểu theo nghĩa đen của các từ và đoán ngữ hầu như loại trừ, những cản trở về ngữ dụng, chẳng hạn: vi phạm về chủ đề, khả năng phản ứng lại thấp, âm vực không thích hợp, nhầm lẫn về trực chỉ, loạt hạn chế về chức năng.

có đánh dấu vs không đánh dấu (marked vs unmarked)

Một hình thức trình bày phát triển trong âm vị học của trường phái Prague để miêu tả các đơn vị ngôn ngữ dựa trên cơ sở sự có mặt hay vắng mặt của những đặc trưng nhỏ nhất đáng chú ý về nghĩa. Yếu tố có đặc trưng đó được biểu thị bằng [+A], yếu tố không có đặc trưng đó được biểu thị bằng [-A] ([A] thay cho bất cứ đặc trưng ngôn ngữ có thể nào).

Xem: *tính có đánh dấu*

có nguyên do (motivated)

Hiện tượng một nội dung nào đó có tương quan trực tiếp ít nhiều với cái biểu hiện tương ứng. Lí do ngữ âm hay tính biểu trưng ngữ âm là một giả thuyết theo đó những âm nhất định được liên tưởng thường xuyên, rõ hơn với những cái được

biểu đạt tương tự, nó ngầm ẩn mối liên hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Trong mỗi ngôn ngữ, bất chấp nguyên lí cơ bản về tính vô đoán của kí hiệu, người ta còn tìm thấy một loạt các từ có nguyên do, tức là ý nghĩa của chúng có thể suy ra từ các thành tố của chúng. Trong trường hợp có nguyên do ngữ âm thì hình thức ngữ âm của một đơn vị từ vựng mặc dù rất khác nhau giữa các ngôn ngữ, nhưng có liên hệ trực tiếp với ý nghĩa của nó, chẳng hạn, các từ tượng thanh: *cúc cu, leng keng, ...* Những trường hợp như vậy được gọi là có nguyên do trực tiếp. Ngược lại, ở các từ ghép và từ phái sinh thì sự biểu đạt chỉ có thể hiểu được nếu xuất phát từ các đơn vị thấp, ví dụ: *máy tiện, xe đạp, ...* Như vậy, chúng có nguyên do gián tiếp. Những trường hợp như *chân núi* cũng có nguyên do gián tiếp. Ở đây, nghĩa của từ *chân* chỉ có thể suy ra từ nghĩa gốc của từ *chân*.

Xem: *tính vô đoán*

có thời lượng vs không thời lượng (durative vs non-durative)

Một phạm trù nhỏ của thể. Các vị từ có thời lượng miêu tả các quá trình không hạn định về thời gian, thí dụ: *đọc, làm việc, ...*; các vị từ không thời lượng thì ngược lại, nghĩa từ vựng của chúng hàm chỉ sự hạn định về thời gian, chẳng hạn: *burn down* (thieu trụi), *burn up* (bốc cháy). Sự phân biệt này quy định việc lựa chọn những thay đổi về thời gian chỉ ra thời lượng của hành động.

cơ chế âm xuất thanh hầu (glottalic egressive mechanism)

Cơ chế mà thanh môn bị đóng và thanh hầu được nâng lên ở họng như một piston đẩy hơi của yết hầu ra khỏi miệng. Các âm được tạo ra là các âm *phụt* (ejectives).

Xem: *cơ chế luồng hơi*

cơ chế âm xuất từ phổi (pulmonic egressive mechanism)

Cơ chế mà hơi bị nén ra khỏi phổi nhờ cơ hoành và cơ sườn, rồi chuyển qua miệng (và có thể qua mũi). Đây là cơ chế chủ yếu trong tất cả các ngôn ngữ. Trong cơ chế âm nhập vào phổi, hơi được đưa vào từ bên ngoài qua miệng vào phổi. Không có ngôn ngữ nào sử dụng cơ chế này.

Xem: *cơ chế luồng hơi*

cơ chế luồng hơi (airstream mechanism)

Cách thức tạo ra luồng hơi để dùng trong khi nói. Chúng ta sản sinh lời nói bằng cách sử dụng các khí quan câu âm làm thay đổi luồng hơi tràn qua một số bộ phận của đường dẫn âm và tất cả các âm tố cần phải có luồng hơi đó để sản sinh ra chúng. Có một số cách tạo ra luồng hơi rất khác nhau, một số thì chỉ được dùng trong những ngôn ngữ này, một số thì chỉ được dùng trong những ngôn ngữ khác. Luồng hơi thoát ra miệng gọi là âm xuất, luồng hơi tràn vào miệng gọi là âm nhập. Hơn nữa, cái hơi đang vận động có thể là hơi phổi, hơi họng, hoặc hơi miệng. Như thế có thể có tổ hợp, nhưng chỉ 4 kết hợp được sử

dụng trong lời nói. Đó là cơ chế âm xuất từ phổi, cơ chế âm xuất thanh hầu, cơ chế âm nhập thanh hầu, cơ chế âm nhập khẩu mạc.

cơ quan khởi phát luồng hơi (initiator)

Muốn tạo ra một âm, trước hết cần phải có luồng hơi. Trong phần lớn các ngôn ngữ, luồng hơi được tạo ra từ *phổi* và mỗi âm trùng với một hơi thở ra. Luồng hơi cũng có thể được tạo ra từ nguồn và hướng khác. Chẳng hạn, trong tiếng Sindhi – một ngôn ngữ ở Ấn Độ và Pakistan – có một số phụ âm được tạo nên bằng luồng hơi từ khoang *họng* được hút vào và như thế các âm hút vào được tạo ra.

cơ sở văn bản (text basis)

Biểu tượng ngữ nghĩa của một văn bản dưới hình thức của chuỗi các mệnh đề hoặc mạng lưới ngữ nghĩa tạo nên các ý niệm. Cơ sở văn bản hiển ngôn không chỉ bao gồm các mệnh đề trong văn bản mà cả những tiền giả định của chúng và những nội dung rút ra từ suy luận.

cú (clause)

Cú, hay còn được gọi là *tiểu cú*, là đơn vị truyền thông và cơ bản của câu. Theo truyền thông, cú là một đơn vị ngữ pháp bao gồm một chủ ngữ và một vị ngữ và mỗi câu phải bao gồm một hoặc một vài cú. Câu đơn chỉ bao gồm một cú, ví dụ: *Chim bay; Gió thổi; Mặt trời mọc*. Câu phức bao gồm hai hoặc hơn hai cú trở lên, trong đó một cú ở cấp cao hơn, các cú khác phụ thuộc vào nó. Cú ở cấp

Qua những tài liệu đã được phát hiện từ trước tới nay, có thể thấy chữ Quốc ngữ không phải do một người làm ra mà là cả một tập thể, trong đó có người Bồ Đào Nha như giáo sĩ Gaspar de Amaral, giáo sĩ Antonio Barbosa, Francisco de Pina; người Ý như giáo sĩ Christoforo Borri; người Pháp như Alexandre de Rhodes. Ngoài ra, trong sự sáng tạo chữ Quốc ngữ, những đóng góp của người Việt Nam cũng rất quan trọng. Họ là những sư sãi, thầy đồ, quan lại nghị hưu, các sinh đồ theo đạo Thiên Chúa, những người phiên dịch tiếng Latin.

A.de Rhodes được nhiều người coi như ông tổ sáng tạo ra chữ Quốc ngữ vì ông đã xuất bản được ba công trình quan trọng:

- 1) *Từ điển Việt - Bồ - La* (Dictionarium Annamiticum Lusitanum et Latinum);
- 2) *Báo cáo văn bản về tiếng An Nam hay tiếng Đông Kinh* (Linguae annamiticae seu Tunkinensis Brevis Declaratio); *Phép giảng tám ngày* (Catechismus pro iuv qui voluit sulcipere baptismum in octo dies divisus). Cả ba cuốn đều được in năm 1651 ở Rome, tại nhà in của Thánh bộ truyền giáo.

Chữ Quốc ngữ sau A. de Rhodes đã được hoàn thiện hơn một bước, thể hiện trong *Dictionarium anamitico latinum, Nam Việt dương hiệp từ vị*, Taberd, Serampore, Ex Typis J.C. Marshman, 1838 (Nxb Văn học và Trung tâm nghiên cứu quốc học đã in lại cuốn từ điển này năm 2004).

Chữ Quốc ngữ trong từ điển của Taberd giống như chữ Quốc ngữ ngày nay.

chữ tượng hình (hieroglyphic writing)

Như ta biết, giai đoạn đầu của chữ ghi ý là chữ hình vẽ. Nhưng nếu mỗi chữ là một hình vẽ, dù là hình vẽ sơ lược thì chữ viết sẽ phức tạp và ít nhiều vấp gây ấn tượng về sự biểu trưng, cho nên chữ ghi ý đã chuyển qua một giai đoạn phát triển mới: giai đoạn *chữ tượng hình*. Trong giai đoạn này, các hình chữ được đơn giản đi và mức độ kí hiệu hoá của các hình chữ được tăng cường. Cuối cùng, hình chữ của chữ ghi ý có thể phát triển trở thành những kí hiệu hoàn toàn vô đoán. Thí dụ: các chữ số và các kí hiệu toán học. Những kí hiệu này thực chất là những chữ ghi ý nhưng chúng chẳng có gì nhắc nhở tới hình ảnh của "sự vật" nữa: số 3 chẳng giống gì với số lượng được biểu thị bằng từ "ba", dấu chia ":" cũng chẳng có gì giống với hành động được biểu thị bằng từ "chia".

chức năng (function)

Mục đích mà một phát ngôn hoặc một đơn vị ngôn ngữ nhằm tới khi được sử dụng. Các chức năng ngôn ngữ thường được miêu tả như những phạm trù hành vi, chẳng hạn: thỉnh cầu, xin lỗi, phản nản, đề nghị, khen ngợi. Chức năng ngôn ngữ không thể xác định một cách đơn giản bằng việc nghiên cứu cấu trúc ngữ pháp của câu. Chẳng hạn, câu có hình thức mệnh lệnh có thể được dùng để ra lệnh, để yêu cầu, để gợi ý, để mời mọc, ...

chức năng biểu cảm (expressive function)

Ngôn ngữ có chức năng biểu cảm khi nó được dùng để biểu lộ cảm xúc và thái độ của người nói. Chẳng hạn, những tiếng than: *Trời ơi!; Chao ôi!; Thiệt nghĩ rằng...; Có lẽ là...; Đáng tiếc là...; Xin lỗi...* Nếu ở chức năng thông tin thì ngôn ngữ truyền đạt nhận định về sự đúng sai của phán đoán, còn ở chức năng biểu cảm thì ngôn ngữ được dùng để đánh giá, xác nhận thái độ của người nói.

chức năng biểu ý (ideational function)

Theo lý thuyết chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday thì ngôn ngữ có ba siêu chức năng là *chức năng biểu ý, chức năng liên nhân* và *chức năng tạo văn bản*. Chức năng biểu ý được dùng để truyền đạt những thông tin mới, chia sẻ những nội dung mà người nghe chưa biết. Chức năng biểu ý hiện diện trong việc sử dụng của tất cả các ngôn ngữ. Lý do là vì cho dù một người sử dụng bất kì một ngôn ngữ nào với mục đích gì thì anh ta cũng vẫn phải nói đến các loại kinh nghiệm của anh ta về thế giới. Chức năng biểu ý là một nghĩa tiềm tàng, chẳng hạn, toàn bộ hệ thống chuyển tác là một phần của thành tố ý niệm. Chức năng biểu ý không những chỉ định rõ những khả năng lựa chọn san có trong ngữ nghĩa mà còn xác định bản chất của việc hiện thực hoá cấu trúc của chúng (tức là hoặc chọn quá trình vật chất hay quá trình tinh thần;

hoặc chọn quá trình hành động hay quá trình sự kiện, vv.). Nói ngắn gọn, chức năng biểu ý là chức năng thể hiện tư duy và kinh nghiệm một cách mạch lạc.

chức năng cấu khiến (directive function)

Nếu ngôn ngữ được dùng để khiến người nghe làm cái gì đó thì nó có chức năng cấu khiến. Hầu hết các câu mệnh lệnh có chức năng này, chẳng hạn, các câu: *"Đóng cửa lại!", "Mở vờ ra!", "Cút đi ngay!"*. Nhưng phục vụ cho mục đích cấu khiến còn có những hình thức khác. Những câu sau đây đều có chức năng cấu khiến rõ ràng: *"Tôi khuyên anh không làm điều đó"; "Nếu tôi là anh tôi sẽ mua ở to để đi"*. Dùng ngôn ngữ để cấu khiến không nhất thiết luôn luôn gây bất lợi cho người nghe mà nhiều trường hợp mang lại lợi ích cho người nghe. Chẳng hạn, khi đề nghị: *"Ăn thêm cái bánh nhé?"*, hoặc khi mời mọc: *"Khi nào rảnh, em đến chơi nhé!"*.

chức năng của ngôn ngữ (functions of language)

Những mục đích khác nhau có thể được đặt ra cho ngôn ngữ. Chúng ta thường có khuynh hướng cho rằng chức năng của ngôn ngữ là chức năng giao tiếp, nhưng vẫn đề phức tạp hơn nhiều. Ngôn ngữ có thể được dùng để truyền đạt thông tin có thật cho người khác, để thuyết phục người khác làm cái gì đó, để giải trí, để thể hiện tư cách thành viên của một nhóm đặc biệt nào đó, để thể hiện cá tính, tâm trạng

và cảm xúc của mình, để giữ quan hệ với người khác, để trình hiện tinh thần về thế giới. Tất cả những chức năng đó đều quan trọng và khó chỉ rõ chức năng nào là chức năng gốc hoặc quan trọng hơn.

chức năng dụng học (pragmatic function)

Các hệ thống giao tiếp phải có chức năng dụng học, tức là chúng phải phục vụ cho một số mục đích có ích nào đó. Chẳng hạn, ngôn ngữ loài người đã bao gồm giúp các cá nhân duy trì sự sống, ảnh hưởng đến các hành vi khác, khám phá thêm thế giới. Người cần thức ăn có thể dùng ngôn ngữ để xin khoai tây nghiền; Một người bị kẹt trong ngôi nhà bị cháy có thể sống sót nhờ kêu cứu. Một nhà chính trị truyền thông một số thông điệp nhằm có tác động đến hành vi bầu cử của nhân dân. Đôi khi người ta có thể hỏi về tính hữu ích của một hành động giao tiếp nhất định, chẳng hạn, trong trường hợp của những chuyện tâm phảo. Tuy nhiên, ngay cả chuyện tâm phảo cũng đáp ứng một nhu cầu có ích trong xã hội. Nó giúp chúng ta hiểu được môi trường xã hội của chúng ta và đóng vai trò quan trọng trong liên kết xã hội và thiết lập quan hệ xã hội.

chức năng giao tiếp (communicative function)

Phạm vi mà mỗi ngôn ngữ được một cộng đồng sử dụng. Một số ngôn ngữ có thể được sử dụng vào những mục đích

rất chuyên biệt, chẳng hạn tiếng Pali chỉ được dùng cho mục đích tôn giáo của đạo Phật. Những ngôn ngữ khác được sử dụng cho tất cả các nhu cầu giao tiếp của cộng đồng.

C

chức năng gợi cảm (evocative function)

Dùng ngôn ngữ để tạo ra những cảm xúc nhất định ở người nghe. Mục đích của nó là để giải trí, làm giật mình, chọc tức, dọa dẫm, quấy rầy hoặc lay lòng. Chẳng hạn, nói đùa là để người nghe giải trí, tiêu khiển: quảng cáo được nghĩ ra để thúc giục khách hàng mua những thứ mong muốn; truyền truyền có mục đích hướng dư luận quần chúng theo những con đường nhất định. Chức năng biểu cảm và chức năng gợi cảm thường gắn bó với nhau. Nếu anh thể hiện tình cảm của mình với ai đó thì rõ cuộc anh đã gợi lên ở người nghe những tình cảm tương tự. Ngược lại, muốn gợi lên một tình cảm nào đó ở ai đó thì trước hết anh phải thể hiện tình cảm của chính mình.

chức năng hàn huyên (phatic function)

Khi ngôn ngữ được dùng để thiết lập không khí hoặc duy trì sự tiếp xúc hơn là trao đổi thông tin và tư tưởng thì nó có *chức năng hàn huyên*. Những lời chào, lời tạm biệt, lời trao đổi về thời tiết phục vụ cho chức năng này. Một câu như: *Hôm nay trời đẹp nhỉ?* không thông báo cho người nghe về thời tiết bởi vì tự thân người nghe cũng thấy điều đó.

C

Những câu này đã tạo ra một cảm giác tốt vì nó thể hiện mối quan hệ giữa họ vẫn còn. Tương tự, khi một người hỏi *Anh có khoẻ không?* thì thực tế nó không quan tâm đến trạng thái sức khoẻ của người nghe mà chỉ thể hiện một tình cảm tốt mà thôi. Nhiều câu được dùng với chức năng hàn huyên, nếu xét từng chữ là không trung thực. Nhưng nếu trách nó về sự không trung thực đó là phạm sai lầm. Những câu hàn huyên tưởng như vô ích đã xuất hiện trong giao tiếp. Tầm quan trọng của những câu hàn huyên bộc lộ ra ngay nếu bị lãng quên. Chẳng hạn, nếu ai đó gặp người yêu mà không chào thì hậu quả nghiêm trọng sẽ xảy ra ngay. Những câu dùng để kiểm tra xem đường dây liên hệ có hoạt động không như: *Anh nghe tôi nói chứ?*, hoặc những câu thu hút sự chú ý của người nói chuyện hoặc xác định xem người nghe còn chú ý nghe hay không như: *Anh nghe đây chứ?* cũng có chức năng hàn huyên. Chức năng hàn huyên còn được gọi là *chức năng bảo giao*.

chức năng hỏi (interrogative function)

Khi ngôn ngữ được dùng để lấy thông tin từ người khác thì nó có chức năng hỏi. Chức năng này nằm trong các câu hỏi phải trả lời như *Bao giờ anh đi Mỹ? Nó mua gì đây?*. Các câu hỏi tập trung chủ yếu vào niềm tin, chính kiến, sự hiểu biết, sự phân xét, cảm xúc và thái độ của người nghe. Các câu hỏi tu từ không có

chức năng hỏi bởi vì chúng không đòi hỏi phải trả lời. Chúng thường là những phán đoán dưới dạng câu hỏi, với sức mạnh hơn phán đoán về mặt chức năng, chúng thuộc vào những phán đoán thông tin hoặc phán đoán biểu cảm.

chức năng liên nhân (interpersonal function)

Sử dụng ngôn ngữ để diễn đạt các mối quan hệ xã hội và các quan hệ cá nhân. Điều này bao gồm những cách khác nhau mà người nói sử dụng trong tình huống nói và thực hiện hành động nói. Chức năng liên nhân được thực hiện thông qua hệ thống thức và hệ thống tình thái. Thức chỉ rõ vai trò mà người nói lựa chọn trong tình huống nói và vai trò mà anh ta ấn định cho người nghe. Nếu người nói chọn thức cầu khiến thì anh ta cho mình vai trò ra lệnh và sắp đặt người nghe vào vị trí tuân lệnh. Tình thái định rõ người nói thể hiện sự đánh giá hoặc nói ra dự đoán của mình.

Xem: *chức năng biểu ý, chức năng tạo văn bản*

chức năng luận (functionalism)

Một cách tiếp cận miêu tả cấu trúc ngôn ngữ, cách tiếp cận này coi trọng mục đích sử dụng của ngôn ngữ. Nhiều cách tiếp cận ngôn ngữ học hoàn toàn chỉ tập trung vào những đặc trưng cấu trúc thuần túy của ngôn ngữ, coi thường những chức năng có thể có của nó. Cách tiếp cận

này đã rất được trân trọng. Nhưng đa số các nhà ngôn ngữ học có thiên hướng kết hợp nghiên cứu cấu trúc với nghiên cứu chức năng của ngôn ngữ. Có nhiều cách tiếp cận theo chức năng luận đã được trình bày và chúng thường rất khác nhau. Có hai cách tiếp cận đáng chú ý là *ngữ pháp vai và sở chỉ* (role and reference grammar) của William Foley và Robert Van Valin và ngôn ngữ học chức năng hệ thống của MAK Halliday. Lí thuyết chức năng hệ thống của Halliday khác với các trường phái khác ở những điểm sau:

- Nó nhấn vào vai trò quan trọng của các bình diện xã hội của ngôn ngữ.
- Nó coi ngôn ngữ là hình thức của hành động hơn là hình thức của hiểu biết. Nó phân biệt hành vi ngôn ngữ tiềm tàng với hành vi ngôn ngữ thực tế.
- Nó giải thích một số diện của ngôn ngữ bằng những thuật ngữ về chuỗi những khác biệt của những hiện tượng cùng loại.
- Nó coi hệ thống là phạm trù trung tâm của lí thuyết.

Halliday quan tâm sâu sắc đến việc nghiên cứu cấu trúc của đơn vị ngôn ngữ học lớn hơn, tức *văn bản* hoặc *diễn ngôn*.

chức năng ngôn hành (performative function)

Khi ngôn ngữ được dùng để làm cái gì đó, để thực hiện các hành động thì nó có chức năng ngôn hành. Trong một số

trường hợp, việc phát ngôn những từ thích hợp là thành tố trung tâm trong việc thực hiện hành động ấy. Chẳng hạn, trong cuộc họp, người chủ trì nói: *Tôi tuyên bố khai mạc hội nghị*, thế là cuộc họp bắt đầu. Ông chánh án toà án nói: *Toà phạt anh mười năm tù giam*, thế là bị cáo đã bị kết án. Trong tất cả những trường hợp này, hành động không thể được thực hiện mà không có những câu đã được phát ngôn. Tuy nhiên, một điều không thể thiếu được là những lời được phát ra phải nằm trong những hoàn cảnh thích hợp. Để đặt tên cho một con đường hay một con tàu người nói phải là người được chọn để đặt tên cho nó. Nếu không, hành động này không thực hiện được ngay cả khi câu nói đã được phát ngôn.

chức năng ngữ pháp (grammatical function)

Chức năng thể hiện mối quan hệ giữa một hình thức ngôn ngữ với những bộ phận khác trong mô hình ngôn ngữ mà nó được dùng. Các chức năng ngữ pháp được gọi tên bằng các thuật ngữ như: *chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, đề, thuyết, bổ ngữ trực tiếp, bổ ngữ gián tiếp, ...*

chức năng siêu ngôn ngữ (metalinguistic function)

Logic học hiện đại phân biệt "ngôn ngữ đời tượng" và "siêu ngôn ngữ". Siêu ngôn ngữ chỉ thứ ngôn ngữ được dùng làm phương tiện để nghiên cứu, để nói về một

C

thứ ngôn ngữ khác đóng vai trò là ngôn ngữ đối tượng. Chẳng hạn, hệ thống các khái niệm, kí hiệu của logic tình thái được dùng làm công cụ để miêu tả các kiểu tình thái của ngôn ngữ tự nhiên là một thứ siêu ngôn ngữ, còn ngôn ngữ tự nhiên ở đây là ngôn ngữ đối tượng, ngôn ngữ được nghiên cứu. Trong giao tiếp, nhiều khi chúng ta lại thấy rằng đối tượng đề cập của lời nói lại chính là bản thân các sự kiện lời nói, ví dụ: khi hỏi lại, giải thích, bác bỏ điều đã nói, hay đánh giá nó, chú giải nó về một phương diện nào đó. Khi đó, ngôn ngữ đóng vai trò là siêu ngôn ngữ của chính bản thân nó.

chức năng tạo văn bản (textual function)

Chức năng tạo ra một văn bản hợp thức và thích hợp. Chức năng tạo văn bản đề cập đến việc ngôn ngữ có cơ chế làm cho một bản thuyết trình ở dạng nói hoặc viết trở thành một văn bản mạch lạc và nhất quán, tạo ra một thông điệp sống động khác với một danh mục các câu văn tùy tiện. Chức năng tạo văn bản tạo sự quan yếu cho chức năng biểu ý và chức năng liên nhân.

Xem: *chức năng biểu ý, chức năng liên nhân*

chức năng thông tin (informative function)

Ngôn ngữ có chức năng thông tin khi nó được dùng để nói về cái mà người nói tin

tương, để thông tin về các sự kiện hoặc để suy luận cái gì. Người ta dùng các câu trần thuật để thực hiện chức năng thông tin. Chức năng này hầu như luôn luôn được dùng trong lĩnh vực học tập. Một đặc trưng quan trọng của chức năng thông tin là bản thân người nói phải đưa ra chân lí rằng cái gì đó là một sự kiện hoặc không. Hệ quả là, các phán đoán thông tin thường được đánh giá hoặc là đúng hoặc là sai. Chẳng hạn, "*Trái Đất xoay xung quanh Mặt Trời*" là một phán đoán đúng, trong khi "*Mặt trời xoay xung quanh Trái Đất*" là sai.

chức năng thơ (poetic function)

Sự định hướng của thông báo vào bản thân nó, sự tập trung chú ý vào thông báo vì chính bản thân nó đây là chức năng thơ của ngôn ngữ. Mọi ý định giới hạn phạm vi chức năng thơ chỉ ở thơ hoặc giản lược thơ thành chức năng thơ là sự tẩm thường hoá nguy hiểm. Chức năng thơ không phải là chức năng duy nhất của nghệ thuật ngôn từ mà chỉ là chức năng tâm có tính quy định; trong khi đó chức năng này lại thể hiện như một yếu tố thứ cấp và có tính bổ sung trong tất cả những dạng khác của hoạt động ngôn ngữ. Bản vẽ tiêu chí ngôn ngữ học có tính kinh nghiệm của chức năng thơ, Jakobson viết: Chức năng thơ chiều nguyên lí tương đương của trực lựa chọn lên trực phối hợp. Sự tương đương trở thành nhân tố cấu tạo trong chuỗi tiếp nối.

chức năng văn bản (text function)

Chức năng giao tiếp năng động của văn bản. Tương phản với hiệu quả có thể có của văn bản, chức năng văn bản được xác định theo quy ước và được chỉ ra nhờ những đặc trưng ngôn ngữ hoặc tình huống của kiểu văn bản, chẳng hạn: các vị từ ngôn hành, những dòng dấu tiên, truyền thống đại chúng. Người ta phân biệt năm chức năng giao tiếp cơ bản làm cơ sở cho loại hình học các văn bản sử dụng: thông tin, kêu gọi, nghĩa vụ, tiếp xúc, tuyên bố.

Xem: *cấu trúc vĩ mô, chủ đề văn bản*

chứng mất khả năng đọc (alexia)

Sự suy giảm khả năng đọc mặc dù sức nhìn không thay đổi. Chứng mất khả năng đọc có thể được quan sát khi các bệnh nhân cố gắng nói các chữ riêng biệt, đọc các từ riêng biệt hoặc các câu đơn.

chứng mất khả năng đọc bẩm sinh (developmental dyslexia)

Một tiểu loại của hiện tượng mất khả năng học. Khái niệm này thể hiện các bệnh về đọc và viết ở trẻ em trí tuệ trung bình. Từ những năm 1960 đến nay người ta đã tranh luận về nguyên nhân của nó và đã nêu những nhân tố sau: a) suy giảm trí giác, b) suy giảm ngôn ngữ, c) các bệnh về tri nhận, chẳng hạn, chú ý và ghi nhớ. Chứng mất khả năng đọc bẩm sinh thường được liên tưởng với các vấn đề về hành vi có thể làm trở ngại việc học.

chứng mất khả năng viết (agraphia)

Trong ngôn ngữ học thần kinh, khái niệm này được dùng để chỉ sự suy giảm thụ đắc ở trong khả năng viết hoặc mất khả năng viết. Tuy nhiên, chứng mất khả năng viết thuần túy là một ngoại lệ, thường khi có chứng mất khả năng viết thì khả năng nói và đọc cũng bị suy giảm.

chứng mất ngôn (aphasia)

Hiện tượng *mất ngôn*. Những trường hợp nghiêm trọng nhất thì được gọi là *mất ngôn hoàn toàn (global aphasia)*. Sự tổn thương vào đầu gây ra rối loạn ngôn ngữ được biết từ rất sớm, nhưng chỉ từ giữa thế kỉ XIX các nhà khoa học mới bắt đầu nghiên cứu một cách hệ thống. Họ nghiên cứu các triệu chứng của các bệnh nhân bị tổn thương não, rồi sau khi bệnh nhân chết, họ giải phẫu tử thi để tìm khu vực của não bị tổn thương. Nhà phẫu thuật người Pháp Paul Broca nhận thấy sự tổn thương xảy ra ở một vùng nhất định của não, tạo ra chứng mất ngôn có đặc trưng là nói khó nhọc, ngắt quãng và gần như mất hoàn toàn ngữ pháp. Hiện nay, cái vùng mà ông phát hiện ra được gọi là vùng Broca và chứng mất ngôn liên quan được gọi là chứng mất ngôn Broca. Ít năm sau, nhà thần kinh học người Đức là Carl Wernicke phát hiện thêm vùng thứ hai của não mà nếu tổn thương ở đó sẽ sinh ra một chứng mất ngôn khác có đặc trưng là nói lưu loát nhưng không có nghĩa và

C rất khó khăn trong việc linh hoạt. Hiện nay, người ta gọi vùng đó là vùng Wernicke và chứng mất ngôn liên quan là chứng mất ngôn Wernicke. Giữa thế kỉ XX, nhà thần kinh học người Mỹ là Norman Geschwind khẳng định sự tồn tại của một vùng khác của não. Theo ông, vùng Broca và vùng Wernicke liên kết nhau bằng một bó sợi được gọi là *arcuate fasciculus* và tổn thương ở đó sẽ tạo ra một kiểu mất ngôn thứ ba gọi là chứng mất ngôn do đường dẫn (conduction aphasia).

Xem: **ngôn ngữ học thần kinh**

chứng mất ngữ pháp (agrammatism)

Một sự suy giảm thụ đắc hoặc bệnh về biểu thức nói và viết. Một đặc trưng tiêu biểu của điều kiện này là xảy ra các câu chấp vớ từ những phần không đầu đuôi, trong đó các từ chức năng và các biến tố bị mất (cái gọi là phong cách điện báo). Những đặc trưng hình thái học và cú pháp học đó thường xuất hiện đồng thời với những suy giảm về ngữ nghĩa và âm vị, cũng như với toàn bộ các vấn đề trong linh hoạt ngôn ngữ. Những nghiên cứu gần đây chỉ ra rằng có những đặc trưng ngôn ngữ cụ thể của chứng mất ngữ pháp. Người ta phân biệt chứng mất ngữ pháp với lỗi ngữ pháp do chứng mất ngôn (paragrammatism). Đôi khi chứng mất ngữ pháp cũng được dùng để chỉ những bệnh trong phát triển khả năng ngữ pháp của trẻ em.

chứng nói bắt chước (echolalia)

Sự bắt chước phát ngôn của ai đó ở những người tự kỉ, những người tâm thần phân liệt, những người phát triển chậm về tinh thần và những bệnh nhân mất ngôn. Những nghiên cứu gần đây với những trẻ em tự kỉ đã chứng tỏ rằng chúng nói bắt chước thực tế cũng có một loạt các chức năng giao tiếp và phi giao tiếp.

chứng suy giảm ngôn ngữ cụ thể (specific language impairment)

Những khó khăn quan trọng với việc thụ đắc ngôn ngữ, chúng không kèm theo những trở ngại tương xứng trong phát triển tri nhận, những thiếu hụt về vận động cảm giác, bệnh học thần kinh thật sự, hoặc sự lo âu về tình cảm xã hội. Những nguyên nhân và bản tính cơ bản của sự suy giảm như thế chưa được rõ, mặc dù trong một số trường hợp, có bằng chứng về ảnh hưởng di truyền. Các trẻ em có chứng suy giảm ngôn ngữ cụ thể bộc lộ những hình bóng khác nhau của khả năng ngôn ngữ, tức là những mức độ khác nhau của việc học ở những lĩnh vực ngôn ngữ khác nhau. Các bình diện hình thức của ngữ pháp dường như bị tổn thương chi tiết. Các dấu hiệu của chứng suy giảm ngôn ngữ cụ thể có thể vẫn tồn tại ở tuổi trưởng thành.

chứng tự kỉ (autism)

Một triệu chứng có đặc trưng là rối loạn nghiêm trọng trong hành vi xã hội, phát triển khác thường về khả năng giao tiếp,

những thói quen phát âm và hành vi lặp khuôn và những phản ứng bất thường đối với các kích thích cảm giác. Do những nguyên nhân khác nhau, chứng tự kỉ bắt đầu ở trẻ thơ trước tháng thứ ba mươi. Quan sát các kĩ năng ngôn ngữ của người tự kỉ, có thể thấy người tự kỉ thể hiện những triệu chứng sau: chứng nói bất chước, ngôn điệu bất thường, cách hiểu theo nghĩa đen của các từ và đoán ngữ hầu như loại trừ, những cản trở về ngữ dụng, chẳng hạn: vi phạm về chủ đề, khả năng phản ứng lại thấp, âm vực không thích hợp, nhầm lẫn về trực chỉ, loạt hạn chế về chức năng.

có đánh dấu vs không đánh dấu (marked vs unmarked)

Một hình thức trình bày phát triển trong âm vị học của trường phái Prague để miêu tả các đơn vị ngôn ngữ dựa trên cơ sở sự có mặt hay vắng mặt của những đặc trưng nhỏ nhất đáng chú ý về nghĩa. Yếu tố có đặc trưng đó được biểu thị bằng [+A], yếu tố không có đặc trưng đó được biểu thị bằng [-A] ([A] thay cho bất cứ đặc trưng ngôn ngữ có thể nào).

Xem: *tính có đánh dấu*

có nguyên do (motivated)

Hiện tượng một nội dung nào đó có tương quan trực tiếp ít nhiều với cái biểu hiện tương ứng. Lí do ngữ âm hay tính biểu trưng ngữ âm là một giả thuyết theo đó những âm nhất định được liên tưởng thường xuyên, rõ hơn với những cái được

biểu đạt tương tự, nó ngầm ẩn mối liên hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt. Trong mỗi ngôn ngữ, bất chấp nguyên lí cơ bản về tính vô đoán của kí hiệu, người ta còn tìm thấy một loạt các từ có nguyên do, tức là ý nghĩa của chúng có thể suy ra từ các thành tố của chúng. Trong trường hợp có nguyên do ngữ âm thì hình thức ngữ âm của một đơn vị từ vựng mặc dù rất khác nhau giữa các ngôn ngữ, nhưng có liên hệ trực tiếp với ý nghĩa của nó, chẳng hạn, các từ tượng thanh: *cúc cu, leng keng, ...* Những trường hợp như vậy được gọi là có nguyên do trực tiếp. Ngược lại, ở các từ ghép và từ phái sinh thì sự biểu đạt chỉ có thể hiểu được nếu xuất phát từ các đơn vị thấp, ví dụ: *máy tiện, xe đạp, ...* Như vậy, chúng có nguyên do gián tiếp. Những trường hợp như *chân núi* cũng có nguyên do gián tiếp. Ở đây, nghĩa của từ *chân* chỉ có thể suy ra từ nghĩa gốc của từ *chân*.

Xem: *tính vô đoán*

có thời lượng vs không thời lượng (durative vs non-durative)

Một phạm trù nhỏ của thể. Các vị từ có thời lượng miêu tả các quá trình không hạn định về thời gian, thí dụ: *đọc, làm việc, ...*; các vị từ không thời lượng thì ngược lại, nghĩa từ vựng của chúng hàm chỉ sự hạn định về thời gian, chẳng hạn: *burn down* (thieu trụi), *burn up* (bốc cháy). Sự phân biệt này quy định việc lựa chọn những thay đổi về thời gian chỉ ra thời lượng của hành động.

cổ tự học (paleography)

Khoa học nghiên cứu về ngoài và văn tự viết tay cổ xưa nhằm xác định vị trí, thời gian của cách viết đó.

C

công cụ (instrument)

Vai chỉ công cụ của hành động do vị từ biểu thị. Vai này thường được thể hiện bằng một giới ngữ có trung tâm là *bằng* (hay *với*), ví dụ: *đóng đinh bằng búa*; hoặc dùng kết cấu *dùng/lấy*, ví dụ: *lấy búa đóng đinh, dùng búa đóng đinh*. Những trường hợp vai công cụ do một danh từ chỉ công cụ chuyên dụng biểu thị, nó có thể làm bổ ngữ trực tiếp của vị từ. Ví dụ: *ăn dưa, nướng vi, vận kìm*.

Xem: *vai nghĩa*

cộng đồng ngôn ngữ (linguistic community)

Nhóm người sử dụng cùng một ngôn ngữ hay một phương ngữ để giao tiếp với nhau. Khái niệm này rất quan trọng bởi vì nó thể hiện bản chất xã hội của ngôn ngữ. Ngôn ngữ không lúc nào tồn tại ở bên ngoài thực tại xã hội. Cộng đồng ngôn ngữ có ảnh hưởng trực tiếp tới sự tồn tại và phát triển của ngôn ngữ.

cộng đồng ngôn từ (speech community)

Khái niệm *cộng đồng ngôn từ* do Dell Hymes đưa ra để giải thích sự đa dạng về ngôn từ. Cộng đồng ngôn từ được xây dựng trên nền tảng những quy tắc có tính

văn hoá và xã hội về cách sử dụng ngôn từ. Những quy tắc này xác định tương quan giữa ngôn ngữ và cảnh huống.

Bản chất ngôn ngữ của một cộng đồng là phức tạp. Chắc chắn các ngôn ngữ và các phương ngữ giữ vai trò khác nhau và được đánh giá khác nhau. Bản tính của các vai trò đó thay đổi từ nơi này đến nơi khác và khó có thể khái quát hoá chúng. Các phương ngữ và các ngôn ngữ ở nhà là cái đầu tiên mà trẻ em thể hiện. Có thể tất cả các thành viên của một cộng đồng đều sử dụng một ngôn ngữ hoặc phương ngữ chung ở nhà; cũng có thể các thành viên của một cộng đồng không sử dụng một ngôn ngữ hoặc phương ngữ chung ở nhà. Thực tế, nhiều ngôn ngữ hoặc phương ngữ có thể được thường xuyên sử dụng trong cùng một nhà.

cơ chế âm nhập khẩu mạc (velaric ingressive)

Cơ chế mà thân lưỡi bị kéo xuống và hơi được hút vào miệng, âm thu được là các âm mút (click).

Xem: *cơ chế luồng hơi*

cơ chế âm nhập thanh hầu (glottalic ingressive mechanism)

Cơ chế mà thanh hầu hạ xuống, hơi từ bên ngoài bị hút vào miệng và yết hầu. Các âm được tạo ra là các âm hút vào.

Xem: *cơ chế luồng hơi*

cơ chế âm xuất thanh hầu (glottalic egressive mechanism)

Cơ chế mà thanh môn bị đóng và thanh hầu được nâng lên ở họng như một pít tông đẩy hơi của yết hầu ra khỏi miệng. Các âm được tạo ra là các âm *phụt* (ejectives).

Xem: *cơ chế luồng hơi*

cơ chế âm xuất từ phổi (pulmonic egressive mechanism)

Cơ chế mà hơi bị nén ra khỏi phổi nhờ cơ hoành và cơ sườn, rồi chuyển qua miệng (và có thể qua mũi). Đây là cơ chế chủ yếu trong tất cả các ngôn ngữ. Trong cơ chế âm nhập vào phổi, hơi được đưa vào từ bên ngoài qua miệng vào phổi. Không có ngôn ngữ nào sử dụng cơ chế này.

Xem: *cơ chế luồng hơi*

cơ chế luồng hơi (airstream mechanism)

Cách thức tạo ra luồng hơi để dùng trong khi nói. Chúng ta sản sinh lời nói bằng cách sử dụng các khí quan cấu âm làm thay đổi luồng hơi tràn qua một số bộ phận của đường dẫn âm và tất cả các âm tố cần phải có luồng hơi đó để sản sinh ra chúng. Có một số cách tạo ra luồng hơi rất khác nhau, một số thì chỉ được dùng trong những ngôn ngữ này, một số thì chỉ được dùng trong những ngôn ngữ khác. Luồng hơi thoát ra miệng gọi là âm xuất, luồng hơi tràn vào miệng gọi là âm nhập. Hơn nữa, cái hơi đang vận động có thể là hơi phổi, hơi họng, hoặc hơi miệng. Như thế có thể có 6 kết hợp, nhưng chỉ 4 kết hợp được sử

dụng trong lời nói. Đó là cơ chế âm xuất từ phổi, cơ chế âm xuất thanh hầu, cơ chế âm nhập thanh hầu, cơ chế âm nhập khẩu mạc.

cơ quan khởi phát luồng hơi (initiator)

Muốn tạo ra một âm, trước hết cần phải có luồng hơi. Trong phần lớn các ngôn ngữ, luồng hơi được tạo ra từ *phổi* và mỗi âm trùng với một hơi thở ra. Luồng hơi cũng có thể được tạo ra từ nguồn và hướng khác. Chẳng hạn, trong tiếng Sindhi – một ngôn ngữ ở Ấn Độ và Pakistan – có một số phụ âm được tạo nên bằng luồng hơi từ khoang *họng* được hút vào và như thế các âm hút vào được tạo ra.

cơ sở văn bản (text basis)

Biểu tượng ngữ nghĩa của một văn bản dưới hình thức của chuỗi các mệnh đề hoặc mạng lưới ngữ nghĩa tạo nên các ý niệm. Cơ sở văn bản hiển ngôn không chỉ bao gồm các mệnh đề trong văn bản mà cả những tiến giả định của chúng và những nội dung rút ra từ suy luận.

cú (clause)

Cú, hay còn được gọi là *tiểu cú*, là đơn vị truyền thông và cơ bản của câu. Theo truyền thông, cú là một đơn vị ngữ pháp bao gồm một chủ ngữ và một vị ngữ và mỗi câu phải bao gồm một hoặc một vài cú. Câu đơn chỉ bao gồm một cú, ví dụ: *Chim bay; Gió thổi; Mặt trời mọc.* Câu phức bao gồm hai hoặc hơn hai cú trở lên, trong đó một cú ở cấp cao hơn, các cú khác phụ thuộc vào nó. Cú ở cấp

bậc cao là *cú chính* (*main clause*), cú phụ thuộc vào cú khác là *cú phụ* (*subordinate clause*). Câu ghép bao gồm hai hoặc hơn hai cú cùng cấp bậc với nhau.

C Những đơn vị khác nhau tạo nên cấu trúc của một cú thường được dán nhãn chức năng như chủ ngữ (S), vị từ (V), bổ ngữ (C), tân ngữ (O), trạng ngữ (A). Có những kiểu cú như sau:

S + V

S + V + O

S + V + C

S + V + A

S + V + O + O

S + V + O + C

S + V + O + A

cú bổ ngữ (*complement clause*)

Một cú hoạt động như một bổ ngữ được gọi là cú bổ ngữ. Thí dụ: *Vấn đề là vì sao anh làm điều đó; Anh ta nói anh ta thích chơi gôn.* Trong hai câu trên, *vì sao anh làm điều đó* và *anh ta thích chơi gôn* là những cú bổ ngữ.

Xem: *bổ ngữ*

cú chính (*main clause*)

Cú độc lập về cấu trúc, tức là cú không hoạt động như một bộ phận của một cú khác, trong một câu phức. Sự phân biệt giữa cú chính và cú phụ chỉ hữu ích trong các câu phức, trong đó, cú chính tương ứng với câu ma trận mà các cú phụ (các cú thành tố) đã được lồng vào. Chỉ các cú chính mới có lực ngôn ngữ.

Xem: *câu ma trận*

cú nghi vấn gián tiếp (*indirect interrogative clause*)

Cú quan hệ được dẫn nhập bằng một đại từ nghi vấn (*ai, ở đâu, vì sao*) cũng như các từ *không, như thế nào,...* Những từ này tuy thuộc vào cú chính. Thí dụ: *Tôi muốn biết vì sao chị mắng anh ấy.* Tương phản với cú nghi vấn trực tiếp, cú nghi vấn gián tiếp không thể diễn ra một cách độc lập.

Xem: *câu nghi vấn*

cú pháp (*syntax*)

Những quy tắc chi phối các từ kết hợp với nhau để tạo thành câu. Nếu lấy một câu tiếng Việt chúng ta sẽ thấy rõ rằng các từ được sắp xếp theo một trật tự riêng. Chúng ta không thể tự do đặt chúng theo trật tự mà chúng ta muốn. Hơn nữa, thay đổi trật tự từ sẽ làm thay đổi ý nghĩa. Trong một số ngôn ngữ, cấu trúc không phụ thuộc vào trật tự từ mà phụ thuộc vào hình thức của bản thân các từ. Mặc dù các từ được sắp xếp khác nhau nhưng các câu do chúng tạo ra vẫn có chung một ý nghĩa.

Xem: *cú pháp học*

cú pháp học (*syntax*)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cấu trúc cú pháp được gọi là cú pháp học. Cú pháp học là bộ môn khoa học nghiên cứu cấu trúc của câu, tức là nghiên cứu những quy luật chi phối cách thức các từ, cụm từ và cú đoạn kết hợp với nhau để tạo thành câu, hoặc nghiên cứu mối quan hệ lẫn

nhau giữa các yếu tố ở trong câu. Aristotle, một nhà khoa học Hi Lạp cổ đại, là người đầu tiên chia các câu thành chủ ngữ và vị ngữ. Sau đó, cú pháp học tiến triển chậm chạp, vào khoảng giữa thế kỉ XX, nó còn kém xa âm vị học và hình thái học. Năm 1940, nhà ngôn ngữ học Mỹ, Zellig Haris bắt đầu phát triển một cách nghiên cứu cú pháp mới. Mười năm sau, học trò của Haris là Noam Chomsky đã bổ sung tư tưởng của ông và giới thiệu *ngữ pháp tạo sinh* (*generative grammar*) và *ngữ pháp cải biến* (*transformational grammar*). Kết quả, việc nghiên cứu cú pháp trở nên đáng chú ý hơn trước. Cho đến nay, nhiều nhà ngôn ngữ học theo trường phái Chomsky coi cú pháp là hạt nhân của cấu trúc ngôn ngữ, còn những nhà ngôn ngữ học không theo trường phái Chomsky thì coi cú pháp chỉ là một lĩnh vực quan trọng trong nhiều lĩnh vực của kết cấu ngôn ngữ. Năm 1960, nhà ngôn ngữ học Mỹ Joseph Greenberg đã xuất bản một công trình về *loại hình học cú pháp*. Loại nghiên cứu cú pháp của những người theo chủ nghĩa chức năng thường liên hệ chặt chẽ với công trình nghiên cứu loại hình, nhưng phần nào độc lập với nó.

Xem: **hình thái học, ngữ pháp học**

cú pháp vị (syntagmeme)

Một kết cấu cú pháp theo quan niệm của K.Pike. Một cú pháp vị bao gồm một chuỗi các yếu tố ngữ pháp hình thức.

Xem: **kết vị**

cú phụ (subordinate clause)

Cú phụ là cú phụ thuộc vào một cú chủ. Những bình diện quan trọng để phân loại các cú phụ là những chỉ tố hình thức (được trình bày bằng liên từ hay không liên từ), chức năng ở trong câu (chủ ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ), cũng như những nghĩa về nghĩa (cú thời gian, cú nguyên nhân, cú tình thái, cú điều kiện).

cú quan hệ (relative clause)

Một cú làm thay đổi một danh từ hay một danh ngữ. Thí dụ trong tiếng Anh: *People who smoke annoy me* (Những người thuộc làm phiền tôi).

cú thành tố (constituent clause)

Các câu bộ phận được lồng vào các câu ma trận. Các cú thành tố đã mở rộng thành tố bị thống trị trong biểu đồ hình cây. Cú thành tố tương ứng với khái niệm cú phụ thuộc hay cú hạ cấp trong ngôn ngữ học truyền thống.

Xem: **câu ma trận**

cú trạng ngữ (adverbial clause)

Một cú hoạt động như một trạng ngữ. Thí dụ: *Khi tôi về nhà, tôi đi thẳng phòng ngủ*. Trong câu này, *khi tôi về nhà* là trạng ngữ thời gian. Để *cần phòng sửa*, trong câu *Chúng tôi sơn tường màu vàng để cần phòng sáng sửa*, là trạng ngữ chỉ mục đích.

Xem: **trạng ngữ**

cú vị (syntaxeme)

Đơn vị cơ sở của cú pháp học. Đó là loại đơn vị nhỏ nhất mà có thể làm thành tổ cú pháp (chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ,...). Cú vị là đơn vị nửa cấu trúc nửa chức năng, nó là đơn vị phân tích ngôn ngữ học chứ không phải đơn vị ngôn ngữ.

Xem: *thành phần câu*

cụm từ (group of words)

Cụm từ (hay từ tổ) là các tổ hợp bao gồm từ hai thực từ có quan hệ ngữ pháp với nhau trở lên. Dựa vào cụm từ để nghiên cứu cú pháp là một khuynh hướng lí thuyết rất thịnh hành ở Liên Xô. Ở Việt Nam, Nguyễn Kim Thân, Lê Xuân Thái và Nguyễn Minh Thuyết cũng chịu ảnh hưởng của xu hướng này. Họ phân biệt *cụm từ tự do* với *cụm từ cố định*, *cụm từ đơn* (tức là cụm từ mà mỗi thành tố là một thực từ) với *cụm từ phức* (tức là cụm từ có thành tố là một cụm từ). Đáng chú ý là, về mặt quan hệ cú pháp, cụm từ gồm ba loại: *cụm từ đẳng lập* (các thành tố có quan hệ bình đẳng với nhau), *cụm từ chính phụ* (các thành tố có quan hệ chính phụ với nhau) và *cụm từ chủ vị* (các thành tố có quan hệ tương thuật với nhau).

cuộc thoại (talk)

Trong phân tích hội thoại trước hết phải kể đến khái niệm cuộc thoại. Đó là một lần trao đổi, nói chuyện giữa cá nhân trong hoàn cảnh xã hội nào đó. Mỗi cuộc thoại bao giờ cũng có lúc bắt đầu và lúc kết thúc, chúng làm nên ranh giới của một cuộc thoại. Mỗi cuộc thoại có thể chứa đựng

nhiều chủ đề, mỗi chủ đề lại có nhiều vấn đề. Tập hợp các lượt nói trao đổi về một vấn đề làm thành một đoạn thoại.

cử chỉ (gesture)

Một sự vận động của mặt hoặc cơ thể có mang nghĩa, chẳng hạn, gật đầu là đồng ý. Nhiều phát ngôn nói có kèm theo cử chỉ để bổ sung thêm nghĩa của nó. Ngôn ngữ dấu hiệu là một hệ thống giao tiếp dựa hoàn toàn vào các cử chỉ. Nghiên cứu vai trò của các cử chỉ trong giao tiếp là một phần của nghiên cứu giao tiếp phi ngôn từ.

Xem: *cận ngôn ngữ học*

cương vị (status)

Địa vị cao hơn, thấp hơn hay bình đẳng xét về mặt uy tín, quyền lực và tầng lớp xã hội. Các trạng thái ngôn ngữ khác nhau có thể có những cương vị khác nhau trong một cộng đồng ngôn ngữ. Có thứ lời nói chỉ được dùng hạn chế ở những tình huống phi nghi thức, nó sẽ có cương vị thấp, trong khi thứ lời nói khác được dùng trong quản lí, giáo dục, hành chính,... sẽ có cương vị cao. Cương vị của người nói và người viết khi giao tiếp cũng quan trọng. Nó có thể ảnh hưởng đến phong cách nói mà họ sử dụng đối với nhau, chẳng hạn, cách xưng hô, những cách nói năng nhã nhặn.

cường độ (intensity)

Đại lượng thể hiện sự thay đổi biên độ của các dao động. Biên độ càng lớn thì âm càng to. Đơn vị đo cường độ là decibel (viết tắt là dB).

Xem: *cao độ*

D

dạng (voice)

Dạng, còn được gọi là *thái*, là một phạm trù ngữ pháp chi phối cách thức chủ ngữ của câu được liên hệ với hành động của vị từ như thế nào. Trong tiếng Anh, có hai dạng là dạng chủ động và dạng bị động. Trong tiếng Việt, có phạm trù dạng hay không là một vấn đề còn đang tranh cãi. Một số nhà nghiên cứu cho tiếng Việt cũng có phạm trù dạng, mà dạng bị động được biểu hiện bằng phương thức hư từ, cụ thể là thêm các yếu tố *bị, được* vào trước ngoại vị từ. Thí dụ: *Hoa bị cô giáo phê bình; Thành được nhà trường khen thưởng*. Nhiều người nghi ngờ sự tồn tại của phạm trù dạng trong tiếng Việt. Một số người đưa ra những lí lẽ sau:

- Nếu coi *bị, được* là phương tiện biểu hiện dạng bị động thì giải thích như thế nào trường hợp *bị, được* được dùng hoàn toàn như một vị từ. Thí dụ: *Nó bị đòn; Nó được nghỉ*.

Nếu coi *bị, được* là phương tiện để câu tạo dạng bị động thì phải chấp nhận một kiểu đoán ngữ vị từ có danh từ đứng chen giữa phạm đầu và phạm trung tâm, thí dụ: *Được nghỉ học. Bị đánh đòn*.

- Khi đằng sau *bị, được* xuất hiện một chuỗi vị từ quan hệ bình đẳng với nhau, trong đó có những vị từ không có ý nghĩa bị động, như: *Nhà vua bị họ Mạc sai người vào ngục giết chết*, thì phải giải thích quan hệ giữa *bị, được* với những vị từ như thế nào?

- Thực tế, khi kết hợp *bị, được* với vị từ ngoại động, vị từ ngoại động tiếng Việt vẫn giữ khả năng có bổ ngữ chỉ đối tượng. Thí dụ:

Con người bị những cửa cải mà nó tạo ra thống trị lại nó, và chi phối nó.

Có lẽ nên quan niệm tiếng Việt diễn đạt ý nghĩa bị động, tương tự ý nghĩa dạng bị động trong các ngôn ngữ Ấn Âu bằng phương tiện từ vựng là các vị từ *bị* và *được*.

Xem: **phạm trù ngữ pháp**

dạng bị động (passive voice)

Trong dạng bị động, chủ ngữ được thay bằng thực thể chịu sự tác động. Thí dụ, trong tiếng Anh: *Sultan Bayezit was imprisoned by Tamerlane* (Sultan Bayezit bị Tamerlane bỏ tù) hoặc *Sultan Bayezit was imprisoned*. Trường hợp đầu được gọi là dạng bị động dài (long passive), trường hợp sau được gọi là dạng bị động

ngắn (short passive). Trong tiếng Anh, dạng chủ động không được đánh dấu, dạng bị động thì được đánh dấu.

Xem: **dạng, phạm trù ngữ pháp**

dạng chủ động (active voice)

D

Trong dạng chủ động, chủ ngữ của câu là thực thể thực hiện hành động, thí dụ, trong tiếng Anh: *Tamerlane imprisoned Sultan Bayezit* (Tamerlane bỏ tù Sultan Bayezit).

Xem: **dạng, phạm trù ngữ pháp**

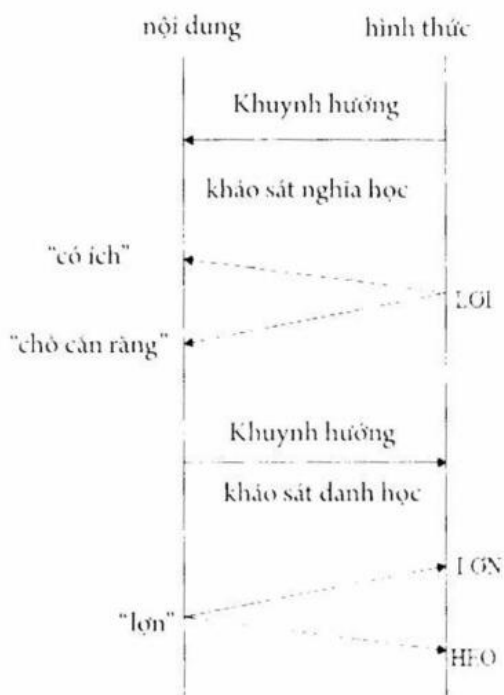
dạng nguyên (infinitive)

Hình thức danh từ của vị từ, nó có những tính chất về chức năng và hình thức của cả danh từ và vị từ: những tính chất thuộc vị từ là chỉ phối (*the reading of the book*), thể (*to read vs to have read*); do những tính chất danh từ của nó mà các phạm trù thuộc vị từ như ngôi, số đã bị mất. Hơn nữa, các dạng nguyên có thể được dùng như danh từ, tức là trong chức năng cú pháp của một danh ngữ, thí dụ: *to eat is to live* (ăn là để sống).

danh học (onomatology)

Khoa học về sự biểu thị, sự gọi tên. Nhiệm vụ của nó là nghiên cứu những nguyên tắc và những quy luật của việc biểu thị các đối tượng, khái niệm bằng các phương tiện từ vựng của các ngôn ngữ. Bộ môn này có quan hệ nhiều đến ngữ nghĩa học. Nhưng ngữ nghĩa học thì nghiên cứu các tính chất của các khái niệm được biểu hiện trong từ và mối quan hệ của các khái niệm với các

hiện tượng tương ứng của thực tế, còn danh học thì nghiên cứu các khái niệm nào đó được biểu hiện như thế nào vào thời gian nào và ở địa phương nào. Sự nghiên cứu ngữ nghĩa học hướng từ các từ đến các ý nghĩa của chúng, còn danh học hướng từ khái niệm đến các từ tương ứng biểu thị khái niệm ấy. Mối quan hệ giữa danh học và ngữ nghĩa học có thể hình dung một cách đơn giản và rõ hơn theo sơ đồ sau:



Danh học có tầm quan trọng đặc biệt đối với việc nghiên cứu các tiếng địa phương, bởi vì nó chỉ ra cùng một sự vật, hiện tượng được biểu thị một cách khác nhau trong các vùng đất nước khác nhau như thế nào. Ngữ nghĩa học có quan hệ chặt chẽ với các hiện tượng đa nghĩa và đồng âm, còn danh học

có quan hệ chặt chẽ với hiện tượng đồng nghĩa, tức là các từ khác nhau có ý nghĩa giống hoặc tương tự nhau.

Các hiện tượng kiêng kị (tabu) và uyển ngữ (euphemis) cũng được nghiên cứu trong danh học. Tuy nhiên, nó chỉ chú ý đến các biện pháp khác nhau cùng biểu thị một khái niệm, còn ý nghĩa của các từ tương ứng thì thuộc vào ngữ nghĩa học. Danh học còn được gọi là *môn tên gọi*.

Xem: **môn tên riêng, địa danh học, nhân danh học**

đanh ngữ (nominal phrase, noun phrase)

Một đơn vị cú pháp có thể hoạt động như một chủ ngữ, một bổ ngữ hoặc một định ngữ, nói cách khác, đanh ngữ là đoản ngữ chuyển biểu hiện các tham tố của sự tình. Thí dụ: *Những cuốn sách ấy để trên giá sách* và *Mẹ tôi mua những cuốn sách ấy*. Trong câu thứ nhất, đanh ngữ *những cuốn sách ấy* làm chủ ngữ; trong câu thứ hai, đanh ngữ *những cuốn sách ấy* làm bổ ngữ.

Trong tiếng Việt, Nguyễn Tài Căn quan niệm đanh ngữ là đoản ngữ có danh từ làm trung tâm, chiếm vị trí nắm ngay giữa lòng đoản ngữ. Trong tiếng Anh, ở câu *They managed to capture it* (Họ tìm cách bắt giữ nó), các đại từ *they* (họ) và *it* (nó) tự thân làm thành những đanh ngữ trọn vẹn, một đanh ngữ làm chủ ngữ, một đanh ngữ làm bổ ngữ.

Vấn đề xác định trung tâm của đanh ngữ trong tiếng Việt cũng chưa thống nhất.

Đứng trước những đanh ngữ như: *Ba anh sinh viên ấy*; *Cuốn sách mới này*; *Một đoàn sinh viên*; *Một tấn sách*,... đa số các nhà Việt ngữ học cho trung tâm của đanh ngữ là *sinh viên* và *sách*, các từ *cuốn*, *đoàn*, *tấn* được coi là thành tố phụ của đanh ngữ. Nguyễn Tài Căn chọn giải pháp có hai trung tâm T^1 , T^2 như bảng sau:

phần đầu	T^1	T^2	phần cuối
Một	đoàn	sinh viên	khoa Văn
Một	anh	sinh viên	khoa Văn

Theo ông, T^1 là trung tâm về ngữ pháp, còn T^2 là trung tâm về mặt ý nghĩa từ vựng.

Cao Xuân Hạo đã chứng minh trong một đanh ngữ vừa có danh từ đơn vị, vừa có danh từ khối thì danh từ đơn vị (đứng trước danh từ khối) là trung tâm của đanh ngữ. Trong hai trường hợp trên thì chỉ từ *đoàn* và từ *anh* là trung tâm của đanh ngữ mà thôi.

Thành tố phụ của đanh ngữ là các định ngữ. Trong tiếng Việt, theo Cao Xuân Hạo, một đanh ngữ có danh từ đơn vị làm trung tâm thì ở phía trước có định ngữ là những lượng ngữ, còn ở phía sau có các loại định ngữ sau:

- Định ngữ chỉ lượng, thí dụ: hai kí *rươi* thịt
- Định ngữ chỉ loại do các danh từ khối như *thịt*, *cam*,... đảm nhiệm, thí dụ: hai kí *rươi* *thịt*; một chục *rươi* *cam*.
- Định ngữ hạn định, thí dụ: bài thơ *vừa viết xong*; quyển sách *anh* *tặng* *tôi*.

- Định ngữ miêu tả, thí dụ: một con cá mè *to tướng*.

Đanh ngữ có danh từ khối làm trung tâm chỉ có một định ngữ chỉ loại ở phía sau, thí dụ: *bò tốt, cá đồng, cá biển, đường kính, đậu dũa, thịt bò, gà mái, ...*

D

Đanh ngữ có danh từ khối làm trung tâm chỉ có những định ngữ chỉ lượng không bao hàm số như: *nhiều, ít, bao nhiêu, tất cả*. Thí dụ: *nhiều thịt, bao nhiêu sách*; Chỉ một số trường hợp đặc biệt mới có định ngữ là lượng ngữ chỉ số, thí dụ: *ba bò chín trâu*. Đanh ngữ còn được gọi là đoán ngữ danh từ.

Xem: ***danh từ, đại từ, đoán ngữ***

đanh pháp (nomenclature)

Đanh pháp khác với thuật ngữ. Hệ thuật ngữ trước hết gắn liền với hệ thống các khái niệm của một khoa học nhất định, còn đanh pháp là toàn bộ những tên gọi được dùng trong một ngành chuyên môn nào đó, nó không gắn trực tiếp với các khái niệm của khoa học này mà chỉ gọi tên các sự vật trong khoa học đó mà thôi. Ví dụ, trong kĩ thuật, một cái máy có hàng nghìn chi tiết đều có tên gọi của chúng thì đó thuộc về đanh pháp chứ không phải thuật ngữ. Trong địa lí học, các từ như: *biển, sông, núi, sa mạc, ...* là các thuật ngữ, còn các tên sông, tên biển, tên hồ v.v... cụ thể như: *sông Hồng, sông Mã, sông Đà, núi Trường Sơn, vịnh Hạ Long, hồ Ba Bè v.v...* là đanh pháp. Như vậy, về

mặt chức năng, đanh pháp giống với các tên riêng. Về bản chất, đanh pháp là tên riêng của các đối tượng. Nếu như ở thuật ngữ người ta nhấn mạnh chức năng định nghĩa của nó thì đối với đanh pháp chức năng gọi tên mới là quan trọng. Thuật ngữ có thể được cấu tạo trên cơ sở các từ hoặc các hình vị có ý nghĩa sự vật cụ thể. Nội dung của thuật ngữ ít nhiều tương ứng với ý nghĩa của các từ tạo nên chúng. Còn đanh pháp có thể được quan niệm là một chuỗi kế tiếp nhau của các chữ cái (vitamin A, vitamin B v.v.), là một chuỗi các con số (MA 65, TU 104, v.v.) hay bất kì cách gọi tên vô đoán nào.

Xem: ***tên gọi, thuật ngữ***

đanh từ (noun)

Những từ biểu thị sự vật, hiện tượng và khái niệm. Trong các ngôn ngữ biến hình, đanh từ được nhận diện nhờ những phụ tố đặc trưng cho chúng và nhờ khả năng biến dạng theo giống, số và cách. Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, đanh từ có thể tự mình làm thành một đanh ngữ hoặc làm trung tâm của một đanh ngữ. Người ta thường chia đanh từ ra *danh từ chung* và *danh từ riêng*. Trong tiếng Nga, người ta chú trọng sự phân biệt giữa *danh từ động vật* (animate noun) với *danh từ bất động vật* (inanimate noun). Trong tiếng Anh, người ta chú trọng sự phân biệt giữa đanh từ đếm được và đanh từ không đếm

được. Trong tiếng Việt, Cao Xuân Hạo nhấn mạnh sự phân biệt giữa *danh từ đơn vị* và *danh từ khối*.

Xem: ***danh ngữ, từ loại***

danh từ bất động vật (inanimate noun)

Danh từ chỉ những vật không sinh khí, tức không phải là người hay động vật. Ví dụ: *dá, nước, cát, dầu, muối, ...* trong tiếng Việt.

Xem: ***danh từ động vật***

danh từ chung (common noun)

Danh từ chung là tên gọi của những sự vật thuộc cùng một loại. Nó không phải là tên gọi của người, vật hoặc địa điểm riêng biệt. Ví dụ: *sách, cây, phụ nữ, trâu, ...* trong tiếng Việt. Trong tiếng Việt, danh từ chung không viết hoa. Dựa vào đặc điểm về ý nghĩa và hoạt động ngữ pháp, người ta có thể chia danh từ chung thành những tiểu loại.

Xem: ***danh từ, danh từ riêng***

danh từ cụ thể (concrete noun)

Những danh từ tương phản về ngữ nghĩa với các danh từ trừu tượng, chúng được chia ra thành các danh từ riêng (ví dụ: *Lan, Hồng*), các danh từ chung (ví dụ: *người, giáo viên*), danh từ chất liệu (ví dụ: *muối, sắt*), và danh từ tập hợp (ví dụ: *gia đình, gia sư*).

Xem: ***danh từ trừu tượng***

danh từ động vật (animate noun)

Danh từ chỉ những sinh vật như người, động vật, ... Ví dụ: *thiếu niên, cá, mèo, sinh viên, ...* trong tiếng Việt.

Xem: ***danh từ bất động vật***

danh từ đơn vị (unit noun)

Loại danh từ chỉ những hình thức tồn tại của các thực thể phân lập trong không gian, trong thời gian hay trong một chiều nào khác được hình dung giống với không gian, có thể được tri giác tách khỏi bối cảnh và khỏi các thực thể khác, kể cả các thực thể cùng tên, ví dụ: *con, cái, bó, dây, kí, thuốc, viên, ...*. Nói cách khác, danh từ đơn vị là loại danh từ có thể được lượng hoá bằng một lượng ngữ, tức là có thể đặt một lượng ngữ liền ngay trước nó, ví dụ: *hai con mèo, năm kí thịt bò, mấy quyển sách, những kẻ ăn bám, ...*

Cao Xuân Hạo phân biệt danh từ đơn vị với danh từ khối trong tiếng Việt dựa trên khả năng xuất hiện ngay sau các lượng từ *mấy, từng, mỗi, một* (lượng từ bất định), *vài, đôi, đám, những*.

Trong tiếng Anh, danh từ đơn vị có cả hai hình thức số ít và số nhiều. Ví dụ: *word* (từ) - *words* (các từ), *machine* (máy) - *machines* (các cái máy), *bridge* (cầu) - *bridges* (những chiếc cầu).

Theo Taylor, danh từ đơn vị chỉ "vật thể" (thing), vật thể không phải là một sơ đồ mà là một điển mẫu của các danh từ. Ông

định nghĩa vật thể là một thực thể cụ thể, ba chiều. Ở Việt Nam, danh từ đơn vị còn được gọi là *loại từ*, *phó danh từ*.

Xem: **danh từ khối**

danh từ hoá (nominalization)

D

Một đơn vị ngữ pháp hoạt động như một danh từ hoặc như một danh ngữ, nhưng được cấu tạo từ một từ loại khác. Trong tiếng Anh, có những kiểu danh hoá như:

- Kiểu danh hoá đơn giản nhất có thể minh hoạ bằng thí dụ sau: *arrive* “đến” → *arrival* “sự đến” (*Her sudden arrival surprised us* “Sự đến bất thình lình của cô ta làm chúng tôi ngạc nhiên”).

- Kiểu danh hoá sau đây phức tạp và tinh tế hơn: *study volcanoes* “nghiên cứu núi lửa” → *Studying volcanoes* “sự nghiên cứu núi lửa”. Đây là hiện tượng đoan ngữ vị từ đã được danh hoá thành một danh ngữ. Trong câu: *Studying volcanoes is dangerous work* “Việc nghiên cứu núi lửa là một công việc nguy hiểm”, *Studying volcanoes* là chủ ngữ của câu.

- Tiếng Anh còn có kiểu một kết cấu chủ vị được danh hoá thành danh từ. Thí dụ: *That Susie smokes surprises me* “Việc Susie hút thuốc làm tôi ngạc nhiên”. Ở đây, câu *Susie smokes* được danh hoá thành *That Susie smokes*, làm chủ ngữ của câu.

Trong tiếng Việt, có thể kết hợp các yếu tố *cái, sự, việc, nỗi, niềm, ...* với vị từ hoặc tính

từ để tạo thành những danh ngữ. Thí dụ:

- *đẹp* (tính từ) → *cái đẹp* (danh ngữ)

- *lành đạo* (vị từ) → *sự lành đạo* (danh ngữ)

- *học* (vị từ) → *việc học* (danh ngữ)

- *buồn* (tính từ) → *nỗi buồn* (danh ngữ)

- *vui* (tính từ) → *niềm vui* (danh ngữ)

danh từ khối (mass noun)

Loại danh từ chỉ một tập hợp những thuộc tính khiến sự vật được biểu thị phân biệt với các sự vật được các danh từ khối khác biểu thị. Theo ngôn ngữ học tri nhận, điển mẫu của danh từ khối là “bản thể” (substance). Bản thể có đặc trưng thuần nhất nội bộ nhưng có thể phân chia được.

Trong tiếng Việt, danh từ khối là loại danh từ không thể được lượng hoá bằng một lượng ngữ, tức là không thể đặt một lượng ngữ liền ngay trước nó, thí dụ: *bò, cá, cam, da, đất, đường, sách, vở, ...*

Trong tiếng Anh, danh từ khối thường không xuất hiện ở hình thức số nhiều. Thí dụ: *education* (giáo dục), *homework* (bài làm ở nhà), *harm* (hại).

Xem: **danh từ đơn vị**

danh từ riêng (proper noun)

Lớp danh từ là tên gọi của người, địa điểm, sự vật riêng biệt. Thí dụ: *Lan, Hà Nội, Bà Vĩ, ...* Các danh từ riêng được viết hoa. Các danh từ riêng thay cho những cử chỉ có tính trực chỉ, chúng quy chiếu trực tiếp vào người, địa điểm, sự vật đó. Các

danh từ riêng có nghĩa hay không, chúng khác với danh từ chung như thế nào và việc miêu tả chúng còn nhiều tranh luận.

Xem: **danh từ chung**

danh từ tập hợp (collective noun)

Lớp danh từ biểu thị một nhóm hoặc một tập hợp các thành viên trong phạm vi của một đơn vị duy nhất. Ví dụ: *gia súc, đàn, bầy, nhân dân, chính phủ, gia đình...*

Trong tiếng Anh, khi các danh từ tập hợp được dùng ở hình thức số ít thì chúng có thể được dùng với cả vị từ số ít hoặc vị từ số nhiều. Ví dụ:

The government is going to look into this matter.

The government are looking into this matter.

(Chính phủ đang xem xét vấn đề này)

Dùng vị từ số nhiều giả định rằng danh từ dường như chỉ một nhóm các cá nhân, trong khi dùng vị từ số ít thì giả định danh từ chỉ một toàn thể duy nhất.

Trong tiếng Đức, có thể cấu tạo danh từ tập hợp với sự giúp đỡ của phụ tố. Ví dụ: Berg "núi"; Gebirge "đãy núi".

Xem: **danh từ**

danh từ trừu tượng (abstract noun)

Những danh từ tương phản về ngữ nghĩa với các danh từ cụ thể: chúng biểu thị những ý niệm (thí dụ: tình hôn), những đặc trưng (thí dụ: sự lạc biếng), nhưng

quan hệ (thí dụ: quan hệ họ hàng), những thiết chế (thí dụ: sự kết hôn), v.v., chứ không biểu thị những người, vật, thực thể hoặc những thứ tương tự.

Xem: **danh từ cụ thể**

dân tộc học giao tiếp (ethnography of speaking)

Một cách tiếp cận để nghiên cứu diễn ngôn. Cách tiếp cận này tập trung vào những cách thức riêng biệt trong xem xét và trải nghiệm thế giới và những cách thức xem xét và trải nghiệm đó đã phản ánh trong những cách thức nói năng như thế nào. Các nhà nghiên cứu quan sát các mô hình giao tiếp, các biểu hiệu và các nghiã, các tiền đề và quy tắc được áp dụng vào việc nói năng của những nhóm người riêng biệt. Các nhóm được nghiên cứu có thể hết sức rộng và đa dạng hoặc hết sức nhỏ và nhất thời.

Cách tiếp cận này liên quan đến việc phân tích sự sử dụng ngôn ngữ trong môi trường văn hoá xã hội. Tương phản với các lý thuyết ngôn ngữ học như cấu trúc luận và ngữ pháp cải biến, cách tiếp cận này dựa trên tiền đề là nghĩa của một phát ngôn chỉ có thể được hiểu trong mối quan hệ với "sự kiện lời nói" hoặc "sự kiện giao tiếp" mà nó gắn vào. Đặc điểm của những sự kiện lời nói như thể (chẳng hạn, một bài thuyết giáo, một việc xét xử, hoặc một cuộc gọi điện thoại) được quyết định về mặt văn hoá. Người ta tin rằng các quy

tác chi phối việc sử dụng ngôn ngữ có thể được xác định nhờ sự quan sát có hệ thống, sự phân tích ngôn ngữ tự phát và phỏng vấn những người bản ngữ.

D

Dân tộc học giao tiếp đã dần cách tiếp cận dân tộc học tới phân tích diễn ngôn, trong đó, những suy luận thuộc đàm thoại đóng vai trò quan trọng: các tham thoại kết hợp nội dung của một phát ngôn và các dấu hiệu ngôn từ, ngôn thanh và phi ngôn thanh khác với tri thức cơ sở để đi đến một sự hiểu biết về sự trao đổi cụ thể lẫn nhau. Chẳng hạn, trong tình huống gồm có bác sĩ và bệnh nhân, sự chuyển mã (hoặc thay đổi độ lớn) có thể chỉ ra bác sĩ nói với bệnh nhân hay y tá. Hơn nữa, cách thức diễn ngôn tiến triển có thể chỉ ra các đặc tính xã hội đã được điều chỉnh như thế nào.

Xem: *phân tích hội thoại*

dân ý (implication)

Mối quan hệ giữa hai hoặc hơn hai câu. Nếu biết một câu là đúng thì chúng ta cũng có những hiểu biết nhất định về tính đúng của câu thứ hai, do đó câu thứ nhất dân ý câu thứ hai. Dân ý có liên quan tới nghĩa của bản thân câu, nó không phụ thuộc vào ngữ cảnh mà câu ấy được dùng. Dân ý là những điều suy ra theo logic từ những cái đã khẳng định trong phát ngôn. Câu, chữ không phải người nói, có sự dân ý. Nếu B là sự dân ý của A thì quan hệ giữa A và B là như sau: Trong

phạm vi giá trị chân thực, khi A đúng thì B đúng; Nếu B sai thì A sai; Nếu A sai thì B có thể đúng hoặc sai; Khi B sai thì A có thể sai hoặc đúng.

Xem: *hàm ngôn*

dấu chấm câu (punctuation)

Một hệ thống dấu hiệu quy ước dùng để thể hiện thông tin về cấu trúc của một văn bản viết. Những hệ thống chữ viết cổ nhất không sử dụng dấu chấm câu. Những người Hi Lạp đã đưa ra dấu chấm câu sớm nhất. Những nhà hùng biện Hi Lạp chuẩn bị cách nói đã tạo ra những dấu thêm vào các văn bản của họ để nhắc nhở họ chỗ nào ngừng ngắt, chỗ nào ngừng đột ngột, chỗ nào nâng cao giọng, ... Những dấu đó thuần túy có mục đích hùng biện. Người Roman đã tạo ra một bộ dấu chấm câu và bộ dấu chấm câu này bắt đầu được dùng để chỉ ra các bình diện cấu trúc của văn bản. Tất cả các hệ thống chữ viết được sử dụng rộng rãi đều đã phát triển các hệ thống dấu chấm câu. Chữ quốc ngữ của tiếng Việt đã có một hệ thống dấu chấm câu khá phong phú: dấu chấm (full stop) (.), dấu phẩy (comma) (,), dấu chấm than (exclamation) (!), dấu chấm hỏi (question mark) (?), dấu hai chấm (colon) (:), dấu chấm lửng (dots) (...), dấu chấm phẩy (semi-colon) (;), dấu ngoặc đơn (parenthesis) (), dấu ngoặc kép (quotation mark) " ", dấu gạch nối (hyphen) (-), dấu gạch ngang (dash) (-), ...

Xem: *chính tả, chữ*

dấu hiệu nhận diện âm thanh (acoustic cue)

Một trong những thành tố ngôn ngữ dư thuộc các đặc trưng âm học được sử dụng để giúp cho việc tri nhận ngôn ngữ nói. Các đặc trưng và cấu trúc của chúng được nghiên cứu với sự quan tâm đến sự phát triển của các kĩ thuật để nhận ra lời nói và tổng hợp lời nói.

dị hoá (dissimilation)

Hiện tượng hai âm giống nhau (toàn bộ hay bộ phận) đứng cạnh nhau, thì một âm biến đổi đi để trở thành khác nhau nhiều hơn. Thí dụ: KTO /kto/ (ai) được phát âm thành /xto/, tức là /k/ vốn là một âm tắc được biến đổi thành /x/ một âm sát để cho khác với âm tắc /t/ ở bên cạnh. *Le lendemain* (ngày hôm sau) của tiếng Pháp được phát âm là /le rendemain/, nghĩa là /l/ thứ hai trở thành /r/ để không lặp lại. Trong tiếng Việt, những hiện tượng biến đổi như: *khắc khắc* → *khàng khắc*, *chiệp chiệp* → *chuiem chiệp*, *sắt sắt* → *sam sắt*, *sẻ sẻ* → *se sẻ*, ... cũng là hiện tượng dị hoá. Trong ngữ nghĩa học, hiện tượng trùng ngôn như "*Chiến tranh là chiến tranh*", "*Dân bà là dân bà*" cũng có hiện tượng dị hoá. Từ *chiến tranh* thứ nhất là tên gọi của hiện tượng, còn từ *chiến tranh* thứ hai chỉ những thuộc tính khắc nghiệt của nó; từ *dân bà* thứ nhất là tên của một đối tượng riêng biệt, từ *dân bà* thứ hai chỉ thuộc tính chung, khái quát của phụ nữ.

Xem: *đồng hoá*

dịch (translation)

Dịch là một hoạt động ngôn ngữ nhằm chuyển ý nghĩa của các biểu thức trong ngôn ngữ này (ngôn ngữ nguồn) sang ý nghĩa của ngôn ngữ khác (ngôn ngữ đích) bất kể phương thức là nói, viết hay dấu hiệu. Tuy nhiên, dịch ngôn ngữ nói và dấu hiệu được gọi là thông dịch (interpretation) còn dịch ngôn ngữ viết được gọi là biên dịch (translation). Những người dịch ngôn ngữ nói và dấu hiệu được gọi là thông dịch viên (interpreters), những người dịch ngôn ngữ viết được gọi là biên dịch viên (translators).

dịch âm (phonetic transcription)

Dùng một hệ thống các kí hiệu viết để ghi ngôn ngữ nói. Người ta phân biệt các hệ thống phi chữ cái với các hệ thống chữ cái. Hệ thống phi chữ cái chính là các thanh phổ đồ (visible speech). Hệ thống chữ cái hầu hết được phát triển từ thế kỉ XIX, chẳng hạn, Chữ cái Ngữ âm Quốc tế (IPA) do Hội ngữ âm quốc tế phát triển.

Xem: *phiên âm, thanh phổ đồ*

dịch liên ngôn (interlingual translation)

Giải thích các kí hiệu trong ngôn ngữ này bằng các kí hiệu trong ngôn ngữ khác, nói cách khác là dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Dịch liên ngôn còn được gọi là *dịch chính danh* (translation proper).

dịch liên tín hiệu (intersemiotic translation)

Giải thích các kí hiệu hữu ngôn bằng các kí hiệu thuộc hệ thống phi ngôn. Dịch liên tín hiệu còn được gọi là dịch hoán đổi (transmutation).

D

dịch máy (machine translation)

Sử dụng một chương trình máy điện toán để dịch các văn bản từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Các chương trình như thế có những cơ sở tri thức về từ vựng, ngữ pháp và phần nào cả tri thức bách khoa. Dịch máy bao gồm ba thành phần: (a) phân tích ngôn ngữ nguồn bằng các phương tiện phân tích cú pháp (parsing); (b) chuyển giao thông tin từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích; (c) tổng hợp: sự sản sinh của ngôn ngữ đích. Các hệ thống khác nhau tùy theo chúng có trực tiếp dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác hay văn bản của ngôn ngữ nguồn trước hết phải được chuyển sang một ngôn ngữ trung gian trung hoà, rồi mới được chuyển sang ngôn ngữ đích. Những vấn đề ngôn ngữ học liên quan đến dịch máy đã nảy sinh từ cấu trúc từ vựng khác nhau của vốn từ đã cho (chẳng hạn, tiếng Đức là *kennen*, *können*, *wissen* - tiếng Anh là *know*), từ mức độ khác nhau của sự phân biệt về ngữ pháp (chẳng hạn, sự phân biệt thể trong ngôn ngữ Slave so với các ngôn ngữ German), từ nhu cầu tri thức bách khoa để làm sáng tỏ những hình thức tối nghĩa

và từ sự cần thiết phải tin cậy vào kinh nghiệm và những tiền ước chuẩn khi giải thích tính mơ hồ.

dịch nội ngôn (intralingual translation)

Giải thích các kí hiệu từ ngữ bằng các kí hiệu khác trong cùng ngôn ngữ. Dịch nội ngôn còn được gọi là diễn dịch. Dịch từ chữ Nôm sang chữ Quốc ngữ là dịch nội ngôn.

dịch sát (literal translation)

Dịch gần đúng theo từng từ từ ngôn ngữ nguồn sang ngôn ngữ đích, nguyên văn thể nào thì cứ thông ngôn ra thế ấy, không thêm, không bớt gì, khi cực chẳng đã lắm thì mới đảo lộn đảo xuống các mệnh đề.

dịch thoát (free translation)

Tái tạo ý nghĩa chung và khái niệm của ngôn ngữ nguồn nhưng không tuân thủ chặt chẽ về ngữ pháp, phong cách hoặc cách tổ chức. Về nội dung thì vẫn tôn trọng nguyên ý, nhưng về hình thức thì không bám sát nguyên văn, có thể thêm, bớt từ ngữ, thay đổi trật tự sao cho lời văn lưu loát mà không xa rời nguyên văn.

diễn dịch (deduction)

Trong một tác phẩm, có hai cách trình bày luận chứng hay hai cách lập luận đối lập nhau, đó là lập luận bằng diễn dịch và lập luận bằng quy nạp. Diễn dịch là cách lập luận xuất phát từ sự khái quát hoá đến những sự kiện riêng chứng minh sự khái quát đó.

Xem: *quy nạp*

diễn ngôn (discourse)

Bất cứ một sản phẩm nói hoặc viết nào. Mỗi diễn ngôn có thể được một người nói hoặc người viết riêng biệt tạo ra, cũng có thể được hai hoặc hơn hai người tham gia hội thoại hoặc trao đổi viết với nhau tạo ra. Thuật ngữ "diễn ngôn" được các nhà khoa học sử dụng không hoàn toàn giống nhau, nhưng giữa chúng vẫn có một điểm chung, đó là đều chỉ các sản phẩm viết hoặc nói, dài hay ngắn, tạo nên một tổng thể hợp nhất, có chức năng giao tiếp xác định. Cái quyết định để một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một diễn ngôn hay một văn bản chính là *mạch lạc*. Mạch lạc là những quan hệ liên kết ý nghĩa của các phát ngôn trong một diễn ngôn. Các câu trong một diễn ngôn hay một văn bản là những cấu trúc cú pháp trọn vẹn, nhưng gắn bó với nhau, lệ thuộc nhau ở mức độ nhất định về nội dung và hình thức.

Xem: *liên kết, mạch lạc, phân tích diễn ngôn, văn bản*

diễn tố (actant)

Những vai nghĩa có tính chất bắt buộc, bị quy định bởi bản chất từ vựng-ngữ pháp của vị từ trung tâm (nghĩa là những vị từ có bản chất từ vựng-ngữ pháp khác nhau sẽ quy định một bộ các vai nghĩa bắt buộc khác nhau) được hiện thực hoá bằng những ngữ đoạn được gọi là các diễn tố. Diễn tố là những tham tố bắt buộc phải có để cấu trúc tình huống, biểu hiện trong câu

có thể được thực hiện. Tổng số các diễn tố của một vị từ làm thành kết trị (hay khu vực diễn tố) của nó. Có vị từ vô trị (avalent) tức là vị từ có kết trị zero. Đó là những vị từ như: *mưa, lạnh, ổn, sớm, muộn* trong những câu như: *Hôm qua mưa; Khuya lạnh lắm; Có mưa quá; Muộn lắm rồi*. Có những vị từ chỉ có một diễn tố, gọi là đơn trị (monovalent). Đó là những vị từ như: *chạy, đứng, ngó, đứng, nằm, lớn, nhỏ,...* Có những vị từ có hai diễn tố, gọi là song trị (bivalent). Đó là những vị từ như *thối, đọc, đánh,...* trong các câu: *Mẹ thối cơm; Em đọc sách; Nó đánh con mèo,...* Có những vị từ có ba diễn tố, gọi là tam trị (trivalent). Đó là những vị từ có nghĩa "trao tặng" (*cho, tặng, biếu, dâng, hiến, cống, gửi, trao, thí, nộp, tặng, hoàn, cảm, đưa,...*) hay có nghĩa "gây ra một sự di chuyển có đích" (*để, đặt, bỏ, gác, kê, cất, giấu, nhét, dúi, cài, dìm, ngấm, chắm, chêm, dìm, nếm, chèn, lèn, litiem, kê, dúi,...*).

Xem: *tham tố, vai nghĩa*

dùng liên từ (syndeton)

Liên kết các biểu thức ngôn ngữ (các từ, các cú đoạn, và các câu) bằng các liên từ. Thí dụ: *Hương thơm mình và xiêm y đẹp*. Đối lập với dùng liên từ là bỏ liên từ (asyndeton).

Xem: *bỏ liên từ, liên hợp*

dụng học (pragmatics)

Khái niệm *dụng học* bắt nguồn từ logic học và triết học. Phần lớn các nhà logic học

triết học đã vẽ lên một sự khác biệt giữa nghĩa học và dụng học. Charles Sanders Peirce (1910) và Charles William Morris (1938) đã quan niệm một khoa học tổng quát về *tín hiệu học* (*semiotics*). Các ông chia *tín hiệu học* thành ba phân môn là *kết học* (*syntax*), *nghĩa học* (*semantics*) và *dụng học* (*pragmatics*). Kết học là bộ môn tín hiệu học nghiên cứu quan hệ giữa các tín hiệu với tín hiệu trong thông điệp. Nghĩa học là bộ môn tín hiệu học nghiên cứu những quan hệ giữa tín hiệu với hiện thực được nói tới trong thông điệp, tức là quan hệ giữa tín hiệu với vật được quy chiếu trong thông điệp. Dụng học là bộ môn tín hiệu học nghiên cứu quan hệ giữa tín hiệu với người sử dụng. Hai lĩnh vực kết học và nghĩa học đã được phân cắt khá rõ, còn lĩnh vực dụng học thì chưa được phân định ranh giới thật chính xác. Morris muốn gộp nó vào ngôn ngữ học tâm lý, ngôn ngữ học thần kinh và ngôn ngữ học xã hội. Ông cho rằng dụng học giải quyết tất cả các hiện tượng tâm lý học, sinh vật học và xã hội học xảy ra trong sự hành chức của tín hiệu. Carnap đôi khi dường như đặt dụng học ngang bằng với cái ngày nay được gọi là ngôn ngữ học xã hội. Ông cho rằng dụng học nghiên cứu sự ưa thích của những nhóm xã hội, nhóm tuổi tác, nhóm địa lý khác nhau trong việc lựa chọn cách diễn đạt.

Ngôn ngữ học là một ngành của tín hiệu học. Vận dụng tín hiệu học vào ngôn ngữ học ta có *ngữ dụng học*.

Xem: *ngữ dụng học*

dụng học diễn ngôn **(pragmatics of discourse)**

Sự phân tích diễn ngôn về mặt ngữ dụng học. Dưới góc độ ngữ dụng học, việc nghiên cứu diễn ngôn có đặc điểm riêng. Nó đặc biệt được tập trung vào bình diện của những điều không được nói và không được viết nhưng vẫn được giao tiếp trong diễn ngôn được phân tích. Để nghiên cứu ngữ dụng học diễn ngôn chúng ta phải vượt qua những mối quan hệ xã hội ban đầu của giao tiếp và phân tích hội thoại, nhìn lại những hình thức và cấu trúc thể hiện trong văn bản và chú ý nhiều hơn đến những khái niệm tâm lý như *ý định*, *niềm tin*, *tri thức nền*, *sự chờ đợi*. Trong ngữ dụng học diễn ngôn, chúng ta phải phát hiện những cái mà người nói hoặc người viết có trong ý thức, tức là phải nắm được ý định của người nói hoặc người viết. Muốn lĩnh hội đúng hành động ngôn ngữ có chủ đích của con người, người nói và người nghe phải biết *niềm tin* và *ý định* của nhau. Niềm tin là cái tạo ra sự phân biệt giữa giả dối và lời thật. Khi người ta nói cái gì đó sai mà họ tin là sai thì là họ giả dối. Nhưng nếu người ta nói điều gì đó sai mà họ vẫn tin là đúng thì họ chỉ lầm lời thôi. Niềm tin cũng là cơ sở để phân biệt giữa thông báo và nhắc nhở.

Dụng học diễn ngôn khác với dụng học hội thoại. Dụng học hội thoại quan tâm đến việc thuyết giải từ hay câu trong các ngữ cảnh hội thoại nhất định có nghĩa khác nhau thế nào. Dụng học diễn ngôn quan tâm đến việc giải

thích tại sao cùng một ý nghĩa lại có thể diễn đạt bằng hai hoặc nhiều hơn hai hình thức câu. Trong dụng học diễn ngôn, cần giải thích mối quan hệ giữa một hình thức câu nhất định và chức năng của câu đó trong diễn ngôn được quyết định bởi quy ước ngữ pháp như thế nào.

dụng học giao văn hoá (cross – cultural pragmatics)

Nghiên cứu những dị biệt trong những sự chờ đợi dựa vào lược đồ văn hoá là một phần của lĩnh vực nghiên cứu rộng lớn gọi là dụng học giao văn hoá. Nhìn vào những cách thức mà những người có văn hoá khác nhau đã cấu trúc hoá ý nghĩa, chúng ta sẽ thu được đầy đủ về mọi cái mà chúng ta đã xem xét. Các khái niệm và các thuật ngữ có thể cung cấp một cái khung phân tích cơ bản, nhưng việc hiện thực hoá những khái niệm đó khác biệt từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác. Trong các nền văn hoá khác nhau, các hành động ngôn từ được thể hiện bằng ngôn ngữ theo những cách khác nhau. Không hiểu sự khác biệt này có thể dẫn tới sự hiểu lầm lẫn nhau, thậm chí không hiểu nhau trong tương tác giữa các nền văn hoá. Chẳng hạn, trong tiếng Israel, để thỉnh cầu người có vị thế cao hơn thường ít dùng lời trực tiếp: 'Trẻ con Mi hãy dùng lời thỉnh cầu có cấu trúc mệnh lệnh nhiều với mẹ hơn với cha, đối với anh chị em ruột thì hầu như chỉ dùng lời ra lệnh, nhưng với người lạ thì lại dùng lời thỉnh cầu như thân mật'.

dụng học liên ngữ (interlanguage pragmatics)

Nếu sự nghiên cứu tập trung đặc biệt vào hành vi giao tiếp của những người không nói tiếng mẹ đẻ mà cố gắng giao tiếp bằng một ngôn ngữ thứ hai của họ thì sự nghiên cứu ấy được mô tả như *dụng học liên ngữ*. Có thể nhận thấy rằng những nghiên cứu trong lĩnh vực dụng học liên ngữ chủ yếu tập trung vào vấn đề thụ đắc ngữ năng giao tiếp. Sự thất bại trong giao tiếp liên văn hoá thường là do người học nhìn nhận những yếu tố tình huống được thể hiện trong tiếng nước ngoài bằng những chuẩn mực của người bản ngữ, hoặc do người học dùng các phương tiện ngôn ngữ và các quy ước của tiếng mẹ đẻ trong khi thực hiện một hành động ngôn từ nào đó bằng ngoại ngữ. Những nghiên cứu về dụng học liên ngữ ngày càng chứng tỏ rằng chúng ta đều nói với những dụng ý về dụng học, tức là chúng ta muốn truyền đạt điều gì đó, nhưng không diễn đạt thành lời. Muốn phát triển khả năng giao tiếp giao văn hoá, cần phải cố gắng nhiều hơn nữa để hiểu những dụng ý đó ở người khác và ở cả bản thân chúng ta.

dụng học tương phản (contrastive pragmatics)

Sự nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong các nền văn hoá. Dụng học tương phản là sự nghiên cứu những cách nói năng

khác biệt về văn hoá. Chẳng hạn, người ta đã nghiên cứu cấu trúc, chức năng, tần số của lời mở thoại và kết thoại của người Anh và người Đức; đã nghiên cứu mức độ trực tiếp và các dấu hiệu tình thái ở lời thỉnh cầu và phản nản trong tiếng Anh và tiếng Đức; đã nghiên cứu giọng nói được phát ra như thế nào giữa tiếng Nhật và tiếng Anh; đã so sánh các hành động *cảm ơn* và *xin lỗi* là những hành động thường xuyên và có tần số cao trong tiếng Nhật và các ngôn ngữ châu Âu, v.v...

dư thừa (redundancy)

Hiện tượng một thông điệp chứa đựng nhiều thông tin hơn mức nó cần thiết để có thể được hiểu. Các ngôn ngữ đã gắn liền với sự dư thừa, có nghĩa là các phát ngôn chứa đựng nhiều thông tin hơn là

điều cần thiết để hiểu. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, số phức có thể được thể hiện cả ở đại từ chỉ định, danh từ và vị từ, như: *These books are expensive* "Những cuốn sách này đắt tiền". Tuy nhiên, nếu *s* ở *books* bị bỏ sót thì thông điệp sẽ vẫn được hiểu. Do đó, *-s* là dư thừa trong ngôn cảnh này.

dữ liệu vs sự kiện (data vs fact)

Theo Chomsky, dữ liệu là những phát ngôn ngôn ngữ tạo cơ sở cho nghiên cứu ngôn ngữ học. Còn các sự kiện là sự hoà hợp bên trong mà người ta quan sát thấy từ dữ liệu ngữ hành, chúng tạo nên ngữ năng của người nói/ người nghe lí tưởng. Sự phân biệt dữ liệu với sự kiện dự báo trước sự phân biệt ngữ năng và ngữ hành.

Đ

đa nghĩa (polysemy)

Hiện tượng một cái biểu đạt có hai hoặc hơn hai ý nghĩa liên hệ chặt chẽ với nhau. Thí dụ: từ *bến* có hai nghĩa: 1) có khả năng chịu đựng tác dụng của lực cơ học mà vẫn giữ nguyên trạng thái, có thể giữ nguyên trạng thái được lâu (*vải bến màu*); 2) có thể giữ nguyên được lâu không biến đổi, không suy yếu, dù có tác động bất lợi từ bên ngoài (*làm trai chỉ ở cho bền*). Ở hiện tượng đa nghĩa khác với hiện tượng đồng âm ở chỗ: Hiện tượng đa nghĩa những ý nghĩa khác nhau có quan hệ với nhau về nghĩa, tức là giữa chúng có những nét nghĩa chung; trong khi đó ở hiện tượng đồng âm, chúng không có gì chung cả. Thí dụ: *lợi*₁ có nghĩa là "phần thịt bao giữ xung quanh chân răng" và *lợi*₂ có nghĩa là "cái có ích mà con người thu được" là hai từ đồng âm. Truyền thống ngôn ngữ học trước đây cho rằng các từ khác nhau về nguồn gốc, giống nhau về ngữ âm là các từ đồng âm, còn các từ giống nhau cả về nguồn gốc lẫn ngữ âm là các từ đa nghĩa. Nhưng cái khó là ở chỗ không phải mọi trường hợp đều có thể xác định được từ nguyên và tham chiếu không phải tất cả các ngôn ngữ đều biểu hiện biệt từ nguyên

của các từ. Một khi sự mâu thuẫn không được người nói ngôn ngữ phát hiện thì không phải là mâu thuẫn nữa. Phân biệt hiện tượng đa nghĩa với hiện tượng đồng âm cần đứng trên quan điểm đồng đại, điều quan trọng là cần phải giải quyết một cách nhất quán.

Xem: **đồng âm**

đại tố (pro-form)

Các yếu tố ngôn ngữ quy chiếu vào các tiền thể danh từ. Chúng đại diện cho các yếu tố khác nhờ quy chiếu tới các tiền thể danh từ theo lối hồi quy (hồi chỉ) hoặc theo cách tiến tới (khứ chỉ). Chúng phản ánh các bình diện khác nhau của tiền thể của chúng tùy theo chức năng phạm trù của tiền thể: ngôi, số, giống được biểu hiện một cách khác nhau nhờ các đại từ tính trong khi các trạng từ đại từ tính lại quy chiếu đến các bình diện ngữ nghĩa như: địa điểm (ở đó), thời gian (lúc ấy, nguyên nhân (vì lý do đó), và tình thái (giống như, như thế).

Xem: **hồi chỉ, quy chiếu, quy chiếu văn bản**

đại từ (pronoun)

Từ loại không gọi tên sự vật, hiện tượng, ... mà thay thế cho chúng; chức năng của

đại từ giống như chức năng của danh ngữ. Doi với tiếng Việt, một số nhà ngôn ngữ học cho rằng đại từ là loại thực từ có thể tự mình làm thành một danh ngữ, trong một số trường hợp có thể làm trung tâm của một danh ngữ. Người ta có thể chia đại từ thành *đại từ xác định* và *đại từ bất định*, *đại từ nhân xưng*, *đại từ chỉ định*, *đại từ nghi vấn*, *đại từ phản chỉ*, *đại từ quan hệ*, *đại từ tương hỗ*.

Đ

Xem: **danh ngữ, yếu tố hồi chỉ**

đại từ bất định (indefinite pronoun)

Đại từ bất định là đại từ dùng để chỉ những sự vật hoặc những sự tình chưa được xác định. Thí dụ, những đại từ như: *ai, đâu, nào, sao, gì, bao nhiêu, sao, v.v.*

đại từ chỉ định (demonstrative pronoun)

Đại từ dùng để chỉ đồ vật, địa điểm, không gian và thời gian, như: *đây, đấy, đó, này, ấy, bây giờ, bấy nhiêu, v.v...*

đại từ nghi vấn (interrogative pronoun)

Đại từ được dùng để đặt câu hỏi, như *ai, gì, nào, ...*. Chính do đặc điểm chưa xác định mà người ta thường dùng đại từ bất định để hỏi và gọi nó là đại từ nghi vấn.

đại từ nhân xưng (personal pronoun)

Đại từ chỉ những tham tồ trong hoàn cảnh lời nói. Trong tiếng Anh, đó là những từ như: *I* "tôi", *you* "anh", *we* "chúng ta", *she* "cô ấy", *they* "họ". Trong tiếng Việt, đó là những

từ như: *số ít: tôi, tớ, nó, tao, mày, mi, người, hân, nó, y; số nhiều: ta, bay, họ, chúng, ...*

đại từ phản chỉ (reflexive pronoun)

Đại từ như *herself* "tự nó" trong tiếng Anh: *She cursed herself* "Cô ấy tự làm khổ mình".

đại từ quan hệ (relative pronoun)

Đại từ nêu ra một cú quan hệ được gọi là đại từ quan hệ, các đại từ *who, which* trong tiếng Anh: *The book which I am reading is interesting* (Cuốn sách mà tôi đã đọc thật thú vị).

đại từ tương hỗ (reciprocal pronoun)

Đại từ như: *each other* "lân nhau" trong tiếng Anh. Thí dụ: *They are seeing a lot of each other* "Họ nhìn nhau".

đại từ xác định (definite pronoun)

Đại từ xác định là đại từ dùng để chỉ những sự vật hoặc những điều nói ra đã được xác định. Trong tiếng Việt, đại từ xác định chỉ sự vật, có: *tôi, tao, nó, họ, chúng, mày, mi, hân, ...*; *này, đây, đấy, đó, bây giờ, bấy nhiêu, ...*; đại từ xác định chỉ sự tình, có: *thế, vậy*.

đại từ zero thức vô định (PRO)

PRO là một yếu tố trừu tượng ở câu trúc mặt. Nó, với tư cách là một phạm trù trông về âm vị học, thể hiện chủ ngữ logic về cú pháp của kết cấu vô định. Các tiêu cú vô định đa được đối xử như

các câu hoàn chỉnh trên cơ sở của sự thể hiện của chủ ngữ PRO này. Tương phản với phạm trù trống được đánh dấu bằng PRO, yếu tố PRO luôn luôn không bị chi phối, tức là nó chiếm một vị trí mà không danh ngữ mang cách nào chiếm. Sự phân bố và ngữ nghĩa của PRO bị chi phối bởi lý thuyết kiểm định.

đảo đối (chiasmus)

Sự đảo ngược của về thứ hai của hai câu hoặc tiểu cú song song, chẳng hạn: *The French live to eat, the English eat to live* (Người Pháp sống để ăn, người Anh ăn để sống). Phép đảo đối thường được dùng như một hình thức cú pháp của phép đối chọi và từ lâu đã phổ biến trong ngôn ngữ quảng cáo.

Xem: *biện pháp tu từ*

đảo lên trước (fronting)

Một kiểu hoán vị trong câu. Thí dụ: Thay vì nói *She inherited her brains from her mother* "Cô ta thừa kế trí tuệ từ mẹ cô ta", người ta nói *From her mother she inherited her brains*, trong đó ngữ đoạn *from her mother* được đảo lên trước.

Xem: *hoán vị*

đặc trưng (feature)

Những tính chất quan yếu về ngôn ngữ học của các đơn vị ngữ âm, từ vựng, ngữ nghĩa và cú pháp. Các đặc trưng ở những biểu tượng ý niệm cho các yếu tố miêu

tả quan trọng về ngôn ngữ học liên quan đến các sự việc của thực tế phi ngôn ngữ nhưng không được đồng nhất với chúng. Các đặc trưng có tính nhị phân, tức là được dùng trong ngữ cảnh "hoặc là... hoặc là". Thí dụ: một âm vị được miêu tả hoặc là âm mũi, hoặc là âm không mũi. Hơn nữa, có những đặc trưng được phân mức độ, nhất là những đặc trưng ngữ âm hoặc ngôn điệu. Miêu tả ngôn ngữ dựa trên các đặc trưng đã có sự tiên bộ quan trọng nhờ âm vị học câu trúc. Âm vị học câu trúc đã phân biệt các đặc trưng khu biệt với các đặc trưng dư thừa trong phân tích ngôn ngữ học ở tất cả các bình diện miêu tả. Nhờ sự phân biệt đặc trưng vốn có với đặc trưng ngữ cảnh mà những đặc trưng độc lập ngữ cảnh đã được xác định thông qua các đặc trưng phụ thuộc ngữ cảnh, có thể dự đoán được. Theo N.Chomsky, có một kho phổ quát vô hạn các đặc trưng, từ kho này mọi ngôn ngữ sử dụng cách sắp xếp và hợp nhóm riêng.

Xem: *đặc trưng khu biệt, phân tích thành tố*

đặc trưng bản chất (essential feature)

Theo quan điểm cổ điển – một quan điểm mà ngôn ngữ học câu trúc và ngôn ngữ học cải biến tuân thủ nghiêm ngặt, một phạm trù được định nghĩa bằng một tập hợp hữu hạn các điều kiện cần và đủ. Các điều kiện như vậy đã được linh hội như các đặc trưng cụ thể, rõ ràng, đó là các đặc trưng bản chất (essential features). Các đặc trưng này có thể hoặc là có mặt hoặc

là vắng mặt. Trong trường hợp phạm trù *chim*, điều đó có nghĩa là một sinh thể chỉ là chim nếu có hai cánh, hai chân, một mỏ, lông vũ và đẻ trứng (đó là các điều kiện cần). Mặt khác, nếu một sinh thể có tất cả những đặc trưng bản chất đó thì cũng đủ để xếp loại nó như một con chim.

đặc trưng đoạn tính (segmental feature)

D Trong cấu trúc luận Mi, đó là những đặc trưng âm vị học có thể tách thành những chiết đoạn nhỏ hơn nữa, tức là có thể được phân chiết riêng khỏi chuỗi âm dài trong ngữ cảnh lời nói. Tính chiết đoạn là một định đề lí thuyết thuần túy bởi vì lời nói chỉ được hiện thực hoá như một chuỗi âm thanh liên tục không có vỡ ra tự nhiên sao cho các yếu tố riêng biệt không thể bị cô lập trong cấu âm hoặc âm học.

Xem: *đặc trưng siêu đoạn*

đặc trưng nghĩa (semantic feature)

Những đơn vị nghĩa nhỏ nhất để miêu tả các biểu thức ngôn ngữ và các quan hệ nghĩa của chúng. Các đặc trưng nghĩa tương tự với các nét khu biệt của âm vị học. Thí dụ: *đi bộ* [+vận động, +trên mặt đất, +dùng thẳng] đối lập với *đi thong thả* là từ có thêm các đặc trưng [+chậm, +đường bệ]. Các đặc trưng nghĩa được coi như những thuật ngữ siêu ngôn ngữ và thường được đặt trong ngoặc vuông. Cường vị lí thuyết của các đặc trưng nghĩa còn được ban cái. Chúng không trực tiếp thể hiện

những đặc trưng vật lí của thế giới thực mà phản ánh những điều kiện tâm lí dựa theo đó con người giải thích môi trường của họ qua ngôn ngữ. Tương phản với những nét khu biệt của âm vị học, không có những đặc trưng nghĩa được thừa nhận là có tính phổ quát để miêu tả ngữ nghĩa của tất cả các ngôn ngữ.

Xem: *nét nghĩa*

đặc trưng phác hoạ (design features)

Tính chất của các ngôn ngữ loài người. Tư tưởng về những đặc trưng phác hoạ đã được nhà ngôn ngữ học Mi là Charles Hockett đề nghị năm 1960. Những đặc trưng phác hoạ cơ bản là: tính vô đoán, song tính của mô hình, tính di vị, tính mở vô hạn, và kích thích tự do. Trong 5 đặc trưng này, chỉ đặc trưng thứ nhất cũng tìm thấy ở giao tiếp động vật. Các ngôn ngữ đầu hiệu ít phức tạp. Rõ ràng chúng không có đặc trưng phác hoạ thứ hai, đó là song tính của mô hình.

Xem: *kích thích tự do, song tính của mô hình, tính di vị, tính mở vô hạn, tính vô đoán*

đặc trưng siêu đoạn (suprasegmental feature)

Đặc trưng siêu đoạn còn được gọi là đặc trưng ngôn điệu, đó là đặc trưng khu biệt không thể phân chiết riêng khỏi các phát ngôn, chẳng hạn, những sự khác nhau ở tiếp diễn, trong âm, cao độ, giọng, ngữ điệu.

đẳng kết (parataxis)

Phương thức biểu hiện quan hệ cú pháp bằng cách kết nối đơn giản các yếu tố có quan hệ chứ không dùng các liên từ. Thí dụ: *Pháp chạy, Nhật hàng, vua Bảo Đại thoái vị.* (Hồ Chí Minh - *Tuyên ngôn Độc lập*).

Xem: *phụ kết*

đặt tên (nomination)

Đặt tên là quá trình phân biệt, dùng biểu thức ngôn ngữ làm tên gọi cho sự vật, hiện tượng, quan hệ và khái niệm căn cứ vào tính chất của chúng. Người ta không diễn đạt được những sự vật "vì chính nó" một cách nội tại và tuyệt đối. Do không thể đặt tên đối tượng "cho chính nó và từ chính nó", người ta gọi nó như nó xuất hiện trước mắt mình và liên quan đến mình, như mình nhận thức nó, sử dụng nó và từ đó có thể tri nhận về nó. Mọi hình thức đặt tên đều biểu hiện cái nhìn về vật được gọi tên dưới góc độ nào đó, từ quan điểm của người nói. Đặt tên là sự lựa chọn một cách gọi tên, đơn giản hoặc phức tạp, đã hoặc chưa từ vựng hoá, trong đó người nói bày tỏ lập trường và quan điểm của mình về đối tượng được đặt tên.

Xem: *định danh*

đế (theme)

Trong tất cả các ngôn ngữ, câu có đặc trưng của một thông điệp, câu có hình thức tổ chức nào đó nhằm nó có chức năng của

một sự kiện giao tiếp. Chính xuất phát từ chức năng, Sapir đã định nghĩa câu "là sự thể hiện ngôn ngữ học của một mệnh đề". Nó là đơn vị ngôn ngữ dùng để biểu hiện một nhận định gồm có một chủ đề được kết hợp với một điều nói về chủ đề đó. Một kết cấu thông điệp bao gồm một đế kèm theo một thuyết. Cấu trúc đế - thuyết là cấu trúc nghĩa của câu với tư cách một thông điệp. Đế là điểm xuất phát của thông điệp. Đó là điều mà mệnh đề sẽ đề cập tới. Phần đế thường đi trước phần thuyết, trật tự này hình như phản ánh một quy luật chung của cách tư duy: trước khi nhận định một điều gì, người ta giới hạn phạm vi ứng dụng của điều đó, hoặc nói cách khác, người ta đưa ra một sở đề rồi mới nói về sở đề đó. Đế có thể chỉ là một từ (*Khóc là nhục, rèn hèn, than yếu đuối*), có thể là một ngữ đoạn (*Àn một mình đau tức*), cũng có thể là một cú (*Huyền đên muộn là chuyện thường*), cũng có thể bao gồm hai hoặc hơn hai ngữ đoạn (*Ông bà, cha mẹ và vợ con tôi đều ở quê*). Trong tiếng Việt, Cao Xuân Hạo phân biệt ngoại đế với nội đế. Trong nội đế ông lại chia ra khung đế và chủ đế. Ngoài đế thực hiện chức năng của đế một cách đặc biệt. Ví dụ: *Cái ông Hứng ấy mà, ông ấy chết tôi qua.* Giữa ngoại đế và phần đi sau khó có thể thêm *thì* vì phần đi sau là một câu trúc trọn vẹn, trong đó sở chỉ của ngoại đế thường được nhắc lại bằng một đại từ trong khi nội đế mà khuyết thì phần còn lại không còn là một câu trọn vẹn nữa. Chính vì thế có thể coi ngoại đế đúng ngoài cấu trúc cú pháp

của câu, như một vế câu ghép. Chủ đề là thành phần câu nêu cái được nói đến trong phần thuyết của câu. Nó thu hẹp cái phạm vi ứng dụng của phần thuyết vào một đối tượng (có thể là một cá thể, một tập hợp hay một sự tình). Khung đề là thành phần câu nêu rõ những điều kiện làm thành cái khung về cảnh huống, thời gian, không gian, trong đó điều được nói ở phần thuyết có hiệu lực.

Đ

Xem: **đề hoá, thuyết**

đề bạt (raising)

Đề bạt là một hiện tượng phức tạp và rắc rối. Trong tiếng Anh, có những kiểu đề bạt như:

- Đề bạt chủ ngữ, thí dụ: *It appears that Susie is falling asleep* "Hình như Susie đang ngủ". Trong câu này, về cả lôgic và ngữ pháp, *Susie* là chủ ngữ của đoạn ngữ vị từ *is falling asleep* ở tiểu cú phụ. Nhưng cũng thông tin này có thể được diễn đạt một cách khác là: *Susie appears to be falling asleep* "Susie hình như đang ngủ". Lúc này, *Susie* vẫn là chủ ngữ lôgic của *be falling asleep*, đã xuất hiện như chủ ngữ ngữ pháp của *appears*. *Susie* đã được đề bạt từ tiểu cú bậc thấp hơn lên tiểu cú bậc cao hơn.

- Đề bạt chủ ngữ lên bổ ngữ, thí dụ: *I believe that she is happy* "Tôi tin rằng cô ta hạnh phúc". Trong câu này, *she* là chủ ngữ của tiểu cú bậc thấp hơn. Nhưng chúng ta có thể diễn đạt câu đó như *I believe her to be happy*. Trong câu này, *her* là bổ ngữ của vị từ *believe* trong tiểu cú bậc cao hơn.

- Đề bạt bổ ngữ lên chủ ngữ, thí dụ: *It is difficult to please Susie* "Khó làm hài lòng Susie". Trong câu này, *Susie* là bổ ngữ của vị từ *please*. Câu này có thể được diễn đạt là: *Susie is difficult to please* "Susie thì khó mà làm hài lòng". *Susie* đã được đề bạt thành chủ ngữ của *difficult*.

- Đề bạt phủ định, thí dụ: *It seems that I never meet the right women* "Đường như tôi chưa hề gặp những người đàn bà tốt". Câu này có thể diễn đạt là *I never seem to meet the right women*. Yếu tố phủ định *never* đã được đề bạt từ tiểu cú bậc thấp hơn lên tiểu cú bậc cao hơn.

Trong tiếng Việt, người ta đã nói đến hiện tượng đề bạt chủ đề như: Trong câu *Tôi có tiền rồi, tiền là bổ ngữ*. Nhưng trong *Tiền thì tôi có rồi, Tiền* đã được đề bạt thành đề của câu.

Xem: **hoán vị**

đề hoá (topicalization)

Sắp xếp thành tố không phải chủ ngữ ở đầu câu. *He declared his candidacy yesterday* (Ông ta tuyên bố ứng cử hôm nay) với *Yesterday He declared his candidacy* (Hôm nay ông ta tuyên bố ứng cử). Đề hoá được dùng với mục đích giao tiếp đặc biệt. Nói chung, người ta phân biệt đề hoá "thật" là đề hoá mà yếu tố được đề hoá hoạt động như đề (theme) hoặc chủ đề (topic) với đề hoá "giả" là đề hoá dùng để nhấn mạnh hoặc tương phản yếu tố ở trong câu. Nói chung, tất

cả các thành tố chính của câu trừ chủ ngữ và vị từ hữu định đều có thể được để hoá.

để trống (gapping)

Một cái biến tạo ra chỗ trống ở một câu, từ bị để trống có thể tái xuất hiện. Thí dụ: *Này (là) chồng, này (là) mẹ, này (là) cha. Đây là em ruột, đây là em dâu (Truyện Kiều)*. Ở câu lục, ba từ *là* bị để trống, có thể tái xuất hiện.

Xem: *khả năng phục hồi, lược bỏ*

địa danh (toponym)

Tên gọi được đặt cho mỗi loại vị trí đáng chú ý như: tên gọi của các địa hình thiên nhiên như sông, núi, suối, hồ, đồi, biển, đảo,...; các đơn vị hành chính như tên các làng, xã, quận, huyện, tỉnh, thành phố, quốc gia,... và những công trình nhân tạo như cầu, đường, công viên, sân vận động,...

Xem: *nhân danh, tên gọi*

địa danh học (toponomastics)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các tên gọi về địa lí, tức là các địa danh. Địa danh là những chứng tích lịch sử bằng ngôn ngữ có thể giúp chúng ta tìm hiểu lịch sử của một vùng đất, lịch sử của một dân tộc.

Xem: *danh học, địa danh, nhân danh học*

đích (goal)

Vai nghĩa chỉ điểm tới cùng của sự di chuyển. Được thể hiện được biến từ bằng

một giới ngữ có *đến, tới, ...* hay *ra, vào, lên, xuống, ...* làm trung tâm. Ví dụ: *Tàu chạy đến Vinh thì dừng*.

Xem: *vai nghĩa*

đích ngôn trung (illocutionary goal)

Mục đích của hành động ngôn từ. Chẳng hạn, đích ngôn trung của hành động ước kết là tự gán cho mình trách nhiệm thực hiện việc gì đó. *Đích ngôn trung* không trùng với *lực ngôn trung*.

Xem: *lực ngôn trung*

điểm nhìn (point of view)

Một khái niệm cơ bản của tự sự học. Trong văn học, điểm nhìn được gắn với các cảm nhận của người kể chuyện. Người kể chuyện có thể di du lịch với một nhân vật riêng lẻ, nhưng các quy ước về điểm nhìn có thể được mở rộng để cho phép người kể chuyện có thể tiếp cận với những suy nghĩ và tác động của các nhân vật khác. Điểm nhìn là sự lựa chọn cự li trần thuật nào đó loại trừ được sự can thiệp của tác giả vào các sự kiện được miêu tả, khiến cho văn xuôi trở nên tự nhiên hơn, phù hợp với cuộc sống hơn.

điểm nhìn giới hạn

(limited omniscient point of view)

Điểm nhìn giới hạn hay còn gọi là điểm nhìn không biết hết. Điểm nhìn giới hạn khi thì ở ngoài nhân vật, khi thì ở bên trong nhân vật, nhưng không bao giờ biết hết về nhân vật. Do đó mà trong tác phẩm,

bên cạnh ngôn ngữ của người kể chuyện, còn có ngôn ngữ của nhân vật, giọng điệu của nhân vật tồn tại như một ý thức khác, một con người khác. Chẳng hạn như trong truyện ngắn *Một bàn tay và chín bàn tay* của Nguyễn Khải, do điểm nhìn đã được di chuyển vào bên trong nhân vật, nên cái mảnh hiện thực tâm trạng của anh thương binh không có trong diện trường kinh nghiệm của người kể chuyện.

Đ

điểm nhìn toàn tri (omniscient point of view)

Điểm nhìn toàn tri là điểm nhìn của người kể chuyện biết hết toàn bộ câu chuyện xảy ra, biết từng nhân vật từ bên trong đến biểu hiện bằng ngôn ngữ và hành động bên ngoài; người kể chuyện điều khiển nhân vật đi đứng, nói năng, suy nghĩ theo một chiều hướng được lựa chọn từ trước. Theo R. Barthes, người kể trong truyện không phải là người viết trong cuộc sống và người viết thì không phải là người đang sống thực sự. Truyện ngắn *Mùa lạc* của Nguyễn Khải đã được viết từ điểm nhìn toàn tri của người kể chuyện hàm ẩn. Từ điểm nhìn này Nguyễn Khải đã xây dựng nhân vật Đào, một phụ nữ bất hạnh trong xã hội cũ đã tìm được hạnh phúc trong cuộc sống mới ở nông trường Điện Biên. Trong tác phẩm *Tâm nhìn xa*, Nguyễn Khải đã xây dựng nhân vật Biên là đại diện cho những con người mới, dám đấu tranh với những tư tưởng tư hữu lạc hậu ở nông thôn.

Xem: *điểm nhìn giới hạn*

diễn cứu (case study)

Diễn cứu còn gọi là *nguyên cứu trường hợp*, là nghiên cứu sâu, chi tiết về một chủ đề (trường hợp) cũng như những điều kiện hoàn cảnh liên quan của nó. Diễn cứu là những phân tích về các nhân vật, sự kiện, quyết định, dự án, chính sách, thiết chế hoặc những hệ thống khác đã được nghiên cứu tổng thể bởi phương pháp khác. Phương pháp diễn cứu tạo cơ hội thu thập những thông tin chi tiết mà khi sử dụng phương pháp khác không thu thập được. Diễn cứu thường dựa vào tiền ước là thông tin thu được ở một cá nhân, một nhóm, một cộng đồng riêng biệt sẽ là đúng với những cá nhân, những nhóm và những cộng đồng khác. Cái trường hợp là chủ đề điều tra sẽ là một thí dụ của một lớp hiện tượng tạo khung phân tích, tức đối tượng nghiên cứu. Nó sẽ minh họa và giải thích đối tượng đó.

diễn dạng (type)

Trong quan hệ diễn dạng - hiện dạng, diễn dạng chỉ cái lớp trừu tượng của những thành viên là các hiện dạng. Diễn dạng làm cơ sở cho các hiện dạng. Diễn dạng là sự kiện thuộc bình diện trừu tượng còn hiện dạng thuộc bình diện cụ thể. Một diễn dạng có nhiều hiện dạng tương ứng. Diễn dạng không bao giờ và không thể xuất hiện trực tiếp trong thực tế.

Xem: *hiện dạng, quan hệ diễn dạng vs hiện dạng*

diễn mẫu (prototype)

"Những ví dụ đạt nhất" (best axamples) theo quan điểm của H.Rosch. Như ta biết, thế giới xung quanh ta bao gồm vô số sự vật và hiện tượng cần phải nhận diện, phân loại và đặt tên cho chúng. Sự phân loại sự vật, hiện tượng là một quá trình tinh thần phức tạp thường được gọi là "sự phạm trù hoá" mà sản phẩm của nó là "các phạm trù tri nhận". Tâm lí học tri nhận cho thấy sự phạm trù hoá các sự vật và hiện tượng trong tự nhiên và xã hội là một nhiệm vụ rất phức tạp. E.H.Rosch đã áp dụng khái niệm diễn mẫu để khảo sát các lĩnh vực về hình dáng, các sinh vật và các vật thể. Bà đã thực nghiệm với các sinh viên về phạm trù chim. Về sau các học giả khác cũng đều định nghĩa diễn mẫu như là "ví dụ đạt nhất của một phạm trù", "ví dụ nổi bật", "trường hợp rõ nhất trong các thành viên phạm trù", "đại diện tiêu biểu nhất của các vật được bao hàm trong một lớp" "thành viên trung tâm và điển hình". Diễn mẫu được coi như một biểu trưng của ý niệm, thường liên hệ đến một từ cụ thể và được dùng để xếp loại.

Diễn mẫu là một mô hình của tất cả những nét đặc trưng về nghĩa của một từ hoặc một phạm trù. Puskin có thể được coi là một diễn mẫu, với tư cách là một thí dụ đạt nhất của phạm trù nhà thơ. Như thế, diễn mẫu là một chùm các đặc trưng tiêu biểu của một phạm trù. Diễn mẫu của CHIM có thể là bất cứ con chim se nào, cũng như một con chim đại bàng.

Tuy nhiên, một con chim cánh cụt không phải là một thí dụ đạt về chim; nó thiếu một số đặc trưng tiêu biểu, như khả năng bay. Bản thân các đặc trưng cũng có thể là tiêu biểu nhiều hoặc ít, tức là chúng có thể có giá trị gợi ý cao hoặc thấp. Xác định những đặc trưng tiêu biểu của một phạm trù là nhiệm vụ của nghĩa học từ vựng. Về nguyên tắc, những đặc trưng tiêu biểu của một phạm trù không tương ứng với những điều kiện cần và đủ của các thành viên trong một phạm trù. Như vậy, nghĩa của một từ là một mô hình tri nhận lí tưởng. Vấn đề chính luôn luôn là đặc trưng trung tâm, tiêu biểu nhất có thể tìm được hay không.

điện tín (telegram)

Một thông điệp bằng văn bản viết chính thức được phát đi bằng thiết bị vô tuyến. Nó còn được gọi là *điện báo*.

Xem: *ngôn ngữ điện tín*

điều chỉnh ngôn ngữ (language regulation)

Những đòi hỏi trong sử dụng ngôn ngữ (thường là của nhà nước) nhằm tạo ra hoặc ngăn chặn liên kết có ý thức nào đó. Điều chỉnh ngôn ngữ còn được hiểu là bất cứ sự kiểm soát có chủ ý nào đối với việc sử dụng ngôn ngữ.

Xem: *chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ, vận động ngôn ngữ*

điều kiện ban đầu**(preparatory condition)**

Những gì liên quan đến sự cần thiết để hành động ngôn từ được thực hiện. Hành động mệnh lệnh thì người nói phải ở vị thế cao hơn, có đủ quyền để buộc người nghe thực hiện việc trong mệnh lệnh. Khi *hứa* cái gì đó thì phải có hai điều kiện ban đầu:

D

1) việc đó sẽ không tự diễn ra; 2) việc đó phải đem lại kết quả có lợi. Khi phát ra một lời *cảnh báo*, có những điều kiện ban đầu như sau: chưa rõ người nghe có biết việc đó có xảy ra hay không; người nói nghĩ rằng việc đó sẽ xảy ra và việc đó sẽ đem lại kết quả không có lợi. Đối với hành động đặt tên, chẳng hạn đặt tên cho con mới đẻ, đặt tên cho một con đường hay một con tàu v.v... thì người nói phải là người được chọn để đặt tên cho nó. Nếu không hành động này sẽ không thực hiện được ngay cả khi câu nói đã được phát ngôn.

điều kiện chân thực (sincerity condition)

Điều kiện quy định người nói phải chân thành trong nội dung phát ngôn: hứa thì phải thực sự có ý định thực hiện lời hứa, ra lệnh thì thực sự tin mình có quyền ra lệnh và người nghe sẽ chấp hành. Đối với hành động cảnh báo thì người nói phải thực sự tin rằng cái sự kiện tương lai không mang lại hiệu quả có lợi.

điều kiện chân trị (truth condition)

Điều kiện chân trị là giả định về những tình huống phải được cho để các câu

nhất định về tình huống ấy có thể áp dụng hoặc được coi là đúng.

Chẳng hạn, anh biết cái làm cho câu 1, *Giáp đang ngủ* là đúng, cá nhân được biểu thị bằng từ Giáp phải trong điều kiện được biểu thị bằng các từ *đang ngủ*. Xem xét thí dụ thứ 2.

(2) Con kì lân đã mua một tá hoa hồng.

Là người Việt ai cũng biết những điều kiện chân trị của câu (2). Các điều kiện chân trị của câu (2) là cái gì như: *kì lân* là một con vật tưởng tượng có tính lành hiền, hình dáng giống như con hươu nhưng lớn hơn, đuôi trâu, vó ngựa, không ăn thịt sinh vật nên được gọi là nhân thú, đã mua 12 bông hoa có màu được biểu thị bằng từ *hồng*. Để cho câu (2) là đúng thì phải có điều kiện là điều đó là chắc chắn trong thế giới. Anh biết rằng (2) là sai vì không có các con kì lân. Dầu sao, anh biết chắc chắn cái sẽ phải có để cho (2) là đúng: anh biết điều kiện đúng của nó.

Xem: *chân trị*

điều kiện chung (general condition)

Những người tham gia giao tiếp phải hiểu ngôn ngữ đang sử dụng, họ không đóng kịch hoặc nói chơi.

điều kiện hữu hiệu (felicity condition)

Những hoàn cảnh thích hợp để việc thực hiện một hành động ngôn từ được thừa nhận là đúng với dụng ý. Ví dụ câu "*Tôi kết án anh sáu tháng tù giam*" sẽ không

hữu hiệu nếu người nói không phải là một người đặc biệt trong một hoàn cảnh đặc biệt (trong trường hợp này là ông chánh án toà án). Trong bối cảnh hàng ngày với những người bình thường còn có những điều kiện khác nữa.

điều kiện nội dung (content condition)

Những điều kiện cần thiết, cụ thể cho việc thực hiện hành động ngôn từ. Đối với hành động *hứa* và hành động *cảnh báo* thì nội dung của phát ngôn phải nói về một sự kiện tương lai, hành động *hứa* đòi hỏi cái sự kiện tương lai đó sẽ là hành động của người nói.

điều kiện thiết yếu (essential condition)

Điều kiện quy định trách nhiệm và sự ràng buộc của người nói. Khi hứa hẹn bằng lời, người nói đã gắn vào mình trách nhiệm thực hiện lời hứa. Khi ra lệnh, trách nhiệm và sự ràng buộc lại gắn vào người nghe, nghĩa là người nghe phải thực hiện nó hoặc bị ràng buộc phải thực hiện nó.

điệu bộ học (kinesics)

Sự nghiên cứu cấu trúc và chức năng của các phương tiện phi ngôn ngữ âm như biểu hiện của mặt, các cử chỉ, sự bắt chước, ngôn ngữ cơ thể, nhân giao,...trong lĩnh vực giao tiếp phi ngôn từ. Quan sát những tín hiệu vận động như thế có vai trò trong việc giải thích và nghĩa

Xem: *cơ ngôn ngữ học*

điệu vị (prosodeme)

Tất cả những đơn vị điệu tính, bất kể những khác nhau về bản chất và chức năng giữa chúng, nhất là sự khác nhau giữa trọng âm và thanh điệu, nhân tố duy nhất làm thành một đơn vị là đặc trưng siêu đoạn của chúng. Âm tiết là đơn vị mang những sự kiện điệu tính như thanh điệu, trọng âm. Vì thế, âm tiết là điệu vị ngắn nhất của một ngôn ngữ nào đó.

Xem: *ngôn điệu*

định chuẩn luận (prescriptivism)

Sự áp đặt một chuẩn vô đoán đối với ngôn ngữ bắt chắp những cách dùng thông thường. Mỗi ngôn ngữ đều có những biến thể địa lí và xã hội của mình. Nếu rất nhiều người muốn sử dụng một ngôn ngữ phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau thì sẽ thuận lợi và thậm chí cần thiết phải có một hình thức ngôn ngữ duy nhất được chấp nhận – ngôn ngữ chuẩn. Hình thức ngôn ngữ này được tất cả mọi người hiểu và sử dụng, ít nhất là những người được giáo dục. Nếu nhân dân cứ sử dụng những biến thể riêng của mình thì sẽ dẫn đến sự hỗn loạn và hiểu lầm. Nhưng vì ngôn ngữ luôn luôn biến đổi cho nên luôn luôn nảy sinh sự do dự và không nhất trí với những hình thức và cách dùng đã được thừa nhận là một bộ phận của chuẩn. Định chuẩn luận bao gồm những cố gắng của các giáo viên và các nhà văn trong việc giải quyết những sự khác nhau đó bằng cách kiên trì sử

dùng những hình thức và cách dùng mà họ ưa thích và lên án những hình thức và cách dùng mà họ không ưa thích. Trong chừng mực nào đó, định chuẩn luận là cần thiết, đặc biệt là trong giáo dục. Những người bình thường hàng ngày sử dụng những hình thức không được cộng đồng chấp nhận là chuẩn. Họ có thể học cách dùng những hình thức chuẩn, ít nhất là trong những bối cảnh nếu không sử dụng hình thức và cách dùng chuẩn thì họ sẽ gặp bất lợi trong giao tiếp. Tuy nhiên, sẽ không đúng nếu những nhà định chuẩn luận đi quá xa, cố chỉ trích những cách dùng trong thực tế hoàn toàn bình thường đối với những người được giáo dục, khăng khăng áp đặt những cách dùng cũ, ngày nay hoàn toàn đã mất hoặc những cách dùng không bình thường với bất cứ ai. Rõ ràng cần thiết phải có những giải thích về các cách dùng: Một số hình thức được sử dụng rộng rãi, không có lý do gì không chấp nhận là một bộ phận của ngôn ngữ chuẩn, trong khi những cách dùng khác thì còn nhập nhằng, nước đôi; vụng về, khó hiểu. Định chuẩn luận có giá trị nếu chú ý đến vấn đề này.

Xem: *miêu tả luận, thuần khiết luận*

định danh (denomination)

Ấn định các đơn vị ngôn ngữ làm tên gọi cho các sự vật, hiện tượng, quan hệ trong thực tế khách quan hay các khái niệm trong tư duy của con người. Định danh là hành vi đặt tên chủ trọng cả mối quan

hệ liên diện ngôn, nó thuộc phạm vi ngữ ngôn trong khi đặt tên thuộc phạm vi lời nói. Trong các biểu thức định danh tích lũy những thành tố của quá trình phạm trú hoá. Đặt tên là hành vi diễn ra trước khi ghi lại những biểu thức định danh. Chính sự lặp đi lặp lại những hình thức hiện thực hoá trong diễn ngôn sẽ tạo nghĩa cho phạm trú được thiết lập và biến các cách dùng thành thói quen sử dụng. Định danh là hệ quả của sự đặt tên và thói quen sử dụng chỉ là tập hợp những cách sử dụng đã có.

Xem: *đặt tên*

định nghĩa (definition)

Trình bày nội dung của một biểu thức ngôn ngữ (dựa vào các quy tắc của logic hình thức). Về hình thức, mỗi định nghĩa khoa học là một quan hệ tương đương bao gồm một thực thể chưa biết được định nghĩa và một thực thể đã biết được dùng để định nghĩa. Những kiểu định nghĩa sau đây và các quy tắc câu tạo tương ứng của chúng là quan yếu đối với các phương pháp miêu tả khoa học và ngôn ngữ học: a) Các định nghĩa thực: định nghĩa một đối tượng hoặc một khái niệm cụ thể bằng cách chỉ ra giống loài G và điểm nổi bật kiểu cụ thể. Thí dụ: phụ âm tắc là một phụ âm được cấu tạo nhờ sự dừng lại và giải phóng hai khí quan cầu âm. Trong logic truyền thống, các quy tắc chung phải được nắm bắt trong khi xem xét: Một định nghĩa phải

chứa đựng bản chất của ý niệm được định nghĩa; nó có thể hoặc là tiêu cực hoặc vòng quanh; định nghĩa các ý niệm phải đủ rõ ràng và được mô tả sắc nét.

b) Những định nghĩa bằng thao tác là một kiểu đặc biệt của định nghĩa thực, nó dựa trên cơ sở của phương pháp làm cho một khái niệm được nổi lên hoặc được kiểm tra, chẳng hạn, định nghĩa: Các thành tố là những đơn vị cú pháp có thể được hoán vị trong một câu. c) Những định nghĩa danh nghĩa (không thực): Trái với các định nghĩa thực là những định nghĩa phải làm với các đối tượng và đặc trưng cụ thể, các định nghĩa danh nghĩa liên quan đến việc định rõ các đối tượng và đặc trưng trừu tượng, tức là các tên gọi, các ý niệm, hoặc các biểu thức ngôn ngữ. Những định nghĩa này giới thiệu một quan hệ đồng nghĩa giữa cái định nghĩa và cái được định nghĩa. Điều kiện cần thiết đối với một định nghĩa danh nghĩa cụ thể là cái định nghĩa và cái được định nghĩa là những biểu thức cùng một phạm trù. d) Những định nghĩa quy nạp dùng để miêu tả đặc trưng một lớp có số lượng vô hạn các đối tượng, bằng các phương tiện của một tập hợp B các yếu tố cơ bản và một số các quy tắc liên kết. Trong lý thuyết ngữ pháp, một tập hợp các biểu thức đúng ngữ pháp của ngôn ngữ L đã được định nghĩa theo cách diễn dịch.

định ngữ (attribute)

Định ngữ là một bộ phận của danh ngữ chỉ ra những đặc trưng của danh

từ chính. Có ba loại định ngữ là: định ngữ hạn định, định ngữ miêu tả và định ngữ chỉ xuất. Định nghĩa hạn định có tác dụng thu hẹp ngoại diện của danh từ trung tâm. Thí dụ: cá *trẻ*, dưa *hấu*, cái *trông*, con *ngựa*, đồng hồ *đeo tay*, máy *bay*, súng *trường*, nghề *nấu ăn*,... Định ngữ miêu tả không động chạm gì đến 'nội dung khái niệm của danh từ trung tâm, nó không thêm cho cái khái niệm do danh từ trung tâm biểu thị một định tính chung loại gì, làm cho nội hàm của nó phong phú thêm, ngoại diện của nó thu hẹp lại.

Định ngữ miêu tả thêm vào nghĩa của danh ngữ một nét riêng của cái cá thể hay những cá thể cụ thể được nói đến trong câu. Trong tiếng Việt, định ngữ miêu tả chỉ đi với danh từ đơn vị mà không bao giờ đi với danh từ khối. Thí dụ: một con mèo *đen*, một chiếc bàn *to tướng*, điệu bộ *rất Tây*, giọng *Nga đặc*,... Định ngữ chỉ xuất là định ngữ cho biết vật sở chỉ của danh ngữ bằng cách định vị nó vào chỗ của người nói, của người nghe, hay ở một chỗ xa người nói nhưng người nghe có thể trông thấy được, hoặc bằng cách quy chiếu với thời điểm phát ngôn. Định ngữ chỉ xuất có thể là những từ trực chỉ như *này*, *ấy*, *kia*,... và cả những ngữ đoạn vị từ hoặc tiểu cú như: bức tranh *ấy*, bức tranh *treo trên tường* *ấy*, cuốn sách *mà anh vừa mua* *ấy*,... (Cao Xuân Hạo)

định từ (determiner)

Phạm trù các từ định rõ một danh từ một cách chặt chẽ hơn, chúng bao gồm các quán từ và các đại từ chỉ định và đại từ sở hữu. Trong khi các định từ dường như được coi là các thành tố của một danh ngữ thì trong lý thuyết ràng buộc (binding theory), chúng lại được coi như sự hiện thực hoá của một phạm trù chức năng D, có một đoản ngữ định từ (DP). Các định từ chỉ rõ danh từ kèm theo về mặt ngữ nghĩa và hạn chế quy chiếu của nó.

Xem: *đại từ chỉ định, quán từ*

đoàn kết (solidarity)

Quan hệ tương thuộc trên trục kết hợp, chẳng hạn, sự tồn tại giữa *she* và *-s* trong *She doe-s* được gọi là *quan hệ đoàn kết* (solidarity).

Xem: *trái nghĩa loại trừ, tương thuộc*

đoản ngữ (phrase)

Một loại tổ hợp gồm một trung tâm nối liền với các thành tố phụ bằng quan hệ chính phụ. Theo Nguyễn Tài Cẩn, đoản ngữ là một loại tổ hợp tự do có ba đặc điểm:

- Nó gồm một thành tố trung tâm và một hay một số thành tố phụ quay quần xung quanh trung tâm đó để bổ sung thêm một số chi tiết thiết yếu về mặt ý nghĩa.

- Quan hệ giữa trung tâm và thành tố phụ có nhiều kiểu loại chi tiết rất khác nhau, nhưng nói chung đều thuộc vào loại quan hệ chính phụ.

- Toàn đoản ngữ có tổ chức phức tạp hơn, có ý nghĩa đầy đủ hơn một mình trung tâm nhưng nó vẫn giữ được các đặc trưng ngữ pháp của trung tâm.

Tuỳ theo trung tâm là danh từ, vị từ hay tính từ mà ta có danh ngữ (noun phrase), thí dụ: *Tất cả mấy sinh viên này*; động ngữ (verb phrase), thí dụ: *đang đọc sách*; tính ngữ (adjective phrase), thí dụ: *xanh vỏ dỏ lông*. Hiện nay, người ta còn nói đến cả giới ngữ (prepositional phrase), tức là một tổ hợp gồm một giới từ với các bổ ngữ của nó, thí dụ: *từ đây, tại Hà Nội, ...*

Xem: *kết cấu chính phụ*

đoản ngữ định từ (determiner phrase)

Trong lý thuyết chi phối và ràng buộc gần đây, đoản ngữ định từ được xác định như sự phóng chiếu tối đa của một phạm trù chức năng định từ (D), dưới phạm trù này các đặc trưng phù ứng của đoản ngữ định từ (cách, giống, số, ngôi) được xác định. Đoản ngữ danh từ (NP) là một bổ ngữ của định từ, những đặc trưng phù ứng của định từ (D) được chuyển sang bổ ngữ NP nhờ lọc qua. Những đặc trưng phù ứng có thể được hiện thực hoá như một định từ kết thúc. Thí dụ: *Từ the* trong *the big tree* (cái cây to) tạo nên cốt lõi của đoản ngữ định từ, với *big tree* là bổ ngữ của nó.

đoản ngữ tính từ (adjective phrase)

Phạm trù cú pháp có một tính từ làm trung tâm và có thể điều biến bằng một

trạng từ mức độ hoặc một bổ ngữ. Thí dụ: *nhỏ thật, rất yêu đời, rất đẹp; tự hào vì thành tích,...*

Xem: *đoản ngữ*

đoản ngữ vị từ (verb phrase)

Đoản ngữ vị từ là một đơn vị cấu trúc của câu bao gồm một vị từ và những yếu tố khác quan hệ chặt chẽ với nó. Ngữ pháp truyền thống chia một câu điển hình thành hai phần là chủ ngữ và vị ngữ. Theo cách triển khai hiện đại của chúng ta, thì phạm trù cú pháp hoạt động như một chủ ngữ là một danh ngữ, trong khi phạm trù hoạt động như một vị ngữ chính là đoản ngữ vị từ. Một đoản ngữ vị từ luôn luôn bao gồm một vị từ và nó thường bao gồm một số yếu tố khác quan hệ chặt chẽ với vị từ. Thí dụ: *Thầy giáo vào lớp học; Cô Hằng cười khúc khích; Em Hải ăn bánh dứa,...* Trong những câu trên, phần vị ngữ in nghiêng chính là các đoản ngữ vị từ. Một đoản ngữ vị từ không nhất thiết phải làm vị ngữ. Trong câu *Đi học muộn là vi phạm kỉ luật*, đoản ngữ vị từ *Đi học muộn* là chủ ngữ; trong câu *Anh lấy tiền để mua ô tô*, đoản ngữ vị từ *mua ô tô* là bổ ngữ. Trong những câu như *Anh nên mua hoa*, hiện nay nhiều nhà Việt ngữ học cho là có hai đoản ngữ vị từ, một hẹp hơn, một rộng hơn, như sau: *Anh [nên {mua hoa}]*. Trong đoản ngữ vị từ *nên mua hoa* thì ngữ vị từ *mua hoa* làm bổ ngữ cho *nên*.

Xem: *vị ngữ, vị từ*

đoạn thoại (transaction)

Một sự kiện hoặc loạt hành động nằm trong các cuộc tương tác giữa hai hoặc hơn hai người và có một mục đích riêng. Trong miêu tả việc sử dụng ngôn ngữ, thuật ngữ đoạn thoại đôi khi được dùng để chỉ các hoạt động mà người ta thực hiện trong những tình huống riêng, chẳng hạn, những hoạt động của một người phục vụ ở nhà hàng. Những yêu cầu ngôn ngữ của những đoạn thoại như phục vụ một khách hàng và thực hiện yêu cầu của khách hàng có thể là một tiêu điểm của phân tích nhu cầu.

đoạn tính (segmental)

Đặc trưng âm vị học có thể bị tách thành các chiết đoạn nhỏ hơn, tức là có thể được phân chiết riêng khỏi chuỗi âm trong lời nói. Tính phân đoạn chỉ là một định đề lí thuyết thuần túy bởi vì lời nói chỉ được hiện thực hoá như một chuỗi liên tục của các âm sao cho các yếu tố riêng biệt không bị cô lập trong sự cấu âm hoặc thính âm chúng.

Xem: *siêu đoạn*

đoạn văn (paragraph)

Đoạn văn là một đơn vị văn bản bao gồm một chuỗi câu, mang nội dung ngữ nghĩa hoàn chỉnh. Một đoạn văn mới chỉ ra sự thay đổi chủ đề hoặc chủ đề nhỏ. Trong ngôn ngữ học văn bản, các đoạn văn được coi như những chi tố của cấu trúc vĩ mô của văn bản. Về hình thức, nó được

mở đầu bằng một chỗ thắt đầu dòng và kết thúc bằng dấu chấm xuống dòng.

Xem: *ngôn ngữ học văn bản, phân tích diễn ngôn*

đọc hiểu (reading comprehension)

Nhận thức một văn bản viết để hiểu nội dung của nó. Điều này có thể được thực hiện một cách im lặng (đọc thầm). Nhận thức bắt nguồn từ đó được gọi là đọc hiểu.

Nói ra lời một văn bản viết gọi là đọc thành tiếng. Khi đọc thành tiếng thì có thể hiểu hoặc không hiểu các nội dung. Người ta thường phân biệt các kiểu đọc hiểu khác nhau tùy theo mục đích của việc đọc và kiểu đọc được sử dụng. Lĩnh hội nguyên văn khi đọc để hiểu, ghi nhớ, nhớ lại cái thông tin được chứa một cách hiển ngôn trong một đoạn văn. Lĩnh hội hàm ý khi đọc để tìm thông tin không thể hiện hiển ngôn ở trong đoạn văn; lĩnh hội hàm ý sử dụng cả kinh nghiệm, trực giác và sự suy luận của người đọc. Lĩnh hội có phê phán khi đọc để so sánh thông tin trong đoạn văn với tri thức vốn có của người đọc và sự đánh giá. Lĩnh hội thưởng thức khi đọc để đạt được những cảm xúc có giá trị từ một đoạn văn.

đọc nối âm (liaison)

Hiện tượng nối các từ trong lời nói, đặc biệt là khi từ thứ hai bắt đầu bằng nguyên âm. Ví dụ: Trong tiếng Anh, *an egg* "một quả trứng" thường được đọc là [ə'neg].

không có sự gián đoạn giữa hai từ. Trong tiếng Pháp, *mes enfants* "các con của tôi" thường được đọc là [mezɑ̃fɑ̃]. Như trên đã nói, âm tiết tiếng Việt có tính độc lập cao, ranh giới âm tiết khá rõ ràng, cho nên trong tiếng Việt không có hiện tượng đọc nối âm.

độ truy cập (accessibility)

Khả năng đạt đến một điểm, một cách dùng. Talmy dùng thuật ngữ "độ truy cập" (accessibility) với ý thức, sự chú ý, hoặc nội quan để làm căn cứ gọi tên các bình diện ngôn ngữ.

Độ truy cập của một bình diện ngôn ngữ với sự chú ý có ý thức phụ thuộc ít nhất vào 5 nhân tố sau đây: tổ chức tri nhận nói chung, đặc điểm tri nhận của mỗi cá nhân, tình huống hiện hành, các điều kiện của sự chú ý và phạm trù của đối tượng của sự chú ý.

độc thoại (monologue)

Biểu hiện lời nói hướng trước hết vào bản thân mình, không tính trước đến phản ứng bằng lời của người đối thoại. So với đối thoại thì cơ cấu cú pháp của độc thoại phức tạp hơn, nội dung chủ đề được thể hiện cũng rộng hơn.

Xem: *đối thoại*

đối chiếu (contrast)

Đối chiếu (contrast) hay tương phản không đồng nghĩa với đối lập (opposition).

Đối chiếu là sự khu biệt của các yếu tố trong quan hệ kết hợp, còn đối lập là sự khu biệt các yếu tố trong quan hệ đối vị. Như thế, trong nốt với *đối* thì /n/, /o/, /t/ ở trong thể đối chiếu (tương phản), còn /n/ và /z/ ở trong thể đối lập.

Xem: **đối lập**

đối chọi (antithesis)

Biện pháp tu từ trong đó người ta đặt các từ trong thể tương phản nhau vào cùng một ngữ đoạn. Thủ pháp tu từ học này được dùng nhiều trong thơ ca, trong tục ngữ, thành ngữ, đặc biệt trong câu đối. Ví dụ: *dắt thấp trời cao, gần nhà xa ngõ, khôn ba năm đại một giờ, dẫu xuôi đuôi lọt, vào sinh ra tử, sớm theo dậm tuyết đêm lẫn ngàn mưa; trạng dờ chứ không phải trạng nguyên, khách quen chẳng hoá ra khách lạ,...* Phép đối chọi biểu hiện cả trong văn xuôi. Để gây ấn tượng mạnh, hấp dẫn độc giả, nhan đề của các bài thơ, các tiểu phẩm, tiểu thuyết... đặt theo lối đối chọi. Ví dụ: *Chiến tranh và hoà bình* của Tòxtôi, *Ngày và đêm* của Ximônốp, *Gậy và béo* của Sêkhốp, v.v...

đối lập (opposition)

Ý niệm cơ bản được trường phái ngôn ngữ học Prague đưa ra cho âm vị học. Đó là mối quan hệ giữa các cặp yếu tố trong một ngôn ngữ như những âm khu biệt. Hai âm ở trong thể đối lập âm vị học nếu chỉ riêng chúng cũng có thể phân biệt hai từ đồng nhất âm vị học về mặt khác,

có ý nghĩa khác nhau. Ví dụ: /t/ và /d/ trong hai từ *ta* và *da* của tiếng Việt là đối lập về âm vị học. Nói chung, thuật ngữ đối lập được sử dụng khi hai yếu tố chỉ khác nhau ở một đặc trưng. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, /k/ và /g/ được coi là đối lập vì chúng chỉ khác nhau ở chỗ /g/ thì hữu thanh, còn /k/ thì vô thanh.

Xem: **đối chiếu**

đối lập lưỡng phân (binary opposition)

Phương pháp phân loại và miêu tả được dùng trong nhiều ngành (chẳng hạn, sinh vật học, lý thuyết thông tin, logic học, toán học), dựa trên hai giá trị. Nguyên tắc cơ bản của hệ thống này là: tất cả các sự tình và sự việc xảy ra đều có thể được rút gọn lại thành một tập hợp hữu hạn các quyết định *có/không*. Đối lập lưỡng phân trở lại những nguyên tắc phân loại logic và có thể giải thích như một hàm trong logic mệnh đề theo nghĩa "X hoặc đúng hoặc sai". Khởi thủy, những quyết định lưỡng phân có thể được bắt chước trong thực tế với những phương sách kỹ thuật đơn giản như dùng một công tắc điện có hai vị trí *tắt/mở* hoặc *thẻ bìa* với những dấu hiệu *có lỗi/không có lỗi*. Công việc phân tích của máy tính đã dựa trên nguyên tắc này. Trong ngôn ngữ học, đặc biệt trong âm vị học, Jakobson và Hall (1956) đã giới thiệu phương pháp phân đoạn lưỡng phân bằng cách đưa ra một danh sách gồm 12 nét ngữ âm lưỡng phân để miêu tả tất cả các ngôn ngữ trên thế giới. Hơn

nữa, khái niệm đối lập lưỡng phân còn được áp dụng cho hình thái học và cú pháp học.

Xem: *đối lập*

đối thoại (dialogue)

Đối thoại là một dạng thức của lời nói trong đó mỗi phát ngôn đều trực tiếp hướng đến người đối thoại và xoay quanh một chủ đề hạn chế của cuộc thoại. Đặc điểm của đối thoại là tính chất tương đối ngắn của những phát ngôn riêng biệt, sự đơn giản của những kết cấu cú pháp.

Xem: *độc thoại*

đối thoại luận (dialogism)

Đối thoại luận là lý thuyết về sự đối thoại nội tại của diễn ngôn. Nếu tương tác ngôn từ chỉ đối thoại "ngoài" giữa các chủ thể phát ngôn thì đối thoại luận quy chiếu về các đối thoại với các diễn ngôn có trước. Khái niệm này do Bakhtine nêu ra. Theo ông, trong mọi cuộc giao tiếp đều có sự truyền đạt, diễn giải lời của người khác. Trong những lời mà chúng ta nói ra trong đời sống hàng ngày, một nửa là của người khác. Đối với tác ngữ học, một tác vị được hiện thực hoá trong diễn ngôn quy chiếu về một sơ chỉ cụ thể. Nhưng trên thực tế nó vẫn hàm chứa những tiềm ẩn khác, dù những nghĩa này đã bị loại trừ trong diễn ngôn, nhưng chúng vẫn tiếp tục hiện diện và gây sức ép trong việc biểu hiện nghĩa. Vì thế tác vị luôn luôn hàm chứa

những nghĩa đã bị mờ hoá. Đây chính là chiều cạnh đa thanh của tác vị cho phép xác định những yếu tố không được lựa chọn trong một diễn ngôn cụ thể. Có nghĩa là khi hiện thực hoá một tác vị, chủ thể nói năng đồng thời cho thấy những diễn ngôn khác, những tiếng nói khác đã bị mờ hoá trong ấn thức của mình.

Xem: *tác ngữ học, tác vị, tính liên văn bản*

đối tượng mang trạng thái (patient of state)

Vai nghĩa chỉ bất kì vật gì được biểu thị bằng danh từ mà vai trò của nó trong hành động hoặc trạng thái được vị từ biểu thị được chính cách thuyết minh nghĩa của vị từ quy định. Ví dụ: *Hàng bán rồi*.

đồng âm (homonymy)

Hiện tượng trùng nhau về ngữ âm của hai hoặc hơn hai đơn vị ngôn ngữ khác nhau. Đây là hiện tượng phổ biến trong các ngôn ngữ, nhưng mỗi ngôn ngữ có những biểu hiện khác nhau. Như ta biết, các từ càng ngắn, cấu trúc càng đơn giản càng dễ có hiện tượng đồng âm. Vì vậy, ở những ngôn ngữ có nhiều từ đơn, gồm một vài âm tiết như tiếng Anh, tiếng Pháp, v.v... hiện tượng đồng âm dễ xảy ra hơn so với các ngôn ngữ có nhiều từ ghép như tiếng Đức chẳng hạn. Đặc điểm nổi bật của tiếng Việt là từ, hình vị và âm tiết thường trùng nhau cho nên hiện tượng đồng âm trong tiếng Việt

phổ biến hơn các ngôn ngữ châu Âu. Cùng loại hình với tiếng Việt, nhưng vì số lượng âm tiết mà tiếng Hán sử dụng chỉ bằng một phần mười số lượng âm tiết tiếng Việt cho nên hiện tượng đồng âm trong tiếng Hán phổ biến hơn trong tiếng Việt. Trong các ngôn ngữ cũng có hiện tượng đồng âm của các cụm từ - những đoạn lời nói khác nhau, chẳng hạn, trong tiếng Nga, *вопон* "con quạ" và *вон он* "kẻ cắp nó", *причина* "nguyên nhân" và *при чине* "trong quân hàm". Những hiện tượng như vậy có tính chất ngẫu nhiên, không phổ biến. Nói đến hiện tượng đồng âm, trước hết người ta nói đến hiện tượng đồng âm của các từ - các từ đồng âm.

Xem: **đa nghĩa**

đồng chức (apposition)

Thành tố không bắt buộc của một danh ngữ, nó hợp với trung tâm của danh ngữ về mặt cú pháp và quy chiếu. Các yếu tố đồng chức có thể nối kết chặt chẽ hoặc lỏng lẻo với trung tâm danh ngữ và có thể đặt trước hoặc đặt sau trung tâm danh ngữ. Thí dụ: *Hưởng, bạn thân nhất của tôi*. Thành tố đồng chức tiêu biểu là các danh ngữ, nhưng không tuyệt đối chỉ hạn chế ở phạm trù đó. Các từ và đoạn ngữ trong tất cả các phạm trù cú pháp (danh từ, tính từ, danh ngữ, giới ngữ, tiểu cú...) đều có thể xuất hiện với tư cách những thành tố đồng chức.

đồng đại (synchrony)

Đầu thế kỉ XX, F. de Saussure trình bày sự phân biệt giữa đồng đại và lịch đại. Ngôn ngữ tồn tại trong thời gian và biến đổi qua thời gian. Chúng ta có thể nghiên cứu ngôn ngữ như sự tồn tại của nó trong một thời gian hoặc qua các thời kì của nó. Sự miêu tả ngôn ngữ ở một thời điểm nào đó được gọi là *ngôn ngữ học đồng đại (synchronic linguistics)*. Sự miêu tả ngôn ngữ như nó thay đổi qua thời gian được gọi là *ngôn ngữ học lịch đại (diachronic linguistics)*. Như vậy, đồng đại là bình diện vắng mặt yếu tố thời gian trong nghiên cứu ngôn ngữ. Một nguyên tắc trong ngôn ngữ học là ưu tiên miêu tả đồng đại, bởi vì nếu không nghiên cứu thành công những trạng thái ngôn ngữ khác nhau thì sẽ khó khăn trong miêu tả sự biến đổi diễn ra trong sự phát triển lịch sử. Ngôn ngữ học đồng đại thường được hiểu là miêu tả trạng thái ngôn ngữ hiện thời và phân lớn các công trình nghiên cứu đồng đại là thuộc kiểu này. Nhưng có thể nghiên cứu đồng đại một trạng thái ngôn ngữ tồn tại ở một thời điểm nào đó trong quá khứ.

Xem: **ngôn ngữ học đồng đại**

đồng hạ danh (co-hyponym)

Hai từ hạ danh có cùng từ thượng danh được gọi là **đồng hạ danh (co-hyponym)**. Thí dụ: *Hoa* là thượng danh của *cúc, lan, huệ, nhài, hồng, ...*; *đen* lượt mình, *cúc* lại

là thượng danh của *cúc vàng*, *cúc đại đoá*,...; *hồng* là thượng danh của *hồng bạch*, *hồng vàng*, *hồng xanh*,... *Gia súc* là thượng danh của *trâu*, *bò*, *chó*, *lợn*,...; *lợn* là thượng danh của *lợn sể*, *lợn nái*, *lợn thịt*,...

Xem: **hạ danh**, **thượng danh**

đồng hoá (assimilation)

Sự biến đổi do tiếp xúc giữa một âm với một âm bên cạnh làm cho hai đơn vị có những nét cấu âm tương đồng. Đồng hoá là hiện tượng xảy ra giữa các âm cùng một loại (nguyên âm với nguyên âm, phụ âm với phụ âm), nhờ đồng hoá mà hai âm khác nhau có thể trở nên giống nhau. Căn cứ vào mức độ tương đồng giữa hai âm, người ta phân biệt đồng hoá toàn bộ và đồng hoá bộ phận. Cũng như thích nghi, đồng hoá dựa trên cơ sở sự thích ứng của giai đoạn thoái âm của âm đi trước và giai đoạn khởi âm của âm đi sau. Người ta cũng phân biệt *đồng hoá xuôi* và *đồng hoá ngược*.

Trong tiếng Việt, những hiện tượng như *nhỏ nhẹ* > *nhỏ nhẹ*, *khẩn hứa* > *khẩn khứa*, *yếu ớt* > *yếu ớt*,... chính là hiện tượng đồng hoá.

đồng hoá bộ phận (partial assimilation)

Hiện tượng xảy ra khi hai âm không trở thành đồng nhất mà chỉ giống nhau về một vài đặc điểm nào đó. Chẳng hạn, khi âm vô thanh và âm hữu thanh đứng cạnh nhau, cả hai trở thành vô thanh cả hoặc

hữu thanh cả. Thí dụ: *observer* (nhận xét) của tiếng Pháp được phát âm với [b] hữu thanh biến thành [p] vô thanh để giống với [s] vô thanh ở bên cạnh.

đồng hoá ngược (regressive assimilation)

Cũng như thích nghi, đồng hoá dựa trên cơ sở sự thích ứng của giai đoạn thoái âm của âm đi trước và giai đoạn khởi âm của âm đi sau. Nếu âm đứng trước biến đổi thì gọi là đồng hoá ngược. Thí dụ: *observer* (nhận xét) của tiếng Pháp được phát âm với [b] hữu thanh biến thành [p] vô thanh để giống với [s] vô thanh ở bên cạnh. Hay từ *conquest* (sự chinh phục) trong tiếng Anh cũng vậy. Ở đây, âm [n] biến đổi thành [ŋ] cho cùng là âm ngạc mềm với [k] ở sau.

đồng hoá toàn bộ (complete assimilation)

Trong các từ như *immobile* (bất động), *irrevocable* (không thể bác bỏ), *illegal* (bất hợp pháp), các tiền tố phủ định *im-*, *ir-*, *il-* về mặt từ nguyên đều là *in-*. Đó là những thí dụ điển hình về đồng hoá toàn bộ.

đồng hoá xuôi (progressive assimilation)

Cũng như thích nghi, đồng hoá dựa trên cơ sở sự thích ứng của giai đoạn thoái âm của âm đi trước và giai đoạn khởi âm của âm đi sau. Khi âm sau biến đổi thì gọi là đồng hoá xuôi. Thí dụ: từ Pháp *subsister* (sinh sống) được phát âm thành [sybziste], tức là [s] vô thanh thành [z] hữu thanh cho giống với [b] đứng trước nó. Thí dụ khác:

Ở từ Anh *dogs* (những con chó), âm [s] vô thanh cũng thành [z] hữu thanh cho giống với [ʏ] đứng trước nó.

đồng nghĩa (synonymy)

Có hai cách quan niệm khác nhau về hiện tượng đồng nghĩa. Quan niệm đầu cho loạt đồng nghĩa bao gồm các từ. Do kết cấu ý nghĩa của các từ không giống nhau cho nên mức độ đồng nghĩa của các từ cũng khác nhau. Đồng nghĩa là hiện tượng các từ có tối thiểu một trong các ý nghĩa giống nhau. Sự phân biệt nhau của các từ đồng nghĩa không phải ở những sắc thái nào đó mà ở dung lượng ý nghĩa rộng hẹp khác nhau, đúng hơn là sự tồn tại trong kết cấu ý nghĩa của mình số lượng ít hay nhiều các ý nghĩa giống nhau. Quan niệm thứ hai cho rằng loạt đồng nghĩa chỉ bao gồm những từ vị đồng nghĩa chứ không phải các từ đồng nghĩa. Bởi vì dung lượng ý nghĩa của các từ không giống nhau, có từ một nghĩa, có từ nhiều nghĩa và không phải bao giờ toàn bộ các ý nghĩa của từ này cũng đồng nghĩa với toàn bộ các ý nghĩa của từ kia, cho nên khó có thể nói từ này đồng nghĩa với từ kia mà phải nói từ vị nào của chúng đồng nghĩa với nhau. Thí dụ: từ *ăn* trong tiếng Việt có kết cấu nghĩa khá phức tạp, nhưng *ăn* chỉ đồng nghĩa với các từ *xơi, mời, chén, thổi, hộc...* ở nghĩa "tự cho vào cơ thể thực nuôi sống" mà thôi. Như vậy, một từ đa nghĩa có thể tham gia vào nhiều loạt đồng nghĩa khác nhau.

Sau khi xác định cái được so sánh trong loạt đồng nghĩa là các từ vị chứ không phải các từ, chúng ta lại đụng phải một vấn đề còn khó khăn và phức tạp hơn nhiều. Đó là: hai từ vị như thế nào được xem là đồng nghĩa với nhau. Khái niệm đồng nghĩa chỉ bao gồm những từ vị giống nhau hoàn toàn hay có thể bao gồm cả những từ vị gần nhau. Nếu chấp nhận đồng nghĩa bao gồm cả những từ vị gần nhau thì nội dung của cái gần nhau là gì và nội dung của cái gọi là sắc thái ý nghĩa là như thế nào. Một số người căn cứ vào nghĩa sở chỉ, coi từ đồng nghĩa là những tên gọi khác nhau của cùng một sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan. Sự thống nhất trong loạt đồng nghĩa chủ yếu là chức năng gọi tên: hai từ cùng gọi tên một sự vật nhưng tương quan với sự vật đó với những khái niệm khác nhau và chính vì vậy mà qua cách gọi tên bộc lộ ra nhiều thuộc tính khác nhau của sự vật đó. Quan niệm này có từ rất lâu, gắn liền với việc nghiên cứu các hiện tượng đồng nghĩa trong lĩnh vực danh từ. Tiêu chuẩn này dễ dàng áp dụng cho trường hợp các từ cùng biểu thị một đối tượng cụ thể trong thực tế mà chúng ta có thể tri giác được. Nhưng chúng ta sẽ lúng túng khi gặp những trường hợp các từ biểu thị những khái niệm trừu tượng, không tri giác được. Mặt khác, tiêu chuẩn này không phân biệt hai diện ngữ ngôn và lời nói. Nghiên cứu ngữ nghĩa ở diện ngữ ngôn và diện lời nói khác nhau rất

Đ

rõ ràng. Khi phân tích kết cấu ngữ nghĩa của từ với tư cách là yếu tố của hệ thống ngôn ngữ có thể chỉ giới hạn ở mối quan hệ của các ý nghĩa, tức là mối quan hệ của cái biểu hiện với khái niệm. Những mối quan hệ đó thường xuyên đối với đơn vị này ở nhất cấp đồng đại của ngôn ngữ. Khi phân tích nghĩa của từ ở dạng hiện thực hoá, ở lời nói thì bình diện đầu tiên lại là mối quan hệ của các tín hiệu (cái biểu hiện + cái được biểu hiện) với đối tượng. Những mối quan hệ này là không thường xuyên, bởi vì khi biểu thị các tư tưởng trong lời nói, cùng một đối tượng có thể được dẫn đến những khái niệm khác nhau, và do đó, nhận được các tên gọi khác nhau. Nhìn vào tiếng Việt, chúng ta cũng thấy hiện tượng đồng nhất về chức năng gọi tên khá phổ biến và tiêu biểu trong hoạt động lời nói. Chẳng hạn, biểu thị cái chết có nhiều cách. Ngoài các từ như *chết, từ, toi, ngoẻo, ...* ta còn thấy: *Nửa chừng xuân thoắt gãy cành thiên hương; Thủ dã trăm gây binh rơi mặt rối.* Từ từ học sẽ nghiên cứu tất cả các phương tiện diện đạt đồng nghĩa, còn từ vựng học chỉ chú ý đến hiện tượng đồng nghĩa trong hệ thống ngôn ngữ mà thôi.

Xem: *bao nghĩa, trái nghĩa*

đồng sở chỉ (co-reference)

Đồng sở chỉ hay còn gọi là hồi chỉ (anaphora) là yếu tố ngôn ngữ hồi chỉ vào một yếu tố ngôn ngữ khác có quan

hệ đồng sở chỉ, tức là sự quy chiếu của một yếu tố hồi chỉ chỉ có thể xác định nhờ sự giải thích tiền ngữ (antecedent) của nó.

Những quan hệ về chân trị phụ thuộc đáng kể vào sự chấp nhận tính đồng sở chỉ, tức là chấp nhận các tham tố hoặc vị từ khác nhau cùng chỉ một mẫu của thực tế. Chẳng hạn, trong hai câu:

a) *Có một cuốn sách ở trên bàn.*

b) *Cuốn sách ấy là của tôi.*

Thì "một cuốn sách" của câu a) và "cuốn sách ấy" của câu b) là đồng sở chỉ: "cuốn sách ấy" hồi chỉ "một cuốn sách". Đồng sở chỉ là một phần của ý nghĩa. Nếu hai tham tố có cùng một sở chỉ thì chúng có cùng một ý nghĩa.

Xem: *hồi chỉ, sở chỉ, tiền thế*

đồng tự (homography)

Một hình thức lưỡng nghĩa và một kiểu đặc biệt của đồng âm. Hai biểu thức là đồng tự nếu chúng giống nhau về chính tả nhưng khác nhau về nghĩa. Những biểu thức như thế thường có sự phát âm khác nhau, chẳng hạn: *bass* (cá pecca) và *bass* (giọng nam trầm) trong tiếng Anh. Những từ này thường không có quan hệ về từ nguyên. Những từ đồng tự được liệt kê như những mục từ của từ điển, trong một số trường hợp có thể có quan hệ về từ nguyên. Thí dụ: *refuse* (từ chối) và *refuse* (đồ bỏ) trong tiếng Anh.

động vật vs bất động vật (animate vs inanimate)

Những phạm trù nhỏ của danh từ nhằm phân biệt giữa các sinh vật (người, các động vật) với những đồ vật không sống. Sự phân biệt này đáng chú ý trong nhiều ngôn ngữ, nó quan trọng trong tiếng Anh khi sử dụng các đại từ nghi vấn/quan hệ *who* và *which*.

đơn vị biểu trưng (symbolic unit)

Ngữ pháp tri nhận quan niệm trong ngôn ngữ có ba loại cấu trúc cơ bản là cấu trúc ngữ âm, cấu trúc ngữ nghĩa và cấu trúc biểu trưng. Theo ngữ pháp tri nhận, cái được gọi là *đơn vị ngôn ngữ* là một chỉnh thể mà người nói đã nắm bắt được, có thể vận dụng tự nhiên không cần một sự nỗ lực nào. Có ba loại đơn vị là: 1) *đơn vị ngữ âm*, ví dụ âm vị cơ bản trong một ngôn ngữ, là đơn vị quen thuộc với người sử dụng ngôn ngữ; 2) *đơn vị ngữ nghĩa*, đó chính là các ý niệm ngữ nghĩa mà con người đã nắm vững; 3) *đơn vị biểu trưng* (symbolic unit), là sự kết hợp của đơn vị ngữ nghĩa với đơn vị ngữ âm. Tất cả các đơn vị ngôn ngữ như hình vị, từ, câu đều là đơn vị biểu trưng. Các đơn vị biểu trưng đã được cố định trong não người và người ta có thể lấy ra sử dụng một cách dễ dàng.

đơn vị cú pháp (syntax unit)

Những đơn vị ngữ pháp được dùng để cấu tạo nên câu trong một ngôn ngữ. Từ,

đoán ngữ, cú và câu là những đơn vị cú pháp. Câu là đơn vị cú pháp lớn nhất và từ là đơn vị cú pháp nhỏ nhất.

Xem: *đơn vị ngữ pháp*

đơn vị ngữ pháp (grammatical unit)

Những đơn vị dùng để cấu tạo, biến hình từ và dùng để cấu tạo câu trong một ngôn ngữ. Hình vị, từ, đoán ngữ, cú và câu là những đơn vị ngữ pháp. Hình vị là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của ngôn ngữ. Một hình vị không thể chia nhỏ ra mà không biến đổi nghĩa hoặc mất nghĩa. Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ độc lập về ý nghĩa và hình thức. Đoán ngữ là kết hợp từ không bao gồm chủ ngữ và vị ngữ, nó được dùng như một từ riêng biệt. Cú là một bộ phận của câu, nó có chủ ngữ và vị ngữ riêng nhưng nghĩa của cú chưa hoàn chỉnh, không thể được dùng độc lập. Câu là một đơn vị ngữ pháp hoàn chỉnh, có thể dùng độc lập.

Xem: *đơn vị cú pháp*

đơn vị từ vựng (lexical unit)

Đơn vị mà nội dung cơ bản của nó có tính chất vật chất (tức là có tính sự vật chứ không phải tính chất ngữ pháp), còn sự biểu hiện của nó thì tương ứng với những nguyên tắc định hình của các từ riêng biệt vốn có đối với ngôn ngữ đó. Từ là đơn vị từ vựng cơ bản. Bên cạnh các từ, trong thành phần từ vựng của mỗi ngôn ngữ, còn tồn tại rất nhiều các cụm từ cố định, thường được

gọi là các thành ngữ, quán ngữ. Cụm từ cố định có nhiều điểm giống với từ: chúng cũng có khả năng tái hiện trong lời nói như các từ; về mặt ngữ pháp, chúng cũng có thể làm thành phần của câu; về mặt ngữ nghĩa, chúng cũng biểu thị những hiện tượng của thực tế khách quan gắn liền với các kiểu hoạt động khác nhau của con người. Chính vì vậy, các cụm từ cố định cũng là những đơn vị từ vựng, cũng được hệ thống hoá trong các từ điển.

đường dẫn âm (vocal tract)

Một bộ phận thân thể con người mà không khí chuyển qua đó khi người ta nói. Đường dẫn âm chạy từ phổi qua khí quản (cuống phổi), qua yết hầu hay còn gọi là họng (khoang rộng ở phía sau miệng, thông với thực quản và khí quản); từ họng nó chia ra khoang miệng, và khoang mũi rồi thoát ra ngoài ở miệng và lỗ mũi. Khi nói, luồng hơi tràn lên và thoát ra ngoài qua đường dẫn âm. Ở cuống họng, đường dẫn âm

chuyển qua một cấu trúc phức tạp gọi là thanh hầu. Phía trong thanh hầu là thanh môn. Thanh môn nằm giữa hai thanh đới (dây thanh) là hai dải mô. Thanh môn có thể mở rộng cho luồng hơi qua tự do, có thể đóng kín để chặn luồng hơi hoặc khép hờ. Trong trường hợp thanh môn khép hờ, thanh đới rung động, tạo ra sự thêm thanh (voicing). Giữa khoang miệng và khoang mũi là một vành mô được gọi là ngạc mềm. Khi ngạc mềm nâng lên, khoang mũi đóng lại và luồng hơi không thể thoát ra mũi; khi ngạc mềm hạ xuống, luồng hơi có thể tràn qua mũi. Trong khoang miệng, kích thước và kiểu dáng của đường dẫn âm có thể thay đổi lớn nhờ sự nâng lên, hạ xuống của quai hàm, nhờ sự chuyển động của lưỡi và sự thay đổi vị trí của môi. Khi nào sự vận động tạo ra sự cản trở lớn đối với luồng hơi thì âm thu được là một phụ âm, khi nào sự cản trở là tối thiểu thì âm thu được sẽ là một nguyên âm.

G

ghép (compounding)

Phương thức cấu tạo các đơn vị từ vựng mới bằng cách ghép các từ hoặc các hình vị đã có. Ngôn ngữ nào cũng sử dụng phương thức này. Trong tiếng Việt, đây là phương thức chủ yếu để tạo ra các từ ngữ mới. Ví dụ: *cải thìa, sắn dây, cô tóc tiên, hoa đồng tiền, ớt chỉ thiên, mít dai, dưa bở, sống động, mua bán, trao đổi,...*

ghép cặp cấu trúc (structural coupling)

Lịch sử của những tương tác được tái diễn giữa sinh vật và môi trường dẫn đến những kết quả thích hợp. Môi trường không tồn tại như một đối tượng tri nhận tách rời trạng thái kết thúc hoạt động của hệ thống thần kinh. Hệ thống thần kinh khiến cho thế giới với tư cách là môi trường có tầm quan trọng đối với các trạng thái hiện tại và trạng thái tiếp theo của các sinh vật. Dồn lượt mình, thế giới đóng góp vào việc khai quát hoá lịch sử các trạng thái của sinh vật. Tất cả các tương tác và ghép cặp cấu trúc dẫn đến làm thay đổi cấu trúc trong hệ thống thần kinh và do đó ảnh hưởng đến hoạt động của hệ thần kinh.

ghép lai (loanblend)

Quá trình trong đó một phần hình thức là bản ngữ, một phần là ngoại lai, nhưng ý nghĩa thì hoàn toàn ngoại lai. Ví dụ: *đài rada, sóng radio, vũ khí lade, bom ba càng,...* Trong những thuật ngữ trên, các yếu tố: *rada, radio, lade, bom* là ngoại lai.

gia tăng (adstratum)

Một kiểu giao thoa ở đó hai ngôn ngữ tiếp xúc nhau hoặc hoà vào nhau. Gia tăng chỉ sự ảnh hưởng lẫn nhau của hai ngôn ngữ suốt một đoạn thời gian. Sự tiếp xúc của tiếng Phấn Lan và tiếng Pháp ở Bỉ là một tình huống như thế.

Xem: *tăng dưới, tăng trên*

giả thuyết bẩm sinh (innateness hypothesis)

Noam Chomsky là người đưa ra *giả thuyết bẩm sinh*. Theo giả thuyết bẩm sinh, một số đặc trưng quan trọng của các ngôn ngữ đã được hình thành trong óc chúng ta khi sinh ra như là một bộ phận của gen di truyền và chúng ta sinh ra đã có khả năng ngôn ngữ chung, việc học một ngôn ngữ

cụ thể chỉ đơn thuần là học những chi tiết phân biệt ngôn ngữ này với những ngôn ngữ khác, trong khi những đặc điểm phổ quát của các ngôn ngữ thì đã có sẵn và không cần phải học. Theo Chomsky, đứa trẻ khi sinh ra đã có khả năng tiếp nhận ngôn ngữ. Chính *thiết bị thụ đắc ngôn ngữ* (Language Acquisition) đã khiến cho tất cả những đứa trẻ bình thường chỉ cần tiếp xúc với nguồn ngữ liệu là có thể học nói trong một khoảng thời gian ngắn. Thiết bị thụ đắc ngôn ngữ là một thuộc tính loài (species character). Khi sinh ra, trong não bộ con người đã có những hiểu biết ngôn ngữ nhất định. Đó không phải là những hiểu biết về một ngôn ngữ nào đó mà là hiểu biết chung về ngôn ngữ loài người. Chomsky cho rằng trạng thái sơ khai của não người phải bao gồm đặc điểm mà tất cả ngôn ngữ của con người đều có, ông gọi đó là *ngữ pháp phổ quát* (universal grammar). Ngữ pháp phổ quát là nguyên tắc mà điều kiện và hệ thống quy tắc của tất cả ngôn ngữ con người buộc phải có, đại diện cho những nội dung cơ bản nhất của ngôn ngữ con người.

giả thuyết di truyền của ngôn ngữ (genetic hypothesis of language)

Giả thuyết cho rằng khả năng ngôn ngữ của con người bắt nguồn từ các gen của chúng, khả năng ngôn ngữ khác nhau của chúng ta là duy nhất mà chúng ta đã tạo ra qua thời gian, cũng như tư thế thẳng đứng và ngón tay cái đối lập của chúng ta.

Theo quan điểm này, ngôn ngữ chỉ phát triển ở trẻ con như răng của chúng mọc vậy, ngoại trừ học ngôn ngữ đòi hỏi phải hướng vào lời nói. Giả thuyết này coi khả năng ngôn ngữ của chúng ta như một phần riêng biệt thuộc gien thiên phú của chúng ta.

giả thuyết giả (false hypothesis)

Một giả thuyết được trắc nghiệm bằng cách rút ra kết luận từ đó. Nếu sự quan sát và trải nghiệm chứng tỏ kết luận là sai lầm thì giả thuyết đó là giả thuyết giả.

giả thuyết thời kì phê phán (critical period hypothesis)

Giả thuyết cho rằng ngôn ngữ thứ nhất chỉ có thể được thụ đắc trong ít năm đầu đời. Trẻ con học bất kì ngôn ngữ nào một cách hoàn hảo. Chỉ một vài người lớn có thể thực hiện điều tương tự. Trong những năm 1960, nhà thần kinh học E. Lenneberg đã đưa ra một lời giải thích: Chúng ta sinh ra với một khả năng đặc biệt để học các ngôn ngữ, nhưng khả năng này bị đóng lại, có lẽ do một số lập trình di truyền, vào quãng tuổi mười ba, tuổi cắt đứt sự thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất.

Xem: *thụ đắc ngôn ngữ, bản năng ngôn ngữ*

giả thuyết tính tương đối của ngôn ngữ (linguistic relativity hypothesis)

Giả thuyết câu trúc ngôn ngữ quy định cách thức chúng ta nhận thức thế giới.

Ngay từ thế kỉ XVIII, W.Humboldt đã đề cập tới vấn đề này. Đầu thế kỉ XX, E. Sapir đặc biệt quan tâm tới mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tư duy. Lee Whorf đã phát triển tư tưởng của ông đến một hình thức gây ấn tượng mạnh mẽ. Vì thế, người ta còn gọi giả thuyết tính tương đối của ngôn ngữ là *giả thuyết Sapir - Whorf*. Có thể tóm tắt nội dung của giả thuyết này như sau:

- Suy nghĩ của mỗi người được quyết định hoàn toàn bởi ngôn ngữ mẹ đẻ của nó, bởi vì người ta không thể không linh hoạt thể giới bằng những thuật ngữ của những phạm trù và sự khu biệt đã được mã hoá trong ngôn ngữ.

- Những phạm trù và sự khu biệt đã được mã hoá trong một hệ thống ngôn ngữ là duy nhất đối với hệ thống ngôn ngữ đó và không cân xứng với những phạm trù và sự khu biệt hoá của các hệ thống khác.

Giả thuyết này có thể diễn đạt bằng một câu điển hình: "Nếu Aristot nói tiếng Hán thì logic của ông có thể đã khác".

giá trị (value)

Thuộc tính ngữ nghĩa của đơn vị ngôn ngữ, được tạo ra bởi mối quan hệ có hệ thống giữa những cái biểu đạt và những cái được biểu đạt. Khái niệm giá trị là cái mới nhất mà Saussure đã đưa lại cho ngôn ngữ học và triết học. Ông giải thích khái niệm giá trị như sau: Một từ có thể đem đối lập một cái gì không cùng dạng:

một ý niệm; ngoài ra nó có thể đem so sánh với một cái gì cùng tính chất với nó: một từ khác. Như vậy, giá trị của nó chưa thể coi là đã xác định được chừng nào người ta chỉ nhận thấy rằng nó có thể đem đối với khái niệm này hay khái niệm khác mà chưa nhận thấy còn phải so sánh nó với những từ khác có thể đem đối lập với nó. Nội dung của một từ chỉ thực sự được xác định với sự giúp đỡ của những cái tồn tại ở bên ngoài từ đó. Vốn là thành phần của một hệ thống, nó không những mang một nghĩa, mà còn mang và chủ yếu là mang một giá trị, mà giá trị là một cái gì khác hẳn.

giai điệu (melody)

Giai điệu của tiếng này sinh từ sự rung động của các dây thanh và thể hiện về mặt ngữ âm học bằng sự vận động của tần số cơ bản F0 theo thời gian.

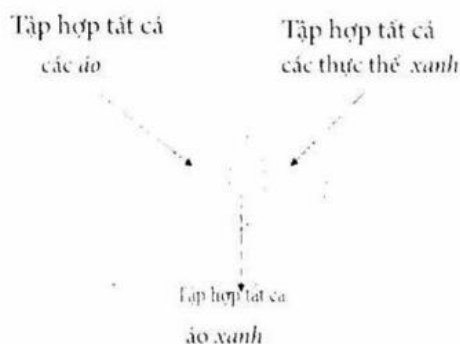
giải mã (decoding)

Quá trình cố gắng hiểu ý nghĩa của từ, đoạn ngữ và câu. Khi giải mã phát ngôn của lời nói, người nghe phải: a) ghi nhớ phát ngôn trong kí ức; b) phân tích phát ngôn thành các chiết đoạn và nhận diện các tiểu cú, đoạn ngữ và các đơn vị ngôn ngữ khác; c) nhận diện ý nghĩa mệnh đề và ý nghĩa ngôn ngữ trung cơ bản. Giải mã cũng được sử dụng để giải thích hệ thống các tín hiệu mang ý nghĩa như các mặt mã hoặc các kí hiệu moocơ.

Xem: *chuyển mã, mã, mã hoá*

giao nhau thuần túy (pure intersection)

Kiểu giao nhau tìm thấy trong đoạn ngữ *áo xanh*. Trong đoạn ngữ *áo xanh*, có hai từ *áo* và *xanh*, mỗi từ có thể được chỉ ra một tập hợp các thực thể (người hoặc vật). Sờ thị của *xanh* là tập hợp các thực thể *xanh*, sờ thị của *áo* là tập hợp các thực thể là *áo*. Để tính toán nghĩa của đoạn ngữ chúng ta chỉ cần lựa chọn các thực thể có trong cả hai tập hợp. Điều này được minh hoạ bằng biểu đồ dưới đây:



Trong biểu đồ trên, phần giao nhau (phần gối lên nhau của hai vòng tròn) bao gồm cái tập hợp các thực thể có cả trong tập hợp tất cả các thực thể *xanh* lẫn tập hợp tất cả các *áo*.

Xem: *giao nhau tương đối, không giao nhau*

giao nhau tương đối (relative intersection)

Kiểu giao nhau có thể tìm thấy trong các đoạn ngữ *cá voi lớn* và *bia tươi*. Trong trường hợp của *cá voi lớn*, vấn đề là không thể nhận diện một tập hợp những thứ lớn theo nghĩa tuyệt đối. Kích cỡ luôn luôn có tính tương

đối: cái là lớn với con cá voi lại là tí xíu với quả núi. Cái là to với con chuột lại là nhỏ với con cá voi.; thấp đối với con hươu cao cổ lại là cao với con gà. Trong khi có thể tìm thấy một tập hợp cá voi một cách độc lập thì cái tập hợp thể hiện bằng tính từ *lớn* không thể chỉ là một tập hợp được nhận diện bằng từ *lớn* mà đúng hơn phải là tập hợp được nhận diện bằng “lớn đối với cá voi”. Tương tự, “hươu cao cổ cao” sẽ bao gồm một tập hợp những con là cao đối với hươu cao cổ và *tiếng nổ lớn* một tập hợp tiếng nổ là to đối với tiếng nổ. Những trường hợp như thế được gọi là sự giao nhau tương đối (relative intersection) vì các thành viên của tập hợp này được biểu thị bằng tính từ được xác định một cách tương đối đối với kiểu sự vật được biểu thị bằng danh từ.

Xem: *giao nhau thuần túy, không giao nhau*

giao thoa (interference)

Sự chuyển biến trong một ngôn ngữ do ảnh hưởng của ngôn ngữ khác. Đây là hệ quả của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ. Hệ quả của sự tiếp xúc có thể khác nhau. Ở mức đơn giản nhất, người nói có thể tiếp nhận một số từ của ngôn ngữ bên cạnh. Đó là những từ mượn. Sự giao thoa về từ vựng còn thể hiện ở từ sao phỏng (sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa), từ ghép lai. Nhưng sự tiếp xúc có thể đi xa hơn, đụng chạm đến ngữ pháp và phát âm. Sự giao thoa về ngữ âm là hiện tượng người song ngữ sử dụng những âm của ngôn ngữ này

theo quy luật của ngôn ngữ kia. Sự giao thoa về ngữ pháp là hiện tượng mô hình ngữ pháp của ngôn ngữ này được nhập vào sử dụng trong ngôn ngữ kia.

Xem: *chuyển di tiêu cực, ghép lại, tiếp xúc ngôn ngữ, từ mượn, từ sao phỏng*

giao tiếp (communication)

Sự trao đổi tư tưởng, thông tin, ... giữa hai hoặc hơn hai người. Trong mỗi hành động giao tiếp thường có ít nhất một người nói hoặc người gửi, một thông điệp được truyền đạt và một người hoặc những người tiếp nhận.

Xem: *ngữ năng giao tiếp*

giao tiếp của động vật (animal communication)

Hầu hết các sinh vật không phải người trên hành tinh đều có thể giao tiếp với các thành viên khác thuộc loài mình bằng cách này hay cách khác. Những hệ thống tín hiệu được các sinh vật sử dụng thường là những âm thanh chuyên biệt gọi là những tiếng kêu. Tiếng kêu của loài vật khác xa ngôn ngữ của loài người. Trước hết, tiếng kêu của loài vật không có tính hai mặt của mô hình. Chúng dựa trên nguyên tắc "một âm một nghĩa", không có âm nào cũng như nghĩa nào bị biến đổi hoặc được kết hợp với nhau. Tiếng kêu của loài vật có tính khép kín, chỉ có một số nhỏ các nghĩa khác nhau có thể được biểu hiện. Tiếng kêu của loài vật không có tính đa vị. Tiếng

kêu của động vật chủ yếu được phát ra để phản ứng lại sự thay đổi trực tiếp của hoàn cảnh. Tiếng kêu được tạo ra khi tiếp xúc với thức ăn, khi gặp nguy hiểm hoặc bị đau đớn. Khi nguy hiểm, đau đớn qua đi, tiếng kêu sẽ chấm dứt. Động vật sống trong thế giới giao tiếp khác lạ với con người. Thế giới giao tiếp của động vật không có quá khứ và tương lai. Con vượn không bao giờ phát ra tiếng kêu về cái nó đã ăn năm vừa qua cũng như về cái nó sẽ ăn trong năm tới. Tiếng kêu của động vật chỉ là sự lặp lại của những thông điệp quen thuộc và chỉ xảy ra khi có mặt những kích thích thích hợp. Ngôn ngữ của loài người biến đổi nhanh và không ngừng, còn những tín hiệu được các loài vật sử dụng thì hầu như không thay đổi. Thực tế, cũng có một vài ngoại lệ. Ong thông báo cho các con ong khác về nguồn thức ăn mà chúng tìm thấy khi chúng không có mặt ở nguồn thức ăn nữa. Như thế, điệu múa của loài ong có một thành tố của tính di vị. Tiếng kêu của cá voi thay đổi năm này sang năm khác. Tuy nhiên, những ngoại lệ như trên không quan trọng lắm. Vì loài ong phải thông báo về thức ăn ngay trên đường về tổ. Chúng không múa về thức ăn mà chúng phát hiện tháng vừa qua, cũng không suy đoán về những phát hiện trong tương lai.

giao tiếp đại chúng (mass communication)

Hình thức giao tiếp công cộng bằng các phương tiện kĩ thuật như báo chí, radio, phim ảnh và truyền hình. Đặc trưng của

giao tiếp đại chúng là khoảng cách xa giữa một thính giả hỗn tạp và một nhóm các truyền đạt viên vô danh (phát ngôn viên, người viết bài, người điều tiết, chủ bút, người xuất bản), là những người hướng quá trình giao tiếp theo những cách khác nhau. Một bình diện quan trọng của cấu trúc giao tiếp này là sự phân bố không cân xứng các vai người nói/người nghe, điều này đã loại trừ sự chuyển đổi lẫn nhau giữa các tham thoại và có thể dẫn đến ý định và hiệu quả giao tiếp bị lẫn lộn.

G

giao tiếp mặt đối mặt (face-to-face interaction)

Hành vi giao tiếp trong những tình huống nói năng mà người nói và người nghe tiếp xúc trực tiếp với nhau. Nghiên cứu giao tiếp mặt đối mặt cũng xem xét các đặc trưng ngôn ngữ nhưng trước hết nó liên quan đến các đặc trưng phi ngôn ngữ, như diện hiện, nhân giao, cử chỉ, tư thế cũng như những đặc trưng cận ngôn như cách thức phát âm.

Xem: *giao tiếp phi ngôn từ*

giao tiếp phi ngôn từ (non-verbal communication)

Một bình diện của giao tiếp không đòi hỏi các từ. Người ta thường quy sự giao tiếp sử dụng phương thức thị giác và xúc giác vào loại giao tiếp phi ngôn từ. Giao tiếp phi ngôn từ mới được quan tâm nghiên cứu từ cuối những năm 50 của thế kỉ XX. Giao tiếp phi ngôn từ là giao

tiếp không được mã hoá bằng từ ngữ, mà thuộc về hai kênh ngôn thanh và phi ngôn thanh. Nó bao gồm các yếu tố cận ngôn như tốc độ, cường độ, ngữ lưu... và các yếu tố ngoại ngôn thuộc ngôn ngữ thân thể như: cử chỉ, dáng điệu, diện hiện; thuộc ngôn ngữ vật thể như: áo quần, trang sức,... và thuộc ngôn ngữ môi trường như: khoảng cách đối thoại, địa điểm giao tiếp,... Nhiều nhà khoa học đã nhận thấy tầm quan trọng của giao tiếp phi ngôn từ: Con người giao tiếp bằng ngôn từ để chia sẻ các thông tin mang tính nhận thức và để truyền bá kiến thức, nhưng họ phụ thuộc rất nhiều vào giao tiếp phi ngôn từ để chia sẻ tình cảm, xúc cảm và thái độ; Điều kì diệu là con người hầu như không ý thức được rằng dáng điệu, chuyển động và cử chỉ của mình có thể kể ra một câu chuyện trong khi tiếng nói của anh ta lại có thể kể ra một câu chuyện khác; Có người khẳng định 60% trong toàn bộ giao tiếp con người thuộc về phi ngôn từ, trong giao tiếp trực diện, chỉ có 35% ý nghĩa xã hội là được chuyển tải bằng ngôn từ, một người Mi trung bình một ngày thường chỉ sử dụng ngôn từ trong khoảng từ 10 đến 11 phút và một phút ngôn trung bình có độ dài thời gian khoảng 2,5 giây, thành tố ngôn từ trong các cuộc thoại trực diện chỉ chiếm gần 35%, trong khi hơn 65% thuộc về các thành tố phi ngôn từ.

Xem: *cận ngôn ngữ, ngôn ngữ đầu hiệu*

giao tiếp số (digital communication)

Giao tiếp số Khái niệm được vay mượn từ máy tính số. Giao tiếp số khác với máy tính vật tương tự, hoạt động dựa trên cơ sở sự đối lập có/không và sự trình bày thông tin như các số. Sở chỉ này của giao tiếp ngôn từ dựa trên một kí hiệu ngôn ngữ quy ước. Giao tiếp số phục vụ cho việc chuyển giao tri thức. Nó sử dụng một cú pháp logic để tạo ra những quan hệ cú pháp phức tạp, nhưng thiếu nghĩa học được khu biệt đầy đủ cho giao tiếp của con người.

Xem: *giao tiếp vật tương tự*

**giao tiếp vật tương tự
(Analogue communication)**

Khái niệm được Watzlawick và những người khác đưa ra trên cơ sở mô hình của các máy tính vật tương tự. (Giống như các quy tắc bàn phím, nó thao tác với các số lượng thực tế tương phản với các máy tính số) Đối với giao tiếp phi ngôn từ - Giao tiếp phi ngôn từ thao tác chủ yếu với ngôn ngữ cơ thể và ngôn ngữ dấu hiệu và dựa vào mối quan hệ tương tự giữa tín hiệu và sở chỉ. Giao tiếp vật tương tự được sử dụng trước hết để thể hiện những quan hệ của con người; nghĩa học của nó phức tạp, nhưng có tính chất tình huống cụ thể và thường có tính mơ hồ (chẳng hạn, sự cười đùa, khóc lóc). Giao tiếp vật tương tự không có các yếu tố hình thái học để đánh dấu các quan hệ cú pháp (phụ định, nối kết) và không có sự khu biệt về thời gian, khả năng phiên dịch sang giao tiếp số của nó là một vấn đề.

Xem: *giao tiếp số*

**giáo dục học ngôn ngữ
(language pedagogy)**

Bộ môn khoa học và đào tạo có liên quan với các nhu cầu, mục đích và phương pháp dạy ngôn ngữ, nó xem xét các bình diện ngôn ngữ học, văn hoá - xã hội, tâm lí giáo dục và giáo dục học. Trong giáo dục học ngôn ngữ, các phương pháp chuyển giao ngôn ngữ cũng được phát triển, trải nghiệm và thiết lập. Hình thức và phương pháp của sự dạy tiếng ít nhiều phản ánh xu hướng chung của ngôn ngữ học.

**giáo dục học ngoại ngữ
(foreign-language pedagogy)**

Mệnh danh chung nhất cho các khu vực trong ngôn ngữ học ứng dụng và giáo dục học ngôn ngữ. Chúng liên quan đến lí thuyết và thực tiễn dạy ngoại ngữ. Những khu vực quan trọng của giáo dục học ngoại ngữ là: a) quyết định các mục đích dạy (kiểu và mục tiêu của sự thành thạo được mong muốn); b) những nghiên cứu về các yêu cầu của việc học ngôn ngữ (động cơ học, nhân tài, tri thức có trước, tuổi của người học, tổ chức dạy ngôn ngữ,...); c) nghiên cứu các tài liệu giảng dạy; d) các phương pháp đánh giá sự thành thạo.

giáo dục ngôn ngữ (language education)

Dạy và học một ngoại ngữ hoặc một ngôn ngữ thứ hai. Giáo dục ngôn ngữ là một ngành của ngôn ngữ học ứng dụng.

Xem: *ngôn ngữ học ứng dụng*

giọng (accent)

Cách thức phát âm riêng biệt của một ngôn ngữ. Mỗi ngôn ngữ có những cách thức phát âm khác nhau về mặt địa lý, xã hội và cá nhân. Đôi khi những khác biệt đó gây ấn tượng mạnh. Mỗi kiểu khu biệt phát âm được gọi là một giọng. Chẳng hạn, giọng Hà Tĩnh, giọng Hà Nội, giọng Miền Nam,... Thực tế, mỗi người có một giọng, không thể nói một ngôn ngữ mà không dùng giọng này hay giọng khác. Mỗi người chúng ta coi những giọng này thân thuộc hơn giọng khác, hoặc uy tín hơn giọng khác.

Xem: **âm vị học, phương ngữ**

giống (gender)

Một phạm trù ngữ pháp của các từ loại, dựa trên sự đối lập về hình thức của chúng. Ý nghĩa về giống có thể trùng hoặc không trùng với giới tính tự nhiên. Đối với danh từ chỉ người và động vật, phạm trù ngữ pháp về giống ít nhiều phản ánh sự phân biệt giống của tự nhiên. Đối với danh từ bất động vật, sự phân biệt về giống ngữ pháp là sự phân biệt thuần túy về hình thức ngữ pháp, bởi vì bất động vật không có giới tính. Vì chỉ là phạm trù ngữ pháp dựa trên sự đối lập về hình thức nên có ngôn ngữ phân biệt hai giống là giống đực và giống cái như tiếng Pháp, lại có ngôn ngữ phân biệt ba giống là giống đực, giống cái và giống trung như tiếng Nga. Trong tiếng Pháp, *le stylo* "cái bút" là giống đực, nhưng từ tương ứng trong tiếng Nga lại là giống cái; *la table* "cái bàn" là giống cái trong tiếng

Pháp thì từ tương ứng trong tiếng Nga là giống đực. Trước hết, giống là phạm trù ngữ pháp của danh từ, biểu hiện ở khả năng kết hợp của chúng với các hình thái nhất định của những từ bị tương hợp. Danh từ trong tiếng Pháp và tiếng Nga có phạm trù giống, nhưng danh từ trong tiếng Anh và tiếng Việt không có phạm trù giống. Giống còn là phạm trù ngữ pháp của tính từ, biểu hiện ở những hình thái tương hợp khác nhau phụ thuộc vào giống của danh từ mà chúng kết hợp. Thí dụ: *beau cadeau* "món quà đẹp" và *belle maison* "ngôi nhà đẹp". Giống của tính từ phụ thuộc vào giống của danh từ. Ngôn ngữ nào không có phạm trù giống của danh từ thì cũng không có phạm trù giống của tính từ. Ngôn ngữ nào có phạm trù giống của danh từ thì thường có cả phạm trù giống của tính từ. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Nga chẳng hạn, vị từ cũng có phạm trù giống. Các vị từ chia ở ngôi thứ ba số ít thời quá khứ phải phù hợp về giống với danh từ hay đại từ làm chủ ngữ. Thí dụ:

Он пришел "Anh ấy đã đến".

Она пришла "Chị ấy đã đến".

Письмо пришло "Thư đã đến".

Xem: **phạm trù ngữ pháp**

giới ngữ (prepositional phrase)

Phạm trù cú pháp phức tạp với những trình hiện phạm trù khác nhau: giới từ + đoàn ngữ danh từ, thí dụ: *along the steep road* (theo con đường dốc); giới từ + trạng từ, thí dụ: *since yesterday* (từ hôm nay). Các giới ngữ hoạt động trước hết

như một trạng ngữ, thí dụ: *Nam đi bộ trên núi*; một định ngữ, thí dụ: *The cabin in the mountains* (Túp lều trên núi); và một bổ ngữ, thí dụ: *Phil thinks a lot about the mountains* (Phil nghĩ về núi một chút). Cấu trúc bên trong của các giới ngữ cũng như vị trí và chức năng của chúng ở trong câu được phân tích một cách khác nhau tùy theo cách tiếp cận về lý thuyết.

giới từ (preposition)

Từ loại gồm những từ như: *của, bằng, vì, do, để,...* Giới từ có đặc trưng chính là kết hợp với một danh ngữ để tạo ra một đơn vị cú pháp lớn hơn gọi là giới ngữ. Bản thân giới từ không có nghĩa biểu hiện (không chỉ nội dung của sự tình, tham tố của sự tình), chúng chỉ cho biết ngữ đoạn đi sau nó đóng vai trò phụ, hoặc là trạng ngữ, hoặc là định ngữ, hoặc là bổ ngữ. Thí dụ: *sách của anh, nói về chiến tranh, vì ốm tôi không đi học,...* Trong tiếng Việt, ngoài những giới từ chính danh như: *tại, bởi, vì, từ, tuy, nên, dù,...* còn có những giới từ do các danh từ chuyển thành như: *trên, dưới, trong, ngoài, sau, trước, của,...* và những giới từ do vị từ chuyển thành như: *ở, đến, tới, vào, ra, lên, xuống, bằng, với, cùng,...* Đáng chú ý là trong tiếng Việt có một số giới ngữ có khả năng làm vị ngữ trong câu. Thí dụ: *Quyền sách này của ông ấy đây; Thịt nài trong cháo ấy; Cái bàn này bằng gỗ.*

Trong một số ngôn ngữ, như tiếng Nhật chẳng hạn, các giới từ theo sau các bổ ngữ của chúng và do đó người ta thường gọi

chúng là *hậu giới từ* (postpositions), thí dụ: *Tokyo ni* "đến Tokyo". Khi đó, tiền giới từ (prepositions) và hậu giới từ (postpositions) được gọi chung là giới từ (adpositions).

gốc câu (sentence root)

Sự tình cơ sở trong một câu được lưu tích lại mãi bất kể nó xuất hiện ở kiểu câu nào (trấn thuật, nghi vấn hay mệnh lệnh). Thí dụ: Gốc câu trong các câu: *Cắm Lan đang đến / Cắm Lan đang đến phải không? / Đến đi, Lan!* miêu tả sự tình một cá nhân, Cắm Lan, đang trong quá trình đến. Trong ngữ pháp phạm trù, gốc câu là phạm trù cơ bản của câu, còn trong logic học và lý thuyết hành động ngôn từ, nó tương ứng với mệnh đề.

Xem: *mệnh đề, ngữ pháp phạm trù*

gối lờ (overlap)

Hiện tượng cả hai người cùng nói một lúc. Hiện tượng gối lờ diễn ra khi cả hai cùng nói ý kiến cá nhân. Có trong gối lờ chỉ là sự lúng túng trong giao tiếp giữa những người mới gặp, chưa thân. Những gối lờ trong cuộc thoại của nhiều người (thường là những người trẻ) là biểu hiện của tinh thần đoàn kết, sự gần gũi nhau khi thể hiện những ý kiến tương tự. Trong cuộc thoại, gối lờ tạo ra cảm giác hai giọng nói hoà vào nhau nhịp nhàng. Trong tranh luận, gối lờ biểu hiện sự tranh nhau nói.

Xem: *hội thoại, lượt nói, sự ngắt lời*

H

hạ danh (hyponym)

Đơn vị được coi là đơn vị cấp dưới của đơn vị thượng danh. Nói một cách đơn giản, nếu X là một loại của Y thì X thuộc bậc thấp hơn, chuyên biệt hơn Y và là một hạ danh của Y; Y thuộc bậc cao hơn, khái quát hơn và là thượng danh của X. Một đơn vị hạ danh kế thừa tất cả các đặc trưng của một khái niệm bao quát hơn, và thêm vào mình ít nhất là một đặc trưng nào đó mà đặc trưng này có chức năng khu biệt khái niệm đơn nhất của nó với những đặc trưng thượng danh, và với bất cứ một đơn vị hạ danh nào khác trong cấp thượng danh đó. Ví dụ: *xoan* kế thừa những đặc trưng của loại đơn vị thượng danh là *cây*, nhưng nó được phân biệt với các loài cây khác bằng các thuộc tính như: thân to, lá kép, hoa tím, quả hình trứng to bằng ngón tay, gỗ có chất dẻo, không mọc, thường dùng để làm nhà. Nếu vận dụng khái niệm ngoại diên và nội hàm của logic học thì, ngoại diên của thượng danh lớn hơn ngoại diên của hạ danh, nhưng nội hàm của hạ danh lại lớn hơn thượng danh. Để định nghĩa hạ danh phải dùng một tập hợp thuộc tính nhiều hơn tập hợp đủ để định nghĩa thượng danh.

Xem: *thượng danh*

hạ danh ở vị từ (troponymy)

hạ danh ở vị từ là một trong những quan hệ có thể có giữa các vị từ trong mạng lưới ngữ nghĩa của cơ sở dữ liệu ở mạng từ. Các vị từ trong mạng từ tự hợp thành các nhóm có quan hệ về nghĩa, chẳng hạn, các vị từ về vận động, giao tiếp, tiếp xúc. Các thành viên của mỗi nhóm hướng vào chia sẻ một số đặc điểm cú pháp và hạn chế lựa chọn, thể hiện sự chi tiết hoá khác nhau cùng một lõi ý niệm chung như vận động, giao tiếp, tiếp xúc. Quan hệ của các vị từ như *chạy, đi, bay* đối với ý niệm lõi *vận động*; quan hệ của các động từ *đá, đánh, lau, chùi, sờ, mó,...* đối với ý niệm lõi *tiếp xúc* là quan hệ hạ danh. Các vị từ *đá, đánh, lau, chùi, sờ, mó,...* là các động từ hạ danh (troponym). Thoạt nhìn, quan hệ này chỉ là sự biến thiên của quan hệ thượng hạ danh ở các danh từ: ý niệm bậc dưới bao gồm ý niệm bậc trên, nhưng thêm vào những đặc trưng ngữ nghĩa của riêng mình.

hai môi (bilabial)

Vị trí câu âm mà luồng hơi bị cản trở bởi hai môi. Ví dụ: các phụ âm [p], [b], [m] của tiếng Việt.

Xem: *vị trí câu âm*

hàm (function)

Một khái niệm toán học chỉ tham số mà giá trị của nó được xác định khi đã biết giá trị của một hay nhiều tham số khác. Các nhà ngôn ngữ học đã vận dụng khái niệm này để miêu tả các tương liên từ vựng của các từ. Các tương liên từ vựng của các từ một mặt được hiểu là các từ (và các ý nghĩa tương ứng với chúng) có thể hoặc cần được thay thế bằng từ (ý nghĩa) đang xét trong những ngữ cảnh nhất định, mặt khác, được hiểu là các từ được dùng để biểu thị những ý nghĩa nhất định trong từ đang xét (và bản thân những ý nghĩa này).

Xem: *hàm từ vựng*

hàm ngôn (implication)

Sự hàm chỉ những thông tin hàm ẩn, những thông tin nền, ở sau câu chữ (background information). Các nhà ngôn ngữ học đã nêu ra bốn loại hàm ngôn là: *tiền giả định*, *kéo theo*, *hàm ý quy ước* và *hàm ý hội thoại*.

Xem: *hàm ý hội thoại*, *hàm ý quy ước*, *kéo theo*, *tiền giả định*

hàm từ vựng (lexical function)

Hàm từ vựng là một công cụ được phát triển ở lý thuyết Nghĩa - Văn bản để miêu tả và hệ thống hoá các quan hệ về nghĩa, đặc biệt là các phối kết và các phái sinh từ vựng, giữa các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ. Sự phụ thuộc giữa từ với tương liên từ vựng của nó được gọi là *hàm từ vựng*.

Về mặt hình thức, hàm từ vựng [=FL] cũng giống như một hàm toán học thông thường với công thức truyền thống là:

$$F(x) = y,$$

trong đó x là tham số của hàm và y là giá trị của hàm. Thí dụ: Trong cụm từ tiếng Pháp *fort comme un Turc* "khoẻ như một người Thổ Nhĩ Kỳ" và *jaloux comme un tigre* "ghen như hổ", thì F là "cường độ mạnh". Đây là tham số biểu thị mức độ cao hay cường độ mạnh của hành động dấu hiệu,... và được thể hiện ở những từ khác nhau (trong các ngữ cảnh khác nhau) bằng các phương tiện từ vựng khác nhau. Tham số này được biểu thị bằng chữ tắt **Magn**. Cụ thể: $x = \text{fort, jaloux}$; $y = \text{comme un Turc, comme un tigre}$. Như vậy, ta có:

Magn (fort) = *comme un Turc*

Magn (jaloux) = *comme tigre*

Hàm từ vựng có chức năng cung cấp cho người nói tất cả các phương tiện từ vựng cần thiết để diễn đạt một cách phong phú nhất và đa dạng nhất ý tưởng của mình, đồng thời đảm bảo được biểu thức diễn đạt cụ thể thích hợp. Nói cách khác, các hàm từ vựng cung cấp ngữ liệu cho hệ thống diễn đạt phong phú. Các hàm từ vựng có ở trong các quan hệ đối vị của các đơn vị từ vựng (đồng nghĩa, trái nghĩa, nghịch đảo,...), cũng như là quan hệ ngữ đoạn (nhân mạnh, vị từ bổ trợ,...).

Xem: *hàm*

hàm ý hội thoại (conversational implicature)

Loại hàm ý phụ thuộc vào ngữ cảnh, nảy sinh trên cơ sở người nói cố tình vi phạm những phương châm hội thoại. Ví dụ:

A: *Con muốn bỏ mua quần bò và áo thun.*

B: *Bỏ đã mua cái quần bò này.*

Điều cơ bản được thừa nhận trong hội thoại là người ta phải tôn trọng nguyên tắc hợp tác. Sau khi nghe B trả lời, A phải thừa nhận B có tinh thần hợp tác và không phải không biết nguyên tắc về lượng. Nhưng B không nhắc tới áo thun. Nếu B đã mua áo thun thì đã nói rồi. B có chủ ý là A phải suy luận: Cái không được nhắc đến là cái chưa mua. Như vậy, B đã truyền đạt được nhiều hơn cái mà nó nói nhờ hàm ý hội thoại. Rõ ràng, người nói truyền đạt ý nghĩa qua hàm ý và người nghe nhận thức cái ý nghĩa được truyền đạt đó qua suy luận. Có thể hiểu *hàm ý hội thoại chính là những gì người nghe phải tự mình suy ra qua phát ngôn để hiểu đúng và đầy đủ ý nghĩa của phát ngôn đó*. Như ta biết, nhận thức của con người bao giờ cũng xuất phát từ những kinh nghiệm đã có, rồi bằng cách suy luận, liên tưởng mà rút ra những hiểu biết mới. Hoạt động này của tư duy được gọi là suy luận. Đặc điểm của hàm ý hội thoại là có thể bị khước bỏ. Tất cả những hàm ý hội thoại mà chúng ta nghiên cứu đều được đặt vào hội thoại. Người nghe

phát ngôn đã suy diễn để hiểu và cố gắng duy trì giao tiếp. Vì những hàm ý đó là một phần của cái được thông báo nhưng không được nói nên người nói thường thường phủ định việc họ có ý định truyền đạt những ý nghĩa như thế. Ví dụ: Khi sắp nhượng bộ trước sự lá lơi của một gã Sở Khanh, người thiếu phụ nói:

- *Nhưng xin anh giữ thanh danh cho em, đừng bẽ bực xép nhé.*

Gã Sở Khanh đáp:

- *Người quân tử không bao giờ làm như vậy.*

Nhưng chỉ một tuần sau cả thị trấn đã biết chuyện. Người thiếu phụ trách:

- *Sao anh đã nói thế mà lại nuốt lời?*

- *Tôi nói là người quân tử không bao giờ làm như vậy, nhưng tôi không bao giờ nói tôi là người quân tử.*

Như vậy, khác với kéo theo và tiền giả định là những hàm ngôn không thể bị khước bỏ, hàm ý (cả hàm ý quy ước lẫn hàm ý hội thoại) là những hàm ngôn có thể bị khước bỏ.

Một số nhà ngôn ngữ học phân biệt hàm ý hội thoại tổng quát và hàm ý hội thoại đặc thù.

Xem: **hàm ý hội thoại đặc thù, hàm ý hội thoại tổng quát**

hàm ý hội thoại đặc thù (particularized conversational implicature)

Những hàm ý hội thoại phải được suy luận ra trên cơ sở những hiểu biết trong bối cảnh cụ thể. Ca dao Việt Nam có câu:

Bao giờ chạch đẻ ngon da

Sáo đẻ dưới nước thì ta lấy mình.

Ai cũng biết chạch đẻ ở dưới nước, còn chim sáo thì đẻ trứng vào tổ ở trên cây. Vì thế, người nghe rút ra đây là một lời từ chối.

Một thí dụ khác: Cũng giống như nhiều bạo chúa ở thời cổ đại, Dionys rất sính làm thơ. Một hôm, ông ta gọi một nhà thơ có tiếng vào cung và đọc cho nhà thơ nghe một bài thơ vừa mới làm xong mà ông ta lấy làm đắc ý, chờ nghe lời tán tụng của nhà thơ, nhưng nhà thơ chỉ nói: *Dở quá!* Dionys nổi giận bèn ra lệnh xích chân nhà thơ dây xuống chèo thuyền Galery. Mấy tháng sau, Dionys lại làm được một bài thơ đắc ý hơn nữa. Sức nhớ đến nhà thơ đang bị dây xuống thuyền, ông ta ra lệnh dẫn nhà thơ đến và đọc bài thơ mới cho anh ta nghe, rồi hỏi:

- Sao? Lần này thì anh phải chịu là hay chứ?

Nhà thơ quay về phía hai tên lính đã áp giải mình đến, nói:

- Hãy đưa ta về chèo thuyền Galery thôi.

Ai cũng hiểu câu trả lời lạc đề của nhà thơ hàm ý gì. (Dẫn theo Cao Xuân Hạo).

Xem: *hàm ngôn*

hàm ý hội thoại tổng quát (generalized conversational implicature)

Hàm ý hội thoại có thể xảy ra mà không cần đến bất cứ một tri thức nền nào. Thí dụ: Việc phớt tay vào người của

một tàu viên dương nọ có thói nết rượu. Một hôm ông thuyền trưởng phải ghi vào nhật kí của tàu: *Hôm nay phó thuyền trưởng lại say rượu.* Hôm sau, đến phiên trực của mình, viên phó thuyền trưởng đọc thấy câu này trong nhật kí của tàu, giận lắm, liền viết vào trang kia: *Hôm nay, thuyền trưởng không say rượu.* (Dẫn theo Cao Xuân Hạo). Không cần một tri thức nền nào cũng có thể suy ra hàm ý của câu *Hôm nay thuyền trưởng không say rượu* là những hôm khác thuyền trưởng say rượu, trong khi thuyền trưởng không hề uống rượu bao giờ. Cội nguồn hàm ý của câu này nằm ở từ *hôm nay*. Chính từ *hôm nay* đã hạn chế phạm vi hiệu lực của *thuyền trưởng không say rượu*.

Xem: *hàm ngôn*

hàm ý không quy ước (non-conventional implicature)

Hàm ý không quy ước phụ thuộc vào sự thuyết giải câu trong một dải rộng thông tin ngữ cảnh bao gồm thông tin về các tham thoại, quan hệ lẫn nhau của họ. Hãy lấy một nhận định đơn giản như: *Tôi yêu em.* Những hàm ý mà chúng ta rút ra từ đó sẽ phụ thuộc vào cái mà chúng ta biết về người nói và hoàn cảnh mà nó được nói.

Xem: *hàm ý quy ước*

hàm ý quy ước (conventional implicature)

Loại hàm ngôn này sinh do việc sử dụng những biểu thức nào đó trong phát ngôn chứ không phải nảy sinh từ ngữ cảnh.

Thí dụ:

Dùng liên từ *và* để nối hai vế câu ghép trong câu sau đây có thể làm nảy sinh hàm ý về quan hệ nhân quả giữa chúng:

Nam đến muộn (A) và nhờ tàu (B).

Dùng các từ có ý so sánh, chẳng hạn, *huống gì*:

Bài toán trước nó còn làm được, huống gì bài này.

Câu này có thể có thông tin ngầm ẩn là: Bài toán này thế nào nó cũng làm được. Thông tin này không phụ thuộc vào ngữ cảnh, tức là dù được nói trong hoàn cảnh nào thì nó vẫn có cái hàm ý ấy. Tuy nhiên, thông tin này lại có thể khử bỏ. Chẳng hạn, người nói có thể khử bỏ hàm ý vừa nêu bằng cách nói: *Bài toán trước nó còn làm được, huống gì bài này. Thế mà chẳng ai học được chữ ngờ, nó chẳng làm được gì cả, nó bỏ giấy trắng rồi nộp bài.*

(Dẫn theo Nguyễn Văn Hiệp)

Xem: **hàm ngôn**

hạn định (determination)

Quan hệ cú pháp ngữ nghĩa giữa hai yếu tố ngôn ngữ, nhờ đó yếu tố này làm thay đổi yếu tố kia, như *scientific* trong *scientific book* (sách khoa học).

Trong ngữ vị học, quan hệ hạn định là quan hệ tương thuộc một chiều giữa hai yếu tố ngôn ngữ, sao cho yếu tố này tiên quyết yếu tố kia, chứ không phải ngược lại. Thí dụ: quan hệ giữa các tính từ với các trạng từ.

hạn định lựa chọn (selection restriction)

Trong mô hình ngữ pháp của Chomsky, những hạn định về ngữ nghĩa – cú pháp với tính thích hợp giữa các yếu tố từ vựng, nó cản trở sự phái sinh các câu phi ngữ pháp như “Hòn đá suy nghĩ”. Nhiều cuộc thảo luận xoay quanh vấn đề những hạn định do yêu cầu tuyển chọn cơ bản của cú pháp hay ngữ nghĩa. Vì phạm những hạn định do yêu cầu tuyển chọn thường làm cơ sở cho những sáng tạo trong ngôn ngữ và cách dùng có tính chất thơ của ngôn ngữ.

hành động biểu cảm (expressive act)

Người nói thể hiện trạng thái tâm lý của mình đối với sự tình trong nội dung mệnh đề, như: *xin lỗi, phàn nàn, chúc mừng, cảm ơn, hoan nghênh*. Đặc trưng của hành động biểu cảm là: làm từ ngữ khớp với thực tại, người nói cảm thấy tình huống.

Xem: **hành động ngôn từ**

hành động biểu kiến (representatives)

Hành động thể hiện cái mà người nói tin tưởng. Hành động này thể hiện ở những câu mà người nói phải chịu trách nhiệm về giá trị chân lý của mệnh đề được biểu đạt. Ví dụ: *Tôi tin Hoa chưa có người yêu*. Người nói đã cam kết tính chân thực của mệnh đề với mức độ khác nhau, như là *xác nhận, tin tưởng, kết luận, phủ nhận, tường thuật*. Mức độ khẳng định trong câu: *Tôi đoán nó có rớt rớt thấp hơn trong*

câu: *Tôi thể rằng nó có vợ rồi*. Nhóm biểu kiến có thể bao gồm các hành động như: khẳng định, quả quyết, phỏng đoán, miêu tả, thông báo, từ chối, tán thành, phản đối, giả định, gợi ý, tranh cãi, hướng ứng, giải thích, ... Đặc trưng của hành động biểu kiến là: làm từ ngữ khớp với thực tại, người nói tin tình huống.

Xem: *hành động ngôn từ*

hành động cầu khiến (directives)

Người nói cố gắng làm cho người nghe làm cái gì đó, chẳng hạn như các hành động *hỏi, yêu cầu, ra lệnh, nài ép, thỉnh cầu*. Đặc trưng của hành động cầu khiến là: làm thực tại khớp với từ ngữ, người nói muốn tình huống.

Xem: *hành động ngôn từ*

hành động đe dọa thể diện (face threatening act)

Trong giao tiếp hàng ngày người ta cư xử y như mong muốn của họ về nhu cầu thể diện sẽ được tôn trọng. Nếu một người nói cái gì đó có biểu hiện đe dọa sự mong đợi của người khác về mặt thể diện thì đó là hành động đe dọa thể diện. Chẳng hạn, trong phòng trọ mấy sinh viên mở nhạc ầm ĩ làm ông bà chủ không ngủ được. Ông chủ quát: *Mấy thằng quý, có tắt ngay những âm thanh, vì ông khập do khập*. Đó là hành động đe dọa thể diện.

Xem: *hành động ngôn từ*

hành động giữ thể diện (face saving act)

Hành động nói thể nào đó để làm giảm khả năng đe dọa thể diện thì hành động đó gọi là hành động giữ thể diện. Ví dụ: Trong nhà trọ, mấy sinh viên mở nhạc ầm ĩ làm ông bà chủ không ngủ được, nhưng bà chủ chỉ ôn tồn nói: *Các cậu tắt nhạc đi được không bởi vì đêm đã khuya rồi và mọi người cần phải đi ngủ?* Đó là hành động giữ thể diện.

Xem: *hành động ngôn từ*

hành động hiện thân (embodied action)

Theo lý thuyết thực tiễn hiện thân, tri nhận cư ngụ trong trạng thái hiện thời của sinh vật và lịch sử tương tác của nó với môi trường. Toàn bộ tri thức là hành động trong ngữ cảnh đã cho, chính xác hơn là *hành động hiện thân* (embodied action). Vì chúng ta là những sinh vật kiểu sinh học đặc biệt, tri nhận với tư cách là một hành động, cần thiết phải phụ thuộc vào các khả năng động giác (sensorimotor capabilities) mà thân thể người hiện có. Hơn nữa, với tư cách là sinh vật xã hội, một kiểu cơ bản của ghép cặp cấu trúc mà các cơ thể tham gia vào là ghép cặp với các sinh vật khác cùng một kiểu sinh học, cho nên các khả năng động giác cá nhân của chúng ta đã được cải biến nhờ lịch sử của tương tác xã hội. Thể chất sinh học của chúng ta, như được hiện thực hoá trong các thân thể người và các khả năng của chúng là một kết cấu xã hội và văn hoá.

hành động ngôn tác (perlocutionary act)

Hành động gây được hiệu quả ở người nghe nhờ phát ra một câu, hiệu quả như thế là chỉ riêng cho hoàn cảnh phát ngôn. Tất nhiên, người ta không chỉ đơn giản tạo ra một phát ngôn với chức năng nhất định mà không dự định nó sẽ có hiệu quả như thế nào. Tuỳ theo hoàn cảnh, người nói nói câu: *Tôi mời pha một ấm trà ngon* với ý nghĩ là người nghe sẽ cảm nhận cái hiệu quả mà anh ta dự định: hoặc là giải thích sự thơm ngon của trà, hoặc là mời người nghe uống một tách trà. Giả sử một người nói: *Ở đây nóng quá* thì hành động ngôn tạo của câu này là hành động phát ra câu đó với những từ ngữ có nghĩa nhất định, hành động ngôn trung của câu này có thể là yêu cầu người nghe mở cửa cho mát, hành động ngôn tác có thể là hành động mở cửa của người nghe hoặc chỉ lặng yên không thực hiện yêu cầu đó. Hành động ngôn trung của phát ngôn là ý đồ giao tiếp của người nói hoặc chức năng mà phát ngôn nhằm thực hiện. Hành động ngôn tác của phát ngôn có thể giống với hành động ngôn trung nếu hành động ngôn trung được chấp nhận và thực hiện, có thể khác hành động ngôn trung nếu hành động ngôn trung không được chấp nhận hoặc bị coi thường. Chẳng hạn, khi hành động ngôn trung là một lời mời thì hành động ngôn tác có thể là chấp nhận hoặc từ chối tuỳ theo những nhân tố cá nhân và xã hội.

Xem: **hành động ngôn tạo, hành động ngôn trung**

hành động ngôn tạo (locutionary act)

Hành động cơ sở của phát ngôn, là hành động phát ra một câu với ý nghĩa và sở chỉ xác định. Nếu người nói gặp khó khăn trong việc phát âm các từ để tạo ra một phát ngôn có ý nghĩa trong một ngôn ngữ (chẳng hạn, anh ta là một người nước ngoài hoặc anh ta bị ngán lưỡi) thì anh ta không thành công trong việc tạo ra một hành động ngôn tạo. Chẳng hạn, một người nước ngoài nói tiếng Việt kiểu: *Xin lỗi đồng chí*, bình thường sẽ không được coi là hành động ngôn tạo, mà hành động ngôn tạo phải là hành động phát ngôn thành: *Xin lỗi đồng chí*.

Xem: **hành động ngôn tác, hành động ngôn trung**

hành động ngôn trung (illocutionary act)

Hành động tạo ra một lời tuyên bố, một lời hứa, một lời chào, ... khi phát ra một câu nhờ hiệu lực của những quy ước liên quan với nó. Hầu như chúng ta không chỉ tạo ra những phát ngôn hợp thức mà không có mục đích gì. Chúng ta tạo ra một phát ngôn nhằm một chức năng nào đó trong ý nghĩ. Đó chính là hành động ngôn trung. Hành động ngôn trung được thực hiện nhờ hiệu lực giao tiếp của phát ngôn. Chẳng hạn, chúng ta có thể nói câu sau: *Tôi vừa mời pha một ấm trà ngon* hoặc là để tạo ra một phán đoán hoặc là để mời chào hoặc là để giải thích hay vì một mục đích giao tiếp khác. Nhưng mục

dịch đó cũng được coi là lực ngôn trung của phát ngôn. Lí thuyết hành động ngôn từ chủ yếu liên quan đến các hành động ngôn trung. Người ta cố gắng tìm cách truyền đạt được nhiều hơn cái người ta nói. Vì thế, hành động ngôn trung được thảo luận nhiều nhất. Nói chung, thuật ngữ hành động ngôn từ thường được giải thích theo nghĩa hẹp là hành động ngôn trung. Có thể có hàng trăm hành động ngôn trung và người ta đã cố gắng phân loại chúng thành một số kiểu nhỏ.

Xem: *hành động ngôn tác, hành động ngôn tạo*

hành động ngôn từ (speech act)

Khái niệm *hành động ngôn từ* do nhà triết học Anh là J. Austin nghĩ ra và được một nhà triết học khác là J. Searle phát triển. Các ông tin rằng ngôn ngữ không chỉ được dùng để thông báo hoặc miêu tả cái gì đó mà nó thường được dùng để làm cái gì đó, để thể hiện các hành động. Các hành động được thực hiện bằng lời là hành động ngôn từ.

J.L. Austin (1911-1960) là người đầu tiên chủ ý đề cập nhiều chức năng được thực hiện bằng các phát ngôn với tư cách là một phần của giao tiếp liên nhân. Đặc biệt, ông đã chỉ ra rằng nhiều phát ngôn không truyền đạt thông tin mà là cái tương đương với hành động. Khi ai đó nói: "Tôi xin lỗi..." "Tôi hứa..." thì phát ngôn đó ngay lập tức truyền đạt một thực tế tâm

lí và xã hội mới. Khi nói xin lỗi tức là hành động xin lỗi đã được thực hiện. Hành động ngôn từ còn được gọi là *hành động ngôn ngữ, hành động nói, hành vi ngôn ngữ*.

Xem: *ngữ dụng học, ngữ hành*

hành động ngôn từ gián tiếp

(indirect speech act)

Khi nào có quan hệ gián tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng thì chúng ta có một *hành động ngôn từ gián tiếp*. Nói cách khác, hành động ngôn từ gián tiếp là hành động ngôn từ được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ gián tiếp giữa một chức năng và một cấu trúc. Một câu trần thuật được dùng để nhận định thì đó là hành động ngôn từ trực tiếp, nhưng câu trần thuật được dùng để cầu khiến thì đó là một hành động ngôn từ gián tiếp. Ví dụ: *Ngoài hành lang ồn ào quá* là một câu trần thuật. Khi nó được dùng để nhận định, tức là để nói về tình huống của phòng học thì nó thực hiện một hành động ngôn từ trực tiếp; khi nó được dùng để yêu cầu đóng cửa lại thì nó hoạt động như một hành động ngôn từ gián tiếp. Câu hỏi: *Anh có bật lửa không?* nếu dùng để hỏi thì nó như một hành động ngôn từ trực tiếp, nếu nó được dùng để yêu cầu thì nó thực hiện một hành động ngôn từ gián tiếp. Vấn đề ở đây là làm thế nào mà một người nói khi nói về cái gì đó có thể ngụ ý cả một cái khác, và làm thế nào mà người nghe có thể hiểu được hành động ngôn từ gián

tiếp. Người ta giải thích rằng trong những trường hợp như vậy, nó đã dựa vào thông tin cơ bản đã có được, vào lẽ thường và vào khả năng suy luận của người nghe.

Xem: *hành động ngôn từ trực tiếp*

hành động ngôn từ trực tiếp (direct speech act)

Những phát ngôn có quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc với một chức năng là những phát ngôn có hành động ngôn từ trực tiếp. Nói cách khác, *hành động ngôn từ trực tiếp* là hành động ngôn từ được thực hiện ở những phát ngôn có quan hệ trực tiếp giữa một cấu trúc và một chức năng. Một câu trần thuật được dùng để nhận định thì đó là một hành động ngôn từ trực tiếp. Một câu nghi vấn được dùng để hỏi thì nó như một hành động ngôn từ trực tiếp.

Xem: *hành động ngôn từ gián tiếp*

hành động tuyên bố (declarations)

Hành động mà người nói làm thay đổi địa vị hoặc điều kiện bên ngoài của một đối tượng hoặc hoàn cảnh chỉ bằng cách tạo ra phát ngôn, như: *từ bỏ, đặt tên, sa thải, khai mạc*. Đặc trưng của hành động tuyên bố là: từ ngữ làm thay đổi thực tại, người nói gây ra tình huống.

Xem: *hành động ngôn từ*

hành động ước kết (commissives)

Hành động mà người nói cam kết một hành động tương lai nào đó, chẳng hạn:

bảo đảm, hứa hẹn, cam đoan, thề, tuyên thệ. Đặc trưng của hành động ước kết là: làm thực tại khớp với từ ngữ, người nói định tình huống.

Xem: *hành động ngôn từ*

hành thế (actor)

Vai nghĩa chỉ chủ thể trong một sự tình động mà nó vừa là người tác động vừa là người bị tác động. Ví dụ: *Mẹ di chợ; Bé chạy ra bờ ao*.

Xem: *tham tố, vai nghĩa*

hành vi luận (behaviourism)

Một lý thuyết tâm lý học cho rằng hành vi của con người và con vật chỉ có thể được nghiên cứu trên cơ sở những hiện tượng có thể quan sát được và đo lường được. Đầu thế kỉ XX, tâm lý học đã trở nên siêu hình. Hành vi luận là một sự phản ứng lạnh mạnh đối với tâm lý học lúc đó. Những nhà hành vi luận muốn quét sạch những cái mà họ cho là sự ức đoán trống rỗng và những khái niệm không thể khám phá ra được. Họ kiên quyết chỉ nghiên cứu những cái có thể quan sát trực tiếp và đo lường được. Họ bác bỏ những khái niệm mơ hồ, không thể hiểu thấu được như "cảm xúc", "ý định", "mục đích", "tâm trí". Hành vi luận có ảnh hưởng lớn đến nhà ngôn ngữ học Mi là L. Bloomfield và những người ủng hộ ông. Họ tập trung vào những hành vi ngôn ngữ quan sát trực tiếp được và tránh lý luận trừu tượng. Năm 1957, nhà tâm lý học Mi.

B.F. Skinner xuất bản cuốn *Verbal Behavior* "Hành vi ngôn từ", cố gắng giải thích sự thụ đắc ngôn ngữ chỉ bằng những thuật ngữ của hành vi luận. Cuốn sách của B.F. Skinner đã bị N. Chomsky phê phán gay gắt. Chomsky khẳng định rằng cách tiếp cận của Skinner không giải thích cái gì cả mà cũng không thể giải thích bất cứ điều gì đáng quan tâm. Chomsky thuyết phục cả một thế hệ các nhà ngôn ngữ học rằng thực chất hành vi luận không có đóng góp gì cho ngôn ngữ học. Kết quả là những nhà ngôn ngữ học chịu ảnh hưởng của Chomsky từ bỏ hành vi luận và di theo tâm trí luận (mentalism). Ngôn ngữ học được hợp nhất vào một bộ môn nổi trội là *khoa học trí nhận* (cognitive science).

Xem: *cấu trúc luận, chức năng luận, miêu tả luận*

hành vi ngôn ngữ thực tế (actual linguistic behaviour)

Nếu như F. Saussure phân biệt *ngữ ngôn* và *lời nói* thì MAK Halliday phân biệt *tiềm năng ngôn ngữ* với *hành vi ngôn ngữ thực tế*. Hành vi ngôn ngữ thực tế là cái mà người sử dụng thường nói trong một dịp nào đó, với một ai đó. Đó là cái được lựa chọn trong nhiều cái có thể lựa chọn của ngôn ngữ. Khái niệm *hành vi ngôn ngữ thực tế* do Halliday đề xuất có nhiều điểm chung với khái niệm *lời nói* của Saussure và khái niệm *ngữ cảnh* của N. Chomsky. Nghĩa là nó chỉ hành vi

ngôn ngữ của người sử dụng, chỉ cái mà họ tạo ra nhờ ngôn ngữ.

Xem: *lời nói, ngữ hành, tiềm năng ngôn ngữ*

hằng thể (invariant)

Yếu tố của hệ thống trừu tượng của ngôn ngữ trong sự trừu tượng hoá khỏi sự hiện thực hoá cụ thể của nó. Thí dụ: từ vừa có mặt cụ thể vừa có mặt trừu tượng, vừa có mặt hiện thực vừa có mặt tiềm tàng. Hằng thể của từ chính là đơn vị trừu tượng, tiềm tàng trong hệ thống ngôn ngữ. Nó là sự khái quát hoá những biểu hiện thực tế của những cách dùng một từ nào đó trong một giai đoạn nhất định của ngôn ngữ.

Xem: *biến thể, từ hình, từ vị*

hậu tố (suffix)

Phụ tố đặt sau chính tố. Thí dụ: Hậu tố -ник trong các từ *теяник* "cái chuồng", *чайник* "cái ấm", *курятник* "cái chuồng gà" ... của tiếng Nga. Hậu tố -er trong các từ *Lehrer* "thầy giáo", *Leser* "người đọc", *Arbeiter* "công nhân" ... của tiếng Đức. Hậu tố -tion trong các từ *printanisation* "sự xuân hoá", *exploitation* "sự khai thác", *distribution* "sự phân bố", ... của tiếng Pháp. Nhiều từ được cấu tạo bằng cả tiền tố lẫn hậu tố. Đó là hiện tượng song tố. Thí dụ:

Tiếng Nga:

По + дорога + ник – *подорожник* "cây má đề"

Tiếng Indônêxia:

Ke + manis "ngọt" + an = kemanisan "sự ngọt"

Ke + hutan "rừng" + an = kehutanan
"lâm học"

Xem: **hình vị, phụ tố**

hệ đối vị (paradigm)

Một bộ hoàn chỉnh những hình thức biến cách của một từ riêng biệt. Chẳng hạn, hệ đối vị của từ тигр "con hổ" trong tiếng Nga:

Số ít	Số nhiều
cách 1: тигр	cách 1: тигры
cách 2: тигра	cách 2: тигров
cách 3: тигру	cách 3: тиграм
cách 4: тигра	cách 4: тигров
cách 5: тигром	cách 5: тиграми
cách 6: о тигре	cách 6: о тиграх

Hệ đối vị không chỉ hạn chế ở danh từ, mà các từ loại khác như vị từ, tính từ, đại từ,... cũng có. Trong truyền thống dạy ngoại ngữ trước đây người ta thường giới thiệu toàn bộ các hình thái ngữ pháp khác nhau của một từ. Mỗi bộ hình thái như vậy là một hệ đối vị riêng biệt. Trong dạy ngôn ngữ hiện đại, hệ đối vị ít được chú ý hơn trước, nhưng chúng vẫn được chuẩn bị để chỉ ra. Trong miêu tả ngôn ngữ học thì miêu tả hệ đối vị vẫn là con đường sáng tỏ và tiết kiệm để trình bày những sự kiện hình thái học của một ngôn ngữ, trong đó, các từ đã thay đổi hình thức của mình vì những mục đích ngữ pháp khác nhau.

Xem: **biến hình, hình thái học, quan hệ đối vị**

hệ thành tố (constituency)

Quan hệ cú pháp cơ bản trong miêu tả cấu trúc tồn tại của câu: giữa hai yếu tố A và B xảy ra trên hình tuyến tính tại quan hệ hệ thành tố nếu và chỉ nếu cả hai đều bị thống trị bởi một yếu tố chung C. Ngữ pháp cấu trúc thành tố đã dựa trên cơ sở cái quan hệ này.

Xem: **phụ thuộc, thống trị**

hệ thống (system)

Theo cách hiểu chung, hệ thống là một thể thống nhất bao gồm các yếu tố có quan hệ và liên hệ lẫn nhau. Vận dụng vào ngôn ngữ, có người quan niệm hệ thống là một bộ những khả năng cạnh tranh trong một ngôn ngữ, cùng với những quy tắc lựa chọn chúng. Những nhà ngôn ngữ học theo cấu trúc luận thừa nhận ngôn ngữ là một hệ thống các yếu tố mà mỗi yếu tố được xác định nhờ vị trí của nó trong hệ thống cũng như nhờ cách thức quan hệ với các yếu tố khác. Hơn nữa, hệ thống toàn thể của một ngôn ngữ bao gồm một số hệ thống con, mỗi hệ thống con lại bao gồm một số hệ thống nhỏ hơn nữa. Chẳng hạn, hệ thống đại từ nhân xưng trong tiếng Việt, số ít, ngôi thứ nhất có: *tôi, tao, tớ, ta...*; ngôi thứ hai, có: *mày, mi, bay...*; ngôi thứ ba, có: *nó, y, va, hắn, nhi...* Khi nào cần dùng đại từ nhân xưng, chúng ta phải chọn lựa chính xác một từ trong hệ thống đó.

Xem: **câu trúc, câu trúc luận, quan hệ đối vị**

hệ thống âm vị (phoneme system)

Mô hình toàn thể của các đặc trưng và các quan hệ của các âm vị trong bảng kiểm kê âm vị của một ngôn ngữ. Những đặc trưng âm vị học của các âm vị và các biến thể âm vị của chúng đã được miêu tả nhờ các đặc trưng âm học và cấu âm, mối quan hệ lẫn nhau giữa các âm vị được miêu tả thông qua những sự đối lập.

hệ thống biểu hiệu (symbolic system)

Một tập hợp các kí hiệu, mỗi kí hiệu có ý nghĩa quy ước. Khái niệm hệ thống biểu hiệu nằm ở tâm điểm của tín hiệu học. Một hệ thống biểu hiệu đơn giản là tập hợp các màu sắc trưng bày bảng một đèn giao thông, mỗi màu có một ý nghĩa quy ước được chấp nhận. Hệ thống quản hàm cũng là một hệ thống biểu hiệu.

Ngôn ngữ là một hệ thống biểu hiệu đặc biệt. Những đối tượng được cấu trúc về mặt xã hội như thần thoại, phim ảnh thường cũng được coi như những hệ thống biểu hiệu.

Xem: *kí hiệu ngôn ngữ, tín hiệu học*

hệ thống ngôn ngữ (language system)

Trong toán học và các khoa học tự nhiên, hệ thống là một tập hợp các yếu tố và một tập hợp các quan hệ tồn tại giữa các yếu tố đó. Khi vận dụng vào ngôn ngữ, hệ thống chỉ sự sắp xếp bên trong của các yếu tố ngôn ngữ (các âm vị, các hình vị, các câu, v.v.) và những quan hệ chức năng

của chúng ở tất cả các bình diện của ngữ pháp và ở quan hệ với các tiểu hệ thống xã hội, phương ngữ,... Theo nghĩa hẹp, hệ thống ngôn ngữ đồng nghĩa với ngữ ngôn, tức là ngôn ngữ với tư cách là hệ thống tinh tủy, đồng đại của các kí hiệu và những quy tắc kết hợp của chúng.

Xem: *ngữ ngôn*

hệ thống tín hiệu (semiotic system)

Hjelmslev gọi các hệ thống một bình diện là các *hệ thống biểu hiệu* (symbolic system), trò đánh cờ cũng là một hệ thống biểu hiệu. Các cấu trúc hai bình diện được ông gọi là các *hệ thống tín hiệu* (semiotic system). Mỗi ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu, mà tất cả các hệ thống tín hiệu khác đều có thể được phiên dịch sang. Ông muốn áp dụng lí thuyết ngữ vị học không chỉ cho các ngôn ngữ tự nhiên mà cả cho tất cả các hệ thống tín hiệu phi ngôn ngữ như: mĩ học, thiết kế đồ thị, nghệ thuật, thần thoại, phân tâm học, nhân học văn hoá, tôn giáo,...

hệ thống tín hiệu thứ hai (second signalong system)

I.P. Pavlov gọi ngôn ngữ của con người là hệ thống tín hiệu thứ hai trong sự đối lập với giao tiếp của động vật với tư cách là hệ thống tín hiệu thứ nhất. Chức năng đặc thù của hệ thống tín hiệu thứ hai là hình thành các ý niệm nhờ khái quát hoá các ấn tượng cảm giác trực tiếp như được thể hiện ở hệ thống tín hiệu thứ nhất.

hệ thống tính toán (computational system)

Khái niệm do Chomsky (*Rules and Representations*, 1980, New York, Columbia University Press) đề xuất. “Hệ thống tính toán” tương ứng với mặt hình thức của các khả năng ngữ pháp đối với sự kết hợp các tín hiệu. Hệ thống tính toán liên quan đến cực hình thức của các tín hiệu, liên quan với việc các tín hiệu kết hợp như thế nào để tạo ra các dây lớn hơn. Hệ thống tính toán là nguồn gốc của sức sản sinh và sáng tạo của ngôn ngữ, là khả năng tạo ra số lượng vô hạn các hình thức ngôn ngữ. Các đặc điểm cơ bản của “hệ thống tính toán” thường được Chomsky và những người khác lấy làm đặc trưng quyết định của bản thân ngôn ngữ loài người nói chung.

Xem: *hệ thống ý niệm*

hệ thống ý niệm (conceptual system)

N. Chomsky phân biệt “*hệ thống ý niệm*” (conceptual system) và “*hệ thống tính toán*” (computational system) trong một ngôn ngữ. Hệ thống ý niệm liên quan đến ý nghĩa. Nó không chỉ tương ứng với cực ý nghĩa của bản thân các tín hiệu mà cả với các dây được tạo ra nhờ các quy tắc của hệ thống tính toán đã ấn định các ý nghĩa như thế nào là các câu. Hệ thống ý niệm của Chomsky liên quan với ý nghĩa của các dây tín hiệu, “cái gì được nói” của các câu hơn là “nó được nói như thế nào” của “hệ thống tính toán”. Cấp độ cơ sở

của sự miêu tả các đối tượng và sự kiện là *danh sách liệt kê* (inventory). Ý tưởng cơ bản ở đây là một ý tưởng mà Grace gọi là “sự kiện ý niệm” (conceptual event).

Xem: *hệ thống tính toán, sự kiện ý niệm*

hệ từ (copula)

Một đơn vị ngữ pháp đặc biệt biểu thị sự đồng nhất hoặc tư cách thành viên của một loại. Từ *là* trong tiếng Việt là một hệ từ. Nó tham gia cấu tạo những câu đẳng thức, chức năng giống như dấu bằng trong toán học. Thí dụ: Ông Nguyễn Tấn Dũng là Thủ tướng Chính phủ Việt Nam hiện nay. Hệ từ còn có chức năng quy gán cho chủ thể tư cách thành viên của một loại nào đó. Thí dụ: Thuận An là học sinh; Thuận An là sinh viên; Thuận An là diễn viên, ... Ở đây, một số đặc trưng đã được quy gán cho Thuận An.

Xem: *trợ vị từ*

hiện dạng (token)

Trong quan hệ diễn dạng-hiện dạng, hiện dạng là những biểu hiện ngôn ngữ riêng biệt đối lập với diễn dạng là cái trừu tượng làm cơ sở cho chúng. Hiện dạng thuộc bình diện cụ thể, còn diễn dạng thuộc bình diện trừu tượng. Nhiều hiện dạng khác nhau thuộc cùng một diễn dạng.

Xem: *diễn dạng, quan hệ diễn dạng - vs hiện dạng*

hiện thực hoá (actualisation)

Theo lý thuyết tâm lý hoạt động ngôn ngữ của Guillaume, hiện thực hoá là thao tác

tri nhận cụ thể, thực hiện trong khoảng thời gian trung chuyển từ tư duy trừu tượng đến hành động ngôn từ nhằm biến những tiềm năng của ngôn ngữ thành những hiệu quả thực tế trong diễn ngôn. Đó là thao tác qua đó ý thức của con người tiếp cận với hiện thực, là quá trình mà chủ thể nói năng với sự trợ giúp của các công cụ ngôn ngữ xây dựng nên trong ý thức của mình một biểu tượng về hiện thực.

Xem: *tác vị*

hiện tượng độc ngữ (monolingualism)

Hiện tượng chỉ một ngôn ngữ được sử dụng. Nó đối lập với hiện tượng song ngữ hoặc hiện tượng đa ngữ. Hiện tượng độc ngữ còn được hiểu là sự sử dụng chỉ một ngôn ngữ trong một xã hội, đối lập với hiện tượng đa ngữ.

hiện tượng ngôn điệu (prosodic facts)

Hiện tượng ngôn điệu được coi như đồng nhất với các hiện tượng siêu đoạn. Hiện tượng ngôn điệu gồm có trọng âm, ngữ điệu, thanh điệu là những yếu tố có liên quan đến cao độ, cường độ và trường độ.

Xem: *siêu đoạn*

hiện tượng siêu đoạn (suprasegmental facts)

Ngôn điệu còn được gọi là điệu tính là sự biến đổi về cao độ, cường độ (độ to), vận và nhịp điệu (tốc độ nói) trong lời nói. Nhưng đây trung tâm không định vị "tính" trên trục giao thoa biến âm" (ng

thời với một hiện tượng khác. Vì thế, nó còn có một tên gọi khác là *hiện tượng siêu đoạn*.

Xem: *chiết đoạn, ngữ điệu, thanh điệu, trọng âm*

hiện tượng song ngữ đồng thời (simultaneous bilingualism)

Hiện tượng một người trở thành song ngữ khi học thêm một ngôn ngữ ngay từ khi sinh ra. Một số trẻ em lớn lên với hai hoặc hơn ngôn ngữ từ khi sinh vì bố mẹ chúng nói hai ngôn ngữ khác nhau ở nhà hoặc vì cha mẹ chúng nói một ngôn ngữ ở nhà khác với ngôn ngữ địa phương.

hiện tượng song ngữ nối tiếp (sequential bilingualism)

Hiện tượng một người trở thành song ngữ khi việc học ngôn ngữ thứ hai được bắt đầu từ khi là trẻ em nhỏ. Trẻ em có thể trở thành song ngữ vì ngôn ngữ được dùng ở trường không phải là tiếng mẹ đẻ của nó. Đó là trường hợp ở nhiều nước, nhiều ngôn ngữ được nói nhưng chỉ một ngôn ngữ được lựa chọn để dạy trong trường học.

hình âm vị học (morphophonemics)

Cấp độ phân tích trung gian giữa âm vị học và hình thái học, trong đó, những tính đều đặn về âm vị học trong hệ thống hình thái học, đặc biệt những biến thể âm vị học có hệ thống của các hình vị và những điều kiện xuất hiện của chúng đa

được miêu tả. Chẳng hạn, hai biên thể ngữ âm của hình vị chỉ thời quá khứ *-ed* trong *stayed* [ste:d] với *heaped* [hi:pt].

hình bóng vs hình nền (profile vs bas)

Áp dụng sự tương phản hình vs nền trong việc đặc trưng hoá một đơn vị ý nghĩa. Để hiểu khái niệm hình bóng và hình nền, hãy quan sát hình minh hoạ vùng tri nhận và ý niệm *hình tròn* (circle) và *hình cung* (arc) của Langacker:

H

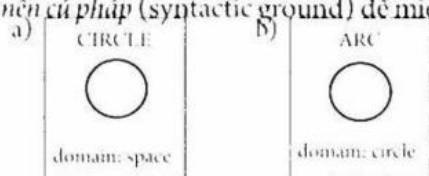
Trong hình trên, ông dùng các hộp chỉ ra các vùng tri nhận và các đường đậm nét biểu hiện các đơn vị tri nhận. Biểu đồ (a) thể hiện đơn vị tri nhận hình tròn (circle) được đặc trưng hoá trong mối liên hệ với vùng không gian hai chiều như thế nào. Áp dụng sự tương phản hình vs nền, ở đây ông dùng thuật ngữ *hình bóng* (profile) và *hình nền* (bas). Hình nền là bối cảnh hay vùng tri nhận của nghĩa từ. Mỗi ý niệm đều đưa một hình bóng lên trên một hình nền. Hình bóng chính là ý nghĩa mà từ biểu thị. Đặt trong vùng tri nhận khác nhau, cùng một sự vật của thế giới khách quan có thể tạo những hình bóng khác nhau. Theo Langacker, *flesh* và *meat* đều chỉ "thịt", nhưng *flesh* tạo hình bóng trên vùng tri nhận về giải phẫu cơ thể (khác với *xương*, *da*, *máu*...), còn *meat* tạo hình bóng trên vùng tri nhận về thực phẩm.

Xem: *hình vs nền*

hình cú pháp vs nền cú pháp

(syntactic figure vs syntactic ground)

Langacker (1990, 1991) đưa ra giả thuyết là nếu người ta hiểu mô hình chủ ngữ - vị từ - bổ ngữ là sự phản ánh của nguyên tắc tri nhận chung về sự phân biệt hình vs nền thì có thể có một cách giải thích thống nhất cho sự khác nhau về cú pháp đã nêu ở trên. F. Ungerer và H.J. Schmid sử dụng thuật ngữ *hình cú pháp* (syntactic figure) và *nền cú pháp* (syntactic ground) để miêu



tả mức độ nổi trội của chủ ngữ và bổ ngữ. Trong một tiểu cú cấp vật đơn giản, chủ ngữ tương ứng với *hình cú pháp*, tân ngữ tương ứng với *nền cú pháp*, và vị từ biểu thị quan hệ giữa *hình cú pháp* và *nền cú pháp*. Thuật ngữ tương ứng của Langacker là "clausal trajector" và "clausal landmark".

hình hiệu (icon)

Những tín hiệu mà quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt có thể giải thích bằng những thuộc tính của chính cái biểu đạt, cái biểu đạt có cùng đặc điểm với vật mà nó biểu đạt. Sự kết nối giữa cái biểu đạt với cái được biểu đạt dựa trên tính liên tục vật lý hoặc tính liên tục không - thời gian.

Xem: *biểu hiệu, chỉ hiệu, tín hiệu*

hình vs nền (figure vs ground)

Hình và *nền* là những khái niệm quan trọng trong ngôn ngữ học tri nhận. Hai thuật ngữ này xuất hiện trong tâm lý học toàn hình. *Hình* chỉ bộ phận nổi trội nhất trong tri giác hay trong ý niệm tri nhận, tức là bộ phận tiêu điểm chú ý; *nền* là bộ phận làm nổi bật *hình*. Hai khái niệm này lần đầu tiên được nhà tâm lý học người Đan Mạch là Rubin sử dụng gắn một thẻ ki trước, về sau được tâm lý học toàn hình đưa vào lý luận tổ chức tri giác tâm lý.

Ở trên, chúng ta đã nói đến khái niệm *toàn hình* là một cơ sở để ý niệm hoá đối tượng. Bên cạnh nguyên tắc tri giác như các luật về trạng thái gần, sự kết thúc, và sự liên tục, thì các nhà tâm lý học toàn hình đã rất quan tâm đến dấu vào về thị giác và thính giác được tổ chức như thế nào trong phạm vi sự nổi trội của các bộ phận khác nhau. Lấy thí dụ từ lĩnh vực thính giác khi chúng ta nghe buổi hoà nhạc piano, chúng ta có thể dễ dàng lấy phần được chơi bởi piano làm cái nổi bật hơn phần đệm của các đàn nhạc. Tương tự, trong cách thức tri giác về thị giác, khi chúng ta quan sát ai đó tạo bước nhảy cao, đôi mắt của chúng ta sẽ tuân theo sự vận động của cái nhảy cao hơn là phần còn lại ở phần nền. Khi chúng ta nhìn một đối tượng ở xung quanh, tức nó ra như một *chỗ* đang chứa về mặt tri nhận, nó thuộc *hình* hay *nền*.

Các thực nghiệm tâm lý học đã chứng minh: 1) *Hình* và *nền* không thể được tri giác hay được lí giải thành cùng một *hình*; 2) Yếu tố quyết định *hình* là tri giác hình thức hoàn chỉnh, dễ dàng có thể tri giác thành hình dạng, cấu trúc, tính liên tục và tính dịch chuyển hoàn chỉnh của một sự vật của *hình*, do đó dễ dàng được tri giác, chú ý, nhận biết, ghi nhớ và lí giải hơn. Trong các phân tích của ngôn ngữ học tri nhận, *hình* và *nền* là đặc tính cơ bản và quan trọng của cấu trúc ngữ nghĩa và vận hành tri nhận. *Hình* là đối tượng được miêu tả, *nền* là môi trường của đối tượng đó. Việc lựa chọn *hình vs nền* được quyết bởi các yếu tố như: tiêu điểm chú ý, phương hướng dịch chuyển, phương vị quan sát.

Xem: *sự phân biệt hình vs nền*

hình thái học (morphology)

Ngữ pháp học gồm hai bộ phận là *hình thái học* hay còn gọi là *từ pháp học* và *cú pháp học*. Hình thái học thường được quan niệm là một bộ môn của ngữ pháp học nghiên cứu cấu trúc bên trong của từ và những quy luật cấu tạo từ, nó được chia thành hai lĩnh vực: *biến hình* (*inflection*) và *cấu tạo từ* (*word-formation*). Biến hình là sự biến đổi trong hình thức của một từ vì mục đích ngữ pháp, ví dụ như: *take, takes, took, taken, taking* (nghĩa là *cầm, nắm*) trong tiếng Anh; *mange, manges, mangeons, mangez, mangent* (ăn) trong tiếng Pháp. Cấu tạo từ là sự tạo ra những

từ mỗi từ những đơn vị đã có. Xét trong mối quan hệ với từ vựng học - là bộ môn cũng nghiên cứu cấu tạo của các từ và ngữ, thì hình thái học, một phần liên quan đến từ vựng, một phần liên quan với ngữ pháp.

Xem: *biến hình, cấu tạo từ, cú pháp học, ngữ pháp học*

hình thức (form)

Truyền thống ngôn ngữ học coi khái niệm *hình thức* đối lập với *nội dung*, với *ý nghĩa* (trong trường hợp này, F. Saussure gọi là *biểu đạt* đối lập với *nội dung*).

Theo F. Saussure, thuật ngữ *hình thức* đồng nghĩa với thuật ngữ *cấu trúc*, đối lập với *chất liệu*. Chất liệu là thực thể ngữ nghĩa hoặc ngữ âm (khối không có cấu trúc), hình thức là sự phân cắt đặc thù đối với khối không định hình đó, nó sinh ra từ hệ thống kí hiệu. Hình thức của một ngôn ngữ được bày tỏ bằng những mối quan hệ lẫn nhau giữa các đơn vị ngôn ngữ. Nếu chất liệu thể hiện những sự hiện thực hoá ngôn ngữ về vật chất ở bậc lời nói thì hình thức thể hiện các đơn vị ở bậc ngữ ngôn. Sự phân biệt giữa hình thức với chất liệu được áp dụng đối với tất cả các bình diện miêu tả. Như thế, hình thức ở bình diện nội dung liên quan với những mối quan hệ ngữ nghĩa trừu tượng ở từ vựng, nhờ nó mà chất liệu nghĩa (= tập hợp những tư tưởng và ý niệm không có cấu trúc) được cấu trúc một cách khác nhau từ ngôn ngữ này đến

ngôn ngữ kia. Hình thức ở bình diện biểu đạt là chất liệu (khối ngữ âm) được cấu trúc như hình thức bởi ngôn ngữ. Hình thức của cái biểu đạt đã đưa ra, chẳng hạn, 7 từ để biểu đạt các màu cơ bản của quang phổ ở tiếng Pháp.

Xem: *bình diện biểu đạt, bình diện nội dung, chất liệu*

hình thức đại từ hô gọi (pronominal form of address)

Các biểu thức đại từ được dùng để gọi người nghe. Các ngôn ngữ sử dụng các biểu thức này nói chung ít nhất có hai hình thức mà việc sử dụng chúng tùy thuộc vào cương vị và quan hệ giữa những người nói. Những nghiên cứu về sự gắn kết giữa các bình diện xã hội và ngôn ngữ đã khám phá ra một loạt tính đều đặn trong hầu hết các ngôn ngữ. Việc sử dụng các hình thức đại từ hô gọi không chỉ tùy thuộc vào tôn ti cương vị (*cao - thấp*) mà còn tùy thuộc vào mức độ gần bó (cùng thuộc một nhóm) hoặc quan hệ thân thiết. Đại từ được dùng đối xứng trong những tình huống thân mật (chẳng hạn, tiếng Pháp dùng đại từ *tú*, tiếng Đức dùng đại từ *du*) cũng giống như đại từ được dùng trong những tình huống xã hội không đối xứng "từ cao đến thấp"; trong khi hình thức *Xa hơn* (đại từ *vous* trong tiếng Pháp, đại từ *Sie* trong tiếng Đức) lại được dùng đối xứng trong những tình huống ít thân mật hơn cũng như trong hô gọi "từ thấp đến cao" về

mặt xã hội. Gần đây, sự nghiên cứu các hình thức đại từ xưng gọi đã tập trung trước hết vào các bình diện dụng học, xã hội học, và dân tộc học.

Xem: *kính ngữ*

hình thức hoá (formalization)

Sử dụng các ngôn ngữ hình thức của toán học và logic hình thức để miêu tả các ngôn ngữ tự nhiên. Lợi thế của hình thức hoá, đối lập với những miêu tả không hình thức hoá, là tính rõ ràng lớn của từ vựng (= hệ thuật ngữ), tính chính xác và tiết kiệm, cũng như sự xác minh đơn giản hơn của các tranh luận.

hình thức logic (logical form)

Một cấp độ trình hiện cú pháp hoạt động giữa cấu trúc mặt và thuyết giải ngữ nghĩa. Các quy tắc khác nhau hoạt động giữa cấu trúc mặt và hình thức logic. Các chế định cú pháp áp dụng cho các quy tắc này, cho nên hình thức logic là một cấp độ cú pháp của sự trình hiện. Hình thức logic làm mất tính lưỡng khả ngữ nghĩa của câu. Ở cấp độ hình thức logic, các quan hệ tầm xa giữa các tác tử được trình hiện về mặt cú pháp bằng các quan hệ điều khiển thành tố: một tác tử (chẳng hạn một lượng từ hoặc từ để hỏi) có tầm quan hệ với thành tố X khi tác tử đó có quan hệ điều khiển với thành tố X ở hình thức logic. Như vậy, *everyone loves a cat* (mọi người yêu một người mèo) được trình hiện thành *some-one*

[*everyone loves -2*]. Nó được thuyết giải bằng quy tắc ngữ nghĩa như: Có một X và đối với mọi Y đều là Y yêu X.

hình tiết (morphosyllabeme)

Loại hình vị có ranh giới trùng với âm tiết. Trong các ngôn ngữ châu Âu, một hình vị có thể trùng với một âm vị, một âm tiết hoặc bội số của âm tiết. Khi nghiên cứu tiếng Hán, A.A. Dragunov nhận thấy mối tương quan giữa hình vị và âm tiết. Nguyễn Tài Cẩn cũng khẳng định trong tiếng Việt âm tiết bao giờ cũng là dạng thức ngữ âm của một đơn vị cơ sở về ngữ pháp và sự tương ứng giữa hình vị với âm tiết là một sự tương ứng một đôi một, một sự tương ứng hoàn toàn, nhất luật trong mọi trường hợp.

Xem: *hình vị, tiếng*

hình tố (morph)

Sự hiện thực hoá về chất liệu – chất liệu ngữ âm, chất liệu văn tự – của hình vị. Mỗi hình tố thể hiện một hình vị riêng biệt. Cùng một từ *vaguement* “mập mờ” trong tiếng Pháp được phân tích thành hai hình vị khác nhau, mỗi hình vị được thể hiện bằng một hình tố tương ứng, về văn tự là *vague-* và *-ment*, về ngữ âm là [va g] và [-mã]. Hình vị là một hình thức ngôn ngữ liên hệ một cách vô đoán với sự hiện thực hoá thành một chất liệu văn tự hoặc ngữ âm riêng biệt.

Xem: *biên thể hình vị, hình vị*

hình tượng (imagery)

Một trong những thành phần cơ bản của tri nhận nhân loại, là cấu hình tạo nên nội dung ý niệm trong não bộ. Mỗi hình thức biểu đạt đều đi kèm với một hình tượng để cấu tạo nên nội dung ý niệm của nó. Các hình thức biểu đạt khác nhau của ngôn ngữ có thể dựa trên những hình tượng khác nhau để cấu thành cùng một tình huống được quan sát, từ đó hình thành nên những nội dung ý niệm khác nhau. Hệ thống biểu hiệu của ngữ pháp đã cung cấp một loạt những phương thức cấu tạo khác nhau để tạo thành hình tượng cho nội dung ý niệm.

Xem: *sơ đồ hình tượng*

hình vị (morpheme)

Đơn vị nhỏ nhất có nghĩa trong một ngôn ngữ. Baudouin de Courtney là người đầu tiên đưa ra khái niệm hình vị. Ông viết: "Chuỗi lời nói chia ra câu hay mệnh đề, câu chia ra thực từ, từ chia ra hình vị. Như vậy, hình vị là bộ phận của từ và là bộ phận có nghĩa nhỏ nhất". Với quan niệm như vậy, hình vị còn được gọi là *từ tố*. Một số nhà ngôn ngữ học Bungari viết: "Hình vị là bộ phận có nghĩa nhỏ nhất của từ". L. Bloomfield và những nhà ngôn ngữ học cũng trường phái quan niệm: "Hình vị là một nhất cat âm thanh nhỏ nhất có sự tương ứng giữa âm và nghĩa, phân biệt được với nhất cat khác; hình vị là hình thức ngôn ngữ nhỏ nhất có nghĩa". Như vậy, hình vị có thể bao gồm một bộ phận của từ (từ căn, phụ tố) và đặc biệt là có cả

thực từ đơn và hư từ. Với cách quan niệm như vậy, hình vị còn được gọi là *ngữ tố*. Quan niệm thứ ba có nội dung rộng hơn cách hiểu thứ nhất nhưng lại hẹp hơn cách hiểu thứ hai, đó là: "Hình vị là đơn vị có nghĩa nhỏ nhất của ngôn ngữ không được sử dụng độc lập về mặt cú pháp". Nội dung khái niệm độc lập cú pháp bao gồm: có thể dùng trong lời nói mà không cần đơn vị có nghĩa khác đi kèm; có khả năng hoàn thành chức năng làm thành phần câu. Hình vị là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất. Đôi khi người ta nghĩ rằng các từ là những đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất, nhưng thực tế các từ chưa phải là đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất. Từ *unhappiness* (sự bất hạnh) trong tiếng Anh rõ ràng được cấu tạo gồm ba mẫu nhỏ hơn: tiền tố *un-*, thân từ *happy* và hậu tố *-ness*. Mỗi mẫu như thế là một hình vị của tiếng Anh và không mẫu nào trong chúng có thể phân tích nhỏ hơn nữa.

Trong trường hợp lí tưởng, mỗi hình vị có một hình thức bất biến và một nghĩa hoặc một chức năng bất biến. Nhưng trong thực tế, nhiều hình vị thay đổi hình thức tùy theo chúng xuất hiện ở đâu. Chẳng hạn, hình vị *sane* có một hình thức khi nó xuất hiện ở từ *sane* (lành mạnh) và *insane* (không lành mạnh), nhưng có một hình thức khác khi nó xuất hiện ở từ *sanity* (sự lành mạnh). Tương tự, tiền tố *in-* phủ bày một số hình thức trong các từ *insincere* (không thành thực), *impossible* (không thể) và *illegal* (không hợp pháp).

Người ta gọi những hình thức khác nhau này là *biến thể hình vị* hay *thay hình*.

Những trường hợp trên đây là những trường hợp bình thường trong việc phân chia một từ thành các hình vị tạo nên chúng. Nhưng sự phân chia như thế đôi khi không dễ dàng. Hình thức thời quá khứ *loved* của tiếng Anh gồm hai hình vị, thân vị từ *love* và hình vị ngữ pháp chỉ thời quá khứ nhưng khó mà vạch ra một đường ranh giới giữa chúng. Hình thức thời quá khứ *took* cũng phải gồm hai hình vị, thân vị từ *take* và hình vị chỉ thời quá khứ, nhưng mà chúng ta không thể vạch ra một đường rõ ràng nào cả: hai hình vị hoàn toàn bị gắn vào một bó.

Xem: *biến thể hình vị, hình tố*

hình vị ngữ pháp

(grammatical morpheme)

Loại hình vị thực hiện một chức năng ngữ pháp. Thí dụ: hình vị *-ly* trong từ *happily* của tiếng Anh là một hình vị ngữ pháp. Nó có chức năng biến một tính từ, trong trường hợp này là *happy* "hạnh phúc", thành trạng từ. Hậu tố *-ness* trong tiếng Anh cũng là một hình vị ngữ pháp, nó có chức năng biến tính từ thành danh từ: *happiness* "sự hạnh phúc".

hình vị ràng buộc (bound morpheme)

Loại hình vị không thể dùng một mình, mà luôn luôn phải gắn với ít nhất một hình vị khác ở trong từ. Thí dụ: Từ

unhappiness "sự bất hạnh" trong tiếng Anh được cấu tạo gồm ba hình vị: tiền tố *un-*, hậu tố *-ness* và chính tố *happy*, trong đó *un-*, *-ness* là hình vị ràng buộc. Hình vị *-ly* trong *happily* cũng là hình vị ràng buộc. Ngay từ *the* trong tiếng Anh cũng được coi là một hình vị ràng buộc bởi vì nó không thể được dùng một mình mà phải luôn luôn gắn với từ khác.

hình vị từ vựng (lexical morpheme)

Loại hình vị có ý nghĩa từ vựng, có thể cho nó một định nghĩa trong từ điển. Thí dụ: Người ta nói *happy* "hạnh phúc" trong tiếng Anh là một hình vị từ vựng. Tương tự, *man* "người đàn ông", *home* "nhà",... cũng là hình vị từ vựng.

hình vị tự do (free morpheme)

Loại hình vị có thể dùng một mình để tạo thành một từ như *happy*, *man*, *home*,... trong tiếng Anh. Trong tiếng Việt, các tiếng như *nhà*, *đất*, *nước*, *đi*, *đứng*, *đẹp*, *xinh*,... cũng là những hình vị tự do.

hình vị zero (zero morpheme)

Định tố hình thái học không công khai về ngữ pháp được định vị bằng hình thức zero nhằm giữ tính đều đặn trong hệ biến hình với các hình thức được đánh dấu bằng các phụ tố khác. Thí dụ: các hình thức số nhiều không được đánh dấu trong *sheep* (những con cừu), *fish* (những con cá) và *cats* (những con mèo), *fences* (những la chan). Trong cấu tạo từ

cùng có sự đối lập của các hình thức như *legal+ize* (hợp pháp hoá): *clean* + (làm sạch) và *atom + ize* (nguyên tử hoá): *cash* + (chuyển thành tiền), cho nên trong câu tạo từ cũng có hình vị zero.

hoà dục (fusion)

Sự biến âm trong các hình vị khi nối kết với các hình vị khác, chẳng hạn: *blau* (xanh) với *bläulich* (xanh xanh) trong tiếng Đức.

Xem: *niêm kết*

hoán dụ (metonymy)

Hiện tượng chuyển tên gọi từ sự vật hoặc hiện tượng này sang sự vật hoặc hiện tượng khác dựa trên mối quan hệ logic giữa các sự vật hoặc hiện tượng ấy. Thí dụ: từ *bureau* của tiếng Pháp ban đầu có nghĩa là "vải len", tiếp đó, *bureau* có nghĩa là "cái bàn phủ vải như vậy", "phòng có cái bàn như vậy", "cơ quan", "người làm việc ở cơ quan". Căn cứ vào tính chất của các quan hệ, có thể chia hoán dụ thành những loại như sau:

a) Lấy không gian, địa điểm thay cho người sống ở đó: *thành phố* lẽ ra "người ở thành phố", *nhà bếp* lẽ ra "những người làm ở nhà bếp", *nhà tôi* lẽ ra "vợ tôi",...

b) Lấy cái chứa đựng thay cho cái được chứa đựng: *bát* lẽ ra "cái đựng ở bát", *chai* lẽ ra là "bia", "nước ngọt",...

c) Lấy quần áo, trang phục thay cho con người: *áo chàm* lẽ ra người mặc áo chàm (*áo chàm đưa buổi phân li*),...

d) Lấy bộ phận con người thay cho bộ phận quần áo: *cổ áo*, *tay áo*, *vai áo*,...

d) Lấy địa điểm, nơi sản xuất thay cho sản phẩm được sản xuất ở đó: *kẹo Xiu*, *bia Trúc Bạch*, *kem Bốn Mùa*,...

e) Lấy địa điểm thay cho sự kiện xảy ra ở đó: *trận Điện Biên Phủ*, *hội nghị Paris*,...

g) Lấy tên tác giả thay cho tên tác phẩm: *Nguyễn Du* lẽ ra "tác phẩm của Nguyễn Du" (*Suốt mười năm tôi đọc Nguyễn Du*).

h) Lấy âm thanh thay cho đối tượng: *chìm cuộc*, *xe bình bịch*, *chìm tu hú*,...

Chúng ta còn có thể tìm thấy những kiểu hoán dụ khác nữa bởi vì mối quan hệ giữa các sự vật rất đa dạng. Kiểu hoán dụ dựa vào mối quan hệ giữa toàn thể và bộ phận còn được gọi là *cái dung*.

Xem: *ẩn dụ*, *cái dung*, *chuyển nghĩa*

hoán dụ ý niệm (conceptual metonymy)

Hoán dụ ý niệm là một thao tác tri nhận. Theo F. Ungerer và H.J. Schmid, những yêu cầu chính mà các nhà ngôn ngữ học tri nhận tạo ra khi miêu tả ẩn dụ cũng được áp dụng cho hoán dụ: cả hai đều được coi là cái có tính ý niệm về bản chất; cả hai có thể được quy ước hoá (tức là tự động, vô thức, được thiết lập như một mô hình suy nghĩ), cả hai đều là phương tiện mở rộng tiềm lực của một ngôn ngữ và cả hai đều có thể được giải thích như các quá trình ánh xạ. Sự khác nhau chủ yếu giữa chúng là: trong khi ẩn dụ chưa

đựng một sự ánh xạ qua các mô hình tri nhận khác nhau, thì hoán dụ lại ánh xạ trong một mô hình. Một phạm trù trong một mô hình được lấy làm chỗ dựa cho phạm trù khác trong cùng một mô hình. Chức năng chủ yếu của biểu thức hoán dụ là kích hoạt một phạm trù tri nhận bằng cách quy chiếu vào phạm trù khác trong cùng một mô hình và bằng cách đó, nêu bật phạm trù thứ nhất hoặc tiêu mô hình mà nó thuộc vào.

Mối liên kết giữa các tình cảm và các triệu chứng sinh lý gợi cho chúng ta các ánh xạ hoán dụ nhất định. Lakoff đã đề nghị một nguyên tắc hoán dụ chung:

+ hiệu quả sinh lý của một tình cảm thay cho tình cảm +.

Thí dụ: tăng nhiệt độ trong cơ thể thay cho tình cảm giận, vui, yêu; hạ nhiệt trong cơ thể thay cho tình cảm sợ; đỏ ở vùng mặt và vùng cổ thay cho tình cảm giận, vui; máu rời mặt thay cho tình cảm sợ; kêu la và khóc thay cho giận, buồn, sợ, vui; toát mồ hôi thay cho sợ; v.v...

hoán vị (movement)

Hoán vị là bất cứ một quá trình hoặc cấu trúc khác nhau nào mà một yếu tố của câu xuất hiện ở vị trí khác với vị trí chuẩn của nó. Từ lâu các nhà ngữ pháp đã nhận thấy những câu đặc biệt xuất phát từ những câu chuẩn với trật tự bình thường của *đại từ - chủ ngữ - vị ngữ*. Những chỉ từ biến trật tự của câu ngôn ngữ học mới

nói đến hiện tượng hoán vị các yếu tố khỏi vị trí thông thường của chúng. Hiện tượng hoán vị nhiều và đa dạng. Người ta thường nói đến những kiểu sau đây: đảo lên trước, để bật, ngoại vị, trích xuất.

Xem: *đảo lên trước, để bật, ngoại vị, trích xuất*

hoạt động ngôn ngữ (language activity)

Trong giao tiếp diễn ra hiện tượng trao đổi các diễn ngôn. Trao đổi các diễn ngôn một mặt là hành động *nói* hoặc *sản sinh diễn ngôn* nào đó, và mặt khác là hành động *hiểu* hoặc *lĩnh hội diễn ngôn* của người cùng đối thoại. Các hành động *nói* và *hiểu* được gọi là các *hành động ngôn ngữ*. Hệ thống các hành động ngôn ngữ là *hoạt động ngôn ngữ*.

hỏi (question)

Một kiểu ngôn trung cố gắng gợi ra một thông tin nào đó dưới hình thức một câu trả lời.

Xem: *câu nghi vấn*

hỏi bộ phận (wh-question)

Hỏi bộ phận là hỏi về một chi tiết trong sự việc. Thí dụ: *Ai ăn phở? Bao giờ anh đi Sài Gòn?* Trong tiếng Anh, hỏi bộ phận thể hiện ở câu nghi vấn được câu tạo với đại từ nghi vấn như: *who* (ai), *whom* (người nào), *what* (cái gì) hoặc với một trạng từ nghi vấn như: *when* (bao giờ), *where* (ở đâu).

hỏi kiểm tra (exam question)

Tương phản với hỏi thực sự, hỏi kiểm tra được dùng khi người hỏi đã biết câu trả lời đúng là gì, nó muốn xác nhận xem người được hỏi có biết câu trả lời đúng hay không.

hỏi lựa chọn (disjunctive question)

Hỏi lựa chọn là nêu ra hai hoặc một số khả năng để hỏi xem khả năng nào đúng. Câu nghi vấn lựa chọn không thể trả lời bằng Có hoặc Không. Thí dụ: *Chị thích ở Hà Nội hay ở TP. Hồ Chí Minh?*

Xem: *câu nghi vấn*

hỏi phản hồi (tag question)

Hỏi ngắn, bổ sung một nhận định yêu cầu phải bảo đảm hoặc khẳng định điều được thể hiện trong cú chính. Thí dụ: *Isn't it?* (Phải không?) trong tiếng Anh và *N'est-ce pas?* (Phải không?) trong tiếng Pháp.

Xem: *câu nghi vấn*

hỏi tổng quát (yes-no question)

Hỏi tổng quát là hỏi về sự tồn tại của cả một sự việc. Thí dụ: *Anh đọc sách à?*, *Có phải anh đọc sách không?* Trong tiếng Anh, hỏi tổng quát thể hiện ở câu nghi vấn được đánh dấu bằng trật tự từ bị đảo ngược hoặc ngữ điệu nghi vấn. Câu nghi vấn tổng quát đòi hỏi phải trả lời Có hoặc Không.

Xem: *câu nghi vấn*

hỏi tu từ (rhetorical question)

Hỏi tu từ là tất cả những cách sử dụng câu nghi vấn mà người nói không mong muốn trả lời từ người nhận. Một số trường hợp chỉ để nêu ra vấn đề thảo luận, số khác có hệ quả bày tỏ sự ưu tiên của người nói đối với một quan điểm hay khả năng nào đó trước những cái khác. Thí dụ: *If winter's here, can spring be far behind?* (Nếu mùa đông đang ở đây thì mùa xuân có thể xa tít mãi sau không?). Theo nghĩa hẹp, hỏi tu từ dân người nhận hiểu ngược lại với nội dung mệnh đề. Thí dụ: *Nó có ốm đâu?* = *Nó không ốm*; *Nó không ốm ư?* = *Nó ốm thật*; *Có bao giờ Chính không ở văn phòng?* = *Chính luôn luôn ở văn phòng*; Với tư cách một biện pháp tu từ, câu nghi vấn có thể được dùng để tăng cường bình luận tương ứng, thí dụ: *Anh mù à?* hoặc được dùng để yêu cầu, thí dụ: *Chị có thể im miệng đi được không?* Hỏi tu từ có thể được phân tích về mặt dụng học như hành động ngôn từ gián tiếp.

Xem: *câu nghi vấn*

hỏi vọng lại (echo question)

Câu nghi vấn trả lời một câu hỏi bằng cách trình bày lại hoặc nhắc lại câu hỏi đó. Thí dụ: Trước câu hỏi: *Anh tìm ai?*, người nghe đáp lại là: *(Anh hỏi) tôi tìm ai à?* Câu đáp lại là một câu hỏi vọng lại.

Xem: *câu nghi vấn*

hồi chi (anaphora)

Quan hệ giữa yếu tố hồi chi và tiền từ của nó được gọi là *sự hồi chi*. Tiền từ (ngữ) của yếu tố hồi chi không nhất thiết phải ở trong cùng một câu. Thí dụ: *Tôi nhìn Hiếu. Nó không biết nói ngạc nhiên của tôi* (Tô Hoài). Ở đây, tiền từ của yếu tố hồi chi nó nằm trong câu trước (*Hiếu*). Một vài thí dụ khác:

- *Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của ta* (Hồ Chí Minh).

- *Chiều nay được nghỉ học. Thế thì ta đi xem phim nhé!*

- *Nó yêu hai người một lúc. Yêu như thế dễ xoi hỏng bóng không lắm.*

Xem: *khứ chi, yếu tố hồi chi*

hồi quy (recursion)

Sự xuất hiện trong một câu một phạm trù cú pháp chứa đựng trong đó một ví dụ nhỏ nhất của phạm trù như thế. Sự hồi quy tràn ngập trong ngữ pháp của các ngôn ngữ thế giới và sự có mặt của nó là nguyên nhân chủ yếu khiến chúng ta có thể tạo ra nhiều loại câu không ràng buộc về chiều dài chỉ nhờ kết hợp vài khối câu tạo như thế. Thí dụ: một danh ngữ (NP) trong tiếng Việt có thể chứa đựng một giới ngữ và một giới ngữ luôn luôn chứa đựng một danh ngữ, như: *Một cuốn sách về lịch sử của cuộc trôi dạt giữa những người bảo vệ*.
Phạm trù cú pháp: danh ngữ

Xem: *cú pháp, đoạn ngữ*

hội thoại (conversation)

Phương tiện phổ biến và cơ bản nhất để dân dất công việc của con người. Giao tiếp hội thoại là hoạt động cơ bản của ngôn ngữ. Trong giao tiếp hội thoại luôn luôn có sự hồi đáp giữa người nói và người nghe, chẳng những người nói và người nghe tác động lẫn nhau mà lời nói của từng người cũng tác động lẫn nhau. Mỗi cuộc thoại đều diễn ra vào lúc nào đó, ở đâu đó, trong hoàn cảnh nào đó. Nhân tố ngữ cảnh có vai trò to lớn trong việc tạo lập và lĩnh hội các phát ngôn trong hội thoại. Tất cả các diễn ngôn như một bài văn nghị luận, một bài văn miêu tả, một giây để nghỉ, v.v... tuy không có sự hiện diện đối mặt của người nói và người nghe, tuy không gắn chặt với tình huống cụ thể nào nhưng vẫn hàm ẩn một cuộc trao đổi. Các nhà nghiên cứu thường ghi âm các cuộc thoại và phân tích những mô hình tái diễn của chúng. Họ nhận thấy hội thoại là một hoạt động được cấu trúc hoá cao. Mỗi cuộc thoại bao giờ cũng có lúc bắt đầu và lúc kết thúc, chúng làm nên ranh giới của một cuộc thoại. Mỗi cuộc thoại có thể chứa đựng nhiều chủ đề, mỗi chủ đề lại có nhiều vấn đề. Tập hợp các lượt nói trao đổi về một vấn đề làm thành một *đoạn thoại*. Người ta thường ví cấu trúc của một cuộc thoại như một cuộc nhảy múa, ở đó người tham gia hội thoại phải phối hợp động tác của họ một cách nhịp nhàng. Lại có người ví cấu trúc hội thoại như sự đi lại ở giữa ngã tư đường, phải làm sao để vô số

các vận động xen nhau mà không xảy ra va chạm. Nhưng khác với nhảy múa, trong hội thoại không có âm nhạc, khác với sự đi lại, trong hội thoại không có đèn giao thông. Vì thế, nhiều người vì hội thoại với những công việc trong kinh tế thị trường. Trong thị trường này có một mặt hàng quý là *quyền nói*. Những người tham gia hội thoại đều cố gắng kiểm định quyền nói. Khi kiểm định được quyền nói sẽ có một lượt nói. Bất cứ một thời điểm nào có thể chuyển lời cho người khác được gọi là chỗ chuyển lời thích hợp. Xã hội nào cũng có những đặc trưng nói liên quan đến chỗ chuyển lời thích hợp. Nói chung, những người tham gia cuộc thoại giành lời khi họ giữ quyền nói. Họ biết chuyển lời một cách hợp lý bởi vì họ biết hệ thống quy ước của xã hội đối với việc giành lời ở thời điểm chuyển lời thích hợp. Ở những cuộc thoại mà người nói có tinh thần hợp tác thì họ cũng chia sẻ quyền nói. Sự chuyển lời nhịp nhàng từ người này sang người khác dường như được tôn trọng. Nhưng cũng có những cuộc thoại người ta tranh nhau nói, ngăn trở quyền nói của người khác. Sự chuyển đổi với *sự im lặng* dài giữa hai lượt nói hoặc sự chuyển đổi với *sự gọi lời* được cảm nhận là vụng về, lúng túng. Khi hai người cố gắng hội thoại và phát hiện rằng sự chuyển lời của họ không trôi chảy, nhịp nhàng thì cái được thông báo lớn hơn cái được nói. Chỗ ngừng ngăn biểu hiện sự do dự nhưng chỗ ngừng dài trở thành sự im lặng. Khi mọi người đã hoàn

thành lượt nói thì sự im lặng không thể quy cho người thứ hai. Nếu một người nói chuyển lời cho một người khác và người kia không nói, thì sự im lặng được quy cho người thứ hai và trở thành có ý nghĩa.

Xem: *hàm ý hội thoại, phân tích hội thoại*

hôn hợp biến tố (syncretism)

Trong tiếng Latin có hôn hợp biến tố giữa các yếu tố nội dung "tặng cách" (dative) và "li cách" (ablative) ở giống đực và giống trung số đơn của hệ biến cách đầu tiên, chẳng hạn, *domino*. Trong tiếng Đức có hôn hợp biến tố giữa các nét khu biệt ngữ pháp /p t k/ và /b d g/ ở vị trí cuối. Chẳng hạn, *Rad* "bánh xe" và *Rat* "hội đồng" đều được phát âm là [ra:t], trong khi vừa có sự giao hoán - [ra:do], [ra:tə]. Trường phái Prague gọi hôn hợp biến tố ở bình diện biểu đạt là *trung hoà hoá* (neutralization).

Xem: *trung hoà hoá*

hợp quần tự do (constellation)

Quan hệ giữa hai yếu tố ngôn ngữ có một số kiểu liên kết với mỗi cái khác, nhưng không phải như quan hệ tương thuộc và hạn định. Trong bất cứ cách nào, nó lệ thuộc vào từng yếu tố khác. Thí dụ như *away* (đi, rời) trong *carry away* (mang đi). Quan hệ hợp quần tự do trên trục kết hợp được gọi là phối hợp (combination), quan hệ hợp quần tự do trên trục đối vị được gọi là tự trị (autonomy).

Xem: *phối hợp, tự trị*

hư từ (form word)

Những từ không có khả năng độc lập làm thành phần của câu mà được dùng để biểu hiện những kiểu quan hệ ngữ nghĩa cú pháp khác nhau giữa các thực từ. Hư từ khác hẳn với thực từ. Trong tiếng Việt, hư từ gồm có liên từ, giới từ, hệ từ, trợ từ.

Xem: **thực từ**

hướng (direction)

Vai nghĩa chỉ phương hướng của sự chuyển động do vị từ biểu thị. Vai này được biểu hiện bằng trạng ngữ đặt sau vị từ như *lên, xuống, ra, vào, ...* Ví dụ: Nó vào **Nam** rồi.

hữu đích vs vô đích (telic vs atelic)

Sự phân biệt thể của vị từ nhằm vào những sự kiện có giới hạn về thời gian và những sự kiện không giới hạn về thời gian. Thí dụ: *bay đến Huế, uống một cốc nước* là hữu đích; còn *đi tàu hỏa, uống rượu* là vô đích.

hữu định (finite)

Hình thức đánh dấu *thì* của vị từ. Trong nhiều ngôn ngữ, một vị từ rồi có thể trưng bày một số hình thức khác nhau để phục vụ những chức năng ngữ pháp khác nhau. Những hình thức này thường được chia thành hai kiểu được gọi là hữu định và vô định (infinitive). Một hình thức hữu định luôn đánh dấu cho *thì* và nó

cũng có sự phù ứng. Thí dụ: vị từ *smoke* trong tiếng Anh. Hình thức danh của vị từ này là hình thức mà chúng ta dùng để gọi tên nó và đưa nó vào từ điển, đây là hình thức vô định (non-finite). Nhưng hình thức *smokes* trong *Susie smokes* "Susie hút thuốc" là một hình thức hữu định. Vì tổ *-s* ở cuối cho ta biết hình thức này đánh dấu *thì* hiện tại và nó phù ứng với chủ ngữ ngôi thứ ba số ít. Hơn nữa, nó là hình thức vị từ duy nhất ở trong câu và chỉ một hình thức hữu định mới có thể đứng trong câu với tư cách là vị từ duy nhất. Một hình thức vô định không đánh dấu *thì*, nó không thể hiện sự phù ứng và không thể là vị từ duy nhất ở trong câu. Thí dụ, hình thức *smoking* trong *Susie is smoking* "Susie đang hút thuốc", *I have often seen Susie smoking* "Tôi thường thấy Susie hút thuốc". Hình thức *smoked* trong *Susie has smoked since she was fifteen* "Susie đã hút thuốc từ khi nó 15 tuổi" cũng là hình thức vô định. Nó hoạt động như một phân từ quá khứ.

Xem: **thì**

hữu thanh (voiced)

Một đặc trưng của phụ âm. Phụ âm hữu thanh thì tiếng động là chủ yếu, nhưng ngoài tiếng động ra còn có tiếng thanh xen vào, thí dụ các âm [d], [b], [ɣ] trong tiếng Việt.

Xem: **vô thanh**

K

kế hoạch hoá ngôn ngữ (language planning)

K

Hiện nay, bên cạnh khái niệm chính sách ngôn ngữ, người ta còn nói đến kế hoạch hoá ngôn ngữ, trong đó, chính sách ngôn ngữ được hiểu như là sự xác định những lựa chọn cơ bản về mối quan hệ giữa các ngôn ngữ với xã hội, kế hoạch hoá ngôn ngữ được hiểu là việc thực hiện chính sách đó. Hoạt động làm thay đổi chức năng xã hội của một ngôn ngữ hay một phương ngữ được gọi là *kế hoạch hoá vị thế ngôn ngữ* (status planning). Để xác định vị thế xã hội của ngôn ngữ, cần làm sáng tỏ một số khái niệm như ngôn ngữ mẹ đẻ, ngôn ngữ giao tiếp giữa các dân tộc, ngôn ngữ quốc gia, ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ quốc tế,... Thực hiện chính sách ngôn ngữ đụng chạm đến kết cấu ngôn ngữ được gọi là *kế hoạch hoá bản thể ngôn ngữ* (corpus planning). Kế hoạch hoá bản thể ngôn ngữ nhằm chuẩn hoá và phát triển bản thân ngôn ngữ, nó hướng vào giải quyết mối quan hệ nội tại trong bản thân ngôn ngữ. Công việc này cần sự tham gia tích cực của các nhà ngôn ngữ học. Kết quả của công việc kế hoạch hoá

bản thể là các từ điển, các bộ ngữ pháp, các tài liệu hướng dẫn sử dụng ngôn ngữ. Kế hoạch hoá bản thể nhằm bổ sung cho ngôn ngữ những thuật ngữ mới để có thể đáp ứng được công việc giao tiếp trong lĩnh vực khoa học kĩ thuật đang ngày càng phát triển. Gần đây, các nhà ngôn ngữ học còn đưa thêm khái niệm *kế hoạch hoá thụ đắc* (acquisition planning) để chỉ những cố gắng của các chính thể trong việc kế hoạch hoá việc dạy các ngoại ngữ và các ngôn ngữ thứ hai.

Xem: **chính sách ngôn ngữ, lập pháp ngôn ngữ**

kênh giao tiếp (communication channel)

Cách thức giao tiếp. Chúng ta có nhiều kênh giao tiếp, thí dụ: hội thoại trực tiếp, gọi điện thoại, thông điệp bằng văn bản, thư điện tử, truyền thông xã hội như facebook, twitter, radio, tivi, ...

kênh truyền thông (medium)

Bất cứ một hệ thống báo hiệu riêng biệt nào mà trong đó một ngôn ngữ được đưa vào. Kênh truyền thông gò cho ngôn ngữ là kênh truyền thông không bat

nguồn từ bất cứ kênh truyền thông nào khác. Nó có thể là kênh truyền thông mà trẻ em thụ đắc ngôn ngữ đầu tiên. Kênh truyền thông được sử dụng thông thường nhất và rộng rãi nhất là lời nói, trong đó thông tin ngôn ngữ đã được mã hoá trong các âm được tạo ra bởi đường dẫn âm hoạt động trên luồng hơi. Lời nói đã được dùng như một kênh truyền thông từ khi ngôn ngữ được phát ra lần đầu tiên của tổ tiên xa xưa của chúng ta và đó là kênh truyền thông đầu tiên mà chúng ta từng sử dụng. Kênh truyền thông gốc khác là ngôn ngữ dấu hiệu (sign language), trong đó thông tin ngôn ngữ được mã hoá trong các dấu hiệu được tạo ra chủ yếu bằng bàn tay, cánh tay, vai, đầu và mặt. Đó là kênh truyền thông hiện nay được phần lớn những người điếc sử dụng, ít nhất ở những nơi mà họ có điều kiện học nó.

Kênh truyền thông thứ hai là kênh truyền thông bắt nguồn từ kênh truyền thông gốc. Kênh truyền thông thứ hai thông thường nhất là chữ viết, nó cố gắng chuyển đổi lời nói thành những dấu hiệu cố định. Các hệ thống như Signed English hoặc Manually Coded English cũng là kênh truyền thông thứ hai. Ở đây lời nói tiếng Anh đã được chuyển thành kênh truyền thông của những cử chỉ bằng tay.

Kênh truyền thông thứ ba là kênh truyền thông bắt nguồn từ kênh truyền

thông thứ hai. Hệ thống được gọi là khoa diễn đạt bằng ngón tay (finger-spelling) là một hệ thống thứ ba, vì nó xuất phát từ chữ viết, mỗi chữ cái của bảng chữ cái được diễn tả bằng một dấu hiệu của ngón tay.

Xem: *chữ viết, lời nói, ngôn ngữ dấu hiệu*

kết âm học (phonotactics)

Những quy tắc kết hợp các âm vị thành từ trong một ngôn ngữ. Mỗi từ hợp pháp trong ngôn ngữ phải bao gồm một chuỗi các âm vị kết hợp được với nhau. Không có ngôn ngữ nào cho phép các âm vị của nó diễn ra ở bất cứ chuỗi nào. Mỗi ngôn ngữ bị giới hạn nghiêm ngặt ở chuỗi nối tiếp của các âm vị được phép diễn ra ở trong từ. Những sự hạn định đó chính là kết âm học. Trong tiếng Anh, một từ được phép bắt đầu bằng /b/ như *bed* "cái giường", bằng /r/ như *red* "đỏ", bằng /n/ như *net* "mạng", bằng tổ hợp âm /br/ như *bread* "bánh mì" và bằng tổ hợp âm /bl/ như *bleed* "chảy máu". Nhưng tiếng Anh không cho phép một từ bắt đầu bằng tổ hợp âm /bn/. Nếu một từ bắt đầu bằng /br/ hoặc /bl/ thì âm vị tiếp theo phải là một nguyên âm. Trong tiếng Việt hiện đại, một từ không thể mở đầu bằng âm /p/, cũng không thể mở đầu bằng các tổ hợp âm như /sr/, /bl/, /cr/ ...; một từ cũng không thể kết thúc bằng các âm như x, s, l, r ...

Xem: *âm vị, âm vị học*

kết cấu (construction)

Toàn bộ quá trình tổ chức bên trong của một đơn vị ngữ pháp - một ngữ đoạn, một cú hoặc một câu, được tạo nên như thế nào trên cơ sở một hệ thống các hình vị và một hệ thống các quy tắc. Hơn nữa, kết cấu còn được hiểu là thành quả kết hợp của một quá trình như thế. Một mô hình kết cấu riêng biệt được thể hiện như một chuỗi đơn vị đảm nhận chức năng ngữ pháp. Chẳng hạn, kết cấu của cú là: chủ ngữ + vị từ + bổ ngữ; kết cấu của đoạn ngữ là: định ngữ + danh từ. Trong phần tích văn bản, kết cấu chỉ ra hiện dạng của một kiểu kết cấu. Thí dụ: *Con chim đang bay trên trời* có kiểu kết cấu chủ - vị, nhưng được thể hiện trong một chuỗi: *con + chim + đang + bay + trên + trời*. Kết cấu này có thể phân tích ra thành tổ trực tiếp.

Xem: **kết cấu chính phụ, kết cấu đẳng lập**

kết cấu chính phụ (subordinate construction)

Kết cấu gồm những đơn vị có cương vị cú pháp khác nhau, một đơn vị phụ thuộc vào đơn vị kia và thường là thành tố của đơn vị kia. Thành tố phụ là những từ bổ nghĩa cho từ chính. Thí dụ: Những từ in nghiêng trong những kết cấu sau là thành tố phụ:

hai con bò (con là thành tố chính); *bơi trên sông* (bơi là thành tố chính); *bàn gỗ* (bàn là thành tố chính), *đọc sách* (đọc là thành tố chính).

Xem: **kết cấu**

kết cấu chuỗi vị từ (serial verb construction)

Kết cấu chuỗi vị từ là một hiện tượng cú pháp chung cho nhiều ngôn ngữ. Tương phản với hiện tượng phụ kết, ở đó một tiểu cú được dính vào một tiểu cú khác, kết cấu chuỗi vị từ xâu chuỗi hai vị từ thành một chuỗi, ở đó không vị từ nào phụ cho vị từ nào. Kết cấu chuỗi vị từ thường được miêu tả như sự mã hoá một sự kiện duy nhất. Chuỗi các vị từ cùng chung một chủ ngữ.

kết cấu đẳng lập (coordinate construction)

Kết cấu gồm hai hoặc hơn hai từ, ngữ đoạn hoặc cú có cương vị cú pháp bình đẳng với nhau. Mỗi thành tố riêng biệt có thể đảm nhận chức năng của cả kết cấu. Thí dụ:

- *Con trai và con gái* (cùng học với nhau)
- *Cà phê hay chè* (đều làm mất ngủ)
- *Hương, bạn tôi* (rất xinh)
- *(Lan) tuy thông minh nhưng lười*

Xem: **kết cấu**

kết cấu ngoại tâm (exocentric construction)

Những nhóm từ có quan hệ cú pháp với nhau nhưng không có từ nào tương đương về chức năng với cả nhóm, nghĩa là không có một trung tâm nào được xác định có thể thay cho cả nhóm. Kết cấu ngoại tâm thường bao gồm câu hạt nhân, giới ngữ, kết cấu vị ngữ (vị từ + bổ ngữ) và kết cấu kết từ (hệ từ + bổ ngữ). Thí dụ:

- *Chim bay* (không có từ nào có thể thay thế cho kết cấu của cả câu)
- *Nó học tại nhà* (không có thành tố nào có thể làm trạng ngữ)
- *He kicked the ball* "Nó đá bóng" (không có thành tố nào có thể thay thế cho chuỗi vị từ + bổ ngữ)
- *John seemed angry* "John có vẻ tức giận".

Xem: **kết cấu chính phụ, kết cấu đẳng lập**

kết cấu nội tâm (endocentric construction)

Những nhóm từ có quan hệ cú pháp với nhau, trong đó có một hoặc hơn một thành tố được xác định là trung tâm, tương đương về chức năng với cả nhóm, có thể thay thế cho cả nhóm. Danh ngữ, động ngữ, tính ngữ là những kết cấu nội tâm. Thí dụ: *cuốn sách mới mua; chạy nhanh như gió; đẹp vô cùng, ...* Căn cứ vào mối quan hệ giữa các thành tố, có thể chia các kết cấu nội tâm thành hai kiểu: kết cấu đẳng lập và kết cấu chính phụ.

Xem: **kết cấu đẳng lập, kết cấu chính phụ**

kết cấu văn bản (texture)

Một văn bản có cấu trúc, nhưng đó là cấu trúc ngữ nghĩa chứ không phải là cấu trúc ngữ pháp. Theo M A K. Halliday, một âm tiết có cấu trúc âm vị học, một cú có cấu trúc ngữ pháp, còn một văn bản có cấu trúc ngữ nghĩa. Một văn bản bao gồm các thành phần nội dung của nó khác nhau từ ngữ vực này đến ngữ vực kia. Mỗi ngữ vực có các thành phần nội dung của nó khác nhau. Ví dụ: Văn bản "Mặt trời mọc từ phía đông" có cấu trúc ngữ nghĩa như sau: "Mặt trời" là chủ ngữ, "mọc" là vị ngữ, "từ phía đông" là trạng ngữ.

được hiện thực hoá như là các cú hoặc các cú phức giống như các hình vị, đơn vị ngữ pháp nhỏ nhất, được hiện thực hoá như là những âm tiết hoặc các tổ hợp âm tiết. Để cho một văn bản được mạch lạc thì nó phải có liên kết, nhưng liên kết phải nằm nhiều ở ngoài cú. Halliday nhận thấy văn bản là một quá trình đa chiều; một văn bản với tư cách sản phẩm của các quá trình đó chứa đựng không những cấu trúc đa thanh như được thấy trong ngữ pháp (chẳng hạn, trong cấu trúc của cú như là một thông điệp, như là sự trao đổi, như là sự thể hiện), mà còn chứa đựng tất cả những sự không nhất quán, những mâu thuẫn có thể tồn tại bên trong hoặc giữa các hệ thống tin hiệu ở cấp độ cao hơn. Sở dĩ như vậy là vì văn bản đóng chức năng ở cấp độ mã hiệu cao hơn, như là sự hiện thực hoá các trật tự tin hiệu học "trên" ngôn ngữ.

kết cấu vô nhân xưng (impersonal construction)

Kết cấu cú pháp mà chủ ngữ logic không được thể hiện như chủ ngữ ngữ pháp, nhất là ở những câu có vị từ vô nhân xưng.

kết hình học (morphotactics)

Nghiên cứu những quy tắc quy định các hình vị có thể kết hợp lẫn nhau như thế nào.

Xem: **kết âm học, kết nghĩa học, kết từ học**

kết học (syntactics)

Một ngành của tin hiệu học giải quyết những mối quan hệ hình thức giữa các

kí hiệu hoặc các biểu thức trong sự trừu tượng hoá khỏi ý nghĩa và sự thuyết giải của chúng. Kết học gồm kết âm học và cú pháp học.

Xem: *cú pháp học, kết âm học*

kết luận (conclusion)

Suy luận mà chân trị của nó về logic tuân theo chân trị của những tiền đề nào đó. Thí dụ: 'Từ các tiền đề a) *tất cả mọi người đều phải chết* và b) *Nguyễn Du là con người* người ta rút ra kết luận c) *Nguyễn Du cũng chết*.

K kết nghĩa học (semotactics)

Nghiên cứu sự thay đổi nghĩa của một từ do sự tương tác với những từ xung quanh.

Xem: *kết âm học, kết hình học, kết từ học*

kết nối (concatenation)

Quá trình và sản phẩm của sự sắp đặt thành chuỗi, có quy tắc của các yếu tố ngôn ngữ hoặc phạm trù ngôn ngữ. Như một quy tắc, sự kết nối được chú giải bằng biểu hiệu nối kết «+». Những sự kết nối chấp ít nhất hai yếu tố với nhau (chẳng hạn, đoàn ngữ danh từ + đoàn ngữ vị từ) mà trật tự của nó được quy định bởi thao tác kết nối đã cho. Trong ngữ pháp cải biến, các kết nối được tạo ra qua các quy tắc thay thế ở bộ phận cơ bản. Trong lý thuyết ngữ nghĩa của Weinreich, kết nối chỉ một quá trình ngữ nghĩa dẫn đến hình thành những tập hợp con của các đặc trưng ngữ nghĩa. Theo

Weinreich, kết nối các kết cấu là: a) các danh từ hoạt động như chủ ngữ với các vị từ chính; b) các danh từ hoạt động như các chủ ngữ với các danh từ vị ngữ và tính từ vị ngữ; c) các vị từ chính và các trạng ngữ cách thức; d) các trạng từ miêu tả và các tính từ.

kết tổ (tagma)

Những đơn vị ngữ pháp hiện thực cụ thể nhỏ nhất trong phân tích ngôn ngữ của kết vị học, chẳng hạn, âm tố, hình tố.

Xem: *kết tổ học*

kết tổ học (tagmatics)

Nghiên cứu kiểu kiến trúc riêng biệt của những yếu tố ngôn ngữ riêng biệt.

kết trị (valence)

Khái niệm kết trị bắt nguồn từ hoá học. Trong hoá học, nó được gọi là hoá trị và được dùng để chỉ tính chất của các nguyên tử ràng buộc hoặc thay thế một số nhất định các nguyên tử hydrogen trong một phân tử. L.Tesnière (1950) là người đầu tiên dùng khái niệm này trong ngôn ngữ học, mặc dù dưới tên gọi khác, chẳng hạn, khả năng kết hợp của từ, đã được dùng trong ngôn ngữ học sớm hơn. Ở Việt Nam, ngoài thuật ngữ kết trị, khái niệm này còn được gọi là *ngữ trị, diễn trị*. Kết trị là khả năng của một từ vị (chẳng hạn: vị từ, danh từ, tính từ) có thể định trước chu cảnh cú pháp của nó bằng cách đặt ra một số yêu cầu đối với các thành tố chung quanh

trong việc quy chiếu vào các đặc trưng ngữ pháp của chúng. Thí dụ: vị từ *chào* đòi hỏi một bổ ngữ trực tiếp; vị từ *ở* đòi hỏi một bổ ngữ địa điểm. Gắn bó với khái niệm kết trị là khái niệm phụ thuộc kết trị. Trong một câu, thành tố X phụ thuộc kết trị vào thành tố Y nếu một trong những đòi hỏi kết trị của Y hiện diện ở X. Trong trường hợp này, X là một bổ ngữ của thành phần chứa đựng Y. Trong các tài liệu sớm hơn, các vị từ đã được tổ chức theo số lượng các bổ ngữ mà chúng đòi hỏi: 1) Vị từ kết trị zero (vô trị), thí dụ những từ *mưa, lạnh, ồn, sớm, muộn* trong những câu như: *Hôm qua mưa, Khuya lạnh lắm, Ổn quá, Muộn lắm rồi*; 2) Vị từ đơn trị là những vị từ nội động chỉ có một bổ ngữ như: *chạy, dừng, ngã, đứng, nằm, lớn, nhỏ,...*; 3) Vị từ song trị là những vị từ có hai bổ ngữ, như: *thối, đọc, đánh,...* trong các câu *Mẹ thối cơm, Em đọc sách, Nhím đánh con Mèo*; 4) Vị từ tam trị là những vị từ có ba bổ ngữ. Đó là những vị từ có nghĩa trao tặng: *cho, tặng, biếu, dâng,...* hay có nghĩa gây ra một sự di chuyển có đích: *đặt, để, bày, gác, ngâm, cắm,...* Trong những công trình mới về kết trị, những sự phân loại khác nhau đã được đưa ra. Những sự phân loại này không chỉ chỉ ra số lượng bổ ngữ mà còn chỉ ra các kiểu bổ ngữ được đòi hỏi: bổ ngữ bắt buộc là bổ ngữ mà vị từ đòi hỏi phải có; bổ ngữ tự do là bổ ngữ mà vị từ không đòi hỏi phải có. Để phân biệt bổ ngữ bắt buộc với bổ ngữ tự do, nhiều tiêu chuẩn và trắc nghiệm khác nhau đã được đề nghị: trắc nghiệm loại trừ, trắc nghiệm thay thế, phải

sinh các câu bao, khả năng thêm vào tự do, trắc nghiệm liên tưởng. Tuy nhiên không có trắc nghiệm nào đáng tin hoàn toàn.

Khái niệm kết trị gộp lên các khái niệm truyền thống như chi phối và chuyển tác, cũng như nhiều khái niệm gần đây như quan hệ giữa tham tố và vị ngữ, làm phụ ngữ và các quan hệ vai nghĩa.

Xem: *diễn tố, tham tố, vị ngữ ngữ nghĩa*

kết từ (connective)

Biểu thức ngôn ngữ có chức năng nối các câu. Các liên từ và trạng từ liên kết thuộc vào lớp các kết từ. Chúng nối các mệnh đề hoặc các sự tình. Thí dụ: *Nó hạnh phúc vì trời mưa.*

kết từ học (lexotactics)

Nghiên cứu sự sắp xếp các từ trong một ngôn ngữ, chẳng hạn, một danh từ có thể hoạt động như một vị ngữ, như một bổ ngữ của vị từ, một chủ ngữ của tiểu cú,...

Xem: *kết âm học, kết hình học, kết nghĩa học*

kết từ logic (logical connective)

Các yếu tố ngôn ngữ dùng để kết nối những mệnh đề thành phần với các mệnh đề phức tạp mà chân trị của chúng phụ thuộc vào chân trị của các mệnh đề thành phần. Có sự phân biệt giữa: a) kết từ logic một vị trí ($\rightarrow$ phép phủ định) và b) kết từ logic hai vị trí ($\rightarrow$ phép hội, phép tuyển, phép kéo theo), mỗi kết từ nối kết ít nhất hai mệnh đề thành phần vào một

mệnh đề phức tạp mới. Mặc dù các kết tử logic tương ứng với các từ và nhóm từ mà truyền thông thường gọi là các liên từ trong ngôn ngữ hàng ngày, nhưng không phải tất cả các liên từ có thể được coi là các tác tử logic, tức là những quan hệ hàm chân lí. Hơn nữa, nghĩa logic của chúng chỉ tương ứng phần nào với cách dùng chúng trong ngôn ngữ tự nhiên. Trong tiếng Việt, những đơn vị ngôn ngữ như *và, hoặc, không, nếu...thì, nếu và chỉ nếu, vì, do, bởi, giá, giá, giá mà, cho nên, vì thế, vậy thì, ...* được coi là những kết tử logic.

K Xem: *lập luận, tác tử*

kết vị (tagmeme)

Yếu tố ngữ pháp chức năng nhỏ nhất của ngữ ngôn mang nghĩa, đối lập với nét khu biệt ngữ pháp (taxeme) là yếu tố không mang nghĩa.

Theo định nghĩa của K.Pike, yếu tố cấu trúc nhỏ nhất có thể được hiểu như một yếu tố tương liên của chức năng ngữ pháp (= ở chức năng) và lớp đối vị (= lớp làm đầy).

Xem: *kết vị học*

kết vị học (tagmemics)

Một nhánh quan trọng của cấu trúc luận Mi cố gắng miêu tả tính đều đặn của ngôn ngữ trong mối liên hệ với hành vi xã hội văn hoá. Cái khuynh hướng phương pháp luận này một mặt được đặc trưng bởi thực tiễn cấp thiết dịch Kinh Thánh ra các ngôn ngữ "xa lạ", chưa được nghiên

cứu, mặt khác chịu ảnh hưởng sâu sắc của L.Bloomfield và những ý niệm của ngôn ngữ học miêu tả. Đại diện cho kết vị học là K.L. Pike. Ông đã phác thảo một kiểu phân loại phổ quát hành vi của con người. Ông đã trộn một cách hệ thống các cấp độ miêu tả khác nhau. Yêu tố hình thức có tính chức năng nhỏ nhất được ông gọi là kết vị và định nghĩa kết vị là sự tương liên của các chức năng kết hợp (chẳng hạn, chủ ngữ, tân ngữ) và các yếu tố làm đầy thuộc trục đối vị (chẳng hạn, các danh từ, các đại từ, các danh từ riêng với tư cách những yếu tố có thể gài vào vị trí chủ ngữ). Các kết vị phối hợp để tạo ra các cú pháp vị (syntagmemes). Trộn các cấp độ tôn ti (chẳng hạn, đối với cú pháp là: từ, đoán ngữ, câu, đoạn văn, diễn ngôn) bắt nguồn từ sự kiện là các yếu tố của một kết vị ở bậc cao (chẳng hạn, câu) đã được phân tích như những cú pháp vị ở bậc thấp hơn ngay cạnh (chẳng hạn, đoán ngữ). Điều đó diễn ra trong hình thức của các dây nhiều bộ phận nhờ phương tiện phân tích chuỗi do Z.S. Harris và R.E. Longacre phát triển. Về nguyên tắc, tất cả các đơn vị ngôn ngữ được nghiên cứu dưới ba phôi cảnh lí thuyết khác nhau: a) dưới bình diện "đặc trưng", mỗi đơn vị chỉ phôi một cấu trúc chức năng riêng, chẳng hạn, những nét khu biệt trong âm vị học; b) dưới bình diện "hiện thực hoá", mỗi đơn vị xuất hiện với tư cách một yếu tố của lớp hệ đối vị của các hình thức vật chất; c) dưới bình diện "phân bố", mỗi

đơn vị được ấn định vào một lớp riêng hợp với sự xuất hiện của nó.

Nghiên cứu hiện đại trong kết vị học tập trung vào các vấn đề ngữ nghĩa và ngôn ngữ học nhân học, chẳng hạn, từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc trong các ngôn ngữ khác nhau, bao gồm cả các phối cảnh ngôn ngữ, phi ngôn từ trong miêu tả ngôn ngữ.

Xem: *cú pháp vị, kết vị, phân tích chuỗi*

khả năng nghe - nói (oracy)

Biết chữ (literacy) đã được coi là bằng chứng chủ yếu về sự tiến bộ của sự giáo dục trẻ em, vì thế người ta chú trọng việc dạy đọc cho học sinh. Khi trẻ em tới trường, chúng thể nghiệm một thế giới ngôn ngữ khác với lúc ở nhà. Trẻ em phải học một loạt kĩ năng mới về ngôn ngữ như: đọc, viết, đánh vần; chúng phải học cách nói về những việc mà chúng đã làm; chúng học những từ ngữ chuyên môn - *ngôn ngữ để nói về ngôn ngữ* hoặc là *siêu ngôn ngữ*. Truyền thống giáo dục trước đây thường nhấn mạnh khả năng đọc - viết (biết chữ), hiện nay người ta bổ sung thêm *khả năng nghe nói* (oracy). Nhiều nhà giáo dục học đã nêu tầm quan trọng của kĩ năng nghe - nói. Các nhà ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học nhân chủng nhận thấy trong một số xã hội nào đó, kĩ năng nghe - nói có giá trị rất cao; người có kĩ năng nghe nói tốt có ưu thế lớn. Ở nhiều nơi trên thế giới, những người nói trôi, qua một lứa tuổi đều có những *nguyên do* được những người khác

Ở Việt Nam, mỗi gia đình, dòng họ phải chọn những người có khả năng nói trong những dịp cưới xin, ma chay, đình đám,... Ở Trung Quốc, những người có khả năng nói tiếng phổ thông cũn ưu thế trong công việc; Ở Anh, người có khả năng nói - nghe ngôn ngữ chuẩn được đánh giá khác với những người không có khả năng này.

Xem: *biết chữ*

khả năng ngôn ngữ (language faculty)

Năng lực sinh học của chúng ta để thực hiện việc sử dụng ngôn ngữ. Loài người là vật duy nhất trên trái đất sử dụng ngôn ngữ. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã kể rằng loài người phải có một loại thực thể sinh học đặc biệt nào đó mà tất cả các sinh vật khác hoàn toàn không có, gần như không có. Một số nhà thí nghiệm đã cố gắng dạy cho các loài khác, thỏ là khi hình người, sử dụng phiên bản giản hoá nào đó của ngôn ngữ loài người và một số quan sát viên hiện nay sẵn lòng chấp nhận rằng những sinh vật đó thực có khả năng sử dụng ngôn ngữ nhân chế. Các nhà tâm lí học như Jean Piaget, Jerome Bruner đã chứng minh khả năng ngôn ngữ của chúng ta là có thực, nó phân biệt trong di sản sinh học chung ta, là sự thể hiện của những khả năng tri nhận cơ chu đích nói chung của chúng ta. Hiện nay, đa số các nhà ngôn ngữ học cho rằng khả năng ngôn ngữ của chúng ta là có thực, nó phân biệt rõ ràng với

những khả năng tri nhận khác của chúng ta. Khả năng ngôn ngữ là thành quả sinh học của một kiểu tiến hoá đặc biệt trong óc của tổ tiên chúng ta. Đó chính là cơ sở để các nhà ngôn ngữ học đưa ra các giả thuyết như giả thuyết di truyền của ngôn ngữ (genetic hypothesis of language), giả thuyết bẩm sinh (innateness hypothesis), bản năng ngôn ngữ (language instinct) ở trẻ em, ... Việc nghiên cứu tất cả các bình diện sinh học từ khả năng ngôn ngữ của chúng ta đôi khi được gọi là *ngôn ngữ học sinh học* (biolinguistics).

K khả năng phân biệt bằng thính giác (auditory discrimination)

Khả năng nghe và tri nhận những âm khác nhau trong một ngôn ngữ, đặc biệt là khả năng tri nhận các âm vị khác nhau, các trọng âm khác nhau và các mô hình ngữ điệu khác nhau.

khả năng phục hồi (recoverability)

Một sự ràng buộc với lược bỏ là bảo đảm khi lược bỏ không thay đổi ý nghĩa. Câu *Hùng béo hơn Dũng* có thể được xem như kết quả lược bỏ cho phép trong câu *Hùng béo hơn Dũng béo*, bởi vì các yếu tố được lược bỏ phù hợp với điều kiện đúng và khả năng phục hồi câu 2 từ câu 1 được bảo đảm.

Xem: *lược bỏ*

khái niệm (notion)

Trong logic học, khái niệm là sự phản ánh của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong

nhận thức của con người. Khác với cảm giác (sensation), tri giác (perception) và biểu tượng (representation), khái niệm thuộc giai đoạn nhận thức lí tính. Khái niệm là hình thức phản ánh ở dạng khái quát nhất của các sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong quá trình tư duy, nó là đơn vị của tư duy (thinking) phản ánh những thuộc tính cơ bản, những mối liên hệ và quan hệ giữa các sự vật và hiện tượng của thực tế khách quan.

khái quát hoá ngữ nghĩa (semantic generalization)

Trong ngôn ngữ học tâm lí, đó là cái cơ chế được kinh nghiệm chứng thực, theo cơ chế này thì những phản ứng nhất định của chủ thể được quy định với các đối tượng nào đó cũng được gợi ra nhờ sự giới thiệu với các chủ thể các biểu thức ngôn ngữ biểu thị các đối tượng đó. Điều tương tự đã được quan sát khi các từ giống nhau ở âm hoặc ý nghĩa đã được giới thiệu với các chủ thể: một phản ứng đã quy định với một từ chia khoá cũng được tạo ra khi các biểu thức đồng nghĩa hoặc các biểu thức gần nghĩa được gọi tên.

khái quát hoá thái quá (overgeneralization)

Một loại lỗi trong học tiếng. Người học đã mở rộng cách dùng một quy tắc ngữ pháp không đúng. Thí dụ: Người bắt đầu học tiếng Anh thường tạo ra các

câu như: * *He speaked English* và *I cuted myself*. Trẻ con có thể dùng từ *ball* để chỉ tất cả những vật tròn, hoặc dùng từ *mans* đáng lẽ là *men* là số nhiều của *man*. Đây cũng là lỗi khái quát hoá quá mức.

Xem: *chuyển di ngôn ngữ, ngôn ngữ trung gian*

khắc văn học (epigraphy)

Khoa học nghiên cứu văn khắc (epigraph). Khoa học phụ trợ của sử học có đối tượng nghiên cứu là các văn khắc trên chất liệu bền vững như đá, kim loại, gỗ.

Xem: *cổ tự học, thư pháp*

khẩu ngữ (colloquialism)

Lời nói thường ngày, thoải mái, không nghi thức. Hầu hết chúng ta đều cân nhắc loại ngôn ngữ thích hợp với bối cảnh có tính nghi thức: viết tiểu luận, giảng bài, phỏng vấn,... Nhưng chúng ta trở lại trạng thái ngôn ngữ thân mật hơn khi chúng ta hoàn toàn thoải mái và không có ý thức về bản thân mình. Trong khẩu ngữ tiếng Việt, người ta có thể dùng những từ xưng hô thân mật, thậm chí suồng sã như: *mày* – *tao*, *cậu* – *tớ*, *dâng dỳ* – *dây*,...; những từ phủ định như: *dềch*, *đéo*, ...; những từ đánh giá như: *hết sảy*, *gớm*, *khấp*, *kinh khủng*,...; những chuyển nghĩa kiểu: *của* (*gái*), *tàn* (*gái*), *tàn công* (*thể hiện tình yêu với con gái*). Trước đây, các nhà ngôn ngữ học quan tâm nhiều đến những trạng thái ngôn ngữ có tính chất nghi thức hơn,

nhưng hiện nay, nhiều nhà ngôn ngữ học xem khẩu ngữ là đối tượng nghiên cứu tiên của mình, coi khẩu ngữ cũng quan trọng không kém ngôn ngữ viết hoặc nói có nghi thức. Khẩu ngữ không phải là tiếng lóng. Trong khẩu ngữ người ta có thể dùng tiếng lóng hoặc không. Trong khẩu ngữ, tiếng lóng có thể được chấp nhận nhưng không phải là bắt buộc.

Xem: *phương ngữ, tiếng lóng*

khí quan cấu âm (vocal organs)

Hệ thống cơ quan cấu âm, còn được gọi tên là *thanh đạo* (vocal tract) hay *cấu âm*. Phần phía trên thanh hầu được gọi là đường trên thanh hầu, phần phía dưới thanh hầu được gọi là đường dưới thanh hầu. Đường trên thanh hầu lại được chia thành *đường miệng* (oral tract) và *đường mũi* (nasal tract).

kho ngữ liệu (corpus)

Một tập hợp lớn, đã cấu trúc hoá của các văn bản được dùng như một cơ sở nghiên cứu ngôn ngữ. Giá trị và phạm vi của kho ngữ liệu phần lớn phụ thuộc vào cách tiếp cận cụ thể và phương pháp của khung lý thuyết của sự nghiên cứu. Hiện nay, kho ngữ liệu thường được xây dựng và tàng trữ bằng điện tử. Kho ngữ liệu được dùng cho phân tích thống kê và kiểm nghiệm giả thuyết, kiểm tra sự xuất hiện của các quy tắc ngôn ngữ trong một đối tượng ngôn ngữ cụ thể. Kho ngữ liệu có thể được soạn từ ngôn ngữ nói, ngôn ngữ viết

ngôn ngữ đầu hiệu. Kho ngữ liệu cũng có thể được soạn từ sự kết hợp của ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết. Kho ngữ liệu chỉ bao gồm các văn bản của một ngôn ngữ được gọi là kho ngữ liệu đơn ngữ. Kho ngữ liệu bao gồm các văn bản của nhiều ngôn ngữ được gọi là kho ngữ liệu đa ngữ. Kho ngữ liệu đa ngữ được sắp xếp riêng để so sánh với nhau được gọi là kho ngữ liệu sắp xếp song song. Để tạo ra những kho ngữ liệu hữu ích hơn với việc nghiên cứu ngôn ngữ, chúng thường được chú giải thêm. Chẳng hạn, kho ngữ liệu được chú giải về từ loại: thông tin về từ loại của mỗi từ được thêm vào kho ngữ liệu dưới dạng một ghi chú. Phân tích và xử lý các kiểu kho ngữ liệu khác nhau là chủ đề của nhiều công trình trong ngôn ngữ học ngữ liệu, ngôn ngữ học tính toán, nhận dạng lời nói, và dịch máy. Kho ngữ liệu còn được gọi là *khối liệu*.

Xem: *ngôn ngữ học ngữ liệu*

kho từ vựng (thesaurus)

Một sự sắp xếp các từ và ngữ của một ngôn ngữ không theo trật tự chữ cái mà theo những tư tưởng mà chúng biểu hiện. Kho từ vựng khác với một cuốn từ điển. Từ điển có mục đích giải thích nghĩa của các từ và ngữ, còn kho từ vựng lại gộp ra một loạt các từ và ngữ được liên tưởng với một tư tưởng. Thí dụ: Kho từ vựng tiếng Anh của Roget (Roget's Thesaurus of English Words and Phrases) ở mục *Amusement* (sự vui chơi) đã giới thiệu những biểu thức sau: *fun* (sự vui đùa),

frolic (đùa giỡn), *merriment* (sự hớn hơ), *whoopce* (hoan hô), *jollity* (sự vui nhộn), *joviality* (sự vui vẻ), *laughter* (tiếng cười).

Kho từ vựng cung cấp danh sách các biểu thức đồng nghĩa cho hầu hết các từ trong ngôn ngữ đã cho. Những kho từ vựng như thế vận dụng khái niệm đồng nghĩa theo ý nghĩa rộng nhất của nó. Kho từ vựng hiện đại thường cũng cung cấp cả những từ trái nghĩa cho các mục.

Ở Việt Nam, cuốn *Từ điển Từ và Ý tiếng Việt* của Hồ Đắc Quang (Nxb. Từ điển Bách khoa, 2005) có tính chất của một kho từ vựng.

Xem: *ngữ nghĩa học, từ vựng học*

khoa học giao tiếp (communication science)

Nghiên cứu những điều kiện, cấu trúc và tiến trình trao đổi thông tin dựa trên cơ sở các hệ thống tín hiệu. Giao tiếp tạo thành những xu hướng nghiên cứu xã hội học, những nghiên cứu này giải quyết các quá trình giao tiếp từ các bình diện tâm lý, xã hội, dân tộc, chính trị và ngôn ngữ cũng như các bộ môn xử lý thông tin với sự hỗ trợ của các máy xử lý dữ liệu. Khoa học giao tiếp được coi là một khoa học bao trùm tất cả những nghiên cứu về những điều kiện, cấu trúc và tiến trình giao tiếp của con người có liên hệ chặt chẽ với tâm lý học, xã hội học, nhân học, ngôn ngữ học. Khoa học giao tiếp đặc biệt liên quan đến: a) Các phương tiện giao tiếp; b) Động cơ và hành vi giao tiếp

của người tham gia giao tiếp; c) Những điều kiện văn hoá xã hội của sự giao tiếp.

khoa học thông tin (information science)

Sự nghiên cứu việc tạo sinh, tổ chức, truyền thông và sử dụng thông tin. Khoa học thông tin là một khoa liên ngành và thu hút các việc trong ngôn ngữ học, kĩ thuật, khoa học máy tính, vật lí học, truyền thông, ...

khoa học tri nhận (cognitive science)

Khoa học liên quan đến tâm trí. Mãi gần đây, ít nhà khoa học tin rằng chúng ta có thể tiến hành nghiên cứu một cách nghiêm túc tâm trí của con người và chủ đề này chủ yếu dành cho các nhà triết học. Tuy nhiên, những năm gần đây, những phần nghiên cứu khác nhau cũng được ngôn ngữ học, tâm lí học, triết học, khoa học máy tính và trí tuệ nhân tạo khảo sát và kết quả là đã nổi lên một lĩnh vực liên ngành mới của khoa học tri nhận. Mục đích của khoa học tri nhận là hiểu biết cấu trúc và hoạt động của tâm trí con người. Để đạt được điều này khoa học tri nhận sử dụng nhiều cách tiếp cận, từ tranh luận triết học qua nghiên cứu sự thụ đắc ngôn ngữ đến bắt chước các phiên bản máy tính. Một chủ đề được tái diễn trong lĩnh vực này là tính mô đun của tâm trí: tâm trí không phải là một cái toàn thể mà là một tập hợp của ít hoặc nhiều các thành tố riêng biệt có liên hệ chặt chẽ với nhau ở trong đó.

Khoa học tri nhận là một sáng tạo ở cuối của thế kỉ XX, nhưng nguồn gốc của nó không thể xác định chính xác.

Xem: *tâm trí luận, tính mô đun*

khoang cộng hưởng (resonance cavity)

Khoang trống đóng vai trò của những cộng hưởng. Nếu không có các khoang cộng hưởng thì thanh đồng cũng giống như những dây của đàn piano không có âm thanh, sẽ chỉ tạo ra những âm rất nhỏ. Ba khoang cộng hưởng là khoang mũi, khoang miệng và khoang họng.

khoang họng (pharyngeal cavity)

Khoang họng giăng ra từ nắp họng sau khoang mũi và dùng như cái hộp cộng hưởng, hơi này có thể rung động hoà theo rung động của thanh đới. Khoang họng có thể thay đổi kích thước nhờ thanh hầu lên hoặc nâng ngạc mềm.

khoang miệng (oral cavity)

Khoang miệng là hộp cộng hưởng quan trọng nhất. Chính ở đây những khu vực cấu âm được thể hiện. Nhờ sự chuyển động của hàm dưới và môi, khoang miệng thay đổi nhiều nhất về kích thước và hình dáng. Khoang miệng được cấu tạo ở trên bằng một cấu trúc hình vòm gọi là phần trước của vòm bằng xương và răng, gọi là *ngạc cứng*. Phần sau là phần mềm. Đầu mút bằng thịt mềm của lưỡi nằm ở phía trước và phía sau của khoang miệng.

gọi là *lưỡi con* hay *tiểu thiệt*. Ở ngạc cứng, ngay sau răng có một vành nhỏ lên bao phủ chân răng, được gọi là *vành lợi*. Phần dưới của khoang miệng là *lưỡi*. Khi lưỡi ở yên, *chóp lưỡi* nằm sau răng dưới, phần đối diện với ngạc cứng là gọi là *mặt trước*, phần đối diện ngạc mềm gọi là *mặt sau*, phần đối diện với vành lợi gọi là *dấu lưỡi* và cuối cùng là *chóp lưỡi*.

khoang mũi (nasal cavity)

Khoang mũi có kích thước và hình dáng cố định. Nó tạo ra một cái hộp cộng hưởng. Ngạc mềm hạ xuống ở vị trí lúc ta thở bình thường khiến cho luồng hơi có thể qua khoang mũi. Nếu lúc ấy khoang miệng bị tắc thì âm được tạo ra chỉ có cộng hưởng mũi và được gọi là *âm mũi*.

khoảng cách học (proxemics)

Những nghiên cứu liên quan đến sự tri giác và giải thích khác nhau về không gian và ảnh hưởng của nó đối với hành vi giao tiếp trong những phạm vi văn hoá khác nhau. Khoảng cách học, giống như điệu bộ học, là một phân môn mới của khoa học giao tiếp, nó xử lý những bình diện phi ngôn từ của giao tiếp.

khoảng cách không gian (extent)

Vai nghĩa chỉ tâm xa của sự chuyển động. Vai này thường được biểu hiện bằng một cặp giới từ song đôi: *từ...đến*. Ví dụ: *Từ Mục Nam Quan đến núi Cấm Mầu*

Xem: *vai nghĩa*

không bật hơi (unaspirated)

Hiện tượng không có luồng hơi phụt ra theo một âm. Ví dụ: Trong tiếng Anh, âm /p/ sau /s/ như ở từ *span* được phát âm không bật hơi.

Xem: *phương thức cấu âm*

không gian hoá (localization)

Tập trung những khả năng tâm trí nhất định vào những vùng riêng của não. Chúng ta đã biết rằng những vùng riêng biệt của não chịu trách nhiệm những nhiệm vụ riêng. Chẳng hạn, không phải chỉ có những vùng có thể nhận biết của bộ não điều hành sức nhìn, mà còn có những vùng điều hành các bình diện riêng của sức nhìn, như sức nhìn màu sắc và tri giác sự chuyển động.

Có những vùng ngôn ngữ riêng trong bộ não điều hành các bình diện riêng của việc sử dụng ngôn ngữ. Giữa thế kỉ XIX, bác sĩ giải phẫu người Pháp Paul Broca và nhà thần kinh học người Đức Carl Wernicke đã nhận diện hai vùng quan trọng nhất là: vùng Broca cung cấp cấu trúc ngữ pháp cho các phát ngôn và gửi những chỉ dẫn cho các cơ quan ngôn ngữ, còn vùng Wernicke điều khiển sự linh hoạt lời nói và tiếp cận từ vựng. Cả hai vùng này luôn luôn định vị ở bên trái của bộ não.

Trong những năm gần đây, sự phát triển của các phương tiện nội soi não như PET scanner đã cho phép chúng ta quan sát

bộ não của một người khoẻ mạnh, tinh táo đang thực hiện một số nhiệm vụ ngôn ngữ như nói và đọc. Chúng ta có thể trực tiếp thấy những bộ phận nào của bộ não hoạt động trong thời gian mỗi nhiệm vụ đó. Hiện nay, chúng ta có bản đồ khá chi tiết về các vùng ngôn ngữ trong bộ não.

Xem: *chứng mất ngôn, vùng ngôn ngữ*

không gian tinh thần (mental space)

Những gói ý niệm nhỏ, tức là những cấu trúc biểu tượng cục bộ và lâm thời, được kiến tạo trong quá trình kiến tạo nghĩa, tức là trong quá trình tư duy và đàm thoại của người nói và người nghe nhằm mục đích thông hiểu và hành động, chúng vận hành trong trạng thái động trong khi ức làm việc lâm thời. Theo Lakoff, không gian tinh thần là phương tiện của ý niệm hoá và tư duy.

Không gian tinh thần và vùng tri nhận có mối liên hệ chặt chẽ, có tính tương tự rất cao, nhưng giữa chúng vẫn có sự khác biệt. Vùng tri nhận là những nội dung tri thức tương đối ổn định trong bộ não con người và được lưu giữ trong kí ức lâu dài, còn không gian tinh thần chỉ là "vật chứa lâm thời" chứa đựng thông tin trong quá trình giải mã văn bản, chỉ tồn tại trong khi ức làm việc lâm thời.

không giao nhau (non intersection)

Không giao nhau thể hiện ở tính từ không đòi hỏi quy chiếu vào các đối tượng được

biểu thị bằng danh từ. Về mặt logic, các tính từ kiểu giao nhau đòi hỏi sự chiếu vào các đối tượng được biểu thị bằng các danh từ, trong khi dùng các tính từ không giao nhau thì không. Thí dụ trong trường hợp như đoạn ngữ *cách giải quyết có thể*, thì *cách giải quyết có thể* quy chiếu vào một cách giải quyết thế nào. Hay trường hợp như: *một Picasso cũng vậy*: dùng tính từ *già* với một tính từ riêng *Picasso* dẫn đến tính từ *già Picasso* quy chiếu vào danh từ này, *một Picasso già* không thể quy chiếu vào Picasso tự nhiên, cái già có thể có một số đặc tính của cái thật. Trong thực tế, một cái gì có thể giống như cái thật trong mỗi sự ý ngoại trừ cái thật thực sự.

Xem: *giao nhau thuần túy, giao nhau tương đối*

không nhất quán (inconsistency)

X không nhất quán với Y, nghĩa là nếu X đúng thì Y sai; nếu Y đúng thì X sai. Ví dụ:

(x) Anh Bình đã cười cợt Thu Thuý
và (y) Anh Bình còn độc thân

(x) Con mèo còn sống
và (y) Con mèo đã chết

không vị (kenene)

Trong ngữ vị học, không vị là một đơn vị "rỗng" về bình diện nội dung (= các nét âm vị học) cùng với các đơn vị khác có nghĩa được gộp vào dưới thuật ngữ âm vị (glosseme).

khởi ngữ (topic-word)

Biểu thức ngôn ngữ là thành phần phụ của câu, luôn luôn đứng trước nòng cốt câu, biểu thị chủ đề của sự tình được nêu trong câu. Khởi ngữ bao giờ cũng có thể được đánh dấu bằng các tiểu từ phân giới. Về cấu tạo, khởi ngữ có thể là các thể từ (và các đoản ngữ tương ứng), các vị từ (và các đoản ngữ tương ứng). Ví dụ:

Tiến thì tôi không có.

Ông ấy thì chỉ có tài bàn tổ tôm là ông ấy học (Nam Cao).

K

Giàu thì tôi đã giàu rồi.

Khởi ngữ được đánh dấu là khởi ngữ có giới từ đi kèm, khởi ngữ không đánh dấu là khởi ngữ không có giới từ đi kèm.

Khởi ngữ được xác định trong mối quan hệ với tổ chức văn bản và một số nhân tố ngữ dụng khác. Nó có vai trò trong liên kết văn bản, trong cấu trúc phân đoạn thực tại câu và trong cấu trúc tiêu điểm hay tương phản của câu.

Xem: *tình thái ngữ, trạng ngữ*

khu vực ngôn ngữ (linguistic area)

Một khu vực có một nhóm các ngôn ngữ gần nhau về địa lý, chúng không có quan hệ về nguồn gốc hoặc chỉ có quan hệ bên lề và trên cơ sở của sự ảnh hưởng lẫn nhau, chúng trưng bày những tín hiệu của sự hội tụ, khiến chúng khác về cấu trúc với các ngôn ngữ bên cạnh và các ngôn ngữ có quan hệ nguồn gốc.

khung (frame)

Phương thức lưu trữ các biểu tượng trong bộ nhớ. Khái niệm này được dùng trong xã hội học, tâm lý học và ngôn ngữ học tri nhận. Trong ngôn ngữ học tri nhận, khung được hiểu như cái hình nền, làm cơ sở để hiểu một ý niệm nào đó gọi là hình bóng. Langacker minh hoạ khái niệm này bằng một thí dụ rất hay: Trong tiếng Anh, từ *radius* biểu đạt ý niệm "bán kính", tức là đoạn thẳng nối tâm của hình tròn với bất kì điểm nào trên đường tròn. Như vậy, người ta chỉ có thể hiểu được ý niệm "bán kính" trên cơ sở ý nghĩa nền là "đường tròn". Cơ sở tri thức và thực tiễn là cái khung chung phức tạp, là cơ sở chung của hình ảnh có thể biểu hiện bằng bất cứ từ riêng lẻ nào. Khái niệm khung tương ứng với những khái niệm như sơ đồ (scheme), trường nghĩa (semantic field).

khuôn quan niệm (stereotype)

Khuôn quan niệm là bất cứ phán đoán (trước) nào về một nhóm nào đó, nó thường vô thức và bất rõ sâu trong tình cảm. Khuôn quan niệm là những trợ giúp trong phán đoán, chúng ta có thể dựa vào đó để phân loại, đánh giá bản thân hoặc người khác. Đây là những quan niệm, niềm tin có tính tập thể, được các cá nhân trong cộng đồng cùng chia sẻ, nó có tác động nhất định đến nhận thức của chúng ta. Trong bộ khung của lý thuyết nghĩa học

của Putman (1975), khuôn quan niệm là tập hợp những liên tưởng ngữ nghĩa có liên hệ chặt chẽ với một từ nào đó hoặc những niềm tin về những đặc trưng của những thí dụ điển hình của các lớp tự nhiên trong hoàn cảnh bình thường. Những tiền ước (có tính khuôn quan niệm) này có thể đúng hoặc sai (chẳng hạn, vàng có những đặc trưng khuôn quan niệm là "một kim loại có giá trị" và "màu vàng" mặc dù với tư cách là một hợp kim hoá học, thực tế nó có màu trắng). Do đó, không phải tất cả các yếu tố thuộc ngoại diên của một biểu thức đều cần phải thể hiện tất cả các đặc trưng của khuôn quan niệm ấy. Trong thực tế có thể có những con hổ trắng, mặc dù "có vằn" là một phần của khuôn quan niệm về hổ. Hơn nữa, không phải mọi người nói đều phải biết tất cả các khuôn quan niệm của một biểu thức để có thể quy chiếu thành công đến cái yếu tố mà biểu thức ấy gọi tên. Trong trắc nghiệm tâm lý học của E. Rosch (Natural categories, 1973), các khuôn quan niệm là kết quả của sự phân loại ý niệm của một thế giới được cấu trúc bên trong thông qua những phạm trù do con người tạo ra. Với tư cách là bộ phận của nghĩa toàn thể của các biểu thức ngôn ngữ, ý niệm "khuôn quan niệm" đóng vai trò quan trọng, cùng với các ý niệm "nội hàm" và "ngoại diên", trong các lý thuyết nghĩa học gần đây, đặc biệt trong nghĩa học từ vựng và hình thái học. Lakoff và Johnson trong cuốn *Metaphors we live by*, Chicago, 1981, đã thiết lập sự liên kết

với định nghĩa về khuôn quan niệm ở trên bằng cách trình bày các ngôn ngữ tự nhiên đã bố trí những phán đoán (trước) như thế nào và các người nói đã sử dụng chúng, hầu như vô thức, như một cấu trúc để hiểu môi trường của họ.

khử chỉ (cataphora)

Mối quan hệ giữa yếu tố khử chỉ với những đơn vị thuyết giải nó là sự khử chỉ. Thí dụ:

- Các em hãy nghe **đây**. **Ngày mai các em được nghỉ học.**

- Hà thích yêu đương lắm nhưng Bích lại **khác**. **Nó muốn lấy chồng.**

- Em rất ghét **chúng**. **Bọn thằng Kim ấy mà!**

Xem: **yếu tố khử chỉ**

kĩ năng giao tiếp (interaction skill)

Một phần của ngữ năng giao tiếp. Nó bao gồm: Tri thức về các quy tắc nói năng, chẳng hạn, biết bắt đầu và kết thúc cuộc thoại thế nào, biết chú ý nào có thể nói với các kiểu sự kiện lời nói khác nhau, biết cách xưng hô nào sẽ được dùng với những người khác nhau, trong những hoàn cảnh khác nhau; biết sử dụng và hồi đáp đối với các kiểu hành động ngôn từ khác nhau, như: đề nghị, xin lỗi, cảm ơn, mời mọc; biết sử dụng ngôn ngữ một cách thích hợp thế nào; những hiểu biết về hoàn cảnh xã hội, quan hệ của họ với người khác (vai giao tiếp), các kiểu ngôn

ngữ có thể được dùng cho những trường hợp riêng biệt; khả năng giải thích các câu được nói hoặc viết trong ngữ cảnh toàn thể mà chúng sử dụng.

Xem: *kiến thức ngôn ngữ, kiến thức văn hoá, ngữ năng giao tiếp*

kĩ năng lắng nghe (listening skill)

Lắng nghe là khả năng linh hoạt chính xác và giải thích thông điệp trong quá trình giao tiếp. Lắng nghe là chìa khoá để giao tiếp đạt hiệu quả. Thiếu khả năng lắng nghe dễ dẫn tới hiểu lầm, giao tiếp không thành công, người gửi thông điệp dễ trở nên thất vọng, hoặc nổi cáu.

kĩ năng liên nhân (interpersonal skill)

Các kĩ năng mà chúng ta dùng hàng ngày để giao tiếp và tương tác với người khác. Những người có kĩ năng liên nhân tốt thường thành công cả trong nghề nghiệp lẫn đời sống cá nhân. Các kĩ năng liên nhân bao gồm:

Giao tiếp bằng lời: chúng ta nói gì và nói như thế nào;

Giao tiếp phi lời: cái mà chúng ta thông báo không phải bằng lời mà bằng cử chỉ, bằng ngôn ngữ thân thể, chẳng hạn;

Kĩ năng nghe: chúng ta giải thích thế nào cả những thông điệp bằng lời lẫn những thông điệp phi lời mà người khác chuyển cho;

Thương lượng: làm việc với người khác để tìm ra một điểm cùng chấp nhận được;

Giải quyết vấn đề: làm việc với người khác để nhận diện, xác định và giải quyết vấn đề;

Quyết định: thăm dò và phân tích sự lựa chọn để tạo ra những quyết định đúng đắn;

Quyết đoán: thông báo các giá trị, tư tưởng, niềm tin, chính kiến, nhu cầu và nguyện vọng của mình một cách tự do.

kí hiệu ngôn ngữ (linguistic sign)

Một đối tượng ngôn ngữ có cả hình thức và ý nghĩa. Khái niệm kí hiệu ngôn ngữ được F. de Saussure đưa ra đầu thế kỉ XIX, nó đóng vai trò trung tâm trong toàn bộ hệ thống. Mỗi kí hiệu ngôn ngữ có hai bình diện: năng biểu và sở biểu. Saussure quan tâm đặc biệt đến tính vô đoán của mỗi kí hiệu ngôn ngữ. Tư tưởng của Saussure về kí hiệu ngôn ngữ có ảnh hưởng đến việc định hướng cho bộ môn tín hiệu học.

Xem: *hệ thống biểu hiệu, tín hiệu học, tính vô đoán*

kí ức (memory)

Phân loại sự ghi nhớ, giải thích, tích trữ và triệu hồi thông tin. Sự lưu trữ dữ liệu thông tin, khả năng thu nhận và nguyên tắc xử lý như một quy tắc. Người ta đã phân biệt ba kiểu kí ức: a) trong giác quan lưu giữ thông tin, một bức ảnh hoàn chỉnh về mẫu kinh nghiệm được

tri giác bởi các giác quan đã được trình hiện (với thời gian chỉ 0,1-0,5 giây); b) trong kí ức ngắn hạn, chỉ lưu trữ thông tin cần cho một thời đoạn ngắn và thông tin được phạm trù hoá cho sự lưu trữ tiếp theo (với thời gian khoảng 10 giây). Kí ức ngắn hạn được coi là bộ phận hợp tác của việc xử lí thông tin. Ở đây, với một thời đoạn ngắn, có thể tổng quan đồng thời cái thông tin được tổ chức trong các đơn vị được mã hoá. Quên thông tin có thể được quy cho cả sự phân huỷ trên thời gian lẫn sự gây cản trở của chất liệu khác đã đưa ra. Khả năng lưu trữ hữu hạn của kí ức ngắn hạn là quan trọng để chấp nhận những cấu trúc cú pháp phức tạp; c) kí ức dài hạn có khả năng thu nhận vô hạn và bảo đảm sự lưu trữ và sao chép những kinh nghiệm được học: từ vựng và một tập hợp các quy tắc được lưu trữ ở đây.

kích thích-phản ứng (stimulus-response)

Khái niệm trung tâm của tâm lí học hành vi, theo đó, hành vi của con người (và như thế cũng là hành vi ngôn ngữ) có thể được giải thích hoặc phục dựng sau một mô hình của một thiết bị cơ giới. Tất cả các hình thức của kinh nghiệm, tư tưởng và ý định đều được giải thích như là kết quả của một sự trao đổi lẫn nhau những kích thích quan sát được và những phản ứng tương ứng. Quan sát các phản ứng, người ta phân biệt các phản xạ trực tiếp và phản xạ có điều kiện. Các phản xạ trực

tiếp là những phản xạ tự phát, vô tình đối với các kích thích, như liếc nhìn khi ánh sáng rực rỡ được bật lên. Các phản xạ có điều kiện là những phản ứng có được không tự nhiên, đối với các kích thích bất được qua quá trình học tập.

kích thích – tự do (stimulus-freedom)

Khả năng nói bất cứ cái gì, bao gồm cả cái không tồn tại, trong mọi tình huống. Những tín hiệu do những loài không phải là người sử dụng là những kích thích hạn chế: mỗi tín hiệu được tạo ra luôn luôn và chỉ khi một kích thích nào đó được tiếp nhận. Chẳng hạn, một con khi luôn luôn cho một tiếng kêu cảnh báo đại bàng ngay khi phát hiện con đại bàng, nó không làm thế ở bất cứ lúc nào khác. Ngôn ngữ của loài người hoàn toàn khác. Chỉ trừ những tiếng kêu do đau đớn và sợ hãi (không có tính ngôn ngữ), chúng ta hoàn toàn tự do lựa chọn cái chúng ta nói trong mọi hoàn cảnh. Nói cách khác, lời nói của chúng ta là kích thích tự do. Nếu một người bạn hỏi: *Anh nghĩ gì về cuốn sách mới của tôi?* Ta có thể trả lời: *Đó là một cuốn sách hay*, hoặc: *Tôi chưa đọc cuốn sách đó*. Thậm chí, ta có thể từ chối trả lời và thay đổi chủ đề. Tất nhiên, có tất cả các loại áp lực xã hội khiến chúng ta chọn lời đáp này chứ không phải lời đáp khác.

Xem: **đặc trưng phức hợp, tính di vị, tính mở vô hạn**

kịch cảnh (script)

Cách tiếp cận sơ đồ cơ sở của trí tuệ nhân tạo để trình bày kiến thức, đặc biệt để lĩnh hội văn bản nhờ máy tính. Tri thức về những sự kiện được chuẩn mực hoá, bao gồm các tri thức về các tham tố diễn hình và các sự kiện nhỏ, đã được trình bày trong các cấu trúc dữ liệu tích cực (kịch cảnh), tức là những cấu trúc dữ liệu cung cấp các yếu tố có tính thủ tục. Kịch cảnh không phải là sự hoán đổi hình thức của khung (frame), mà đúng ra là một sơ đồ tổ chức trực giác.

K

Xem: *trường cảnh*

kiểm định (control)

Mối liên hệ chi phối việc giải thích các biểu thức chủ ngữ thiếu biểu hiện ngữ âm hay yếu tố PRO tương ứng trong các kết cấu vô định. Đó là hiện tượng một đoán ngữ vị từ không có chủ ngữ được giải thích như là có chủ ngữ nào đó. Trong các câu như *John wants to go home* (John muốn đi về nhà) và *John promised Mary to go home* (John hẹn Mary đi về nhà), chúng ta hiểu rằng chính *John* là người đi về nhà. Tức là, *john* được hiểu là chủ ngữ của đoán ngữ vị từ thiếu chủ ngữ *go home*, và như thế chúng ta nói rằng *John*, chủ ngữ của *want* và của *promised*, kiểm định đoán ngữ vị từ *go home*. Đó là một thí dụ về kiểm định chủ ngữ. Tuy nhiên, trong câu *John persuaded Mary to go home* (John thuyết phục Mary đi về nhà), chính *Mary* mới là

người đi về nhà, khi đó *Mary*, tân ngữ của *persuaded* (thuyết phục), kiểm định đoán ngữ vị từ *go home* (đi về nhà), và chúng ta có một thí dụ về kiểm định tân ngữ. Trong những tiểu cú phụ sau một vị từ như *try*, yếu tố đại từ trù tượng PRO của cấu trúc vô định cơ sở được kiểm định bởi chủ ngữ của câu chính. Trong các câu có vị từ như *convince* (khuyến), chủ ngữ của bổ ngữ vô định cùng quy chiếu với tân ngữ của câu chính. Hãy so sánh: *She tried to fly to London* (Chị ấy cố bay tới Luân Đôn) với *She convinced him to fly to London* (Chị ấy khuyến nó bay tới Luân Đôn). Trong lý thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh của ngữ pháp cải biến, lý thuyết ràng buộc bao gồm một lý thuyết kiểm định, nó chi phối sự quy chiếu của yếu tố đại từ trù tượng PRO, tùy theo cấu hình cấu trúc và tính chất bên trong của vị từ.

kiến tạo nghĩa (meaning construction)

Ngữ nghĩa học tri nhận quan tâm đến việc người nói và người nghe làm thế nào để đạt được sự kiến tạo và hiểu rõ lời nói trong ngữ cảnh, tiến tới tìm hiểu những cơ chế và khả năng kiến tạo và lý giải lời nói của người nói và người nghe trong ngữ cảnh lâm thời. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận chứng minh rằng cái nghĩa quy ước liên quan với một từ nào đó chỉ là xúc tác cho quá trình kiến tạo nghĩa: "lựa chọn" một cách giải thích thích hợp tương phản với ngữ cảnh của phát ngôn. Thí dụ, từ *safe* (an toàn) có một loạt nghĩa

và cái nghĩa mà chúng ta lựa chọn nổi lên như kết quả của cái ngữ cảnh mà nó được dùng. Hãy xem xét thí dụ sau:

The child is safe (trẻ em an toàn)

The beach is safe (bãi biển an toàn)

The shovel is safe (cái xẻng an toàn)

Trong ngữ cảnh này, cách giải thích của a) là: trẻ em sẽ không gặp tai nạn nào. Nhưng b) không có nghĩa là bãi biển sẽ không gặp tai nạn nào, mà có nghĩa là bãi biển là một môi trường ở đó cái rủi ro trẻ em gặp tai nạn bị thu nhỏ. Tương tự, câu c) không có nghĩa là cái xẻng sẽ không gặp tai nạn mà là nó không gây tai nạn cho trẻ em. Những thí dụ này chứng tỏ rằng không có tính chất cố định riêng biệt nào mà *safe* ấn định cho các từ *child*, *beach*, và *shovel*. Nói cách khác, để hiểu người nói ngụ ý gì, chúng ta phải khai thác tri thức bách khoa của chúng ta về trẻ em, bãi biển và cái xẻng và những tri thức liên quan đến cái được ngụ ý cho *safe*. Rồi chúng ta kiến tạo một nghĩa bằng cách "lựa chọn" một nghĩa thích hợp với ngữ cảnh của phát ngôn. Kiến tạo nghĩa chính là ý niệm hoá. Các từ (và các đơn vị ngôn ngữ khác) chỉ là "xúc tác" cho sự kiến tạo nghĩa. Theo quan điểm này, nghĩa được kiến tạo ở bậc ý niệm: sự kiến tạo nghĩa cân bằng với sự ý niệm hoá, một quá trình năng động ở đó các đơn vị ngôn ngữ với tư cách là những xúc tác để sắp xếp các thao tác ý niệm và tri thức nền bổ sung. Nó cho phép cái nghĩa ấy chính xác hơn sự vật đang biểu

có thể được ngôn ngữ "đóng gói". Kiến tạo nghĩa thu hút tri thức bách khoa và bao gồm cả chiến lược suy luận liên quan đến các bình diện khác nhau của tổ chức và đóng gói cấu trúc ý niệm. Fauconnier đã nhấn mạnh vai trò của các ánh xạ: những liên kết cục bộ giữa những không gian tinh thần riêng biệt được tạo ra trong quá trình làm thời của sự kiến tạo nghĩa. Theo Fauconnier, kiến tạo nghĩa bao gồm hai quá trình: 1, xây dựng các không gian tinh thần; 2, thiết lập những ánh xạ giữa các không gian tinh thần đó.

kiến thức ngôn ngữ (linguistic knowledge)

Một phần của ngữ năng giao tiếp. Nó bao gồm các kiến thức về ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp của một ngôn ngữ.

Xem: *kĩ năng giao tiếp, kiến thức văn hoá, ngữ năng giao tiếp*

kiến thức văn hoá (cultural knowledge)

Kiến thức văn hoá gồm kiến thức văn hoá chung và kiến thức văn hoá cụ thể. Học những thứ cụ thể về văn hoá sẽ giúp chúng ta thêm sâu sắc, nhưng học những khuôn mẫu văn hoá chung sẽ giúp chúng ta sâu sắc hơn.

Xem: *kĩ năng giao tiếp, ngữ năng giao tiếp*

kiến thức văn hoá chung (culture general knowledge)

Những phạm trù chung khiến chúng ta dễ dàng phát hiện ra những giá trị, niềm tin,

K

và hành vi trong một nền văn hoá và cung cấp một phối cảnh để so sánh và đối chiếu các nền văn hoá. Những phạm trù văn hoá chung là công cụ để chúng ta nâng cao khả năng quan sát và giải thích với những ống kính phức tạp hơn.

kiến thức văn hoá cụ thể (culture specific knowledge)

Kiến thức văn hoá cụ thể hình thành trên tri thức văn hoá chung với những giải thích sâu sắc hơn và tinh vi hơn về các mô hình văn hoá trong một nền văn hoá cụ thể. Thí dụ: Nhiều người Canada chào nhau bằng cách lắc tay (hành động phi ngôn từ: nhân giao, tiếp xúc, khoảng cách hội thoại, ánh mắt,...). Có một mô hình về thời gian kéo dài và độ chắc chắn của hành động đó. Lắc tay phụ thuộc nhiều vào giới tính, mức độ hiểu biết lẫn nhau giữa hai người, tuổi tác. Cũng có những quy tắc nhân giao trong tình huống đó.

kiêng kỵ (taboo)

Hiện tượng hạn chế cách dùng từ do những nhân tố ngoài ngôn ngữ quy định, chẳng hạn do mê tín dị đoan, do nhu cầu diễn đạt tao nhã, hoặc do truyền thống cấm đoán. Thí dụ: Một số cư dân trên bán đảo Chile tin rằng nếu người nước ngoài biết được tên của họ có thể làm những điều xấu cho họ, cho nên cần phải giữ kín. Lại có dân tộc cho rằng con người sinh ra tên riêng là để phân biệt với phần nhỏ của mình, nếu lặp lại nhiều lần tên của

mình thì sẽ bị gây di. Ở Kaprôp, người phụ nữ không được nói tên của chồng, vì thế không những tên của chồng mà tất cả các từ trong đó có một âm tiết là tên của chồng đều trở thành các từ kiêng kỵ. Đối với những dân tộc có văn hoá, hiện tượng tránh đọc tên trực tiếp của đối tượng có những nguyên nhân khác. Ở đây, đa số các biến đổi ý nghĩa là do người nói cố gắng làm cho lời nói của mình thích hợp hơn với các chức năng mà nó phải đảm nhận. Hoặc là muốn diễn đạt văn hoa, bóng bẩy như: *Bây giờ mặt trời hỏi chào, Vườn hồng có lỗi ai vào hay chưa*. Hoặc là vì mục đích muốn diễn đạt trang nhã, lịch sự, tránh dùng các từ gây ấn tượng về sự chèn chích, đau buồn, bệnh tật hay thô tục. Chẳng hạn, tránh dùng từ *chết*, người ta dùng các từ *mất, khuất núi, nằm xuống, ...*

Những từ bị cấm dùng do tín ngưỡng dân gian, mê tín dị đoan cũng như do nhu cầu diễn đạt tao nhã, tránh diễn đạt thô lỗ, không lịch sự được gọi là từ kiêng kỵ. Thí dụ: Tên vua Tự Đức là Nguyễn Phúc Thi, cho nên *thời gian* phải đổi thành *thời gian*; thành hoàng làng nào đó có tên là *Thành* thì tất cả các chữ *thành* đều phải đọc là *thường*.

kiểu câu (sentence type)

Sự phân biệt truyền thống giữa các loại câu cơ bản: câu trần thuật, câu mệnh lệnh, câu nghi vấn và câu cảm thán. Sự phân loại này dựa vào a) các tiêu chuẩn hình thức như: vị trí của vị từ hữu định

(vị trí đầu của vị từ ở câu nghi vấn và câu mệnh lệnh), thức (thức mệnh lệnh trong câu mệnh lệnh), ngữ điệu, các phương tiện từ vựng (các đại từ nghi vấn, các tiểu từ tình thái) và b) các bình diện giao tiếp như ý định của người nói (lí thuyết hành động ngôn từ). Sự giải thích này về các bình diện hình thức, từ vựng và chức năng phức tạp hơn các kiểu câu truyền thống nhiều.

Xem: *lí thuyết hành động ngôn từ*

kiểu tạo âm (phonation type)

Cách thức hoạt động của thanh đôi khi tạo ra lời nói. Thanh đôi (hoặc dây thanh) là hai mô di động trong thanh hầu, khi nói hơi có thể từ phổi tràn qua giữa chúng. Thanh đôi có thể hoạt động theo một số cách thức khác nhau, đôi khi với những bộ phận khác nhau của chúng, tạo ra những thứ khác nhau. Thông thường nhất, chúng có thể khép cùng nhau đủ để làm rung dọc theo toàn bộ chiều dài của chúng tạo ra sự thêm thanh (voicing); hoặc thanh đôi có thể chuyển qua một bên, ngăn trở sự rung động và tạo ra sự vô thanh, hoặc chính xác hơn, tiếng thở. Thanh đôi cũng có thể ép sát vào nhau, chặn luồng hơi qua, tạo ra một kiểu vô thanh khác. Chúng ta cũng có thể khép thanh đôi, sau đó mở để luồng hơi qua; đó là tiếng noi thầm (whisper). Chúng ta có thể khép chúng sang một bên từ sự mở mặt trước, làm rung động lát chạc

đó là giọng ngiên. Chúng ta có thể căng chúng khít chặt dọc theo toàn bộ chiều dài của chúng đến mức chúng rung động rất nhanh; đó là giọng me (falsetto).

kiểu văn bản (text type)

Các loại văn bản khác nhau. Trong khuôn khổ của một loại hình học văn bản, các kiểu văn bản thường là những loại văn bản cụ thể nhất, được đặc trưng bởi những nét về nội hàm và ngoại diên khác nhau, chẳng hạn: các công thức, các bài thuyết giảng, các bài phỏng vấn. Những đặc trưng khu biệt bên trong văn bản là việc dùng các loại từ đặc thù (chẳng hạn, các biểu thức trực chỉ, các tên riêng), sự luân phiên chủ đề, kiểu phong cách cũng như nội dung và cấu trúc chủ đề (câu trúc vi mô, siêu cấu trúc, sự phát triển chủ đề). Các yếu tố bên trong văn bản có thể được giải thích như những hành động ngôn từ phức tạp được xác định bởi các nhân tố của tình huống giao tiếp như ý định của người nói, sự mong đợi của người nghe, những điều kiện về thời gian, không gian và cơ quan.

kinh nghiệm (experience)

Những điều chúng ta kinh qua và trải nghiệm, những hiểu biết do tiếp xúc với thực tế, do từng trải. Mỗi kinh nghiệm chỉ được coi là kinh nghiệm khi cái cảm nghiệm do đã qua đi. Cái cảm giác vừa trải qua là một kinh nghiệm, là quá trình

của sự trưởng thành, là chặng đường tất yếu phải trải qua. Kinh nghiệm là của ta, cho ta và có thể cho người khác, nhưng trải nghiệm thì chỉ bản thân mình mới ngộ được và duy chỉ bản thân mới thấm được nó từ đầu chí cuối một cách thẳng thắn, không ngần ngại.

kinh nghiệm cảm giác (sensory experience)

Kinh nghiệm rút ra nhờ tri giác bằng các giác quan, nó liên quan đến các dữ liệu tri giác nảy sinh từ thế giới bên ngoài. Các ý niệm rút ra từ kinh nghiệm cảm giác bao gồm những ý niệm liên quan đến không gian, sự vận động, nhiệt độ, ...

Xem: *kinh nghiệm nội quan*

kinh nghiệm cơ sở (basic experience)

Kinh nghiệm cơ sở là một thuật ngữ tổng quát hơn thuật ngữ phạm trù bậc cơ sở, nó thích hợp với việc biểu thị các bình diện tri nhận của các tri giác và thông tin trong trạng thái toàn vẹn của chúng. Một kiểu của kinh nghiệm cơ sở có liên quan tới các đồ vật, sinh vật, trong đó có con người. Chính các thực thể này và những tương tác của chúng được phạm trù hoá trước tiên theo các phạm trù diễn màu và được biểu thị về ngôn ngữ bằng các danh từ và động từ. Các phạm trù diễn màu này và cách nhìn các đồ vật, sinh vật, hành động làm cơ sở cho chúng nổi bật lên như thế là do thế giới quanh ta đầy

rày các đồ vật, sinh vật và sự tương tác giữa chúng.

Xem: *phạm trù bậc cơ sở*

kinh nghiệm hiện thân (embodied experience)

Những trải nghiệm từ thân thể con người. Vùng nguồn được tập trung ở những kinh nghiệm hiện thân. Sự hiểu biết của con người về các vùng đích được cấu trúc tốt nhất và trước hết bằng cách liên hệ với cơ thể con người và sự tương tác thực tế hàng ngày của nó với thế giới vật chất. Sự hiểu biết thực tiễn hiện thân là bản chất của tri nhận. Những đặc trưng của cơ thể con người và sự định hướng của nó với thế giới vật chất đã cung cấp nhiều đại lượng cơ bản cho các vùng nguồn trong những sự mở rộng ẩn dụ. Thí dụ, khi con người đứng thẳng nó đã giới thiệu cho thế giới một trục tung từ đầu tới chân. Trục này xác định chiều trên/dưới, được cơ thể trải nghiệm như sự vật chuyển động từ mặt đất theo hướng lên đầu là trên hoặc ngược lại là dưới.

Xem: *tri nhận hiện thân*

kinh nghiệm nội quan (introspective experience)

Những kinh nghiệm chủ quan, thuộc nội tâm, bao gồm tình cảm, ý thức, và các kinh nghiệm về thời gian, như thời đoạn, đồng thời,... Một trong những tính chất cơ bản nhất của năng lực ý niệm hoá của

con người là khuynh hướng cấu trúc các ý niệm liên quan đến kính nghiệm nội quan bằng các thuật ngữ của các ý niệm nảy sinh từ kính nghiệm cảm giác.

Xem: **kính nghiệm cảm giác**

kính ngữ (honorific)

Mã hoá về ngữ pháp địa vị xã hội và mức độ thân thiết giữa người nói, người nghe và những người khác. Các kính ngữ mã hoá một cương vị xã hội cao hơn. Kính

ngữ có thể thấy ở các ngôn ngữ Roman như tiếng Pháp trong việc lựa chọn giữa *vous* và *tu*, tiếng Đức trong việc lựa chọn giữa *sie* và *du*, cũng như tiếng Anh trong việc lựa chọn giữa tên riêng hoặc tước hiệu + tên họ (*Bill - President Clinton* *Mr. President*). Trong nhiều ngôn ngữ, có các hệ đối vị hình thái học cho các tiểu phạm trù khác nhau, chẳng hạn, trong tiếng Nhật có biến hình vị từ.

Xem: **hình thức đại từ xưng hô**

L

Latin hoá (Romanization)

Quá trình và kết quả của việc chuyển dịch hệ thống chữ viết không dùng chữ cái Latin, như: chữ Hán, chữ Nhật, chữ Hàn, ... sang hệ thống chữ viết dùng chữ cái Latin.

láy (reduplication)

L

Phương thức cấu tạo các đơn vị từ vựng bằng cách lặp lại toàn bộ hoặc bộ phận các hình vị hoặc cả từ mà không thay đổi hoặc thay đổi một phần thành phần âm. Phương thức này phổ biến ở các ngôn ngữ đơn lập. Hiện tượng cấu tạo các đơn vị từ vựng bằng phương thức láy trong tiếng Việt cũng khá phổ biến. Thí dụ: ào ào, do do, lúa thùa, tìm tìm, rung rung, sạch sành sanh, hập ta hập tạt, ...

lập âm đầu (alliteration)

Hiện tượng một phụ âm xảy ra ở hai hoặc nhiều từ gần với nhau. Thí dụ, câu đối của cụ Nguyễn Khoa Vy: *Tết tối, tung tiền tiền, tỉnh toàn toàn tìm tay từ từ* và về đối lại là: *Kỳ quay, cồn cỏ cũng, kì kéo cỏ kéo cánh cỏ quay*.

lập hồi cô (anadiplosis)

Phần cuối của một đơn vị được lặp lại ở phần đầu của đơn vị tiếp theo. Thí dụ:

The children were playing on the beach. The beach was a silvery white (Trẻ con chơi ở bãi biển. Bãi biển là một màu trắng bạc.)

Xem: **biện pháp tu từ**

lập từ hình khác nhau (polyptoton)

Lập lại một từ với các biến tố ngữ pháp khác nhau, chẳng hạn: *my own heart's heart* (trái tim của trái tim riêng của tôi), *and my ownest own*. Cách chơi đúp âm khác nhau và tương phản về nghĩa trong nhiều cách ngôn đã được thực hiện nhờ lập từ hình khác nhau. Thí dụ: *Few men speak humbly of humility* (vài người nói nhún nhường khiêm tốn), *chastely of chastity* (giản dị trong trắng).

Xem: **biện pháp tu từ**

lầm (mistake)

Lầm xuất hiện khi ngôn ngữ dùng về ngữ pháp nhưng không thích hợp trong một ngôn cảnh giao tiếp. Trong khi các lỗi luôn luôn đi với những người học ngôn ngữ thì những lầm lẫn cũng có thể có ở những người bản ngữ.

Xem: **lỗi**

lập luận (argumentation)

Hành động ngôn ngữ được cấu trúc phức tạp để giải thích một sự tình hoặc để đánh giá một hành động. Cơ sở của lập luận là tam đoạn luận của Aristote trong đó chân lí của một kết luận cần rút ra từ hình thức ngôn ngữ và sự lựa chọn các luận chứng. Trong giao tiếp, đó là cách trình bày các lí lẽ nhằm dẫn dắt người nghe đến một kết luận hay chấp nhận một kết luận nào đấy mà người nói muốn đạt được. Cái được gọi là luận chứng tu từ của ngôn ngữ thường ngày phức tạp hơn các kết luận phân tích tính là cái hình thành nên các chủ đề của logic hình thức nhiều. Sức thuyết phục của luận chứng tu từ phụ thuộc nhiều vào kết cấu ngôn ngữ, cũng như vào độ tin cậy của những minh chứng mà chúng đòi hỏi. Các lập luận có thể làm hình thức của đối thoại, có thể được đưa vào các diễn ngôn khoa học và có thể được tìm thấy ở tất cả các loại quảng cáo thương mại. Lập luận trong logic hướng đến chân lí, còn lập luận đời thường hướng đến sự thuyết phục. Người ta thường biểu hiện quan hệ lập luận giữa luận chứng và kết luận như sau:

p ----- r

p là luận chứng và r là kết luận. Thí dụ:

Còn mèo này màu đen (p) nên rất dễ sợ (r).

Một mỗi thí phươ ngôn ngôn p mà câu thí đã làm, ... S trong ... q ... các phải ngôn ngôn ngôn ... (Đo Hùn Chuẩn)

Trong ví dụ sau, có hai luận chứng: p là một nguyên lí sinh hoạt và q là nhận xét về một trạng thái tâm sinh lí.

Xem: **kết luận, kết từ logic, luận chứng, tác từ**

lập pháp ngôn ngữ (language legislation)

Sự định ra pháp luật về ngôn ngữ. Chính sách ngôn ngữ là một hoạt động của con người. Bất cứ nhóm người nào cũng có thể đưa ra một chính sách ngôn ngữ. Tuy nhiên, chỉ có thể nói đến lập pháp ngôn ngữ khi các chính sách ngôn ngữ do nhà nước đưa ra và tổ chức thực hiện. Luật ngôn ngữ là một bộ phận của luật dân sự trình bày về mặt pháp lí những luận điểm cơ bản của chính sách ngôn ngữ dân tộc và công cuộc xây dựng ngôn ngữ do nhà nước chính thức tiến hành: xây dựng các quy chế ngôn ngữ, phân bố chức năng của các ngôn ngữ đồng thời bảo đảm giữ gìn, phát triển các ngôn ngữ, các quyền ngôn ngữ của toàn xã hội, của các dân tộc và của cá thể.

Xem: **chính sách ngôn ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ**

lẽ thường (common sense)

Một năng lực cơ bản để nhận thức, hiểu biết và đánh giá sự việc, nó có chung ở tất cả mọi người và có thể được chờ đợi ở hầu hết mọi người.

lệch chuẩn (deviation)

Hiện tượng vượt ra ngoài chuẩn mực. Như ta biết, chuẩn là cái cơ tính chất tương đối

và khó xác định. Chúng ta có thể nói đến chuẩn của một thời kì lịch sử, chuẩn của nhà văn thậm chí chuẩn thể hiện trong một văn bản. Nhưng một nhà văn sáng tạo có thể đi ra ngoài những quy ước của một ngôn ngữ để tạo hiệu quả đặc biệt. Đối với cận cảnh hoá thông qua sự lệch chuẩn, chúng ta cần phân tích để phát hiện sự lệch chuẩn được thể hiện ở cái gì được chú ý, nó khác với chuẩn như thế nào, sự khác nhau đó tạo nên một thế giới khác với thế giới mà chúng ta sử dụng như thế nào, những đặc trưng của nó là gì, vì lí do gì mà nhà văn lâm thời tạo ra một thế giới như thế, nó muốn truyền đạt cái gì.

L

Xem: *chuẩn, chuẩn hoá ngôn ngữ, định chuẩn luận*

lí thuyết bắt chước (imitation theory)

Một lí thuyết trong dạy ngôn ngữ. Lí thuyết này yêu cầu trẻ em học ngôn ngữ bằng cách nghe lời nói xung quanh chúng và tái tạo lại cái chúng nghe được. Theo lí thuyết này, thụ đắc ngôn ngữ bao gồm việc ghi nhớ các từ và câu của một ngôn ngữ. Cái tư tưởng cho rằng thụ đắc một ngôn ngữ là quá trình học bắt chước lời nói của người khác chỉ đúng một phần nào. Vì mỗi liên hệ giữa ngữ âm của từ và ý nghĩa của nó có tính vô đoán nên trẻ em không thể phỏng đoán các từ của ngôn ngữ đích của chúng là gì. Chúng phải nghe các từ được dùng bởi những người khác và tái tạo lại chúng. Theo lí thuyết bắt chước, trẻ em Việt Nam sẽ nói

tiếng Việt nếu lớn lên trong môi trường tiếng Việt, nhưng sẽ nói tiếng Anh nếu lớn lên trong môi trường tiếng Anh. Nói cách khác, bản chất di truyền của trẻ em không có vai trò gì với việc thụ đắc ngôn ngữ. Sai lầm nghiêm trọng nhất của lí thuyết bắt chước là nó không tính đến việc trẻ em và người lớn đã tạo sinh và lĩnh hội được các câu mới như thế nào. Nếu trẻ em chỉ học bằng cách bắt chước thì chúng chỉ hiểu một câu nếu chúng đã được nghe câu đó. Tuy nhiên, chúng ta biết rằng có một số vô hạn các câu có thể có trong bất cứ ngôn ngữ nào và các người nói (thậm chí cả trẻ em) có thể hiểu và tạo sinh các phát ngôn mới một cách trọn vẹn.

lí thuyết cách (case theory)

Một lí thuyết cơ sở của lí thuyết chi phối và ràng buộc, nhờ đó các phạm trù từ vựng nhất định có thể ăn định cách. Những sự khu biệt sau đây đã được thực hiện trong lí thuyết cách: 1) cách phụ thuộc vào đơn vị từ vựng, chẳng hạn, vị từ tiếng Đức *helfen* (giúp đỡ) chỉ phối tạng cách (dative case); 2) cách phụ thuộc vào các vai nghĩa; 3) cách phụ thuộc vào các chức năng ngữ pháp của các đơn vị từ vựng, chẳng hạn, *Phillip's book* (sách của Phillip) thì *Phillip* ở sinh cách (genitive case). Lí thuyết này ở các ngôn ngữ có cách như tiếng Đức và tiếng Latinh thì phức tạp hơn ở tiếng Anh.

Xem: *quan hệ tham tở*

lí thuyết cây phả hệ (genetic tree theory)

Mô hình ý niệm được Schleicher phát triển để miêu tả nguồn gốc các ngôn ngữ riêng biệt được tin rằng bắt nguồn từ các ngôn ngữ cổ hơn. Chịu ảnh hưởng thuyết tiến hoá của Darwin, Schleicher đã phục nguyên nguồn gốc của các ngôn ngữ Ấn Âu riêng biệt từ "tiền ngôn ngữ" Ấn Âu có tính giả thuyết dưới hình thức của một cây phả hệ mà các nhánh của nó tương ứng với sự khu biệt của các ngôn ngữ riêng biệt do những sự gián đoạn trong tiếp xúc của chúng với các ngôn ngữ khác gây nên. Ngoài việc chấp nhận hệ thuật ngữ sinh học (cội nguồn, nối dõi) để miêu tả mối quan hệ giữa các ngôn ngữ, dẫn đến những liên tưởng sai lầm, mô hình cây phả hệ với các nhánh của nó không thể miêu tả những ảnh hưởng lẫn nhau có thể có hoặc sự phát triển ngôn ngữ song song. Mô hình cạnh tranh chính là lí thuyết sống.

Xem: *lí thuyết sống*

lí thuyết chi phối (government theory)

Lí thuyết đề cập đến quan hệ giữa một trung tâm và các bộ ngữ của nó. Một câu hữu định về thì thì biến tố về thì (Infl + tns) chi phối danh ngữ làm chủ ngữ; vị từ chi phối danh ngữ làm tân ngữ; và danh ngữ trong giới ngữ bị chi phối bởi giới từ.

Chi phối (Government) là đặc điểm từ vị - chuyển biến của các vị từ tính từ giới từ hoặc danh từ xác định sự biến thái

hoá hình thái học (đặc biệt là cách) của các yếu tố phụ thuộc. Chi phối có thể được gộp vào dưới kết trị (valence) trong chừng mực các yếu tố có kết trị chi phối hình thức hình thái học của các yếu tố (phụ thuộc) bị chi phối của chúng.

Trong khung của ngữ pháp cải biến, thuật ngữ *chi phối* có cách dùng chính xác hơn: Để sự chi phối trở nên có thể, trong một khu vực cục bộ ở một biểu đồ cấu trúc đoán ngữ, không thể có sự phóng chiếu tối đa, trong nghĩa của *lí thuyết tia X* (X-bar theory), giữa yếu tố chi phối và yếu tố bị chi phối. Tức là không thể có phạm trù đoán ngữ nào không bị hạn chế cả yếu tố chi phối lẫn yếu tố bị chi phối. Khu vực cục bộ này đóng vai trò trung tâm cả trong lí thuyết cách lẫn trong các khu vực lí thuyết khác, như phạm trù chi phối và nguyên lí phạm trù trống.

lí thuyết chi phối và ràng buộc (government-and-binding theory)

Một lí thuyết ngữ pháp tiếp nối ngữ pháp cải biến. Trong những năm 1960 và 1970, ngữ pháp cải biến của Noam Chomsky trải qua một số xem xét lại quan trọng. Năm 1981, Chomsky xuất bản cuốn *Lectures on Government and Binding* (Những bài giảng về quan hệ chi phối và ràng buộc). Đó là cơ sở ra đời của *Lí thuyết chi phối và ràng buộc* (government-and-binding theory) hoặc *Lí thuyết Nguyên tắc và Tham biến* (Principles and Parameters Theory).

Lí thuyết chỉ phối và ràng buộc đã dựa hẳn vào hai tư tưởng. Thứ nhất, ngữ pháp của tất cả các ngôn ngữ được bao vào một ngữ pháp phổ quát, mà ngữ pháp phổ quát được quan niệm là một bộ những nguyên tắc phổ quát áp dụng như nhau đối với ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ. Thứ hai, trong ngữ pháp phổ quát, ngữ pháp của mỗi ngôn ngữ riêng biệt có thể khác nhau chỉ ở những điểm nhỏ và được chỉ định rõ. Những sự biến thiên có thể có được quan niệm như những tham biến và ngữ pháp của bất cứ ngôn ngữ riêng biệt nào cũng sẽ được đặc trưng hoá bằng sự sử dụng một cách sắp đặt riêng cho mỗi một tham biến đó. Số lượng những sự sắp đặt có thể có đối với mỗi tham biến là nhỏ, thường chỉ là hai hoặc ba. Lí thuyết chỉ phối và ràng buộc là một bộ khung có tính modul. Cơ cấu của nó chia ra khoảng 8 modul hoặc thành tố riêng biệt. Mỗi một modul có trách nhiệm giải quyết những bình diện khác nhau của cấu trúc câu, và mỗi modul là một chủ thể có những nguyên tắc và những ràng buộc riêng. Một cấu trúc câu chỉ đúng ngữ pháp khi nó thoả mãn đồng thời những yêu cầu độc lập của mỗi modul. Hai modul giải quyết quan hệ chỉ phối và ràng buộc cho lí thuyết chỉ phối và ràng buộc cái tên của nó.

lí thuyết chuẩn (standard theory)

Lí thuyết chuẩn hay *mô hình các bình diện* là một mô hình quan trọng nhất của cú pháp trong ngôn ngữ học tạo

sinh của Chomsky. Trong lí thuyết chuẩn, Chomsky đã sửa lại cái mô hình mà ông đưa ra cho ngữ pháp cái biến xuất bản trong cuốn *Syntactic Structures* năm 1957. Sự thay đổi và mở rộng quan trọng nhất của mô hình các bình diện là: 1) sự khu biệt giữa các thuật ngữ *ngữ năng* (competence) và *ngữ hành* (performance), *tính ngữ pháp* (grammaticality) và *tính khả chấp* (acceptability), *cấu trúc sâu* (deep structure) và *cấu trúc mặt* (surface structure); 2) thay cho các cái biến nói chung, *tính hồi quy* (recursiveness) là một phần của các thành tố cơ bản của ngữ pháp; 3) vốn từ được thêm vào ngữ pháp với tư cách là thành tố cơ bản và bậc ngữ nghĩa học được đối xử như một thành tố thuyết giải.

Xem: *cấu trúc mặt, cấu trúc sâu, ngữ hành, ngữ năng, tính hồi quy, tính khả chấp, tính ngữ pháp*

lí thuyết chuẩn mở rộng (extended standard theory)

Lí thuyết chuẩn mở rộng (Extended Standard Theory) là sự xem xét lại Lí thuyết chuẩn đã được Chomsky trình bày trước đó. Sự xem xét lại nằm ở sự thu hẹp vào khu vực các cái biến nhờ các chế định phổ quát (universal constraints) và ở sự giải thích ngữ nghĩa quy vào cấu trúc sâu và cấu trúc mặt.

Xem: *lí thuyết chuẩn*

**lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh
(revised extended standard theory)**

Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh là sự thay đổi của lí thuyết chuẩn mở rộng, diễn ra năm 1973. Nó khác với *Lí thuyết chuẩn mở rộng* ở các cách thức sau đây:

- a) Giới hạn chính xác và định nghĩa các thành tố ngữ pháp riêng biệt, đặc biệt là phân chia chính xác giữa cú pháp và ngữ nghĩa (cũng như âm vị học, phong cách học và ngữ dụng học);
- b) Áp dụng lí thuyết *tính có đánh dấu* (markedness) đã phát triển trong âm vị học;
- c) Rút gọn các cải biến vào các cải biến cấu trúc bảo tồn, đặc biệt là cải biến *chuyển di a* (move-a);
- d) Công thức phổ quát của chế định tương ứng với những phổ quát có thể giải thích về tâm lí học và công thức đó được định rõ bằng các *tham biến* (parameters) ngôn ngữ rõ ràng;
- e) Giới thiệu các dấu vết như là các nút phạm trù trống trữu tượng trong cấu trúc mặt, các nút đó đánh dấu và tạo khả năng tiếp cận vị trí cụ của các thành tố là danh ngữ (NP) đã đổi chỗ;
- f) Sự giải thích ngữ nghĩa chỉ có thể thực hiện ở bậc riêng lẻ của cải cấu trúc mặt nhập mã thông tin ngữ nghĩa của cấu trúc sâu

Xem *lí thuyết chuẩn mở rộng*

lí thuyết củng cố (reinforcement theory)

Một lí thuyết trong dạy ngôn ngữ. Lí thuyết này khẳng định rằng trẻ em học nói giống người lớn vì chúng được khen, được thưởng hoặc được củng cố khi chúng sử dụng các hình thức đúng và bị chỉnh sửa khi chúng dùng các hình thức sai. Tuy nhiên, lí thuyết này yêu cầu việc bố mẹ và những người xung quanh chỉnh sửa lỗi ngữ pháp của trẻ em và khen thưởng các hình thức đúng của chúng không được hình thành. Những sự chỉnh sửa hiếm khi xảy ra vì mặc dù cha mẹ thường chỉnh sửa con cái họ, nhưng sự chỉnh sửa thường nhằm vào tính chất chính xác hoặc đúng đắn của một nhận định hơn là với các hình thức ngữ pháp. Cũng có hiện tượng người lớn cố gắng chỉnh sửa ngữ pháp của trẻ nhưng những cố gắng ấy vẫn bị phớt lờ. Lí thuyết củng cố có thể giải thích các quy tắc của trẻ này sinh từ đâu, cũng như vì sao trẻ em không tiếp thu sự chỉnh sửa của người lớn.

L

**lí thuyết duy vật về ngôn ngữ
(materialistic language theory)**

Dựa vào chủ nghĩa duy vật lịch sử và chủ nghĩa duy vật biện chứng, lí thuyết duy vật về ngôn ngữ cố gắng giải thích, theo quan điểm ngôn ngữ học mácxít - leninnít, bản chất và sự phát triển của ngôn ngữ trước hết thông qua chức năng của nó trong hoạt động xã hội của người lao động.

lí thuyết điển mẫu (prototype theory)

Một lí thuyết chứng minh rằng con người hiểu biết các ý nghĩa của các từ bằng cách quy chiếu vào những thí dụ điển hình. Lí thuyết này do Eleanor Rosch đưa ra khi nghiên cứu cấu trúc nội tại của các phạm trù. Rosch cho rằng một thực thể được xếp vào một phạm trù nào đó khi được so sánh với thực thể điển mẫu hơn là so sánh với các tiêu chí của phạm trù. Chẳng hạn, nếu được yêu cầu nói "chim" là gì, thì hầu hết mọi người đều sẽ quy vào *chim cổ đỏ* (robin) hoặc *chim hét* (blackbird) hơn là vào con *dà diều* hoặc con *gà giò*. Sở dĩ như vậy là vì *chim cổ đỏ* và *chim hét* được coi là những con chim điển hình trong khi những con khác thì không. Tư tưởng này cho rằng tất cả các phạm trù đều bao gồm các thành viên là trung tâm của phạm trù đó cũng như các thành viên ngoại biên của chúng. Những thành viên trung tâm đã được sử dụng trong tâm trí như là phương thức đánh giá quyền đưa vào một thành viên mới có thể có. Cơ sở đối với thủ pháp ngữ nghĩa trong phân loại các thành viên là cái được gọi là những nét hạn định (defining features) và những nét đặc trưng (characteristic features). Nét hạn định là nét mà một thành viên của một phạm trù cần phải có. Trong trường hợp của những con chim thì chúng sẽ bao gồm: có lông vũ, hai chân, hai cánh và là sinh vật máu ấm. Nét đặc trưng là những tính chất không bắt buộc mà một thành viên có thể có hơn là phải có. Những con chim có chân ngắn là

những con chim nhỏ, có khả năng bay và có thể hát. Những con chim điển hình, như chim cổ đỏ và chim hét là những con chim ngoài nét hạn định có hầu hết nếu không phải là tất cả những nét đặc trưng. Theo lí thuyết điển mẫu, người ta kiểm tra những nhận định như *Chim mỏ đỏ là một con chim* hoặc *Con gà giò là một con chim* bằng cách kiểm tra số nét mà chim mỏ đỏ và gà giò có trái với điển mẫu của chim. Mặc dù gà giò thoả mãn những nét hạn định đối với chim, nhưng nó lại thiếu nhiều nét rất đặc trưng của chim. Chẳng hạn, liệu chúng ta có thể miêu tả tiếng kêu của gà như là tiếng hát? Một trong những vấn đề mà lí thuyết điển mẫu phải giải quyết là lựa chọn cái gì là nét hạn định, đối lập với nét đặc trưng. Quả thực, một số nét đặc trưng dường như là quan trọng hơn những nét hạn định. Nhiều người ban đầu nghĩ khả năng bay là nét bản chất của chim hơn là có hai chân. Và có một số phạm trù dường như không có nét hạn định mà chỉ có nét đặc trưng. Trường hợp "quá" chẳng hạn, có thể liệt kê nhiều nét điển hình mà những quả khác nhau đều có nhưng rất khó tìm ra một đặc trưng mà tất cả chúng đều có. Chúng ta đã cố gắng nói rằng quả là một phạm trù không phải vì bất cứ một nét hạn định nào mà các thành viên có mà chỉ trên cơ sở của họ giống nhau. Những quả điển hình có nhiều nét đặc trưng, những quả ngoại biên có ít nét đặc trưng. Các từ loại như danh từ và tính từ cũng vậy. Các danh từ có hệ giống nhau trên

cơ sở đó có thể phân ra một danh từ điển hình như là danh từ có tất cả những nét mà các danh từ có thể có. Tuy nhiên không có nét hạn định duy nhất mà một danh từ phải có để có thể là một danh từ.

Xem: *diễn mẫu*

lí thuyết giải thích chủ động về ngữ pháp (active construction of a grammar theory)

Một lí thuyết thụ đắc ngôn ngữ có ảnh hưởng nhất. Lí thuyết này quan niệm trẻ em phát hiện thật sự các quy tắc ngữ pháp một cách tự thân. Nó thừa nhận rằng khả năng phát triển các quy tắc là bẩm sinh, nhưng các quy tắc thực sự được dựa trên lời nói mà trẻ em nghe được xung quanh chúng. Đó chính là đầu vào hoặc dữ liệu để chúng phân tích. Trẻ em nghe ngôn ngữ quanh chúng và phân tích nó để xác định các mô hình đang tồn tại. Khi chúng nghĩ chúng đã phát hiện được một mô hình thì chúng giả định một quy tắc để giải thích nó. Chúng bổ sung quy tắc đó vào ngữ pháp đang trưởng thành của mình và sử dụng nó để tạo ra các phát ngôn.

lí thuyết giới hạn (bounding theory)

Lí thuyết có quan hệ với phạm vi mà quy tắc chuyển đi, chuyển đi alpha có thể được chế định. Vấn đề là tìm những nguyên tắc chung hạn chế sự chuyển đi. Về phương diện này các ngôn ngữ dường như sắp đặt các tham biến cho sự chuyển đi khác nhau.

lí thuyết hành động ngôn từ (speech act theory)

Một lĩnh vực của ngữ dụng học nghiên cứu các hành động ngôn từ. Nói chung, người ta thường hay đối lập nói và làm như những phạm trù khác hẳn nhau. Người Việt Nam có câu: "*Ăn như rồng cuốn, nói như rồng leo, làm như mèo mửa*". Làm là hành động thực tế, còn nói chỉ là dùng ngôn ngữ để biểu hiện, diễn tả, để thông báo cái gì đó. Thực tế cho thấy nói cũng là hành động. Hoạt động lời nói là một phần, một dạng trong toàn bộ các hoạt động của con người. Tư tưởng này đã được Hegel nói tới từ lâu. Ông viết: "Lời nói thực chất là những hành động diễn ra giữa những con người, cho nên nó không phải là trống rỗng". Tuy nhiên, mãi đến năm 1960, một nhà triết học người Anh mới đi sâu vào vấn đề này và đề xuất *lí thuyết hành động ngôn từ*. Lí thuyết này đã được nhiều người phát triển, đặc biệt là nhà triết học John Searle. Các ông tin rằng ngôn ngữ không chỉ được dùng để thông báo hoặc miêu tả cái gì đó mà nó thường được dùng để làm cái gì đó, để thể hiện các hành động. Các hành động được thực hiện bằng lời gọi là *hành động ngôn từ*. Hành động ngôn từ chính là ý định về mặt chức năng của một phát ngôn. J. Austin đã phân biệt ba bình diện của một hành động ngôn từ: *hành động ngôn tạo*, là hành động nói cái gì đó; *hành động ngôn trung*, tức là cái chúng ta

cố gắng làm bằng lời nói; và *hành động ngôn tác*, là hiệu quả của cái chúng ta nói. Tuy nhiên, hiện nay thuật ngữ hành động ngôn từ thường được dùng để chỉ hành động ngôn trung và cái kết quả chờ đợi của hành động ngôn từ là *lực ngôn trung* của nó.

Xem: *hành động ngôn tác, hành động ngôn tạo, hành động ngôn trung*

lí thuyết kích thích phản ứng (stimulus – response theory)

Một lí thuyết học tập có liên quan đến nhà tâm lí học Mĩ B.F. Skinner (1904-1990). Ông miêu tả sự học tập như là sự hình thành những liên kết giữa các phản ứng. Kích thích là cái tạo ra một sự thay đổi hoặc một phản ứng ở mỗi cá nhân hoặc sinh vật. Phản ứng là một hành vi được tạo ra như là một tác động trở lại đối với một kích thích. Tăng cường là một kích thích theo sau sự xuất hiện của một phản ứng và ảnh hưởng đến khả năng phản ứng đó xảy ra hoặc không xảy ra một lần nữa. Tăng cường làm tăng thêm khả năng đúng của một phản ứng được hiểu là tăng cường tích cực. Tăng cường làm giảm khả năng đúng của một phản ứng được hiểu là một phản ứng tiêu cực. Nếu không tăng cường nào liên kết với một phản ứng thì phản ứng đó có thể biến mất. Điều này được hiểu là sự dập tắt. Nếu một phản ứng được tạo ra cho kích thích giống với kích thích không

liên kết nguyên bản thì được hiểu là sự khái quát hoá kích thích. Học sự khu biệt giữa các kiểu kích thích khác nhau được hiểu là sự kì thị.

Xem: *hành vi luận*

lí thuyết kiểm định (controle theory)

Lí thuyết có quan hệ với phạm vi, trong đó các cấu trúc vô định không chủ ngữ như *John wants to go* được xây dựng. Nó chi phối sự quy chiếu của yếu tố đại từ trưư tượng PRO tùy theo hình thể cấu trúc và các thuộc tính vị từ vốn có.

Xem: *đại từ PRO, kiểm định*

lí thuyết liên kết (connectionist theory)

Một lí thuyết về thụ đặc ngôn ngữ. Lí thuyết này thừa nhận rằng trẻ em học ngôn ngữ nhờ tạo ra những liên hệ về thần kinh trong bộ não. Một đứa trẻ phát triển những liên kết như thế qua sự phô bày của ngôn ngữ và bằng sử dụng ngôn ngữ. Qua những liên kết đó, trẻ em học liên tưởng giữa các từ, các nghĩa, các chuỗi âm,... Thí dụ, đứa trẻ có thể nghe từ "bình" trong những bối cảnh khác nhau và thiết lập những liên hệ thần kinh cho mỗi lần từ được nghe. Kết quả là tất cả những liên kết đó trở thành biểu tượng tinh thần của trẻ về nghĩa và hình thức của từ. Thay vì phát triển những quy tắc trưư tượng, theo lí thuyết liên kết, trẻ em phát hiện những thông tin có tính thông kê từ đầu vào ngôn ngữ. Lí thuyết

liên kết thừa nhận rằng dấu vào mà trẻ em nhận được là đủ phong phú để học ngôn ngữ mà không có cơ chế bẩm sinh để phát hiện các quy tắc ngôn ngữ. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng cái khả năng tạo ra những khái quát hoá về mặt thống kê là có tính bẩm sinh.

lí thuyết mã (code theory)

Lí thuyết của ngôn ngữ học xã hội do Bernstein phát triển, dựa trên tiền đề rằng các giai cấp khác nhau trong một xã hội được đánh dấu bằng những kiểu quan hệ xã hội khác nhau. Từ các quan hệ khác nhau như thế, các mã khác nhau đã nảy sinh, các mã này trải qua một quá trình xã hội hoá ngôn ngữ đã có hiệu quả ổn định ở cấu trúc xã hội. Tương ứng với sự phân chia giai cấp của xã hội là sự lưỡng phân về ngôn ngữ thành mã "phức tạp" của tầng lớp trung lưu và mã "hạn chế" của tầng lớp dưới. Mức độ của tính phức tạp hoặc tính hạn chế được đo lường bằng tính phức tạp của các câu và bằng phạm vi của những lựa chọn về từ vựng và ngữ pháp. Căn cứ vào số lượng tương đối nhỏ của các biến thể của mã hạn chế, mã này được coi là có khả năng dự đoán nhiều hơn, rườm rà hơn, ít phức tạp hơn và theo các chuẩn mực bình thường của giai cấp trung lưu thì còn "thiếu hụt".

Lí thuyết mã của Bernstein đã thúc đẩy sự phát triển của ngôn ngữ học xã hội và phương ngữ học xã hội trong những

năm 1960. Lí thuyết này đã có ảnh hưởng mạnh tới các chính sách giáo dục đại chúng.

lí thuyết ngôn ngữ (linguistic theory)

Những tiền đề lí thuyết chung đối với việc miêu tả các ngôn ngữ tự nhiên. Qua việc trừu tượng hoá từ những quan sát riêng lẻ trong các ngôn ngữ riêng biệt, lí thuyết ngôn ngữ phác hoạ các mô hình để miêu tả những tính chất ngữ pháp chung của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. Nguồn gốc, chức năng, cấu trúc, các quy tắc, các xu hướng biến đổi của các hệ thống ngôn ngữ được xem xét từ các phương diện ngôn ngữ, tâm lí, xã hội và các phương diện khác.

lí thuyết ngôn ngữ duy vật (materialistic language theory)

Quy chiếu vào chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử, lí thuyết ngôn ngữ duy vật cố gắng giải thích bản chất và sự phát triển của ngôn ngữ thông qua chức năng của ngôn ngữ trong hoạt động xã hội của người lao động.

Xem: *chủ nghĩa Murr, lí thuyết phản ánh*

lí thuyết phản ánh (reflection theory)

Trong lí thuyết ngôn ngữ học Marxist, các kí hiệu ngôn ngữ được coi như những sự hiện thực hoá về chất liệu của những hình ảnh tinh thần, tức là những ý niệm hoặc những xác nhận. Điều tra mối quan hệ giữa các biểu thức ngôn ngữ và bộ

phận tình thần tương ứng của chúng là nhiệm vụ của ngữ nghĩa học.

Lí thuyết ràng buộc (binding theory)

Lí thuyết có liên quan với lĩnh vực cú pháp ở đó các NP có thể hoặc không thể được kết cấu như đồng sở chỉ (coreferential). Nếu chúng ta giả thiết rằng tất cả các NP được phân định một *chỉ hiệu sở chỉ* (referential index). Vậy thì đồng sở chỉ có thể được trình bày bằng việc đánh dấu các NP với cùng một chỉ hiệu và không đồng sở chỉ được trình bày bằng việc đánh dấu chúng với các chỉ hiệu khác nhau. Một NP với một chỉ hiệu khác biệt với tất cả các NP khác được gọi là *tự do* (free); một NP có cùng một chỉ hiệu như NP khác được gọi là *ràng buộc* (bound). Một NP phải là hoặc là tự do hoặc là ràng buộc trong một lĩnh vực nhất định. Như thế, chẳng hạn, trong *John, likes himself*, đại từ phản thân *himself* phải bị ràng buộc bởi một số NP khác trong phạm vi của nó, trong trường hợp này là NP chủ ngữ *John*; Trong *John, likes Mary*, các NP từ vựng trọn vẹn *John* và *Mary* không thể là đồng sở chỉ. Điều này thể hiện bằng sự phân định cho chúng các chỉ hiệu khác nhau. Phạm vi quan yếu cho sự ràng buộc của các đại từ phản thân trong tiếng Anh là lời nói không nghi thức, các câu đơn, nhưng các ngôn ngữ khác nhau có thể lựa chọn các phạm vi khác nhau. Lí thuyết Ràng buộc có quan hệ với các phạm trù phải là

tự do và ràng buộc, và với việc xác định phạm vi trong đó sự ràng buộc xảy ra: những phạm vi khác của ngữ pháp các ngôn ngữ khác nhau, sắp đặt các *tham biên* của chúng.

Lí thuyết Ràng buộc chỉ phối quan hệ giữa các yếu tố hồi chỉ, đại từ, biểu thức quy chiếu và các vết và các tiền sở chỉ (antecedents) của chúng. Một tiền sở chỉ ràng buộc một danh ngữ đồng sở chỉ với nó nếu tiền sở chỉ điều khiển danh ngữ. Những hạn chế ràng buộc hoạt động như là bộ lọc, nó hạn chế các quan hệ đồng sở chỉ có thể có về hình thức giữa các danh ngữ cũng như giữa các danh ngữ và các vết của chúng, sao cho chỉ các cấu trúc hợp thức mới gặp chế định ràng buộc. Chomsky (1981) đã phân biệt ba kiểu danh ngữ: a) Các yếu tố hồi chỉ (anaphors), tức là các danh ngữ tương hỗ và phản chỉ, sở chỉ của nó bị ràng buộc bởi một danh ngữ đứng trước trong cùng một cú, chẳng hạn, *Phillip bought himself a new suit*, ở đây, *himself* chỉ *Phillip*; hoặc *The car washes herself*, ở đây *herself* chỉ *the car*; b) Đại từ nhân xưng có thể được giải thích là theo cách hồi chỉ hoặc trực chỉ, chẳng hạn, *Caroline still thinks she was right*, ở đây *she* có thể chỉ cả *Caroline* lẫn người khác không được nêu ra trong câu; c) Tất cả các danh ngữ không rơi vào (a) hoặc (b), tức là các danh từ riêng, các nhân hiệu, các dấu vết của sự chuyển di *wh* (chuyển di đoàn ngữ nghi vấn).

Theo Lí thuyết Ràng buộc, các yếu tố hồi chi (a) bị ràng buộc trong một lĩnh vực cú pháp riêng biệt, phạm trù chi phối của chúng, tức là chúng có một tiền sở chi điều khiển nó trong phạm trù chi phối của chúng. Các đại từ nhân xưng (b) không bị ràng buộc trong các phạm trù chi phối của chúng; chúng chỉ bị ràng buộc bởi các yếu tố bên ngoài phạm trù chi phối. Tất cả các danh ngữ khác (c) luôn luôn tự do.

lí thuyết sóng (wave theory)

Hình ảnh được sử dụng để giải thích nguồn gốc và sự phát triển của các ngôn ngữ riêng biệt thông qua sự khu biệt ngôn ngữ dần dần, khác với lí thuyết cây phá hệ. Trung tâm của sự đổi mới đã được coi như định đề, nó lan tỏa ra theo hình thức của các sóng và làm mở rộng những biến đổi và phát triển ngôn ngữ, giống như các đợt sóng đã phát ra và gối nhau phần nào khi các hòn đá đã được rớt xuống nước. Những biến đổi ngôn ngữ gần gũi về không gian và thời gian luôn phơi bày một bảng kiểm kê ngôn ngữ có những sự tương ứng chung trong nhiều lĩnh vực. Một quan niệm mới về cơ bản của mô hình này đã được phát triển trong cách tiếp cận gần đây ở lí thuyết biến đổi ngôn ngữ của ngôn ngữ học biến thiên và ngôn ngữ học xã hội. Chúng đã dựa trên tiền ước rằng sự biến đổi ngữ âm trước hết bắt đầu từ những ngữ cảnh hạn chế có tần số định hướng tốt hơn và cường độ định tính

trong một nhóm xã hội nhất định ở những tình huống (thường là không nghi thức) nhất định. Sau đó sự biến đổi ngữ âm liên tiếp mở rộng, tăng cao về chất lượng đối với những ngữ cảnh âm vị học, những nhóm xã hội và những tình huống xa hơn nữa. Cuối cùng về mặt phạm trù nó được hiện thực hoá ở tất cả các ngữ cảnh với tất cả các người nói, rồi quá trình biến đổi đó được hoàn thành.

Xem: *lí thuyết cây phá hệ*

lí thuyết thay thế (substitution theory)

Một mô hình ngữ pháp văn bản dựa trên sự thay thế kết hợp với tư cách là phương pháp cơ bản của sự tạo văn bản. Lí thuyết này do R. Harweg đề xuất năm 1968 trong tác phẩm *Pronomina and Textkonstitution* ở Munich.

Xem: *thay thế kết hợp*

lí thuyết theta (theta theory)

Một lí thuyết nhỏ trong ngữ pháp phổ quát giải quyết các mối quan hệ ngữ nghĩa. Trong từ vựng của ngữ pháp, mỗi mục từ cho một vị từ thể hiện các vai nghĩa mà nó đi với. Thí dụ: vị từ *đập vỡ* của tiếng Việt có hai vai nghĩa là tác thể và bị thể. Các vai nghĩa được ấn định cho các đoạn ngữ danh từ tương thích ở trong câu:

<i>Nhóm</i>	<i>đập vỡ</i>	<i>cán cóc</i>
tác thể		bị thể

Lí thuyết chỉ phối và ràng buộc đã vạch ra sự phân biệt giữa các vai tham tổ, như tác thể và bị thể, và các cách ngữ pháp, như chủ ngữ ngữ pháp và tân ngữ ngữ pháp. Trong thí dụ trên, *Nhóm* là chủ ngữ, *cái cốc* là tân ngữ, nhưng trong câu: *Cái cốc bị vỡ*, thì *cái cốc* vẫn là bị thể, nhưng nó là chủ ngữ của câu.

Xem: *quan hệ tham tổ*

lí thuyết thông tin (information theory)

Lí thuyết giải thích các hệ thống giao tiếp truyền thông tin như thế nào và căn tính toán lượng tin thế nào tùy thuộc vào việc lựa chọn khi chúng ta gửi tin. Nội dung thông tin của một từ hay một câu được đo lường căn cứ vào chỗ nó có thể xuất hiện như thế nào trong giao tiếp đặc biệt. Một đơn vị có khả năng dự đoán lớn thì lượng thông tin của nó sẽ nhỏ. Đơn vị thông tin được dùng trong lí thuyết thông tin là *bit* (binary digit). Khái niệm sự dư thừa (redundance) biểu thị hiện tượng một thông điệp chứa đựng nhiều thông tin hơn mức độ cần thiết để hiểu chúng. Shannon và Weaver đã đề xuất mô hình toán học của sự giao tiếp (the Mathematical Model of Communication). Nó miêu tả giao tiếp như một quá trình bao gồm các yếu tố sau: Nguồn thông tin (tức là người nói) lựa chọn thông điệp mong muốn trong số những thông điệp có thể có. Người (vật) truyền biến đổi thông điệp thành

tín hiệu là cái được truyền qua kênh giao tiếp (chẳng hạn, dây điện thoại). Máy thu (chẳng hạn, điện thoại) thu nhận tín hiệu đó và biến đổi ngược trở lại thành thông điệp, rồi gửi cho nơi gửi tới (chẳng hạn, người nghe). Trong quá trình truyền tin, chắc chắn có thể xuất hiện phản phụ thêm không mong muốn, đó không phải là một bộ phận của thông điệp mà chỉ là tiếng ồn. Trong giao tiếp trực tiếp, người nói có thể là cả nguồn thông tin lẫn người truyền tin; trong khi người nghe có thể là cả người thu nhận và nơi gửi tới.

Xem: *thông tin*

lí thuyết tia X (X-bar theory)

Một lí thuyết trong ngữ pháp cải biến, nó hạn chế hình thức của các quy tắc cấu trúc đoán ngữ ngữ cảnh tự do. Lí thuyết này được Chomsky và Jackendoff phát triển trên các tiền đề sau đây: (a) Tất cả các phạm trù phức tạp về cú pháp của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên (NP, VP, PP, ...) đã được cấu tạo theo các nguyên lí cấu trúc phổ quát; (b) Tất cả các phạm trù từ vựng có thể được xác định theo một danh sách hữu hạn các đặc trưng cú pháp, như $[+N]$ và $[+V]$, chẳng hạn, vị từ = $[+V, -N]$, danh từ = $[-V, +N]$, tính từ = $[+V, +N]$, giới từ = $[-V, -N]$; (c) Sự phân biệt có thể tạo ra giữa các mức độ phức tạp trong đoán ngữ, như bản thân các đoán ngữ (các NP, các VP, các PP) là các phạm trù phức tạp tối đa của kiểu N, V, P. Các phạm trù từ vựng của

kiểu N, V, P thì phức tạp tối thiểu. Còn có mức độ phức tạp khác xảy ra giữa hai cái đó. Đoàn ngữ *The house of Commons* [det N PP] là phức tạp tối đa bởi vì nó không thể mở rộng hơn như một NP. *House* [N] là phức tạp tối thiểu, trong khi *House of Commons* [N PP] lại thuộc vào phạm trù trung gian... Các quy tắc cấu trúc đoàn ngữ như VP → A NP đã bị loại trừ nhờ các chế định đó. Thuật ngữ "tia X" đã phát sinh từ kí hiệu mà một hoặc nhiều hơn các tia đã xảy ra trên thành tố X để thể hiện mức độ phức tạp.

Các cấu trúc sâu đã được trình bày như các cây cú pháp quen thuộc. Các cấu hình có thể có ở một cây đã được xác định bằng lí thuyết tia X (X-bar theory). Nó xác định bản chất và kiểu loại của các phạm trù cú pháp có thể có đối với bất cứ ngôn ngữ nào, xác định khái niệm cây cú pháp hợp thức và xác nhận các mức độ biến đổi có thể thấy từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, tức là nó xác định các cấu hình cấu trúc đoàn ngữ có thể có trong ngôn ngữ nói chung. Khái niệm trung tâm là mỗi một phạm trù từ vựng chính (danh từ, vị từ, giới từ, tính từ) là trung tâm của một cấu trúc mà nút ngữ đoạn của cùng phạm trù đó chiếm ưu thế. Phạm trù đoàn ngữ là sự phóng chiếu tối đa, mặc dù có thể có các phạm trù trung gian. Bản thân lí thuyết này không xác định số lượng và điều kiện của các phạm trù trung gian - intermediate -

cũng không xác định trật tự quan hệ của các phạm trù trong bất cứ cây đơn giản nào. Tuy nhiên, nó đã ghi lại mức độ biến đổi được phép cùng với mỗi *tham biến* đó (parameter). Chẳng hạn, trong tiếng Anh, trật tự các thành tố trong VP là vị từ, tiếp theo là bổ ngữ của nó bởi vì tiếng Anh là ngôn ngữ SVO; trong tiếng Nhật, trật tự ngược lại bởi vì tiếng Nhật là ngôn ngữ SOV. Lí thuyết này ghi lại phạm vi biến đổi được phép trong ngôn ngữ và mỗi ngôn ngữ riêng biệt lựa chọn một số vị trí trong không gian cú pháp được xác định như thế.

lí thuyết trường nghĩa (theory of semantic fields)

Lí thuyết trường nghĩa xuất phát từ những tiền đề của trường phái Humboldt mới và phần nào từ những tư tưởng của F. Saussure về tính hệ thống của ngôn ngữ và những phương pháp cấu trúc trong việc nghiên cứu mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ. Theo quan điểm của J. Trier và những người kế tục ông, mặt nghĩa của ngôn ngữ là một cấu trúc chặt chẽ, được phân chia ra thành những trường hoặc những phạm vi khái niệm một cách rõ ràng. Những phạm vi đó tồn tại trong ý thức ngôn ngữ của một cộng đồng ngôn ngữ nào đó. Tất cả thành phần từ vựng được phân bố theo những phạm vi hoặc những trường đó. J. Trier đã giả định sự song song giữa trường khái niệm và trường từ vựng, tức là giữa

binh diện nội dung và binh diện biểu hiện. Theo ông, trường từ vựng bao phủ lên trường khái niệm như một cái hình ghép, cái áo khoác hay tấm vải phủ. Một từ chỉ có ý nghĩa khi nằm ở trong trường, nhờ những quan hệ của nó với các từ khác thuộc trường ấy. Ông viết: "Trong hệ thống, tất cả chỉ nhận được ý nghĩa qua cái toàn thể. Có nghĩa là từ của ngôn ngữ nào đó không phải là đại diện tách biệt của ý nghĩa, ngược lại, mỗi một từ có ý nghĩa chỉ là vì có các từ khác liên hệ trực tiếp với nó" (J. Trier, *Sprachliche Felder*). Rõ ràng, cơ sở triết học của lí thuyết trường nghĩa là duy tâm, nó thoát li thực tế nhận thức thế giới, thoát li bản chất của ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp của con người để sa vào một lĩnh vực các tư tưởng thuần tuý. Thực ra, ý nghĩa của từ không đồng nhất với khái niệm. Cách quan niệm trường nghĩa là cấu trúc của những khái niệm liên quan lẫn nhau như thế chưa bao gồm các đơn vị ngôn ngữ học là ý nghĩa. Các trường khái niệm được phân xuất trên cơ sở logic thuần tuý, không phải dựa trên tài liệu ngôn ngữ. Hơn nữa, trong thực tế cũng không có những biên giới rõ rệt và bất biến giữa các trường khái niệm và trường từ vựng như J. Trier đã cố gắng chứng minh. Mặt khác, khi miêu tả hệ thống của một ngôn ngữ hiện đại và ghi nhận những quan hệ giữa các yếu tố của nó, J. Trier đã coi thường con đường dân mỗi một yếu tố tới trạng thái hiện đại, coi thường tính năng động

của bản thân hệ thống. Nghiên cứu lịch sử từ vựng chỉ được thừa nhận là sự so sánh những nhất cắt đồng đại riêng biệt và do đó, lịch sử ngôn ngữ chỉ là sự thống kê so sánh mà thôi. Thực ra, nếu ý nghĩa và cách dùng từ phụ thuộc vào vị trí của nó ở trong trường, thì lịch sử hình thành và phát triển của từ, mối liên hệ của từ với những từ thân thuộc, lí do ngữ nghĩa của từ đã bị coi thường. Vì những lẽ trên đây mà lí thuyết trường nghĩa của J. Trier đã bị nhiều người phê phán. Hiện nay, người ta đang cố gắng xây dựng những lí thuyết trường nghĩa dựa trên các tiêu chí ngôn ngữ học. Trường nghĩa không phải là phạm vi các khái niệm nào đó nữa mà là phạm vi tất cả các từ có quan hệ lẫn nhau về nghĩa. Những trường nghĩa được xây dựng trên cơ sở các từ như thế cũng có nhiều kiểu khác nhau. Mặc dù có nhiều quan điểm đa dạng về những vấn đề cá biệt nhưng vẫn có thể nhận thấy hai con đường chủ yếu trong việc khảo sát các trường nghĩa. Một số nhà khoa học đã nghiên cứu các quan hệ đối vị giữa các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ, tức là các trường đối vị, các nhà khoa học khác nghiên cứu những mối quan hệ cú đoạn, tức là các trường cú đoạn. Cái chung đối với tất cả các nhà khoa học này là ý muốn khắc phục những luận đề có tính chất lôgic của Trier và chia ra các trường ngữ nghĩa được miêu tả bằng những tiêu chí thuần tuý ngôn ngữ.

A. Các trường đối vị:

Thuộc vào các trường đối vị là những lớp hạng các đơn vị từ vựng đa dạng, có chung một tiêu chí ngữ nghĩa nào đó: các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa của các từ, các từ đồng nghĩa, các từ trái nghĩa, toàn bộ các ý nghĩa liên hệ lẫn nhau của từ đa nghĩa, hệ thống cấu tạo từ, các từ loại và các phạm trù ngữ pháp của chúng.

- Các tiêu chuẩn để thống nhất các từ thành một nhóm từ vựng - ngữ nghĩa duy nhất có thể rất khác nhau.

Theo quan điểm của Weisgerber, sự phân chia ngữ nghĩa của hệ thống ngôn ngữ được xác định không phải bởi những mối quan hệ có thực trong thực tế khách quan, mà được xác định bởi những nguyên tắc nằm trong bản thân ngôn ngữ, trong kết cấu ngữ nghĩa của nó (Meyer gọi là những yếu tố khu biệt). Mỗi dân tộc có các nguyên tắc phân chia thế giới bên ngoài của mình, có quan điểm của mình đối với thực tế xung quanh, do đó các hệ thống ngữ nghĩa của các ngôn ngữ khác nhau, cũng như các trường được xây dựng nên của chúng không trùng nhau. Do đó, Weisgerber cho rằng cần phải rút ra những nguyên tắc là cơ sở của sự phân chia từ vựng thành các trường từ trong bản thân ngôn ngữ. Weisgerber thích dùng các thuật ngữ "trường từ vựng" *Wortfeld* và "trường ngôn ngữ" *Sprachbereich* (1963).

E.P. Filin dùng thuật ngữ "nhóm từ vựng - ngữ nghĩa" để biểu hiện trường từ vựng - ngữ nghĩa¹. Ông quan niệm nhóm từ vựng - ngữ nghĩa là những liên hợp từ vựng có các ý nghĩa cùng loại được so sánh, đó là hiện tượng đặc biệt của ngôn ngữ được ước định bởi quá trình phát triển lịch sử của nó.

S.D.Kacnelson quan niệm trường khái niệm là các khái niệm tương phản vốn có đối với sự biểu hiện trong ngôn ngữ². Căn cứ vào tính chất của các kết cấu của nó, Kacnelson chia các trường khái niệm ra các trường lưỡng phân và các trường lưỡng cực. Trong trường hợp của trường các khái niệm lưỡng phân, người ta nói đến mỗi quan hệ của hai tập hợp bổ sung nhau A và B trong tổng hợp của siêu tập hợp C cấu tạo nên nó. Thí dụ: *den* "ngày" - *noch* "đêm" - *sutki* "ngày đêm"; *zhenikh* "chồng chưa cưới" - *nevesta* "vợ chưa cưới" - *zhenikh* và *nevesta* "chồng chưa cưới và vợ chưa cưới"; *ler* "sư tử đực" - *litsa* "sư tử cái" - *lry* "các con sư tử"; *kot* "con mèo đực" - *koshka* "con mèo cái". Ngược lại, trong các trường lưỡng cực A đối lập với B, nhưng không loại trừ nhau, giữa chúng có một khoảng rộng nào đó của sự quá độ dần dần. Thí dụ, nhóm các từ chỉ màu sắc; nhóm các từ chỉ sự đánh giá kiểu *tốt*, *xấu* v.v.

¹ E.P. Filin, *Về các nhóm từ vựng - ngữ nghĩa* Moskva, 1963.

² S.D.Kacnelson, *Nơi dùng của từ, nghĩa và sự biến thể* Moskva, 1963.

Nhiều nhà ngôn ngữ học khác đã dựa vào sự tồn tại của các từ khái quát, biểu thị các khái niệm ở dạng chung nhất, trừu tượng nhất và trung hoà. Từ này được dùng như một cái máy để đo đạc và phát hiện ý nghĩa phạm trù chung, trên cơ sở đó tập hợp tất cả các thành viên còn lại của trường. Từ *hoa* để chỉ các tên hoa khác nhau; từ *cây* để chỉ các tên cây khác nhau; từ *mang* có thể tập hợp quanh nó các từ như: *dem, công, kéo, khiêng, vác, kiệu, đeo, đeo, diu, dịu, lai, v.v.*; từ *dở dạc* để chỉ *bản ghê, tủ, di vàng,...* Nói chung, theo cách này, khi tập hợp các từ vào một trường, người nghiên cứu không những chỉ dựa vào sự hiểu biết của mình mà còn có thể dựa vào trực giác tập thể của những người biên soạn từ điển. Các nhà ngôn ngữ học thường khẳng định rằng những nhóm như vậy không phải là chung cho tất cả các ngôn ngữ.

Bên cạnh những nhóm từ vựng - ngữ nghĩa với các từ khái quát như trên, người ta còn tập hợp các từ thành một nhóm từ vựng - ngữ nghĩa trên cơ sở khái niệm chung có mặt ở trong mỗi một từ của nhóm này. Ví dụ: nhóm những từ chỉ cảm xúc, những tên gọi họ hàng thân thuộc, những động từ chỉ sự nói năng, suy nghĩ, vận động; những từ gắn liền với xúc giác, khứu giác và các tri giác khác như các giác quan v.v.

Các từ đồng nghĩa và các từ trái nghĩa cũng là những nhóm từ vựng - ngữ nghĩa. Nhiều nhà ngôn ngữ học đã khảo

sát các từ đồng nghĩa và các từ trái nghĩa với tư cách là các trường ngữ nghĩa.

- Đặc biệt, người ta cũng coi là trường nghĩa cả những kết cấu ngữ nghĩa của các từ nhiều nghĩa. Giữa các nghĩa khác nhau của một từ nhiều nghĩa thường có một yếu tố ngữ nghĩa chung tạo nên cái gọi là trục ngữ nghĩa. Toàn bộ các nghĩa khác nhau của một từ tạo ra một trường nghĩa nhỏ nhất.

- G. Ipsen¹ căn cứ vào hình thái của các từ để xây dựng trường nghĩa. Theo ông, trường nghĩa bao gồm các từ họ hàng với nhau về tiêu chí hình thái và ý nghĩa. Ví dụ loạt tên gọi các kim loại trong ngôn ngữ Ấn Âu có hình thái giống trung và hoạt động ngữ pháp tương tự nhau. Người ta thường gọi trường nghĩa kiểu này là trường từ vựng - ngữ pháp hay nhóm từ vựng - ngữ pháp.

- P. Guiraud² đã nghiên cứu các trường câu tạo từ (trường hình thái - ngữ nghĩa, theo hệ thống thuật ngữ của P. Guiraud) ở diện từ nguyên - lịch sử. Trường hình thái - ngữ nghĩa của P. Guiraud là toàn bộ các quan hệ của các hình thái và các ý nghĩa tạo nên sự tổng hợp của các từ.

M. Konradt - Hicking³ nghiên cứu các trường câu tạo từ ở diện đồng đại.

G. Ipsen, Der neue Sprachbegriff, "Zeitschrift für Deutschkunde", Leipzig - Berlin, 1932.

P. Guiraud, *La sémantique*, Paris, 1964.

M. Konradt - Hicking, Wortfeld oder Bedeutungsfeld (Sinnfeld)? "Zeitschrift für vergleichende Sprachforschung auf dem Gebiete der indogermanischen Sprachen", Göttingen, 1936.

Ông xây dựng trường nghĩa căn cứ vào các từ ghép, trong đó từ rời với tư cách thành tố của từ ghép đóng vai trò thành viên của trường. Theo ông, trong phạm vi một trường từ vựng duy nhất, tức là trong các từ ghép, chỉ có thể tập hợp các từ thuộc cùng một phạm vi biểu tượng. Ví dụ: cặp đồng âm *Eule* "con chim" và *Eule* "cái bàn chải" của tiếng Đức nằm trong hai trường cấu tạo từ khác nhau. Hãy so sánh:

Eule "con chim" *Eule* "cái bàn chải"

Eulenest "tổ cú" *Keheule* "bàn chải bàn"

Eulenaugen "mắt cú" *Handeule* "bàn chải tay"

Ở đây, các thành tố *Nest*, *Augen* đã nhập vào lĩnh vực những biểu tượng gắn liền với chim chóc, còn các thành tố *Keh*, *Hande* lại thuộc về các biểu tượng gắn liền với cái bàn chải.

- Có người còn xếp cả từ loại, tiểu loại vào những nhóm từ vựng – ngữ nghĩa. Từ loại cũng thuộc trường đôi vị, tức là các lớp hạng ngữ nghĩa – ngữ pháp của các từ, bởi vì các từ thuộc vào một từ loại hoặc một tiểu loại cũng có cùng một ý nghĩa khái quát chung. Chẳng hạn, ý nghĩa sự vật ở danh từ, ý nghĩa hành động ở động từ, ý nghĩa tính chất ở tính từ. Bởi vì các nghĩa tố cú đoạn và các vị trí cú đoạn tương ứng với chúng là cơ sở của sự đồng nhất của các lớp từ này cho nên có người còn chung là các lớp cú đoạn. Với từ cách này, các lớp ngữ nghĩa – cú đoạn

của các từ, các từ loại có hai sự phân loại bên trong: Một mặt, chúng được chia ra các tiểu loại của từ như danh từ động vật và danh từ chỉ sự vật vô tri, các tính từ chỉ phẩm chất và quan hệ, các động từ chỉ hành động và trạng thái, v.v. E.V.Gulyga và E.I.Sendeliec gọi là các trường từ vựng – ngữ pháp¹. Mặt khác, các từ loại được chia ra các lớp hình thái từ² (các trường ngữ pháp đặc biệt với mỗi từ loại), thông nhất bởi các ý nghĩa ngữ pháp bất biến về cách, số, giống, thời, thể, ...

B. Các trường cú đoạn

Các trường ngữ nghĩa cú đoạn là những lớp từ có liên hệ chặt chẽ với nhau về mặt sử dụng nhưng không bao giờ được gặp trong một vị trí cú pháp. W. Porzig³ là người đầu tiên nghiên cứu những trường như thế. Ông cho rằng ý nghĩa của từ lệ thuộc vào những liên hệ cú pháp, vì thế ông chủ ý đèn những mối quan hệ được quy định về mặt ngữ nghĩa giữa động từ hành động và danh từ chủ thể hành động hay danh từ bổ ngữ; tính từ và danh từ v.v. Ví dụ: *gehen* "đi" – *Füsse* "chân"; *greifen* "nắm" – *Hande* "tay"; *sehen* "nhìn" – *Augen* "mắt"; *hören* "nghe" – *Ohr* "tai"; *wiehern* "hí" – *Pferd* "con ngựa", *bellen*

¹ E.V.Gulyga, E.I.Sendeliec, *Các trường từ vựng – ngữ pháp trong tiếng Đức hiện đại*, Moskva, 1969.

² V.G. Admon, *Những cơ sở của lí thuyết ngữ pháp*, Moskva, 1964.

³ W. Porzig, *Wesentliche Bedeutungsbeziehungen, Beiträge zur Geschichte der deutschen Sprache und Literatur*, Halle, 1934.

"sua" – *Hund* "con chó"; *blühen* "nở" – *Pflanze* "cây cối"; *versetzen* "chuyển" – *Speise* "thức ăn"; *fahren* "lái xe" – *Wagen* "xe hơi"; *blond* "hung" – *Haar* "tóc"; *taub* "diếc" – *Gehör* "tai", v.v.

Trong bài "Trường từ vựng và trường ngôn ngữ"¹, G.Müller quan niệm trường từ vựng (*Wortfeld*) là trường khái niệm, còn trường ngôn ngữ (*Sprachfeld*) thì được quan niệm là trường cú đoạn, tức là loạt các từ được thông nhất bởi ý nghĩa cú pháp nào đó (ý nghĩa quan hệ cú pháp).

L

Cả W.Porzig lẫn G. Müller đều gọi những quan hệ cú đoạn là những trường cơ bản về nghĩa. Cái khác nhau giữa Müller và Porzig là ở chỗ Porzig thì chỉ xét những quan hệ ít nhiều đã vững chắc của động từ (hoặc tính từ) với danh từ, tức là xét các cú đoạn vị ngữ, còn Müller thì chấp nhận những quan hệ ý nghĩa có tính chất cú pháp trong những câu trúc hết sức đa dạng. Các trường cú đoạn của W.Porzig và G. Müller phản ánh sự tập hợp nhóm thực tế của các từ theo thuộc tính về sự kết hợp của chúng. Những sự hợp nhóm này có thể có hai kiểu. Một mặt, các từ được thông nhất trong ngữ đoạn (trường cú đoạn) chỉ trên cơ sở cộng đồng của các nghĩa tố cú đoạn của chúng, tức là sự kết hợp về nghĩa. Thuộc vào cú đoạn ngữ nghĩa như thế có các nhóm trứ tượng

nhất kiểu "chủ ngữ + vị ngữ", "chủ ngữ + vị ngữ + tân ngữ", "chủ ngữ + định ngữ", cũng như các nhóm ít trứ tượng hơn như "động từ có ý nghĩa hành động + chủ thể hành động + đánh giá hành động" v.v... Mặt khác, các từ được thông nhất trong cú đoạn không những chỉ trên cơ sở sự đồng nhất của các nghĩa tố cú đoạn của chúng (sự kết hợp ngữ nghĩa) mà cả trên cơ sở sự cộng đồng của các thuộc tính về sự kết hợp về hình thức của chúng (sự kết hợp từ vựng và ngữ pháp).

C. Các trường tổng hợp

Ngoài những kiểu trường đối vị và trường cú đoạn đã nói ở trên, I.M.Vaxiliev² còn nói tới các trường tổng hợp. Theo ông, các trường tổng hợp được cấu tạo trong khi phức hợp các trường nghĩa có tính chất đối vị và cú đoạn. Các trường như thế là, chẳng hạn, các loạt cấu tạo từ bao gồm các từ loại khác nhau cùng với các cặp song đôi có tính chất đối vị của chúng (ví dụ: *учитель* "giáo viên" / *преподаватель* "giảng viên"... / *учить* "dạy" / *наставлять* "dạy bảo"... / *ученик* "học sinh" / *студент* "sinh viên"...). Nói chung, chúng ta để cập tới các trường nghĩa tổng hợp trong tất cả các trường hợp khi vị trí của các cú đoạn ngữ nghĩa trứ tượng được làm đầy không phải bằng các nghĩa vị cụ thể riêng biệt mà

¹ G. Müller: *Wortfeld und Sprachfeld*. Beiträge zur Einheit von Bildung und Sprachwissenschaft. Sein Festschrift für Ernst Otto, Berlin, 1957.

² I.M. Vaxiliev, *Các lí thuyết trường nghĩa*, trong "Những vấn đề ngôn ngữ học", số 3, 1971, Moskva.

bằng các lớp đôi vị của chúng (= các trường đôi vị).

Nhìn chung, lí thuyết trường nghĩa là một trong những lí thuyết ngữ nghĩa đã và đang được vận dụng một cách rộng rãi để nghiên cứu từ vựng của rất nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Nếu lấy sơ đồ từ điển của R. Hallig và W. Wartburg (Begriffssystem als Grundlage für die Lexikographie, Berlin, 1963) làm mốc để so sánh thì hầu hết các lĩnh vực từ vựng đã được khảo sát theo lí thuyết trường nghĩa. Ưu điểm của lí thuyết này là nó chẳng những giúp chúng ta miêu tả từ vựng của các ngôn ngữ một cách hệ thống mà còn cho phép dễ dàng so sánh các ngôn ngữ với nhau, tìm ra những đặc trưng phổ quát, cũng như những nét đặc thù của từng ngôn ngữ.

lí thuyết tương tác xã hội (social interaction theory)

Một lí thuyết dạy ngôn ngữ. Lí thuyết này thừa nhận trẻ em thụ đắc ngôn ngữ qua tương tác xã hội, với các trẻ lớn và đặc biệt với người lớn. Cách tiếp cận này quan niệm trẻ em thời thúc bố mẹ cung cấp cho chúng những kinh nghiệm ngôn ngữ thích hợp mà chúng cần. Như thế, trẻ em và môi trường ngôn ngữ của chúng được xem như một hệ thống động lực: trẻ em cần môi trường ngôn ngữ để cải tiến các kĩ năng giao tiếp về xã hội và ngôn ngữ của chúng và những môi trường thích hợp tồn tại là do trẻ

em ra hiệu. Những người ủng hộ lí thuyết tương tác xã hội tin rằng trẻ em phải phát triển các quy tắc và chúng có khuynh hướng thiên về học ngôn ngữ. Họ nhấn mạnh vào tương tác xã hội và loại đầu vào mà trẻ em tiếp nhận, thay vì cho rằng chỉ dựa vào việc sử dụng ngôn ngữ mà thôi. Theo lí thuyết này, những cách thức mà trẻ lớn và người lớn nói với trẻ em đóng vai trò chủ yếu trong việc trẻ em thụ đắc ngôn ngữ thế nào. Một trong những vấn đề của lí thuyết này là trẻ em thụ đắc khả năng phát ngôn và hiểu các câu thế nào. Trong khi lời nói trực tiếp với trẻ em có tính chất quyết định ở thời kì đầu thì không rõ trẻ em phải dựa vào đó cho đến bao giờ. Hơn nữa, lời nói trực tiếp với trẻ em khác nhau qua các nền văn hoá và chúng ta không biết các bình diện cụ thể nào của lời nói như thế là có tính quyết định. Lí thuyết này cũng không hoàn toàn xung khắc với lí thuyết cũng cò và lí thuyết giải thích chủ động ngữ pháp. Các kiểu tương tác xã hội mà trẻ em có thể có trong thực tế là vô giá đôi với thụ đắc ngôn ngữ. Thụ đắc ngôn ngữ có thể phát triển qua những liên kết thần kinh và việc giả định những quy tắc ngữ pháp nào đó ở một bộ phận của trẻ em.

lí thuyết văn bản (text theory)

Một phân môn của lí thuyết ngôn ngữ học. Lí thuyết văn bản cung cấp một sự giải thích về những tính chất cấu tạo của

các văn bản trong ngôn ngữ học văn bản. Chung cho tất cả những ý kiến mới nhất đối với một sơ đồ là giả thiết rằng các văn bản chỉ có thể được giải thích và miêu tả thoả đáng nếu tất cả các nhân tố của quá trình giao tiếp được chú ý.

lí thuyết vết (trace theory)

Một khái niệm được N.Chomsky phát triển trong Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh, nhờ đó mà mối sự chuyển di của một NP thành tố từ một vị trí nào đó trong câu, rời xa một vết ở cấu trúc mặt. Các vết là những nút trống trầu tượng, chúng có cùng một chỉ hiệu sở chỉ như NP bị chuyển di. Các vết nhất định được hiểu giống như những yếu tố hồi chỉ giới hạn nhìn thấy được. Một mặt, các vết được dựa trên sự song song thú vị giữa các cải biến và các quá trình hồi chỉ nhất định như đại từ hoá và phản chỉ hoá; Mặt khác, chúng dựa trên mục đích lí thuyết của Lí thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh là thống nhất sự thuyết giải ngữ nghĩa của chúng ở cấu trúc sâu với cấu trúc mặt.

Phạm vi các cải biến có thể có bị rút gọn vào một cải biến chung gọi là *chuyển di alpha* (move- α). Những cấu trúc kết quả được chế định bởi sự cân bằng các vết bên trái bằng cải biến chuyển di có sự tồn tại của các kiểu hồi chỉ giới hạn mà sự đóng góp của chúng bị hạn chế bởi sự chế định đa cơ.

lịch đại (diachrony)

Bình diện thời gian trong ngôn ngữ, phân biệt với bình diện đồng đại. Tuy nhiên, nếu xét kĩ thì không dễ vạch ranh giới rõ ràng giữa hai diện nghiên cứu này của ngôn ngữ. Thứ nhất, các ngôn ngữ luôn luôn trong trạng thái thay đổi. Không lúc nào ngôn ngữ duy trì trạng thái ổn định để chúng ta miêu tả. Thường thường quá trình biến đổi diễn ra từ từ, lâu dài. Thứ hai, ngôn ngữ của một cộng đồng ngôn ngữ nào đó không bao giờ đồng dạng. Những nhóm người khác nhau về tuổi tác, về quê quán, về nghề nghiệp hoặc về tôn giáo nói những biến thể khác nhau của ngôn ngữ. Biến thể nào được miêu tả là cả một vấn đề. Thứ ba, khi một ngôn ngữ biến đổi thì không phải tất cả các đặc trưng đột nhiên được thay bằng những đặc trưng khác. Như vậy, khái niệm sự biến đổi ngôn ngữ cần được vận dụng một cách cẩn thận. Trong nghiên cứu lịch đại, những trạng thái ngôn ngữ khác nhau được so sánh phải cách xa nhau về thời gian, nếu không thì sự biến đổi sẽ không rõ ràng và tiêu biểu. Mặt khác, nói ưu tiên miêu tả đồng đại không có nghĩa là khi miêu tả một trạng thái ngôn ngữ, những hiểu biết về giai đoạn trước đó là không quan trọng. Thực tế, muốn miêu tả thấu đáo trạng thái hiện thời, cần phải hiểu trạng thái ngôn ngữ trước đó. Tóm lại, nghiên cứu sự biến đổi lịch đại và sự miêu tả đồng đại có quan hệ chặt chẽ với nhau.

Xem: **bình diện đồng đại, ngôn ngữ học lịch đại**

lịch sử ngôn ngữ (language history)

Toàn bộ sự chuyển biến ngôn ngữ trong thời gian (lịch sử nội tại ngôn ngữ) trong khi cũng xem xét các nhân tố bên ngoài như lịch sử chính trị, các ảnh hưởng về văn hoá, các chuyển biến xã hội, sự thay đổi lãnh thổ, tiếp xúc ngôn ngữ,... (lịch sử ngoại tại ngôn ngữ).

Xem: *chuyển biến ngôn ngữ*

lịch sử xã hội của ngôn ngữ (social history of language)

Sự nghiên cứu lịch sử của ngôn ngữ như là một tập quán xã hội. Theo truyền thống, ngôn ngữ học lịch sử và đặc biệt là các nghiên cứu sự biến đổi của ngôn ngữ đã tập trung vào sự biến đổi cấu trúc nội tại trong phát âm, ngữ pháp và từ vựng. Tuy nhiên, vào những năm 1960 của thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học bắt đầu chú ý đến ngữ cảnh xã hội của sự biến đổi ngôn ngữ, đến các lực lượng xã hội kèm theo những sự biến đổi đó và các kiểu nghiên cứu đã được chứng minh rất sáng rõ.

Cho đến gần đây, một số nhà khoa học đã bắt đầu chú ý đến những vấn đề khái quát hơn trong lịch sử ngôn ngữ. Đó là vấn đề lựa chọn giữa các ngôn ngữ hoặc các biến thể ngôn ngữ ở những cộng đồng nào đó, trong thời gian nào đó, các áp lực xã hội có liên quan đến những sự lựa chọn ấy, các quy tắc chi phối hội thoại trong các nhóm xã hội khác nhau trong quá khứ, mối liên hệ giữa ngôn ngữ và việc nhận

diện các cá nhân và dân tộc, và những nguyên nhân của sự biến đổi qua thời gian. Lĩnh vực nghiên cứu mới đó người ta gọi là lịch sử xã hội của ngôn ngữ.

Có lẽ, lịch sử xã hội của ngôn ngữ là một ngành của lịch sử xã hội hơn là ngôn ngữ học, nhưng nó có thêm sự quan tâm hơn của các nhà ngôn ngữ học nhờ cung cấp một cái nhìn tổng quát về những bối cảnh mà những ngôn ngữ nào đó được sử dụng trong cộng đồng nào đó vào thời gian nào đó trong quá khứ.

lịch sự (politeness)

Một nhân tố quan trọng trong giao tiếp xã hội. Nó có tác động chi phối không những đối với quá trình giao tiếp mà cả đối với kết quả giao tiếp. Nhiều người nghiên cứu ngữ dụng học coi lịch sự như một nguyên tắc giao tiếp bên cạnh nguyên tắc hợp tác trong hội thoại và gọi là nguyên tắc lịch sự.

Thứ nhất, người ta có thể coi lịch sự như một *chuẩn mực xã hội*. Các nhà văn hoá thuộc nhiều dân tộc khác nhau đã quan niệm lịch sự là hành vi xã hội có lẽ độ hay là phép xã giao trong phạm vi văn hoá. Thứ hai, người ta cũng có thể quan niệm lịch sự là *những nguyên tắc chung trong tương tác xã hội* của mỗi nền văn hoá. Những nguyên tắc chung đó có thể bao gồm *sự tế nhị, sự khoan dung, sự khiêm tốn, sự cảm thông đối với người khác*. Thứ ba, trong giao tiếp còn có một kiểu lịch sự nữa được

thực hiện. Để miêu tả kiểu lịch sử này cần biết khái niệm *thể diện*. Trong giao tiếp, lịch sử có thể được định nghĩa là phương tiện được dùng để thể hiện sự hiểu biết về thể diện của người khác. Như thế, phép lịch sử thực hiện trong các tình huống có khoảng cách xã hội và có sự thân hữu. Khi có khoảng cách xã hội thì người ta thể hiện sự hiểu biết về thể diện của người khác bằng cách sử dụng những từ ngữ tôn trọng, chiếu lòng. Khi có sự thân hữu thì người ta thể hiện bằng việc dùng các từ ngữ có tính chất thân tình, có tính đồng chí và đoàn kết. Như vậy, sẽ có những kiểu lịch sử khác nhau liên quan và được đánh dấu về mặt ngôn ngữ với những tiến ước về khoảng cách xã hội tương đối và sự gần bó. Những người tham gia giao tiếp phải xác định khoảng cách xã hội tương đối giữa họ và nhu cầu thể diện của họ.

Xem: *ngôn ngữ học tộc người, ngữ năng giao tiếp*

liên hợp (co-ordination)

Câu trúc cú pháp bao gồm hai hoặc hơn hai từ, đoản ngữ hoặc tiểu cú. Liên hợp có thể xảy ra như là một kết cấu không liên từ (asyndeton), ở đó các yếu tố riêng biệt không được nối bằng liên từ, hoặc như một kết cấu có liên từ, ở đó các yếu tố riêng biệt được nối bằng liên từ. Sự nối kết được thiết lập bằng các liên từ có thể quy chiếu vào các bình diện hình thái học và cú pháp học cũng như nghĩa học và dụng học. Miêu tả

liên hợp về mặt cú pháp trong khung của ngữ pháp cải biên chủ yếu tập trung vào loại hình của các kết cấu liên hợp cũng như vào các thủ pháp lược bỏ được thừa nhận và các điều kiện liên quan.

Xem: *đoản ngữ, tiểu cú*

liên kết (cohesion)

Những mối quan hệ về từ vựng và / hoặc ngữ pháp giữa các yếu tố khác nhau của văn bản. Đó có thể là mối quan hệ giữa các câu hoặc mối quan hệ giữa các bộ phận của một câu. Thí dụ:

Tôi nhìn Hiếu. Nó không biết nói ngay nhiên của tôi. (Tô Hoài)

Dân tộc ta có một lòng yêu nước nồng nàn. Đó là một truyền thống quý báu của ta. (Hồ Chí Minh)

Trong thí dụ trên, có sự liên hệ giữa từ *Hiếu* và từ *nó*. Trong thí dụ dưới, có sự liên hệ giữa một lòng yêu nước nồng nàn và đó.

Thí dụ sau đây minh họa cho sự liên kết trong phạm vi một câu:

Nếu anh vào Thành phố Hồ Chí Minh, tôi có thể cho địa chỉ nhà tôi ở đó.

Trong câu này có sự liên kết giữa *Thành phố Hồ Chí Minh* và *đó*.

Xem: *mạch lạc, văn bản*

liên kết luận (connectionism)

Lý thuyết mới không công nhận tính cần thiết của các biểu tượng tinh thần trong

triết học, ngôn ngữ học và tâm lý học. Đó là lý thuyết của Smolensky, Bechtel, Abrahamsen. Trong liên kết luận, tri thức vốn có trong các liên kết giữa bản thân các tế bào thần kinh; chính trong mạng lưới các tế bào thần kinh, các liên kết bên trong các tế bào thần kinh và các hệ thống của các tế bào này. Các mạng lưới này phôi bày nhiều ngàn liên kết trong số hàng trăm hoặc hàng ngàn đơn vị. Một tri giác hay một ý niệm được coi như một kết quả của các thay đổi khả năng của các liên kết nào đó trong số các liên kết khác trong mạng lưới đó. Lưu ý rằng tri thức được nảy sinh trong hệ thống đó, bằng cách dùng dữ liệu cảm giác kích vào toàn thể tổ chức của mạng thần kinh thích hợp với bộ nhiệm vụ.

liên kết ngữ (conjunct)

Những biểu thức ngôn ngữ không phải là một bộ phận trong cấu trúc cơ bản của câu, chúng thể hiện cái được nói trong câu có biểu thức đó được liên kết với cái được nói trong những câu khác như thế nào. Thí dụ:

Nhìn chung, đó là một người tốt.

Tự nhiên, cô ấy vẫn còn nhiều khuyết điểm.

Trong tiếng Anh, những biểu thức như thế được quy vào phạm trù trạng ngữ và gọi là trạng ngữ liên kết. Trong tiếng Việt, thường được tách ra thành một thành phần liên kết trên câu

Xem: *trạng ngữ*

liên tố (conjunctive affix)

Phụ tố đặc biệt, có chức năng liên kết các chính tố trong từ phức. Thí dụ: các nguyên âm nối /o/ và /e/ trong tiếng Nga là như vậy: *легко-о-мыслие* "sự nhẹ dạ", *железно-о-дорожный* (thuộc về) đường sắt.

Xem: *phụ tố*

liên từ (conjunction)

Một từ loại bao gồm những từ như: *và, hay, hoặc, mà, nhưng mà, nên, song, và lại, và chẳng, rồi, nhưng...* Hiện nay, người ta coi liên từ là những từ được sử dụng để nối hai từ, hai ngữ đoạn hoặc hai câu cùng chức năng. Thí dụ: *Hồng Dương mua nhiều quần áo và đồ chơi; Duy Dương uống bia hay cà phê; Hà uống nước, ăn kẹo và đọc sách; Tuệ Thành làm việc này hay Minh Hà làm việc này?* Ngữ pháp truyền thống còn đưa vào liên từ cả những tác từ phụ thuộc hoá như: *if* "nếu", *whenever* "lúc nào", *although* "mặc dù", *after* "sau khi" trong tiếng Anh. Nhưng những từ này hoạt động rất khác với những liên từ thực sự, vì thể hiện nay chúng thường được đặt vào một loại riêng. Ngữ pháp truyền thống cũng xếp vào liên từ cả những tác từ phụ ngữ hoá như: *that* và *whether* trong các câu: *She said that she would come* "Cô ấy nói rằng cô ấy sẽ đến" và *I don't know whether she's i* "Tôi không biết cô ấy có đến không". Những từ này cũng hoạt động khác với liên từ thực sự nên bây giờ chúng cũng được xếp riêng.

Xem: *kết câu đẳng lập, từ loại*

liên tưởng (association)

Sự thống nhất các đơn vị ngôn ngữ về dấu hiệu hình thức hoặc dấu hiệu logic - ngữ nghĩa. Theo F. Saussure, những nhóm hình thành nên do sự liên tưởng, không phải chỉ tập hợp những yếu tố có một cái gì đấy là chung; trí tuệ còn nắm được cả bản chất của những mối quan hệ giữa các yếu tố đó trong từng trường hợp và do đó mà có bao nhiêu thứ quan hệ thì tạo ra bấy nhiêu chuỗi liên hệ suy tưởng. Chẳng hạn, trong *enseignement* "sự giảng dạy", *enseigner* "dạy", *enseignons*, v.v., có một yếu tố chung cho tất cả các từ: đó là căn tố; nhưng từ *enseignement* có thể được bao gồm trong một chuỗi, dựa trên cơ sở một yếu tố chung khác, hậu tố (*enseignement*, "sự vũ trang", *changement* "sự thay đổi", v.v.); sự liên tưởng cũng có thể chỉ dựa trên sự tương tự của những cái được biểu hiện (*enseignement*, *instruction* "sự dạy dỗ", *apprentissage* "sự học việc", *enlighten* "giáo dục", v.v.) hay ngược lại chỉ dựa trên sự giống nhau giữa những hình ảnh âm thanh (chẳng hạn: *enseignement*, *justement* "đúng"). Vậy là khi thì có sự tương đồng hai mặt, cả về ý nghĩa lẫn hình thức, khi thì chỉ có sự tương đồng hoặc về hình thức hoặc về ý nghĩa. Một từ nào đó bao giờ cũng có thể gọi lên tất cả những cái gì có thể liên tưởng với nó bằng cách này hay cách khác.

Xem: **nghĩa liên tưởng**

liệu pháp tiếng nói (speech therapy)

Những hoạt động và luyện tập dành cho việc giúp chữa trị khuyết tật về ngôn ngữ

hoặc lời nói như nói lặp hoặc giúp người ta lấy lại khả năng sử dụng lời nói sau khi bị mất lời nói (chẳng hạn, sau khi bị đánh).

linh hội ngôn ngữ (language comprehension)

Những quá trình bao gồm trong việc hiểu nghĩa của ngôn ngữ viết hoặc nói. Các lý thuyết về sự linh hội ngôn ngữ là một bình diện quan trọng của ngôn ngữ học tâm lý, tâm lý học tri nhận và sự thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Những quá trình khác nhau ấy gồm có:

Xử lý tri giác: sự chú ý được tập trung vào các văn bản nói hoặc viết và những phần của văn bản được giữ lại ở ký ức ngắn hạn. Một số phân tích ban đầu về văn bản có thể bắt đầu và sự chú ý được tập trung vào những dấu hiệu sẽ giúp cho việc nhận diện những thành tố hoặc những tiết đoạn có nghĩa của văn bản. Những dấu hiệu đó có thể là chỗ ngừng và sự nhấn âm trong văn bản nói, hoặc dấu chấm câu hay sự ngắt đoạn trong văn viết.

Phân nhân: Các từ được nhận diện và được làm cho hợp với sự trình hiện trong ký ức dài hạn, tạo ra những đơn vị ngữ nghĩa cơ bản được gọi là các mệnh đề. Trí thức về cấu trúc ngữ pháp của ngôn ngữ dịch được dùng để giúp cho việc nhận diện các thành tố và đặt tên các mệnh đề.

Lợi dụng hoặc làm phức tạp: Các mệnh đề được liên hệ với các thông tin và ý niệm khác trong ký ức dài hạn và những

mối liên kết được hình thành với các ý niệm đang tồn tại và các lược bỏ.

loại hình học (typology)

Ngành khoa học có hai mục đích chính là:

- Phát hiện những đặc trưng trong mỗi ngôn ngữ, sắp xếp những đặc trưng đó trong mối quan hệ tồn tại với nhau và tổng kết thành quy luật cấu trúc ngôn ngữ.

- Đối chiếu các ngôn ngữ với nhau và hệ thống hoá, tổng kết về các đặc điểm cơ bản nhất trong các ngôn ngữ.

Nhiệm vụ chính của loại hình học là phát hiện những đặc điểm có tầm phổ quát lớn nhất trong ngôn ngữ loài người, tức là các phổ niệm và phân loại các ngôn ngữ dựa trên những đặc điểm chỉ có mặt trong một số ngôn ngữ nhất định nào đó.

Các ngôn ngữ có thể được phân loại căn cứ vào sự giống nhau của chúng với các ngôn ngữ khác thể hiện ở bất cứ cấp độ nào của chúng.

Xem: *hình thái học, phổ niệm, trật tự từ cơ bản*

loại hình học âm vị (phonological typology)

Sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào các âm tố và các đặc trưng ngữ âm của các ngôn ngữ được tổ chức trong các hệ thống âm vị học như thế nào. Thí dụ: sự phân loại các ngôn ngữ thành các ngôn ngữ có thanh điệu và các ngôn ngữ không

có thanh điệu. Ở các ngôn ngữ có thanh điệu như tiếng Hán, tiếng Việt, thanh điệu có chức năng khu biệt nghĩa từ vựng trong khi ở các ngôn ngữ không có thanh điệu như tiếng Pháp và tiếng Anh, chúng không khu biệt nghĩa từ vựng.

Xem: *loại hình học*

loại hình học cấu trúc (structural typology)

Sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào các cấu trúc của từ. Phân loại theo cấu trúc của từ, người ta thu được những loại hình như: ngôn ngữ đơn lập, ngôn ngữ chấp dính hay ngôn ngữ niêm kết, ngôn ngữ hoà kết hay ngôn ngữ biến hình và ngôn ngữ hỗn nhập hay ngôn ngữ đa tổng hợp.

Xem: *loại hình học*

loại hình học ngữ âm (phonetic typology)

Sự phân loại các ngôn ngữ dựa trên những đặc trưng ngữ âm chung hoặc những kiểu cấu âm có tính bản chất đối với các hệ thông âm vị học của chúng. Thí dụ: Nhóm các ngôn ngữ như: Pháp, Hà Lan, Đức, Thụy Điển, Na Uy và Đan Mạch đều có các nguyên âm hàng trước, tròn môi được kí hiệu là /y/, /ø /, /œ / như trong các từ "tu", "deux", và "boef" của tiếng Pháp; nhưng trong các ngôn ngữ Roman khác như: Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và trong tiếng Anh thì không có.

Xem: *loại hình học*

loại hình học ngữ nghĩa (semantic typology)

Sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào những đặc trưng ngữ nghĩa khác nhau tạo nên các hệ thống ngữ nghĩa của các ngôn ngữ khác nhau. Sự phân loại như thế có thể dựa vào hai kiểu nghĩa: nghĩa từ vựng và nghĩa cấu trúc. Những người nói thuộc những cộng đồng ngôn ngữ khác nhau có thể có số lượng nghĩa khác nhau để trao đổi trong cùng một trường nghĩa. Số lượng các từ trong một trường nghĩa nào đó sẽ khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Ngay các từ có cùng nghĩa

L sở thì có thể khác nhau trong các nghĩa hàm chỉ ở các ngôn ngữ khác nhau. Một minh chứng thú vị khác là các thuật ngữ họ hàng thân thích. Trường các từ họ hàng thân thích nói chung được tạo nên xung quanh sự khác nhau về từ vựng của ba mối quan hệ gia đình cơ bản của con người. Đó là quan hệ nội giống, quan hệ máu mủ và quan hệ vợ chồng. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Anh, các từ khác nhau được dùng trước hết để phân biệt giới tính của các quan hệ thân thích (chẳng hạn, *brother* và *sister*, *aunt* và *uncle*...). Trong những ngôn ngữ khác, sự khu biệt về từ vựng được tạo ra giữa những người già hơn hoặc trẻ hơn người nói, giữa bên nội và bên ngoại, giữa bố mẹ đẻ với bố mẹ chồng và bố mẹ vợ. Tương ứng với từ *aunt* trong tiếng Anh, trong tiếng Việt có các từ: *cô*, *dì*, *thím*, *mợ*,

bác gái; tương ứng với từ *uncle* trong tiếng Anh, trong tiếng Việt có các từ: *chú*, *bác*, *cậu*, *dượng*.

Xem: **loại hình học**

loại hình học ngữ pháp (grammatical typology)

Sự phân loại các ngôn ngữ dựa trên những đặc trưng chiếm ưu thế của các hệ thống ngữ pháp của chúng. Thí dụ: sự phân loại các ngôn ngữ căn cứ vào các kiểu trật tự từ. Chẳng hạn, tiếng Hán hiện đại, tiếng Anh hiện đại, tiếng Pháp và tiếng Đức thích trật tự chủ ngữ, vị từ, bổ ngữ (SVO), trong khi tiếng Nhật và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ lại thiên về trật tự SOV. Sự phân loại căn cứ vào trật tự từ đã trình bày một số tương quan nổi bật, rõ ràng: Một ngôn ngữ có trật tự SOV chắc chắn có những phụ ngữ đứng trước danh từ trung tâm, có những trợ từ theo sau vị từ chính, có những hậu giới từ thay vì các tiền giới từ và có một hệ thống cách phong phú cho danh từ. Ngược lại, một ngôn ngữ VSO thường có các phụ ngữ đi theo sau các danh từ, có các trợ từ đứng trước các vị từ của chúng, có các tiền giới từ và không có cách.

Xem: **loại hình học**

loại hình học văn bản (text typology)

Sự phân loại các văn bản trong ngôn ngữ học văn bản. Trong loại hình học văn bản, các loại văn bản có thể được

cấu tạo theo các tiêu chuẩn bên trong và bên ngoài văn bản. Đó có thể là: a) Theo các tiêu chuẩn dụng học của chức năng văn bản: những sự hướng dẫn, văn bản văn học, văn bản cường điệu, văn bản thông tin; b) Theo các tiêu chuẩn dụng học của khoảng cách giao tiếp: văn bản viết và nói, phát thanh radio, thư từ, hội thoại; c) Theo sự phát triển chủ đề: văn bản miêu tả, văn bản tranh luận, bài nghị luận, tự sự, diễn tả.

loại hình ngôn ngữ (type of language)

Kết quả của sự phân loại các ngôn ngữ theo loại hình. Loại hình ngôn ngữ không phải là một ngôn ngữ cụ thể nào, cũng không phải là một tổng hoặc một tập các ngôn ngữ. Loại hình ngôn ngữ là tổng thể của những đặc điểm hoặc thuộc tính về cấu trúc và chức năng vốn có đối với một nhóm ngôn ngữ, là những đặc trưng bản chất của các ngôn ngữ thuộc nhóm đó, phân biệt nhóm đó với các nhóm ngôn ngữ khác. Trong mỗi ngôn ngữ có thể thấy ba nhóm thuộc tính: thuộc tính phổ quát, tức là thuộc tính chung, vốn có đối với tất cả các ngôn ngữ thế giới; thuộc tính riêng biệt là thuộc tính chỉ có ở ngôn ngữ đó; thuộc tính loại hình là thuộc tính đặc trưng cho từng nhóm ngôn ngữ nhất định. Thuộc tính loại hình được dùng làm tiêu chuẩn để quy định vị trí của một ngôn ngữ nào đó trong khi phân loại.

loại suy (analogy)

Quá trình đồng đại hoặc lịch đại mà nhờ nó các đơn vị ngôn ngữ liên quan về mặt ý niệm được chế tạo giống nhau ở hình thức, nhất là ở chỗ nào mà sự biến đổi ngữ âm xảy ra trước đã tạo ra một trạng thái khác nhau của các hình thức. Loại suy thường được coi là kết quả của sự chuyển di đến sự tiết kiệm hình thức hoặc như một cách làm cho việc thụ đắc các hình thức hình thái học của một ngôn ngữ dễ dàng hơn.

loại tổ (classifier)

Trong ngôn ngữ học đại cương, người ta thường quan niệm *classifiers* "loại tổ" không phải như một từ loại, mà như một chức năng ngữ nghĩa của danh từ, *loại tổ* có thể là từ, cũng có thể chỉ là hình vị. K. Allan trong bài *Classifiers* đăng trên *Language* năm 1977 đã chứng minh: một là ngôn ngữ nào cũng có "*loại tổ*"; hai là loại từ hoàn toàn giống với các danh từ chỉ đơn vị đo lường. Ví thể, thuật ngữ *classifiers languages* "những ngôn ngữ có loại tổ" hoàn toàn vô nghĩa và thuật ngữ loại tổ không có lý do tồn tại.

Trong tiếng Việt, những từ như: *con, cái, chiếc, cục, hòn, viên,...* trước đây được nhiều nhà Việt ngữ học gọi là *loại từ* và coi như một từ loại riêng bên cạnh danh từ. Loại từ thường được xếp vào loại hư từ, nghĩa là từ không có ý nghĩa từ vựng, đi kèm theo danh từ để phân loại và cả

thể hoá nó. Người ta không thể dịch loại từ ra một tiếng châu Âu nào đó. Từ đó dần dần nhận thức rằng loại từ là một từ loại đặc biệt, không phải ngôn ngữ nào cũng có. Và có thể phân loại các ngôn ngữ thành các ngôn ngữ có loại từ và các ngôn ngữ không có loại từ.

L

Ngày từ năm 1975, Nguyễn Tài Cẩn đã xác định đó là những danh từ chính danh làm trung tâm cho danh ngữ và không làm gì có một sự khác nhau đáng kể về ngữ pháp và ngữ nghĩa giữa loại từ và các danh từ đơn vị. Tuy nhiên, ý kiến của ông còn ít được chú ý. Đến Cao Xuân Hạo, bằng cơ sở lí luận uyên bác, bằng nhiều sự kiện của tiếng Việt đối chiếu với các tiếng nước ngoài, ông đã thuyết phục được mọi người về cái gọi là loại từ. Theo ông, loại từ trong tiếng Việt là những danh từ đơn vị mà “danh từ đi sau có thể thuộc hay không thuộc cùng một chủng loại, nhưng tồn tại dưới những hình thức khác nhau, làm thành những vật, những đơn vị khác nhau, đều phân lập trong không gian, nghĩa là tách ra từng cái một, cho nên đều có thể đếm được, dù là những đơn vị cá thể hay là những đơn vị tập thể”. Theo ông, vì là hình thức, cho nên ngoài tính phân lập ra những vật này còn có thể có hình thù: *viên* thì tròn mà nhỏ, *tầm* thì rộng mà mỏng, *thanh* thì mảnh, *dài* mà cứng, *xốp* là một tập hợp gồm những vật mỏng và mềm xếp lại thành hình vuông vức mà

không dày lắm, *chồng* cũng vậy nhưng cao hơn và gồm những vật cứng hơn, *đồng* là một khối gồm những vật pha tạp hoặc lộn xộn và vô hình thù hơn nữa,...

Xem: **danh từ**

loạt đồng nghĩa (synset)

Một tập hợp những đơn vị từ vựng ít nhiều đồng nghĩa, chúng có thể thay thế lẫn nhau trong ngữ cảnh nào đó mà không làm thay đổi chân trị của mệnh đề mà chúng tham gia. Các loạt đồng nghĩa được nối với nhau bởi nhiều quan hệ ngữ nghĩa khác nhau như quan hệ bao nghĩa, quan hệ tổng phân nghĩa, quan hệ nhân quả, hạ danh ở vị từ,...

logic hình thức (formal logic)

Với tư cách là sự nghiên cứu tư duy chính xác và logic, logic học là cơ sở cho tất cả các khoa học chính xác và kinh nghiệm, nó cung cấp một phương pháp đạt đến những kết luận có giá trị và những câu tất yếu đúng, cần phải có để đề xuất và trắc nghiệm các lí thuyết khoa học. Để trình bày hình thức logic của các câu, logic hình thức sử dụng một ngôn ngữ nhân tạo được hình thức hoá với một danh sách các biểu hiệu khu biệt, có thể thể hiện những hiện tượng nào đó của ngôn ngữ tự nhiên, nhưng loại trừ tất cả những biến thể tu từ cũng như tình huống nghĩa và tình mơ hồ. Sự quan tâm chính của logic hình thức là: a) nghiên cứu quan

hệ logic của các mệnh đề và các chân trị của chúng, b) nghiên cứu cấu trúc bên trong của mệnh đề, c) lý thuyết kết luận và chứng minh, d) miêu tả các suy luận.

Xem: *logic mệnh đề, logic vị ngữ*

logic mệnh đề (propositional logic)

Logic mệnh đề là một thành tố của logic hình thức; nó nghiên cứu quan hệ của các mệnh đề đơn giản với những mệnh đề phức tạp. Quan hệ này xuất hiện thông qua các kết từ logic như *và*, *hoặc*. Những quan hệ mệnh đề quan trọng nhất giữa hai mệnh đề là: a) hội: p và q (ước hiệu: $p \wedge q$); b) tuyển: p hoặc q (ước hiệu: $p \vee q$); c) kéo theo: nếu p thì q (ước hiệu: $p \supset q$); d) tương đương: p tương đương q (ước hiệu: $p \leftrightarrow q$); phủ định: không p (ước hiệu: $\neg p$).

logic mờ (fuzzy logic)

Một hình thức của logic đa trị. Nó đề cập đến những suy luận gần đúng hơn là những suy luận cổ định, chính xác. So với các tập hợp lưỡng phân truyền thống (ở đó các biến tố có thể hoặc đúng hoặc sai), các biến tố của logic mờ có thể sắp xếp giá trị theo mức độ từ 0 đến 1. Logic mờ có thể được mở rộng để vận dụng ý niệm đúng bộ phận, ở đó chân trị có thể sắp xếp giữa đúng hoàn toàn và sai hoàn toàn. Hơn nữa, khi các biến tố ngôn ngữ được sử dụng, các mức độ có thể được chi phối bởi những chức năng chuyển (set).

Xem: *tập mờ*

logic vị ngữ (predicate logic)

Một hệ thống lý thuyết trong logic hình thức để miêu tả cấu trúc bên trong của các mệnh đề. Trong khi logic mệnh đề chỉ phân tích nghĩa của các kết từ logic trong các mệnh đề hàm chân lý dựa trên các chân trị của các tiểu mệnh đề thì logic vị ngữ lại khác. Nó phân tích cấu tạo bên trong của các mệnh đề và mở rộng chúng bằng cách đưa ra các mệnh đề khái quát. Theo nghĩa logic, các vị ngữ là những tính chất của các cá thể. Các mệnh đề đơn giản bao gồm các tên gọi chỉ các cá thể và các vị ngữ; người ta phân biệt vị ngữ đơn trị và vị ngữ đa trị. Dựa trên các giả thuyết rằng hệ thống của logic vị ngữ tương ứng với cấu trúc logic cơ sở của các câu của ngôn ngữ tự nhiên và rằng cái cấu trúc sâu về nghĩa này lại tương ứng với cấu trúc của các sự kiện ngoài ngôn ngữ, logic vị ngữ có thể được coi như một siêu ngôn ngữ cơ bản trong các mô hình ngữ nghĩa gần đây. Có người gọi logic vị ngữ là *logic vị từ*.

lộ trình (path)

Vai nghĩa chỉ con đường được chọn cho sự di chuyển, có thể được biểu hiện bằng một vật nằm trên con đường ấy. Trong tiếng Việt, lộ trình thường được biểu thị bằng một giới ngữ có *đọc, theo, qua* làm trung tâm, đặt sau vị từ. Ví dụ: *đọc bộ sông, qua cầu, theo đường xe lửa*.

Xem: *vai nghĩa*

lỗi (error)

Khi một đơn vị ngôn ngữ được sử dụng như là kết quả học tập còn thiếu sót hoặc chưa đầy đủ thì học viên được coi là phạm lỗi. Lỗi là hình thức không đúng về ngữ pháp. Cần phân biệt *lỗi* với *lầm*.

Xem: *lầm*

lỗi lời nói (speech error)

Sự phá vỡ trong tạo sinh lời nói do có ý thức hoặc vô thức đi chệch khỏi hình thức dự định ban đầu của phát ngôn. Phân tích lỗi lời nói dựa trên giả định rằng hiện tượng đi chệch quan sát được ở những thành tố khác nhau bị giới hạn bởi cấu trúc của ngôn ngữ và có thể được miêu tả, giải thích trên cơ sở của các đơn vị ngữ pháp và sự đều đặn về ngữ pháp, rằng các lỗi lời nói khiến ta suy luận đúng về những khả năng tinh thần cơ bản và những sự trình bày. Người ta đã phân biệt những kiểu lỗi lời nói sau đây: a) Những sự thay thế âm vị chủ yếu dựa vào những chi tiết đoạn mở đầu hoặc kết thúc giống nhau, sự giống nhau về âm tiết, hoặc cấu trúc trọng âm. Ví dụ: *heft lemisphere* thay cho *left hemisphere* (bán cầu trái); b) Những sự thay thế dựa trên các quan hệ ngữ nghĩa đã căn cứ vào tất cả các quan hệ ngữ nghĩa như đồng nghĩa, trái nghĩa, thành viên của cùng một trường nghĩa. Ví dụ: *unsure* thay cho *sure* (chắc chắn); c) Những lỗi lời nói trong lĩnh vực cú pháp có liên quan đến các lỗi về trật

tự chuỗi, ở đó mỗi phạm trù ngữ pháp vẫn không thay đổi nhưng hình thức ngữ âm hình thái học chính xác làm cho thích nghi với ngữ cảnh mới. Ví dụ: *Take the freezes out of the steaker* thay cho *...steaks out of freezer*; d) Pha trộn các từ và/hoặc các đoạn ngữ như là kết quả của ý định nói hai sự vật khác nhau.

lổng (embedding)

Một quan hệ cú pháp trong ngữ pháp cải biến mà một câu độc lập của cấu trúc mật trở thành một câu phụ thuộc trong câu ma trận nếu câu độc lập đó là một thành tố của câu ma trận. Người ta gọi hiện tượng đó là bị lồng vào. Như thế, sự phân biệt truyền thống giữa cú chính và cú phụ đã trở thành sự phân biệt giữa câu ma trận và cú thành tố.

Xem: *câu ma trận, cú thành tố*

lời nói (speech)

Kết quả của việc vận dụng các phương tiện khác nhau của ngôn ngữ để truyền đạt thông tin, kêu gọi người nghe có hành động tương ứng. Lời nói là phương tiện giao tiếp ở dạng hiện thực hoá, tức là ở dạng hoạt động, gắn liền với những nội dung cụ thể. Trong giao tiếp, người ta chỉ tiếp xúc trực tiếp với các lời nói. Các sản phẩm viết hay nói miệng đều có thể gọi là lời nói. Khái niệm *lời nói* do Saussure đưa ra trong sự phân biệt với *ngữ ngôn*. Nó tương tự với khái niệm *ngữ hành* của N. Chomsky và khái niệm *hành vi ngôn*

ngữ thực tế của Halliday. Tuy nhiên, lời nói chỉ ra những sản phẩm riêng biệt của quá trình nói năng còn ngữ hành và hành vi ngôn ngữ thực tế thì hướng vào cách thức thực tế trong quá trình nói năng. Ngữ ngôn và lời nói thống nhất nhưng không đồng nhất. Bất cứ nhà ngôn ngữ học nào cũng phải đụng chạm đến cả hai đối tượng này. Vì ngữ ngôn được hiện thực hoá trong lời nói cho nên muốn khám phá ra những đơn vị và những quy luật hoạt động của ngữ ngôn cần phải xuất phát từ tất cả những lời nói phong phú và đa dạng.

Xem: *hành vi ngôn ngữ thực tế, ngôn ngữ, ngữ hành, ngữ ngôn*

lời nói điện tín (telegraphic speech)

Lời nói của trẻ em. Lời nói của trẻ em thường bỏ sót các từ chức năng, hiện tượng này còn tiếp tục ngay cả khi trẻ em tạo ra hơn hai từ một lúc. Vì thế người ta gọi lời nói của trẻ em là lời nói điện tín. Khi ta gửi một bức điện tín, mỗi từ chúng ta dùng đều phải trả tiền. Vì thế, ta chỉ đưa vào những từ cần thiết và không từ nào không có thông tin mới. Trẻ em theo đuổi nguyên tắc tiết kiệm như thế.

lời nói gián tiếp (indirect speech)

Tương phản với lời nói trực tiếp là lời nói gián tiếp, trong đó, lời của người nói đã không được thuật lại như chúng đã thực sự được nói. Từ đó:

A: - *Thầy giáo nói sao?*

B: - *Thầy giáo nói cậu phải thi lại môn này.*

Lời thầy giáo thực sự nói có thể là: "Em A phải thi lại môn Dân luận ngôn ngữ học".

Xem: *lời nói trực tiếp*

lời nói khẩu ngữ (colloquial speech)

Lời nói khẩu ngữ còn được gọi là lời nói không nghi thức. Đó là kiểu lời nói được dùng trong những tình huống hàng ngày, không nghi thức, người nói không chú tâm lắm với việc phát âm, chọn các từ hoặc cấu trúc câu. Lời nói khẩu ngữ không nhất thiết là lời nói không uy tín và cũng không được coi là lời nói dưới chuẩn. Người bản ngữ có giáo dục của một ngôn ngữ nào đó thường dùng lời nói khẩu ngữ trong những tình huống không nghi thức với bè bạn, đồng nghiệp và các thành viên trong gia đình.

Xem: *lời nói nghi thức*

lời nói nghi thức (formal speech)

Kiểu lời nói được dùng trong những tình huống mà người nói rất cẩn thận trong việc phát âm, lựa chọn các từ và cấu trúc câu. Kiểu lời nói này có thể được dùng trong các chức năng trang trọng, trong tranh luận và các nghi lễ.

Xem: *lời nói khẩu ngữ*

lời nói nựng trẻ con (caregiver speech)

Phong cách khu biệt của lời nói được dùng cho trẻ em. Nhưng người lớn chăm sóc trẻ rất nhỏ và tất cả các bà mẹ

chăm sóc con hay dùng một kiểu ngôn ngữ rất khác để trò chuyện với trẻ em. Họ dùng các từ đặc biệt như *chắc chắc*, bao gồm nhiều giảm nhẹ như *cún con*; họ thường dùng những hình thức ngữ pháp và kết cấu đơn giản nhất, dùng những mô hình ngữ điệu phóng đại, hay lặp lại và thường mở rộng các phát ngôn của trẻ em thành những phát ngôn của người lớn. Các nhà ngôn ngữ học vẫn đang tranh luận về tầm quan trọng của lời nói của người lớn với trẻ con trong thụ đắc ngôn ngữ.

lời nói số hoá (digitized speech)

L

lời nói được sinh ra nhờ ghi các âm bằng số. Lời nói số hoá có thể tương phản với lời nói tổng hợp (synthetic speech) nó được áp dụng cho các âm được sinh ra nhờ một máy tính thông qua sự vận động của các âm vị đặt cơ sở của máy chứ không phải từ lời nói thực tế. Lời nói tổng hợp ít hiện thực hơn lời nói số hoá.

Xem: *lời nói tổng hợp*

lời nói tổng hợp (synthetic speech)

Ngôn ngữ tự nhiên đã được bắt chước trong một quá trình điện tử - âm thanh.

Xem: *lời nói số hoá*

lời nói trực tiếp (direct speech)

Phong cách được dùng khi viết để thuật lại điều người nói đã thực sự nói, không đưa vào bất cứ sự thay đổi nào. Người ta thường đặt lời người nói thực sự đã nói trong ngoặc kép. Thí dụ, Chu tịch Hồ

Chi Minh đã nói: "Không có gì quý hơn độc lập tự do".

Xem: *lời nói gián tiếp*

lời nói trực tiếp với trẻ em (child-directed speech)

Lời nói với trẻ em là những lời nói chậm và âm vực cao, lặp lại nhiều, cú pháp đơn giản, ngữ điệu phóng đại, từ vựng đơn giản và cụ thể. Lời nói trực tiếp với trẻ có tính quyết định vào thời kì đầu. Đặc điểm của lời nói trực tiếp với trẻ em khác nhau tùy theo nền văn hoá.

lợi (alveolar)

Vị trí cấu âm mà luồng hơi bị cản trở đầu hoặc chóp lưỡi và lợi. Thí dụ: các âm [d], [n], [t] của tiếng Việt.

Xem: *vị trí cấu âm*

lớp (class)

Toàn thể tập hợp các yếu tố được đặc trưng bởi ít nhất một đặc điểm chung. Thí dụ: các từ *tết, tối, tưng, tiền, tiêu* thuộc vào lớp các từ tiếng Việt bắt đầu bằng âm /t/; các từ *cô, di, mẹ, thím* thuộc vào lớp các từ cùng chỉ giống cái. Theo cách dùng này, "lớp" đồng nghĩa với tập hợp.

lớp hình thức (form class)

Những nhóm biểu thức ngôn ngữ có khối, cấu trúc âm vị học và hình thái học cũng như tính chất cú pháp giống nhau. Tiêu chuẩn cho thành viên của các biểu thức trong một lớp hình thức là khả năng cơ

thể được thay thế trong những ngữ cảnh nhất định và khả năng xuất hiện trong những biểu thức phức tạp.

lớp phân bố (distribution class)

Một lớp các yếu tố ngôn ngữ, như các âm vị hoặc các hình vị, được thiết lập nhờ phân tích phân bố, tức là được phân loại và phân đoạn dựa trên cơ sở xuất hiện trong bối cảnh đồng nhất.

luân phiên (alternation)

Sự biến đổi bên trong hình vị được gọi là luân phiên. Các danh từ tiếng Anh kết thúc ở phụ âm [f] cấu tạo số nhiều với [v] thay thế: leaf "lá cây" - leaves "những lá cây". Thân từ đã phô bày một sự luân phiên /f/ - /v/; giữa man và men có sự luân phiên /æ/ - /ɛ/; foot và feet có sự luân phiên giữa /u/ và /i/; ring, rang và rung có sự luân phiên /i/ - /æ/ và /ʌ/.

luận chứng (argument)

Những lí lẽ và dẫn chứng thuyết minh cho luận đề. Đó là những phán đoán dùng để chứng minh hoặc những chứng cứ thực tế dùng làm cơ sở cho lập luận. Luận chứng còn được gọi là luận cứ.

Xem: **kết luận, lập luận**

lực (force)

Vai nghĩa chỉ sức mạnh tự nhiên tác động đến một vật gây nên một quá trình. Ví dụ: *Giao tác, tác động*.

Xem: **tham tố, vai nghĩa**

lực ngôn trung (illocutionary force)

Lực ngôn trung cũng được hiểu là *nghĩa ngôn trung*. Đó là tác động của phát ngôn hoặc văn bản viết đối với người đọc hoặc người nghe. Hai hành động khác nhau có thể có cùng một đích, nhưng hiệu lực của chúng lại khác nhau. Chẳng hạn, *ra lệnh* và *thỉnh cầu* có cùng một đích là điều khiển người nghe: *ra lệnh* thì bắt buộc người nghe phải thực hiện, còn *thỉnh cầu* thì chỉ kêu gọi thiện chí của người nghe mà thôi.

Xem: **hành động ngôn từ, ngữ hành**

lược bỏ (deletion)

Một thao tác cú pháp cơ bản trong ngữ pháp cải biến. Các yếu tố nhất định bị lược bỏ khỏi đoạn ngữ hoặc câu trên đường từ cấu trúc sâu sang cấu trúc mặt. Điều kiện cơ bản để dùng cải biến lược bỏ là khả năng phục hồi của các yếu tố bị lược bỏ. Chẳng hạn, khả năng phục hồi được bảo đảm trong tình lược trung tâm. Thí dụ: *Philip plays the flute, and Caroline plays the piano* ⇒ *Philip plays the flute and Caroline the piano*.

Xem: **khả năng phục hồi**

lược đồ (schema)

Khả năng giải thích một cách tự động những cái không được nói và không được viết của chúng ta dựa trên cơ sở của kết cấu tri thức đã tồn tại từ trước. Những kết cấu tri thức này hoạt động như những mẫu quen thuộc: chúng ta dùng những kinh

kinh nghiệm trước để giải thích những kinh nghiệm mới. Từ phổ biến nhất cho khuôn mẫu kiểu này gọi là *lược đồ*. Lược đồ là một kết cấu tri thức đã tồn tại trước trong trí nhớ. Có những lược đồ có tính chất cố định được mọi người trong một nhóm xã hội hiểu như cái gì giống như nguyên mẫu. Người Việt Nam trước đây vốn trọng nam khinh nữ, nhiều người quan niệm “nhất nam viết hữu, thập nữ viết vô”. Theo phong tục, khi cưới vợ, nhà trai phải mang một mâm xôi và một thú lợn sang nhà gái, cách nói thú lợn mang đi là sinh con trai để phân biệt với thú lợn đem về là sinh con gái. Nhờ kinh nghiệm đó mà người ta có thể hiểu đoạn hội thoại sau:

L

- Bà sang chơi, cháu Vân nó sinh rồi.
- Thú lợn mang đi hay thú lợn mang về?
- Thú lợn mang đi.
- Thế thì quý hoá quá, phúc đức quá!

Xem: **khung**

lưỡi con (uvular)

Vị trí câu âm mà luồng hơi bị cản trở bởi góc lưỡi và lưỡi con. Thí dụ: âm [R] trong từ *rouge* “đỏ”, *rose* “hồng” của tiếng Pháp.

Xem: **vị trí câu âm**

lượng nghĩa (ambiguity)

Hai hoặc hơn hai nghĩa khác biệt rõ ràng của một chuỗi duy nhất các từ. Kiểu lượng nghĩa đơn giản nhất là lượng nghĩa từ vựng, tức là hiện tượng có hai nghĩa khác nhau cho một từ. Thí dụ: *The sailors enjoyed the*

port. Từ *port* trong câu này có thể có nghĩa là “cảng” hoặc “rượu vang đỏ” và cả chuỗi từ tương ứng có hai cách giải thích khác nhau, mặc dù cấu trúc của câu giống nhau trong cả hai trường hợp. Một kiểu lượng nghĩa thú vị hơn là lượng nghĩa câu trúc, trong đó các từ có nghĩa như nhau nhưng những cấu trúc hoàn toàn khác nhau có thể được gán cho toàn bộ chuỗi từ, tạo ra những nghĩa khác nhau. Thí dụ: Câu *J'ai vu tuer les fauves*, trong tiếng Pháp có hai cách giải thích khác nhau. Tùy theo coi *fauves* là bổ ngữ hay chủ ngữ của *tuer* mà câu trên có thể dịch là “Tôi đã thấy người ta giết chết dã thú” hoặc “Tôi đã thấy dã thú giết chết loài khác”. Một chuỗi âm [alarme] có thể thể hiện ở bậc hình thái học bằng hai cách phân tích khác nhau, tương ứng với *alarmé* (báo động) và *à l'armée* (quân đội). Khái niệm lượng nghĩa thể hiện cả những trường hợp chỉ lượng nghĩa khi nói chứ không lượng nghĩa khi viết. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *an ice-box* “tủ ướp lạnh” và *a nice box* “cái hộp đẹp” được đọc như nhau. Trong tiếng Pháp, hai câu sau cũng được đọc như nhau:

Gai, amant de la Reine, alla (tour magnanime!)
Galamment de l'arène à la Tour Magne,
à Nîmes.

Xem: **câu trúc, ý nghĩa**

lượng phân (binary)

Tính chất của điều kiện miêu tả được khẳng định dựa trên sự đối lập của hai

đơn vị, chẳng hạn dựa vào sự có mặt hoặc vắng mặt của đặc trưng nào đó.

Xem: *đối lập lưỡng phân, nét khu biệt*

lượng (quantity)

Đặc trưng ngôn điệu của các âm tố chỉ được đo đạc gần đúng. Trong khi khoảng thời gian tuyệt đối các âm tố phụ thuộc vào nhịp nói và cách nói của một người thì khoảng thời gian tương đối có thể có chức năng khu biệt nghĩa. Thí dụ: Trong tiếng Anh, sự đối lập của các nguyên âm dài và ngắn (chẳng hạn: *heed vs hid*) đã được phụ thêm các đặc trưng về lượng. Ba lượng (trường độ) khu biệt đã được tìm thấy trong tiếng Estonian. Các phụ âm dài và ngắn cũng như các nguyên âm dài và ngắn đã tìm thấy ở Greenland.

lượng phóng hình (iconic quantity)

Tính phóng hình trong những trường hợp như:

This guy is getting on my nerves. (Gã này đã xâm chiếm thần kinh tôi.)

This aggressively impertinent egghead is getting on my nerves. (Nhà trí thức xác xược, hung hăng này xâm chiếm thần kinh tôi.)

Rõ ràng có sự khác nhau ở độ dài của danh ngữ làm chủ ngữ giữa hai câu. Sự khác nhau đó tương ứng với sự thể hiện thông tin cung cấp cho miêu tả người được quy chiếu và đó cũng được coi là một sự biểu hiện của lượng phóng hình.

Theo quan niệm tri nhận, lượng phóng hình là một quy ước, giá trị đo đạc của biểu

thức ngôn ngữ và tính phức tạp của cái mô hình tri nhận được viện dẫn để miêu tả người tri thức lạc lõng.

lượng từ (quantifier)

Những từ chỉ lượng xác định hoặc không xác định. Lượng từ xác định chính là các số từ như: *một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám,...*; Lượng từ không xác định là những từ như: *những, các, mấy, mỗi, từng, mọi, tất cả, cả*. Chức năng của lượng từ không xác định là làm định ngữ trước cho danh từ đơn vị làm trung tâm trong ngữ danh từ. Thí dụ: *tất cả học sinh; những cái xe đạp này; mấy anh sinh viên; mỗi một người phải siêng năng; từng người một vào phòng,...*

L

Xem: *số từ*

lượt nói (turn at talk)

Chuỗi đơn vị ngôn ngữ được một nhân vật hội thoại nói ra, kể từ lúc bắt đầu cho đến lúc chấm dứt để cho nhân vật hội thoại kia nói chuỗi của mình. Theo lý thuyết phân tích hội thoại ở Mi, đơn vị cơ sở, đơn vị tổ chức nên các đơn vị khác lớn hơn của hội thoại là *lượt nói*. Lượt nói là cơ sở tạo nên cặp thoại. Trong một cặp thoại, lượt nói thứ nhất có chức năng định hướng cho lượt nói thứ hai. Khi nói một điều, người ta dự đoán, chờ đợi một điều khác sẽ xảy ra; khi thực hiện một hành động ngôn từ, người ta chờ đợi một hành động ngôn từ đáp ứng; sau một nội dung mệnh đề người ta chờ đợi một nội dung mệnh đề.

Xem: *bước thoại*

M

ma trận (matrix)

Sự trình bày bằng bảng hai đại lượng lấy ra từ hình học, được dùng trong ngôn ngữ học để miêu tả các đơn vị âm vị học, cú pháp học, ngữ nghĩa học và các đơn vị khác khi sử dụng các đặc trưng. Thí dụ, phân tích các từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc.

ma trận vùng (domain matrix)

M Tập hợp các vùng tri nhận khác nhau, cùng liên quan đến sự hình thành của một ý niệm nào đó. Thí dụ: ý niệm về quá tảo liên quan đến nhiều vùng tri nhận như: hình dáng, màu sắc, mùi vị, kích cỡ, xuất xứ,...

mã (code)

Một ngôn ngữ hay một phương ngữ cụ thể mà một cá nhân nào đó sử dụng trong bất cứ tình huống nào. Nó được coi như một thuật ngữ trung hoà hơn các thuật ngữ khác. Khi muốn nhấn mạnh những cách dùng của một ngôn ngữ hoặc nhiều ngôn ngữ khác nhau trong một cộng đồng riêng biệt, người ta cũng dùng thuật ngữ mã.

Xem: *chuyển mã, giải mã, mã hoá*

mã hoá (encoding)

Quá trình chuyển thông điệp sang một bộ các kí hiệu với tư cách là một phần của

giao tiếp. Khi mã hoá lời nói, người nói phải: a) lựa chọn cái ý nghĩa được giao tiếp; b) chuyển nó sang hình thức ngôn ngữ bằng cách sử dụng các hệ thống ngữ nghĩa, hệ thống ngữ pháp. Những hệ thống giao tiếp khác nhau sử dụng các kiểu kí hiệu khác nhau để mã hoá.

Xem: *chuyển mã, giải mã, mã*

mạc hoá (velarization)

Hiện tượng cấu âm bổ sung bằng cách nâng phần sau của lưỡi lên phía mạc như tư thế phát âm [u] nhưng không tròn môi. Âm cuối của những từ tiếng Anh *bell* "chuông", *milk* "sữa" là những phụ âm mạc hoá. Người ta dùng kí hiệu [u^u] để chỉ mạc hoá.

mạch lạc (coherence)

Những quan hệ liên kết ý nghĩa của các phát ngôn trong diễn ngôn hoặc các câu trong một văn bản. Cái quyết định để một sản phẩm ngôn ngữ trở thành một diễn ngôn hay một văn bản chính là mạch lạc. Một diễn ngôn hoặc một văn bản gồm các câu có liên hệ về nghĩa với nhau, cùng hướng vào một chủ đề nhất định là một diễn ngôn hoặc một văn bản có mạch lạc. Các câu trong một diễn

ngôn hay một văn bản là những cấu trúc cú pháp trộn vện, nhưng gắn bó với nhau, lệ thuộc nhau ở mức độ nhất định về nội dung và hình thức. Một số nhà lí luận cho rằng mạch lạc là những đặc trưng ngôn ngữ học của một chuỗi câu, làm cho chuỗi câu đó gắn bó với nhau thành văn bản chứ không phải chỉ là một dãy câu. Có thể nêu ra những đặc trưng như:

- Chúng có những biểu thức hồi chỉ, quy chiếu vào những biểu thức trước đó hay không?
- Chúng có những chủ đề giống nhau hoặc liên quan nhau cùng xuất hiện trong văn bản hay không?

Thực tế cho thấy có thể tạo ra những chuỗi câu có liên kết hồi chỉ nhưng văn không có mạch lạc. Lại có những chuỗi câu là văn bản nhưng không có liên kết logic về chủ đề. Đoạn hội thoại sau đây không có cả các yếu tố hồi chỉ lẫn sự thống nhất về đề tài - chủ đề. Mỗi nhìn dường như các câu rời rạc nhưng vẫn là một đoạn hội thoại có mạch lạc:

Chồng: *Có khách.* (1)

Vợ: *Em đang tâm.* (2)

Chồng: *Không sao.* (3)

Vì thế, văn phải giải thích tính mạch lạc theo một hướng khác, dựa vào một điều ai cũng thừa nhận là: Cả chuỗi câu đã được các cá nhân tạo ra, tuân thủ theo nguyên tắc hội thoại và do đó, mọi cái có dụng ý nói tới cái gì cần thiết, đúng và thích hợp

với việc thực hiện một khách thể mà người tạo văn bản và người tiếp nhận văn bản cùng quan tâm. Văn bản mạch lạc là văn bản ở đó người giải mã có thể cấu trúc lại sơ đồ của người nói một cách hợp lí bằng cách suy luận những mối liên hệ giữa các câu và những mối liên hệ riêng biệt của chúng với những mục đích thứ cấp khác nhau trong sơ đồ giải thích, khiến cho sự khó hiểu trở thành dễ hiểu. Theo quan điểm này, mạch lạc không phụ thuộc vào những đặc trưng liên kết lẫn nhau mà phụ thuộc vào quy mô mà người tạo văn bản cố gắng đạt được để cấu trúc một sơ đồ hợp lí trong việc tạo ra văn bản. Cấu trúc một sơ đồ hợp lí trong việc tạo ra văn bản lại tùy thuộc vào việc xem xét mỗi câu có phải là sự thể hiện của một chân lí, một đóng góp cần thiết và thích hợp đối với sơ đồ đó hay không.

Trở lại đoạn đối thoại giữa hai vợ chồng đã dẫn ở trên. Những câu trong đó không có từ nào chứng tỏ chúng giống nhau về đề tài; cũng không có những yếu tố liên kết hồi chỉ và khứ chỉ, nhưng đoạn đối thoại đó vẫn mạch lạc nếu chúng ta tái cấu trúc sơ đồ nói năng của họ. Đây là đoạn hội thoại giữa hai vợ chồng khi cô khách của vợ đến thăm. Ở (1), người chồng không miêu tả cái gì cả, vì đó là điều không cần miêu tả với vợ. Khi nói "Có khách", người chồng yêu cầu vợ ra tiếp khách thôi. Trong câu (2), người vợ cũng không miêu tả hành động của mình

vì người ta thường không miêu tả cái người ta làm trong nhà tắm. Hành động ngôn trung của câu (2) là: a) từ chối làm theo yêu cầu và b) đề nghị chống tiếp khách thay. Trong câu (3), người chồng chấp nhận sự từ chối của vợ, chấp nhận đề nghị của vợ, nghĩa là anh sẽ tiếp khách thay. Như vậy, mẫu hội thoại tưởng như rời rạc này lại rất gắn kết ở bậc hành động ngôn từ.

Xem: *lược đồ, ngôn ngữ học văn bản, nguyên tắc hợp tác*

mạng lưới (network)

Một nhóm người trong một cộng đồng lớn hơn, có quan hệ tương đối cố định lẫn nhau và giao tiếp với nhau theo cách ít nhiều đoán trước được, chẳng hạn, nhóm gia đình, tập thể trong một cơ quan. Thừa nhận các mạng lưới và cấu trúc của chúng có ý nghĩa quan trọng đối với việc nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ, sử dụng ngôn ngữ, và học ngôn ngữ.

Tương phản với các thuật ngữ "tầng lớp", "nhóm xã hội"... , mạng lưới đặt sự tương tác xã hội làm trọng tâm. Mỗi người có một tập hợp những người cùng hội, họ cùng trao đổi tương tác với nhau. Nếu người ta coi tất cả mọi người là các "điểm" và các quan hệ xã hội là "các đường" thì một "mạng lưới" riêng biệt đã phát triển. Tất cả những người nằm trong mạng lưới như thế đến lượt mình cũng được ăn vào những mạng lưới xã hội, có thể phân

nào gói lên nhau. Cái tập hợp toàn thể của tất cả các giao dịch xã hội trong một cộng đồng ngôn ngữ có thể được giải thích như một mạng lưới phức tạp của các quan hệ xã hội riêng biệt, trong đó, những nhóm xã hội riêng biệt thể hiện đặc tính riêng của mình bằng những cấu trúc mạng riêng. Khái niệm này rất quan trọng đối với việc nghiên cứu hành vi ngôn ngữ và nghiên cứu những quá trình biến đổi ngôn ngữ.

mạng từ (wordnet)

Một cơ sở dữ liệu từ vựng lớn. Các danh từ, động từ, tính từ, phó từ được nhóm lại thành các tập đồng nghĩa tri nhận, mỗi tập biểu hiện một ý niệm khu biệt. Các tập đồng nghĩa tri nhận được nối với nhau bởi nhiều quan hệ khác nhau. Mạng lưới kết quả của các từ và các ý niệm có liên hệ với nhau về nghĩa có thể được trình duyệt. Mạng từ cũng có thể được mọi người tải về một cách tự do. Cấu trúc của mạng từ làm cho nó trở thành một công cụ hữu ích đối với ngôn ngữ học tính toán và xử lý ngôn ngữ tự nhiên. Mạng từ khác với kho từ vựng (thesaurus). Kho từ vựng cũng tập hợp các từ trên cơ sở các nghĩa của chúng. Nhưng giữa kho từ vựng và mạng từ có sự khác nhau quan trọng. Trước hết, mạng từ nối với nhau không chỉ các hình thức của từ - chuỗi chữ cái - mà cả ý nghĩa cụ thể của các từ. Do đó, các từ được tìm thấy ở không gian gần kề nhau trong mạng từ không còn mở

hố về nghĩa. Thứ hai, mạng từ dân nhân các quan hệ ngữ nghĩa trong các từ, trong khi việc tập hợp các từ trong kho từ vựng không tuân theo bất cứ một mô hình rõ ràng nào ngoài sự tương tự về nghĩa.

máy chủ (mainframe computer)

Một máy tính trung tâm, ở đó mọi người dùng tiến hành từ một đường nối kết cuối cùng bằng cáp hoặc điện thoại đến máy tính ấy và phân phối nó với người dùng khác.

máy quang phổ (spectrograph)

Một dụng cụ được dùng trong ngữ âm học âm học. Nó cho một sự trình hiện thị giác về một âm tố, thể hiện các tần số hợp thành của nó. Máy quang phổ in ra một bản ghi thanh phổ trên một trang riêng. Một thang thời gian trình bày theo trục ngang và một thang tần số trình bày theo trục dọc. Máy quang còn được gọi là *phổ kế*.

mâu thuẫn (contradiction)

Trong logic hình thức, một câu là sai nếu căn cứ vào hình thức logic của nó, tức là sai trong tất cả các thế giới khả hữu. Thí dụ: *Trời mưa và trời không mưa*. Các mâu thuẫn là những mệnh đề sai về mặt phân tích và logic.

Xem: *trùng ngôn*

mệnh đề (proposition)

Ý nghĩa cơ sở mà một câu biểu hiện. Các mệnh đề bao gồm cả câu gì đó được gọi

tên hoặc được nói tới (được hiểu như tham tố hoặc thực thể), b) một nhận định hoặc vị ngữ hoá đối với tham tố. Một câu có thể biểu hiện hoặc bao hàm hơn một mệnh đề. Thí dụ, câu:

Tuấn, bạn của Hương, là một giáo viên dạy Văn.

Bao hàm những mệnh đề sau:

Hương có một người bạn

Tên người bạn đó là Tuấn

Tuấn là một giáo viên

Tuấn dạy Văn

Nghĩa học và lí thuyết hành động ngôn từ đã mượn thuật ngữ mệnh đề của triết học và logic hình thức. Người ta thường hiểu mệnh đề là mẫu số chung độc lập ngôn ngữ trong nghĩa của các câu biểu hiện sự thật của cái sự tình đã cho. Trong các phát ngôn tương thích của các câu như: *Giáp thường xuyên hút thuốc / Thực tế, Giáp có hút thuốc thường xuyên không? / Không phải Giáp thường xuyên hút thuốc / Nếu Giáp thường xuyên hút thuốc thì nó sẽ không sống lâu thì sự quy chiếu (tức là quy chiếu vào Giáp) và kết cấu vị ngữ (tức là thường xuyên hút thuốc) bao giờ cũng giống nhau, hoàn toàn độc lập với lực ngôn trung (xác nhận, hỏi, phủ định, giả định). Như thế, mệnh đề là lõi ngữ nghĩa của một câu, quy định những điều kiện chân trị của nó, bất kể hình thức cú pháp và từ vựng làm đầy hình thức của biểu thức đã cho. Trong khi các mô hình nghĩa học cú (so sánh với mô hình ngữ học*

thế giới khả hữu) quan niệm các mệnh đề là những đơn vị phi cấu trúc thi hiện nay trong ngôn ngữ học, người ta ngày càng chấp nhận quan niệm mệnh đề là một đơn vị cấu trúc (so sánh với nghĩa học tình huống). Vì các hành động mệnh đề (tức là các hành động biểu hiện một mệnh đề) bao giờ cũng là những thành tố của các hành động ngôn trung, do đó, không thể diễn ra một cách độc lập, chúng phải được phân biệt với những tuyên bố, tức là với những hành động ngôn trung mà trong đó các mệnh đề được xác nhận và không được thể hiện thực sự.

xem: *câu, cú*

M mệnh đề ngẫu nhiên (contingent proposition)

Mệnh đề trong logic hình thức mà chân trị của nó không do hình thức logic của nó quyết định. Mệnh đề ngẫu nhiên có thể có những chân trị khác nhau tùy theo những thế giới khả hữu hoặc những tình huống khác nhau. Trái với trùng ngôn là mệnh đề đúng trong mọi thế giới khả hữu (cổ điển) hoặc tình huống (bình thường) và trái với mâu thuẫn là mệnh đề sai trong tất cả thế giới khả hữu hoặc tình huống.

Xem: *mâu thuẫn, trùng ngôn*

mệnh đề phân tích (analytic proposition)

Mệnh đề phân tích là mệnh đề tất yếu đúng xét theo nghĩa của nó, tức là mệnh

đề có thể được chứng minh là đúng thông qua sự phân tích ngữ nghĩa. Thí dụ: *Tất cả con gái đều là nữ*. Trong mệnh đề này, nghĩa của chủ ngữ được chứa đựng trong nghĩa của vị ngữ và có thể được phát hiện thông qua phân tích. Ý nghĩa của "con gái" có thể phân giải thành "người x nữ x chưa trưởng thành". Thí dụ khác: *Tất cả các thí thế đều trường ra*. Mệnh đề này là mệnh đề phân tích vì vận động trường ra được hàm chứa trong sự vận động của thí thế.

xem: *mệnh đề tổng hợp*

mệnh đề tất yếu (necessary proposition)

Mệnh đề tất yếu là mệnh đề đúng (hoặc sai) trong mọi thế giới khả hữu. Thí dụ: *Dân số của Hà Nội hoặc là lớn hơn một triệu hoặc là nhỏ hơn một triệu linh một người; $2 + 2 = 4$; vv...* Một thế giới khả hữu có thể được đồng nhất với tập hợp các mệnh đề miêu tả nó một cách chân thực. Chúng ta bàn về những mệnh đề đúng trong thế giới chứ không phải của thế giới. Mệnh đề tất yếu đúng (chân thực) theo logic là mệnh đề phân tích. Cần phân biệt bản chất đúng (hay sai) của một mệnh đề với bản chất được coi là đúng của một mệnh đề. Có những mệnh đề mà nếu đúng thì là đúng theo quy luật của tự nhiên chứ không phải theo logic, có tính phân tích. Thí dụ: *Tất cả mọi người đều phải chết*. Mệnh đề này nếu đúng là đúng theo tính tất yếu sinh học, nhưng nó không mang tính phân tích.

Xem: *mệnh đề ngẫu nhiên*

mệnh đề tổng hợp (synthetic proposition)

Mệnh đề tổng hợp là mệnh đề mà nghĩa của chúng bao gồm những thông tin có được từ những nguồn phi logic (thường là theo kinh nghiệm) và do đó chúng là ngẫu nhiên. Thí dụ: Mệnh đề *Tất cả các thi thể đều nặng* là một mệnh đề tổng hợp vì khái niệm trọng lượng đòi hỏi phải bổ sung cho khái niệm thi thể cái thứ của thi thể trong quan hệ với cái khác. Tất cả các mệnh đề ngẫu nhiên đều là những mệnh đề tổng hợp. Tuy nhiên, không phải tất cả các mệnh đề tổng hợp đều là các mệnh đề ngẫu nhiên. Có một số mệnh đề tổng hợp là mệnh đề tất yếu, được biết là đúng theo lối tiên nghiệm, tức là biết trước, hoặc không phụ thuộc vào kinh nghiệm.

Xem: *mệnh đề phân tích*

miền đích (target domain)

Các miền ý niệm được thừa nhận trong các ẩn dụ ý niệm có hai vai trò chính là miền nguồn và miền đích. Miền đích là miền ý niệm mà chúng ta cố gắng hiểu. Miền đích được hiểu thông qua miền nguồn. Nhiều yếu tố của miền đích đến từ miền nguồn và không tồn tại trước. Thí dụ: ẩn dụ ý niệm "tình yêu là một quá trình" có miền đích là "tình yêu" và miền nguồn là "một quá trình".

Xem: *ẩn dụ ý niệm, miền nguồn*

miền nguồn (source domain)

Miền ý niệm trong ẩn dụ tri nhận mà từ đó chúng ta tìm kiếm hình thức ẩn dụ.

Các quan hệ, cấu trúc của miền nguồn được ánh xạ tới miền đích, giúp cụ thể hoá những quan hệ hay cấu trúc của miền đích. Ánh xạ là một tập hợp có hệ thống những tương ứng tồn tại giữa các yếu tố tạo thành của miền nguồn và miền đích.

Xem: *ẩn dụ ý niệm, miền đích*

miêu tả luận (descriptivism)

Một đường hướng nghiên cứu ngôn ngữ có những đặc điểm sau:

- Chỉ nghiên cứu các hiện tượng mà người nghiên cứu có thể quan sát trực tiếp được;
- Chỉ nghiên cứu các hiện tượng xảy ra trên hệ toạ độ thời gian - địa điểm;
- Việc nhận thức khoa học được định hình trên cơ sở mô hình các khoa học tự nhiên;
- Nhắm tới đa vào các hiện tượng của kinh nghiệm, tránh ảnh hưởng của siêu hình học;
- Các thủ pháp nghiên cứu phải tường minh và tái sản xuất được;
- Các hiện tượng của hiện thực ngôn ngữ phải được đánh giá định lượng và định tính;
- Tiêu chuẩn của tính khoa học là khả năng kiểm chứng và làm giả được.

Đặc trưng nổi bật của ngôn ngữ học truyền thống là thường xuyên có mặt của định chuẩn luận: nhận diện và giới thiệu những hình thức và cách dùng được các nhà nghiên cứu ưu ái; chỉ trích những hình thức và cách dùng khác không được các

M

nhà nghiên cứu ưu ái. Theo cách tiếp cận của miêu tả luận, người ta cố gắng miêu tả những sự kiện của hành vi ngôn ngữ đúng như chúng được tìm thấy và kiểm chế tạo ra những phán đoán mơ hồ về lời nói của người bản ngữ. Những người theo miêu tả luận cho rằng, định chuẩn luận không phải là cách tiếp cận khoa học. Những sự đánh giá mạnh mẽ của định chuẩn luận có thể được nhìn nhận một cách khác nhau như những lời khuyên về một phong cách tốt, như một bình diện số đông của xã hội, như hệ quả của hệ thống giáo dục hoặc như một vấn đề đạo đức, nhưng chúng không phải là những phán đoán về hành vi thực tế và do đó, chúng không khoa học.

Xem: **định chuẩn luận**

M

minh chỉ (ostension)

Xét từ góc độ người nói, giao tiếp là một loại *minh chỉ* (ostension), tức là gây sự chú ý của người nghe bằng các chủ đề nói, kích thích họ suy nghĩ. Xét từ góc độ người nghe, giao tiếp là một quá trình suy luận, tức là người nghe sẽ suy luận được các ý đồ giao tiếp của người nói từ những thông tin được người nói cung cấp bằng thủ pháp minh chỉ. Minh chỉ và suy luận là hai bộ phận cấu thành không thể thiếu trong giao tiếp của con người.

Xem: **suy luận**

mô hình ẩn dụ (metaphoric model)

Một trong bốn loại mô hình tri nhận. Mô hình ẩn dụ là mô hình được dùng để ý

niệm hoá, giải thích và suy luận về các sự vật trừu tượng. Nó dựa trên cấu tạo tương ứng của một phóng chiếu từ miền tri nhận này đến miền tri nhận khác.

Xem: **mô hình tri nhận**

mô hình câu (sentence pattern)

Cấu trúc cơ bản của một câu đơn giản dựa trên kết trị của vị từ được giữ lại sau khi loại trừ tất cả các yếu tố không cần thiết (tức là các yếu tố không bắt buộc). Có những mô hình câu cơ bản như: danh từ + vị từ (*Tôi nghĩ*), danh từ + vị từ + tân ngữ trực tiếp (*Nó nhìn con chó*), danh từ + vị từ + tân ngữ gián tiếp + tân ngữ trực tiếp (*Tôi cho con chó mẩu xương*).

Xem: **câu lời**

mô hình chuyên môn (expert model)

Mô hình văn hoá dựa vào những sự kiện khoa học chắc chắn và những quy tắc logic. Các nhà khoa học không tin rằng hệ con chó vẫy đuôi là nó hạnh phúc, hệ con chó kêu gầm gừ là nó tức giận, bởi vì chưa có phương tiện nào có thể chứng minh các con vật có tình cảm như con người.

Xem: **mô hình ngày thơ**

mô hình giao tiếp (communication model)

Trình bày bằng sơ đồ (thường là đồ thị) các điều kiện, cấu trúc và lộ trình của quá trình giao tiếp dựa vào công thức sau: ai nói cái gì bằng phương tiện gì với ai có kết quả gì. Hầu hết các mô hình giao

tiếp đều dựa vào mô hình do Shannon và Weaver phác hoạ năm 1949 cho sự truyền tin. Những thành tố cơ bản của một mô hình giao tiếp là: a) người gửi và người nhận (người nói/người nghe), b) kênh truyền dẫn thông tin (thính giác, thị giác, xúc giác), c) mã (vốn kí hiệu và các quy tắc kết hợp), d) các tin, e) những hiện tượng nhiễu (tiếng ồn), f) nghĩa dụng pháp, g) phản hồi.

mô hình hành vi (behavior pattern)

Một cách thức hành động thường lặp lại của một cá nhân hay một nhóm người trước một đối tượng hoặc trước một tình huống nào đó.

mô hình hoán dụ (metonymical model)

Đó là mô hình hình thành từ một mô hình khác. Chẳng hạn: trong mô hình sơ đồ bộ phận – chỉnh thể, có một bộ phận được chuyển thành có chức năng của chỉnh thể, nó có thể đại diện cho chỉnh thể, do đó hình thành nên một mô hình hoán dụ.

Xem: *mô hình tri nhận*

mô hình mệnh đề (propositional model)

Một trong bốn loại mô hình tri nhận. Mô hình mệnh đề là cấu trúc tri thức về quan hệ giữa ý niệm với ý niệm. Thí dụ mô hình mệnh đề miêu tả tri thức về "lửa" bao gồm mệnh đề "lửa là nguyên nhiên

Xem: *mô hình tri nhận*

mô hình ngây thơ (naïve model)

Mô hình tri nhận dựa vào những kinh nghiệm thường ngày về các hiện tượng xung quanh chúng ta. Chẳng hạn, một phần mô hình văn hoá về con chó là: chó vẫy đuôi có nghĩa là nó vui mừng, chó kêu gầm gừ có nghĩa là nó giận dữ. Các mô hình văn hoá ngây thơ có tiến ước rằng theo quan điểm khoa học chặt chẽ thì mô hình ấy có thể đáng ngờ, thậm chí là sai. Các mô hình văn hoá ngây thơ dựa vào những quan sát không nghi thức, vào những niềm tin truyền thống và thậm chí những mê tín, cho nên còn được gọi là các "mô hình dân gian".

Xem: *mô hình chuyên môn*

mô hình sơ đồ hình tượng (image schema model)

Một trong bốn loại mô hình tri nhận. Mô hình sơ đồ hình tượng là mô hình lưu giữ các kiến thức có liên quan đến quan hệ không gian, sự dịch chuyển, hình dạng.

Xem: *mô hình tri nhận*

mô hình tri nhận (cognitive model)

Mô hình tri nhận là tổng số các ý niệm đã trải qua và đã tích lũy được cho một lĩnh vực nhất định ở một cá nhân: Mô hình tri nhận là phương thức tổ chức và biểu đạt các kiến thức do con người tạo ra khi tương tác với ngoại giới. Thay cho tất cả các hiện tượng mà chúng ta tình cờ thấy hàng ngày, chúng ta đã có kinh nghiệm và

lưu giữ một số lớn các ngữ cảnh có quan hệ qua lại. Các phạm trù tri nhận không chỉ phụ thuộc vào cái ngữ cảnh trực tiếp mà chúng được ăn vào, mà còn phụ thuộc vào rất nhiều ngữ cảnh có liên hệ với nó. Vì thế, sẽ là hữu ích nếu có một thuật ngữ bao trùm tất cả các biểu tượng tri nhận được tích trữ thuộc về một trường nhất định. F. Ungerer và H.J. Schmid đã dùng thuật ngữ *mô hình tri nhận* (cognitive model) để chỉ những cơ sở tri thức đó, các thuật ngữ như *khung* (frame) và *kịch cảnh* (script) đều liên quan đến thuật ngữ này. Các mô hình tri nhận dựa trên cơ sở tâm lý của tri thức tích trữ về một phạm vi nhất định. Bởi vì trạng thái tâm lý luôn luôn là riêng tư và là những kinh nghiệm cá nhân, việc miêu tả các mô hình tri nhận như thế cần thiết phải bao gồm một mức độ đáng kể của sự lý tưởng hoá. Nói cách khác, việc miêu tả các mô hình tri nhận được dựa trên tiên ước rằng có nhiều người có cùng tri thức cơ bản về sự vật.

Xem: *khung, kịch cảnh, trường cảnh*

mô hình văn hoá (cultural model)

Khái niệm liên quan chặt chẽ với mô hình tri nhận. Các mô hình tri nhận không có tính phổ quát mà phụ thuộc vào văn hoá trong đó con người đã sống và trưởng thành. Văn hoá cung cấp cơ sở cho tất cả các tình huống mà chúng ta có kinh nghiệm để có thể tạo ra một mô hình tri nhận. Các mô hình tri nhận cho các lĩnh vực riêng biệt hoàn toàn phụ thuộc vào

cái gọi là các *mô hình văn hoá* (cultural model). Ngược lại, các *mô hình văn hoá* có thể được xem là các *mô hình tri nhận* được chia sẻ bởi những người thuộc vào một nhóm hoặc tiểu nhóm xã hội. Mô hình văn hoá là một quan điểm của các mô hình tri nhận làm nổi bật sự kiện là chúng được chia sẻ bởi các thành viên của xã hội hoặc nhóm xã hội.

Về bản chất, mô hình tri nhận và mô hình văn hoá chỉ là hai mặt của cùng một đồng tiền. Trong khi thuật ngữ "mô hình tri nhận" nhấn mạnh bản chất tâm lý của các thực thể đó và cho phép sự khác nhau giữa các cá nhân thì thuật ngữ "mô hình văn hoá" nhấn mạnh bình diện thống nhất của bản thể được chia sẻ bởi nhiều người. Mặc dù "các mô hình tri nhận" thuộc về ngôn ngữ học tri nhận và tâm lý ngôn ngữ học, còn "các mô hình văn hoá" thuộc về ngôn ngữ học xã hội và ngôn ngữ học nhân chủng, các nhà nghiên cứu thuộc tất cả các lĩnh vực sẽ phải và luôn luôn cần phải nhận thức cả hai chiều kích của đối tượng nghiên cứu.

Xem: *mô hình tri nhận*

môi hoá (labialization)

Hiện tượng câu âm bổ sung bằng cách thêm động tác tròn môi vào câu âm cơ bản. Kí hiệu chỉ môi hoá là [ʷ], âm [t] trong từ *từ* của tiếng Việt bị môi hoá, do bị lấy tính tròn môi của nguyên âm [u] đứng sau, nên có thể ghi là [tʷ].

Xem: *câu âm bổ sung*

môi răng (labiodental)

Vị trí cấu âm mà luồng hơi bị cản trở bởi môi dưới và răng trên như khi phát âm âm đầu của từ có nghĩa là “trầu” trong tiếng Tây [vai]. Trong tiếng Việt, các âm [f], [v] là âm môi răng.

Xem: *vị trí cấu âm*

môn tên riêng (onomastics)

Một ngành của ngữ văn học nghiên cứu các tên riêng. Nghiên cứu tên riêng đòi hỏi sự cẩn cù chịu khó tra cứu cẩn thận tài liệu lịch sử giống như những ngành ngữ văn khác bởi vì các tên riêng có thói quen thay đổi đột ngột hơn và bất thường hơn các từ bình thường. Trong *môn tên riêng*, người ta còn phân biệt *nhân danh học* hay *môn tên người* và *địa danh học* hay *môn tên đất*. Môn tên người nghiên cứu lịch sử các tên riêng như họ, tên, bí danh, v.v.; môn tên đất bao gồm tên nơi cư trú (habitation names) như tên làng, xóm, tỉnh, huyện, ...; thủy danh (hydronyms) như tên sông, hồ, biển, ...; sơn danh (oronyms) như tên núi, ... Tên riêng của những thung lũng, cánh đồng, đường, phố, nhà, ... cũng được nghiên cứu.

Xem: *danh học, địa danh học, nhân danh học*

mở rộng bất cập (underextension)

Mở rộng bất cập là sự áp dụng một từ với một tập hợp nhỏ hơn các đơn vị tương thích hợp với từ nơi của người lớn đã trưởng thành. Nghiên cứu từ ngữ người ta khám phá ra rằng một từ ít được dùng ở số trẻ em

rộng thái quá (hay khái quát hoá thái quá) nhưng những mở rộng bất cập cũng thường xuyên xảy ra như mở rộng thái quá trong ngôn ngữ của trẻ em.

Xem: *khái quát hoá thái quá*

mở rộng nghĩa (meaning broadening)

Một quá trình phát triển từ cái riêng đến cái chung, từ cái cụ thể đến cái trừu tượng. Ý nghĩa được hình thành nhờ quá trình này gọi là nghĩa rộng. Bản thân từ bắt đầu biểu thị khái niệm rộng trong khi đó không thay đổi nghĩa cơ sở của mình. Thí dụ: từ *muối* tiếng Việt là một danh từ có nghĩa hẹp, chỉ tinh thể chế ra từ nước biển để ăn. Hiện nay, nó còn chi hợp chất do sự tác động của axit lên bazơ mà thành. Tinh từ *đẹp* ban đầu chỉ dùng ở lĩnh vực hình thức, nhưng bây giờ đang dùng rộng rãi cả ở phạm vi tình cảm, tinh thần, quan hệ: *tình cảm đẹp, đẹp lòng, đẹp nết, đẹp lời, ...*

Xem: *thu hẹp nghĩa*

mù chữ (illiteracy)

Các nhà ngôn ngữ học xã hội phân biệt *mù chữ* và *không biết chữ*. Ngày xưa, biết chữ là chuyện của các nhà hiền triết, nhà tu hành, nhà cầm quyền, dân chúng *không biết chữ* cũng chẳng sao trong sự làm ăn và giao tiếp xã hội. Hiện nay, 75% dân số thế giới được miêu tả như là biết chữ. Điều đó chứng tỏ rằng biết chữ không còn là đặc quyền của một số ít tinh hoa của nhân loại như trước nữa. Ngày nay, *không biết chữ* phải gọi là *mù chữ* vì người ta đã nhận thấy không biết

chữ sẽ trở ngại cho sự giao tiếp xã hội và sự làm ăn, người ta thấy xấu hổ khi người khác đọc được, viết được, còn mình thì có mắt lại chẳng khác chi mù. Ở Việt Nam hiện nay, tỉ lệ người không biết chữ vẫn còn cao và tỉ lệ người mù chữ cũng chẳng phải thấp. Công cuộc công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước hiện nay đòi hỏi phải nâng cao mức tối thiểu của khả năng biết đọc biết viết: biết chữ là có thể dùng chữ để đọc, hiểu sách báo, để viết được tốt mà trao đổi ý kiến với nhau trong đời sống kinh tế, đời sống văn hoá ngày càng cao.

Xem: *biết chữ*

mục từ (lexical entry)

M

Những đơn vị với tư cách là những yếu tố của *bảng từ* - danh mục các từ được xử lí của từ điển, là tổng thể các từ đầu mục trong từ điển, được giải thích trong từ điển, được tách biệt bằng kiểu chữ riêng, và được bố trí phù hợp với sơ đồ sắp xếp thường thấy trong loại từ điển nào đó (từ điển biểu âm, từ điển đề mục, ...).

Xem: *bảng từ, từ điển*

mũi (nasal)

Phương thức cấu âm mà luồng hơi bị cản trở hoàn toàn ở vùng miệng nhưng không bị cản trở ở vùng mũi nên hơi chuyển qua mũi tự do như khi phát âm các âm [m], [n], [ɲ], [ŋ] trong các từ *mẹ, nó, ngày, nhân* của tiếng Việt.

Xem: *phương thức cấu âm*

mức độ (degree)

Tất cả những kết cấu biểu hiện sự so sánh đều nằm dưới phạm trù mức độ. Đó là phạm trù hình thái học của các tính từ và trạng từ chỉ mức độ so sánh hay sự so sánh với phẩm chất nào đó. Có ba cấp: a) tích cực hay mức cơ sở: *Bánh dúc ngon*; b) so sánh chỉ ra sự không bằng nhau của hai sự tính cùng liên quan đến một đặc trưng nào đó: *Bánh ga tô ngon hơn bánh dúc*; c) cấp so sánh cao nhất chỉ ra mức độ cao nhất của phẩm chất nào đó: *Sa lát khoai tây là ngon nhất*; d) Cấp so sánh cao tuyệt đối chỉ mức độ rất cao của một số tính chất không có sự nào hơn: *Diễn xuất đã gây ấn tượng hơn cả*. Mức độ không được ngữ pháp hoá trong tất cả các ngôn ngữ. Các ngữ giải thích có tính từ vựng đã được dùng để đánh dấu mức độ.

N

năng biểu (signifier)

Theo F. de Saussure, tín hiệu ngôn ngữ là kết quả của sự liên tưởng một năng biểu và một sở biểu, trong đó năng biểu là một hình ảnh âm thanh còn sở biểu là một khái niệm. Hình ảnh âm thanh không phải là cái âm vật chất, một vật thuần vật lý, mà là dấu hiệu tâm lý của cái âm đó, là cái biểu tượng mà các giác quan của con người cung cấp cho họ về cái âm đó, nó thuộc cảm quan, và nếu đôi khi ta có gọi nó là "vật chất" thì chỉ với ý nghĩa đó và để đối lập với thành phần kia của sự liên hệ, tức là với khái niệm, thường trừu tượng hơn.

Xem: *cái biểu đạt, cái được biểu đạt, sở biểu*

năng lực đa ngữ (multilingualism)

Khả năng của một người tự mình diễn đạt được bằng một vài ngôn ngữ với sự thành thạo như tiếng mẹ đẻ. Trong thực tế, sự thành thạo ở một ngôn ngữ thường trội hơn.

Sự cùng tồn tại của một vài ngôn ngữ trong một xã hội được chính sách quy định, chẳng hạn ở Ấn Độ, Canada. Năm 1964, William Alexander Stewart đã

phác hoạ một bộ khung với bốn tiêu chí để phân loại các xã hội đa ngữ. Đó là: 1) mức độ chuẩn hoá ngôn ngữ; 2) mức độ độc lập về ngôn ngữ và xã hội; 3) truyền thống ngôn ngữ học; 4) sức mạnh của ngôn ngữ nói. Qua sự kết hợp của các tiêu chí trên, ông rút ra một thang độ với các mức khác nhau có thể có từ tiếng bồi, ngôn ngữ lai, phương ngữ, tiếng mẹ đẻ, ngôn ngữ nhân tạo (tức là ngôn ngữ trung gian), ngôn ngữ cổ điển đến ngôn ngữ chuẩn. Các kiểu ngôn ngữ đó và các chức năng khác nhau của chúng (chẳng hạn, sử dụng chính thức, giữa các dân tộc, văn học, gia đình) tạo nên cơ sở để kế hoạch hoá ngôn ngữ.

năng lực song ngữ (bilingualism)

Khả năng nói hai ngôn ngữ. Trong xã hội phương Tây hiện đại, khả năng nói hai ngôn ngữ thường được coi là một thành tựu đáng chú ý, đặc biệt là ở những nước nói tiếng Anh. Tuy nhiên, hơn 70% dân số thế giới được coi là song ngữ hoặc đa ngữ (có thể nói ba hoặc hơn ba ngôn ngữ). Đó là cơ sở để tin rằng *năng lực song ngữ* hoặc *năng lực đa ngữ* là chuẩn cho hầu hết nhân loại. Rõ ràng, trẻ em song ngữ giao tiếp tốt

hơn trẻ em chỉ biết một ngôn ngữ. Ở New Guinea, Đông Nam Á, Ấn Độ, Caucasus, rừng Amazon, nhân dân có thói quen học hai hoặc ba ngôn ngữ láng giềng như ngôn ngữ của mình. Tình hình ở Australia, trước khi có sự định cư của người châu Âu, cũng tương tự. Ngay hiện nay, hàng triệu người châu Âu nói cả tiếng mẹ đẻ của mình lẫn ngôn ngữ quốc gia của nước mà họ sống. Nhiều người trong số họ còn nói thêm cả ngôn ngữ thế giới như tiếng Anh hoặc tiếng Pháp. Năng lực song ngữ có thể là đặc tính của cá nhân, nhưng nó cũng có thể là đặc tính của toàn thể cộng đồng ngôn ngữ trong đó hai hoặc hơn hai ngôn ngữ được sử dụng. Sự tồn tại của các xã hội song ngữ và đa ngữ đã đặt ra nhiều vấn đề quan trọng về xã hội, chính trị và giáo dục. Sẽ sử dụng những ngôn ngữ nào trong giáo dục, với mức độ nào? Những ngôn ngữ nào sẽ được chấp nhận trong xuất bản và phát thanh? Những ngôn ngữ nào sẽ là ngôn ngữ viết và những ngôn ngữ nào sẽ được chấp nhận trong toà án. Những khác biệt về ý kiến có thể dẫn đến xung đột ngôn ngữ bởi vì người nói tranh giành quyền sử dụng tiếng mẹ đẻ của họ trong một phạm vi rộng hơn có thể, loại trừ những ngôn ngữ khác.

Xem: *chuyển mã, ngôn ngữ thiểu số*

nét khu biệt (distinctive feature)

Một trong số những yếu tố âm vị học tối thiểu mà mọi âm vị phải có. Không phải

tất cả các đặc điểm ngữ âm của một âm đều có giá trị âm vị học như nhau. Mỗi âm vị sẽ chỉ bao gồm những đặc trưng có giá trị âm vị học. Chẳng hạn, âm /p'/ tiếng Anh có các đặc trưng như: vô thanh, hai môi, tắc, bật hơi; nhưng chỉ 3 đặc trưng đầu là có giá trị âm vị học, nó phân biệt /p'/ với /t/ (vô thanh, lợi, tắc), với /m/ (hữu thanh, hai môi, mũi) và /b/ (hữu thanh, hai môi, tắc). Sự bật hơi của /p'/ không có giá trị âm vị học, không có từ Anh nào được phân biệt bởi đặc trưng này. Như vậy, phụ âm /p/ tiếng Anh chỉ gồm các nét: vô thanh, hai môi, tắc. Trong tiếng Việt, âm đầu /t/ có các đặc trưng sau: tắc, vô thanh, không bật hơi, đầu lưỡi, răng. Nhưng chỉ 4 đặc trưng đầu có giá trị âm vị học, nó phân biệt /t/ với /s/ (xát, vô thanh, đầu lưỡi), với /t'/ (tắc, đầu lưỡi, bật hơi, vô thanh), với /k/ (tắc, không bật hơi, hữu thanh, đầu lưỡi). Nếu phân tích tỉ mỉ thì /t/ là âm đầu lưỡi - răng, còn /d/ là âm đầu lưỡi - lợi. Những đặc trưng khu biệt quan trọng, nếu gạt các đặc tính này thì /t/ và /d/ vẫn đủ phân biệt với nhau. Như vậy, mỗi âm vị là một tổng thể của những nét khu biệt của một âm. Dù định nghĩa âm vị là đơn vị nhỏ nhất trên hình tuyến thì nó vẫn có thể được phân tích thành những thành tố nhỏ hơn một cách đồng thời. Những thành tố nhỏ hơn đó được gọi là nét khu biệt. Các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Prague để nghị miêu tả các đơn vị âm vị học trong

các ngôn ngữ thế giới bằng 12 nét khu biệt cho sẵn. Những nét khu biệt này có ba đặc điểm:

- Chúng không thể hiện tất cả các đặc điểm ngữ âm có thể có mà chỉ thể hiện những đặc điểm có giá trị âm vị học.

- Chúng đều có tính lưỡng phân. Một âm hoặc là có hoặc là không có nét khu biệt đó. Vấn đề là *có* hoặc *không* chứ không phải là *hiều* hoặc *ít*.

- Chúng đều được dựa trên cơ sở cấu âm – âm học.

Xem: **âm vị**

nét khu biệt ngữ pháp (taxeme)

Đơn vị hình thức ngữ pháp nhỏ nhất không có nghĩa, đối lập với kết vị (tagmeme) là đơn vị có nghĩa.

Xem: **kết vị, kết vị học**

nét nghĩa (plereme)

Khái niệm *nét nghĩa* (plereme) do L. Hjelmslev đưa ra. Theo L. Hjelmslev, trên bình diện biểu hiện cũng như trên bình diện nội dung đều có thể phân tích để tìm ra kết cấu hình thức của nó. Đối với ngữ vị học, đơn vị ngôn ngữ cơ bản không còn là kí hiệu nữa mà là các ngữ vị (gloseme). Các ngữ vị của cái biểu đạt là các không vị (ceneme) tương ứng với âm vị (phoneme). Các ngữ vị của cái được biểu đạt là các ngữ vị (plexeme). Tất cả các biểu đạt và cái được biểu đạt

có thể phân tích thành các đơn vị có tính chất yếu tố tạo thành của chúng. Tổng số, có một bản danh sách khá hạn chế những đơn vị như vậy, những sự sắp xếp khác nhau của chúng tạo nên sự đa dạng của những đơn vị biểu đạt và những đơn vị được biểu đạt. Các ngữ vị đều là những đơn vị một mặt, các ngữ vị ở diện biểu đạt (không vị) không có diện nội dung, các ngữ vị ở diện nội dung (*nét nghĩa*) không có diện biểu đạt.

Xem: **ngữ vị, ngữ vị học**

ngạc (palatal)

Vị trí cấu âm mà mặt trước của lưỡi được nâng lên ngạc cứng làm cản trở luồng hơi. Thí dụ: âm /j/ của các từ Anh *you, yet*.

Xem: **vị trí cấu âm**

ngạc hoá (palatalization)

Hiện tượng cấu âm bổ sung bằng cách nâng phần trước của lưỡi lên cao ở vào vị trí như của [i], trong khi đang thực hiện câu âm cơ bản. Chẳng hạn, một số người Việt phát âm các từ *mẹ, bẻ* một cách không bình thường mà thêm vào giữa dường như một âm [i] nhỏ. Người ta dùng kí hiệu [ʲ] để chỉ sự *ngạc hoá*. Thí dụ: [mʲ], [bʲ].

Xem: **vị trí cấu âm, phương thức cấu âm**

ngạc mềm (velar)

Vị trí cấu âm mà mặt sau của lưỡi nâng lên chạm vào ngạc mềm làm cản trở

luồng hơi như khi phát âm các âm /k/, /g/, /ŋ/ của các từ Việt *con, gà, ngan*.

Xem: **vị trí cấu âm**

ngắt lời (interruption)

Thời điểm mà gối lời diễn ra được coi là một *sự ngắt lời*. Trong hội thoại có quy tắc không nói ra lời của cấu trúc hội thoại là mọi người đều chờ rằng phải đợi người đang nói đạt đến chỗ chuyển lượt. Dấu hiệu rõ nhất của một chỗ chuyển lượt là chỗ kết thúc của một đơn vị cấu trúc (câu, cú đoạn) và chỗ dừng. Nếu người nói thứ hai bắt đầu nói ở chỗ trong lời nói của người nói thứ nhất không có chỗ ngừng và cũng không phải là chỗ kết thúc của câu hoặc cú đoạn thì đó là một sự ngắt lời và cũng là phá vỡ quy tắc giao tiếp.

Xem: **hội thoại, phân tích hội thoại**

nghe hiểu (listening comprehension)

Quá trình hiểu biết lời nói. Trong ngôn ngữ học tâm lý, những quá trình tương tự được quy vào sự tri nhận lời nói. Nghiên cứu các quá trình nghe hiểu tập trung vào vai trò của những đơn vị ngôn ngữ riêng biệt, chẳng hạn: các âm vị, các từ, các câu trúc cú pháp, cũng như vai trò của những dự định của người nghe, của tình huống và ngữ cảnh, của tri thức nền và chú đề. Do đó, nó bao gồm cả cách xử lý từ trên xuống lẫn cách xử lý từ dưới lên.

Xem: **tri giác**

nghĩa (meaning)

Nghĩa của từ (cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác) là quan hệ của từ với cái gì đó nằm ngoài bản thân nó. Hiểu nghĩa của một đơn vị nào đó là hiểu đơn vị ấy có quan hệ với cái gì, tức là nó biểu thị cái gì. Có thể thấy rõ điều này khi chúng ta quan sát cách người ta nắm nghĩa của từ như thế nào. Đối với người lớn, khi không hiểu nghĩa của một từ nào đó, người ta tra từ điển. Nghĩa của từ chưa biết được phát hiện thông qua lời giải thích trong từ điển. Thực chất của việc giải nghĩa trong các từ điển (từ điển giải thích cũng như từ điển đối chiếu) là tìm đơn vị ngôn ngữ tương đương về nghĩa với từ cần giải thích. Nó chưa nói lên nghĩa của từ là cái gì? Khi trẻ con nắm ngôn ngữ lần đầu tiên thì phải liên hệ âm thanh của từ với sự vật. Trẻ con nắm nghĩa của từ *mèo* nhờ nghe được phức thể ngữ âm /mèo/ trong những tình huống phát ngôn cụ thể có sự hiện diện của con mèo. Dần dần, trong nhận thức của trẻ, âm /mèo/ có quan hệ với con mèo – từ con mèo cụ thể của nhà mình đến cả loài mèo nói chung. Nắm được mối liên hệ ấy tức là nắm được nghĩa của từ *mèo*.

Cần phân biệt *nghĩa* của từ với *sự hiểu biết* về nghĩa đó. Trong nhận thức của con người không xuất hiện và tồn tại bản thân *nghĩa* của các từ và các đơn vị ngôn ngữ khác, mà trong nhận thức chỉ có *sự hiểu biết* về các nghĩa của chúng mà thôi.

Khi nghe một câu nói bằng thứ tiếng mà ta không biết, ta trực tiếp lĩnh hội mặt âm thanh của nó, rồi cố lực tìm trong nhận thức xem âm thanh đó có nghĩa gì (nhưng không thành công). Hiện tượng này dễ gây ấn tượng là nghĩa của đơn vị ngôn ngữ tồn tại trong nhận thức của chúng ta. Sự thật không phải như vậy. Nghĩa của từ cũng như của các đơn vị ngôn ngữ khác tồn tại thực sự khách quan trong lời nói, còn trong nhận thức chỉ có sự phản ánh của những nghĩa đó mà thôi. Không nên lẫn lộn nghĩa của từ với nhận thức (sự hiểu biết) của chúng ta về cái nghĩa đó. Nếu ta không hiểu một câu nói bằng tiếng nước ngoài có quan hệ với cái gì thì những người biết thứ tiếng ấy vẫn hiểu câu nói đó có quan hệ với cái gì trong thực tế.

Xem: *ý nghĩa*

nghĩa biểu cảm (affective meaning)

Nghĩa biểu cảm là một cách gọi khác của ý liên tưởng.

Xem: *ý liên tưởng*

nghĩa biểu hiện (representational meaning)

Nghĩa biểu hiện là nghĩa phản ánh cái sự tình của thế giới được nói đến trong câu, là nghĩa thể hiện các mẫu thức của kinh nghiệm. Mọi câu biểu hiện một sự tình. Mọi sự tình là một cấu trúc nghĩa gồm bản thân sự tình đó do vị từ biểu hiện và

các tham tố như các vai trong một màn kịch nhỏ do vị từ làm trung tâm. Như vậy, cấu trúc của nghĩa biểu hiện chính là cấu trúc của các vai nghĩa. L. Tesnière là người đầu tiên nghiên cứu các vai nghĩa. Theo ông, cấu trúc cú pháp của câu xoay quanh vị từ và các diễn tố (actants) làm bổ ngữ cho nó. Nghĩa của vị từ quy định kết trị (valence) của nó, tức là số lượng và tính chất của các tham tố chỉ các vai nghĩa tham gia vào cái sự tình mà câu đó biểu hiện. Tiếp theo ông, C.J. Filmore, M.A.K. Halliday, W. Chafe, C. Hagège, S. C. Dik và nhiều nhà ngôn ngữ học khác đã nghiên cứu sâu hơn nghĩa biểu hiện của câu. Ở Việt Nam, Cao Xuân Hạo là một trong những người đầu tiên nghiên cứu nghĩa biểu hiện của câu.

Xem: *tham tố, vai nghĩa, vị từ*

N

nghĩa bóng (figurative meaning)

Cách chia ra nghĩa đen và nghĩa bóng trong các từ điển tiếng Việt hiện có và cả trong các tài liệu ngôn ngữ nước ngoài thực chất là dựa trên sự đối lập có tính hình tượng hay không có tính hình tượng. Nghĩa đen là nghĩa vốn có của từ, không có tính hình tượng. Ngược lại, nghĩa bóng có tính hình tượng. Thí dụ: ý nghĩa "nguồn sáng phát ra từ một số vật thể làm cho ta thấy được các vật xung quanh" của từ "*ánh sáng*" (*ánh sáng mặt trời*) là nghĩa đen, còn ý nghĩa "đời sống văn minh, thoát khỏi cảnh tối tăm" của

từ này là nghĩa bóng (ví dụ: *cách mạng mang lại ánh sáng cho đồng bào các dân tộc*). Thực chất, nghĩa bóng cũng là một loại nghĩa chuyển tiếp: nghĩa bóng biểu thị sự vật gián tiếp thông qua nghĩa đen. Tuy nhiên, không phải tất cả các nghĩa chuyển tiếp đều là nghĩa bóng. Những nghĩa chuyển tiếp đã mất tính hình tượng tạo ra các nghĩa đen của từ chứ không phải nghĩa bóng. Ví dụ: nghĩa “phần dưới cùng, phần gốc của sự vật nào đó” của từ “chân” là kết quả của hiện tượng ẩn dụ thông qua nghĩa “bộ phận để đi của động vật” của từ này, nhưng không ai xem nó là nghĩa bóng. Mặt khác, cần phân biệt nghĩa bóng của từ với những trường hợp dùng từ tạm thời trong ngữ cảnh nào đó, có tính chất cá nhân. Người ta chỉ có thể coi là nghĩa của từ khi nào nghĩa đó được xã hội thừa nhận và sử dụng. Từ “hoa” trong “Hoa sao hoa khéo đoạ đầy bấy hoa” chỉ người con gái đẹp, nhưng đó mới chỉ là cách dùng trong văn học mà thôi. Những cách dùng như thế chưa ổn định, nhiều khi tùy tiện.

Xem: ***nghĩa đen***

nghĩa cấu trúc (structural meaning)

Ngôn ngữ một mặt là hệ thống tín hiệu được dùng để thể hiện các đối tượng và các sự tình trong thế giới; mặt khác ngôn ngữ còn là một hệ thống thể hiện chính bản thân nó. Bản thân ngôn ngữ cũng bao gồm các đơn vị khác nhau như:

âm vị, hình vị, từ, cụm từ và câu. Nếu như âm vị chỉ có giá trị khu biệt nghĩa thì các đơn vị khác đều có nghĩa. Ngoài nội dung phản ánh liên quan đến mối quan hệ với các đối tượng và các sự tình trong thế giới, mỗi đơn vị đều có nghĩa hình thức phản ánh mối quan hệ của chúng với bản thân ngôn ngữ. Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã phân biệt “nghĩa từ vựng” và “nghĩa cấu trúc”. Sự phân biệt này phản ánh chính xác sự phân biệt kiểu Aristote về “nghĩa chất liệu” và “nghĩa hình thức”. Sự đối lập của Aristote giữa “chất liệu” và “hình thức” được nêu ra để phân biệt các từ loại chủ yếu và thứ yếu. Chỉ có các từ loại chủ yếu như danh từ, động từ, tính từ và trạng từ là có ý nghĩa theo nghĩa đúng của từ này: chúng biểu hiện các đối tượng của tư duy, tạo nên “chất liệu” của lời nói. Các từ loại khác (giới từ, liên từ,...) tự thân không có ý nghĩa, mà chỉ góp phần vào toàn bộ ý nghĩa của câu bằng cách áp đặt cho câu một “hình thức” nào đó hay một tổ chức nào đó. Trên cơ sở phân biệt từ loại chủ yếu và thứ yếu, các nhà ngôn ngữ học còn phân biệt “đơn vị từ vựng” và “đơn vị ngữ pháp”. André Martinet, M.A.K. Halliday và nhiều nhà ngôn ngữ học lấy tiêu chuẩn “tập hợp đóng” và “tập hợp mở” làm tiêu chí phân biệt đơn vị từ vựng và đơn vị ngữ pháp. Các đơn vị ngữ pháp thuộc vào các tập hợp đóng, tức là tập hợp bao gồm các thành viên cố định và thường là ít, thí dụ: các tập hợp đại từ

nhân xưng, thời, giòng, ... Các đơn vị từ vựng thì thuộc các tập hợp mở, tức là tập hợp gồm các thành viên không hạn chế, vô cùng lớn, thí dụ như lớp danh từ hay vị từ trong một ngôn ngữ. Truyền thống cũng cho rằng các đơn vị từ vựng thì có cả nghĩa từ vựng lẫn nghĩa cấu trúc. Thí dụ, từ “bò” vừa biểu hiện khái niệm di chuyển “bò” vừa biểu thị sự vật giống như các danh từ khác.

Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học thường dùng thuật ngữ “nghĩa ngữ pháp” thay cho thuật ngữ “nghĩa cấu trúc”. Đồng thời họ cũng nhận ra không có sự đối lập cứng nhắc giữa đơn vị từ vựng và đơn vị ngữ pháp. Nghĩa ngữ pháp được xác định trong sự đối lập với nghĩa từ vựng.

Xem: ***nghĩa ngữ pháp, nghĩa từ vựng***

nghĩa chính (principal meaning)

Căn cứ vào sự khác nhau của mối quan hệ đối với các từ khác trong ngôn ngữ, người ta phân loại nghĩa của từ đa nghĩa thành nghĩa chính và nghĩa phụ. Có người cho nghĩa chính là nghĩa không phụ thuộc vào văn cảnh, còn nghĩa phụ là nghĩa chỉ được hiểu trong một số văn cảnh nào đó. Thí dụ, nghĩa chính của từ *язык* trong tiếng Nga là “cái lưỡi” còn các nghĩa khác của từ này là nghĩa phụ. Thực ra, không có nghĩa nào mà không thể hiện qua văn cảnh. Nghĩa chính thể hiện qua nhiều văn cảnh phong phú và đa dạng chứ không lệ thuộc vào một số

văn cảnh nào đó như nghĩa phụ. Như vậy, nghĩa chính là nghĩa thường dùng nhất, phổ biến nhất. Cơ sở của việc phân nghĩa chính và nghĩa phụ phải là nguyên tắc thống kê. Thực tế, trong các từ điển, người ta không nêu lên con số thống kê nào mà chỉ dựa vào ngữ cảm của người biên soạn.

Xem: ***nghĩa phụ***

nghĩa chuyển tiếp (transferred meaning)

Nghĩa chuyển tiếp bao giờ cũng có thể giải thích được qua nghĩa trực tiếp, còn nghĩa trực tiếp không giải thích được. Thí dụ: từ *мать* của tiếng Nga có hai nghĩa là “mật” và “nhân vật” thì nghĩa đầu là nghĩa trực tiếp, nghĩa sau là nghĩa chuyển tiếp, được hình thành trên cơ sở một chuyển nghĩa hoàn dụ. Nghĩa “bộ phận dễ di của động vật” của từ “chân” trong tiếng Việt là nghĩa trực tiếp vì nó trực tiếp phản ánh đối tượng, người ta không thể cắt nghĩa vì sao từ *chân* lại có ý nghĩa đó. Ngược lại, các ý nghĩa khác của từ này là những nghĩa chuyển tiếp, có thể giải thích được thông qua ý nghĩa trực tiếp trên.

Xem: ***nghĩa trực tiếp***

nghĩa của câu (sentence meaning)

Nghĩa toàn thể của một câu, đối lập với nghĩa của một từ riêng biệt. Trong triết học và logic học, nghĩa của câu đã được đặt ngang bằng với các mệnh đề, hoặc nói một cách đơn giản, với các chân lý.

Và do đó là cái gì khác với nghĩa của các ngữ định danh và các vị ngữ. Tuy nhiên, sự phân biệt đó nói chung không áp dụng trong ngôn ngữ học, bởi vì nghĩa của câu có thể được phái sinh về cấu trúc từ nguyên tắc hợp thành. Với phạm vi này, nghĩa của câu sinh ra một chỉnh thể được cấu trúc hoàn chỉnh. Do nghĩa của câu được xác định không chỉ dựa vào những gì thực sự được nói ra, cho nên để hiểu nghĩa của một câu, tri thức về thế giới xung quanh là rất cần thiết.

Xem: ***nghĩa, nghĩa học***

nghĩa của phát ngôn (utterance meaning)

Nghĩa mà người nói truyền đạt khi sử dụng một phát ngôn nào đó trong ngữ cảnh tình huống nào đó. Thí dụ:

N

Đồng hồ của tôi lại chết rồi

Có thể truyền đạt những nghĩa sau đây tùy theo ngữ cảnh tình huống:

- a) *Tôi không thể cho anh biết bây giờ là mấy giờ.*
- b) *Đó là lý do tôi đến muộn.*
- c) *Đúng ra tôi phải đem nó đi sửa.*
- d) *Mua cho tôi một cái khác chứ?*

Theo lý thuyết hành động ngôn từ, *hành động ngôn từ* (speech act) là một phát ngôn với tư cách một đơn vị chức năng trong giao tiếp. Trong lý thuyết hành động ngôn từ, các phát ngôn có hai loại nghĩa: nghĩa mệnh đề và nghĩa ngôn trung.

Xem: ***nghĩa mệnh đề, nghĩa ngôn trung***

nghĩa đen (non-figurative meaning)

Nghĩa đen là nghĩa vốn có của từ, không có tính hình tượng.

Xem: ***nghĩa bóng***

nghĩa gốc (original meaning)

Nghĩa gốc là nghĩa mà từ đó phái sinh ra các nghĩa khác. Quan hệ giữa nghĩa gốc và nghĩa phái sinh có tính biện chứng: một nghĩa có thể là phái sinh từ một nghĩa nào đó nhưng lại là nghĩa gốc của một nghĩa khác. Phân tích quá trình phát triển ý nghĩa của từ *bureau* trong tiếng Pháp ta thấy những ý nghĩa sau: 1) vải len, 2) cái bàn phủ vải len, 3) cái phòng có cái bàn như vậy, 4) cơ quan, 5) người công tác ở cơ quan. Nghĩa 4 là nghĩa gốc của nghĩa 5 nhưng lại là nghĩa phái sinh của nghĩa 3; nghĩa 3 là nghĩa gốc của nghĩa 4 nhưng lại là nghĩa phái sinh của nghĩa 2. Nghĩa 2 là nghĩa phái sinh của nghĩa 1. Nghĩa 1 là nghĩa gốc cổ nhất hay còn gọi là nghĩa từ nguyên.

nghĩa gợi cảm (emotive meaning)

Nghĩa gợi cảm là một cách gọi khác của ý liên tưởng.

Xem: ***ý liên tưởng***

nghĩa hàm ẩn (implicit meaning)

Nghĩa vô hình, không có sẵn trong ý nghĩa nguyên văn của từ ngữ và trong những mối quan hệ cú pháp của câu, nhưng vẫn thấu đến người nghe qua một sự suy luận.

Các nhà ngôn ngữ học đã nêu ra bốn loại nghĩa hàm ẩn là: *tiền giả định*, *kéo theo*, *hàm ý quy ước* và *hàm ý hội thoại*. Nghĩa hàm ẩn còn được gọi là hàm ngôn.

Xem: *hàm ngôn, hàm ý hội thoại, hàm ý quy ước, kéo theo, nghĩa hiển ngôn, tiền giả định*

nghĩa hàm chỉ (connotative meaning)

Một kiểu nghĩa liên tưởng được thu nhận về mặt xã hội. Nghĩa hàm chỉ ít cố định hơn cái ý nghĩa thể hiện nghĩa khái niệm của một từ. Từ *man* "người đàn ông" có nghĩa khái niệm là nghĩa không thay đổi qua thời gian và được hợp thành từ các nét nghĩa "người", "trưởng thành", "giống đực". Nhưng nếu một ai đó nói *a real man* "một người đàn ông đích thực" thì chúng ta hiểu rằng từ *man* mang nhiều ý nghĩa hơn cái ý nghĩa cơ bản của nó. Phần phụ thêm vào đó chính là nghĩa hàm chỉ. Cái được hàm chỉ là cái có thể bàn cãi và nó phụ thuộc vào một số biến tố về văn hoá, nhưng cần lưu ý là ý hàm chỉ giúp chúng ta hiểu sâu sắc thái độ xã hội hơn là ý nghĩa khái niệm mang lại. Các từ không đơn giản chỉ mang nội dung tri nhận trung hoà như chúng ta thấy khi chúng được dùng để thảo luận về những lĩnh vực nhạy cảm trong đời sống văn hoá và xã hội của chúng ta. Thí dụ, vấn đề về chủng tộc được diễn tả khó khăn hơn bởi vì các từ "trắng", "đen", "màu" nặng trĩu ý hàm chỉ. Tuy nhiên, ý hàm chỉ cũng cấp một nguồn phong phú cho những

ai khai thác khả năng tưởng tượng của ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ nói, ý hàm chỉ thường được thể hiện bằng ngữ điệu, mô hình trọng âm.

nghĩa hiển ngôn (explicit meaning)

Nghĩa mà người nghe có thể rút ra được từ nghĩa nguyên văn (nghĩa đen và cả nghĩa bóng) của các từ ngữ có mặt trong câu và từ những mối quan hệ cú pháp giữa các từ ấy. Thí dụ: "*Suốt mười năm tôi đọc Nguyễn Du*" có nghĩa là "tôi đọc tác phẩm của Nguyễn Du trong thời gian mười năm".

Trong giao tiếp, người nói nhận thấy có những thông tin mà người nghe đã biết. Vì coi đó là những thông tin đã biết nên nói chung, những thông tin như thế không được nói ra và do đó sẽ là một phần của cái được thông báo mà không nói. Như ta biết, người nói luôn luôn muốn truyền đạt nhiều hơn cái được nói. Bao giờ cũng có những điều mà người ta thấy không cần phải nói ra, những điều không tiện nói ra, không thể nói thẳng. Hơn nữa, không phải tất cả những gì người ta muốn biểu đạt đều có thể nói ra được cả. Nhận thức của con người phong phú và phức tạp. Làm cho người khác hiểu được đầy đủ và chính xác nhận thức của mình không phải là chuyện dễ. Vì thế, khi lĩnh hội ý nghĩa của các câu nói, người nghe hiểu rằng, ngoài nghĩa hiển ngôn, còn có nghĩa hàm ẩn nữa.

Xem: *nghĩa hàm ẩn*

nghĩa học (semantics)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu nghĩa. Các vấn đề có liên quan đến nghĩa hấp dẫn các nhà nghiên cứu từ lâu, nhưng nó chưa trở thành một bộ môn khoa học độc lập, mà chỉ được nghiên cứu trong triết học và tu từ học. Mãi đến năm 1839, nhà khoa học Đức Karl Raizig, trong các giáo trình về ngữ văn tiếng Latin, mới tính thành một khoa học độc lập, gọi là nghĩa học (semantics). Những công trình của Karl Raizig còn ít người biết, phải đến M. Bréal với công trình *Essai de Sémantique, science des significations*, nghĩa học mới thực sự có trong danh sách các bộ môn ngôn ngữ học. Nghĩa học phát triển mạnh từ năm 1960 ở Mi và những tư tưởng triết học của Richard Montague có ảnh hưởng lớn đối với các nhà ngữ nghĩa học.

N Bước tiến quan trọng trong nghĩa học là đã nhận thức được rằng có hai kiểu nghĩa ngôn ngữ khác nhau về cơ bản. Một kiểu nghĩa là nghĩa nội tại chứa đựng trong hình thức ngôn ngữ, nó luôn luôn có mặt ở hình thức ngôn ngữ ấy. Kiểu nghĩa thứ hai là nghĩa bất nguồn từ sự tương tác giữa hình thức ngôn ngữ của phát ngôn và ngữ cảnh sử dụng phát ngôn đó. Hiện nay, nghĩa học được hiểu là sự nghiên cứu kiểu nghĩa thứ nhất, còn kiểu nghĩa thứ hai là đối tượng nghiên cứu của ngữ dụng học. Những năm gần đây, nảy nở nhiều cách tiếp cận đối với nghĩa học và chủ đề này là lĩnh vực sôi động nhất trong

ngôn ngữ học. *Nghĩa học từ vựng* (lexical semantics) nghiên cứu nghĩa của từ, phát triển rộng. Nhiều công trình liên quan tới việc giải thích nghĩa của câu. Đa số cách tiếp cận hiện nay trình bày những cách giải thích của *nghĩa học hình thức* (formal semantics): cố gắng làm sáng tỏ nghĩa bằng sự phát triển cách giải thích đặc biệt của logic hình thức. Những đường hướng có ảnh hưởng nhất trong nghiên cứu ngữ nghĩa là *nghĩa học điều kiện chân trị* (truth-conditional semantics), *nghĩa học theo lý thuyết mô hình* (model-theoretic semantics) và *nghĩa học tình huống* (situation semantics). Nghĩa học điều kiện chân trị cố gắng quy nghĩa vào những vấn đề của tính chân lý; nghĩa học theo lý thuyết mô hình hoạt động trong những thuật ngữ của những vũ trụ nhân tạo thu nhỏ được gọi là những mô hình; nghĩa học tình huống gắn nghiên cứu nghĩa vào những ngữ cảnh thu nhỏ được gọi là tình huống.

Xem: *phân tích nghĩa tố, quan hệ ngữ nghĩa, ý nghĩa*

nghĩa học cấu trúc (structural semantics)

Những mô hình miêu tả khác nhau trong nghĩa học từ vựng, tất cả những mô hình này đều dựa trên các nguyên tắc của chủ nghĩa cấu trúc. Đặc điểm chung của những cách tiếp cận này là: 1) nghĩa của một từ không thể miêu tả một cách cô lập mà là một hàm của mối quan hệ của

nó với các từ vị khác của cùng một miền ý niệm; 2) nghĩa toàn thể của một từ có thể được phân tích thành những yếu tố nghĩa nhỏ nhất. Cũng như trong âm vị học, tiên ước đó dựa trên giả thiết rằng có một vốn phổ quát các thành tố nghĩa, mỗi ngôn ngữ riêng biệt sẽ có sự chọn lựa riêng của mình từ vốn phổ quát đó. Nghĩa học cấu trúc bắt đầu miêu tả cấu trúc của từ vựng bằng việc phân tích các nghĩa riêng lẻ và các quan hệ ngữ nghĩa như đồng nghĩa và trái nghĩa.

nghĩa học đại cương (general semantics)

Môn học do A. Korzybski ở Hoa Kỳ tạo ra, đó là sự ý niệm hoá nghĩa của ngôn ngữ, nghĩa học đại cương thiên về tư tưởng hơn là ngôn ngữ. Nghĩa học đại cương nghiên cứu mối quan hệ giữa người nói, ngôn ngữ và thực tế với quan niệm giải phóng con người khỏi "sự chuyên chế" của ngôn ngữ. Tương phản với lý thuyết phản ánh là lý thuyết hướng vào thực tế, nghĩa học đại cương cho rằng do cấu trúc hiện hữu của ngôn ngữ, con người không thể nhận thức thực tế một cách khách quan, mà chuyển giao ngôn ngữ của kinh nghiệm luôn luôn bị quy định bởi những sự trừu tượng hoá và biểu hiệu hoá nhất định. Do đó, vì những lý do sự phạm, cần phải nhìn thấu sự vận động và bấp bèo của ngôn ngữ, tức là coi trên ngôn ngữ như ta một chân dạng thức tạo ra thực tế.

nghĩa học điều kiện chân trị (truth-conditional semantics)

Một trong những dòng nghĩa học có ảnh hưởng nhất của *nghĩa học hình thức*. Nghĩa học điều kiện chân trị nghiên cứu ý nghĩa mệnh đề của các phát ngôn và những điều kiện logic để xác lập tính đúng đắn và các tính chất khác của chúng. Những người theo quan điểm của nghĩa học trị nhận đã quan tâm đến việc phát hiện và vạch ra cấu trúc ý niệm làm cơ sở của ngôn ngữ. Không giống cách tiếp cận ấy, nghĩa học điều kiện chân trị hoặc nghĩa học hình thức đã quan tâm xem ngôn ngữ quan hệ đối với thực tế như thế nào. Anh có thể nghĩ rằng tất cả nghĩa học đều phải lấy đó làm mục đích của mình. Nhưng trong khi những cách tiếp cận lý thuyết khác xem con người sử dụng ngôn ngữ để thể hiện hoặc thậm chí kiến tạo thực tế thì chỉ riêng nghĩa học điều kiện chân trị tập trung vào đặc điểm sở chỉ của ngôn ngữ. Ngôn ngữ được coi là đúng với thế giới. Như vậy, hiểu một câu như *Hôm nay mặt trời chiếu sáng* bao gồm việc hiểu cái tình huống trong thế giới đúng với hoặc tương ứng với nó. Trên cơ sở cách hiểu như thế, chúng ta có thể đánh giá nhận định đó là đúng hay sai. Nói cách khác, cái đang nói ở đây là cơ sở logic của phát ngôn. Nghĩa học điều kiện chân trị cho rằng tất cả chúng ta với tư cách là những người sử dụng ngôn ngữ đều liên quan đến những điều kiện cho

phép chúng ta xác định chân lý khách quan hoặc tính chất khác của phát ngôn. Nghĩa học điều kiện chân trị giảm thiểu nghĩa vào vấn đề đúng và sai.

Khảo sát cơ sở logic của ngôn ngữ có nghĩa là dùng siêu ngôn ngữ của logic hình thức hoặc của logic mệnh đề để miêu tả các câu. Đó là một lĩnh vực rất khó khăn và phức tạp của nghĩa học, nó đòi hỏi phải tập luyện để sử dụng những kí hiệu logic. Các câu được chuyển thành những kiểu công thức toán, rồi đưa ra những phép thử đúng sai chặt chẽ. Trong tiếng Anh, có một bộ các kí hiệu cho các kết từ logic như: *not, and, or, if... then*.

Nghĩa học điều kiện chân trị cố gắng quy nghĩa vào những vấn đề của tính chân trị. Điều kiện chân trị là một tiên ước về tính hướng phải có để các câu nhất định về tính hướng đó có thể được áp dụng hoặc được coi là đúng. Trong miêu tả ngữ nghĩa của các ngôn ngữ tự nhiên, các vấn đề nổi lên khi lưu ý đến các điều kiện chân trị trong những trường hợp sau đây:

a) Các kiểu câu như câu nghi vấn hoặc câu mệnh lệnh, trái với câu trần thuật, chúng không đúng mà cũng không sai; b) Dùng các biểu thức trực chỉ như *tôi, bây giờ, ở đây*, đóng góp của chúng vào việc xác định chân trị chỉ có thể được phân tích tuỳ vào tình huống lời nói đã có; c) Quy chiếu vào các thế giới khả hữu khác nhau như chúng được tạo ra thông qua các vị từ *tin* hoặc *biết*.

nghĩa học hình thức (formal semantics)

Nghĩa học hình thức là sự phân tích nghĩa của các hệ thống hình thức (hay ngôn ngữ hình thức) – tức một hệ thống hình thức, hay ngôn ngữ hình thức, do nhà logic học, khoa học máy tính, v.v. tạo ra một cách có chủ định, nhằm những mục đích triết học hay thực tiễn.

Nghĩa học hình thức còn được gọi là *nghĩa học logic* (logical semantics) cố gắng làm sáng tỏ nghĩa bằng sự phát triển cách giải thích đặc biệt của logic hình thức. Với tư cách là sự nghiên cứu tư duy logic và chính xác, logic là cơ sở cho tất cả các khoa học lí thuyết và kinh nghiệm, trong đó nó cung cấp một phương pháp để đạt đến các kết luận vững chắc và các câu tất yếu đúng. Để trình bày hình thức logic của các câu, logic hình thức sử dụng một ngôn ngữ hình thức nhân tạo với một danh mục các biểu hiệu khu biệt. Những biểu hiệu này có thể miêu tả hiện tượng nhất định của ngôn ngữ tự nhiên, nhưng bỏ qua tất cả các biến thể tu từ cũng như hiện tượng lưỡng nghĩa và mơ hồ. Tiêu điểm chính của logic hình thức là: a) nghiên cứu sự liên kết logic của các mệnh đề và các giá trị chân lý của chúng (logic mệnh đề); b) nghiên cứu cấu trúc bên trong của các mệnh đề (logic vị ngữ); c) lí thuyết kết luận và chứng minh; d) miêu tả sự suy luận (tiền giả định).

nghĩa học hợp thành (compositional semantics)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các nghĩa của những từ riêng biệt được kết hợp như thế nào để tạo nên những đơn vị nghĩa lớn hơn như nghĩa của câu, nghĩa của phát ngôn.

nghĩa học quy chiếu (referential semantics)

Nghĩa học quy chiếu là bộ môn nghiên cứu và miêu tả những điều kiện và quy tắc chi phối cách thức ngôn ngữ được dùng để quy chiếu thế giới ngoài ngôn ngữ. Trong khi nghĩa học hướng nội dung có liên quan đến những mối quan hệ bên trong ngôn ngữ của các biểu thức ngôn ngữ thì nghĩa học quy chiếu nghiên cứu những cách thức cụ thể mà người nói quy chiếu đến cấu trúc không thời gian của một tình huống nói, thiết lập những quan hệ với các đối tượng hoặc tư tưởng. Nghĩa học quy chiếu đã phát triển trước hết trong khung của lý thuyết hành động ngôn từ.

nghĩa học tạo sinh (generative semantics)

Lý thuyết mà G. Lakoff, J. McCawley và J.R. Ross,... đã đưa ra cuối năm 1960 để đáp lại quan niệm về nghĩa học thuyết giải của N. Chomsky. N. Chomsky, J. Katz và J. Fodor (1963) đã chứng minh rằng cấu trúc sâu có hệ đo cú pháp thể hiện chủ trong cấu trúc ngữ pháp mà những thuật ngữ cấu trúc ngữ pháp có

thể áp dụng vào. Ngược lại, các đề xuất của nghĩa học tạo sinh bảo đảm rằng cấu trúc ngữ nghĩa được tạo sinh trong một hình thức của các quy tắc cơ bản (phổ quát) giống như các quy tắc ở logic hình thức. Nghĩa của các từ riêng biệt được miêu tả như một phức thể được cấu trúc hoá về cú pháp của các yếu tố ngữ nghĩa cơ bản. Chẳng hạn, vị từ *convince* – thuyết phục (*X convince Y to do Z* – X thuyết phục Y làm Z) được mô phỏng là *X does that Y wants that Z*, ở đó *do* và *want* là những vị từ nguyên tử, chúng tạo ra các vị từ phức tạp hơn thông qua các cải biến. Hơn nữa, số lượng các phạm trù cú pháp được rút xuống ba: S (= mệnh đề), NP (= tham tố) và V (= vị từ). Bởi vì hình thức logic-ngữ nghĩa của câu hiện nay được coi là cấu trúc cơ sở (tạo sinh), sự phân chia nghiêm ngặt giữa cú pháp và ngữ nghĩa đã không còn nữa.

nghĩa học theo lý thuyết mô hình (model-theoretic semantics)

Nghĩa học theo lý thuyết mô hình hoạt động trong những thuật ngữ của những vũ trụ nhân tạo thu nhỏ được gọi là những mô hình. Nghĩa học theo lý thuyết mô hình là một ý niệm thuyết giải ngữ nghĩa trong các ngôn ngữ logic hình thức được phát triển bởi các nhà logic đối với nghĩa học hình thức. Một nguyên tắc cơ bản quan trọng của nghĩa học theo lý thuyết mô hình là sự phân biệt nghiêm ngặt giữa một ngôn ngữ đối tượng, được giải thuyết về ngữ nghĩa và

một siêu ngôn ngữ trong đó các vị từ ngữ nghĩa như "sai" hoặc "đúng" được đưa vào.

nghĩa học thuyết giải (interpretive semantics)

Trong khung của ngữ pháp tạo sinh, cú pháp được coi là thành tố tạo sinh độc lập, trong khi thành tố ngữ nghĩa có đặc trưng thuần túy thuyết giải. Nó thuyết giải các cấu trúc sâu trừu tượng có lý do về cú pháp thông qua các quy tắc ngữ nghĩa, tức là cho chúng một hoặc hơn một cách đọc. Mục đích của nghĩa học thuyết giải là miêu tả ngữ năng của người nói / người nghe lý tưởng, người có thể thuyết giải về nghĩa bất cứ câu nào dưới một trong những phái sinh ngữ pháp của nó. Nó có thể xác định số lượng và nội dung của các cách đọc của một câu, nói rõ một câu là có bình thường về nghĩa hay không và quyết định các câu nào là mô phỏng của nhau. Sự thể hiện ngữ nghĩa của nghĩa học thuyết giải trước hết và trên hết dựa vào ba giả thuyết hiện đang được tranh cãi rộng rãi sau: a) Ý nghĩa của các biểu thức ngôn ngữ không thể miêu tả hoàn toàn dựa trên một danh sách hữu hạn các đặc trưng ngữ nghĩa có tính chất phổ quát rộng rãi; b) Cấu trúc sâu có lý do về cú pháp cung cấp tất cả các thông tin ngữ nghĩa – cú pháp cần thiết cho việc thuyết giải ngữ nghĩa; c) Các cải biến giữa cấu trúc sâu và cấu trúc mặt là trung hoà về ngữ nghĩa.

Lý thuyết ngữ nghĩa của nghĩa học thuyết giải bao gồm hai thành tố, *vốn từ* (*lexicon*) và các *quy tắc phóng chiếu* (*projection rules*). *Vốn từ* cung cấp cả thông tin về cú pháp và ngữ nghĩa. Thông tin ngữ nghĩa bao gồm: a) mối quan hệ ngữ nghĩa có tính hệ thống giữa các từ vị riêng biệt và phần từ vựng còn lại của ngôn ngữ ($\rightarrow$ đặc trưng ngữ nghĩa (semantic feature)); b) các đặc trưng phong cách (*idiosyncratic*), phi hệ thống ($\Rightarrow$ yếu tố khu biệt (*distinguisher*)) và c) các đặc trưng lựa chọn. Các mục từ (*lexicon entries*) được sắp xếp ở cấu trúc sâu với các từ vị đa nghĩa ($\Rightarrow$ polysemy) có số cách đọc tương ứng. Các cách đọc tiềm tàng được lựa chọn theo các quy tắc phóng chiếu trên cơ sở của các điều kiện về tính ngữ pháp và các yếu tố từ vựng riêng biệt được tóm tắt lại với sự xem xét các quan hệ ngữ pháp của chúng với ý nghĩa toàn thể của câu, tức là, chúng được hỗn hợp ($\rightarrow$ amalgamation).

nghĩa học tình huống (situation semantics)

Nghĩa học gắn sự nghiên cứu nghĩa vào những ngữ cảnh thu nhỏ được gọi là tình huống. Đó là một lý thuyết hình thức về nghĩa của các ngôn ngữ tự nhiên (hoặc nhân tạo) dựa trên lý thuyết tình huống. Nghĩa học tình huống dựa trên những tiên ước cơ bản sau đây: a) Các tính chất và quan hệ được coi như nguyên sơ và không được phân tích theo lý thuyết tập

hợp từ nhưng thực thể khác; b) Có một thế giới duy nhất, chính là thế giới thực và không phải là vô số thế giới khả hữu; c) Các mệnh đề đúng là những mệnh đề về thế giới ấy hoặc bộ phận của nó, chúng được gọi là những "tình huống"; d) Nghĩa của một câu tuyên bố S là một quan hệ giữa kiểu tình huống trong đó S được diễn đạt khẳng định và kiểu tình huống được miêu tả bằng tình huống đó.

nghĩa học tri nhận (cognitive semantics)

Cách tiếp cận nghĩa học của những nhà ngôn ngữ học không tách rời giữa tri thức ngôn ngữ và tư tưởng hoặc sự tri nhận nói chung. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận có xu hướng chấp nhận quan điểm chức năng của ngôn ngữ, đối lập với những sự tính toán hình thức hơn là quan điểm mà N. Chomsky và những nhà ngôn ngữ học tạo sinh ưa thích. Họ chứng minh rằng không thể có một sự tính toán đầy đủ về các quy tắc ngữ pháp mà không xem xét ý nghĩa của các yếu tố. Như thế, sự khác nhau giữa ngôn ngữ và những quá trình tinh thần khác được xem xét như một trong những mức độ hơn là một loại. Nghĩa học tri nhận nghiên cứu nội dung và cơ cấu của ý niệm trong ngôn ngữ. Nó liên quan đến việc nghiên cứu mối quan hệ giữa kinh nghiệm, nội dung ý niệm và cấu trúc nghĩa được mã hóa trong ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã quan tâm liên hệ ngôn ngữ với cấu trúc ý niệm cơ

sở mà họ coi là một bộ phận của thế giới kinh nghiệm của chúng ta. Cấu trúc đó hay lĩnh vực đó phản ánh các phạm trù tinh thần mà chúng ta đã tạo ra như là một bộ phận của quá trình quen thuộc của sinh vật sống. Người ta đặc biệt quan tâm đến ẩn dụ. Theo George Lakoff và Mark Johnson, hệ thống ý niệm bình thường của chúng ta về cơ bản là có tính ẩn dụ trong bản chất. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận coi hệ thống ý niệm đó là sự phái sinh chủ yếu từ kinh nghiệm và tri giác thể xác. Chính từ đó mà chúng ta ngoại suy ra lược đồ về cách hình dung hiện thực (image schemas), cấu trúc ý niệm gốc, qua đó chúng ta tổ chức và kiến tạo thế giới một cách hình ảnh. Một thí dụ tốt về lược đồ cách hình dung hiện thực là lược đồ do Mark Johnson miêu tả năm 1987. Lược đồ này phái sinh từ kinh nghiệm của chúng ta về thân thể con người như một vật chứa, tức là cái nghĩa mà chúng ta có nằm trong thân thể của chúng ta. Cái đó liên hệ với những kinh nghiệm chứa đựng khác của chúng ta - ở trong các phòng, các công trình kiến trúc, các cái giường, đóng chai - để thiết lập một lược đồ hay một bộ khung, lược đồ hay bộ khung này mở rộng ảnh hưởng đến các lĩnh vực kinh nghiệm khác. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã sử dụng những lược đồ cách hình dung hiện thực để giải thích sự sắp xếp của hiện tượng ngữ nghĩa mà những cách tiếp cận khác không thể thâm nhập đầy đủ được.

nghĩa học từ vựng (lexical semantics)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu ý nghĩa từ vựng của các từ và ngữ, sự biến đổi ý nghĩa của chúng. Từ lâu, các nhà ngôn ngữ học đã cố gắng xác định bản chất ý nghĩa từ vựng của các từ, các kiểu ý nghĩa từ vựng, các kiểu chuyển nghĩa, nguyên nhân của sự biến đổi ý nghĩa của từ. Từ chỗ chỉ nghiên cứu ý nghĩa của từng từ riêng lẻ, đến nay đã có nhiều thí nghiệm khác nhau nghiên cứu ý nghĩa một cách có hệ thống.

Xem: *nghĩa học*

nghĩa khu biệt (different meaning)

Nghĩa được tạo ra do những từ khác nhau cùng kết hợp với một từ nào đó, tạo cho từ ấy nét khu biệt tế nhị về nghĩa. Thí dụ: từ *ăn* trong tiếng Việt với nghĩa là hấp thụ thức ăn qua đường miệng, có thể kết hợp với các từ như: *cơm, mía, cháo, kẹo, ...* Những rõ ràng *ăn cơm* thì phải nhai, *ăn cháo* thì không phải nhai, còn *ăn kẹo* thì có thể chỉ ngậm cho kẹo tự tan chảy vào miệng, *ăn mía* thì chỉ hít lấy nước và bỏ bã.

Xem: *nghĩa liên tưởng*

nghĩa là cách dùng (meaning as use)

Lí thuyết ngữ nghĩa do L. Wittgenstein phát triển có quan hệ với triết học ngôn ngữ thông thường, theo đó nghĩa của một biểu thức ngôn ngữ tương đương với chức năng hoặc cách dùng của nó trong một ngữ cảnh đa biệt. Ông định nghĩa: nghĩa của một từ là cách dùng của từ đó trong

ngôn ngữ. Sự từ bỏ những bình diện tâm lí và tinh thần của khái niệm nghĩa, cũng như quan hệ quy chiếu đối với thực tế của L. Wittgenstein là cơ sở của cách hiểu có tính dụng học đối với khái niệm nghĩa; cách dùng bị chi phối bởi quy tắc của các biểu thức ngôn ngữ tương ứng với nghĩa của chúng. Sự đồng nhất cách dùng với nghĩa này đã bị phê phán.

nghĩa liên tưởng (associative meaning)

Nghĩa liên tưởng là nghĩa bổ sung của từ (hoặc ngữ), là những sắc thái ngữ nghĩa hoặc tu từ kèm theo nghĩa cơ bản của nó, dùng để biểu đạt những nội dung cảm xúc khác nhau và có thể bổ sung thêm tính chất trang trọng, suồng sã, vui đùa, tự nhiên thoải mái. Nghĩa liên tưởng có được nhờ việc sử dụng chúng. Nghĩa liên tưởng có những kiểu chủ yếu là: nghĩa hàm chỉ, nghĩa khu biệt, nghĩa phong cách.

Xem: *nghĩa hàm chỉ, nghĩa khu biệt, nghĩa phong cách*

nghĩa mệnh đề (propositional meaning)

Trong lí thuyết hành động ngôn từ, phát ngôn có hai loại nghĩa: nghĩa mệnh đề hay nghĩa ngôn tạo và nghĩa ngôn trung hay lực ngôn trung. Nghĩa mệnh đề chính là cái nghĩa đen cơ sở của phát ngôn do các từ riêng biệt và cấu trúc phát ngôn tạo ra.

Xem: *nghĩa của phát ngôn*

nghĩa ngôn trung (illocutionary meaning)

Nghĩa ngôn trung hay còn được gọi là *lực ngôn trung* (illocutionary force). Đây là hiệu lực mà phát ngôn hoặc văn bản viết có được đối với người đọc và người nghe. Thí dụ: Trong phát ngôn *Còn đời!*, nghĩa mệnh đề là cái mà phát ngôn này nói về trạng thái vật chất của người nói. Nghĩa ngôn trung là hiệu lực mà người nói muốn phát ngôn có đối với người nghe. Đó có thể là ý định yêu cầu được ăn cái gì đó. Một hành động ngôn từ là một phát ngôn có cả nghĩa mệnh đề lẫn nghĩa ngôn trung.

Xem: *lực ngôn trung*

nghĩa ngữ pháp (grammatical meaning)

Loại nghĩa chung, bao trùm lên một loạt đơn vị ngôn ngữ. Đó có thể là nghĩa chung của cả loạt dạng thức của từ, loạt từ, loạt câu.

Nghĩa ngữ pháp khác với nghĩa từ vựng ở tính chất của sự khái quát hoá. Sự khái quát hoá từ vựng là khái quát từ những sự vật, hiện tượng trong đời sống thường ngày. Thí dụ: từ *sách* trong tiếng Việt không phải là tên riêng của một quyển sách cụ thể nào, mà là tên gọi của cả một lớp sự vật mang đặc tính nhất định. Sự khái quát hoá ngữ pháp là khái quát từ chính các đơn vị ngôn ngữ.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát hoá trên cơ sở sự đối lập các dạng thức khác nhau của từ, chẳng hạn ở tiếng Nga và tiếng

về số, về thời, về cách, ... trong tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh. Thí dụ:

Tiếng Pháp: *étudiant* "nam sinh viên" - *étudiante* "nữ sinh viên"

Tiếng Anh: *student* "sinh viên" - *students* "những sinh viên"

table "cái bàn" - *tables* "những cái bàn"

He laughs "Nó cười" - *They laugh* (Họ cười)

Trong tiếng Nga, sự phân biệt giống đực, giống cái, giống trung của danh từ phải dựa vào hình thái của từ chứ không phải dựa vào giới tính của sự vật trong thực tế. *котика* chỉ cả mèo đực lẫn mèo cái, nhưng có nghĩa giống cái; *кача* chỉ cả voi đực lẫn voi cái, nhưng có nghĩa giống đực; cùng chỉ cái ghế là vật không có giới tính, nhưng *скамья* "ghế dựa" là danh từ giống đực, *скамейка* "ghế băng" là danh từ giống cái, *скамья* "ghế bành" lại là danh từ giống trung.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát hoá trên cơ sở sự đối lập giữa các lớp từ về phương diện ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của chúng. Chẳng hạn, nghĩa danh từ của các từ như: *bàn, ghế, sinh viên, giường, từ, ...*; nghĩa vị từ của các từ như: *ăn, ngủ, nghĩ, cười, nói, ...*; nghĩa đại từ của các từ như: *tôi, nó, mày, họ, ...* trong tiếng Việt.

Có nghĩa ngữ pháp được khái quát hoá trên cơ sở sự đối lập về vị trí của các từ ở trong câu. Chẳng hạn, *Tôi yêu em*, thì *tôi* là chủ ngữ, nhưng *Em yêu tôi* thì *tôi* là bổ ngữ;

Từ *yêu* trong hai câu trên đều là vị ngữ, nhưng từ *yêu* trong câu *Yêu là chết trong lòng một chút* lại là chủ ngữ.

Nghĩa ngữ pháp còn phân biệt với nghĩa từ vựng ở phương tiện biểu hiện. Nghĩa từ vựng được biểu hiện bằng các phương tiện từ vựng, tức là bằng các từ hoặc ngữ. Xét về mặt nhận thức thế giới khách quan, người Việt cũng có khả năng phân biệt giới tính của người và động vật như người Nga, người Pháp. Nhưng người Việt dùng phương tiện từ vựng để phân biệt nghĩa về giống, tức là dùng những từ cụ thể như: *nam, nữ, đực, cái, trống, mái, nai, ông, bà, anh, chị, ...* Vì vậy, trong tiếng Việt không có nghĩa ngữ pháp về giống như trong tiếng Nga, tiếng Pháp, ... Các nghĩa ngữ pháp được biểu hiện bằng phương tiện ngữ pháp. Phương thức ngữ pháp là những phương tiện hình thức thể hiện nghĩa ngữ pháp.

Trong ngôn ngữ học, người ta có thể phân loại nghĩa ngữ pháp thành hai loại là *nghĩa quan hệ* và *nghĩa tự thân*. Nghĩa quan hệ là loại nghĩa do mối quan hệ của đơn vị ngôn ngữ với các đơn vị khác trong lời nói đem lại. Ví dụ: *Cáo bắt gà* thì *cáo* có nghĩa "chủ thể", *gà* có nghĩa "đối tượng", còn *Gà mổ cáo* thì *gà* lại có nghĩa "chủ thể", *cáo* có nghĩa "đối tượng". Nghĩa tự thân là nghĩa không phụ thuộc vào quan hệ ngữ pháp của các từ ở trong câu. Ví dụ: Trong hai câu trên cũng như trong từ điển, các từ *cao* và *gà* đều biểu

thị "sự vật"; các từ *bắt* và *mổ* đều có nghĩa "hoạt động". Đó là những nghĩa ngữ pháp tự thân. Người ta cũng có thể phân nghĩa ngữ pháp thành *nghĩa ngữ pháp thường trực* và *nghĩa ngữ pháp lâm thời*. Nghĩa ngữ pháp thường trực là loại nghĩa ngữ pháp luôn luôn đi kèm nghĩa từ vựng, có mặt trong mọi dạng thức của đơn vị. Ví dụ: nghĩa "sự vật" của danh từ trong các ngôn ngữ khác nhau, nghĩa "giống đực", "giống cái" của danh từ tiếng Nga, tiếng Pháp. Nghĩa ngữ pháp lâm thời là loại nghĩa ngữ pháp chỉ xuất hiện ở một số dạng thức nhất định của đơn vị. Ví dụ: các nghĩa "chủ thể", "đối tượng", "số ít", "số nhiều", ... của danh từ, "thì hiện tại", "thì quá khứ", "thì tương lai" hay "ngôi thứ nhất", "ngôi thứ hai", "ngôi thứ ba", ... của vị từ. Phối hợp cả hai hướng phân loại trên, chúng ta có ba loại nghĩa ngữ pháp là: nghĩa quan hệ, nghĩa tự thân thường trực và nghĩa tự thân không thường trực.

Xem: *nghĩa từ vựng, phương tiện ngữ pháp*

nghĩa phái sinh (derivational meaning)

Nghĩa được hình thành từ một nghĩa khác. Chẳng hạn, từ *хвост* của tiếng Nga hiện nay có nghĩa là "con mắt"; trước đó có nghĩa là "quả cầu", "hòn bi". Từ *răng* trong tiếng Việt có hai nghĩa là: 1) Phần xương cứng, màu trắng, mọc trên hàm, dùng để cắn, giữ và nhai thức ăn. 2) Bộ phận chia ra, đầu thường nhọn, sắp đều nhau thành hàng trong một số đồ dùng, dụng cụ

(*ràng lược, ràng buộc, ...*) thì nghĩa thứ hai là nghĩa phái sinh từ nghĩa thứ nhất.

Xem: **nghĩa gốc**

nghĩa phong cách (stylistic meaning)

Nghĩa phong cách liên quan đến khái niệm ngữ vực. Trong ngôn ngữ, các từ có tính nghi thức và tính khái quát hoá với mức độ khác nhau. Nếu chúng ta lấy các từ liên kết quanh bất cứ một trường nghĩa nào trong một ngôn ngữ thì chúng ta sẽ tìm thấy một số từ chỉ khác nhau trong ý nghĩa liên tưởng vì số từ này thì mới hơn hoặc sang trọng hơn số từ khác. Những từ sau đây có cùng ý nghĩa khái niệm nhưng khác nhau về nghĩa liên tưởng vì chúng thuộc vào những phong cách khác nhau của tiếng Anh:

domicile "ở tại" (phong cách hành chính/ chuyên môn)

residence "cư trú" (phong cách xã giao)

abode "ở lại" (phong cách cổ/ thi ca)

home "nhà" (phong cách chung)

digs "phòng thuê" (phong cách hội thoại)

gaff "nơi giải trí công cộng" (tiếng lóng)

Xem: **nghĩa liên tưởng**

nghĩa phụ (secondary meaning)

Nghĩa phụ là nghĩa chỉ được hiểu trong một số ngữ cảnh nào đó.

Xem: **nghĩa chính**

nghĩa ràng buộc (bound meaning)

Nghĩa ràng buộc là nghĩa được thực hiện trong các thành ngữ. Các từ trong những thành ngữ này kết hợp được với nhau không phải do nội dung logic của các từ mà do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng. Mỗi liên hệ của các từ có nghĩa ràng buộc với đối tượng thực tế được chúng biểu thị không phải là trực tiếp mà là gián tiếp. Nghĩa của nó chỉ trở nên rõ ràng khi thay thế bằng các từ đồng nghĩa, có nghĩa tự do. Thí dụ: *отсрпamтuмъ* của tiếng Nga có ý nghĩa ràng buộc. Ý nghĩa của nó chỉ bộc lộ trong sự kết hợp với một số các từ như *оnаснoстu* "sự nguy hiểm", *нeсчacтuя* "tai hoạ", *бeдa* "tai nạn", *yгpoзa* "nguy cơ".

- *отвратитъ оnаснoстu* "đẩy lùi sự nguy hiểm"

- *отвратитъ нeсчacтuя* "ngăn chặn một tai hoạ"

Sự kết hợp của từ *отвратитъ* với các từ trên không phải do nội dung logic của chúng quy định mà do truyền thống lịch sử quy định. Trong tiếng Việt, theo logic thì cách nói *anh trai, chị gái* là không thuận bởi vì đã *anh* thì tất phải là *trai*, đã *chị* thì tất phải là *gái*. Nhưng người Việt Nam vẫn thường nói như vậy. Trong trường hợp này, *trai* và *gái* đều có nghĩa ràng buộc là "rượt thịt".

Xem: **nghĩa tự do**

nghĩa sở biểu (significative meaning)

Nghĩa sở biểu của từ là quan hệ của từ với khái niệm hoặc biểu tượng mà từ biểu hiện. Khái niệm hoặc biểu tượng có quan hệ với từ được gọi là cái sở biểu và quan hệ giữa từ với cái sở biểu được gọi là nghĩa sở biểu của từ. Quan hệ giữa ngữ âm của từ với cái sở biểu, tức là nghĩa sở biểu của từ đó, trong một giai đoạn phát triển lịch sử nhất định là cái có tính chất ổn định. Vì vậy, nghĩa sở biểu thuộc vào hệ thống ngôn ngữ. Khi nói đến ý nghĩa hay ý nghĩa từ vựng của các từ, trước hết người ta muốn nói đến chính cái nghĩa này.

Xem: *nghĩa sở chỉ, ý nghĩa*

nghĩa sở chỉ (referential meaning)

Nó là mối quan hệ của từ với đối tượng mà từ biểu thị. Đối tượng mà từ biểu thị không phải chỉ là những sự vật, mà còn là các quá trình, tính chất hoặc hiện tượng thực tế nào đó. Những sự vật, quá trình, tính chất, hoặc hiện tượng mà từ biểu thị được gọi là cái sở chỉ của từ. Mối quan hệ của từ với cái sở chỉ được gọi là nghĩa sở chỉ của từ đó. Nghĩa sở chỉ thể hiện ra khi sử dụng các từ trong lời nói. Nó không có tính chất ổn định, bởi vì bản thân mối quan hệ của từ với cái sở chỉ có thể thay đổi tùy theo hoàn cảnh nói năng cụ thể.

Xem: *nghĩa sở biểu*

nghĩa sở dụng (pragmatic meaning)

Đó là quan hệ của từ với người sử dụng (người nói, người viết, người nghe,

người đọc). Người sử dụng ngôn ngữ hoàn toàn không thờ ơ đối với từ ngữ được dùng. Họ có thể bộc lộ thái độ, cảm xúc của mình với từ ngữ và qua đó tới cái sở chỉ và cái sở biểu của từ ngữ. Quan hệ của từ với người sử dụng được gọi là nghĩa sở dụng.

Xem: *nghĩa liên tưởng*

nghĩa sở thị (denotative meaning)

Người ta gọi tập hợp đầy đủ những đối tượng có thể là sở chỉ tiềm tàng của một từ là *sở thị* (denotatum) của từ ấy và mối quan hệ của từ với sở thị được gọi là *nghĩa sở thị* (denotation, denotative meaning)

Xem: *nghĩa sở biểu, nghĩa sở chỉ, nghĩa sở dụng*

nghĩa sự vật (material meaning)

Nghĩa của bộ phận cơ bản (có tính sự vật) của từ, khác với nghĩa của bộ phận hình thức, hoặc ngữ pháp của nó. Thi dụ: nghĩa của *đom-* (nhà) trong *đomax*, *đomamu* của tiếng Nga.

nghĩa thông thường (ordinary meaning)

Căn cứ vào sự khác nhau của mối quan hệ đối với nhận thức, có thể chia ra nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ. Nghĩa thông thường và nghĩa thuật ngữ phản ánh trình độ nhận thức khác nhau đối với sự vật và hiện tượng. Nghĩa thông thường phản ánh những đặc điểm bên ngoài của sự vật, dù dễ phân biệt những đối tượng

cùng loại được khái quát trong ý nghĩa đó với những đối tượng khác.

Xem: ***nghĩa thuật ngữ***

nghĩa thuật ngữ (terminological meaning)

Nghĩa thuật ngữ phản ánh những thuộc tính bản chất của sự vật, hiện tượng. Thí dụ: từ “nước” trong tiếng Việt có nghĩa thông thường là “chất lỏng nói chung” (nước chè, nước chanh, ...) và nghĩa thuật ngữ là “hợp chất của hidro và oxy (H_2O)”. Nghĩa thông thường của từ “hàng hoá” là sản phẩm do lao động làm ra được mua bán trên thị trường. Với tư cách là thuật ngữ kinh tế - chính trị học, “hàng hoá” có nghĩa thuật ngữ là “sự vật bên ngoài, sự vật mà nhờ thuộc tính của nó thoả mãn nhu cầu nào đó của con người”.

Xem: ***nghĩa thông thường***

nghĩa tình thái (modal meaning)

Nghĩa tình thái là nghĩa thể hiện sự bắt buộc, sự cho phép, sự cấm đoán, sự cần thiết, tính khả hữu, khả năng. Các nghĩa tình thái được thể hiện ở những thí dụ sau đây đều tương phản với nhận định đơn giản: *Tôi có thể sai* (có thể = tính khả hữu); *Anh có thể hút thuốc ở đây* (có thể = được phép); *Nó có thể chơi piano* (có thể = có khả năng).

Xem: ***nghĩa mệnh đề***

nghĩa tố (seme)

Khái niệm cơ bản của thủ pháp phân tích thành tố

Về đặc điểm của nghĩa tố, có những quan niệm khác nhau:

a) Nghĩa tố là yếu tố nhỏ nhất của khái niệm, nó có tính chất liên ngữ.

b) Nghĩa tố là yếu tố thu được bằng kinh nghiệm trong khi nghiên cứu một ngôn ngữ riêng biệt. Các đơn vị từ vựng chỉ được phân tích đến bước có thể phân biệt nghĩa vị này với nghĩa vị khác nhờ tối thiểu một yếu tố. Nhờ những yếu tố thu được trong thủ thuật phân tích đó mà một đơn vị ngữ nghĩa cụ thể có thể được miêu tả rõ ràng khác với đơn vị ngữ nghĩa khác. Quan niệm này hàm ý rằng các yếu tố như thế cũng có thể là một tổ hợp các yếu tố. Chẳng hạn, yếu tố *thủ* (vật) và *người* chứa đựng yếu tố “hoạt động”. Nhưng việc phân tích *thủ* hoặc *người* ra các thành tố sẽ không cần thiết nữa, nếu như có thể xác định được các nghĩa nhờ tổ hợp các yếu tố ấy.

c) Nghĩa tố là cấu hình ngữ nghĩa (figure) có được một cách tiên nghiệm. Nó có giá trị như cái bấm sinh phổ quát.

Nhiều nhà ngôn ngữ học dùng khái niệm các thành tố của ý nghĩa nhưng thường không định nghĩa nó mà chỉ hài lòng với sự chỉ dẫn là các thành tố của ý nghĩa là những đơn vị ngữ nghĩa tối thiểu. Xuất phát từ quan niệm ý nghĩa từ vựng với tư cách tín hiệu là sự phản ánh hiển nhiên của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong nhận thức (hoặc cấu tạo tâm lý tương tự với nó về tính chất, hình thành từ sự phân

ánh các yếu tố riêng rẽ của thực tế, thành tố của ý nghĩa (nghĩa tố) có thể được định nghĩa là đơn vị ngữ nghĩa cơ bản của ngôn ngữ, nó là sự phản ánh trong ý nghĩa các tiêu chí riêng biệt của sự vật, hiện tượng hay quan hệ của thực tế. Nói cách khác, nghĩa tố là bộ phận nhỏ nhất trong thông báo của một đơn vị ngôn ngữ.

Sở dĩ chúng ta có thể nói đến tính chất phổ quát của nghĩa tố, là vì chúng ta nhận thấy rằng nghĩa của từ trong các ngôn ngữ khác nhau đều có thể chia ra thành các yếu tố nhỏ hơn và chúng ta có thể nhận được một loạt các yếu tố có tính chất liên ngữ như thế. Trên cơ sở nhận thức luận mác xít, chúng ta có thể giải thích rằng nghĩa tố là sự phản ánh các tiêu chí riêng biệt của sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong thực tế và do đó nó tồn tại ở tất cả mọi người. Các nghĩa tố thể hiện ở tất cả mọi người, độc lập với mỗi ngôn ngữ, nhưng chúng không phải là cái “bẩm sinh” mà là cái thu được trong quá trình giải thích ngoại giới, trong quá trình nhận thức. Có thể quan niệm nghĩa tố là kết quả của quá trình con người làm quen với ngoại giới, là những đại diện của kết cấu tâm lí. Tuy nhiên, vẫn chưa có bằng chứng đầy đủ chứng tỏ rằng những nghĩa tố dùng để miêu tả một ngôn ngữ tự nhiên riêng biệt là đồng nhất với các yếu tố của “vốn phổ quát” đó.

Khác với từ và hình vị là những đơn vị ngôn ngữ có hai mặt: mặt hình thức và

mặt nội dung, nghĩa tố là đơn vị một mặt (nội dung) tương ứng với các nét khu biệt âm vị học (cũng là những đơn vị một mặt – mặt biểu hiện). Nếu như khả năng khu biệt nghĩa của âm vị là dựa vào tính khu biệt về ngữ âm thì các nghĩa cũng có thể phân biệt nhau nhờ các yếu tố khu biệt nghĩa (nghĩa tố). Những nghĩa giống hoặc tương tự nhau phải chứa đựng một phức thể các nghĩa tố như nhau. Hiện tượng đồng nghĩa xuất phát từ một hạt nhân giống nhau và cộng thêm các nghĩa tố khu biệt. Các nghĩa tố có khi trùng với nghĩa của các hình vị riêng ở trong từ, song đa số trường hợp chỉ tương quan với chúng mà thôi. Nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ chứa đựng một hoặc một vài nghĩa tố. Cùng một nghĩa tố có thể tham gia vào nghĩa của những đơn vị khác nhau. Kết quả là không có sự song song hoàn toàn giữa nhóm các đơn vị được phân tích và số các nghĩa tố tham gia vào nhóm đó.

Xem: *phân tích thành tố, nét nghĩa, đặc trưng nghĩa*

nghĩa trực tiếp (direct meaning)

Nghĩa trực tiếp là nghĩa phản ánh sự vật một cách trực tiếp không thông qua ý nghĩa nào khác của từ này. Nghĩa chuyển tiếp là nghĩa phản ánh đối tượng gián tiếp thông qua nghĩa khác. Hai kiểu nghĩa này cũng đối lập nhau ở chỗ có thể giải thích được hay không giải thích được.

Xem: *nghĩa chuyển tiếp*

nghĩa từ vựng (lexical meaning)

Nghĩa riêng, vốn có của đơn vị ngôn ngữ. Ví dụ: trong tiếng Việt, nghĩa riêng, vốn có của các từ *bàn, ghế, đi, xinh, tôi, em, ...* là những nghĩa từ vựng. Nghĩa riêng của từng câu, chẳng hạn, *Bông hoa này rất đẹp*, cũng thuộc phạm trù nghĩa từ vựng bởi vì nó do nghĩa từ vựng của các từ trong câu tạo nên.

Xem: **ngữ pháp**

nghĩa tự do (free meaning)

Nghĩa tự do là nghĩa liên hệ trực tiếp với sự phản ánh các hiện tượng của thực tế khách quan. Mỗi quan hệ của các từ có nghĩa tự do với các từ khác không phải do quy luật nội tại của hệ thống từ vựng quy định mà do bản thân những mối quan hệ có thật giữa những sự vật, hiện tượng của thực tế khách quan được các từ này biểu thị quy định. Chẳng hạn, cái cổ là bộ phận thân thể nối giữa đầu và mình, có thể ngắn, dài, bẩn, sạch, rám nắng, ... cho nên từ cổ với nghĩa trên có thể kết hợp với các từ *dài, ngắn, bẩn, sạch, rám nắng, ...* nhưng cái cổ không thể đi, nói, nghe, suy nghĩ, ... nên từ cổ không thể kết hợp với các từ *đi, nói, nghe, suy nghĩ, ...*

Xem: **ngữ pháp**

nghĩa vị (sememe)

Trong nghĩa học cấu trúc, nghĩa vị là đơn vị ngữ nghĩa cơ bản của từ vựng, nó được miêu tả thông qua các nghĩa tố (tức là những thành tố nghĩa tố) liên hệ. Như vậy,

một nghĩa vị tương ứng với một từ vị, một nghĩa vị cũng tương ứng với một hình vị.

ngịch dụ (catachresis)

Một biện pháp tu từ trong đó người ta kết hợp các từ biểu thị những khái niệm đối lập nhau, gây sự bất ngờ trong diễn đạt. Ví dụ:

*Dàn ông nông nổi giếng khơi
Đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu*
(Ca dao)

hay là:

*Thật thà cũng thể lái trâu
Yêu nhau cũng thể nâng dầu mẹ chồng*
(Ca dao)

Những cách nói như: *bẩn sạch, ướt ráo, dài ngắn, ...* cũng mang tính chất của nghịch dụ.

Nghịch dụ cũng thường được dùng trong tiêu đề các tác phẩm: *Kẻ cướp nói chuyện hoà bình* (Hồ Chí Minh), *Vợ bị kịch lạc quan* (V.V. Vishnevski), *Kẻ sát nhân lương thiện* (Lại Văn Long), *Âm thanh im lặng* (Vũ Quần Phương).

ngịch đảo (antistrophe)

Nghịch đảo tiêu cú hoặc câu là sự lặp đơn vị trong trật tự ngược. Ví dụ: *Tôi yêu em / Em yêu tôi*.

Xem: **biện pháp tu từ**

nghiệm thể (experienter)

Vai nghĩa chỉ người trải qua hoặc gánh chịu trạng thái nội tại. Ví dụ: **Mẹ buồn**:

Cháu đau chân; Em nghe thấy một tiếng động; Tôi mến cậu lắm; ...

Xem: *tham tố, vai nghĩa*

nguyên cứu diễn dã (fieldwork)

Quá trình thu thập dữ liệu ngôn ngữ và các văn bản của một ngôn ngữ nói hoặc của một ngôn ngữ chỉ được chuyển giao bằng miệng. Việc thu thập dữ liệu và cách thức cụ thể trong đó nghiên cứu diễn dã được thực hiện tùy thuộc vào mục đích nghiên cứu hữu quan. Những kĩ thuật quan trọng nhất bao gồm ghi âm các cuộc hội thoại trong "quan sát tham dự" hoặc trong phỏng vấn sâu với sự phiên âm tiếp sau, người nghiên cứu đặt câu hỏi cho các nghiên viên, các câu trả lời được ghi âm hoặc được ghi lại trong quá trình phỏng vấn, các trắc nghiệm ngôn ngữ, các trắc nghiệm thái độ ngôn ngữ, v.v... Trước tiên, trong các nghiên cứu ngôn ngữ học xã hội về sự đa dạng ngôn ngữ trong một bối cảnh xã hội, một số thủ pháp đã được phát triển để tránh "nghịch lí của người quan sát" (Labor): cái ngôn ngữ hàng ngày không nghi thức, không bị ức chế mà nhà ngôn ngữ học muốn nghiên cứu và chỉ sử dụng sự quan sát khi người nói không cảm thấy bị giám sát.

ngoa dụ (hyperbole)

Cách diễn đạt cường điệu những đặc trưng, tính chất của sự vật và hiện tượng. Thí dụ:

- Cầu này cầu dài cầu ăn

Một trăm cô gái rửa chân cầu này.

- Lò mũi em mười tám gánh lông

Chống yêu chống bảo râu rồng trời cho.

- Con rận bằng con ba ba

Đêm nằm nó ngứa cả nhà thất kinh.

Hàng xóm vác gậy đi rình

Mới hay con rận trong mình bò ra.

(Ca dao)

ngoại chi (exophora)

Quy chiếu với những cái ở bên ngoài, với một người hay một vật thể nào đó trong môi trường. Ví dụ: phạm trù quy chiếu cơ bản "ngôi" có chức năng chỉ xuất, được giải thích trong mối liên hệ với tình huống theo thời gian và không gian. Do đó, *I* (tôi) là "người nói"; *you* (bạn) là "người được nói với"; *he* (anh ấy), *she* (cô ấy), *it* (nó), *they* (họ) là những bên thứ ba, "những người khác trong tình huống".

Xem: *hồi chi, khứ chi, quy chiếu*

ngoại diễn (extension)

Ngoại diễn của một biểu thức ngôn ngữ là lớp các yếu tố mà biểu thức ấy biểu thị. Việc xác định ngoại diễn dựa trên sự tính đến tất cả các đối tượng mà biểu thức ấy được áp dụng vào, tương phản với nội hàm là cái được xác định dựa vào các đặc trưng quy định khái niệm ấy. Hai biểu thức *sao hôm* và *sao mai* có ngoại diễn giống nhau vì cả hai đều chỉ một hành tinh, dầu rằng chúng có nội dung khác

nhau về nội hàm. Trong logic hình thức, ngoại diên được xác định tùy thuộc vào các phạm trù biểu thức khác nhau. Ngoại diên của một thuật ngữ riêng lẻ là cá thể mà thuật ngữ đó quy chiếu vào. Ngoại diên của một vị từ là một tập hợp các yếu tố mà vị từ đó áp dụng vào. Ngoại diên của một câu là chân trị của nó.

Xem: **nguyên tắc hợp thành**

ngoại ngôn (extralinguistic)

Ngoại ngôn là bình diện phi ngôn của sự giao tiếp, chẳng hạn, các cử chỉ, các âm phi lời, cũng như các sự kiện văn hoá xã hội.

Xem: **cận ngôn ngữ học, điệu bộ học**

ngoại ngôn ngữ (extralanguage)

Hình thức giao tiếp phi ngôn từ gồm ba loại là: *ngôn ngữ thân thể*, *ngôn ngữ vật thể* và *ngôn ngữ môi trường*.

Xem: **ngôn ngữ môi trường, ngôn ngữ thân thể, ngôn ngữ vật thể**

ngoại ngữ (foreign language)

Tiếng nước ngoài chứ không phải là tiếng mẹ đẻ trong một cộng đồng. Học tiếng nước ngoài là để giao tiếp với những người nước ngoài nói thứ tiếng ấy hoặc để đọc các tài liệu in bằng thứ tiếng ấy. Trước đây, người ta thường đồng nhất ngoại ngữ với ngôn ngữ thứ hai. Hiện nay, người ta phân biệt ngoại ngữ với ngôn ngữ thứ hai

Xem: **ngôn ngữ thứ hai**

ngoại vị (extraposition)

Một kiểu hoán vị trong câu. Thí dụ: Thay vì nói *That Susie is drunk is obvious* (*Susie say rượu là rõ ràng*), người ta thường nói *It is obvious that Susie is drunk*. Tương tự, thay vì nói *A student who speaks Basque turned up this morning* (*Sinh viên nói tiếng Basque tới sáng nay*), người ta có thể nói *A student turned up this morning who speaks Basque*. Ở đây, các mệnh đề *Susie is drunk* và *who speaks Basque* được ngoại vị.

Xem: **đảo lên trước, để bật, hoán vị, trích xuất**

ngôi (person)

Một phạm trù ngữ pháp liên quan đến các vai khác nhau trong lời nói. Các ngôn ngữ đều phân biệt ngôi thứ nhất (số ít, số nhiều) chỉ người nói, ngôi thứ hai (số ít, số nhiều) chỉ người nghe và ngôi thứ ba (số ít, số nhiều) chỉ những người khác trong tình huống. Thí dụ: Đại từ nhân xưng trong tiếng Anh có: *I* (ngôi thứ nhất, số ít); *we* (ngôi thứ nhất, số nhiều); *you* (ngôi thứ hai, số ít); *you* (ngôi thứ hai, số nhiều); *he, she* và *it* (ngôi thứ ba, số ít) và *they* (ngôi thứ ba, số nhiều). Như thế, trong tiếng Anh, hình thức ngôi thứ ba có phân biệt động vật và giới tính; ngôi thứ hai thì không phân biệt số ít với số nhiều. Một số ngôn ngữ ở Nam Mỹ phân biệt hai hệ thống hình thức ngôi thứ ba, một hệ thống dùng để chỉ ra những nhân vật hiện đang là trung tâm chú ý, còn hệ thống kia

dùng để chỉ ra những nhân vật hiện không phải là trung tâm chủ ý.

Ngôi còn được coi là một phạm trù ngữ pháp của vị từ, biểu thị vai giao tiếp của chủ thể hành động. Vị từ trong tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Nga có phạm trù ngôi. Trong tiếng Nga, ngôi của vị từ được thể hiện bằng phụ tố. Thí dụ:

я говорю	"Tôi nói"
ты говоришь	"Anh nói"
он говорит	"Anh ấy nói"

Trong tiếng Anh, phạm trù ngôi của vị từ được thể hiện bằng trợ vị từ. Thí dụ:

<i>I shall speak</i>	"Tôi sẽ nói"
<i>You will speak</i>	"Anh sẽ nói"
<i>He will speak</i>	"Anh ấy sẽ nói"

N

Trong tiếng Pháp, phạm trù ngôi của vị từ được thể hiện bằng cá phụ tố lần trợ vị từ. Thí dụ:

<i>J'ai parlé</i>	"Tôi đã nói"
<i>Tu as parlé</i>	"Anh đã nói"
<i>Il a parlé</i>	"Anh ấy đã nói"

Xem: **phạm trù ngữ pháp**

ngôn điệu (prosody)

Ngôn điệu còn được gọi là *điệu tính* là sự biến đổi về cao độ, cường độ (độ to), vắn và nhịp điệu (tốc độ nói) trong lời nói. Những đặc trưng này không định vị trên tuyến thời gian mà biểu hiện đồng thời với một hiện tượng khác. Vì thế, nó còn có một tên gọi khác là *hiện tượng siêu đoạn*. Thuật ngữ ngôn điệu là một

thuật ngữ cổ, nó thường được ứng dụng để phân tích cấu trúc thơ. Các nhà ngôn ngữ học thế kỉ XX đã lấy thuật ngữ này và dùng để chỉ những biến đổi trong hành vi của giọng nói như đã nêu ở trên. Thuật ngữ các *hiện tượng ngôn điệu* được coi như đồng nghĩa với thuật ngữ các *hiện tượng siêu đoạn*. Hiện tượng ngôn điệu gồm có trọng âm, ngữ điệu, thanh điệu là những yếu tố có liên quan đến cao độ, cường độ và trường độ.

Xem: **ngữ điệu, siêu đoạn, thanh điệu, trọng âm**

ngôn liệu (dictum)

Theo Ch. Bally, sự phân tích logic của một câu dẫn đến định đề về sự tồn tại của những yếu tố tương quan với sự tình (chẳng hạn, *la pluie* "mưa", *la guérison* "sự khỏi bệnh", *l'arrivée* "sự đến",...) và những yếu tố tương quan với sự can thiệp của chủ thể nói năng, những yếu tố này biểu đạt tình cảm, sự đánh giá của người nói với sự tình được nói tới (tin hay không tin, vui mừng hay hối tiếc, muốn hay không muốn). Loạt yếu tố đầu tạo thành ngôn liệu, loạt yếu tố thứ hai tạo thành tình thái. Như thế, trong *Je crois qu'il est venu* (Tôi tin là nó đã đến), *Je crains qu'il ne soit venu* (Tôi e rằng nó chưa đến), người ta có cùng một ngôn liệu (*il est venu*) và hai tình thái: tình thái *craindre* (e, sợ) và tình thái *croire* (tin).

Xem: **tình thái**

ngôn ngữ (language)

Ngôn ngữ được dùng để chỉ phương tiện giao tiếp bằng lời của loài người. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học tin rằng tất cả các ngôn ngữ riêng biệt nhất thiết phải có những đặc điểm chung và mỗi ngôn ngữ riêng biệt là sự kết hợp của những đặc điểm phổ quát đó với một số đặc trưng phụ, thường là đặc trưng điển dạng riêng. Ngôn ngữ là đối tượng nghiên cứu chính của ngôn ngữ học. Mục đích cuối cùng của ngôn ngữ học là khả năng ngôn ngữ của con người. Trong cách dùng chung, ngôn ngữ còn được dùng để chỉ những hệ thống giao tiếp của loài vật, chẳng hạn, *ngôn ngữ của loài ong, ngôn ngữ của cá heo,...* Từng hệ thống giao tiếp bằng lời của con người cũng được gọi là ngôn ngữ. Thí dụ: ngôn ngữ Anh, ngôn ngữ Nga, ngôn ngữ Việt,... Với nghĩa này, nó có thể thay bằng từ "tiếng", như: *tiếng Việt, tiếng Anh, tiếng Nga,...*

Xem: *lời nói, ngữ ngôn*

ngôn ngữ báo chí (journalistic language)

Một biến thể chức năng hay một kiểu ngữ vực được khái quát trong một ngôn ngữ hiện đại.

Ở ngôn ngữ báo chí, trường diễn ngôn là những sự kiện có tính chất thời sự thuộc nhiều lĩnh vực của đời sống xã hội ở trong nước và ngoài nước. Ý chỉ của diễn ngôn báo chí là thông tin, truyền truyền, hướng dẫn dư luận xã hội. Ngôn ngữ báo

chí được thể hiện ở ba kênh: kênh viết, kênh nói và kênh hình, do các báo in, đài phát thanh và đài truyền hình thực hiện. Ở các báo in, phương thức diễn ngôn là phương thức viết. Bên cạnh văn tự, người ta còn sử dụng những dạng đồ hình như: ảnh, tranh minh họa, biểu bảng, đồ thị, sơ đồ, bản đồ. Ở báo nói (đài phát thanh), ngoài *lời nói*, người ta còn sử dụng *tiếng động* và *âm nhạc*. Chính tính chất đa thành tố này làm cho báo nói có được sức hấp dẫn đối với thính giả. Ở báo hình (đài truyền hình), ngoài những *hình ảnh cụ thể, sinh động*, còn có cả *lời nói, tiếng động, âm nhạc*. Trường diễn ngôn báo chí quy định đặc điểm từ vựng và ngữ pháp của ngôn ngữ báo chí: từ ngữ được dùng trong ngôn ngữ báo chí là những từ ngữ của đời sống, sinh động và cụ thể, phong phú và đa dạng; câu văn trong diễn ngôn báo chí cần chính xác, rõ ràng, không mơ hồ về nghĩa; đặc biệt, ngôn ngữ báo chí thường dùng những khuôn biểu cảm, những cách đặt tiêu đề, những biện pháp tu từ để thu hút độc giả.

Xem: *ngữ vực*

ngôn ngữ bên trong (internal language)

Hình thức ngôn ngữ không phục vụ như sự giao tiếp bằng lời mà như phương tiện của tư duy. Có những cách tiếp cận khác nhau đối với việc giải thích chức năng, hình thức và sự phát triển của ngôn ngữ bên trong. L. Vygotskij (1934) cho

đặc trưng của ngôn ngữ bên trong là xu hướng rút ngắn, làm yếu chiết đoạn cú pháp và làm cho nó đậm đặc hơn.

ngôn ngữ bệnh học (clinical linguistics)

Một phân ngành của ngôn ngữ học ứng dụng, nó sử dụng các lý thuyết ngôn ngữ, phương pháp luận và những tìm tòi nghiên cứu để giải thích, chẩn đoán, và chữa trị những bất ổn về cơ quan cấu âm hay tâm lý trong giao tiếp và thụ đắc ngôn ngữ. Trong khi ngôn ngữ học thần kinh phát triển các lý thuyết ngôn ngữ thì ngôn ngữ bệnh học ứng dụng các lý thuyết ngôn ngữ. Ở Anh, ngôn ngữ bệnh học được coi là một sự nối kết giữa ngôn ngữ học và bệnh học ngôn ngữ.

ngôn ngữ bí mật (secret language)

N Hệ thống ngôn ngữ nhân tạo để giữ bí mật giao tiếp (chẳng hạn, trong những chiếu hướng chống đối về chính trị), để tách nhóm những người nói ngôn ngữ bí mật khỏi xã hội rộng hơn, hoặc để thể hiện tình đoàn kết trong một nhóm như thế.

ngôn ngữ chính thức (official language)

Ngôn ngữ do luật pháp nhà nước quy định, được dùng để chỉ đạo những công việc chính thức trong một quốc gia nào đó. Ở quốc gia hiện đại, mỗi ngôn ngữ chính thức thường gắn với một loại nhiệm vụ chính thức nào đó. Chúng ta phải làm chứng minh thư, hộ chiếu, điền vào tờ khai về thuế, làm giấy khai sinh cho trẻ

con, làm các giấy tờ hành chính, giao tiếp ở công sở, toà án, v.v. Với những mục đích đó, mỗi chính phủ quy định một hoặc một số ngôn ngữ được dùng để chỉ đạo những nhiệm vụ này một cách hợp pháp. Cái ngôn ngữ được lựa ra bằng cách này là ngôn ngữ chính thức trong lãnh thổ của chính phủ ấy. Nhưng ngôn ngữ nào hoặc những ngôn ngữ nào có thể là ngôn ngữ chính thức? Trong một số trường hợp, người ta dễ dàng lựa chọn ngôn ngữ chính thức. Chẳng hạn, tiếng Thụy Điển là ngôn ngữ thứ nhất của tất cả những người sinh ra ở Thụy Điển nên chọn tiếng Thụy Điển làm ngôn ngữ chính thức là sự lựa chọn hợp lý duy nhất. Trong một số trường hợp khác, việc lựa chọn khó hơn. Người Bỉ được chia đều thành người nói tiếng Hà Lan và người nói tiếng Pháp, chính phủ Bỉ bắt buộc phải xây dựng luật về ngôn ngữ, theo đó, ngôn ngữ nào được sử dụng chính thức ở lĩnh vực nào. Ở Tây Ban Nha, tiếng Tây Ban Nha được chọn làm ngôn ngữ chính thức vì đó là ngôn ngữ đa số, nhưng sự lựa chọn này luôn luôn bị những người Tây Ban Nha mà ngôn ngữ thứ nhất của họ là tiếng Catalan, Galician hoặc Basque phản đối. Hiện nay, Madrid đã lập những vùng tự trị với các chính phủ địa phương riêng của họ. Một số chính phủ địa phương thừa nhận ngôn ngữ địa phương là ngôn ngữ đồng chính thức với tiếng Tây Ban Nha. Ở Singapore, tiếng Melayu được chọn làm ngôn ngữ quốc gia, nhưng đồng thời cũng thừa nhận cả

bốn ngôn ngữ: tiếng Melayu, tiếng Hoa, tiếng Tamin và tiếng Anh đều là ngôn ngữ chính thức, được khuyến khích sử dụng trên các phương tiện thông tin đại chúng và trong giáo dục.

Xem: *ngôn ngữ dân tộc, ngôn ngữ quốc gia*

ngôn ngữ chuẩn (standard language)

Ngôn ngữ chuẩn còn được gọi là *ngôn ngữ văn chương*. Nhiều người nhận thấy rằng, tiếng Việt chuẩn hình thành dần dần trên cơ sở phương ngữ Bắc Bộ với sự bổ sung thêm một số yếu tố của các phương ngữ khác. Như vậy, chuẩn tiếng Việt đã được xây dựng sao cho các yếu tố của tất cả các tầng bậc được lựa chọn từ một thói quen lời nói nào đó và được bổ sung một cách có hệ thống bằng các yếu tố từ các thói quen khác, chứ không dựa hẳn vào một phương ngữ hoặc tiếng nói của thủ đô như ở một số ngôn ngữ khác.

Chuẩn phát âm sẽ là cơ sở cho chuẩn ngữ pháp và chuẩn từ vựng, bởi vì chuẩn phát âm đã được chấp thuận thì các yếu tố từ vựng và ngữ pháp cũng được chuẩn hoá theo. Hệ thống chữ Quốc ngữ được coi như bằng chứng về hệ thống ngữ âm chuẩn của tiếng Việt. Nó không chỉ phản ánh những thói quen phát âm của cư dân đồng bằng Bắc Bộ mà còn bổ sung cả cách phát âm của cư dân vùng phương ngữ khác. Vì thế, không có ai, dù ở địa phương nào, có thể phát âm tự nhiên được xây dựng hệ thống ngữ âm của chữ

Quốc ngữ nếu không có quá trình luyện tập chính âm. Chẳng hạn, trong cách phát âm tự nhiên, người Bắc Bộ không phân biệt *s - x*, *ch - tr*.

Xem: *chuẩn, chuẩn hoá ngôn ngữ*

ngôn ngữ chung (lingua franca)

Một ngôn ngữ được dùng rộng rãi ở một vùng nào đó để giao tiếp giữa những người nói nhiều thứ tiếng khác nhau. Cái ngôn ngữ chung gốc là một trạng thái đa dạng của tiếng Italia pha lẫn với các từ của tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Hi Lạp, tiếng A Rập và tiếng Thổ Nhĩ Kỳ; được dùng làm ngôn ngữ buôn bán ở miền đông Địa Trung Hải thời Trung thế kỉ. Từ đó, người ta đã sử dụng cái tên này để chỉ bất cứ ngôn ngữ nào được dùng rộng rãi giữa những người nói những thứ tiếng khác nhau trong một vùng. Trong quá khứ, thuật ngữ này được dùng rất đại khái, nhiều trạng thái nói năng đa dạng khác nhau được gọi là ngôn ngữ chung chính là tiếng bồi (pidgin) hoặc ngôn ngữ lai (creole). Tuy vậy, hiện nay người ta thường dùng thuật ngữ này để chỉ cái ngôn ngữ là tiếng mẹ đẻ đã được thiết lập lâu dài của nhóm người nói có ảnh hưởng nào đó, nhưng nó được dùng rộng rãi trong giao tiếp chung giữa các nhóm người nói một số ngôn ngữ khác nhau. Thí dụ: tiếng Swahili ở Đông Phi, tiếng Hausa ở Tây Phi, hoặc tiếng Anh ở Singapore.

Xem: *ngôn ngữ lai, tiếng bồi*

ngôn ngữ có thanh điệu (tone language)

Ngôn ngữ trong đó các từ có thể được phân biệt nhờ sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong một âm tiết. Trong một ngôn ngữ có thanh điệu, các từ bao gồm những chuỗi đồng nhất của các phụ âm và nguyên âm có thể được khu biệt về phát âm (và về nghĩa) nhờ sự nâng cao hoặc hạ thấp giọng nói trong mỗi âm tiết. Những mô hình độ cao khác nhau đó được gọi là các thanh điệu. Một ngôn ngữ có thanh điệu có thể có từ hai đến tám thanh điệu khác nhau. Tiếng Hàn phổ thông có 4 thanh điệu. Tiếng Việt có 6 thanh điệu. Trong một ngôn ngữ có thanh điệu thực sự, mỗi âm tiết có thanh điệu của mình, độc lập với các thanh điệu của các âm tiết khác.

N Xem: *ngữ điệu, siêu đoạn*

ngôn ngữ dân tộc (national language)

Ngôn ngữ nói được thiết lập lâu dài như là tiếng mẹ đẻ của nhân dân ở một số bộ phận của đất nước. Có ngôn ngữ dân tộc được lựa chọn làm ngôn ngữ quốc gia hoặc ngôn ngữ chính thức. Những ngôn ngữ dân tộc không được lựa chọn làm ngôn ngữ quốc gia hoặc ngôn ngữ chính thức là những *ngôn ngữ thiểu số* (minority language). Ở Việt Nam, bên cạnh tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia hay tiếng phổ thông, còn có 53 ngôn ngữ khác như: tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Tày, tiếng Nùng, tiếng Cham, tiếng Khmer,

tiếng Êđê, tiếng Giarai, v.v. Mỗi thứ tiếng trên là tiếng mẹ đẻ của nhân dân mỗi vùng, và nhân dân học một trong những tiếng đó với tư cách là ngôn ngữ thứ nhất ở thời thơ ấu, thậm chí có người mãi về sau khi bắt đầu được giáo dục chính thức mới biết tiếng Việt. Những ngôn ngữ như thế gọi là ngôn ngữ dân tộc.

Xem: *ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ quốc gia*

ngôn ngữ dấu hiệu (sign language)

Ngôn ngữ mà phương tiện của nó là những dấu hiệu được tạo ra bằng tay và đầu. Lời nói là phương tiện ngôn ngữ quen thuộc nhất, nhưng nó không phải là phương tiện duy nhất. Những người điếc không thể nghe được lời nói và rất nhiều người điếc đã học và sử dụng một ngôn ngữ dấu hiệu như là ngôn ngữ thứ nhất của mình. Hiện nay có nhiều ngôn ngữ dấu hiệu khác nhau như: Ngôn ngữ dấu hiệu của Anh (British Sign Language

BSL) ở Vương quốc Anh và Ngôn ngữ dấu hiệu của Mi (American Sign Language ASL) ở Hoa Kỳ.

Xem: *ngôn ngữ, ngôn ngữ tự nhiên*

ngôn ngữ đa số (majority language)

Ngôn ngữ được đa số cư dân trong một nước nói. Thí dụ: tiếng Việt là ngôn ngữ đa số ở Việt Nam.

Xem: *ngôn ngữ thiểu số*

ngôn ngữ đích (target language)

Trong việc dạy tiếng, ngôn ngữ đích là ngôn ngữ mà người ta học, khác với ngôn ngữ thứ nhất hoặc tiếng mẹ đẻ của người học. Trong dịch thuật, ngôn ngữ đích là ngôn ngữ được dịch ra.

Xem: *ngôn ngữ nguồn*

ngôn ngữ điện tín (telegraphese)

Ngôn ngữ súc tích được lược bỏ mọi từ không cần thiết ở điện tín.

Xem: *điện tín*

ngôn ngữ đối tượng (object language)

Sự phân biệt giữa ngôn ngữ đối tượng và siêu ngôn ngữ đã có từ thời cổ, nó đã được chính xác hoá trong logic hình thức của thế kỉ XX. Sự phân biệt này có ích khi nói về những cấp độ khác nhau của các mệnh đề. Các mệnh đề về những sự tình phi ngôn ngữ học, thí dụ: *Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam* là một mệnh đề trong ngôn ngữ đối tượng, trong khi "*Hà Nội*" là một tên riêng gồm hai âm tiết là một thí dụ của siêu ngôn ngữ. Trong miêu tả siêu ngôn ngữ, cái thí dụ trong ngôn ngữ đối tượng được đánh dấu bằng dấu ngoặc kép, in nghiêng hoặc gạch dưới. Quy ước này tương ứng với sự phân biệt trong ngôn ngữ triết học giữa sử dụng (use) và chỉ ra (mention). Trong *Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam*, *Hà Nội* được dùng để gọi tên thủ đô của

Việt Nam, trong khi ở "*Hà Nội*" là một tên riêng gồm hai âm tiết, người ta đã trích dẫn biểu thức *Hà Nội* làm một thí dụ của tên riêng. Sự phân biệt tồn tại siêu ngôn ngữ có thể được vạch ra trên vài cấp độ. Những định nghĩa và giải thích cho đầu mục của từ điển là những miêu tả siêu ngôn ngữ của những cách dùng hệ thuật ngữ ngôn ngữ học là cái được dùng để miêu tả các biểu thức trong ngôn ngữ đối tượng. Hai ngôn ngữ có thể có quan hệ ngôn ngữ đối tượng – siêu ngôn ngữ, nếu những nhận định về các biểu thức của ngôn ngữ này được thực hiện bằng ngôn ngữ kia. Sự phân biệt giữa các cấp độ của mệnh đề là cần thiết để tránh cái gọi là những mâu thuẫn nội bộ.

ngôn ngữ đơn lập (isolating language)

Những ngôn ngữ dựa vào những từ gốc và trật tự từ để chỉ ra những mối quan hệ ngữ pháp của chúng. Tiêu biểu cho loại hình này là tiếng Việt, tiếng Hán và một số ngôn ngữ Nam Á. Đặc điểm chính của loại hình này là:

- Từ không biến đổi hình thái. Hình thái của từ tự nó không chỉ ra mối quan hệ giữa các từ ở trong câu, không chỉ ra chức năng cú pháp của các từ. Qua hình thái, tất cả các từ dường như không có quan hệ với nhau, chúng đứng ở trong câu tương tự như đứng biệt lập một mình. Chính xuất phát từ đặc điểm này mà người ta gọi loại hình này là "đơn lập".

- Quan hệ ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp được biểu thị chủ yếu bằng hư từ và trật tự từ. Thí dụ:

Dùng hư từ: cuốn vở - *những* cuốn vở

đọc - sẽ đọc

đã đọc

đang đọc

Dùng trật tự từ: cửa trước - *trước* của

cả nước - nước cả

nhà nước - nước nhà

- Tính phân tiết. Trong các ngôn ngữ này, các từ đơn tiết làm thành hạt nhân cơ bản của từ vựng. Phần lớn những đơn vị được gọi là từ ghép, từ phái sinh được cấu tạo từ các từ đơn tiết này. Vì thế, ranh giới các âm tiết thường trùng với ranh giới các hình vị, hình vị không phân biệt với từ và do đó ranh giới giữa đơn vị gọi là từ ghép và cụm từ cũng khó phân biệt.

- Những từ có ý nghĩa đối tượng, tính chất, hành động,... không phân biệt nhau về mặt cấu trúc. Tất cả đều được diễn tả bằng các từ không biến đổi. Ví dụ: cửa "dụng cụ để xé gỗ" và cửa "hành động xé gỗ". Chính vì vậy, một số nhà ngôn ngữ học cho rằng trong các ngôn ngữ đơn lập không có cái gọi là từ loại.

Xem: *ngôn ngữ hoà kết, ngôn ngữ hỗn nhập, ngôn ngữ niêm kết*

ngôn ngữ gia tăng (adstratum language)

Trong tình huống tiếp xúc ngôn ngữ, nếu những người nói có uy tín như nhau thì

những ngôn ngữ tương ứng của họ được coi là có quan hệ gia tăng. Thí dụ: tiếng Anh và tiếng Na Uy trong sự tiếp xúc ở Anh buổi đầu là các ngôn ngữ gia tăng.

Xem: *ngôn ngữ tăng dưới, ngôn ngữ tăng trên*

ngôn ngữ gốc (source language)

Ngôn ngữ mà từ đó các từ được tiếp nhận vào ngôn ngữ khác. Thí dụ: Tiếng Hán là ngôn ngữ gốc, tiếng Việt đã tiếp nhận nhiều từ ngữ từ tiếng Hán.

ngôn ngữ hành chính (administrative language)

Một biến thể chức năng hay một kiểu ngữ vực được khái quát trong một ngôn ngữ hiện đại. Cũng như các ngữ vực hay các phong cách chức năng khác, ngôn ngữ hành chính cũng được hình thành nên từ ba thông số: *trường diễn ngôn, ý chỉ diễn ngôn và phương thức diễn ngôn*. Trường diễn ngôn ở ngôn ngữ hành chính là những công việc hành chính sự vụ thường ngày giữa các cơ quan hành chính, các tổ chức đoàn thể với nhân dân và ngược lại; giữa các cơ quan hành chính, các tổ chức đoàn thể với nhau cũng như giữa các nước với nhau. Ý chỉ diễn ngôn ở ngôn ngữ hành chính là tổ chức hành động, tác động tới hành động của mọi người, buộc mọi người phải thực hiện điều mà nó nêu ra. Phương thức diễn ngôn ở ngôn ngữ hành chính chủ yếu là phương thức viết. Khi thể hiện ngôn ngữ hành

chính dưới dạng nói, người ta có ý thức dùng ngữ điệu và các yếu tố phi ngôn từ để tăng thêm hiệu lực của văn bản. Những loại văn bản sau đây thuộc vào ngôn ngữ hành chính: văn bằng, chứng chỉ, hợp đồng, giấy mời, giấy khen, giấy giới thiệu, điện mừng, quốc thư, công hàm; sắc lệnh, thông tư, chỉ thị, nghị quyết, nghị định, điều lệnh, quân lệnh; hiến pháp, pháp lệnh, điều lệ, quy chế, hiệp ước, hiệp định, điều ước, bị vong lục, tuyên bố chung, ... Trong các văn bản hành chính, đáng chú ý là những văn bản quản lý nhà nước. Văn bản quản lý nhà nước gồm hai loại là văn bản luật (như Hiến pháp, Bộ luật) và văn bản quản lý hành chính nhà nước. Văn bản quản lý hành chính nhà nước lại chia thành các văn bản hành chính thông thường, như: công văn, thông báo, ... và các văn bản pháp quy, như: chỉ thị, nghị quyết, thông tư, quyết định, nghị định, lệnh, pháp lệnh, ... Trường diễn ngôn của ngôn ngữ hành chính quy định một số đặc trưng về từ vựng và ngữ pháp của nó. Các văn bản hành chính có tính chất khuôn mẫu, ngắn gọn; Mỗi loại văn bản hành chính có khuôn mẫu riêng (chẳng hạn, văn bằng, hộ chiếu, giấy khai sinh, ... có mẫu in sẵn; Nghị quyết, Quyết định có những cụm từ được lặp lại trong mọi văn bản như: căn cứ vào, trên cơ sở xem xét, theo đề nghị của, ban hành kèm theo quyết định này, có hiệu lực kể từ ngày ... kèm trách nhiệm thi hành, ...). Trong văn bản luật pháp tiếng Việt, quan hệ giữa các văn bản theo một

bên là cơ quan nhà nước có thẩm quyền và một bên là các tổ chức, tập thể, cá nhân công dân bình thường, là quan hệ không bình đẳng, một chiều, vì thế, thường dùng vị từ ngôn hành công bố, quyết định và các câu ngôn hành, những từ tình thái như: phải được, có thể, không được, có nghĩa vụ, có bốn phần, có trách nhiệm, ... Chủ đề của diễn ngôn thường quy định các từ ngữ được dùng. Nói chung, ngôn ngữ hành chính phải là ngôn ngữ thông dụng, dễ hiểu. Trong một số chủ đề về luật pháp, kinh tế, xã hội, ... có thể tồn tại nhiều thuật ngữ chuyên môn, đó thường là những từ ngữ Hán Việt. Câu văn trong ngôn ngữ hành chính có thể tách thành nhiều phần, nhiều vế, mỗi vế có thể được tách thành một dòng để người đọc có thể tiếp nhận dễ dàng. Toàn văn bản nghị quyết và quyết định có cấu trúc như một câu với mô hình: chủ ngữ là chủ thể ban hành văn bản, vị ngữ là quyết nghị, quyết định, bổ ngữ là các điều mục trong văn bản.

Xem: *ngôn ngữ báo chí, ngữ vực*

ngôn ngữ hình thức (formal language)

Tương phản với các ngôn ngữ tự nhiên, một ngôn ngữ hình thức là một hệ thống ngôn ngữ dựa trên cơ sở logic hoặc và toán học, nó được khu biệt nhờ tính rõ ràng, tính hiển ngôn, khả năng thẩm tra đơn giản.

Xem: *hình thức hoá, logic hình thức*

ngôn ngữ hoà kết (fusional language)

Ngôn ngữ hoà kết còn được gọi là *ngôn ngữ biến hình* (inflectional language) là những ngôn ngữ trong đó các hình vị ở trong từ hoà kết với nhau. Do đó, khó mà chia từ thành các hình vị tạo thành nó. Loại hình này gồm các ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Hi Lạp, tiếng A Rập, v.v. Đặc điểm của loại hình này là:

- Có hiện tượng biến đổi của nguyên âm và phụ âm ở trong hình vị, sự biến đổi này mang ý nghĩa ngữ pháp và được gọi là "biến tố bên trong". Thí dụ:

Tiếng Anh: foot "bàn chân" - feet "những bàn chân"

Tiếng A Rập: balad "làng" - bilad "những làng"

N

Nghĩa từ vựng và nghĩa ngữ pháp được dung hợp ở trong từ nhưng không thể tách bạch phần nào biểu thị nghĩa từ vựng, phần nào biểu thị nghĩa ngữ pháp. Chính xuất phát từ đặc điểm này mà người ta gọi là các ngôn ngữ "hoà kết".

- Ngôn ngữ hoà kết cũng có các phụ tố. Nhưng mỗi phụ tố có thể đồng thời mang nhiều ý nghĩa và ngược lại, cùng một ý nghĩa có thể được diễn đạt bằng các phụ tố khác nhau. Thí dụ: Trong tiếng Nga, phụ tố -a trong *pyxa* biểu thị cả nguyên cách lẫn số ít, phụ tố -e và -u cũng biểu thị số ít, giới cách trong *a cmeac* (trong cái bản) và *a cmenu* (trong thảo nguyên). Vì thế, các ngôn ngữ hoà kết có nhiều cách chia danh từ và vị từ.

Tiếng Nga hiện đại có ba cách chia danh từ, ba cách chia vị từ. Tiếng Latin có năm cách chia danh từ.

- Sự liên hệ chặt chẽ của các hình vị ở trong từ. Mỗi liên hệ chặt chẽ này thể hiện ở chỗ ngay cả chính tố cũng không thể đứng một mình. Ví dụ: chính tố *pyk-* trong tiếng Nga luôn luôn phải có phụ tố đi kèm: *pyka, pyke, pykam, ...*

Xem: **ngôn ngữ hỗn nhập, ngôn ngữ niêm kết**

ngôn ngữ học (linguistics)

Khoa học nghiên cứu các ngôn ngữ được gọi là *ngôn ngữ học*. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học là: 1) Phải miêu tả và làm lịch sử cho tất cả các ngôn ngữ, các ngữ hệ mà nó với tới được; 2) Phải tìm ra những quy luật tác động thường xuyên và phổ biến trong các ngôn ngữ, rút ra những quy luật khái quát có thể giải thích tất cả những hiện tượng cá biệt. Nhiệm vụ đa dạng và phức tạp trên đây của ngôn ngữ học sẽ được thực hiện trong các ngành, các bộ môn ngôn ngữ học khác nhau.

Ngôn ngữ cực kì phức tạp, vì thế nhà ngôn ngữ học không thể miêu tả cùng một lúc tất cả các mặt của nó, mà phải tập trung vào từng mặt của ngôn ngữ, dần dần cho hình thành những bộ môn ngôn ngữ học khác nhau như: ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học, ngữ nghĩa học, ngữ dụng học, phong cách học.

Xem: **lời nói, ngôn ngữ, ngữ ngôn**

ngôn ngữ học biến thể (variational linguistics)

Cách tiếp cận miêu tả trong ngôn ngữ học xã hội coi tính không đồng nhất của các ngôn ngữ tự nhiên được sắp xếp một cách hệ thống. Như thế, các biến thể ngôn ngữ nảy sinh từ: a) những sự khác nhau về không gian; b) những hành vi ngôn ngữ của từng giai cấp; c) những nhân tố tình huống (chẳng hạn, các ngữ cảnh hội thoại nghi thức và không nghi thức); d) các giai đoạn thụ đắc ngôn ngữ; e) tiếp xúc ngôn ngữ; f) nguồn gốc và sự phát triển của các ngôn ngữ lai và tiếng bồi. Trong tất cả các trường hợp, những điểm nổi bật về âm vị, hình thái, cú pháp, từ vựng và dụng học đều biến đổi theo các nhân tố bên ngoài. Liên quan đến sự khảo sát kinh nghiệm và miêu tả lý thuyết các biến thể ngôn ngữ, có thể phân biệt hai vị thế phương pháp luận gần đây là: 1) khái niệm các quy tắc biến thiên có thể xác định về mặt số lượng; 2) cách tiếp cận phân tích hàm ý (implicational analysis). Bên cạnh việc miêu tả tính đa dạng của ngôn ngữ, ngôn ngữ học biến thể còn giải quyết vấn đề nguồn gốc và số lượng sự đa dạng của ngôn ngữ trong mối quan hệ với các nhân tố bên ngoài.

ngôn ngữ học Cartesian (Cartesian linguistics)

Tất cả những cách tiếp cận ngôn ngữ học có tính duy lý dựa trên cách tiếp cận của

R. Descartes (1598-1650), trưởng phái ngữ pháp Port Royal, J.G. Herder và W. Von Humboldt. Người ta thừa nhận rằng những tư tưởng bẩm sinh tồn tại trước trong sự phát triển tri nhận (đặc biệt là ngôn ngữ) của con người. Ngôn ngữ học Cartesian tương phản với những cách tiếp cận có tính kinh nghiệm đối với ngôn ngữ là cách tiếp cận coi tri giác cảm tính là cội nguồn của toàn bộ tri thức.

Xem: *chủ nghĩa duy lý, chủ nghĩa kinh nghiệm, tâm trí luận*

ngôn ngữ học cấu trúc (structural linguistics)

Một cách tiếp cận ngôn ngữ học nhấn mạnh tầm quan trọng của ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống và nghiên cứu vị trí mà các đơn vị ngôn ngữ như các âm tố, các từ, các câu có trong hệ thống đó.

Ngôn ngữ học cấu trúc nghiên cứu sự phân bố của các âm tố trong các từ của một ngôn ngữ, tức là, có phải các âm tố nào đó chỉ xuất hiện ở đầu từ hoặc ở giữa từ hoặc ở cuối từ hay không. Họ định nghĩa một số âm tố trong một ngôn ngữ như là những nét khu biệt và được dùng để nhận diện các từ và một số âm tố như các biến thể. Những nghiên cứu phân bố và phân loại tương tự được thực hiện trong hình thái học và cú pháp học.

Theo nghĩa rộng, thuật ngữ ngôn ngữ học cấu trúc được dùng cho những

nhóm các nhà ngôn ngữ khác nhau, bao gồm các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Geneva, trường phái Prague,... nhưng phần lớn nó được dùng để chỉ một nhóm các nhà ngôn ngữ học Mi như L. Bloomfield và Ch. Fries. Các công trình của các nhà ngôn ngữ học này dựa trên lý thuyết của chủ nghĩa hành vi và có ảnh hưởng đáng kể đến các phương pháp dạy một số ngôn ngữ.

ngôn ngữ học chức năng (functional linguistics)

Một cách tiếp cận ngôn ngữ học liên quan đến ngôn ngữ như một công cụ tương tác xã hội hơn là một hệ thống được xem xét cô lập. Nó coi các cá nhân như một sinh thể xã hội và nghiên cứu cách thức mà cá nhân đó thụ đắc ngôn ngữ và sử dụng nó để giao tiếp với những người khác trong môi trường xã hội của nó.

Xem: *ngữ cảnh xã hội, ngữ dụng học, sự kiện lời nói*

ngôn ngữ học dân gian (folk linguistics)

Những niềm tin của người nói về ngôn ngữ của họ hoặc về ngôn ngữ nói chung. Trong bất cứ một khối cộng đồng ngôn ngữ nào, người nói sẽ luôn luôn phả bày nhiều niềm tin về ngôn ngữ: ngôn ngữ này lâu đời hơn, đẹp hơn, biểu cảm hoặc logic hơn ngôn ngữ khác – hoặc ít nhất phù hợp hơn với những mục đích nhất

định; những hình thức và cách dùng nhất định là “đúng” trong khi những hình thức và cách dùng khác là “sai”, “phi ngữ pháp”, “dốt”. Thậm chí, họ tin rằng ngôn ngữ của mình là món quà của thượng đế.

Những niềm tin như thế hiếm khi có sự giống với thực tế khách quan, ngoại trừ những niềm tin ấy tạo nên thực tế này: Nếu đủ số người Anh tin rằng *ain't* là không chấp nhận được thì *ain't* không thể chấp nhận được; nếu đủ số người Ailen quyết định tiếng Anh là ngôn ngữ tốt hơn hoặc hữu ích hơn tiếng Ailen thì họ sẽ nói tiếng Anh và tiếng Ailen sẽ chết.

Vì thế một số nhà ngôn ngữ học hiện nay kết luận rằng những niềm tin thuộc ngôn ngữ học dân gian sẽ được chấp nhận một cách nghiêm túc trong các nghiên cứu của họ. Đa số các nhà ngôn ngữ học cho rằng những niềm tin dân gian chỉ là một góc kì lạ của những lời nói vô lí ngu ngốc.

Xem: *định chuẩn luận*

ngôn ngữ học đại cương (general linguistics)

Ngôn ngữ học đại cương có nhiệm vụ phát hiện và miêu tả những quy luật chung nhất đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Ngôn ngữ học bộ phận là những nghiên cứu từng ngôn ngữ cụ thể, nhiệm vụ của nó là tìm hiểu sự khác biệt khác nhau của các quy luật chung vào từng ngôn ngữ cá biệt và những quy luật riêng đối với ngôn ngữ đó.

ngôn ngữ học đối chiếu (contrastive linguistics)

Sự so sánh hệ thống ngôn ngữ của hai ngôn ngữ trên bình diện đồng đại, chủ yếu là giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ được dạy/học. Ngôn ngữ học đối chiếu còn được gọi là *phân tích đối chiếu* (contrastive analysis) do V. Mathesius thuộc trường phái ngôn ngữ học Praha đề xướng năm 1924. Ngôn ngữ học đối chiếu đã được phát triển và thực hành vào những năm 1950 và 1960, nó đã trở thành một bộ phận quan trọng trong lý luận dạy tiếng hiện đại qua việc xác định những vấn đề giao thoa để khắc phục trong quá trình dạy/học ngoại ngữ. Ở âm vị học, ngôn ngữ học đối chiếu đạt được nhiều thành tựu hơn ở các lĩnh vực ngôn ngữ khác. Trong những năm gần đây, ngôn ngữ học đối chiếu đã được vận dụng vào các lĩnh vực khác của ngôn ngữ, chẳng hạn, hệ thống diễn ngôn. Cái đó được gọi là phân tích diễn ngôn đối chiếu.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử, phân tích diễn ngôn*

ngôn ngữ học đồng đại (synchronic linguistics)

Chúng ta có thể nghiên cứu ngôn ngữ như sự tồn tại của nó trong một thời gian hoặc qua các thời kỳ của nó. Sự miêu tả ngôn ngữ ở một thời gian nào đó được gọi là ngôn ngữ học đồng đại. Một nguyên tắc trong ngôn ngữ học là ưu tiên miêu tả đồng đại, bởi vì nếu không

nghiên cứu thành công những trạng thái ngôn ngữ khác nhau thì sẽ khó khăn trong miêu tả sự biến đổi diễn ra trong sự phát triển lịch sử. Ngôn ngữ học đồng đại thường được hiểu là miêu tả trạng thái ngôn ngữ hiện thời và phân lớn các công trình nghiên cứu đồng đại là thuộc kiểu này. Nhưng có thể nghiên cứu đồng đại một trạng thái ngôn ngữ tồn tại ở một thời gian nào đó trong quá khứ.

Xem: *ngôn ngữ học lịch đại*

ngôn ngữ học hệ thống (systemic linguistics)

Ngôn ngữ học hệ thống là mô hình miêu tả để phân tích ngôn ngữ được xây dựng bởi M.A.K. Halliday dựa theo tư tưởng của J.R. Firth. Nó xuất phát từ quan niệm cho rằng các miêu tả ngôn ngữ là những trừu tượng hoá của các hình thức ngôn ngữ khỏi các phát ngôn ngôn ngữ. Giữa ngôn ngữ và thế giới bên ngoài tồn tại mối quan hệ chặt chẽ do ngữ cảnh tình huống tạo nên. Do đó, một hệ thống các đơn vị xác định lẫn nhau và chuyển hoá lẫn nhau bảo đảm cho sự phân tích ngôn ngữ đầy đủ và trọn vẹn.

Năm 1961, M.A.K. Halliday đã phân biệt:

- a) Ba bình diện: *hình thức* (ngữ pháp, từ vựng); *chất liệu* (substance) (âm vị học, văn tự học) và *ngữ cảnh tình huống* (ngữ nghĩa học, nó là một chức năng của mối quan hệ giữa hình thức và ngữ cảnh);
- b) Bốn phạm trù cơ bản: *đơn vị* (yếu tố

nhóm các nhà ngôn ngữ khác nhau, bao gồm các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Geneva, trường phái Prague,... nhưng phần lớn nó được dùng để chỉ một nhóm các nhà ngôn ngữ học Mĩ như L. Bloomfield và Ch. Fries. Các công trình của các nhà ngôn ngữ học này dựa trên lý thuyết của chủ nghĩa hành vi và có ảnh hưởng đáng kể đến các phương pháp dạy một số ngôn ngữ.

ngôn ngữ học chức năng (functional linguistics)

Một cách tiếp cận ngôn ngữ học liên quan đến ngôn ngữ như một công cụ tương tác xã hội hơn là một hệ thống được xem xét cô lập. Nó coi các cá nhân như một sinh thể xã hội và nghiên cứu cách thức mà cá nhân đó thụ đắc ngôn ngữ và sử dụng nó để giao tiếp với những người khác trong môi trường xã hội của nó.

Xem: *ngữ cảnh xã hội, ngữ dụng học, sự kiện lời nói*

ngôn ngữ học dân gian (folk linguistics)

Những niềm tin của người nói về ngôn ngữ của họ hoặc về ngôn ngữ nói chung. Trong bất cứ một khối cộng đồng ngôn ngữ nào, người nói sẽ luôn luôn phả bày nhiều niềm tin về ngôn ngữ: ngôn ngữ này lâu đời hơn, đẹp hơn, biểu cảm hoặc logic hơn ngôn ngữ khác – hoặc ít nhất phù hợp hơn với những mục đích nhất

định; những hình thức và cách dùng nhất định là “đúng” trong khi những hình thức và cách dùng khác là “sai”, “phi ngữ pháp”, “đốt”. Thậm chí, họ tin rằng ngôn ngữ của mình là món quà của thượng đế.

Những niềm tin như thế hiếm khi có sự giống với thực tế khách quan, ngoại trừ những niềm tin ấy tạo nên thực tế này: Nếu đủ số người Anh tin rằng *ain't* là không chấp nhận được thì *ain't* không thể chấp nhận được; nếu đủ số người Ailen quyết định tiếng Anh là ngôn ngữ tốt hơn hoặc hữu ích hơn tiếng Ailen thì họ sẽ nói tiếng Anh và tiếng Ailen sẽ chết.

Vì thế một số nhà ngôn ngữ học hiện nay kết luận rằng những niềm tin thuộc ngôn ngữ học dân gian sẽ được chấp nhận một cách nghiêm túc trong các nghiên cứu của họ. Đa số các nhà ngôn ngữ học cho rằng những niềm tin dân gian chỉ là một góc kì lạ của những lời nói vô lí ngu ngốc.

Xem: *định chuẩn luận*

ngôn ngữ học đại cương (general linguistics)

Ngôn ngữ học đại cương có nhiệm vụ phát hiện và miêu tả những quy luật chung nhất đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Ngôn ngữ học bộ phận là những nghiên cứu từng ngôn ngữ cụ thể, nhiệm vụ của nó là tìm hiểu sự khác xa khác nhau của các quy luật chung vào từng ngôn ngữ cụ thể và những quy luật riêng đối với ngôn ngữ đó.

ngôn ngữ học đối chiếu
(contrastive linguistics)

Sự so sánh hệ thống ngôn ngữ của hai ngôn ngữ trên bình diện đồng đại, chủ yếu là giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ được dạy/học. Ngôn ngữ học đối chiếu còn được gọi là *phân tích đối chiếu* (contrastive analysis) do V. Mathesius thuộc trường phái ngôn ngữ học Praha đề xướng năm 1924. Ngôn ngữ học đối chiếu đã được phát triển và thực hành vào những năm 1950 và 1960, nó đã trở thành một bộ phận quan trọng trong lí luận dạy tiếng hiện đại qua việc xác định những vấn đề giao thoa để khắc phục trong quá trình dạy/học ngoại ngữ. Ở âm vị học, ngôn ngữ học đối chiếu đạt được nhiều thành tựu hơn ở các lĩnh vực ngôn ngữ khác. Trong những năm gần đây, ngôn ngữ học đối chiếu đã được vận dụng vào các lĩnh vực khác của ngôn ngữ, chẳng hạn, hệ thống diễn ngôn. Cái đó được gọi là phân tích diễn ngôn đối chiếu.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử, phân tích diễn ngôn*

ngôn ngữ học đồng đại
(synchronic linguistics)

Chúng ta có thể nghiên cứu ngôn ngữ như sự tồn tại của nó trong một thời gian hoặc qua các thời kì của nó. Sự miêu tả ngôn ngữ ở một thời gian nào đó được gọi là ngôn ngữ học đồng đại. Một nguyên tắc trong ngôn ngữ học là ưu tiên miêu tả đồng đại, bởi vì nếu không

nghiên cứu thành công những trạng thái ngôn ngữ khác nhau thì sẽ khó khăn trong miêu tả sự biến đổi diễn ra trong sự phát triển lịch sử. Ngôn ngữ học đồng đại thường được hiểu là miêu tả trạng thái ngôn ngữ hiện thời và phần lớn các công trình nghiên cứu đồng đại là thuộc kiểu này. Nhưng có thể nghiên cứu đồng đại một trạng thái ngôn ngữ tồn tại ở một thời gian nào đó trong quá khứ.

Xem: *ngôn ngữ học lịch đại*

ngôn ngữ học hệ thống
(systemic linguistics)

Ngôn ngữ học hệ thống là mô hình miêu tả để phân tích ngôn ngữ được xây dựng bởi M.A.K. Halliday dựa theo tư tưởng của J.R. Firth. Nó xuất phát từ quan niệm cho rằng các miêu tả ngôn ngữ là những trừu tượng hoá của các hình thức ngôn ngữ khỏi các phát ngôn ngôn ngữ. Giữa ngôn ngữ và thế giới bên ngoài tồn tại mối quan hệ chặt chẽ do ngữ cảnh tình huống tạo nên. Do đó, một hệ thống các đơn vị xác định lẫn nhau và chuyển hoá lẫn nhau bảo đảm cho sự phân tích ngôn ngữ đầy đủ và trọn vẹn.

Năm 1961, M.A.K. Halliday đã phân biệt:
a) Ba bình diện: *hình thức* (ngữ pháp, từ vựng); *chất liệu* (substance) (âm vị học, văn tự học) và *ngữ cảnh tình huống* (ngữ nghĩa học, nó là một chức năng của mối quan hệ giữa hình thức và ngữ cảnh);
b) Bốn phạm trù cơ bản: *đơn vị* (yếu tố

nhóm các nhà ngôn ngữ khác nhau, bao gồm các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Geneva, trường phái Prague,... nhưng phần lớn nó được dùng để chỉ một nhóm các nhà ngôn ngữ học Mi như L. Bloomfield và Ch. Fries. Các công trình của các nhà ngôn ngữ học này dựa trên lý thuyết của chủ nghĩa hành vi và có ảnh hưởng đáng kể đến các phương pháp dạy một số ngôn ngữ.

ngôn ngữ học chức năng (functional linguistics)

Một cách tiếp cận ngôn ngữ học liên quan đến ngôn ngữ như một công cụ tương tác xã hội hơn là một hệ thống được xem xét cô lập. Nó coi các cá nhân như một sinh thể xã hội và nghiên cứu cách thức mà cá nhân đó thụ đắc ngôn ngữ và sử dụng nó để giao tiếp với những người khác trong môi trường xã hội của nó.

Xem: *ngữ cảnh xã hội, ngữ dụng học, sự kiện lời nói*

ngôn ngữ học dân gian (folk linguistics)

Những niềm tin của người nói về ngôn ngữ của họ hoặc về ngôn ngữ nói chung. Trong bất cứ một khối cộng đồng ngôn ngữ nào, người nói sẽ luôn luôn phổ biến nhiều niềm tin về ngôn ngữ: ngôn ngữ này lâu đời hơn, đẹp hơn, biểu cảm hoặc logic hơn ngôn ngữ khác – hoặc ít nhất phù hợp hơn với những mục đích nhất

định; những hình thức và cách dùng nhất định là “đúng” trong khi những hình thức và cách dùng khác là “sai”, “phi ngữ pháp”, “dốt”. Thậm chí, họ tin rằng ngôn ngữ của mình là món quà của thượng đế.

Những niềm tin như thế hiếm khi có sự giống với thực tế khách quan, ngoại trừ những niềm tin ấy tạo nên thực tế này: Nếu đủ số người Anh tin rằng *ain't* là không chấp nhận được thì *ain't* không thể chấp nhận được; nếu đủ số người Ailen quyết định tiếng Anh là ngôn ngữ tốt hơn hoặc hữu ích hơn tiếng Ailen thì họ sẽ nói tiếng Anh và tiếng Ailen sẽ chết.

Vì thế một số nhà ngôn ngữ học hiện nay kết luận rằng những niềm tin thuộc ngôn ngữ học dân gian sẽ được chấp nhận một cách nghiêm túc trong các nghiên cứu của họ. Đa số các nhà ngôn ngữ học cho rằng những niềm tin dân gian chỉ là một góc ki lạ của những lời nói vô lý ngu ngốc.

Xem: *định chuẩn luận*

ngôn ngữ học đại cương (general linguistics)

Ngôn ngữ học đại cương có nhiệm vụ phát hiện và miêu tả những quy luật chung nhất đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Ngôn ngữ học bộ phận là những nghiên cứu từng ngôn ngữ cụ thể, nhiệm vụ của nó là tìm hiểu sự khác biệt của các quy luật chung vào từng ngôn ngữ cụ thể và những quy luật riêng đối với ngôn ngữ đó.

ngôn ngữ học đối chiếu (contrastive linguistics)

Sự so sánh hệ thống ngôn ngữ của hai ngôn ngữ trên bình diện đồng đại, chủ yếu là giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ được dạy/học. Ngôn ngữ học đối chiếu còn được gọi là *phân tích đối chiếu* (contrastive analysis) do V. Mathesius thuộc trường phái ngôn ngữ học Praha đề xướng năm 1924. Ngôn ngữ học đối chiếu đã được phát triển và thực hành vào những năm 1950 và 1960, nó đã trở thành một bộ phận quan trọng trong lý luận dạy tiếng hiện đại qua việc xác định những vấn đề giao thoa để khắc phục trong quá trình dạy/học ngoại ngữ. Ở âm vị học, ngôn ngữ học đối chiếu đạt được nhiều thành tựu hơn ở các lĩnh vực ngôn ngữ khác. Trong những năm gần đây, ngôn ngữ học đối chiếu đã được vận dụng vào các lĩnh vực khác của ngôn ngữ, chẳng hạn, hệ thống diễn ngôn. Cái đó được gọi là phân tích diễn ngôn đối chiếu.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử, phân tích diễn ngôn*

ngôn ngữ học đồng đại (synchronic linguistics)

Chúng ta có thể nghiên cứu ngôn ngữ như sự tồn tại của nó trong một thời gian hoặc qua các thời kỳ của nó. Sự miêu tả ngôn ngữ ở một thời gian nào đó được gọi là ngôn ngữ học đồng đại. Một nguyên tắc trong ngôn ngữ học là ưu tiên miêu tả đồng đại, bởi vì nếu không

nghiên cứu thành công những trạng thái ngôn ngữ khác nhau thì sẽ khó khăn trong miêu tả sự biến đổi diễn ra trong sự phát triển lịch sử. Ngôn ngữ học đồng đại thường được hiểu là miêu tả trạng thái ngôn ngữ hiện thời và phần lớn các công trình nghiên cứu đồng đại là thuộc kiểu này. Nhưng có thể nghiên cứu đồng đại một trạng thái ngôn ngữ tồn tại ở một thời gian nào đó trong quá khứ.

Xem: *ngôn ngữ học lịch đại*

ngôn ngữ học hệ thống (systemic linguistics)

Ngôn ngữ học hệ thống là mô hình miêu tả để phân tích ngôn ngữ được xây dựng bởi M.A.K. Halliday dựa theo tư tưởng của J.R. Firth. Nó xuất phát từ quan niệm cho rằng các miêu tả ngôn ngữ là những trừu tượng hoá của các hình thức ngôn ngữ khỏi các phát ngôn ngôn ngữ. Giữa ngôn ngữ và thế giới bên ngoài tồn tại mối quan hệ chặt chẽ do ngữ cảnh tình huống tạo nên. Do đó, một hệ thống các đơn vị xác định lẫn nhau và chuyển hoá lẫn nhau bao đảm cho sự phân tích ngôn ngữ đầy đủ và trọn vẹn.

Năm 1961, M.A.K. Halliday đã phân biệt:
a) Ba bình diện: *hình thức* (ngữ pháp, từ vựng); *chất liệu* (substance) (âm vị học, văn tự học) và *ngữ cảnh tình huống* (ngữ nghĩa học, nó là một chức năng của mối quan hệ giữa hình thức và ngữ cảnh);
b) Bốn phạm trù cơ bản: *đơn vị* (câu từ

nhóm các nhà ngôn ngữ khác nhau, bao gồm các nhà ngôn ngữ học thuộc trường phái Geneva, trường phái Prague,... nhưng phần lớn nó được dùng để chỉ một nhóm các nhà ngôn ngữ học Mi như L. Bloomfield và Ch. Fries. Các công trình của các nhà ngôn ngữ học này dựa trên lý thuyết của chủ nghĩa hành vi và có ảnh hưởng đáng kể đến các phương pháp dạy một số ngôn ngữ.

ngôn ngữ học chức năng (functional linguistics)

Một cách tiếp cận ngôn ngữ học liên quan đến ngôn ngữ như một công cụ tương tác xã hội hơn là một hệ thống được xem xét cô lập. Nó coi các cá nhân như một sinh thể xã hội và nghiên cứu cách thức mà cá nhân đó thụ đắc ngôn ngữ và sử dụng nó để giao tiếp với những người khác trong môi trường xã hội của nó.

Xem: *ngữ cảnh xã hội, ngữ dụng học, sự kiện lời nói*

ngôn ngữ học dân gian (folk linguistics)

Những niềm tin của người nói về ngôn ngữ của họ hoặc về ngôn ngữ nói chung. Trong bất cứ một khối cộng đồng ngôn ngữ nào, người nói sẽ luôn luôn phả bày nhiều niềm tin về ngôn ngữ: ngôn ngữ này lâu đời hơn, đẹp hơn, biểu cảm hoặc logic hơn ngôn ngữ khác – hoặc ít nhất phù hợp hơn với những mục đích nhất

định; những hình thức và cách dùng nhất định là “đúng” trong khi những hình thức và cách dùng khác là “sai”, “phi ngữ pháp”, “dốt”. Thậm chí, họ tin rằng ngôn ngữ của mình là món quà của thượng đế.

Những niềm tin như thế hiếm khi có sự giống với thực tế khách quan, ngoại trừ những niềm tin ấy tạo nên thực tế này: Nếu đủ số người Anh tin rằng *ain't* là không chấp nhận được thì *ain't* không thể chấp nhận được; nếu đủ số người Ailen quyết định tiếng Anh là ngôn ngữ tốt hơn hoặc hữu ích hơn tiếng Ailen thì họ sẽ nói tiếng Anh và tiếng Ailen sẽ chết.

Vì thế một số nhà ngôn ngữ học hiện nay kết luận rằng những niềm tin thuộc ngôn ngữ học dân gian sẽ được chấp nhận một cách nghiêm túc trong các nghiên cứu của họ. Đa số các nhà ngôn ngữ học cho rằng những niềm tin dân gian chỉ là một góc kì lạ của những lời nói vô lí ngu ngốc.

Xem: *định chuẩn luận*

ngôn ngữ học đại cương (general linguistics)

Ngôn ngữ học đại cương có nhiệm vụ phát hiện và miêu tả những quy luật chung nhất đối với nhiều ngôn ngữ trên thế giới. Ngôn ngữ học bộ phận là những nghiên cứu từng ngôn ngữ cụ thể, nhiệm vụ của nó là tìm hiểu sự khác xa khác nhau của các quy luật chung vào từng ngôn ngữ cá biệt và những quy luật riêng đối với ngôn ngữ đó.

ngôn ngữ học đối chiếu
(contrastive linguistics)

Sự so sánh hệ thống ngôn ngữ của hai ngôn ngữ trên bình diện đồng đại, chủ yếu là giữa tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ được dạy/học. Ngôn ngữ học đối chiếu còn được gọi là *phân tích đối chiếu* (contrastive analysis) do V. Mathesius thuộc trường phái ngôn ngữ học Praha đề xướng năm 1924. Ngôn ngữ học đối chiếu đã được phát triển và thực hành vào những năm 1950 và 1960, nó đã trở thành một bộ phận quan trọng trong lí luận dạy tiếng hiện đại qua việc xác định những vấn đề giao thoa để khắc phục trong quá trình dạy/học ngoại ngữ. Ở âm vị học, ngôn ngữ học đối chiếu đạt được nhiều thành tựu hơn ở các lĩnh vực ngôn ngữ khác. Trong những năm gần đây, ngôn ngữ học đối chiếu đã được vận dụng vào các lĩnh vực khác của ngôn ngữ, chẳng hạn, hệ thống diễn ngôn. Cái đó được gọi là phân tích diễn ngôn đối chiếu.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử, phân tích diễn ngôn*

ngôn ngữ học đồng đại
(synchronic linguistics)

Chúng ta có thể nghiên cứu ngôn ngữ như sự tồn tại của nó trong một thời gian hoặc qua các thời kì của nó. Sự miêu tả ngôn ngữ ở một thời gian nào đó được gọi là ngôn ngữ học đồng đại. Một nguyên tắc trong ngôn ngữ học là ưu tiên miêu tả đồng đại, bởi vì nếu không

nghiên cứu thành công những trạng thái ngôn ngữ khác nhau thì sẽ khó khăn trong miêu tả sự biến đổi diễn ra trong sự phát triển lịch sử. Ngôn ngữ học đồng đại thường được hiểu là miêu tả trạng thái ngôn ngữ hiện thời và phần lớn các công trình nghiên cứu đồng đại là thuộc kiểu này. Nhưng có thể nghiên cứu đồng đại một trạng thái ngôn ngữ tồn tại ở một thời gian nào đó trong quá khứ.

Xem: *ngôn ngữ học lịch đại*

ngôn ngữ học hệ thống
(systemic linguistics)

Ngôn ngữ học hệ thống là mô hình miêu tả để phân tích ngôn ngữ được xây dựng bởi M.A.K. Halliday dựa theo tư tưởng của J.R. Firth. Nó xuất phát từ quan niệm cho rằng các miêu tả ngôn ngữ là những trừu tượng hoá của các hình thức ngôn ngữ khỏi các phát ngôn ngôn ngữ. Giữa ngôn ngữ và thế giới bên ngoài tồn tại mối quan hệ chặt chẽ do ngữ cảnh tình huống tạo nên. Do đó, một hệ thống các đơn vị xác định lẫn nhau và chuyển hoá lẫn nhau bảo đảm cho sự phân tích ngôn ngữ đầy đủ và trọn vẹn.

Năm 1961, M.A.K. Halliday đã phân biệt:
a) Ba bình diện: *hình thức* (ngữ pháp, từ vựng); *chất liệu* (substance) (âm vị học, văn tự học) và *ngữ cảnh tình huống* (ngữ nghĩa học, nó là một chức năng của mối quan hệ giữa hình thức và ngữ cảnh);
b) Bốn phạm trù cơ bản: *đơn vị* (về tổ

cấu trúc của mỗi bình diện đã cho, chẳng hạn, câu, từ, hình vị); *câu trúc* (nó phản ánh trật tự kết hợp trong các đơn vị); *lớp* (sự phân loại các đơn vị theo chức năng của chúng) và *hệ thống* (trật tự đối vị trong các đơn vị của các lớp khép, chẳng hạn, số đối với danh từ hoặc vị từ); c) Ba thang độ (scale) trừu tượng hoá, nó sản sinh ra mối quan hệ giữa các phạm trù và dữ liệu ngôn ngữ quan sát được: *cấp bậc* (rank) (chỉ trật tự tồn tại của các đơn vị, chẳng hạn: hình vị - từ - đoạn ngữ - cú - câu); *biểu thế* (exponence) (quan hệ giữa các phạm trù và các dữ liệu ngôn ngữ); và *mức tinh tế* (delicacy) (sự phân biệt chính xác hơn ở tất cả các bình diện, chẳng hạn, sự chia nhỏ các cú ra thành tiểu cú nhân nhượng, tiểu cú nguyên nhân và tiểu cú khác).

N ngôn ngữ học kho ngữ liệu (corpus linguistics)

Ngôn ngữ học kho ngữ liệu là sự nghiên cứu ngôn ngữ như được biểu lộ trong các mẫu của các văn bản thực. Đây là một cách tiếp cận dễ hiểu để có được một tập hợp các quy tắc trừu tượng của các ngôn ngữ tự nhiên. Ngôn ngữ học kho ngữ liệu chia sẻ niềm tin rằng sự phân tích ngôn ngữ học diễn ra ở những mẫu văn bản thu thập được, trong ngữ cảnh tự nhiên, hạn chế đến mức thấp nhất những suy đoán chủ quan thì sẽ đáng tin cậy hơn. Kho ngữ liệu là cơ sở tri thức chính trong ngôn ngữ học kho ngữ liệu.

Xem: *kho ngữ liệu*

ngôn ngữ học khu vực (area linguistics)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu những đặc trưng ngôn ngữ giống nhau trong một khu vực. Một số đặc trưng ngôn ngữ có thể có sự giống nhau trong một phạm vi rộng hơn phương ngữ nông thôn hay thành thị. Khu vực như thế có thể mở rộng trên nhiều nước, nhiều ngôn ngữ, thậm chí nhiều ngữ hệ. Do sự tiếp xúc về lịch sử và địa lý mà các ngôn ngữ thuộc những ngữ hệ khác nhau trong một khu vực rộng hơn một nước có những đặc trưng ngôn ngữ đồng nhất. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học khu vực là nghiên cứu những sự đồng nhất đó.

Xem: *phương ngữ học*

ngôn ngữ học lịch đại diachronic linguistics)

Sự miêu tả ngôn ngữ như nó thay đổi qua thời gian được gọi là ngôn ngữ học lịch đại. Thực ra, không nên đối lập tuyệt đối giữa ngôn ngữ học lịch đại với ngôn ngữ học đồng đại. Cả trong trạng thái hiện tại lẫn trong trạng thái quá khứ, ngôn ngữ bao giờ cũng là một hệ thống. Cần phải nghiên cứu các hiện tượng ngôn ngữ cả trong mối quan hệ lẫn nhau lẫn trong sự phát triển một cách đồng thời. Trong mỗi trạng thái ngôn ngữ, cần vạch ra những hiện tượng đang lùi vào quá khứ và những hiện tượng đang xuất hiện trên cái nền của những hiện tượng ổn định, có tính chuẩn mực đối với trạng thái ngôn ngữ đó.

Xem: *ngôn ngữ học đồng đại*

ngôn ngữ học lịch sử
(historical linguistics)

Khoa học nghiên cứu sự biến đổi của ngôn ngữ và những hệ quả của nó. Ngôn ngữ học lịch sử là ngành ngôn ngữ học đầu tiên có chỗ đứng khoa học chắc chắn. Theo truyền thống, bộ môn này được xây dựng bắt đầu từ năm 1786, khi nhà ngôn ngữ học Anh William Jones chỉ ra rõ ràng tổ tiên chung của tiếng Hi Lạp, Latin, Sanskrit và do đó có sự tồn tại của ngữ hệ Ấn – Âu rộng lớn. Tất cả đều bắt nguồn từ một tổ tiên chung duy nhất. Cũng vào thời gian đó, một số nhà ngôn ngữ học Hungary đã chứng minh rằng tiếng Hungary có nguồn gốc chung với tiếng Phần Lan và một số ngôn ngữ khác trong ngữ hệ Uralic. Ngôn ngữ học lịch sử đã phát triển mạnh mẽ suốt thế kỉ XIX nhờ các nhà ngôn ngữ học Đức hoặc được đào tạo từ Đức. Họ quan tâm chủ yếu đến ngôn ngữ học so sánh: cơ sở quyết định những ngôn ngữ nào cùng có chung một tổ tiên và do đó, có những ngữ hệ nào, tiến hành phục nguyên để vạch ra đặc tính của cái ngôn ngữ gốc không được ghi (các tiền ngôn ngữ), nhận diện những thay đổi khác nhau khiến mỗi ngôn ngữ mẹ phân tách thành một số ngôn ngữ con. Cuối thế kỉ XIX, một số nhà ngôn ngữ học trẻ quả quyết rằng họ đã có đủ bằng chứng để tuyên bố sự chuyển biến nên âm luôn luôn có tính

đều đặn, tức là một âm cho sẵn, trong một ngữ cảnh cho sẵn trong một ngôn ngữ cho sẵn luôn luôn chuyển biến theo một cách như nhau, không có ngoại lệ. Trong thế kỉ XX, người ta quan tâm đến tất cả các bình diện của sự chuyển biến ngôn ngữ. Đặc biệt, các nhà ngôn ngữ học đã hăm hở điều tra những nguyên tắc chi phối sự chuyển biến ngôn ngữ. Ngôn ngữ học lịch sử một lần nữa trở thành một lĩnh vực sống động của ngôn ngữ học.

Xem: *chuyển biến ngôn ngữ, ngữ hệ*

ngôn ngữ học miêu tả
(descriptive linguistics)

Theo nghĩa hẹp, ngôn ngữ học miêu tả chỉ cách tiếp cận của chủ nghĩa cấu trúc Mĩ, trong đó, cái nhãn “miêu tả” nhấn mạnh các bình diện khác nhau: a) ngôn ngữ học đồng đại theo cách hiểu của E. de Saussure; tức là không quy chiếu đến ngữ cảnh lịch sử; b) miêu tả các ngôn ngữ riêng biệt thông qua sự khái quát hoá từ phân tích ngữ liệu; c) các thủ pháp kinh nghiệm, thực chứng, tức là dựa vào liệt kê khách quan với sự phân tích phân bổ.

ngôn ngữ học nhân chủng
(anthropological linguistics)

Một ngành ngôn ngữ học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và văn hoá trong một cộng đồng như truyền thống, niềm tin, cấu trúc gia đình của nó. Chẳng hạn,

ngôn ngữ học nhân chủng nghiên cứu những cách thức mà các quan hệ trong phạm vi gia đình được thể hiện trong những nền văn hoá khác nhau ở hệ thống thuật ngữ họ hàng thân thích; ngôn ngữ học nhân chủng cũng nghiên cứu dân tộc giao tiếp như thế nào với các dân tộc khác trong những sự kiện văn hoá và xã hội nhất định, như là những nghi lễ, nghi thức, hội họp; mối quan hệ của những cách thức giao tiếp với cấu trúc toàn thể của cộng đồng ấy. Một số khu vực của ngôn ngữ học nhân chủng liên quan chặt chẽ với các khu vực của dân tộc ngôn ngữ học và ngôn ngữ học xã hội.

Trong ngôn ngữ học nhân chủng có hai trường phái nghiên cứu thuật ngữ họ hàng thân thích và quan hệ thân thích.

N W.H. Goodenough và một số người khác theo thuyết phổ quát của các nhà nhân học trước đây như: J. Morgan, B. Malinowski, cho rằng gia đình hạt nhân là cơ sở của mọi quan hệ thân thích và mọi quan hệ rộng hơn trong xã hội là sự mở rộng từ quan hệ này. G. Leach và một số người khác lại theo thuyết tương đối, cho rằng các thuật ngữ họ hàng thân thích không mang tính chất về quan hệ sinh học, đặc biệt là huyết thống mà mang tính chất xã hội. Mỗi cá nhân được xếp vào nhóm người cụ thể dựa trên cơ sở về cách tổ chức xã hội. Trong bất kỳ một nền văn hoá nào cũng có thể có các loại quan hệ cùng huyết thống và quan

hệ không cùng huyết thống. Quan hệ không cùng huyết thống bao gồm quan hệ nhờ hôn nhân và quan hệ thân thích nhân tạo. Quan hệ thân thích nhân tạo có những loại như: quan hệ nhận nuôi, quan hệ nghi thức. Những từ như *con nuôi*, *anh em kết nghĩa*, *cha mẹ đỡ đầu*, ... thuộc loại như vậy.

ngôn ngữ học sinh học (biological linguistics)

Sự nghiên cứu những trạng thái cụ thể của con người, chủ yếu là não của họ, gọi chung là những trạng thái ngôn ngữ học. Theo N. Chomsky, nghiên cứu ngôn ngữ học sinh học tìm kiếm sự hợp nhất với các cách tiếp cận những thuộc tính khác của não, với hi vọng rằng một ngày nào đó khám phá ra nội dung quan trọng của "ý thức/não". Ngôn ngữ học sinh học không những quan tâm đến bản chất và sự phát triển của các trạng thái ngôn ngữ mà còn quan tâm đến cả những cách mà chúng đi vào việc sử dụng ngôn ngữ. Trạng thái ngôn ngữ ban đầu là phổ biến cho loài. Ngôn ngữ học sinh học nghiên cứu gien quyết định trạng thái ban đầu như thế nào, các cơ chế của thần kinh tham gia vào trạng thái ban đầu và các trạng thái sau này là gì?

ngôn ngữ học tạo sinh (generative linguistics)

Ngôn ngữ học tạo sinh do N. Chomsky khởi xướng có ảnh hưởng to lớn đối với

ngôn ngữ học thế giới, nó chiếm vị trí chủ đạo trong suốt ba thập niên 60, 70 và 80 của thế kỉ XX. Hiện nay, nhiều trường phái ngôn ngữ học xây dựng quan điểm của mình trên cơ sở đối chiếu với cách nhìn nhận vấn đề của N. Chomsky.

Các nhà ngôn ngữ học chia lí thuyết của N. Chomsky thành ba giai đoạn phát triển tiếp nối nhau. Từ năm 1957 đến năm 1965 được gọi là thời kì *Mô hình ngôn ngữ thứ nhất* (The First Linguistic Model); từ 1965 đến 1970 là thời kì *Lí thuyết chuẩn* (Standard Theory); từ 1970 trở đi là thời kì *Lí thuyết chuẩn mở rộng* (Extended Standard Theory). Nội dung chủ yếu của Mô hình ngôn ngữ thứ nhất được trình bày trong cuốn *Các cấu trúc cú pháp* (Syntactic structures), xuất bản ở Hà Lan năm 1957. Nội dung của Lí thuyết chuẩn được trình bày trong cuốn *Các bình diện của lí thuyết cú pháp* (Aspects of the Theory of Syntax) xuất bản năm 1966. Lí thuyết chuẩn mở rộng được thể hiện trong các công trình như: *Suy nghĩ về ngôn ngữ* (Reflections on Language) xuất bản năm 1975; *Các quy tắc và sự biểu hiện* (Rules and Representations) xuất bản năm 1980; *Thuyết trình về Chỉ phối và Ràng buộc* (Lectures on Government and Binding) xuất bản năm 1981; *Các nguyên tắc và các tham biến trong lí thuyết cú pháp* (Principles and Parameters in Syntactic Theory) xuất bản năm 1981; *Chương trình tối thiểu* (The Minimalist Program) xuất bản năm 1995.

Quá trình điều chỉnh của lí thuyết này phản ánh ở sự thay đổi của những nhan đề được gán cho nó: *ngữ pháp cải biến* (transformational grammar), *ngữ pháp cải biến - tạo sinh* (transformational generative grammar); *ngữ pháp* (hay *ngôn ngữ học*) *tạo sinh* (generative grammar (or linguistics)).

Sự ra đời của ngôn ngữ học tạo sinh được coi là một cuộc cách mạng trong ngôn ngữ học. Nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng ngôn ngữ học tiến N. Chomsky chủ yếu là khoa học miêu tả và chỉ với sự ra đời của ngữ pháp tạo sinh thì ngôn ngữ học mới có được tiềm năng giải thích.

ngôn ngữ học tâm lí (psycholinguistics)

Bộ môn nghiên cứu đặc điểm tâm lí của hành vi ngôn ngữ, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tâm lí. Ngôn ngữ học tâm lí bắt đầu nổi lên với tư cách là một bộ môn riêng biệt từ năm 1950. Noam Chomsky cho rằng ngôn ngữ học phải được coi là một bộ phận của tâm lí học trí nhận. Ông quan tâm nhiều đến vấn đề thụ đắc ngôn ngữ của trẻ con. Cho đến nay, nghiên cứu sự thụ đắc ngôn ngữ là lĩnh vực năng động và thành công nhất của ngôn ngữ học tâm lí. Một số chủ đề khác cũng được thăm dò với mức độ thành công khác nhau. Đó là những bình diện của xử lí ngôn ngữ, các bước trong sản sinh và lĩnh hội ngôn ngữ, mối liên hệ giữa việc sử dụng ngôn ngữ và trí nhớ, mối liên hệ giữa ngôn ngữ với tri

giác và sự tri nhận. Một số nhà ngôn ngữ học tâm lý đã công hiến cho sự phát triển của *ngôn ngữ học tri nhận* và của *khoa học tri nhận* nói chung.

Xem: *ngôn ngữ học thần kinh*

ngôn ngữ học tâm trí luận (mentalistic linguistics)

Lí thuyết ngôn ngữ học nhắm vào mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tâm trí. Thuật ngữ *ngôn ngữ học tâm trí luận* bao gồm hầu hết các lí thuyết về ngôn ngữ, chỉ trừ những lí thuyết về hành vi chặt chẽ nhất như lí thuyết của L. Bloomfield và B.F. Skinner. Lí thuyết ngôn ngữ học của N. Chomsky có thể được quy vào tâm trí luận bởi vì một trong những yếu cầu của N. Chomsky là cấu trúc của ngôn ngữ phản ánh cấu trúc của tâm trí con người, nhưng người ta thường quy lí thuyết của N. Chomsky vào ngôn ngữ học duy lý (rationalist linguistics) bởi vì N. Chomsky nhấn mạnh đến tính bẩm sinh, đó không phải là hệ quả tất yếu của tâm trí luận. Nói đến ngôn ngữ học tâm trí luận, người ta chủ yếu tập trung vào loại lí thuyết ngôn ngữ học của Edward Sapir (1884-1939) và của Benjamin Lee Whorf (1897-1941), đặc biệt là giả thuyết Sapir-Whorf. Trước đây, khi nghiên cứu các ngôn ngữ của người da đỏ ở Mĩ, các nhà ngữ pháp đã dựa vào những phạm trù thích hợp với các ngôn ngữ châu Âu. Năm 1911, trong

cuốn *Handbook of American Indian Languages*, Franz Boas (1858-1942) đã phê phán cách làm đó. Theo F. Boas, đối với mỗi ngôn ngữ được nghiên cứu, nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học là phát hiện cấu trúc ngữ pháp riêng của nó và phát triển những phạm trù thích hợp với nó. Chẳng hạn, nhiều ngôn ngữ không bộc lộ những kiểu khu biệt mà các nhà ngôn ngữ học châu Âu thừa nhận như sự khu biệt số đơn/số phức; quá khứ/hiện tại; chúng có thể bộc lộ sự khu biệt giữa các phạm trù hoàn toàn mới đối với các nhà ngôn ngữ học châu Âu. Thí dụ: Một số ngôn ngữ Siouan, trong hệ thống quán từ, có sự khu biệt của những phạm trù như:

Animate moving (động vật hoạt động)

Animate at rest (động vật nghỉ ngơi)

Animate long (động vật dài)

Inanimate high (bất động vật cao)

Inanimate collective objects (đối tượng tập thể bất động vật)

Sau đó, nhiều sự khác nhau giữa các ngôn ngữ đã được phát hiện. Chẳng hạn, Ch. Hockett (1958) đã miêu tả hệ thống thì của tiếng Hopi như sau:

1. Chân lý phi thời: *Núi thì cao.*

2. Biện cố đã biết hoặc coi như đã biết: *Hôm qua tôi đã nhìn thấy nó.*

3. Sự kiện vẫn trong địa hạt không chắc chắn: *Ngày mai, nó sẽ đến.*

Trong tiếng Anh, thái độ của người nói về tính chắc chắn hoặc không chắc chắn của nội dung mệnh đề của phát ngôn được thể hiện trong hệ thống tình thái bằng các trợ vị từ tình thái, như: *can, may, will, shall, should, ought, need*, v.v. Trong tiếng Hopi, tự thân thì của vị từ mang thông tin đó. Ch. Hockett chứng minh tiếng Menomini có năm cách thức tình thái tương phản nhau:

1. Chắc chắn:

he comes

he is coming

he came

2. Tin đồn:

he is said to be coming

it is said that he came

3. Nghi vấn:

is he coming?

did he come?

4. Tích cực, trái với dự kiến:

so he is coming after all

5. Tiêu cực, trái với dự kiến:

but he was going to come

Trong tiếng Hopi cũng có ba từ hoạt động ở chỗ tiếng Anh chỉ có một từ. Hãy quan sát:

(1) I see that it is new

(2) I see that it is red

(3) I see it that it is new

(4) I see it that it is red

Trong tiếng Hopi, (1) có một từ cho *that*; (2) có một từ khác; (3) và (4) lại có một từ khác nữa. Sở dĩ vậy là vì có ba kiểu trình bày khác nhau sự hiểu biết. Ở (1), tính chất mới của đối tượng được người nói quan tâm nhờ thị giác và nhờ kinh nghiệm quá khứ của người nói; ở (2), tính chất đỏ của đối tượng được tiếp nhận trực tiếp trong ý thức nhờ sức nhìn của người nói; ở (3) và (4), cả tính chất đỏ và tính chất mới đều được linh hội trực tiếp qua khả năng nghe của người nói. Rõ ràng là, các ngôn ngữ qua cấu trúc ngữ pháp của chúng, chính xác hơn, qua từ vựng của chúng đã không trình diễn thế giới và kinh nghiệm một cách giống nhau. Tâm trí luận đòi hỏi ngôn ngữ mẹ đẻ của người nói phải dựng lên một loạt các phạm trù hoạt động như một cặp kính dần qua đó người ta nhìn thế giới; nó phạm trù hoá kinh nghiệm cho người nói ngôn ngữ ấy. Yêu cầu này được biết đến trong giả thuyết Sapir-Whorf, trong học thuyết tương đối luận văn hoá (cultural relativism) hoặc tương đối luận bản thể (ontological relativism). Do ảnh hưởng của lý thuyết này người ta đã nghiên cứu ảnh hưởng của ngôn ngữ đối với sự linh hội các bình diện thực tế của con người.

E. Sapir và B.L. Whorf là những nhân vật quan trọng trong lịch sử ngôn ngữ học.

E. Sapir đã nghiên cứu ngôn ngữ của người da đỏ từ năm 1905. Nhiều công trình nghiên cứu ngôn ngữ của ông có

liên quan đến ngôn ngữ và văn hoá của người da đỏ ở Mỹ. Ông nhấn mạnh mối quan hệ lẫn nhau giữa nghiên cứu văn hoá và nghiên cứu ngôn ngữ, người ta không thể nghiên cứu cái này cô lập khỏi cái kia, ngôn ngữ là một đặc tính phổ quát của con người, không có bộ lạc nào được tìm thấy mà lại không có ngôn ngữ. Ngôn ngữ là một phương tiện hoàn thiện cơ bản để thể hiện kinh nghiệm trong mỗi dân tộc được biết đến.

N B.L. Whorf đã nghiên cứu tiếng mẹ đẻ của người Hopi sống ở New York và phát triển quan niệm rằng ngữ pháp xa lạ của người Hopi có thể làm sáng tỏ một cách thức đặc biệt trong sự linh hoạt thế giới. Người Hopi có thể sống bằng những ẩn dụ và thần thoại khác và ngôn ngữ của họ có thể làm sáng tỏ điều đó. Theo ông, nghiên cứu ngôn ngữ có thể trình bày cho chúng ta rất nhiều điều về chỗ con người suy nghĩ như thế nào, và họ tin vào cái gì, và sử dụng nó để phổ biến ngôn ngữ học. Thí dụ nổi tiếng nhất của B.L. Whorf về cái gọi là "Tính tương đối của hình thức của tư duy" xuất phát từ bài báo của ông là "*An American Indian model of the universe*" năm 1936. Ông xác nhận rằng siêu hình học nằm dưới ngôn ngữ của chúng ta và tư tưởng, văn hoá hiện đại áp đặt hai hình thức tổ chức lên vũ trụ là không gian và thời gian. Chúng ta thấy không gian thì tĩnh tại, ba chiều và vô tận; còn thời gian tuy thuộc vào sự phân ba hiện tại, quá khứ

và tương lai. Ngược lại, tiếng Hopi áp đặt hai hình thức tổ chức lên vũ trụ là đã biểu lộ / chưa biểu lộ (manifested và manifesting / unmanifest) hoặc họ có thể gọi là khách quan (objective) và chủ quan (subjective). Đã biểu lộ hoặc khách quan bao gồm tất cả những cái đang hoặc đã được cảm nhận, không phân biệt quá khứ với hiện tại, nhưng loại trừ tương lai. Cái chủ quan hoặc chưa biểu lộ bao gồm tương lai và mọi cái chúng ta gọi là tinh thần (mọi cái xuất hiện trong kí ức của người, động vật, thực vật và sự vật).

Theo B.L. Whorf, chúng ta phải thừa nhận rằng cách nhìn thế giới của hai nền văn hoá là khác nhau đáng kể. E. Sapir cũng cho rằng không có hai ngôn ngữ hoàn toàn giống nhau đến mức được coi như là sự thể hiện của cùng một thực tế xã hội. Những thế giới mà những xã hội khác nhau đang sống là những thế giới khác nhau, chứ không đơn thuần chỉ là cùng một thế giới với những cách dán nhãn khác nhau. Như vậy, dường như dịch thuật là hoàn toàn không thể giữa một số ngôn ngữ. Những nghiên cứu gần đây chứng tỏ người ta vẫn có thể dịch từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, trái với giả thuyết mà E. Sapir và B.L. Whorf đã nêu ra.

ngôn ngữ học thần kinh (neurolinguistics)

Sự nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bộ não. Đây là một ngành khoa học đo sự kết hợp giữa sinh lí học thần kinh, tâm lí

học thần kinh và ngôn ngữ học mà thành. Ngôn ngữ học thần kinh là cơ sở sinh học của toàn bộ ngôn ngữ học lí thuyết. Giữa thế kỉ XIX, Paul Broca và Carl Wernicke đã nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và bộ não. Hai ông đã nghiên cứu và thể hiện đặc trưng chứng mất ngôn của những người bị tổn thương ở não. Khi những người bị tổn thương chết, người ta tiến hành khám nghiệm tử thi để tìm ra khu vực của não bị tổn thương. Bằng cách đó, hai ông đã nhận diện được hai khu vực riêng của não, mỗi khu vực chịu trách nhiệm đối với một bình diện riêng của sử dụng ngôn ngữ. Những phát hiện này chứng minh sự định vị ngôn ngữ trong não. Giữa thế kỉ XX, nhà thần kinh học người Mĩ Norman Geschwind đã đưa ra quan niệm coi bộ não gồm một số thành tố chuyên biệt liên hệ với nhau, ông cũng chuẩn bị cơ sở cho sự phân loại một vài khu vực ngôn ngữ trong não và các kiểu mất ngôn do chấn thương mỗi khu vực. Ở Việt Nam, Nguyễn Hàm Dương là người đầu tiên nghiên cứu ngôn ngữ học thần kinh. Bằng những kết quả nghiên cứu của bản thân mình và kế thừa kết quả nghiên cứu của các học giả nước ngoài, Nguyễn Hàm Dương đã miêu tả hoạt động của hai bán cầu não liên quan đến chức năng ngôn ngữ của từng bán cầu. Theo Nguyễn Hàm Dương, việc nghiên cứu hoạt động của bộ não còn là yêu cầu cấp thiết của việc sửa đổi và hoàn chỉnh hệ thống giáo dục hiện hành, vì chính bộ não là đối tượng của nền giáo dục. Sự hiểu biết về chức năng

và những phương thức hoạt động của hai bán cầu não sẽ là cơ sở để xây dựng chương trình và nội dung giáo dục sao cho cả hai bán cầu não đều phát triển hết tiềm năng của chúng.

Xem: *chứng mất ngôn*

ngôn ngữ học thống kê (statistical linguistics)

Phân môn của ngôn ngữ học toán học có xu hướng thực nghiệm. Sử dụng các phương pháp thống kê, ngôn ngữ học thống kê nghiên cứu sự định lượng của những tính chất đều đặn của ngôn ngữ trong một hình dáng được kiểm định. Các phương pháp của nó được sử dụng trong việc biên soạn các từ điển tần số, phân tích văn bản về mặt phong cách, và trong xử lí ngôn ngữ tự nhiên.

N

ngôn ngữ học tính toán (computational linguistics)

Cách tiếp cận ngôn ngữ học sử dụng các kĩ thuật toán học, thường có sự trợ giúp của máy tính. Ngôn ngữ học tính toán bao gồm sự phân tích các dữ liệu ngôn ngữ, chẳng hạn, trong việc xác lập thứ tự trong đó người nói thực thi các quy tắc ngữ pháp khác nhau hoặc tần số xuất hiện của một số đơn vị nào đó. Nó cũng bao gồm việc nghiên cứu việc dịch tự động, sản sinh điện tử lời nói nhân tạo và sự chấp nhận tự động lời nói của con người.

Xem: *lời nói số hoá, tổng hợp tiếng nói*

ngôn ngữ học toán học (mathematical linguistics)

Một ngành của ngôn ngữ học sử dụng các phương pháp thống kê và toán học để nghiên cứu cấu trúc của các văn bản nói và viết. Nó bao gồm sự nghiên cứu tần số xuất hiện của các đơn vị ngôn ngữ và nghiên cứu phong cách văn học.

Xem: *ngôn ngữ học tính toán*

ngôn ngữ học tộc người (ethnolinguistics)

Khoa học nghiên cứu những chuẩn mực của sự giao tiếp trong một cộng đồng ngôn ngữ, bao gồm cả những nhân tố ngôn từ, phi ngôn từ và nhân tố xã hội. Trong bối cảnh nhất định, một số hành vi này thì được chấp nhận, còn những hành vi khác ít được chấp nhận hơn, thậm chí hoàn toàn không được chấp nhận. Điều mâu chốt là những chuẩn mực này không phải ở đâu cũng giống nhau. Các chuẩn mực có thể thay đổi từ nền văn hoá này sang nền văn hoá khác. Các nhà ngôn ngữ học nhận chúng từ lâu đã nhấn mạnh tầm quan trọng của việc nghiên cứu những hành vi giao tiếp trong các ngữ cảnh văn hoá khác nhau. Các nhà nghiên cứu khảo sát một loạt các biến tố sau đây trong các cộng đồng ngôn ngữ: độ lớn của giọng nói, cao độ của giọng nói, khoảng cách giữa những người nói, điệu bộ và cử chỉ của người nói, sự tiếp xúc bằng mắt, nguyên tắc

mở đầu cuộc thoại, từ xưng hô, và nhiều biến tố khác nữa.

Xem: *cận ngôn ngữ, giao tiếp phi ngôn từ*

ngôn ngữ học tri nhận (cognitive linguistics)

Một khuynh hướng nghiên cứu ngôn ngữ dựa vào tri giác và ý niệm hoá thế giới của con người. Từ năm 1980 càng ngày càng nhiều nhà ngôn ngữ học quan tâm đến việc nghiên cứu làm sáng tỏ con đường mà các khách thể và cấu trúc ngôn ngữ phản ánh cái cách thức con người tri giác, phạm trù hoá và ý niệm hoá thế giới. Cách nghiên cứu táo bạo, mới mẻ này được gọi là ngôn ngữ học tri nhận. Theo cách tiếp cận này, ngôn ngữ vừa là sản phẩm vừa là công cụ của hoạt động tri nhận của con người. Ngôn ngữ là cửa sổ để đi vào thế giới tinh thần của con người, đi vào trí tuệ của nó, là phương tiện để đạt đến những bí mật của các quá trình tư duy. George Lakoff là một nhà ngôn ngữ học lí thuyết của Mi đã có những đóng góp ngay từ đầu cho ngôn ngữ học tri nhận. Ông đã viết về tầm quan trọng của ẩn dụ trong các ngôn ngữ (Lakoff G. and Johnson M., *Metaphor we live by*, Chicago - London, 1980). Đối với ngôn ngữ học tri nhận, ẩn dụ là công cụ tri nhận, nó không phải chỉ là một phương cách biểu thị các tư tưởng bằng ngôn ngữ mà còn là một phương cách để tư duy về các sự vật. Gần đây, người ta đã cố gắng phân tích cấu trúc ngôn ngữ bằng những

thuật ngữ thuộc các phạm trù trí giác và ý niệm như *hình* (figure) và *nền* (ground), *vật mốc* (landmark) và *vật phóng chiếu* (trajector), *sự định vị trong không gian*, các *sự tình* (events) và *trạng thái* (states), các *khung* (frame) và *diễn mẫu* (prototypes), các *phạm trù* (categories) và các *tôn ti* (hierarchies), *biểu tượng tinh thần* (mental representation). Ronald Langacker đã cố gắng xây dựng một lý thuyết về ngữ pháp được gọi là *ngữ pháp tri nhận* (cognitive grammar), dựa trên những khái niệm như thế. (Langacker R.W., *Foundation of Cognitive Grammar*, Stanford, 1987).

Xem: **ẩn dụ, ẩn dụ ý niệm**

ngôn ngữ học ứng dụng (applied linguistics)

Ngành khoa học áp dụng những ý niệm và phương pháp của ngôn ngữ học vào bất cứ vấn đề thực tiễn khác nhau nào có liên quan đến ngôn ngữ. Thuật ngữ ngôn ngữ học ứng dụng thường bắt gặp trong việc dạy ngoại ngữ. Nhiều ý niệm ngôn ngữ học đã được sử dụng trong việc dạy ngoại ngữ. Chẳng hạn, người ta so sánh một cách hệ thống các âm, các từ và hệ thống ngữ pháp của tiếng mẹ đẻ và ngôn ngữ được học để rút ra những khác biệt quan trọng cần phải khắc phục. Những ý niệm và phương pháp của ngôn ngữ học còn hữu ích trong rất nhiều lĩnh vực khác như, dạy tiếng mẹ đẻ, biên soạn từ điển, thiết kế tài liệu dạy học, chẩn đoán và

chữa trị chứng mất ngôn, bệnh học ngữ âm, bệnh học tinh thần, tâm thần học, xác định các ngôn ngữ lập trình, chuẩn hoá từ ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ, xử lý tự động các ngôn ngữ,...

ngôn ngữ học văn bản (text linguistics)

Bộ môn ngôn ngữ học phân tích tính hài hoà về ngôn ngữ và những đặc trưng cơ bản của các văn bản. Ngôn ngữ học văn bản đã phát triển từ những năm 1960 trên cơ sở của chủ nghĩa cấu trúc và đã được tích hợp vào việc nghiên cứu cơ sở của phong cách học và tu từ học. Ý nghĩa lịch sử của ngôn ngữ học văn bản là ở chỗ nó đã vượt qua phối cảnh hạn hẹp về câu riêng biệt của ngôn ngữ học và tạo cơ sở cho sự nghiên cứu liên ngành của văn bản. Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học văn bản là những thể thống nhất trên câu và những sản phẩm lời nói hoàn chỉnh. Sự phát triển của bộ môn này có liên quan đến những định nghĩa khác nhau về văn bản. Nếu định nghĩa văn bản là một chuỗi câu và do đó là một đơn vị của hệ thống ngôn ngữ thì ngôn ngữ học văn bản đã mở rộng ngữ pháp câu và hình thành ngữ pháp văn bản. Những phương pháp phân tích câu đã được chuyển sang phân tích những đơn vị ngôn ngữ lớn hơn một câu và do đó dần dần hình thành các quy tắc ngữ pháp văn bản của sự liên kết. Nếu hiểu văn bản là một đơn vị giao tiếp thì những đặc trưng xa hơn như chức năng văn bản hoặc chủ

để văn bản sẽ nảy sinh từ sự hài hoà của ngữ pháp văn bản. Trong mạng lưới rộng hơn, bao gồm cả ngữ pháp văn bản, ngôn ngữ học văn bản bao gồm những vấn đề sau: a) Những bình diện chung của các thành tố văn bản về mặt cấu trúc và chức năng; tức là tính văn bản; b) Phân loại các văn bản trong mạng lưới của loại hình học văn bản; c) Những vấn đề liên quan đến việc tích hợp của phong cách học và tu từ học; d) Nghiên cứu liên ngành theo hướng tái tạo và linh hoạt văn bản.

Xem: *chủ đề văn bản, chức năng văn bản, loại hình học văn bản, tính văn bản*

ngôn ngữ học vi mô (microlinguistics)

Ngôn ngữ học vi mô là ngành ngôn ngữ học nghiên cứu các hệ thống ngôn ngữ trong sự trừu tượng của bản thân chúng, không xem xét đến nghĩa hoặc nội dung khái niệm của các biểu thức ngôn ngữ. Trong ngôn ngữ học vi mô, ngôn ngữ đã được rút lại thành các yếu tố tâm trí trừu tượng của cú pháp học và âm vị học. Nó tương phản với ngôn ngữ học vĩ mô.

Xem: *ngôn ngữ học vĩ mô*

ngôn ngữ học vĩ mô (macrolinguistics)

Ngôn ngữ học vĩ mô là ngành ngôn ngữ học nghiên cứu ngôn ngữ trong ý nghĩa rộng nhất của nó, bao gồm cả những đặc trưng về văn hoá và hành vi được liên tưởng với ngôn ngữ. Mục đích của ngôn ngữ học vĩ mô là nhằm đạt được một sự hiểu biết khoa học về cách thức giao tiếp

của con người. Đặc điểm của ngôn ngữ học vĩ mô là:

Quan tâm tới năng lực giao tiếp hơn là ngữ năng theo cách hiểu của N. Chomsky;

Cố gắng miêu tả các sự kiện ngôn ngữ trong phạm vi bối cảnh ngoài ngôn ngữ của chúng;

Tìm kiếm các đơn vị tổ chức ngôn ngữ lớn hơn câu.

Xem: *ngôn ngữ học vi mô*

ngôn ngữ học xã hội (sociolinguistics)

Ngôn ngữ học xã hội là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và xã hội. F. de Saussure đã chú ý đến những bình diện xã hội của ngôn ngữ từ đầu thế kỉ XX, nhưng phải đến năm 1950 mới bắt đầu có những nghiên cứu quan trọng về ngôn ngữ học xã hội. Những người mở đường là Uriel Weinreich, Charles Ferguson và Joshua Fishman đã chú ý đến những hiện tượng như song biệt ngữ (diglossia) và hiệu quả của tiếp xúc ngôn ngữ. William Labov năm 1960 đã nghiên cứu sự biến thiên trong ngôn ngữ. Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học xã hội nghiên cứu ngôn ngữ trong mối quan hệ với những nhân tố xã hội như: tầng lớp xã hội, trình độ học vấn, các kiểu giáo dục, tuổi tác, giới tính, nguồn gốc tộc người,...

Trước đây, các nhà ngôn ngữ đã chú ý tới sự biến thiên trong ngôn ngữ nhưng họ có

thiên hướng coi chúng là hiện tượng biên, không logic, thậm chí là mối trở ngại cho một sự miêu tả tốt. Hiện nay người ta thừa nhận rằng sự biến thiên là một bộ phận cấu thành, có tính bản chất của ngôn ngữ.

Xem: *ngôn ngữ học xã hội vi mô, ngôn ngữ học xã hội vĩ mô*

ngôn ngữ học xã hội vi mô (micro-sociolinguistics)

Ngôn ngữ học xã hội vi mô nghiên cứu chi tiết sự giao tiếp liên nhân, như: các hành động ngôn từ, các sự kiện ngôn từ, chuỗi phát ngôn, sự biến thiên trong ngôn ngữ do được sử dụng bởi những nhóm người có những đặc trưng khác nhau.

ngôn ngữ học xã hội vĩ mô (macro-sociolinguistics)

Ngôn ngữ học xã hội vĩ mô nghiên cứu sự lựa chọn ngôn ngữ trong các cộng đồng song ngữ và đa ngữ, kế hoạch hoá ngôn ngữ, duy trì và chuyển đổi ngôn ngữ, thái độ ngôn ngữ.

ngôn ngữ hỗn nhập (incorporating language)

Ngôn ngữ hỗn nhập còn được gọi là ngôn ngữ đa tổng hợp (polysynthetic language). Đặc điểm của các ngôn ngữ này là một từ có thể tương ứng với một câu trong các ngôn ngữ khác. Nghĩa là đối tượng hành động, trạng thái hành động không được thể hiện bằng các

thành phần câu riêng biệt (tân ngữ, trạng ngữ, định ngữ, ...) như ở các ngôn ngữ khác, mà được thể hiện bằng các phụ tố khác nhau trong hình thái vị từ. Đôi khi chủ ngữ cũng nằm trong đoàn ngữ vị từ. Thí dụ: trong tiếng Tschinuk ở Bắc Mi, tương ứng với câu "Tôi đã đến để cho cô cái này" là từ: *i-n-i-a-l-u-d-am*, trong đó, gốc của vị từ "cho" chỉ đại diện bằng một phụ âm *-d-*; tiền tố *i-* ở đầu biểu hiện thời quá khứ; *-n* biểu hiện ngôi thứ nhất, số ít; *-i-* thứ hai biểu hiện tân ngữ giới từ trên (cô) không phải là trực tiếp mà là gián tiếp; *-u* chỉ ra rằng hành động xảy ra từ người nói (tức là người nói cho ai cái gì đó chứ không phải là nhận cái gì đó của ai); phụ tố *-am* cuối cùng biểu hiện khái niệm về sự chuyển động có mục đích, tức là chỉ ra rằng người nói không cho ai cái gì đó một cách đơn giản mà đã đến với mục đích nhất định.

Xem: *ngôn ngữ hoà kết, ngôn ngữ niêm kết*

ngôn ngữ khoa học (scientific language)

Một biến thể chức năng hay một kiểu ngữ vực được khái quát trong một ngôn ngữ hiện đại. Cũng như các ngữ vực hay các phong cách chức năng khác, ngôn ngữ khoa học cũng được hình thành nên từ ba thông số: *trường diện ngôn*, *ý chỉ diện ngôn* và *phương thức diện ngôn*. Trường diện ngôn trong ngôn ngữ khoa học là những tri thức về khoa học, kĩ thuật có tính chất chính

xác, khái quát, trừu tượng thuộc các ngành khoa học tự nhiên như toán, lí, hoá, sinh, ... và các ngành khoa học xã hội và nhân văn như kinh tế, luật học, triết học, sử học, văn học, xã hội học, ... Trường điển ngôn như thế sẽ quy định những đặc trưng về từ vựng và ngữ pháp trong ngôn ngữ khoa học. Người ta thường nhắc đến những đặc điểm ngôn ngữ sau đây của ngôn ngữ khoa học: sử dụng các thuật ngữ trừu tượng, nhiều thuật ngữ ngoại lai, với những chủ đề có tính chuyên sâu, chỉ những ai đã quen với những chủ đề đó mới có thể hiểu một cách đầy đủ; mật độ các đơn vị từ vựng cao (khoảng 60-65% tổng số từ là danh từ và vị từ); cấu trúc cú pháp phức tạp; đặc biệt là hay dùng những ẩn dụ ngữ pháp. Ý chỉ diễn ngôn của ngôn ngữ khoa học là thông báo, giới thiệu, giảng dạy tri thức khoa học cho các nhà khoa học, các giáo sư, tiến sĩ, các giảng viên, sinh viên, học sinh và tất cả những ai quan tâm dưới hai hình thức: trong cùng nhóm người (các nhà chuyên môn với các nhà chuyên môn) và giữa các nhóm người khác nhau (chẳng hạn, giảng viên với sinh viên). Phương thức diễn ngôn của ngôn ngữ khoa học là phương thức viết, hoặc là viết để đọc bằng mắt, hoặc là viết để nói như các bài giảng, các bài thuyết trình. Về thể loại, có bài báo khoa học, chuyên luận khoa học, giáo trình, sách giáo khoa, các khoá luận, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, ...

Xem: *ngôn ngữ báo chí, ngữ vực*

ngôn ngữ kì thị giới (sexist language)

Ngôn ngữ có biểu hiện sự coi thường giới này và coi trọng giới kia trong việc sử dụng ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học cho rằng kì thị giới tính trong ngôn ngữ (sexism in language) là mọi cách diễn đạt thể hiện tính trội cố hữu của giới này so với giới kia. Hiện tượng kì thị giới tính tồn tại trong nhiều ngôn ngữ khác nhau. Những nét phổ quát của kì thị giới tính trong ngôn ngữ là:

- Chân dung của nam giới được khắc hoạ như là một chuẩn mực để đánh giá cho cả hai giới.
- Nữ giới chủ yếu là vô hình trong ngôn ngữ.
- Sự khắc hoạ chân dung nữ giới trong ngôn ngữ cũng là một sự khắc hoạ mang tính phụ thuộc.
- Sự biểu đạt đối với mỗi giới luôn mang tính rập khuôn. Những lối rập khuôn này thường khắc hoạ nên những chân dung mang tính tích cực về nam giới và tiêu cực về nữ giới.

(Trần Xuân Diệp, *Sự kì thị giới tính trong ngôn ngữ qua cử liệa tiếng Anh và tiếng Việt*, Luận án tiến sĩ, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2002).

Trong tiếng Anh, đại từ giống đực *he* được sử dụng với ý nghĩa bao gộp, đại diện cho cả hai giới. Trong tiếng Việt, từ *thầy* vốn chỉ giống đực, đã được dùng như một danh từ bao gộp chỉ cả hai giới như trong cách nói *quan hệ thầy trò*. Sự kì

thị giới tính đối với nữ giới còn thể hiện ở khoảng trống từ vựng chỉ sự thiếu vắng những từ chỉ nữ giới đảm nhiệm những nghề nghiệp có uy tín cao trong xã hội. Trong tiếng Anh, người ta phải thêm từ *woman* (nữ) vào trước các từ như: *doctor* (bác sĩ), *lawyer* (luật sư), *professor* (giáo sư),... để đánh dấu giới bởi vì những từ ấy thuộc về lớp những danh từ chỉ nghề nghiệp có uy tín cao trong xã hội, phụ nữ khó có thể đảm đương được. Những cách nói: *bà tiến sĩ*, *bà giám đốc*, *nữ tướng*,... trong tiếng Việt cũng có biểu hiện tương tự. Những biểu hiện ngôn ngữ chỉ sự kì thị giới tính đối với nam giới cũng có nhưng ít hơn so với nữ giới. Chẳng hạn, những cách nói *mother tongue* (tiếng mẹ đẻ), *mother of invention* (mẹ đẻ của sáng tạo), *Innocent women and children* (phụ nữ và trẻ em vô tội),... trong tiếng Anh và *mẫu quốc*, *công ti mẹ*, *sông cái*, *lãi mẹ*,... trong tiếng Việt đã loại trừ nam giới. Trong thế giới nói tiếng Anh, người ta đã có những giải pháp khắc phục hiện tượng kì thị giới tính trong ngôn ngữ. Một ví dụ về những giải pháp đó là "Hướng dẫn về ngôn ngữ không mang tính kì thị giới tính" (1986) của Văn phòng Chương trình Mở rộng Cơ hội Bình đẳng và Khoa Bảo chí Nông nghiệp thuộc Đại học Wisconsin (Hoa Kỳ) (dẫn theo Trần Xuân Diệp). Những cố gắng xóa những cách dùng có tính chất kì thị giới tính đã có một số kết quả. Như, *thiết kế viên* thay cho *thiết kế sư*, *đội viên* thay cho *chiến sĩ*, *phóng viên* thay cho *nhà báo*, *nguyên nhân* thay cho *động lực*,

chairman (chủ toạ) hiện nay thường được thay bằng *firefighter*, *letter carrier*, *chairperson*. Cách dùng từ *man* (đàn ông) hoặc *men* (những đàn ông) để chỉ con người nói chung dần dần thay bằng từ *human*.

ngôn ngữ lai (creole)

Ngôn ngữ bắt nguồn từ một tiếng bồi. Tiếng bồi không phải là một ngôn ngữ tự nhiên, mà chỉ là một hệ thống giao tiếp thô thiển được những người không có ngôn ngữ chung cùng nhau chấp vá tạo ra. Nếu một tiếng bồi được tạo ra trong một xã hội đa ngữ thì sẽ dần dần có một thế hệ trẻ con được sinh ra đã có cái tiếng bồi đó để giao tiếp với nhau. Trong trường hợp này, chắc chắn trẻ con sẽ sử dụng tiếng bồi và dần dần nó thành một ngôn ngữ thực sự, hoàn thiện nó bằng một vốn từ lớn và một hệ thống ngữ pháp phong phú. Cái ngôn ngữ tự nhiên mới đó chính là ngôn ngữ lai. Quá trình biến một tiếng bồi thành một ngôn ngữ lai là quá trình lai ngôn ngữ (creolization).

Xem: *ngôn ngữ chung, tiếng bồi*

ngôn ngữ lập trình (programming language)

Ngôn ngữ hình thức (nhân tạo) được dùng trong máy điện toán và được thiết kế cho những nhiệm vụ lập trình và giải quyết các vấn đề. Một chương trình khai thị ("ma nguồn") viết trong một ngôn

ngữ lập trình đã được một máy diện toán chuyển dịch sang một ngôn ngữ máy ("mã đối tượng"). Mỗi ngôn ngữ lập trình đã được tưởng tượng để tiến hành những kiểu văn để nhất định.

ngôn ngữ mẫu (etalon language)

Ngôn ngữ mẫu là một ngôn ngữ được trí giác hoặc được lấy làm chuẩn, ngược lại với các ngôn ngữ khác được so sánh, đánh giá so với ngôn ngữ mẫu đó. Thí dụ: khi xây dựng ngữ pháp cho nhiều ngôn ngữ Ấn Âu, người ta đã lấy ngữ pháp tiếng Latin làm mẫu, làm chuẩn. Khái niệm ngôn ngữ mẫu đã được nhà ngôn ngữ học Mel'chuk I.A. phát triển và thảo luận tỉ mỉ hơn. Ông nói rằng bất cứ loại hình học nào dựa vào một siêu ngôn ngữ, như một ngôn ngữ mẫu, để tạo ra những cải biến từ ngôn ngữ mẫu đến các ngôn ngữ thực tế và ngược lại từ các ngôn ngữ thực tế đến ngôn ngữ mẫu.

ngôn ngữ môi trường (environmental language)

Ngôn ngữ môi trường gồm có: địa điểm, khoảng cách, thời gian, hệ thống ánh sáng, màu sắc, nhiệt độ, độ ẩm / độ thông thoáng / mùi vị, v.v. Những yếu tố thuộc về bối cảnh, chẳng hạn, trong phòng làm việc hay trong một đêm trăng đẹp, trong trường học hay ở chôn cửa thiên, chỗ riêng tư hay nơi công cộng, v.v. đều chứa những thông tin nhất định theo tập quán, quy ước của từng cộng

đồng văn hoá, đều giúp cho hiểu đúng ý định truyền đạt của người nói qua những ngôn từ cụ thể.

Xem: *ngôn ngữ thân thể, ngôn ngữ vật thể, ngoại ngôn ngữ*

ngôn ngữ nguồn (source language)

Ngôn ngữ nguồn là ngôn ngữ mà từ đó người ta dịch ra ngôn ngữ khác. Thí dụ, khi dịch từ tiếng Pháp sang tiếng Việt thì tiếng Pháp là ngôn ngữ nguồn.

Xem: *ngôn ngữ đích*

ngôn ngữ nhân tạo (artificial language)

Ngôn ngữ do một người nào đó sáng tạo ra. Nó đối lập với ngôn ngữ tự nhiên. Người ta còn gọi ngôn ngữ nhân tạo là *ngôn ngữ phụ trợ* trong chừng mực chúng không có tham vọng thay thế các ngôn ngữ tự nhiên. Ngay từ thế kỉ XVII, hàng trăm ngôn ngữ nhân tạo đã được sáng tạo, có những ngôn ngữ mới chỉ là những phác thảo, có những ngôn ngữ đã chuẩn bị ngữ pháp bao quát và từ vựng phong phú nhưng chỉ rất ít ngôn ngữ được sử dụng. Những ngôn ngữ nhân tạo đầu tiên do các nhà triết học tạo ra, về bản chất nó là ngôn ngữ tiên nghiệm (a priori), tức là tất cả các phần của nó đều được sáng tạo. Người ta gọi đó là ngôn ngữ triết học bởi vì chúng có tham vọng phản ánh sự phân loại tri thức. Đó là ngôn ngữ do R. Descartes, G. Dalgarno, và J. Wilkins tạo ra. Từ thế kỉ XIX, các ngôn ngữ nhân

tạo thường là hậu nghiệm (a posteriori), tức là bắt nguồn từ những ngôn ngữ đã tồn tại. Thí dụ: năm 1887, một bác sĩ người Ba Lan là L.L. Zamenhof đã sáng tạo ra một ngôn ngữ rất đơn giản gọi là Esperanto từ những thứ có trong các ngôn ngữ châu Âu. Đây là ngôn ngữ nhân tạo duy nhất được học rộng rãi và được sử dụng. Esperanto vẫn còn có một số đặc trưng công kênh và người ta đã tạo ra một số phiên bản đơn giản hoá gọi là Ido, Esperantido, Espido, Esperantuisho và Modern Esperanto. Năm 1930, nhà khoa học Anh là C.K. Ogden đã công bố một phiên bản tiếng Anh chỉ gồm 850 từ. Nó phổ biến một thời, nhưng không hoạt động được và đã biến mất.

Xem: *ngôn ngữ, ngôn ngữ tự nhiên*

ngôn ngữ nhập cư (immigrant language)

Một ngôn ngữ được nói trong một nước bởi một số đáng kể những người chỉ mới nhập cư vào đó gần đây. Trong nhiều thế kỉ, số lớn người đã rời bỏ quê hương và nhập cư vào một nước khác với hi vọng tìm được đời sống tốt hơn. Trong một số trường hợp, các ngôn ngữ chính của người nhập cư đã thay thế các ngôn ngữ bản xứ của các nước tiếp nhận họ với tư cách là các ngôn ngữ quốc gia: tiếng Bồ Đào Nha ở Brazil, tiếng Anh ở Australia, New Zealand, Hoa Kỳ, Canada; tiếng Tây Ban Nha ở hầu hết phần còn lại của Mỹ Latinh. Về mặt đầu, những ngôn ngữ này có

thể không được coi là ngôn ngữ nhập cư.

Nhưng những trường hợp khác thì lại khác. Sự nhập cư gần đây hơn đã làm cho một lượng khổng lồ người nhập vào những nước có các ngôn ngữ quốc gia đã được xác lập: những người nói tiếng Ucrain ở Canada, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Việt, tiếng Hàn và nhiều ngôn ngữ khác ở Mi; tiếng Ả Rập ở Pháp, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ ở Đức,... Trong mỗi trường hợp, kết quả là sự có mặt ở nước đó một khối cộng đồng người nhập cư to lớn mà tiếng mẹ đẻ của họ đôi khi hoàn toàn khác với ngôn ngữ của những người đã ở đây. Mỗi một ngôn ngữ mới đó là một ngôn ngữ nhập cư ở trong nước đã tiếp nhận họ.

Xem: *ngôn ngữ thiểu số*

ngôn ngữ niêm kết (agglutinating language)

Ngôn ngữ niêm kết còn được gọi là *ngôn ngữ chấp dính* là những ngôn ngữ trong đó các từ bao gồm một chuỗi phụ tố kết hợp với chính từ. Thuộc loại hình này có tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, các tiếng Ugo-Phân Lan, tiếng Bantu, v.v. Đặc điểm của chúng là:

- Sử dụng rộng rãi các phụ tố để cấu tạo từ và biểu thị những mối quan hệ khác nhau. Nhưng, khác với các ngôn ngữ hoà kết, hình vị trong các ngôn ngữ niêm kết có tính độc lập lớn và mối quan hệ giữa các hình vị không chặt chẽ. Chính từ có thể hoạt động độc lập. Thí dụ, trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ:

adam “người đàn ông” - *adamlar* “những người đàn ông”

kadin “người đàn bà” - *kadinlar* “những người đàn bà”

Chính do mối quan hệ không chặt chẽ của các hình vị mà người ta gọi những ngôn ngữ này là ngôn ngữ “niêm kết” hay “chấp dính”.

- Mỗi phụ tố trong các ngôn ngữ niêm kết chỉ biểu thị một nghĩa ngữ pháp, ngược lại, mỗi nghĩa ngữ pháp chỉ được biểu thị bằng một phụ tố. Thí dụ, trong tiếng Tacta:

kul “bàn tay” (cách 1, số ít)

kul-lar “những bàn tay” (-*lar* chỉ số nhiều)

kul-da (-*da* chỉ vị trí cách)

N

kul-lar-da (-*lar* chỉ số nhiều, -*da* chỉ vị trí cách)

Do đó, từ có độ dài rất lớn. Chẳng hạn, một hình thái vị từ của tiếng Suaheli: *wa-ta-si-pô-ku-ja* (chính tố là *ja* “đến”, *wa-* chỉ ngôi thứ ba số nhiều, -*ta-* chỉ thời tương lai, *pô* chỉ điều kiện, -*ku-* là dấu hiệu của vị từ).

Xem: **ngôn ngữ đơn lập, ngôn ngữ hoà kết, ngôn ngữ hỗn nhập**

ngôn ngữ nói (oral language)

Ngôn ngữ nói còn được gọi là *khẩu ngữ* là lời nói miệng hàng ngày, thường là đối thoại, đặc trưng của ngôn ngữ thường dùng. Ngôn ngữ nói khác với ngôn ngữ

viết về chất liệu, về cấu trúc và về chức năng. Ngôn ngữ nói sử dụng chất liệu âm thanh, nó bị giới hạn về thời gian, có tính năng động, nhất thời; nó là một bộ phận của tương tác mà cả hai bên tham gia giao tiếp phải có mặt và người nói có người nghe (hoặc nhóm người nghe) trong ý nghĩ. Hội thoại tự nhiên không có tính chặt chẽ. Ngay cả ở hội thoại nghiêm túc hơn như thầy giáo dạy trên lớp thì cấu trúc của ngôn ngữ được nói cũng ít có sự tương tự với những cái tìm thấy trong ngôn ngữ viết. Ngôn ngữ nói có tính mau lẹ, không gò bó, ít có những cấu trúc phức tạp, phát triển những yếu tố trùng lặp, chêm xen, những lời rào đón, dùng ngữ điệu và chỗ ngừng để chia phát ngôn thành những khúc dễ sử dụng.

Trong tương tác bằng ngôn ngữ nói có sự hồi đáp trực tiếp giữa người nói và người nghe.

Xem: **ngôn ngữ viết**

ngôn ngữ phân tích (analytic language)

Việc chia ra các ngôn ngữ phân tích và các ngôn ngữ tổng hợp là dựa vào đặc điểm về cú pháp. Ở các ngôn ngữ phân tích, mối quan hệ giữa các từ trong câu, đúng hơn, trong cụm từ, được thể hiện không phải bằng các dạng thức của các từ mà bằng các từ phụ trợ và bằng vị trí của các từ. Chính vì vậy, tất cả các ngôn ngữ đơn lập đều là các ngôn ngữ phân tích.

Xem: **ngôn ngữ đơn lập, ngôn ngữ tổng hợp**

ngôn ngữ quảng cáo (advertising language)

Một cách sử dụng ngôn ngữ thích hợp nhằm gây ảnh hưởng đến hành vi của con người trong chính trị, thương mại và đặc biệt trong sự tiêu dùng. Những đặc trưng dung học của ngôn ngữ quảng cáo bao gồm ý định thuyết phục của nó, khoảng cách giao tiếp với các người nhận khác nhau, và cách dùng khu biệt của những biểu thức nhất định, chẳng hạn, các so sánh tính lược (như: 25 percent less car than what?), các so sánh phức tạp (More car for less money), và sự tính từ hoá (meaty taste). Nhờ ngữ vực đặc trưng của nó, ngôn ngữ quảng cáo đã được những người tiêu dùng thừa nhận như thế. Ngôn ngữ quảng cáo, một mặt, đưa vào những cái mới (chẳng hạn, hình thành các từ mới) và hoạt động với tư cách là những phương tiện phân bố ngôn ngữ giữa các nhóm ngôn ngữ khác nhau (ngôn ngữ kĩ thuật trở thành ngôn ngữ chuẩn). Mặt khác, ngôn ngữ quảng cáo chứng thực và củng cố các chuẩn mực xã hội và các khuôn mẫu xã hội đang tồn tại.

ngôn ngữ quốc gia (national language)

Ngôn ngữ quốc gia là ngôn ngữ mà luật pháp nhà nước quy định cả nước phải sử dụng trong hoạt động chính trị, xã hội, văn hoá, v.v.; là ngôn ngữ duy nhất được tất cả mọi người dùng trong bất cứ việc gì. Nó là tài sản của quốc gia, biểu trưng cho quốc gia, là một trong ba chí tổ của quốc

thê: quốc kì, quốc ca, ngôn ngữ quốc gia. Tiếng Việt là ngôn ngữ quốc gia của Việt Nam; tiếng Anh là ngôn ngữ quốc gia của Vương quốc Anh, Australia, Mi và một số nước khác; tiếng Đức là ngôn ngữ quốc gia ở Đức, v.v. Nhưng không phải mỗi nước có một ngôn ngữ quốc gia. Nước Bỉ nổi tiếng Hà Lan và tiếng Pháp đều nhau, cả hai ngôn ngữ được sử dụng khắp đất nước. Canada chia hai bộ phận nói tiếng Anh và nói tiếng Pháp. Mỗi nước, dù có ngôn ngữ quốc gia hay không thì bắt buộc phải thừa nhận một hoặc một số ngôn ngữ chính thức để chỉ đạo các công việc chính thức.

Xem: *ngôn ngữ chính thức, ngôn ngữ chuẩn, ngôn ngữ thiểu số*

ngôn ngữ quốc tế (international language)

N

Một ngôn ngữ được nhân dân nhiều nước khác nhau sử dụng rộng rãi với nhiều mục đích khác nhau, đặc biệt là những người mà ngôn ngữ này không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ cũng vậy. Do hệ quả của những bồi cảnh chính trị và xã hội khác nhau mà một ngôn ngữ duy nhất có thể được nhân dân nhiều nước sử dụng rộng rãi, hầu hết những người này có ngôn ngữ mẹ đẻ riêng rất khác nhau. Ở châu Âu thời trung cổ, khắp nơi, tiếng Latin là ngôn ngữ của sự thông thái, của khoa học, ngoại giao, tôn giáo và luật pháp. Những người làm việc trong những lĩnh vực này đều có thể viết và đôi khi cả

nói tiếng Latin. Ở châu Âu thế kỉ XVIII và XIX, tiếng Pháp đã là ngôn ngữ quốc tế về ngoại giao, kĩ thuật, văn hoá cao; tiếng Hán có thời là ngôn ngữ quốc tế ở Đông Á; Tiếng A Rập có thời là ngôn ngữ quốc tế trong thế giới Hồi giáo. Hiện nay, tiếng Anh là ngôn ngữ quốc tế khắp thế giới. Nhiều nơi, tiếng Anh là ngôn ngữ thứ nhất trong các lĩnh vực như thương mại, khoa học, kĩ thuật, giao tiếp và văn hoá quần chúng. Hiện nay, tiếng Anh có được một cương vị đặc biệt trong hầu hết các ngôn ngữ thế giới: với tư cách là ngôn ngữ chính thức duy nhất, một ngôn ngữ đồng chính thức, hoặc một ngoại ngữ chính được chỉ định.

ngôn ngữ tầng dưới (substratum language)

N Trong tiếp xúc ngôn ngữ, nếu những người nói không có uy tín giống nhau thì ngôn ngữ của nhóm ít nổi trội được gọi là ngôn ngữ tầng dưới trong khi ngôn ngữ của nhóm nổi trội được gọi là ngôn ngữ tầng trên. Thí dụ: trong sự tiếp xúc giữa tiếng Anh và các ngôn ngữ Mi bản địa, tiếng Anh là ngôn ngữ tầng trên, còn các ngôn ngữ Mi bản địa là các ngôn ngữ tầng dưới bởi vì sự không cân bằng về quyền lực và uy tín.

Xem: *ngôn ngữ tầng trên*

ngôn ngữ tầng trên (superstratum language)

Trong tiếp xúc ngôn ngữ, nếu những người nói không có uy tín giống nhau thì

ngôn ngữ của nhóm nổi trội được gọi là ngôn ngữ tầng trên trong khi ngôn ngữ của nhóm ít nổi trội được gọi là ngôn ngữ tầng dưới. Thí dụ: Ở Đức, những ngôn ngữ khác nhau của các công nhân nước ngoài (chẳng hạn, Thổ Nhĩ Kỳ, Tiệp, Ý, Hi Lạp, ...) được coi là những ngôn ngữ tầng dưới, còn tiếng Đức được coi là ngôn ngữ tầng trên.

Xem: *ngôn ngữ tầng dưới*

ngôn ngữ thân thể (body language)

Ngôn ngữ thân thể là dùng những biểu hiện ở mặt và sự vận động của thân thể, ... để thông báo ý nghĩa từ người này đến người kia. Ngôn ngữ thân thể gồm: nhân giao (tiếp xúc ánh mắt), diện hiện (các biểu hiện trên khuôn mặt), đặc tính thể chất (béo, gầy, cao, thấp, ...), cử chỉ (các cử chỉ của tay và chuyển động thân thể), tư thế (đứng, ngồi, ...), hành vi động chạm, v.v.

Trong hội thoại, bản thân sự hiện diện của người đối thoại đã cung cấp nhiều thông tin quan trọng. Nhìn vào diện mạo, cách ăn mặc, tư thế, tác phong, kể cả khoảng cách giữa những người đối thoại ta có thể suy đoán về giới tính, tuổi tác, dân tộc, thành phần xuất thân, thậm chí cả tính cách của người đối thoại. Trong hội thoại, ngoài phương tiện ngôn từ để chuyển tải thông tin, người ta còn dùng điệu bộ, cử chỉ làm phương tiện bổ sung: vỗ tay, nheo mắt, cúi đầu, nhếch mép, lắc đầu, gật

dấu, vỗ vai, ôm ấp, v.v. Khoảng cách giữa các nhân vật giao tiếp cũng mang những điều bộ cử chỉ của họ cũng mang những nét riêng của từng cộng đồng văn hoá. Người Việt Nam chỉ khi thân nhau mới thu hẹp khoảng cách, mới có những cử chỉ vỗ vập như vỗ vai, khoác vai, xoa đầu, v.v. Hình thức bắt tay nhau mới được tiếp thu của phương Tây. Ở Việt Nam trước đây trẻ con chỉ khoanh tay, người lớn chỉ chấp tay khi chào. Điều bộ, cử chỉ có khi tồn tại như một tín hiệu độc lập, chẳng hạn, chỉ nhún vai hoặc bĩu môi không nói gì. Nhưng cũng có thể tồn tại như những yếu tố kèm lời, chẳng hạn, trong khi nói thì khom lưng, khúm núm, v.v.

ngôn ngữ thiểu số (minority language)

Ngôn ngữ của một nhóm người chiếm thiểu số trong một nước được gọi là ngôn ngữ thiểu số. Thí dụ: tiếng Mường, tiếng Tây, tiếng Dao,... là những ngôn ngữ thiểu số ở Việt Nam. Những ngôn ngữ dân tộc thiểu số không phải chỉ có ở Việt Nam. Ở Pháp, song song với tiếng Pháp, có tiếng Alsatian, Hà Lan, Breton, Basque, Catalan, Occitan; ở Tây Ban Nha, song song với tiếng Tây Ban Nha, có tiếng Galician, Basque, Catalan; ở Đức, song song với tiếng Đức, có tiếng Frisian, Wendish; ở Anh, có tiếng Welsh, Scots, Gaelic; ở Mĩ, có tiếng Navaho, Hopi, Lakota,...; ở Nga và Trung Quốc, mỗi nước có trên 100 ngôn ngữ dân tộc. Hàn Quốc có bao nhiêu không có ngôn ngữ dân

tộc (thiểu số), chẳng hạn, Bang Dao và Bố Đào Nha. Trong một số trường hợp, những người nói ngôn ngữ thiểu số cho đến khi chết chỉ biết tiếng mẹ đẻ mà không hề biết ngôn ngữ có uy tín khác (tiếng phổ thông, ngôn ngữ quốc gia). Đó thường là những người già. Nhưng do sự tiến bộ mạnh mẽ trong thông tin, giáo dục, giáo dục mà hầu hết người lớn tuổi ở châu Âu hiện nay đều thành thạo ngôn ngữ quốc gia của đất nước mà họ sống. Trong đời sống quốc gia, cần thiết phải hiểu biết tốt ngôn ngữ quốc gia để phục vụ cho việc giáo dục, việc làm, đáp ứng những giấy tờ hành chính, và cũng để hiểu báo chí truyền hình và phim ảnh. Trong một số trường hợp, bố mẹ có thể cố gắng cho con cái học các ngôn ngữ có uy tín hơn là học tiếng mẹ đẻ với hi vọng con cái họ có đời sống tốt hơn. Thực tế này tạo áp lực lớn đối với các ngôn ngữ dân tộc thiểu số, khiến cho nhiều ngôn ngữ dân tộc thiểu số có nguy cơ bị mai một. Nhiều ngôn ngữ dân tộc đã bị biến mất như: tiếng Cornish và tiếng Manx ở Anh và hàng trăm ngôn ngữ ở Nam Mĩ và Úc. Như ta biết, ngôn ngữ dân tộc là biểu hiện của bản sắc văn hoá dân tộc. Duy trì và bảo vệ ngôn ngữ các dân tộc là duy trì và bảo vệ bản sắc văn hoá dân tộc, một công việc có ý nghĩa nhân bản sâu sắc. Hiện nay, nhiều dân tộc thiểu số đã lên tiếng đòi phải có sự thừa nhận chính thức đối với ngôn ngữ của họ và giúp đỡ ngôn ngữ của họ phát triển. Nhà nước

Việt Nam cũng đã có những chính sách đúng đắn tạo điều kiện cho các ngôn ngữ dân tộc ở Việt Nam tồn tại và phát triển.

Xem: *ngôn ngữ dân tộc*

ngôn ngữ thơ (poetic language)

Ngôn ngữ được dùng trong các văn bản thơ. Trong nghệ thuật ngôn ngữ, người ta phân biệt ngôn ngữ thơ với ngôn ngữ văn xuôi. Văn xuôi nhằm vào miêu tả bức tranh hiện thực nên văn xuôi làm việc trước hết bằng thao tác kết hợp. Ngược lại, trong thơ, tính tương đồng của các đơn vị ngôn ngữ lại được dùng để xây dựng các thông báo. Jakobson viết: "Chức năng thi ca đem nguyên lý tương đương của trực tuyến lựa chiếu lên trực kết hợp. Tính tương đương được đề lên hàng biện pháp cấu thành của mỗi chuỗi ngữ ngôn. Trong thơ mỗi âm tiết đều xác lập một quan hệ tương đương với tất cả các âm tiết khác trong chuỗi; mọi trọng âm từ đều được coi như bình đẳng với mọi trọng âm từ khác; và cũng như vậy, không có trọng âm thì ngang với không có trọng âm; dài (về phương diện điệu tính) thì ngang với dài, ngắn thì ngang với ngắn; biên giới từ thì ngang với biên giới từ, không có biên giới từ thì ngang với không có biên giới từ; chỗ ngừng cú pháp thì ngang với chỗ ngừng cú pháp, không có chỗ ngừng thì ngang với không có chỗ ngừng" (*Ngôn ngữ học và thi học*, *Ngôn ngữ*, số 14, 2001 Cao Xuân Hạo dịch).

Số với văn xuôi, thơ có tính khác thường (extraordinary). Do yếu cầu thể hiện thế giới nội tâm, thế giới tinh thần, cách tổ chức ngôn ngữ của thơ khác hẳn cách dùng lời nói của các phong cách chức năng phi nghệ thuật. Trong đại đa số các tác phẩm thi ca, đối tượng chính của nhận thức là thế giới nội tâm của tác giả, là ý thức xã hội của tác giả. Trong thơ ca, cái mà các tác giả miêu tả không phải là hiện thực mà là những suy nghĩ về hiện thực. Đặc trưng của ngôn từ thơ ca là có tính tượng trưng, tính biểu cảm và chứa đựng sự bất chúor. Trong thơ, các thuộc tính âm thanh như cao độ, trường độ, cường độ được lưu giữ, truyền đạt trong khi tổ chức các quá trình thi ca, làm nên *tiết tấu* của thơ. Các đơn vị âm thanh như nguyên âm, phụ âm thì được lưu giữ truyền đạt trong khi tổ chức các quá trình loại thể, làm nên *văn* thơ. Các đơn vị âm thanh chỉ có đối lập, còn các thuộc tính âm thanh vừa có đối lập vừa có tương phản, nghĩa là hai vế của chúng chỉ được nhận diện hoàn toàn khi cả hai đều cùng hiện diện trên chiết đoạn. Chính các vế có tính chất cực này, một khi được luân phiên chính xác, sẽ tạo nên những khoảng cách tương tự về mặt thời gian, tức là tạo ra tiết tấu. Nguyễn Phan Cảnh cho rằng trong giai đoạn văn học khi thơ là chủ đạo, tức là các văn bản ngôn ngữ chủ yếu được xây dựng bằng hệ lựa chọn, thì ở nhạc thơ hệ đối lập sẽ nổi lên hàng

dấu: mọi khai thác nhạc tính trong thơ vì vậy sẽ quay quanh vấn. Trong giai đoạn văn học khi văn xuôi là chủ đạo, tức các văn bản ngôn ngữ chủ yếu được xây dựng bằng hệ kết hợp, thì ở nhạc thơ hệ tương phản sẽ nổi lên hàng đầu: mọi khai thác nhạc tính trong thơ vì vậy sẽ xoay quanh tiết tấu.

Trong thơ ca, hình thức tổ chức ngôn từ không chỉ là phương tiện mà còn được coi là mục đích. Theo P. Valery, trong vũ trụ thơ, âm hưởng đi trước nguyên do và hình ảnh, chẳng những không tiêu tan theo mục đích mà còn được van nài ở lại.

ngôn ngữ thứ hai (second language)

Bất cứ ngôn ngữ nào khác sau ngôn ngữ thứ nhất. Ngoại ngữ cũng là ngôn ngữ thứ hai nhưng nó khác với các ngôn ngữ thứ hai khác ở chỗ ngôn ngữ được học có mặt ở đâu: nếu nó diễn ra cả bên trong lẫn bên ngoài lớp học thì đó không phải là ngoại ngữ; nếu nó chỉ diễn ra bên trong lớp học, ngoài lớp học là môi trường ngôn ngữ khác thì đó là ngoại ngữ. Với quan niệm như trên, tiếng Việt đối với con em các dân tộc ít người ở Việt Nam là ngôn ngữ thứ hai chứ không phải là ngoại ngữ, thậm chí tiếng Việt dạy cho người nước ngoài ở Việt Nam cũng là ngôn ngữ thứ hai.

Xem: *ngoại ngữ*

ngôn ngữ thứ nhất (first language)

Ngôn ngữ thứ nhất là ngôn ngữ mà người ta thụ đắc đầu tiên từ khi còn là đứa trẻ sơ sinh. Ngôn ngữ thứ nhất thường là tiếng mẹ đẻ, nhưng cũng có khi không phải là tiếng mẹ đẻ, chẳng hạn, trường hợp trẻ con bố mẹ là người Việt, được sinh ra ở Mi, ngôn ngữ đầu tiên được học lại là tiếng Anh.

Xem: *bản ngữ, tiếng mẹ đẻ*

ngôn ngữ tổng hợp (synthetic language)

Ngôn ngữ tổng hợp có đặc điểm là những mối quan hệ giữa các từ được biểu hiện bằng các dạng thức của từ. Chính vì vậy, trong các ngôn ngữ tổng hợp có các cách khác nhau để diễn đạt mối quan hệ giữa các từ trong câu. Các ngôn ngữ hoà kết có thể được chia ra các kiểu nhỏ là hoà kết - phân tích và hoà kết - tổng hợp. Các ngôn ngữ hoà kết - tổng hợp gồm các ngôn ngữ viết Ấn - Âu cổ (Sanskrit, Hi Lạp, Latin, Slave cổ, ...) và phần lớn các ngôn ngữ Slave hiện đại, ... Các ngôn ngữ hoà kết - phân tích gồm các tiếng Ấn - Âu hiện đại như các tiếng Pháp, tiếng Ý, tiếng Anh, ... Hãy so sánh, tiếng Nga, *книга Ивана* "cuốn sách của Petr", tiếng Latin, *liber Petr-i* (các ngôn ngữ tổng hợp) và tiếng Pháp: *le livre de Pierre* (ngôn ngữ phân tích).

Có thể nghĩ rằng việc chia ra các ngôn ngữ phân tích và các ngôn ngữ tổng hợp cần phải được tiến hành ở cả các ngôn ngữ mềm kết (chấp dính). Thực tế, vấn đề này

rất phức tạp. Đặc trưng của các ngôn ngữ tổng hợp là cách, cho nên chúng ta có thể gọi các ngôn ngữ chấp dính có nhiều cách (chẳng hạn, tiếng Phần Lan có 15 cách, các tiếng Komi-Syrie có 16 cách, các tiếng Komi-Perownia có 17 cách, v.v.) là tổng hợp và các ngôn ngữ chấp dính không có cách hay ít cách (chẳng hạn, tiếng Mêlanidi, v.v.) là phân tích. Nhưng ranh giới của từ trong các ngôn ngữ niêm kết không rõ ràng như trong các ngôn ngữ hoà kết. Thường là không xác định được những mối quan hệ giữa các từ được biểu hiện bằng các hình thức của cách hay là bằng các trợ từ. Do đó, việc chia ngôn ngữ niêm kết thành các ngôn ngữ niêm kết tổng hợp và niêm kết phân tích, trong một số trường hợp là không thể thực hiện được.

N Một số nhà ngôn ngữ học cho rằng việc tách ra các ngôn ngữ hỗn nhập là dựa vào những đặc điểm về cú pháp, cho nên phải đặt nó dưới sự phân chia theo nguyên tắc cú pháp cùng với các ngôn ngữ phân tích và tổng hợp. Tuy nhiên, về mặt hình thái học, các ngôn ngữ hỗn nhập cũng thể hiện những cấu trúc hình thái học riêng. Ở các ngôn ngữ này, các hình vị liên kết với nhau theo nguyên tắc dính. Nhưng trong các ngôn ngữ hỗn nhập có cả hiện tượng chuyển dạng nội bộ nữa. Do đó, xét về mặt cấu trúc của các hình vị và mối quan hệ của chúng thì các ngôn ngữ hỗn nhập vừa có những đặc điểm của ngôn ngữ niêm kết vừa có những đặc điểm của các ngôn ngữ hoà kết.

Xem: *ngôn ngữ phân tích*

ngôn ngữ trong sử dụng (language in use)

Một cách tiếp cận việc nghiên cứu ngôn ngữ tập trung vào những cách dùng khác nhau của ngôn ngữ trong các tình huống thực tế. Với sự suy giảm của cách tiếp cận truyền thống đối với việc nghiên cứu ngôn ngữ, các nhà giáo dục đã cố gắng tìm kiếm những kĩ thuật mới và hứa hẹn hơn để thay thế nó. Vào những năm 1970 của thế kỉ XX, đã nổi lên một cách giải quyết gọi là cách tiếp cận ngôn ngữ trong sử dụng.

Mục đích của cách tiếp cận này là trình bày cho học sinh những ví dụ thực tế và có nghĩa của tiếng Anh, cả ngôn ngữ nói lẫn ngôn ngữ viết. Những ví dụ này tương thích cao với kinh nghiệm vốn có của học sinh, như những truyện cười, những quảng cáo, những lời chỉ dẫn, những bài chính trị, các bài thơ và tranh biếm hoạ, ... Nói khái quát, các học sinh đã được mời xem xét những cái mà người nói hoặc người viết đã cố gắng làm và cách sử dụng ngôn ngữ đã đóng góp cho những mục đích đó như thế nào.

ngôn ngữ trung gian (interlanguage)

Một loại ngôn ngữ mà những người học ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ tạo ra trong quá trình học tiếng. Cái ngôn ngữ mà người học tạo ra khác biệt với cả tiếng mẹ đẻ lẫn ngôn ngữ đích. Ngôn ngữ trung gian hình thành khi người học cố gắng học một ngôn ngữ mới. Nó có đặc trưng của cả ngôn ngữ thứ nhất và ngôn ngữ thứ hai, nhưng không phải là ngôn ngữ nào cả.

Xem: *ngôn ngữ đích*

ngôn ngữ tự nhiên (natural language)

Một ngôn ngữ đang là hoặc trước đây đã từng là tiếng mẹ đẻ của ai đó. Một từ ngữ, trước đây đã là tiếng mẹ đẻ của ai đó, cũng là một ngôn ngữ tự nhiên. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học tin rằng bất cứ ngôn ngữ nào có thể được học thành công và được con người dùng cũng cần phải có một số đặc điểm: những đặc điểm phổ quát của ngôn ngữ loài người. Ngôn ngữ tự nhiên là một ngôn ngữ có thể linh hoạt được, nó có tất cả những đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ loài người và do đó có thể phục vụ với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Một ngôn ngữ nhân tạo như Esperanto, nói chung không phải là ngôn ngữ tự nhiên. Nhưng, một số trẻ con đã học Esperanto như tiếng mẹ đẻ của chúng thì tiếng Esperanto mà chúng nói, theo định nghĩa cũng là một ngôn ngữ tự nhiên. Chú ý là tiếng Esperanto của chúng không được đồng nhất với tiếng Esperanto mà cha mẹ chúng nói. Tiếng Esperanto mà cha mẹ chúng nói không phải là tiếng mẹ đẻ của họ. Tiếng bồi không phải là ngôn ngữ mẹ đẻ của ai cả, nó không phải là ngôn ngữ tự nhiên. Nhưng một ngôn ngữ lai đã phát triển từ tiếng bồi lại là một ngôn ngữ mẹ đẻ và do đó, là một ngôn ngữ tự nhiên. Một ngôn ngữ tự nhiên không cần phải là một ngôn ngữ nói. Hiện nay, có nhiều người điếc mà ngôn ngữ thứ nhất của họ là một

ngôn ngữ dấu hiệu. Vì thế, các nhà ngôn ngữ học cho rằng một ngôn ngữ dấu hiệu được các dấu hiệu viên bẩm sinh (native signers) sử dụng phải được coi là một ngôn ngữ tự nhiên. Ngược lại, ngôn ngữ dấu hiệu được những dấu hiệu viên không bẩm sinh sử dụng không được coi là một ngôn ngữ tự nhiên.

Xem: *ngôn ngữ nhân tạo, ngôn ngữ lai, tiếng bồi*

ngôn ngữ văn chương (literary language)

Ngôn ngữ chuẩn, mẫu mực, các chuẩn của nó được linh hoạt như những cái đúng, bắt buộc với mọi người, nó đối lập với phương ngữ và khẩu ngữ bình dân. Gần với khái niệm *ngôn ngữ văn chương* là khái niệm *ngôn ngữ văn hoá*. Ngôn ngữ văn chương không phải chỉ là ngôn ngữ của các tác phẩm văn học, mà là ngôn ngữ văn hoá nói chung đã đạt đến độ chuẩn mực.

Xem: *ngôn ngữ chuẩn*

ngôn ngữ văn hoá (cultural language)

Ngôn ngữ của dân tộc đã đạt đến trình độ văn hoá cao, có ý nghĩa ngôn ngữ quốc gia. Ngôn ngữ văn hoá là cơ sở của việc giảng dạy ở trường học, có đặc trưng là tương đối ổn định, phổ biến đối với tất cả các địa phương và có khả năng hấp thụ các phương ngữ.

Xem: *ngôn ngữ chuẩn, ngôn ngữ văn chương*

ngôn ngữ vật thể (object language)

Ngôn ngữ vật thể bao gồm: trang phục (quần áo, giày dép,...), đồ trang sức (nhẫn, vòng, xuyến, khuyên,...), phụ kiện (kính, đồng hồ, túi xách,...), trang điểm (dậm, nhạt, không trang điểm,...), mùi nhân tạo (nước hoa, băng phiến, xả phòng tạo rêu,...), hoa, quà tặng, v.v.

Xem: *ngoại ngôn ngữ, ngôn ngữ môi trường, ngôn ngữ thân thể*

ngôn ngữ viết (written language)

Khái niệm *ngôn ngữ viết* rất rộng và đa dạng, bao gồm bất cứ loại hiện thực hoá về thị giác nào của ngôn ngữ (như bản viết tay, bản đánh máy, bản in, phương tiện điện tử). Có một số truyền thống nghiên cứu chữ viết như *cổ tự học, khắc văn học*, và *thư pháp học*. Hệ thống chữ viết của thế giới đã được giới thiệu qua nhân quan lịch sử: từ những tiến thân của chữ viết đến *chữ ghi hình, chữ ghi ý, chữ ghi từ, chữ ghi âm tiết, chữ ghi âm tố*.

Ngôn ngữ viết có những đặc trưng khác với ngôn ngữ nói. Nó có tính thường tồn, cho phép đọc lại và phân tích nội bộ. Ngôn ngữ viết được tổ chức chu đáo, phát triển những biểu thức được cấu tạo cố định, phức tạp. Các đơn vị của văn bản như các câu và các đoạn văn được nhận diện rõ ràng nhờ các dấu chấm câu và cách trình bày. Những người tham gia tương tác bằng ngôn ngữ viết thường không thể nhìn thấy nhau, không thể dựa vào ngữ cảnh để làm

rõ điều họ muốn ngụ ý. Ngôn ngữ viết tránh dùng những từ đa nghĩa của chúng phụ thuộc vào tình huống. Người viết cũng phải dự đoán trước hệ quả của sự chậm trễ thời gian từ lúc viết đến lúc đọc và những vấn đề đặt ra khi đọc ngôn ngữ của họ và sự giải thích của nhiều người tiếp nhận trong những không gian khác nhau. Ngôn ngữ viết hiển lộ một số đặc trưng chỉ mình nó có như dấu chấm câu, viết hoa, tổ chức không gian, màu sắc và những hiệu quả minh hoạ khác. Một số cấu trúc ngữ pháp chỉ có thể tìm thấy ở ngôn ngữ viết như trường hợp thì quá khứ đơn giản trong tiếng Pháp. Một số yếu tố từ vựng hiếm hoặc hầu như không nói như nhiều thuật ngữ hoá học đa âm tiết, hoặc những thuật ngữ pháp thuật bí mật. Ngược lại, một số yếu tố của từ vựng nói thường không được viết. Ngôn ngữ viết thường hướng đến có tính chất nghi thức hơn và có thể trở thành chuẩn mực hơn, tức là có giá trị xã hội hơn. Những công thức viết như hợp đồng thường đòi hỏi phải thoả thuận tuân theo luật pháp.

Xem: *ngôn ngữ nói*

ngôn tác (perlocution)

Một bình diện của các hành động ngôn từ bao gồm những tác động mà người nói gây ra nhờ phát ngôn của nó. Các hành động ngôn tác bao gồm tạo ảnh hưởng tới người nghe thông qua thực hiện một hành động ngôn trung.

Xem: *hành động ngôn tác*

ngôn tạo (locution)

Bộ phận của một hành động ngôn từ bao gồm sự cấu tạo các hình thức ngôn ngữ, tạo sinh các từ và chuỗi các từ theo trật tự ngữ pháp nào đó, và quy chiếu đến các đối tượng và sự tình trong thế giới bằng những phương tiện ngôn ngữ.

Xem: *hành động ngôn tạo*

ngôn trung (illocution)

Bình diện cơ bản của hành động ngôn từ trong lý thuyết hành động ngôn từ của J.L. Austin và J.R. Searle. Theo J.R. Searle, Một ngôn trung đơn giản bao gồm một lực ngôn trung và nội dung mệnh đề. Và như thế nó có hình thức $f(p)$, trong đó f (lực ngôn trung) và p (nội dung mệnh đề) có thể khác nhau tùy theo phát ngôn. Ngữ điệu, dấu chấm câu, đại từ nghi vấn, trợ từ tình thái, cũng như hình thức của các phát ngôn ngôn hành tường minh đều hoạt động với tư cách là những phương tiện chỉ ra lực ngôn trung. Nghĩa của các phương tiện chỉ ra lực ngôn trung đã dựa vào các quy tắc sử dụng chúng.

nguồn (source)

Vai nghĩa chỉ chỗ xuất phát của chuyển động do vị từ biểu thị. Trong tiếng Việt, nó thường được biểu thị bằng một giới ngữ mở đầu bằng từ hay ở (không có trọng âm) như: từ *Mĩ* sang, ở *Huế* vào, hay bằng những ngữ vị từ như: *đi học* về, *đi cho* họ bằng một cách kết hợp từ ngữ với vị từ, chỉ ra đi, chuyển làm

trung tâm (có trọng âm) như: ra *trường*, xuống *ngựa*, xuống *tàu*.

Xem: *vai nghĩa*

nguồn gốc và sự tiến hoá của ngôn ngữ (origin and evolution of language)

Ngôn ngữ loài người trải qua nhiều bước để tiến đến trạng thái như hiện nay. Mặc dù nhiều nhà khoa học thuộc nhiều ngành khác nhau đã nghiên cứu, nhưng chúng ta còn hiểu biết rất ít về vấn đề này. Các thành viên của những loài không phải là người có một số cách giao tiếp với đồng loại của chúng. Loài động vật có vú dùng sự kết hợp của tiếng kêu (tín hiệu âm thanh) với điệu bộ, cử chỉ và sự biểu lộ tình cảm. Những người đề xuất giả thuyết về tính liên tục (continuity hypothesis) cho ngôn ngữ bắt nguồn trực tiếp từ những hệ thống khởi thảo đơn giản như thế. Nhưng hầu hết các nhà ngôn ngữ học và những người khác cho những tín hiệu như thế thân thuộc hơn với những hoạt động phi ngôn ngữ như thốn thức, cười đùa, la hét và họ có thiên hướng ủng hộ giả thuyết về tính tách biệt của ngôn ngữ. Theo giả thuyết này, ngôn ngữ có nguồn gốc hoàn toàn khác, không thể tìm thấy ở những sinh vật không phải là người. Các nhà khoa học đã ăn đinker gian ra đời của ngôn ngữ khác nhau. Quan điểm phổ biến nhất cho ngôn ngữ này sinh ở loài *Người khôn ngoan* (*Homo sapients*) vào khoảng 100.000 năm trước. Nhưng một số nhà nhân học tin rằng họ đã tìm

thầy bầy chúng về khu vực ngôn ngữ ở trong não của tổ tiên loài người chúng ta một hoặc hai triệu năm trước, trong khi một số nhà khảo cổ học lại chứng minh rằng ngôn ngữ phát triển mạnh chỉ có thể nảy sinh khoảng 40-50.000 năm trước, lúc họ có bằng chứng về sự nở rộ của nghệ thuật, những tiện ích về văn hoá và vật chất. Trong khi các chuyên gia trong một số ngành khác thường thích miêu tả ngôn ngữ như một cái gì không khác với cái mà những con khỉ cao hứng làm. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học cho rằng ngôn ngữ loài người trong thực tế, hoàn toàn khác với bất cứ thứ gì mà chúng ta đã thấy, ngôn ngữ đó hơn bất cứ thứ gì khác là cái tạo ra con người. Hầu hết các nhà ngôn ngữ học tin rằng khả năng ngôn ngữ của chúng ta di truyền trong tự nhiên, tổ tiên xa xưa của chúng ta chỉ làm cho nó tiến triển mà thôi, chúng ta được sinh ra để sử dụng ngôn ngữ cũng như con chim được sinh ra để bay.

N

nguyên âm (vowel)

Một âm tố được sinh ra không có sự cản trở của luồng hơi. Theo quan điểm của ngữ âm học, các âm tố có thể được chia ra thành hai kiểu một cách thuận lợi: Một kiểu được sinh ra với sự cản trở của luồng hơi và một kiểu thì không có sự cản trở của luồng hơi. Kiểu đầu là các phụ âm, kiểu thứ hai là các nguyên âm. Khi phát âm các nguyên âm như /a/, /i/, /u/ chúng ta thấy luồng hơi qua đường dẫn âm không bị cản trở ở chỗ nào cả. Cái làm cho một nguyên

âm khác với nguyên âm khác là kích thước và hình dáng của khoang không trong miệng chúng ta. Hàm ở cao hay thấp, lưỡi cao hay thấp, mặt trước hoặc mặt sau của lưỡi có thể được nâng lên và hai môi có thể tròn hoặc không tròn. Những biến thiên đó ảnh hưởng đến cách cộng hưởng của hơi ở trong miệng và chúng chịu trách nhiệm về phẩm chất khác nhau của các nguyên âm. Những âm tố nhất định đúng ra là nguyên âm, nhưng thường được xử lí như các phụ âm. Chẳng hạn, âm y tiếng Anh trong *yes* và *yard*, kí hiệu ngữ âm của nó là /j/, không là cái gì ngoài phiên bản ngắn của nguyên âm /i/ như trong *see* và âm /w/ trong *weed* và *wear* cũng là một phiên bản ngắn của nguyên âm /u/ như trong *moon*. Sở dĩ như vậy vì còn có một cách thứ hai trong việc xác định nguyên âm và phụ âm. Cách tiếp cận thứ hai được dùng trong âm vị học. Trong âm vị học, chúng ta quan tâm nhiều đến cách thức các âm hoạt động hơn là bản chất ngữ âm của chúng. Cái vị trí mà các âm vừa được dẫn là vị trí trong tiếng Anh, được cư xử như các phụ âm, dù rằng chúng là những nguyên âm về ngữ âm học.

Xem: **âm tố, phụ âm**

nguyên âm chuẩn (cardinal vowel)

Khi phát âm nguyên âm, các bộ phận câu âm không khép lại với nhau tạo ra sự cản trở luồng hơi cho nên khó xác định bộ phận câu âm ở đâu. Các nhà ngữ âm học đã thiết lập một bộ các điểm quy chiếu

vô đoán những nguyên âm chuẩn. Các nguyên âm cụ thể trong lời nói sẽ được miêu tả trong mối tương quan với chúng. Hệ thống nguyên âm chuẩn do Daniel Jones tạo ra. Trước hết, ông cố định phẩm chất của hai nguyên âm được phát âm khi lưỡi ở vị trí thoải mái nhất. Khi lưỡi nâng cao và đưa về phía trước mà không gây ra sự ma sát nào thì âm phát ra được kí hiệu là [i], khi lưỡi được giữ ở vị trí thấp và lùi về sau mà không gây ra sự ma sát nào thì âm phát ra được kí hiệu là [a]. Giữa [i] và [a] ông chọn ba điểm, khoảng cách bằng nhau và kí hiệu chúng là [e], [ɛ], [ə]. Thủ thuật này cũng được áp dụng khi góc lưỡi nâng lên từ [a], mỗi thay đổi từ rộng đến hẹp và tròn môi. Ba điểm khoảng cách bằng nhau khác được xác định là [ɔ], [o], [u]. Năm nguyên âm [i], [e], [ɛ], [ə], [a] được phát âm không tròn môi, ba nguyên âm [ɔ], [o], [u] thì phát âm tròn môi. Nếu năm âm đầu phát âm tròn môi và ba âm sau phát âm không tròn môi thì ta sẽ được tám nguyên âm chuẩn nữa. Tám nguyên âm đầu là nguyên âm chuẩn nguyên cấp, tám nguyên âm sau là nguyên âm chuẩn thứ cấp. Đó là: [y], [ø], [œ], [ɛ], [ɐ], [ɜ], [ʌ], [ɯ], [tu].

nguyên âm đôi (diphthong)

Một nguyên âm mà âm sắc của nó, do sự thay đổi dần dần vị trí của cơ quan câu âm, có sự thay đổi trong quá trình phát âm đến mức người ta nghe như ban đầu là một nguyên âm, kết thúc là một nguyên âm khác. Ví dụ: *au* trong *house*,

/ai/ trong *fine*, /ou/ trong *boat* của tiếng Anh; /ie/ trong *miền*, /uo/ trong *buôn*, /uɯ/ trong *mười*,... của tiếng Việt. Không nên lẫn lộn hiện tượng này với nguyên âm đôi giả của chữ viết. Thí dụ: trong tiếng Pháp, các nhóm nguyên âm *au*, *eu*, *ou* tương ứng với các âm vị đơn /o/, /ø/, /u/.

Xem: **nguyên âm chuyển sắc, nguyên âm lướt**

nguyên âm đơn (monophthong)

Nguyên âm đơn là nguyên âm được tạo ra mà không có sự biến đổi đáng chú ý nào về phẩm chất của âm. Trong tiếng Việt, /o/ trong từ *tốt* là nguyên âm đơn; /u/ trong từ *mút* cũng là nguyên âm đơn.

nguyên âm lướt (gliding vowel)

Nguyên âm đôi là nguyên âm lướt, nó lướt từ một yếu tố này sang yếu tố khác và thường phần một dễ thấy hơn phần hai. Các nguyên âm đôi trong tiếng Việt là như vậy: [ie], [uo], [uɯ]. Trong ngôn ngữ học, nguyên âm lướt còn được gọi là *nguyên âm chuyển sắc*.

Xem: **nguyên âm chuyển sắc, nguyên âm đôi**

nguyên lý phạm trù trống (empty category principle)

Một nguyên lý của ngữ pháp cái biến, nhờ nó mà các vết có thể được nhìn thấy, tức là chúng có thể được nhận diện như là các vị trí trống ở cấu trúc mặt, tương

tự với nguyên lý phục nguyên cho lược bỏ. Vị trí trống (Empty position) có thể bao gồm các đặc trưng hình thái học và cú pháp học nhưng không bao gồm đặc trưng âm vị học. Như thế, một phạm trù trống ở vào vị trí được phạm trù hoá nhờ một vị tử. Trong Lý thuyết Chi phối và Ràng buộc, cái đó được hiểu như sự chi phối thích đáng. Chi phối thích đáng xảy ra cả khi vị trí trống bị chi phối bởi một phạm trù từ vựng (đặc biệt nếu đó không phải là chủ ngữ) lẫn khi vị trí trống đồng sở chỉ với một phóng chiếu tối đa đã chi phối nó (chi phối tiền sở chỉ). Nguyên lý phạm trù trống đã được sửa chữa nhiều lần và hiện nay nó là phần trung tâm của Lý thuyết Chi phối và Ràng buộc.

nguyên lý phóng chiếu

N (projection principle)

Một nguyên lý của lý thuyết theta. Trong Lý thuyết Chi phối và Ràng buộc, N. Chomsky dùng thuật ngữ *nguyên lý phóng chiếu* để chỉ sự nối kết các bình diện của việc miêu tả cú pháp (câu trúc S-, câu trúc M-, và hình thức logic). Nguyên lý phóng chiếu tuyên bố rằng một nút đã tồn tại ở một trong các bậc này có thể được tồn tại ở tất cả các bậc. Do đó, các cái biến chuyển đi phải để lại dấu sau một phạm trù trống bởi vì cái vị trí trống câu trúc sâu mà từ đó nó được chuyển phải tương ứng với một vị trí trống trong câu trúc mặt. Nguyên lý phóng chiếu bao đảm rằng các đặc điểm đánh dấu tham tố

của mỗi đơn vị từ vựng được biểu hiện hoặc phóng chiếu ở mọi bậc cú pháp: câu trúc S-, câu trúc M- và hình thức logic. Trong trường hợp của *seem*, điều đó có nghĩa là chủ ngữ câu trúc S- của *seems* không thể là một tham tố NP từ vựng, nhưng chủ ngữ và tân ngữ của *like* phải là các tham tố NP từ vựng. *It* sẽ được cung cấp giữa câu trúc S- và câu trúc M- và do đó sẽ là chủ ngữ câu trúc mặt của *seem*, nhưng nó không phải là tham tố.

nguyên nhân (cause)

Vai nghĩa chỉ nguyên nhân của hành động. Trong tiếng Việt, sau ngữ đoạn hay tiêu cú chỉ nguyên nhân, chỉ có thể có *nên, mà* (chẳng hạn, *vì anh mà em khổ*), chứ không bao giờ có *thì*.

Xem: *tham tố, vai nghĩa*

nguyên tắc hợp tác

(cooperative principle)

Quy tắc không thành văn trong hội thoại mà người ta hiểu, nó ảnh hưởng đến sự hình thành sự trao đáp hội thoại. P. Grice đã diễn giải nguyên tắc này như sau: Hãy làm cho phần đóng góp của anh đáp ứng đòi hỏi ở giai đoạn mà nó xuất hiện phù hợp với yêu cầu hoặc phương hướng của cuộc thoại mà anh đã chấp nhận tham gia. Ông đã tách nguyên tắc này thành bốn phương châm nhỏ là: phương châm về chất, phương châm về lượng, phương châm về sự thích hợp và phương châm

về cách thức. Những phương châm trên là những tiền ước không nói ra lời của chúng ta trong cuộc thoại. Trong giao tiếp bình thường, những phương châm này được mọi người thừa nhận nên người nói ít khi chú ý đến.

nguyên tắc hợp thành (principle of compositionality)

Nguyên tắc hợp thành là nguyên tắc thường được gán cho G. Frege (1848-1925). Theo nguyên tắc này, nghĩa toàn thể của một câu có thể được miêu tả tùy theo sự độc lập về chức năng của các nghĩa của các bộ phận hợp thức của nó. Cải tiến để phương pháp luận ấy đã dựa trên giả thiết có tính chất kinh nghiệm rằng sự miêu tả ngữ nghĩa của những biểu thức phức tạp trong ngôn ngữ tự nhiên có thể được quan niệm như nghĩa của những biểu thức đó (trong những câu nào đó) có thể được tái lập từ các nghĩa của các yếu tố riêng biệt của chúng và quan hệ cú pháp của chúng với các yếu tố khác. Với phạm vi đó, sự vận dụng nguyên tắc hợp thành tiên giả định một sự phân tích cú pháp và mang lại, trong trường hợp các câu, các nghĩa câu của chúng chứ không phải nghĩa phát ngôn. Ngữ pháp phạm trú và ngữ pháp Montague đã dựa trên nguyên tắc hợp thành.

Nếu α và β là các biểu thức có thể hiện
thì $\alpha\beta$ cũng là một biểu thức có thể hiện

từ thường kết hợp bằng các nguyên tắc đều đặn, phụ thuộc vào cấu trúc cú pháp. Trong các thành ngữ không như vậy. Câu *Nó cái thật lông*, thì *thật lông* không phải là thu hẹp cái lông lại, mà là "dài vài, da, hay nhựa dùng thật ngang lưng để giữ quần áo". Chúng ta không thể xác định nghĩa này bằng cách kết hợp nghĩa của *thật* và nghĩa của từ *lông* theo cách thông thường, mà chúng ta phải học nghĩa riêng của cả cụm từ *thật lông* như nó là một từ mới. Thành ngữ là những trường hợp mà một chuỗi các từ có một nghĩa cố định không hợp thành từ các nghĩa đen của các từ của nó theo các nguyên tắc đều đặn. (Xem: Frege, G. 1962. *Funktion, Begriff, Bedeutung*, ed. G. Patzig, Göttingen.)

nguyên tắc kết thúc (principle of closure)

Cơ quan tri giác có xu hướng bị neo vào các hình ảnh kết thúc vì sự chú ý của con người thường tập trung ở những mặt nổi trội của sự vật được quan sát hay kí ức.

Xem: *tri giác toàn hình*

nguyên tắc kinh nghiệm (empirical principle)

Một nguyên tắc quan trọng trong ngữ vị học. Nguyên tắc này là: sự miêu tả sẽ *nhất quan* (không mâu thuẫn), toàn diện và đơn gian. Yêu cầu thứ nhất có địa vị cao hơn

yêu cầu thứ hai, yêu cầu thứ hai có địa vị cao hơn yêu cầu thứ ba. Cần lưu ý là từ *kinh nghiệm* ở đây được dùng không theo nghĩa thông thường.

nguyên tắc liên tục (principle of continuation)

Các yếu tố sẽ được tri giác như cái toàn thể nếu chúng chỉ có ít sự gián đoạn, bởi vì con người có xu hướng tìm kiếm những chỉnh thể có tính quy luật, biến đổi nhỏ.

Xem: *tri giác toàn hình*

nguyên tắc thẩm định (verification principle)

Nguyên tắc thẩm định được hiểu là tính có nghĩa của câu. Một câu thực sự có nghĩa đối với một ai đó, nếu và chỉ nếu người đó biết làm thế nào để thẩm định cái mệnh đề mà câu đó biểu thị - tức là nếu người đó biết những sự quan sát nào dẫn anh ta đến chỗ, với một số điều kiện nhất định, chấp nhận cái mệnh đề đó là đúng, hoặc không chấp nhận cái mệnh đề đó là sai.

Xem: *tính có nghĩa*

nguyên tắc tính đa hệ (principle of polysystemicness)

Nguyên tắc tính đa hệ là một đặc trưng của âm vị học ngôn điệu. Chính nguyên tắc này có liên quan đến nguyên tắc ngữ cảnh. Tính đa hệ đối lập với tính

đơn hệ (monosystemicness). Tính đơn hệ thuộc về âm vị học âm vị (phonemic phonology). Tính đa hệ có nghĩa là các đơn vị hoạt động ở một vị trí đã cho trong một cấu trúc là độc lập với sự hoạt động của nó ở vị trí đã cho khác trong cấu trúc. Nói cách khác, bộ các đơn vị hoạt động ở những vị trí khác nhau trong cấu trúc sẽ không được đồng nhất với nhau. Điều này được áp dụng cả với những trường hợp một âm đồng nhất về chất liệu được tìm thấy ở những chỗ khác nhau trong cấu trúc. Thí dụ, trong tiếng Anh, [m] ở vị trí đầu từ (mice) không thể đồng nhất với [m] xảy ra ở vị trí cuối từ (rum).

nguyên tắc tương cận (principle of proximity)

Các sự vật có khoảng cách gần nhau dễ được coi là một đơn vị, tức là các yếu tố riêng biệt với khoảng cách nhỏ giữa chúng sẽ được tri giác như những cái liên hệ lẫn nhau bằng cách nào đó.

Xem: *tri giác toàn hình*

nguyên tắc tương đồng (principle of similarity)

Các yếu tố riêng biệt tương tự nhau có xu hướng được tri giác như một chiết đoạn chung. Người ta dễ dàng coi những vật giống nhau hay tương tự nhau là một đơn vị.

Xem: *tri giác toàn hình*

nguyên tử ngữ nghĩa (semantic primitive)

Một bộ những từ ngữ cơ sở không thể định nghĩa hoặc rút gọn hơn được nữa. Đó là những tiền đề để giải thích tất cả các đơn vị ngôn ngữ khác, là siêu ngôn ngữ ngữ nghĩa tự nhiên. Theo Anna Wierzbicka, các nguyên tử ngữ nghĩa có thể biểu hiện bằng hình vị, từ và ngữ cố định. Đó là một số không nhiều lắm những đơn vị tối giản, hay gập, dễ hiểu và quen dùng trong ngôn ngữ tự nhiên. Trong tiếng Anh, Anna Wierzbicka tìm được 60 nguyên tử ngữ nghĩa, thí dụ: *I, you, there is, this, the same, ...*

nguyên vị (moneme)

Đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ có cả nội dung và hình thức ngữ âm, nó không thể tách thành các đơn vị có nghĩa nhỏ hơn nữa. Khái niệm này do André Martinet đề xuất năm 1960. Theo quan điểm chức năng, André Martinet phân biệt lớp mở các nguyên vị từ vựng, gọi là *semantemes* với lớp đóng các nguyên vị ngữ pháp, gọi là các *morphemes* (các hình vị). Nghĩa của các nguyên vị từ vựng được hệ thống hoá ở từ vựng. So sánh với hệ thuật ngữ do chủ nghĩa cấu trúc Mi đưa ra và được xác lập hiện nay thì nguyên vị tương ứng với thuật ngữ hình vị (morpheme), thuật ngữ *semanteme* của André Martinet tương ứng với thuật ngữ các hình vị từ vựng tự do, thuật ngữ *monemes* (hình vị) của André

Martinet tương ứng với thuật ngữ các hình vị ngữ pháp ràng buộc. Ở Việt Nam, Hồ Lê đã vận dụng khái niệm nguyên vị trong nghiên cứu của mình (Hồ Lê, *Vị trí của âm tiết, nguyên vị và từ trong tiếng Việt*, tạp chí Ngôn ngữ, số 2, 1985).

Xem: *hình thái học, hình vị*

ngữ (phrasal lexeme)

Cụm từ sẵn có trong ngôn ngữ, có giá trị tương đương với từ, có nhiều đặc điểm giống với từ:

- Chúng có thể tái hiện trong lời nói như các từ,
- Về mặt ngữ pháp, chúng cũng có thể làm thành phần câu, cũng có thể là cơ sở để cấu tạo các từ mới,
- Về mặt ngữ nghĩa, chúng cũng biểu hiện những hiện tượng của thực tế khách quan, gắn liền với những kiểu hoạt động khác nhau của con người.

Tính cố định và tính thành ngữ là hai đặc trưng cơ bản của ngữ. Có nhiều kiểu ngữ khác nhau như đặc ngữ, thành ngữ, quán ngữ.

Xem: *thành ngữ, quán ngữ*

ngữ âm học (phonetics)

Bộ môn nghiên cứu mặt âm thanh của ngôn ngữ. Ngữ âm có mặt tự nhiên và mặt xã hội của nó. Mặt tự nhiên của ngữ âm là những thuộc tính về âm học

(cao độ, trường độ, âm sắc, ...) và những thuộc tính về cấu âm (hoạt động của bộ máy hô hấp và chuyển động của các cơ quan phát âm như môi, lưỡi, ... tạo ra một âm nào đó) của chúng. Mặt xã hội hay chức năng của ngữ âm là những quy định, những giá trị mà cộng đồng người sử dụng chung một ngôn ngữ gán cho các đặc trưng âm thanh. Ngữ âm học nghiên cứu toàn bộ phương tiện ngữ âm trong tất cả những hình thái và chức năng của nó và mối liên hệ giữa hình thức âm thanh và chữ viết của ngôn ngữ.

Xem: *âm tố, bảng chữ cái ngữ âm quốc tế, nguyên âm, phụ âm*

ngữ âm học âm học (acoustic phonetics)

N Bộ môn nghiên cứu những đặc điểm vật lý của ngữ âm khi chúng được truyền từ miệng người nói tới tai người nghe. Các dụng cụ như máy ghi dao động (oscillograph) và máy quang phổ (spectrograph) đã được dùng để chuyển một âm sang một hình thức thể hiện có thể nhìn thấy được, gồm tần số và cường độ. Máy quang phổ sẽ trình bày các formant (đãi tần số được tăng cường do hiện tượng cộng hưởng) của các nguyên âm.

ngữ âm học cấu âm (articulatory phonetics)

Bộ môn nghiên cứu cách thức tạo ra mỗi âm của ngôn ngữ, những cơ quan phát âm nào có liên quan và chúng phối hợp

với nhau như thế nào trong quá trình đó. Như vậy, ngữ âm học cấu âm nghiên cứu các âm của ngôn ngữ theo quan điểm của người nói.

ngữ âm học thính âm (auditory phonetics)

Bộ môn nghiên cứu các âm của ngôn ngữ theo quan điểm của người nghe, tức là quan sát cái ấn tượng mà một âm của ngôn ngữ gây ra ở người nghe một cách gián tiếp nhờ tai, thần kinh thính giác và bộ óc. Đây là lĩnh vực chưa được nghiên cứu tốt bởi vì chúng ta còn gặp nhiều khó khăn trong việc nhận diện và đo đạc những phản ứng về tâm lý học và thần kinh học đối với các âm của ngôn ngữ.

ngữ âm học thực nghiệm (experimental phonetics)

Phân tích ngữ âm được thực hiện từ cuối thế kỷ XIX. Tương phản với ngữ âm học thính âm (dựa trên những nhận xét chủ quan), nó thực hiện với các máy điện ghi và giữ âm, như máy ghi thanh phổ, máy ghi chân động điện.

ngữ cảnh (context)

Ngữ cảnh là một loại môi trường phi ngôn ngữ trong đó ngôn ngữ được sử dụng. Cần phân biệt hai loại ngữ cảnh là ngữ cảnh tình huống và ngữ cảnh văn hoá.

Xem: *ngữ cảnh tình huống, ngữ cảnh văn hoá, văn cảnh*

ngữ cảnh hoá (contextualization)

Kết cấu chung của các ngữ cảnh do những người tham gia giao tiếp tạo ra trong tiến trình tương tác của họ. Ngữ cảnh hoá bao gồm một bộ các thủ pháp liên quan đến các dấu hiệu ngữ cảnh hoá đối với tri thức nền. Các dấu hiệu như thế có thể là dấu hiệu ngôn điệu, dấu hiệu về khoảng cách, dấu hiệu về điệu bộ. Chúng có thể bao gồm sự lựa chọn một đơn vị từ vựng, một kết cấu cú pháp, một biểu thức riêng biệt hoặc chuyển mã. Tri thức nền được tổ chức trong một khung gởi nhau và liên hệ nhau. Nghĩa của các dấu hiệu này sinh từ sự đồng hiện của các dấu hiệu khác có liên quan đến các khung giống hoặc khác nhau. Chẳng hạn, nhìn vào khung "chuyển lượt", giảm độ to và thay đổi tư thế cơ thể có thể chỉ ra rằng người đang nói có ý định kết thúc lượt nói. Sự đồng hiện của các dấu hiệu dẫn đến sự dư thừa, nó cho phép người ta giải thích hành vi của người cùng nói chuyện, ngay cả khi không dấu hiệu nào được hiểu rõ ràng. Bởi vì các khung được xác định về mặt văn hoá, nên sự hiểu lầm có thể xảy ra trong tương tác giao văn hoá.

ngữ cảnh tình huống (context of situation)

Ngữ cảnh tình huống là ngữ cảnh của một liên tương ngôn ngữ của một văn bản, của một trường hợp cụ thể của ngôn

ngữ. Đó chính là thế giới xã hội và tâm lý mà trong đó, ở một thời điểm nhất định người ta sử dụng ngôn ngữ. Nó có thể bao gồm sự hiểu biết về vị thế của người nói và người nghe, sự hiểu biết về vị trí, thời gian và không gian, sự hiểu biết về phép xã giao trong xã hội và sự hiểu biết về mã ngôn ngữ được dùng (nói hoặc viết), sự hiểu biết về nội dung giao tiếp và bối cảnh giao tiếp (trường học, nhà thờ, nhà máy, phòng thí nghiệm, v.v.). Ngữ cảnh tình huống bao gồm cả sự chấp nhận ngầm của người nói và người nghe về tất cả các quy ước, các niềm tin và các tiền đề được coi là đương nhiên của các thành viên trong cộng đồng của người nói và người nghe. Những nhà nhân chủng học Anh như: B. Malinowski, J.R. Firth nhấn mạnh vào tình huống làm ngữ cảnh cho ngôn ngữ với tư cách là ngôn bản và nhìn nhận ngôn ngữ như một hình thức hoạt động hay diễn tả các quan hệ và quá trình xã hội.

Xem: *ngữ cảnh văn hoá*

ngữ cảnh tri nhận (cognitive context)

Đối với các nhà ngôn ngữ học tri nhận, điều quan trọng là khái niệm ngữ cảnh được coi là *một liên tượng tinh thần*. Yêu cầu này đã được R.W. Langacker nhấn mạnh. Ông định nghĩa khái niệm trung tâm của ông về "vùng tri nhận" là một ngữ cảnh cho việc thể hiện đặc trưng của một đơn vị ngữ nghĩa", phân biệt *tình huống* (situation) với *ngữ cảnh* (context)

và các thuật ngữ liên quan khác. Quy chiếu vào một thí dụ cụ thể là câu *The boy was building a sandcastle with his bucket and his spade* (Thằng bé đã xây một lâu đài cát bằng cái xô và cái thuổng của nó) thì: *tình huống* là sự tương tác giữa các đối tượng (thằng bé, mô hình nhỏ của lâu đài cát, cái xô, cái thuổng) trong thế giới thực, còn *ngữ cảnh* xây dựng một lâu đài cát là biểu tượng tri nhận của sự tương tác giữa các phạm trù.

Ngữ cảnh tri nhận không chỉ bao gồm những lí giải về thời gian, địa điểm, sự việc, các bên giao tiếp, mà còn bao gồm thông tin từ ngữ, thông tin bách khoa về thế giới và thông tin logic. Hai bên giao tiếp trước hết phải có được kiến thức ngôn ngữ có liên quan, nếu không sẽ khó có thể thực hiện được giao tiếp. Thông tin bách khoa là tri thức về mọi khái niệm và niềm tin về thế giới. Thông tin logic là năng lực tri nhận và suy luận của con người. Ngữ cảnh giao tiếp của con người là ngữ cảnh tri nhận chung mà con người nhận thức về thế giới.

ngữ cảnh văn hoá (context of culture)

Ngữ cảnh văn hoá là ngữ cảnh của ngôn ngữ với tư cách là một hệ thống. Những nhà nhân chủng học Mĩ như E. Sapir và B.L. Whorf lại nhấn mạnh vào văn hoá làm ngữ cảnh cho ngôn ngữ như một hệ thống và coi ngôn ngữ như một hệ thống, một hình thức phản ánh hay sự

sắp xếp kinh nghiệm thành lí thuyết hoặc mô hình hoá hiện thực.

Ngữ cảnh văn hoá bao gồm hàng loạt nhân tố văn hoá như phong tục, tập quán, chuẩn tắc hành vi, quan niệm giá trị, sự kiện lịch sử, những tri thức về tự nhiên và xã hội, về chính trị và kinh tế.

Như ta biết, từ vựng của ngôn ngữ là nơi bộc lộ rõ nhất bản sắc văn hoá của dân tộc. Về mặt nội dung, từ không chỉ đơn thuần chứa đựng khái niệm mà còn gợi lên ý thức con người tổng thể các tri thức gắn liền với từ đó. Ngữ nghĩa của từ luôn luôn gắn liền với văn hoá dân tộc. Để hiểu một từ, cần phải hiểu cả nền văn hoá dân tộc gắn liền với từ đó và sử dụng rộng rãi, triệt để những biểu tượng văn hoá dân tộc gắn liền với từ đó trong môi trường ngôn ngữ văn hoá của nó. Chẳng hạn, con cò trong tiếng Nga biểu trưng cho hoà bình, hạnh phúc và sự tồn tại lâu dài của nhân loại. Con cò trong tiếng Việt lại biểu trưng cho số phận nhỏ bé, vất vả, tần tảo.

Trong tiếng Việt, nếu không biết các truyện cổ tích *Thằng Cuội*, *Chúa Chổm*, *Quan Âm Thị Kính*, v.v. thì không hiểu được các thành ngữ: *Nợ như Chúa Chổm*, *Oan Thị Mẫu*, *Nổi đời như Cuội*. Hay nếu không biết sự tích gắn liền với câu thơ *Đào hoa y cựu tiêu đông phong* thì khó có thể hiểu hết câu Kiều: *Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông*.

Xem: **ngữ cảnh tình huống, văn cảnh**

ngữ cảnh xã hội (social context)

Môi trường mà các nghĩa được trao đổi. Theo M.A.K. Halliday, ngữ cảnh xã hội của ngôn ngữ có thể được phân tích trong ba nhân tố: trường diễn ngôn, ý chỉ diễn ngôn và phương thức diễn ngôn. Trường diễn ngôn chỉ cái đang diễn ra, bao gồm cái đang được nói tới. Ý chỉ diễn ngôn chỉ những người tham gia trao đổi ý nghĩa, họ là ai và họ có quan hệ gì với nhau. Phương thức diễn ngôn chỉ phần ngôn ngữ được dùng trong tình huống ấy, chẳng hạn, ngôn ngữ đã được tổ chức theo cách nào để chuyển chở ý nghĩa.

Xem: *phương thức diễn ngôn, trường diễn ngôn, ý chỉ diễn ngôn*

ngữ cú vị (phraseme)

Ngữ theo một nghĩa nào đó sẽ được gọi là *ngữ cú vị* (phraseme). Một ngữ có nhiều ý nghĩa thì cũng hình thành nhiều ngữ cú vị khác nhau. Thí dụ: BẢO HIỂM, theo *Từ điển tiếng Việt* của Hoàng Phê, có 2 ý nghĩa, do đó có 2 ngữ cú vị sau đây:

Ngữ cú vị 1: BẢO HIỂM theo ý nghĩa "giữ gìn để phòng ngừa tai nạn"

Ngữ cú vị 2: BẢO HIỂM theo ý nghĩa "bảo đảm bằng hợp đồng trả khoản tiền thoả thuận khi có tai nạn, rủi ro nhất định xảy đến cho người được bảo hiểm (người được bảo hiểm phải đóng môn tiền phạt định..."

ngữ cú vị gần hoàn chỉnh (quasi-phraseme)

Ngữ cú vị gần hoàn chỉnh là ngữ cú vị AB có ý nghĩa "ABC" bao hàm ý nghĩa của các thành tố và một ý nghĩa bổ sung C không dự đoán trước được. Thí dụ: ÁI QUỐC có nghĩa là yêu nước, nhưng dùng hạn chế sau danh từ, chẳng hạn: *nhà ái quốc; tinh thần ái quốc*; BẠC NHƯỢC biểu thị tinh thần yếu ớt đến mức không đủ sức vượt qua khó khăn, trở lực để làm được việc gì dù là nhỏ; BẠCH BIẾN biểu thị bệnh da xuất hiện từng đám trắng do rối loạn sắc tố, không ngứa, không tê, không vảy, xung quanh vết trắng có quầng thâm sẫm màu hơn chỗ da lành.

Xem: *bán ngữ cú vị, ngữ cú vị hoàn chỉnh*

ngữ cú vị hoàn chỉnh (phraseme complet)

N

Ngữ cú vị hoàn chỉnh là một ngữ cú vị AB có ý nghĩa "C", mà ý nghĩa "C" không bao hàm ý nghĩa của A và B. Thí dụ: NƯỚC ĐỔ LÁ KHOAI biểu thị hiện tượng những lời dạy bảo, khuyên can là hoài công, không có tác dụng gì; NƯỚC ĐÉN CHÂN MỠI NHÁY biểu thị hiện tượng không biết lo xa, dễ sát nút mồi ứng phó một cách vội vàng, bị động; XANH VỎ ĐỒ LÔNG biểu thị những hiện tượng bên ngoài của người nào đó trái hẳn với bản chất; THẤT LUNG biểu thị dài vãi, da hay nhựa dùng thật ngang lưng để giữ quần áo; HOA HỒNG biểu thị "tiền tình theo ti lệ nhất định, trả cho

người làm môi giới trong việc giao dịch, mua bán”.

Xem: *bán ngữ cú vị, ngữ cú vị gần hoàn chỉnh*

ngữ dụng học (linguistic pragmatics)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp, tức là cách sử dụng ngôn ngữ trong những ngữ cảnh cụ thể để đạt được những mục đích cụ thể. Ngữ dụng học là một bộ môn mới và sôi động, là cái đích cuối cùng của toàn bộ ngôn ngữ học, tất cả các bộ môn khác như ngữ âm học, từ vựng học, ngữ pháp học và ngữ nghĩa học đều nhằm tới cái đích này. Ngữ dụng học phân biệt với cú pháp học về những mặt sau đây:

- N** - Cú pháp học nghiên cứu các câu với tư cách là những đơn vị của một hệ thống ngôn ngữ trừu tượng còn ngữ dụng học nghiên cứu các phát ngôn với tư cách là những ví dụ của hệ thống.
- Cú pháp dừng lại ở bậc câu, ngữ dụng học xem xét các phát ngôn trong một văn bản, một diễn ngôn, tức là xem xét những cấu trúc trên câu, xem xét quan hệ giữa các phát ngôn trong một bài văn, đoạn văn.
- Cú pháp học coi các câu là những sản phẩm ổn định, ngữ dụng học đối xử với các phát ngôn như những quá trình năng động. Giao tiếp ngôn ngữ là quá trình tương tác lẫn nhau giữa người nói và người nghe, giữa lời nói này với lời nói kia. Các phát ngôn lệ thuộc vào

niềm tin và ý định của người nói, vào sự chờ đợi, sự suy đoán của người nghe, vào vốn hiểu biết chung giữa người nói và người nghe.

- Cú pháp phân tích các câu một cách biệt lập, ngữ dụng học phân tích các phát ngôn trong sự gắn bó chặt chẽ với các ngữ cảnh tình huống của chúng. Tuy theo ngữ cảnh mà cùng một phát ngôn có thể được linh hoạt một cách khác nhau.

Ngữ dụng học phân biệt với ngữ nghĩa học về các mặt sau:

- Ngữ dụng học nghiên cứu nghĩa với tư cách là cái được thông báo bởi người nói (người viết) và là cái được giải thích bởi người nghe (người đọc). Do đó, nó phải chú ý phân tích cái mà người ta muốn nói qua phát ngôn của họ hơn là cái mà tự thân ý nghĩa các từ và các cú đoạn trong phát ngôn đó có thể có. Ngữ dụng học phải nghiên cứu những ý nghĩa trong dự định của con người, những điều mà họ cho là đúng, mục đích hoặc ý định của họ và các kiểu hành động của họ khi nói. Như thế, *ngữ dụng học nghiên cứu ý nghĩa của người nói*.

- Nghiên cứu ngữ dụng học đòi hỏi phải giải thích người ta muốn nói gì trong một ngữ cảnh đặc biệt và ngữ cảnh có ảnh hưởng như thế nào với cái được nói. Nó đòi hỏi phải nghiên cứu xem người nói tổ chức cái họ muốn nói như thế nào cho phù hợp với ngữ cảnh: nói với ai, ở đâu, bao giờ và trong hoàn cảnh nào. Như thế,

ngữ dụng học nghiên cứu cái nghĩa ngữ cảnh.

- Ngữ dụng học đòi hỏi phải thâm dò người nghe xem họ suy luận như thế nào về cái được nói để có thể giải thích được ý định của người nói. Kiểu nghiên cứu này khảo sát rất nhiều cái không được nói, nhưng lại thừa nhận là một phần của những điều được thông báo. Có thể nói đó là sự nghiên cứu cái nghĩa vô hình.

Ngữ dụng học nghiên cứu hiện tượng cái được thông báo lớn hơn là cái được nói như thế nào.

- Khi tìm hiểu những nhân tố quy định cái được nói và cái không được nói, ngữ dụng học đụng chạm đến khái niệm khoảng cách. Người nói quyết định cần phải nói như thế nào là tùy thuộc vào nhận thức người nghe là gần gũi hay xa cách đối với mình. Như thế, *ngữ dụng học nghiên cứu sự thể hiện của khoảng cách tương đối giữa người nói và người nghe.*

Nhiều người quan niệm ngữ dụng học là một chuyên ngành đóng vai trò cái dù bao trùm lên, tổng hợp các chuyên ngành khác của ngôn ngữ học đồng đại miêu tả.

ngữ điệu (intonation)

Sự biến đổi về cao độ, cường độ và trường độ của giọng nói trong phạm vi cả câu hơn là trong một từ. Giọng nói của chúng ta nâng lên rồi hạ xuống theo cách thức được cấu trúc trong mỗi phát ngôn và cái mô hình thu được chính là mô hình ngữ điệu của phát ngôn. Mỗi phát ngôn

trong một ngôn ngữ đều được sinh ra với một mô hình ngữ điệu đặt lên nó. Những mô hình này có tính riêng biệt với từng ngôn ngữ mặc dù có thể quan sát những khuynh hướng có tính phổ quát nhất định. Chẳng hạn, trong câu tường thuật, có xu hướng ngữ điệu đi lên ở bộ phận đầu, và đi xuống ở bộ phận cuối. Trong câu hỏi, ngữ điệu đi lên ở cuối câu.

Ngữ điệu có thể hoàn thành những chức năng khác nhau trong ngôn ngữ:

1) Nó có thể chỉ ra các kiểu câu khác nhau nhờ hướng của cao độ. Chuỗi nối tiếp các từ được nói với ngữ điệu đi xuống thường thể hiện một câu tường thuật, trong khi nói với ngữ điệu đi lên thường thể hiện một câu hỏi. Trong câu hỏi phản ý, người ta hỏi với giọng đi xuống để khẳng định, với giọng đi lên để thông báo.

2) Hướng khác nhau của cao độ của ngữ điệu có thể khu biệt ý nghĩa của những câu cùng cấu trúc. Ví dụ: câu *I can not eat anything* có nghĩa là "tôi không thể ăn cái gì cả" nếu nói với ngữ điệu đi xuống ở *anything*, nhưng nó có nghĩa là "tôi chỉ có thể ăn vài thứ thôi" nếu nói với ngữ điệu đi xuống rồi đi lên ở *anything*.

3) Ngữ điệu còn có chức năng thể hiện tình thái. Nó có thể chỉ ra trạng thái tình cảm của người nói, anh ta buồn hay vui, bình tĩnh hay đang bị kích động. Ý nghĩa tình thái của ngữ điệu phải được xem xét trong ngữ cảnh gồm cả người nói và hoàn cảnh.

4) Ngữ điệu là nét đặc trưng cho từng ngôn ngữ. Căn cứ vào ngữ điệu có thể xác định được người nói đang nói bằng thứ tiếng gì ngay cả khi không nghe rõ từ.

Xem: *ngôn điệu, siêu đoạn*

ngữ đoạn (syntagm)

Một đơn vị có tổ chức tăng bậc do hai hoặc hơn hai đơn vị ngôn ngữ kết hợp lại mà thành. Khái niệm ngữ đoạn được F. de Saussure đưa ra từ đầu thế kỉ XX. Theo ông, những kết hợp dựa trên sự nối tiếp nhau trong ngữ lưu có thể được gọi là những ngữ đoạn. Ngữ đoạn bao giờ cũng gồm có hai hay nhiều đơn vị nối tiếp nhau. Nằm trong một ngữ đoạn, một yếu tố sở dĩ có được giá trị của nó chỉ là vì nó đối lập với những cái đi trước hay đi sau nó, hoặc với cả hai. Một ngữ đoạn có thể bao gồm: a) hai hoặc hơn hai hình vị kết hợp với nhau tạo thành một từ; b) sự kết hợp các từ tạo thành đoạn ngữ, tiểu cú và câu.

Xem: *cú pháp, quan hệ kết hợp*

ngữ giải thích (paraphrase)

Cách thể hiện ý nghĩa của một từ hoặc một đoạn ngữ bằng những từ hoặc đoạn ngữ khác, thường cố gắng làm cho dễ hiểu hơn. Các định nghĩa trong từ điển thường lấy hình thức ngữ giải thích của từ để định nghĩa. Thí dụ: *trẻ hoá* trong tiếng Việt được định nghĩa là "Làm cho thành phần gồm nhiều người trẻ, để có được nhiều nhân tố tích cực hơn".

ngữ hành (performance)

Ngữ hành (còn được gọi là *ngữ thi, dụng ngôn*) là sự hiện thực hoá thực sự của ngữ năng của một cá nhân trong phát ngôn. *Ngữ năng* của người nói là cố định nhưng *ngữ hành* của nó thường bị ảnh hưởng của các nhân tố tâm lí và xã hội. Chẳng hạn, sự hiểu biết ngôn ngữ của một cá nhân có thể là hoàn thiện, nhưng trong những hoàn cảnh nào đó, nó có thể không thực hiện được tốt vì những lí do khác nhau như bối rối, lúng túng, đau buồn hoặc bị sức ép. Nói nhịu, nói lặp bập, dừng lại đột ngột, v.v. đều thuộc vào hiện tượng thực hiện không hoàn thiện. Một người có thể phạm lỗi về ngữ pháp khi nói nhưng điều đó không có nghĩa là họ không hiểu quy luật. Nếu cho họ một câu phi ngữ pháp họ có thể nhận ra đó là câu sai ngữ pháp. Vấn đề là ngữ hành của người nói không luôn luôn tương ứng với ngữ năng của nó. Sự phân biệt giữa ngữ năng và ngữ hành là sự phân biệt một bên là cái cá nhân hiểu và một bên là cái mà nó thực hiện. Khái niệm ngữ hành do N. Chomsky đề xuất. Nó tương tự như khái niệm *lời nói* của F. de Saussure và *hành vi ngôn ngữ thực tế* của M.A.K. Halliday. Tuy nhiên, *lời nói* chỉ ra những sản phẩm riêng biệt của quá trình nói năng còn ngữ hành và hành vi ngôn ngữ thực tế thì hướng vào cách thức thực tế trong quá trình nói năng.

Xem: *hành vi ngôn ngữ thực tế, lời nói, ngữ năng*

ngữ hệ (language family)

Ngữ hệ còn được gọi là *ngữ tộc* hay *họ ngôn ngữ*. Đó là một nhóm các ngôn ngữ cùng có một gốc chung. Mỗi ngôn ngữ sống đều luôn luôn biến đổi và những biến đổi ấy tác động đến ngôn ngữ ở chỗ này nhưng không tất yếu tác động đến nó ở chỗ khác. Do đó, nếu một ngôn ngữ được nói trên một khu vực quan trọng nào đó, sau đó, qua thời gian, nó có xu hướng phân chia thành những trạng thái khá khác biệt. Đầu tiên, những trạng thái đó chỉ là những phương ngữ địa lí của một ngôn ngữ. Về sau, những phương ngữ đó có thể trở nên khác nhau đến mức chúng ta buộc phải coi chúng là những ngôn ngữ riêng biệt: các ngôn ngữ con của một ngôn ngữ gốc hay ngôn ngữ mẹ duy nhất. Các ngôn ngữ con đến lượt mình có thể phân chia thành những ngôn ngữ con xa hơn, cuối cùng tạo ra một số lượng lớn các ngôn ngữ đều bắt đầu từ những trạng thái khác biệt về địa lí của một ngôn ngữ gốc duy nhất. Có thể nói rằng, tất cả các ngôn ngữ này có quan hệ về mặt nguồn gốc. Các nhà ngôn ngữ học đã nhận diện được khoảng 300 ngữ hệ như thế, trong đó, có ngữ hệ rất lớn, có ngữ hệ rất nhỏ. Chẳng hạn, tiếng Việt có quan hệ gần nhất với tiếng Mường và tiếng Nùng. Chúng ta gọi đó là những ngôn ngữ thuộc nhóm Việt - Mường; Các ngôn ngữ Việt - Mường cùng với các ngôn ngữ thuộc nhóm Đông - Chứt

(bao gồm các ngôn ngữ như: Mày, Rục, Sách, Mã Liềng,...) lại có cùng một gốc chung, đó là ngôn ngữ Việt Chứt, tách ra từ khối Proto Việt Katu cách đây 4.000 năm. Các ngôn ngữ Việt Chứt lại có một gốc chung với các ngôn ngữ Mang, Khơ Mú, Bru Vân Kiều, Ba Na, Cơ Ho, Mnông, Khmer,... Đó là những ngôn ngữ thuộc ngành Môn Khmer, ngữ hệ Nam Á. Trên thế giới, ngữ hệ Ấn Âu là ngữ hệ bao gồm nhiều ngôn ngữ, trải ra một địa bàn khá rộng: Hindi, Bengali, Iran, Pasto, Nga, Ukrain, Bêlôrusi, Bungari, Slôvac, Tiệp, Ba Lan, Đan Mạch, Thụy Điển, Na Uy, Anh, Hà Lan, Đức, Pháp, Italia, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha, Hi Lạp, Anbani, Acmêni,...

Xem: *chuyển biến ngôn ngữ, ngôn ngữ học lịch sử*

N

ngữ năng (competence)

Tương tự với sự phân biệt giữa *ngữ ngôn* và *lời nói* là sự phân biệt giữa *ngữ năng* và *ngữ hành* của nhà ngôn ngữ học Mi là Noam Chomsky năm 1950. Ngữ năng là sự hiểu biết của người sử dụng ngôn ngữ lí tưởng về các quy luật ngôn ngữ của nó. Ngữ năng cho phép người nói tạo ra và hiểu được một số lượng lớn các câu và nhận ra những lỗi và sự mơ hồ về ngữ pháp. N. Chomsky cho rằng đối tượng nghiên cứu trong ngôn ngữ học là cái ngữ năng của một người nói lí tưởng, chứ không phải là ngữ hành của nó. Điều đó có

nghĩa là chúng ta phải phát hiện một người nói lí tưởng đã hiểu gì về tiếng mẹ đẻ của mình. N. Chomsky tin rằng ngữ năng của một người có thể là một bộ các quy luật có thể áp dụng cho rất nhiều câu, kể cả các câu mà nó chưa nghe thấy bao giờ. Những quy luật đó làm cơ sở cho việc hiện thực hoá ngôn ngữ, nhưng nó không thể nói rõ ràng những quy luật đó là gì. Nhiệm vụ của ngôn ngữ học là phát hiện các quy luật từ những ngữ hành (dụng ngôn) của người nói. *Ngữ năng* của N. Chomsky không hoàn toàn giống với *ngữ ngôn* của F. de Saussure. *Ngữ ngôn* của F. de Saussure là sản phẩm xã hội, là một bộ những quy định đối với cộng đồng ngôn ngữ. N. Chomsky coi ngữ năng như đặc điểm của mỗi cá nhân. F. de Saussure nhìn ngôn ngữ theo quan điểm xã hội học, còn N. Chomsky nhìn ngôn ngữ theo quan điểm tâm lí học.

Xem: *ngữ ngôn, ngữ hành, tiềm năng ngôn ngữ*

ngữ năng giao tiếp (communicative competence)

Trong việc thụ đắc ngoại ngữ trước đây người ta thường chuyên chú vào mục tiêu duy nhất là ngôn ngữ đích, người ta chú ý quan tâm đến kiến thức của người học về các mặt ngữ âm, hình thái và cú pháp, tức là năng lực ngôn ngữ của người học. Dần dần, người ta nhận ra rằng không thể làm chủ được một ngôn ngữ nếu không nắm bắt được phong văn hoá của nó, rằng

trong mỗi hành vi giao tiếp, kể cả hành vi lời nói và hành vi phi lời, đều có dấu ấn mạnh mẽ của văn hoá. Mức độ khó dễ trong học ngoại ngữ hay ngôn ngữ thứ hai tỉ lệ thuận với sự khác biệt giữa ngôn ngữ - văn hoá đích và ngôn ngữ - văn hoá nguồn. Càng có nhiều khác biệt giao văn hoá thì mức độ khó càng tăng. Để học một ngôn ngữ khác thành công, để giao tiếp liên văn hoá hiệu quả, chỉ có kiến thức ngôn ngữ thôi không đủ, mà cần phải nắm vững ngữ năng giao tiếp tức là những kiến thức về diễn ngôn và dụng học. Theo Muriel Saville - Troike, để đạt tới ngữ năng giao tiếp người ta cần phải có những kiến thức và kĩ năng sau: *kiến thức ngôn ngữ* (linguistic knowledge), *kĩ năng giao tiếp* (interaction skills) và *kiến thức văn hoá* (cultural knowledge).

ngữ nghĩa học (linguistic semantics)

Ngữ nghĩa học (linguistic semantics) là bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu nghĩa. Không phải chỉ các đơn vị ngôn ngữ mới có nghĩa. Các hệ thống tín hiệu khác cũng có nghĩa, chẳng hạn, hệ thống đèn giao thông, hệ thống biển chỉ đường, các tín hiệu hàng hải hàng không,... cũng đều có nghĩa. Vì thế, trước hết cần phân biệt *ngữ nghĩa học* (linguistic semantics) với *nghĩa học* (semantics). Nghĩa học nghiên cứu nghĩa của mọi hệ thống tín hiệu, còn ngữ nghĩa học là một bộ phận của nghĩa học, nghiên cứu nghĩa của ngôn ngữ.

Xem: *nghĩa học*

ngữ nghĩa học hình thức (formal linguistic semantics)

Ngữ nghĩa học hình thức là phân ngành của ngữ nghĩa học đã mượn một số phương pháp và khái niệm của nghĩa học hình thức để phân tích cấu trúc nghĩa của ngôn ngữ tự nhiên.

Ngữ nghĩa học hình thức nói chung thường được gắn với một quan niệm hạn hẹp về nghĩa câu, cái quan niệm cho rằng nghĩa câu hoàn toàn chỉ là nội dung mệnh đề và có thể giải thích theo điều kiện chân trị. Thực ra có nhiều loại nghĩa được mã hoá trong cấu trúc ngữ pháp hay từ vựng của câu, vốn không dễ dàng được giải thích theo nội dung mệnh đề của chúng.

Trước hiện tượng này người ta cho rằng cái mà ta xác định là một phần của nghĩa câu trên thực tế không được mã hoá trong câu theo cách hiểu thông thường, mà là sản phẩm của sự tương tác giữa nghĩa của bản thân câu với một cái gì khác: những giả định hay chờ đợi gắn với ngữ cảnh, kiến thức phi ngôn ngữ (kiến thức bách khoa), những hàm ý hội thoại, v.v. và cần được xử lý như là một vấn đề thuộc dụng học hơn là thuộc nghĩa học.

ngữ ngôn (langue)

F. de Saussure xác định khái niệm ngữ ngôn (langue) trong sự phân biệt với lời nói (parole) và ngôn ngữ (language). Theo ông, ngôn ngữ là một hệ thống những đơn vị có thể phân tích và cho việc giao tiếp của

con người và được phản ánh trong ý thức của tập thể một cách độc lập với những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng cụ thể của con người, cũng như trüu tượng hoá khỏi những tư tưởng, tình cảm và nguyện vọng đó. Như vậy, ngữ ngôn là phương tiện giao tiếp ở dạng khả năng tiềm tàng, trüu tượng hoá khỏi bất kì một sự áp dụng cụ thể nào của chúng. Người ta chỉ có thể giao tiếp nếu các lời nói bao gồm những yếu tố có giá trị chung, hoạt động theo những nguyên tắc chung. Ngữ ngôn chính là hệ thống những yếu tố và nguyên tắc có giá trị chung, làm cơ sở để cấu tạo các lời nói.

Xem: *ngữ năng, tiềm năng ngôn ngữ*

ngữ pháp (grammar)

Ngữ pháp của một ngôn ngữ bao gồm một tập hợp những quy tắc mà người bản ngữ tuân theo một cách trực giác trong khi tạo ra những kết cấu hợp thức. Thí dụ: biết cấu tạo hợp lệ thì quá khứ của vị từ bằng cách thêm "ed" là quy tắc hình thái học của tiếng Anh, biết "ed" có thể được phát âm là /t/, /id/ hoặc /d/ tuỳ thuộc vào chu cảnh là quy tắc âm vị học tiếng Anh. Những quy tắc là những hạn định bên trong, tồn tại không tự giác trong tâm trí của người bản ngữ. Chúng được hiểu như những nguyên tắc để phân tích ngôn ngữ.

Tuy nhiên, thuật ngữ ngữ pháp đã được sử dụng và giải thích một cách khác nhau.

Truyền thống ngôn ngữ học giới hạn ngữ pháp là những quy tắc cấu tạo từ và cấu tạo câu trong một ngôn ngữ, tức là giới hạn nó ở lĩnh vực hình thái học và cú pháp học. Những cách dùng khác lại hướng vào tất cả những quy tắc mà người bản ngữ có được từ âm vị học, ngữ nghĩa học cũng như cú pháp học và hình thái học.

ngữ pháp cách (case grammar)

Các lý thuyết ngôn ngữ sử dụng ý niệm "cách sâu" (deep case) (các vai nghĩa hoặc các quan hệ tham tở) làm phương tiện trung tâm để giải thích cả câu trúc cú pháp lẫn nghĩa của các câu. Các cách sâu gọi tên các vai nghĩa khác nhau của các tham tở khác nhau trong tình huống được miêu tả bằng vị từ. Số lượng và các kiểu loại của các cách là một vấn đề còn tiếp tục tranh luận trong ngữ liệu. Có thể phân biệt hai cách tiếp cận chính đối với các vai nghĩa:

Ngữ pháp cách do C.J. Fillmore đề xuất (1968, 1977) được S.C. Dik (1978, 1980) tiếp tục và sửa đổi thành ngữ pháp chức năng (functional grammar). Những cách quan trọng nhất trong mô hình của C.J. Fillmore là: 1) tác thể; 2) công cụ; 3) bị thể hoặc đích; 4) tặng cách (tiếp thể, hướng thể, nghiệm thể).

Những cách tiếp cận gần đây hơn đối với ngữ pháp cách đã đề nghị một cách phân loại các vai nghĩa dựa vào thể của vị từ (xem S.C. Dik 1978, 1983).

Cái gọi là lý thuyết không gian (xem J. Gruber 1967, R. Jackendoff 1972) lấy xuất phát điểm là một số rất hạn chế các vai không gian nói chung có thể tìm thấy ở các vị từ chuyển động và tư thế, và áp dụng chúng vào những sự kiện trừu tượng hơn, đặc biệt là vào các vị từ sở hữu và chuyển đổi sở hữu. Năm 1972, R. Jackendoff đã xác lập các vai nghĩa sau đây mà ông gọi là các quan hệ tham tở (thematic relations): nguyên nhân, đích, đối thể, nguồn và vị trí.

Các lý thuyết vai nghĩa không chỉ xác định các vai nghĩa mà còn xác định cả chức năng của chúng trong ngữ pháp, tức là, cấu trúc vai, cấu trúc nghĩa và cấu trúc cú pháp cùng tác động lẫn nhau.

Xem: *cách*

ngữ pháp cải biến (transformational grammar)

Ngữ pháp cải biến là một kiểu ngữ pháp tạo sinh. Năm 1952, Noam Chomsky đưa vào ngôn ngữ học khái niệm ngữ pháp tạo sinh. Hiện nay có rất nhiều kiểu ngữ pháp tạo sinh khác nhau và bản thân N. Chomsky cũng đã xác định và thảo luận một vài kiểu hoàn toàn khác nhau trong công trình đầu tiên của mình. Nhưng, từ đầu, N. Chomsky thấy hài lòng với một kiểu đặc biệt của ngữ pháp tạo sinh mà ông gọi là ngữ pháp cải biến (transformational grammar). Hầu hết các kiểu ngữ pháp tạo sinh đều có thể được coi như một công trình bắt đầu

bằng số không, các quy tắc ngữ pháp tạo nên cấu trúc của một câu, từng phần từng phần thêm vào mỗi bước cho đến khi cấu trúc câu được hoàn chỉnh. Một khi cái gì đó được thêm vào cấu trúc câu thì nó phải không được thay đổi, bị xoá đi hoặc chuyển đến vị trí khác. Ngữ pháp cải biên rất khác. Trong ngữ pháp cải biên, cấu trúc của một câu trước hết được tạo nên theo cách thức vừa miêu tả, tức là chỉ sử dụng những quy tắc phi ngôn cảnh, là kiểu quy tắc được sử dụng rộng rãi trong các kiểu ngữ pháp tạo sinh khác. Cái cấu trúc thu được được gọi là cấu trúc sâu (deep structure) của câu. Nhưng sau đó người ta áp dụng một số quy tắc nữa. Những quy tắc này gọi là những cải biên. Các cải biên có hiệu lực làm thay đổi cấu trúc đã có bằng một số cách sau: không những có thể thêm chất liệu mới vào cấu trúc mà còn có thể biến đổi chất liệu đã có theo những cách khác nhau, có thể chuyển chất liệu đến vị trí khác và thậm chí có thể xoá bỏ chất liệu khỏi cấu trúc nói chung. Khi tất cả những cải biên quan yếu đã được áp dụng, thì cái cấu trúc có được sẽ là cấu trúc mặt (surface structure) của câu. Do hiệu lực to lớn của những cải biên, mà cấu trúc mặt hết sức khác biệt với cấu trúc sâu của nó. Như thế, ngữ pháp cải biên là một lý thuyết ngữ pháp cho rằng một câu có hơn một bậc cấu trúc. Ngoài cấu trúc mặt, nó còn có một cấu trúc tiềm tàng nằm dưới, do đó cấu trúc sâu.

Ngữ pháp tạo sinh

ngữ pháp câu trúc đoản ngữ (phrase-structure grammar)

Ngữ pháp câu trúc đoản ngữ là một kiểu ngữ pháp tạo sinh trực tiếp thể hiện cấu trúc thành tố. Chúng ta thường coi cấu trúc của một câu nào đó là một ví dụ của cấu trúc thành tố, trong đó, những đơn vị cú pháp nhỏ nhất kết hợp thành những đơn vị lớn hơn, những đơn vị này lại kết hợp để tạo nên những đơn vị lớn hơn nữa. Loại cấu trúc này dễ dàng được xử lý bằng ngữ pháp câu trúc đoản ngữ. Tư tưởng của ngữ pháp câu trúc đoản ngữ khá đơn giản. Trước hết chúng ta chú ý đến những phạm trù cú pháp có mặt và những cấu trúc bên trong khác nhau mà mỗi phạm trù có thể có. Sau đó, với mỗi cấu trúc như thế, chúng ta viết quy tắc biểu lộ cấu trúc đó. Chẳng hạn, một câu tiếng Anh bao gồm một ngữ đoạn danh từ và một ngữ đoạn vị từ tiếp theo như: *My sister bought a car* "Chị tôi đã mua một chiếc xe ô tô". Chúng ta viết quy tắc cấu trúc đoản ngữ như sau: $S \rightarrow NP + VP$. Trong đó, NP là đoản ngữ danh từ, VP là đoản ngữ động từ, mũi tên biểu thị "viết lại thành". Dưới đây là một bộ quy tắc cấu trúc đoản ngữ:

S	→ NP + VP
NP	→ Det + N
VP	→ Verb + NP
N	→ Sister, car
Det	→ A, my
Verb	→ Bought

Bộ các quy tắc có thể được dùng để tạo sinh các câu. Bắt đầu bằng S (chỉ "câu"), chúng ta áp dụng quy tắc thích hợp để thể hiện câu này bao gồm những đơn vị nào, rồi chúng ta lại áp dụng một quy tắc nữa để thể hiện mỗi một đơn vị ấy bao gồm những đơn vị nào. Cứ như vậy, cuối cùng chúng ta đặt lên bậc những từ riêng lẻ. Ở mỗi một điểm, chúng ta chỉ chèn vào những từ thuộc từ loại thích hợp. Kết quả thường được trình bày bằng sơ đồ hình cây.

ngữ pháp chuyện kể (story grammar)

Sự mở rộng khái niệm ngữ pháp tạo sinh từ bình diện câu sang bình diện của các văn bản (tự sự). Trong ngữ pháp chuyện kể, cấu trúc văn bản được coi là quan trọng trong so sánh với tri thức nền. Từ lập trường này, những cuộc tranh luận với những người đề xuất lý thuyết kịch bản đã phát triển vào trước những năm 1980.

ngữ pháp chức năng (functional grammar)

Cách tiếp cận lý thuyết đối với việc miêu tả và giải thích các hiện tượng ngôn ngữ trên cơ sở các chức năng khác nhau của chúng. Những chức năng sau đây đã được nghiên cứu: chủ đề (topic)

thuyết đề (comment), đề (theme) thuyết (rheme), tính xác định hay tính động vật của danh ngữ, các vai nghĩa hoặc các chức năng cú pháp của các biểu thức đa nơi. Các vai nghĩa là phương tiện miêu tả trung tâm trong ngữ pháp cách.

Ngữ pháp từ vựng chức năng (lexical functional grammar) và ngữ pháp quan hệ (relational grammar) đa dựa trên cơ sở của các chức năng cú pháp.

Tiến ước cơ bản của ngữ pháp chức năng là các hiện tượng ngôn ngữ không thể được giải thích mà không xem xét chức năng của chúng. Như thế, ở ngữ pháp chức năng, những tiến ước khác biệt đó có thể thấy rõ trong những miêu tả về sự phù ứng của vị từ. Trong cách tiếp cận phi chức năng, hiện tượng này nói chung được miêu tả ở cấp độ hình thức bằng các phương tiện của các hình thái cú pháp. Như thế, vị từ hữu định phù ứng với bổ ngữ danh từ của vị ngữ. Trong cách tiếp cận chức năng, ảnh hưởng của các vai nghĩa, tính động vật, và tính xác định của danh ngữ với sự phù ứng của vị từ đã được xem xét. Những miêu tả chức năng được ưa chuộng trong những nghiên cứu có thiên hướng kinh nghiệm phổ quát, vì những phương tiện hình thức đánh dấu chức năng cú pháp thì khác nhau giữa các ngôn ngữ, trong khi các chức năng của chúng thì có tính phổ quát.

ngữ pháp cốt lõi (core grammar)

Một đề tài trung tâm của miêu tả ngôn ngữ trong lý thuyết chuẩn mở rộng có điều chỉnh của N. Chomsky. Ngữ pháp cốt lõi bao gồm các sự kiện ngôn ngữ phổ quát và các nguyên lý hướng dẫn làm hiện ra các hiện tượng ngữ pháp phổ

quát trong tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. Chúng hình thành nền cốt lõi của cái ngữ năng riêng biệt, bao gồm các tính đều đặn trong các ngôn ngữ riêng biệt có bản chất khác nhau. Làm chủ được các tính không đều đặn riêng biệt của ngôn ngữ cũng thuộc vào phạm vi ngữ năng. Chúng bổ sung cho ngữ pháp cốt lõi và các tham biến của các ngôn ngữ riêng biệt có thể có được với tư cách là các lựa chọn có thể có từ ngữ pháp phổ quát. Ý niệm ngữ pháp cốt lõi bắt nguồn từ giả thuyết về hiện tượng tương ứng trong thụ đắc ngôn ngữ. Ngữ pháp cốt lõi và hiện tượng ngôn ngữ không được đánh dấu được hiểu như phương tiện gốc trợ giúp học ("genetic learning aids") trong thụ đắc ngôn ngữ và như vậy không cần phải học. Những hiện tượng xuất hiện được đánh dấu thì phải học dần dần.

ngữ pháp định chuẩn (prescriptive grammar)

Hình thức miêu tả ngữ pháp có mục đích dạy cách dùng đúng của ngôn ngữ, cách dùng ấy chịu ảnh hưởng của những cân nhắc về lịch sử, logic và thẩm mĩ. Trên cơ sở các ngôn ngữ khác (đối với các ngôn ngữ Ấn - Âu, thường là tiếng Latin) và trên cơ sở của ngôn ngữ của các nhà thơ, nhà văn, nhà khoa học, một số nhà nghiên cứu cố gắng quy phạm hoá một ngôn ngữ nhất định "một dạng bất biến, một hình thức hoàn hảo, cách tốt nhất để diễn đạt và truyền đạt, để tránh sai

Ngữ pháp dựa trên cơ sở của ngôn ngữ học miêu tả đã phản ứng lại ngữ pháp định chuẩn. Ngôn ngữ học miêu tả trình bày các biến thể ngôn ngữ khác nhau mà không đánh giá chúng là đúng hay sai. Như một quy tắc, ngữ pháp định chuẩn tự hậu sau sự phát triển của ngữ pháp lý thuyết hoặc ngữ pháp miêu tả.

ngữ pháp hình thức (formal grammar)

Một bộ các quy tắc để tạo sinh các câu đúng ngữ pháp, nó luôn luôn hoạt động với một biểu hiệu xuất phát và thường được hiểu như một máy phát ngôn ngữ. Ngữ pháp hình thức cũng được dùng như những cơ sở. Trong các tài liệu, ngữ pháp hình thức thường được gọi là một hệ thống viết lại hoặc một ngữ pháp cấu trúc đoán ngữ.

Xem: *ngữ pháp cấu trúc đoán ngữ*

N

ngữ pháp hoá (grammaticalization)

Một quá trình biến đổi ngôn ngữ mà một đơn vị từ vựng độc lập dần dần thụ đắc chức năng của một phạm trù ngữ pháp phụ thuộc. Khái niệm này do Antoine Meillet đưa ra năm 1912 về ngữ nghĩa, ngữ pháp hoá bao gồm một sự phát triển từ nghĩa tự thân sang nghĩa phụ thuộc. Về hình thức, dường như đã xảy ra sự mất tính độc lập cú pháp và tính khu biệt về hình thái học với các yếu tố khác của cùng một ngữ đoạn. Hơn nữa, sự cơ mật của yếu tố được ngữ pháp hoá ngày càng bất bước, tương ứng với sự tăng

cường tính phụ thuộc vào đơn vị ngôn ngữ khác. Quá trình này đi kèm theo sự biến mất dần dần các đặc trưng âm vị học đoạn tính và siêu đoạn.

Những nghiên cứu gần đây về ngữ pháp hoá hầu hết dành cho các bình diện ngữ nghĩa và ngữ dụng, trước hết là những vấn đề sau đây: a) Sự biến đổi nghĩa vốn có đối với ngữ pháp hoá có phải là một quá trình phi ngữ nghĩa hoá hay đó chỉ là một trường hợp tập trung ngữ nghĩa và ngữ dụng; b) Những bộ phận sản sinh nào khiến các ẩn dụ và hoán dụ có vai trò trong ngữ pháp hoá; c) Ngữ dụng học đóng vai trò gì trong ngữ pháp hoá; d) Có những nguyên tắc phổ quát để hướng dẫn ngữ pháp hoá hay không, nếu có thì đó là nguyên tắc gì.

N ngữ pháp học (grammar)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu ngữ pháp của ngôn ngữ. Ngữ pháp học nghiên cứu các hình thức biến đổi từ, câu tạo từ, các mô hình kết hợp từ và các kiểu câu trong sự trừu tượng hoá khỏi ý nghĩa vật chất cụ thể (nghĩa từ vựng của các từ, cụm từ và câu). Nói cách khác, ngữ pháp học nghiên cứu các cách thức và phương tiện câu tạo từ và câu. Ngữ pháp học bao gồm hình thái học và cú pháp học.

Có nhiều cách tiếp cận nghiên cứu ngữ pháp học: ngữ pháp truyền thống (traditional grammar), ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ (phrase structure grammar), ngữ pháp từ vựng chức năng (lexical

functional grammar), ngữ pháp cải biến (transformational grammar),...

Một số nhà ngôn ngữ học dùng thuật ngữ ngữ pháp học theo nghĩa rộng, bao gồm sự nghiên cứu tất cả những đặc điểm cấu trúc của các ngôn ngữ: âm vị học, ngữ nghĩa học, thậm chí cả ngữ dụng học.

Xem: *cú pháp học, hình thái học*

ngữ pháp ngữ năng (competence grammar)

Ngữ pháp làm vật mẫu của tri thức của người nói ngôn ngữ và phản ánh khả năng sản sinh hoặc sáng tạo của nó để xây dựng và hiểu các câu nhiều vô hạn của ngôn ngữ đó, bao gồm cả những câu mà nó chưa bao giờ bắt gặp. Theo N. Chomsky, trước hết, một ngôn ngữ có thể được hiểu là bao gồm một tập hợp vô hạn của các câu và ngữ pháp của ngôn ngữ đó là một hệ thống hữu hạn các quy tắc miêu tả cấu trúc của bất cứ thành viên nào của tập hợp vô hạn các câu đó. Quan điểm này gần bó chặt chẽ với khái niệm *ngữ pháp ngữ năng*.

ngữ pháp nhà trường (school grammar)

Một kiểu ngữ pháp được phát triển ở châu Âu thế kỉ XVIII dựa trên logic Aristote và các ngữ pháp Latin và Hi Lạp. Đặc điểm chung của ngữ pháp nhà trường là: 1. Phân loại dữ liệu thành các phạm trù hình thức, chẳng hạn, kiểu câu, từ loại (vì các phạm trù này được lấy từ tiếng Latin và Hi Lạp, chúng

thường không thể được chuyển trực tiếp vào các ngôn ngữ khác); 2. Sự phân loại dựa vào các tiêu chuẩn logic, ngữ nghĩa, cú pháp và các tiêu chuẩn ngoài ngôn ngữ, ít chú ý đến các bình diện chức năng của giao tiếp; 3. Quan điểm định chuẩn, tức là liên quan đến việc phán quyết như "đúng", "không đúng", "không tự nhiên", "vụng về"; 4. Chủ đề là ngôn ngữ viết hơn là ngôn ngữ nói; 5. Giải thích ngữ pháp thường lẫn lộn các diện đồng đại và lịch đại; 6. Các quy tắc không được rõ ràng và toàn diện, chúng viển vông đến mức gây khó chịu cho người đọc. Mặc dù ngữ pháp nhà trường có những hạn chế về phương pháp luận, tất cả các cách tiếp cận ngôn ngữ học hiện đại đều đã dựa vào các dữ liệu và kết quả của ngữ pháp nhà trường và cố gắng hệ thống hoá những cái mà ngữ pháp nhà trường đã trình bày.

ngữ pháp phạm trù (categorial grammar)

Mô hình ngữ pháp do nhà logic học Ba Lan K. Ajdukiewicz phát triển với tư cách là một thuật toán để kiểm tra tính hợp thức của các câu. J. Lambek, Y. Bar-Hillel, D. Lewis và R. Montague đã vận dụng vào ngôn ngữ tự nhiên. Tất cả các biến thể của ngữ pháp phạm trù đều có đặc trưng là một ý niệm phạm trù cụ thể cũng như sự liên hệ pháp vị ngữ nghĩa song song. Tên gọi các phạm trù trong ngữ pháp phạm trù mà hóa những tính chất

kết hợp của các biểu thức ngôn ngữ và những bình diện phân bố và chức năng cú pháp quan trọng của chúng.

ngữ pháp phân tầng (stratificational grammar)

Sự miêu tả ngữ pháp do S.M. Lamb phát triển, dựa trên cơ sở của các nguyên tắc cấu trúc cổ vai trò trong ngôn ngữ học tính toán và dịch máy. S.M. Lamb xem xét ngôn ngữ trước hết như một phương tiện giao tiếp hết sức phức tạp, cấu trúc của nó có thể được miêu tả như một mạng quan hệ của các hệ thống và tiêu hệ thống có tồn tại trật tự. Tương phản rõ ràng với các nhánh cấu trúc luận Mi, ngữ nghĩa học hoạt động như tầng cao nhất, tức là, điểm xuất phát cho sự miêu tả ngôn ngữ là nghĩa. Nghĩa được tái cấu trúc từ tầng này đến tầng kia, cho đến khi nó tìm thấy sự hiện thực hoá vật chất của mình ở bậc ngữ âm. S.M. Lamb (1966) đã phân biệt sáu tầng trong tiếng Anh, hai tầng cho mỗi cấp độ được truyền thông miêu tả: ngữ nghĩa học, cú pháp học và âm vị học. Sự hạn chế kết hợp ở mỗi cấp độ riêng biệt được bảo đảm bởi cái gọi là các quy tắc kết hợp (tactical rules) và tùy thuộc vào tầng. S.M. Lamb đã nói đến cách kết hợp các nghĩa vị (semotactics), cách kết hợp các từ vị (lexotactics), cách kết hợp các hình vị (morphotactics), và cách kết hợp các âm vị (phonotactics).

ngữ pháp phổ quát (universal grammar)

Những đặc trưng ngữ pháp mà tất cả các ngôn ngữ cùng chia sẻ. Năm 1960, N. Chomsky đưa ra giả thuyết bẩm sinh (innateness hypothesis). Ông chứng minh rằng những phân quan trọng trong cấu trúc của các ngôn ngữ của loài người đã được tạo ra trong não của chúng ta khi sinh ra. Theo ông, não bộ của đứa trẻ khi sinh ra đã có khả năng thiết kế li luận tương xứng với hình thức. Thiết kế sơ khai này chính là nội dung nghiên cứu của ngữ pháp phổ quát. Ngữ pháp phổ quát là những nguyên tắc mà điều kiện và hệ thống quy tắc của tất cả các ngôn ngữ loài người phải có, nó đại diện cho những nội dung cơ bản nhất của ngôn ngữ loài người. N. Chomsky và những người ủng hộ ông tin rằng những nguyên tắc như thế thực sự tồn tại và nhiều công trình của họ dành cho việc khám phá chúng.

Xem: *ngữ pháp*

ngữ pháp phụ thuộc (dependency grammar)

Mô hình cú pháp của các ngôn ngữ tự nhiên do L. Tesnière phát triển (1953, 1959) dựa trên cơ sở câu trúc luận. Sự quan tâm chính của ngữ pháp phụ thuộc là miêu tả các cấu trúc phụ thuộc của các câu, tức là cấu trúc của các quan hệ phụ thuộc giữa các yếu tố của một câu. Ở đây, người ta thừa nhận rằng trong một liên kết cú pháp giữa hai yếu tố thì một yếu tố

là yếu tố chi phối và yếu tố kia là yếu tố phụ thuộc. Khi một yếu tố chi phối phụ thuộc vào một yếu tố chi phối khác thì một trật tự phụ thuộc phức tạp đã xảy ra. Ngữ pháp phụ thuộc trình bày các cấu trúc ấy bằng biểu đồ hình cây. Nút trung tâm của nó thể hiện yếu tố chi phối tuyệt đối của một cấu trúc ngôn ngữ (trong các câu thì đó là vị từ).

Ngữ pháp phụ thuộc đã đóng góp to lớn cho sự phát triển của lý thuyết kết trị. Kết trị của một vị từ (tính chất của nó đòi hỏi những yếu tố nhất định trong câu) quyết định cấu trúc của câu mà nó tham gia. L. Tesnière đã phân biệt giữa diễn tố và chu tố.

ngữ pháp Port Royal (Port Royal grammar)

Một ngữ pháp lý thuyết đại cương - ngữ pháp đại cương và lập luận, do A. Arnauld và E. Lancelot viết trong khuôn khổ của chủ nghĩa duy lý Pháp và sau gọi tên là Tu viện và trường phái Port Royal. Ngữ pháp Port Royal cố gắng phát triển các phạm trù ngữ pháp dựa trên cơ sở tiếng Hi Lạp, Latin, Do Thái và các ngôn ngữ châu Âu hiện đại. Để xây dựng và biện hộ cho ngữ pháp tạo sinh cải biên của mình, N. Chomsky đã dựa vào ý niệm ấy của ngữ pháp phổ quát.

Xem: *chủ nghĩa duy lý, ngôn ngữ học Cartesian*

ngữ pháp quan hệ (relational grammar)

Mô hình của ngữ pháp phổ quát do D.M. Perlmutter, P.M. Postal và D.E. Johnson

đưa ra. Tiến ước cơ bản của ngữ pháp quan hệ là các quan hệ ngữ pháp đóng vai trò cơ bản trong cú pháp của các ngôn ngữ tự nhiên. Điều này đã phân biệt ngữ pháp quan hệ với các mô hình ngữ pháp phổ quát cổ sử dụng các khái niệm câu trúc thành tố cho các quy tắc cú pháp và định nghĩa các quan hệ ngữ pháp. Theo ngữ pháp quan hệ, thì: a) các quan hệ ngữ pháp là nguyên thủy, không thể được định nghĩa thêm; b) trình bày trong các thuật ngữ của cấu trúc thành tố cú pháp là không thích hợp với việc miêu tả hiện tượng phổ quát. Thay vào đó, các câu được phân tích bằng các phương tiện của mạng lưới các quan hệ. Ngữ pháp quan hệ đã tập trung vào các hiện tượng như dạng bị động, phù ứng vị từ, vị từ phản chỉ, và đã xác lập tồn ti phổ quát cho sự miêu tả.

ngữ pháp tạo sinh (generative grammar)

Khái niệm ngữ pháp tạo sinh do nhà ngôn ngữ học Mi Noam Chomsky đưa ra vào năm 1950. Cách miêu tả ngữ pháp trước đây đã tập trung vào việc rút ra những khái quát hoá về những câu quan sát được của một ngôn ngữ. N. Chomsky đề nghị đi xa hơn nữa: Một khi những sự khái quát hoá của chúng ta là chính xác và hoàn chỉnh thì chúng ta có thể hướng chúng thành một bộ những quy tắc có thể được dùng để tạo ra những câu hoàn chỉnh về ngữ pháp từ danh hơn tập. Ngữ pháp tạo sinh là ngữ pháp có giới, không chu tâm, khi được sử dụng nó không đòi hỏi thêm sự

can thiệp của con người. Những quy tắc của ngữ pháp ấy, nếu được cấu trúc đúng sẽ tự động xác định toàn bộ các câu ngữ pháp của ngôn ngữ, không tạo ra bất cứ câu phi ngữ pháp nào. Vì số lượng các câu có thể có trong một ngôn ngữ là vô hạn và vì chúng ta không muốn viết một bộ quy tắc dài vô tận, cho nên một ngữ pháp tạo sinh thành công phải có đặc tính hồi quy (recursion): mỗi quy tắc riêng biệt phải được phép áp dụng nhiều lần trong cấu trúc của một câu riêng biệt. Bản thân N. Chomsky đã xác định một số kiểu ngữ pháp tạo sinh hoàn toàn khác nhau và gần đây, những người khác cũng đã xác định nhiều kiểu khác nữa. Chia khoá riêng của mỗi ngữ pháp tạo sinh là hiệu lực của nó: ngữ pháp mạnh hơn là ngữ pháp có thể xử lý khối lượng lớn hơn những kiểu hiện tượng ngữ pháp khác nhau. Những người ta lại không muốn có hiệu lực vô hạn. Người ta chỉ muốn ngữ pháp có hiệu lực vừa đủ để xử lý thành công những cái đang diễn ra trong các ngôn ngữ. Trong giới hạn nhất định, tất cả các kiểu ngữ pháp cải biên có thể được sắp xếp theo hệ tồn ti, từ hiệu lực yếu nhất đến hiệu lực mạnh nhất. Tồn ti đó được gọi là tồn ti N. Chomsky. Mục đích chương trình nghiên cứu của N. Chomsky là nhận diện được loại ngữ pháp tạo sinh xứng hợp nhất với những đặc trưng quan sát được của ngôn ngữ loài người. Nếu chúng ta làm được điều đó thì loại ngữ pháp tạo sinh mà chúng ta nhận diện được phải cung cấp một mô hình khả

đi nhất cho ngữ pháp của ngôn ngữ loài người. Theo N. Chomsky, ngữ pháp tạo sinh không phải là dạng thức của quá trình nói mà là dạng thức của năng lực ngôn ngữ. Ngữ pháp tạo sinh không lấy miêu tả ngôn ngữ cụ thể làm kết quả mà lấy ngôn ngữ cụ thể làm xuất phát điểm, đưa ra quy luật chung của ngôn ngữ, cuối cùng làm sáng tỏ hệ thống nhận thức của con người, quy luật tư duy và thuộc tính bản chất của con người. Hai loại ngữ pháp cải biến quan trọng nhất là ngữ pháp cấu trúc đoạn ngữ (phrase-structure grammar) và ngữ pháp cải biến (transformational grammar).

ngữ pháp tri nhận (cognitive grammar)

Ngữ pháp tri nhận cố gắng miêu tả ngôn ngữ bằng cái được hiểu về các quá trình tri nhận. Trong quan điểm này, ngữ pháp không phải là một hệ thống độc lập mà là một hệ thống phục vụ cho việc cấu trúc hoá và biểu hiệu hoá nội dung ý niệm. Các đơn vị từ vựng, hình thái học và cú pháp học đều là các đơn vị biểu hiệu hoàn toàn và có thể chỉ được phân công khu biệt các thành tố một cách tương đối vô đoán. Nghĩa được tương đương với sự ý niệm hoá, trong đó, các cấu trúc nghĩa có đặc trưng phù hợp với lĩnh vực tri nhận cơ bản, như là kinh nghiệm về thời gian và không gian. Nhiệm vụ của nhà ngôn ngữ học là khảo sát các khả năng của các cấu trúc ngôn ngữ xen nhau đối với một tình huống tri giác hoặc ý niệm.

ngữ pháp truyền thống (traditional grammar)

Những công trình ngữ pháp ở châu Âu và Mỹ trước khi xuất hiện ngôn ngữ học hiện đại ở thế kỉ XX. Truyền thống ngữ pháp châu Âu bắt đầu từ những người Hi Lạp và được những người Roman tiếp tục. Cả người Hi Lạp và người Roman đều quan tâm sâu sắc đến việc miêu tả những ngôn ngữ của riêng họ. Những thủ pháp miêu tả và những hệ thuật ngữ mà họ phát triển đã được áp dụng đối với các ngôn ngữ hiện đại như tiếng Pháp và tiếng Anh. Những miêu tả tiếng Anh trên cơ sở bắt nguồn từ tiếng Latin đã được dạy trong các trường học mãi cho đến năm 1960. Công trình của các nhà ngữ pháp truyền thống vẫn tạo thành cơ sở của các công trình ngữ pháp hiện đại, nhưng ngữ pháp hiện đại đã đưa vào nhiều thay đổi và mở rộng. Ngữ pháp hiện đại không chấp nhận định chuẩn luận với tư cách là cơ sở của sự miêu tả, chấp nhận nhiều từ loại hơn trước, coi ngữ pháp của tiếng Latin chỉ là một hệ thống ngữ pháp có thể có trong nhiều hệ thống khác.

ngữ pháp văn bản (text grammar)

Một lĩnh vực nghiên cứu của ngôn ngữ học văn bản. Ngữ pháp văn bản còn được gọi là ngữ pháp diễn ngôn (discourse grammar). Nó bao gồm việc phân tích và trình bày các quy tắc ngữ pháp gói lên các câu trong văn bản. Tương phản với hướng nghiên cứu thiên về dụng học của ngôn ngữ học văn bản, ngữ pháp văn bản

xuất phát từ một ý niệm ngữ pháp rằng văn bản cũng tương tự như "câu". Đối tượng nghiên cứu trước hết là hiện tượng liên kết, như thế sự liên kết về cú pháp-hình thái học của văn bản là nhờ sự hồi quy, kết từ và ứng chiếu văn bản.

Xem: *hồi quy, kết từ, ứng chiếu văn bản*

ngữ văn học (philology)

Một ngành của ngôn ngữ học lịch sử, nghiên cứu lịch sử của các từ và các tên gọi riêng biệt. Các nhà ngôn ngữ học lịch sử quan tâm nghiên cứu nhiều thứ. Một số thì xác định những ngôn ngữ nào là có quan hệ nguồn gốc với nhau và cấu trúc của mỗi ngữ hệ ra sao; Số khác lại quan tâm đến việc nhận diện những biến đổi đặc biệt thường xảy ra với các ngôn ngữ riêng biệt nào đó; Cũng có người tìm hiểu những nguyên tắc chung của sự biến đổi ngôn ngữ. Tuy nhiên, một số người chủ yếu quan tâm đến việc nhận diện nguồn gốc của các từ và các tên riêng, vạch ra lịch sử của những đơn vị đó qua thời gian. Thuật ngữ ngữ văn học đã được dùng để chỉ công việc đó. Người ta chia ngữ văn học thành từ nguyên học - nghiên cứu nguồn gốc của các từ thông thường, và danh học - nghiên cứu nguồn gốc của các tên riêng. Tác phẩm ngữ văn học là tác phẩm đòi hỏi phải chính xác, phải nắm vững chi tiết hơn bất cứ ngành ngôn ngữ học nào khác. Các nhà ngữ văn học đã có những thành tựu phi thường trong các thực tiễn công việc của mình.

Những cuốn từ điển từ nguyên của tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Latin và nhiều thứ tiếng khác là những kho tàng ngôn ngữ học quý giá.

Xem: *môn tên riêng, ngôn ngữ học lịch sử, từ nguyên học*

ngữ vị (glosseme)

Đơn vị ngôn ngữ cơ bản của ngữ vị học. Các ngữ vị của cái biểu đạt là các không vị (céneme) (tương ứng với âm vị - phoneme); các ngữ vị của cái được biểu đạt là các nét nghĩa (plereme). Tất cả cái biểu đạt và cái được biểu đạt có thể phân tích thành các đơn vị có tính chất yếu tố tạo thành của chúng. Tổng số, có một bản danh sách khá hạn chế những đơn vị như vậy, những sự sắp xếp khác nhau của chúng tạo nên sự đa dạng của những đơn vị biểu đạt và những đơn vị được biểu đạt. Các ngữ vị đều là những đơn vị một mặt, các ngữ vị ở diện biểu đạt (không vị) không có diện nội dung, các ngữ vị ở diện nội dung (nét nghĩa) không có diện biểu đạt.

Xem: *nét nghĩa, nghĩa vị, ngữ vị học*

ngữ vị học (glossematics)

Một trường phái ngôn ngữ học ở Đan Mạch. Nó được trình bày trong chuyên luận "Cơ sở lý luận ngôn ngữ" (*Prolegomena to a theory of language*, Baltimore, 1953) của L. Hjelmslev và công trình của H. Uldall "Cơ sở của ngữ

vị học" (*Outline of glossematics*, "Travaux du Cercle linguistique de Copenhague", 1957). Ngữ vị học là biểu hiện cực đoan của chủ nghĩa cấu trúc trong ngôn ngữ học, nó khẳng định ngôn ngữ là một hệ thống trừu tượng, thuộc tinh thần, của các mối quan hệ thuần túy. Nguyên lý cơ bản của ngữ vị học là: bản tính dường như là hình thức thuần túy của ngôn ngữ và sự độc lập tuyệt đối của hình thức trong ngôn ngữ với thực thể hình thức và thực thể nội dung đo hình thức định hình.

Ngữ vị học tiếp thu và phát triển học thuyết của F. de Saussure về ngôn ngữ: sự phân biệt ngữ ngôn và lời nói, cách hiểu ngữ ngôn như một hệ thống các kí hiệu và cách hiểu kí hiệu là thể thống nhất của cái biểu đạt và cái được biểu đạt, nguyên lí cho rằng ngôn ngữ là hình thức chứ không phải là chất liệu, và trong ngôn ngữ không có gì ngoài những sự phân biệt, cũng như ngôn ngữ phải được xem xét trong bản thân nó và vì bản thân nó.

Xem: *nghe vị, ngữ vị*

ngữ vực (register)

Phương thức nói hoặc viết dành riêng cho một chức năng nhất định, tức là đặc trưng của một lĩnh vực giao tiếp (hoặc của một thiết chế), chẳng hạn, ngôn ngữ của các bài thuyết giảng tôn giáo, của bà mẹ với con cái, hoặc của nhân viên với thủ trưởng. Ngữ vực đóng vai trò quan trọng

trong lí thuyết chức năng hệ thống của M.A.K. Halliday.

M.A.K. Halliday coi ngữ vực là sự phản ánh ngôn ngữ của những đặc trưng thường tái hiện trong cách sử dụng ngôn ngữ của người viết (người nói) trong các tình huống. Ngoài những tình huống về cộng đồng ngôn ngữ quy định việc phân chia ngôn ngữ thành các phương ngữ và biệt ngữ còn có một nhân tố tình huống khác liên quan đến quan hệ của người nói và người nghe đối với kinh nghiệm, với quan hệ lẫn nhau giữa họ và với phương tiện truyền đạt. Đại lượng tình huống này cũng rất quan trọng bởi vì nó không những phản ánh cái phần thể hiện bằng ngôn ngữ mà còn tập hợp cả phần có thể thể hiện bằng những hình thức khác của hành vi giao tiếp có chủ ý. Những biến thể ngôn ngữ được quy định bởi các tình huống này được gọi là các ngữ vực. Như vậy, việc lựa chọn ngữ vực này hay ngữ vực khác trong những tình huống khác nhau có liên quan chặt chẽ với vấn đề sử dụng. Trong các tình huống, cả ba diện của việc sử dụng ngôn ngữ đều liên quan đến vai trò của người dùng trong sự kiện ngôn ngữ. Ba diện này được phạm trù hoá thành quan hệ kinh nghiệm của người sử dụng với trường diễn ngôn, quan hệ phương tiện với phương thức diễn ngôn và quan hệ địa chỉ với ý chỉ diễn ngôn.

Xem: *phương thức diễn ngôn, trường diễn ngôn, ý chỉ diễn ngôn*

người bản ngữ (native speaker)

Người nói tiếng mẹ đẻ của mình. Trục giác của người bản ngữ về cấu trúc của ngôn ngữ của nó là một cơ sở để xác lập các quy tắc của ngữ pháp.

người hưởng lợi (beneficiary)

Vai nghĩa chỉ người hưởng lợi trong hành động do vị từ biểu thị. Thí dụ: *Chiến đấu vì nhân dân; Bé được cô giáo chải tóc cho.*

Xem: *vai nghĩa*

người kể chuyện (narrator)

Người kể chuyện hay còn gọi là người trần thuật là một trong những phạm trù của trần thuật học hay tự sự học. Mick Short trong tác phẩm *Exploring the Language of Poems, Plays and Prose*, Longman, 1996 cho rằng chúng ta phải dùng ít nhất ngôn ngữ của ba lớp thoại để giải thích tiểu thuyết. Đó là:

Người phát thông tin 1 - --- thông tin - - Người nhận thông tin 1

(Tác giả tiểu thuyết) (Độc giả)

Người phát thông tin 2 thông tin - - Người nhận thông tin 2

(Người trần thuật) (Người bị trần thuật)

Người phát thông tin 3 thông tin Người nhận thông tin 3

(Var A) (Var B)

Người trần thuật ngôi thứ nhất: Người trần thuật cũng có thể trở thành một nhân vật trong thế giới tiểu thuyết, kể lại sau khi sự việc đã xảy ra. Khi người trần thuật trong câu chuyện nhắc tới anh ta hoặc bản thân

chị ta, luôn dùng đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất là *tôi*. Người trần thuật ngôi thứ nhất thường có giới hạn nhất định, họ không thể hiểu mọi việc; người trần thuật ngôi thứ nhất có lúc không đáng tin cậy, do vậy họ đánh lừa độc giả qua những thông tin được lưu giữ hoặc nói dối. Loại này thường xuất hiện trong tiểu thuyết giết người và suy lí.

Người trần thuật ngôi thứ ba: Nếu người trần thuật không phải là những nhân vật hư cấu, anh ta hoặc chị ta thường được gọi là "người trần thuật ngôi thứ ba", do đó, tất cả các nhân vật được đề cập tới trong thế giới hư cấu của câu chuyện đều được dùng với đại từ nhân xưng ngôi thứ ba "anh ta, chị ta, nó hoặc chúng nó".

người kể chuyện biết rõ mọi sự (omniscient narrator)

Người kể chuyện biết rõ mọi sự là người kể chuyện hàm ẩn (implicit narrator) có điểm nhìn toàn tri. Nghĩa là người kể chuyện biết hết toàn bộ câu chuyện xảy ra, biết rõ tâm lí, hành vi và ngôn ngữ của nhân vật, điều khiển các nhân vật suy nghĩ, nói năng và hành động theo chiều hướng được lựa chọn từ trước.

người nói/ người nghe lí tưởng (ideal speaker/listener)

Theo lí thuyết của N. Chomsky, trạng thái nghiên cứu ngôn ngữ được lí tưởng hóa. Lí thuyết ngôn ngữ trước hết liên quan đến một người nói người nghe

lí tưởng, trong một cộng đồng lời nói hoàn toàn thuần nhất, người nói hiểu hoàn toàn ngôn ngữ của nó và không bị ảnh hưởng bởi những điều kiện không thích hợp về ngữ pháp như hạn chế về trí nhớ, sự xao lãng, chuyển sự chú ý và quan tâm, các lỗi khi vận dụng tri thức ngôn ngữ của mình trong thực hành thật sự. Mục đích của lí thuyết là miêu tả năng lực của người nói/người nghe lí tưởng.

người / vật tồn tại (existent)

Vai nghĩa chỉ người / vật tồn tại trong câu tồn tại. Ví dụ: *Trong túi có tiền.*

Xem: *câu tồn tại, vai nghĩa*

nhân cách hoá (personification)

N Một biện pháp tu từ dùng những từ nói về con người để nói về loài vật hoặc vật vô tri. Thí dụ: *Khăn thương nhớ ai, khăn rơi xuống đất; Đèn thương nhớ ai, mà đèn không tắt.* Nhân cách hoá xuất hiện nhiều trong truyện cổ tích, ca dao, đồng dao, thơ trữ tình.

Xem: *biện pháp tu từ*

nhân danh (personal name)

Mỗi người trong xã hội có một tên gọi sau khi sinh. Trong một số xã hội, có một danh sách quy ước các nhân danh, mỗi tên sẽ được lựa chọn. Trong các xã hội khác, những tên hoàn toàn mới có thể được câu tạo và đặt ra. Trong tên người, cần phân

biệt tên họ và tên riêng. Tên họ là tên chung cho tất cả những người cùng thuộc một họ, một tổ tiên. Tên riêng là tên của từng cá nhân, phân biệt với cá nhân khác.

Xem: *địa danh, nhân danh học, tên gọi*

nhân danh học (anthroponomastics)

Nhân danh học hay môn tên người là bộ môn khoa học nghiên cứu lịch sử các tên riêng như họ, tên, bí danh, v.v. Ở Việt Nam, ngoài tên riêng, còn có tên tự, tên hiệu, tên thụy, pháp danh, nhũ danh; các nghệ sĩ có bút danh, nghệ danh, xước danh. Nhân danh là nguồn tư liệu vô cùng phong phú phản ánh lịch sử, văn hoá của dân tộc. Sự hình thành, diễn biến của tên người Việt Nam phản ánh sự hình thành và phát triển của dân tộc Việt Nam.

Xem: *danh học, địa danh học, môn tên riêng*

nhân học biểu hiệu (symbolic anthropology)

Trường phái *nhân học biểu hiệu* quan niệm văn hoá là một mạng lưới ngẫu nhiên về lịch sử của các tín hiệu, một sự liên kết các ý nghĩa với các hình thức biểu hiện bên ngoài của chúng. Người ta quan niệm văn hoá thực sự là một hệ thống biểu hiệu, nhờ nó con người trải nghiệm hiểu biết hiện thân của mình. Clifford Geertz – đại biểu nổi tiếng nhất của trường phái nhân học biểu hiệu, coi văn hoá là một hệ thống của các ý nghĩa chung được mã hoá trong biểu hiệu và được thể hiện trong hành vi là hành động biểu hiệu. Các biểu hiệu này

là các biểu hiện chung của các thực tiễn và hiểu biết mà những người cùng nền văn hoá đều có. Các ý nghĩa văn hoá không ở trong tâm trí cá nhân mà đúng hơn, chúng được các thành viên xã hội cùng chia sẻ. Các ý nghĩa văn hoá là các ý nghĩa chung được mã hoá trong các biểu hiệu chung, chứ không phải các hiểu biết riêng. Quan điểm của Clifford Geertz về văn hoá hoàn toàn dựa vào sinh thể người tham dự vào hành động xã hội. Điều này dẫn ông đến quan niệm tư duy ban đầu là hành động xã hội và có tính chất chung giữa mọi người.

nhân học ngôn ngữ (linguistic anthropology)

Nhân học là khoa học nghiên cứu về con người. Nhân học đã được thiết lập như một lĩnh vực hàn lâm và được dạy ở nhiều trường đại học ở Mỹ. Bốn lĩnh vực nhỏ của nhân học là: *nhân học hình thể* (*physical anthropology*), *nhân học văn hoá* (*cultural anthropology*), *nhân học ngôn ngữ* (*linguistic anthropology*), và *khảo cổ học* (*archaeology*). Sự quan tâm của nhà nhân học ngôn ngữ là việc sử dụng lời nói và quan hệ tồn tại giữa ngôn ngữ với xã hội và văn hoá. Nhà ngôn ngữ học không cần nghiên cứu nhân học để đạt đến sự thành thạo trong ngôn ngữ học; ngược lại, nhà nhân học ngôn ngữ phải có sự sành sỏi về ngôn ngữ và thụ đắc các kĩ năng phân tích ngôn ngữ cơ bản mới có thể tạo ra những nghiên cứu có giá trị trong nhân học ngôn ngữ.

Chúng ta có thể coi ngôn ngữ học nhân chủng và nhân học ngôn ngữ như hai tên gọi khác nhau của cùng một bộ môn khoa học có tính liên ngành giữa ngôn ngữ học và nhân học. Chính vì có tính chất liên ngành nên có thể nhìn nhận đặt tên từ những góc độ khác nhau. Thuật ngữ *ngôn ngữ học nhân chủng* đặt tên từ góc nhìn ngôn ngữ học: nếu ngôn ngữ học truyền thống đi sâu vào lịch sử, cấu trúc và sử dụng ngôn ngữ thì ngôn ngữ học nhân chủng đi sâu vào mối quan hệ của ngôn ngữ với văn hoá. Thuật ngữ *nhân học ngôn ngữ* đặt tên từ góc nhìn nhân học. Ngôn ngữ là thuộc tính chỉ loài người mới có, các loài động vật khác không có; bất cứ ngôn ngữ nào cũng là một hình thức của hành vi được học và do đó là một phần của văn hoá nên nghiên cứu con người không thể không nghiên cứu ngôn ngữ. Tuy nhiên, thuật ngữ *ngôn ngữ học nhân chủng* được ưa chuộng hơn và đã có một tạp chí có uy tín mang tên *Anthropological Linguistics* (Ngôn ngữ học nhân chủng).

nhân học tri nhận (cognitive anthropology)

Trường phái nhân học tiếp cận văn hoá từ quan điểm của sinh vật và các khả năng thần kinh của nó. W.H. Goodenough là nhà nhân học tri nhận tiêu biểu. Ông và các nhà nhân học tri nhận khác coi văn hoá không phải là một hệ thống các biểu hiệu có nghĩa công cộng, mà đúng hơn, là một hệ thống tri thức. Trong trường phái này,

N

có sự tương liên chặt chẽ giữa văn hoá với tư cách là tri thức và tri nhận. Trong nhân học biểu hiện, văn hoá là cái chung định vị trong các mã chung về ý nghĩa được hiện thực hoá trong hành động xã hội, thì trong nhân học tri nhận, văn hoá là cái riêng, được tìm thấy trong tâm trí và tình cảm của con người. Định nghĩa kinh điển của W.H. Goodenough về văn hoá: “Văn hoá của một xã hội bao gồm cái gì đó mà người ta phải hiểu hoặc tin tưởng để hành động trong một cách thức có thể chấp nhận được đối với các thành viên của nó... Văn hoá không phải là một hiện tượng vật chất, nó không bao gồm các sự vật, người, hành vi, hoặc các tình cảm. Đúng hơn, nó là một tổ chức của các sự vật. Nó là hình thức của các sự vật mà con người có trong tâm trí, các mô hình tri nhận của chúng, phản ứng và thuyết giải khác với chúng”. Về cơ bản, văn hoá là một hiện tượng tinh thần nằm ở phía bên kia của hành vi xã hội thực tế, và như thế, văn hoá là hoàn toàn riêng tư và cá nhân. Văn hoá là cái tổ chức tri nhận của hiện tượng vật chất và xã hội.

nhân tố hoá (factorization)

Nhân tố hoá quy vào việc phân các chuỗi lớn thành các chuỗi bộ phận. Trong ngữ pháp cái biến, nhân tố hoá quy vào việc phân các nút kết thúc thành một biểu đồ hình cây với sự lưu tâm sử dụng các quy tắc cái biến.

nhấn mạnh (emphasis)

Làm nổi bật một yếu tố nào đó trong phát ngôn bằng ngữ điệu, lặp lại, vị trí cú pháp. Thí dụ:

Đây là cà phê.

Khi dùng ngữ điệu nhấn mạnh vào *cà phê* người nói muốn ngụ ý rằng không phải là nước chè, socola hay bất kì thứ nước nào có trong ý nghĩ của người nghe. Hoặc:

Sách là món ăn tinh thần không thể thiếu của thanh niên.

Khi dùng ngữ điệu nhấn mạnh vào *sách*, người nói muốn nêu bật từ này trên tất cả những thứ cùng là món ăn tinh thần của thanh niên. Trong câu: *Huế trăm mặc hôm nay sao khác khác*, sự nhấn mạnh lại được thực hiện bằng phép lặp (khác khác). Trong câu: *Bài tập toán tôi làm rồi*, thì *bài tập toán* được nhấn mạnh bằng cách đưa nó lên vị trí đầu câu.

nhấn mạnh tính tương phản (contrastive emphasis)

Trên trục kết hợp, hiện tượng tiêu điểm hoá được thực hiện bằng sự nhấn mạnh tính tương phản. Thí dụ:

Anh có thể mua nếu anh thích còn em thì không.

Trong câu trên có sự tương phản giữa *anh* và *em*, hai từ này được nhấn mạnh bằng trọng âm cường điệu. Trong tiếng Việt, ngoài trọng âm cường điệu, còn có một số từ công cụ cũng có vai trò nhấn mạnh tính tương phản. Thí dụ:

Con tôi, đứa **thì** đi làm, đứa **thì** đi học.

Ai chứ anh Sơn **thì** giàu kinh nghiệm lắm.

Những danh từ đặt trước **thì** được nêu lên như những vẻ tương phản với nhau hoặc với một yếu tố khác trong phát ngôn hoặc trong văn cảnh. Thí dụ khác:

Húng mọc, *tía* tô **cũng** mọc.

Danh từ *tía* tô đứng trước **cũng** được nêu lên như vẻ tương phản của *húng*, do vậy, *tía* tô mang tiêu điểm thông tin. Các yếu tố hồi chỉ và các yếu tố trực chỉ trong ngôn ngữ vốn là cái cho sẵn, nghĩa là chúng không thể giải thích được trừ phi quy chiếu với những điều đã nói trước hoặc quy chiếu với đặc trưng nào đó của tình huống. Những yếu tố đó không mang tiêu điểm thông tin. Khi chúng mang tiêu điểm thông tin thì chúng là tương phản. Ví dụ: *Trà My* trực nhật hôm nay. Nếu hôm nay mang tiêu điểm thông tin thì nó đã được làm nổi bật, tương phản với những ngày khác có trong ý nghĩ của người nghe.

nhận dạng lời nói (speech recognition)

Sự nhận dạng các kí hiệu và cấu trúc ngôn ngữ trên kênh điện tử trong ngôn ngữ học tính toán, chẳng hạn, sự cô lập các âm khỏi dòng kí hiệu tri giác được về âm học. Nhận dạng lời nói là cần thiết để xử lí ngôn ngữ máy tính, đặc biệt là để biến lời nói thành văn bản. Nhận dạng giọng nói được sử dụng trong những nghiên cứu về tội phạm để nhận diện các cá nhân dựa trên phạm vi phát trong nơi.

nhận thức ngôn ngữ (linguistic awareness)

Nhận thức ngôn ngữ theo nghĩa "tri thức về ngôn ngữ" hoặc khả năng tạo những phán quyết siêu ngôn ngữ về các biểu thức ngôn ngữ cấu thành một lĩnh vực nghiên cứu quan trọng trong ngữ pháp cải biến. Trực giác có thể được xem xét như một biểu hiện của ngữ năng cơ sở. Những nghiên cứu trong ngôn ngữ học tâm lí đã chỉ ra rằng những phán quyết về tính ngữ pháp của các câu là một kiểu ngữ hành và có thể bị ảnh hưởng bởi những nhân tố ngữ hành cũng như các hoạt động khác. Người ta đã phân biệt 5 lĩnh vực nghiên cứu siêu ngôn ngữ là: 1) phán quyết về tính ngữ pháp và tính khả chấp; 2) phán đoán; 3) những cải biến và vận động ngôn ngữ; 4) sự sản sinh và lĩnh hội tính lưỡng nghĩa (chẳng hạn, trong đùa bỡn, ẩn dụ, hoặc câu đố); 5) ý niệm hoá của ngôn ngữ, tức là sự tách ra của từ và sở chỉ.

nhận thức phụ trợ (subsidiary awareness)

Hãy xem xét một thí dụ của Livia Polanyi: đóng cái đinh xuống bằng một cái búa. Khi đóng đinh, chúng ta có kinh nghiệm là đầu búa đập vào cái đinh, nhưng thực tế chúng ta nhận thấy sự rung động của cán búa trong tay chúng ta, chúng ta dùng sự rung động đó để chỉ dẫn động tác của ta với cái búa, trong khi chú ý đến sự va chạm của búa vào đinh. Như thế, nhận thức trung tâm của chúng ta về hành động đóng đinh đã nhờ nhận thức phụ trợ,

ngắm về sự rung động ở tay. Cuối cùng, tất cả tri thức của con người phụ thuộc vào hình thức đó; chúng ta hiểu cái gì đó một cách rõ ràng và trọng tâm trong một cơ sở rất rộng của tri thức phụ trợ và tri thức ngắm. Các thân thể của chúng ta là trung tâm chú ý của cơ sở đó. Thân thể của chúng ta tất nhiên là một vật trong thế giới mà thông thường chúng ta chỉ hiểu nhờ sự tin cậy vào nhận thức ngắm của chúng ta về nó để chú ý đến các vật khác. Chúng ta đi theo các đối tượng bên ngoài nhờ nhận thức ngắm về sự vật diễn ra trong thân thể chúng ta; tất cả tri nhận yêu cầu sự hiểu biết hiện thân, nó không thể được chỉ rõ đầy đủ bằng các nguyên tắc rõ ràng. Sự hiểu biết hiện thân (embodied understanding) đó bao gồm các sắp xếp trong các tập quán, nó là tri thức ngắm và do đó chỉ có thể là nhận thức phụ trợ.

N

Xem: **nhận thức trung tâm**

nhận thức trung tâm (focal awareness)

Khi chúng ta đóng cái đinh xuống bằng một cái búa thì kinh nghiệm đầu búa phải đập vào cái đinh là nhận thức trung tâm. Trong khi chú ý đến sự va chạm của búa vào đinh, chúng ta nhận thấy sự rung động của cán búa trong tay chúng ta và chúng ta dùng sự rung động đó để chỉ dẫn động tác của ta với cái búa. Như vậy, nhận thức trung tâm đã được bổ sung bằng nhận thức phụ trợ

Xem: **nhận thức phụ trợ**

nhieu (noise)

Bất cứ sai sót nào làm cản trở việc truyền thông điệp từ người này sang người khác. Trong lời nói, sự cản trở đó có thể được gây nên bởi những âm khác, chẳng hạn, một tiếng trên radio. Do bị nhieu nên trong bất cứ cuộc giao tiếp nào cũng cần thiết phải có phần dư.

nhịp điệu (rhythm)

Sự luân phiên đều đặn của sự nhanh và chậm, căng và lỏng, dài và ngắn, giống nhau và khác nhau trong sản phẩm của lời nói. Nhịp điệu của âm nhạc được gọi là tiết tấu.

nhược hoá âm (reduction)

Hiện tượng làm yếu đi và biến đổi âm hưởng của các âm tiết không có trọng âm, trước hết là các âm tố âm tiết tinh của các âm tiết đó. Chúng ta nghiên cứu sự nhược hoá âm của các nguyên âm bởi vì chúng thường là các âm tố âm tiết tinh.

Các nhà ngôn ngữ học phân biệt nhược hoá về lượng và nhược hoá về chất. Trong nhược hoá về lượng, các nguyên âm của những âm tiết không có trọng âm đánh mất trường độ và cường độ, nhưng vẫn giữ âm sắc đặc trưng của mọi âm tiết. Trong tiếng Nga, hiện tượng nhược hoá như thế rơi vào nguyên âm [y]. So sánh: *о́yp* "mũi khoan" — *о́ypaя* "cái khoan" — *о́ypовaя* "thuộc về khoan". Ở từ thứ nhất, âm [y] có trọng âm, nó được phát âm mạnh và dài; ở từ thứ hai, [y] ở âm

tiết đầu tiên trước âm tiết có trọng âm, nó được phát âm yếu và ngắn hơn; ở từ thứ ba, [y] ở âm tiết thứ hai trước âm tiết có trọng âm, nó được phát âm rất yếu và ngắn; nhưng âm sắc [y] vẫn được giữ lại, không thay đổi.

Nhược hoá về chất cũng xảy ra như trong nhược hoá về lượng, nhưng nguyên âm âm tiết tính của các âm tiết không có trọng âm không những trở nên yếu và ngắn hơn mà còn mất những dấu hiệu của âm sắc của nó, tức là mất phẩm chất của nó. Thí dụ: *вода* "nước" [o] có trọng âm, thuộc hàng sau, cao vừa và tròn môi; *вода* [v A da'], ở âm tiết đầu tiên trước trọng âm không được phát âm là [o] nữa, mà là một âm gần với âm [a] hơn, được kí hiệu là [A]; Trong từ, *водонос* "người (dánh xe ngựa) chở nước", ở âm tiết thứ hai trước âm tiết có trọng âm, [o] được phát âm là [a] và từ *водонос* được phát âm là [vəd Avóc].

niêm kết (juxtaposition)

Sự chấp nối của các hình vị mà không có bất cứ sự biến âm nào, tiêu biểu cho các ngôn ngữ niêm kết.

nói chửa (repair)

Các kĩ thuật trong phân tích hội thoại mà các tham thoại dùng trong hội thoại để hoàn thành chức năng làm êm thắm cuộc tương tác. Các phát ngôn cần được nói chửa khi người nói gặp vấn đề tìm từ đúng hoặc mắc lỗi. Nói chửa có thể được

cùng một người nói hoặc người nói tiếp theo tiên hành hoặc hiểu. Bởi vì tổ chức nói chửa phụ thuộc vào lượt nói nên nói chửa có thể dần dần làm tổn hại tổ chức chuỗi. Chẳng hạn, lượt tiếp theo được ngầm ẩn có thể bị hoán lại. Vì thế, tự nói chửa trong cùng một lượt được ưu tiên so với những cách nói chửa khác.

nói giảm (litotes)

Biện pháp tu từ làm giảm nhẹ ý của người nói. Đây là hiện tượng trái với ngoa dụ. Nói giảm là cách diễn đạt giảm đi, ít đi so với thực tế. Thí dụ:

Tôi xoa đầu con không nói được nửa lời.
(Huy Cận)

- Đồng chí nữ vui vui

Đồng chí nữ dạy tôi *dâm* tôi chữ.

(Hồng Nguyên)

Những cách nói "không tối", "không đẹp" cũng được coi là nói giảm bởi vì "không tối" không có nghĩa là "tối", "không đẹp" không có nghĩa là "xấu".

nói lái (spoonerism)

Một biện pháp tu từ trong đó một tổ hợp hai ba âm tiết được nói khác đi bằng cách hoán đổi âm đầu, vần và thanh điệu, thậm chí hoán đổi cả trật tự các âm tiết. Thí dụ: "tượng lo" là "lọ tượng", "hiện đại" là "hại diện", "đầu tranh" là "tranh đầu", "đảo nơi neo" là "đeo nơi nao", "Xuống không đảm" là "đảm không xuống", "đem lại đeo" là "đeo lại đem", "năn thính" là "nịnh thần".

nói nhịu (slip of the tongue)

Sự hỗn loạn trong tạo sinh lời nói do có ý thức hoặc vô thức đã đi chệch khỏi hình thức được dụng ý rõ ràng của một phát ngôn. Phân tích nói nhịu hay lỗi lời nói dựa trên cơ sở giả thiết rằng hiện tượng đi chệch quan sát được ở các thành tố khác nhau bị giới hạn bởi cấu trúc của ngôn ngữ và rằng các lỗi lời nói khiến người ta suy luận đúng về những khả năng tinh thần cơ bản và các biểu hiện.

Xem: *phân tích lỗi*

nói vòng (periphrasis)

Dùng nhiều từ hơn thay cho ít từ. Trong nói vòng, một từ được thay thế bằng một biểu thức được mở rộng và nhiều màu sắc nhằm mục đích biến đổi ngôn ngữ, làm nổi bật hoặc giải thích. Thí dụ: Hà Nội là "thành phố vì hoà bình", Hải Phòng là "thành phố hoa phượng đỏ", Ireland là "đảo ngọc lục bảo", Berlin đã là "thành phố bị chia cắt". Định nghĩa là một kiểu nói vòng đặc biệt.

nối kết (conjunction)

Biện pháp đánh dấu các mối liên hệ logic trong diễn ngôn. Đó là quan hệ đồng hướng, ngược hướng, nhân quả, thời gian trình tự. Thí dụ:

- Nối kết hai câu có quan hệ đồng hướng:
Mỹ Hạnh thông minh, nhanh nhẹn. Hơn nữa, cô ấy còn rất chịu khó.

Nối kết hai câu có quan hệ ngược hướng:

"Tôi rất muốn giúp anh. Đáng tiếc, tôi bận quá.

- Nối kết hai câu có quan hệ nhân quả:

Chị Hà ở gần trường hơn chị An. Cho nên chị Hà thường đến lớp sớm hơn chị An.

- Nối kết hai câu có quan hệ thời gian trình tự:

Trước hết, các em đọc kĩ bài trong sách. Sau đó, các em làm bài tập đã cho.

Xem: *liên kết*

nội chi (endophora)

Nội chi hướng người nghe nhìn vào trong văn bản để tìm cái được quy chiếu đến. Nội chi gồm hồi chi và khứ chi. Gọi là hồi chi khi tiến từ ở trước, yếu tố hồi chi ở sau; khứ chi là trường hợp biểu thức đồng sở chỉ ở sau.

Xem: *đồng sở chỉ, hồi chi, khứ chi*

nội dung (content)

Tuỳ theo quan niệm về lí thuyết, nội dung chỉ: a) cái được biểu đạt trong thực tế ngoài ngôn ngữ (sở chỉ), b) mật ý niệm của kí hiệu (nghĩa), hoặc c) thể giới trung gian ngôn ngữ theo cái nhìn siêu cá nhân được ngôn ngữ tạo thành.

nội dung thông báo (information content)

Mỗi ngôn ngữ là một hệ thống tín hiệu được dùng để thể hiện các đối tượng và các sự tình trong thế giới. Do đó, một bình diện của nghĩa là quan hệ giữa các tín hiệu ngôn ngữ với các sự vật hoặc sự tình có thực mà chúng ta dùng các tín

hiệu này để miêu tả. Ngôn ngữ truyền bá những thông tin về thế giới quanh ta. Chúng ta có thể quy chiếu vào những con người, những địa điểm, những đối tượng cụ thể và những khái niệm trừu tượng. Chúng ta cũng có thể xác nhận những sự vật đó có những đặc tính nhất định hoặc có quan hệ nhất định với các sự vật khác. Bằng cách dùng các câu của một ngôn ngữ, một người có thể mở rộng kiến thức về thế giới của một người khác. Do đó, bình diện này của nghĩa chính là nội dung thông báo: Ngôn ngữ nói cho ta biết cái gì về thế giới.

nội hàm (intension)

Nội hàm của một khái niệm (hoặc của một tập hợp) được xác định bằng cách chỉ ra những tính chất hoặc những nét đặc trưng của nó; nội hàm tương ứng với nội dung của nó, tương phản với ngoại diện là cái được xác định bằng cách tính đến tất cả các yếu tố làm cơ sở cho khái niệm. Hai vị từ có nội hàm giống nhau nếu chúng có cùng những đặc trưng nghĩa khi chúng chịu sự phân tích thành từ.

Xem: *ngoại diện*

nội ngôn (intralinguistic)

Nội ngôn là bình diện ngôn ngữ được bao hàm trong miêu tả các quy luật ngôn ngữ như các nét khu biệt của các âm vị hoặc các đặc trưng ngữ nghĩa trong phân tích nghĩa.

Xem: *đặc trưng nghĩa, nét khu biệt*

nội quan (introspection)

Nhìn vào bên trong. Nghiên cứu ý thức bằng bản thân nó, nghiên cứu chủ thể bằng chính chủ thể. Phương pháp nội quan đã là trung tâm của sự phát triển của ngôn ngữ học tri nhận và tiếp tục với tư cách là phương pháp chính. Nội quan ngôn ngữ là sự chú ý có ý thức được dẫn dắt bởi người sử dụng ngôn ngữ đối với các bình diện đặc biệt của ngôn ngữ như biểu hiện trong tri nhận vốn có của nó.

nơi chốn (locative)

Vai nghĩa chỉ vị trí hay hướng không gian của trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị. Thí dụ: *Nam chạy ngoài sân*.

Xem: *vai nghĩa*

nút (node)

Các nút là những điểm trong biểu đồ hình cây, ở đó có sự rẽ nhánh, những điểm kết thúc có thể được đánh dấu bằng S, NP, VP, N,...

nước đôi (equivocation)

Một hình thức lưỡng nghĩa từ vựng ở những từ liên quan về từ nguyên. Thí dụ: *chân* (của người / của núi). Nước đôi một cách hệ thống này sinh khi hai nghĩa xuất hiện ở các hình thức từ khác nhau trong vốn từ. Chẳng hạn, các nghĩa "hành động" hoặc "quá trình" trái với "kết quả" ở các từ tiếng Anh như: *work* (làm việc / công việc); *drawing* (thuật vẽ / bản vẽ); *expression* (biểu lộ / biểu thức). Trong

tiếng Việt, *hi vọng* vừa được hiểu là “hành động hi vọng” vừa được hiểu là “niềm hi vọng”. Nước dôi trước hết là một vấn đề từ vựng học. Trong giao tiếp, những cách nói mập mờ, không rõ ràng cũng được coi là nói nước dôi. Thí dụ: Câu “*Ở đây toàn là chó cả*” vừa có nghĩa các món ăn đều là thịt chó, vừa có nghĩa những người ăn đều xấu như chó. Hoặc trả lời cho câu hỏi về một cuốn sách mà mình không thích có hay hay

không, nếu nói “*Điều đó còn tùy thuộc vào anh quan niệm thế nào là hay*” cũng được coi là nói nước dôi. “*Đã xong, xin chấm hết*” là câu chốt của tổng thống Putin trong một cuộc trả lời phỏng vấn về chủ đề Crimes. Câu này vừa có nghĩa cuộc phỏng vấn đến đây là kết thúc, vừa ngụ ý không còn gì cần bàn về tương lai của Crimes nữa.

Xem: ***ngữ nghĩa học***

P

pha trộn ý niệm (conceptual blending)

Pha trộn ý niệm là một quá trình kiến tạo nghĩa. Đó là một quá trình hoạt động tri nhận, trong đó con người lựa chọn một số thành phần nghĩa của các thông tin nhập từ các không gian tinh thần khác nhau để tích hợp và hình thành một ý niệm mới. Thí dụ:

In France, Bill Clinton wouldn't have been harmed by his relationship with Monica Lewinsky. (Ở Pháp, Bill Clinton sẽ không bị làm tổn thương vì quan hệ của ông với Monica Lewinsky.).

Câu loại này được gọi là câu phản thực, vì nó miêu tả một trường cảnh phản lại với thực tế. Câu này gợi ý cho chúng ta hình dung một trường cảnh Bill Clinton, nguyên tổng thống Mi, làm tổng thống Pháp và sự vụ xung quanh ông và Monica Lewinsky, không xảy ra ở Mi mà là ở Pháp. Trong trường cảnh này, Bill Clinton không bị làm tổn thương về chính trị vì vụ quan hệ ngoài hôn nhân với Monica Lewinsky. Chúng ta đã tham dự vào một kì xảo phức tạp để đi đến một kiểu nghĩa. Kì xảo đó được thực hiện trên cơ sở của quá trình kiến tạo nghĩa trong diện ngôn và không nhận biết một

cách có ý thức. Theo lý thuyết pha trộn ý niệm, câu này gợi ý chúng ta tạo ra một không gian tinh thần, một không gian “thực tế”, trong đó Bill Clinton là tổng thống Mi, Monica Lewinsky là bác sĩ nội trú của ông ta; Họ có chuyện với nhau và bị phát hiện và vụ bê bối từ đó mà ra. Chúng ta cũng dựng lên một không gian tinh thần thực tế thứ hai, bao gồm tổng thống Pháp cùng với tri thức về văn hoá Pháp cho phép tổng thống Pháp có quan hệ ngoài hôn nhân. Trong một không gian thứ ba, Bill Clinton làm tổng thống Pháp, ông ta có quan hệ ngoài hôn nhân với Monica Lewinsky, họ bị phát hiện nhưng không xảy ra vụ bê bối nào. Nhờ những ánh xạ ý niệm liên kết hai không gian đầu với không gian thứ ba, chúng ta hiểu thêm về các không gian gốc, không gian đầu vào hay không gian thực tế. Chúng ta nhận thấy tri giác về văn hoá và đạo đức khi xem xét mối quan hệ ngoài hôn nhân giữa các nhà chính trị và nhân viên của họ ở Mi và ở Pháp khác nhau cơ bản. Cái nghĩa này được kiến tạo trên cơ sở các thao tác ánh xạ phức tạp giữa những trường cảnh thực tế riêng biệt, chúng phối hợp để tạo ra một trường

cánh phản thực mới. Do đó, không gian pha trộn làm nổi lên một nghĩa mới, mặc dù là phản thực. Cái nghĩa này không sản có trong tri thức bách khoa. Nghĩa mới này dựa vào Bill Clinton với tư cách tổng thống Pháp không mắc vào vụ bê bối mặc dù có quan hệ với Monica Lewinsky.

phái sinh (derivation)

Phái sinh là sự cấu tạo những từ mới bằng cách thêm phụ tố vào những từ đã có. Trong các ngôn ngữ châu Âu, phái sinh là một trong những con đường chính để đặt được những từ mới từ những từ đã có. Cần phân biệt phái sinh với biến hình. Khi chúng ta thêm những phụ tố nhất định vào từ *talk* "nói", tạo ra những hình thức như: *talk, talks, talking, talked*; hay thêm phụ tố nhất định vào từ *open* "mở", tạo ra những hình thức như: *open, opens, opening, opened*, chúng ta không tạo ra bất cứ một từ mới nào, mà chỉ tạo ra những hình thức ngữ pháp khác nhau của cùng một từ. Đó là sự biến hình. Nhưng khi thêm những phụ tố vào những từ đã có mà lại tạo ra những từ thực sự khác nhau thì đó là sự phái sinh. Thí dụ: *write* "viết" → *rewrite* "viết lại", *underwrite* "kí ở dưới" và *writer* "nhà văn". Sự phái sinh có thể tạo ra những từ mới khác về từ loại, thí dụ:

Danh từ → vị từ: *length + en = lengthen*
(chiều dài → làm dài ra)

Danh từ → tính từ: *speech + less = speechless*
(lời nói → mất tiếng)

Vị từ → danh từ: *work + er = worker*
(làm → công nhân)

Vị từ → tính từ: *accept + able = acceptable*
(nhận → có thể nhận)

Tính từ → danh từ: *rapid + ity = rapidity*
(nhanh → sự nhanh chóng)

Tính từ → vị từ: *deaf + en = deafen* (điếc → làm điếc)

Những từ mới được tạo ra có thể không khác về từ loại. Thí dụ:

Danh từ → danh từ: *non + smoker = nonsmoker*
(người hút thuốc → người không hút thuốc)

Vị từ → vị từ: *un + do = undo* (làm → phá huỷ)

Tính từ → tính từ: *tall + ish = tallish* (cao → dong dong cao)

Khác với ghép, sự phái sinh thể hiện mối liên hệ giữa thân từ và phụ tố. Thí dụ:

nation "dân tộc" + *al* = *national* "thuộc dân tộc"

national + ize = nationalize "quốc hữu hoá"

nationalize + ation = nationalization "sự quốc hữu hoá"

Xem: **biến hình, ghép, lấy**

phái Tân ngữ pháp (Neogrammarian)

Một nhóm các nhà ngôn ngữ học ở Leipzig trong những năm 1870 theo quan điểm thực chứng về ngôn ngữ, nhằm chống lại các quan điểm siêu hình và quan điểm sinh học của thời kì trước đó. Những đại diện tiêu biểu của

nhóm này là K. Brugman, H. Osthoff, H. Paul, ...

Những công trình của phái Tân ngữ pháp liên quan đến ngôn ngữ học đại cương có những đặc điểm sau: a) Đối tượng nghiên cứu của ngôn ngữ học không phải là hệ thống ngôn ngữ mà là ngôn ngữ như nó có ở các cá nhân và do đó là cái có thể quan sát được; b) Tính độc lập của cấp độ ngữ âm, theo định đề về tính có thể quan sát của chất liệu, thì đường như cấp độ ngữ âm là cấp độ miêu tả quan trọng nhất và tính độc lập hoàn toàn của cấp độ ngữ âm với cú pháp và ngữ nghĩa đã được công nhận; c) Chủ nghĩa lịch sử: mục đích chính của nghiên cứu ngôn ngữ là miêu tả sự biến đổi lịch sử của một ngôn ngữ; d) Tính bất khả xâm phạm của các quy luật ngữ âm: cái định đề nhiều tranh cãi này không dựa trên những khám phá có tính kinh nghiệm mà dựa vào một tiên ước tiên nghiệm được tạo ra để bảo đảm tính đồng dạng của các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ với các khoa học tự nhiên; e) Loại suy: ở đâu cái tiên đề về tính bất khả xâm phạm của các quy luật ngữ âm bị sụp đổ thì loại suy được áp dụng như một sự giải thích, tức là những ngoại lệ được hiểu là một sự phóng theo một hình thức hữu quan.

phạm trừ (category)

Khái niệm chung và cơ bản nhất phản ánh những thuộc tính và những quan hệ cơ bản và phổ biến của các hiện tượng của biến thức và nhận thức. Thí dụ, những

phạm trừ như: *vật chất, vận động, không gian, thời gian,...*; Phạm trừ cũng có thể là khái niệm chi loại sự vật, hiện tượng hay những đặc trưng chung nhất của chúng. Thí dụ: *thực vật, động vật, rau, quả,...* Phạm trừ là một trong những hình thức nhận thức của con người, nó cho phép khái quát hoá kinh nghiệm của con người và thực hiện việc phân loại kinh nghiệm.

Triết học cổ điển quan niệm phạm trừ là sự phản ánh khách quan những đặc trưng và mối quan hệ chung, cơ bản nhất của các sự vật, hiện tượng trong óc con người. Phạm trừ có phân giới rõ ràng, các thành viên trong một phạm trừ đều mang những đặc trưng chung, vốn có của chúng. Một sự vật không thuộc phạm trừ này thì thuộc phạm trừ kia.

Ngôn ngữ học tri nhận quan niệm một loại sự vật và những thành viên tương tự có thể làm thành một phạm trừ, một nhóm loại sự vật cũng có thể tạo thành một phạm trừ. Theo nghĩa rộng thì phạm trừ giống với ý niệm. Tuy nhiên, phạm trừ là sự quy loại của các sự vật trong tri nhận, còn ý niệm là phạm vi ý nghĩa của những từ ngữ hình thành trên cơ sở phạm trừ. Như vậy, hai thuật ngữ này tuy khác nhau nhưng có quan hệ lẫn nhau.

Xem: *ý niệm*

phạm trừ bậc cơ sở (basic-level category)

Khi phạm trừ hoá các thực thể, chúng ta thường có sự lựa chọn giữa các phạm trừ

ở các bậc khái quát hoá khác nhau. Quan sát cách dùng và thụ đắc các phạm trù tri nhận và các tên gọi của chúng, người ta nhận thấy cấp độ trung gian là quan trọng vì nào bắt đầu nhận thức sự vật ở tầng giữa. Các nhà ngôn ngữ học tri nhận đã phát hiện ra bậc phạm trù cơ sở, chính ở bậc này con người có thể phân biệt sự vật một cách dễ dàng nhất.

Theo Roger Brown và Paul Kay, tính ưu việt và tầm quan trọng của bậc cơ sở thể hiện ở ba nhân tố:

Bậc cơ sở hay cấp bậc giống loài là ở chỗ chúng ta linh hội hầu hết những đặc điểm khác nhau rõ ràng giữa các sinh vật và đồ vật của thế giới.

Hình thù toàn thể chung được tri giác tổng thể và dường như là một nhân tố quan trọng của tri giác toàn hình.

P

Nhân tố thứ ba liên quan đến các hành động hoặc chính xác hơn, động cơ vận động mà chúng ta thực hiện khi tương tác với sinh vật và đồ vật. Ở bậc cơ sở, sinh vật và đồ vật được đánh dấu bởi những hành động đặc trưng. Các con mèo có thể được *vuốt ve*, các bông hoa có thể được *ngửi*, các quả bóng có thể *lăn* hoặc *nảy lên*.

phạm trù bậc hạ danh

(subordinate category)

Phạm trù bậc hạ danh là phạm trù chuyên biệt hơn phạm trù cơ sở. Chúng ta dùng

các thuật ngữ hạ danh như “chó tây” và “chó ta”, “chó Nhật” chứ không dùng các thuật ngữ bậc cơ sở như “chó” khi chúng ta muốn chuyên môn hoá hơn. Các phạm trù bậc hạ danh thường được biểu hiện bằng các từ ghép và từ phức.

Có nhiều loại chó, loại hoa, loại xe, loại thuyền. Trong một số trường hợp, cấu trúc của các phạm trù bậc hạ danh đó rất giống với cấu trúc của các phạm trù bậc cơ sở. Các phạm trù như “chó xù”, “chó sục” hoặc “hoa hồng” có diện mạo chung có thể nhận diện, chúng được giải thích xung quanh các diễn mẫu, có thành viên tốt và xấu, có thể chấp nhận danh sách các thuộc tính quan trọng và được biểu hiện bằng các từ đơn. Nhưng khi chúng ta trở về với những thí dụ xa nhất của phạm trù bậc hạ danh thì sự khác nhau được đánh dấu nhiều hơn.

phạm trù bậc thượng danh

(superordinate category)

Phạm trù bậc thượng danh không có diện mạo toàn thể chung và do đó không có toàn hình cơ sở chung áp dụng cho tất cả các thành viên phạm trù. Khi tiếp cận các đối tượng được phạm trù hoá như “quả” hoặc “đồ đạc” hoặc “xe” một cách toàn thể, người ta sẽ “mượn” đặc điểm toàn hình của các phạm trù cấp bậc cơ sở mà nó bao gồm. Chẳng hạn, khi được yêu cầu phác hoạ một bức tranh về các phạm trù đồ, người ta có thể vẽ một quả táo, một

quả chuối,... để minh hoạ cho “quả”; hoặc một cái ghế dựa, một cái bàn hoặc một cái giường cho “đồ đạc”; hoặc một xe ca, một xe bus,... cho “xe”. Trường hợp này được gọi là phạm trù hoá kí sinh.

Theo F. Ungerer và H.J. Schmid, các phạm trù bậc thượng danh có thể được đặc trưng bằng những cách sau đây:

Chúng là phụ trợ bởi vì chúng tin cậy vào các phạm trù bậc cơ sở cho toàn hình của chúng và cho đại đa số các thuộc tính của chúng. Điều này có thể được gọi là phạm trù hoá kí sinh.

Tuy nhiên, các phạm trù bậc thượng danh phải có một hoặc một số thuộc tính phạm trù rộng (đối với VEHICLE là “chuyển người và tài sản xung quanh”; đối với FRUIT là “phần của cây và có thể ăn được”).

Gắn bó không thể tách rời với việc làm nổi bật hiệu quả là chức năng sưu tập của bậc thượng danh. Có nghĩa là các phạm trù bậc thượng danh tập hợp các phạm trù bậc thấp hơn với sự tôn trọng một (hoặc các) thuộc tính nhất định và quá trình đó có thể được lặp lại ở một vài bậc để tạo ra tôn ti tăng bậc của các phạm trù từ vựng.

Tuy nhiên tôn ti kinh nghiệm nổi lên từ phạm trù hoá hàng ngày (tức là phân loại học dân gian) là không đầy đủ mà cũng không hoàn toàn thích hợp. Tuỳ thuộc vào nhu cầu tri nhận của người sử dụng ngôn ngữ, chúng có thể cho phép các chỗ hớ và

các đường đi tôn ti luân phiên và đó chính là cái phân biệt nó với phân loại khoa học.

phạm trù cú pháp (syntactic category)

Bất cứ một kiểu đơn vị ngữ pháp riêng biệt nào dùng để cấu tạo các câu trong một ngôn ngữ. Cấu trúc của một câu là cấu trúc thành tố và một cấu trúc thành tố được tạo thành nhờ sự kết hợp của các đơn vị nhỏ hơn thành các đơn vị lớn hơn. Những đơn vị này chính là các phạm trù cú pháp, chúng thuộc những kiểu riêng biệt và khác nhau về kích thước.

Phạm trù cú pháp nhỏ nhất là phạm trù từ vựng - ngữ pháp, thường được gọi là các từ loại, như danh từ, vị từ, giới từ,...

Phạm trù cú pháp lớn hơn là phạm trù đoạn ngữ, thể hiện các kiểu đoạn ngữ khác nhau trong các ngôn ngữ, như đoạn ngữ danh từ, đoạn ngữ vị từ,... Thí dụ tiêu biểu của một phạm trù đoạn ngữ bao gồm một vài từ, nhưng một đoạn ngữ riêng biệt có thể chỉ bao gồm một từ. Chúng ta cũng cần một phạm trù cú pháp duy nhất là câu. Các tiểu cú phụ có sự khác nhau nhỏ. Trong câu: *Tôi nhìn con chim bay trên trời thì tiểu cú con chim bay trên trời là tiểu cú phụ.*

Thừa nhận một tập hợp các phạm trù cú pháp thích hợp cho phép chúng ta phân tích tất cả các câu của một ngôn ngữ bằng các phương tiện của một tập hợp nhỏ các quy tắc hồi quy từ chính các phạm trù cú pháp này.

Nxem: **đoạn ngữ, hồi quy, từ loại**

phạm trừ điển mẫu (prototype categoriy)

Khác với các phạm trừ thuần nhất mà các giả thuyết logic đòi hỏi, các phạm trừ tri nhận điển mẫu luôn luôn bao gồm những thành viên tốt và xấu và cả những thí dụ bên lề mà tư cách thành viên phạm trừ của chúng là đáng ngờ. Cấu trúc thuộc tính của các phạm trừ điển mẫu như sau:

Thành viên điển mẫu của các phạm trừ tri nhận có số lượng lớn nhất các thuộc tính chung với các thành viên khác của phạm trừ và số lượng nhỏ nhất các thuộc tính cùng xảy ra với các thành viên của các phạm trừ bên cạnh. Điều đó có nghĩa là trong phạm vi của các thuộc tính, các thành viên điển mẫu khu biệt tối đa với các thành viên điển mẫu của các phạm trừ khác.

P Các thí dụ xấu (hoặc các thành viên phạm trừ ngoại biên) chỉ có chung một số lượng nhỏ các thuộc tính với các thành viên khác của phạm trừ của chúng, nhưng có một vài thuộc tính cũng thuộc về các phạm trừ khác, nói cách khác, các biên giới phạm trừ bị mờ.

phạm trừ hoá (categorization)

Theo quan điểm tri nhận, *phạm trừ hoá* là quá trình phân loại sự vật, hiện tượng, đó là hoạt động tri nhận bậc cao của con người, có cơ sở là các quá trình tinh thần về linh hội và sản sinh ngôn ngữ. Sản phẩm của phạm trừ hoá là *các phạm trừ tri nhận* (cognitive categories), chẳng hạn các phạm trừ màu sắc như: *dỏ, vàng, xanh, lục*.

Từ lập trường tâm lý học, *phạm trừ hoá* các hiện tượng tự nhiên là một nhiệm vụ phức tạp, bao gồm những quá trình sau đây: chọn lựa kích thích, nhận diện và phân loại, gọi tên.

Xem: *phạm trừ tri nhận, quá trình tri nhận*

phạm trừ ngữ pháp (grammatical category)

Phạm trừ ngôn ngữ định rõ đặc điểm của các từ loại. Các từ trong mỗi ngôn ngữ được chia thành một số từ loại, như danh từ, vị từ, đại từ,... Các từ trong mỗi từ loại đã cho thể hiện hai hoặc hơn hai hình thức được sử dụng trong những cảnh huống ngữ pháp khác nhau nào đó. Trong mỗi trường hợp như thế, sự biến thiên về hình thức là do yêu cầu của những phạm trừ ngữ pháp tồn tại trong ngôn ngữ đó. Danh từ tiếng Anh chỉ có một phạm trừ ngữ pháp là phạm trừ số. Chẳng hạn: *dog* "con chó" – *dogs* "những con chó"; Đại từ tiếng Anh đôi khi biến đổi theo cách, như: *I/me* "tôi", *she/her* "cô ấy", *they/them* "họ"; Danh từ tiếng Anh không có phạm trừ cách, nhưng danh từ tiếng Latin, tiếng Đức, tiếng Nga và nhiều ngôn ngữ khác có phạm trừ cách. Tính từ tiếng Anh biến đổi theo phạm trừ ngữ pháp về mức độ. Chẳng hạn: *big* "to", *bigger* "to hơn" và *biggest* "to nhất". Thi (tense), thể (aspect), dạng (voice) là những phạm trừ ngữ pháp của vị từ. Chẳng hạn: *love* "yêu", *loved* "đã yêu"...

Một số phạm trù ngữ pháp như số và thì, thì nhiều ngôn ngữ có, trong khi những phạm trù ngữ pháp khác chỉ có ở một số ít ngôn ngữ. Chẳng hạn, một số ngôn ngữ ở Nam Mỹ có phạm trù ngữ pháp tính nhìn thấy (visibility), trong đó, danh từ và đại từ phải biến đổi để chỉ ra người nói có thể nhìn thấy sự vật mà họ nói tới khi họ nói hay không.

Xem: *cách, dạng, giống, ngôi, số, thể, thì, thức*

phạm trù tri nhận (cognitive category)

Sản phẩm của phạm trù hoá là các phạm trù tri nhận, chẳng hạn các phạm trù màu sắc như: *xanh, đỏ, tím, vàng, ...* Các phạm trù tri nhận đã được lưu trữ trong tâm trí của chúng ta như những ý niệm tinh thần và được biểu hiện bằng các từ của mỗi ngôn ngữ, do đó người ta có thể nghĩ rằng chúng tương đương với ý nghĩa của các từ đó.

Bản chất của các phạm trù tri nhận là:

1) Các phạm trù không thể hiện sự phân chia vô đoán các hiện tượng của thế giới mà được dựa trên các năng lực tri nhận của tâm trí con người; 2) Các phạm trù tri nhận về màu sắc, hình dáng, cũng như về các sinh vật và các đối tượng cụ thể được neo chặt vào các diễn mẫu nổi bật về ý niệm, nhưng diễn mẫu này là bộ phận chính yếu trong sự hình thành các phạm trù tri nhận. Các biên giới của các phạm

trù tri nhận là mờ, tức là các phạm trù gần kề không được tách rời bằng những đường biên giới cứng rắn mà hoà lẫn vào nhau; 4) Giữa các diễn mẫu và các đường biên, các phạm trù tri nhận bao hàm các thành viên có thể được đánh giá trên thang độ sắp xếp từ các thí dụ tốt đến các thí dụ xấu.

Xem: *phạm trù hoá*

phạm trù trực chỉ (deictic category)

Một phạm trù ngữ pháp biểu hiện những sự khu biệt liên quan đến thời gian và địa điểm của sự nói năng hoặc liên quan đến vai trò của người tham gia giao tiếp. Có một vài kiểu trực chỉ trong các ngôn ngữ và chúng ta có thể thừa nhận một vài phạm trù trực chỉ. Một phạm trù trực chỉ là một phạm trù chỉ xuất: Nó cho phép người nói chỉ ra những thời gian, địa điểm, và những cá nhân nhất định. Những điểm quy chiếu luôn luôn là đặc tính của người nói và thời gian, địa điểm nói năng. Chẳng hạn, phạm trù được gọi là vị trí trực chỉ cho phép phân biệt giữa *đây* và *đó*, *này* và *kia*, biểu thị những khoảng cách khác nhau với người nói. Phạm trù ngôi cho phép phân biệt nội trong người nói, người nhận và mọi người. Phạm trù thì cho phép người nói chỉ ra thời gian: thì quá khứ bao giờ cũng có nghĩa là "trước lúc nói", thì tương lai nghĩa là "sau lúc nói", v.v.

Các ngôn ngữ có thể khác nhau trong sự khu biệt được biểu hiện bằng các phạm trù trực chỉ của chúng.

Xem: *phạm trù ngữ pháp*

phạm trù từ vựng-ngữ pháp (lexico-grammatical category)

Phạm trù từ vựng-ngữ pháp chính là phạm trù từ loại, tức là những lớp từ được phân chia ra trong một ngôn ngữ dựa trên ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của nó. Mỗi ngôn ngữ bao gồm một số lượng từ rất lớn. Nếu tất cả các từ đó hoạt động khác nhau về mặt ngữ pháp thì người ta khó mà quản lí được. Thực tế, không phải như vậy. Các từ của ngôn ngữ được nhóm lại thành một số nhỏ các loại. Sở dĩ các từ loại được gọi là những phạm trù từ vựng-ngữ pháp bởi vì khi phân chia các từ thành các từ loại, người ta dựa vào cả ý nghĩa khái quát lẫn đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ.

Xem: *từ loại*

phạm vi ngoại ngữ nghĩa (ectosemantic sphere)

Trong lí thuyết thông tin, phạm vi ngoại ngữ nghĩa là tất cả những đặc trưng của một sự có lời nói xảy ra mà về mặt ngữ nghĩa không quan yếu đối với gieo rắc thông tin, chẳng hạn: những đặc trưng cụ thể về xã hội, địa lí, tình cảm, phong cách hoặc giới tính của người nói

phát âm (pronunciation)

Cách thức một âm hoặc các âm được tạo ra. Khác với cấu âm là sự sản sinh thực sự các âm ở trong miệng, phát âm nhấn mạnh hơn đến cách các âm được tri giác bởi người nghe, chẳng hạn: *Anh chưa phát âm đúng từ này*. Phát âm thường liên hệ từ được nói với hình thức viết của nó. Chẳng hạn: Trong từ *knife* của tiếng Anh, *k* không được phát âm.

phát âm chuẩn (standard pronunciation)

Cách phát ngôn thông thường của tầng lớp có giáo dục, cách phát ngôn đó nói chung được dạy trong trường học. Cách phát âm chuẩn của tiếng Việt là cách phát âm theo chữ quốc ngữ được dạy trong nhà trường.

phát ngôn (utterance)

Một đoạn riêng biệt của lời nói được một cá nhân tạo ra trong một dịp cá biệt. Cần phân biệt phát ngôn với câu. Trong ngôn ngữ học, câu là một đơn vị ngôn ngữ trừu tượng của hệ thống ngôn ngữ. Nó chỉ có thể nhận thức được thông qua các biểu hiện vật lí trong lời nói, đó là các phát ngôn. Phát ngôn là đơn vị hiện thực của câu trong giao tiếp. Quan hệ giữa câu với phát ngôn cũng tương tự như quan hệ giữa từ với các từ hình, giữa hình vị với hình tố. Khi chúng ta nói, dùng ra, chúng ta không tạo ra các câu mà chỉ tạo ra các phát ngôn. Mỗi phát ngôn là một đoạn

riêng biệt của lời nói được tách ra như một đơn vị nhờ chỗ ngừng hoặc ngữ điệu. Trong tiếng Việt, chỉ có một câu "*Anh có khoẻ không?*" nhưng mỗi khi nói câu đó ta đã tạo ra một phát ngôn khác biệt, nó có thể nhanh hơn hoặc chậm hơn, to hơn hoặc nhỏ hơn,... Nhưng mỗi một phát ngôn như thế đều chỉ tương ứng với một câu mà thôi. Như ta biết, trong ngôn ngữ, có câu song phần, nhưng cũng có câu đơn phần. Do đó, có phát ngôn song phần và phát ngôn đơn phần. Ví dụ: *Tiến, đó là mục đích. Duy nhất. Cao nhất. Đẹp nhất.* Phát ngôn "*Tiến, đó là mục đích*" là phát ngôn song phần; còn các phát ngôn "*Duy nhất*", "*Cao nhất*", "*Đẹp nhất*" là ba phát ngôn đơn phần.

phát ngôn ngôn hành (performative utterance)

Phát ngôn thực hiện một hành động. Thí dụ: Khi ai đó nói: "*Tôi xin lỗi...*", "*Tôi hứa...*" thì phát ngôn đó ngay lập tức truyền đạt một thực tế tâm lý và xã hội mới. Khi nói xin lỗi tức là hành động xin lỗi đã được thực hiện. Không thể đánh giá nội dung các phát ngôn ngôn hành theo tiêu chuẩn logic đúng sai. Nếu vợ nói "*Em đặt tên cho con là Thuận An*" thì sau đó chồng không thể nói: "*Thế là không đúng!*". Khi sử dụng ngôn ngữ, chúng ta không chỉ tạo ra những phát ngôn có chứa mệnh đề về những đối tượng, những thực thể, sự kiện, v.v. mà chúng ta còn thực hiện những chức năng gì đó: yêu cầu, phàn nàn, xin lỗi, v.v.

Chúng ta chỉ có thể nhận dạng ra hành động ngôn từ do một phát ngôn nào đó thực hiện khi chúng ta biết được ngữ cảnh mà phát ngôn đó diễn ra.

Xem: ***hành động ngôn từ, lý thuyết hành động ngôn từ***

phát ngôn ngôn hành hàm ẩn (implicit performatives utterances)

Phát ngôn ngôn hành hàm ẩn là những phát ngôn ngôn hành không có các vị từ ngôn hành, ví dụ:

- *Ngày mai em có đi học không?*
- *Em phải cẩn thận đấy!*
- *Trái đất quay xung quanh mặt trời.*

Xem: ***hành động ngôn từ, vị từ ngôn hành***

phát ngôn ngôn hành tường minh (explicit performatives utterances)

Phát ngôn ngôn hành tường minh là những phát ngôn có chứa vị từ ngôn hành, ví dụ:

- *Tôi tin anh.*
- *Tôi đoán ngày mai sẽ mưa.*

Xem: ***hành động ngôn từ, vị từ ngôn hành***

phát ngôn nhận định (constatives utterances)

Phát ngôn truyền đạt thông tin, về mặt ngữ nghĩa, đều có thể được đánh giá theo tiêu chuẩn logic đúng sai. Thí dụ: *Hà Nội ở miền bắc Việt Nam.* Người ta cũng nhận thấy rằng không có sự khác nhau thực sự

giữa phát ngôn nhận định và phát ngôn ngôn hành hàm ẩn, bởi vì câu *Hà Nội ở miền bắc Việt Nam* có thể được hiểu theo nghĩa là: (*Tôi nhận định*) *Hà Nội ở miền bắc Việt Nam* với vị từ ngôn hành *nhận định* được hàm ẩn.

Xem: *hành động ngôn từ, vị từ ngôn hành*

phát triển chủ đề (thematic development)

Cấu trúc chi tiết trong đó chủ đề văn bản được sắp xếp vào nội dung của văn bản. Phát triển chủ đề được thực hiện bằng cách nối kết các bộ phận của nội dung theo các quan hệ ngữ nghĩa như chi tiết hoá, chỉ dẫn, hoặc suy luận. Các hình thức cơ bản của phát triển chủ đề là miêu tả, kể chuyện, giải thích và lập luận. Kiểu phát triển chủ đề là một tiêu chuẩn cấu trúc quan trọng của loại hình học văn bản.

P

phân biệt hình vs nền (figure vs ground segregation)

Hãy xem bức tranh minh hoạ về cách hiểu hai cái mặt / một cái bình sau đây:



Lưu ý rằng hai khả năng tri giác bức tranh (như hai cái mặt và một cái bình) người ta chỉ có thể thấy một trong mỗi lúc. Người ta có thể dễ dàng thay đổi giữa hai cách nhìn bức tranh. Cái quyết định việc không thể nhìn theo cả hai cách cùng một lúc là một hiện tượng được gọi là *sự phân biệt hình/nền* (figure/ground segregation).

Cái mà chúng ta tách ra như *hình* dường như có những đặc trưng riêng. *Hình* có hình thức và hình dạng, trong khi *nền* thì không, hình thức và đường nét chung dường như thuộc về *hình*. Bên cạnh hình dáng và đường nét, *hình* dường như có phẩm chất khác như cấu trúc và sự liên tục trong khi *nền* không cấu trúc, không hình dáng và đóng phục. *Hình* dường như nằm trên mặt của *nền*, *nền* là cái mờ ra ít nhiều sau *hình*. *Hình* được tri nhận như cái nổi bật hơn *nền* và các nghiên cứu tâm lý học đã thể hiện rằng nó rất giống với cái được nhận diện, ghi nhớ và được liên tưởng với ý nghĩa, cảm giác và giá trị mỹ học.

Nhân tố nào chi phối việc lựa chọn *hình*? Bởi vì đối tượng đầu vào đối với thị giác của chúng ta không thay đổi, việc lựa chọn này hoàn toàn dành cho người quan sát. Dường như là không đúng nếu chỉ coi đó là vấn đề thị hiệu cá nhân hoặc ý nghĩ tức thời.

Cần thấy rằng hình minh hoạ hai cái mặt / một cái bình là một thí dụ về một bản tính

rất đặc biệt bởi vì nó tuân theo cái gọi là “sự hoán đổi hình/nền”. Hầu như các cảnh thị giác mà chúng ta gặp hàng ngày là một loại khác, trong đó chúng gọi ra một sự phân biệt *hình/nền* riêng biệt. Như trong cảnh một cuốn sách đặt ở trên bàn, thực thể được chọn làm *hình* rõ ràng là cuốn sách, trong khi cái bàn cho cương vị là *nền*, trừ phi một cố gắng đặc biệt, hoàn toàn phi tự nhiên coi cái bàn là *hình*.

phân bố (distribution)

Tất cả những vị trí mà một đơn vị ngôn ngữ có thể xuất hiện, phân biệt với tất cả những vị trí mà đơn vị ngôn ngữ ấy không thể xuất hiện. Khái niệm phân bố là một đặc trưng chính của cách tiếp cận ngôn ngữ theo quan điểm cấu trúc luận, nó đặc biệt quan trọng đối với trường phái miêu tả Mi. Một yếu tố ngôn ngữ nào đó có mặt trong ngôn ngữ, dù là một âm tố, một âm vị, một hình vị, một từ hay bất cứ cái gì khác đều có thể xuất hiện ở những vị trí nhất định mà không thể xuất hiện ở những vị trí khác. Trình bày những vị trí có thể có của nó chính là sự phân bố của nó. Sự phân bố đó thường thường là một nhân tố quan trọng đối với vị trí của nó trong ngôn ngữ.

Xem: *âm vị, kết âm học*

phân bố bổ sung (complementary distribution)

Không phải tất cả các âm tố đều có thể xuất hiện trong cùng một bối cảnh. Khi

hai âm không bao giờ xuất hiện trong cùng một bối cảnh thì chúng có thể được coi là ở thể phân bố bổ sung. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, các phụ âm tắc bật hơi /pʰ/, /tʰ/, /kʰ/ không bao giờ xuất hiện sau /s/ và các âm không bật hơi /p/, /t/, /k/ không bao giờ xuất hiện ở đầu như trong các cặp: *spot* “vết” / *pot* “cái ấm”, *stop* “dừng lại” / *top* “đỉnh, chóp”, *school* “trường học” / *cool* “mát”. Các âm ở thể phân bố bổ sung có thể được coi là thuộc cùng một âm vị. Nhưng phân bố bổ sung không phải là điều kiện duy nhất để đẳng nhất hai âm thành một âm vị. Chúng còn phải thoả mãn một số điều kiện khác nữa. Trong tiếng Việt, phụ âm cuối của các từ *lịch, lục, lực* phát âm gần gũi nhau, đều là các âm tắc vô thanh, kí hiệu là [k̚], [kʰ̚], và [k̚]. Theo Đoàn Thiện Thuật, các âm trên xuất hiện ở thể phân bố bổ sung như sau:

Kết luận: k̚, kʰ̚, k̚ là những biến thể của cùng một âm vị và âm vị đó là âm vị /k/.

	sau i, e, ɛ	sau u, o, ɔ	sau a, ɤ, ʊ, ɐ
k̚	+		
kʰ̚		+	
k̚			+

phân bố luận (distributionalism)

Nhánh của cấu trúc luận Mi thể hiện ở các công trình của Z.S. Harris, B. Bloch, G.L. Trager, M. Joos và những người khác, nó

thay thế cho kí nguyên của L. Bloomfield. Tác phẩm *Methods in Structural Linguistics* (Các phương pháp trong ngôn ngữ học cấu trúc) của Z.S. Harris là công trình tiêu biểu của phân bố luận. Mục đích của phân bố luận là miêu tả khách quan, có thể thẩm tra bằng thực nghiệm những quan hệ vốn có trong hệ thống của các ngôn ngữ riêng biệt, loại trừ các nhân tố ngữ nghĩa chủ quan. Những mối quan hệ đó là kết quả của những sự phân bố của các yếu tố riêng biệt trong các cấp độ tôn ti khác nhau (âm vị học, hình thái học, cú pháp học), tức là sự phát sinh và phân loại các yếu tố ngôn ngữ nảy sinh từ sự xuất hiện của chúng ở trong câu. Cấu trúc của mỗi ngôn ngữ riêng biệt có thể được miêu tả bằng các phương tiện của những phương pháp thực nghiệm, cái được gọi là các thủ pháp phát hiện, trong đó áp dụng hai bước phân tích: (a) Phân đoạn chất liệu thông qua sự thay thế, tức là thông qua khả năng thay thế nhau của các yếu tố có cùng chức năng; và (b) phân loại các yếu tố như các âm vị, các hình vị trên cơ sở sự phân bố và chu cảnh của chúng ở trong câu.

Xem: **phân đoạn, phân loại, thủ pháp phát hiện**

phân bố tương đương (distributional equivalence)

Phân bố trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự. Bối cảnh đồng nhất là những bối cảnh trong đó hai âm đang xét

đứng sau những âm như nhau và đứng trước những âm như nhau, tức cùng một chu cảnh. Thí dụ: Hai âm *i* và *o* trong *tìm* và *tôm* của tiếng Việt được phân bố trong bối cảnh đồng nhất. Khi thay /i/ cho /o/ đã làm thay đổi ý nghĩa của các từ hữu quan. Cấp âm trên nằm trong thể phân bố tương phản (contrastive distribution). Các âm trong thể phân bố tương phản sẽ được coi là những âm vị khác nhau. Bối cảnh tương tự là những bối cảnh không gây ra một ảnh hưởng nào đến những âm đang xét. Theo Đoàn Thiện Thuật, /o/ và /ɔ/ xuất hiện trong *dôm* và *dôn* là xuất hiện trong bối cảnh tương tự. Hai âm gần gũi nhau xuất hiện trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự phải được coi là những âm vị riêng biệt.

phân danh (meronymy)

Những từ chỉ bộ phận trong quan hệ tổng phân nghĩa. Từ chỉ toàn thể được gọi là tổng danh, những từ chỉ bộ phận được gọi là phân danh. Thí dụ: các từ *đầu, mình, chân, tay* là những phân danh của từ *người*; các từ *nền, tường, mái, ...* là những phân danh của từ *nhà*.

Xem: **tổng danh, tổng phân nghĩa**

phân đoạn (segmentation)

Quá trình phân tích cơ bản của cấu trúc luận để cô lập những yếu tố ngôn ngữ nhỏ nhất như âm tố, hình tố, hoặc âm tiết trong các yếu tố khác. Tiêu chuẩn của sự phân

đoạn là khả năng thay thế của yếu tố có lập với các yếu tố khác của cùng một lớp, chẳng hạn, [b] trong *ba* có thể được có lập qua sự phân đoạn và thay thế bằng [m, n, l, t], *ma, na, la, ta*. Qua quá trình phân loại bổ sung người ta có thể có được một lớp các phụ âm đầu của tiếng Việt.

Xem: **quan hệ đối vị, quan hệ kết hợp**

phân giải từ vựng (lexical decomposition)

Một thủ pháp do nghĩa học tạo sinh để xuất, nó bảo đảm rằng cấu trúc ngữ nghĩa được tạo sinh trong một hình thức của các quy tắc cơ bản (phổ quát) giống như quy tắc ở logic hình thức. Ý nghĩa của các từ vị riêng biệt được miêu tả như một phức thể được cấu trúc hoá về cú pháp của các yếu tố ngữ nghĩa cơ bản, chẳng hạn, vị từ *convince* "thuyết phục" (*x convinces Y to do Z*) được mô phỏng là *X does that Y wants that Z*, ở đó, *do* và *want* là những vị từ nguyên tử (semantic primitive), chúng tạo ra các vị từ phức tạp hơn thông qua các cải biến. Hơn nữa, số lượng các phạm trù cú pháp được rút xuống ba: *S* (mệnh đề), *NP* (tham tố) và *V* (vị từ).

Phân hoá lại (metanalysis)

Trong trí não của các cá nhân vào thời gian nào đó (với một số điều kiện), các từ không đảo liên tưởng với những bộ phận trong dòng mà trong trí não của họ

vào thời kì trước đã liên tưởng với các từ ấy. Hiện tượng này được gọi là sự *phân hoá lại*. Thí dụ, trong tiếng Anh:

a nadder > *an adder* (con rắn)

a napron > *an apron* (cái tạp dề)

Trong tiếng Việt, những đơn vị như *ân nân, chào mào, thắc mắc, sắc sỡ*, v.v. hiện nay được nhiều người coi là các từ láy. Về mặt lịch sử, chúng là những đơn vị được cấu tạo theo phương thức ghép:

ân nân < *ân* + (cô) *nân*

chào mào < *tróc* (dấu) + *mào*

thắc mắc < *thắc* (mắc) + *mắc*

sắc sỡ < *sắc* + *rỡ* (nhiều màu sắc khác nhau)

phân loại (classification)

Một thủ pháp phân tích cơ bản của cấu trúc luận sau thủ pháp phân đoạn thể liên tục của ngôn ngữ thành những đơn vị cơ bản (âm tố, hình tố). Những đơn vị có được sau khi phân đoạn được quy vào những lớp nhất định các yếu tố có cùng đặc trưng bằng cách so sánh chúng với những đơn vị khác. Sau khi một thể liên tục của ngôn ngữ đã được phân chia thành những đơn vị cơ bản, thì những đơn vị đó là bình đẳng. Nhưng hệ đối vị như thể có thể tìm thấy ở tất cả các cấp độ miêu tả và sự phân tích âm vị học, hình thái học, cú pháp học và ngữ nghĩa học của các ngôn ngữ đã dựa vào đó.

Xem: **phân đoạn, thủ pháp phát hiện**

thay thế cho kí nguyên của L. Bloomfield. Tác phẩm *Methods in Structural Linguistics* (Các phương pháp trong ngôn ngữ học cấu trúc) của Z.S. Harris là công trình tiêu biểu của phân bố luận. Mục đích của phân bố luận là miêu tả khách quan, có thể thẩm tra bằng thực nghiệm những quan hệ vốn có trong hệ thống của các ngôn ngữ riêng biệt, loại trừ các nhân tố ngữ nghĩa chủ quan. Những mối quan hệ đó là kết quả của những sự phân bố của các yếu tố riêng biệt trong các cấp độ tôn ti khác nhau (âm vị học, hình thái học, cú pháp học), tức là sự phái sinh và phân loại các yếu tố ngôn ngữ nảy sinh từ sự xuất hiện của chúng ở trong câu. Cấu trúc của mỗi ngôn ngữ riêng biệt có thể được miêu tả bằng các phương tiện của những phương pháp thực nghiệm, cái được gọi là các thủ pháp phát hiện, trong đó áp dụng hai bước phân tích: (a) Phân đoạn chất liệu thông qua sự thay thế, tức là thông qua khả năng thay thế nhau của các yếu tố có cùng chức năng; và (b) phân loại các yếu tố như các âm vị, các hình vị trên cơ sở sự phân bố và chu cảnh của chúng ở trong câu.

Xem: **phân đoạn, phân loại, thủ pháp phát hiện**

phân bố tương đương (distributional equivalence)

Phân bố trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự. Bối cảnh đồng nhất là những bối cảnh trong đó hai âm đang xét

dừng sau những âm như nhau và đứng trước những âm như nhau, tức cùng một chu cảnh. Thí dụ: Hai âm *i* và *o* trong *tìm* và *tôm* của tiếng Việt được phân bố trong bối cảnh đồng nhất. Khi thay /i/ cho /o/ đã làm thay đổi ý nghĩa của các từ hữu quan. Cặp âm trên nằm trong thể phân bố tương phản (contrastive distribution). Các âm trong thể phân bố tương phản sẽ được coi là những âm vị khác nhau. Bối cảnh tương tự là những bối cảnh không gây ra một ảnh hưởng nào đến những âm đang xét. Theo Đoàn Thiện Thuật, /o/ và /ɔ/ xuất hiện trong *đỏm* và *dỏn* là xuất hiện trong bối cảnh tương tự. Hai âm gần gũi nhau xuất hiện trong những bối cảnh đồng nhất hoặc tương tự phải được coi là những âm vị riêng biệt.

phân danh (meronymy)

Những từ chỉ bộ phận trong quan hệ tổng phân nghĩa. Từ chỉ toàn thể được gọi là tổng danh, những từ chỉ bộ phận được gọi là phân danh. Thí dụ: các từ *đầu, mình, chân, tay* là những phân danh của từ *người*; các từ *nền, tường, mái, ...* là những phân danh của từ *nhà*.

Xem: **tổng danh, tổng phân nghĩa**

phân đoạn (segmentation)

Quá trình phân tích cơ bản của cấu trúc luận để cô lập những yếu tố ngôn ngữ nhỏ nhất như âm tố, hình tố, hoặc âm tiết trong các yếu tố khác. Tiêu chuẩn của sự phân

đoạn là khả năng thay thế của yếu tố cô lập với các yếu tố khác của cùng một lớp, chẳng hạn, [b] trong *ba* có thể được cô lập qua sự phân đoạn và thay thế bằng [m, n, l, t], *ma, na, la, ta*. Qua quá trình phân loại bổ sung người ta có thể có được một lớp các phụ âm đầu của tiếng Việt.

Xem: **quan hệ đối vị, quan hệ kết hợp**

phân giải từ vựng (lexical decomposition)

Một thủ pháp do nghĩa học tạo sinh để xuất, nó bảo đảm rằng cấu trúc ngữ nghĩa được tạo sinh trong một hình thức của các quy tắc cơ bản (phổ quát) giống như quy tắc ở logic hình thức. Ý nghĩa của các từ vị riêng biệt được miêu tả như một phức thể được cấu trúc hoá về cú pháp của các yếu tố ngữ nghĩa cơ bản, chẳng hạn, vị từ *convince* "thuyết phục" (*x convinces Y to do Z*) được mô phỏng là *X does that Y wants that Z*, ở đó, *do* và *want* là những vị từ nguyên tử (semantic primitive), chúng tạo ra các vị từ phức tạp hơn thông qua các cái biến. Hơn nữa, số lượng các phạm trù cú pháp được rút xuống ba: *S* (mệnh đề), *NP* (tham tố) và *V* (vị từ).

phân hoá lại (metanalysis)

Trong trí não của các cá nhân vào thời gian nào đó (với một số điều kiện), các từ không được liên tưởng với những bộ phận trong đơn vị, mà từ có trí não của họ

vào thời kì trước đã liên tưởng với các từ ấy. Hiện tượng này được gọi là sự *phân hoá lại*. Thí dụ, trong tiếng Anh:

a nadder → *an adder* (con rắn)

a napron → *an apron* (cái tạp dề)

Trong tiếng Việt, những đơn vị như *ăn năn, chào mào, thắc mắc, sắc sỡ*, v.v. hiện nay được nhiều người coi là các từ láy. Về mặt lịch sử, chúng là những đơn vị được cấu tạo theo phương thức ghép:

ăn năn ← *ăn* + (cô) *năn*

chào mào ← *trước* (đầu) + *mào*

thắc mắc ← *thắc* (mắc) + *mắc*

sắc sỡ ← *sắc* + *rỡ* (nhiều màu sắc khác nhau)

phân loại (classification)

Một thủ pháp phân tích cơ bản của cấu trúc luận sau thủ pháp phân đoạn thể liên tục của ngôn ngữ thành những đơn vị cơ bản (âm tố, hình tố). Những đơn vị có được sau khi phân đoạn được quy vào những lớp nhất định các yếu tố có cùng đặc trưng bằng cách so sánh chúng với những đơn vị khác. Sau khi một thể liên tục của ngôn ngữ đã được phân chia thành những đơn vị cơ bản, thì những đơn vị đó là bình đẳng. Những hệ đối vị như thế có thể tìm thấy ở tất cả các cấp độ miêu tả và sự phân tích âm vị học, hình thái học, cú pháp học và ngữ nghĩa học của các ngôn ngữ đa dựa vào đó.

Xem: **phân đoạn, thủ pháp phát hiện**

phân loại dân gian (folk taxonomies)

Phân loại dân gian tiếp cận các hệ thống cấp bậc từ trung tâm, tập trung vào các phạm trù bậc cơ bản và các hệ thống cấp bậc trong phân loại dân gian được neo vào các phạm trù bậc cơ bản. Phân loại dân gian tập trung vào bậc có đặc điểm chung của một giống loài, bởi vì bậc này thường nổi bật về văn hoá và đôi khi được bắt nguồn trực tiếp từ nhu cầu sinh học cơ bản. Tên gọi của các phạm trù có đặc trưng chung của một giống loài dễ có giá trị đối với sự tương tác của con người. Những bậc không có đặc trưng chung của một giống loài dường như có cương vị bổ sung.

phân loại khoa học (scientific classification)

Ngoài yêu cầu về bao gồm loại, phân loại khoa học có điểm chung là: a) Phân loại khoa học bao gồm rất nhiều loại; b) Phân loại khoa học có tính khách quan, phức tạp, không thiên vị bất cứ một đơn vị được phân loại hay một bậc phân loại nào. Thí dụ đầu tiên của phân loại khoa học là sự phân loại thực vật và động vật của Carl von Linné giữa thế kỉ XVIII. Liên quan đến ngôn ngữ học có sự phân loại của Mark Roget trong cuốn *Thesaurus of English Words and Phrases*, xuất bản năm 1852.

phân loại ngôn ngữ (classification of languages)

Qua trình và kết quả của sự hợp nhóm một số ngôn ngữ trên cơ sở những tiêu

chuẩn nhất định. 1) Phân loại theo địa lí dựa trên những sự giống nhau về ngôn ngữ nảy sinh từ sự tiếp xúc văn hoá giữa các cộng đồng ngôn ngữ cùng nhu cầu gần gũi về địa lí, thông qua vay mượn các từ và các kết cấu ngữ pháp. Các ngôn ngữ cùng chung những đặc trưng cốt yếu do vay mượn được gọi tên là khu vực ngôn ngữ. 2) Phân loại theo nguồn gốc dựa trên những sự giống nhau về ngôn ngữ nảy sinh từ những hậu duệ của một tiền ngôn ngữ chung. Những ngôn ngữ cùng bắt nguồn từ một tiền ngôn ngữ chung được gọi là họ ngôn ngữ hay ngữ hệ. 3) Phân loại theo loại hình dựa trên sự giống nhau về cấu trúc, độc lập với những ảnh hưởng địa lí và nguồn gốc. Thí dụ: các ngôn ngữ phân tích và các ngôn ngữ tổng hợp, các ngôn ngữ khiếm cách và các ngôn ngữ danh cách, các ngôn ngữ có trật tự từ khác nhau

phân tách (parsing)

Sự miêu tả cấu trúc cú pháp của các câu có sử dụng những đơn vị cơ bản như hình vị, từ và đoạn ngữ và mối quan hệ lẫn nhau giữa chúng. Mục đích và phương pháp của phân tách tùy thuộc vào lí thuyết ngữ pháp. Như thế, xuất phát điểm của phân tách trong ngữ pháp truyền thống là mối quan hệ của chủ ngữ với vị ngữ; trong ngôn ngữ học cấu trúc là phân tách các câu thành các thành tố trực tiếp; trong ngữ pháp phụ thuộc là quan hệ lệ thuộc của các yếu tố riêng biệt

của câu với vị từ; trong cách tiếp cận của ngữ pháp giao tiếp là quan hệ giữa thông tin đã biết và thông tin mới.

phân tách cú pháp (syntactic parsing)

Khi nghe một câu mở ra, chúng ta ấn định các từ vào các phạm trù từ vựng và tạo ra một cấu trúc cú pháp cập nhật để một từ mới nhập vào đó. Sự diễn lại cấu trúc cú pháp của một câu đã nghe hoặc đã đọc được gọi là phân tách cú pháp.

**phân tầng xã hội của ngôn ngữ
(social stratification of language)**

Sự khác nhau được đánh dấu trong lời nói của những người thuộc các tầng lớp xã hội khác nhau trong một khối cộng đồng. Trong hầu hết các cộng đồng, có những sự khác nhau rõ ràng trong cương vị xã hội của con người và các tầng lớp xã hội đó được sắp xếp thứ tự uy tín từ cao đến thấp.

Thực ra, các thành viên của các tầng lớp xã hội khác nhau có xu hướng nói khác nhau, nhưng chỉ từ những năm 1960 của thế kỉ XX các nhà ngôn ngữ học xã hội mới bắt đầu nghiên cứu những sự khác nhau đó. Những nghiên cứu như thế thường phát hiện một lượng lớn các thông tin về những hành vi ngôn ngữ khác nhau của một số tầng lớp xã hội.

Có những thí dụ về sự phân tầng xã hội của ngôn ngữ: sự lên hoặc xuống chức danh ở tập số của các hình thức ngôn ngữ nào đó khi chúng ta chuyển đi qua

các tầng lớp xã hội khác nhau. Cần chú ý rằng chỉ thỉnh thoảng một hình thức ngôn ngữ nào đó mới hoặc có mặt hoặc vắng mặt trong lời nói của tầng lớp nhất định. Thông thường thì nó có mặt trong lời nói của tất cả hoặc hầu hết các tầng lớp, nhưng nó khác nhau về tần số.

phân tích âm vị (phoneme analysis)

Quá trình xác định các âm vị của một ngôn ngữ, các đặc trưng, các quan hệ và các quy tắc kết hợp của chúng trong khung của một lí thuyết ngôn ngữ nào đó. Cách phân tích của trường phái Prague (N. Trubetzkoy, R. Jakobson) đã dựa trên bình diện chức năng của các âm vị và những đặc trưng khu biệt nghĩa của chúng trong ngôn ngữ. Cấu trúc luận Mi (L. Bloomfield, Z.S. Harris) cố gắng xác định bảng kiểm kê âm vị bằng cách thiết lập những bối cảnh có thể có mà các âm vị đã xảy ra. Những thủ pháp cơ bản để phân tích âm vị là: Những âm khu biệt nhỏ nhất đã được xác định và phân loại dựa theo sự phân bố của chúng và sự giống nhau của chúng về ngữ âm với những âm vị khác nhờ sự phân đoạn luồng hơi và sự thay thế các âm vị khác nhau.

**phân tích cái biến
(transformational analysis)**

Một kĩ thuật phân tích cú pháp do Z.S. Harris phát triển, dựa trên sự tương đương về cấu trúc mặt giữa các biểu thức ngôn ngữ. Để so sánh các biểu thức phức

tạp, chúng đã được cải biến thành các biểu thức đơn giản. Danh từ hoá và đại từ hoá đã được thay bằng các hình thức hiển ngôn. Thí dụ: *a rarely heard expression: an expression which is rarely heard* (một biểu thức hiếm khi được nghe). Biểu thức được cải biến phải thay thế tốt cho biểu thức gốc.

phân tích cấu trúc (structural analysis)

Sự trình bày các câu trong ngữ pháp cải biến dưới hình thức một biểu đồ hình cây hay dòng ngoặc có để nhận với tư cách là dấu ra khi áp dụng các quy tắc cải biến.

Xem: *biểu đồ hình cây*

phân tích chất liệu vs chức năng (etic vs emic analysis)

Theo hậu tố cấu tạo của (*phon*) *etics* với (*phon*) *emics*, thuật ngữ này được M. Swadesh (1934) và K.L. Pike (1967) giới thiệu để biểu thị sự phân biệt giữa nghiên cứu chất liệu và nghiên cứu chức năng của ngôn ngữ: ngữ âm học (*phonetics*) nghiên cứu khả năng đo đạc về âm thanh và khả năng xác định về cấu âm trực tiếp các phát ngôn âm thanh, trong khi âm vị học (*phonemics*) thì phân tích sự lựa chọn riêng biệt mà mỗi ngôn ngữ đã tiến hành trên cái danh mục phổ quát ấy từ bình diện chức năng.

phân tích chuỗi (string analysis)

Phương pháp phân tích các câu về ngữ pháp do R.E. Longacre và Z.S. Harris

phát triển trong cơ cấu của kết vị học. Tương phản với ngữ pháp câu trúc đoàn ngữ, là ngữ pháp thừa nhận một cấu trúc có tồn tại của các câu, phân tích chuỗi dựa trên cơ sở một giả thiết rằng ngôn ngữ là một chuỗi tuyến tính của các yếu tố riêng biệt. Do đó, mỗi câu có thể phân tích như một câu lõi được bao quanh bằng không hoặc nhiều bổ ngữ; các bổ ngữ dần lượt mình lại kiểm được các yếu tố cần thiết. Mỗi từ có thể được phân loại trên cơ sở các đặc trưng hình thái cú pháp của nó, sao cho các câu có thể trình bày như một chuỗi của các biểu hiệu phạm trù. Trên cơ sở một danh sách mở-đóng các chuỗi cơ bản hiển nhiên, các câu được phân tích thành các chuỗi bộ phận, các chuỗi bộ phận có thể xảy ra ở bên trái hoặc bên phải của chuỗi lõi trung tâm. Nói cách khác, các câu có thể chấp nhận được hiểu là sự kết hợp hoặc mở rộng của các đơn vị cơ bản

phân tích chuyện kể (narrative analysis)

Một lĩnh vực của ngôn ngữ học văn bản dành cho việc phân tích và phân loại các văn bản tự sự, tức là các chuyện kể, chuyện thường ngày, chuyện thần kì, các kiểu văn bản văn học. Phân tích chuyện kể bắt nguồn từ chủ nghĩa hình thức Nga của Vladimir Propp và nó đã được phát triển trong lý thuyết tự sự ở lý luận văn học câu trúc của Roland Barthes, Claude Bremond. Phân tích chuyện kể chiếm vị trí trung gian giữa ngôn ngữ học và

nghiên cứu văn học. Xuất phát điểm để nghiên cứu là chấp nhận các cấu trúc tự sự trừu tượng là cơ sở của văn bản tự sự, văn bản tự sự định hình trong một kiểu có tính tồn tại của các phạm trù tự sự.

phân tích diễn ngôn (discourse analysis)

Một cách tiếp cận việc nghiên cứu diễn ngôn, nó dựa trên những khái niệm và thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống. Phân tích diễn ngôn có nhiệm vụ phân tích bằng một bộ phức hợp các khái niệm và thuật ngữ ngữ pháp quen thuộc với bất cứ nhà nghiên cứu ngữ pháp nào và cố gắng nhận ra xem những khái niệm đó cần thiết trong sự cấu trúc diễn ngôn như thế nào. Phân tích diễn ngôn cố gắng mở rộng sự phân tích cấu trúc câu đến những đơn vị lớn hơn câu, nó thường bắt đầu bằng sự cố gắng nhận diện những đơn vị tối thiểu của diễn ngôn, sau đó, tìm kiếm những quy luật chi phối những đơn vị tối thiểu đó cùng nhau kết hợp thành chuỗi để tạo nên diễn ngôn như thế nào. Phân tích diễn ngôn nổi lên từ những năm 1970 của thế kỉ XX, nó có vai trò quan trọng ở Đức và Hà Lan, ở đây, nó hầu như không phân biệt với ngôn ngữ học văn bản. Ở những nước nói tiếng Anh cũng có nhiều người theo đuổi cách tiếp cận phân tích diễn ngôn.

Bất cứ diễn ngôn nào cũng có thể coi là sự định hình của trường, phương thức và chức năng. Mỗi lời giảng văn ngôn ngữ học thuộc vào một trường, là văn ngôn

(trường ngôn ngữ học) với phương thức nói không suông sã về những cái đã viết, ý chỉ là truyền đạt thông tin. Mỗi người nói và người viết phải biết tổ chức các kết cấu và nội dung của điều họ muốn nói, muốn viết. Họ phải đóng gói thông điệp của mình phù hợp với điều họ nghĩ là người nghe sẽ hiểu hoặc không hiểu, cũng như phải phối hợp mọi cái cho mạch lạc. Nếu người nói quyết định viết ra thông điệp của mình khi tạo ra một văn bản viết thì họ không còn có người nghe sẵn sàng giao tiếp phản hồi trực tiếp nữa. Do đó, họ phải áp dụng cơ chế của cấu trúc hiển ngôn để tổ chức văn bản của họ. Với cách nhìn nhận như vậy, người nói và người viết được coi như đã sử dụng ngôn ngữ chẳng những trong chức năng liên nhân - tức là tham gia vào tương tác xã hội, mà còn trong chức năng văn bản - tức là tạo ra một văn bản hợp thức và cả trong chức năng biểu ý - tức là thể hiện tư duy và kinh nghiệm một cách mạch lạc. Nghiên cứu lĩnh vực rộng rãi ấy của hình thức và chức năng của cái được nói và viết được gọi là phân tích diễn ngôn. Phân tích diễn ngôn bao trùm một phạm vi rất rộng các hoạt động, từ việc nghiên cứu cách dùng các từ như thế nào trong các cuộc thoại đến việc nghiên cứu tư tưởng nổi bật của một nền văn hoá đã được thể hiện trong thực tiễn chính trị và giáo dục, v.v. Trong phạm vi ngôn ngữ học, phân tích diễn ngôn tập trung vào quá trình sử dụng ngôn ngữ để thể hiện ý định trong ngữ cảnh nào đó. Tất nhiên,

người ta quan tâm nhiều đến cấu trúc của diễn ngôn, đặc biệt là chú ý đến cái tạo ra một văn bản hợp thức. Trong cách nhìn cấu trúc, tiêu điểm chú ý là những *chủ đề* như những khâu nối hiển ngôn giữa các câu trong văn bản có mạch lạc, hoặc là những yếu tố tổ chức văn bản phân biệt văn bản này với các văn bản khác.

Xem: *ngôn ngữ học văn bản, phân tích hội thoại*

phân tích diễn ngôn phê phán (critical discourse analysis)

Phân tích các văn bản trong ngữ cảnh xã hội của chúng. Tất nhiên, có thể xem xét một văn bản từ quan điểm thuần túy cấu trúc: vốn từ và những cấu trúc mà nó sử dụng, những phương tiện ngôn ngữ mà nó dùng để liên kết phần này với phần khác, v.v. Cách tiếp cận được gọi là phân tích diễn ngôn phê phán thì khác. Trong cách tiếp cận này, chúng ta trước hết phải quan tâm đến ngữ cảnh xã hội trong đó văn bản này được viết. Vì sao văn bản này được tạo nên? Nó được nhằm tới ai và vì sao? Người viết hoặc người nói có che giấu mục đích của mình không? Nhưng mục đích đó là gì? Cái gì che giấu những giá định và thiên hướng làm cơ sở cho văn bản. Có nhiều kiểu câu hỏi đặt ra đối với phân tích diễn ngôn phê phán. Nhưng cách đặt tiêu đề và cốt truyện tường thuật về cùng một chuyện trong những tờ báo khác nhau đã cung cấp cho

ta một thí dụ về diễn ngôn phê phán. Cùng một sự việc xảy ra ở Sân bay Quốc tế Đà Nẵng ngày 11 tháng 8 năm 2007, báo Vnexpress.net đặt tiêu đề “Công an dùng kiếm tấn công an ninh sân bay”, còn báo Dantri.com.vn thì đặt tiêu đề “Một cảnh sát ẩu đả với an ninh sân bay bằng kiếm”. Vnexpress.net đã khái quát thành sự kiện giữa hai lực lượng công an và an ninh sân bay, trong đó công an là bên chủ động gây sự. Dantri.com.vn thì nhìn nhận đó chỉ là việc sai trái của một cá nhân công an với an ninh sân bay. Phân tích diễn ngôn phê phán được Norman Fairclough – một nhà ngôn ngữ học xã hội người Mi phát triển từ năm 1980. Ở Việt Nam, Nguyễn Hoà là người đầu tiên có một chuyên luận về lĩnh vực này: Cuốn “Phân tích diễn ngôn phê phán: lý luận và phương pháp” của ông đã được NXB Đại học Quốc gia Hà Nội xuất bản năm 2006.

phân tích đồ thị ghi hình và âm (audio-and videographic analysis)

Phương pháp xem xét các băng ghi âm và hình của các sự kiện lời nói. Phương pháp này có lợi thế nhất định trong các bình diện mà sự nội quan bị hạn chế. Một lợi thế là khả năng xem xét những biểu hiện bổ sung của dấu vết lời nói cốt lõi. Điều này bao gồm động lực phát âm của người nói, cử chỉ, diện hiện, ngôn ngữ thân thể, và hướng nhìn chăm chú. Băng ghi sinh động có thể lấy đề nghiên

cứu nhiều bình diện của dấu vết lời nói cốt lõi như những sự di lệch khỏi chuẩn tắc. Hơn nữa, cái mà người nói nói ở lúc nào đó có thể được xem như kết quả của nhiều nhân tố tương tác, sử dụng các tiếng gọi khác nhau của chúng. Sự nội quan không thể truy cập tất cả các nhân tố này, bởi vì có quá nhiều nhân tố, bởi vì nhiều nhân tố lãng tránh sự chú ý, vì một số nhân tố nằm ngoài sự nhận thức.

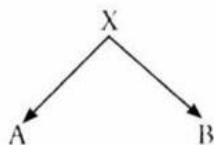
phân tích đối chiếu (contrastive analysis)

Phân môn ngôn ngữ học liên quan đến việc nghiên cứu so sánh đồng đại hai hoặc hơn hai ngôn ngữ hoặc phương ngữ. Nói chung, cả sự giống nhau lẫn sự khác nhau trong các ngôn ngữ đều được nghiên cứu, mặc dù những sự khác nhau thường được nhấn mạnh hơn. Phân tích đối chiếu nhấn mạnh việc nghiên cứu âm vị học và hình thái học. Nó không chú ý đến những ngữ cảnh giao tiếp, tức là đối chiếu những điều kiện ảnh hưởng đến việc tạo sinh ngôn ngữ.

phân tích đối chiếu lí thuyết (theoretical contrastive analysis)

Carl James phân biệt hai loại phân tích đối chiếu: phân tích đối chiếu lí thuyết và phân tích đối chiếu ứng dụng. Phân tích đối chiếu lí thuyết tìm kiếm sự hiện thực hoá của một phạm trù phổ quát X trong cả hai ngôn ngữ A và B. Ông biểu

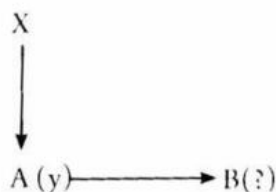
hiện loại phân tích đối chiếu lí thuyết bằng sơ đồ sau:



Xem: *phân tích đối chiếu ứng dụng*

phân tích đối chiếu ứng dụng (applied contrastive analysis)

Phân tích đối chiếu ứng dụng quan tâm đến vấn đề một phạm trù phổ quát X được hiện thực hoá là y trong ngôn ngữ A, được biểu đạt như thế nào trong ngôn ngữ B. Sơ đồ biểu diễn phân tích đối chiếu ứng dụng như sau:



Xem: *phân tích đối chiếu lí thuyết*

phân tích hàm ý (implicational analysis)

Cách tiếp cận được phát triển trong hệ đối vị về chất của ngôn ngữ học biến thể để trình bày tính biến thiên ngôn ngữ ở hình thức của một mô hình. Cách tiếp cận này dựa trên cơ sở tiên ước rằng những biến thể ngôn ngữ khác nhau được cấu trúc có tồn tại và có thể phân biệt rõ ràng với nhau. Những đặc trưng

ngôn ngữ riêng biệt xác định những biến thể khác nhau được sắp xếp trong một ma trận hàm ý, theo cách sự có mặt của những đặc trưng nhất định cho phép người ta suy ra sự có mặt của những đặc trưng khác, như ma trận sau đây:

Các biến thể khác nhau	Các đặc trưng
B1	Đ1 Đ2 Đ3 Đ4
B2	Đ1 Đ2 Đ3
B3	Đ1 Đ2
B4	Đ1

Ma trận này giới thiệu một tồn ti hàm ý và có khả năng trình bày bằng sơ đồ các đặc trưng được sắp xếp theo quy tắc trong những biến thể khác nhau có liên quan.

phân tích hội thoại (conversation analysis)

P Một cách tiếp cận đặc biệt, có tính chất kinh nghiệm chủ nghĩa đối với việc nghiên cứu cấu trúc của diễn ngôn. Cách tiếp cận này từ bỏ những khái niệm và thuật ngữ của ngữ pháp truyền thống, đã được sử dụng rộng rãi, thay vào đó, nó cố gắng tiến hành quan sát những người nói đang làm gì và họ làm như thế nào. Người lãnh đạo cách tiếp cận này là nhà xã hội học Mi Harvey Sacks. Phân tích hội thoại liên kết đặc biệt với cách tiếp cận tổng quát về khoa học xã hội, được gọi là dân tộc phương pháp học (ethnomethodology). Theo đó, đối tượng đích thực của nghiên cứu xã hội học là một bộ các kĩ thuật mà

các thành viên của xã hội dùng để giải thích thế giới của họ và hành động ở trong đó. Thực tế, đó là một số tối thiểu lí luận và sự nhấn mạnh nhiều vào dữ liệu thô và những mô hình nổi lên từ dữ liệu. Phân tích hội thoại quan tâm đến việc phát hiện và miêu tả những phương pháp và thủ pháp mà người nói dùng để tiến hành hội thoại và những hình thức tương tác xã hội khác ở ngôn ngữ nói. Những thủ pháp như thế tạo nên một hình thức tổ chức xã hội cơ bản và phổ biến. Phân tích hội thoại quan tâm nhiều đến sự thuyết giải câu trong mối quan hệ với ngữ cảnh. Nó quan tâm đến hàm ý hội thoại và các khía cạnh khác của việc sử dụng ngôn ngữ.

Xem: *hàm ý hội thoại, phân tích diễn ngôn*

phân tích hộp đen (black box analysis)

Thuật ngữ có tính ẩn dụ chỉ sự nghiên cứu các hệ thống trong đó chỉ đầu vào và đầu ra có thể được quan sát. Cấu trúc bên trong của một dữ liệu và mối quan hệ của chúng với nhau không thể được quan sát; như thế các tính chất của cấu trúc trong hộp đen được suy ra từ dữ liệu đầu vào và đầu ra. Quan điểm này lấy từ điều khiển học, được giữ lại để nghiên cứu các ngôn ngữ tự nhiên, do hệ thống của các quy tắc ngữ pháp có thể là tương đương với cấu trúc bên trong của tạo phẩm ngôn ngữ. Cái đó giống với "hộp đen" trong bộ não con người, các quá trình sinh lí học thần kinh của nó diễn

ra khi nói là không thể truy cập đối với quan sát theo lối kinh nghiệm và chỉ có thể là giả thuyết mà thôi.

phân tích kho ngữ liệu (corpus analysis)

Một trong các phương pháp nghiên cứu của ngôn ngữ học tri nhận. Phương pháp phân tích kho ngữ liệu giống với băng ghi hình và âm ở chỗ chú trọng vào lời nói được tạo ra tự nhiên. Nhưng chúng chỉ lấy văn bản phân đoạn ở hình thức viết thông thường của chúng. Băng ghi sinh động có lợi thế hơn ngữ liệu ở chỗ lấy được những bộ phận biểu hiện bổ sung của văn bản và sắp xếp thời gian cho tất cả các thành tố đó. Lợi thế của ngữ liệu là tạo ra số lượng lớn các diễn ngôn văn bản có giá trị khám phá các hiện tượng đặc biệt được quan tâm.

phân tích lỗi (error analysis)

Trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai, phân tích lỗi nghiên cứu các kiểu và các nguyên nhân của các lỗi ngôn ngữ. Đôi khi phân tích lỗi bao gồm định giá và chữa các lỗi. Các lỗi có thể được phân loại theo: a) tình thái, tức là mức độ thành thạo trong nói, nghe, hiểu, viết và đọc; b) các trình độ miêu tả ngôn ngữ (chẳng hạn, ngữ âm học/âm vị học, chính tả, tự vị học, hình thái học, cú pháp học, từ vựng, thành ngữ, phong cách học; c) kiểu lỗi: các lỗi hệ thống đối lập với các lỗi sự cố, các lỗi trong ngữ năng đối lập với các lỗi về ngữ hành; d) hình thức lỗi: bỏ sót, xen, thay thế, nhầm kết... các nguyên nhân (chẳng

hạn, giao thoa, những lỗi liên quan đến sự phát triển, ngôn ngữ trung gian).

Trong bệnh học ngôn ngữ, phân tích lỗi cũng là đối tượng nghiên cứu với tư cách là phân tích lỗi trong giáo dục học ngôn ngữ.

phân tích ngôn hành (performative analysis)

Giả thuyết do J.R. Ross phát triển để miêu tả những lực ngôn trung trong khung của ngữ pháp cải biến. Dựa trên cơ sở những quan sát về cú pháp của các câu tuyên bố, J.R. Ross cố gắng rút ra tất cả các câu từ một cấu trúc sâu thống nhất rằng có một câu ngôn hành với tư cách là câu chính (câu trên) bao gồm một chủ ngữ (= ngôi thứ nhất) + một vị từ ngôn hành + một bổ ngữ gián tiếp (= ngôi thứ hai). Cái câu ngôn hành, được giả thiết, sẽ được lược đi theo các quy tắc lược bỏ trong câu nguyên gốc tiếp theo được phát ngôn. Thí dụ: Câu ngôn hành giả thuyết *Tôi yêu cầu anh rửa bát đi!*; được phát ngôn là: *Rửa bát đi!*; Câu ngôn hành giả thuyết *Tôi nói với anh rằng việc đó đã được làm xong* được phát ngôn là: *Việc đó đã được làm xong*. Các câu: *Tôi yêu cầu anh rửa bát đi!*; *Tôi nói với anh rằng việc đó đã được làm xong* là các câu ngôn hành tường minh, còn các câu: *Rửa bát đi!*; *Việc đó đã được làm xong* là những câu ngôn hành hàm ẩn, hay câu ngôn hành nguyên cấp.

Xem: *tuyên ngôn*

phân tích nội dung (content analysis)

Cách tiếp cận có tính kinh nghiệm đối với sự phân tích nội dung giao tiếp ở tất cả các kiểu văn bản một cách khách quan, hệ thống, định lượng. Trên cơ sở của một bộ khung đã được xác định trước của các dữ liệu định lượng như các từ khoá, các kết hợp cú pháp, các mức độ khác nhau của nội dung có thể được phân tích: thông tin thuần tuý, bình luận, quan điểm chủ quan của người nói về thông tin đó, và khả năng của người nghe lĩnh hội như thế nào tất cả các thông tin dựa vào sự hiểu biết của người nghe về ngữ cảnh. Trong cách phân tích này, dữ liệu ngôn ngữ được hiện thực hoá ở cấu trúc mặt đóng vai trò hàng đầu, chúng được phân loại và phân tích về mặt thống kê theo các phạm trù định trước. Ngữ cảnh giao tiếp, tức là tình huống cụ thể mà văn bản được tạo ra, có thể là quan trọng hơn nghĩa đen của sự thể hiện trong việc giải thích nội dung của văn bản. Phân tích nội dung đã được vận dụng thành công trong nghề báo, nghệ thuật văn chương, nghiên cứu văn hoá, tâm lý học. Với sự hỗ trợ của máy tính, người ta đã tạo ra những kết quả chính xác hơn và hiệu quả hơn.

phân tích quang phổ (spectral analysis)

Quy trình trong ngữ âm học âm học để xác định những đặc trưng âm học của các âm tố bằng phương tiện là các công cụ điện tử.

Xem: **ánh phổ, máy quang phổ**

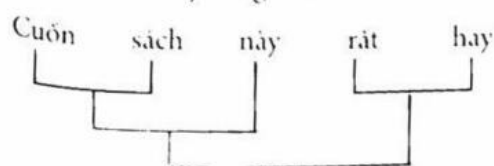
phân tích thành tố (componential analysis)

Một kĩ thuật phân tích nghĩa của các từ. Từ tưởng trung tâm của phân tích nghĩa tố là ý nghĩa của một từ có thể được phân tích thành một số nhỏ các thành tố ngữ nghĩa hay các nét nghĩa. Kĩ thuật này có ích nhất đối với việc làm nổi rõ những tương đồng và khác biệt về ý nghĩa giữa những từ liên quan nhau về nghĩa. Thí dụ, người ta đã phân tích từ *stallion* "ngựa đực giống" thành các nét nghĩa: *ngựa* + *giống đực* + *trưởng thành*; từ *mare* "ngựa cái" gồm các nét nghĩa: *ngựa* + *giống cái* + *trưởng thành*; *colt* "ngựa đực non" gồm các nét nghĩa: *ngựa* + *giống đực* + *chưa trưởng thành*; *filly* "ngựa cái non" gồm các nét nghĩa: *ngựa* + *giống cái* + *chưa trưởng thành*. Phân tích thành tố có thể được dùng có hiệu quả trong việc nhận diện sự tồn tại của những ô trống từ vựng. Phức thể các nét nghĩa "ngựa + chưa trưởng thành" có thể được thể hiện bằng từ *foul* "ngựa non", nhưng trong tiếng Anh không có từ nào gồm hai nét nghĩa "ngựa + trưởng thành" hoặc "ngựa + giống đực". Xem: **nghĩa học, quan hệ ngữ nghĩa, ý nghĩa**

phân tích thành tố trực tiếp (immediate constituency analysis)

Một hình thức phân tích các chuỗi từ, bắt đầu từ đơn vị ngôn ngữ học nhỏ nhất và trình bày sự kết hợp với các đơn vị khác để tạo thành một đơn vị lớn hơn như thế nào. Các thành tố luôn luôn được trình

bày theo tôn ti, nhưng tùy theo nhà ngôn ngữ học mà hình thức trình bày có thể khác nhau. Nhiều người trình bày theo biểu đồ hình cây. Phân tích thành tổ trực tiếp là một đặc trưng quan trọng của hầu hết sự miêu tả ngữ pháp, nhưng nó đặc biệt quan trọng trong ngữ pháp cấu trúc thành tố, là ngữ pháp phân tích các câu hoàn toàn bằng những thuật ngữ của một tôn ti các lớp cấu trúc. Thủ pháp phân tích thành tố trực tiếp đã được L. Bloomfield đề nghị và sau đó được các nhà ngôn ngữ học miêu tả phát triển thêm. Nguyên tắc chung của thủ pháp này là phân chia cấu trúc phức tạp ra những bộ phận tối đa. Quan điểm phổ biến nhất là chia ra hai phần: phần hạt nhân và phần phụ thuộc, tức là phần cơ bản và phần kèm theo. Thủ pháp lưỡng phân không phải thực hiện với mọi câu trúc. Nếu không có cơ sở để chia hai thành tố trực tiếp (AB – C hoặc A – BC) thì có thể chia ba thành tố trực tiếp (A – B – C). Giữa các thành tố trực tiếp không thể không có quan hệ về nghĩa. Vì vậy, phân tích thành tố trực tiếp có quan hệ gắn nhất với việc phân tích logic (tức là phân tích theo ngữ nghĩa). Phân tích thành tố trực tiếp có thể trình bày bằng nhiều cách, nhưng đơn giản nhất là trình bày bằng sơ đồ chức dài:



Xem: *ngữ đoạn, thành tố trực tiếp*

phân tích văn bản (text analysis)

Trong ngôn ngữ học hiện nay, *phân tích văn bản* thường được dùng lẫn lộn với *phân tích diễn ngôn*. Một số người cho rằng hai thuật ngữ này chỉ cùng một sự việc, nhưng *phân tích văn bản* là theo truyền thống châu Âu, còn *phân tích diễn ngôn* là theo truyền thống Anh – Mi. Một cách tiếp cận khác lại coi hai thuật ngữ này có tính chất bổ sung cho nhau. Phân tích diễn ngôn bắt đầu từ vòng ngoài của ngữ cảnh và nghiên cứu từng bước đi sâu tìm hiểu những mối liên hệ ngôn ngữ hình thức với các biến tố ngữ cảnh, còn phân tích văn bản thì bắt đầu từ hình thức ngôn ngữ và xem xét chúng phù hợp với những ngữ cảnh nào. Phân tích văn bản cần chứng minh sự tồn tại của liên kết trong văn bản. Các phương tiện liên kết gồm cả các phương tiện từ vựng, các phương tiện ngữ pháp và quan điểm chức năng về cấu trúc câu. Phân tích văn bản bao gồm việc xem xét, khảo sát kĩ lưỡng các phần, các đoạn của từng văn bản, lập danh mục các phương tiện liên kết được dùng, xác suất của đại từ quan hệ được dùng và những văn cảnh mà các phương tiện này xuất hiện.

Xem: *phân tích diễn ngôn*

phép đảo (anastrophe)

Một biện pháp tu từ, nó rời khỏi trật tự từ bình thường. Trong tiếng Anh có thể tạo phép đảo bằng cách đặt tính từ sau danh

tử, chẳng hạn: *three bags full* (ba túi đầy). Trong tiếng Việt, *Đẹp thay mái tóc người cha* (Tổ Hữu) cũng sử dụng phép đảo.

Xem: **biện pháp tu từ**

phép hội (conjunction)

Liên kết hai mệnh đề thành phần p và q bằng kết từ logic *và*, mệnh đề kết quả của chúng chỉ đúng nếu cả hai mệnh đề thành phần p và q đúng. Dùng kí hiệu $\wedge$ chỉ phép hội, ta có bảng chân trị như sau:

p	q	$p \wedge q$
Đ	Đ	Đ
Đ	S	S
S	Đ	S
S	S	S

P

Trong bảng trên, Đ là đúng, S là sai.

Theo Nguyễn Đức Dân, trong tiếng Việt, bên cạnh liên từ *và*, còn có những cách diễn đạt tương đương như: *vừa A vừa B*, *không chỉ A mà còn B*, *cả A cả B*, *A như/ mà B*, *A mà cũng B*, *trong khi A thì B*, *ngoài A còn B*, *A thì x còn B thì y*, *A đồng thời B*. Cùng với A còn có B và dấu phẩy.

Xem: **kết từ logic**

phép kéo theo (entailment)

Kéo theo là quan hệ tồn tại giữa hai mệnh đề sao cho nếu mệnh đề này đúng

thì mệnh đề kia đúng, nếu mệnh đề này sai thì mệnh đề kia sai. Nếu gọi hai mệnh đề là p và q thì p kéo theo q . Người ta thường dùng mũi tên có hai vạch để thể hiện quan hệ kéo theo. Như vậy:

$$p \Rightarrow q$$

Bảng chân trị sau đây thể hiện một định nghĩa về phép kéo theo:

p	q	$p \Rightarrow q$
Đ	Đ	Đ
Đ	S	S
S	Đ	Đ
S	S	Đ

Trong bảng trên, Đ là đúng, S là sai.

Trong tiếng Việt, liên từ *nếu ... thì ...* thể hiện quan hệ kéo theo. Theo Nguyễn Đức Dân, có những cách diễn đạt tương đương với liên từ *nếu ... thì*, như: *hoặc bắt đầu ngay hoặc không bao giờ đuổi kịp ai*. Nguyễn Đức Dân cho rằng câu này có nghĩa là “Nếu không bắt đầu ngay thì không bao giờ đuổi kịp ai”. Ông cũng nhận thấy cặp liên từ *nếu ... thì* trong tiếng Việt có thể được dùng để diễn đạt phép tuyển. Thí dụ:

a) *Nếu em không xin lỗi bạn thì bước ra khỏi lớp.*

b) *Nếu em ăn mặc chỉnh tề thì cô cho vào lớp.*

Xem: **kết từ logic**

phép phủ định (negation)

Trong logic hình thức, các kết từ logic - được xác định là những vị ngữ một vị trí nhờ các bảng chân trị - biến đổi chân trị của mệnh đề p thành chân trị đối lập (ước hiệu là: $\sim p$). Tức là: $\sim p$ là đúng nếu và chỉ nếu p là sai và ngược lại. *Hà Nội là thủ đô của nước Việt Nam* là đúng nếu và chỉ nếu *Hà Nội không phải là thủ đô của nước Việt Nam* là sai. Bảng chân trị (song trị) sau đây trình bày một cách xác định phép phủ định:

P	$\sim P$
D	S
S	D

Trong bảng trên, $\sim$ chỉ sự phủ định, D là đúng, S là sai.

Trái với phép phủ định logic, phép phủ định của ngôn ngữ tự nhiên hoạt động chẳng những như phủ định của câu mà còn như phủ định của tiểu cú hoặc thành tố. Thí dụ: *Chị ấy không trả* (= phủ định vị ngữ); *Không ai trả gì cả* (= phủ định chủ ngữ); *Nó không trả gì* (= phủ định tân ngữ). Ở đây, tầm phủ định thường phụ thuộc vào vị trí của phủ định, vào trọng âm câu cũng như vào văn cảnh hoặc ngữ cảnh. Phép phủ định của ngôn ngữ tự nhiên có thể được thực hiện bằng những cách khác nhau.

Xem: *kết từ logic*

phép tuyển (disjunction)

Sự liên kết của hai mệnh đề thành phần p và q bằng kết từ logic *hoặc* là đúng nếu và chỉ nếu ít nhất một trong hai mệnh đề thành phần là đúng. Đó là phép tuyển không loại trừ, có nghĩa là "hoặc cái này, hoặc cái kia, hoặc cả hai". Thí dụ: "*Ngọc hoặc buồn bã hoặc buồn ngủ (hoặc có lẽ cả hai)*". Cần phân biệt phép tuyển không loại trừ với phép tuyển loại trừ, là phép tuyển có nghĩa là "hoặc cái này hoặc cái kia chứ không thể cả hai". Thí dụ: "*Ngân hoặc trẻ hoặc già hơn chồng cô ấy*" (chứ không thể cả hai). Dùng kí hiệu v biểu thị phép tuyển không loại trừ và $\vee$ biểu thị phép tuyển loại trừ, chúng ta có bảng chân trị sau:

p	q	$p \vee q$	$p \vee q$
D	D	D	S
D	S	D	D
S	D	D	D
S	S	S	S

Trong bảng trên, D là đúng, S là sai.

Trong sử dụng thường ngày, phép tuyển loại trừ phổ biến hơn vì phép tuyển không loại trừ có rào cản là các ngữ cảnh ngữ dụng. Theo lí thuyết hành động ngôn ngữ, câu *Trần Đức Thảo là một nhà triết học hoặc Nguyễn Trãi là một con ki lân phải được coi là một phát ngôn không hữu hiệu, nhưng nó vẫn đúng bởi vì phần thứ nhất của câu là đúng.*

Xem: *kết từ logic*

P

phiếm thời (panchronic)

Cách tiếp cận ngôn ngữ do F. de Saussure nêu ra. Cách tiếp cận này coi những sự hoà hợp trong một ngôn ngữ không phải là chủ thể thay đổi qua thời gian.

phiên âm (transcription)

Dùng những kí hiệu quy ước thể hiện lời nói ra giấy. Bởi vì các hệ thống chữ viết quy ước hầu như không bao giờ đầy đủ để thể hiện cách phát âm hoàn toàn hiển ngôn và nhất quán, nên các nhà ngữ âm học đã nhận thấy cần phải sáng tạo ra một hệ thống kí hiệu của riêng mình để phiên âm các âm tố, các từ riêng biệt và lời nói mạch lạc. Thí dụ: phiên một văn bản bằng văn tự ghi từ như chữ Hán sang hình thức của một văn bản chữ cái. Trong phiên âm, sự tương ứng một đối một hiếm khi tồn tại. Hơn bất cứ hệ thống nào khác, Chữ cái Ngữ âm Quốc tế (IPA) có thể được sử dụng hữu hiệu như một ngôn ngữ phiên âm.

Có hai kiểu phiên âm là *phiên âm ngữ âm học* và *phiên âm âm vị học*.

Xem: *phiên âm âm vị học*, *phiên âm ngữ âm học*

phiên âm âm vị học (phonemic transcription)

Cách ghi âm lời nói miệng mà không phiên chuyển tất cả các âm hưởng đa dạng của lời nói, nó chỉ phiên chuyển những nét có tính chất âm vị, có chức năng khu biệt, có thể phân biệt vô ngữ âm của các từ và hình vị khác nhau. Trong

phiên âm âm vị học, chúng ta không phiên bất cứ *âm tố vật lí* nào, mà chúng ta phiên *các âm vị* của ngôn ngữ chúng ta đang nghe, những đơn vị âm thanh cơ bản của ngôn ngữ này. Nhưng điều này chỉ có thể làm được sau khi chúng ta thực hiện thành công việc phân tích âm vị học của ngôn ngữ đó và quyết định có những âm vị nào, những âm tố nào thuộc về âm vị nào, và kí hiệu nào sẽ được dùng để thể hiện những âm vị đó. Do đó, người ta không thể phiên âm âm vị học một ngôn ngữ hoàn toàn không thân thuộc.

phiên âm ngữ âm học (phonetic transcription)

Cách ghi âm lời nói miệng với mục đích phiên chuyển chính xác nhất cách phát âm. Trong phiên âm ngữ âm học, đối tượng ghi âm là cái biểu hiện vật lí và khách quan của các âm tố, chi tiết đến mức mà mục đích phiên âm này đòi hỏi. Số lượng chi tiết ngữ âm có thể được bao gồm trong phiên âm ngữ âm học hầu như là vô hạn, nhưng thông thường chúng ta thoả mãn với việc chỉ ghi những thông tin quan yếu đối với mục đích của mình. Một điều quan trọng cần lưu ý là phiên âm ngữ âm học chỉ ghi lại thực thể vật lí. Do đó, những nhà ngữ âm học được đào tạo có thể phiên âm thành công bất cứ một mẫu lời nói nào, ngay cả trong một ngôn ngữ mà họ không biết. Họ không cần biết gì về ngôn ngữ mà họ nghe thấy; họ chỉ cần có khả năng nghe được các âm đã được tạo ra và đăng nhát chúng.

phiên âm sát (*narrow transcription*)

Kí hiệu hoá tất cả các âm tố có thể có, bao gồm những sắc thái chi tiết. Trong tiếng Anh, âm vị /l/ được phát âm khác nhau trong *let* "ngăn cản", *play* "chơi", *tell* "nói". Âm /l/ thứ nhất phát âm bằng cách nâng mặt lưỡi trước lên ngạc cứng, trong khi thanh đối rung; âm /l/ thứ hai phát âm với vị trí của lưỡi như âm /l/ thứ nhất, nhưng thanh đối không rung; âm /l/ thứ ba phát âm bằng cách nâng cả mặt lưỡi lẫn gốc lưỡi, trong khi thanh đối rung. Trong phiên âm sát, người ta dùng những kí hiệu khác nhau để thể hiện sự khác nhau này.

phiên âm thoáng (*broad transcription*)

Kiểu phiên âm chỉ muốn chỉ ra những âm có thể khu biệt từ này với từ khác trong ngôn ngữ. Nguyên tắc này là quan trọng và đã được kết hợp trong sự đối lập giữa phiên âm ngữ âm học và phiên âm âm vị học.

phong cách (style)

Hình thể đặc biệt của những nét ngôn ngữ được coi là đặc trưng cho một văn bản hoặc toàn thể các văn bản. Phong cách còn được hiểu là hình thể đặc biệt của những nét ngôn ngữ được coi là có phẩm chất mĩ học, đặc trưng cho một hoặc toàn thể các văn bản. Theo cách hiểu sau, thì chỉ những văn bản nhất định có phong cách, còn những văn bản khác thì không. Phong cách, theo cá hân nghĩa của văn bản bắt nguồn từ

những sự lựa chọn khác nhau của người nói trước nhiều cách diễn đạt mà ngôn ngữ của nó cung cấp. Người ta thường định nghĩa phong cách là dấu ấn cá nhân (về đạo đức hoặc tâm lí) của người nói.

Xem: *phong cách học*

phong cách báo chí-chính luận (*officio-journalistic style*)

Phong cách ngôn ngữ được dùng trong các tác phẩm báo chí do các báo in, đài phát thanh và đài truyền hình thực hiện. Từ ngữ được dùng trong phong cách báo chí-chính luận là những từ ngữ của đời sống sinh động và cụ thể, phong phú và đa dạng. Câu văn trong tác phẩm báo chí cần chính xác, rõ ràng, không mơ hồ về nghĩa. Chức năng tiêu biểu của phong cách báo chí là chức năng tác động. Vì thế, ngôn ngữ báo chí thường dùng những khuôn biểu cảm, những cách đặt tiêu đề, những biện pháp tu từ để thu hút độc giả.

Xem: *ngôn ngữ báo chí*

phong cách chức năng (*functional style*)

Các phong cách ngôn ngữ được khu biệt lẫn nhau nhờ sự tương ứng của chúng với các chức năng khác nhau. Phong cách khẩu ngữ (*colloquial style*) có chức năng giao tiếp thường ngày; Phong cách công văn-hành chính có chức năng thông báo; Phong cách khoa học-kĩ thuật có chức năng thông tin khoa học; Phong cách báo chí-chính luận có chức năng tác động;

Phong cách văn chương có chức năng tác động và chức năng thẩm mĩ.

phong cách công văn-hành chính (officio-documentary style)

Phong cách ngôn ngữ được sử dụng trong những công việc hành chính sự vụ hàng ngày giữa các cơ quan hành chính, các tổ chức đoàn thể với nhân dân và ngược lại; giữa các cơ quan hành chính, các tổ chức đoàn thể với nhau cũng như giữa các nước với nhau. Phong cách công văn-hành chính có chức năng tổ chức hành động, tác động đến hành động của mọi người, buộc mọi người phải thực hiện điều mà nó đưa ra.

Xem: *ngôn ngữ hành chính*

phong cách học (stylistics)

P Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu những đặc điểm của việc lựa chọn và sử dụng các phương tiện ngôn ngữ tùy theo từng loại ngữ cảnh. Phong cách học nghiên cứu các phong cách ngôn ngữ khác nhau, cả các phong cách cá nhân lẫn các phong cách thể loại: nghiên cứu các thuộc tính biểu cảm và bình giá của các phương tiện ngôn ngữ khác nhau cả trong hệ thống ngôn ngữ lẫn trong quá trình sử dụng chúng ở những phạm vi giao tiếp khác nhau. Phong cách học nghiên cứu các phong cách của văn bản và các biện pháp tu từ sử dụng để tạo ra các phong cách đó. Truyền thống ngôn

ngữ học châu Âu dường như luôn luôn nghiên cứu bình diện cấu trúc thuần túy của ngôn ngữ gắn với việc nghiên cứu bình diện mĩ học của nó. Chẳng hạn, giữa thế kỉ XX, nhà ngôn ngữ học Roman Jakobson đã cống hiến cho cả lí thuyết ngôn ngữ học lẫn việc nghiên cứu các tác phẩm văn học như nhau. Tuy nhiên, trong thế giới nói tiếng Anh, từ lâu có một hố sâu không thể vượt qua giữa ngôn ngữ học và phê bình văn học và không bộ môn nào quan tâm đến bộ môn nào. Những thập niên gần đây, tình hình có khác. Một số nhà khoa học đã áp dụng những kĩ thuật phân tích của ngôn ngữ học vào việc nghiên cứu các tác phẩm văn học và khảo sát các bình diện mĩ học của ngôn ngữ nói chung. Thuật ngữ *Phong cách học* được dùng để chỉ bộ môn nghiên cứu những cách sử dụng có tính chất mĩ học của ngôn ngữ, đặc biệt là cách sử dụng ngôn ngữ trong văn học.

Xem: *cấu trúc luận, phân tích diễn ngôn*

phong cách học ngôn ngữ học (linguistic stylistics)

Phong cách học ngôn ngữ học còn được gọi là *phong cách học mới* (new stylistics) là lĩnh vực trung gian giữa ngôn ngữ học và phê bình văn học. Như ta biết, ngôn ngữ học và phê bình văn học đã được coi là hai ngành nghiên cứu tách biệt. Những người nghiên cứu phong cách văn học thiếu sự hiểu biết hệ thống về ngôn ngữ

học và có thái độ hoài nghi đối với vai trò của ngôn ngữ học trong nghiên cứu văn học. Với sự nổi lên của ngôn ngữ học xã hội, lý thuyết hành động ngôn từ và ngôn ngữ học văn bản, việc nghiên cứu phong cách văn học đã phát triển nhanh chóng. Một số nhà ngôn ngữ học và phê bình văn học đã chuyển từ hai thái cực đến sự kết hợp hai ngành, nhà ngôn ngữ học thì lấy ngôn ngữ văn học làm đề tài nghiên cứu, còn nhà phê bình văn học thì thích nghi với cách tiếp cận ngôn ngữ học.

phong cách khẩu ngữ (colloquial style)

Phong cách khẩu ngữ là phong cách nói thường ngày, không nghi thức. Nó phục vụ cho sự giao tiếp trong đời sống thường ngày, thân mật, thoải mái, không có ý thức về bản thân mình. Trong phong cách khẩu ngữ, có thể dùng những từ xưng hô thân mật, những từ ngữ tục, những từ suồng sã, những tiếng lóng; Phong cách khẩu ngữ ít dùng những câu trúc phức tạp,...

Xem: *khẩu ngữ, ngôn ngữ nói*

phong cách khoa học-kỹ thuật (scientifico-technological style)

Phong cách ngôn ngữ được dùng trong tác phẩm về khoa học-kỹ thuật như: bài báo khoa học, chuyên luận khoa học, giáo trình, sách giáo khoa, các khóa luận, luận văn thạc sĩ, luận án tiến sĩ, ... Chức năng tiêu biểu của phong cách khoa học-kỹ thuật là chức năng thông tin khoa học.

Trong phong cách khoa học-kỹ thuật, người ta thường sử dụng các thuật ngữ trừu tượng, nhiều thuật ngữ ngoại lai, với những chủ đề có tính chất chuyên sâu, chỉ những ai quen với những chủ đề đó mới có thể hiểu một cách đầy đủ. Cấu trúc cú pháp thường phức tạp.

Xem: *ngôn ngữ khoa học*

phong cách văn chương (literary style)

Phong cách ngôn ngữ ở các tác phẩm văn học như thơ, truyện ngắn, tiểu thuyết, kịch, ... Phong cách văn chương có chức năng tiêu biểu là thẩm mĩ và tác động. Trong phong cách văn chương, người ta có thể sử dụng các phương tiện ngôn ngữ của tất cả các phong cách chức năng khác.

Xem: *ngôn ngữ chuẩn, ngôn ngữ văn chương, ngôn ngữ văn hoá*

P

phỏng vấn (interview)

Phương pháp thu thập và trao đổi thông tin bằng hình thức đối thoại trong nghề làm báo hoặc trong phương ngữ học. Với tư cách là một kiểu văn bản của truyền thông đại chúng, phỏng vấn có thể được phân biệt với các kiểu hội thoại khác nhờ những đặc trưng dụng học riêng trong đó có địa chỉ phức tạp (người được phỏng vấn và thẩm giá), mức độ mơ hồ và hướng không cân xứng của đối thoại.

phóng chiếu (projection)

Trong một số mô hình của ngữ pháp cải biến, một đơn vị từ vựng trong từ vựng của một ngữ pháp, tức là một vị từ, có thông tin riêng biệt về những phạm trù cú pháp (những bổ ngữ) mà nó phóng chiếu lên cấu trúc của câu. Thí dụ, vị từ *give* "cho" của tiếng Anh có hai danh ngữ làm bổ ngữ: *She gave the accountant the file* "Chị ấy cho kế toán viên tài liệu". Đặc điểm của mục từ chỉ ảnh hưởng lên một cấu trúc nhất định trong câu, tức là một vị từ sẽ có ảnh hưởng đến cả đoạn ngữ vị từ, chứ không vượt ra ngoài nó.

phổ niệm (universal)

Một nhận định đúng đối với tất cả các ngôn ngữ. Wilhelm von Humboldt, một nhà triết học Đức thế kỉ XVIII, đã quan tâm nghiên cứu những đặc trưng phổ quát của ngôn ngữ. Năm 1960, nhà ngôn ngữ học Mỹ Joseph Greenberg đã thực sự đề cập tới chủ đề này. Tiếp theo J. Greenberg, nhiều nhà khoa học khác đã đi tìm những phổ niệm của ngôn ngữ. Vào khoảng thời gian đó, Noam Chomsky đã mở ra một hướng nghiên cứu mới. Ông đề nghị nghiên cứu ngữ pháp phổ quát. Nhờ đó, ngày nay chúng ta đã phân biệt *những phổ niệm hình thức* (formal universal) với *những phổ niệm thực thể* (substantive universal). Phổ niệm hình thức là những hạn chế trên hình thức mà ngữ pháp của bất cứ

ngôn ngữ nào cũng có thể có, nó thường thể hiện mức độ trừu tượng cao trong lý thuyết ngữ pháp nào đó. Phổ niệm thực thể là những nhận định về khách thể ngôn ngữ có thể hoặc không thể có mặt trong ngôn ngữ và về hành vi của chúng. Đây là một ít phổ niệm thực thể đã được thoả thuận: mọi ngôn ngữ đều phân biệt danh từ và vị từ; mọi ngôn ngữ đều phân biệt ba ngôi; mọi ngôn ngữ đều có ít nhất ba nguyên âm. *Gần như phổ niệm* (near-universal) là một nhận định chỉ có rất ít ngoại lệ. Thí dụ: mọi ngôn ngữ đều có ít nhất một phụ âm mũi. Phổ niệm tất suy (implicational universal) là phổ niệm có hình thức "nếu một ngôn ngữ có đặc điểm P, thì nó phải có đặc điểm Q". Cách tiếp cận này đã được J. Greenberg đưa ra và được John Hawkins phát triển. Thí dụ: Nếu một ngôn ngữ có các nguyên âm tròn môi hàng trước thì nó phải có các nguyên âm tròn môi hàng sau. Việc tìm kiếm các phổ niệm đôi khi dẫn đến loại hình học. Nếu chúng ta tiên liệu một đặc trưng phổ quát có thể hiểu được P, rồi chúng ta tìm thấy một số ngôn ngữ không có P thì chúng ta có thể phân loại các ngôn ngữ thành hai loại hình: có P đối lại không P.

Xem: *loại hình học, ngữ pháp phổ quát*

phổ niệm hình thức (formal universal)

Trong ngữ pháp tạo sinh, khái niệm phổ niệm hình thức đã được dùng để chỉ

những hạn chế trên hình thức mà ngữ pháp của bất cứ ngôn ngữ nào cũng có thể có, nó thường thể hiện mức độ trừu tượng hoá cao trong lý thuyết ngữ pháp nào đó. Các phổ niệm hình thức thường tương phản với các phổ niệm thực thể. Thí dụ: sự phân chia các quy tắc thành các quy tắc cơ bản và các quy tắc cải biến; sự phân chia ngữ pháp thành cấu trúc mặt và cấu trúc sâu; ...

Xem: **phổ niệm thực thể**

phổ niệm tất suy (implicational universal)

Phổ niệm tất suy là phổ niệm có hình thức "nếu một ngôn ngữ có đặc điểm P thì nó phải có đặc điểm Q". So sánh các ngôn ngữ người ta thấy rằng có những mối liên hệ giữa hai hoặc hơn hai đặc trưng mà sự có mặt của đặc trưng này kéo theo sự có mặt của đặc trưng kia. Cách tiếp cận này đã được J. Greenberg đưa ra và được John Hawkins phát triển. Thí dụ: nếu một ngôn ngữ có các nguyên âm tròn môi hàng trước thì nó phải có các nguyên âm tròn môi hàng sau.

phổ niệm thực thể (substantive universal)

Trong ngữ pháp tạo sinh, thuật ngữ phổ niệm thực thể được dùng để chỉ các yêu tố chuyên biệt của ngữ pháp đòi hỏi phải được xuất hiện trong tất cả các ngữ pháp. Các phổ niệm thực thể thường tương phản với các phổ niệm hình thức. Thí dụ: các đặc trưng như các đặc trưng khu biệt

âm vị học; các phạm trù như danh từ, vị từ, tính từ, ...; các quy tắc như quy tắc bị động hoá, ...

Xem: **phổ niệm hình thức**

phổ quát luận (universalism)

Từ lâu, trong các khoa học xã hội như nhân chủng học và ngôn ngữ học, người ta đã xác nhận học thuyết về "sự đồng nhất tinh thần của loài người (psychic unity of humankind)" -- các khả năng bằng nhau của tất cả loài Homo sapiens (giống người hiện thời). Trong thực tế, điều này bao gồm cả sự xác nhận rằng hoạt động tinh thần của tất cả loài người về cơ bản là đồng nhất. Tư tưởng này thể hiện rõ trong chủ nghĩa duy lý. Học thuyết cơ bản của chủ nghĩa duy lý là tri thức về thế giới có thể đạt được bằng suy luận thuần tuý, không có bất cứ câu viện căn thiết nào tới kinh nghiệm của thế giới vật chất. Điều này được thực hiện nhờ cái vốn bẩm sinh trong tâm trí con người về khả năng suy luận. Khả năng suy luận bao gồm các ý niệm được phủ cho một cách bẩm sinh như bản chất hay quan hệ nhân quả, không nảy sinh từ kinh nghiệm, nhưng qua chúng, chúng ta lại hiểu được kinh nghiệm. Vì chúng là bẩm sinh, chúng cho hình thức như nhau ở tất cả mọi người, tức là chúng có tính phổ quát. Trong một bộ khung của chủ nghĩa duy lý, nó là những phổ quát của các lý do đáng chú ý, chứ không phải sự thay đổi liên tục của kinh nghiệm có thể cảm nhận được. Lưu ý

ràng đó là một hệ thống của các tư tưởng định vị trong tâm trí và khả năng lí luận, là những thực thể cơ bản; thế giới kinh nghiệm về sự vật vật chất có tầm quan trọng thứ hai (R. Descartes). Trong các nhà ngôn ngữ học hiện thời, N. Chomsky và A. Wierzbicka có quan điểm tương tự. N. Chomsky tin rằng trẻ con sinh ra đã có vốn bẩm sinh phong phú về sự thụ đắc ngôn ngữ. Đối với N. Chomsky, vai trò của kinh nghiệm cảm tính trong việc xác định hình thức của ngôn ngữ hoàn toàn không có ý nghĩa; cấu trúc của ngôn ngữ chủ yếu được phóng chiếu từ cấu trúc tinh thần bẩm sinh và phổ quát.

Xem: **tương đối luận**

phổ quát luận văn hoá (culture universalism)

P Sự tồn tại của những nguyên tắc bao trùm (như quyền con người), chúng được áp dụng vào văn hoá và do đó có thể được dùng để xác định tính đúng/sai của những tín điều văn hoá riêng biệt.

phối cảnh (perspective)

Sự phân định các vai cú pháp của câu. Sự phân vai này bị chi phối bởi sự lựa chọn vị từ. Rõ ràng, khái niệm *phối cảnh* dựa vào nguyên tắc của sự nổi bật, chính là sự phân biệt hình/nền. Thí dụ:

(1) *David bought an old shirt from John for ten pounds.* (David đã mua của John một áo sơ mi cũ giá 10 pao.)

Phối cảnh của thí dụ (1) xoay quanh cú pháp của vị từ *buy*. Tất nhiên, người ta hoàn toàn có thể đặt một phối cảnh cú pháp khác vào cùng một khung. Điều này dẫn chúng ta trở lại với các vị từ như *sell*, *cost* và *charge*. Chẳng hạn, chọn vị từ *sell* (bán) sẽ cho phép chúng ta đặt phạm trù người bán và các lợi ích vào phối cảnh là chủ ngữ và tân ngữ, người mua là bổ ngữ gián tiếp, như ở thí dụ (2). Vị từ *charge* phối cảnh hoá người bán và người mua như chủ ngữ và tân ngữ (thí dụ 3); vị từ *pay* (trả), người mua và tiền là chủ ngữ và tân ngữ, người bán là bổ ngữ gián tiếp (thí dụ 4).

(2) *John sold an old shirt to David for ten pounds.* (John đã bán cho David một áo sơ mi cũ giá 10 pao.)

(3) *John charge David ten pounds for an old shirt.* (John đòi David trả 10 pao cho cái áo sơ mi cũ.)

(4) *David paid ten pounds to John for an old shirt.* (David trả 10 pao cho John về cái áo sơ mi cũ.)

Tóm lại, khung *buy* không chỉ là công cụ để miêu tả cú pháp của vị từ *buy*, mà nó còn có thể được áp dụng cho các vị từ *sell*, *charge* và *pay*. Trong phạm vi của khái niệm *khung*, sự khác nhau giữa 4 vị từ chỉ là sự thay đổi *phối cảnh* trong cùng một *khung*.

phối hợp (combination)

Một hình thức của hợp quần tự do trong ngữ vị học: một quan hệ kết hợp tồn tại

giữa hai yếu tố thích hợp về cú pháp – ngữ nghĩa, tức là có thể theo nhau trong cùng ngữ cảnh, nhưng xảy ra độc lập với nhau. Thí dụ: trong tiếng Latin, giới từ *ab* và li cách (ablative) có thể có mặt cùng nhau, nhưng tách biệt nhau.

Xem: **hợp quần tự do, tự trị**

phối kết (collocation)

Những phối hợp từ đặc biệt đã phát triển một mối quan hệ nghĩa có tính thành ngữ dựa trên sự đồng hiện thường xuyên của chúng. Do đó, các phối kết căn bản dựa trên cơ sở ngữ nghĩa (chứ không phải ngữ pháp). Chẳng hạn: *chó: sủa, dèm: tối, ngựa: ô, gỗ: mun, chó: mực*. Khái niệm phối kết này có ảnh hưởng đến *quan hệ ngữ nghĩa cổ hữu*.

Xem: **quan hệ ngữ nghĩa cổ hữu**

phù hợp mô hình chung (pattern congruity)

Những cái bình đẳng với nhau thì cái nào cân đối hơn trong hệ thống âm vị học thì tốt hơn. Trong tiếng Việt có hiện tượng mở đầu âm tiết có kèm theo hiện tượng tròn môi hay không. Âm tiết [toán] được phát âm tròn môi, còn âm tiết [tán] thì không. Có nhiều khả năng giải quyết hiện tượng này. Một là coi đây là một thuộc tính của phụ âm đầu, như vậy, phải thừa nhận hàng loạt phụ âm môi hoá tồn tại song song với các phụ âm không môi hoá. Về lý luận, cách giải thuyết đó chẳng

có gì sai, nhưng nó cho ta một hệ thống âm vị rất cồng kềnh. Hai là, có thể coi đây là một thuộc tính của nguyên âm làm âm chính. Theo giải pháp này, hệ thống nguyên âm sẽ tăng lên 7 âm vị. Nhiều nhà ngôn ngữ học chọn giải pháp thứ ba, coi nó là một thành phần độc lập của âm tiết. Đây là giải pháp có tính chất tiết kiệm, thực tế nhất. Theo Đoàn Thiện Thuật, có hai âm vị: một âm vị là bán nguyên âm môi, ghi bằng [-w-], một âm vị khác có nội dung tiêu cực, đó là âm vị [zero]. Cả hai âm vị đóng vai trò của âm đệm.

Xem: **âm vị, kết âm học**

phù ứng (agreement)

Hiện tượng ngữ pháp trong đó hình thức của một từ ở trong câu được xác định bởi hình thức của từ khác có liên hệ về ngữ pháp với nó. *Phù ứng* còn được gọi là *tương hợp* (concord), là một hiện tượng rất chung trong các ngôn ngữ, nhưng nó không hiện diện như nhau ở tất cả các ngôn ngữ. Tiếng Latin, tiếng Nga, tiếng Đức có nhiều biểu hiện của sự phù ứng; Tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha ít hơn; Tiếng Hàn, tiếng Việt không có gì hết. Một số kiểu phù ứng rất hay xảy ra. Một vị từ hữu định có thể phù ứng về ngôi và số với chủ ngữ của nó. Rất ít khi xảy ra là hiện tượng phù ứng của một vị từ về ngôi và số với bổ ngữ. Tính từ và định từ có thể phù ứng về số với danh từ trung tâm. Một tính từ hoặc một định từ cũng

có thể phù ứng về cách với danh từ trung tâm của nó.

Xem: *chi phổi*

phụ âm (consonant)

Một âm tố được sinh ra do sự cản trở đáng kể của luồng hơi qua đường dẫn âm. Tất cả các âm tố được sinh ra do vận động đường dẫn âm khi hơi tràn qua đó. Nếu sự vận động đó không tạo ra một sự cản trở đáng kể nào đối với luồng hơi thì sẽ sinh ra một nguyên âm. Nếu sự vận động đó tạo ra sự cản trở thì kết quả là một phụ âm. Có thể phân loại các phụ âm thành một số

kiểu căn cứ vào sự cản trở luồng hơi xảy ra ở đâu và như thế nào. Nếu đường dẫn âm bị chặn hoàn toàn, rồi kết thúc được thả ra đột ngột thì sẽ sinh ra một âm tắc, như: [p] hoặc [d]. Nếu đường dẫn âm bị chặn hoàn toàn và kết thúc được mở ra từ từ, tạo ra

P tiếng ồn xát, thì kết quả là một âm tắc – xát, như [ts] hoặc [tʃ]. Nếu đường dẫn âm bị chặn không hoàn toàn, mà bị thu lại, luồng hơi bị tổng mạnh qua khe hẹp đó, thì kết quả là một âm xát, như [f] hoặc [s]. Kiểu thứ ba là các âm ốn. Những phụ âm khác là phụ âm vang. Âm mũi là âm sinh ra khi luồng hơi hoàn toàn bị cản ở miệng, nhưng không bị cản ở vùng mũi, nên luồng hơi chuyển qua mũi tự do, như [m] hoặc [n]. Vì dây thanh chân động mà không khí ra tự do nên tỉ lệ thanh so với tiếng động rất lớn và những âm này được gọi là âm vang. Trong đa số ngôn ngữ, âm mũi đều là âm vang. Âm bên là âm mà luồng hơi bị cản

trở dọc theo trung tâm của vùng miệng, nhưng một hay hai bên của lưỡi rời khỏi vòm miệng nên hơi có thể qua hai bên miệng như [l] của tiếng Việt. Âm rung là âm được tạo ra khi một bộ phận nằm tiếp xúc rồi rời khỏi phần cứng trong hoạt động lặp đi lặp lại rất nhanh, chẳng hạn, đầu lưỡi có thể chạm vào lợi rất nhanh, lặp đi lặp lại, tạo ra âm lợi răng [r]. Âm đầu của từ *red* “đỏ” trong tiếng Anh được gọi là phụ âm vô (flap). Nó được phát âm với sự chạm nhẹ đầu lưỡi vào lợi của hàm răng trên một lần mà thôi, chứ không phát âm như phụ âm rung.

Xem: *nguyên âm*

phụ kết (hypotaxis)

Phương thức biểu hiện quan hệ cú pháp giữa các thành tố bằng cách sử dụng các liên từ. Thí dụ:

Vợ tôi mua trứng và thịt.

Anh chỉ đi chợ *khi* vợ vắng nhà.

Tôi đánh máy bài báo và vợ tôi chép tay nó.

Xem: *dạng kết*

phụ ngữ (adjunct)

Thành phần chỉ những tham tố không bắt buộc của vị từ. Một vị từ, ngoài những tham tố bắt buộc, còn có những tham tố không bắt buộc. Thí dụ:

Nó chạy *nhanh*.

Anh làm xong *rái*.

Cô ta *rất* đẹp.

Chúng ta nhớ *mãi* những ngày bên nhau.

Phụ ngữ thường được coi là một kiểu trạng ngữ: trạng ngữ của vị từ. Nhiều nhà ngôn ngữ học cho rằng phụ ngữ chỉ là yếu tố phụ của vị từ chứ không thuộc thành phần câu, trong khi trạng ngữ là một thành phần phụ của câu, bổ sung ý nghĩa cho cả nòng cốt câu.

Phụ ngữ còn được hiểu là những thành tố phụ của danh từ, như quán từ, lượng từ. Ví dụ: *Tất cả những con gà; Những cái con mèo,...* Trong câu "Cuốn sách mà anh mua hôm qua rất hay" thì "mà anh mua hôm qua" cũng là phụ ngữ.

Tóm lại, phụ ngữ là thành phần phụ của danh từ hoặc vị từ chứ không phải là thành phần câu.

Xem: *diễn tố, tham tố, vai nghĩa*

phụ thuộc (dependency)

Liên hệ ngữ pháp giữa hai (hoặc hơn hai) điểm khác nhau trong một câu. Trong mỗi liên hệ phụ thuộc, sự có mặt, vắng mặt hoặc hình thức của một đơn vị ở một điểm trong câu liên quan trực tiếp đến sự có mặt, vắng mặt hoặc hình thức của đơn vị thứ hai ở một điểm khác trong câu ấy. Có một số liên hệ phụ thuộc như: chỉ phối, phù ứng. Khi sự có mặt của một đơn vị đòi hỏi một hình thức riêng ở đơn vị thứ hai thì chúng ta có quan hệ chỉ phối. Khi hình thức của một đơn vị đòi hỏi một hình thức riêng ở đơn vị thứ hai thì chúng ta có quan hệ phù ứng.

Xem: *chỉ phối, phù ứng*

phụ tố (affix)

Yếu tố ngữ pháp không thể tự mình làm thành một từ. Nó mang ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Ý nghĩa của phụ tố có tính chất trừu tượng, có liên hệ logic với ngữ pháp, nó không độc lập mà chỉ rõ ràng khi nằm trong kết cấu của từ. Ví dụ: trong từ *teacher* "thầy giáo" của tiếng Anh, *teach-* là chính tố, biểu thị khái niệm "dạy", còn *-er* là phụ tố. Bản thân *-er* không tồn tại độc lập với ý nghĩa nào cả. Khi kết hợp với các chính tố khác, nó bổ sung cho chính tố ý nghĩa "người hành động". So sánh: *teach* "dạy" – *teacher* "thầy giáo"; *work* "làm" – *worker* "công nhân"; *read* "đọc" – *reader* "người đọc". Có nhiều loại phụ tố khác nhau: phụ tố cấu tạo từ, tiền tố, hậu tố, trung tố, liên tố, vi tố.

Xem: *chính tố, hình vị*

phụ tố cấu tạo từ (derivational affix)

Phụ tố biểu thị ý nghĩa từ vựng bổ sung hoặc ý nghĩa ngữ pháp. Phụ tố *-er* của tiếng Anh trong các từ *teacher*, *worker*, *reader* là thuộc loại phụ tố cấu tạo từ mang ý nghĩa từ vựng bổ sung. Phụ tố *-ar* trong các từ Nga *saucpam* "bắt đầu chơi", *saucacam* "bắt đầu bước" biểu thị ý nghĩa ngữ pháp của thể hoàn thành và của sự bắt đầu hoạt động.

phục nguyên (reconstruction)

Vạch ra những đặc trưng của các ngôn ngữ đã chết và chưa được ghi lại hoặc của những giai đoạn xưa hơn, chưa được ghi

lại của một ngôn ngữ nào đó. Trong phần lớn các trường hợp, một ngôn ngữ đã cho dường như có thể được coi là có cùng một gốc chung với tối thiểu một số ngôn ngữ khác, tức là, các ngôn ngữ này, xa xưa, khởi đầu chỉ là những phương ngữ của một ngôn ngữ mẹ duy nhất, ngôn ngữ này hầu như chưa hề được ghi lại. Những nhà ngôn ngữ học lịch sử thường chú ý cố gắng tìm ra những đặc trưng của cái ngôn ngữ mẹ chưa được ghi lại. Hơn nữa, một ngôn ngữ riêng biệt cũng chỉ được ghi lại vào một thời gian nào đó, thường là vào thời gian gần đây. Các nhà ngôn ngữ học lịch sử cũng quan tâm tìm thông tin về tiền sử của ngôn ngữ này. Từ cuối thế kỉ XVIII, các nhà ngôn ngữ học lịch sử đã xây dựng cẩn thận những phương pháp hiệu quả và đáng tin cậy để thực hiện những nhiệm vụ này.

P

Những phương pháp được các nhà ngôn ngữ học sử dụng là phương pháp xuất phát từ những hình thức đã được chứng nhận của một ngôn ngữ, rút ra những hình thức trước đó, chưa được chứng nhận, với mục đích tìm lại nguyên mẫu của ngôn ngữ đó. Các nhà ngôn ngữ học ghi nhận sự tương ứng về ngữ âm và hình thái học trong hệ thống các ngôn ngữ nhất định, nó giả định một thực thể chung. Thực thể đó được thể hiện bằng một hình thức giả định (vé mặt in ấn, thể hiện bằng một dấu hoa thị ở trước). Đó chính là tín hiệu của tổng thể những sự

tương ứng. Sự phục nguyên phải là cái có thể chấp nhận được và đáp ứng với những xu hướng nhất định quan sát thấy trong những ngôn ngữ đang xét. Thường thường, nó được xây dựng trên những xu hướng quan sát được nhờ ngữ âm học đại cương và loại hình học. Ngôn ngữ học cấu trúc cho phép tiến triển trong lĩnh vực phục nguyên bằng cách sử dụng những phương pháp của âm vị học và ý niệm lịch đại như là tài sản của đồng đại.

Có hai kiểu phục nguyên chính là: phục nguyên bằng so sánh (comparative reconstruction) và phục nguyên bên trong (internal reconstruction). Trong phục nguyên bằng so sánh, nhà ngôn ngữ học so sánh một số ngôn ngữ được biết là có quan hệ với nhau. Mỗi một ngôn ngữ đó thường bảo tồn một số đặc trưng của ngôn ngữ mẹ chung của chúng, mà ở những ngôn ngữ kia thì những đặc trưng này đã mất. Từ những ngôn ngữ khác nhau, bảo tồn những đặc trưng gốc khác nhau, người ta có thể xác định khá chi tiết cái giống như ngôn ngữ mẹ và những biến đổi đã diễn ra ở mỗi ngôn ngữ con. Trong phục nguyên bên trong, nhà ngôn ngữ chỉ làm việc với một ngôn ngữ riêng biệt và cố gắng xác định cái giống như giai đoạn xưa hơn, chưa được ghi lại của ngôn ngữ này và từ đó xác định những thay đổi đã diễn ra để tạo ra hình thức xưa nhất chưa được ghi lại.

phục nguyên bảng so sánh (comparative reconstruction)

Thủ pháp chính để tìm kiếm thông tin về ngôn ngữ mẹ, chưa được chứng nhận, của một số ngôn ngữ đã biết. Mọi sinh ngữ đều biến đổi theo thời gian, nhưng nó không biến đổi như nhau ở tất cả mọi nơi. Một ngôn ngữ được nói ở một khu vực rộng lớn, có thể phân chia ra thành, trước hết, các phương ngữ địa lí và cuối cùng phân chia thành một số ngôn ngữ con hoàn toàn khác nhau. Khi chúng ta tìm thấy một số ngôn ngữ, được nói hiện nay hoặc được ghi lại nhiều trên văn bản, rõ ràng là có chung một ngôn ngữ mẹ, thì chúng ta có nhiều phương pháp tìm hiểu cái giống như ngôn ngữ mẹ chưa được ghi lại ấy, mà phục nguyên bảng so sánh hoặc phương pháp so sánh là một phương pháp chính. Phương pháp so sánh có quan hệ với các hình thức âm vị học của các từ và việc sử dụng nó có hiệu quả hay không phụ thuộc vào sự chính xác của ba giả định. Thứ nhất, chúng ta giả định rằng một tỉ lệ quan trọng các từ của ngôn ngữ mẹ vẫn bảo tồn trong các ngôn ngữ con được ghi lại. Thứ hai, chúng ta giả định rằng những từ đang được bảo tồn đó, trong hầu hết các trường hợp, không thay đổi ý nghĩa của chúng quá đột ngột. Thứ ba, chúng ta giả định rằng sự biến đổi về âm vị học (sự thay đổi trong phát âm của những từ này) nói chung là đều đặn, tức là, một âm đã cho trong một tình huống đã cho được biến đổi một

cách thích hợp, theo đúng cùng một cách ở một ngôn ngữ con riêng biệt. Chỉ khi ba giả định đó thực sự chính xác thì chúng ta mới có thể áp dụng phương pháp so sánh. Điểm mấu chốt trong phương pháp so sánh là sự tương ứng một cách hệ thống trong những từ được so sánh với nhau. Chẳng hạn, so sánh từ vựng của tiếng Việt và tiếng Mường.

T. Việt	T. Mường	T. Việt	T. Mường	T. Việt	T. Mường
gà	ca	ba	pa	mắm	băm
gái	cái	bón	pôn	muoi	bôi
gao	cáo	bay	páy	mang	bang
gộc	cộc	bay	pam	mạy	bál

Bảng so sánh trên cho thấy có sự tương ứng giữa /g/ và /k/, /b/ và /p/, /m/ và /b/ ở hàng loạt từ cơ bản. Phương pháp so sánh bao gồm toàn bộ những công việc quyết định những ngôn ngữ nhất định có thể có cùng một ngôn ngữ mẹ, nhận diện những sự tương ứng một cách hệ thống và quay trở lại nhận diện những hình thức của các từ trong ngôn ngữ mẹ. Phương pháp so sánh là hòn đá tảng trong các công trình về ngôn ngữ học lịch sử. Nếu chúng ta không tìm thấy những sự tương ứng một cách hệ thống thì chúng ta không thể phục nguyên bảng so sánh. Bất cứ sự giống nhau hời hợt nào mà chúng ta tình cờ bắt gặp rất có thể chỉ là kết quả của sự biến đổi, hoặc kết quả của sự tiếp xúc ngôn ngữ cổ xưa.

phục nguyên bên trong (internal reconstruction)

Một thủ pháp trong ngôn ngữ học lịch sử. Thủ pháp này có thể áp dụng đối với một ngôn ngữ riêng biệt để tìm lại thông tin về quá khứ của nó. Cái tên phục nguyên bên trong đã cho một vài thủ pháp liên quan nhưng khác nhau. Cái mà chúng ta đều có là: Chúng ta thấy rằng một mô hình nào đó tồn tại trong ngôn ngữ mà chúng ta quan tâm, nhưng những hình thức nhất định lại là những ngoại lệ đối với mô hình này. Chúng ta giả định rằng những hình thức ngoại lệ ấy xưa kia là hợp lệ và chúng ta nhận diện những thay đổi làm cho chúng trở thành không hợp lệ. Phục nguyên bên trong được xây dựng dựa trên những kết luận lịch đại rút ra từ sự phân tích đồng đại của một trạng thái ngôn ngữ.

phúng dụ (allegory)

P Trái dài một ẩn dụ xuyên suốt toàn bộ lời nói hay bài văn, hoặc trình bày các ý niệm trừu tượng thông qua hình ảnh một nhân vật hành động (nhân cách hoá). Thí dụ: *Đèn thương nhớ ai mà đèn không tắt; Mắt thương nhớ ai mà mắt không khô*. Các truyện ngụ ngôn như *Trẻ cóc*, *Trình thủ*, *Lục súc tranh công* đã miêu tả các mâu thuẫn xã hội thông qua quan hệ giữa các con vật.

phương châm hội thoại (maxim of conversation)

Những điều kiện cần thiết được chấp nhận là hợp lý để giao tiếp hiệu quả, nếu

vi phạm chúng, giao tiếp sẽ bị phá hỏng. H.P. Grice đã định ra bốn phương châm hội thoại là: 1) Phương châm về lượng, 2) Phương châm về chất, 3) Phương châm về tính quan yếu và 4) Phương châm về cách thức. H.P. Grice đã rút ra các phương châm hội thoại này từ phương châm cơ bản là nguyên tắc hợp tác. Chức năng của các hành động ngôn từ riêng biệt, các hàm ý hội thoại,... có thể được miêu tả nhờ các phương châm hội thoại.

Xem: *nguyên tắc hợp tác, phương châm về cách thức, phương châm về chất, phương châm về lượng, phương châm về tính quan yếu*

phương châm về cách thức (maxim of manner)

Một trong những nguyên tắc hợp tác. Nội dung của phương châm này là: Hãy nói cho dễ hiểu và đặc biệt là:

- Tránh nói tối nghĩa.
- Tránh nói mập mờ.
- Ngắn gọn.
- Có trật tự.

Xem: *nguyên tắc hợp tác*

phương châm về chất (maxim of quality)

Một trong những nguyên tắc hợp tác. Nội dung của phương châm này là: Hãy

cố gắng làm cho phản đồng góp của anh là đúng, đặc biệt là:

a) Đừng nói điều gì mà anh tin là sai.

b) Đừng nói điều gì mà anh tin là thiếu bằng chứng.

Xem: **nguyên tắc hợp tác**

phương châm về lượng (maxim of quantity)

Một trong những nguyên tắc hợp tác. Nội dung của phương châm này là:

a) Hãy làm cho phản đồng góp của anh có lượng thông tin đúng như đòi hỏi của mục đích cuộc thoại.

b) Đừng làm cho lượng thông tin của anh lớn hơn yêu cầu mà nó đòi hỏi.

Xem: **nguyên tắc hợp tác**

phương châm về tính quan yếu (maxim of relevance)

Một trong những nguyên tắc hợp tác. Nội dung của phương châm này là: Hãy làm cho đồng góp của anh thích hợp với cuộc thoại, tức là hãy nói vào đề.

Xem: **nguyên tắc hợp tác**

phương ngữ (dialect)

Biến thể địa lí của một ngôn ngữ. Cùng một ngôn ngữ, nhưng ở những địa phương khác nhau, nó được nói với những hình thức khác nhau. Những hình thức khác nhau ấy được gọi là phương ngữ. Thí dụ: Tiếng Việt miền Bắc khác với tiếng Việt miền Trung và tiếng Việt miền Nam. Trong

tiếng Anh, thuật ngữ *dialect* không chỉ biểu thị tiếng địa phương mà còn biểu thị cả những biến thể xã hội của ngôn ngữ nữa: trong một cộng đồng ngôn ngữ, ngôn ngữ có thể được các thành viên của những nhóm xã hội khác nhau nói một cách khác nhau. Ở Vương quốc Anh, thuật ngữ *dialect* chỉ bao gồm những đặc trưng về ngữ pháp và từ vựng, còn đặc trưng về phát âm được xử lí dưới một cái nhãn hoàn toàn khác: giọng (accent). Ở Mi, giọng thường được xem xét như là một bộ phận của tiếng địa phương. Ở Việt Nam, các nhà Việt ngữ học miêu tả các tiếng địa phương về tất cả các mặt ngữ âm, từ vựng, ngữ pháp và ngữ nghĩa. Nghiên cứu tiếng địa phương là một bộ phận chính của ngôn ngữ học từ nửa sau thế kỉ XIX. Những kết quả nghiên cứu tiếng địa phương được công bố trong các tập bản đồ phương ngữ.

Xem: **giọng, ngôn ngữ chuẩn**

phương ngữ học (dialectology)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu những sự biến thiên của một ngôn ngữ về mặt địa lí. Thông thường, những nghiên cứu trong phương ngữ học tập trung vào những từ khác nhau được dùng ở những phương ngữ khác nhau để chỉ cùng một đối tượng hoặc những sự phát âm khác nhau của cùng một từ ở những phương ngữ khác nhau.

Xem: **ngôn ngữ học khu vực**

phương ngữ sở tại (vernacular)

Lời nói thông thường, hàng ngày của mỗi cộng đồng riêng biệt. Phương ngữ sở tại của một cộng đồng nói chung đối lập với ngôn ngữ chuẩn. Phương ngữ sở tại của một cộng đồng là lời nói thông thường được nhân dân trong một cộng đồng nào đó sử dụng, chẳng hạn tiếng Sơn Tây, tiếng Huế, tiếng Nghi Lộc,... Chúng khác với hình thức chuẩn của tiếng Việt. Ở châu Âu, trước đây, các nhà ngôn ngữ học thường tập trung vào những hình thức chuẩn của các ngôn ngữ. Những hình thức phương ngữ không chuẩn bị lạng lẽ coi thường, chỉ trừ khi nghiên cứu các phương ngữ địa lí thì lời nói của những người nông thôn, sắp già được coi là thích hợp nhất, trong khi đó, lời nói của những người trẻ hơn hoặc của những người thành phố lại bị coi thường. Trong thế kỉ XX, người ta dần dần quan tâm đến những hình thức phương ngữ sở tại. Sự quan tâm này trở nên nổi trội với sự ra đời của ngôn ngữ học xã hội năm 1960. Hiện nay, dường như mỗi phương ngữ đáng được nghiên cứu như những thứ chuẩn khác nhau của các ngôn ngữ.

phương pháp dịch ngữ pháp (grammar translation method)

Phương pháp dạy ngoại ngữ truyền thống dựa vào các kĩ thuật được sử dụng để nghiên cứu tiếng Latin và Hi Lạp. Theo phương pháp này, ngoại ngữ được học bằng cách nghiên cứu cú pháp và hình thái

học của nó và chuyển dịch từ ngôn ngữ mẹ đẻ của mình sang ngoại ngữ và ngược lại. Người ta nhấn mạnh vào thụ đắc các kĩ năng đọc và viết với mục đích là biết đọc các văn bản. Phương pháp dịch ngữ pháp chỉ phối việc dạy ngoại ngữ hàng thế kỉ mãi đến những năm 1940, hiện nay nó chỉ đóng vai trò hạn chế trong cách tiếp cận dạy ngôn ngữ thứ hai.

phương pháp đối chiếu (contrastive method)

Một hệ thống các thủ pháp phân tích được sử dụng để phát hiện cái chung và cái riêng trong các ngôn ngữ được so sánh. Khác với phương pháp so sánh - lịch sử, trong nghiên cứu đối chiếu, diện lịch sử không có một vai trò nào. Có thể đối chiếu các ngôn ngữ thân thuộc cũng như các ngôn ngữ không thân thuộc.

Phương pháp đối chiếu tạo ra khả năng phát hiện những đặc điểm kết cấu của các ngôn ngữ khác nhau, làm cơ sở cho cách phân loại ngôn ngữ về mặt hình thái học. Nhờ phương pháp đối chiếu người ta có thể nghiên cứu mức độ và tính chất ảnh hưởng của ngôn ngữ này đối với ngôn ngữ khác do sự tiếp xúc về lịch sử và lãnh thổ. Phương pháp đối chiếu được vận dụng cả vào trong các bộ môn ngôn ngữ học ứng dụng - biên soạn các từ điển song ngữ, phiên dịch, dạy và học ngoại ngữ.

Phương pháp đối chiếu có thể có hai biên dạng: *phương pháp so sánh* để

chiếu và phương pháp so sánh – loại hình. Trong phương pháp so sánh – đôi chiếu, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu. Phương pháp so sánh – loại hình không hạn chế ở tài liệu của các ngôn ngữ riêng biệt mà có thể bao quát một số lớn các ngôn ngữ. Nghiên cứu so sánh - loại hình các ngôn ngữ trực tiếp đụng chạm đến các vấn đề ngôn ngữ chuẩn, phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình và các phổ niệm ngôn ngữ.

phương pháp lịch sử-so sánh (diachronico-comparative method)

Một hệ thống các thủ pháp được dùng để nghiên cứu sự phát triển lịch sử của một ngôn ngữ riêng biệt, nhằm thể hiện những quy luật bên trong và bên ngoài của chúng. Nguyên tắc của phương pháp lịch sử - so sánh là xác định sự đồng nhất và sự khác biệt của những hình thức và các âm của một ngôn ngữ.

Phương pháp lịch sử - so sánh có quan hệ chặt chẽ với phương pháp so sánh - lịch sử. Khi so sánh các phương ngữ Việt, so sánh tiếng Việt trong *Quốc âm thi tập* với tiếng Việt trong từ điển Việt - Bồ - La của A. de Rhodes,... chúng ta đụng chạm đến phương pháp lịch sử - so sánh: nhưng so sánh tiếng Việt với tiếng Mường, tiếng Thái, tiếng Tây, tiếng Pong, tiếng Chut, tiếng Katu,

tiếng Bahnar,... để xác định nguồn gốc của tiếng Việt lại thuộc phương pháp so sánh - lịch sử. Ngược lại, so sánh tiểu chi Việt Chut với các tiểu chi Khmer, Katu, Bahnar, Pear,... để tìm nguồn gốc trực tiếp của Việt Chut thì thuộc về phương pháp so sánh - lịch sử, nhưng trong nội bộ Việt Chut, so sánh tiếng Việt với các tiếng Mường, Nguồn, Pong, Chut,... để tìm hiểu các bước phát triển tiếp theo của nó lại thuộc về phương pháp lịch sử - so sánh. Trong phương pháp so sánh - lịch sử, người ta có thể so sánh các ngôn ngữ Nam Á với các ngôn ngữ Nam Đảo và Thái - Ka Dai để xác định xem có tồn tại một đại ngữ hệ Nam Phương hay không. Trong phương pháp lịch sử - so sánh, người ta xác nhận ngữ hệ Nam Á tách ra thành hai ngành chính là Munda và Môn Khmer, ngành Môn Khmer lại được tách ra thành các tiểu chi Khamu, Katu, Bahnar, Môn, Khmer, Pear,... Tiểu chi Việt Chut không tách trực tiếp từ ngành Môn Khmer, mà tách ra từ tiểu chi Katu cách đây khoảng 4.000 năm.

phương pháp luận (methodology)

Lí luận về phương pháp khoa học nói chung và về những phương pháp của các khoa học cụ thể. Nó có ý nghĩa nguyên tắc đối với tất cả các khoa học hiện đại, kể cả ngôn ngữ học. Trong *Từ điển Bách khoa Việt Nam*, phương pháp luận được định nghĩa như sau:

“Phương pháp luận là lí luận về các phương pháp nhận thức khoa học và cải tạo hiện thực; hệ thống các nguyên tắc, biện pháp vận dụng các nguyên lí lí luận vào việc tìm kiếm, xây dựng, lựa chọn và vận dụng các phương pháp trong một ngành khoa học nào đó. Có các loại nguyên lí lí luận sau đây: 1) Nguyên lí thể giới quan gắn liền với bản thể của khách thể nghiên cứu và có tác dụng định hướng trong quá trình tìm tòi, lựa chọn và vận dụng phương pháp; 2) Các nguyên lí chung về các cách xem xét, nghiên cứu sự vật, hiện tượng, các nguyên tắc chung về việc vận dụng các phương pháp, về việc sử dụng tài liệu, sự kiện trong một khoa học nhất định. Các nguyên lí và nguyên tắc chung này gắn liền với đặc điểm của khách thể nghiên cứu, chúng không trực tiếp nằm trong nội dung của phương pháp; 3) Lí luận về bản thân các phương pháp (về nội dung, phạm vi và mối quan hệ qua lại giữa các phương pháp của một số ngành khoa học nào đó. Phương pháp luận là một bộ phận không thể thiếu được của mỗi bộ môn khoa học, là học thuyết về các phương pháp được sử dụng trong bộ môn khoa học ấy, nghĩa là mỗi khoa học đều có phương pháp luận riêng của mình. Một số bộ môn khoa học có liên quan rất chặt chẽ với nhau, vì vậy tồn tại phương pháp luận chung của một số bộ môn khoa học. Nhưng phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất, áp dụng được cho mọi bộ môn khoa học

P

là phương pháp luận triết học. Phương pháp biện chứng duy vật có những tính chất ưu việt, đáp ứng được đầy đủ nhất các yêu cầu của khoa học hiện đại, vì vậy nó là cơ sở để xây dựng phương pháp luận khoa học đúng đắn và đồng thời bản thân nó là phương pháp luận chung nhất, phổ biến nhất của mọi khoa học” (Từ điển Bách khoa Việt Nam, tập 3, tr. 521, NXB Từ điển Bách khoa Hà Nội, 2003).

phương pháp miêu tả (descriptive method)

Một hệ thống những thủ pháp nghiên cứu được vận dụng để thể hiện đặc tính của các hiện tượng ngôn ngữ trong một giai đoạn phát triển nào đó của nó. Đây là phương pháp phân tích đồng đại. Phương pháp miêu tả có ý nghĩa to lớn đối với thực tiễn học tập và giảng dạy ngôn ngữ.

Bất cứ phương pháp phân tích khoa học nào cũng đòi hỏi phải phân xuất đối tượng thành những mặt, những bộ phận và đơn vị để nghiên cứu riêng, thông qua đó mà nhận thức những thuộc tính khác nhau của đối tượng được nghiên cứu.

Giai đoạn đầu của phân tích miêu tả là chia văn bản ra thành các từ và các câu, tức là những đơn vị định danh và những đơn vị thông báo của ngôn ngữ.

Giai đoạn thứ hai của phân tích miêu tả là phân xuất những đơn vị định danh và thông báo (từ và câu) thành những đơn vị

vị cấu trúc: hình vị và từ hình, cụm từ và thành phần câu.

Giai đoạn thứ ba của phân tích miêu tả là giải thích những đơn vị định danh, thông báo và những đơn vị cấu trúc đã được phân xuất ở trên.

Những đơn vị định danh, những đơn vị thông báo và những đơn vị cấu trúc là đối tượng của sự phân tích, chúng khác với những đơn vị phân tích, những đơn vị được dùng như công cụ để nhận thức các đơn vị ngôn ngữ.

Phân biệt đơn vị ngôn ngữ và đơn vị phân tích là một trong những luận điểm cơ bản trong lý luận về phương pháp nghiên cứu. Đơn vị ngôn ngữ tồn tại khách quan, đơn vị phân tích tồn tại một cách chủ quan, theo ý chí và nguyện vọng của nhà nghiên cứu. Đơn vị ngôn ngữ và đơn vị phân tích ngôn ngữ học về nguyên tắc có thể không trùng nhau. Chẳng hạn, tính chất kêu – không kêu tự thân không phải là các đơn vị của ngôn ngữ (chúng chỉ là đặc trưng của nhiều âm vị), nhưng người ta có thể sử dụng cặp đó như một thủ pháp để miêu tả các đơn vị và các phạm trù thuộc địa hạt ngữ âm và âm vị học. Có hai khả năng về mối tương quan giữa đơn vị ngôn ngữ và đơn vị phân tích. Một mặt, các đơn vị phân tích có thể là các đơn vị thực tế của ngôn ngữ (hình vị có thể là đơn vị phân tích của từ, từ hình có thể là đơn vị phân tích của câu). Mặt khác, các đơn vị phân tích có thể là những yếu tố và quan hệ mà

tự thân không làm thành đơn vị của ngôn ngữ (chẳng hạn, các figure và các hàm của Louis Hjelmslev).

phương pháp nghe-nhìn (audio-visual method)

Một phương pháp dạy ngoại ngữ như sau:

- dạy nói và nghe trước dạy đọc và viết.
- không sử dụng tiếng mẹ đẻ trong lớp học.
- sử dụng các băng ghi đối thoại có băng hình chuỗi hình ảnh để giới thiệu các đơn vị ngôn ngữ.
- sử dụng các bài tập để dạy ngữ pháp cơ bản và từ vựng.

Phương pháp nghe-nhìn đã phát triển ở Pháp vào những năm 1950, nó dựa trên niềm tin rằng: ngôn ngữ được học thông qua giao tiếp phiên dịch có thể được huỷ bỏ nếu các đơn vị ngôn ngữ mới được dạy trong tình huống lựa chọn các đơn vị để dạy trên cơ sở phân tích kĩ ngôn ngữ được dạy.

phương pháp nghe nói (audio-oral method, audiolingual method)

Một phương pháp dạy ngoại ngữ hoặc ngôn ngữ thứ hai. Phương pháp này nhấn mạnh việc dạy nói và nghe trước đọc và viết; sử dụng các đối thoại và các bài tập; không dùng tiếng mẹ đẻ trong lớp; chấp nhận sử dụng phân tích tương phản. Phương pháp nghe – nói đã nổi lên vào những năm 1950 và 1960 của thế kỉ XX, đặc biệt là ở Mi và nhiều nơi trên thế giới.

phương pháp ngôn ngữ học (linguistic method)

Tổng thể các thủ pháp nghiên cứu ngôn ngữ được thống nhất bởi một diện nghiên cứu. Diện nghiên cứu là một biện pháp nhận thức thực tế, nó cho phép phân xuất trong đó những mặt, những hiện tượng, những đối tượng tách biệt để nghiên cứu riêng. Phân xuất ra một hiện tượng nghiên cứu là đã định sẵn một tập hợp các thủ pháp nghiên cứu có hiệu quả nhất trong trường hợp ấy.

Các phương pháp và các thủ pháp được dùng để nghiên cứu ngôn ngữ rất phong phú.

Người ta có thể phân biệt các phương pháp và thủ pháp nghiên cứu ngôn ngữ học căn cứ vào tính chất điển hình của chúng đối với một khuynh hướng hoặc một trường phái ngôn ngữ học nào đó.

P Theo cách này, người ta có thể nói đến các phương pháp của các nhà miêu tả Mi, của trường phái ngôn ngữ học Praha, của ngôn ngữ học tâm lý, v.v.

Cách phân loại thứ hai căn cứ vào các mặt khác nhau của ngôn ngữ. Vì ngôn ngữ là một kết cấu phức tạp, nên người ta có thể nói đến các phương pháp nghiên cứu ngữ âm học và âm vị học, các phương pháp phân tích hình thái học và cú pháp học, các phương pháp phân tích cấu tạo từ, từ vựng học và thành ngữ học, v.v.

Cách phân loại thứ ba căn cứ vào các diện nghiên cứu của ngôn ngữ. Các ngôn ngữ

chẳng những chỉ phân ra thành các lớp kết cấu khác nhau mà còn phân ra những lớp lịch sử - địa lý, phong cách - chức năng rất đa dạng. Chính sự đa dạng đó của ngôn ngữ đã quy định các diện nghiên cứu chủ yếu của nó và do đó đã quy định các phương pháp nghiên cứu ngôn ngữ học: Hai diện nghiên cứu đồng thời cũng là hai phương pháp nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học là miêu tả và so sánh.

Mỗi phương pháp ngôn ngữ học có những nguyên tắc và nhiệm vụ đặc trưng của mình, mỗi phương pháp tập hợp và biến đổi những thủ pháp nghiên cứu khác nhau tùy thuộc vào đặc điểm của hiện tượng được nghiên cứu và nhiệm vụ cụ thể mà nhà nghiên cứu đặt ra.

Xem: *phương tiện miêu tả, thủ pháp*

phương pháp so sánh (comparative method)

So sánh với tư cách là một thao tác khoa học nói chung của tư duy vốn có đối với tất cả các phương pháp phân tích ngôn ngữ học. Nhưng trong ngôn ngữ học, so sánh nội bộ ngôn ngữ và so sánh các ngôn ngữ khác nhau về nguyên tắc. Trong so sánh nội bộ ngôn ngữ, người ta nghiên cứu các phạm trù và các hiện tượng của cùng một ngôn ngữ. Trong so sánh các ngôn ngữ, người ta nghiên cứu các ngôn ngữ khác nhau. Do đó, phương pháp so sánh đòi hỏi với phương pháp miêu tả là phương pháp mà các tài liệu của các ngôn

ngữ khác và các cứ liệu lịch sử của ngôn ngữ có thể bị loại ra khỏi sự nghiên cứu. Có ba phương pháp so sánh dựa vào sự so sánh các ngôn ngữ. Đó là phương pháp so sánh - lịch sử, phương pháp lịch sử - so sánh và phương pháp so sánh đối chiếu. Ba phương pháp trên khác nhau về mục đích và nhiệm vụ, về tài liệu nghiên cứu và phạm vi áp dụng. Do đó, mỗi phương pháp có những thủ pháp riêng của mình.

phương pháp so sánh - đối chiếu (comparative - contrastive method)

Phương pháp so sánh - loại hình không hạn chế ở tài liệu của các ngôn ngữ riêng biệt mà có thể bao quát một số lớn các ngôn ngữ, ngược lại, trong phương pháp so sánh - đối chiếu, một ngôn ngữ là trung tâm chú ý, còn ngôn ngữ kia là phương tiện nghiên cứu. Phương pháp so sánh - đối chiếu được vận dụng vào trong các bộ môn ngôn ngữ học ứng dụng - biên soạn các từ điển song ngữ, phiên dịch, dạy và học ngoại ngữ.

phương pháp so sánh - lịch sử (historico-comparative method)

Phương pháp so sánh - lịch sử là một hệ thống các thủ pháp phân tích được dùng trong việc nghiên cứu các ngôn ngữ thân thuộc nhằm phát hiện quy luật phát triển kết cấu của chúng kể từ các âm và các dạng thức cơ bản đã được phục nguyên.

Mục đích của phương pháp so sánh - lịch

sử chẳng những là so sánh các ngôn ngữ và các hiện tượng của chúng mà còn là phát hiện sự phát triển của các ngôn ngữ thân thuộc. Phương pháp so sánh - lịch sử dựa vào sự kiện là có sự tồn tại của các ngôn ngữ thân thuộc, tức là các ngôn ngữ đã xuất hiện do kết quả phát triển riêng của cùng một ngôn ngữ nguyên sơ. Bởi vậy, mặc dù các ngôn ngữ thân thuộc không có sự trùng nhau hoàn toàn của các âm tố và các dạng thức, các thân từ và các phụ từ, nhưng sự giống nhau và khác nhau của chúng có thể được giải thích và quan niệm như một sự phát triển có quy luật của cùng một ngôn ngữ nguyên sơ.

Phương pháp so sánh - lịch sử khác với với phép đối chiếu đơn giản ở chỗ:

- Trong nghiên cứu so sánh - lịch sử, các hiện tượng được quan sát, được rút ra từ tất cả các ngôn ngữ thân thuộc, các sinh ngữ và các tử ngữ, các ngôn ngữ văn học có văn tự và các ngôn ngữ chưa có văn tự.
- Trong nghiên cứu so sánh - lịch sử, bắt buộc phải chú ý đến mức độ thân thuộc của các ngôn ngữ. Trong so sánh, phải đi từ các ngôn ngữ thân thuộc gần đến các nhóm ngôn ngữ thân thuộc khác. Những hình thức chung đối với nhiều ngôn ngữ ở mỗi giai đoạn so sánh được thừa nhận là có hơn và do đó dần dần người ta khôi phục lại chuỗi lịch sử các ngôn ngữ thân thuộc. Phương pháp so sánh - lịch sử là phương pháp nghiên cứu chủ yếu của ngôn ngữ học lịch sử.

phương pháp so sánh – loại hình (comparative-typological method)

Nếu phương pháp so sánh - lịch sử hướng vào sự phát triển lịch sử của các ngôn ngữ thân thuộc, phương pháp lịch sử - so sánh hướng vào lịch sử phát triển của từng ngôn ngữ thì phương pháp so sánh - loại hình lại hướng vào hiện tại, vào hoạt động của kết cấu ngôn ngữ. Nhiệm vụ trung tâm của phương pháp so sánh này là tìm hiểu những cái giống nhau và khác nhau trong kết cấu của hai hoặc nhiều ngôn ngữ. Khi so sánh, người ta có thể xuất phát từ các mặt khác nhau của ngôn ngữ như ngữ âm, từ vựng và ngữ pháp. Nhưng sự so sánh các cấu trúc ngữ pháp có ý nghĩa to lớn nhất, bởi vì cấu trúc ngữ pháp và vốn từ cơ bản là cơ sở của các ngôn ngữ, tạo nên tính riêng biệt của chúng. Ngữ pháp lại bao gồm từ pháp và cú pháp. Những đặc điểm về cú pháp không bao giờ biểu hiện một cách độc lập với những đặc điểm từ pháp. Cho nên trong so sánh - loại hình, cấu trúc từ pháp có tầm quan trọng đặc biệt. Bằng cách so sánh như vậy, người ta có thể rút ra đâu là những thuộc tính phổ quát, đâu là những thuộc tính riêng biệt và đâu là những thuộc tính loại hình. Căn cứ vào những thuộc tính loại hình, người ta chia các ngôn ngữ thế giới thành các nhóm loại hình khác nhau. Bằng việc so sánh kết cấu của các ngôn ngữ, phương pháp so sánh - loại hình giúp cho việc xác định

những phổ niệm ngôn ngữ. Phương pháp so sánh - loại hình còn được sử dụng trong ngôn ngữ học khu vực.

phương pháp thực nghiệm (experimental method)

Với tư cách là một phương pháp trong nghiên cứu ngôn ngữ, tâm lý học tri nhận đã làm nổi bật sự áp dụng của phương pháp thực nghiệm đối với tri nhận ngôn ngữ. Phương pháp này bao gồm trình bày một số cá nhân với các tác nhân kích thích hoặc các chỉ dẫn, được chuẩn bị với mục đích thông tin một nhân tố tri nhận riêng biệt và sự kiểm tra phản ứng của họ. Dưới sự bảo hộ đó, các kĩ thuật trải ra rộng rãi từ việc sử dụng sự phối hợp cho những biểu tượng đặc biệt của ngôn ngữ - các tác nhân kích thích hữu quan hoặc các bảng ghi phản ứng với chúng; đến các chỉ dẫn đòi hỏi việc khái quát hoá một đường ra ngôn ngữ đặc biệt. Nói cách khác, tạo ra tất cả các từ với một nghĩa đã cho, cái người ta có thể nghĩ trong một giai đoạn ngắn; đến việc tải biểu tượng về các tác nhân kích thích ngôn ngữ nào đó sau một giai đoạn dài cho trắc nghiệm trí nhớ.

Thang thời gian của các quá trình tri nhận như kĩ thuật thăm dò sắp xếp từ bậc một phần nghìn giây đến một tháng, mặc dù khối lượng thí nghiệm nhằm vào kết thúc ngắn hơn.

phương thức cấu âm (manner of articulation)

Hành động liên quan đến khí quan phát âm khi tạo ra một phụ âm. Một phụ âm được tạo ra do thu hẹp đường dẫn âm ở một điểm nào đó dọc theo chiều dài của nó. Các khí quan phát âm được chọn để co thắt là vị trí cấu âm. Nhưng ngay tại một chỗ nào đó, thường thường có thể tạo ra một số kiểu co thắt khác nhau. Kiểu co thắt tạo ra ở mỗi lúc riêng biệt là phương thức cấu âm.

Những phương thức cấu âm chính là: tắc, xát, tắc xát, mũi, rung, bên.

Xem: *ngữ âm học, phụ âm, vị trí cấu âm*

phương thức diễn ngôn (mode of discourse)

Phương thức diễn ngôn chỉ phương thức truyền đạt ý nghĩa được người sử dụng lựa chọn trong tình huống riêng biệt. Chẳng hạn, ngôn ngữ được tổ chức theo cách thức nào và kênh nào được sử dụng hoặc kết hợp cả hai.

Người sử dụng ngôn ngữ có thể lựa chọn *phương thức nói* hoặc *phương thức viết*. Ngôn ngữ nói có thể là tự nhiên (không gò bó) và không tự nhiên (gò bó). Ngôn ngữ viết có thể để *nói* hoặc chỉ để *xem bằng mắt*. Khi so sánh ngôn ngữ đã được dùng, chúng ta thấy có những sự biểu hiện khác nhau, những sự khác nhau này nảy sinh từ việc truyền đạt khác nhau của người sử dụng. Những văn bản chuyên môn thường có sự liên kết nội tại,

tức là chúng gắn với nhau bằng những quy chiếu bên trong. Chúng có thể tự thân tồn tại như một mảnh của ngôn ngữ và giống như các văn bản văn học, để hiểu một cách đầy đủ, chúng không phụ thuộc vào tình huống trực tiếp. Những văn bản chuyên môn có đặc trưng của *phương thức viết*. Mặt khác, những trường về "tiếp xúc cá nhân", "nói chuyện phiếm", v.v. thường tạo ra những văn bản chỉ có thể hiểu được hoàn toàn nhờ sự tham gia trực tiếp của người nói và người nghe vào sự kiện ngôn ngữ, nhờ tri thức chung của họ. Người nói và người nghe thường quy chiếu ngoại hướng, tức là quy chiếu ngoài văn bản, đó chính là đặc trưng của *phương thức nói*. Tất cả những cái đó chỉ ra rằng có những sự việc chúng ta chỉ muốn *nói* về chúng, lại có những sự việc chúng ta muốn *viết* về chúng.

Sự lựa chọn thể loại cũng là sự lựa chọn phương thức. Chúng ta thường gặp nhiều thể loại ngôn bản khác nhau như: truyền thuyết, thần thoại, truyện ngắn, phóng sự, báo cáo khoa học, bài diễn thuyết,... Mỗi thể loại có đặc trưng ngôn ngữ của nó.

Xem: *ngữ vực, trường diễn ngôn, ý chỉ diễn ngôn*

phương thức phụ tố (affixation)

Quá trình câu tạo từ trong đó thân từ được mở rộng bằng cách bổ sung thêm một phụ tố. Bổ sung tiền tố là phương thức tiền tố, bổ sung hậu tố là phương thức hậu tố.

Xem: *câu tạo từ, hậu tố, phụ tố, tiền tố*

phương tiện miêu tả (means)

Phương tiện miêu tả là một đơn vị, một mô hình cấu tạo, mạch ngữ điệu, ... được dùng trong lời nói để biểu hiện những kiểu nội dung khác nhau, truyền đạt những thông tin khác nhau. Căn cứ vào đặc điểm miêu tả, có thể chia các phương tiện miêu tả thành miêu tả hình thức hoá và miêu tả không hình thức hoá; miêu tả bằng lời và miêu tả không bằng lời. Hình thức hoá là phương tiện miêu tả được vận dụng rộng rãi trong ngôn ngữ học cấu trúc và ngôn ngữ học cấu trúc - toán học. Phương tiện không hình thức hoá được sử dụng khi nhà nghiên cứu tập hợp tài liệu thực tế và trên cơ sở đó rút ra kết luận của mình, trong quá trình nghiên cứu, chính xác hoá các kết luận ấy. Phương tiện miêu tả bằng lời thể hiện ở chỗ người ta dùng các từ thông thường, các thuật ngữ để diễn đạt, trình bày. Đối với phương tiện miêu tả không bằng lời thì bên cạnh các từ và thuật ngữ, người ta sử dụng các kí hiệu và các công thức bằng chữ cái hoặc các sơ đồ và hình vẽ khác nhau. Siêu ngôn ngữ cũng là một phương tiện miêu tả. Miêu tả ngôn ngữ bằng các nghĩa tố hay bằng các nguyên tử ngữ nghĩa chính là cách miêu tả bằng các siêu ngôn ngữ.

Xem: *biểu đồ hình cây, biểu hiệu, siêu ngôn ngữ*

phương tiện ngữ pháp (grammatical means)

Phương tiện ngữ pháp là những phương tiện hình thức thể hiện ý nghĩa ngữ pháp.

Những phương tiện ngữ pháp phổ biến là:

1. Phương tiện phụ tố. Thí dụ: *national* trong tiếng Anh gồm chính tố *nation* "dân tộc" và hậu tố *-al* biểu thị nghĩa ngữ pháp: tính chất, giống đực, số ít.
2. Phương tiện biến dạng chính tố. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *foot* "bàn chân", còn *feet* là "những bàn chân", *man* "người đàn ông" còn *men* là "những người đàn ông".
3. Phương tiện thay chính tố. Thí dụ: Trong tiếng Anh, *good* "tốt" – *better* "tốt hơn", *bad* "xấu" – *worse* "xấu hơn"; Trong tiếng Pháp, *bon* "tốt" – *meilleur* "tốt hơn", *mauvais* "xấu" – *pire* "xấu hơn".
4. Phương tiện lấy. Thí dụ: Trong tiếng Indonesia, *labuch* "con nhện" – *labuchi labuchi* "những con nhện". Trong tiếng Ilakano ở Philippin, *talon* "cánh đồng" – *taltalon* "những cánh đồng".
5. Phương tiện trọng âm. Thí dụ: Trong tiếng Nga, *замок* "lâu đài" – *замо́к* "ổ khoá".
6. Phương tiện hư từ. Thí dụ: Trong tiếng Pháp, *le livre de Pierre* "sách của Pierre" (tương ứng với *liber Petri* trong tiếng Latin, dùng phụ tố).
7. Phương tiện trật tự từ. Thí dụ: Trong tiếng Việt, *nước cá* khác với *cá nước*; *nhà nước* khác với *nước nhà*.
8. Phương tiện ngữ điệu. Thí dụ: Trong tiếng Việt, phát âm kéo dài một từ là phương tiện để biểu thị ý nghĩa phủ định, chẳng hạn: *Vàng...àng...àng*.

Xem: *ngĩa ngữ pháp*

Q

quá trình tri nhận (cognitive process)

Quá trình tinh thần bất kì mà người học chấp nhận sử dụng trong học ngôn ngữ, như suy diễn, khái quát hoá, diễn dịch, học, nghe ghi, nhớ,...

Từ lập trường tâm lý học, phạm trù hoá các hiện tượng tự nhiên là một nhiệm vụ phức tạp, bao gồm những quá trình sau đây:

Chọn lựa kích thích: Chỉ rất ít trong số rất nhiều kích thích được tri giác bởi hệ thống các giác quan của chúng ta (thị giác, thính giác, xúc giác, khứu giác) được lựa chọn cho quá trình tri nhận, tức là chúng thu hút sự chú ý.

Nhận diện và phân loại: Điều này được thực hiện nhờ sự so sánh kích thích được lựa chọn với tri thức tương ứng đã được tích lũy trong kí ức.

Gọi tên: Hầu hết các phạm trù tri nhận đã có tên gọi mặc dù một số vẫn chưa được dán nhãn.

quá trình vs hành động (process vs action)

Sự phân biệt về nghĩa của các vị từ, thường được vận dụng như sự phân biệt thể. Các vị từ quá trình miêu tả những sự kiện năng động, chúng không được gây

ra bởi một tác thể. Thí dụ: *ra hoa, lớn lên, mọc ra,...* Vị từ quá trình luôn luôn là vị từ bất cập vật. Các hành động thì bao giờ cũng do một tác thể gây ra. Chúng có thể xuất hiện trong thức mệnh lệnh và có thể kết hợp với các trạng từ tình thái.

quan điểm chức năng về cấu trúc câu (functional sentence perspective)

Quan điểm chức năng về cấu trúc câu còn được gọi là phân đoạn thực tại. Đây là một kiểu phân tích ngôn ngữ học của trường phái ngôn ngữ học Prague, nó miêu tả thông tin đã được phân bố như thế nào ở trong câu. Theo quan điểm chức năng về cấu trúc câu, trong diễn ngôn, thông tin được phân bố thành thông tin đã biết (hoặc cho sẵn) và thông tin mới. Thông tin đã biết là thông tin không mới dòi với người đọc hoặc người nghe. Quan điểm chức năng về cấu trúc câu khác với cách phân tích câu theo ngữ pháp truyền thống. Ngữ pháp truyền thống phân tích câu thành chủ ngữ và vị ngữ, nhưng sự phân biệt chủ ngữ - vị ngữ không phải lúc nào cũng trùng với sự phân biệt đề - thuyết.

quan hệ (relation)

Trong lý thuyết tập hợp và logic hình thức, quan hệ giữa ít nhất hai yếu tố của một cấp thứ bậc. Tùy thuộc vào số lượng các vị trí, các quan hệ được tạo ra giữa hai, ba hoặc hơn ba đối tượng, cá nhân, hoặc sự tình mà trật tự của các yếu tố là không có tính vô đoán. Trong ngôn ngữ tự nhiên, các quan hệ cú pháp - ngữ nghĩa ở trong câu là do kết quả của các biểu thức vị từ quyết định.

quan hệ bộ phận-toàn thể (partonomy)

Quan hệ bộ phận-toàn thể còn được gọi là quan hệ tổng phân nghĩa. Nó được xác định trên khái niệm "bộ phận của" - *ban tay* là bộ phận của *cánh tay*.

Xem: *tổng phân nghĩa*

quan hệ cố hữu về nghĩa (inherent semantic relation)

Q Quan hệ kết hợp thích hợp giữa cặp biểu thức ngôn ngữ có hàm nghĩa trực tiếp thích hợp, chẳng hạn: *ngựa với ô, gỗ với mun, chó với mực,...* trong tiếng Việt. Kiểu quan hệ ngữ nghĩa này đóng vai trò đặc biệt quan trọng trong chuyển di ẩn dụ, chẳng hạn: *barking cough* (sủa tiếng ho). Các quan hệ cố hữu về nghĩa phần lớn phụ thuộc vào biệt ngữ cá nhân.

quan hệ cội nguồn (genetic relation)

Quan hệ giữa các ngôn ngữ cùng có một ngôn ngữ mẹ. Các sinh ngữ luôn luôn

biến đổi và khi một ngôn ngữ trải ra trên một khu vực địa lý rộng lớn thì những biến đổi không thể tránh được sẽ xảy ra ở những chỗ khác nhau. Qua thời gian, ngôn ngữ gốc bị phân li, trước hết trở thành một thể liên tục của những phương ngữ địa lý, rồi cuối cùng trở thành một số ngôn ngữ hoàn toàn khác nhau. Những ngôn ngữ được nảy sinh ra là những ngôn ngữ con của một ngôn ngữ mẹ chung của chúng. Những ngôn ngữ con có quan hệ cội nguồn. Qua một nghìn năm, sự phân li đó có thể được lặp lại và một ngôn ngữ mẹ duy nhất có thể sinh ra một ngữ hệ to lớn. Tất cả các ngôn ngữ trong một ngữ hệ có quan hệ cội nguồn. Một trong những mục đích chính của ngôn ngữ học lịch sử là nhận diện ra những quan hệ cội nguồn. Quan hệ cội nguồn dễ nhận ra khi ngôn ngữ mẹ chung của chúng còn được nói không hơn hai hoặc ba nghìn năm trước. Mỗi quan hệ cội nguồn xa hơn thì nhận diện sẽ khó hơn và đòi hỏi phải có những thủ pháp phân tích cẩn thận để tránh lán lộn với sự biến đổi giống nhau và những nhân tố của sự tiếp xúc ngôn ngữ cổ xưa. Cuối cùng, ở thời kỳ quá xa xăm thì không thể nhận diện được mối quan hệ cội nguồn, bởi vì quá trình biến đổi không ngừng của ngôn ngữ sẽ xóa sạch tất cả những dấu vết về nguồn gốc chung. Có thể tất cả các ngôn ngữ rớt cuộc đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ mẹ chung duy nhất - lời nói gốc của những người đầu tiên và do đó, tất cả các

ngôn ngữ có quan hệ cội nguồn với nhau, nhưng chúng ta còn chưa biết gì về nó.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử, ngữ hệ, tiền ngôn ngữ*

quan hệ cú pháp (syntactic relation)

Lâu nay, giới Việt ngữ học thường đồng nhất quan hệ cú pháp với quan hệ giữa các thành tố trong kết cấu cú pháp. Vì thế, họ thường nói đến ba kiểu quan hệ cú pháp sau đây:

- Quan hệ đẳng lập. Đó là quan hệ bình đẳng giữa các thành tố, thể hiện ở chỗ các thành tố thường có những đặc trưng ngữ pháp giống nhau và thường có thể thay đổi trật tự cho nhau ở trong câu nói.

- Quan hệ tương thuật. Đó là quan hệ giữa hai thành tố hỗ trợ, ràng buộc lấy nhau. Thành tố sau nêu lên một sự tương thuật, thành tố trước thì lại nêu lên chủ đề của sự tương thuật. Quan hệ tương thuật còn được gọi là quan hệ chủ - vị. Trong các ngôn ngữ châu Âu, quan hệ chủ vị là quan hệ giữa hai thành tố bắt buộc có mối liên hệ về thời và thức.

- Quan hệ chính phụ. Đó là quan hệ giữa các thành tố trong đó một thành tố đứng làm nòng cốt, còn các thành tố khác có vai trò thứ yếu, dùng để bổ sung cho trung tâm.

Quan niệm trên đây đã giới hạn quan hệ cú pháp ở quan hệ về nghĩa và quan hệ kết hợp của các đơn vị cú pháp.

Như ta biết, L. Bloomfield và nhiều nhà ngôn ngữ học khác định nghĩa quan hệ cú

pháp là quan hệ giữa các từ (các hình thái tự do) trong câu. Các từ, cụm từ và đoạn ngữ không thể xuất hiện tùy tiện để tạo thành những phát ngôn có nghĩa. Chúng phải tuân theo những quy tắc sắp đặt nhất định. Cú pháp học nghiên cứu những quy tắc chi phối cách thức các từ, các cụm từ và đoạn ngữ kết hợp với nhau để tạo thành câu trong một ngôn ngữ hoặc nghiên cứu những mối quan hệ lẫn nhau giữa các yếu tố trong cấu trúc câu. Quan hệ cú pháp không đơn thuần là quan hệ về nghĩa giữa các thành tố mà còn là quan hệ về vị trí; Cũng như trong địa hạt âm vị học và hình thái học, nói đến quan hệ cú pháp trong cú pháp học, phải nói đến cả quan hệ đối vị và quan hệ kết hợp giữa các đơn vị cú pháp. N. Chomsky đã đưa hệ đối vị vào cú pháp học. Nghiên cứu quan hệ kết hợp trong cú pháp không phải là nghiên cứu quan hệ giữa các từ cụ thể mà là nghiên cứu quan hệ thực tại giữa các đại diện của các loại đơn vị. Các từ, đoạn ngữ biểu thị những sự vật, quá trình, tính chất, v.v., nói chung là những mảng của hiện thực; quan hệ cú pháp giữa những đơn vị ấy trong câu biểu thị những mối quan hệ mà người nói xác lập giữa các mảng ấy. Các quan hệ cú pháp có thể được phân tích thành ba kiểu có tên là: *quan hệ về vị trí* (positional relation), *quan hệ về khả năng thay thế* (relation of substitutability) và *quan hệ về sự đồng hiện* (relation of co-occurrence).

Xem: *quan hệ kết hợp, quan hệ ngữ pháp*

quan hệ diễn dạng vs hiện dạng (type vs token relation)

Thuật ngữ được dùng để phân biệt giữa những biểu thức ngôn ngữ riêng biệt (các hiện dạng) và lớp trừu tượng của các thành viên là những hiện dạng (diễn dạng). Quan hệ diễn dạng vs hiện dạng này tương ứng với quan hệ giữa ngữ ngôn và lời nói, cũng như sự phân biệt giữa phân tích chất liệu và phân tích chức năng.

Xem: *lời nói, ngữ ngôn, phân tích chất liệu-chức năng*

quan hệ đối vị (paradigmatic relation)

Quan hệ giữa những đơn vị ngôn ngữ tạo thành những sự lựa chọn mà chỉ một trong chúng có thể có mặt ở vị trí đã cho. Khái niệm quan hệ đối vị được F. de Saussure đưa ra đầu thế kỉ XX, với tư cách là sự khái quát hoá của ý niệm hệ đối vị. Quan hệ đối vị là quan hệ có thể thay thế vị trí theo hệ đối vị. Ở một vị trí nào đó trên hệ đối vị, chỉ một đơn vị ngôn ngữ được lựa chọn. Sự lựa chọn này do bối cảnh ngữ pháp quy định. Những đơn vị đứng trong quan hệ đối vị có một cái gì đấy là chung. Thí dụ: các định ngữ trong tiếng Anh như *a, some, the, this/these* và *that/those* đứng trong quan hệ đối vị bởi vì trong một danh ngữ riêng biệt, một và chỉ một trong số những từ đó ở vị trí đầu tiên: *a book* "một cuốn sách", *some books* "vài cuốn sách", *the book* "cái cuốn sách", *this book* "cuốn sách này",

those books "những cuốn sách ấy". Vì thế, các từ này được quy vào cùng một từ loại. Tất cả các thành viên của bất cứ một từ loại nào cũng được quy vào từ loại đó vì chúng có cùng kiểu quan hệ: Chúng đều có thể xuất hiện ở những vị trí như nhau, song mỗi lúc chỉ một trong chúng có thể xuất hiện mà thôi. Ý niệm về quan hệ đối vị liên quan chặt chẽ với khái niệm hệ thống, một bộ những sự lựa chọn cạnh tranh nhau và những quy tắc lựa chọn trong số chúng. Thuật ngữ quan hệ đối vị đối lập rõ ràng với thuật ngữ quan hệ kết hợp.

Xem: *quan hệ kết hợp*

quan hệ giao tiếp (social relationships of communication)

Một phạm trù liên quan đến khoảng cách xã hội và mức độ gần bó giữa những người giao tiếp. Trong giao tiếp, không phải nhân vật giao tiếp muốn nói gì thì nói. Nhân vật giao tiếp nói (viết) gì, như thế nào là tùy thuộc vào quan hệ xã hội của họ. Mỗi tương tác ngôn ngữ nhất thiết là một tương tác xã hội. Để ý thức được cái sẽ nói trong giao tiếp, chúng ta phải tính đến những nhân tố có liên quan đến khoảng cách xã hội và mức độ gần bó giữa những người giao tiếp. Căn cứ vào những nhân tố liên quan đến khoảng cách xã hội và mức độ gần bó giữa những nhân vật giao tiếp, người ta khái quát thành hai loại quan hệ giao tiếp là quan hệ vị thế và quan hệ thân hữu.

quan hệ kết hợp (syntagmatic relation)

Quan hệ kết hợp còn được gọi là quan hệ ngữ đoạn. Theo F. de Saussure, "quan hệ ngữ đoạn là một quan hệ hiện diện (in praesentia) trong lời nói; nó dựa trên hai hay nhiều yếu tố cùng có mặt trong một ngữ đoạn hiện thực". Nói cách khác, quan hệ kết hợp là quan hệ giữa bất cứ yếu tố ngôn ngữ nào có mặt đồng thời trong một cấu trúc. F. de Saussure đưa ra ý niệm quan hệ kết hợp từ đầu thế kỉ XX. Một ngữ đoạn bao gồm một số đơn vị cấu trúc nhỏ hơn, những đơn vị ấy kết hợp theo những quy tắc nhất định và chúng có quan hệ kết hợp với những đơn vị khác. Sự kết hợp khác nhau của các đơn vị có thể cho các đơn vị khác nhau. Thí dụ: trong tiếng Việt, t + a + m cho ta từ *tam*; nhưng m + a + t lại cho ta từ *mát*. Tương tự, *tôi nhìn em* và *em nhìn tôi* là hai ngữ đoạn khác nhau.

Xem: **quan hệ đối vị**

quan hệ ngữ nghĩa (semantic relation)

Cách thức ý nghĩa của các từ có thể liên hệ với nhau. Ý nghĩa của các từ không biệt lập mà ý nghĩa của một từ thường liên hệ với ý nghĩa của các từ khác. Có một số kiểu quan hệ ngữ nghĩa như sau:

- Đồng nghĩa: hai từ có ý nghĩa đồng nhất hoặc gần đồng nhất. Thí dụ: *dầu*, *số*, *thủ*. Những loạt từ đồng nghĩa như thế không phải bao giờ cũng thay lẫn nhau được. Các từ có thể khác nhau về sắc thái ý nghĩa.

- Trái nghĩa: hai từ có ý nghĩa đối lập. Một số cặp từ trái nghĩa là những từ *trái nghĩa hữu độ* (gradable antonyms), thể hiện những thái cực dọc theo một thể liên tục. Thí dụ: *nóng* và *lạnh*, *to* và *nhỏ*, *thấp* và *cao*,...; Một số cặp từ trái nghĩa khác là những từ trái nghĩa lưỡng phân (binary antonyms). Chúng loại trừ nhau. Thí dụ: *sống* và *chết*, *ngày* và *đêm*, *giàu* và *nghèo*,...; Hơi khác một chút là những cặp từ trái nghĩa nghịch đảo (converse pairs) như *chồng* và *vợ*, *trên* và *dưới*,... Nếu tôi là chồng của em thì em là vợ của tôi; Nếu cái bàn ở dưới cái đồng hồ thì cái đồng hồ ở trên cái bàn.

- Tổng phân nghĩa: Một từ biểu thị một bộ phận của từ kia. Thí dụ: *bàn tay* là phân danh (meronym) của *cánh tay*, cả *bàn tay* và *cánh tay* đều là phân danh của từ *thân thể*.

- Bao nghĩa (hyponymy): Một từ biểu thị một trường đặc biệt của cái được biểu thị bằng từ kia. Thí dụ: *nhài* là hạ danh (hyponym) của *hoa*; *gia cầm* là thượng danh (hyperonym) của *gà*, *vịt*, *ngan*, *ngỗng*,...

Xem: **bao nghĩa, đồng nghĩa, tổng phân nghĩa, trái nghĩa**

quan hệ ngữ pháp (grammatical relation)

Quan hệ ngữ pháp là quan hệ hình tuyến giữa các từ tạo ra những tổ hợp từ có khả năng được vận dụng độc lập, được xem như là dạng rút gọn của một kết cấu phức tạp hơn, và có ít nhất một thành tố có khả

năng được thay thế bằng từ nghi vấn. Có ba kiểu quan hệ ngữ pháp chính sau đây:

- Quan hệ đẳng lập. Đó là quan hệ bình đẳng giữa các thành tố, thể hiện ở chỗ các thành tố thường có những đặc trưng ngữ pháp giống nhau và thường có thể thay đổi trật tự cho nhau ở trong câu nói.

- Quan hệ tương thuật. Đó là quan hệ giữa hai thành tố hỗ trợ, ràng buộc lấy nhau. Thành tố sau nêu lên một sự tương thuật, thành tố trước thì lại nêu lên chủ đề của sự tương thuật.

- Quan hệ chính phụ. Đó là quan hệ giữa các thành tố trong đó một thành tố đứng làm nòng cốt, còn các thành tố khác có vai trò thứ yếu, dùng để bổ sung cho trung tâm.

Xem: **quan hệ cú pháp, quan hệ kết hợp**

quan hệ tham tổ (thematic relation)

Q Những quan hệ nghĩa giống như cách được J. Gruber đưa thành định đề, được C.J. Fillmore dùng như “những cách sâu” trong ngữ pháp cách, rồi về sau được R. Jackendoff làm lại. Trong câu *Caroline is checking a book out from the library* (Caroline đang ghi tên một cuốn sách ở thư viện), các đoạn ngữ danh từ được ấn định các vai quan hệ sau: Caroline = tác thể, from the library = vị trí và nguồn, a book = đối thể. Vì trong nhiều mô hình cú pháp, mỗi đoạn ngữ danh từ chỉ có thể có một quan hệ tham tổ được ấn định cho nó, cho nên các quan hệ tham tổ có thể làm

sáng rõ các kết cấu lưỡng khả; chúng cũng có thể miêu tả các quan hệ, chẳng hạn giữa cặp vị từ như *bán / mua, cho / nhận*: Trong các câu: *Lan sẽ cho Giáp cuốn từ điển và Giáp sẽ nhận cuốn từ điển của Lan*, cả *Lan* và *Giáp* đều là tác thể, nhưng trong câu *cô từ cho*, chủ ngữ cũng là nguồn, trong khi ở câu *có từ nhận*, chủ ngữ cũng là đích.

Bằng cách tạo ra một tôn ti của các vai tham tổ theo trật tự (a) tác thể, (b) vị trí / nguồn / đích, (c) đối thể, những phân đối với các quá trình cú pháp có thể được đơn giản hoá, chẳng hạn, sự phân bố của các đại từ phản chi và các hành vi của các vị từ nhất định khi trải qua cải biến bị động. R. Jackendoff đã cố gắng thể hiện rằng cấu trúc tham tổ vốn có trong các quan hệ từ vựng. Chính với sự giúp đỡ của chúng mà chúng ta đã cấu trúc các kinh nghiệm của mình.

Xem: **ngữ pháp cách**

quan hệ thân hữu (solidarity relationships)

Một loại quan hệ giao tiếp dựa trên mức độ gắn bó giữa những nhân vật giao tiếp. Mức độ gắn bó lại thường được thưởng lượng trong giao tiếp. Mức độ gắn bó là nhân tố bên trong đối với giao tiếp, có thể xảy ra khi khoảng cách xã hội ban đầu thay đổi và được đánh dấu trong quá trình giao tiếp. Sự rút ngắn khoảng cách giao tiếp được thể hiện khá rõ trong thành ngữ tiếng Việt: *Sáng chủ, chiều anh tôi chúng mình*.

Xem: **quan hệ vị thế**

quan hệ về khả năng thay thế (relation of substitutability)

Trước hết, quan hệ về khả năng thay thế liên quan đến tập hợp các từ có khả năng thay thế lẫn nhau về phương diện ngữ pháp trong những cấu trúc câu tương tự. Thí dụ:

Mai tôi sẽ ----- Hà Nội

đi

lên

vào

xuống

về

Thứ hai, quan hệ về khả năng thay thế liên quan đến những nhóm từ có thể cùng nhau thay thế về mặt ngữ pháp cho mỗi từ riêng của một tập hợp. Thí dụ:

a) Mai tôi sẽ đi Hà Nội

Tuần sau

Ba ngày nữa

b) Mai tôi đi Hà Nội

chị tôi

anh trai tôi

bà hàng xóm của tôi

E. de Saussure gọi quan hệ trên đây là *quan hệ liên tưởng* (associative relation), còn L. Hjelmslev thì gọi là *quan hệ đối vị* (paradigmatic relation). Để cho dễ hiểu, người ta thường gọi là *quan hệ dọc* (vertical relation) hay *quan hệ lựa chọn* (choice relation).

Xem: *quan hệ cú pháp*

quan hệ về sự đồng hiện (relation of co-occurrence)

Quan hệ về sự đồng hiện ngụ ý rằng các từ thuộc các tập hợp khác nhau của các câu có thể cho phép hoặc đòi hỏi sự đồng hiện của một từ thuộc tập hợp khác để tạo nên một câu hoặc một phần của câu. Chẳng hạn, một ngữ danh từ tiếng Việt được cấu tạo như mô hình sau:

Phần đầu			Tâm	Phần cuối		
3	2	1	0	1	2	3
tất cả	mấy	cái	con	mèo	đen	ấy
cả	ba		chiếc	bàn	dầu	đỏ
thầy	bốn		cái	tù	đồng	nhảy
cả						

Một ngữ danh từ tiếng Anh có thể đặt quán từ và tính từ ở trước và theo sau là một ngữ vị từ. Thí dụ:

(*đứng trước bằng*) Danh từ (*đứng sau bằng*)

A pretty girl smiles

The tallest boy sings

The African man cries

Như vậy, quan hệ đồng hiện phần thì thuộc vào quan hệ kết hợp, phần thì thuộc vào quan hệ đối vị.

Xem: *quan hệ cú pháp*

quan hệ về vị trí (positional relation)

Quan hệ về vị trí hay trật tự từ có liên quan tới cách sắp xếp tiếp nối của các từ trong một ngôn ngữ. Nếu các từ trong câu diễn ra sai với trật tự đã

được quy ước trong ngôn ngữ thì ta sẽ có một phát ngôn không có nghĩa hoặc phi ngữ pháp. Ví dụ như (b) và (c) trong ba câu sau:

- a) *Sinh viên đang học bài*
- b) **Đang sinh viên bài học*
- c) **Sinh viên bài học đang*

Hai câu đúng ngữ pháp, cùng số lượng và hình thái từ như nhau, nhưng khác nhau về vị trí nên ý nghĩa của chúng trái hẳn nhau:

- a) *Anh nhìn em*
- b) *Em nhìn anh*

Quan hệ về vị trí là sự hiện thực hoá một diện của *quan hệ kết hợp* (syntagmatic relation) mà F. de Saussure đã nói đến. Trong một số sách giáo khoa ngôn ngữ học, quan hệ kết hợp còn được gọi là *quan hệ ngang* (horizontal relation) hoặc *quan hệ nối tiếp* (chain relation).

Q Xem: *quan hệ cú pháp*

quan hệ vị thế (power relationships)

Một kiểu quan hệ giao tiếp được thiết lập dựa trên những nhân tố khách quan bên ngoài. Chúng gồm vị trí tương đối của các nhân vật tham gia giao tiếp. Vị thế đó dựa vào những giá trị xã hội liên quan đến tuổi tác, giới tính, và cương vị xã hội. Trong phần lớn những tương tác xã hội, những người tham dự không có một khả năng nào để quyết định họ có cùng hoặc không cùng vị thế xã hội. Trong trường

hợp vị thế xã hội không bình đẳng thì người nào ở bậc trên, người nào ở bậc dưới cũng được xác định một cách rõ ràng. Căn cứ vào tuổi tác thì những người nhiều tuổi hơn ở bậc trên, những người ít tuổi hơn ở bậc dưới. Các cặp từ xưng hô trong tiếng Việt như: ông - cháu, chú - cháu, anh - em, chị - em, bác - tôi,... phản ánh sự khác biệt về tuổi tác của các nhân vật giao tiếp. Trong xã hội phương Tây, phụ nữ thường ở vị thế cao hơn đàn ông. Người ta thường nói: *Các bà, các cô và các ông*. Ở Việt Nam thì ngược lại, ta thường nghe cách nói sau đây: *Kính thưa các cụ, các ông, các bà, các anh, các chị, v.v.* Để đánh dấu khoảng cách xã hội, trong tiếng Việt cũng như trong nhiều ngôn ngữ khác người ta còn dùng hình thức hô gọi gồm cả chức vụ lẫn họ tên. Trong trường hợp vị thế xã hội bình đẳng thì họ có ý xưng hô khiêm tốn hơn. Nói chung, chúng ta tham gia vào một dải rộng những tương tác xã hội mà ở đó chiếm ưu thế là những khoảng cách xã hội được quy định bởi những nhân tố bên ngoài. Thí dụ: ông với cháu, cô với cháu, anh với em, chị với em, chú với cháu, thầy với trò, thủ trưởng với nhân viên, sĩ quan với binh lính,...

Xem: *quan hệ thân hữu, vai giao tiếp*

quán ngữ (habitual collocation)

Những cụm từ được dùng lặp đi lặp lại trong các loại văn bản để liên kết, đưa đầu vào đón hoặc nhấn mạnh nội dung của

diễn đạt nào đó. Mỗi phong cách thường có những quán ngữ riêng, chẳng hạn, các quán ngữ: *của đảng tội, nói khỉ vô phép, nói bỏ ngoài tai, chẳng nước non gì,...* thường được dùng trong phong cách hội thoại; các quán ngữ: *như trên đã nói, thiết nghĩ, có thể nghĩ rằng, nói cách khác, ngược lại, nói tóm lại, trước hết, một mặt thì, mặt khác thì, nghĩa là, đáng chú ý là,...* thường được dùng trong phong cách sách vở. Về ý nghĩa cũng như về hình thức, các cụm từ trên chẳng khác gì các cụm từ tự do, nhưng do nội dung của chúng đã trở thành điều thường xuyên phải cần đến trong sự suy nghĩ và diễn đạt mà chúng được dùng lặp đi lặp lại như một đơn vị cố sẵn. Do đặc điểm trên đây, quán ngữ chiếm vị trí trung gian giữa cụm từ tự do và các kiểu cụm từ cố định.

Xem: **thành ngữ**

quán từ (article)

Từ loại chỉ ra giống, số, tính xác định hoặc không xác định của một thực thể. Thí dụ: *a* và *the* trong tiếng Anh; *der, die, das, ein, eine* trong tiếng Đức; *le, la, les, un, une, des* trong tiếng Pháp. Trong tiếng Pháp có **quán từ xác định** (definite article) *le, la, les*; **quán từ bất định** (indefinite article) *un, une, des* và **quán từ chỉ bộ phận** (partitive article) *du, de la, des*.

Trong tiếng Việt, từ *cái* trong những câu như: *Cái con người ấy ai cần làm chi; Cái con cho điên ấy phải giết chết ngay;...* có thể được coi là quán từ xác định. Cần phân

biệt, quán từ *cái* với từ *cái* là danh từ đơn vị. Ở thí dụ trên, quán từ *cái* đứng trước danh từ đơn vị *con*. Từ *cái* trong *cái bàn này* là một danh từ đơn vị như từ *con* ở trên.

Từ *một* trong những câu như: *Bên sông Nhị Hà, một buổi chiều mùa hạ; Trăng đã lên, một vầng trăng tròn và rực rỡ* có thể được coi là quán từ bất định. Cần phân biệt số từ *một* với quán từ *một* trong thí dụ trên. Từ *các* và từ *những* cũng có thể được coi là quán từ chỉ số nhiều. *Các* là một quán từ xác định, *những* là một quán từ bất định. Thí dụ: *Các quyển sách / Những quyển sách; Các sinh viên / Những sinh viên;...*

Trong tiếng Việt, quán từ còn được gọi là *mạo từ*.

Xem: **từ loại**

quán từ bất định (indefinite article)

Quán từ bất định là những quán từ như *a* và *an* trong tiếng Anh; *un, une, des* trong tiếng Pháp. Trong tiếng Anh, quán từ bất định được dùng để chỉ ra rằng danh từ chỉ cái gì chung hoặc cái gì không được người nói nhận diện. Thí dụ: *Pass me a pencil, please; A dog is a friendly animal*. Trong tiếng Việt, *một* và *những* là quán từ bất định.

Xem: **quán từ**

quán từ xác định (definite article)

Quán từ xác định là những quán từ như *the* trong tiếng Anh; *le, la, les* trong tiếng Pháp. Trong tiếng Anh, quán từ xác định

được dùng để chỉ danh từ là một thí dụ đặc biệt của cái gì đó. Thí dụ: *She is in the garden; The chair in the living room is broken*. Trong tiếng Việt, *cái* và *các* là quán từ xác định.

Xem: **quán từ**

quật lưởi (retroflex)

Vị trí cấu âm mà sự cản trở của luồng hơi được gây ra bởi cạnh dưới của đầu lưỡi với phần sau của lợi như khi phát âm các âm đầu của các từ *tre, sông rộng* ở miền Nam.

Xem: **vị trí cấu âm**

quy chiếu (reference)

Mối quan hệ giữa các yếu tố ngôn ngữ với các sự vật, biến cố, hành động và tính chất mà chúng thay thế. Quy chiếu là dấu hiệu đầu tiên thể hiện quan hệ giữa hoàn cảnh giao tiếp với diễn ngôn. Sự quy chiếu nhất thiết mang theo nó các tiền đề về sự tồn tại phát sinh từ những kinh nghiệm trực tiếp của ta về các đối tượng trong thế giới vật chất. Nói rằng một từ hay một đơn vị ngôn ngữ nào đó quy chiếu một đối tượng tức là nói rằng vật quy chiếu của nó là một đối tượng có thực, như khi ta nói rằng những con người, động vật và đồ vật cụ thể tồn tại và trên nguyên tắc có thể miêu tả các đặc tính vật chất của đối tượng đang xét. Có thể coi khái niệm "tồn tại vật chất" là cơ sở để định nghĩa mối quan hệ ngữ nghĩa của quy chiếu. Sự tồn tại là tiền đề của quy chiếu. Cần

lưu ý là khi nói một số đơn vị từ vựng quy chiếu những đối tượng và những đặc tính của đối tượng ở ngoài ngôn ngữ thì không phải là giả định rằng tất cả các đối tượng được chỉ ra bằng một từ cụ thể làm thành một lớp tự nhiên mà chúng cùng thuộc vào lớp đó, cùng tập trung vào một từ ngữ là do quy ước được ngầm chấp nhận của cộng đồng ngôn ngữ. Sự quy chiếu của một đơn vị từ vựng cũng không cần phải thật chính xác và đầy đủ. Thường thường các ranh giới quy chiếu của các đơn vị từ vựng là không xác định và có tính vô đoán. Chẳng hạn, người ta không thể xác định ranh giới chính xác giữa cái sở chỉ của *gò* và *núi*, của *xanh* và *lục*, v.v. Một đặc trưng của ngôn ngữ là bằng các từ ngữ nó đã phạm trù hoá thế giới và vạch ra các ranh giới một cách vô đoán. Các ranh giới quy chiếu tuy vô đoán và không xác định, nhưng điều này không dẫn đến hiểu lầm vì khi cần thiết người ta có thể dùng các hệ thống khác để xác định.

Xem: **nghĩa, sở chỉ, sở thị, ý nghĩa**

quy chiếu văn bản (text reference)

Sự quy chiếu nội văn bản của một yếu tố quy chiếu. Biểu thức đồng sở chỉ đặt trước yếu tố quy chiếu (chẳng hạn, các đại từ) trong văn bản thì ta có hồi chỉ, biểu thức đồng sở chỉ đặt sau yếu tố quy chiếu thì ta có khứ chỉ. Thí dụ: *When he entered the room, Philip saw that it was empty* (Khi (anh ta) vào phòng, Philip

thấy nó trống không). Trong thí dụ này, *he* chỉ *Philip*, *it* chỉ *the room*. Quy chiếu văn bản là một phương tiện cấu thành văn bản quan trọng để tạo ra sự liên kết và do đó, nó là chủ đề trung tâm của ngữ pháp văn bản.

Xem: *hồi chỉ, khứ chỉ*

quy luật ngữ âm (sound law)

Khái niệm trung tâm của việc miêu tả ngôn ngữ học lịch sử của phái Tân ngữ pháp. Việc sử dụng thuật ngữ này dựa trên tiền ước là những âm nhất định của một ngôn ngữ chịu sự biến đổi ngữ âm nào đó theo cách thức giống nhau mà không có ngoại lệ (loại suy từ những tính đều đặn của khoa học tự nhiên). Những sự biến đổi như thế có cơ sở sinh lí học và xảy ra dưới những điều kiện giống nhau.

quy nạp (induction)

Quy nạp là cách lập luận đòi hỏi phải đi từ những sự kiện riêng biệt đến sự khái quát hoá về chúng. Miêu tả luận nghiên cứu theo lối quy nạp, nghĩa là xuất phát từ những hiện tượng mà người nghiên cứu có thể quan sát trực tiếp được, rồi đánh giá định tính và định lượng các hiện tượng.

Xem: *diễn dịch*

quy phạm (codification)

Trường phái ngôn ngữ học Prague phân biệt chuẩn với quy phạm. Chuẩn là toàn

bộ các phương tiện và các quy tắc thống nhất và ổn định về cách sử dụng ngôn ngữ, được hình thành và phát triển trong xã hội và được thể hiện trong lời nói cá nhân. Quy phạm là những thể hiện của chuẩn bằng quy tắc trên các sách từ điển, ngữ pháp, sách giáo khoa,... Sự phân biệt này cho phép kết hợp các yếu tố bên trong của cấu trúc ngôn ngữ với các yếu tố xã hội bên ngoài ngôn ngữ.

Xem: *chuẩn*

quy tắc (rule)

Một nhận định thể hiện một sự khái quát hoá về các sự kiện của một ngôn ngữ. Từ xa xưa, khi miêu tả các ngôn ngữ, người ta đã đề cao những quy tắc thuộc loại này hay loại khác. Nhưng trước khi ngôn ngữ học hiện đại ra đời, những quy tắc đó thường được diễn đạt trong ngôn ngữ thường ngày không theo thủ tục quy định. Ngược lại, các nhà ngôn ngữ học đã chịu khó tuyên bố thật rõ ràng những quy tắc của họ và họ đã nghĩ ra những quy ước về kí hiệu khác nhau. Những quy ước về kí hiệu này cho phép các quy tắc được thể hiện một cách rõ ràng nhất, tiết kiệm nhất, và chứa đựng trong đó một khung lí thuyết riêng biệt. Trong những năm 1940, các nhà cấu trúc luận Mi đã đề xướng tình rõ ràng, nhưng họ quan tâm nhiều tới sự phân bố. Chỉ khi ngữ pháp tạo sinh ra đời vào năm 1950 thì các quy tắc mới trở nên nổi bật. Các quy tắc được

tuyên bố ở mỗi bậc miêu tả ngôn ngữ, từ âm vị học đến ngữ dụng học. Điều quan trọng là nhận thức rõ rằng các quy tắc trong ngôn ngữ học là những nhận định về hành vi ngôn ngữ thực tế. Trước đây, các nhà ngữ pháp hết lòng sùng bái định chuẩn luận, họ thường tuyên bố những quy tắc không phải là quy tắc cho tất cả mà chỉ là những quy tắc cho những ý kiến của họ về cái được coi là cách dùng tốt. Ngày nay, một quan niệm như thế không có chỗ trong một công trình ngôn ngữ học nghiêm túc.

Xem: *định chuẩn luận, miêu tả luận*

quy tắc biến thiên (variable rule)

Khái niệm được W. Labov (1969), H. Cedergren và D. Sankoff (1974) phát triển để miêu tả sự biến thiên của ngôn ngữ khi sử dụng các phương pháp thống kê. Sự lựa chọn của một người nói giữa ít nhất hai khả năng lựa chọn ngôn ngữ (về âm vị học, hình thái học, cú pháp học) và sự phụ thuộc của những khả năng lựa chọn đó vào những điều kiện ngôn ngữ và những điều kiện môi trường bên ngoài (ngữ cảnh âm vị học hoặc cú pháp học, chức năng diễn ngôn của phát ngôn, ngữ cảnh tình huống của hội thoại, sự đồng nhất của người nói với một nhóm xã hội nào đó) có thể được tính toán khi sử dụng những mô hình thống kê nào đó như một chỉ dẫn về các khả năng sử dụng một quy tắc biến thiên nào đó.

quy tắc cấu trúc đoạn ngữ (phrase structure rules)

Quy tắc cấu trúc đoạn ngữ là quy tắc viết lại cho các thành tố có hình thức $A \rightarrow X \dots X$, chẳng hạn $S \rightarrow NP + VP$. Quy tắc này sẽ được đọc như một chỉ dẫn thay thế biểu hiệu câu S với đoạn ngữ danh từ (NP) và đoạn ngữ vị từ (VP). Như thế biểu hiệu bên trái mũi tên được thay thế bằng các biểu hiệu bên phải mũi tên. Dấu ngoặc đơn đã được dùng để chỉ các yếu tố không bắt buộc và dấu móc được dùng để chỉ các yếu tố luân phiên.

Xem: *quy tắc viết lại*

quy tắc cơ bản (constitutive rule)

Quy tắc cơ bản là quy tắc thiết lập hoặc sáng tạo một phạm vi hoạt động bằng cách nhận diện những cách thức hành vi nhất định với tư cách là những hành vi cơ bản của một kiểu hoạt động. Thí dụ: đá một quả bóng vòng quanh không tạo nên môn chơi bóng đá cho mãi đến khi các quy tắc cơ bản của trò chơi được tuân thủ. Một trong những quy tắc cơ bản của môn bóng đá là đá bóng vào khung thành của đội đối phương được coi là một mục đích. Nguyên tắc tương tự được áp dụng cho sự vận động quân cờ vua trên bàn cờ vua. Những lập thức về các quy tắc cơ bản là những nhận định có tính phân tích vì chúng chỉ giải thích một điều gì đó đã có trong ý niệm về kiểu hành vi hữu quan. Theo J.R. Searle, các hành động ngôn ngữ đã thực thi trong sự đồng thuận với các

quy tắc cơ bản: một phát ngôn của một hình thức nào đó chỉ là một lời hứa trong những điều kiện nhất định.

Xem: *lí thuyết hành động ngôn từ*

quy tắc hoà hợp (regulative rule)

Các quy tắc của hành vi điều chỉnh các hình thức của hành vi tồn tại độc lập với các quy tắc đó. Thí dụ: những quan hệ liên nhân hay giao thông đường phố. Quy tắc hoà hợp trái ngược với quy tắc cơ bản là những quy tắc xác định các hình thức của hành vi. Quy tắc hoà hợp là quy tắc ép buộc ngẫu nhiên hoặc giới hạn một hoạt động được tạo ra trước đó.

Xem: *quy tắc cơ bản*

quy tắc hồi quy (recursive rule)

Một kiểu quy tắc bắt nguồn từ toán học. Về hình thức nó được đặc trưng như sau: biểu hiệu ở bên trái mũi tên cũng tìm thấy ở bên phải mũi tên, chẳng hạn: $N \rightarrow AP + N$. Ở đây N là yếu tố hồi quy, nó bảo đảm rằng quy tắc này có thể được dùng tự thân. Bất cứ chỗ nào tìm thấy biểu hiệu N , biểu thức bên phải của mũi tên đều có thể được gài vào, nó bao gồm biểu hiệu N .

quy tắc hội thoại (rule of conversation)

Việc sử dụng ngôn ngữ cũng như các hành vi xã hội khác bị chi phối bởi các quy tắc xã hội. Một số quy tắc là để bảo vệ các xúc cảm của con người nhờ việc thể hiện sự tôn trọng hoặc lịch sự. Nhưng quy tắc cơ bản hơn là để

bảo vệ tính toàn vẹn của cuộc giao tiếp của chúng ta: những quy tắc cho phép cuộc giao tiếp được thực hiện. Rõ ràng là nếu người ta nói về sự tình một cách bậy bạ thì người nghe sẽ không biết khi nào người nói hợp lệ, khi nào họ nói thật, ngôn ngữ không còn có giá trị gì với chúng ta nữa. Do đó, có một tập hợp các quy ước chi phối việc sử dụng ngôn ngữ giữ cho cuộc giao tiếp được trọn vẹn bằng cách yêu cầu chúng ta phải trung thực, có bằng chứng về cái chúng ta nói, và phải làm cho những điều chúng ta nói phù hợp với ngữ cảnh nói năng. Lưu ý là những quy ước này chưa bao giờ được chính thức đề nghị, cũng không có ai biểu quyết cả, nhưng chúng lại nổi lên một cách tự nhiên.

quy tắc phóng chiếu (projection rule)

Quy tắc phóng chiếu trong lí thuyết ngữ nghĩa học thuyết giải của J. Katz và J. Fodor (*The Structure of a Semantic Theory*, 1963), là một thao tác ngữ nghĩa nảy sinh khi thuyết giải ý nghĩa toàn thể của một câu nhờ từng bước "phóng chiếu" ý nghĩa của các thành tố riêng biệt từ bậc thấp nhất của sự phái sinh đến bậc cao tiếp theo. Như vậy, các quy tắc phóng chiếu hoạt động trên những quan hệ tồn tại của các thành tố trong câu trúc sâu. Theo J. Katz và J. Fodor, các quy tắc phóng chiếu dựng lại quá trình tri nhận, trong đó người nói và người nghe lĩnh hội ý nghĩa toàn thể của câu khi sử dụng tri

Q

thức của họ về vốn từ (tức là ý nghĩa của các yếu tố riêng biệt) và các quan hệ cú pháp. Cái quá trình mà ở đó áp dụng các quy tắc phóng chiếu được hiểu là sự hỗn hợp (amalgamation).

Các mục từ (lexicon entries) được sắp xếp ở cấu trúc sâu với các từ vị đa nghĩa ($\rightarrow$ polysemy) có số cách đọc tương ứng. Các cách đọc tiềm tàng được lựa chọn theo các quy tắc phóng chiếu trên cơ sở của các điều kiện về tính ngữ pháp và các yếu tố từ vựng riêng biệt được tóm tắt lại với sự xem xét các quan hệ ngữ pháp của chúng với ý nghĩa toàn thể của câu, tức là, chúng được hỗn hợp ($\rightarrow$ amalgamation).

quy tắc tự do ngữ cảnh (context-free rule)

Một quy tắc cấu trúc đoán ngữ được lập thức mà không tính đến bất cứ ngữ cảnh nào.

Xem: *ngữ pháp cải biến, quy tắc cấu trúc đoán ngữ*

quy tắc viết lại (rewrite rule)

Một quy tắc của ngữ pháp cải biến, kiểu $X \rightarrow Y \dots Y$, ở đây yếu tố bên trái mũi tên, X , có thể được thay thế bằng các yếu tố bên phải mũi tên. Các quy tắc này tương ứng với nhánh trong biểu đồ hình cây. Có sự phân biệt giữa các quy tắc viết lại ngữ cảnh tự do và các quy tắc viết lại ngữ cảnh nhạy cảm. Chẳng hạn, $V \rightarrow V$ transitive / $\#NP$ là một quy tắc ngữ cảnh nhạy cảm. Ở đây, / có nghĩa là "trong bối cảnh" và

$\#$ là khoảng trống mà yếu tố hoàn vị sẽ được định vị.

Xem: *quy tắc cấu trúc đoán ngữ*

quỹ ngôn ngữ (language pool)

Các ngôn ngữ và phương ngữ khác nhau mà một người nắm được chính là quỹ ngôn ngữ của người đó. Với bất cứ tộc người nào không chỉ có một *quỹ các biệt ngữ cá nhân* của một ngôn ngữ mà còn có cả một *quỹ các phương ngữ* được thừa nhận và thậm chí một *quỹ các ngôn ngữ* khác nhau. Các cá nhân có sự hiểu biết khác nhau về các phương ngữ và các ngôn ngữ. Một số cá nhân thì đơn phương ngữ, một số cá nhân khác lại song hoặc đa phương ngữ. Các cá nhân này thì đơn ngữ, nhưng các cá nhân khác lại song hoặc đa ngữ.

quỹ văn hoá của xã hội (a society's culture pool)

Quỹ văn hoá của xã hội là tổng thể nội dung nhân sinh quan của tất cả các thành viên trong xã hội. Quỹ văn hoá bao gồm mọi hệ thống chuẩn mực mà các thành viên biết đến.

Qua sự giao tiếp thân mật với thành viên của các xã hội khác, những cá nhân của một xã hội có thể tiếp thu một số hệ thống chuẩn mực khác và có được sự thành thạo về chúng. Nhưng khi giao tiếp với các thành viên cùng xã hội với mình, các cá nhân nói trên không tuân

theo những chuẩn mực đó như là văn hoá của họ. Họ dành riêng những hệ thống chuẩn mực này cho việc giao tiếp với các thành viên của những xã hội có liên quan, những xã hội có các hệ thống chuẩn mực lớn. Các hệ thống chuẩn mực khác ấy vẫn tồn tại trong nhân sinh quan của họ, và được họ dự trữ trong vốn văn hoá riêng của mình để có thể sử dụng trong những trường hợp đặc biệt. Các hệ thống chuẩn mực này là một phần của quỹ văn hoá của xã hội cũng như khi một thành viên trong xã hội biết nhiều ngôn ngữ thì các ngôn ngữ đó là một phần trong *quỹ ngôn ngữ* (language pool) của anh ta.

Con người liên tục có sự thay đổi trong việc đánh giá điều mà họ coi là truyền thống của chính họ cũng như điều mà họ coi là truyền thống của các văn hoá khác. Thông qua các phát minh và các khám phá riêng, họ luôn mở rộng thêm các yếu tố trong quỹ văn hoá. Qua việc tiếp xúc với các thành viên của các xã hội khác, họ cũng liên tục thêm những yếu tố mới vào quỹ văn hoá. Những yếu tố này có thể bao gồm: những ý niệm riêng, những câu, những thái độ về giá trị, những năng lực hay các cách thức. Những yếu tố này giúp cho con người đánh giá lại các ý niệm, niềm tin, cách thức, kỹ năng và truyền thống vốn đã được hình thành trong văn hoá của một xã hội. Sự đánh giá lại đó có thể làm cho con người tăng cường hay giảm bớt việc tuân thủ những truyền thống của họ. Vì

thế, vai trò của một yếu tố trong quỹ văn hoá luôn có sự thay đổi. Các thành viên trong xã hội luôn luôn thay đổi sự lựa chọn các yếu tố như cách nghĩ, cách làm sao cho phù hợp nhất để thực hiện được mục tiêu và thoả mãn được nhu cầu của họ. Những thay đổi như thế xảy ra trong tất cả các cấp độ của tổ chức văn hoá: từ việc thay yếu tố này bằng yếu tố khác trong một cách thức cho đến việc thay cách thức này bằng cách thức khác, thậm chí thay đổi cả truyền thống này bằng một truyền thống khác.

quyết định luận ngôn ngữ (linguistic determinism)

Một quan niệm cho rằng người ta không thể nhận thức thế giới một cách tự do mà phải nhận thức thông qua ngôn ngữ, một cấu trúc logic, có thể bóp méo thực tế, có ảnh hưởng và kiểm tra đời sống với tư duy.

Giả thuyết này do B.L. Whorf (1897-1941) đặt ra trên cơ sở nghiên cứu của ông về các phương ngữ của tiếng Hopi. Ông chứng minh rằng mỗi ngôn ngữ riêng biệt quyết định tri giác, kinh nghiệm và hành động của những người nói của nó và do đó, người nói các ngôn ngữ khác nhau có thể giới quan khác nhau. Thế giới quan khác biệt với mức độ tương tự như sự khác biệt về cấu trúc ngôn ngữ. Do đó, ngôn ngữ trước tiên không được coi là một phương tiện giao tiếp mà là một "hiện tượng nền" vô thức, quyết định tư duy của mọi cá nhân.

Q

Để có bằng chứng, B.L. Whorf đã so sánh tiếng Hopi và tiếng Anh. Ông đã chứng minh rằng trong tiếng Anh và hầu hết các ngôn ngữ châu Âu, các từ đã được chia thành hai phạm trù chính: các danh từ và các vị từ. Sự phân biệt các phạm trù từ như thế buộc chúng ta phải nghĩ rằng thế giới cũng được chia thành hai phạm trù chính: các hành động và các vật thể. Do đó, chúng ta nhìn cả cái gì đó như thời gian không hình dáng, trong thực tế

nó là chuỗi liên tục, như là một vật thể có thể được cắt ra từng mảnh và có thể đếm được. Như vậy, chúng ta có 4 ngày hoặc 10 ngày. Tuy nhiên trong tiếng Hopi, các từ không được chia theo cách giống với tiếng Anh. Người ta coi thời gian là một chuỗi liên tục, điều này lộ ra từ sự trình bày của họ. Thay vì nói "4 ngày", họ nói "ngày thời thứ 4" hoặc "ngày thứ 4". Thay vì nói "10 ngày nhiều hơn 9 ngày", họ nói "ngày thứ 10 sau ngày thứ 9".

R

Â sang phải (right dislocation)

Âs sang phải là một cấu trúc cú pháp ở đó một thành tố, thường là một danh ngữ, được chuyển sang vị trí kết thúc của câu và vị trí gốc được đánh dấu bằng một yếu tố đại từ. Vị trí mới này rất đặc trưng cho lời nói khẩu ngữ. Âs sang phải thường làm rõ sự suy đoán của một thành tố. Ví dụ: *He'll be here tomorrow, my brother* (Nó sẽ ở đây ngày mai, em tôi ấy).

Â sang trái (left dislocation)

Âs sang trái là một cấu trúc cú pháp ở đó một thành tố, thường là một danh ngữ, được chuyển sang vị trí bắt đầu của câu và vị trí gốc được đánh dấu bằng một yếu tố đại từ. Vị trí mới này rất đặc trưng cho lời nói khẩu ngữ. Âs sang trái có thể được dùng để nhấn mạnh thông tin. Ví dụ: *My sisters, I can't stand them* (Những con em, tôi không thể dung nò).

Â rảo (hedge)

Â rảo là một phát ngôn được dùng để chỉ ra rằng người nói có thể có các nguyên tắc hợp tác. Những lời rảo rảo này giống như

những bằng chứng cho phép nó vi phạm một nguyên tắc nào đó. Chúng cũng là những tín hiệu đối với người nghe để người nghe có thể hạn chế cách giải thích của mình. Việc dùng những lời rảo rảo này chứng tỏ các nguyên tắc hợp tác có tác dụng mạnh mẽ như thế nào đối với xã hội. Khi một người nhận thấy mối nguy hiểm của sự vi phạm nguyên tắc về chất, tức là thông tin đưa ra có thể chưa chính xác, thiếu bằng chứng, anh ta luôn luôn hạn chế phán đoán của mình bằng cách nói: *Nếu tôi không lầm thì...; Tôi không nhớ rõ, nhưng...; Theo như tôi biết thì...; Tôi không dám chắc, nhưng...* Ví dụ: *Nếu tôi không lầm thì cô Lan đã có chồng.*

Khi người nói không có chứng cứ rõ ràng về cái mà anh ta nói thì người nói tỏ rõ rằng đây chỉ là những thông tin thứ cấp bằng cách dùng: *Tôi được kể lại...; Nghe đồn...; Tôi nghe nói là...; Người ta nói là...; Những cách nói như: Hình như...; Có lẽ...; Tôi đoán là...; Phán nào...; v.v. cũng có chức năng hạn chế giá trị chân thực của những điều nói tiếp theo. Nếu không thể thông tin đầy đủ (vi phạm nguyên tắc về lượng)*

R

thì người ta có thể quy sự bất lực cho một số sức mạnh bên ngoài và nói: *Tôi không được phép tiết lộ...; Thiên cơ bất khả lộ...; Đó là bí mật quốc gia...* Khi một người nói nhiều thông tin hơn yêu cầu họ cũng sử dụng những giải thích để chứng tỏ sự vi phạm nguyên tắc về lượng là hợp pháp. Chẳng hạn, họ có thể nói thêm: *Như các anh đã biết...; Tôi không muốn làm phiền anh với những chi tiết vụn vặt, nhưng...; Nói nữa thì mọi người lại bảo "biết rồi, khổ lắm, nói mãi", nhưng...* Khi một người vi phạm nguyên tắc về lượng anh ta vẫn có thể chữa sai lầm bằng cách nói: *Xin lỗi, tôi đã nói dòng dài!* Khi một người có cái gì để nói nhưng biết chủ đề không hoàn toàn phù hợp, anh ta có thể dùng một số chiến lược để chuyển hội thoại sang hướng khác mà không vi phạm nguyên tắc về tính thích hợp. Anh ta có thể nói: *Tôi không biết điều này có quan trọng không, nhưng...; Tôi muốn nói thêm là...; Trờ lại vấn đề mà chúng ta quan tâm...* Khi một người có ý vi phạm nguyên tắc về cách thức, anh ta có thể dừng giữa chừng và nói: *Tôi xin mở ngoặc đơn là...* Khi cần kéo dài thời gian, anh ta thường nói: *Xin chờ một phút, tôi đang cố gắng suy nghĩ xem...* Tất cả những lưu ý cho phép vi phạm nguyên tắc chứng tỏ rằng nguyên tắc hợp tác có một số thực thể tâm lý. Nếu không phải là một nguyên tắc có căn cứ thì sẽ không cần cung cấp những bằng chứng về sự vi phạm đó. Những thí dụ về những lời rào đón ở trên đã chỉ ra rằng người nói

không chỉ biết những nguyên tắc hợp tác mà còn cố gắng tuân theo những nguyên tắc đó. Những lời rào đón còn thể hiện rằng người nói quan tâm đến việc người nghe đánh giá họ là có hợp tác hội thoại hay không. Trong giao tiếp, ngoài nguyên tắc hợp tác, còn có nguyên tắc lịch sự. Để tránh đe dọa thể diện của người nghe, người ta cũng dùng những lời rào đón. Những lời rào đón "*nói khi vô phép*", "*nói bỏ ngoài tai*" thể hiện rằng điều tôi sắp nói là tế nhị, lẽ ra không nên nói thẳng, nhưng vì chân tình nên tôi vẫn nói, mong anh (chị) thông cảm. Những lời rào đón này có giá trị như một lời xin lỗi trước, tạo sự thân hữu giữa người nói và người nghe.

Xem: **nguyên tắc hợp tác**

răng (dental)

Vị trí cấu âm mà sự cản trở của luồng hơi được gây ra bởi chóp lưỡi hoặc đầu lưỡi và răng trên như khi phát âm các âm /θ/ của các từ Anh *this, think*.

Xem: **vị trí cấu âm**

rối loạn âm vị (phonological disorder)

Một kiểu rối loạn ngôn ngữ bẩm sinh, ở đó trẻ em gặp khó khăn trong việc học ngôn ngữ - những phạm trù âm thanh cụ thể của lời nói, nhưng có thể tạo sinh những hình thức ngữ âm cần thiết. Kiểu rối loạn này có thể hoặc không thể kèm theo sự phát triển không điển hình trong các lĩnh vực ngôn ngữ.

ngữ khác. Gần đây nó được phân biệt với những mô hình phát âm phi chuẩn này sinh từ vốn ngữ âm hạn chế do sự thiếu hụt về cấu trúc hoặc thần kinh.

rối loạn cấu âm (articulation disorder)

Sự suy giảm trong việc thực hiện các âm của lời nói. Sự rối loạn như vậy có thể do di truyền (chẳng hạn, sứt vòm miệng) hoặc do sự biến đổi của cơ quan ngoại biên của lời nói, do không có khả năng thực hiện các vận động cấu âm một cách chủ động, do suy giảm cơ chế thần kinh liên quan đến việc nói.

rối loạn ngôn ngữ (language disorder)

Rối loạn ngôn ngữ có thể là do di truyền, tức là có từ khi sinh ra, cũng có thể là do thụ đắc. Những rối loạn do thụ đắc tác động đến độ tuổi thanh niên và trung niên, xảy ra sau khi thụ đắc ngôn ngữ và bao gồm sự mất, giảm bớt hoặc hỗn loạn những khả năng ngôn ngữ không đối trước đó. Ngược lại, những rối loạn do di truyền bao gồm sự mất khả năng thụ đắc hệ thống ngôn ngữ. Các rối loạn ngôn ngữ nói chung được coi như là những rối loạn "trung tâm", tức là những rối loạn do hệ thống thần kinh trung ương gây ra, khác với những rối loạn ngoại biên, là những rối loạn do suy giảm của các cơ quan ngôn ngữ như thanh quản và vòm miệng, mặc dù hai loại bệnh này có thể cùng xảy ra. Các rối loạn ngôn ngữ có thể thực hiện ở nói và viết cũng như ở sự lĩnh

hội các văn bản nói và viết. Những thiếu hụt trong khả năng thực hiện các phép toán đơn giản hoặc trong khả năng nhận ra các chuỗi âm hoặc các từ cũng có thể xảy ra. Các rối loạn ngôn ngữ nói chung được coi là do các nhân tố hữu cơ gây nên, như thương tổn não bộ, thoái hoá thần kinh, mất cảm giác, hoặc là những triệu chứng của những bệnh về tâm lý - tình cảm.

rối loạn ngôn ngữ bẩm sinh (developmental language disorder)

Chỉ bất cứ kiểu chậm trễ hoặc suy giảm nào về thụ đắc ngôn ngữ của trẻ em và có thể được gây ra bởi chấn thương về thần kinh hoặc tình cảm trong thời kì thụ đắc ngôn ngữ, nhưng tác nhân có mặt trước khi việc học ngôn ngữ bắt đầu. Những rối loạn ngôn ngữ quan trọng đã tìm thấy ở những trẻ em phát triển chậm về tinh thần, suy giảm ngôn ngữ cụ thể hoặc tự kỉ, cũng như ở những trẻ em bị suy giảm về nghe hoặc nhìn. Những rối loạn như thế kéo theo sự bắt đầu nói bị chậm trễ và những mô hình ngôn ngữ không tiêu biểu nhất định phát triển và chúng có thể tồn tại suốt cuộc đời. Khi rối loạn này xảy ra sau lúc bắt đầu ngôn ngữ thì chúng có thể hồi phục thực sự do tình mềm dẻo của thần kinh trong những năm thơ ấu. Các rối loạn ngôn ngữ bẩm sinh có thể ảnh hưởng đến khả năng hiểu ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết và luôn liên quan đến sự suy giảm về cấu âm và sự suy giảm về tiết tấu lời nói.

rung (trill)

Phương thức cấu âm mà một bộ phận tiếp xúc rồi rời khỏi phần cứng trong hoạt động lặp đi lặp lại rất nhanh. Chẳng hạn, đầu lưỡi có thể chạm vào lợi rất nhanh, lặp đi lặp lại, tạo ra âm lợi răng [r].

Xem: *phương thức cấu âm*

rút gọn (abbreviation)

Phương thức tạo ra đơn vị từ vựng mới bằng cách lược bớt một phần của đơn vị đã có. Chẳng hạn:

Tiếng Việt:

Sơn Tây ----- Sơn

Thanh Hoá - Thanh

phát biểu - phát

Tiếng Anh:

deli - delicatessen (món ăn ngon)

math - mathematics (toán học)

prof - professor (giáo sư)

doc - doctor (tiến sĩ)

mod - modern (mới)

S

sandhi

Sự kết hợp của hai từ hoặc từ hình và gây nên sự thay đổi một cách hệ thống về âm vị học. Sandhi bên trong bao gồm hai hình vị trong một từ; sandhi bên ngoài chiếm vị trí giữa hai từ liên tiếp. Thí dụ sau đây là sự biến thiên của quán từ bất định tiếng Anh: *a* có phụ âm theo sau và *an* thì trước một nguyên âm (*a book* "một cuốn sách" nhưng *an egg* "một quả trứng".)

sao phỏng (calque)

Một từ mới bắt chước theo một từ của ngôn ngữ khác. Trong khi ở trường hợp của các từ mượn, một từ ngoại lai và nghĩa của nó được chấp nhận tất cả vào một ngôn ngữ khác thì sao phỏng xảy ra khi ngôn ngữ đã đưa vào các ý niệm mới. Sao phỏng có thể diễn ra theo một vài cách thức: a) Sao phỏng ngữ nghĩa nhờ chuyển đổi và mở rộng nghĩa của các từ bản ngữ; b) Nhờ các từ ngữ mới phỏng theo một khái niệm nước ngoài, chẳng hạn, từ *Sinnbild* (tượng trưng) để chỉ symbol; c) Nhờ sao phỏng cấu tạo từ; d) Sao phỏng dịch, chẳng hạn, dịch từ Latin *fraternitas* bằng từ *brotherhood* (tình anh em) trong tiếng Anh.

sao phỏng cấu tạo từ (loan translation)

Dùng chất liệu của ngôn ngữ mình để cấu tạo một từ nào đó dựa theo mẫu về kết cấu của các từ tương ứng trong ngôn ngữ khác. Thực chất của loại này là dịch từng yếu tố có tính chất hình thái học của các từ của ngôn ngữ khác. Như vậy, nó chỉ tiếp nhận mẫu cấu tạo của các từ trong ngôn ngữ khác mà thôi. Thí dụ: từ Nga *подразделение* là sao phỏng cấu tạo từ của từ Pháp *subdivision* "sự chia nhỏ". Nó được thực hiện bằng cách dịch tiền tố *sub-* bằng tiền tố *под-*, chính tố *divis-* bằng *-раздел-* và hậu tố *-ion* bằng *-ение*. Trong tiếng Việt, các đơn vị từ vựng như *chấn bìn, chấn xích, chiến tranh lạnh,...* cũng là sao phỏng cấu tạo từ của các đơn vị tương ứng trong tiếng Pháp là *garde boue, garde chaîne, guerre froide,...* Ngoài hiện tượng sao phỏng cấu tạo từ hoàn toàn như những thí dụ vừa nêu, còn có hiện tượng sao phỏng cấu tạo từ không hoàn toàn. Những từ sao phỏng kiểu này một phần là dịch các yếu tố tương đương của ngôn ngữ khác, phần còn lại vẫn tiếp nhận nguyên xi của ngôn ngữ ấy. Chẳng hạn, từ *уделовыжение* của tiếng Nga bắt

nguồn từ tiếng Hi Lạp là *eidololatrea* "sự thờ thần tượng", trong đó, chính tố *uđolo-* được tiếp nhận, còn chính tố *latr-* và phụ tố *cia* được dịch ra tiếng Nga là *-служ-* và *-ение*. Từ *телевидение* "vô tuyến truyền hình" bắt nguồn từ *televizia*, trong đó, chính tố *tele* có nguồn gốc Hi Lạp, còn chính tố *vis* và phụ tố *ia* (gốc Latin) được dịch ra tiếng Nga là *-вид* và *-ение*.

Xem: **từ sao phỏng**

sao phỏng ngữ nghĩa (loan shift)

Hiện tượng các từ tiếp nhận thêm ý nghĩa của các từ tương ứng trong ngôn ngữ khác. Cơ sở để từ này có thể tiếp thu thêm ý nghĩa của từ tương ứng trong ngôn ngữ khác là ý nghĩa định danh trực tiếp của chúng phải giống nhau. Từ này chỉ tiếp nhận thêm nghĩa bóng vốn chỉ có ở từ kia. Thí dụ: Từ Nga *мозамб* có thêm ý nghĩa "gây xúc động" là nhờ sao phỏng ý nghĩa của từ *toucher* trong tiếng Pháp. Cơ sở của sự sao phỏng này là cả hai từ đều có ý nghĩa trực tiếp là "sờ mó". Ý nghĩa "tắm thường, vô vị" của từ *мозоуи* cũng là do sao phỏng ý nghĩa của từ Pháp *plat* mà có. Cả hai từ này đều có ý nghĩa trực tiếp là "bằng, phẳng". Từ *chuột* trong tiếng Việt và từ *mouse* trong tiếng Anh cùng chỉ một loài động vật, nhưng từ *mouse* còn chỉ một bộ phận của máy vi tính, do đó, từ *chuột* đã có thêm cả ý nghĩa này. Nêu hiện tượng sao phỏng câu tạo từ dẫn đến sự xuất hiện trong

ngôn ngữ những từ mới thì hiện tượng sao phỏng ngữ nghĩa chỉ dẫn đến sự xuất hiện những từ đồng âm hoặc những ý nghĩa mới của từ đã có.

Xem: **từ sao phỏng**

sáo ngữ (cliché)

Một phát ngôn được sử dụng như theo sơ đồ. Sáo ngữ cũng được dùng như một từ đồng nghĩa trung hoà hơn cho rập khuôn, công thức.

siêu âm vị (archiphoneme)

Nhóm trọn vẹn các đặc trưng khu biệt chung cho hai âm vị ở thể đối lập lưỡng phân. Nhờ trung hoà hoá, sự thủ tiêu của nét khu biệt có thể xảy ra ở những vị trí nhất định. Trong tiếng Anh, *latter* "gần đây" đối lập với *ladder* "cái thang" [læɾər] để cho siêu âm vị của /t/ và /d/ là một âm tắc, lợi, không mũi.

siêu cấu trúc (superstructure)

Trong ngôn ngữ học văn bản, siêu cấu trúc là cấu trúc ngữ nghĩa đặc thù của một kiểu văn bản. Siêu cấu trúc là cơ sở của sự thay đổi nội dung văn bản. Nó có thể được hiểu như một sơ đồ chỉ dẫn quy ước, bao gồm các phạm trù tiêu biểu của kiểu văn bản và các quy tắc kết hợp.

siêu chỉnh (hypercorrection)

Một loại lỗi trong học tiếng. Gọi là siêu chỉnh vì sau khi một lỗi được chữa thì ¹¹

hiệu chỉnh đó lại được dùng không đúng vào bất cứ chỗ nào. Chẳng hạn, một số người học luôn luôn bỏ sót quán từ trong tiếng Anh và sau khi họ được chấn chỉnh, họ có xu hướng lạm dụng quán từ.

Xem: *lỗi*

siêu đoạn (suprasegmental)

Một bình diện phát âm mà việc miêu tả nó đòi hỏi một chuỗi liên tục dài hơn một phụ âm hoặc một nguyên âm. Mặc dù trước kia các nhà ngôn ngữ học đã nhận thức tầm quan trọng của hiện tượng siêu đoạn trong lời nói, nhưng thuật ngữ siêu đoạn mới được các nhà cấu trúc luận Mi đặt ra năm 1940. Hiện tượng siêu đoạn rõ ràng nhất là ngữ điệu, bởi vì một mô hình ngữ điệu theo định nghĩa kéo dài trên toàn bộ phát ngôn hoặc một phần đáng kể của phát ngôn. Loại trọng âm từ cũng là một hiện tượng siêu đoạn. Mô hình trọng âm từ kéo dài trên cả từ như trong tiếng Nhật. Trọng âm là hiện tượng siêu đoạn ít rõ ràng hơn. Trọng âm không chỉ nhấn mạnh vào đặc điểm của cả âm tiết mà mức độ nhấn của âm tiết - mạnh hoặc nhẹ, cũng chỉ được xác định nhờ so sánh nó với những âm tiết bên cạnh. Các thanh điệu của những ngôn ngữ có thanh điệu cũng là hiện tượng siêu đoạn. Một thanh điệu không chỉ rơi vào toàn âm tiết mà sự khác nhau về thanh điệu chỉ có thể được xác định nhờ so sánh các âm tiết với các âm tiết bên cạnh. Thí dụ: *mà, mà, mà, mà, mà* trong tiếng Việt. Các nhà cấu

trúc luận Mi còn coi hiện tượng tiếp điểm (juncture) cũng là hiện tượng siêu đoạn. Những khác nhau ở tiếp điểm là lí do khiến cho *night rate* không nghe như *nitrate*, hoặc *why choose* không nghe như *white shoes*.

Xem: *ngữ điệu, thanh điệu, trọng âm*

siêu giao tiếp (metacommunication)

Giao tiếp về giao tiếp, tức là giao tiếp của người nói về ngôn ngữ (theo ý nghĩa ngôn ngữ/ngữ năng) hoặc về lời nói (theo ý nghĩa "lời nói" hoặc các hành động ngôn từ). Hai kiểu siêu giao tiếp luôn luôn được phân biệt là: 1) siêu giao tiếp khoa học bao gồm tất cả các hình thức nghiên cứu ngôn ngữ; 2) siêu giao tiếp thường ngày. Khả năng con người có thể dùng siêu giao tiếp để hiểu cả nội dung lẫn ý định của các phát ngôn ngôn ngữ là một bộ phận quan trọng của ngữ năng giao tiếp. Những nghiên cứu trong siêu giao tiếp liên quan với các nhân tố dụng học và tâm lí ngôn ngữ học có thể được chia thành hai nhóm: 1) Siêu giao tiếp hiển ngôn, ở đây người nói quy chiếu vào phát ngôn trực tiếp và điều chỉnh nó bằng cách hiệu chỉnh làm nó chính xác hơn, bổ sung thêm sự chu giải và cái minh thích; 2) Siêu giao tiếp hàm ẩn, tương ứng với giao tiếp vật tượng tự. Siêu giao tiếp hàm ẩn chỉ các bình diện quan hệ giữa các hội viên giao tiếp, nó diễn ra chủ yếu thông qua ngôn ngữ cơ thể phi ngôn từ. Bởi vì sự qua mức của siêu giao tiếp có thể là

triệu chứng của sự bóp méo quan hệ giữa các hội viên giao tiếp và bởi vì sự không có khả năng sử dụng siêu giao tiếp là một tổn hại nghiêm trọng trong chẩn trị rối loạn giao tiếp, cho nên nghiên cứu các chức năng và phương tiện của siêu giao tiếp là đối tượng nghiên cứu chung của cả ngôn ngữ học và tâm lý học.

Xem: *giao tiếp số, giao tiếp vật tương tự*

siêu ngôn ngữ (metalinguage)

Một ngôn ngữ được dùng để nói về một ngôn ngữ khác. Các nhà ngôn ngữ học, các nhà triết học và những người khác thường có nhu cầu nói về những ngôn ngữ riêng biệt hay về các ngôn ngữ nói chung. Chúng ta phải phân biệt cẩn thận cái ngôn ngữ mà chúng ta nói tới, tức ngôn ngữ đối tượng và cái ngôn ngữ mà chúng ta sử dụng để nói về ngôn ngữ đối tượng – siêu ngôn ngữ. Người ta hoàn toàn có thể dùng tiếng Việt để nói về tiếng Việt, dùng tiếng Anh để nói về tiếng Anh. Sự lẫn lộn giữa ngôn ngữ đối tượng và siêu ngôn ngữ rất dễ xảy ra. Ít nhất, khi sử dụng tiếng Việt làm siêu ngôn ngữ để nói về các ngôn ngữ chúng ta phải viện đến một bộ những thuật ngữ và các ý niệm có tính chất kỹ thuật, đúng như khi các nhà chuyên môn nghiên cứu vật lý, âm nhạc hoặc tâm lý cần phải viện đến những thuật ngữ kỹ thuật và các ý niệm. Trong thực tế, đôi khi, người ta đi xa hơn, đã sáng tạo ra một ngôn ngữ nhân tạo đặc biệt dùng làm siêu ngôn ngữ

của họ. Đó là những kiểu khác nhau của logic hình thức mà các nhà logic học, triết học, ngôn ngữ học vẫn dùng để miêu tả các ngôn ngữ.

siêu ngôn ngữ học (metalinguistics)

Bộ môn lý thuyết đề cập đến việc nghiên cứu các siêu ngôn ngữ, là các ngôn ngữ miêu tả các ngôn ngữ tự nhiên. Nhiệm vụ của siêu ngôn ngữ học gồm sự phát triển một lý thuyết đại cương về ngữ pháp có mục đích phát hiện tất cả các nét đặc trưng của các ngôn ngữ tự nhiên.

Siêu ngôn ngữ học còn được hiểu là sự nghiên cứu liên ngành về những quan hệ lẫn nhau giữa ngôn ngữ, tư duy, hành vi và thực tế; tức là giữa cấu trúc hình thức của một ngôn ngữ và toàn bộ văn hoá của xã hội trong đó ngôn ngữ này được nói.

song biệt ngữ (diglossia)

Song biệt ngữ là sự chuyển biệt hoá hữu trưng về chức năng giữa hai trạng thái ngôn ngữ khác nhau trong một cộng đồng ngôn ngữ. Trong hầu hết các trường hợp, nhân dân thường thích nói tiếng mẹ đẻ của mình khi nào họ có thể. Họ chuyển sang dùng ngôn ngữ khác hoặc những biến thể khác chỉ trong những trường hợp bắt buộc. Trong một số cộng đồng đã diễn ra hiện tượng các ngôn ngữ hoặc các biến thể ngôn ngữ được cả cộng đồng nhận thức là có những chức năng khác nhau. Các trạng thái ngôn ngữ được sử dụng loại

trừ nhau ở những chức năng nhất định. Thường chỉ có hai biến thể ngôn ngữ khác nhau liên quan đến trường hợp như thế. Kết quả là *song biệt ngữ*. Hai biến thể ngôn ngữ khác biệt nhau rõ ràng về mặt uy tín. Một biến thể được gọi là biến thể cao có uy tín lớn, biến thể kia được gọi là biến thể thấp, ít hoặc không có uy tín. Biến thể cao được dùng trong những bối cảnh mang tính nghi thức, công cộng, như hành chính, tôn giáo, giáo dục. Biến thể thấp được dùng trong những bối cảnh giao tiếp không chính thức, riêng tư, như trong gia đình, bè bạn,... Trong tất cả các trường hợp, biến thể thấp là tiếng mẹ đẻ của tất cả hoặc hầu hết người nói, còn biến thể cao thì phải được học qua giáo dục chính thức. Những người ít học có thể sử dụng rất không thoả đáng biến thể cao, thậm chí họ có thể hiểu sai biến thể cao.

Một số nhà ngôn ngữ cho rằng chỉ có hai dạng của ngôn ngữ cùng tồn tại trong cả cộng đồng ngôn ngữ và mỗi dạng có một vai trò nhất định mới là *song biệt ngữ*. Những nhà khoa học khác lại cho rằng những dạng ngôn ngữ thuộc bất cứ loại nào có chức năng khác nhau, thậm chí hai ngôn ngữ khác nhau được sử dụng trong cộng đồng ngôn ngữ, mỗi ngôn ngữ có vai trò được quy định rõ ràng, cũng tạo thành *song biệt ngữ*.

Một số thí dụ về *song biệt ngữ*:

(1) Trung Quốc trước thời Ngũ Tứ: Biến thể cao là Văn ngôn, biến thể thấp là Bạch thoại.

- Ở Hi Lạp: Biến thể cao là tiếng Hi Lạp cổ điển giả tạo *Katharévessa*, biến thể thấp là tiếng Hi Lạp nói hàng ngày *Dhimotiki*.

- Ở Thụy Sĩ nói tiếng Đức: Biến thể cao là tiếng Đức chuẩn mực (standard German), biến thể thấp là tiếng Đức Thụy Sĩ.

- Ở A Rập: biến thể cao là tiếng A Rập cổ điển của kinh Koran, biến thể thấp là tiếng A Rập nói hàng ngày.

- Ở Paraguay: Biến thể cao là tiếng Tây Ban Nha, biến thể thấp là tiếng Guaraní, tiếng mẹ đẻ của hầu hết cư dân.

- Ở Việt Nam: Biến thể cao là Hán văn, biến thể thấp là tiếng Việt nói hàng ngày.

Sự thay đổi bối cảnh chính trị đã đưa *song biệt ngữ* đến hồi kết ở Hi Lạp. Có những dấu hiệu chứng tỏ các nước A Rập cũng đi theo con đường như vậy, mặc dù *song biệt ngữ* ở đây còn lâu mới chết. Trong thời trung cổ của châu Âu, tiếng Latin là biến thể cao được sử dụng vào tất cả những yêu cầu nghiêm túc, trong khi vô số các phương ngữ sở tại là biến thể thấp, chỉ được dùng trong đời sống thường ngày của toàn bộ cư dân, hầu hết họ đều không biết gì về tiếng Latin. Tình trạng này vẫn dai dẳng đối với các nước trước khi tiếng Latin chịu thua những ngôn ngữ dân tộc mới như tiếng Pháp, tiếng Tây Ban Nha, tiếng Italia, tiếng Đức. Những thứ tiếng này đã từng được coi là chưa đủ tư cách để dùng cho những yêu cầu nghiêm túc.

song tính (duality)

Hệ thống ngôn ngữ có hai bộ cấu trúc: một bộ cấu trúc của các âm và một bộ cấu trúc của các nghĩa. Điều này là quan trọng đối với hoạt động của ngôn ngữ. Một số nhỏ các âm có thể được nhóm lại và tái nhóm lại thành một số lớn các đơn vị có nghĩa (các từ) và các đơn vị có nghĩa có thể được sắp xếp và tái sắp xếp thành một số lượng vô hạn các câu. Một điều thú vị là chúng ta có thể làm từ điển cho một ngôn ngữ, nhưng không thể làm cú điển (sách giải thích các câu của ngôn ngữ) của ngôn ngữ đó vì số lượng từ tương đối hữu hạn còn số câu là vô hạn. Đặc điểm này của ngôn ngữ khiến cho nó trở thành một hệ thống phức tạp, bao gồm nhiều hệ thống con. Người ta thường nói đến những hệ thống như: hệ thống âm vị học, hệ thống hình thái học, hệ thống cú pháp học, hệ thống ngữ nghĩa học và hệ thống biểu trưng học. Nhờ đặc trưng này mà người ta có thể nói về bất cứ cái gì mà người ta biết. Không một hệ thống giao tiếp nào của loài động vật có được song tính như vậy. Loài vật có những hệ thống tín hiệu dựa trên cơ sở "một âm, một nghĩa" và do đó chúng chỉ có thể biểu hiện một số rất nhỏ các ý nghĩa. Vì chúng ta mới có thể tạo ra hơn 100 âm tố có khả năng khu biệt, nếu các ngôn ngữ của chúng ta hoạt động như tiếng kêu của loài vật thì chúng ta không thể tạo ra nhiều hơn 100 đơn vị khu biệt về nghĩa.

André Martinet là người đầu tiên chỉ ra tầm quan trọng của song tính năm 1950, nhưng ông gọi nó là *phân đoạn hai bậc* (double articulation). Năm 1960, nhà ngôn ngữ học Mĩ Charles Hockett tạo ra thuật ngữ song tính (duality) để chỉ đặc trưng quan trọng này của ngôn ngữ.

Xem: *âm vị, kết âm học*

số (number)

Một phạm trù ngữ pháp dùng để phân tích các từ loại có biểu hiện sự tương phản về số như số đơn, số đôi, số phức,... Phạm trù này có sự khác nhau giữa các ngôn ngữ, cũng như trong cùng một ngôn ngữ. Tiếng Anh cũng như hầu hết các ngôn ngữ châu Âu, có phạm trù số, nhưng tiếng Anh chỉ có hai hình thức số đơn và số phức. Số đơn thể hiện một thực thể, số phức thể hiện hai hoặc hơn hai thực thể. Những danh từ chỉ những sự vật có thể đếm được thì có hai hình thức, thí dụ: *dog* "con chó" và *dogs* "những con chó". Những danh từ chỉ những sự vật không thể đếm được thì chỉ có một hình thức, thường là hình thức số đơn. Thí dụ: *water* "nước", *happiness* "hạnh phúc",... Trong một số ngôn ngữ khác, ngoài số đơn và số phức, còn có số đôi, biểu thị hai thực thể. Thí dụ, trong tiếng Ả Rập, một danh từ có ba hình thức: *malikun* "ông vua", *malikani* "hai ông vua", *malikuna* "ba hoặc hơn ba ông vua". Hình thức thứ hai

gọi là *số đôi* (*dual*). Những ngôn ngữ như tiếng Hán, tiếng Việt, phạm trù số hoàn toàn vắng mặt. Từ *sách* trong tiếng Việt chỉ có một hình thức không biến đổi. Muốn phân biệt số lượng sách, người ta phải diễn đạt bằng các từ: *một cuốn sách, hai cuốn sách, nhiều cuốn sách,...* Căn hiểu rằng phạm trù ngữ pháp về số hoàn toàn khác với số của thế giới thực. Trong tiếng Anh, số chủ yếu thấy ở danh từ, nhưng phạm trù số cũng được phản ánh trong sự biến đổi của đại từ và vị từ. Thí dụ:

He laughs (nó cười) / They laugh (họ cười)

This man (người này) / These men (những người này)

Trong tiếng Pháp, phạm trù số biểu hiện cả ở tính từ và quán từ. Thí dụ:

le cheval royal (con ngựa của vua)

les chevaux royaux (những con ngựa của vua)

Phạm trù số của tính từ biểu thị mối quan hệ giữa tính chất diễn tả ở tính từ với một hay nhiều sự vật. Để tính từ ở số nào là phụ thuộc vào danh từ mà nó đi kèm. Phạm trù số của vị từ biểu thị mối quan hệ giữa hành động, trạng thái diễn tả ở vị từ với một hay nhiều sự vật. Số của vị từ phù ứng với số của danh từ hay đại từ làm chủ ngữ. Vị từ trong các ngôn ngữ như tiếng Nga, tiếng Anh, tiếng Pháp đều có phạm trù số.

Xem: *phạm trù ngữ pháp*

số đôi (*dual*)

Hình thức chỉ dẫn đúng hai cái gì đó. Nếu một ngôn ngữ có số đôi thì nó cũng có số phức để chỉ ra hơn hai cái.

Xem: *phạm trù ngữ pháp, số*

số đơn (*singular*)

Hình thức của danh từ, vị từ, đại từ được dùng để biểu thị chỉ một cái về số lượng.

Xem: *phạm trù ngữ pháp, số*

số phức (*plural*)

Hình thức chỉ ra hơn một về số lượng. Thí dụ: *books* là hình thức số phức của *book*.

Xem: *phạm trù ngữ pháp, số*

số từ (*numeral*)

Những từ hoặc ngữ chuyên biểu thị số lượng hoặc thứ tự. Thí dụ: *một, hai, ba, bốn, năm mươi, một trăm,...* Trong tiếng Anh, *one* "một", *two* "hai", *three* "ba",... là số từ số lượng; *first* "thứ nhất", *second* "thứ hai", *third* "thứ ba",... là số từ thứ tự.

Xem: *lượng từ*

sơ đồ hình tượng (*image schema*)

Lí luận thần kinh học cho rằng trong ngôn ngữ có một số cấu trúc cố định, gọi là sơ đồ. Sơ đồ hình tượng bắt nguồn từ khái niệm không gian, phản ánh tác dụng tương hỗ giữa chúng ta với thế giới tự nhiên cũng như những hình thức trạng thái động không ngừng xuất hiện và lặp

đi lập lại, từ đó cho chúng ta cấu trúc kinh nghiệm thống nhất.

Thế giới được tạo thành bởi các sự vật và quan hệ. Bảng tri giác toàn hình, mô hình vận động cơ thể và ý niệm, con người không chỉ có khả năng tri nhận về sự vật mà còn có khả năng nhận thức mối quan hệ giữa các sự vật. Phạm trù cơ bản là bậc cơ bản mà con người nhận biết sự vật và thực hiện phạm trù hoá các sự vật ấy. Trong hệ thống tri nhận của con người, ngoài phạm trù cơ bản ra, tri nhận về mối quan hệ giữa các sự vật làm thành một tầng tri nhận quan trọng khác, mà G. Lakoff đã gọi là sơ đồ hình tượng mô hình vận động cơ thể (kinesthetic imagine schema) hay còn gọi tắt là sơ đồ hình tượng (image schema).

Sơ đồ hình tượng là cấu trúc tri nhận được tạo ra trên cơ sở tri nhận mối quan hệ giữa các sự vật, là một loại cấu trúc tổ chức liên hệ giữa quan hệ trừu tượng với ý niệm cụ thể trong những trải nghiệm và lí giải của con người, là hình thức của tổ chức tri thức được xuất hiện lặp lại nhiều lần, là cấu trúc cơ bản lí giải và tri nhận những khái niệm phức tạp hơn, kinh nghiệm và tri thức của con người được xây dựng trên những cấu trúc và quan hệ cơ bản trên.

Sơ đồ hình tượng không phải là hình tượng cụ thể mà là một cấu trúc tri nhận trừu tượng. Sơ đồ này đã loại bỏ đi nhiều hình tượng cụ thể để chỉ còn bao gồm một số ít các thành phần cấu tạo và cấu

trúc quan hệ đơn giản, là loại cấu trúc trừu tượng, phi mệnh đề.

Các sơ đồ hình tượng là các cấu trúc tri nhận đơn giản và cơ bản, nảy sinh từ sự tương tác hằng ngày của chúng ta với thế giới. Tuy nhiên, một sơ đồ hình tượng không chỉ là một nguyên tắc ngữ nghĩa trừu tượng mà còn được hiểu như một bức tranh tinh thần, có tính chất cơ bản hơn cả các phạm trù cụ thể lẫn các nguyên tắc trừu tượng.

sở biểu (signified)

F. de Saussure phân biệt năng biểu (t. Pháp: signifiant) và sở biểu (signifié), tức là sự phân biệt giữa hình thức của một tín hiệu ngôn ngữ và nội dung của nó. Sự phản ánh của đối tượng trong nhận thức của con người với tư cách là cái được biểu đạt của kí hiệu ngôn ngữ là sở biểu. Mối quan hệ giữa năng biểu và sở biểu có tính vô đoán. Theo F. de Saussure, sở biểu chính là khái niệm mà tín hiệu ngôn ngữ biểu đạt và đó cũng là ý nghĩa của tín hiệu ngôn ngữ. Quan niệm phổ biến hiện nay trong ngôn ngữ học là phân biệt hai loại khái niệm: khái niệm thông thường và khái niệm khoa học. Hai loại khái niệm này khác nhau về phương pháp, quá trình nắm bắt khái niệm và vai trò của chúng trong quá trình nhận thức thế giới của con người. Khái niệm khoa học phản ánh mặt bản chất của các hiện tượng. Nó chỉ có được nhờ sự lao động kiến tri, bằng các phương tiện nghiên

cứu nào đó của các nhà khoa học từ thế kỉ này sang thế kỉ khác. Còn khái niệm thông thường chỉ dựa vào kinh nghiệm thực tiễn của con người qua nhiều thế kỉ. Nó được hình thành chỉ nhờ quan sát bằng mắt thường và nhờ sử dụng nó trong thực tế. Vì vậy, khái niệm thông thường không đạt tới cái bản chất bên trong mà chỉ dừng ở những đặc điểm bên ngoài, dù để phân biệt những đối tượng cùng loại được khái quát trong khái niệm đó với những đối tượng khác. Thí dụ: khái niệm *nước* trong hoá học được hiểu là sự kết hợp của hidro và oxy, còn khái niệm nước thông thường là một thể lỏng nói chung. *Hàng hoá* với tính cách là khái niệm thông thường là cái được bán trong các cửa hàng và được mọi người mua, còn *hàng hoá* trong chính trị-kinh tế học trước hết là "sự vật bên ngoài, sự vật mà nhờ thuộc tính của nó thoả mãn nhu cầu nào đó của con người". Nói chung, cái sở biểu của những từ không phải thuật ngữ là những khái niệm thông thường, còn cái sở biểu của các thuật ngữ là những khái niệm khoa học. Trong khi làm cơ sở cho ý nghĩa của từ, khái niệm có thể giữ tính chất khái quát đầy đủ nhất của mình, nhưng cũng có thể cụ thể hoá, hẹp lại, trùng với biểu tượng cá biệt. Thí dụ: *Chim sẻ* trong câu "*Chim sẻ là một loài có hại*" biểu hiện khái niệm *chim sẻ* nói chung, còn trong câu "*Có một con chim sẻ bay vào phòng*" thì nó lại biểu hiện một biểu tượng cụ thể.

Xem: *năng biểu, tính vô đoán, ý nghĩa*

sở chỉ (referent)

Đối tượng mà từ biểu thị, gọi tên. Cái sở chỉ có thể gồm những đối tượng ngoài ngôn ngữ và những đối tượng trong ngôn ngữ. Các đối tượng thực tế ngoài ngôn ngữ có thể gồm những sự vật khác nhau, những thuộc tính, hành động, phẩm chất và quan hệ vốn có đối với những sự vật ấy. Các đối tượng trong ngôn ngữ gồm:

- Những hiện tượng được biểu thị bằng các thuật ngữ ngôn ngữ học như: *từ, câu, âm vị, hình vị, thanh điệu, ...*
- Những thông báo về những mối quan hệ trong hệ thống ngôn ngữ, được biểu thị bằng các liên từ, giới từ, đại từ, v.v.

Cái sở chỉ của một từ có quan hệ chặt chẽ với cái sở biểu của từ ấy. Cái sở biểu chính là sự phản ánh của cái sở chỉ trong nhận thức của con người. Tuy nhiên, giữa cái sở chỉ và cái sở biểu vẫn có sự khác nhau rất lớn. Mỗi cái sở biểu có thể ứng với nhiều cái sở chỉ khác nhau vì nó có quan hệ với cả một lớp hàng đối tượng trong thực tế. Ngược lại, một cái sở chỉ có thể thuộc vào những cái sở biểu khác nhau, bởi vì cùng một sự vật, tuy theo đặc trưng của mình, có thể tham gia vào một số lớp hàng khác nhau, bắt chéo lan nhau. Chẳng hạn, cùng một người, có thể là *bô*, là *thanh niên*, là *sinh viên*, là *bộ đội*, ...

Xem: *sở biểu, sở thị*

sở hữu khả li vs bất khả li (alienable vs inalienable possession)

Phạm trù ngữ nghĩa nhỏ biểu hiện sự sở hữu liên quan đến việc đối tượng sở hữu có dễ dàng tách xa, có thể đổi vị trí, tạm thời hoặc lâu dài, hoặc cần thiết. Nó được hiện thực hoá khác nhau trong các ngôn ngữ khác nhau. Trong tiếng Anh, *own* (sở hữu): Có thể nói *I own a house* (tôi sở hữu một ngôi nhà), nhưng không thể nói *I own a father* (tôi sở hữu một người cha), *I own a heart* (tôi sở hữu một trái tim). Trong tiếng Việt, tay là bộ phận bất khả li của cơ thể cho nên chỉ cần nói "Tôi giờ tay" chứ không cần phải nói "Tôi giờ tay của tôi".

sở tạo thế (factive)

Vai nghĩa chỉ vật sinh ra do kết quả của hành động do vị từ biểu thị. Ví dụ: *Bàn này do tôi đóng; Tôi đóng bàn.*

Xem: *vai nghĩa*

sở thị (denotatum)

Tập hợp đầy đủ tất cả những đối tượng có thể là sở chỉ tiềm tàng của từ ấy. *Sở thị* là sự phản ánh biểu tượng chung của sự vật. Nếu như sở biểu phản ánh *nội hàm* (intension) của khái niệm thì sở thị phản ánh *ngoại diện* (extension) của khái niệm, biểu thị chúng loại sự vật.

Thí dụ: sở thị của từ *mèo* là tập hợp tất cả các con mèo, tức là ngoại diện của khái niệm mèo.

Xem: *sở biểu, sở chỉ*

suy luận (inference)

Quá trình diễn dịch mà người nghe sử dụng để giải thích các phát ngôn. Suy luận quyết định việc giải thích bởi vì trình bày tốt ý nghĩa là trình bày hàm ẩn hơn là nói ra một cách hiển ngôn. Thực chất của suy luận mà người nói hi vọng ở người nghe sẽ thực hiện tùy thuộc vào mức độ hiểu biết mà họ cùng chia sẻ. Trong thí dụ dưới đây, người nói tin rằng người nghe sẽ có suy luận thích hợp làm cho phát ngôn phong phú hơn:

Tôi đã lau dọn nhà cửa. Người yêu tôi sắp tới chơi.

Suy luận: người nói lau dọn nhà cửa vì người yêu của nó sắp đến chơi. Hầu hết các suy luận bắt nguồn tự động từ những phát ngôn theo cách các câu kết quả được nhận ra nhờ mạch lạc. Thí dụ khác:

A - Em dặn anh mua cho em hoa và bánh ga tô.

B - Anh đã mua cho em bó hoa này.

Suy luận: A thừa nhận B có tinh thần hợp tác và không phải không biết phương châm về lượng. Nhưng B không nhắc gì đến bánh ga tô. Nếu B đã mua bánh ga tô thì đã nói rồi. B có chủ ý là A phải suy luận: cái chưa được nhắc đến là cái chưa mua.

Xem: *hàm ý hội thoại, ý nghĩa hàm ẩn*

sự bất lực ngôn ngữ (language disability)

Sự bất lực ngôn ngữ là bất cứ điều kiện bệnh học nào có hậu quả trái ngược đối

với khả năng sử dụng ngôn ngữ bình thường của người chịu thiệt. Những sự bất lực ngôn ngữ có thể được phân biệt cẩn thận với sự khiếm khuyết lời nói như nói lắp, tật không phát âm được /s/, /z/, nói lắp bắp. Có những vấn đề thuần túy cơ học với dây thần kinh và cơ điều khiển khí quan phát âm, chúng không có ảnh hưởng gì đến bản thân khả năng ngôn ngữ. Sự bất lực thực sự bắt nguồn từ sự khiếm khuyết về di truyền hoặc sự tổn hại đối với vùng ngôn ngữ trong bộ óc. Vì những kiểu tổn hại và khiếm khuyết có thể có hầu như là vô hạn cho nên cá nhân chịu thiệt hại bộc lộ hàng loạt sự bất lực. Người ta có thể nhận diện một số sự bất lực đặc biệt và trong một số trường hợp, liên tưởng chúng với sự khiếm khuyết đặc biệt về di truyền hoặc với sự tổn hại đối với vùng nào đó của bộ óc. Những sự bất lực rõ nhất là các kiểu mất ngôn, xảy ra do sự tổn thương những vùng nào đó của não.

sự khu biệt về giới trong ngôn ngữ (sex differences in language)

Sự khác nhau giữa lời nói của đàn ông và đàn bà. Trong một số ngôn ngữ, có sự khác nhau rất rõ ràng trong lời nói của đàn ông và đàn bà: đàn ông và đàn bà có thể sử dụng các từ khác nhau để chỉ cùng một thứ, họ có thể sử dụng những cách kết thúc ngữ pháp khác nhau, họ cũng có thể sử dụng những tập hợp khác nhau của nguyên âm và phụ âm trong phát âm của họ. Thí dụ trong tiếng Anh, đàn bà

thường sử dụng các câu hỏi phản phục hơn đàn ông, như trong: *It's nice, isn't it?*

sự kiện ngôn từ (speech event)

Một mẫu lời nói được dẫn dắt theo quy tắc. Toàn bộ lời nói có cấu trúc của một số loại, nhưng có một số mẫu lời nói đặc biệt hơn các đoạn khác. Ở mỗi mẫu có thể nhận ra phần mở đầu và phần kết thúc, chúng được cấu trúc theo những quy tắc nhất định mà cả người nói và người nghe đều hiểu. Chẳng hạn, một bài giảng ở đại học, một bài thuyết giáo, một cuộc phỏng vấn nghề nghiệp, ... Như thế, mẫu lời nói có cấu trúc hoá cao là một sự kiện ngôn từ. Một sự kiện ngôn từ bao gồm những người tham gia sự kiện, đảm đương những vai trò được xác định rõ ràng và nó diễn ra trong một thoại trường nhất định. Những quy tắc chi phối sự kiện ngôn từ được xác định rõ ràng và những người tham gia vào sự kiện đều biết. Vi phạm những quy tắc đó là một sai sót nghiêm trọng. Các nhà ngôn ngữ học thường quan tâm đến việc nhận diện những quy tắc chi phối các loại sự kiện ngôn từ riêng biệt.

Xem: *diễn ngôn*

sự kiện ý niệm (conceptual event)

Sự kiện ý niệm là cái gì đó mà người nói tưởng thuật như là một sự kiện đơn giản, lấy thí dụ nổi tiếng của F. Sapir: *The farmer killed the duckling* (Người chu trại giết chết con vịt con). Vì từ *giết* (kill) là trung tâm của sự kiện ý niệm này. Các vi

từ của một ngôn ngữ là một danh sách liệt kê cách thức mà con người và các thực thể khác có thể được miêu tả đề tương tác với nhau và với tự nhiên. Các vị từ của một ngôn ngữ cung cấp một loại hình các hành động nổi trội về văn hoá cho những người nói ngôn ngữ đó. Vị từ *kill* tiếng Anh biểu thị cái sự kiện một diễn tố mang lại cái chết cho một diễn tố khác. Khái niệm phức tạp về nghĩa đó có thể tương ứng với nhiều hơn một vị từ. Thí dụ, trong tiếng Watam, cần hai vị từ để dịch *kill* của tiếng Anh: một vị từ gây khiến như *mo* “làm, trở thành” cộng với một vị từ miêu tả kết quả của quá trình chết *minik* “chết”. Các câu trong cả hai ngôn ngữ đều tương ứng với một sự tình duy nhất.

Chú ý là các hành động không được linh hội bằng các giác quan một cách giống với các đối tượng. Thực ra chúng ta không thể thấy một hành động. Tất cả những cái mà chúng ta thấy ở hành động *dánh* là các diễn tố tham dự vào đó, người giơ tay, chuyển động tay qua không gian, tiếp xúc với bề mặt của đối tượng, rồi rút khỏi đó.

S Rõ ràng không có một đơn vị hành động thực sự về *dánh* được nhìn thấy, mà đúng ra là một số diễn tố tham dự vào một loạt các hành động mà chúng ta thuyết giải là một hành động duy nhất và miêu tả bằng cách gọi tên là “dánh”. Tương liên chặt chẽ với đặc điểm này của các hành động là thực tế không giống với các đối tượng,

chúng không có biên giới cụ thể, tách bạch hành động này với hành động khác. Xem xét các hành động được miêu tả bằng các vị từ như *touch* (sờ, mó), *grab* (chộp, túm lấy), *scratch* (cào, quẹt), *slap* (vo, vả). Cả 4 vị từ này có nhiều nét chung với *hit* (dánh), nhưng cũng tương phản ở một số nét khác. Sờ tương phản với *dánh* ở chỗ sờ tiếp xúc không mạnh; *chộp* tương phản với *dánh* ở chỗ tay không rút khỏi đối tượng tiếp xúc mà khép chặt quanh nó; *quẹt* thì thêm một thành tố là sau khi tiếp xúc với đối tượng thì tay kéo theo bề mặt của đối tượng; *vỏ* tương phản với *dánh* ở chỗ khi *vỏ* cần phải bao hàm tiếp xúc với một đối tượng với mặt bằng phẳng của tay, trong khi *dánh* không cần như vậy. Quan hệ giữa các vị từ trong một ngôn ngữ và sự miêu tả các sự kiện ý niệm là ít dứt khoát hơn quan hệ giữa một danh từ và cái mà nó miêu tả.

sự tiêu vong của ngôn ngữ (language death)

Sự biến mất của một ngôn ngữ với tư cách là tiếng mẹ đẻ. Một ngôn ngữ, đặc biệt là ngôn ngữ dân tộc thiểu số có thể chịu sức ép nặng nề của những người nói bên cạnh việc sử dụng một ngôn ngữ uy tín hơn hoặc được sử dụng rộng rãi hơn. Những người nói bản ngữ của ngôn ngữ đó, dưới sức ép, có thể buộc phải học ngôn ngữ có uy tín ở địa phương, và sử dụng nó trong số lớn các ngữ cảnh. Rốt cuộc, đến một lúc nào đó, nhiều trẻ em không học cái ngôn ngữ bị đe dọa với tư cách

là tiếng mẹ đẻ nữa, hoặc chỉ học nó một cách không hoàn chỉnh. Lúc đó, chúng ta nói cái ngôn ngữ bị đe dọa là một ngôn ngữ suy tàn hoặc một ngôn ngữ chết. Kết quả không tránh khỏi là trong một hoặc hai thế hệ, không ai có khả năng nói cái ngôn ngữ bị đe dọa ấy nữa. Đó là sự tiêu vong của ngôn ngữ, và quá trình dẫn đến sự tiêu vong của ngôn ngữ là *sự biến đổi ngôn ngữ (language shift)*.

Sự tiêu vong của ngôn ngữ thường diễn ra dần dần. Ở chỗ nào đó, vào lúc nào đó, một số trẻ em vẫn học cái ngôn ngữ suy tàn với tư cách là tiếng mẹ đẻ của chúng, trong khi số khác chỉ học nó một cách không hoàn chỉnh và một số khác nữa không học nó nữa. Cái ngôn ngữ này có thể biến mất hoàn toàn khỏi một vùng nào đó, trong khi vẫn sống sót ở vùng khác. Ngôn ngữ mà thế hệ sau nói có thể biến đổi rất nhiều so với ngôn ngữ mà thế hệ trước nói. Những hình thức và mô hình câu phức tạp hơn hoặc ít phổ biến hơn có thể không được sử dụng nữa, những từ bản ngữ có thể bị ố ạt thay bằng những từ lấy trong ngôn ngữ có uy tín, sự phát âm có thể thay đổi đến mức trở nên giống hơn với ngôn ngữ uy tín.... Kết quả cuối cùng, tất nhiên là một ngôn ngữ chết.

sức sản sinh (productivity)

Mức độ tự do trong việc mở rộng một mô hình ngữ pháp nào đó sang những trường hợp mới. Ngôn ngữ có sức sản sinh, nghĩa

là những người sử dụng ngôn ngữ có thể hiểu và tạo ra những câu mà họ chưa nghe thấy bao giờ. Hàng ngày, chúng ta tiếp nhận và hiểu nhiều thông điệp mới và truyền đi những thông điệp mà trước đó chúng ta chưa truyền đi bao giờ. Rất nhiều cái chúng ta nói và nghe lần đầu tiên. Chẳng hạn, câu "Rất nhiều người Việt Nam sống trên sao Hỏa" là mới đối với mọi người và nó không miêu tả một hiện tượng bình thường nào trên trái đất. Tuy nhiên, ai cũng hiểu câu đó. Sức sản sinh dường như chỉ ngôn ngữ loài người mới có. Hệ thống tiếng kêu của loài vượn không có sức sản sinh, bởi vì chúng chỉ đưa ra những tiếng kêu từ một kho cố định của chúng, rất mau hết và không thể tạo ra cái gì mới. Điệu múa của loài ong khi được dùng để thông báo về hướng của nguồn thức ăn thì cũng chỉ có sức sản sinh hạn chế. Hơn nữa, nguồn thức ăn chỉ là một loại thông điệp. Con ong không thể "nói" về bản thân mình, về gió, về người, về vật cũng như về mong muốn và hi vọng. Người ta thường nói về sức sản sinh khi nghiên cứu các mô hình câu tạo từ. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, hậu tố câu tạo danh từ -ness có sức sản sinh cao: *happiness* "hạnh phúc", *preparedness* "sự sẵn sàng", *salaciousness* "tinh tục tĩu"... Nhưng hậu tố câu tạo danh từ -th lại hoàn toàn không có sức sản sinh. Chúng ta chỉ có những trường hợp hiện hữu như *warmth* "hơi nóng" và *depth* "chiều sâu", mà không thể tạo ra bất cứ một từ mới nào nữa.

T

tác ngữ học (praxemstics)

Tác ngữ học là lý thuyết nghiên cứu ngôn ngữ ra đời vào đầu những năm 70 của thế kỷ XX, do Robert Lafont, J.M. Barberis, J. Bres, F. Madrav, Piblot xây dựng và phát triển. Tác ngữ học đã chú trọng đến tính năng động của việc tạo nghĩa trên cơ sở hiện thực, các mức độ hiện thực hoá trong biểu tượng về hiện thực do ngôn ngữ tạo ra và vai trò điều chỉnh của xã hội, của chủ thể nói năng trong quá trình kiến tạo nghĩa trong diễn ngôn. Biểu tượng về hiện thực do ngôn ngữ tạo ra được xây dựng trên cơ sở những thông tin của các kinh nghiệm về nhận thức, thực tiễn và xã hội cung cấp, tức là trên cơ sở các nhân tố tác động và những kiến thức về những tác nhân đó. Theo tác ngữ học, không thể có ý nghĩa nội tại, tự có trong ngôn ngữ, mà chỉ có các công cụ ngôn ngữ mà chủ thể nói năng hiện thực hoá trong diễn ngôn nhằm sản sinh ra nghĩa. Tác ngữ học được coi là một phân ngành của ngôn ngữ học xã hội, nhưng tác ngữ học không chỉ giới hạn sự nghiên cứu ở những biên thể của các hiện tượng xã hội và ngôn ngữ vốn là những nhiệm vụ truyền thống của ngôn ngữ học xã hội. Tác ngữ học nghiên cứu

nghĩa trên bình diện xã hội mà mọi giao tiếp ngôn ngữ đều không thể tách rời những điều kiện này sinh ra nghĩa. Tác ngữ học cho rằng thế giới thực, thực tiễn hoạt động xã hội và chủ thể nói năng có tác dụng quyết định đến việc biểu hiện nghĩa của đơn vị ngôn ngữ trong diễn ngôn. (xem: Vũ Văn Đại, *Tác ngữ học và những ứng dụng*, 2016)

Xem: **tác vị**

tác thể (agent)

Vai nghĩa chỉ người tác động. Người tác động hay động thể là chủ thể của hành động do vị từ biểu thị khác với người hành động ở chỗ, nó tác động vào một đối tượng, trong khi người hành động chỉ tác động đến bản thân mình mà thôi. Ví dụ: **Nam** viết thư.

Xem: **diễn tố, tham tố, vai nghĩa**

tác tử (operator)

Nói chung, tác tử là một phương tiện để thực hiện một thao tác, hoặc là một biểu hiệu chỉ ra phương hướng đối với một thao tác nào đó. Trong logic hình thức, theo nghĩa rộng, tác tử là một thuật ngữ tập hợp chỉ lượng từ, vị ngữ logic và kết từ

logic; theo nghĩa hẹp, tác tử là một thuật ngữ tập hợp chỉ các lượng từ. Trong tiếng Anh, tác tử là những biểu thức ngôn ngữ dùng để định rõ các tập hợp: all (tất cả), none (không một ai), every (mỗi) trong số những cái khác. Một tác tử kết nối một biến tố với một mệnh đề trọn vẹn. Trong tiếng Việt, những đơn vị ngôn ngữ tác động vào một mệnh đề để tạo ra tiềm năng lập luận cho mệnh đề đó như *chỉ, những, mới, thời*, v.v. được coi là các tác tử.

Xem: **kết tử logic, lập luận**

tác tử kiểm định từ vựng (lexical trigger)

Các từ nhất định mà sự tồn tại của chúng tạo nên những tiền giả định. So sánh hai câu:

a) *Hè này, Hùng về lại làng Sen.*

b) *Hè này, Hùng không về lại làng Sen.*

Tác tử kiểm định tiền giả định trong hai câu này là *về lại*. Nghĩ xem *về lại* có nghĩa gì? Nó chỉ có nghĩa "về chỗ này lần nữa". Hai câu này tiền giả định rằng Hùng đã ở làng Sen. Nếu trước đó Hùng chưa hề ở làng Sen thì chúng ta không thể nói hữu hiệu rằng *nó về lại* hoặc nói hữu hiệu rằng *nó không về lại làng Sen*. Nếu Hùng chưa hề ở làng Sen thì cả (a) và (b) đều không đúng.

Xem: **tiền giả định**

tác vị (praxeme)

Tác vị là những công cụ ngôn ngữ cho phép tạo ra biểu tượng về thế giới thực. Các đơn vị ngôn ngữ đánh dấu mức độ luận thực hoặc của biểu tượng được gọi là

cận tác vị (parapraxeme). Tác vị là đơn vị thực hành sản sinh nghĩa mà tác ngữ học dùng thay cho kí hiệu. Tác ngữ học không gạt sớ chỉ sang lĩnh vực ngoài ngôn ngữ mà coi đó là một thành tố của quá trình hành chức của ngôn ngữ. Là công cụ của hành vi gọi tên, tác vị đảm nhiệm chức năng thiết lập sự tương ứng giữa một dạng thức của hiện thực với một dạng thức của ngôn ngữ. Sự tương ứng giữa dạng thức ngôn ngữ và dạng thức hiện thực được thiết lập từ quá trình phạm trù hoá sớ chỉ, tức là từ những dấu hiệu ổn định mà con người nhận diện được từ hiện thực thông qua sự nhận thức và trên hết nhờ vào các hoạt động của mình. Căn cứ vào thế giới thực và đa dạng, trên cơ sở những kinh nghiệm nhận thức và quan điểm của mình về thế giới đó, chủ thể nói năng lựa chọn các đơn vị ngôn ngữ tiềm năng và hiện thực hoá chúng trong phát ngôn nhằm sản sinh ra nghĩa.

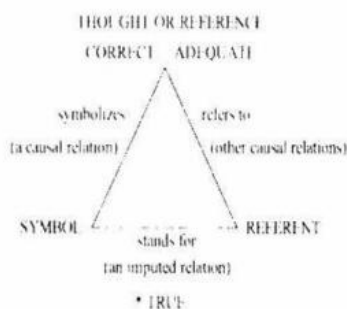
Xem: **tác ngữ học**

tam đoạn luận (syllogism)

Một phương pháp của logic hình thức để suy ra kết luận từ hai chứng cứ. Thí dụ: *Nếu tất cả mọi người đều phải chết và Socrates là người thì Socrates sẽ chết*. Trong một tam đoạn luận câu tạo dung, chân lí của kết luận phải tuân theo chân lí của các luận cứ. Một tam đoạn luận luôn luôn đúng trên cơ sở cấu trúc của nó, ngay cả khi tất cả các luận cứ của nó là sai.

tam giác nghĩa học (semiotic triangle)

Sơ đồ hình học do Ch.K. Odgen và I.A. Richards phát triển để minh hoạ cho quan hệ phụ thuộc giữa biểu hiệu, tư duy và sở chỉ; hoặc trong những thuật ngữ chung hơn, tín hiệu, ý nghĩa và đối tượng (của sự quy chiếu).



tạo phẩm văn hoá (cultural artifact)

Những vật thể do con người tạo ra như đình, chùa, tượng phật, v.v. Nhân học biểu hiệu chú ý đến *các tạo phẩm* và chỉ rõ rằng các tạo phẩm với tư cách là các biểu hiệu chung và ý nghĩa chung đã tạo thành văn hoá. Nhân học tri nhận phân biệt văn hoá với *tạo phẩm văn hoá*. Như ta biết, các nhà nhân học đã từng tranh luận là văn hoá có bao gồm những thứ mà người ta tạo ra không, chẳng hạn, các công cụ, cầu cống, đường sá, nhà cửa và các tác phẩm nghệ thuật, tức là tất cả những thứ thường được quy vào "văn hoá vật chất". Xuất phát từ quan niệm văn hoá là cái được học, W.H. Goodenough cho rằng những đối tượng vật chất con người

tạo ra không nằm trong cái mà họ học. Qua kinh nghiệm về các sự vật mà những người đương thời tạo ra, người ta đã hình thành các khái niệm về chúng, học cách sử dụng chúng, và phát hiện làm thế nào để tạo ra những cái giống như thế. Cái mà họ học là những tri giác cần thiết, những ý niệm, cách thức và kĩ năng, tức là những thứ mà họ cần để tạo ra những cái đáp ứng được chuẩn mực của người đương thời. Cũng giống như ngôn ngữ, người ta học một ngôn ngữ qua kinh nghiệm về các phát ngôn của những người khác. Nhưng ngôn ngữ không phải là các phát ngôn. Cái được học là các tri giác, các ý niệm, các cách thức và kĩ năng để tạo ra các phát ngôn mà những người khác chấp nhận là đáp ứng chuẩn mực. Cái được học rõ ràng là khác với các biểu hiện vật chất của nó trong các sản phẩm được tạo ra. W.H. Goodenough dùng thuật ngữ *văn hoá* để chỉ cái được học, những thứ người ta cần phải biết để đáp ứng chuẩn mực của người khác. Còn các biểu hiện vật chất của cái được học là các *tạo phẩm văn hoá*.

Để làm rõ tầm quan trọng của sự phân biệt này, W.H. Goodenough đã dẫn chứng về cái mặt nạ Tây Phi ở trong một viện bảo tàng. Cái mà chúng ta nhìn thấy và phản ứng của chúng ta với cái mặt nạ không phải là cái mà người Tây Phi thấy và phản ứng của họ. Với tư cách là một thực thể, cái mặt nạ không thay

đối, nhưng những cái ở trong mắt của người xem phụ thuộc vào kinh nghiệm của người xem – những cái họ đã học. Sự khác nhau về văn hoá trong con người không đơn giản ở trong những cái mà họ nhìn thấy mà ở những chuẩn mực để họ xem xét chúng. Những chuẩn mực khác nhau sẽ khiến họ tạo ra các sự vật một cách khác nhau. Theo ông, một khi đã được tạo ra, những sự vật đó – như các núi, các hồ, các sông – là các đặc trưng của môi trường. Người ta phản ứng như thế nào với chúng và họ làm gì với chúng, điều đó chỉ ra họ nhận thức về chúng như thế nào, họ tin tưởng cái gì ở chúng, họ đánh giá chúng như thế nào, nguyên tắc sử dụng chúng là gì. Các tạo phẩm văn hoá không chỉ giới hạn ở các đối tượng vật chất mà ở cả con người tạo ra chúng. Chúng có thể là các tạo phẩm về xã hội và tư tưởng cũng như vật chất.

tạo sinh ngôn ngữ (language production)

Những quá trình liên quan trong tạo sinh ngôn ngữ, nhất là trong tạo sinh ngôn ngữ nói. Những quá trình này bao gồm kế hoạch hoá phát ngôn với sự chú ý tới việc nói cái gì, tìm lại các từ và tích hợp chúng thành một câu, phát âm câu đó và kiểm nghiệm đầu ra. Bằng chứng của những quá trình như thế có thể thấy từ hiện tượng ngập ngừng, những chỗ dừng, những lời nói, những câu gián đoạn và từ sửa chữa. Cũng như lĩnh hội

ngôn ngữ, ở đây cũng có hai kiểu mô hình xử lý cơ bản được thảo luận: các mô hình chuỗi / tự trị và các mô hình song song / tương tác.

tắc (plosive)

Phương thức cấu âm mà luồng hơi bị cản trở hoàn toàn ở vùng miệng và mũi, muốn thoát ra phải phá vỡ sự cản trở ấy, tạo ra một tiếng nổ như khi phát âm [d, t, b, k, ɣ].

Xem: *phương thức cấu âm*

tắc xát (affricative)

Phương thức cấu âm liên quan đến cả hai phương thức cấu âm là tắc và xát. Chẳng hạn, phương thức cấu âm các âm [ts] và [dz] ở các từ *Church*, *judge* của tiếng Anh. Khi phát âm, đầu hoặc cạnh lưỡi tiếp xúc với lợi, tạo ra sự đóng kín cho [t, d], đồng thời mặt lưỡi nâng lên ngạc cứng rồi lưỡi chuyển động về phía lợi chậm chậm làm cho một âm xát được tạo ra ngay sau âm tắc.

Xem: *phương thức cấu âm*

tâm lý học toàn hình (gestaltpsychology)

Một trường phái tâm lý học phương Tây mà đại diện là K. Koffka và W. Köhler, các ông cho rằng đặc trưng cơ bản nhất của hiện tượng tâm lý là tính cấu trúc và tính chính thể biểu hiện trong các trải nghiệm ý thức. Như vậy, tâm lý học toàn hình

nhấn mạnh cấu trúc hình thức hoàn chỉnh của hoạt động tư duy. Theo các nhà tâm lý học toàn hình, tri giác một đối tượng như một cái toàn thể là bước đầu tiên (cái được gọi là *holistic perception*) và sự phân giải (decomposition) cái toàn thể tri giác được thành các đặc trưng riêng biệt hoặc các thuộc tính là bước thứ hai.

Xem: **tri giác toàn hình**

tâm trí luận (mentalism)

Một học thuyết cho rằng tâm trí có thể được viện đến trong nghiên cứu khoa học và thậm chí có thể làm đối tượng nghiên cứu của khoa học. Cuối thế kỉ XIX, tâm lý học đã trở thành lý thuyết ngu dân và siêu hình. Hành vi luận là một học thuyết mới, nó cố gắng quét sạch tư tưởng đó bằng cách chỉ tập trung vào cái có thể quan sát trực tiếp được và có thể đo lường được. Nhưng, cho đến nay, hành vi luận thường không những phủ nhận khả năng lôi cuốn những cái không quan sát được mà còn không thừa nhận cả sự tồn tại của tâm trí. Hiện nay, các nhà tâm lý học, triết học và ngôn ngữ học đã hoàn toàn vui vẻ viện đến những cái không nhìn thấy như tâm trí và ý định, thậm chí họ lấy tâm trí làm đối tượng nghiên cứu. Cách tiếp cận đó được gọi là tâm trí luận. Đó là quan điểm có ảnh hưởng lớn trong cả tâm lý học, triết học và ngôn ngữ học. Bấy giờ ba ngành này đã thống nhất phần nào trong một bộ môn mới là khoa học tri nhận.

tân ngữ (object)

Bổ ngữ chỉ đối tượng (đối tượng hành động, người tiếp nhận, người bị tổn thất,...). Đối tượng của vị từ có thể chịu sự tác động trực tiếp hoặc gián tiếp của vị từ. Nếu bổ ngữ đối tượng bị tác động trực tiếp thì nó được gọi là tân ngữ trực tiếp, thí dụ: *Mẹ ăn cơm*. Nếu bổ ngữ đối tượng bị tác động gián tiếp thì nó thường được gọi là tân ngữ gián tiếp, thí dụ: *Mẹ cho con tiền*. Tân ngữ trực tiếp và nhiều tân ngữ gián tiếp có thể trở thành chủ ngữ khi câu ở dạng chủ động được chuyển sang câu ở dạng bị động. Thí dụ: *Nhóm đánh vỡ kính* và *Kính bị Nhóm đánh vỡ*.

Xem: **bổ ngữ**

tần số (frequency)

Số lần xuất hiện của một đơn vị ngôn ngữ trong văn bản hoặc trong kho ngữ liệu. Các đơn vị ngôn ngữ khác nhau có tần số xuất hiện khác nhau trong lời nói và chữ viết. Trong các ngôn ngữ, các hư từ thường có tần số cao hơn các thực từ. Tần số từ được sử dụng trong việc lựa chọn từ vựng để dạy ngôn ngữ, biên soạn từ điển, nghiên cứu phong cách văn học trong phong cách học và trong ngôn ngữ học văn bản.

tầng (stratum)

Trong ngữ pháp phân tầng của S.M. Lamb, các cấp độ cấu trúc được sắp xếp theo ton-ti và có tính hệ thống: cấp độ thấp nhất tương ứng với âm vị học (= tầng dưới âm

vị học (hypophonemic stratum) và tầng âm vị học (phonemic stratum)); cấp độ trung gian tương ứng với cú pháp học (= tầng hình vị (morphemic stratum) và tầng từ vị (lexemic stratum)); cấp độ cao nhất tương ứng với ngữ nghĩa học (= tầng nghĩa học (semantic stratum) và tầng siêu nghĩa học (hypersememic stratum)).

Xem: **ngữ pháp phân tầng**

tầng dưới (substratum)

Trong lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ, tầng dưới chỉ cái ngôn ngữ mẹ đẻ của dân tộc bản địa chịu ảnh hưởng của ngôn ngữ của một dân tộc nổi trội, cũng như sự ảnh hưởng của nó với ngôn ngữ nổi trội. Thí dụ: Những tàn dư của tiếng Celtic trong các ngôn ngữ Romance hoặc ảnh hưởng của Scandinavian đối với tiếng Anh.

Xem: **tầng trên**

tầng trên (superstratum)

Trong lý thuyết tiếp xúc ngôn ngữ, tầng trên chỉ cái ngôn ngữ nổi trội cũng như ảnh hưởng của nó với ngôn ngữ mẹ đẻ của dân tộc bản địa.

Xem: **tầng dưới**

tập bản đồ ngôn ngữ (linguistic atlas)

Tập hợp những khu biệt về phương ngữ được xác định một cách hệ thống dưới hình thức các bản đồ ngôn ngữ. Các tập bản đồ ngôn ngữ bắt nguồn từ thời của phái ngữ pháp Mới.

Xem: **bản đồ phương ngữ**

tập hợp (set)

Ý niệm cơ bản trong toán học, đặc biệt là trong lý thuyết tập hợp. Một tập hợp là một bộ sưu tầm các yếu tố có chung một đặc trưng nào đó. Các yếu tố được chứa đựng hay bao gồm trong một tập hợp (kí hiệu: $x \in S$, đọc là "x là một yếu tố (hoặc thành viên) của S"). Các tập hợp có thể được xác định về mặt ngoại diện bằng cách gọi tên số các yếu tố của chúng, trật tự các yếu tố không quan trọng; hoặc được xác định về mặt nội hàm bằng đặc trưng chung của các yếu tố. Trái với cách sử dụng ngôn ngữ hàng ngày của thuật ngữ "tập hợp", các tập hợp toán học có những đặc điểm sau: 1) Những đối tượng cụ thể cũng như các ý niệm trừu tượng và những kiến tạo tinh thần như các số, các tên gọi và các âm vị có thể là các yếu tố của các tập hợp, các tập hợp này lại có thể là một yếu tố của các tập hợp khác (chẳng hạn, tập hợp các vị từ trong tiếng Việt là một yếu tố của tập hợp tất cả các từ loại trong tiếng Việt; 2) Một tập hợp có thể rỗng (tập hợp rỗng được kí hiệu là $\emptyset$); 3) Một tập hợp có thể bao gồm chỉ một yếu tố (yếu tố độc nhất), chẳng hạn, các biểu hiệu bằng chữ đầu trong ngữ pháp câu trúc đoàn ngữ, chỉ có một chữ S để chỉ "câu"; 4) Số lượng các yếu tố của một tập hợp có thể vô hạn, chẳng hạn, tập hợp các số tự nhiên hoặc tập hợp các câu trong ngữ pháp tiếng Việt.

tập mờ (fuzzy set)

Trong toán học, các tập mờ là những tập hợp mà các yếu tố của chúng có quan hệ thành viên một cách mức độ. Trong lý thuyết tập hợp cổ điển, quan hệ thành viên của các yếu tố trong một tập hợp được định mức lưỡng phân theo điều kiện lưỡng trị - một yếu tố hoặc thuộc vào hoặc không thuộc vào một tập hợp nào đó. Ngược lại, lý thuyết tập mờ cho phép định mức từng bước về quan hệ thành viên của các yếu tố trong một tập hợp. Nó được miêu tả với sự giúp đỡ của hàm quan hệ thành viên được đánh giá trong các đơn vị khoảng cách thực tế $[0,1]$. Các tập hợp mờ khái quát hoá các tập hợp cổ điển bởi vì các hàm chỉ dẫn của các tập hợp cổ điển là những trường hợp cá biệt của các hàm quan hệ thành viên của các tập hợp mờ. Lý thuyết tập mờ được sử dụng trong một dải rộng các lĩnh vực mà thông tin chưa đầy đủ, chưa chính xác.

Xem: *logic mờ*

tập quán (habit)

T Một mô hình của hành vi diễn ra đều đặn và hầu như đã trở nên tự động như là kết quả của sự bất chước. Các nhà ngôn ngữ học và các nhà tâm lý học đã bất đồng về nhiều cấu tạo theo thói quen đã liên quan tới việc dạy ngôn ngữ như thế nào. Quan điểm về thói quen của việc học ngôn ngữ thể hiện ở hành vi luận và những quan

điểm tương phản đã tìm thấy ở tâm lý học tri nhận và trong nghiên cứu về thụ đắc ngôn ngữ.

Các tập quán (thói quen) cung cấp cho các cá nhân khuynh hướng thực hành hành động thế nào trong cuộc sống của họ, cho sự chi dẫn với các hành động, nhưng không quy định chúng một cách chặt chẽ. Khuynh hướng thực hành là một khuynh hướng hiện thân; các tập quán được ghi nhớ trong cách thức cơ thể hành động: đứng, ngồi, nói chuyện, kêu la, cười, thậm chí cả giao hợp. Sự ghi nhớ của các sắp đặt hiện thân đó tìm thấy thông qua các lịch sử ghép cặp cấu trúc với các sinh vật khác xuyên suốt cuộc sống, mà đặc biệt là trong thời ấu thơ xưa với bố mẹ, anh chị em ruột và người ngang hàng. Chẳng hạn, các bé trai có thói quen đứng khi chúng đi về sinh, còn các bé gái thì ngồi. Các sự sắp đặt được ghi nhớ như thể sản sinh ra hành động, nhưng các hành động này được hoàn thành không suy nghĩ. Các mô hình hành động hiện thân đó là tiền ý thức, là khá lâu dài và bền bỉ qua cuộc sống. Rốt cuộc, cơ sở tri nhận của chúng ta về thế giới được hiện thân và do đó là tiền phản ánh (pre-reflective). Chẳng hạn, tôi biết đi xe đạp từ nhà đến cơ quan như thế nào, rẽ trái ở đây, rẽ phải ở kia, đi thẳng ở chỗ này, nhưng nếu yêu cầu miêu tả nó một cách hiện ngôn thì tôi thấy rất khó khăn.

tên gọi (name)

Một hình thức ngôn ngữ dùng để phân biệt ra một người, một chỗ, một vật duy nhất. Về ngữ pháp, mỗi tên gọi là một danh ngữ. Tên gọi gồm có nhân danh và địa danh. Các tên cũng có thể đặt cho tàu thủy, tàu hoả, máy bay, đường sắt, sách, báo,... cho những cái mà con người coi là quan trọng. Thực tiễn đặt tên có sự khác nhau đáng kể giữa các ngôn ngữ. Các nhà ngôn ngữ học nhân chủng thường quan tâm nghiên cứu những thực tiễn này.

Xem: *địa danh, nhân danh*

thái độ ngôn ngữ (language attitude)

Biểu hiện bên ngoài mà những người nói các ngôn ngữ khác nhau hoặc các biến thể của ngôn ngữ có đối với ngôn ngữ của nhau hoặc đối với ngôn ngữ riêng của họ. Sự biểu hiện những tình cảm tích cực hoặc tiêu cực đối với một ngôn ngữ có thể phản ánh tính phức tạp hoặc đơn giản về ngôn ngữ, sự dễ dàng hoặc khó khăn trong học tập, mức độ quan trọng, tính thanh nhã, vị thế xã hội, v.v. Thái độ ngôn ngữ cũng có thể bộc lộ cái mà người ta cảm nhận về những người nói ngôn ngữ đó. Thái độ ngôn ngữ có ảnh hưởng đến ngôn ngữ thứ hai hoặc ngoại ngữ được học.

tham biến (parameter)

Trong ngữ pháp cái biến, một biến tố ("tham biến" trong các quy tắc hoặc những hạn chế của ngữ pháp phổ quát,

mà giá trị của nó được xác định cho các ngôn ngữ riêng biệt. Sự xác định và sắp đặt của các giá trị của một tham biến nào đó đã ngụ ý một ngữ pháp cho mỗi ngôn ngữ riêng biệt phù hợp với ngữ pháp phổ quát: người học đã lựa chọn một tham biến cho mỗi ngôn ngữ riêng biệt trong mạng lưới của ngữ pháp phổ quát. Như thế, một hệ thống của những nguyên tắc và tham biến cũng phải phù hợp với lý thuyết về thụ đắc ngôn ngữ.

tham tố (argument)

Bất cứ một đoàn ngữ nào mà một vị từ đòi hỏi. Mỗi vị từ đòi hỏi một số danh ngữ đi kèm theo nó trong câu. Những danh ngữ đó là những tham tố và số lượng các danh ngữ mà vị từ đòi hỏi là kết quả của vị từ đó. Chẳng hạn, vị từ nội động *cười, đến* là vị từ đơn trị, chỉ đòi hỏi một tham tố là chủ ngữ. Ngược lại, vị từ ngoại động *hôn, đánh* là vị từ song trị, đòi hỏi một chủ ngữ và một tân ngữ. Một vị từ ngoại động song chuyển như *cho, đưa* là vị từ tam trị, đòi hỏi một chủ ngữ và hai bổ ngữ. Vị từ *mưa* là vị từ vô trị, không đòi hỏi tham tố nào. Những tham tố như trên còn được gọi là diện tố. Ngoài ra, một vị từ thường cho phép một số đoàn ngữ khác nữa, có tính chất tùy ý, không bắt buộc. Những tham tố này còn được gọi là những chu tố hoặc phụ ngữ.

Xem: *diện tố, ngữ trị, vai nghĩa*

thán từ (interjection)

Trong các ngôn ngữ châu Âu, người ta thường quan niệm thán từ là những từ không biến đổi, đứng một mình và tạo thành một câu diễn tả sắc thái tình cảm. Trong tiếng Việt, nhiều nhà Việt ngữ học cho rằng thán từ là từ loại bao gồm không những các từ được dùng để biểu hiện cảm xúc, mà còn cả các từ làm tín hiệu của những lời gọi đáp. Thí dụ: *a, a ha, ái chà, chao ôi, vâng, dạ, này,...* Đặc điểm của thán từ là tự nó có thể làm thành một câu trọn vẹn và không thể kết hợp với bất cứ từ nào và nó không hề có quan hệ ngữ pháp với bất kì từ ngữ nào trong câu khi nó được ghép vào một câu.

Xem: *từ loại*

thanh bằng (plain tone)

Thanh điệu có đường nét âm điệu bằng phẳng. Thí dụ, thanh không dấu và thanh huyền trong tiếng Việt. Thanh không dấu trong tiếng Việt có đường nét âm điệu bằng phẳng, hầu như không lên xuống gì từ đầu đến cuối. Thanh huyền là thanh điệu thuộc âm vực thấp, có đường nét thanh điệu bằng phẳng hơi đi xuống thoải thoải.

Xem: *ngôn điệu, thanh điệu*

thanh điệu (tone)

Mô hình cao độ khác nhau ở mỗi âm tiết có giá trị khu biệt cách phát âm và ý nghĩa của từ. Một ngôn ngữ có thanh điệu có thể

có giữa hai và tám thanh điệu khác nhau. Tiếng Hán có 4 thanh điệu. Tiếng Việt có 6 thanh điệu. Các thanh điệu có thể được sử dụng vào mục đích ngữ pháp. Nhiều ngôn ngữ châu Phi sử dụng thanh điệu để biến hình vị từ. Tiếng Việt sử dụng thanh điệu để khu biệt các từ khác nhau: *ba, bà, bá, bả, bā, bạ*. Ở ngôn ngữ có thanh điệu thực sự, mỗi âm tiết có thanh điệu riêng của mình, nó độc lập với thanh điệu của các âm tiết khác. Một ngôn ngữ có *trọng âm âm vực* thì khác nhiều. Trong ngôn ngữ có *trọng âm âm vực*, một *điệu hình âm điệu* riêng biệt đặt vào toàn bộ từ và độ cao của âm tiết này không độc lập với độ cao của âm tiết khác. Thí dụ, trong tiếng Nhật, có khả năng có hai độ cao là cao (C) và thấp (T), cả hai độ cao này có thể xảy ra ở một từ. Chẳng hạn: *hana* (TT) "cái mũi", *hana* (TC) "bông hoa"; *shiro* (TC) "lâu dài", *shiro* (CT) "trắng".

Xem: *ngữ điệu, siêu đoạn*

thanh điệu âm vực (register tone)

Loại thanh điệu đơn giản, chỉ phân biệt về cao độ. Chẳng hạn, tiếng Zulu, tiếng Luganda có hai thanh cao và thấp.

Xem: *âm vực, thanh điệu*

thanh điệu điệu tính (contour tone)

Loại thanh điệu phân biệt nhau bằng sự di chuyển cao độ từ thấp lên cao hoặc từ cao xuống thấp. Chúng không được miêu tả đơn giản như những điệu

mà như những đường cong lên xuống. Thanh điệu của tiếng Việt, tiếng Hán và tiếng Thái là thuộc loại này.

Xem: *thanh điệu, thanh điệu âm vực*

thanh điệu học (tonology)

Sự nghiên cứu cấu trúc thanh điệu của các biểu thức ngôn ngữ trong một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán. Trong các ngôn ngữ này, cấu trúc thanh điệu có ảnh hưởng đến nghĩa giống như các đặc trưng về âm vị, âm tiết và trọng âm.

thanh đới (vocal cords)

Thanh đới còn được gọi là dây thanh, không phải là những cái dây như người ta nhìn thấy ở đàn violon hay piano. Thực tế, chúng là hai nếp gấp của một cái màng cố định ở phần trước nhưng có thể chuyển động ngang ở phía sau.

Xem: *cao độ, vị trí cấu âm*

thanh gãy (blocken tone)

Thanh điệu có đường nét bị gãy, như thanh ngã và thanh hỏi trong tiếng Việt. Thanh ngã có đường nét bắt đầu cao hơn thanh huyền, đi xuống đột ngột, sau đó vút lên cao hơn độ cao cũ. Thanh hỏi có đường nét thấp dần từ lúc bắt đầu, rồi chuyển sang một nét đi lên cân đối với nét đi xuống ban đầu và kết thúc bằng với cao độ xuất phát.

Xem: *thanh điệu*

thanh hầu (glottal)

Vị trí cấu âm mà luồng hơi bị cản trở do thanh đới như khi phát âm âm tắc thanh hầu /ʔ/.

Xem: *vị trí cấu âm*

thanh hầu (larynx)

Một cái vỏ bằng sụn và cơ ở phần trên của khí quản trong cuống họng chứa đựng thanh đới. Luồng hơi được chuẩn bị từ phổi phải trải qua nhiều biến đổi để có được phẩm chất của một âm trong lời nói. Chỗ đầu tiên có thể làm biến đổi luồng hơi là thanh hầu.

Xem: *vị trí cấu âm*

thanh hầu hoá (glottalization)

Câu âm tắc thanh hầu trước (= tiền thanh hầu hoá) hoặc sau (= hậu thanh hầu hoá) một âm tố. Các phụ âm tiền thanh hầu hoá gắn nhất các phụ âm hút vào. Các phụ âm hậu thanh hầu hoá gắn nhất với các phụ âm phụt.

thanh hỏi (low-falling-rising tone)

Thanh điệu tiếng Việt thuộc âm vực thấp, đường nét âm điệu thấp dần từ khi bắt đầu, rồi chuyển sang một nét đi lên cân đối với nét đi xuống ban đầu. Thanh hỏi được đánh dấu bằng dấu hỏi (hook above).

thanh huyền (low-falling tone)

Thanh điệu tiếng Việt thuộc âm vực thấp, đường nét âm điệu bằng phẳng, hơi đi

xuống thoải thoải. Thanh huyền được đánh dấu bằng dấu huyền (grave accent).

thanh môn (glottis)

Khe hở giữa hai thanh đối. Thanh môn có thể mở rộng hay thu hẹp tùy theo hai thanh đối mở ra hay khép lại.

Xem: *thanh đối*

thanh nặng (low-falling-blocken tone)

Thanh điệu tiếng Việt thuộc âm vực thấp, kết thúc bằng sự ngên thanh hầu. Trong các âm tiết kết thúc không phải là âm tắc, vô thanh thì đường nét bắt đầu bằng ngang, sau đó đi xuống với tốc độ lớn. Trong các âm tiết kết thúc bằng âm tắc, vô thanh thì phần đi xuống nằm ngay ở cuối âm chính. Thanh nặng được đánh dấu bằng dấu nặng (dot below).

thanh ngã (high-rising-blocken tone)

Thanh điệu tiếng Việt bắt đầu ở âm vực thấp, kết thúc ở âm vực cao, đường nét âm điệu không bằng phẳng. Thanh ngã được đánh dấu bằng dấu ngã (tild).

thanh ngang (high-level tone)

Thanh điệu tiếng Việt thuộc âm vực cao, đường nét âm điệu bằng phẳng từ đầu đến cuối. Thanh ngang là thanh không dấu.

thanh phổ đồ (visible speech)

Một cách làm cho hiện tượng âm học có thể nhìn thấy được thông qua việc

ghi đồ thị. Các kí hiệu âm học đã được phân giải với sự quan tâm đến số lượng, tần số và cường độ; các kí hiệu âm học được làm cho nhìn thấy được trong bản ghi thanh phổ. Nhờ thể hiện bằng đồ thị các cấu trúc âm thanh như là chúng diễn ra trong thời gian mà các âm của lời nói có thể được phân loại theo đặc trưng âm học của chúng.

thanh sắc (high-rising tone)

Thanh điệu tiếng Việt thuộc âm vực cao. Trong các âm tiết kết thúc không phải là âm tắc, vô thanh thì thanh này bắt đầu ở âm vực cao, với âm điệu bằng ngang rồi đi lên và kết thúc bằng một âm tắc thanh hầu. Trong các âm tiết kết thúc bằng âm tắc, vô thanh thì phần bằng ngang ngắn hơn, hoặc mất hẳn. Thanh sắc được đánh dấu bằng dấu sắc (acute accent).

thanh trắc (gliding tone)

Thanh có đường nét âm điệu không bằng phẳng. Trong tiếng Việt, thanh ngã, thanh hỏi, thanh sắc và thanh nặng là những thanh trắc.

Xem: *thanh điệu*

thanh vị (toneme)

Đơn vị tương thích tín hiệu học của độ cao của thanh điệu, tham gia vào hệ thống các phương tiện thanh luật của một ngôn ngữ.

Xem: *cao độ, thanh điệu*

thành ngữ (idiom)

Những cụm từ mà trong cơ cấu cú pháp và ngữ nghĩa của chúng có những thuộc tính đặc biệt, chỉ có ở cụm từ đó. Nói cách khác, thành ngữ là một cụm từ mà ý nghĩa của nó không được tạo thành từ các ý nghĩa của các từ cấu tạo nên nó. Ngay cả khi biết nghĩa của tất cả các từ trong đó vẫn chưa thể đoán chắc nghĩa thành ngữ của cả cụm từ đó. Trong tiếng Việt, *mẹ tròn con vuông*, *nước đổ lú khoai, chó gác phải ruồi*,... là những thành ngữ, bởi vì ý nghĩa của chúng không phải là ý nghĩa của các thành tố hợp lại theo quy tắc cú pháp. Vì thế, nghĩa của các thành ngữ phải được học riêng biệt. Thành ngữ có tính hoàn chỉnh về nghĩa nhưng lại có tính chất tách biệt của các thành tố trong kết cấu, do đó nó hoạt động trong câu với tư cách tương đương với một từ cả biệt. Trong tiếng Việt, chẳng những các cụm từ có tính hoàn chỉnh về nghĩa và tính gợi cảm như: *chó gác phải ruồi, hồn xiêu phách lạc, nói thánh nói tướng*,... được coi là những thành ngữ, mà cả những cụm từ như *xe đạp, cà chua, nhà văn*,... thực chất cũng là những thành ngữ. Đó là những *thành ngữ định danh*, phân biệt với những thành ngữ đã nói ở trên là những *thành ngữ định danh biểu cảm*.

Xem: *ngữ, quán ngữ*

thành ngữ hoá (ideomatization)

Qua trình lịch sử của sự chuyển nghĩa trong những kết cấu phức hợp mà nghĩa

toàn thể của chúng về nguồn gốc được rút ra trên cơ sở nghĩa của các thành tố riêng biệt của nó, về lâu dài thì không thể được rút ra từ nghĩa của các thành tố. Thí dụ: *bằng nhân* (người làm môi) là một biểu thức được thành ngữ hoá hoàn toàn, nó tạo nên một đơn vị ngữ nghĩa mới và lí do về nguồn gốc của đơn vị này chỉ có thể phục nguyên nhờ tri thức lịch sử.

Xem: *thành ngữ*

thành phần câu (sentence element)

Những bộ phận của lời nói thực hiện những nhiệm vụ riêng khi chúng được đặt cùng nhau ở trong câu. Một câu có thể có những thành phần như: chủ ngữ, vị ngữ, bổ ngữ, trạng ngữ, định ngữ, liên kết ngữ, v.v.

Xem: *bổ ngữ, chủ ngữ, định ngữ, trạng ngữ, vị ngữ*

thành tố (constituent)

Trong phân tích cấu trúc câu, thuật ngữ này chỉ mọi đơn vị ngôn ngữ là một bộ phận của một đơn vị ngôn ngữ lớn hơn. Một vài thành tố cũng tạo nên một kết cấu. Các thành tố có thể được củng cố liên kết với các thành tố khác để tạo ra những đơn vị lớn hơn. Nếu hai thành tố A và B được liên kết để tạo ra một thành tố C ở bậc cao hơn thì A và B được gọi là những thành tố trực tiếp của C.

thành tố tốt cùng (ultimate constituent)

Thành tố là mọi đơn vị ngôn ngữ đóng vai trò một bộ phận của một đơn vị ngôn ngữ lớn hơn. Những thành tố không thể phân nhỏ hơn nữa chính là những thành tố tốt cùng. Ví dụ: *Mặt trời mọc* gồm hai thành tố trực tiếp là *mặt trời* và *mọc*; đến lượt mình *mặt trời* lại được phân thành hai thành tố là *mặt* và *trời*; các thành tố *mặt*, *trời*, *mọc* không thể phân nhỏ hơn nữa nên được gọi là thành tố tốt cùng.

thành tố trực tiếp (immediate constituent)

Thuật ngữ thành tố là một thuật ngữ cơ bản trong ngôn ngữ học để chỉ cái đơn vị là một thành phần của một đơn vị lớn hơn. Bất cứ một tổ hợp nào của các từ hoặc nhóm từ có mối liên hệ trực tiếp cũng là một kết cấu. Mỗi mô hình kết cấu được thể hiện như một chuỗi các đơn vị giữ vai trò nhất định trong ngữ pháp. Một câu có thể phân tích thành một loạt các thành tố, như đoàn ngữ danh từ + đoàn ngữ vị từ. Các thành tố đó lại có thể được phân tích thành những thành tố nhỏ hơn nữa, chẳng hạn, một đoàn ngữ danh từ có thể bao gồm định từ + danh từ, và sự phân tích như thế có thể tiếp tục cho đến khi không thể phân nhỏ hơn nữa. Trong trường hợp của những từ cá biệt, người ta có thể phân tích đến các hình vị. Những phân đoạn chủ yếu có thể được tạo ra trong kết cấu đã được hiểu là các thành tố trực tiếp (the immediate constituents) và những yếu tố không thể

phân nhỏ hơn được hiểu là những thành tố tốt cùng (the ultimate constituents). Ví dụ: Trong câu *Người thợ xây ngôi nhà*, thành tố trực tiếp của câu là *người thợ* và *xây ngôi nhà*; thành tố trực tiếp của danh ngữ *ngôi nhà* là *ngôi* và *nhà*, *ngôi* và *nhà* cũng là thành tố tốt cùng của cả câu nói chung.

Xem: **phân tích thành tố trực tiếp**

thành tố văn bản (text constituent)

Những bộ phận của văn bản mà sự hành chức của chúng tạo ra sự mạch lạc của văn bản. Chúng có chức năng tạo văn bản. Ví dụ: các đại từ, các quán từ, sự lặp lại của các từ (hồi quy), các từ lưỡng nghĩa được phi lưỡng nghĩa nhờ ngữ cảnh.

Xem: **ngữ pháp văn bản**

thay thế (substitution)

Một biện pháp liên kết bằng cách thay thế các từ ngữ này bằng những từ ngữ khác có quan hệ về nghĩa với chúng. Những quan hệ đó có thể là đồng nghĩa, gần nghĩa, bao nghĩa, tổng phân nghĩa. Ví dụ:

Tôi mới được tặng một bó hoa hồng. Hoa thật là đẹp.

Nó rửa rửa tôi. Nó dỗi xù với tôi tẽ tẽ đây!

Trong những ví dụ trên, từ *hoa* đã thay thế cho *một bó hoa hồng*, *dỗi xù* đã thay thế cho từ *rửa*.

Xem: **liên kết**

thay thế bổ khuyết (suppletion)

Thay chính tố để biểu thị sự thay đổi ý nghĩa ngữ pháp. Thí dụ: good "tốt" – better "tốt hơn", bad "xấu" – worse "xấu hơn", is (dạng hiện tại) – was (dạng quá khứ),... trong tiếng Anh; bon "tốt" – meilleur "tốt hơn", mauvais "xấu" – pire "xấu hơn",... trong tiếng Pháp.

thay thế kết hợp (syntagmatic substitution)

Trong ngữ pháp văn bản, thay thế kết hợp chỉ sự thay thế ngữ cảnh (kết hợp) của một biểu thức này bằng một biểu thức khác có quan hệ về nghĩa nhờ tính đồng sở chỉ hoặc tính tương cận. Những hình thức khác nhau của thay thế kết hợp là những phương tiện quan trọng của sự liên kết trong một văn bản và được dùng làm tiêu chí cho loại hình học văn bản.

Xem: *quy chiếu văn bản, ứng chiếu văn bản*

thân từ (stem)

Bộ phận không độc lập, nhưng là cơ sở để cấu tạo nên từ. Nó là phần còn lại của từ sau khi trừ đi vị tố. Một từ căn có thể có nhiều thân từ. Ví dụ: Trong tiếng Pháp, [ven] là từ căn của vị từ *venir*, gồm hai thân từ *ven-* *vien-*; do đó, ta có *venons*, *venue*, *vient*, *viens*; từ căn [chant-] trong *chanter* có hai thân từ *chant-* và *cant-*, ta có *chantait* "hát", *chantre* "người hát le", *chanteur* "ca sĩ", *cantatrice* "nữ ca sĩ". Một thân từ có thể phân tích thành căn tố và phụ tố của nó. Trong tiếng

Tây Ban Nha, căn tố của vị từ có nghĩa là "hát" là *cant-*. Chúng ta có thể thêm vào căn tố đó một phụ tố về thời hoặc thức nào đó. Hậu tố chỉ thời hiện tại là *-a-* và do đó, thân từ hiện tại là *canta-*. Chúng ta thêm vào đó một vị tố nào đó để tạo ra những hình thức như: *canta's* "nó hát", *cantamos* "chúng tôi hát", *cantan* "họ hát". Hậu tố chỉ thời quá khứ chưa hoàn thành là *-aba*, và do đó, thân từ quá khứ chưa hoàn thành là *cantaba-*, dẫn đến những hình thức như: *cantaba's* "nó đã hát", *cantabamos* "chúng tôi đã hát", *cantaban* "họ đã hát". Hậu tố chỉ thời tương lai là *-ar-*, do đó, thân từ tương lai là *cantar-*, tạo ra *cantará's* "nó sẽ hát", *cantaremos* "chúng tôi sẽ hát" và *cantarán* "họ sẽ hát".

Xem: *chính tố, hình thái học*

thần thoại ngôn ngữ (language myths)

Những niềm tin cơ ảnh hưởng rộng nhưng sai lầm về những ngôn ngữ riêng biệt hay ngôn ngữ nói chung. Vì lý do nào đó, những niềm tin sai lầm, ngu xuẩn về các ngôn ngữ đã xâm nhập vào những sự tưởng tượng của dân gian và thường tỏ ra khó mà từ bỏ chúng. Một số những nhận thức sai đó thậm chí còn được các nhà ngôn ngữ học bảo vệ. Thí dụ: các ngôn ngữ nguyên thủy. Nhà ngôn ngữ học nổi tiếng Otto Jespersen đã bảo vệ quan niệm cho rằng một số ngôn ngữ nói ngày nay là những ngôn ngữ "nguyên thủy" hoặc "hoang dã". Những ngôn ngữ này có các hệ thống ngữ pháp kỳ lạ, phản ánh cái nhìn

nguyên thủy về thể giới. Có người còn đi xa hơn, cho rằng một số ngôn ngữ có ít hoặc không có ngữ pháp, rằng chúng có những vốn từ vựng nhỏ bé, thiếu những từ trù tượng và khái quát, và được bổ sung bằng những tiếng kêu và những cử chỉ. Tất cả những điều này là vô lí. Mọi ngôn ngữ của loài người từng được phát hiện đều có một ngữ pháp phong phú và phức tạp và một vốn từ vựng hàng mấy nghìn từ, nó hoàn toàn tương xứng với sự diễn đạt bất cứ điều gì người nói muốn diễn đạt.

Xem: *ngôn ngữ học dân gian*

thể (aspect)

Một phạm trù ngữ pháp biểu hiện sự phân biệt trong cấu trúc thời gian của một sự kiện. Hoàn toàn độc lập với sự định vị của nó trong thời gian, mỗi sự kiện có thể được coi như là có một trong những tổ chức thời gian khác nhau nào đó: nó có thể được coi như có cấu trúc bên trong hoặc như bao gồm một toàn thể không thể phân tích được. Nó có thể được coi là trải qua các giai đoạn của thời gian hoặc chỉ diễn ra trong một lúc duy nhất. Nó có thể được coi như một sự cô riêng biệt hay như một loạt sự cô được lặp lại. Nó có thể được coi như bắt đầu, tiếp diễn hay kết thúc. Tất cả những cái đó là những kiểu của thể. Phạm trù thể phải được phân biệt cẩn thận với phạm trù thì, mặc dù biểu hiện hình thức của hai phạm trù này quện vào nhau sâu sắc.

Xem: *phạm trù ngữ pháp, thì*

thể chưa hoàn thành (imperfective aspect)

Thể biểu thị hành động nói chung, không có bất cứ một giới hạn nào. Thể chưa hoàn thành có một số kiểu nhỏ, như *thể tiếp diễn* (progressive aspect), *thể tập quán* (habitual aspect), *thể tái diễn* (iterative aspect). Câu *She was smoking* "Cô ấy hút thuốc" minh họa cho thể tiếp diễn: sự kiện được coi như kéo dài qua thời gian. Câu *She used to smoke* "Cô ấy thường hút thuốc" thể hiện thể tập quán: sự kiện được coi như một thói quen. Câu *She kept smoking* "Cô ấy vẫn cứ hút thuốc" minh họa cho thể tái diễn: hành động được coi như một loạt sự kiện được lặp lại.

Xem: *phạm trù ngữ pháp, thể*

thể diện (face)

Hình ảnh bản thân trước công chúng của một cá nhân, nó liên quan đến ý thức xã hội và tình cảm mà mỗi cá nhân có và mong muốn người khác tri nhận. Cần phân biệt *thể diện âm tính* và *thể diện dương tính*.

Xem: *lịch sự, thể diện âm tính, thể diện dương tính*

thể diện âm tính (negative face)

Thể diện âm tính của một người là nhu cầu được độc lập, được tự do hành động và không bị người khác áp đặt. Như vậy, một hành động giữ thể diện hướng vào thể diện âm tính của một người sẽ phải thể hiện sự tôn trọng, nhấn mạnh tầm quan trọng của thời gian và quan hệ của người khác, thậm chí bao gồm cả việc xin

lời về sự áp đặt hoặc làm gián đoạn. Cái đó được gọi là phép lịch sự âm tính.

Xem: *thế diện, lịch sự*

thế diện dương tính (positive face)

Thế diện dương tính của một người là nhu cầu được người khác chấp nhận, thậm chí được người khác yêu mến, đối xử như người cùng nhóm, nói cách khác thế diện dương tính là nhu cầu được quan hệ. Như vậy, một hành động giữ thế diện hướng vào thế diện dương tính của một người khác sẽ phải thể hiện tình đoàn kết, nhấn mạnh nguyên vọng chung, mục đích chung của hai người. Cái đó được gọi là phép lịch sự dương tính.

Xem: *thế diện, lịch sự*

thế hoàn thành (perfective aspect)

Thế cho biết hoạt động nêu ra ở vị từ là một quá trình có giới hạn về mặt thời gian. Câu *She smoked* "Cô ấy đã hút thuốc" minh họa cho thế hoàn thành: sự kiện được coi như một toàn thể không phân tích được.

Xem: *phạm trù ngữ pháp, thế chưa hoàn thành*

thể loại (genre)

Một loại văn bản, ổn định về lịch sử với những nét khu biệt rõ ràng. Các nhà ngôn ngữ học, nhân học và phê bình văn học cũng chú ý về niệm thể loại. Roman Jakobson và Mikhail Bakhtin đã có những công trình quan trọng vào vấn

đề này. Mỗi thể loại có những đặc trưng khu biệt, làm nổi rõ thể loại này với thể loại khác. Những đặc trưng đó phải giữ ổn định qua thời gian. Trong hầu hết các trường hợp, mỗi thể loại riêng biệt đều chiếm một vị trí xác định trong nền văn hoá của những người sử dụng thể loại đó. Những thể loại quen thuộc với chúng ta là: thơ trữ tình, nghi thức tế lễ tôn giáo, văn bản pháp luật, tục ngữ, chuyện thần kì, chuyên luận khoa học, những truyện mới. Đặc trưng của mỗi thể loại là hình thức thể hiện bên ngoài của nó có ý nghĩa rất quan trọng, ít nhất cũng quan trọng như nội dung. Trong một số trường hợp, hình thức trên thực tế, có thể quan trọng hơn nội dung, chẳng hạn như trong kiểu thơ Haiku của Nhật Bản. Trong nhiều cộng đồng, các thể loại bài thơ và bài hát có đặc trưng là sử dụng những từ hoàn toàn khác với những từ ngữ thường ngày và đòi hỏi không từ nào được lặp lại.

Mục đích giao tiếp quy định sơ đồ cấu trúc và sự lựa chọn từ vựng của diễn ngôn. Mỗi thể loại được khác hoá nhờ một tập hợp các mục đích giao tiếp.

Mục đích giao tiếp quy định sơ đồ cấu trúc và sự lựa chọn từ vựng của diễn ngôn. Mỗi thể loại được khác hoá nhờ một tập hợp các mục đích giao tiếp.

thế giới khả hữu (possible world)

Thế giới khả hữu là khái niệm do G.W. Leibniz đề xuất. Ông cho rằng các tình huống

nguyên thủy về thế giới. Có người còn đi xa hơn, cho rằng một số ngôn ngữ có ít hoặc không có ngữ pháp, rằng chúng có những vốn từ vựng nhỏ bé, thiếu những từ trừu tượng và khái quát, và được bổ sung bằng những tiếng kêu và những cử chỉ. Tất cả những điều này là vô lý. Mọi ngôn ngữ của loài người từng được phát hiện đều có một ngữ pháp phong phú và phức tạp và một vốn từ vựng hàng mấy nghìn từ, nó hoàn toàn tương xứng với sự diễn đạt bất cứ điều gì người nói muốn diễn đạt.

Xem: **ngôn ngữ học dân gian**

thế (aspect)

Một phạm trù ngữ pháp biểu hiện sự phân biệt trong cấu trúc thời gian của một sự kiện. Hoàn toàn độc lập với sự định vị của nó trong thời gian, mỗi sự kiện có thể được coi như là có một trong những tổ chức thời gian khác nhau nào đó: nó có thể được coi như có cấu trúc bên trong hoặc như bao gồm một toàn thể không thể phân tích được. Nó có thể được coi là trải qua các giai đoạn của thời gian hoặc chỉ diễn ra trong một lúc duy nhất. Nó có thể được coi như một sự cố riêng biệt hay như một loạt sự cố được lặp lại. Nó có thể được coi như bắt đầu, tiếp diễn hay kết thúc. Tất cả những cái đó là những kiểu của thế. Phạm trù thế phải được phân biệt cẩn thận với phạm trù thì, mặc dù biểu hiện hình thức của hai phạm trù này quện vào nhau sâu sắc.

Xem: **phạm trù ngữ pháp, thì**

thế chưa hoàn thành (imperfective aspect)

Thế biểu thị hành động nói chung, không có bất cứ một giới hạn nào. Thế chưa hoàn thành có một số kiểu nhỏ, như *thế tiếp diễn* (progressive aspect), *thế tập quán* (habitual aspect), *thế tái diễn* (iterative aspect). Câu *She was smoking* "Cô ấy hút thuốc" minh họa cho thế tiếp diễn: sự kiện được coi như kéo dài qua thời gian. Câu *She used to smoke* "Cô ấy thường hút thuốc" thể hiện thế tập quán: sự kiện được coi như một thói quen. Câu *She kept smoking* "Cô ấy vẫn cứ hút thuốc" minh họa cho thế tái diễn: hành động được coi như một loạt sự kiện được lặp lại.

Xem: **phạm trù ngữ pháp, thế**

thế diện (face)

Hình ảnh bản thân trước công chúng của một cá nhân, nó liên quan đến ý thức xã hội và tình cảm mà mỗi cá nhân có và mong muốn người khác tri nhận. Cần phân biệt *thế diện âm tính* và *thế diện dương tính*.

Xem: **lịch sự, thế diện âm tính, thế diện dương tính**

thế diện âm tính (negative face)

Thế diện âm tính của một người là nhu cầu được độc lập, được tự do hành động và không bị người khác áp đặt. Như vậy, một hành động giữ thế diện hướng vào thế diện âm tính của một người sẽ phải thể hiện sự tôn trọng, nhân mạnh tầm quan trọng của thời gian và quan hệ của người khác, thậm chí bao gồm cả việc xin

thực được giả thiết là khác nhau và cố gắng tập hợp tất cả các tình huống hoặc điều kiện như thế vào trong một toàn thể có vẻ đúng. Trong *ngữ học lí thuyết mô hình* (model-theoretic semantics), chức năng thuyết giải đã được tương đối hoá với thế giới khả hữu, để thiết lập cái mệnh đề về một nhận định là đúng hoặc sai cần biết sự tạo thành của cái thế giới bao hàm cái nhận định đó. Như vậy, theo logic, một thế giới khả hữu có thể được đồng nhất với tập hợp các mệnh đề miêu tả nó một cách chân thực. Chúng ta bàn về những mệnh đề chân thực trong thế giới, chứ không phải của thế giới.

Xem: *trường cảnh khả hữu*

thể song hành (parallelism)

Một hình ảnh tu từ với sự lặp lại các kết cấu cú pháp tương tự của các câu hoặc đoạn ngữ bình đẳng. Thể song hành là một hình thức của cận cảnh hoá. Đây là biện pháp tu từ cú pháp, xếp các thành phần cú pháp của một câu, hay nhiều câu cùng một kiểu câu tạo ở cạnh nhau. Đối với thể song hành, chúng ta cố gắng tìm kiếm cả sự tương đồng lẫn sự khác biệt ở đó. Thí dụ:

*Nếu là chim, tôi sẽ là loài bồ câu trắng
Nếu là hoa, tôi sẽ là một đoá hướng dương
Nếu là mây, tôi sẽ là một vầng mây ấm
Là người, tôi sẽ chết cho quê hương*

Xem: *biện pháp tu từ*

thêm thanh (voicing)

Sự rung của thanh đới hay dây thanh (vocal cords). Thanh đới là hai cơ có thể di động ở trong thanh hầu. Chúng có thể khép lại rồi mở ra cho phép một luồng hơi từ khí quản lên thoát ra ngoài. Thanh môn tiếp tục đóng lại rồi lại mở ra, và người ta bảo đó là sự rung của thanh đới. Sự rung của thanh đới làm cho luồng hơi từ phổi ra ngoài thành từng đợt, cách nhau đều đặn, tạo nên sóng âm. Sự rung của thanh đới là sự thêm thanh. Những âm tố được tạo ra với sự rung của thanh đới là các *âm hữu thanh* (voiced), thí dụ các âm [n], [l], [z], [b],... Những âm tố được tạo ra mà không có sự rung của dây thanh là các *âm vô thanh* (voiceless), thí dụ: [f], [s], [p], [k],...

thì (tense)

Phạm trù ngữ pháp liên quan đến thời gian. Mọi ngôn ngữ đều có thể thể hiện sự phân biệt vô hạn về thời gian. Chẳng hạn, trong tiếng Việt, có thể phân biệt: *hiện nay, ngày mai, ba hôm nữa, hai hôm sau*,... Những phạm trù thì là sự ngữ pháp hoá thời gian, tức là phạm trù thì liên quan đến những mối quan hệ về thời gian trong chừng mực chúng được thể hiện bằng những đôi lập có tính hệ thống về mặt ngữ pháp. Có ngôn ngữ có phạm trù thì, có ngôn ngữ không có phạm trù thì. Trong hầu hết các ngôn ngữ có phạm trù thì, phạm trù thì được đánh dấu ở vị từ. Vì

thể, người ta nói thì là phạm trù ngữ pháp của vị từ. Các ngôn ngữ có phạm trù thì thường phân biệt ba thì là: thì hiện tại, thì quá khứ và thì tương lai. Tiếng Pháp còn phân biệt thì tuyệt đối với thì tương đối. Thì tuyệt đối là ba thì đã nói ở trên, còn thì tương đối là trường hợp khi thời tương lai hoặc quá khứ được chọn làm thời điểm xảy ra hành động. Vì thế, trong tiếng Pháp còn có *thì tương lai kép* (*futur antérieur*) và *thì quá khứ hoàn thành* (*plus-que-parfait*). Tiếng Anh chỉ có hai thì: thì *non-past* "phi quá khứ" chủ yếu được dùng để nói về thời gian hiện tại và tương lai và thì *past* "quá khứ", chủ yếu được dùng để nói về thời quá khứ.

Thì của vị từ trong tiếng Anh được thể hiện bằng phụ tố hoặc bằng trợ vị từ:

I study every day. (Tôi nghiên cứu hàng ngày)

I studied last night. (Tôi qua, tôi đã nghiên cứu)

I will study tomorrow. (Ngày mai tôi sẽ nghiên cứu)

Hệ thống các thì trong các ngôn ngữ khác nhau rất lớn. Tiếng Việt không có phạm trù thì.

Xem: **phạm trù ngữ pháp**

thì hiện tại (present tense)

Thì chỉ hành động hoặc trạng thái xảy ra tại thời điểm phát ngôn hoặc một thực thể tồn tại không phụ thuộc vào thời gian. Trong tiếng Anh, thì hiện tại còn có thể

được dùng để chỉ thời tương lai, thí dụ: *We leave tomorrow* "Ngày mai, chúng tôi ra đi"; hoặc chỉ những biểu thức phi thời, thí dụ: *Cats have tails* "Mèo có đuôi". Vì thế, người ta mới gọi là thì phi quá khứ.

thì quá khứ (past tense)

Thì chỉ hành động hoặc trạng thái xảy ra trước thời điểm phát ngôn. So sánh thì hiện tại và thì quá khứ trong tiếng Anh:

Thì hiện tại	Thì quá khứ
<i>Is</i>	<i>was</i>
<i>Walk</i>	<i>walked</i>
<i>Try</i>	<i>tried</i>

thì tương lai (future tense)

Thì chỉ hành động hoặc trạng thái xảy ra sau thời điểm phát ngôn. Thí dụ trong câu tiếng Pháp:

Je partirai demain

Tôi sẽ ra đi ngày mai

Vì tố *-ai* chỉ thì tương lai đã được thêm vào vị từ nguyên dạng *partir* "ra đi".

thích nghi (accommodation)

Hiện tượng câu âm thích ứng bộ phận giữa phụ âm và nguyên âm kề cận nhau. Các nhà ngôn ngữ học phân biệt **thích nghi xuôi** và **thích nghi ngược**.

thích nghi ngược

(regressive accommodation)

Kiểu thích nghi mà giai đoạn thoải của âm đi trước được thích ứng với giai đoạn khởi

âm của âm đi sau. Thí dụ: Trong tiếng Việt, phụ âm [h] khi kết hợp với các nguyên âm tròn môi như [o], [ɔ], [u] được phát âm như [hʷ] (chẳng hạn: *ho, hỏ, hu*).

thích nghi xuôi (progressive accommodation)

Kiểu thích nghi mà giai đoạn khởi âm (tức là bắt đầu cấu âm) của âm đi sau thích ứng với giai đoạn thoái (tức là giai đoạn kết thúc cấu âm) của âm đi trước. Thí dụ: Trong tiếng Việt, âm cuối [k], nếu đi sau các nguyên âm [i], [e], [ɛ] được phát âm như [kʰ] (chẳng hạn: *lịch, lẹch, sách*); nếu đi sau các nguyên âm [u], [o], [ɔ] được phát âm như [kʰ] (chẳng hạn: *lục, lợc, lợc*); nếu đi sau các nguyên âm [ɿ], [a], [ã], [u] được phát âm như [k] (chẳng hạn: *bạc, bợc, mặc, bợc*).

thiên về một bên (lateralization)

Trong tâm lý học thần kinh, thiên về một bên về chức năng của cả hai bán cầu não đối với việc xử lý thông tin và xử lý ngôn ngữ. Thiên về một bên của các chức năng như thế ở mỗi người mỗi khác và khác nhau tùy theo khả năng, các khả năng tiếp nhận dường như bị thiên về một bên ít hơn các khả năng thể hiện. Mặc dù có sự khác nhau như thế, sự ổn định tổng thể về các khả năng xử lý cụ thể cho mỗi bán cầu đã được thừa nhận: bán cầu trái thiên về các quá trình phân tích, bán cầu phải thiên về các quá trình tổng hợp. Như vậy, các quá trình cú pháp và âm vị

học được giao cho bán cầu trái, trong khi xử lý thông tin dụng học, nhận diện và lĩnh hội giai điệu câu cũng như nhận diện các âm phi ngôn ngữ được giao cho bán cầu phải hơn. Sự chuyên biệt hoá của các quá trình phân tích và quá trình tổng hợp đã dẫn đến sự khác nhau trong thiên về một bên của các năng lực và kĩ năng riêng biệt. Chẳng hạn, người được giáo dục về âm nhạc sẽ hướng đến xử lý các giai điệu ở bán cầu trái, trong khi người không được giáo dục về âm nhạc sẽ xử lý giai điệu ở bán cầu phải.

thiết bị thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition device)

Một cơ quan tinh thần có tính giả thuyết, dành cho việc thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất. Năm 1960, Noam Chomsky đã phát triển giả thuyết bẩm sinh (innateness hypothesis), theo đó, chúng ta sinh ra đã biết cái giống như ngôn ngữ loài người. N. Chomsky đã nghiên cứu sâu hơn giả thuyết của ông bằng cách chứng minh trẻ con phải có một thiết bị thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition device), một cơ quan tinh thần đặc biệt (một cấu trúc ở trong óc) dành cho việc thụ đắc ngôn ngữ. Những năm gần đây, N. Chomsky tin rằng nhiều thông tin về bản chất của ngôn ngữ con người đã tồn tại trong óc chúng ta khi sinh và tất cả những gì trẻ con phải làm là cho chuyển một ít giá trị đúng cho cái ngôn ngữ được thụ đắc.

thoả đáng về giải thích (explanatory adequacy)

Thoả đáng về giải thích là cấp độ giải thích cao nhất của ngữ pháp. Nhu cầu linh hoạt đối với thoả đáng về giải thích sẽ được thấy nếu sự miêu tả ngữ pháp được vận dụng phù hợp với một lý thuyết ngôn ngữ học dành riêng cho các phổ niệm ngôn ngữ và hỗ trợ cho một lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ. Như thế, một lý thuyết cung cấp những cơ sở để ngữ pháp giải thích thoả đáng nhất có thể được lựa chọn từ một số những ngữ pháp.

Xem: *cấp độ thoả đáng*

thoả đáng về miêu tả (descriptive adequacy)

Thoả đáng về miêu tả đòi hỏi không những giải thích chính xác tài liệu ngôn ngữ nguyên thủy mà còn phải giải thích chính xác năng lực ngôn ngữ nội tại của người nói và người nghe, cũng chính là kiến thức ngôn ngữ của họ. Đây là cấp độ giải thích thứ hai của ngữ pháp.

Xem: *cấp độ thoả đáng*

thoả đáng về quan sát (observational adequacy)

Thoả đáng về quan sát là giải thích chính xác về tài liệu ngôn ngữ nguyên thủy. Nếu chỉ xử lý những câu hữu hạn đã quan sát được thì chỉ cần đưa ra tập hợp câu hữu hạn, phù hợp với ngữ pháp và ý nghĩa là được. Đây là cấp độ giải thích đầu tiên của ngữ pháp.

Xem: *cấp độ thoả đáng*

thoại trường (setting)

Thời gian và địa điểm của sự kiện lời nói. Chẳng hạn, một cuộc hội thoại có thể chọn địa điểm ở lớp học, ở vườn hoa, ở chùa và nó cũng có thể chọn bất cứ giờ nào trong ngày. Thoại trường của một sự kiện lời nói có thể có ảnh hưởng đến cái được nói và cách nói như thế nào.

Xem: *ngữ năng giao tiếp*

thổ ngữ (patois)

Trong tiếng Pháp, thổ ngữ là thuật ngữ chỉ phương ngữ địa lí chưa có chữ viết, nó bị hạn chế vào những biến cố xã hội hẹp nhất. Thổ ngữ còn chỉ một sự pha trộn của một phương ngữ địa lí với ngôn ngữ chuẩn, thường thấy ở nông thôn.

thông dịch viên (interpreters)

Thông dịch viên là những người dịch ngôn ngữ nói và dấu hiệu, phân biệt với những người dịch ngôn ngữ viết được gọi là *biên dịch viên (translators)*.

Xem: *dịch*

thông điệp (message)

Cái được truyền đạt trong lời nói hoặc chữ viết từ người này đến một hoặc những người khác. Thông điệp không phải bao giờ cũng được truyền đạt bằng ngôn từ mà có thể được truyền đạt bằng các phương tiện khác, chẳng hạn, bằng cử chỉ.

Xem: *giải mã, mã hoá*

thông tin (information)

Những tin tức chứa đựng trong những thông báo bằng lời và được coi như đối tượng truyền đạt, bảo tồn và tu chỉnh.

Xem: *lí thuyết thông tin*

thống kê ngữ thời học (glottochronology)

Phân môn của từ vựng thống kê học do M. Swadesh khởi xướng, nó nghiên cứu những từ ngữ được so sánh về lịch sử khi sử dụng các phương pháp thống kê. Mục đích của thống kê ngữ thời học là xác định mức độ của mối quan hệ giữa các ngôn ngữ cũng như một dữ liệu gần đúng về nguồn gốc chung và sự phát triển khác nhau của chúng. Các quá trình này được phát triển tương tự với phương pháp các bon 14, tuổi của một thực thể hữu cơ có thể được xác định trên cơ sở sự phân rã của chất đồng vị phóng xạ được chứa đựng trong chúng. Thống kê ngữ thời học được dùng để xác định "nhịp sống" của các từ trong các từ ngữ tương ứng của chúng. Đường như cứ sau 1.000 năm kể từ thời nó tách khỏi tiền ngôn ngữ chung, khoảng 81 phần trăm từ vựng cơ bản chung về nguồn gốc của một ngôn ngữ còn được giữ lại không thay đổi, rồi sau 1.000 năm nữa 81 phần trăm khác của từ vựng gốc được giữ lại cũng lại được giữ lại không thay đổi. Các phương pháp và kết quả đối lập của thống kê ngữ thời học đã bị phê phán.

thống trị (domination)

Trong một biểu đồ hình cây, thành tố A thống trị thành tố B khác nếu B là một thành tố của A. Ngược lại, A thống trị B nếu A ở trên lộ trình từ B đến gốc của biểu đồ hình cây. Tức là sự thống trị xảy ra trong các quy tắc cấu trúc đoạn ngữ.

thời gian (time)

Hình thức tồn tại cơ bản của vật chất, trong đó vật chất vận động và phát triển liên tục. Thời gian là đại lượng đặc trưng đồng thời cho sự dài lâu của các hiện tượng và những sự tiếp nối cần thiết trong diễn trình của chúng.

Xem: *thi*

thời gian hiển nhiên (apparent time)

Một kĩ thuật nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ trong sự phát triển. Một cách nghiên cứu sự biến đổi ngôn ngữ trong một cộng đồng là xem xét lời nói của cộng đồng đó từ khoảng cách các thế hệ. Nhưng rõ ràng những nghiên cứu thời gian thực như thế thường không thực tế. Một sự lựa chọn là dùng thời gian hiển nhiên. Trong cách tiếp cận này, chúng ta bắt đầu bằng cách cho rằng các cá nhân thường thụ đắc thói quen nói năng của mình lúc đầu đời và do đó hiếm khi thay đổi chúng. Nếu thế thì so sánh lời nói của những người nói già, trung niên và trẻ trong một cộng đồng sẽ khám phá ra bất cứ sự biến đổi ngôn ngữ nào trong

thủ pháp

sự phát triển. Người nói càng trẻ thì lời nói của họ càng bị ảnh hưởng bởi sự biến đổi trong sự phát triển.

Trong những năm 1960, nhà ngôn ngữ học Mỹ William Labov đã mở đầu nghiên cứu thời gian hiển nhiên. Những nghiên cứu thời gian hiển nhiên đã là một công cụ hữu hiệu trong việc khảo sát sự biến đổi ngôn ngữ.

Xem: *ngôn ngữ học xã hội*

thời ngữ (temporal dialect)

Thời ngữ là một loại ngôn ngữ mà người ta sử dụng, được xác định bởi thời gian mà người ta sống lúc đó. Nguyễn Tài Cẩn đã phân kì lịch sử 12 thế kỉ của tiếng Việt như sau:

A: Giai đoạn Proto Việt, vào khoảng thế kỉ VIII, IX.

B: Giai đoạn tiếng Việt tiền cổ, vào khoảng thế kỉ X, XI, XII.

C: Giai đoạn tiếng Việt cổ, vào khoảng thế kỉ XIII, XIV, XV, XVI.

D: Giai đoạn tiếng Việt trung đại, vào khoảng thế kỉ XVII, XVIII và nửa đầu thế kỉ XIX.

E: Giai đoạn tiếng Việt cận đại, vào thời gian Pháp thuộc.

G: Giai đoạn tiếng Việt hiện đại, từ năm 1945 trở đi.

Các thời ngữ của một ngôn ngữ có thể được nghiên cứu cả về mặt dòng lẫn mặt

thời. Người ta có thể theo dõi dòng, dựa *Quốc âm thi tập* của Nguyễn Trãi, *Truyện Kiều* của Nguyễn Du; những người ta cũng có thể nghiên cứu những tác phẩm đó theo quan điểm lịch đại, tức là theo quan điểm của ngôn ngữ học lịch sử.

thu hẹp nghĩa (meaning narrowing)

Quá trình ngược lại với quá trình mở rộng nghĩa. Phạm vi ý nghĩa của các từ phát triển từ cái chung đến cái riêng, từ cái trừu tượng đến cái cụ thể. Thí dụ: *Từ miễn*, từ chỉ chất lỏng nói chung, rồi chất lỏng có thể uống được và cuối cùng là hợp chất giữa hidro và oxy. *Mùi* là cảm giác do cơ quan khứu giác thu nhận được, nhưng khi nói "miếng thịt này có mùi rồi" thì lại có ý nghĩa cụ thể là mùi hôi. *Phản động* là một từ gốc Hán có nghĩa là "hành động ngược lại". Nghĩa chung này đã mất, nhường chỗ cho một nghĩa cụ thể hơn là "hành động ngược lại với chính nghĩa".

Xem: *mở rộng nghĩa*

thủ pháp (procedure)

Một hệ thống những nguyên tắc xác định cách nghiên cứu để đạt tới những tri thức mới trong một khoa học. Trình độ nghiên cứu của một khoa học được phản ánh ở sự phong phú của các thủ pháp, ở phạm vi vận dụng và khả năng giải thích, miêu tả đối tượng của các thủ pháp đó. Các thủ pháp không tạo thành nhưng phương pháp ngôn ngữ học chủ yếu, bởi vì chúng

là bộ phận của một phương pháp cơ bản nào đó, hoặc là chúng có thể được dùng trong những phương pháp khác nhau. Chẳng hạn, thủ pháp tạo sinh (cải biến) được dùng trong nghiên cứu đồng đại và lịch đại của ngôn ngữ, trong nghiên cứu hệ thống và chuẩn mực, ngôn ngữ và hoạt động ngôn ngữ, trong miêu tả thông thường cũng như miêu tả logic toán. Do đó, không có phương pháp cải biến một cách tự thân; nó chỉ là một thủ pháp của các phương pháp phân tích khác nhau. Nếu các thủ pháp là một tổng hợp các cách thức dùng để rút ra các sự kiện ngôn ngữ ban đầu và dùng để đưa các sự kiện ấy dùng vào khoa học thì phương pháp bao hàm sự tổng quát hoá các thủ pháp riêng và sự giải thích ngôn ngữ học.

Xem: *phương pháp ngôn ngữ học*

thủ pháp phát hiện (discovery procedure)

Một thủ pháp dùng để suy ra tính đều đặn của ngôn ngữ. Những thủ pháp được dùng trong ngôn ngữ học cấu trúc nhằm vào việc phát hiện nhờ các phương tiện phân đoạn và phân loại các phạm trù ngôn ngữ quan yếu, mối quan hệ lẫn nhau của những phạm trù ấy trong ngôn ngữ đã cho trên cơ sở một số câu hữu hạn.

Xem: *phân đoạn, phân loại, thay thế*

thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition)

Quá trình trẻ con thụ đắc tiếng mẹ đẻ của nó. Thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất là một

chiến công kì diệu mà chúng ta đã thực hiện trong suốt cả cuộc đời và chúng ta làm điều đó ở cái tuổi mà hầu như chúng ta chưa thể làm bất cứ cái gì. Hiện nay, các nhà ngôn ngữ học coi việc giải thích quá trình đó là một trong những nhiệm vụ chính của ngôn ngữ học. Ngay từ năm 1940, Roman Jakobson đã nghiên cứu quá trình thụ đắc ngôn ngữ. Năm 1957, B.F. Skinner xuất bản cuốn *Verbal Behavior* (Hành vi ngôn từ), ông đã cố gắng giải thích sự thụ đắc trong khuôn khổ của chủ nghĩa hành vi. Hiện nay, N. Chomsky đưa ra giả thuyết bẩm sinh, theo đó, trẻ con sinh ra đã biết ngôn ngữ loài người và chỉ cần thụ đắc chi tiết cái ngôn ngữ mà chúng học. Ông đã đặt ra thiết bị thụ đắc ngôn ngữ (language acquisition device) trong óc con người. Hiện nay, người ta thấy rằng quá trình thụ đắc ngôn ngữ không phải là một công việc thụ động, mà trẻ con chủ động cấu trúc ngôn ngữ của chúng. Trẻ con nắm lấy những manh mối có giá trị và dùng những manh mối đó để cấu trúc những quy tắc ngữ pháp riêng của chúng.

thụ đắc ngôn ngữ thứ hai (second language acquisition)

Thụ đắc ngôn ngữ thứ hai có thể là: a) thụ đắc một ngoại ngữ đầu tiên; b) thụ đắc không trực tiếp một ngoại ngữ trong một môi trường ngôn ngữ đó được dùng như ngôn ngữ thương mại; c) thụ đắc không trực tiếp ngôn ngữ thứ hai trước

khi việc thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất hoàn thành. Nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai tập trung vào thụ đắc một ngoại ngữ trong môi trường tự nhiên, đối lập với thụ đắc trực tiếp qua trường học. Những vấn đề chính được quan tâm là: tiếp theo hệ thống bẩm sinh là cái độc lập với sự thụ đắc ngôn ngữ mẹ đẻ của một người thì thụ đắc ngôn ngữ thứ hai mở rộng cái gì? Sự giống nhau lớn đến mức nào giữa quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và quá trình thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất. Sự chuyển di tích cực và tiêu cực từ ngôn ngữ mẹ đẻ (và từ ngôn ngữ đã thụ đắc trước đó) đóng vai trò gì trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai và trong nảy sinh các lỗi. Tính đều đặn trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai có thể giúp cho việc giải thích hiện tượng biến đổi ngôn ngữ và tiếp xúc ngôn ngữ không? Lí thuyết hành vi giải thích thụ đắc ngôn ngữ thứ hai theo quy luật chung của sự thay đổi hành vi. Lí thuyết bẩm sinh có xu hướng thừa nhận một sự sắp đặt ngôn ngữ cụ thể với việc học, trong ngữ pháp tạo sinh đã phát triển thành khái niệm ngữ pháp phổ quát. Theo giả thuyết về ngữ pháp phổ quát, người học ngôn ngữ có "tri thức" bẩm sinh về ngôn ngữ hoạt động thế nào và chỉ cần tập hợp "các tham biến" đúng với dữ liệu đầu vào, tức là dữ liệu cho ngôn ngữ thứ hai trong bối cảnh đã biết. Nghiên cứu thụ đắc ngôn ngữ thứ hai tự nhiên rất quan trọng đối với dạy ngoại ngữ bởi vì dạy ngoại ngữ chỉ thành

công nếu bắt chước theo các nguyên tắc của thụ đắc ngôn ngữ tự nhiên.

thuần khiết luận (purism)

Quan niệm cho rằng các từ và các đặc trưng ngôn ngữ khác có nguồn gốc ngoại lai là những yếu tố làm vẩn đục sự trong sáng của ngôn ngữ. Tất cả các ngôn ngữ đều tiếp xúc với các ngôn ngữ khác và tất cả các ngôn ngữ đều tiếp nhận các từ và các đặc trưng khác của các ngôn ngữ láng giềng. Nhưng đôi khi những người nói ngôn ngữ tiếp nhận này lại loại trừ sự có mặt của các yếu tố ngoại lai trong ngôn ngữ của họ. Họ thấy đó là những yếu tố không trong sáng và vận động loại bỏ chúng, thay thế bằng các yếu tố bản ngữ. Thái độ đó được gọi là thuần khiết luận.

Xem: **định chuẩn luận**

thuật ngữ (term)

Bộ phận từ ngữ đặc biệt của ngôn ngữ. Nó bao gồm những từ và cụm từ có định nghĩa là tên gọi chính xác của các loại khái niệm và các đối tượng thuộc các lĩnh vực chuyên môn của con người. Ví dụ các thuật ngữ: *đạo hàm, tích phân, vi phân, ...* trong toán học; *tư bản, tích lũy, giá trị thặng dư, ...* trong kinh tế học; *bộ tộc, bộ lạc, huyết thống, ...* trong sử học. Thuật ngữ có những đặc điểm cơ bản là: tính chính xác, tính hệ thống và tính quốc tế.

Thông thường, nơi tới tính quốc tế của thuật ngữ, người ta chỉ chú ý tới biểu hiện

hình thức cấu tạo của chúng: các ngôn ngữ dùng các thuật ngữ giống hoặc tương tự nhau, cũng xuất phát một gốc chung. Thực ra, về hình thức cấu tạo, tính quốc tế của thuật ngữ chỉ có tính chất tương đối. Đường như không có thuật ngữ nào có sự thống nhất ở tất cả các ngôn ngữ. Mức độ thống nhất của các thuật ngữ là khác nhau, có thuật ngữ thống nhất trên một phạm vi rộng, có thuật ngữ thống nhất trên một phạm vi hẹp hơn do truyền thống lịch sử hình thành các khu vực văn hoá khác nhau. Tính thống nhất của thuật ngữ thể hiện trước hết ở sự thống nhất trong phạm vi các khu vực như vậy. Các ngôn ngữ Ấn - Âu chịu ảnh hưởng của nền văn hoá Hi Lạp cho nên thuật ngữ của chúng thường bắt nguồn từ các tiếng Latin và Hi Lạp. Các dân tộc Iran, Thổ Nhĩ Kỳ và các ngôn ngữ Á Phi khác có một truyền thống văn hoá chung là nền văn hoá A Rập. Cho nên, tiếng A Rập cũng có vai trò nhất định trong việc cấu tạo thuật ngữ ở những ngôn ngữ này. Tiếng Việt và nhiều tiếng khác ở Đông Nam Á như Nhật Bản, Triều Tiên, v.v. xây dựng thuật ngữ phần lớn dựa trên cơ sở các yếu tố gốc Hán cũng là do các dân tộc này cũng có quan hệ lâu đời với Trung Quốc. Có lẽ do sự thống nhất tương đối trong hình thức cấu tạo của thuật ngữ giữa các ngôn ngữ mà nhiều người đã coi nhẹ tính quốc tế của thuật ngữ. Nếu chú ý tới mặt nội dung của thuật ngữ, thì phải thừa nhận rằng, tính quốc tế của thuật

ngữ là một đặc trưng quan trọng, phân biệt thuật ngữ với những bộ phận từ vựng khác: thuật ngữ biểu hiện những khái niệm khoa học chung cho những người nói những thứ tiếng khác nhau, trong khi đó phạm vi biểu hiện của các lớp từ vựng khác nằm trong khuôn khổ của từng dân tộc. Nếu hiểu tính quốc tế của thuật ngữ chỉ ở khía cạnh hình thức biểu hiện thì nó sẽ mâu thuẫn với yêu cầu về tính dân tộc, dễ hiểu trong hình thức cấu tạo của thuật ngữ. Cần phân biệt những tính chất với tư cách là đặc trưng phân biệt thuật ngữ với những lớp từ vựng khác và những yêu cầu khi xây dựng thuật ngữ. Tính dân tộc, tính dễ hiểu, tính ngắn gọn,... không phải là đặc trưng riêng của thuật ngữ mà những từ ngữ thông thường cũng phải có, càng phải có. Khi xây dựng thuật ngữ chẳng những phải bảo đảm tính chất riêng của thuật ngữ mà còn phải bảo đảm cả những tính chất chung của thuật ngữ với những lớp từ vựng khác.

thuộc tính (attributes)

Để khu biệt với lí luận cổ điển về phạm trù, ngôn ngữ học tri nhận đã sử dụng thuật ngữ *các thuộc tính* (attributes) để miêu tả các phạm trù thay cho thuật ngữ *các đặc trưng* (features). Thuộc tính được hiểu là sự thể hiện tâm lí của đặc tính sự vật, là kết quả của sự tương tác giữa tri nhận của con người với sự vật hiện thực.

Xem: **đặc trưng bản chất**

thủy danh học (hydronymy)

Phân môn của danh học nghiên cứu sự phát triển, nguồn gốc và sự phân bố các tên gọi của vật thể nước.

Xem: **danh học, địa danh học**

thuyết (rheme)

Sở thuyết của câu. Aristotle nói rằng "*rhema* chỉ một cái gì được nhận định về một cái gì khác", nó biểu thị một điều gì nói về một chủ đề, một cái gì được tìm thấy trong một chủ đề. Câu với tư cách là một thông điệp bao gồm hai phần là Đề (Theme) và Thuyết. Đề có được cường vị của một câu, một nhóm từ ngữ được phát ra phải diễn đạt một nhận định đang được thực hiện ngay tại chỗ, ngay trong khi câu được phát ra. Nội dung nhận định đó do phần Thuyết đảm nhiệm. Nhưng những sở thuyết này sẽ không có giá trị nhận thức gì và do đó cũng không có giá trị thông báo gì hết nếu nó không được đồng khung trong một phạm vi không gian, thời gian, tình huống hay cá thể. Do đó, bên cạnh Thuyết, phải có một Đề, cho biết nội dung của nhận định có hiệu lực trong phạm vi nào, đối với sự vật nào, hay nói một cách khác, cho biết người nói đang nói về cái gì, trong khung cảnh nào.

Xem: **đề**

thuyết ngữ (comment)

Bộ phận của phát ngôn chứa đựng thông tin mới về mặt ngữ nghĩa. Về cú pháp, ở trật tự từ thông thường, thuyết ngữ chỉ vị

ngữ, trong khi chủ ngữ thường là chủ đề (topic) chứa đựng thông tin bị ràng buộc ngữ cảnh hoặc đã được nói đến. Thuyết ngữ cũng có thể được nhận diện bằng phương tiện trắc nghiệm nghi vấn, ở đó mục tiêu của câu hỏi quy vào tiêu điểm của câu trả lời tự nhiên, tức là câu hỏi yêu cầu thông tin mới.

Xem: **chủ đề, thuyết**

thư pháp (calligraphy)

Cách viết chữ, tức là nghệ thuật tạo ra các chữ trong hệ thống văn tự. Chữ Hán, có nhiều cách viết như: **Giáp cốt văn** là dạng chữ thời nhà Thương, khắc trên mai rùa hoặc xương thú; **Kim văn** là dạng chữ được khắc hoặc đúc trên dụng cụ bằng đồng thau vào thời Thương - Chu; **Tiểu triện** là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Tần; **Lệ thư** là dạng chữ thông dụng vào thời nhà Hán; **Khải thư** là dạng chữ bắt đầu xuất hiện từ cuối thời nhà Hán và lưu hành cho mãi tới ngày nay; **Thảo thư** là dạng chữ xuất hiện từ đầu thời Hán, vốn là biến thể của Lệ thư, phát triển qua các kiểu **Chương thảo, Kim thảo, Cuồng thảo**. Chữ Thảo hiện nay chính là Kim thảo, nó là cơ sở cho chữ cái của văn tự Hiragana của Nhật (Mượn chữ Hán, đọc theo âm của tiếng Nhật); **Hành thư** là dạng chữ nằm giữa Khải thư và Thảo thư, được sử dụng phổ biến thời Tam Quốc và thời nhà Tần; **Chữ giản thể** là dạng chữ được các nhà ngôn ngữ học đưa

ra vào năm 1956 và được sử dụng ở nước Cộng hoà Nhân dân Trung Hoa.

thức (mood)

Một phạm trù ngữ pháp truyền thống gắn với vị từ, thể hiện kiểu giao tiếp giữa người nói và người nghe, hoặc thể hiện thái độ, quan điểm của chủ thể phát ngôn trong phát ngôn. Những thức thường gặp trong các ngôn ngữ là *thức trần thuật*, *thức mệnh lệnh*, *thức giả định*. Tiếng Việt không có phạm trù thức nhưng các ý nghĩa trần thuật, mệnh lệnh, giả định,... vẫn có thể thể hiện được nhờ các từ công cụ và ngữ điệu của câu.

Xem: *phạm trù ngữ pháp*

thức giả định (subjunctive mood)

Thức giả định thể hiện hành động tuy không diễn ra nhưng đáng lí có thể diễn ra trong những điều kiện nhất định. Hình thức của vị từ thường được dùng để diễn đạt sự không chắc chắn, mong muốn, nguyện vọng, v.v.

thức mệnh lệnh (imperative mood)

Thức mệnh lệnh thể hiện nguyện vọng, yêu cầu của người nói đối với việc thực hiện hành động. Hình thức của vị từ ở thức mệnh lệnh là hình thức của vị từ trong câu mệnh lệnh.

thức trần thuật (indicative mood)

Thức trần thuật thể hiện người nói khẳng định hay phủ định sự tồn tại của hành

động trong thực tế khách quan. Hình thức của vị từ ở thức trần thuật là hình thức của vị từ ở các câu trần thuật và câu hỏi. Thí dụ: *She sat down* "Cô ta ngồi xuống", *Are you coming?* "Anh đến chứ?"

thực thể từ (substantive)

Theo nghĩa hẹp, thực thể từ là danh từ. Theo nghĩa rộng, thực thể từ là một thuật ngữ bao hàm chỉ danh tính; một số ngữ pháp định nghĩa thực thể từ là tất cả các từ có thể biến cách như danh từ, tính từ, đại từ và số từ; nhưng những ngữ pháp khác lại định nghĩa thực thể từ chỉ là các danh từ và tính từ.

thực tiễn hiện thân (embodied practice)

Một lí thuyết về văn hoá của các nhà ngôn ngữ học nhân chủng. Nếu nhân học tri nhận chú ý đến sinh vật nhưng lại không chú ý đến cái môi trường cộng đồng, thì nhân học biểu hiệu chú ý đến môi trường cộng đồng của các hành động xã hội nhưng lại rời bỏ sinh vật, các khả năng/các chế định của nó hầu như không được xem xét. William A. Foley trình bày lí thuyết coi văn hoá là các *thực tiễn hiện thân* (embodied practices). Mục đích của lí thuyết này là vượt lên trên song đề này. Cái cốt yếu về ý niệm *ghép cặp cấu trúc* (structural coupling) và lịch sử hiện thân của nó trong các thói quen là sự đồng quy định lẫn nhau của sinh vật và môi trường. Tác giả đã chứng minh tri

nhận về cơ bản là một hiện tượng sinh học, một mối quan hệ ghép cặp cấu trúc giữa một sinh vật và môi trường, sao cho chúng cùng trải nghiệm một thế giới của ý nghĩa (*world of significance*). Những lưỡng phân trước đây về cái riêng đối với cái chung hoặc kinh nghiệm tinh thần bên trong với hành động quy ước chung bên ngoài đã được tác giả coi là lảm lạc. Tri nhận cứ ngụ trong cả hai: trong trạng thái hiện thời của sinh vật và lịch sử ghép cặp cấu trúc của nó.

thực tiễn văn hoá (cultural practice)

Các thực tiễn được nảy sinh bằng sự sắp xếp của các thói quen được truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Văn hoá là lĩnh vực của các thực tiễn truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác, nhờ nó mà các sinh vật người trong một hệ thống xã hội giao tiếp với nhau. Các thực tiễn đó có thể bằng lời hoặc phi lời, nhưng chúng phải được giao tiếp với nghĩa là chúng diễn ra như một phần của diễn trình lịch sử các ghép cặp cấu trúc xã hội và góp phần vào khả năng sống của ghép cặp cấu trúc xã hội mà chúng ta có thể miêu tả các thực tiễn xã hội đó như là có ý nghĩa. Các thực tiễn văn hoá có ý nghĩa. Nhảy mào là một thực tiễn văn hoá bởi vì nó xảy ra trong ngữ cảnh của ghép cặp cấu trúc xã hội được tái diễn, một thực tiễn được ghi nhớ trong tập quán qua nhiều thế hệ như là một hành động thoả đáng và thành công trong

các tương tác nào đó. Co giật (*twitch*) không phải là thực tiễn văn hoá vì người ta không gặp các nhu cầu này.

Thực tiễn ngôn ngữ là một kiểu nhỏ của các thực tiễn văn hoá, các thực tiễn giao tiếp đó thể hiện sự ghép cặp xã hội thông qua việc sử dụng các tín hiệu ngôn ngữ. Vì các thực tiễn này thể hiện quá trình ghép cặp xã hội, chúng là biểu trưng điển hình của sự khác biệt về xã hội.

Các thực tiễn ngôn ngữ là cái phối hợp hành vi của chúng ta nhờ các tín hiệu ngôn ngữ. Các thực tiễn ngôn ngữ là cách phổ biến nhất mà con người tạo các ý nghĩa và thể hiện các hệ thống xã hội.

thực từ (full word, autonomous word)

Những từ có nghĩa từ vựng độc lập, có khả năng hoạt động với tư cách là các thành phần của câu. Trong các ngôn ngữ biến hình, thực từ có khả năng biến đổi hình thái. Người ta gọi những từ này là thực từ bởi vì chúng biểu thị các sự vật, hành động, trạng thái, tính chất, số lượng có trong thực tế khách quan hoặc được coi là có trong thực tế khách quan. Nói cách khác, chúng là những từ có sở chỉ tương ứng. Những từ như *tiền*, *ma*, *quý*, *thần*, *thánh*,... cũng là thực từ, bởi vì sự vật mà chúng biểu thị được óc tưởng tượng của con người xem là có tồn tại trong thực tế. Trong các ngôn ngữ khác nhau, số lượng và đặc điểm của các từ loại thực từ có thể không hoàn toàn giống nhau. Trong

tiếng Việt, người ta thường xếp danh từ, vị từ, tính từ, số từ, đại từ vào thực từ.

Xem: *hư từ*

thượng danh (hypernym)

Thượng danh là đơn vị bậc trên trong quan hệ thượng hạ danh. Quan hệ thượng hạ danh còn được gọi là quan hệ bao nghĩa. Đó là vấn đề thành tố của loại. Bao nghĩa là quan hệ có tính quá độ và phi đối xứng, thường có một đơn vị *thượng danh* (hypernym, superordination) duy nhất, đơn vị *hạ danh* (hyponym, subordination) được xem như là loại đơn vị cấp dưới của đơn vị thượng danh.

Xem: *hạ danh*

tích hợp (integration)

Một trong ba loại quan hệ giữa các đơn vị ngôn ngữ. Ngữ pháp chức năng quan niệm giữa các đơn vị ngôn ngữ có ba loại quan hệ: 1) *Biểu trưng hoá* (symbolization), tức là quan hệ đối ứng giữa đơn vị ngữ âm và đơn vị ngữ nghĩa; 2) *Phạm trù hoá* (categorization), tức là các thành viên trong một phạm trù sẽ tạo thành một mạng sơ đồ và 3) *Quan hệ tích hợp* (integration), tức là hai hay nhiều đơn vị kết hợp tạo thành đơn vị lớn hơn, gọi chung là các *kết cấu ngữ pháp* (grammatical constructions).

tiềm năng ngôn ngữ (linguistic potential)

Nhà ngôn ngữ học Anh là M.A.K. Halliday đã phân biệt *tiềm năng ngôn ngữ*

với *hành vi ngôn ngữ thực tế*. Ông nhìn ngôn ngữ theo quan điểm chức năng, quan tâm nhiều đến cái người nói làm nhờ ngôn ngữ. Với ngôn ngữ, người nói có thể làm rất nhiều thứ trong nền văn hoá của họ. Có nhiều cái để nói, có thể nói với nhiều người, về nhiều chủ đề khác nhau. Cái họ thường nói trong một dịp nào đó, với một cá nhân nào đó là cái được lựa chọn trong nhiều cái có thể mà họ đã nói. *Tiềm năng ngôn ngữ* của M.A.K. Halliday tương tự với *ngữ ngôn* của F. de Saussure và *ngữ năng* của N. Chomsky. Nhưng ngữ ngôn, ngữ năng và tiềm năng ngôn ngữ là ba khái niệm khác nhau đáng kể. Chúng chỉ giống nhau về một phương diện, đó là chúng đều chỉ cái ổn định, làm cơ sở cho các phát ngôn, là cái tạo thành lời nói, ngữ hành hay hành vi ngôn ngữ thực tế. Giữa chúng có sự phân biệt rõ ràng: ngữ ngôn là một đặc điểm xã hội trong khi tiềm năng ngôn ngữ là cái mà người nói có thể lựa chọn. Ngữ năng là một hình thức của sự hiểu biết, trong khi tiềm năng ngôn ngữ là những khả năng để thực hiện.

Xem: *ngữ năng, ngữ ngôn*

tiên đề (axiom)

Trong mạng lưới của lý thuyết khoa học, tiên đề là một nguyên tắc cơ bản tạo cơ sở cho một hệ thống khoa học, tất cả các định lý khác về logic đều có thể bắt nguồn từ đó. Trong logic học của Aristotle và Euclid, các tiên đề được coi là những nguyên tắc rõ ràng về trực giác, không

thể tranh cãi và những nhân định xuất phát từ chúng là sự khẳng định chân lí. Sự trình bày lí thuyết tiền đề trong miêu tả ngôn ngữ đóng vai trò quan trọng trong những mô hình miêu tả gần đây như ngữ pháp cải biến, ngữ pháp phạm trù,...

Xem: *logic hình thức, hình thức hoá*

tiền giả định (presupposition)

Những mệnh đề mà tính chân thực của chúng được dùng làm bảo đảm cho phát ngôn của văn bản, những mệnh đề mà thiếu chúng thì phát ngôn không thể được coi là có giá trị. Tiền giả định là một điều gì mà người nói coi là đã có trước khi nói câu đó. Người nói, chứ không phải câu, có các tiền giả định. Thí dụ: *Người yêu của Nam rất thông minh.* Khi nói câu này, người nói phải có những tiền giả định là: a) Có một người tên là Nam, b) Người ấy đã có người yêu. Đặc điểm của tiền giả định là không bị thay đổi do sự phủ định, tức là tiền giả định của một nhận định sẽ giữ nguyên (tức là vẫn đúng) ngay cả khi nhận định đó bị phủ định. Khi chuyển câu *Người yêu của Nam rất thông minh* sang dạng phủ định là *Người yêu của Nam không thông minh*, thì chỉ cái nhận định trong câu bị phủ định còn các tiền giả định đều không bị phủ định.

Nếu B là tiền giả định của A thì cũng tương tự như kéo theo khi A đúng thì B đúng. Nhưng có một sự khác nhau quan trọng giữa chúng, đó là tiền giả định

không bị phủ định như kéo theo. Tức là khi A sai thì B vẫn đúng. Những phán đoán khác về giá trị chân thực ở tiền giả định là: Khi B đúng thì A có thể hoặc sai hoặc đúng; Khi B sai thì không bàn về giá trị chân lí của A. Tiền giả định không bắt buộc chỉ có giữa các câu.

Xem: *hàm ngôn, hàm ý hội thoại, hàm ý quy ước, kéo theo*

tiền giả định câu (sentence presupposition)

Tiền giả định câu là tiền giả định được hàm ẩn trong hệ thống ngôn ngữ và chỉ có thể nghiên cứu trong phạm vi các điều kiện chân trị của nó. Thí dụ:

Nếu mọi cái ở đời mà vĩnh cửu, bền lâu

Thì chẳng đến lượt anh được sinh trên trái đất.

(Omar Khayyam)

Câu trúc có từ *nếu* trên tạo ra một tiền giả định phản thực.

Xem: *tiền giả định phát ngôn*

tiền giả định câu trúc (structural presupposition)

Tiền giả định câu trúc thể hiện ở những câu hỏi có từ hỏi về thời gian và địa điểm như:

Bao giờ anh đi?

Anh đã mua quyển sách này ở đâu?

Trong những câu trên, cái thông tin đi kèm từ để hỏi được coi là sự thật. Người nói có thể dùng câu trúc như thế để coi

cái thông tin ấy là tiền giả định và do đó được người nghe chấp nhận là thật.

Công an thường hay hỏi tội phạm kiểu như:

Mày đã giấu sổ vàng lấy ở hiệu vàng Kim Sinh ở đâu?

Mày đã mua những gì với sổ tiền đã ăn cắp được?

Với người nói, việc người nghe cướp vàng ở hiệu Kim Sinh hay ăn cắp tiền là sự thực không cần bàn cãi, người nói dường như chỉ hỏi xem sổ vàng ấy ở đâu, sổ tiền đó dùng để mua gì thôi. Nếu người nghe chấp nhận những câu hỏi đó là hợp lý thì mặc nhiên đã thừa nhận tội trộm cắp của mình.

Xem: **tiền giả định**

tiền giả định hàm thực (factive presupposition)

Tiền giả định hàm thực là tiền giả định thể hiện ở những câu có những vị từ như: *biết, nhận thấy, hiểu ra, vỡ lẽ ra, giác ngộ, tiếc, thú thật,...* Các thông tin làm tiền giả định theo sau những vị từ trên có thể được coi là có thật. Thí dụ:

T *Tôi biết hết mọi điều bí mật
Trong sách vở và thiên nhiên, trời đất...
Tiếc là tôi không biết một tí gì.
Vả chính tôi – cái điều nên biết nhất*

(Omar Khayma)

Xem: **tiền giả định**

tiền giả định phản thực (counter-factual presupposition)

Tiền giả định phản thực là tiền giả định thể hiện ở những cấu trúc có từ *nếu như*:

Nếu mọi cái ở đời mà vĩnh cửu, bền lâu

Thì chẳng đến lượt anh được sinh trên trái đất.

(Omar Khayma)

Những điều được coi là tiền giả định trong những cấu trúc trên chẳng những không có thật mà còn đối lập với điều có thật. Mọi sự ở đời không ngừng biến đổi. Đó mới là sự thật.

Xem: **tiền giả định**

tiền giả định phát ngôn (utterance presupposition)

Tiền giả định phát ngôn hay còn gọi là *tiền giả định dụng học* (pragmatic presupposition) là tiền giả định phụ thuộc vào thông tin ngoài ngôn ngữ và/hoặc thông tin cận ngôn.

Nhiều tiền giả định là kết quả không phải của hình thức câu mà của ngữ điệu. Chẳng hạn, trong trường hợp sau, các câu giống y như nhau nhưng được phát ngôn với mô hình trọng âm khác nhau. Kết quả là tạo ra các tiền giả định khác nhau:

- (a) Giáp nhìn **Hường**
- (b) **Hường** nhìn Giáp

Trong (a) tiền giả định là Giáp nhìn ai đó, trong khi trong (b) tiền giả định là ai đó nhìn Giáp.

Xem: **tiền giả định câu**

tiền giả định phi thực (non-factive presupposition)

Tiền giả định phi thực là tiền giả định được xác nhận không phải là có thực. Thí dụ:

*Anh tưởng nước giếng sâu, anh nổi sởi gầu dài.
Ai ngờ giếng nước cạn anh tiếc hoài sợi dây.*

Vị từ *tưởng* được dùng với tiền giả định là điều tiếp theo nó là không có thật (giếng nước sâu là không thực).

Xem: *tiền giả định*

tiền giả định tồn tại (existential presupposition)

Tiền giả định tồn tại là tiền giả định thể hiện trong những cấu trúc sở hữu và những danh ngữ xác định. Cấu trúc *Người yêu của Nam* là cấu trúc sở hữu, vì thế, tiền giả định ở câu *Người yêu của Nam rất thông minh* là tiền đề tồn tại. Khi sử dụng những danh ngữ xác định như: *Những bông hoa phượng đỏ, người thiếu phụ dựa bên cửa sổ, v.v...* người nói cũng cam kết sự tồn tại của những thực thể được gọi tên. Thí dụ: *Người thiếu phụ dựa bên cửa sổ mơ màng nhìn những bông hoa phượng đỏ.*

Xem: *tiền giả định*

tiền giả định từ vựng (lexical presupposition)

Tiền giả định từ vựng thể hiện ở việc dùng một hình thức với ý nghĩa nào đó được người ta giải thích một cách ước lệ như là có một tiền giả định là một ý nghĩa

khác cũng được hiểu. Thí dụ: *Chị Thuận nay đã là mẹ.* Trong câu này, qua từ *mẹ*, người nói chỉ muốn thông báo cho người nghe rằng chị Thuận *đã có con*. Nhưng chị phụ nữ mới đẻ con, nên mặc nhiên người nghe phải hiểu *mẹ* phải là *phụ nữ*.

Những từ *thôi, bắt đầu, lại, mãi,...* dưới đây đều có tiền giả định từ vựng:

Phát ngôn	Tiền giả định
Tôi <i>thôi</i> hút thuốc rồi	Tôi đã hút thuốc
Sinh viên <i>bắt đầu</i>	Trước đó, họ không
phản nản	phản nản
Nó <i>lại</i> cười	Trước đó, nó đã cười
Biết rồi, khổ lắm, nói <i>mãi</i>	Trước đó đã nói nhiều

Xem: *tiền giả định*

tiền – ngôn ngữ (proto-language)

Ngôn ngữ mẹ có tính chất giả thuyết của một ngữ hệ. Khi chúng ta tìm thấy một số ngôn ngữ có quan hệ rõ ràng về nguồn gốc và do đó tạo thành một ngữ hệ thì tất cả các ngôn ngữ ấy đều bắt nguồn từ một ngôn ngữ mẹ duy nhất, tức là thời xa xưa, chúng khởi đầu chỉ là những phương ngữ địa lí của ngôn ngữ mẹ đó. Với cứ liệu đầy đủ, nhà ngôn ngữ học lịch sử có thể áp dụng phương pháp phục nguyên bảng so sánh để có được thông tin về cái giống như ngôn ngữ mẹ, mặc dù trong hầu hết các trường hợp, nó chưa hề được ghi lại. Sự phục nguyên mà chúng ta đạt được bằng cách như thế là một bức tranh hợp lí về ngôn ngữ mẹ. Nó được gọi là tiền-ngôn ngữ cho cả ngữ hệ. Tiền-ngôn ngữ

được đặt tên bằng cách thêm tiền tố proto (tiền) vào tên của ngữ hệ. Ví dụ: Ngôn ngữ mẹ của các ngôn ngữ Việt Mường (tiếng Việt, tiếng Mường, tiếng Nguồn) là 'Tiền-Việt Mường; Ngôn ngữ mẹ của các ngôn ngữ Germanic (tiếng Anh, tiếng Đức, tiếng Thụy Điển và các ngôn ngữ khác) là 'Tiền-Germanic; Ngôn ngữ mẹ của các ngôn ngữ Romance (tiếng Tây Ban Nha, tiếng Pháp, tiếng Italia và các tiếng khác) là 'Tiền-Romance.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử*

tiền thể (antecedent)

Quá trình một từ hoặc một ngữ quy chiếu ngược vào một từ hoặc ngữ đã được dùng trước đó trong văn bản hoặc cuộc thoại được gọi là hồi chi. Thí dụ, trong câu:

Quang mua cuốn sách này nhưng chưa đọc nó.

'Từ *nó* quy chiếu ngược vào *cuốn sách này*, nó thay thế cho *cuốn sách này*. Người ta gọi *cuốn sách này* là tiền thể của nó.

Xem: *hồi chi*

tiền tố (prefix)

T Tiền tố đặt trước chính tố. 'Thí dụ: tiền tố *un-* trong các từ *undo* "tháo, gỡ", *undiverted* "không được vui", *undivorced* "không li dị"; tiền tố *re-* trong từ *repay* "trả lại";... của tiếng Anh. Tiền tố *im-* trong *impossible* "không thể", *imperfect* "chưa hoàn thành"; tiền tố *des-* trong

desorde "sự mất trật tự"; tiền tố *dis-* trong *disparition* "sự biến mất";... của tiếng Pháp. Tiền tố *pas-* trong *pasbydumb* "đánh thức"; tiền tố *o-* trong *ozobopumb* "nói điều";... của tiếng Nga.

Xem: *phụ tố, phụ tố cấu tạo từ*

tiền ước (presumption)

Những hiểu biết chung mà người nói và người nghe phải có để giao tiếp được thành công. Tiền ước chính là những hiểu biết chung về lịch sử, văn hoá, tập quán, khả năng lĩnh hội thông tin bằng tiếng nước ngoài (hoặc bằng tiếng mẹ đẻ) của những người cùng tham gia giao tiếp. Nói chung, những điều mà người sử dụng ngôn ngữ có sẵn trong đầu là một bảo đảm cho sự mạch lạc, tức là cái được nói hoặc được viết sẽ có nghĩa trong phạm vi kinh nghiệm bình thường của họ về sự vật. Thí dụ, chúng ta có những biến thể: Ở đây bán thịt trẻ con. Hoặc trên ti vi quảng cáo Sữa cô gái Hà Lan. Người ta không giải thích *thịt trẻ con* là thịt của trẻ con tương tự như cấu trúc *thịt bò*, *thịt lợn* mà là thịt dành riêng cho trẻ con. Người ta cũng không giải thích *sữa cô gái Hà Lan* là sữa của cô gái Hà Lan tương tự cấu trúc *sữa bò*, *sữa dê*,... mà là sữa mang nhãn hiệu Cô gái Hà Lan. Có được những cách giải thích đó là do kinh nghiệm chung là không ai giết thịt trẻ con để bán, cũng như không ai bán sữa người già.

Xem: *tri thức nền*

tiếng (syllabeme)

Tiếng là đơn vị cơ sở của ngữ pháp tiếng Việt. Tiếng có dạng ngữ âm là một âm tiết, nhưng về mặt âm vị học nó có cương vị như một âm vị trong các ngôn ngữ châu Âu (đại âm vị), về mặt hình thái học, nó có cương vị của một hình vị, về mặt cú pháp học nó có cương vị của một từ. Chính vì thế người ta thường nói đến hiện tượng một thể ba ngôi trong tiếng Việt. Đơn vị này còn được gọi là *âm tiết vị*.

Xem: *âm tiết, hình tiết, hình vị, từ*

tiếng bồi (pidgin)

Một tiếng nói đã phát triển như là một ngôn ngữ tiếp xúc khi những nhóm người nói những ngôn ngữ khác nhau cố gắng giao tiếp lẫn nhau trên một cơ sở có tính quy luật. Chẳng hạn, các thương gia nước ngoài phải giao tiếp với cư dân bản địa hoặc những nhóm công nhân có những cơ sở ngôn ngữ khác nhau ở các đồn điền hoặc nhà máy. Để giao tiếp được với nhau, người ta cố gắng hết khả năng, vừa dùng ngôn ngữ này vừa dùng ngôn ngữ kia, miễn sao hiểu nhau là được. Tiếng bồi thường có một vốn từ vựng hạn chế và một cấu trúc ngữ pháp giản lược. Ở Việt Nam từng có tiếng Tây bồi và tiếng Anh bồi. Tiếng Tây bồi là ngôn ngữ giao tiếp giữa người Pháp và người Việt không biết chữ thời thực dân Pháp đô hộ Việt Nam. Nó được xây dựng trên cơ sở tiếng

Pháp. Thí dụ: *Đờ puy cỡ giờ tờ cồn net; Giuyết kì xì xít xết an nê; Àng tăng đồng xíp lê xà lúp; Tủ xơ là xà cúp mông cơ* (Từ khi tôi biết anh đến nay đã sáu bảy năm rồi, Giờ nghe tiếng tàu thủy thét vang như xé lòng). Hay, người Việt tả con cua cho chủ Tây nghe: *Luy to cầm manh, luy a ứt cẳng, dơ cẳng; luy cấp đau chết cha; rô ti luy thơm cầm nước hoa; mông giê luy bỏ cu bốn quên chết* (Nó to bằng bàn tay; Nó có tám cẳng hai cẳng; Nó cấp đau muốn chết; Rán lên, nó thơm như nước hoa; Ăn nó ngon quên chết). Tiếng Anh bồi là ngôn ngữ được xây dựng trên cơ sở tiếng Anh, dùng để giao tiếp giữa người Việt Nam với các nhân viên người Mi trong thời kì Mi xâm lược Việt Nam. Hiện nay, cũng có kiểu nói Anh bồi để đùa vui: *Sugar you you go, sugar me me go* (Đường anh anh đi, đường tôi tôi đi); *I love toi let you go go* (Tôi yêu cầu anh đi đi).

Xem: *ngôn ngữ chung, ngôn ngữ lai*

tiếng lóng (argot, slang)

Tiếng lóng là những biệt ngữ mang nghĩa xấu. Thông thường, tiếng lóng được hiểu là những từ ngữ riêng của bọn ăn cắp và của những nhóm người làm nghề bất chính, chẳng hạn, của bọn buôn lậu, phe phảy,... nhưng cũng có tiếng lóng của học sinh, sinh viên, binh lính,... Tiếng lóng của mọi tầng lớp không bao giờ là những từ cơ bản mà chỉ là những tên gọi

song song của những hiện tượng thực tế nào đó. Do những mục đích khác nhau, những nhóm người này tạo ra một số từ ngữ chỉ những sự vật, hiện tượng đã có các từ toàn dân biểu thị rồi. Chẳng hạn, bọn ăn cắp, lái buôn đặt tiếng lóng là để che giấu mục đích đen tối của mình, lừa gạt người khác. Thí dụ về tiếng lóng của bọn ăn cắp: *vỏ* "ăn cắp", *cớm* "mật thám", *ngủ dật* "chạy trốn", *chọi* "thiếu niên xác lão", *choai* "thiếu nữ dậy thì", *dạt vòm* "trốn tạm",... Thí dụ về tiếng lóng của bọn lái lợn: *sáng cợn* "con", *sáng nại* "cái", *sáng bẹ* "bê",... Thí dụ về tiếng lóng của bọn hàng cá: *nềch* "nhỏ", *hẹo* "tươi", *vỏ* "ươn",... Biệt ngữ của học sinh, sinh viên, binh lính chủ yếu là để bông đùa, gơi gắm. Chẳng hạn, tiếng lóng của học sinh: *gậy* "1 điểm", *ngỗng* "2 điểm", *ghi đông* "3 điểm", *sa lông* "4 điểm", *xoá nạn mù chữ* "lấy vợ",...; Tiếng lóng của binh lính thời Pháp thuộc: *lạt* "lon", *chống* "quán", *chèo* "đội",... Mặc dù tiếng lóng chỉ là lớp từ có tính chất thông tục, chủ yếu được dùng trong ngôn ngữ nói của các tầng lớp xã hội nhất định, nhưng những tiếng lóng không thô tục, mà chỉ là những tên gọi có hình ảnh của sự vật, hiện tượng nào đó có thể được dùng phổ biến, dần dần thâm nhập vào ngôn ngữ toàn dân. Trong các tác phẩm văn học nghệ thuật, tiếng lóng được dùng làm một phương tiện tu từ học để khắc hoạ tính cách, miêu tả hoàn cảnh sống của nhân vật.

Xem: **biệt ngữ**

tiếng mẹ đẻ (mother tongue)

Tiếng mẹ đẻ là ngôn ngữ dân tộc mình, khác với ngôn ngữ của các dân tộc khác. Tiếng mẹ đẻ thường là ngôn ngữ đầu tiên được học ở nhà.

Xem: **bản ngữ, ngôn ngữ thứ nhất**

tiếng nói bập bẹ (babbling)

Ở độ tuổi từ bốn đến sáu tháng hoặc hơn, trẻ em thuộc tất cả các nền văn hoá đều bắt đầu nói bập bẹ, tạo ra một chuỗi các nguyên âm và phụ âm nếu chúng đang thụ đắc ngôn ngữ nói, hoặc tạo ra sự chuyển động của tay nếu chúng thụ đắc ngôn ngữ dấu hiệu. Trẻ em thụ đắc ngôn ngữ dấu hiệu bập bẹ bằng cách chuyển động ngón tay của chúng theo cách lặp lại nhịp điệu giống với chuyển động của tay là cái sẽ cần thiết để tạo ra các dấu hiệu thực tế. Một số nhà ngôn ngữ thừa nhận rằng trẻ con bập bẹ để thực tập phối hợp cơ bắp cần thiết cho việc tạo sinh ngôn ngữ.

tiếng ồn (noise)

Những âm được tạo ra không phải do sự hoạt động của dây thanh mà do sự cọ xát luồng hơi vào thành bộ máy phát âm khi thoát ra ngoài, hoặc do luồng hơi phá vỡ sự cản trở trên lối thoát tạo thành một tiếng nổ, được gọi là tiếng ồn.

Xem: **tiếng thanh**

tiếng thanh (voice)

Khi thanh đới khép lại đến mức có một khe hở hẹp giữa chúng thì áp lực của luồng hơi sẽ làm cho thanh đới rung, tức là chúng mở hé ra rồi khép lại và tiếp tục mở ra khép lại như thế làm cho luồng hơi từ phổi ra ngoài thành từng đợt, cách nhau đều đặn, tạo nên sóng âm. Trong ngữ âm học, âm đó được gọi là *tiếng thanh*.

Xem: *tiếng ồn*

tiếp điểm (juncture)

Đặc trưng khu biệt siêu đoạn, thường (chứ không nhất thiết) được hiện thực hoá như một chỗ ngừng. Tiếp điểm (ước hiệu +) quy chiếu vào biên giới giữa hai hình vị, nó ngăn cản việc áp dụng đều đặn những quá trình ngữ âm có thể xảy ra giữa hai âm liền nhau. Có tiếp điểm, Good day! Được phát âm [gud+dey], đối lập với [gudey]. Người ta phân biệt tiếp điểm mở (= được hiện thực hoá) và tiếp điểm đóng.

Xem: *chỉ tổ định biên*

tiếp thể (recipient)

Vai nghĩa chỉ người nhận, chịu ảnh hưởng của trạng thái hay hành động do vị từ biểu thị. Ví dụ: Tôi cho *Huyền*.

Xem: *vai nghĩa*

tiếp xúc ngôn ngữ (language contact)

Sự ảnh hưởng lẫn nhau giữa các ngôn ngữ trong xã hội song ngữ hoặc đa ngữ

do những yêu cầu cần thiết phải giao tiếp lẫn nhau giữa những người thuộc dân tộc và ngôn ngữ khác nhau. Những người nói một ngôn ngữ sẵn có nào đó hầu như luôn luôn tiếp xúc với những người nói của một hoặc nhiều thứ tiếng khác. Khi hai ngôn ngữ khác nhau được nói ở một khu vực cạnh nhau thì sẽ có ảnh hưởng lẫn nhau. Do sự xâm lược hoặc sự di trú mà những người nói hai hoặc nhiều ngôn ngữ có thể hoà trộn nhau thành một cộng đồng duy nhất. Những người nói ngôn ngữ này có ý thức hay không có ý thức đã đưa vào ngôn ngữ của mình những đặc trưng của ngôn ngữ khác. Tiếp xúc ngôn ngữ sẽ dẫn đến hiện tượng giao thoa ngôn ngữ. Trong những trường hợp cực đoan, hệ quả của sự tiếp xúc có thể là một ngôn ngữ bị ruồng bỏ hoàn toàn vì những người nói ngôn ngữ ấy thích nói ngôn ngữ khác.

Xem: *giao thoa, ngôn ngữ học khu vực*

tiêu chuẩn ngôn ngữ (linguistic norm)

Những khả năng về xã hội quyết định các hình thức tương tác ngôn ngữ thích hợp trong những phạm vi của hệ thống ngôn ngữ. Các tiêu chuẩn ngôn ngữ chi phối những điều kiện cơ bản của giao tiếp (các phương châm hội thoại, tính khả chấp, tính linh hoạt) và trong những hoàn cảnh riêng biệt, kiểm chế sự lựa chọn và tổ chức các phương tiện ngôn ngữ như hình thức trong đặc ngữ, sự lựa chọn

các từ, sự phức tạp của các câu và phát ngôn. Các tiêu chuẩn về tình huống chỉ ra tính thích hợp về chức năng và chủ đề (chẳng hạn, đối với kiểu văn bản thuộc lời nói chung hay riêng tư, nói miệng hay bút ngữ), hiệu chỉnh lời nói trong các vai xã hội và cơ quan, đối với tuổi tác và giới tính của các vai. Các tiêu chuẩn ngôn ngữ dựa vào sự nhất trí ngầm của các người nói, chúng cũng được xác định và hợp pháp hoá rõ ràng bằng những tiêu chuẩn như sự lưu hành, tuổi tác, sự thoả thuận về cấu trúc, và mục đích. Sự phân giới của các tiêu chuẩn ngôn ngữ và các quy tắc của hệ thống ngôn ngữ là khó khăn về mặt phương pháp bởi vì sự tồn tại của những tiêu chuẩn ngôn ngữ ngầm ẩn chỉ có thể được rút ra từ cách dùng.

tiêu điểm (focus)

Tiêu điểm nằm trong cặp đối lập nền – *tiêu điểm* (background – focus), là cách diễn đạt khác của cặp *cái cho sẵn* – *cái mới* (given – new). Đây là một kiểu phân tích ngữ pháp theo quan điểm chức năng về cấu trúc câu.

Xem: *cái cho sẵn, cái mới*

tiêu điểm hoá (focuslisation)

Hiện tượng làm cho một từ hay một ngữ được nêu bật lên trong phần thông tin mới của phát ngôn, tức là làm cho từ, ngữ ấy trở thành tiêu điểm thông tin. Hiện tượng tiêu điểm hoá có thể diễn ra

cả trên trục đối vị lẫn trên trục kết hợp. Trên trục đối vị, hiện tượng tiêu điểm hoá được thực hiện bằng biện pháp nhấn mạnh. Trên trục kết hợp, hiện tượng tiêu điểm hoá được thực hiện bằng sự nhấn mạnh tính tương phản.

Xem: *tiêu điểm*

tiêu điểm thông tin (information focus)

Tiêu điểm thông tin là yếu tố được đánh dấu làm nổi bật trong phát ngôn. Nó có thể là một từ hoặc một ngữ được nêu bật lên trong phần thông tin mới của phát ngôn bằng trọng âm cường điệu. Khi viết và trên kí tự người ta có thể đánh dấu điểm nổi bật đó bằng cách in đậm hoặc gạch dưới.

Xem: *thông tin, tiêu điểm*

tiểu phạm trú hoá (subcategorization)

Những sự khác nhau về hành vi cú pháp trong các từ thuộc một từ loại riêng biệt. Chẳng hạn, tiếng Anh có một lớp các vị từ cũng có những tính chất quan trọng như được đánh dấu bằng thì và kết thúc bằng –ing cho những mục đích ngữ pháp nhất định. Nếu không công nhận một lớp vị từ thì chúng ta sẽ không thể chỉ rõ số lượng những khái quát hoá quan trọng. Đó là vị từ nhưng chúng phò bày những khác biệt quan trọng trong những cấu trúc mà chúng xuất hiện và do đó chúng ta nói các vị từ đó đã được tiểu phạm trú hoá. Tiểu

phạm trù hoá nổi bật với các vị từ nhưng các từ loại khác cũng có hiện tượng này.

Xem: **phạm trù cú pháp, từ loại**

tiểu từ (particle)

Những từ không thể quy vào các từ loại chính như danh từ, vị từ, tính từ, trạng từ,... *Tiểu từ* trong tiếng Anh gồm tác từ "to" đánh dấu vị từ nguyên dạng, tác từ phủ định "not" và những đơn vị phụ thuộc trong *vị từ phức đoạn* (phrasal verb), như: *get by* "đi qua", *do up* "gói, bọc", *look back* "nhìn lại",...

Trong tiếng Nga, tiểu từ là những từ có chức năng ngữ nghĩa – cú pháp chung, biểu hiện quan hệ của người nói với cái được nói bằng sự tách biệt hoặc làm rõ một thời điểm nào đó hoặc một mặt nào đó trong phát ngôn ấy. Chẳng hạn: *đa* "vàng", *же* "ngay", *уже* "đã", *лишь* "chỉ",...

Trong tiếng Việt, *tiểu từ* chính là những từ thường được gọi là *ngữ khí từ*, như: *à, ừ, nhỉ, nhé, đây, đã, mà, chứ, chắc, thay*,... Ngữ khí từ trong tiếng Việt có chức năng biểu hiện tình thái của hành động phát ngôn. Chúng được đặt ở cuối câu. *Tiểu từ* cũng là những *trợ từ* như: *ngay, chính, duy, đích, những*,...

Xem: **từ loại**

tín hiệu (sign, signal)

Theo nghĩa rộng, "một tín hiệu... là một kích thích mà tác động của nó đến cơ thể gợi ra hình ảnh kí ức của một kích thích khác" (P. Guiraud). Theo nghĩa hẹp "một

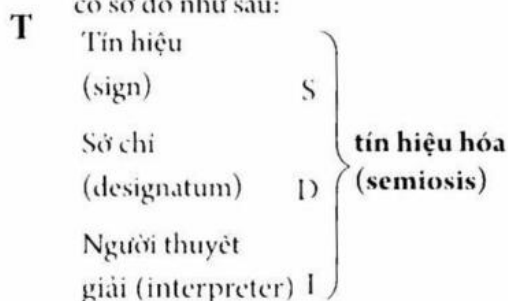
sự vật vật chất hay thuộc tính của nó, một hiện tượng thực tế sẽ trở thành tín hiệu nếu như trong quá trình giao tiếp, nó được các nhân vật giao tiếp sử dụng trong khuôn khổ của một ngôn ngữ để truyền đạt một tư tưởng nào đó về thực tế, tức về thế giới bên ngoài hay về những cảm thụ nội tâm (những cảm xúc, những cảm thụ nghệ thuật, một ý chí...)" (A. Schaff). Khái niệm tín hiệu là một khái niệm khoa học quen thuộc với các nhà ngôn ngữ học. Đầu thế kỉ XX, F. de Saussure đưa ra khái niệm *tín hiệu ngôn ngữ* (linguistic sign). Đó là một đối tượng có cả hai mặt hình thức và ý nghĩa. Mỗi tín hiệu là cái tổng thể do sự kết hợp giữa *cái biểu đạt* (signifier) và *cái được biểu đạt* (signified). Cái biểu đạt trong ngôn ngữ là hình thức ngữ âm, còn cái được biểu đạt là khái niệm hay đối tượng biểu thị. Mỗi quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt là có tính vô đoán, tức là giữa hình thức ngữ âm và khái niệm không có một mối tương quan bên trong nào. Ví thế, khái niệm "người đàn ông cùng mẹ sinh ra và sinh ra trước mình" trong tiếng Việt được biểu thị bằng âm /anh/, nhưng trong tiếng Nga, lại được biểu thị bằng âm /brat/. Khái niệm ấy được biểu thị bằng /anh/ hay bằng /brat/ hoàn toàn do sự quy ước, hay do thói quen của tập thể quy định chứ không thể giải thích lí do. Đã là tín hiệu thì phải nằm trong hệ thống. Trong hệ thống, mỗi tín hiệu có giá trị riêng của mình nhờ sự đối lập với các tín hiệu khác. Nghĩa của từ "ăn" trong

tiếng Việt có liên hệ với các từ khác của tiếng Việt như: *uống, bú, hút*. Trong một hệ thống tín hiệu, cái quan trọng là sự khu biệt. Thuộc tính vật chất của mỗi tín hiệu ngôn ngữ thể hiện ở những đặc trưng có khả năng phân biệt của nó. So sánh một vết mực trên giấy và một chữ cái chúng ta sẽ thấy rõ điều đó. Cả vết mực lẫn chữ cái đều có bản chất vật chất như nhau, đều có thể tác động vào thị giác như nhau. Nhưng muốn nêu đặc trưng của vết mực phải dùng tất cả các thuộc tính vật chất của nó: độ lớn, hình thức, màu sắc, độ đậm nhạt, ... tất cả đều quan trọng như nhau. Trong khi đó, cái quan trọng đối với một chữ cái chỉ là cái làm cho nó khác với các chữ cái khác: chữ A có thể lớn hơn hay nhỏ hơn, đậm nét hơn hay thanh nét hơn, có thể có màu sắc khác nhau, nhưng đó vẫn chỉ là chữ A mà thôi. Sở dĩ như vậy là vì chữ A nằm trong hệ thống tín hiệu, còn vết mực không phải là tín hiệu.

Xem: **tín hiệu học, ngôn ngữ dấu hiệu**

tín hiệu hoá (semiosis)

Sự sản sinh và thuyết giải một tín hiệu. Quá trình tín hiệu hoá của C.W. Morris có sơ đồ như sau:



tín hiệu học (semiotics, semiology)

Ngành khoa học nghiên cứu về tín hiệu và cách thức sử dụng tín hiệu. Tín hiệu học bắt nguồn từ công trình của F. de Saussure đầu thế kỉ XX. Tuy nhiên, chưa bao giờ tín hiệu học được coi là một bộ phận của ngôn ngữ học. Nó được phát triển nhờ những người không phải là các nhà ngôn ngữ học. Đối tượng nghiên cứu của tín hiệu học là tất cả các hệ thống tín hiệu như: mã điện báo, tín hiệu hàng hải, hàng không, hệ thống đèn giao thông, hệ thống tín hiệu của các loài động vật, bản chất tín hiệu của các bản đồ địa lí, của các nét vẽ hoạ hình, kĩ thuật sử dụng ngôn tay của người câm điếc, ... Trong tín hiệu học, ngôn ngữ được coi là một hệ thống tín hiệu. Đối với một số lí thuyết gia, ngôn ngữ mang trong mình nhiều thuộc tính chỉ tồn tại trong hệ thống tín hiệu của con người. Còn đối với một số lí thuyết gia khác thì ngôn ngữ được xem là một diễn mẫu trong số tất cả các hệ thống tín hiệu của con người. Mặc dù ngôn ngữ được coi là trường hợp điển hình của một hệ thống tín hiệu, nhưng hầu hết các công trình nghiên cứu về tín hiệu học lại tập trung vào phân tích những lĩnh vực đa dạng như: quảng cáo, điện ảnh, thần thoại. Các nhà tín hiệu học đã vận dụng những khái niệm cơ bản của ngôn ngữ học cấu trúc để giải thích nhiều hiện tượng văn hoá. Một đối tượng nghiên cứu như một bộ phim hoặc một chu trình của thần thoại được

coi như một văn bản truyền đạt ý nghĩa, ý nghĩa này được rút ra từ sự tương tác có trật tự của các yếu tố mang nghĩa – các tín hiệu, những tín hiệu này được gắn vào một hệ thống cấu trúc hoá tương tự như các yếu tố mang nghĩa trong một ngôn ngữ. Những năm gần đây, các nhà tín hiệu học ngày càng thiên về nghiên cứu văn hoá dân gian và hiện nay, những nghiên cứu tín hiệu học đối với kịch, quảng cáo và nhạc pop là chuyện bình thường.

Xem: *tín hiệu*

tín hiệu phản hồi (backchannels)

Trong lượt nói dài, người nói muốn người đối thoại tỏ ra họ vẫn đang nghe. Có nhiều cách để người nghe làm điều đó. Chẳng hạn, gật đầu, cười cười và những cử chỉ khác. Những tín hiệu được dùng cho mục đích này được gọi là những *tín hiệu phản hồi* (backchannel signals). Những tín hiệu như gật đầu hay các âm như *ừ, hử,...* báo cho người đang nói biết thông điệp đang được tiếp nhận, người nghe tán thành chứ không phản đối những điều đang nói. Khi nói chuyện qua điện thoại, vâng tín hiệu phản hồi có thể nhắc người nói phải hỏi lại xem người nghe có còn ở đây không. Tín hiệu phản hồi trung hoà chỉ thông báo cho người nói rằng thông điệp của người ấy đã được nhận. Tín hiệu phản hồi có nội dung đánh giá thì cung cấp cho người nói biết thông tin của người nói được

tiếp nhận tích cực hay tiêu cực. Chẳng hạn, người nghe có thể nói “tuyệt” hoặc im lặng mỉm cười. Khi giao tiếp mặt đối mặt, vâng tín hiệu phản hồi dẫn đến suy luận là không tán thành. Như thế, trong hội thoại, sự im lặng là một cách biểu hiện có ý nghĩa.

tình thái (modality)

Từ lâu, Ch. Bally phân biệt trong mệnh đề một phần là ngôn liệu (lexis hay dictum), tức là cái tập hợp gồm vị từ logic và các tham tố của nó và một phần được gọi là tình thái (modalité) biểu hiện thái độ của người nói. Ông khẳng định tình thái là linh hồn của câu, của văn bản và của cả hoạt động giao tiếp. Nhiều nhà ngôn ngữ học khác đã đi sâu nghiên cứu tình thái như: G.H. Von Wright, J. Lyons, T. Givón, R.F. Palmer, v.v. Tình thái là một phạm trù liên hệ với việc diễn đạt sự bắt buộc, sự cho phép, sự cảm đoán, sự cần thiết, tính khả hữu, khả năng.

Trước hết, người ta phân biệt tình thái trong ngôn ngữ học với tình thái trong logic.

Logic học phải quan tâm tới tình thái khách quan, tức là chỉ quan tâm đến giá trị chân lý của mệnh đề cho nên tình thái trong logic học chỉ hạn chế ở tình hiện thực (có thật hay không có thật), tính tất yếu (tất yếu hay không tất yếu) và tính khả năng (có thể có được hay không thể có được). Tình thái trong ngôn ngữ liên

quan đến thái độ chủ quan của người nói. Đó là thái độ của người nói đối với nội dung mệnh đề mà câu biểu thị hay tình trạng mà mệnh đề đó miêu tả, là thông tin ngữ nghĩa của câu thể hiện thái độ hoặc ý kiến của người nói đối với điều được nói ra.

Xem: **thức**

tình thái của câu (modality of sentence)

Tình thái của câu phản ánh thái độ của người nói đối với điều mình nói ra, cách người nói đánh giá tính hiện thực hay không hiện thực, giới hạn của tính hiện thực (trong thời gian, chẳng hạn phạm trù “*thì*”), mức độ của tính xác thực của tính tất yếu (khách quan hay đạo lý), tính khả năng (vật chất hay tinh thần), tính chất đáng mong muốn hay đáng tiếc,... của điều được thông báo. Ví dụ:

a) *Chắc chắn* anh Khánh sẽ được làm hiệu trưởng.

b) *Có lẽ*, anh Dũng đang bận họp.

Chắc chắn, có lẽ biểu thị nhận định của người nói đối với nội dung mệnh đề.

T

tình thái của cấu trúc vị ngữ (modality of predication)

Tình thái của cấu trúc vị ngữ hạt nhân phản ánh những dạng thức thể hiện của hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do phần thuyết (hay vị ngữ) biểu

đạt. Dạng thức ở đây gồm những đặc trưng như *kéo dài / không kéo dài, bắt đầu / kết thúc*,... thường gọi là những đặc trưng về *thể* (aspect). Nếu hạt nhân vị ngữ của câu có chủ thể, thì tình thái phản ánh mối quan hệ của chủ thể (tham tố thứ nhất) đối với tính hiện thực, tính tất yếu, tính khả năng của hành động, quá trình, trạng thái hay tính chất do vị từ hạt nhân của phần thuyết biểu đạt (chẳng hạn, *có ý muốn, có ý định làm, có đủ can đảm hay đủ tàn nhẫn để làm, mức độ của trạng thái, tính chất được chủ thể mang trong bản thân*,...). Ví dụ:

a) Thuận *toan* bỏ học.

b) Nam *luôn* phạm sai lầm.

Toan và luôn biểu hiện cách đánh giá hay ý định của chủ thể đối với sự việc do vị ngữ biểu thị. Do đó, nó là tình thái của cấu trúc vị ngữ.

tình thái của hành động phát ngôn (modality of pronunciation)

Tình thái phân biệt các lời nói về phương diện mục tiêu và tác dụng trong giao tế. Tình thái của hành động phát ngôn liên quan đến sự phân biệt quen thuộc giữa các loại câu trần thuật, câu hỏi và câu cầu khiến, đã được ngữ pháp hoá và sự phân biệt các hành động ngôn ngữ khác nhau trong dụng pháp học (chẳng hạn, một câu trần thuật có thể được dùng như một câu cầu khiến).

tình thái của lời phát ngôn**(modality of utterance)**

Tình thái có liên quan đến thái độ của người nói đối với điều mình nói ra, hoặc đến quan hệ sở đề và sở thuyết của mệnh đề. Tình thái của lời phát ngôn gồm những nội dung sau:

1. Nhận định của người nói về giá trị chân ngụy của điều được truyền đạt trong câu (khẳng định, phủ định, ngờ vực, nêu rõ giới hạn và điều kiện của tính chân lý).
2. Về tính khả năng hay tính tất yếu của điều đó (có thể hay không thể có, tất nhiên hay không tất nhiên, mức độ cao hay thấp của tính khả năng hay tính tất yếu).
3. Cách đánh giá của người nói đối với sự tình được truyền đạt (đáng mừng hay đáng tiếc, đáng hi vọng hay đáng e ngại, nên có hay không nên có, v.v.).
4. Sự giới thiệu của người nói về tính chất của câu nói (tính thành thật, tính đơn giản, tính áng chừng, tính chính xác,...).
5. Mối liên hệ giữa câu với tình huống đối thoại hay với ngữ cảnh và nhiều nội dung khác thuộc các lĩnh vực của logic hoặc siêu ngôn ngữ.

tình thái đạo lý (deontic modality)

Những tình thái thể hiện mức độ áp đặt của người nói về mặt đạo đức, phong tục, tập quán, v.v. với sự phân biệt các kiểu như: *bắt buộc*, *không bắt buộc*,

được phép / không được phép; cấm đoán / không cấm đoán; miễn trừ / không được miễn trừ. Tình thái đạo lý liên quan đến tính hợp thức về đạo lý của hành động do một người nào đó hay do chính người nói thực hiện.

Xem: **tình thái**

tình thái không thực hữu**(non-factive modality)**

Tình thái không thực hữu là tình thái mà người nói cho rằng sự việc nói đến có thể xảy ra trong một thể giới khả năng nào đó. Sự tình được đề cập trong câu chỉ là một sự đoán định, chỉ là có thể chứ không tất yếu. Thí dụ:

Ở xã hội này, muốn được vinh quang cũng không khó mấy nhỉ? (Vũ Trọng Phụng); Thế ông Vũ chưa dặn gì ông ư? (Vũ Trọng Phụng).

Các từ *nhỉ, ư* trong hai câu trên biểu hiện tình thái không thực hữu.

Xem: **tình thái**

tình thái ngữ (modal component)

Một thành phần phụ của câu được Nguyễn Văn Hiệp đề xuất khi phân tích các thành phần câu tiếng Việt. Tình thái ngữ là biểu thức ngôn ngữ luôn luôn đứng sau nòng cốt câu, có nhiệm vụ bổ sung những ý nghĩa về tình thái cho câu. Nó không tham gia vào kết cấu phân đoạn thực tại câu.

Về đặc điểm cấu tạo, tình thái ngữ có hai loại:

Tình thái ngữ do các tiểu từ tình thái đảm nhiệm, thí dụ:

Anh đi đâu cho em theo *với*.

Bây giờ tôi không thấy nó lời con chó *mà*.

Bà hãy lời cổ nó vào dây *dã*.

Tình thái ngữ do các tổ hợp có tính đặc ngữ đảm nhiệm, thí dụ:

Những thức ấy đáng lẽ khêu gọi lắm *thì phải*.

Người ta tắm cho sạch sẽ *lại còn*!

Được vào đây hát, họ thích mê rồi *còn gì*.

Về đặc trưng ngữ nghĩa – cú pháp, tình thái ngữ có ba loại:

Tình thái ngữ gắn với câu trần thuật, thí dụ:

Anh ấy tốt lắm, chung tình vào loại bậc nhất *đấy*.

Tao chỉ liều chết với bố con mày *thôi*.

Tình thái ngữ gắn với câu nghi vấn, thí dụ:

Một người có dã tâm như thế mà chị còn bênh vực *ư?*

Đem cho con vịt bầu ăn *hà?*

Tình thái ngữ gắn với câu mệnh lệnh, cầu khiến, thí dụ:

Cho mấy cái ghế vào đây *nhé!*

Nhưng anh Kim ạ, nghỉ ngơi mà *làm gì*.

Căn cứ vào các phạm trù nội dung của tình thái nhận thức, Nguyễn Văn Hiệp chia tình thái ngữ thành ba loại:

Các tình thái ngữ đánh dấu sự tình thực hữu, thí dụ:

Cũng như thấy u con Tỳ đẻ ra con Tỳ *ấy mà!*

Thằng cha ấy lại thích cả cô dâu *mới chết*.

Các tình thái ngữ đánh dấu sự tình không thực hữu, thí dụ:

Cá mảy dứa con riêng của bà ấy cũng sang *chứ?*

Buồng chuối này chỉ bán được vài nghìn bạc là *cùng*.

Các tình thái ngữ đánh dấu sự tình phản thực hữu, thí dụ:

Cô ấy yêu gì tôi *đâu!*

Tôi giấu anh việc ấy *làm gì!*

Xem: *khởi ngữ*

tình thái nhận thức (epistemic modality)

Tình thái nhận thức là tình thái về độ chân thực, độ cam kết đối với tính chân thực của điều được nói ra. Tình thái nhận thức không chỉ liên quan đến tính khả năng hay tính tất yếu mà còn liên quan đến mức độ cam kết của người nói đối với điều được nói ra.

Xem: *tình thái*

tình thái phản thực hữu (contre-factive modality)

Tình thái phản thực hữu là tình thái mà người nói cho rằng sự việc nói đến là phi hiện thực hay tất yếu phi hiện thực. Từ *đâu* trong câu “Anh ấy có nói gì *đâu*” và quán

ngữ làm gì trong câu “Em giàu anh làm gì!” biểu hiện tính thái phản thực hữu.

Xem: **tính thái**

tính thái thực hữu (factive modality)

Tính thái thực hữu là tính thái mà người nói cho rằng sự việc được nói đến là hiện thực hay tất yếu hiện thực. Sự tình được truyền đạt trong câu là hiện thực. Thí dụ: từ *thể* trong câu sau đây biểu hiện tính thái thực hữu: *Các người làm gì mà nặng lên thế!* (Vũ Trọng Phụng). Từ *rối* trong câu sau đây cũng biểu hiện tính thái thực hữu: *Không, tôi không dám lừa gạt mình đâu, từ ngày tôi được gặp mình, tôi đã sắp định cả rồi.* (Vi Huyền Đắc).

Xem: **tính thái**

tính lược (ellipsis)

Tính lược là bỏ đi khỏi một câu hoặc một phát ngôn chất liệu cần thiết về mặt logic nhưng được lấy lại nhờ ngữ cảnh. Thí dụ: Một cuộc trao đáp như sau:

- Minh: *Thấy giáo ở đâu?*

- Hoa: *Trên giảng đường.*

Trong ngữ cảnh này, câu trả lời của Hoa có nghĩa là *Thấy giáo trên giảng đường*, *Thấy giáo* đó được tính lược. Một thí dụ khác: *Hường muốn tôi đi Sài Gòn với cô ấy nhưng tôi không thể.* Ở đây, tính lược xảy ra trong phạm vi một câu, phần mở rộng thêm bị tính lược rõ ràng là *đi Sài Gòn với cô ấy*.

Xem: **xoá âm**

tĩnh vs động (stative vs active)

Sự phân biệt cơ bản về thể. Các vị từ tĩnh như *know* (biết), *feel* (cảm giác), *own* (sở hữu),... Miêu tả tính chất hoặc quan hệ không bao hàm một sự thay đổi trạng thái hoặc vận động, chúng không thể được điều chỉnh trực tiếp bởi thực thể có tính chất đó, tức là những tình huống tình không thể được khởi động, dừng lại, làm gián đoạn hoặc gây ra dễ dàng hoặc tự ý. Do đó, các vị từ tĩnh không bao giờ xảy ra ở thức mệnh lệnh và không thể kết hợp với các trạng từ tình thái. Các vị từ động bao gồm các vị từ quá trình và các vị từ hành động như: *làm việc*, *đọc*, v.v. Chúng hàm chứa một sự thay đổi hoặc chuyển tiếp từ trạng thái này sang trạng thái khác, trong trường hợp các vị từ hành động thì sự thay đổi này do một tác thể gây ra. Sự phân biệt tĩnh vs động là quan yếu không chỉ với các vị từ mà cả với các tiểu phạm trù của tính từ, nó đóng vai trò quan trọng trong ngữ pháp của nhiều ngôn ngữ.

tính bất tương thích (incompatibility)

Bất tương thích là quan hệ phổ biến nhất của sự đối lập từ vựng. Hai biểu thức là bất tương thích nếu chúng giống nhau về ngữ nghĩa nhưng vẫn khác nhau trong một đặc trưng nghĩa riêng biệt. Các đồng hạ danh (cohyponyms) là bất tương thích. Thí dụ: *riệu vang đỏ* và *riệu vang trắng* đều là hạ danh của *riệu vang*, nhưng khác nhau về màu sắc. Tính bất tương thích là yếu tố rất cần thiết để tương đối hoá các thuật

ngư dựa vào một cơ sở ngữ nghĩa chung: như thế, *riệu vang đỏ* và *riệu vang trắng* dựa vào cơ sở "thích hợp với việc uống" thì không phải là bất tương thích. *Đỏ* và *trắng* là bất tương thích theo cách là: nếu vật gì đó là đỏ, nó tất yếu sẽ không trắng và ngược lại. Thuật ngữ *bà cô không chồng* (spinster), *người chưa vợ* (bachelor) và *vợ* (wife) là bất tương thích và nếu chúng ta nhìn vào chi tiết đặc trưng của chúng sẽ thấy lý do. Trong mỗi trường hợp chúng khác nhau theo một trong các đặc trưng dù chia sẻ các đặc trưng khác. Định nghĩa: Đơn vị từ vựng là bất tương thích nếu chúng có chung một tập hợp các đặc trưng nhưng khác nhau bởi một hoặc hơn các đặc trưng tương phản. Như thế *bà cô không chồng* (spinster) bất tương thích với người chưa vợ do giới tính và với vợ do cương vị kết hôn.

Trái nghĩa loại trừ (complementarity) là một trường hợp đặc biệt của quan hệ bất tương thích.

Xem: **trái nghĩa**

tính chuyển tác (transitivity)

Tính chất kết trị của vị từ, nó đòi hỏi một tân ngữ trực tiếp, chẳng hạn: *đọc, nhìn, nghe*. Các vị từ chỉ phối các bổ ngữ khác (chẳng hạn, tặng cách, sinh cách) cũng có thể được gọi là chuyển tác. Chỉ những vị từ không có bổ ngữ nào cả, chẳng hạn: *ngủ, mùa*, mới được coi là không chuyển tác.

tính có chủ ý (intentionality)

Theo H.P. Grice và J. Searle, tính có chủ ý là một phạm trù cơ bản của mọi lý thuyết về nghĩa. Do đó, các trao đáp ngôn ngữ về bản chất là những hành động được xác định bởi một ý định giao tiếp. Các cuộc trao đáp thành công theo mức độ mà ý định đó được tri nhận.

tính có đánh dấu (markedness)

Những yếu tố ngôn ngữ khác với các yếu tố ngôn ngữ không được đánh dấu. Các nhà ngôn ngữ học đưa ra lý thuyết là trong các ngôn ngữ của thế giới, một số yếu tố ngôn ngữ nào đó là cơ bản, tự nhiên và thường được dùng hơn các yếu tố khác. Những yếu tố như thế được gọi là những yếu tố không đánh dấu. Những yếu tố còn lại là những yếu tố được đánh dấu. Thí dụ: Trong tiếng Anh, các câu có trật tự: Chủ ngữ - Vị từ - Bổ ngữ (chẳng hạn: *I dislike such people* - Tôi không thích người như thế) được coi là không đánh dấu; còn những câu có trật tự Bổ ngữ - Chủ ngữ - Vị từ (chẳng hạn: *Such people I dislike*) được coi là có đánh dấu. Khái niệm tính có đánh dấu đã được nói đến trong âm vị học tạo sinh. N. Chomsky và M. Halle đã đưa ra giả thuyết là /p, t, k, s, n/ là những phụ âm có tính đánh dấu ít nhất, chúng xuất hiện trong hầu hết các ngôn ngữ. Những phụ âm khác như /v, z/ được coi là có tính đánh dấu cao hơn và ít chung hơn.

tính có nghĩa (meaningfulness)

Đặc trưng yêu cầu tất cả các tín hiệu trong hệ thống giao tiếp phải có nghĩa hoặc chức năng nào đó. Thông thường người ta hiểu một cách đơn giản rằng nghĩa là khả năng biểu hiện những sự vật, những hiện tượng của thế giới hiện thực, mà không thấy rằng nghĩa biểu hiện mới chỉ là một trong các bình diện đa dạng của nghĩa. Những từ không có nghĩa biểu hiện như các liên từ, giới từ vẫn có thể coi là có nghĩa vì chúng có thể đảm nhiệm những cương vị ngữ pháp nhất định. Tính có nghĩa của đơn vị ngôn ngữ ngụ ý rằng các đơn vị ngôn ngữ được liên hệ với các yếu tố và các đặc trưng của thế giới.

tính cố định (stability)

Tính cố định của một kết hợp một yếu tố nào đó với các yếu tố khác được đo bằng khả năng mà yếu tố đó có thể dự đoán sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại của kết hợp (trong trật tự nhất định với yếu tố được dự đoán). Tính cố định của một kết hợp có thể tính theo bất cứ yếu tố nào của nó. Nhưng trên thực tế, muốn miêu tả một kết hợp, để tiện lợi, người ta lấy tính cố định lớn nhất, tức là tính cố định được tính theo yếu tố có khả năng dự đoán lớn nhất sự xuất hiện đồng thời của các yếu tố còn lại. Thí dụ: Tính cố định của cụm từ *большая яма* "ân không ngôi rời" là tính cố định của

nó đối với từ *большая* "khúc gỗ". Từ này không được dùng ngoài cụm từ đó, và do đó dự đoán kết hợp ấy là 100%. Tính cố định của kết hợp có thể thay đổi từ 1 đến 0. Tính cố định bằng 1 (tức 100%), nếu yếu tố dự đoán không được gặp ở ngoài kết hợp đó. Thí dụ: *мертвецки сон* "say mêm" (đối với từ *мертвецки*); *нос агулин* "mũi khoằm" của tiếng Pháp (đối với từ *агулин*); *дуга баш* (đối với từ *баш*), *дагунах* (đối với từ *нах*), ... của tiếng Việt. Tính cố định của kết hợp bằng 0, nếu các yếu tố không được gặp trong kết hợp đó. Bởi vì đại lượng tính cố định có thể có mọi giá trị từ 1 đến 0, cho nên nếu dùng từ chặt chẽ không thể gọi các kết hợp một cách đơn giản là "cố định" hoặc "không cố định". Mọi kết hợp đều có tính cố định đến mức nào đó. Điều đó phù hợp với thực tế khách quan của lời nói, ở đó không có sự đối lập giữa kết hợp tuyệt đối cố định và kết hợp tuyệt đối không cố định, mà chỉ có những kết hợp khác nhau về mức cố định. Nhưng bởi vì trong thực tế và trên lý thuyết, người ta thường chú ý đến những kết hợp có tính cố định cao, cho nên, để ngắn gọn, có thể gọi một cách ước lệ những kết hợp như thế là có tính cố định, còn những kết hợp còn lại là không cố định. Cái ngưỡng của tính cố định được lựa chọn một cách vô đoán, xuất phát từ mục đích thực tế. Tính cố định của kết hợp, tức khả năng dự đoán lớn nhất của một yếu tố của kết hợp đối với các yếu tố còn lại, được tính

trên cơ sở điều tra thống kê các văn bản (tiến hành quan sát những trường hợp xuất hiện của yếu tố đã cho trong văn bản và vạch ra tất cả những yếu tố còn lại của kết hợp xuất hiện trong bao nhiêu trường hợp ấy. Nhờ đó, người ta có thể tính xác suất dự đoán). Nhưng hiện nay người ta chưa thực hiện đầy đủ công việc điều tra cần thiết đối với các văn bản. Có lẽ không thể làm được công việc đó nếu không dùng máy tính điện tử. Dầu sao chăng nữa, hiện nay vẫn có thể dùng khái niệm tính cố định sau khi tạm thời quy định áng chừng xác suất căn cứ vào những cảm giác chủ quan hoặc căn cứ vào sự điều tra một số tài liệu không lớn lắm. Đối với tiếng Việt, các nhà nghiên cứu thường quan niệm một tổ hợp được coi là có tính cố định khi:

- Có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt. Thí dụ: *văn học, hải quân, công nghiệp, bệnh viện, ...*
- Có chứa đựng những thành tố không hoạt động độc lập. Thí dụ: *quốc gia, chợ búa, dai nhách, khách khứa, hôn hên, lúa thừa, ...*

Xem: *tính thành ngữ*

tính di vị (displacement)

T Ngôn ngữ có thể dùng để biểu thị những cái hiện không có mặt: những cái có thật và tưởng tượng trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai, cả những cái ở xa. Nói cách khác, ngôn ngữ có thể hướng vào những phạm vi khác biệt với hoàn cảnh trực tiếp của người nói. Đó là tính di

vị. Đặc điểm này của ngôn ngữ tạo cho người nói có thể nói về một dải rộng các sự vật, thoát khỏi sự ngăn trở của không gian và thời gian. Tiếng kêu của động vật chủ yếu được phát ra để phản ứng lại sự thay đổi trực tiếp của hoàn cảnh. Tiếng kêu được tạo ra khi tiếp xúc với thức ăn, khi gặp nguy hiểm hoặc bị đau đớn. Khi nguy hiểm hoặc đau đớn qua đi, tiếng kêu sẽ chấm dứt. Con vượn không bao giờ phát ra tiếng kêu về cái mà nó đã ăn nằm vừa qua. Tuy nhiên, về điệu múa của loài ong, cũng có cái đặc biệt. Ong thông báo cho những con ong khác về nguồn thức ăn mà chúng tìm thấy khi chúng không có mặt ở nguồn thức ăn nữa. Như thế, điệu múa của loài ong có một thành tố của tính di vị. Nhưng thành tố này không quan trọng lắm vì loài ong phải thông báo về nguồn thức ăn ngay trên đường về tổ. Chúng không múa về thức ăn mà chúng phát hiện thảng vừa qua, cũng không suy đoán về những phát hiện trong tương lai.

tính độc lập của ngôn ngữ (autonomy of language)

Quan điểm cho rằng khả năng ngôn ngữ của con người độc lập với những khả năng tri nhận và tinh thần nói chung. Một đứa trẻ bắt buộc phải dành nhiều năm học để hiểu cái thế giới mà nó sống, đồng thời phải học ngôn ngữ thứ nhất. Trong mười năm đã xảy ra một cuộc tranh luận về cho trẻ em sinh ra đã có một khả năng đặc biệt

và rất độc lập với việc học ngôn ngữ hay chúng chỉ thụ đắc ngôn ngữ một cách đơn giản theo cùng một cách thức như chúng thụ đắc những kiểu tri thức và kĩ năng khác bằng cách sử dụng những khả năng tri nhận nói chung của chúng.

Quan điểm thứ nhất được đa số các nhà ngôn ngữ học ủng hộ trong đó có N. Chomsky và những người ủng hộ ông. Quan điểm thứ hai được một số nhà tâm lí học ủng hộ, đặc biệt là Jean Piaget và Jerome Brunner, gần đây hơn là Elizabeth Bates và các đồng nghiệp của ông. Quan điểm đầu cho rằng trẻ con được sinh ra với một cấu trúc hay vùng đặc biệt ở não của chúng, cấu trúc hay vùng này dành cho việc học và sử dụng ngôn ngữ. N. Chomsky cho rằng thông tin quan trọng về bản chất của ngôn ngữ loài người đã có mặt khi sinh. Quan điểm thứ hai phủ nhận điều đó và xem việc thụ đắc ngôn ngữ không phải là một loại khác với việc học cách xét đoán kích thước và khoảng cách, thậm chí học ngôn ngữ thứ nhất không khác gì học trượt băng hoặc lái xe.

Quan điểm cuối cùng có thể được chấm dứt: rất nhiều bằng chứng ủng hộ giả thuyết giai đoạn phê phán, đã chỉ ra rằng thụ đắc ngôn ngữ thứ nhất nhanh chóng ở trẻ em chứ không ở người lớn, rằng học ngôn ngữ thứ nhất rất khác với học trượt băng.

Xem: *giả thuyết thời kì phê phán, giả thuyết tính bẩm sinh*

tính đồng hình (isomorphism)

Khái niệm cơ bản của một lí thuyết cấu trúc đại cương, nó chỉ ra sự tương đương cấu trúc xét về những quan hệ nhất định giữa các yếu tố của hai (hoặc hơn) tập hợp. Thí dụ: tập hợp các số tự nhiên $\{1, 2, 3, 4, \dots\}$ là đồng hình với tập hợp các số tự nhiên $\{2, 4, 6, \dots\}$ xét từ mối quan hệ lớn hơn.

tính đồng thời (simultaneity)

Quan hệ về thời gian trong các câu phức có một vài hành động, ở đó hành động được miêu tả trong cú phụ diễn ra đồng thời với hành động trong cú chính. Thí dụ: *When I arrived in New York, it was raining* (Khi tôi đến New York, trời đang mưa).

tính hiện thân (embodiment)

Tính hiện thân còn được gọi là tính nghiệm thân. Đó là một tư tưởng trung tâm của ngôn ngữ học tri nhận. Từ thế kỉ XVII, René Descartes đã phát triển quan điểm rằng tâm trí và thân thể là các thực thể riêng biệt, ông nêu nguyên tắc về tính nhị nguyên thân / tâm. Quan điểm này đã được nhiều nhà triết học thừa nhận và các khoa học tri nhận gần đây hơn cho rằng tâm trí có thể được nghiên cứu không cần nhờ đến thân thể và do đó không cần nhờ đến hiện thân. Cách tiếp cận của ngữ pháp tạo sinh của N. Chomsky cũng như vậy. Ngược lại, ngôn ngữ học tri nhận không duy lí như vậy mà nhận

mạnh tâm quan trọng của kinh nghiệm loài người, tính trung tâm của thân thể con người, cấu trúc và cơ quan tri nhận riêng có của con người, là những cái có ảnh hưởng đến bản chất của kinh nghiệm của con người. Theo quan điểm của ngôn ngữ học tri nhận, tâm trí của con người và do đó ngôn ngữ của nó không thể nghiên cứu tách rời khỏi tính hiện thân của con người. Cái tư tưởng về kinh nghiệm hiện thân (Embodied experience) đòi hỏi chúng ta phải có một cách nhìn riêng về thế giới vì bản chất duy nhất của thân thể vật chất của chúng ta. Nói cách khác, cách li giải (construal) thực tế của chúng ta dường như bị trung chuyển nhờ bản chất của thân thể chúng ta. Tính hiện thân ảnh hưởng đến bản chất của kinh nghiệm thể hiện rõ ở địa hạt màu sắc. Trong khi hệ thống thị giác của con người có ba kiểu tiếp nhận ánh hoặc kênh màu sắc thì các sinh vật khác thường có số lượng khác nhau. Chẳng hạn, hệ thống thị giác của con sóc, con thỏ và con mèo đã sử dụng hai kênh màu sắc, trong khi các sinh vật khác như cá vàng và bồ câu có bốn kênh màu sắc. Có một dãy các kênh màu sắc ảnh hưởng đến kinh nghiệm của chúng ta về màu sắc trong phạm vi của dãy màu sắc có khả năng truy cập với chúng ta theo phổ màu. Một số sinh vật có thể nhìn trong vùng hồng ngoại như rắn chuông, nó săn mồi vào ban đêm và có thể phát hiện ra bằng mắt hơi nóng mà sinh vật khác phát ra. Con người không thể nhìn

trong vùng này. Như thí dụ đơn giản này đã chỉ ra, bản chất của cấu tạo để nhìn của chúng ta – một bình diện của hiện thân vật chất của chúng ta – quyết định bản chất và vùng của kinh nghiệm thị giác của chúng ta. Tương tự, bản chất của hình thái học sinh học (các kiểu bộ phận thân thể mà chúng ta có) cùng với bản chất của môi trường vật chất mà chúng ta tương tác với nó, quyết định các bình diện khác của kinh nghiệm của chúng ta. Chẳng hạn, trong khi trọng lượng là một đặc trưng khách quan của thế giới, kinh nghiệm của chúng ta về trọng lượng được quyết định bởi thân thể của chúng ta và bởi môi trường sinh thái mà chúng ta sống. Chẳng hạn, loại chim cánh quạt – nó có thể vỗ cánh đến 50 lần trên giây – đáp ứng với trọng lượng một cách rất khác với con người. Để vượt qua trọng lượng, chim cánh quạt có thể bay cao trực tiếp vào không khí không cần đẩy vào mặt đất vì sự vận động nhanh của cánh của chúng. Hơn nữa, vì kích cỡ của chúng nhỏ nên kinh nghiệm của chúng về vận động rất khác với chúng ta: Chim cánh quạt gần như có thể dừng tức thời. So sánh với kinh nghiệm của một người chạy lúc kết thúc cuộc chạy thi 100 m: con người không thể dừng lập tức mà nó phải chạy tiếp một vài bước. Có những sinh vật kinh nghiệm về trọng lượng còn khác hơn nữa. Chẳng hạn, con cá rất ít trải nghiệm về trọng lượng vì nước đã làm giảm bớt hiệu quả của nó. Điều đó là do hình thái học

của nó, cá thích ứng với môi trường sinh thái mà nó sống, có thể vận động qua môi trường trọng lượng bị giảm bớt. Nhà thần kinh học Ernst Poppel (1994) đã gợi ý là các sinh vật khác nhau có thể có các kiểu "cơ chế sắp đặt thời gian" thần kinh khác nhau, làm trụ cho khả năng tri giác. Cái này ảnh hưởng đến kinh nghiệm của nó về thời gian. Tư tưởng các sinh vật khác nhau có các kiểu kinh nghiệm khác nhau nhờ bản chất của hiện thân của chúng được hiểu như là hiện thân khả biến.

Xem: *tri nhận hiện thân*

tính hình hiệu (iconicity)

Tương quan trực tiếp giữa hình thức của một từ và ý nghĩa của nó. Chuẩn áp đảo trong ngôn ngữ là tính vô đoán, nhưng có một số ngoại lệ và những ngoại lệ đó thể hiện những mức độ khác nhau của tính hình hiệu. Kiểu quen thuộc nhất của tính hình hiệu là từ tượng hình, tượng thanh.

Xem: *hình hiệu, tính vô đoán, từ mô phỏng*

tính hoàn chỉnh (non-separability)

Một đơn vị ngôn ngữ có tính hoàn chỉnh khi không thể tách rời hoặc hoán vị các thành tố của nó mà lại không làm thay đổi ý nghĩa hoặc không vi phạm mối quan hệ giữa chúng. Thí dụ: *cá nước* trong tiếng Việt có tính hoàn chỉnh vì không thể hoán vị các thành tố thành *nước cá*, cũng không thể xen thêm từ vào giữa như *cá và nước* mà không làm ý nghĩa của nó thay đổi.

tính hủ hoán (interchangeability)

Tính hủ hoán là khả năng thay thế nhau, có nghĩa là bất cứ người nào cũng có thể vừa là người phát vừa là người nhận thông điệp. Các hệ thống giao tiếp của loài vượn và loài ong cũng có đặc trưng này, nhưng hệ thống giao tiếp của một số loài khác thì không có. Chẳng hạn, những con chim đực có những tiếng kêu mà chim cái không có, một số loài cá cũng có những kiểu giao tiếp hạn chế về giới tính như vậy. Tiếng kêu và cử chỉ của chúng không có khả năng thay thế nhau giữa các giới.

tính hồi quy (recursiveness)

Một khái niệm của toán học được sử dụng trong ngôn ngữ học để chỉ các đặc trưng hình thức của ngữ pháp, nó sử dụng một danh sách hữu hạn các yếu tố và một nhóm hữu hạn các quy tắc để tạo ra một số lượng vô hạn các câu. Về phương diện này, một mô hình ngữ pháp như thế có thể nắm được ngữ năng con người, nó có đặc trưng sáng tạo. Mặc dù N. Chomsky đã hình thức hoá tính hồi quy thông qua các cải biến khái quát hoá trong *Syntactic structures* (1957), trong mô hình các bình diện của lý thuyết chuẩn (1965), ông tạo ra nó trong cấu trúc sâu bằng các quy tắc cấu trúc đoản ngữ (phrase structure rules). Nguồn của tính hồi quy được coi như là được lồng nhau (embedding), bởi vì tất cả các kết cấu hồi quy (tính từ làm định ngữ, định ngữ giới từ) có thể được

truy nguyên đến các tiêu cú quan hệ. Thí dụ, *The interesting book* (cuốn sách hay) $\Leftrightarrow$ *the book that is interesting* (cuốn sách đó thì hay); *the hood of the car* (mũi của xe) $\Leftrightarrow$ *the hood that belong to the car* (cái mũi thuộc về cái xe). Quy tắc hồi quy cơ bản duy nhất trong cấu trúc sâu là $NP \rightarrow NP + S$. Từ quy tắc này, tất cả các kết cấu hồi quy ở cấu trúc mặt đã được phái sinh. Bởi vì ngữ nghĩa học tạo sinh không thể lập thức những phái sinh có lí do ngữ nghĩa một cách đầy đủ, nguồn duy nhất để tạo sinh các cấu trúc hồi quy là các quy tắc cấu trúc đoán ngữ. Như thế, *The interesting book* được tạo sinh với sự giúp đỡ của $NP \rightarrow Det\ N$ và quy tắc hồi quy $N \rightarrow AN$.

tính hợp thức (well-formedness)

Cường vị của một hình thức ngôn ngữ trong ngôn ngữ phù hợp với những quy tắc của ngôn ngữ đó. Tính hợp thức là một khái niệm trung tâm trong nghiên cứu phân tích ngôn ngữ. Nó có thể được nhận thấy ở những cấp độ khác nhau của ngôn ngữ: cấp độ âm vị học, cấp độ hình thái học, cấp độ cú pháp học, cấp độ ngữ nghĩa học và cấp độ ngữ dụng học.

T Ở cấp độ âm vị học, trong tiếng Việt *luyện* là một từ hợp thức, nó bao gồm một chuỗi nguyên âm và phụ âm được phép kết hợp với nhau; Dù không tồn tại một từ như *luyện*, nhưng từ đó có thể sẽ có bởi vì nó tuân theo các quy tắc. Tuy nhiên, *nguồn*, không phải là một hình

thức hợp thức bởi vì nguyên âm đôi /ie/ sau giới âm /w/ phải viết là y; *kla* cũng không phải là hình thức hợp thức bởi vì trong tiếng Việt không cho phép một từ bắt đầu bằng chuỗi /kl/.

Ở cấp độ hình thái học, *cổ sinh vật học* là một đơn vị từ vựng hợp thức bởi vì nó tuân theo các quy tắc kết hợp các từ thành đơn vị từ vựng phức hợp. Nếu đảo lại là *học cổ sinh vật* sẽ có một hình thức không hợp thức để chỉ cùng ý nghĩa.

Ở cấp độ cú pháp, *Tôi ăn cơm* là một câu hợp thức; nếu nói *ăn tôi cơm* sẽ là không hợp thức, bởi vì trật tự trong câu tiếng Việt là: chủ ngữ - vị từ - bổ ngữ.

Ở cấp độ ngữ nghĩa, *cô dâu là đàn ông* là không hợp thức bởi vì đã là cô dâu thì phải là nữ; *Nam giết con gà nhưng nó không chết* là không hợp thức bởi vì giết là làm cho chết.

Ở cấp độ ngữ dụng và diễn ngôn, một số phát ngôn và sự trao đáp là hợp thức, còn những phát ngôn và sự trao đáp khác là không hợp thức. Chẳng hạn, đáp lại câu hỏi "*Anh Quang có đến lớp không?*" thì câu trả lời "*Tôi không biết*" là hợp thức; còn câu trả lời là "*Chị Mai đi chợ rồi*" là không hợp thức.

Xem: **bất thường**

tính kết thúc mở (open-endedness)

Khả năng dùng ngôn ngữ để nói về những cái mới, không giới hạn. Những loài không phải là người không có nhiều

hơn một nhóm các thông điệp, hoặc *những tiếng kêu* có hiệu lực đối với nó. Mỗi khi một sinh vật không phải người mở miệng, nó chỉ có thể chọn một thông điệp trong cái danh sách ngắn đó.

Các ngôn ngữ của con người khác nhau về phát âm. Chúng ta không có khó khăn nào trong việc sản sinh và lĩnh hội tất cả các phát ngôn mới mà chúng ta chưa từng sử dụng và chưa từng nghe bao giờ trước đó.

Khả năng vô hạn trong việc sản sinh và hiểu tất cả các phát ngôn mới này được gọi là tính kết thúc mở. Tầm quan trọng của tính kết thúc mở đã được nhiều nhà ngôn ngữ học nhận rõ, còn thuật ngữ tính kết thúc mở thì do Charles Hockett đặt ra năm 1960.

Xem: *đặc trưng phác họa, tính di vị*

tính khả chấp (acceptability)

Khả năng có thể được chấp nhận của các biểu thức trong ngôn ngữ tự nhiên, nó phản ánh cách nhìn của người tham gia giao tiếp chứ không phải nhà ngữ pháp. Vấn đề tính khả chấp có quan hệ với ngữ hành, trong khi tính ngữ pháp là một vấn đề của ngữ năng. Tính khả chấp là một thuật ngữ có tính tương đối, tức là, một biểu thức được chấp nhận nhiều hay ít tùy theo ngữ cảnh. Có những tiêu chuẩn khác nhau để xác định tính không thể khả chấp: a) tính phi ngữ pháp; b) câu trúc câu phức bao gồm sự lặp lại các kết cấu lồng vào câu mẹ; c) mâu thuẫn

về nghĩa; d) không đúng trong biểu thức như nó quan hệ với thực tế; e) một biểu thức không thể thuyết giải bởi vì quy chiếu lẫn lộn hoặc một sự hiểu biết khác về thể giới; f) không thích hợp về phong cách. Tính khả chấp phụ thuộc nhiều vào giới hạn của ký ức ngắn hạn cho nên nó có thể được trải nghiệm về tâm lý.

Xem: *tính ngữ pháp*

tính liên văn bản (intertextuality)

Những sự liên quan giữa các văn bản. Khái niệm tính liên văn bản do nhà phê bình người Pháp là Julia Kristeva đưa ra năm 1960. Thuật ngữ này đã được áp dụng để ám chỉ việc tạo ra một tác phẩm văn học từ một tác phẩm khác. Nhưng J. Kristeva có ý định áp dụng rộng hơn. Bà nhận thấy mỗi văn bản như là sự tạo dựng một liên văn bản có sự kế thừa các văn bản đã viết hoặc đang được viết. Gần đây, tư tưởng này đã được sáp nhập vào sự phân tích văn bản về mặt ngôn ngữ học. Tư tưởng chung là một văn bản không tồn tại một cách biệt lập và không thể đánh giá văn bản một cách cô lập. Muốn hiểu biết đầy đủ về nguồn gốc, mục đích và hình thức của nó thì phải có sự hiểu biết về các văn bản khác. Truyện trên báo có thể phụ thuộc vào những câu chuyện trước đó; một lời nói chính trị có thể viện dẫn những lời nói và nhận định chính trị trước đó, thậm chí một công thức có thể phụ thuộc vào nhận thức của người đọc với những công thức khác.

Tính liên văn bản này còn là một tư tưởng rất mới trong phân tích ngôn ngữ học.

Xem: *văn bản*

tính linh hội được (comprehensibility)

Những đặc trưng sáng tạo văn bản có ảnh hưởng đến quá trình linh hội và ghi nhớ một văn bản. Những công thức hay, hướng vào những yêu cầu thực tế đã dựa trên cơ sở của những đặc trưng từ vựng và cú pháp như độ dài của từ, tần số của từ hoặc độ dài của câu. Những ý niệm khác cũng chú ý đến các tầm cỡ văn bản phức tạp bao gồm những đặc trưng ngữ nghĩa và tri nhận như tính đơn giản, cấu trúc, tính ngắn gọn, kích thích, hoặc tính đơn giản về phong cách, dư thừa ngữ nghĩa, cấu trúc tri nhận, sự xung đột về ý niệm. Trong khuôn khổ của một mô hình xử lý văn bản, tính linh hội được không được hiểu như một tính chất nội văn bản, mà như một sự tương tác xoay chiều giữa các tính chất văn bản và đặc trưng người đọc.

tính modul (modularity)

Sự phân chia thành một vài thành tố ít nhiều độc lập. Một hệ thống modul là một hệ thống bao gồm một vài thành tố rất độc lập, chúng tương tác nhau sao cho hệ thống toàn thể thực hiện thành công một số nhiệm vụ hoặc các nhiệm vụ. Từ đầu những năm 1980, khái niệm tính modul đã trở nên nổi bật trong ngôn ngữ học và khoa học tri nhận.

Trước hết, nhà triết học Mi Jerry Fodor đã chứng minh rằng tâm trí con người tự thân có tính modul, nó bao gồm một số thành tố nhỏ, chuyên điều khiển những nhiệm vụ khác nhau, như nói và nhìn. Thứ hai, nhà ngôn ngữ học Mi Noam Chomsky đã chứng minh rằng khả năng ngôn ngữ của con người có tính modul, nó có thể bao gồm một số lớn các đơn vị bán tự động, mỗi một đơn vị chịu trách nhiệm về các bình diện nào đó nhất định của ngữ năng của chúng ta. Niềm tin này đã được phản ánh trong lý thuyết ngữ pháp của N. Chomsky. Lý thuyết chi phối và ràng buộc của ông đã thừa nhận một số modul chuyên biệt, mỗi modul có nhu cầu riêng và tất cả phải được thoả mãn khiến cho một câu là đúng ngữ pháp.

Xem: *khả năng ngôn ngữ, khoa học tri nhận*

tính mơ hồ (vagueness)

Tính mơ hồ trái với tính lưỡng nghĩa: trong khi tính lưỡng nghĩa, trong cái khuôn của các mô hình ngữ pháp được thể hiện nhờ sự miêu tả phức tạp thì tính mơ hồ trong ý nghĩa của tính không xác định về dụng học lại có thể khẳng định, nhưng không phải là đối tượng của biểu tượng ngôn ngữ bên trong. Một biểu thức mơ hồ về dụng học có quan hệ với những đặc trưng ngữ nghĩa nhất định khiến nó không được chỉ rõ. Thí dụ: *person* không được chỉ rõ với sự tham chiếu các đặc

trung [giống đực] ngược với [giống cái];
[già] ngược với [trẻ].

tính ngữ pháp (grammaticality)

Tính hợp thức về cú pháp của các biểu thức của ngôn ngữ tự nhiên theo quan niệm của N. Chomsky. Tính ngữ pháp được sử dụng cho hai bình diện của cùng một hiện tượng:

- Đặc điểm của tính ngữ pháp quy cho các biểu thức có thể được tạo ra bằng các quy tắc của ngữ pháp tạo sinh. Nó liên quan đến tính hợp thức (trừu tượng) theo cách nhìn từ sự phân tích ngôn ngữ học đặc biệt (tức là ngữ pháp của tiếng Anh chuẩn) các bình diện ngữ nghĩa không cần thiết được tính đến. Về phương diện này, tính ngữ pháp không thể chứng minh bằng quan sát trực tiếp hoặc bằng tần số thống kê.

- Tính ngữ pháp đối lập với tính phi ngữ pháp cũng được sử dụng như thước đo mà các người nói lí tưởng của một ngôn ngữ có thể đánh giá các biểu thức khác nhau trên cơ sở sự hiểu biết trực giác về các quy tắc của ngôn ngữ. Tất nhiên, tính ngữ pháp, cũng như tính khả chấp, là một thuật ngữ tương đối, nó tương ứng với thang độ bất nguồn nhiều hay ít của các biểu thức ngôn ngữ từ các quy tắc cơ bản. N. Chomsky quan niệm ngôn ngữ là một loại kiến thức, cho nên tính ngữ pháp được quy định dựa theo khả năng có thể tiếp thu. Cần lưu ý là M.A.K. Halliday

cũng đề cập tới tính ngữ pháp, nhưng M.A.K. Halliday quan niệm ngôn ngữ là một phương thức hành động cho nên tính ngữ pháp theo quan niệm của ông được quy định dựa theo tính thông dụng (usualness). Ông giải thích tính ngữ pháp bằng những thuật ngữ về các dây tiệm tiến (clines), tức là các chuỗi những khác biệt của những hiện tượng cùng loại. Một dây tiệm tiến là một thang độ (scale), tất cả những gì xuất hiện trên thang độ đều dần chuyển thành một trạng thái khác. Hai đầu của thang độ không giống nhau, nhưng rất khó đoán định giới hạn của chúng ở đâu: *tính phi ngữ pháp – không thông dụng nhiều – không thông dụng ít – thông dụng ít – tính ngữ pháp*.

Xem: **tính khả chấp**

tính phản chi (reflexivity)

Tính chất của các kết cấu cú pháp, ở đó hai tham tố của một hành động hoặc quan hệ được miêu tả bằng một vị ngữ riêng biệt có quy chiếu như nhau. Tính phản chi có thể được biểu hiện bằng một đại từ phản chi. Thí dụ: *Phillip hurt himself* (Phillip tự làm mình bị thương).

Tính phản chi còn là tính chất của ngôn ngữ loài người, chỉ vào bản thân nó, như khi trích dẫn các từ.

tính phân lập (discreteness)

Đặc trưng cơ bản của các đơn vị ngôn ngữ quan yếu. Những biên giới xác định

là tiên quyết đối với phân tích ngôn ngữ bằng phương tiện phân đoạn và thay thế. Những yếu tố phân lập có được bằng thủ pháp như thế có chức năng khu biệt nghĩa (các âm vị) hoặc có nghĩa (các hình vị).
Thí dụ: câu *Tôi ngắm hoa* trong tiếng Việt không phải là một tín hiệu thống nhất mà nó bao gồm nhiều đơn vị phân lập: các từ độc lập *tôi, ngắm, hoa*. Các từ này lại bao gồm các đơn vị phân lập nhỏ hơn: các âm vị [t], [o], [i],...

tính phi cú pháp (asyntacticity)

Tính phi cú pháp là một đặc trưng cơ bản của các ngữ. Về mặt lịch sử, chính cú pháp là địa hạt đã diễn ra sự cấu tạo các ngữ, tức là các ngữ đã được cấu tạo theo mô hình của các cụm từ, nhưng do tính hoàn chỉnh về nghĩa, do được sử dụng như là các từ cho nên quan hệ giữa các thành tố trong các ngữ trở nên có tính phi cú pháp. Phi cú pháp không phải là không có quan hệ cú pháp mà là có quan hệ đã di trạch khỏi những mô hình cú pháp bình thường của ngôn ngữ. Tính phi cú pháp của các ngữ thể hiện ở chỗ:

- Các từ kết hợp với nhau không theo mô hình cú pháp bình thường của ngôn ngữ. Trong tiếng Việt, đây chính là những trường hợp thường được gọi là có trật tự ngược cú pháp tiếng Việt. Thí dụ: *văn học, lão hoá, công nghiệp, dân số*,...

- Các từ kết hợp với nhau theo mô hình cú pháp bình thường của ngôn ngữ nhưng bị hạn chế về khả năng cải biến.

Thí dụ:

sân bay (+) ----- *sân đang bay* (-)

trả lời (+) ----- *lời phải trả* (-)

cà chua (+) ----- *cà rất chua* (-)

- Ý nghĩa thực tế của các ngữ không phù hợp với sự phân chia thành các yếu tố của nó trên hình tuyến. Đây là trường hợp của những đơn vị như: *càng cua, mắt cá, cổ hủ*,... So sánh *cà chua* với *càng cua*, ta thấy ở *cà chua*, ý nghĩa quan hệ giữa *cà* và *chua* còn lộ ra khá rõ, do đó có thể dùng thủ pháp biến đổi cấu trúc để kiểm nghiệm tính phi cú pháp của nó. Còn ở *càng cua* (hiện tượng viêm tấy ở kẽ ngón tay), ý nghĩa vốn có của *cua, càng* và quan hệ của chúng trên hình tuyến chỉ còn là hình thức. Trong ngôn ngữ học, hiện tượng này thường được gọi là hiện tượng *phân hoá lại* quan hệ cú pháp. Quả vậy, ở *càng cua* với tư cách cụm từ tự do (với nghĩa là càng của con cua) thì *càng* là thành tố chính, *cua* là thành tố phụ. Còn như *càng cua* (hiện tượng viêm tấy ở kẽ ngón tay) thì do tính nhất thể về nghĩa, chúng ta không còn có thể nói thành tố nào là chính, thành tố nào là phụ nữa. Chúng đã hoà vào nhau để biểu thị một đối tượng. Đây chính là hiện tượng nội dung và hình thức không phù hợp với nhau.

Xem: **tính cố định, tính thành ngữ**

tính quan yếu (relevance)

Sự quan yếu của một thực thể đối với một mục đích nào đó là thước đo thực thể

đó đóng góp cho việc đạt mục đích như thế nào. Nếu nó không đóng góp gì thì nó được coi là không quan yếu với mục đích đó. Nếu nó là điều kiện cần thiết với mục đích đó thì nó quan yếu tối đa. Trong nghiên cứu ngôn ngữ, người ta đặc biệt quan tâm tới tính quan yếu của một phát ngôn đối với mục đích cũng được thừa nhận của diễn ngôn. Phương châm về tính quan yếu của P. Grice được trình bày đơn giản: là thích hợp. Câu trả lời *Đây là 100.000 đ* cho câu *Con đói* chỉ thích hợp trong tình huống người ta có thể tự mua cái gì đó để ăn với 100.000 đ, nhưng nó không thích hợp khi đang ở giữa rừng.

tính sáng tạo (creativity)

Nét bản chất của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên mà sự hoạt động của chúng dựa trên cơ sở người nói có thể tạo ra và giải thích một tập hợp vô hạn các phát ngôn bằng một tập hợp hữu hạn các phương tiện gồm: a) các biểu thức ngôn ngữ và b) các quy tắc kết hợp. Từ N. Chomsky, tính sáng tạo là khái niệm trung tâm của ngữ pháp cái biến, mục tiêu của nó là miêu tả cách sử dụng vô hạn của những nguồn hữu hạn trong một hình thức thích hợp về kĩ thuật. N. Chomsky đã phân biệt tính sáng tạo bị quy tắc chi phối và tính sáng tạo quy tắc biến đổi. Tính sáng tạo bị quy tắc chi phối bị hạn chế bởi những khả năng đã cho trước trong hệ thống ngôn ngữ, tính sáng tạo quy tắc biến đổi thì ảnh hưởng đến hệ thống ngôn ngữ.

tính sẵn có (disponibility)

Thuộc tính của từ vựng sẵn có, tức là các đơn vị từ vựng thuộc ngôn ngữ phổ thông chuẩn hiện đại. Từ vựng tiếng Việt hiện đại chỉ bao gồm tập hợp các đơn vị từ vựng sẵn có, tức là các đơn vị từ vựng thuộc tiếng Việt chuẩn, phổ thông hiện đại mà người sử dụng ngôn ngữ trung bình đang sử dụng. Ngôn ngữ phổ thông là ngôn ngữ mà những người có trình độ học vấn nhất định, cụ thể là có bằng đại học, sử dụng. Do đó, người sử dụng trung bình được hiểu là những người như giáo viên, nhà báo, luật sư, bác sĩ hay đại diện khác của giới trí thức. Tính hiện đại của từ vựng tiếng Việt cũng được ước lệ là khoảng 50 năm trở lại đây.

tính thành ngữ (idiomaticity)

Theo cách hiểu thông thường, một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ khi ý nghĩa chung của nó là một cái gì mới, khác với tổng số ý nghĩa của những bộ phận tạo thành. I.A. Melchuc đã sử dụng khái niệm yếu tố tương đương khi dịch để định nghĩa tính thành ngữ. Một tổ hợp được coi là có tính thành ngữ nếu trong đó có ít nhất một từ khi dịch toàn bộ tổ hợp người ta phải dịch từ ấy bằng một yếu tố mà yếu tố đó chỉ tương đương với từ ấy khi từ ấy xuất hiện đồng thời với tất cả các yếu tố còn lại của tổ hợp (trung trật tự nhất định). Thêm vào đó, từ nay có thể được gặp cả khi không có các yếu tố

còn lại và khi ấy nó được dịch bằng một yếu tố khác. Trong định nghĩa trên, có ba nhân tố cần chú ý:

a) Trong tổ hợp thành ngữ phải có ít nhất một từ có khả năng dịch duy nhất, tức là khả năng dịch chỉ có thể có được khi tồn tại đồng thời một hoặc một số từ nào đó. Thí dụ: *остаться с носом* “không còn lại cái gì cả” (bị đánh lừa, bị cho đi tàu bay). Ở đây, *нос* “cái mũi” nhận được cách dịch duy nhất là “không cái gì cả” chỉ khi tồn tại đồng thời với các từ *остаться* và *с*. Thành ngữ *собаку съел* “người sành sỏi”. Ở đây, *собаку* (vốn có nghĩa là “con chó”) được dịch là “người sành sỏi”, còn *съел* được coi như vắng mặt, hoặc được dịch là “rất am hiểu”. *Mẹ tròn con vuông* có nghĩa là người đàn bà ở cũ và con đều bình yên mạnh khỏe. *Vuông và tròn* chỉ có nghĩa là bình yên, mạnh khỏe khi kết hợp với các từ *mẹ* và *con*.

b) Trong tổ hợp thành ngữ, từ có cách dịch duy nhất chỉ có được cách dịch đó khi nó xuất hiện đồng thời với tất cả những yếu tố còn lại. Điều kiện này là cần thiết để tách tổ hợp thành ngữ ra khỏi những đơn vị phức tạp hơn mà tổ hợp đó là một thành phần. Thí dụ: *Phải thực hiện kỉ luật sắt* chưa phải là tổ hợp thành ngữ bởi vì từ *sắt* có cách dịch duy nhất ngay cả khi vắng mặt các từ *phải thực hiện*. Chỉ *kỉ luật sắt* mới là tổ hợp thành ngữ vì *sắt* có cách dịch duy nhất khi xuất hiện từ *kỉ luật*. Tương tự, từ *như* trong *như nước đổ*

lá khoai, *như nước đổ dầu vệt*, không nằm trong tổ hợp thành ngữ.

c) Từ có cách dịch duy nhất nằm trong tổ hợp thành ngữ phải được gặp ở ngoài tổ hợp đó, và khi ấy, nó có cách dịch khác. Điều kiện này cho phép phân biệt tổ hợp thành ngữ với những tổ hợp không có tính thành ngữ nhưng lại có tính cố định rất cao. Hãy so sánh hai cụm từ Nga: *мочить лясы* “nói ba hoa thiên địa” và *закадычный друг* “người bạn chí thân”. Cả hai cụm từ đều cố định 100%. Mỗi tổ hợp đều có một từ (*лясы* “chuyện phiếm” và *закадычный* “chí thân”) chỉ có cách dịch duy nhất khi tồn tại một từ khác của tổ hợp, bởi vì không có từ khác đó thì những từ này không được dùng. Khi lựa chọn cách dịch những từ đó, sự tồn tại của tổ hợp không giúp ích gì cả: ở những từ đó, tất cả chỉ có một cách dịch và bản thân chúng dự báo sự tồn tại của tổ hợp. Nhưng trong *мочить лясы* có từ *мочить*, từ này có cách dịch duy nhất là “nói” khi kết hợp với *лясы*. Từ *мочить* có thể được dùng cả ở bên ngoài tổ hợp *мочить лясы* và khi đó nó có những cách dịch khác. Đối với từ *мочить*, sự tồn tại của tổ hợp là rất quan trọng, bởi vì chỉ tổ hợp mới quy định việc lựa chọn cách dịch cần thiết. Còn về tổ hợp *закадычный друг* thì trong đó không có từ nào mà sự tồn tại của tổ hợp lại quy định cách dịch duy nhất của nó. Do đó, tổ hợp đầu có tính thành ngữ, còn tổ hợp thứ hai không có tính thành ngữ. Trong tiếng Việt, cụm từ *cò lừa*

có tính thành ngữ vì *lừa* trong kết hợp với *cò*, chỉ một loại cò có lông màu đỏ. Trong những cách dùng khác, *lừa* lại có những ý nghĩa khác: *bếp lò lừa*, *lừa lòng*, ...

Theo quan niệm đã trình bày, tính cố định và tính thành ngữ là những thuộc tính hoàn toàn độc lập. Tổ hợp có thể có tính cố định mà không có tính thành ngữ, hoặc ngược lại.

Xem: **tính cố định, tính phi cú pháp**

tính từ (adjective)

Tính từ là một từ loại không phải ngôn ngữ nào cũng có. Tiếng Anh và nhiều ngôn ngữ khác có từ loại tính từ. Trong tiếng Anh, tính từ có thể được xác định bằng những tiêu chuẩn sau:

- Một tính từ có thể xuất hiện ở một trong những vị trí sau để tạo nên một câu đúng: *This is a (n)---book; This book is ---*.

- Một tính từ có thể được so sánh ở một trong hai cách sau: *big "to" / bigger "to hơn" / biggest "to nhất"*; *beautiful "đẹp" / more beautiful "đẹp hơn" / most beautiful "đẹp nhất"*. Nó cũng có thể xuất hiện trong cấu trúc *as---as*: *He is as old as you* "Anh ta cũng già như anh".

- Một tính từ có thể được bổ nghĩa bằng các từ chỉ mức độ như: *very "rất"*, *fairly "tuyệt"*, *too "quá"*, ...

- Một tính từ có thể kết hợp với tiền tố *un-* hoặc *in-* để tạo nên một tính từ khác; kết hợp với hậu tố *-ly* để tạo nên một

trạng từ; kết hợp với hậu tố *-ness* hoặc *-ity* để tạo nên một danh từ. Ví dụ: *happy / unhappy / happily / happiness; possible / impossible / possibly / possibility*.

- Một tính từ không thể được đánh dấu về số, về thì, không thể kết hợp với *-mg* như vị từ.

- Về ý nghĩa, tính từ thường chỉ trạng thái hoặc điều kiện tạm thời hoặc thường xuyên, như: *big "to"*, *red "đỏ"*, *happy "hạnh phúc"*. Nhiều tính từ biểu hiện những tri giác chủ quan, như: *interesting "thú vị"*, *beautiful "đẹp"*, ...

Trong tiếng Pháp, tính từ biến đổi theo giống và số. Trong tiếng Nga, tính từ biến đổi theo giống, số và cách, tính từ có phạm trù so sánh mức độ. Về cú pháp, tính từ thường làm định ngữ.

Trong tiếng Việt, những ý nghĩa được biểu hiện bằng tính từ trong tiếng Anh, tiếng Nga, ... lại được biểu hiện bằng từ loại vị từ.

Xem: **từ loại, vị từ**

tính từ giao nhau (intersective adjective)

Những đoạn ngữ như *con bò cái khoẻ mạnh, áo xanh* và *người phụ nữ đậm dáng*, ... tạo ra những chỗ giao nhau thuần túy cho nên các tính từ *khỏe mạnh, xanh* và *đậm dáng* được gọi là các tính từ giao nhau (intersective adjectives). Một điểm quan trọng về những trường hợp giao nhau thuần túy này là hai tập hợp có thể được nhận diện một cách độc lập.

Chẳng hạn, chúng ta có thể giải quyết cái gì xanh cái gì không trước khi xem xét cái áo.

Xem: *giao nhau thuần túy*

tính từ tiểu tiết đoạn (subsective adjective)

Tính từ *lớn* trong các đoàn ngữ như *mèo lớn, cá voi lớn, ...* được coi là tính từ tiểu tiết đoạn. Ở đây, tính từ *lớn* sưu tập một tập hợp nhỏ các con mèo, một tập hợp nhỏ các con cá voi cũng như một tập hợp nhỏ những thứ khác mà chúng ta muốn nhận diện các yếu tố lớn. Do đó, chúng được gọi là các tính từ tiểu tiết đoạn.

tính tương cận (contiguity)

Mỗi quan hệ giữa các từ vị cùng thuộc vào một phạm vi ngữ nghĩa, logic, văn hoá hoặc tình huống trong ngữ nghĩa học. Những quan hệ tương cận tạo ra cấu trúc ngữ nghĩa của một văn bản. Thí dụ: những biểu thức về khí tượng học trong bản tin thời tiết tương phản với những loạt từ vị trong các ngữ cảnh khác.

Xem: *tính tương hợp*

tính tương đối ngôn ngữ (linguistic relativity)

T Giả thuyết rằng cấu trúc của ngôn ngữ của chúng ta quyết định đến một mức nào đó cái cách chúng ta tri giác thế giới. Hàng thế kỉ, các nhà khoa học đã ước đoán về mối liên hệ có thể có giữa ngôn ngữ và tâm trí, giữa tri giác và văn hoá. Thí dụ nổi bật là nhà ngôn ngữ học và

nhà triết học Đức thế kỉ XIX Wilhelm von Humboldt. Vào đầu thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học Mĩ với kiến thức về nhân chủng học thường quan tâm tha thiết đến mối liên hệ đã nêu ở trên. Nhà ngôn ngữ học Mĩ Edward Sapir đã bị quyến rũ đặc biệt bởi mối liên hệ có thể có giữa ngôn ngữ và tư duy. Một lần ông đã viết: "ngôn ngữ và tư duy – các thói quen của chúng ta là một và cùng một điều ấy". Nhưng học trò của E. Sapir, Benjamin Lee Whorf đã phát triển tư tưởng này thành một hình thức gây ấn tượng nhất của nó.

Khảo sát một vài tiếng mẹ đẻ ở Mĩ, B.L. Whorf bắt đầu bằng sự quan sát các ngôn ngữ khác nhau đã xuất lộ sự phân chia thế giới khác nhau và hơn nữa, một ý niệm đã được trình bày như "một vật" trong ngôn ngữ này có thể được thể hiện như "một sự kiện" hay "một quá trình" trong ngôn ngữ khác. Những sự khác nhau thuần túy về ngôn ngữ này mà ông có ý coi như sự thể hiện sự khác nhau xác thực trong cách người nói các ngôn ngữ khác nhau tri giác thế giới. Mặc dù bản thân ông chưa hề đưa ra một nhận định hiển ngôn như thế, tác phẩm của ông chẳng mấy chốc được thuyết giải như là chỗ dựa cho một kết luận đáng chú ý: cấu trúc ngôn ngữ của chúng ta trong mức độ to lớn quyết định cách thức chúng ta tri giác thế giới. Tuyên bố này được hiểu là *giả thuyết tính tương đối của ngôn ngữ*.

tính tương hợp (isotopy)

Khái niệm được ngôn ngữ học văn bản mượn từ hoá học để chỉ sự lặp lại của các từ cùng một lĩnh vực nghĩa trong một văn bản, chẳng hạn, *bác sĩ, bệnh sốt, tiêm thuốc, tiền thù lao*. Sự tương hợp dựa trên cơ sở sự lặp lại của một đặc trưng ngữ nghĩa và do đó nó là một loại tái diễn và là một công cụ tạo liên kết hoặc mạch lạc cho văn bản. Tính chất phức tạp về đề mục của một văn bản được phản ánh trong số lượng các cấp độ tương hợp. Theo nghĩa rộng, sự tương hợp cũng chỉ cả sự lặp lại của các yếu tố cú pháp và âm vị trong một văn bản.

tính tương thích (compatibility)

Tính tương thích chỉ những điều kiện của tính ngữ pháp là cái phụ thuộc vào những đặc trưng ngữ nghĩa - cú pháp cụ thể giữa các biểu thức ngôn ngữ tồn tại trong các vị trí cú pháp nào đó.

Xem: *tính bất tương thích, tính ngữ pháp*

tính tương tự gia tộc (family resemblances)

L. Wittgenstein là người đầu tiên đưa ra khái niệm *tính tương tự gia tộc*. Ông nhận thấy các trò chơi (games) liên hệ với nhau bằng một mạng sự tương tự gài lên nhau, ông gọi nó là *tính tương tự gia tộc*. Theo ông, phạm trù không có biên giới rõ ràng và cố định, nó có thể mở rộng cùng với sự xuất hiện của những sự vật mới, ví dụ trò chơi điện tử là thành viên mới của phạm trù trò chơi.

Nguyên tắc về tính tương tự gia tộc đã được định nghĩa như sau: Một tập hợp các đơn vị có hình thức AB, BC, CD, DE. Tức là mỗi đơn vị ít nhất có một, và có thể vài yếu tố chung với một hoặc hơn một đơn vị khác, nhưng không có hoặc ít có yếu tố nào là chung cho tất cả các đơn vị.

tính văn bản (textuality)

Những đặc trưng của một văn bản làm sáng tỏ nó thuộc loại văn bản nào. Một chuyện kể trên báo không giống với một chuyên khảo khoa học, một bài thơ hoàn toàn khác với phát thanh quảng cáo hàng trên truyền hình. Mỗi kiểu văn bản có những đặc trưng tiêu biểu của mình, khi chúng ta bắt gặp một văn bản, chúng ta mong thấy những đặc trưng thích hợp và nhận ra những đặc trưng đó cho phép chúng ta nhanh chóng nhận ra văn bản ấy thuộc loại văn bản nào.

Nhận diện những tính chất của mỗi kiểu văn bản tạo dựng nên tính văn bản của nó. Một trong những mục đích chính của ngôn ngữ học văn bản là nhận diện những đặc trưng khu biệt của mỗi loại văn bản.

Xem: *thể loại, tính liên văn bản*

tính vô đoán (arbitrariness)

Đối với F. de Saussure, mối quan hệ giữa hình thức ngữ âm (cái biểu đạt) và cái mà nó biểu thị (cái được biểu đạt) không có gì

là cần thiết, tự nhiên. Tính chất ngẫu nhiên đó của kí hiệu ngôn ngữ được gọi là tính vô đoán của kí hiệu. Như hình thức ngữ âm *ngựa* biểu thị một loài ăn cỏ, bốn chân nhất định là nhờ một sự thoả thuận ngầm của người nói. Những người nói các ngôn ngữ khác nhau có thể lựa chọn những hình thức khác nhau để biểu thị cùng một đối tượng. Đối tượng được gọi là cái *bàn* trong tiếng Việt, trong tiếng Pháp lại được gọi là *table*. Những phân ví dụ chống lại quan điểm này (chẳng hạn, các từ tượng thanh, các từ phái sinh) không đủ sức làm mất giá trị của nó. Sở dĩ như vậy là vì một khi đã có sự thoả thuận thì mối quan hệ giữa cái biểu đạt và cái được biểu đạt trở nên hoàn toàn cần thiết. Không ai phủ nhận tính chất quy ước của sự biểu thị sự vật và hiện tượng cho nên trước hết cần phải biết tính vô đoán.

Xem: *biểu trưng âm thanh, tín hiệu, tính hình hiệu*

tính xác định (definiteness)

Trong logic, một sự miêu tả xác định chỉ rõ một cá thể với một tính chất chỉ mình nó có. Trong nghiên cứu ngôn ngữ gần đây, do ảnh hưởng của logic, tính xác định được coi là sự hạn định của một sở chỉ trong tập hợp các sở chỉ được truyền đạt đến người nghe nhờ cái tình huống được đề cập đến trước trong văn bản hoặc như tri thức đa cố. Tính xác định của một danh ngữ được biểu thị trên hết

bằng các định tố, bao gồm quán từ và đại từ chỉ định. Các tên riêng vốn tự được xác định bởi vì chúng không đòi hỏi sự miêu tả bằng các định tố.

toàn hình (gestalt)

Khái niệm toàn hình là cái được các nhà *tâm lí học toàn hình* (gestalt psychology) đề xuất. Nó được xác định như một sự giải thích tri giác toàn thể (holistic). Nếu một chỉnh thể được tổ chức theo nguyên tắc toàn hình và bao gồm các bộ phận chức năng của một đơn vị với tỉ lệ cân bằng về chức năng thì người ta có thể coi đó là một toàn hình điển dạng.

Xem: *tâm lí học toàn hình, tri giác toàn hình*

tổ chức tiếp nối (sequential organization)

Trong phân tích hội thoại, kiến tạo một cuộc thoại thông qua các kiểu khác nhau của các chuỗi hành động do những người nói khác nhau tạo ra. Người ta công nhận rằng tổ chức nối tiếp là một phương sách để ấn định nghĩa, tức là trong một chuỗi, một phát ngôn gây ra một trong những hành động chờ đợi khác nhau tùy thuộc vào lượt nói trước, lượt nói trước lựa chọn khả năng của lượt nói tiếp theo nào đó (lựa chọn từ một tập hợp các lượt lời tiếp theo có thể có). Theo cách này, những người tham gia hội thoại thể hiện họ đã hiểu lượt lời trước đó thế nào. Các kiểu chuỗi mà sự lựa chọn lượt nói đầu tiên dẫn

đến một lượt nói tiếp theo nào đó là các cặp kế cận, hoặc các chuỗi có những sự lựa chọn được ưa thích. Trong phân tích hội thoại, các phát ngôn không được phân tích cô lập mà được phân tích trong các chuỗi. Cách tiếp cận này phân biệt phân tích hội thoại với những cách tiếp cận có liên quan khác của phân tích diễn ngôn, như cách tiếp cận của ngôn ngữ học văn bản hoặc lý thuyết hành động ngôn từ.

tổ từ (word family)

Tập hợp các từ trong một ngôn ngữ mà các hình vị thân từ giống nhau của chúng có thể được vạch ra từ cái căn tổ như nhau về từ nguyên, thí dụ: *eat* (ăn), *edible* (cái ăn được), *eatery* (nhà ăn), *eatable* (ăn được), *eating* (sự ăn), *eater* (người ăn), *eats* (thức ăn) trong tiếng Anh. Một trong những nguồn chính của các tổ từ như thế là các vị từ mạnh mà sự luân phiên nguyên âm khác nhau của chúng đã tạo cơ sở cho các từ mới. Số lượng các yếu tố của một tổ từ phụ thuộc vào nghĩa của hình vị thân từ và vào tần số sử dụng của chúng. Thường thường, sự liên quan về từ nguyên giữa các từ không rõ ràng về mặt đồng đại. So sánh: *borrow* (mượn), *bargain* (mặc cả) trong tiếng Anh.

Xem: *vị từ mạnh vs vị từ yếu*

tối giản luận (minimalist)

Một tiểu luận gần đây của N. Chomsky, nó cố gắng đặt lý thuyết ngôn ngữ học

vào bối cảnh rộng hơn của các khoa học tri nhận. Cách tiếp cận của tối giản luận với lý thuyết ngôn ngữ học đã được công thức hoá và phát triển tiên bộ hơn. Tối giản luận đã được xây dựng trên cơ sở của lý thuyết về các nguyên tắc và các tham biến, đặc biệt là trên các nguyên tắc về tính tiết kiệm của sự phái sinh và sự trình hiện.

tôn ti (hierarchy)

Toàn bộ các cấp độ của ngôn ngữ được sắp xếp theo tương quan thứ bậc như là quan hệ lẫn nhau giữa bậc trên với bậc dưới.

Xem: *cấp bậc, cấp độ*

tổng danh (holonym)

Từ chỉ toàn thể trong quan hệ tổng phân nghĩa, phân biệt với những từ chỉ bộ phận được gọi là phân danh. Thí dụ: *cánh tay* là tổng danh của *khủy tay, bàn tay, cẳng tay* và *cổ tay*; *lồng bàn tay, ngón tay* và *dốt ngón tay* là những phân danh của *bàn tay*.

Xem: *phân danh, tổng phân nghĩa*

tổng hợp ngôn ngữ (language synthesis)

Quá trình tạo sinh tự nhiên hoặc nhân tạo các văn bản. Tổng hợp ngôn ngữ tự nhiên diễn ra trong mọi khoảng khắc nói năng của người nói có khả năng. Tổng hợp ngôn ngữ nhân tạo diễn ra qua máy tính (nhờ các phương tiện điện tử).

Xem: *tổng hợp tiếng nói*

tổng hợp tiếng nói (speech synthesis)

Tổng hợp tự động tiếng nói như các âm bằng một máy tính có sử dụng máy tổng hợp tiếng nói, như khi một máy tính chấp nhận văn bản in như dấu vào và tạo ra một phiên bản nói của nó. Nhiều thông điệp nghe trên điện thoại được ghi lại không phải là ngôn ngữ tự nhiên mà được tạo ra bằng tổng hợp tiếng nói.

tổng phân nghĩa (meronymy)

Quan hệ ngữ nghĩa thể hiện quan hệ bộ phận – toàn thể giữa nghĩa của các từ. Thí dụ: các từ *bìa, trang* có quan hệ tổng phân nghĩa với từ *sách*; các từ *dầu, mình, tay, chân* có quan hệ tổng phân nghĩa với từ *người*; các từ *nền, tường, mái, cửa,...* có quan hệ tổng phân nghĩa với từ *nhà*. Quan hệ tổng phân nghĩa cũng có tính chất tôn ti. *Người* chia ra các bộ phận là *dầu, mình, chân, tay*; đến lượt *mình, dầu* lại được chia ra thành các bộ phận là: *mắt, mũi, miệng,...*

Xem: *bao nghĩa, quan hệ ngữ nghĩa*

trả lời (answer)

Một kiểu bày tỏ cụ thể theo ngữ cảnh, đó là kiểu đáp lại một hành động hỏi. Người ta phân biệt trả lời hoàn chỉnh về cú pháp và trả lời không hoàn chỉnh về cú pháp. Thí dụ: Với câu hỏi *What time is it?* (Mấy giờ rồi?), trả lời là *It's four o'clock* (Bây giờ là 4 giờ) là trả lời hoàn chỉnh. Trả lời không hoàn chỉnh lại có thể chia

thành trả lời tình lược và trả lời hỏi chi. Với câu hỏi trên, trả lời *Four o'clock* (Bốn giờ) là trả lời tình lược. Với câu hỏi *Anh dùng sữa hay đường?*, trả lời *Cả hai* là trả lời hỏi chi. Trả lời không hoàn chỉnh phổ biến hơn trả lời hoàn chỉnh. Người ta còn phân biệt trả lời thích hợp về nghĩa và trả lời thích hợp về dụng học. Trả lời thích hợp về nghĩa là trả lời cung cấp chính xác thông tin được yêu cầu. Thí dụ: Phát ngôn *Ở Hà Nội* là trả lời thích hợp về nghĩa cho câu hỏi *Chùa Một Cột ở đâu?* Nhưng câu hỏi ấy được một khách du lịch đặt ra thì câu trả lời đó không thích hợp về dụng học vì nó lựa chọn sai về mức độ chính xác.

Xem: *hỏi*

trải nghiệm (enaction)

Một quan niệm về ý nghĩa của nhà ngôn ngữ học nhân chủng William Foley. Chống lại quan niệm ý nghĩa là biểu tượng tinh thần. Theo ông, cách quan niệm ý nghĩa là biểu tượng tinh thần đã dựng lên một sự lưỡng phân giữa ý nghĩa tinh thần bên trong và tín hiệu vật chất bên ngoài. Ông nhận thấy cái nghĩa chung giữa các cá nhân là cơ sở của tất cả các thực tiễn văn hoá và ngôn ngữ. Từ đó, ông quan niệm ý nghĩa là sự trải nghiệm. Sự trải nghiệm lần đầu được E.J. Varela, E. Thompson và E. Rosch trình bày rõ ràng trong cuốn *The Embodied Mind* (1991). Các sinh vật trải nghiệm thế giới mà nó sống trong đó, hành động hiện thân của

nó trong thế giới tạo nên tri giác và cơ sở của tri nhận.

Tất cả các tương tác và ghép cặp cấu trúc đã dẫn đến sự thay đổi cấu trúc trong các tế bào thần kinh và do đó tác động đến thao tác của hệ thần kinh. Hơn nữa, mỗi hành động tri nhận phụ thuộc vào sự khép kín thao tác của hệ thần kinh, mà đối với các động vật có xương sống và động vật cao hơn thì với hệ thần kinh phức tạp hơn của chúng, có thể có số lượng lớn vô hạn, thường được quy vào tính mềm dẻo. Tính mềm dẻo của hệ thần kinh nảy sinh từ sự cải biến liên tục của nó tương liên với sự cải biến của môi trường, như tương tác ảnh hưởng đến nó. Chúng ta có thể quan sát điều này khi học.

Về cơ bản, tất cả sự tri nhận là biểu hiện của các hiện tượng ghép cặp cấu trúc; "Môi trường" không thể chỉ rõ các thay đổi trong hệ thống thần kinh vì sự khép kín thao tác của nó; nó chỉ có thể gây nên chúng. Hãy nhớ lại "môi trường" đã gây nên các thay đổi ở hình dạng của amíp như thế nào. Quan sát amíp nhả chìm một động vật nguyên sinh thức ăn có thể quy tính chủ tâm đối với nó, nhưng điều này là sai. Các động vật có các hệ thống thần kinh phức tạp và độ mềm dẻo lớn của hành vi về cơ bản cũng như vậy. Chúng sống qua được đời sống của chúng trong dòng chảy của sự ghép cặp với môi trường. Với tư cách người quan

sát, chúng ta có thể quy tính chủ tâm, các biểu tượng tinh thần hoặc ý nghĩa cho hành vi của chúng, nhưng chúng ta một lần nữa lại sai. Tất cả những gì diễn ra là các mối tương liên giữa những thay đổi của các trạng thái trong hệ thần kinh và những thay đổi trong môi trường. Các hệ thống sống "không thao tác bằng các biểu tượng. Thay cho biểu tượng về một thế giới độc lập, họ *trải nghiệm* một thế giới như là một lĩnh vực của những sự khu biệt" (F.J. Varela, E. Thompson and E. Rosch, 1991, tr. 140). Có lẽ cái chung nhất mà con người làm trong tương tác xã hội là tạo ra các ý nghĩa đối với nhau.

trải nghiệm luận (enactionism)

Lí thuyết do H.R. Maturana, F.J. Varela, E. Thompson và E. Rosch theo đuổi. Nó không công nhận tính cần thiết của biểu tượng tinh thần trong các bộ môn tri nhận, triết học, ngôn ngữ học và tâm lí học như liên kết luận. Trải nghiệm luận chứng minh tri nhận phụ thuộc vào sự tương tác sinh động giữa sinh vật tri nhận và môi trường. Các sinh vật không tiếp nhận thông tin một cách thụ động từ môi trường, mà sau đó chúng chuyển vào các biểu tượng bên trong. Các hệ thống tri nhận tự nhiên, đặc biệt là trong việc sản sinh nghĩa, đã tham dự vào những tương tác cải biến và không thuần túy thông tin. Các hệ thống tri nhận trải nghiệm thế giới.

Trái nghiệm luận làm sáng tỏ vai trò cơ bản của *hành động hiện thân sống động* trong toàn bộ sự tri nhận. Liên kết luận vẫn thao tác với các mảnh vụn duy lý giữa thế giới cảm nhận được và tri thức với tư cách là mạng lưới tế bào thần kinh ở trong đầu. Trái nghiệm luận mở rộng mạng lưới đó đến sinh thể hiện thân của chúng ta trong môi trường tương tác, cảm nhận được. "Tâm trí và thế giới cùng sinh ra trong tính hiện thân". *Furniture* (đồ đạc trong nhà) không phải là khái niệm nào đó được hiểu một cách đơn giản qua mạng lưới tế bào thần kinh đã được sắp xếp trong bộ óc; nó là cái gì đó mà sinh thể chúng ta sử dụng, ngồi lên hoặc ngủ ở đó. Tri thức đã chỉ dẫn hành động theo quan điểm này. Tri thức là một loại lịch sử sống động.

T Theo liên kết luận, các phổ niệm có thể được thể hiện như là các chế định hình thức hoàn toàn trên các sự sắp xếp và các mô hình hoạt hoá của các mạng lưới tế bào thần kinh. Trái nghiệm luận xét đến bản chất sinh vật học của con người thì các phổ niệm có thể biểu hiện các chế định sinh ra từ những sự chọn lọc có thể có trong dòng chảy của sự ghép cặp cấu trúc. Nó cung cấp một khung rộng hơn để giải thích các phổ niệm hơn liên kết luận. Với tư cách là sinh lý học phổ quát của con người, nó không chỉ hạn chế ở các tế bào thần kinh và các liên kết của chúng mà bao gồm toàn bộ phạm vi tồn tại của chúng ta

như được phản ánh trong tương tác của chúng ta với nhau và với thế giới.

Xem: *liên kết luận, phổ quát luận*

trái nghĩa (antonymy)

Một loại quan hệ nghĩa học giữa các từ độc lập. Trái nghĩa là một loại quan hệ dường như đơn giản, có tính đối xứng, nhưng trên thực tế lại khá phức tạp. Một từ X có thể là trái nghĩa của -X, nhưng không phải bao giờ cũng vậy. Chẳng hạn, *giàu* và *nghèo* là những từ trái nghĩa, nhưng khi ta nói một ai đó không giàu, điều này không có nghĩa là người đó chắc chắn là nghèo. Cần phân biệt hai kiểu đối lập trong quan hệ trái nghĩa:

- Sự đối lập về mức độ của các thuộc tính, phẩm chất của sự vật, hiện tượng, thí dụ: *già - trẻ, thấp - cao, lớn - bé,...*

- Sự đối lập loại trừ nhau, thí dụ: *giàu - nghèo, mua - bán, vào - ra,...*

Xem: *từ trái nghĩa*

trái nghĩa đảo cực (converseness)

Trái nghĩa đảo cực là quan hệ đối lập ngữ nghĩa biểu thị tính đối cực giữa các vị từ song trị và được xác định như một quan hệ tương đương. Các biểu thức trái nghĩa đảo cực luôn luôn có hình thức của các tính từ phân cực, các vị từ miêu tả quan hệ trao đổi và danh từ thân tộc. Thí dụ:

a) *già hơn - trẻ hơn*

b) *cho - nhận*

- c) mua - bán
- d) cha - con
- e) cho vay - vay
- g) chủ - tớ
- h) trên - dưới

Muốn cho vay phải có vay, muốn là người chủ phải có người làm, nếu một đối tượng ở trên cái gì đó thì cái gì đó phải ở dưới nó.

trái nghĩa hữu độ (gradability)

Tương tự với trái nghĩa loại trừ là trái nghĩa hữu độ. Cũng như với cặp trái nghĩa loại trừ, trong trường hợp của trái nghĩa hữu độ, mỗi cái phải là hoặc cái này hoặc cái kia hoặc không cái nào cả, chứ không thể cả hai. Tuy nhiên, trong trường hợp của trái nghĩa hữu độ, nói "không X" không hàm ý "và đó là Y". Chẳng hạn, một người có thể giàu, nghèo hoặc không giàu không nghèo, chứ không thể vừa giàu vừa nghèo. Thí dụ:

- a) ướt - khô
- b) dễ - khó
- c) già - trẻ
- d) yêu - ghét

Người ta có thể nhận diện được trái nghĩa hữu độ vì có các từ để miêu tả các trạng thái ở giữa hai cực, thí dụ: *ấm* chỉ cái gì giữa *ướt* và *khô*; *trung niên* chỉ cái gì giữa *trẻ* và *già*. Cần chú ý là không có từ nào chỉ "giữa kết hôn và chưa kết hôn".

trái nghĩa loại trừ (complementarity)

Trái nghĩa loại trừ là quan hệ đối lập của sự đối lập. Hai biểu thức có quan hệ trái nghĩa loại trừ khi cả hai biểu thức tách dây ngữ nghĩa của chúng thành các phần loại trừ nhau. Cho hai từ X và Y nếu mỗi thực thể trong thế giới hoặc là ở trong tập hợp của X hoặc ở trong tập hợp của Y chứ không ở trong cả hai, và nếu nói "Không X" nói chung là Y, thì X và Y trở thành một cặp trái nghĩa loại trừ.

Thí dụ:

- a) thành - bại
- b) sống - chết
- c) được - mất
- d) tồn tại - không tồn tại
- e) kết hôn - chưa kết hôn

trái nghĩa nghịch đảo (reverseness)

Trái nghĩa nghịch đảo là quan hệ đối lập về nghĩa bị hạn chế ở những biểu thức chỉ các quá trình. Quan hệ trái nghĩa nghịch đảo tồn tại giữa hai biểu thức khi cả hai đều chứa đựng một yếu tố thay đổi từ trạng thái ban đầu sang trạng thái cuối cùng, đến mức trạng thái ban đầu của biểu thức thứ nhất tương ứng với trạng thái cuối cùng của biểu thức thứ hai và ngược lại. Thí dụ:

- a) sang phải - sang trái
- b) trong - ngoài
- c) mở rộng - thu hẹp
- d) cho - lấy

e) lên - xuống

g) ra - vào

Nghịch đảo là cặp từ gợi ra một số kiểu vận động, mà một từ trong cặp gợi ra vận động "huỷ" cái vận động được gợi ra bởi từ kia. Thí dụ: vận động *sang phải* huỷ bỏ vận động *sang trái*.

trái nghĩa tuyệt đối (absolute antonymy)

Tốt vs xấu, trái ngược với rất tốt vs xấu, là trái nghĩa tuyệt đối vì chúng ít nhiều tương đương nhau qua một trung điểm trên thang độ trái nghĩa.

Xem: *trái nghĩa*

trạng ngữ (adverbial)

Một thành phần câu chỉ một số chức năng cú pháp với những quan hệ ngữ nghĩa khác nhau: Một trạng ngữ thể hiện đặc trưng là một hành động, quá trình hoặc sự tình có liên quan đến thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phương thức, điều kiện, v.v. Trong tiếng Anh, có ba loại trạng ngữ: a) Trạng ngữ phụ thuộc kết trị mà những vị từ nhất định đòi hỏi, chẳng hạn, *to inhabit* (ở) + trạng từ chỉ địa điểm, *to feel* (có cảm giác) + trạng ngữ cách thức, *to go* (đi) + trạng ngữ chỉ hướng; b) Trạng ngữ không phụ thuộc kết trị như những trạng ngữ cách thức có thể xảy ra với các vị từ vận động. Thí dụ: *Louise runs/drives/swims/pretty fast* (Louise chạy/ lái/ bơi khá nhanh);

c) Trạng ngữ không phụ thuộc kết trị, không bị bất cứ hạn chế nào về lựa chọn. Thí dụ: *Philip is working/relaxing/singing/meditating in the backyard* (Philip đang làm việc/thư giãn/hát/ ngâm nghĩ ở sân sau). Những trạng ngữ thuộc các nhóm a) và b) là các bổ ngữ, trong khi các trạng ngữ thuộc nhóm c) là các phụ ngữ tự do (trạng ngữ của vị từ). Tất cả các trạng ngữ đều bị chi phối bởi vị từ, trong khi những trạng ngữ câu (sentence adverbials) lại có quan hệ với cả câu. Trong tiếng Việt, trạng ngữ là thành phần phụ chỉ thời gian, địa điểm, nguyên nhân, mục đích, phương thức, điều kiện dùng để bổ sung cho rất nhiều nhóm vị từ khác nhau. Như vậy, trạng ngữ trong tiếng Việt tương ứng với phụ ngữ tự do và trạng ngữ câu trong tiếng Anh. Trạng ngữ tiếng Việt có thể đứng ở trước, đứng ở sau nòng cốt câu hoặc chen vào giữa chủ ngữ và vị ngữ, thí dụ: Từ giữ mãi nụ cười hiền dịu *khi nghe hẳn nói* -- Từ, *khi nghe hẳn nói*, vẫn giữ nụ cười hiền dịu -- *Khi nghe hẳn nói*, Từ vẫn giữ nụ cười hiền dịu. Các phạm trù ngữ pháp khác nhau có thể làm *trạng ngữ*: các trạng từ, các tính từ, danh ngữ, giới ngữ cũng như cú *trạng ngữ*.

Xem: *bổ ngữ, phụ ngữ, trạng ngữ câu*

trạng ngữ câu (sentence adverbial)

Trạng ngữ câu là thành phần câu thể hiện thái độ hoặc sự đánh giá của người nói đối với cái được nói trong phần còn lại của câu. Thí dụ: *Tất nhiên, tôi sẽ làm việc này*;

Thật đáng tiếc, cháu tôi không có nhà. Trong hai câu trên, *thật đáng tiếc* là trạng ngữ câu. Trong tiếng Việt, những yếu tố như thế có người cho là định ngữ câu.

Xem: *phụ ngữ, trạng ngữ*

trạng từ (adverb)

Trạng từ là từ loại diễn tả những hoàn cảnh của một hành động: Nó xảy ra ở đâu (*here* “ở đây”, *elsewhere* “ở một nơi nào khác”, *overhead* “ở trên đầu”), khi nào (*tomorrow* “ngày mai”, *often* “thường”, *rarely* “hiếm khi”, *never* “không bao giờ”), như thế nào (*fast* “nhanh”, *well* “tốt”, *carefully* “cẩn thận”,...). Đặc điểm hoạt động ngữ pháp cơ bản của trạng từ là không biến đổi hình thái, có phạm trù so sánh và thường đảm nhiệm chức năng trạng ngữ trong câu.

Trong tiếng Anh, trạng từ có những đặc điểm ngữ pháp như:

- Trạng từ có thể chiếm vị trí ở đầu, ở giữa hoặc ở cuối câu. Thí dụ: *Carefully she poured the wine* “Cẩn thận cô ta rót rượu vang”; *She carefully poured the wine* “Cô ta cẩn thận rót rượu vang”; *She poured the wine carefully* “Cô ta rót rượu vang cẩn thận”.

- Trạng từ có khả năng được so sánh với *more* và *most* và có khả năng bổ nghĩa bằng các từ chỉ mức độ *very* “rất”, *rather* “hơn”, *too* “quá”, *so* “như thế”. Thí dụ: *more carefully* “cẩn thận hơn”, *too fast* “nhanh quá”,...

- Trạng từ không được đánh dấu về thì, về số.

Trong tiếng Việt, những ý nghĩa được biểu thị bằng trạng từ trong tiếng Anh, tiếng Nga, tiếng Pháp,... cũng được biểu thị bằng các vị từ.

Xem: *vị từ, tính từ*

trao đáp (exchange)

Một khuôn mẫu tương tác cơ bản do J. Sinclair và M. Coulthard đưa ra. Một chùm trao đáp gồm có ba bước thoại khác nhau về chức năng: một bước thoại mở đầu, một bước thoại hỏi đáp và một bước thoại áp tùng. Thí dụ:

Giáo viên: *Chúng ta cần bao nhiêu nhóm?*
(mở thoại)

Học sinh: *Ba* (hỏi đáp)

Giáo viên: *Ba. Tốt lắm* (áp tùng – dấu hiệu phản hồi)

Xem: *cặp kể cận*

trắc nghiệm giao hoán (commutation test)

Thủ pháp phân tích thực nghiệm được dùng trong cấu trúc luận để phát hiện tính đều đặn về cú pháp. Các yếu tố cú pháp riêng biệt đã được sắp xếp trong một câu sao cho câu ấy mới về ngữ pháp và những hiệu quả cú pháp được ghi nhớ. Nhờ kết quả của trắc nghiệm này các thành tố đã được trình bày như là những đơn vị câu có thể được giao hoán. Các câu có thể được phân tích như câu trần thuật, câu nghi vấn,

câu mệnh lệnh tùy thuộc vào vị trí của vị từ và các quy tắc về trật tự từ có thể được miêu tả và giải quyết tính lưỡng nghĩa cấu trúc.

trắc nghiệm kết hợp (collocation test)

Một thủ pháp miêu tả những khu biệt về nghĩa dựa vào các điều kiện xuất hiện của chúng. Thí dụ: trong những sự kết hợp khác nhau của *green* (xanh) với *tree* (cây), *vegetable* (rau) và *person* (người) thì mỗi một thành tố nghĩa khác nhau của *green* đã được hiện thực hoá.

trắc nghiệm tiếp xúc (contact test)

Thủ pháp phân tích trong ngôn ngữ học cấu trúc để xác định tính hoà hợp về ngữ nghĩa và cú pháp. Tùy thuộc vào việc xen một yếu tố ngôn ngữ vào một ngữ cảnh đã tạo ra những biểu thức ngữ pháp hay phi ngữ pháp mà những kết luận có thể được rút ra về tính chất ngữ pháp của các yếu tố tiếp xúc lẫn nhau trong trắc nghiệm này. Thí dụ: *trắc nghiệm tiếp xúc* có thể chỉ ra hai đơn vị ngôn ngữ được xác định bằng trắc nghiệm thay thế có phải là những yếu tố của những lớp thành tố giống nhau hoặc khác nhau hay không. Thí dụ: *for two years* và *linguistics* có khả năng thay thế lẫn nhau: *he studied for two years* (nó đã nghiên cứu hai năm) và *he studied linguistics* (nó đã nghiên cứu ngôn ngữ học); nhưng *trắc nghiệm tiếp xúc* chỉ ra rằng chúng cũng có thể kết hợp: *he studied linguistics for two years* (nó đã nghiên cứu ngôn ngữ học

hai năm), tức là chúng thuộc vào các lớp thành tố và chức năng khác nhau (bổ ngữ và trạng ngữ).

trật tự từ (word order)

Trật tự từ là quan hệ tuyến tính của các từ và đoạn ngữ trong các đơn vị lớn hơn. Sự phân biệt quan trọng trong trật tự từ là trật tự cứng và trật tự tự do. Trật tự từ cứng ngụ ý là sự chuyển đổi trật tự của các yếu tố trong một đoạn ngữ làm thay đổi chức năng cú pháp và cách giải thích nghĩa của yếu tố đó, chẳng hạn: *nước cá* vs *cá nước*; *nước nhà* vs *nhà nước*. Trật tự từ tự do ngụ ý là sự sắp xếp lại về hình tuyến không gây nên sự chuyển đổi ngữ pháp. Thí dụ: *Philip I saw* vs *I saw Philip* (Tôi nhìn Philip). Không có ngôn ngữ nào trật tự từ tự do thực sự. Do đó, những nghiên cứu trật tự từ đã được thực hiện bằng những thuật ngữ của những mô hình tuyến hoá được quy chiếu vào "trật tự từ cơ bản".

Xem: *trật tự từ cơ bản*

trật tự từ cơ bản (basic word order)

Trật tự điển hình nhất của các yếu tố trong câu của một ngôn ngữ. Hầu như mỗi ngôn ngữ có ưu tiên đặt các từ của một câu theo một trật tự riêng. Sự ưu tiên đó chính là trật tự từ cơ bản của ngôn ngữ đó. Cách có tính quy ước và được sử dụng rộng rãi nhất để thể hiện trật tự từ cơ bản là sử dụng các thuật ngữ chỉ ba yếu tố: Chủ ngữ, Bổ ngữ và Vị từ, được

kí hiệu là S, O và V. Trật tự từ cơ bản của tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Hán,... là SVO. Các ngôn ngữ khác có trật tự từ cơ bản khác. Tiếng Ailen có trật tự từ cơ bản là VSO. Tiếng Nhật, tiếng Thổ Nhĩ Kỳ có trật tự từ cơ bản là SOV. Trật tự từ cơ bản VOS là của tiếng Malagasy ở Madagascar. Ngôn ngữ của người Amazonian có trật tự từ cơ bản là: OVS (tiếng Hixkaryana), OSV (tiếng Apurina). Đường như SOV là trật tự phổ biến nhất trên hành tinh, tiếp theo đó là trật tự SVO, xa hơn là VSO,... Trật tự từ cơ bản là một cơ sở để phân loại các ngôn ngữ về mặt loại hình.

Xem: *loại hình học, loại hình ngôn ngữ*

tri giác (perception)

Tri nhận và hiểu biết các sự kiện, đối tượng và các kích thích nhờ sử dụng các giác quan (nhìn, nghe, sờ,...). Người ta phân biệt một số kiểu tri giác như: (a) tri giác thị giác: tri giác về thông tin và kích thích thị giác; (b) tri giác thính giác: tri giác về những thông tin và kích thích thu nhận được bằng tai. Tri giác thính giác đòi hỏi người nghe khám phá ra các loại tín hiệu âm thanh khác nhau và đánh giá những sự khác nhau giữa chúng tùy theo những sự khác nhau trong các đặc trưng âm học như tần số xuất hiện, tầm hoạt động, khoảng thời gian, thứ tự xảy ra, tốc độ của sự thể hiện; (c) tri giác lời nói: hiểu hoặc lĩnh hội lời nói.

tri giác toàn hình (gestalt perception)

Tri giác toàn hình là khả năng tri giác cơ bản nhất của con người khi tương tác với ngoại cảnh. Tri giác toàn hình bắt nguồn từ luật toàn hình của cơ quan tri giác (gestalt laws of perceptual organization) trong tâm lí học hoặc nguyên tắc toàn hình (gestalt principles).

Theo lí thuyết về tri giác toàn hình, tri giác có thể chia thành tri giác bộ phận và tri giác chỉnh thể, mà các tri giác bộ phận cuối cùng sẽ được hiện thực hoá thành chỉnh thể. Tri giác toàn hình dễ dàng hơn tri giác bộ phận. Tri giác toàn hình có quy luật nhất định đối với việc tổ chức thông tin. Tri giác toàn hình dường như đóng vai trò quan trọng trong phạm trù hoá và đánh giá tính chất.

tri năng liên văn hoá (intercultural competence)

Khả năng giao tiếp có hiệu quả và thích hợp với những người thuộc các nền văn hoá khác. Thích hợp tức là những quy tắc, chuẩn mực và sự chờ đợi trong quan hệ không bị vi phạm; hiệu quả tức là các mục đích giao tiếp đều được thực hiện. Trong giao tiếp với những người thuộc các nền văn hoá khác, một người có tri năng liên văn hoá sẽ hiểu được những khái niệm văn hoá cụ thể trong sự tri nhận, suy nghĩ, cảm xúc và hành động. Văn hoá có thể khác nhau không chỉ giữa các lục địa hoặc quốc gia mà còn khác

nhau cả trong cùng một nhóm bạn, thậm chí trong cùng một gia đình. Những khác nhau này có thể là về đạo đức, tộc người, địa lí, lịch sử, luân lí, chính trị hoặc tôn giáo. Yêu cầu cơ bản của tri năng liên văn hoá là sự cảm thông – một sự hiểu biết về các hành vi và cách nghĩ của người khác, và khả năng diễn đạt cách nghĩ riêng của một người. Đó là sự cân bằng, phù hợp với hoàn cảnh về bốn khía cạnh sau: 1) Tri thức về các nền văn hoá khác và các hành vi của người khác; 2) Sự cảm thông, tức là sự hiểu biết cảm xúc và nhu cầu của người khác; 3) Sự tự tin (kiến thức về dục vọng, sức mạnh, sự yếu đuối, sự ổn định về tình cảm của một người nào đó; 4) Bản sắc văn hoá (kiến thức về văn hoá riêng của một người).

Những đặc trưng về văn hoá có thể được đánh giá theo một vài đại lượng. Đó là:

Tính cá nhân – tính cộng đồng. Một số nền văn hoá khuyến khích tính cộng đồng, trong đó mỗi cá nhân phụ thuộc lẫn nhau, các thành viên đặt nhu cầu cá nhân sau lợi ích của nhóm, gia đình và cộng đồng. Những người sống trong các nền văn hoá mang tính cộng đồng dễ tuân phục hay a dua hơn. Những nền văn hoá khác khuyến khích tính cá nhân. Con người trong những nền văn hoá này cho rằng họ có quyền hưởng đời sống riêng tư, các quyết định cá nhân được coi là tốt hơn việc ra quyết định tập thể, lợi ích cá nhân được đặt lên trên lợi ích tập

thể. Chủ nghĩa tự do, chủ nghĩa sinh tồn và chủ nghĩa vô chính phủ là những biểu hiện của chủ nghĩa cá nhân.

Nam tính – nữ tính. Đại lượng nam tính – nữ tính phản ánh mức độ mà các nền văn hoá nhấn mạnh đến khác biệt giới trong cuộc sống hàng ngày và ở nơi làm việc. Nam tính là những đặc trưng, những vai trò thích hợp với đàn ông. Sự đối lập có thể được thể hiện bằng các từ ngữ như “không đàn ông chút nào”, hoặc “ái quá”. Nam tính thường gắn liền với các xã hội mà vai trò của giới trong xã hội phân biệt rõ ràng. Nữ tính là tập hợp những thuộc tính, hành vi và những vai trò thường được liên tưởng với đàn bà, con gái. Sự khác nhau về sinh học giữa hai giới thể hiện ở chỗ vai trò phổ biến của phụ nữ mang tính chăm sóc, còn đàn ông là người trụ cột, lao động chính. Những nét truyền thống được liệt kê cho nữ tính là: dịu dàng, cảm thông, đa cảm.

Né tránh bất định. Đại lượng né tránh bất định thể hiện mức độ con người cảm thấy bị đe dọa bởi các điều kiện chưa biết rõ hoặc tình trạng mơ hồ trong cuộc sống. Đại lượng này phản ánh phạm vi mà các thành viên của xã hội cố gắng đối phó với nỗi lo âu bằng cách tối thiểu hoá sự bất định. Những xã hội có chỉ số né tránh bất định cao thường giữ vững niềm tin và hành vi, không dung thứ những hành vi và tư tưởng phi chính thống. Những xã hội này đối phó với sự bất định bằng cách

củng cố các nghi lễ giúp tạo cảm giác liên tục qua các thế hệ, hoặc bằng cách thực thi các bộ quy tắc ứng xử sao cho cuộc sống có thể dự báo được và phát triển các quy tắc ứng xử phù hợp, mà nghi lễ chào hỏi là một thí dụ. Con người trong các nền văn hoá có xu hướng né tránh bất định cao thường kiểm soát chặt chẽ các biểu hiện cảm xúc và ít chấp nhận các tư tưởng hay con người khác biệt. Những xã hội có chỉ số né tránh bất định thấp giữ thái độ mềm dẻo hơn, ở những xã hội này thực tiễn được cân nhắc nhiều hơn các nguyên tắc. Văn hoá né tránh bất định thấp chấp nhận và cảm thấy thoải mái trong những môi trường có đổi thay và cố gắng tìm ra các giải pháp cho trạng thái bất định trong khoa học và thúc đẩy các thành tựu khác. Con người trong những nền văn hoá này khoan dung hơn với những đổi thay.

Khoảng cách quyền lực. Đại lượng này nói đến các quan hệ xã hội mang tính thứ bậc dựa trên quyền lực và vị thế. Con người trong một số nền văn hoá chấp nhận sự bất bình đẳng ở mức độ cao hơn những người ở xã hội khác. Các nền văn hoá có khoảng cách quyền lực lớn mang tính chất độc đoán, có tôn ti trật tự cao, các cá nhân trong đó được mong đợi là tuân phục và nghe lời. Sự bất bình đẳng này thường dựa trên cái bình phong được ăn chứa trong các phong tục và truyền thống. Trong các nền văn hoá có khoảng

cách quyền lực nhỏ, con người nhìn nhận là những người bình đẳng, họ tìm cách chống lại sự bất công.

Cách nhìn dài hạn so với ngắn hạn. Đại lượng này đo lường mức độ mà các nền văn hoá sẵn sàng tri hoãn sự thoả mãn các nhu cầu xã hội. Có những nền văn hoá đòi hỏi thoả mãn các nhu cầu ngay lập tức, do đó đã tạo ra tốc độ thay đổi hàng hoá và sản phẩm nhanh hơn. Có những nền văn hoá lại tập trung hơn vào việc xây dựng các mối quan hệ dài hạn hơn là nhấn mạnh vào lợi ích ngắn hạn, khuyến khích tri hoãn sự thoả mãn các nhu cầu trước mắt về vật chất, xã hội hay cảm xúc.

tri nhận (cognition)

Quá trình khách thể tác động lên chủ thể, là quá trình não bộ thực hiện việc điều chỉnh, nhận thức lại về thế giới khách quan, tức là quá trình não người thực hiện các thao tác xử lý về thế giới khách quan và các quan hệ của nó (cảm giác, tri giác, biểu tượng, ý niệm hoá, phạm trù hoá,...), qua đó nhận thức một cách sống động về thế giới. Tri nhận chính là quá trình tổ chức các trải nghiệm về thế giới khách quan bằng các hoạt động tâm lý, ý niệm hoá, cấu trúc hoá chúng.

tri nhận hiện thân (embodied cognition)

Sự kiện kinh nghiệm của chúng ta được hiện thân - tức là được cấu trúc một

phần bởi thân thể mà chúng ta có và bởi cơ quan thần kinh của chúng ta – có hiệu quả đối với tri nhận. Nói cách khác, các ý niệm mà chúng ta đã truy cập đến và bản chất của “thực tế” mà chúng ta nghĩ và nói về nó là một chức năng của tính hiện thân của chúng ta: chúng ta chỉ có thể nói về cái gì chúng ta có thể tri giác và hiểu được và những cái mà chúng ta có thể tri giác và hiểu nhận được từ kinh nghiệm hiện thân. Theo quan điểm này, tâm trí con người phải mang dấu ấn của kinh nghiệm hiện thân. Triết học phương đông thường nói “tướng do tâm sinh” là vì vậy.

Xem: *tính hiện thân*

tri thức bách khoa (encyclopaedic knowledge)

Hệ thống mạng lưới tầng bậc các ý niệm phức tạp được hình thành trong quá trình tiến hoá lâu dài của bộ não con người. Tri thức bách khoa được tổ chức thành các vùng ý niệm dựa trên cơ sở sự trải nghiệm về thế giới của con người.

tri thức nền (background knowledge)

Sự hiểu biết và khả năng cảm nhận các hiện tượng văn hoá của cả hai bên người nói và người nghe, là cơ sở đảm bảo thành công cho việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Tri thức nền là toàn bộ các tri thức được tích lũy và củng cố không chỉ qua ngôn ngữ, không chỉ trong các văn bản mà là sự thể hiện và vật chất hoá văn hoá,

tóm lại là toàn bộ nền văn hoá, là tất cả sản phẩm của nền văn minh. Trên quan điểm một cộng đồng văn hoá nào đó, tri thức nền được coi là một yếu tố không lời của quá trình giao tiếp bằng lời, chúng hoà quyện vào nhau trong văn bản của một tác phẩm ngôn ngữ, trong đó có cả điều có thể giải thích được và cả những điều không giải thích được.

Những người tham gia giao tiếp cần phải có tri thức nền. Tri thức nền là những hiểu biết có trong nhận thức của đồng đạo quần chúng. Tri thức nền là tổng thể các tri thức có tính chất văn hoá, xã hội, lịch sử, địa lý và dụng học mà người bản ngữ phải nắm được. Tri thức nền thực sự là vô hạn và thiếu chúng thì quá trình giao tiếp ngôn ngữ không thể thực hiện được. Trong bài thơ *Đánh du*, Hồ Xuân Hương viết:

Trai du gối hạc khom khom cật.

Gái uốn lưng ong ngửa ngửa lòng.

Ở đây, Hồ Xuân Hương một mặt miêu tả động tác đánh du, nhưng mặt khác bà lại muốn miêu tả động tác làm tình của đôi trai gái. Với ai chưa biết trò đánh du ở Việt Nam và chưa một lần làm tình thì làm sao hiểu được đầy đủ câu thơ đó. Tương tự, người ta chỉ có thể hiểu cái hay, cái ý ngầm ẩn của câu:

Rúc rích thầy cha con chuột nhắt

Vơ vơ mặc mẹ cái ong bầu.

khi biết các câu ca dao dân gian:

Bà đồng ơi hỏi bà đồng

Ông dốt trùng mồng bà đồng lông lén.

Và:

Con gái mười bảy mười ba

Đem năm với mẹ chuột tha mắt L.

Xem: **lược đồ**

tri thức ngầm (tacit knowledge)

Tri thức không chấp nhận hình thức của chuỗi liên kết logic của suy luận; kết cấu của nó có lẽ thể hiện rõ ràng nhất ở trong hành động hiểu.

Thí dụ tốt cho tri thức ngầm là lái xe như thế nào hoặc nói một ngôn ngữ như thế nào. Chúng ta có thể lái xe hoặc nói một ngôn ngữ nhưng không thể giải thích chúng. Những tri nhận đòi hỏi sự hiểu biết hiện thân không thể được chỉ rõ đầy đủ bằng những quy tắc hiển ngôn. Sự hiểu biết hiện thân đó, bao gồm những sự sắp đặt trong tập quán, là tri thức ngầm.

tri thức thể hiện rõ ràng (articulate knowledge)

Tri thức được sinh ra từ các tiền đề đặc biệt phù hợp với quy tắc rõ ràng của suy luận logic. Nó tương ứng với cái mà chúng ta có thể thể hiện hiển ngôn và suy nghĩ phê phán về nó. Chúng ta không thể suy nghĩ như thế về cái mà chúng ta hiểu ngầm. Thí dụ tốt cho tri thức thể hiện rõ ràng là tri thức về các tên gọi dưỡng phở hoặc nguyên nhân của cách mạng Tháng Tám.

trí tuệ nhân tạo (artificial intelligence)

Phân môn của khoa học máy tính, nó cố gắng bắt chước và hiểu trí tuệ và khả

năng tri nhận của con người bằng cách sử dụng máy móc (tức là máy điện toán). Có hai xu hướng trong trí tuệ nhân tạo là: 1) Xu hướng hướng vào sự tri nhận mà mục đích của nó là miêu tả và giải thích các quá trình tri nhận; 2) Xu hướng hướng vào lý thuyết ứng dụng, nó tập trung vào xây dựng các hệ thống máy tính hoạt động. Mỗi kiểu tương tác giữa con người và máy móc đều dựa trên các ý niệm của trí tuệ nhân tạo. Các lĩnh vực áp dụng của nó bao gồm chứng minh định lý, các hệ thống chuyên môn dựa vào tri thức, các chương trình học bằng máy, dịch máy, hiểu và tạo sinh ngôn ngữ nói,...

trích xuất (extraction)

Một kiểu hoán vị trong câu. Trong tiếng Anh, người ta nói *Susie was talking to Mike* "Susie đã nói chuyện với Mike", nhưng lại nói *Who was Susie talking to?* và *The guy who Susie was talking to is Mike*. Trong cả hai trường hợp, từ để hỏi *who* về logic là bổ ngữ của giới từ *to*, không xuất hiện sau *to* mà xuất hiện ở trước. Kiểu hoán vị này được gọi là trích xuất.

Xem: **đảo lên trước, để bật, hoán vị**

triết học của ngôn ngữ (philosophy of language)

Một ngành của triết học nghiên cứu các thuộc tính của ngôn ngữ loài người. Có nhiều bình diện của ngôn ngữ được cả các nhà ngôn ngữ học lẫn các nhà triết học quan tâm, đặc biệt là lĩnh vực ngữ nghĩa học. Các nhà triết học nghiên cứu

ngôn ngữ thường quan tâm đến những vấn đề như một đơn vị của ngôn ngữ có thể quy chiếu thế giới thực tế hoặc ý niệm như thế nào, tính chất chân hoặc ngụy của một nhận định có thể được xác định như thế nào, ý nghĩa của một phát ngôn phụ thuộc vào ngữ cảnh của chúng như thế nào, mối quan hệ giữa ngôn ngữ và tâm trí là gì. Mặc dù từ thời cổ, các nhà triết học đã suy nghĩ về những vấn đề ngôn ngữ, nhưng mãi cuối thế kỉ XIX, nhà triết học Đức là Gottlob Frege mới chú ý đến chủ đề này. Ông được coi là cha đẻ của bộ môn này. Những nhà triết học của ngôn ngữ nổi bật ở thế kỉ XX là Bertrand Russell, Peter Strawson, Donald Davidson, J.L. Austin, Paul Grice,...

trọng âm (stress)

Một biện pháp âm thanh làm nổi bật một đơn vị ngôn ngữ lớn hơn âm tố (như âm tiết, từ, ngữ đoạn hoặc câu) để phân biệt với những đơn vị ngôn ngữ khác ở cùng cấp độ. Trọng âm có thể được thực hiện bằng tăng sức mạnh của luồng hơi phát ra (trọng âm lực), thay đổi tần số dao động của dây thanh (trọng âm nhạc tính) hoặc bằng cách kéo dài sự phát âm (trọng âm lượng).

Có thể chia trọng âm thành hai kiểu là trọng âm từ và trọng âm câu.

Xem: *ngôn điệu, siêu đoạn*

trọng âm câu (sentence stress)

Trọng âm của từ quan trọng nhất về ngữ nghĩa hoặc nhịp điệu ở trong câu. Trước hết, trọng âm câu phụ thuộc vào tầm quan trọng tương đối của từ. Từ nào quan trọng hơn thì trọng âm của nó mạnh hơn. Trong tiếng Anh, các từ quan trọng nhất thường là danh từ, tính từ, vị từ, trạng từ, đại từ. Các từ loại khác như liên từ, giới từ, hệ từ, thường không được nhấn mạnh.

Thứ hai, nhịp điệu (còn gọi là tiết tấu) ảnh hưởng đến cách sắp xếp trọng âm câu. Trong các ngôn ngữ có trọng âm cách quãng đều nhau như tiếng Anh, mô hình trọng âm chịu ảnh hưởng đặc biệt của tiết tấu. Chẳng hạn, có một trọng âm ở âm tiết thứ nhất của mỗi từ "Mary", "younger", "brother", "wanted", "fifty", "chocolate", "peanuts". Nhưng khi chúng tạo thành câu, do tiết tấu mà những từ được nhấn mạnh xen với những từ không được nhấn mạnh:

Mary's younger brother wanted fifty chocolate peanuts.

(Dứa em nhỏ của Mary muốn 50 cái bánh sôcôla nhỏ.)

Có xu hướng tránh có trọng âm sát nhau quá. Các từ có trọng âm thường đặt giữa hai từ không có trọng âm. Xu hướng này dần dần hiện tượng một từ trong câu này được nhấn mạnh ở âm tiết này, nhưng trong câu khác lại được nhấn mạnh ở âm

tiết khác hoặc bị mất trọng âm. Từ *fifteen* được nhấn mạnh ở âm tiết đầu trong câu *She's fifteen years old* (Cô ấy 15 tuổi). Nhưng ở câu *She's only fifteen* (Cô ấy mới chỉ 15 tuổi), nó lại được nhấn mạnh ở âm tiết thứ hai.

Thứ ba, cấu trúc cú pháp của câu cũng liên quan đến mô hình trọng âm. Chẳng hạn, các ngữ đoạn giải thích thêm thường không có trọng âm. Trong các câu: "*How do you do, Mr. Smith*", "*Yes, he said*", các ngữ đoạn *he said, Mr. Smith* không mang trọng âm.

Như thế, trọng âm câu khác với trọng âm từ ở hai điểm: 1) Các từ đơn tiết có thể mang trọng âm câu, 2) Các từ đa tiết có thể có trọng âm câu ở những chỗ khác nhau tùy theo chỗ âm tiết được ngắt ra hoặc là chúng có thể mất trọng âm hoàn toàn.

Xem: **trọng âm**

trọng âm lực (dynamic stress)

Trọng âm lực là trọng âm có thể được thực hiện bằng cách tăng sức mạnh của luồng hơi phát ra.

Xem: **trọng âm**

trọng âm lượng (quantitative stress)

Trọng âm lượng là trọng âm được thực hiện bằng cách kéo dài sự phát âm.

Xem: **trọng âm**

trọng âm ngữ đoạn (syntagme stress)

Trong tiếng Pháp còn có *trọng âm ngữ đoạn*. Tiếng Pháp không có trọng âm từ. Câu được phân ra thành những ngữ đoạn, gồm những từ không có trọng âm, tập hợp xung quanh một từ có trọng âm và được gọi là những nhóm tiết tấu. Thí dụ: Câu *Cet article est tout à fait bien écrit* (Bài báo này viết hoàn toàn tốt) được chia thành hai ngữ đoạn là *Cet article* và *est tout à fait bien écrit*. Mỗi ngữ đoạn có một từ có trọng âm là *article* và *écrit*, kết hợp với một số từ được phát âm nhanh, không rõ, cùng nhau làm thành một nhóm tiết tấu.

Xem: **trọng âm**

trọng âm nhạc tính (chromatic accent)

Trọng âm nhạc tính là trọng âm được thực hiện bằng cách thay đổi tần số dao động của dây thanh.

Xem: **trọng âm**

trọng âm từ (word stress)

Trọng âm là một khái niệm tương đối. Một âm tiết chỉ có thể được nhấn mạnh khi có một âm tiết khác không được nhấn mạnh. Cho nên, từ đơn tiết không có trọng âm từ. Trong một số ngôn ngữ, vị trí của âm tiết ở trong từ quyết định nó được nhấn mạnh hay không. Chẳng hạn, trong tiếng Hungary, trọng âm luôn luôn rơi vào âm tiết thứ nhất của từ; trong tiếng Thổ Nhĩ Kỳ, ở âm tiết cuối;

trong tiếng Ba Lan, ở âm tiết trước cuối. Những ngôn ngữ đó được coi là có *trọng âm cố định*. Trong một số ngôn ngữ khác, trọng âm không bắt buộc ở âm tiết nào trong từ, nó có thể rơi vào âm tiết thứ nhất, thứ hai, hoặc thứ ba tùy từng từ. Đó là *trọng âm di động*. Tiếng Nga và tiếng Anh có trọng âm kiểu này.

Trọng âm từ có chức năng khu biệt trong một số ngôn ngữ, hoặc có chức năng phân giới, hoặc chức năng tạo dinh trong những ngôn ngữ khác. Trong tiếng Anh có hai từ viết như nhau *import*, nếu trọng âm rơi vào âm tiết đầu, ta có danh từ có nghĩa là "sự nhập cảng", nếu trọng âm rơi vào âm tiết sau, ta có vị từ có nghĩa là "nhập cảng". Như vậy, trọng âm có *chức năng khu biệt*. Trong một số ngôn ngữ, trọng âm luôn luôn ở âm tiết cuối từ, như tiếng Pháp chẳng hạn. Có những ngôn ngữ trọng âm bao giờ cũng rơi vào âm tiết đầu từ như trong tiếng Tiệp. Trong chuỗi lời nói, căn cứ vào trọng âm, ta có thể biết được đến đâu là một từ đã kết thúc, hoặc một từ đang bắt đầu và suy ra ranh giới của từ. Đó là *chức năng phân giới* của trọng âm. Trong tiếng Pháp, khi nói *un enfant malade* (một đứa bé ốm) ta có một nhóm ngữ âm mà trọng âm rơi vào âm *-lade*, nhưng nếu nói *un enfant jouait* (một đứa bé đã chơi) với hai trọng âm, một rơi vào *-jait*, một rơi vào *-ait*, thì ta có hai nhóm ngữ âm. Như thế, trọng âm đã có *chức năng tạo dinh*.

Xem: **trọng âm**

trộn (blending)

Một hình thức tương đối phức tạp của phương thức ghép, trong đó hai gốc từ được pha trộn bằng cách nối kết phần đầu của gốc từ thứ nhất với phần cuối của gốc từ thứ hai hoặc bằng cách nối kết phần đầu của hai từ gốc. Ví dụ, trong tiếng Anh: *transistor* = *transfer* + *resistor*; *anacom* = *analog* + *computer*; *digicom* = *digital* + *computer*,... Trong tiếng Việt, đó là những hiện tượng câu tạo như: *văn nghệ* = *văn học nghệ thuật*; *ngữ văn* = *ngôn ngữ và văn học*; *khoa giáo* = *khoa học và giáo dục*; *công nông binh* = *công nhân, nông dân và binh lính*,...

trộn mã (code mixing)

Hiện tượng trộn hai mã hay hai ngôn ngữ mà không thay đổi chủ đề. Hiện tượng này phổ biến trong những cộng đồng song ngữ hoặc đa ngữ và thường là dấu hiệu của tình đoàn kết giữa những người bạn song ngữ trong tình huống không nghi thức. Trộn mã có thể bao gồm những cấp độ ngôn ngữ khác nhau như âm vị học, hình thái học, cấu trúc ngữ pháp hoặc đơn vị từ vựng. Những cách viết trộn nhiều từ Anh, từ Pháp vào tiếng Việt như dưới đây là biểu hiện của hiện tượng trộn mã: "Sorry mấy nha, tôi qua papa với mama cắt côm, money hết sạch, chữ không thì tao đi overnight với tui bay rồi. Từ đây tới chiều cô chương trình gì phone cho tao một tiếng. See you". (Bảo Hoa học trò, 2002).

Xem: **chuyển mã, giải mã, mã, mã hoá**

trở ngại (adversative)

Vai nghĩa thường được biểu thị bằng một đại từ, một danh ngữ hay một tiểu cú mở đầu bằng *tuy, mặc dù, mặc cho*. Những trạng ngữ này không phải là giả thiết. Nó diễn đạt ý của người nói chịu thừa nhận một sự tình có thật, trước hay sau khi đưa ra một luận chứng bênh vực cho một kết luận được coi là mạnh hơn luận chứng ngược lại của người đối thoại.

Xem: **vai nghĩa**

trợ vị từ (auxiliary)

Vị từ được dùng với vị từ khác ở trong câu và diễn đạt những chức năng ngữ pháp như: thể, dạng, thức, thì, ngôi. Trong tiếng Anh, những từ như *be, do, have*, và những vị từ tình thái như *may, can, will* thường được xếp vào loại *trợ vị từ*.

Xem: **vị từ, vị từ tình thái**

trục đối vị (paradigmatic axis)

Trục đối vị là trục của những đơn vị có thể thay thế nhau ở trong câu. Thí dụ: *Tôi đọc sách*. Ở vị trí của từ *đọc*, có thể thay bằng: *cho, mua, mượn,...*

trục kết hợp (syntagmatic axis)

Trục của những đơn vị ngôn ngữ có thể xuất hiện cùng nhau ở trong câu. Thí dụ: Trong câu *Tôi đọc sách* thì trục kết hợp là trục của ba từ *tôi, đọc và sách*.

trung hoà hoá (neutralization)

Hiện tượng hai âm vị mất sự khu biệt căn yếu về mặt kí hiệu học. Hiện tượng này

thường xảy ra ở những vị trí đặc biệt của một từ. Thí dụ: Trong tiếng Đức, /t/ và /d/ đã bị trung hoà hoá ở cuối của một từ. *Rat* "bánh xe" và *Rat* "lời khuyên" cả hai từ đều được phát âm là /rat/.

trung tố (infix)

Phụ tố nằm chen vào giữa chính tố. Thí dụ:

- Trung tố *-cm-* trong tiếng Indônêxia:

gilang "sáng" - *g-cm-ilang* "sáng lấp lánh"

- Trung tố *-n-* trong tiếng Khmer:

kouch "buộc" - *khouch* "cái nút"

chek "chia" --- *phneek* "phần, bộ phận"

Xem: **hình vị, phụ tố**

trùng ngôn (tautology)

Trong logic hình thức, một biểu thức ngôn ngữ phức tạp nếu dựa vào hình thức logic của nó thì luôn luôn dùng bất kể nó quy chiếu vào thế giới khả hữu nào. Thí dụ: *Trời mưa hoặc trời không mưa*. Trùng ngôn là những mệnh đề đúng về mặt logic và phân tích.

Xem: **mâu thuẫn, mệnh đề ngẫu nhiên**

truyền thông đại chúng (mass media)

Một khái niệm chung cho truyền hình, phát thanh và báo chí được coi như một tổng thể và như những cách trao đổi hoặc truyền bá tin tức hay thông tin cho quảng đại nhân dân.

Xem: **giao tiếp đại chúng**

trực chỉ (deictic)

Sự quy chiếu không thông qua chức năng miêu tả, mà thông qua chức năng định vị, tức là xác định vị trí của vật được nói tới, phân biệt vật được nói tới với các vật khác về không gian, thời gian và về các quan hệ khác. Nhìn chung, sự định vị trong các ngôn ngữ đều dựa trên nguyên tắc *tự ngữ trung tâm*, tức là người nói luôn luôn ở trung tâm: vì vai trò của người nói thay đổi từ thành viên này tới thành viên khác trong khi tham dự đối thoại nên trung tâm của hệ thống trực chỉ sẽ di chuyển (*tao* được từng người nói dùng để chỉ mình và *mày* được dùng để chỉ người nghe). Một từ hoặc một đoạn ngữ trực tiếp chỉ ra thời gian, địa điểm, nhân vật trong một câu được gọi là biểu thức trực chỉ hay yếu tố trực chỉ.

Xem: **yếu tố trực chỉ**

trực giác (intuition)

Cảm xúc gan ruột về các sự kiện của ngôn ngữ dân tộc của mình. Chúng ta có những trực giác về ngôn ngữ riêng của chúng ta; về cái gì là bình thường, có thể chấp nhận được, cái gì là không thường dùng, là xa lạ hoặc không thể có; hoặc về một hình thức đã cho có ý nghĩa gì và khi nào chúng ta có thể dùng nó. Nửa đầu thế kỉ XX, các nhà ngôn ngữ học Mi trung thành với chủ nghĩa kinh nghiệm thiên về sự miêu tả hoàn toàn dựa vào cách dùng tự nhiên của người bản ngữ. Hầu hết họ đều coi sự đánh

giá của người nói là một nguồn thông tin ít chắc chắn hơn cách dùng tự nhiên. Năm 1950, Noam Chomsky và những người ủng hộ ông đã đưa ra một đề xuất mới là: những sự kiện quan trọng về một ngôn ngữ có thể thu được trực tiếp từ trực giác của người nói. Tức là họ cho rằng anh có thể tìm thấy những điều quan trọng về ngôn ngữ riêng của mình chỉ bằng cách tự hỏi kiểu như "Có thể có kết cấu X không? Nếu có thì nó có nghĩa là gì?" Ngày nay, nhiều nhà ngôn ngữ học không chấp nhận trực giác là một nguồn thông tin đáng tin cậy. Một số nhà ngôn ngữ học dưới sự lãnh đạo của William Labov chú tâm tới vấn đề thu được thông tin chắc chắn về cách dùng và họ đã phát triển một số kĩ thuật khéo léo để làm việc đó.

trường cảnh (scenario)

Trong các nghệ thuật biểu diễn, trường cảnh là sự chấp nối khái quát của một sự kiện hoặc một chuỗi các hành động và sự kiện. Trong ngôn ngữ học tri nhận, trường cảnh là ngữ cảnh ý niệm của phạm trù tri nhận. Các phạm trù tri nhận không được coi là những đơn vị tinh tại, biệt lập. Các phạm trù phải được xem xét trong ngữ cảnh ý niệm của chúng, đối lấy địa vị của những mô hình tri nhận rộng hơn. Rõ ràng, những mô hình này, ở một số điểm, phải bao gồm sự tiếp nối trong thời gian. Hãy nhìn các trường cảnh cho các tình cảm GIẬN và SỢ do G. Lakoff và Z. Kövecses phát triển:

	GIẢN	SỢ
Giai đoạn 1: Nguyên nhân	Diên sai trái xúc phạm bản thân Sự xúc phạm làm bản thân bất mãn	Tình huống nguy hiểm, liên quan đến cái chết, sự đau đớn về thể xác và tinh thần Bản thân nhận thấy sự nguy hiểm
Giai đoạn 2: Tỉnh cảm	Sự tức giận tồn tại Bản thân trải nghiệm những tác động về sinh lý và hành vi	Sự sợ hãi tồn tại Bản thân trải nghiệm những tác động về sinh lý và hành vi
Giai đoạn 3: Cố gắng kiểm soát	Bản thân cố gắng kiểm soát sự tức giận	Bản thân gắng sức để không lộ ra nỗi sợ và/hoặc không biến mất
Giai đoạn 4: Mất kiểm soát	Cường độ của sự tức giận vượt giới hạn Sự tức giận điều khiển bản thân	Cường độ của nỗi sợ vượt giới hạn Bản thân mất kiểm soát với nỗi sợ
Giai đoạn 5: Hành động	Sự trừng phạt: Bản thân thực hiện hành động chống lại điều sai trái	Sự bỏ chạy: Bản thân chạy trốn khỏi sự nguy hiểm

trường cảnh khả hữu (possible scenario)

Trường cảnh có thể có. Khi chúng ta nghĩ về cách thức thế giới có thể là như thế thì thực tế nó không phải vậy (chẳng hạn, cách thức thế giới có thể là một người nào đó là Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo chứ không phải bà Nguyễn Thị Bình), thì chúng ta có thể nghĩ về nghĩa trong quan hệ với "trường cảnh khả hữu". Chúng ta đã thấy cái ý nghĩ mơ hồ một chút về trường cảnh khả hữu có thể hữu ích như

thế nào khi nghĩ về cái gì là những điều kiện chân trị.

Với tư tưởng này chúng ta sẽ xác định nghĩa (nội dung thông báo) của câu (tức là những điều kiện chân trị của nó) là cái sưu tập hoặc tập hợp tất cả các trường cảnh khả hữu mà ở đó câu là đúng. Như thế, nghĩa của câu *Giáp đang ngủ* được nhận thức theo lý thuyết này là tập hợp tất cả các trường cảnh mà câu này được miêu tả là đúng.

Cái động lại trong sự hiểu biết của người nói hoặc người nghe là cái tư tưởng rằng một người hiểu nghĩa của *Giáp đang ngủ* nếu và chỉ nếu người ấy biết phân biệt những trường cảnh khả hữu của *Giáp đang ngủ* với những trường cảnh mà Giáp không ngủ. Như vậy, theo lý thuyết này, nghĩa của một câu, một đối tượng ngôn ngữ, đã được giải thích bằng các đối tượng phi ngôn ngữ (các trường cảnh). Nội dung thông báo của câu ấy, khi phát ngôn, chung quy là để cho người nghe biết cái thế giới thực hợp với trường cảnh này hay trường cảnh khác. Lý thuyết hành động ngôn từ sẽ nghiên cứu tập hợp các trường cảnh khả hữu được xác định như thế nào nhờ các từ và cú pháp của câu.

Cách khác mà các trường cảnh khả hữu có thể giúp chúng ta hiểu nghĩa của câu là cách làm cho các đơn vị và cá nhân tương tượng có thể nhận được các sở chỉ. Chúng ta cho phép các sở chỉ tồn tại trong các trường cảnh không thực tế.

Chẳng hạn, cái tên “Ông già Nô en” trong thực tế có thể được cho một số chỉ, một người đàn ông to lớn trang phục màu đỏ sống ở Bắc cực. Sự khác nhau duy nhất là người đàn ông này chỉ tồn tại ở những trường cảnh không thực. Chúng ta cũng có thể cung cấp các số chỉ cho các từ như “ki lân”, “ma”, “tiền”, “thần”, “thánh”,...

Xem: *chân trị, điều kiện chân trị*

trường diễn ngôn (field of discourse)

Trường diễn ngôn chỉ cái gì đang xảy ra, bao gồm cái được nói đến. Trường diễn ngôn là sự phản ánh ngôn ngữ của cái chủ ý của người sử dụng trong tình huống mà văn bản đã diễn ra. Ngôn ngữ mà người ta dùng luôn luôn phản ánh ý muốn tạo nghĩa của họ.

Chủ ý có thể là có tính chuyên môn hoặc không có tính chuyên môn. Chủ ý không có tính chuyên môn như thiết lập quan hệ cá nhân có nhiều khả năng liên quan đến các trường như “thời tiết”, “sức khỏe”, “thời sự”, v.v. Chủ ý có tính chuyên môn liên quan đến các trường về khoa học, kĩ thuật, chẳng hạn, các nhà ngôn ngữ học giảng bài trên lớp thường dùng các thuật ngữ ngôn ngữ học.

T

Những đặc trưng ngữ pháp dường như cũng được quy định bởi trường diễn ngôn. Nó thể hiện ở sự tái hiện một số khuôn mẫu nhất định. Chẳng hạn, trong bài viết về khoa học của tiếng Anh người ta có xu hướng dùng dạng bị động và

biến đổi nhiều trước và sau trung tâm danh ngữ để hạn định và chính xác hoá. Chủ đề của diễn ngôn thường quy định cái ngôn ngữ được dùng. Do đó, với những chủ đề có tính chất chuyên sâu, chỉ những ai đã quen với những chủ đề đó mới có thể hiểu một cách đầy đủ.

Xem: *ngữ vực, phương thức diễn ngôn, ý chỉ diễn ngôn*

trường độ (length)

Đại lượng thể hiện toàn bộ thời gian của âm hưởng. Các thanh điệu của con người có khả năng sản sinh ra những âm có chất lượng như vậy. Nhìn chung, chúng hoạt động như một nhạc cụ.

Xem: *cao độ, cường độ*

trường nghĩa (semantic field)

Phạm vi những đơn vị từ vựng có quan hệ lẫn nhau về ý nghĩa, trong đó, đơn vị từ vựng có thể là một từ vựng hay một đơn vị thành ngữ. Các đơn vị từ vựng trong một trường nghĩa phải có chung một thành tố nghĩa. Sự phân tích các trường nghĩa sẽ bắt đầu sau khi phân xuất được chúng. Người ta đã nghiên cứu các trường nghĩa như: quan hệ thân tộc, màu sắc, bộ phận thân thể, động vật, thực vật, hoạt động thị giác, hoạt động nói năng, thời tiết, v.v. Trong trường nghĩa, ý nghĩa của mỗi đơn vị từ vựng được xác định trong mối quan hệ với những đơn vị từ vựng khác cũng thuộc trường ấy. Nhiệm vụ của việc phân

tích các trường nghĩa là xác định tính hệ thống của những quan hệ về nghĩa giữa các yếu tố ở trong trường. Những quan hệ về nghĩa ở trong các trường nghĩa có thể là những quan hệ sau đây: đồng nghĩa, trái nghĩa, bao nghĩa, tổng phân nghĩa, đa nghĩa, bất tương thích. Các nhà ngôn ngữ học đã sử dụng nhiều thủ pháp khác nhau để phân tích trường nghĩa, nhưng đáng chú ý là những thủ pháp sau đây: thủ pháp phân tích nghĩa tố, thủ pháp phân bố và cải biến, thủ pháp so sánh.

Xem: *trường từ vựng*

trường phái Geneva (Geneva School)

Khuynh hướng nghiên cứu cấu trúc dựa trên những trang viết của F. de Saussure được xuất bản sau khi ông mất. Những học trò của F. de Saussure như Ch. Bally, A. Sechehaye, S. Karcevski và H. Frei đã xuất bản tác phẩm của F. de Saussure và tiếp tục tư tưởng khoa học của ông. Họ đã cố gắng thuyết giải, bảo vệ và xác định lập trường của F. de Saussure và công bố các tác phẩm của mình trong *Cahiers F. de Saussure*.

trường phái London (London School)

Chủ nghĩa cấu trúc ở Anh. Nó phân biệt với các xu hướng khác của chủ nghĩa cấu trúc ở những điểm sau: a) Đòi hỏi nghiên cứu trước hết không phải là hệ thống ngôn ngữ (ngữ ngôn) mà là sử dụng ngôn ngữ với tư cách là một phần

của một quá trình xã hội bao quát hơn; b) Quá trình xã hội này xảy ra trong các tình huống, tức là mỗi biểu thức ngôn ngữ được xác định bởi ngữ cảnh tình huống cũng như bởi ngữ cảnh ngôn ngữ (tức sự phân bố của nó); c) Trái với cách tiếp cận tâm trí luận, nghĩa được hiểu là một quan hệ phức tạp trong ngữ cảnh tình huống. Ba gương mặt tiêu biểu của trường phái London là B. Malinowski (1884-1942), J.R. Firth (1890-1960) và M.A.K. Halliday. Trường phái London có ảnh hưởng quan trọng đối với lý thuyết thụ đắc ngôn ngữ vì nó hướng đến việc sử dụng ngôn ngữ.

trường phái Prague (Prague School)

Một nhánh của chủ nghĩa cấu trúc châu Âu nổi lên từ Câu lạc bộ Ngôn ngữ học Prague do V. Mathesius, B. Trnka, J. Vachek và những người khác thành lập năm 1926. Trái với các nhánh khác của chủ nghĩa cấu trúc, đặc biệt là với ngữ vị học là nhánh nhân mạnh hình thức, trường phái Prague xem ngôn ngữ trước hết là phương tiện giao tiếp, hệ thống kí hiệu có tính cấu trúc của nó có thể được miêu tả thông qua sự quan sát tài liệu ngôn ngữ cụ thể trong những cơ hội sử dụng nào đó. Do đó, trường phái Prague từ bỏ sự phân chia nghiêm ngặt giữa ngữ ngôn và lời nói cũng như đồng đại và lịch đại của F. de Saussure; nó cố gắng giải thích sự biến đổi ngôn ngữ với những nguyên lý cấu trúc. Những tiến đề chung

cho trường phái Prague và các trường phái cấu trúc là: a) Kiên quyết thoát khỏi nguyên tử luận thực chứng của phái ngữ pháp mới; b) Trình bày ngôn ngữ như một hệ thống và ngôn ngữ học là một khoa học độc lập (độc lập với tâm lý học, triết học và các khoa học khác). Đặc trưng của thủ pháp khoa học của trường phái Prague và cũng là đặc trưng có ảnh hưởng nhất của nó với sự phát triển của ngôn ngữ học là sự hướng đến khái niệm "chủ nghĩa chức năng". Xuất phát điểm phân tích là ý định của người nói được thể hiện thông qua các phát ngôn ngôn ngữ; sau đó sự phân tích bắt đầu từ chức năng của phát ngôn để miêu tả hình thức của nó.

trường từ vựng (lexical field)

J. Trier quan niệm có sự song tồn giữa trường nghĩa và trường từ vựng. Trường từ vựng bao phủ lên trường nghĩa như một cái hình ghép, cái áo khoác hay tấm vải phủ. Tuy nhiên, mỗi từ có thể có nhiều nghĩa khác nhau, tức là nó có thể tham gia vào những trường nghĩa khác nhau. Vì thế, khái niệm trường từ vựng cần được định nghĩa như sau: Trường từ vựng của một trường nghĩa là tập hợp các từ ngữ có những đơn vị từ vựng cơ sở cùng thuộc trường nghĩa này. Thí dụ: Trường nghĩa "bộ phận cơ thể" trong tiếng Việt, có các từ vị như: *bụng, chân, đầu, ngực, tay, ...* Mỗi từ vị nêu trên lại nằm trong một từ nhất định.

Từ **bụng** gồm những từ vị sau: 1) Bộ phận cơ thể người, động vật, chứa ruột, dạ dày, v.v.; 2) Bụng con người, coi là biểu tượng của ý nghĩ, tình cảm sâu kín đối với người với việc (*không để bụng, suy bụng ta ra bụng người*); 3) Phần phình to ở giữa của một số vật (*nước ngập tới bụng chân*).

Từ **chân** gồm những từ vị sau: 1) Bộ phận dưới cùng của cơ thể người hay động vật, dùng để đi, đứng; 2) Chân con người, coi là biểu tượng của cương vị, phận sự của một người với tư cách là thành viên một tổ chức; 3) Một phần tư con vật có bốn chân, khi chung nhau sử dụng hoặc chia nhau thịt; 4) Bộ phận dưới cùng của một số đồ dùng, có tác dụng đỡ cho các bộ phận khác; 5) Phần dưới cùng của một số vật, tiếp giáp và bám chặt vào mặt nền; 6) Âm tiết trong câu thơ ở ngôn ngữ nhiều nước phương Tây.

Từ **đầu** gồm những từ vị sau: 1) Phần trên cùng của cơ thể con người hay bộ phận trước nhất của thân thể động vật, nơi có bộ óc và nhiều giác quan khác; 2) Đầu của con người, coi là biểu tượng của suy nghĩ, nhận thức; 3) Phần có tóc mọc trên đầu con người; tóc (nói tổng quát); 4) Phần trước nhất hoặc phần trên cùng của một số vật; 5) Phần có điểm xuất phát của một khoảng không gian hoặc thời gian, đối lập với cuối; 6) Phần ở tận cùng, giống nhau ở hai phía đối lập

trên chiều dài của một vật; 7) Vị trí hoặc thời điểm thứ nhất, trên hoặc trước tất cả những vị trí, thời điểm khác; 8) Từ dùng để chỉ từng đơn vị để tính đồ đồng về người, gia súc, đơn vị diện tích; 9) Từ dùng để chỉ từng đơn vị máy móc.

Từ **tay** gồm những từ vị sau đây: 1) Bộ phận phía trên của cơ thể người, từ vai đến các ngón, dùng để cầm, nắm; 2) Chi trước hay xúc tu của một số động vật, thường có khả năng cầm, nắm đơn giản (*tay vượn*); 3) Tay của con người, coi là biểu tượng của hoạt động tham gia vào một việc gì (*giúp một tay*); 4) Tay của con người, coi là biểu tượng của khả năng, trình độ nghề nghiệp hay khả năng hành động nói chung (*tay nghề*); 5) Tay của con người, coi là biểu tượng của quyền sử dụng, định đoạt (*chính quyền về tay nhân dân*); 6) Từ dùng để chỉ con người, về mặt có khả năng hoạt động nào đó (*tay anh chị*); 7) Người giỏi về một môn, một nghề nào đó (*tay nghề giỏi*); 8) Bên tham gia vào một việc nào đó, trong quan hệ giữa các bên với nhau (*hội nghị tay ba*); 9) Bộ phận của vật, tương ứng với tay hay có hình dáng, chức năng như tay (*tay ghế*).

Trong năm từ trên, chỉ có từ **ngực** là từ một nghĩa, nghĩa là nó chỉ gồm một từ vị: phần thân từ cổ tới bụng, chứa tim và phổi, ứng với bộ xương sườn. (Hoàng Phê chủ biên, *Từ điển tiếng Việt*, 2000).

Sự tập hợp tất cả các từ này (với tất cả các từ vị của chúng) tạo nên *trường từ vựng* về các bộ phận cơ thể.

Cách xử lý theo trường nghĩa là một trong những nguyên tắc cơ sở để biên soạn từ điển.

Xem: *đơn vị từ vựng, trường nghĩa, từ vị*

tu từ học (rhetoric)

Môn học nghiên cứu xem tác phẩm thực sự đã đạt được mục đích như thế nào. Nó đặc biệt chú ý đến việc diễn đạt như thế nào để thể hiện chính xác và hiệu quả chủ đề của bài viết hoặc bài nói, đối với người nghe, người đọc và mục đích giao tiếp. Trong ngữ pháp truyền thống, tu từ học là môn học nghiên cứu phong cách thông qua việc phân tích ngữ pháp và logic. Cicero một nhà hùng biện và nhà văn Roman cổ đại đã miêu tả tu từ học là "nghệ thuật hoặc tài năng mà nhờ nó mà các diễn ngôn thích hợp với mục đích của chúng".

Xem: *phong cách học*

tục ngữ (proverb)

Những câu ngắn gọn, thường có vần điệu, phản ánh những tri thức, kinh nghiệm sống và đạo đức mà nhân dân đúc kết được qua thực tiễn; Chúng được tái hiện như những đơn vị cố sẵn.

T

tùy điều kiện (conditioning)

Lí thuyết học tập do J.P. Pavlov (1849-1936) nghiên cứu và phát triển. Một phản ứng tự phát (có điều kiện) được gây ra bởi một kích thích nào đó

có thể lại được gây ra bởi một kích thích khác nếu kích thích khác đó được kết hợp lặp lại với kích thích gốc; sau khi tập luyện, phản ứng này sẽ xảy ra để đáp lại kích thích thứ hai ngay cả khi không có kích thích gốc. Hình thức tuý điều kiện này đã được sử dụng, đã chịu ảnh hưởng cách giải thích thụ đắc ngôn ngữ của chủ nghĩa hành vi. Như thế, các nghĩa đã được học bằng cách nhắm vào và gọi tên đối tượng đã cho đến khi chỉ phát ra từ tạo sự quy chiếu đến đối tượng. Tạo ra những phản ứng như thế có thể được thúc đẩy và ổn định hoá bằng những phần thưởng thích hợp.

Xem: *hành vi luận, thụ đắc ngôn ngữ*

tuyên ngôn (statement)

Những tuyên bố được y theo các vị từ *khẳng định, xác nhận, nói,...* trong cấu trúc sâu được J.R. Ross nêu ra. Như thế, phát ngôn không đánh dấu *Giá cả đang hạ xuống* có thể bắt nguồn từ *Tôi nói với anh rằng giá cả đang hạ xuống*. Sự phái sinh này còn được coi là một phân tích ngôn hành.

Xem: *phân tích ngôn hành*

tuyến đẳng âm (isophone)

Đường biên trên các bản đồ ngôn ngữ chỉ ra sự trải ra về địa lí của một hiện tượng ngữ âm nào đó. Ngược lại, tuyến đẳng ngữ chỉ ra đường biên của những đồng hiện từ vựng.

Xem: *tuyến đẳng ngữ*

tuyến đẳng ngữ (isogloss)

Đường biên trên các bản đồ ngôn ngữ thể hiện mức độ phổ biến của một từ nào đó. Ngược lại, tuyến đẳng âm chỉ ra sự phổ biến của một hiện tượng ngữ âm nào đó.

Xem: *tuyến đẳng âm*

tuyến tính (linearity)

Đặc tính của các ngôn ngữ tự nhiên. Tuyến tính chỉ trật tự một chiều và trật tự theo thời gian của các yếu tố ngôn ngữ trong giao tiếp.

tư duy (thought)

Sự hoạt động trí tuệ chỉ con người mới có. Bản thân thuật ngữ tư duy được hiểu theo hai nghĩa: 1) Khả năng phản ánh thực tế dưới dạng khái niệm, phán đoán và kết luận. Với nghĩa này, tư duy đồng nhất với tư tưởng, tức là kết quả của quá trình suy nghĩ, quá trình tư duy; 2) Bản thân quá trình phản ánh cuộc sống dưới dạng tư tưởng, hay nói một cách đơn giản là bản thân quá trình suy nghĩ, quá trình hình thành tư tưởng.

từ (word)

Từ là đơn vị tồn tại hiển nhiên, sẵn có của ngôn ngữ. Do tính chất hiển nhiên, có sẵn của các từ mà ngôn ngữ của loài người bao giờ cũng được gọi là ngôn ngữ của các từ. Chính tổng thể các từ là vật liệu xây dựng mà thiếu nó thì không thể hình dung được một ngôn ngữ. Có thể

chấp nhận một định nghĩa chung về từ như sau: *Từ là đơn vị nhỏ nhất của ngôn ngữ, độc lập về ý nghĩa và hình thức.*

Định nghĩa trên đây hàm chứa hai vấn đề cơ bản:

- Vấn đề khả năng tách biệt của từ,
- Vấn đề tính hoàn chỉnh của từ.

Khả năng tách biệt của từ trong lời nói, tức là khả năng tách biệt khỏi những từ bên cạnh là cần thiết để cho từ phân biệt được với những bộ phận tạo thành của từ (thành tố của từ ghép, thân từ, phụ tố,...). Đồng thời, tính hoàn chỉnh trong nội bộ từ là cần thiết để cho nó, với tư cách một từ riêng biệt, phân biệt được với cụm từ.

Tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa là bắt buộc đối với mỗi từ và là cơ sở của tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về hình thức, nhưng tự thân chúng chưa đầy đủ. Như ta biết, *железная дорога* "đường sắt" trong tiếng Nga, *máy bay lên thẳng* trong tiếng Việt, *wreck of a ship* "nạn đắm tàu" trong tiếng Anh,... là những cụm từ, mặc dù chúng biểu thị những đối tượng riêng biệt của tư duy, tức là chúng cũng có tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa. Cho nên, bên cạnh tính hoàn chỉnh và tính tách biệt về ý nghĩa, cần phải bổ sung thêm những đặc trưng về hình thức: những đặc trưng ngữ âm (thí dụ: trọng âm, những hiện tượng mở đầu và kết thúc từ một cách đặc biệt), những đặc trưng ngữ pháp (thí dụ: khả năng biến đổi hình thái và khả

năng kết hợp của các từ). Những đặc trưng hình thức đó có thể tác động lẫn nhau, đồng thời chúng không có tính phổ quát. Chúng khác nhau trong những ngôn ngữ khác nhau tùy theo đặc điểm của cơ cấu ngữ âm và ngữ pháp của các ngôn ngữ ấy. Nhưng sự khác biệt cũng có thể có cả trong phạm vi một ngôn ngữ, giữa các phạm trù khác nhau của các từ, đặc biệt giữa từ thực và từ hư. Các từ hư, về mặt ngữ âm cũng như về mặt ý nghĩa, ít độc lập hơn các từ thực. Chẳng hạn, trong tiếng Nga, trọng âm độc lập là đặc trưng ngữ âm của các từ thực, nhưng các giới từ đơn tiết không có trọng âm độc lập. Đôi khi, từ hư chỉ gồm một phụ âm, dựa hoàn toàn vào từ thực (các giới từ: *В, К, С* trong tiếng Nga). Trong tiếng Việt, các từ hư không dùng độc lập mà luôn đi kèm theo các từ thực. Tuy nhiên, trong các ngôn ngữ khác nhau, tính độc lập tối thiểu về hình thức của từ đưa lại tính hoàn chỉnh và tính tách biệt của từ. Về mặt ngữ nghĩa, từ hư, chẳng hạn giới từ *В* trong tiếng Nga, mặc dù nó không được dùng độc lập, không gọi tên, nhưng đâu sao nó vẫn có ý nghĩa từ vựng tối thiểu là cái vốn có đối với các từ hư, phân biệt với hình vị: *В* biểu thị "trong cái gì đó", khác với giới từ *С* biểu thị "cùng với cái gì đó" hoặc "cùng với ai đó". Ngược lại, các hình vị, chẳng hạn, các vĩ tố chỉ cách *-bi, -am*, hoặc các vĩ tố của vị từ *-y, -amb* không có ý nghĩa gì cả nếu nằm ngoài cái từ mà chúng là một bộ phận tạo thành. Đối lập với hình vị, về phương diện hình thức,

giới từ có tính tách rời, đó là tính độc lập tối thiểu của từ. Chúng ta có thể nói: *в саду, в моем саду, ...* Muốn có tính tách rời, từ phải có tính hoàn chỉnh. Người ta không thể thêm một từ khác vào trong thành phần của một từ, trong khi các từ tố có thể chen vào giữa các hình vị khác. Thí dụ, hình thức giảm nhẹ của từ tiếng Đức *Kindchen* “trẻ em” có dạng số nhiều là *Kinderchen*, vị từ thể hoàn thành *замануть* “dù, nhử” và vị từ chưa hoàn thành *заманивать* của tiếng Nga cũng phân biệt nhau kiểu như vậy.

Bên cạnh một định nghĩa chung về từ cho mỗi ngôn ngữ trong một giai đoạn phát triển nào đó của nó, các nhà ngôn ngữ còn nêu ra những định nghĩa bộ phận. Theo S.E. Jakhontov, ít nhất có 5 định nghĩa bộ phận về từ. Đó là: từ biến hình, từ chính tả, từ hoàn chỉnh, từ ngữ âm, từ từ điển học.

Xem: *từ loại*

từ bản ngữ (native word)

Từ vựng bản ngữ là những đơn vị từ vựng vốn có trong ngôn ngữ của người bản ngữ, chứ không phải là những từ ngữ tiếp thụ của các ngôn ngữ khác mà có. Từ bản ngữ của tiếng Việt chính là những từ thuần Việt.

T Xem: *từ thuần Việt*

từ bản ngữ đồng đại (synchronic native word)

Từ bản ngữ đồng đại là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như thái độ hình thái học hoàn toàn nằm trong cấu trúc

đương thời của bản ngữ mặc dù xét về phương diện lịch đại đó có thể là những từ có nguồn gốc ngoại lai. Như vậy, từ bản ngữ đồng đại bao gồm cả những từ mượn được bản ngữ hoá cao.

Xem: *từ thuần Việt đồng đại*

từ biến hình (flexional word)

Từ biến hình là một phức thể luôn luôn gồm hai phần, một phần (thân từ) có ý nghĩa đối tượng, còn phần kia (vị tố) biểu thị mối liên hệ của từ đó với các từ khác trong câu. Cách hiểu như vậy về từ không thể áp dụng cho tất cả các ngôn ngữ. Các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Hán, tiếng Việt không có từ biến hình.

Xem: *từ*

từ-câu (sentence word)

Những từ như *vàng, cảm ơn, tạm biệt, ...* có thể xuất hiện ở ngoài một câu và có tính chất một câu. Những câu một từ liên quan đến hiện tượng tình lược.

từ chính tả (orthographic word)

Từ chính tả là khoảng cách giữa hai chỗ trống trên chữ viết. Hiện nay, trong những công trình về dịch máy, người ta định nghĩa từ như vậy. Quan niệm đó về từ còn được gặp cả trong những lĩnh vực khác của ngôn ngữ học. Nguyên tắc viết liền và viết rời trong ngôn ngữ nào đó được nêu lên thành nguyên tắc xác định ranh giới của từ. Nhưng chính tả (nguyên tắc viết liền và viết rời) không phải bao giờ cũng phản ánh đúng những hiện

tượng tồn tại khách quan trong ngôn ngữ hoặc phản ánh đúng sự linh hội chung của những người sử dụng ngôn ngữ đó. Các ngôn ngữ mà trên chữ viết không có những khoảng cách giữa các từ thì không có từ chính tả (thí dụ, tiếng Thái Lan).

Xem: *từ*

từ dưới lên (bottom up)

Giả thuyết về các chiến lược phân tích trong xử lí ngôn ngữ. Trong quá trình từ dưới lên, sự linh hội ngôn ngữ bắt đầu từ việc nhận diện các từ riêng biệt (với tư cách là những tác nhân). Những từ này được phân tích theo các nghĩa có thể có và các phạm trù và các chức năng cú pháp, chúng được sử dụng làm cơ sở để kiến tạo các mệnh đề cơ bản có thể có.

Xem: *từ trên xuống*

từ đa nghĩa (polyseme)

Từ đa nghĩa là từ có hai hoặc hơn hai ý nghĩa có quan hệ chặt chẽ với nhau. Thí dụ: từ "bám" trong *đĩa bám chân*, có nghĩa là tự giữ cho không rời ra khỏi; trong *bám sát*, có nghĩa không rời một chút nào; trong *ăn bám*, có nghĩa là dựa vào người khác để tồn tại.

Xem: *đa nghĩa*

từ đầu mục (lemma)

Đề mục chỉ ra chủ đề của sự giải thích trong từ điển hay mục từ của từ điển. Thí dụ: danh từ số ít và danh từ số nhiều có một từ đầu mục; vì từ nguyên thể, vì từ

chia ngôi thứ ba số ít thời hiện tại, vị từ quá khứ, phân từ hiện tại, quá khứ,... có một từ đầu mục; tính từ và dạng so sánh của nó thuộc một từ đầu mục,...

Xem: *mục từ*

từ điển (dictionary)

Cuốn sách miêu tả từ vựng một cách hệ thống. Thu thập những từ của một thứ tiếng, giải thích ý nghĩa của nó, dẫn những câu nói hợp thức làm thí dụ, ấy là cốt tử của một cuốn từ điển. Phương pháp làm từ điển nói gọn trong ba việc: thu thập từ cho thật đầy đủ, định nghĩa nghĩa mỗi từ cho rõ ràng, thí dụ cho đích đáng. Định nghĩa một từ là giải thích hết cái ý nghĩa bao hàm trong từ ấy, mà giải thích thế nào cho phân biệt được với từ khác nghĩa khác. Quyển từ điển không có thí dụ là bộ xương không có thịt. Vì thế, trong từ điển, cần phải dẫn những câu văn hay, những thành ngữ, tục ngữ,... để thí dụ cho rõ nghĩa hơn.

từ điển bách khoa (encyclopedia dictionary)

Một loại từ điển khái niệm trong đó giải thích các khái niệm thuộc tất cả các ngành, các lãnh vực. Như ta biết, từ điển khái niệm không giải thích các từ mà giải thích nội dung các khái niệm do từ biểu thị. Trong khi giải thích các thuật ngữ, người ta có thể trình bày những quan điểm khác nhau đối với nội dung của thuật ngữ, lịch

sử khoa học nghiên cứu nội dung đó, các giả thiết hiện đại đối lập nhau trong khoa học ấy. Tóm lại, từ điển khái niệm cung cấp một số kiến thức nhất định không phải về các từ mà là về các khái niệm do từ biểu hiện, về các sự vật, hiện tượng do các khái niệm phản ánh. Do đó, trong các từ điển khái niệm không có các thần từ, liên từ, giới từ, trợ từ, trạng từ, đại từ, động từ, tính từ, bởi vì các từ loại này không phải là những thuật ngữ chuyên môn. Từ điển khái niệm gồm từ điển bách khoa và từ điển chuyên ngành. Từ điển bách khoa giải thích các khái niệm thuộc tất cả các ngành, các lãnh vực, còn từ điển chuyên ngành giải thích các khái niệm thuộc một ngành nào đó. Chẳng hạn, từ điển văn học, từ điển triết học, từ điển kinh tế-chính trị học, v.v.

Xem: *bách khoa thư*

từ điển biểu âm (**phonetical dictionary**)

Từ có hai mặt: hình thức ngữ âm và ý nghĩa. Từ điển của mỗi ngôn ngữ có thể có kết cấu xuất phát từ hình thức ngữ âm của các từ, cũng có thể có kết cấu xuất phát từ ý nghĩa, tức là xuất phát từ những khái niệm được biểu hiện bằng hình thức ngữ âm của các từ. Các từ điển thông thường (từ điển giải thích và từ điển đối chiếu) tập hợp các từ theo ngữ âm, trình bày chúng hoặc theo trật tự chữ cái hoặc theo ổ cấu tạo từ. Có thể gọi những từ

điển kiểu này là *từ điển biểu âm*, bởi vì chúng xuất phát từ ngữ âm của từ để đi tìm các ý nghĩa tương ứng.

Xem: *từ điển biểu ý*

từ điển biểu ý (idiological dictionary)

Các từ điển sắp xếp các từ theo ý nghĩa được gọi là từ điển biểu ý. Vì ý nghĩa của từ là sự phản ánh của những sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong thực tế cho nên sắp xếp các từ theo ý nghĩa cũng có nghĩa là sắp xếp căn cứ vào tổ chức, vào trật tự sắp xếp của thực tế khách quan bên ngoài ngôn ngữ. Trường hợp một từ có một vài ý nghĩa nó sẽ có mặt ở những vị trí khác nhau trong từ điển. Có thể nói rằng từ điển thông thường là danh sách các *từ ngữ âm* với các ý nghĩa của chúng, còn *từ điển biểu ý* là danh sách các *từ - khái niệm* với các từ đồng nghĩa của chúng. Trong lý thuyết giao tiếp, người ta phân biệt người phát và người nhận. Người phát là người tạo ra ngôn bản, nói nôm na chính là người nói và người viết. Người nhận là người tiếp thu, lĩnh hội ngôn bản, tức là người nghe và người đọc. Người nhận tri giác trực tiếp mặt ngữ âm của các từ. Cái họ cần giải thích là ý nghĩa của những hình thức ngữ âm đã tri giác được ấy. Các từ điển biểu âm đã đáp ứng nhu cầu đó của người nhận. Có thể nói từ điển biểu âm là từ điển dùng cho người nhận. Nhu cầu của người phát (người nói, người viết) khắc hàn nhu cầu của người nhận

(người nghe, người đọc). Người phát bao giờ cũng phải có một ý tưởng nhất định cần nói hoặc viết ra. Cái họ cần là lựa chọn hình thức diễn đạt nào cho thích hợp. Các từ điển thông thường – các từ điển biểu âm – quả không giúp ích gì nhiều cho người nói, người viết. Công cụ giúp cho người phát tạo ngôn bản phải là từ điển biểu ý. Từ điển biểu ý là từ điển dùng cho người phát. Ở nước ngoài, loại từ điển biểu ý đã được biên soạn từ lâu. Cuốn từ điển biểu ý nổi tiếng của P.M. Roget *Thesaurus of English words and phrase* xuất bản ở Luân Đôn từ năm 1852, ngay khi P.M. Roget còn sống đã được tái bản tới 28 lần. Từ đó, đã xuất hiện nhiều cuốn từ điển biểu ý khác đối với các tiếng Pháp, Đức, Tây Ban Nha, v.v.

Xem: *từ điển biểu âm*

từ điển đối chiếu (translation dictionary)

Từ điển đối chiếu ra đời do yêu cầu hiểu các văn bản bằng ngôn ngữ khác lạ. Nhưng quá trình hình thành ngôn ngữ dân tộc bằng cách dịch vốn từ của ngôn ngữ văn học khác lạ lại thường có quan hệ với việc đáp ứng nhu cầu đó. Từ điển đối chiếu là từ điển nhiều thứ tiếng. Thông dụng và phổ biến nhất là từ điển hai thứ tiếng, thường gọi là *từ điển song ngữ* (bilingual dictionary). Nhiệm vụ chủ yếu của từ điển đối chiếu là dịch tất cả các nghĩa khác nhau của từ ra ngôn ngữ khác. Tất nhiên, kèm theo do cơ sở

chỉ dẫn sơ lược về từ vựng và ngữ pháp

Khó khăn trong biên soạn từ điển đối chiếu này sinh do tình trạng không có sự tương đương trong hệ thống khái niệm của cặp ngôn ngữ nào đó. Chẳng hạn, từ *table* và *сто* có thể dịch lẫn cho nhau trong nhiều nghĩa, nhưng từ Pháp *table* còn có nghĩa là “cái bàn” và từ *сто* trong tiếng Nga có cả nghĩa “phòng”. Các từ *verre* và *стекло* cũng dịch lẫn cho nhau, nhưng *verre* có cả nghĩa “cái cốc”, còn *стекло* có cả nghĩa “cửa kính” (tiếng Pháp là *vitre*).

Các từ điển đối chiếu thường không cho kiến thức hiện đại về các từ nước ngoài mà chỉ giúp cho ta dự đoán về nghĩa của chúng trong ngữ cảnh. Thực chất, khi trong từ điển cả *austère* lẫn *sévère* đều được giải thích là “khô khan, không hoa mĩ” thì chỉ là qua ngữ cảnh có thể dự đoán như vậy. Phần lớn sự phỏng đoán, ngay cả trường hợp tốt nhất, cũng dẫn đến quan niệm không chính xác. Ngoài ra, các từ điển đối chiếu khi dịch từ nước ngoài bằng một từ nào đó, hoàn toàn không quan tâm đến tính đa nghĩa của từ ấy. Vì vậy, người nào chú tâm đến những từ trong từ điển như thế và học thuộc chúng thì sẽ mắc vào tình thế khó xử. Do đó, các nhà sư phạm thường khuyên học trò của mình bằng cách nào đó nhanh chóng bỏ qua các từ điển đối chiếu và chuyển sang từ điển giải thích của tiếng nước ngoài nào đó. Như vậy, từ điển đối

chiếu chỉ có lợi đối với những người mới bắt đầu học tiếng nước ngoài. Giải quyết triệt để vấn đề có lẽ là biên soạn những từ điển giải thích tiếng nước ngoài bằng tiếng mẹ đẻ của học sinh. Ở đó, tất nhiên có thể nhắc đến và dịch các từ trong những trường hợp có thể đơn giản hoá sự giải thích mà không tổn hại gì tới việc nhận thức đầy đủ bản chất hiện đại của từ nước ngoài.

Xem: **từ điển giải thích**

từ điển giải thích (defining dictionary)

Từ điển có nhiệm vụ cung cấp những kiến thức về các từ của một ngôn ngữ mà thường là các từ của ngôn ngữ được dùng để trình bày những kiến thức đó. Cho nên từ điển giải thích còn được gọi là từ điển một thứ tiếng. Thí dụ, *Từ điển tiếng Việt* của Viện ngôn ngữ học, xuất bản ở Hà Nội năm 1992 là như vậy. Các từ điển giải thích đã xác minh và chuẩn hoá ngôn ngữ văn học. Chúng giúp người ta nắm vững sự phong phú của ngôn ngữ văn hoá hơn là làm cho nó phong phú. Nhiều người tưởng rằng các tên riêng không có vị trí trong từ điển giải thích, rằng chúng chỉ là nội dung chính của từ điển khái niệm. Hiển nhiên các từ điển khái niệm quan tâm nhiều đến các tên riêng, nhưng các tên riêng cũng có vai trò nhất định trong các từ điển giải thích thông thường. Các tên riêng cũng được dùng

trong lời nói, cũng là các từ của ngôn ngữ, do đó không có cơ sở nào để loại chúng ra khỏi từ điển. Vấn đề là ở chỗ xác định cái gì trong ngôn ngữ là “ý nghĩa” của tên riêng. Những thông tin được đưa ra trong từ điển bách khoa không thể nào tham gia vào “ý nghĩa” đó. Những thông tin về bản chất của đối tượng ấy hoàn toàn không phải là cái tất cả mọi người đều biết (nếu không thì không cần từ điển bách khoa). Do đó, nhiệm vụ là phải xác định cái tối thiểu bắt buộc mọi người phải biết, mà nếu không có cái đó thì không thể dùng đúng các tên riêng trong lời nói. Cái tối thiểu đó là khái niệm mà đối tượng nào đó dẫn đến. Không phải bất cứ đối tượng nào cũng dẫn đến khái niệm ấy mà chỉ một đối tượng nhất định nào đó mà thôi. Công việc khó nhất đối với từ điển học là chọn cái khái niệm mà tên riêng nào đó phải dẫn đến. Thí dụ: đối với ngôn ngữ văn học Nga, người ta định nghĩa Newton là “một nhà tư tưởng thiên tài nhất của loài người đã đặt cơ sở cho những hiểu biết hiện đại trong lĩnh vực các khoa học chính xác”. Tất nhiên, không phải tất cả các tên riêng đều cần đưa vào từ điển giải thích mà chỉ những tên riêng phổ biến trong một cộng đồng ngôn ngữ nào đó mới được đưa vào.

Rất nhiều thuật ngữ chuyên ngành hoàn toàn không tham gia vào ngôn ngữ văn học toàn dân. Chúng được giải thích tỉ mỉ trong từ điển bách khoa hoặc trong

các từ điển khái niệm chuyên ngành khác nhau. Nhưng cũng có nhiều thuật ngữ tham gia vào ngôn ngữ văn học. Song, thông thường chúng có những ý nghĩa khác nhau trong ngôn ngữ văn học toàn dân và trong ngôn ngữ chuyên ngành. Cần nhớ rằng không thể áp đặt cho ngôn ngữ chung những khái niệm mà nó hoàn toàn không có, những khái niệm không phải là những nhân tố trong quá trình giao tiếp ngôn ngữ.

Từ điển giải thích có nhiều loại: từ điển ngôn ngữ văn học, từ điển tiếng địa phương, từ điển tác giả (chẳng hạn, *Từ điển ngôn ngữ Puskin*), từ điển tác phẩm (chẳng hạn, *Từ điển Truyện Kiều*), từ điển các từ nước ngoài, từ điển thành ngữ, từ điển đồng âm, từ điển đồng nghĩa, từ điển trái nghĩa, ...

Xem: *từ điển đối chiếu*

từ điển học (lexicography)

Khoa học về phương pháp và nghệ thuật biên soạn các từ điển. Người ta xếp từ điển học là một bộ phận của từ vựng học bởi vì muốn biên soạn từ điển cần phải biết từ là gì, chúng tồn tại và phát triển như thế nào trong các ngôn ngữ. Từ điển học gắn bó chặt chẽ với từ vựng học. Nó là sự vận dụng thực tế của khoa từ vựng học. Vì vậy, từ điển học cũng là một trong những khoa học thực nghiệm. Có người ví từ vựng học như vật lý lý thuyết, còn từ điển học như vật lý học thực nghiệm.

Chúng ta nhận thấy rằng, bản thân từ điển học bao hàm cả hai mặt lý thuyết và thực tế. Một mặt phải đề ra các nguyên tắc tạo cơ sở lý thuyết cho việc biên soạn các từ điển; mặt khác, vận dụng những nguyên tắc đó vào việc biên soạn từ điển. Thực tế biên soạn từ điển cho ta những loại, những kiểu từ điển khác nhau. Mỗi loại như vậy có những mục đích, nhiệm vụ riêng và do đó, nội dung và kết cấu cũng khác nhau.

Xem: *từ điển*

từ điển lịch sử (historical dictionary)

Từ điển cung cấp lịch sử của tất cả các từ trong một khoảng thời gian nhất định, bắt đầu từ ngày tháng hoặc thời kì nhất định nào đó. Ngoài ra, từ điển lịch sử chẳng những chỉ ra sự xuất hiện của các từ mới và các ý nghĩa mới mà còn chỉ ra sự biến mất, thậm chí sự biến đổi của chúng. Vì các từ của mỗi ngôn ngữ làm thành một hệ thống và sự biến đổi ý nghĩa của chúng chỉ hoàn toàn hiểu được ở trong hệ thống như thế. Do đó, từ điển lịch sử phải phản ánh sự biến đổi có quy luật của hệ thống nói chung. Mặt khác, chúng ta sẽ xây dựng lịch sử của các từ khái niệm hoặc lịch sử của các từ nói chung. Tất cả những cái đó chỉ là những vấn đề của tương lai, bởi vì tài liệu để giải quyết chúng vẫn chưa được tích lũy. Cho đến nay vẫn chưa có cuốn từ điển lịch sử thực sự nào. Nhưng vì trong cách dùng từ của một thời nào đó, các từ

ngữ cơ và những câu tạo mới thường được bắt chéo lẫn nhau trong văn bản, cho nên tất cả các từ điển đều là từ điển lịch sử trong chừng mực nào đó. Những tri thức về từ nguyên dù nông cạn và thiển cận đến đâu cũng luôn luôn ảnh hưởng đến công việc biên soạn từ điển hiện đại.

Xem: *từ điển từ nguyên*

từ điển ngữ văn (philological dictionary)

Khác với từ điển bách khoa, từ điển ngữ văn có nhiệm vụ giải thích ý nghĩa và cách dùng của các từ và đơn vị tương đương với từ của ngôn ngữ. Nhiệm vụ của từ điển ngữ văn là giải thích các từ chứ không phải giải thích các sự vật hay các khái niệm khoa học kĩ thuật do các từ điển đạt.

Xem: *từ điển bách khoa*

từ điển phương ngữ (dialect dictionary)

Quy phạm hoá các biến thể ngôn ngữ địa lí về mặt đồng đại hay lịch đại. Có ba kiểu từ điển phương ngữ chính: 1) Các từ điển phương ngữ toàn diện, nhiều phương ngữ bao gồm từ vựng của một số biến thể địa lí; 2) Từ điển vùng miền bao gồm toàn thể phương ngữ của một khu vực riêng; 3) Từ điển phương ngữ chỉ hạn chế ở một thành phố riêng biệt hoặc một phương ngữ bộ phận.

từ điển song ngữ (bilingual dictionary)

Loại từ điển đối chiếu thông dụng và phổ biến nhất. Nhiệm vụ chủ yếu của

từ điển đối chiếu song ngữ là dịch tất cả các nghĩa khác nhau của từ trong một ngôn ngữ này ra một ngôn ngữ khác. Tất nhiên, kèm theo đó có sự chi dẫn sơ lược về từ vựng và ngữ pháp.

Xem: *từ điển đối chiếu*

từ điển tần số (frequency dictionary)

Sách thống kê những từ thường gặp nhất trong một ngôn ngữ. Trên cơ sở tiêu chuẩn về số lượng, nó tập hợp các từ có mức độ sử dụng nhiều nhất. Nghiên cứu từ vựng về mặt tần số như thế đã dựa trên cơ sở của rất nhiều loại văn bản khác nhau được coi là sự thể hiện của ngôn ngữ đã cho.

từ điển từ nguyên (etymological dictionary)

Từ điển giải thích những hình thức và ý nghĩa gốc của các từ. Muốn biên soạn từ điển từ nguyên trước hết phải nghiên cứu từ nguyên học. Trên cơ sở nghiên cứu từ nguyên học, người ta mới tìm ra được hình thái bên trong của từ. Trong từ điển từ nguyên, ngoài việc chỉ ra nguồn gốc của các từ, người ta còn chỉ ra lịch sử của nó. Từ có trong ngôn ngữ hiện nay có thể là sự kế thừa của ngôn ngữ mẹ xa xưa. Từ *nô* của tiếng Việt có cùng nguồn gốc với từ *nă* trong một số ngôn ngữ cùng ngữ hệ, như tiếng Bana chẳng hạn.

Trong những trường hợp khác, từ trong ngôn ngữ hiện nay là mượn của ngôn ngữ láng giềng vào một thời điểm nào đó.

Với những trường hợp này nhà từ nguyên học phải nghiên cứu sâu để tìm ra nguồn gốc của chúng.

Xem: *từ điển lịch sử, từ nguyên học*

tử đồng âm (homonym)

Tử đồng âm là những từ giống nhau về âm thanh nhưng có những ý nghĩa hoàn toàn khác nhau, chúng trùng nhau cả về âm thanh lẫn chữ viết trong tất cả (hoặc hầu hết) hình thái ngữ pháp vốn có của chúng. Nếu các từ này trùng nhau trong tất cả các dạng thức ngữ pháp của mình thì đó là những từ đồng âm hoàn toàn. Ví dụ:

заставить "ép buộc" và *заставить* "lấp liếm"

Кулак "quả đấm" và *кулак* "phủ nông"

Ударник "cần kích động" và *ударник* "lao động tiên tiến"

Nếu các từ chỉ trùng nhau trong một số hình thái của mình thì đó là những từ đồng âm không hoàn toàn. Ví dụ: *засыпать* "đổ đầy" và *засыпать* "ngủ thiếp". Những hình thái hoàn thành thể của hai từ này cấu tạo khác nhau: *засыпал* và *заснул*.

Tiếng Việt là ngôn ngữ không biến hình cho nên không cần phân biệt như trên: tất cả đều là từ đồng âm hoàn toàn. Ví dụ: *cá* "đồ đựng, dùng để uống nước" và *cá* "trường hợp"; *bác* "anh, chị của cha hay mẹ mình", *bác* "đại từ chỉ người", *bác* "cha, bố", *bác* "chúng" (chúng trùng).

Xem: *đồng âm*

tử đồng nghĩa (synonym)

Trong hệ thống ngôn ngữ, nói đến hiện tượng đồng nghĩa là phải nói đến sự giống nhau của các nghĩa sơ biểu. Vì thế, từ đồng nghĩa là những từ giống nhau hoặc gần nhau về nghĩa, nhưng khác nhau về âm thanh và chữ viết, biểu thị những sắc thái khác nhau của một khái niệm. Những người phản đối tiêu chuẩn tính đồng nhất về khái niệm thường viện cớ rằng khái niệm có thể có dung lượng rộng, có thể có dung lượng hẹp. Nếu căn cứ vào khái niệm có dung lượng rộng thì loạt đồng nghĩa sẽ bao gồm các từ rất xa nhau về nội dung. Ngược lại, nếu căn cứ vào khái niệm có dung lượng hẹp thì những từ rất gần nhau về nghĩa cũng bị loại ra khỏi loạt đồng nghĩa. Chẳng hạn, nếu căn cứ vào khái niệm "phương tiện giao thông", chúng ta có thể tập hợp các đơn vị *ôtô, xe đạp, tàu hỏa, máy bay, v.v.* trong loạt đồng nghĩa. Nếu căn cứ vào khái niệm "chuyển đi", chúng ta có thể tập hợp các đơn vị: *mang, vác, cồng, đu, bưng, xách, cắp, ôm, bê, bồng, gánh, quấy, khuấy, khuôn, đeo, dèo, ...* Thực ra, đồng nghĩa là hiện tượng có mức độ khác nhau. Về mặt nào đó, những loạt từ đã nêu ở trên cũng có quan hệ đồng nghĩa bởi vì giữa chúng tồn tại những nghĩa tổ chung. Sở dĩ chúng ta chưa coi đó là những đơn vị đồng nghĩa thực sự bởi vì giữa chúng còn có nhiều nét nghĩa cơ bản khác nhau. Nếu chia nhỏ các loạt ấy ra, chúng ta sẽ

có một số loạt, số lượng ít hơn, nhưng có nhiều nét nghĩa trùng nhau hơn. Cứ như vậy, đến một lúc nào đó, chúng ta sẽ có được những đơn vị hoàn toàn trùng nhau về những nét nghĩa cơ bản, chỉ khác nhau ở sắc thái ý nghĩa nào đó mà thôi. Đó chính là những đơn vị đồng nghĩa thực sự.

Xem: **đồng nghĩa**

từ đồng nguyên giả (faux amis)

Cặp từ rút ra từ các ngôn ngữ khác nhau, chúng giống nhau ở hình thức nhưng có các nghĩa khác nhau. Những sự giống nhau như thế thường dẫn đến các lỗi về giao thoa trong thụ đắc ngôn ngữ thứ hai. Ví dụ: *figure* của tiếng Anh có nghĩa là "hình dáng" với *figure* của tiếng Pháp có nghĩa là "mặt"; *cold* của tiếng Anh có nghĩa là "lạnh", với *caldo* của tiếng Ý có nghĩa là "ấm".

từ đồng tự (homograph)

Từ đồng tự là những từ khác nhau về nghĩa phát âm khác nhau, nhưng chữ viết giống nhau. Ví dụ trong tiếng Nga:

zamok "ổ khóa" và *zamorok* "lâu đài"

T *myka* "bọt" và *myka* "nỗi đau khổ"

Trong tiếng Anh: *tear* [tɛə] "xé" và *tear* [tiə] "nước mắt".

từ đơn (single word)

Từ đơn là từ chỉ có một hình vị chính tố. Ví dụ: Các từ *horse* "con ngựa", *man* "người

dân ông", *make* "làm",... trong tiếng Anh; các từ *dame* "phụ nữ", *role* "vai trò", *maison* "nhà",... trong tiếng Pháp.

từ ghép (composite word)

Từ ghép là những từ cấu tạo bằng cách ghép hai hoặc hơn hai từ độc lập. Ví dụ:

- Tiếng Anh:

break "bẻ gãy" + *fast* "dối" = *breakfast* "bữa sáng"

class "lớp" + *room* "phòng" = *classroom* "phòng học"

- Tiếng Pháp:

vin "rượu vang" + *aigre* "chua" = *vinaigre* "dấm"

père "bố" + *grand* "lớn" = *grandpère* "ông"

từ Hán Việt (Sino-Vietnamese word)

Những từ gốc Hán đọc theo cách đọc Hán Việt, tức là cách đọc chữ Hán ở Việt Nam của người Việt Nam, cách đọc đó phản ánh dạng ngữ âm của chữ Hán thời nhà Đường được dạy và học ở Việt Nam lúc bấy giờ. Đây là những từ được tiếp nhận từ đời Đường và các triều đại tiếp theo cho đến ngày nay. Có những từ tiếng Việt tiếp nhận của tiếng Hán, chẳng hạn, *bá* là kẻ xưng hùng, cầm đầu một nước, *bá quyền* là quyền lực mà một nước tự cho là mình có thể di thống trị nước khác; *anh* là chúa của loài hoa, *hùng* là chúa của loài thú, *anh hùng* là người hào kiệt xuất chúng. Có những từ

tiếng Việt tiếp nhận của ngôn ngữ khác thông qua tiếng Hán. Thí dụ: *câu lạc bộ* là do tiếng Hán dịch âm từ Anh *club* mà thành; *Trường, hợp, kinh, tế* nguyên là các chữ Hán được tiếng Nhật mượn, nhưng những kết hợp *trường hợp, kinh tế* với ý nghĩa như hiện nay đều là những cấu tạo của tiếng Nhật, rồi truyền sang Việt Nam. Người Việt Nam cũng sử dụng các yếu tố Hán Việt để tạo nên những đơn vị từ vựng không có trong tiếng Hán, thí dụ: *nội quy, thông tấn, kiểm lâm, kiểm ngân, cương quyết*,...

tử Hán Việt Cổ (Ancient chinese word)

Những từ gốc Hán du nhập vào Việt Nam trước đời nhà Đường. Những từ này không đọc theo âm Hán Việt mà đọc theo âm Hán Cổ. Thí dụ: *bia, bụa, buồm, buồn, buổi, cả, chè, chìm, thừa, cời*, v.v. Đến thời nhà Đường, những từ này lại được tiếp nhận vào tiếng Việt một lần nữa, nhưng đọc theo cách phát âm đời Đường, tức là đọc theo theo cách đọc Hán Việt hay âm Hán Việt: *bi, phụ, phạm, phiên, phòng, giá, trà, trăm, trừ, giải*,...

tử Hán Việt Việt Hoá (Vietnamized Sino-Vietnamese word)

Các từ ngữ Hán Việt khi nhập vào hệ thống từ vựng tiếng Việt đã chịu sự tác động của quy luật biến đổi ngữ âm của tiếng Việt. Vì vậy, có một số từ đã thay đổi diện mạo của mình, không giống

với dạng ngữ âm Hán Việt ban đầu nữa. Dạng ngữ âm Hán Việt của từ có khi vẫn tồn tại trong tiếng Việt, tạo nên những cặp từ song song tồn tại. Thí dụ: *ăn – in, bảo – bấu, bích – biếc, bốn – vón, cặn – gấn, chỉ – giấy, chủng – giống, đình – dùng, hoạ – vạ, hoạch – vạch, hoàn – vện, khô – kho*,...

tử hình (word form)

Hình thức ngữ pháp khác nhau của một từ, hay còn gọi là biến thể hình thái học của từ (morphological variants of a word). Thí dụ: Trong tiếng Pháp, vị từ có nghĩa là “ăn”, tồn tại dưới nhiều dạng thức khác nhau, như: (je) *mange*, (tu) *manges*, (il) *mange*, (nous) *mangeons*, (vous) *mangez*, (ils) *mangent*,...; Trong tiếng Anh, từ có nghĩa là “trẻ con” có những từ hình như: *boy* (số ít), *boys* (số nhiều), *boy's* (sở hữu cách, số ít), *boys'* (sở hữu cách, số nhiều). Những ý nghĩa ngữ pháp khác nhau của các từ hình không phá vỡ hạt nhân ngữ nghĩa của từ, tức ý nghĩa từ vựng tương ứng. Cho nên các từ hình chỉ là những biến thể hình thái học của một từ duy nhất.

Xem: *biến thể ngữ âm – hình thái học của từ, từ vị*

T

tử hoàn chỉnh (globality word)

Nhóm các hình vị không thể tách hoặc hoán vị các hình vị đó mà lại không làm thay đổi nghĩa của chúng hoặc không vi phạm mối quan hệ giữa chúng.

từ láy (reduplicative word)

Từ láy là những từ cấu tạo bằng cách lặp lại thành phần âm thanh của một hình vị hoặc một từ. Từ láy phổ biến ở các ngôn ngữ đông và đông nam châu Á. Có thể phân ra từ láy hoàn toàn và từ láy bộ phận.

Thí dụ về từ láy hoàn toàn:

Tiếng Indônêxia: *api* "lúa" - *apiapi* "que diêm"

fotsy "trắng" - *fotsyfotsy* "trắng trắng"

Tiếng Lào: *tâm tâm* "hơi thấp"

hom hom "rất thơm"

Thí dụ về từ láy bộ phận:

Tiếng Indônêxia: *laki* "chồng" - *lelaki* "dàn ông"

lara "ốm" - *lelara* "bệnh"

Tiếng Khmer: *chouk* "hút" - *chochouk*

louk "bán" - *lolouk*

Từ láy rất hạn chế trong các ngôn ngữ Ấn

Âu. Trong tiếng Anh, từ láy chủ yếu là những từ mô phỏng âm thanh, gặp trong khẩu ngữ: *murmur*, *ping-pong*, *tiptop*, ...

từ loại (part of speech)

T Phạm trù từ vựng-ngữ pháp, tức là những lớp từ được phân chia ra trong một ngôn ngữ dựa trên ý nghĩa khái quát và đặc điểm hoạt động ngữ pháp của nó. Mọi ngôn ngữ bao gồm một số lượng từ rất lớn. Nếu tất cả các từ đó hoạt động khác nhau về mặt ngữ pháp thì người ta khó mà quản lí được. Thực tế, không

phải như vậy. Các từ của ngôn ngữ được nhóm lại thành một số nhỏ các loại. Sở dĩ các từ loại được gọi là những phạm trù từ vựng - ngữ pháp bởi vì khi phân chia các từ thành các từ loại, người ta dựa cả vào ý nghĩa khái quát lẫn đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ.

Người ta thường nói đến những loại ý nghĩa khái quát sau đây: ý nghĩa "sự vật" (ví dụ: *bàn*, *ghế*, *tủ*, *lốp*, *trường*,...); ý nghĩa "hoạt động" (ví dụ: *chạy*, *bắn*, *học*, *ngủ*,...); ý nghĩa "trạng thái" (ví dụ: *đứng*, *ngồi*, *mỏi*, *mệt*, *nhANH*, *chậm*,...); ý nghĩa "tính chất" (ví dụ: *đẹp*, *xấu*, *tốt*, *hay*, *dày*, *mỏng*,...); ý nghĩa "số lượng" (ví dụ: *một*, *hai*, *ba*, *bốn*,...); ý nghĩa "quan hệ" (ví dụ: *tuy*, *nhưng*, *của*, *bằng*, *và*, *với*,...); ý nghĩa "tình thái" (ví dụ: *ngay*, *chính*, *nhỉ*, *nhé*, *à*, *ừ*,...). Trong tất cả các ngôn ngữ, những ý nghĩa này đều là loại ý nghĩa ngữ pháp tự thân, thường trực.

Đặc điểm hoạt động ngữ pháp của từ bao gồm đặc điểm hình thái học và đặc điểm cú pháp học.

Đặc điểm hình thái học là đặc điểm về cấu tạo (chẳng hạn, trong tiếng Anh, một danh từ có thể kết hợp với hậu tố *-ful* hoặc *-ous* để tạo thành một tính từ: *joy* "sự vui mừng" / *joyful* "vui mừng", *glory* "sự vinh quang" / *glorious* "vinh quang", *power* "sức mạnh" / *powerful* "mạnh mẽ",...; một tính từ có thể kết hợp với hậu tố *-ness* hoặc *-ity* để tạo thành một danh từ: *great* "lớn" / *greatness* "sự to lớn",

topical "có tính chất thời sự" / *topicality* "tính chất thời sự",...) và khả năng biến đổi dạng thức của từ (chẳng hạn, trong tiếng Anh, danh từ có hai hình thái ngữ pháp là số ít và số nhiều: *dog* "con chó" / *dogs* "những con chó", *child* "dứa bé" / *children* "những đứa bé",...); Một tính từ có thể có ba hình thái: *big* "to" / *bigger* "to hơn" / *biggest* "to nhất",...). Đây là căn cứ rất quan trọng để phân loại từ trong các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga, tiếng Pháp, tiếng Anh, v.v. Ở các ngôn ngữ này, các từ loại khác nhau phân biệt với nhau rất rõ về cấu tạo và khả năng biến đổi dạng thức.

Đặc điểm cú pháp học là đặc điểm của từ về khả năng kết hợp và chức năng cú pháp. Trong những ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, tiếng Hán, tiếng Thái,... đặc điểm cú pháp học là chỗ dựa rất quan trọng để xác định các từ loại. Người ta thường căn cứ vào sự phân bố, tức là những vị trí mà một từ có thể xuất hiện, để xác định từ loại. Thí dụ: hãy quan sát các khung sau đây: *This ----- is good; These -----are good.* Nếu chúng ta điền các từ vào những chỗ trống để tạo nên những câu đúng thì chúng ta tìm thấy các danh từ, bởi vì ngữ pháp tiếng Anh chỉ cho phép các danh từ ở vị trí như thế.

Không phải tất cả các ngôn ngữ cũng có những từ loại như nhau. Một số từ loại như vị từ và danh từ dường như ngôn

ngữ nào cũng có. Những từ loại khác như tính từ, trạng từ có trong một số ngôn ngữ này, mà không có trong một số ngôn ngữ khác.

Trên cơ sở truyền thống Latin, người ta xác định những từ loại như: *danh từ* (noun), *dại từ* (pronoun), *tính từ* (adjective), *vị từ* (verb), *phó từ* (adverb), *giới từ* (preposition), *liên từ* (conjunction), *thán từ* (interjection), và *quán từ* (article). Có một số phạm trù mới được đưa vào ngôn ngữ học như: *tiểu từ* (particle), *trợ vị từ* (auxiliary), *dại tố* (pro-form), *hệ từ* (copula).

Xem: *danh từ, đại từ, giới từ, lượng từ, tính từ, trạng từ, vị từ*

từ mô phỏng (onomatopoeia)

Từ mô phỏng hay còn được gọi là từ tượng hình, tượng thanh là những từ có lí do về nghĩa. Lí do ngữ nghĩa của các đơn vị ngôn ngữ này được thể hiện ở tính chất mô phỏng của âm thanh đối với ý nghĩa trí tuệ của chúng. Các từ mô phỏng của tiếng Việt có thể chia thành ba loại: 1) Loại dùng âm thanh để mô tả âm thanh của tự nhiên - những từ tượng thanh; 2) Loại dùng âm thanh để mô phỏng động tác, hình dáng, ánh sáng, một thuộc tính nào đó của sự vật; 3) Loại dùng động tác câu âm và hình dáng của khí quan phát âm để mô phỏng hình dáng, động tác, của đối tượng. Thí dụ: (chim) *cic*, (cái) *keng*, (xe) *cút kít*, *kèo kẹt*,... Hình dáng và

động tác cấu âm của các từ (cười) *mim*, (cười) *ha ha* trực tiếp mô phỏng động tác cười mỉm – cười mà vẫn khép môi, và cười ha ha – cười phải há to miệng.

Xem: *biểu trưng âm thanh*

từ mượn (loan word)

Những từ được tiếp nhận từ ngôn ngữ khác cả hình thức và ý nghĩa, với một sự thay đổi nào đó cho phù hợp với bản ngữ. Khi nhập tịch một từ của ngôn ngữ khác, người ta thường dùng hình thức chuyển tự hoặc phiên âm. Đối với tiếng Việt, từ mượn là những từ được tiếp nhận từ các ngôn ngữ khác sau khi nó hình thành. Đó là những từ tiếng Việt mượn của tiếng Hán, tiếng Pháp, tiếng Anh, tiếng Nga và các ngôn ngữ khác có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt. Một điều đáng chú ý là các từ tiếng Việt mượn tiếng Hán qua con đường sách vở thường được đọc theo âm Hán Việt; những từ mượn tiếng Hán qua con đường khẩu ngữ thì đọc theo âm địa phương nào đó của Trung Quốc; những từ mượn của các ngôn ngữ Ấn - Âu thường có dạng chuyển tự hoặc phiên âm. Tất cả các từ mượn đều bị Việt hoá về ngữ âm, ngữ nghĩa và ngữ pháp với mức độ khác nhau. Những từ mượn có mức độ Việt hoá thấp, vẫn còn giữ nhiều dấu ấn của ngoại ngữ được coi là những từ ngoại lai, những từ mượn có mức độ Việt hoá cao có thể trở thành những từ thuần Việt đồng đại.

Xem: *chuyển tự, phiên âm, từ ngoại lai, từ thuần Việt đồng đại*

từ nghề nghiệp

(**professional term, professionalism**)

Những từ biểu thị các công cụ, sản phẩm và quá trình sản xuất của một nghề nào đó trong xã hội. Những từ này thường được những người cùng trong ngành nghề đó biết và sử dụng, chứ không phải là từ toàn dân. Như vậy, từ nghề nghiệp cũng là một lớp từ được dùng hạn chế về mặt xã hội. Thí dụ:

- Những từ thuộc nghề nông: *cày vỡ, cày ai, bốn lót, lúa chia về, lúa đùng cái, lúa von, lúa uốn câu,...*

- Những từ thuộc nghề dệt: *xa, ống, suốt, thoi, go, trục, cửi, hồ sợi, lấy go, đánh ống, đánh suốt, sợi mợ,...*

- Những từ thuộc nghề làm nón: *lá, móc, vanh, guột, riệp, nức, khuôn, lá lá, bát vanh, nức nón, chằng nón,...*

Cũng là lớp từ dùng hạn chế về mặt xã hội, nhưng khác với tiếng lóng, từ nghề nghiệp là tên gọi duy nhất của hiện tượng thực tế. Nó không có từ đồng nghĩa trong ngôn ngữ toàn dân. Vì vậy, từ nghề nghiệp dễ dàng trở thành từ vựng toàn dân khi những khái niệm riêng của nghề nào đó trở thành phổ biến rộng rãi trong xã hội. Các từ *dục, bào, cửa, mòng,...* vốn là những từ của nghề mộc, nhưng hiện nay dường như chúng đã trở thành từ vựng toàn dân bởi vì những dụng cụ này đã trở nên rất quen thuộc với tất cả những người không làm nghề mộc. Một

điểm nữa phân biệt tiếng lóng với từ nghề nghiệp là tiếng lóng không thuộc từ vựng của ngôn ngữ văn học còn từ nghề nghiệp thì nằm trong từ vựng của ngôn ngữ văn học. Nói chung, từ nghề nghiệp thường được dùng trong khẩu ngữ của những người cùng nghề nghiệp. Nó cũng có thể dùng trong sách báo chính luận và nghệ thuật, nhưng ở đây, từ nghề nghiệp được dùng như những biện pháp tu từ để miêu tả nghề nghiệp lao động, phương pháp sản xuất, đặc điểm lời nói của nhân vật. Tất nhiên, cần phải sử dụng hợp lý, tránh dùng những từ quá xa lạ với những người thuộc ngành nghề khác.

từ ngoại lai (foreignism)

Từ ngoại lai là những từ mượn vẫn còn mang dấu ấn của ngôn ngữ khác, tức là những từ mượn có mức độ bản ngữ hoá thấp. Thí dụ: những từ mượn tiếng Hán đọc theo âm Hán Việt không hoạt động độc lập, những từ mượn các ngôn ngữ Ấn - Âu chưa Việt hoá về ngữ âm, chính tả.

Xem: *từ bản ngữ, từ mượn*

từ ngoại lai đồng đại (synchronic foreignism)

Từ ngoại lai đồng đại là những từ có những nét không nhập hệ vào cấu trúc đương thời của ngôn ngữ. Từ ngoại lai đồng đại có thể là những từ mượn còn giữ những đặc trưng của ngoại ngữ khiến cho nó khác với những từ bản ngữ đồng đại, thậm chí có thể bao gồm cả những

từ vốn là bản ngữ nhưng hiện nay có cấu trúc không nhập hệ. Đối với tiếng Việt, đó là:

a) Những đơn vị đa âm tiết nhưng lại viết liền. Những từ ngữ phản quy tắc, những từ phiên âm nhưng viết liền là thuộc vào loại này. Thí dụ: *cácbon, amin, amoniac, ampe,...*

b) Những đơn vị đa âm tiết, viết rời, nhưng mỗi thành tố chỉ có nghĩa kết cấu chứ không có nghĩa sở biểu: *a-xit, a-mi-la-da, a-ni-lin, a-nô-phen, a-pa-tít, a-tro-pin, a-xê-ti-len, v.v.; ca la thầu, xì dầu, mì chính, v.v.*

c) Những đơn vị có cách kết hợp âm vị bất thường: *pa-tê, noãn sào, xoong, sec, loong toong, v.v.*

d) Những từ Hán Việt không hoạt động tự do: *gia, quốc, sơn, thủy, v.v.*

đ) Những ngữ Hán Việt chứa đựng các từ Hán Việt không hoạt động tự do. Thí dụ:

- *ba đào, gia nhân, bạc nhược, triết đế, tham quan, sở dĩ, phạm trù, tiền phong, v.v.*
- *công lao, tin tức, tài cán, giá trị, tài năng, học vấn, hình thức, v.v.*

Những từ không phải vay mượn của ngoại ngữ nào nhưng lại có những nét làm cho chúng khác hẳn các từ khác và được xử lí như là từ ngoại lai đồng đại.

Thí dụ:

- Từ tượng thanh: *leng keng, loong coong, eng éc, v.v.*
- biệt ngữ: *mềng, bếng, v.v.*
- đặc ngữ: *bù nhìn, mỡ hóng, mỡ hôi, v.v.*
- tiếng địa phương: *chồôc, lê ki ma, xà loong, v.v.*

Xem: *từ ngoại lai*

từ ngoại quốc (foreign word)

Những từ của ngôn ngữ khác được dùng ở nguyên dạng, từ tiếng Anh để nguyên dạng kí tự Latin, từ Nga để nguyên dạng chữ Slave, từ Hán để nguyên dạng chữ Hán. Từ ngoại quốc được dùng khi lấy thí dụ minh hoạ hoặc được dùng trong hiện tượng chuyển mã.

từ nguyên (etymon)

Từ nguyên là hình thức (hoặc ý nghĩa) ban đầu của từ. Vấn đề này có liên quan đến bản chất của sự gọi tên. Gọi tên là sự đánh dấu một đối tượng, một hiện tượng, một quá trình, ... Sự đánh dấu này thường dựa theo một hoặc một vài dấu hiệu có tính chất duyên cớ của đối tượng, hiện tượng của thực tế. Ý nghĩa phản ánh đặc tính mà ta lấy để gọi tên toàn bộ sự vật chính là ý nghĩa làm căn cứ trong từ đó. Trong ngôn ngữ học, người ta còn gọi ý nghĩa ấy là *hình thái bên trong* của từ. Hình thái bên trong hay ý nghĩa làm căn cứ ở trong từ qua thời gian có thể bị lãng quên đi. Các hình thái bên trong bị lãng quên đi, lại được tìm ra nhờ từ nguyên học được gọi là từ nguyên. Thí dụ: *Regenbogen* của tiếng Đức gọi tên hiện tượng thiên nhiên là "cầu vồng" theo hai dấu hiệu mắt người thấy được: *mưa* (Regen), và *đường cung* (Bogen). Những dấu hiệu dùng để đặt tên có thể cùng rơi vào các ngôn ngữ khác nhau bởi vì tư tưởng của con người có tính chất nhân

loại. Thí dụ: *hoa hướng dương* tiếng Đức là *Sonnblume* (*Sonn* – mặt trời, *Blume* – hoa), tiếng Nga là *подсолнечник* (*под* – dưới, *солнце* – mặt trời), tiếng Pháp là *tournesol* (*tourner* – hướng, quay, *soleil* – mặt trời). Nhưng thường cách gọi tên không giống nhau giữa các ngôn ngữ. Thí dụ: cùng một thứ hoa, tiếng Đức gọi là *Schneeglockchen* – ở đây có hai dấu hiệu là *cái chuông* (*Glocke*) và *tuyết* (*Schnee*). Trong tiếng Nga, từ *подснежник* chỉ có một dấu hiệu là *dưới tuyết*. Từ tương ứng của tiếng Pháp *perce – neige* lại có hai dấu hiệu là *khoan* và *tuyết*. Tiếng Anh là *snowdrop* (*snow* – tuyết, *drop* – giọt). Từ *phụ nữ*, tiếng Latin gọi là *femina* (nghĩa gốc là *có con mọn*), tiếng Hi Lạp gọi là *potnia* (nghĩa gốc là *bà chủ*), tiếng Anh là *woman* (nghĩa gốc là *người suy nghĩ*), tiếng Đức là *Weib* (nghĩa gốc là *người lao động*), tiếng Nga là *женщина* (nghĩa gốc là *người sinh đẻ*).

Xem: **từ nguyên học**

từ nguyên học (etymology)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu nguồn gốc và lịch sử của từng từ riêng biệt. Từ nguyên học có nhiệm vụ tìm hiểu và giải thích những hình thức và ý nghĩa gốc của các từ. Đối tượng của từ nguyên học chính là các từ nguyên và các biểu hiện của chúng. Nhiệm vụ của từ nguyên học là phục nguyên những hình thái bên trong của từ. Nó chú ý trước hết đến

những từ mà ý nghĩa gốc bị lu mờ, chẳng hạn, *han* trong *hôi han*, *cả* trong *giá cả*, *chóc* trong *chim chóc*, *xỏ* trong *xin xỏ*, v.v.

Muốn nghiên cứu từ nguyên cần phải hiểu biết về quan hệ họ hàng giữa các ngôn ngữ, các quy luật biến đổi ngữ âm và ngữ nghĩa hoạt động trong các ngôn ngữ xa xưa. Đồng thời, từ nguyên học cũng thường xuyên đụng chạm đến các vấn đề lịch sử ngôn ngữ, đời sống của dân tộc trong quá trình lịch sử.

Xem: *từ điển từ nguyên, từ nguyên*

từ nguyên học dân gian (folk etymology)

Sự giải thích từ nguyên không căn cứ vào quy luật ngữ âm, sự biến đổi ngữ nghĩa, không chú ý đến thành phần ngữ pháp và sự biến đổi của nó, mà chỉ căn cứ vào sự giống nhau ngẫu nhiên về ngữ âm gọi là *từ nguyên học dân gian*. Chẳng hạn, từ nguyên học dân gian giải thích *cà phê* là một loại cà, *thoải mái* là *thoả mãi*, *mì chính* là *mì trắng*, *chân đầm đá chân châu* là *chân nam đá chân xiêu*, v.v. Nói chung, từ nguyên học dân gian thường thấy ở những từ ngoại lai và các từ bản ngữ hiện nay không rõ nghĩa. Người ta đã biến đổi hình thái và ngữ âm của từ để làm cho những từ lạ, ngoại lai trở nên hiểu được bằng cách đặt chúng bên cạnh từ của tiếng mẹ đẻ. Thực ra, từ nguyên học dân gian không nghĩ gì đến các từ nguyên và thường cũng chẳng biết gì về từ nguyên học cả. Nhưng có khi từ

nguyên học dân gian lại thắng thế, trở thành cái tất cả mọi người đều hiểu. Khi đó, từ nguyên học thực sự chỉ được các nhà nghiên cứu chú ý.

Xem: *từ nguyên học*

tử ngữ âm (phonetic word)

Nhóm các hình vị được thống nhất bởi hiện tượng ngữ âm nào đó. Từ ngữ âm trong mỗi ngôn ngữ có những đặc trưng riêng của mình: trọng âm, sự hài hoà nguyên âm, sự biến đổi của những âm tố nào đó trong phạm vi của một từ, v.v. Từ ngữ âm là cái mơ hồ, không rõ ràng nhất trong tất cả những hiện tượng được gọi là từ. Bởi vì mỗi ngôn ngữ có những đặc điểm ngữ âm và ngữ pháp riêng cho nên những đặc trưng của từ ngữ âm của chúng cũng không có tính phổ quát. Ngay trong một ngôn ngữ, ranh giới của từ ngữ âm cũng có thể khác nhau tùy theo hiện tượng ngữ âm nào được lấy làm tiêu chuẩn.

tử ngữ chỉ màu (color terms)

Tử ngữ chỉ màu thuộc vào vốn từ cơ bản của tất cả các ngôn ngữ tự nhiên. Nhờ những khả năng tri giác chung của chúng, người nói các ngôn ngữ khác nhau nhìn phổ mẫu theo cùng một cách, nhưng từ ngữ chỉ màu trong các ngôn ngữ của họ có thể tương ứng với sự phân chia khác nhau với phổ màu. Trong nghiên cứu của mình, E.A. Berlin, và P.Kay đã nhận

thấy một số từ ngữ chỉ màu phổ quát. Chẳng hạn, họ tìm thấy mười một phạm trù màu cơ bản trong tiếng Anh là: đen, trắng, đỏ, màu da cam, vàng, nâu, xanh lá cây, xanh da trời, đỏ thắm, hồng, xám. Họ cũng nhận thấy, tất cả các ngôn ngữ đều có từ ngữ chỉ màu trắng và đen; nếu một ngôn ngữ có ba từ chỉ màu thì một trong những màu đó là màu đỏ.

từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc (kinship term)

Hệ thống thuật ngữ gọi tên các quan hệ thân tộc trong một ngôn ngữ. Hệ thống này có sự khác nhau rất lớn trong các ngôn ngữ. Tương đương với ý nghĩa của từ *uncle* trong tiếng Anh, tiếng Việt có các từ sau: *chú, bác, cậu, dượng*. Tiếng Anh phân biệt *niece* “cháu gái” (con của anh, chị, em) và *nephew* “cháu trai” (con của anh, chị, em), nhưng một số ngôn ngữ khác chỉ có một từ để chỉ cả hai.

từ ngữ cổ (archaism)

Những từ ngữ biểu thị những đối tượng trong ngôn ngữ hiện đại có các từ đồng nghĩa tương ứng. Chính sự xuất hiện của các từ ngữ đồng nghĩa tương ứng ở giai đoạn hiện nay làm cho chúng trở nên lỗi thời. Trong tiếng Việt, các từ *tróc* “dấu”, *vi* “nể”, *dấu* “yêu”, *gìn* “giữ”, *màng* “mái mề”,... là như vậy. Những từ này hiện nay không được dùng nữa, nhưng còn tồn tại trong tục ngữ, thành ngữ, ca dao và thơ văn cổ. Thí dụ:

- Ăn trên ngồi *tróc*.

- Con vua vua *dấu*, con châu châu châu *dấu*.

- Nặng lòng xót liễu *vi* hoa.

- *Màng* vui quên hết lời em dặn dò.

- *Gìn* cho hết nơi đường ấy.

Chẳng thấp thì cao ắt được dùng. (Quốc âm thi tập).

Ở giai đoạn hiện đại, những từ này chỉ được dùng ở địa phương nào đó hoặc được dùng với tư cách những yếu tố cấu tạo từ trong ngôn ngữ văn học. Chẳng hạn, một số nơi ở miền Trung hiện nay vẫn gọi cái *dấu* là cái *tróc*, cái sân là *cươi*, và trong ngôn ngữ văn học, chúng ta vẫn dùng các từ ghép như *yêu dấu*, *vi nể*, *giữ gìn*, v.v.

từ ngữ lâm thời (occasional words)

Từ ngữ lâm thời là những từ ngữ chỉ được người nói, người viết sử dụng một lần cho trường hợp đó. Chẳng hạn, những từ ngữ do các nhà thơ, nhà văn sáng tạo ra trong hoàn cảnh nào đó, nhưng không được phổ biến rộng rãi trong ngôn ngữ toàn dân. Ví dụ: những cấu tạo như *phi vũ công*, *sao lửa*, *còi trả động*, *ga trăng*, v.v. của Nguyễn Tuân; *trắng tỉnh*, *trắng nhà*,... của Tô Hoài.

từ ngữ lịch sử (historism)

Những từ ngữ trở nên lỗi thời vì đối tượng biểu thị của chúng đã bị mất.

Trong quá trình phát triển của lịch sử, nhiều sự vật, hiện tượng bị mất đi, các tên gọi của những sự vật, hiện tượng này tự nhiên ít hoặc không được dùng nữa.

Thí dụ:

- Tên gọi những chức tước, phẩm hàm thời xưa: *thượng thư, tham tri, tuần phủ, án sát, lãnh binh, tri huyện, chánh tổng, lý trưởng, toàn quyền, công sứ,...*

- Tên gọi những hiện tượng thi cử thời xưa: *hương cống, đình nguyên, hội nguyên, trạng nguyên, phó bảng,...*

- Tên những thứ thuế thời xưa: *thuế thân, thuế đinh, thuế điền, v.v.*

Tử ngữ lịch sử không có từ đồng nghĩa trong tiếng Việt hiện đại. Bình thường chúng ít được dùng nhưng khi cần diễn đạt những khái niệm có tính chất lịch sử ấy người ta phải dùng đến chúng. Không phải ngẫu nhiên trong các sách văn học, sử học viết về các thời kì cổ đại, cận đại, tử ngữ lịch sử chiếm tỉ lệ khá cao.

tử ngữ mới (neologism)

Những tử ngữ mới xuất hiện cho nên chưa quen thuộc và chưa được dùng phổ biến. Do đó, nói chung chúng thuộc lớp tử vựng tiêu cực. Căn cứ vào đối tượng mà những tử ngữ này biểu thị, có thể chia chúng thành hai loại:

1. Tử ngữ mới biểu thị những sự vật, hiện tượng hay khái niệm mới nảy sinh. Thí dụ: *từ sinh học, cổ đông, trường sinh học, tên lửa, vệ tinh, điện thoại di động, v.v.*

Những tử ngữ này cần thiết trong giao tiếp nên chúng dễ dàng trở thành tử vựng tích cực.

2. Những tử ngữ là tên gọi mới của những đối tượng đã có tên gọi. Những tử ngữ này sẽ phổ biến và quen dùng, sẽ nhập vào tử vựng tích cực nếu chúng tốt hơn những tên gọi cũ, phản ánh đúng bản chất của đối tượng hơn những tên gọi cũ. Chẳng hạn, chúng ta thay *cu li* bằng *công nhân*, *dân cày* bằng *nông dân*, *người ở* bằng *người giúp việc*, *dầu bếp* bằng *cấp dưỡng*, *địa dư* bằng *địa lí*, *địa đồ* bằng *bản đồ*, v.v. Trong loại thứ hai này chúng ta cần phân biệt tên gọi thuần túy định danh và tên gọi mới có tính chất định danh – tu từ. Những thí dụ vừa dẫn ở trên là những tên gọi mới thuần túy định danh, còn tên gọi mới có tính chất định danh – tu từ, chẳng hạn như *ga trăng* “mặt trăng”, *đường mây* “đường bay của máy bay”, *sao lửa* “lửa đạn trên không”, *phi vũ công* “phi công”,... Ngoài nội dung trí tuệ, những tên gọi định danh – tu từ còn mang cả giá trị biểu cảm nữa.

tử ngữ phản quy tắc (barbarism)

Những tử ngữ được cấu tạo không theo quy tắc, tức là không phù hợp với các quy tắc cấu tạo từ, biến đổi và kết hợp từ của ngôn ngữ nào đó. Trong tiếng Việt, các từ có vỏ ngữ âm trùng với âm tiết, vì thế có thể coi những cấu tạo như *bỏ hông*, *mở hơi*, *pê ni xi lin*, v.v. là những tử ngữ phản quy tắc.

từ ngữ xưng hô (address form)

Những từ ngữ được dùng để xưng hô với ai đó trong nói và viết. Cách thức mà người ta xưng hô với một người khác thường phụ thuộc vào tuổi tác, giới tính, nhóm xã hội và quan hệ cá nhân. Các ngôn ngữ đều dùng tên riêng và đại từ nhân xưng ngôi thứ nhất và ngôi thứ hai làm từ ngữ xưng hô. Cần lưu ý là đại từ nhân xưng ngôi thứ ba không phải từ xưng hô vì chúng không chỉ những người tham gia vào tình huống giao tiếp. Nhiều ngôn ngữ có những hình thức đại từ nhân xưng ngôi thứ hai khác nhau được sử dụng tùy theo người nói muốn xưng hô với ai đó một cách lịch sự hay ít nghi thức hơn. Chẳng hạn, trong tiếng Đức, có Sie – du; trong tiếng Pháp, có vous – tu; tiếng Hán quan thoại có nín – ni. Nếu một ngôn ngữ chỉ có một hình thức đại từ nhân xưng ngôi thứ hai, chẳng hạn, tiếng Anh, thì những hình thức xưng hô khác được sử dụng để thể hiện tính nghi thức hay tính không nghi thức. Thí dụ: Sir, Mr Brown, Brown, Bill. Trong một số ngôn ngữ như tiếng Việt, tiếng Hán, những từ chỉ quan hệ thân thích như *cha, mẹ, bác, cô,...* và những từ chỉ địa vị như *thầy giáo, cô giáo,...* được dùng làm hình thức xưng hô. Từ ngữ xưng hô còn có thể là sự kết hợp của danh từ thân tộc với tên riêng, như: *bác Giáp, chị Lan, cô Hồng,...*

hoặc sự kết hợp của từ chỉ địa vị với tên riêng như: *thầy Căn, giáo sư Nguyễn Văn Đạo,...* Những hình thức xưng hô của một ngôn ngữ được sắp xếp vào một hệ thống xưng hô phức tạp với những quy tắc sử dụng riêng mà nếu người nào muốn giao tiếp thích hợp thì cần phải học những quy tắc đó.

Xem: **đại từ nhân xưng, từ ngữ chỉ quan hệ thân tộc**

từ phái sinh (derivational word)

Từ gồm chính tố kết hợp với phụ tố cấu tạo từ. Thí dụ:

Tiếng Anh: *Slow-ly* “chậm”, *re-write* “viết lại”, *un-happi-ness* “sự bất hạnh”,...

Tiếng Nga: *дом-ик* “cái nhà nhỏ”, *чмола-ик* “cái bàn nhỏ”, *у-бежать* “chạy đi”, *пр-убежать* “chạy đi chạy lại”,...

Tiếng Khmer: *m-hôp* “thức ăn”, *phnêk* “phần, bộ phận”,...

từ phối nghĩa (synsemantic word)

Các từ khi cô lập không có nghĩa từ vựng độc lập. Những từ này còn được gọi là từ rỗng hoặc từ chức năng, chúng là các giới từ, các liên từ, các yếu tố phái sinh, và các từ hoặc các lớp từ trong các lớp từ động hơn. Các từ phối nghĩa, theo ý nghĩa rộng nhất, là những biểu thức ngôn ngữ đa nghĩa.

Xem: **từ tự nghĩa**

tử phức (compound word)

Tử phức là sự kết hợp của hai hoặc hơn hai chính tố. Thí dụ:

Tiếng Indônêxia:

remi "mẹ" + *rano* "nước" = *remirano* "sống"
kala "thời gian" + *warta* "tin tức" =
kalawarta "tạp chí"

Tiếng Nga:

КОЛХОЗ "nông trang tập thể"
 КОМКОМОА "Đoàn thanh niên cộng sản"

Tiếng Đức:

Neu-bau "công trình mới"
 Fern-student "sinh viên hàm thụ"
 Fünf-jahr-plan "kế hoạch năm năm"

tử sao phỏng (calque word)

Những từ tiếp nhận một mặt nào đó của từ của ngôn ngữ khác. Từ sao phỏng có hai loại: sao phỏng cấu tạo từ và sao phỏng ngữ nghĩa.

Xem: **sao phỏng cấu tạo từ, sao phỏng ngữ nghĩa**

tử thuần Việt (native Vietnamese word)

Tử thuần Việt là những từ vốn có của tiếng Việt, chứ không phải là những từ tiếng Việt tiếp nhận của các ngôn ngữ khác. Tiếng Việt được tách ra từ ngôn ngữ Việt Mường, hiển nhiên nó kế thừa kho từ ngữ của ngôn ngữ Việt Mường. Những từ ngữ ấy có thể có gốc Nam Á, Thái - Kadai, Mã Lai Đa đảo, gốc Hán, hay gốc khác thì cũng vẫn có thể coi

chúng là từ ngữ thuần Việt. Nếu hiểu từ thuần Việt là những từ vốn có của tiếng Việt, tức là những từ là di sản của thời trước do mẹ nó để lại thì khi tiếng Việt tách khỏi tiếng Mường để hình thành một ngôn ngữ riêng ở miền châu thổ sông Hồng, từ vựng tiếng Việt đã sẵn có các yếu tố Nam Á, Thái Kadai, Hán Việt cổ và cả các yếu tố Nam Đảo nữa. Thí dụ:

a. Những từ sau đây có sự tương ứng với tiếng Mường: *đuôi, khoáy, móng, mồm, sàng, ...*

b. Những từ sau có sự tương ứng với các ngôn ngữ Tây Thái: *bãi, bừa, buộc, bún, bé, bốn, củi, cải, ...*

c. Những từ sau đây có sự tương ứng với các ngôn ngữ Việt Mường và Tây Thái: *bão, bát, bể, cây, gạo, giặt, may, ...*

d. Những từ sau đây có sự tương ứng với nhóm Việt Mường và nhóm Bru ở miền tây Quảng Bình: *bụng, bóc, dầm, hòn, núi, ngáy, rần, ruột, ...*

e. Những từ sau đây có sự tương ứng với nhóm Việt Mường và nhóm Môn - Khmer ở Tây Nguyên: *dộc, dều, khôi, lỗ, mây, mù, mưa, chân, da, mỡ, tim, ốc, thịt, ...*

f. Những từ sau đây có sự tương ứng với nhóm Việt Mường và các ngôn ngữ Môn - Khmer: *một, hai, ba, bốn, năm, sáu, bảy, tám, chín, mười, con, cháu, người, đất, dãi, ...*

g. Những từ sau đây có sự tương ứng với các ngôn ngữ Nam Đảo: *bông, bụi, bị, cá, cẳng (cua), dạ (bụng), gục, gân, kiếm (tim), kua, kìa, ...*

h. Những từ sau đây có sự tương ứng với tiếng Hán cổ: *bia, bũa, buồm, buồn, buổng, beo, bưng, bứt, bay, buộc, buồng, bũa, búa, bũa, bổ, cả, cải, chè, chém, chén, chìm, chúa, chuông, chuông, chúa, cỡi, chiếc, chuộc, chùng, chiêng, chiêng, chùng, đũa, đục, đuối, hện, hòm, hè, hộp, hẹp, keo, kim, khoe, khua, lia, lửa, lâu, liếm, lỏng, mả, mạng, mèo, meo, ngà, ngói, ngựa, nóp, nôm, ngược, ngửa, ngan, nhuốc, qua, què, quán, quen, thua, tựa, tiếc, thêu, tía, tua, thước, thừa, thừa, than, thím, tin, vua, vè, vắn, xe, xét, xúa,...*

Những từ gốc Hán cổ trên đây đã đi vào khẩu ngữ của nhân dân, được nhân dân Việt Nam chấp nhận như là những yếu tố của tiếng Việt.

Trở ngại chính trong việc nhận diện từ thuần Việt là thiếu sự hiểu biết về từ nguyên. Muốn biết nguồn gốc các từ ta phải so sánh kho từ vựng tiếng Việt với từ vựng của các ngôn ngữ cùng ngữ hệ với tiếng Việt cũng như những ngôn ngữ không cùng ngữ hệ nhưng có quan hệ tiếp xúc với tiếng Việt. Khi thấy một từ tiếng Việt có sự tương ứng với một từ trong ngôn ngữ nào đó, tiếng Khmer chẳng hạn, thì trước hết cần xem xét sự tương ứng đó là kết quả của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ hay là kết quả của hiện tượng cùng nguồn gốc. Nếu khẳng định được đó là kết quả của hiện tượng tiếp xúc ngôn ngữ sau khi tiếng Việt đã hình thành thì cần xác định tiếp đó là từ tiếng

Việt mượn của tiếng Khmer hay tiếng Khmer mượn của tiếng Việt. Trả lời thấu đáo những câu hỏi như thế không phải là chuyện dễ dàng. Chính vì thế, trong giáo trình *Từ vựng học tiếng Việt* (Nguyễn Thiện Giáp, Nxb. Đại học và Trung học Chuyên nghiệp, Hà Nội, 1985), xuất bản lần đầu năm 1985, chúng tôi đã viết: "Ngoài những từ có thể xác định chắc chắn là tiếng Việt tiếp nhận của tiếng Hán và các ngôn ngữ Ấn - Âu, tất cả các từ còn lại thường được gọi là các từ thuần Việt". Nhận thức đó chỉ là một giải pháp tình thế khi chưa có điều kiện đi sâu về từ nguyên. Cho đến nay, vẫn chưa thể trả lời thấu đáo vấn đề nhận diện từ thuần Việt xét về mặt nguồn gốc.

Xem: *từ bản ngữ*

từ thuần Việt đồng đại (synchronic Vietnamese native word)

Từ thuần Việt đồng đại là những từ mà xét về cấu trúc ngữ âm cũng như thái độ hình thái học hoàn toàn nằm trong cấu trúc đương thời của tiếng Việt. Như ta biết, tiếng Việt bị lôi cuốn vào quá trình triệt để đơn tiết hoá của tiếng Hán cho nên các tiền âm tiết, các tổ hợp phụ âm vốn có từ thời Proto Việt Chứt lần lượt biến mất. Đặc trưng nổi bật của tiếng Việt hiện nay là từ trùng với hình vị và âm tiết. Quá trình Việt hoá các từ mượn là quá trình hướng đến đặc trưng đó. Từ thuần Việt đồng đại sẽ bao gồm cả những từ vốn có của tiếng Việt có hình thức

trùng với hình vị và âm tiết lẫn những từ mượn có hình thức như vậy:

a. Những từ gốc Hán cổ, những từ Hán Việt đã Việt hoá về ngữ âm và những từ mượn các ngôn ngữ Ấn - Âu nhưng có dạng ngữ âm trùng với âm tiết như: *bì, chè, xe, hè, dẫu, phòng, mùa, múa, mây, gương, ... xăng, lớp, ga, bơ, lơ, ve, bia, ...*

b. Những từ Hán Việt đã có khả năng hoạt động tự do như tất cả các từ thuần Việt khác. Ví dụ: *tài, đức, thọ, học, thánh, hiền, tiên, mà, bút, sách, tuyết, trúc, mai, ...*

Những từ tuy không phải tiếp thu của ngôn ngữ nào nhưng lại có những nét làm cho chúng khác hẳn các từ khác thì không được coi là thuần Việt đồng đại. Thí dụ: *leng keng, bỏ hổng, mỡ hôi, dưới ươi, ...*

Xem: **từ bản ngữ đồng đại, từ thuần Việt**

từ trái nghĩa (antonym)

Những từ khác nhau về ngữ âm, đối lập về ý nghĩa, biểu hiện các khái niệm tương phản về logic, nhưng tương liên lẫn nhau.

Từ trái nghĩa bộc lộ các mặt đối lập của các khái niệm tương liên, gắn liền với một phạm vi sự vật, chẳng hạn, bề sâu (*nông - sâu*); bề rộng (*rộng - hẹp*); sức mạnh (*mạnh - yếu*); trọng lượng (*nặng - nhẹ*); v.v.

Các từ trái nghĩa có thể biểu thị những khái niệm tương phản về thời gian (*sớm - muộn, sáng - tối, nhanh - chậm, v.v.*); về vị trí (*trên - dưới, trong - ngoài, trước - sau, v.v.*); về không gian (*đông - tây, ra - vào, xa - gần, v.v.*); về kích thước, dung lượng

(*lớn - bé, to - nhỏ, nông - sâu, cao - thấp, ngắn - dài*); về tình cảm, trạng thái (*vui - buồn, may - rủi, khoẻ - yếu, v.v.*); về hiện tượng thiên nhiên (*nóng - lạnh*); về hiện tượng xã hội (*giàu - nghèo, thông trị - bị trị*), tức là tất cả các khái niệm phản ánh phẩm chất của đối tượng.

Cũng như hiện tượng đồng nghĩa, thực chất của hiện tượng trái nghĩa là so sánh các nghĩa chứ không phải các từ nói chung. Các từ có thể trái nghĩa nhau ở một hoặc một vài ý nghĩa nào đó chứ không nhất thiết ở tất cả các nghĩa. Chẳng hạn, từ *dầu* có nhiều nghĩa, nhưng chỉ trái nghĩa với từ *đuôi* ở nghĩa "bộ phận trước hết của cơ thể động vật" và nghĩa "phần trước hết của cái gì đó". Thường thường, các từ đã trái nghĩa với nhau ở nghĩa cơ bản thì cũng có thể trái nghĩa với nhau ở cả nghĩa phái sinh.

Xem: **trái nghĩa**

tử trên xuống (top down)

Giả thuyết về các chiến lược phân tích trong xử lý ngôn ngữ. Quá trình từ trên xuống cố gắng tìm cách khắc phục các vấn đề xảy ra ở các biểu thức đa nghĩa. Ở đây, sự phân tích dựa trên cơ sở những dự tính trước của người nghe/người tiếp nhận khi xem xét chức năng ngữ pháp của một biểu thức tùy thuộc vào ngữ cảnh trực tiếp của nó. Như thế, ở các ngôn ngữ SOV (Chú ngữ, Bồ ngữ, Vị từ), một vị từ có khả năng ở sau một danh ngữ đứng đầu câu.

Xem: **từ dưới lên**

từ trùng âm (homophones)

Những từ có ý nghĩa khác nhau được phát âm như nhau nhưng lại viết khác nhau. Thí dụ, trong tiếng Nga:

Костный "(thuộc) xương" và косный "hủ lậu"

Кончик "đầu" và кобчик "chim cắt xám nâu"

Компания "nhóm" và копания "sự bồi lật đất"

Trong tiếng Anh: son "con trai" và sun "mặt trời", meat "thịt" và meet "gặp".

từ từ điển học (dictionary word)

Đơn vị mà căn cứ vào đặc điểm ý nghĩa của nó phải xếp riêng trong từ điển. Tiêu chuẩn tính thành ngữ chính là đặc trưng của từ từ điển học. Từ từ điển học không bắt buộc phải trùng với từ chính tả. Trong tiếng Đức, rất nhiều từ chính tả không phải là từ từ điển học. Khoảng một nửa các từ ghép của văn bản báo chí tiếng Đức vàng mặt trong các từ điển, nhưng chúng vẫn hiểu được bởi vì chúng gồm hai, ba, hoặc hơn ba từ từ điển học. Như vậy, trong trường hợp này, từ từ điển học chỉ là một bộ phận của từ chính tả. Ngược lại cũng có trường hợp, từ chính tả chỉ tồn tại với tư cách là một bộ phận của từ từ điển học. Chẳng hạn, trong từ điển của S.T. Özegov có các từ *ymaui* và *yerjy*; nhưng chúng không được giải thích mà chỉ các kết hợp *bez ymaui* "không một mồi", *bez yerjy* "vô độ" được giải thích mà thôi.

Xem: *từ*

từ tự nghĩa (autosemantic word)

Phân biệt với các từ phối nghĩa, các từ tự nghĩa có một nghĩa tự có và độc lập trong ngữ cảnh. Chúng chủ yếu là các danh từ, các vị từ và các tính từ. Sự phân biệt các từ tự nghĩa và phối nghĩa không giữ được theo cái ý nghĩa nghiêm ngặt nhất.

Xem: *từ phối nghĩa*

từ tương tự (paronym)

Những từ khác nhau về nghĩa, có chữ viết rất gần nhau, nhưng phát âm vẫn không giống nhau. Thí dụ: *allocution* "bài phát biểu" và *allocation* "sự trợ cấp"; *collusion* "sự thông đồng" và *collision* "sự va chạm" của tiếng Pháp.

từ vị (lexeme)

Từ được xét theo một ý nghĩa duy nhất được xác định rõ. Mỗi từ có thể có nhiều ý nghĩa khác nhau. Mỗi lần sử dụng, chỉ một trong những ý nghĩa của nó được hiện thực hoá. Mỗi ý nghĩa được hiện thực hoá như vậy là một từ vị hay một biến thể từ vựng – ngữ nghĩa của từ (lexico-semantic variants of a word). Thí dụ: từ *chết* có ý nghĩa khác nhau trong những trường hợp sử dụng sau: Ông ấy mới chết năm ngoài; Làm thế thì chết dần; Đồng hồ chết rồi; Mực chết. Trong tiếng Anh, từ *shade* khi thì có nghĩa là "bóng tối", khi thì có nghĩa là "sắc thái". Những ý nghĩa khác nhau này không phá vỡ tính

đồng nhất của từ bởi vì chúng được biểu thị bằng cùng một vỏ ngữ âm và giữa chúng vẫn có mối liên hệ rõ hơn về nghĩa.

Xem: *biến thể, hằng thể*

tữ vựng (lexicon)

Tữ vựng của một ngôn ngữ là tập hợp các đơn vị từ vựng của ngôn ngữ đó. Các đơn vị từ vựng bao gồm cả các từ lẫn những đơn vị tương đương với từ, tức là các thành ngữ. Từ vựng của một ngôn ngữ là cái khách quan, là bộ phận cấu thành ngôn ngữ, nó tồn tại hoàn toàn độc lập với nhà ngôn ngữ học. Cần phân biệt từ vựng với vốn từ.

Xem: *vốn từ*

tữ vựng địa phương (dialectal vocabulary)

Tữ vựng địa phương là những từ ngữ được dùng hạn chế ở một hoặc một vài địa phương. Nói chung, từ vựng địa phương là bộ phận từ vựng của ngôn ngữ nói hàng ngày của bộ phận nào đó của dân tộc chứ không phải là từ vựng của ngôn ngữ văn học. Khi dùng vào sách báo nghệ thuật, các từ vựng địa phương thường mang sắc thái tu từ: diễn tả lại đặc điểm của địa phương, đặc điểm của nhân vật.

Tữ vựng địa phương có thể bao gồm những từ ngữ biểu thị những sự vật, hiện tượng, những hoạt động, cách sống đặc biệt chỉ có ở địa phương nào đó chứ không phổ biến với toàn dân, do đó

không có từ song song trong ngôn ngữ văn học toàn dân, chẳng hạn, các từ *sầu riêng, chôm chôm, măng cụt, chao,...* là các từ chỉ có ở miền Nam Việt Nam; những từ về ngữ âm giống với từ tương ứng trong ngôn ngữ văn học toàn dân, nhưng ý nghĩa thì khác, chẳng hạn, ở Nam Bộ, *nón* có nghĩa là cái *mũ*, *chén* có nghĩa là cái *bát*, *dù* có nghĩa là cái *ô*, v.v.; những từ ngữ có sự đối lập về ngữ âm (hoàn toàn hoặc bộ phận) với từ ngữ tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân, chẳng hạn, các từ *mỏ, rào, chộ, ngái*, v.v. ở Trung Bộ (tương ứng với các từ *dầu, sông, thầy, xa* trong ngôn ngữ toàn dân), các từ *con gày, nắc, cảo, mự, tru, chúc mào*, v.v. ở Nghệ Tĩnh (tương ứng với các từ *con gái, nước, gạo, mợ, trâu, chào mào* trong ngôn ngữ toàn dân).

Giữa từ vựng toàn dân và từ vựng địa phương có quan hệ qua lại lẫn nhau. Ranh giới giữa hai lớp từ này sinh động, thay đổi phụ thuộc vào vấn đề sử dụng chúng. Từ vựng địa phương là nguồn bổ sung cho ngôn ngữ văn học ngày càng giàu có, phong phú. Như trên đã nói, từ vựng địa phương chủ yếu là từ vựng khẩu ngữ. Khi sử dụng từ địa phương vào sách báo nghệ thuật, cần phải hết sức thận trọng và có mức độ. Nói chung, chỉ nên dùng các từ địa phương vào sách báo nghệ thuật trong những trường hợp: a) Các sự vật nào do lúc đầu chỉ được biết trong một khu vực, sau đó được phổ biến

rộng rãi, có tính chất toàn dân; b) Những từ địa phương có sắc thái biểu cảm lớn so với các từ đồng nghĩa tương ứng trong ngôn ngữ toàn dân.

Xem: *từ vựng toàn dân*

từ vựng hoá (lexicalization)

Quá trình biến đổi một yếu tố nào đó (các hình vị, chẳng hạn) hoặc một kết hợp các yếu tố (cụm từ) thành một đơn vị cố định của ngôn ngữ, hoạt động với tư cách tương đương với một từ rời. Thí dụ: ngữ đoạn *tout à fait* trong tiếng Pháp được hiểu như một đơn vị từ vựng tương đương với *complètement* "hoàn toàn".

từ vựng học (lexicology)

Bộ môn ngôn ngữ học nghiên cứu các từ và các đơn vị tương đương với từ (cụm từ cố định, thành ngữ, quán ngữ) trong các ngôn ngữ. Nội dung của từ vựng học rất phong phú và đa dạng, do đó đã hình thành một số phân môn như: nghĩa học, danh học, từ điển học, từ nguyên học.

Từ vựng học chẳng những nghiên cứu các từ (thí dụ: *bàn, ghế, đi, ở, đẹp, ...*) mà còn nghiên cứu cả những cụm từ cố định, tức là nghiên cứu cả những đơn vị tương đương với từ (thí dụ: *mẹ tròn con vuông, châu chấu đá xe, buồn như châu chấu, v.v.*). Cần nhớ rằng, các bộ môn ngôn ngữ học khác như ngữ âm học, ngữ pháp học, tu từ học, ... cũng đều có quan hệ trực tiếp hoặc gián tiếp đối với từ vựng. Chẳng

hạn, ngữ âm học nghiên cứu thành phần âm thanh của từ, sự phân đoạn trọng âm của nó; ngữ pháp học nghiên cứu các hình thức ngữ pháp của từ, các đặc điểm và nguyên tắc kết hợp các từ để tạo nên thông báo; tu từ học nghiên cứu các đặc điểm của việc lựa chọn và sử dụng các từ tuỳ theo từng loại ngữ cảnh. Từ vựng là đối tượng nghiên cứu trực tiếp của từ vựng học. Khác với các bộ môn ngôn ngữ học khác, từ vựng học nghiên cứu từ vựng dưới góc độ sự hình thành, phát triển và trạng thái hiện đại của nó. Phát hiện và miêu tả những quy luật chung nhất đối với từ vựng của nhiều ngôn ngữ là nhiệm vụ của từ vựng học đại cương. Từ vựng học bộ phận, tức là từ vựng học của mỗi ngôn ngữ cụ thể, có nhiệm vụ nghiên cứu sự khác biệt khác nhau của các quy luật chung vào từng ngôn ngữ cá biệt và những quy luật riêng đối với ngôn ngữ đó. Từ vựng học lịch sử nghiên cứu những quy luật hình thành và phát triển của từ vựng, trong khi từ vựng học của một ngôn ngữ hiện đại lại nghiên cứu những đặc điểm của hệ thống từ vựng trong trạng thái hiện đại của nó. Mặc dù người ta chia từ vựng học ra một số ngành nhỏ như vậy, song trong thực tế từ vựng học đại cương và từ vựng học bộ phận, từ vựng học lịch sử và từ vựng học của ngôn ngữ hiện đại có nhiều điểm tiếp xúc với nhau và đôi khi gần bó chặt chẽ với nhau.

tử vựng thống kê học (lexicostatistics)

Miêu tả định lượng tử vựng của một ngôn ngữ riêng biệt, tần số của các phương tiện riêng biệt hay các đặc trưng tu từ của các văn bản khác nhau. Các dữ liệu của tử vựng thống kê học đã được tập hợp nhờ các phương tiện xử lý dữ liệu.

Xem: *ngôn ngữ học thống kê, thống kê ngữ thời học*

tử vựng tích cực (active vocabulary)

Những từ quen thuộc và được sử dụng thường xuyên trong phạm vi nào đó của việc giao tiếp bằng ngôn ngữ. Như vậy, tử vựng tích cực không mang sắc thái cổ cũng không mang sắc thái mới. Nó có thể bao gồm những từ sử dụng toàn dân cũng như những từ sử dụng hạn chế. Cần phân biệt tử vựng tích cực của toàn dân và tử vựng tích cực của từng cá nhân. Tử vựng tích cực của từng cá nhân rất nhỏ so với tử vựng toàn dân. Theo các tài liệu nước ngoài, tử vựng của các nhà văn lớn cũng chỉ hơn 20.000 từ một chút (Từ điển ngôn ngữ Puskin có khoảng 21.290 từ). Tử vựng của những người không phải là nhà văn thì chỉ lên xuống trong khoảng 4.000 đến 6.000 từ. Hơn nữa, tử vựng tích cực của cá nhân này có thể không phải là tử vựng tích cực của cá nhân khác. Tử vựng tích cực trong lĩnh vực này có thể kém tích cực, thậm chí tiêu cực trong lĩnh vực khác. Tử vựng tích cực của một ngôn ngữ thường được phản ánh trong các từ điển tần số và từ điển tối thiểu.

Xem: *tử vựng tiêu cực*

tử vựng tiêu cực (passive vocabulary)

Những từ ít dùng hoặc không được dùng. Nó bao gồm các từ ngữ đã lỗi thời và các từ ngữ còn mang sắc thái mới, chưa được dùng rộng rãi. Trong quá trình phát triển và hoàn thiện ngôn ngữ, thường xuyên nảy sinh những từ mới và nghĩa mới, đồng thời cũng có nhiều từ cũ, nghĩa cũ bị đào thải. Những từ ngữ cũ đã lỗi thời dần dần di ra khỏi vốn từ tích cực, chúng ít hoặc không được sử dụng nữa. Còn những từ mới xuất hiện, ngay tức khắc chưa thể trở thành vốn từ tích cực được. Do đó, cả hai lớp tử vựng mới và tử vựng cổ đều thuộc tử vựng tiêu cực.

Xem: *từ ngữ cổ, từ ngữ lịch sử, từ ngữ mới*

tử vựng tinh thần (mental lexicon)

Một cuốn từ điển định vị trong óc, chứa đựng tất cả các từ mà một cá nhân biết, bao gồm cả cái mà mỗi từ ngụ ý, nó được dùng thế nào trong mối liên hệ với các từ khác và nó được phát âm như thế nào. Từ điển này không phải là vật hữu hình mà là một số mạng lưới trừu tượng các thông tin ở trong óc. Chúng ta không thể chỉ ra nó nhưng chúng ta có lý do chắc chắn để tin rằng nó tồn tại.

T

tử vựng toàn dân (common vocabulary)

Những từ toàn dân hiểu và sử dụng. Nó là vốn từ chung cho tất cả những người nói ngôn ngữ đó, thuộc các địa phương khác nhau, các tầng lớp xã hội khác nhau. Đây

chính là lớp từ vựng cơ bản, lớp từ vựng quan trọng nhất của mỗi ngôn ngữ. Có thể nói từ vựng toàn dân là hạt nhân từ vựng, làm cơ sở cho sự thống nhất ngôn ngữ, không có nó ngôn ngữ không thể có được, và do đó cũng không thể có sự trao đổi, giao tiếp giữa mọi người. Về mặt nội dung, từ vựng toàn dân biểu hiện những sự vật, hiện tượng, những khái niệm quan trọng và cần thiết nhất trong đời sống. Chẳng hạn, những từ chỉ hiện tượng thiên nhiên: *mưa, nắng, núi, sông, bão, gió, ...*; những từ chỉ bộ phận cơ thể con người: *dầu, mắt, mũi, tay, chân, ...*; những từ chỉ các sự vật, hiện tượng gắn liền với đời sống: *cày, cuốc, kim, chỉ, nhà, cửa, ruộng, ...*; những từ chỉ tính chất của sự vật: *đỏ, đen, dài, ngắn, tốt, xấu, ...*; những từ chỉ những hoạt động thông thường: *đi, đứng, nói, cười, chạy, ...* Về mặt nguồn gốc, từ vựng toàn dân có thể đa dạng. Từ vựng toàn dân của tiếng Việt, có từ cùng gốc với tiếng Mường: *bổ < pỏ, vai < bai, vú < pú, ...*; có từ gốc Môn-Khmer: *sông* (Bana: *krôn*), *bản* (Khmer: *pán*), *lốp* (Khmer: *lap*), v.v.; có từ bắt nguồn từ tiếng Hán: *dầu, gan, gác, gắm, ...*; ngay cả những từ mới tiếp nhận sau này như: *sơ mi, ô tô, hợp tác xã, ...* cũng mau chóng được sử dụng rộng rãi, trở thành vốn từ toàn dân. Từ vựng toàn dân là bộ phận nòng cốt của từ vựng văn học. Nó là vốn từ cần thiết nhất để diễn đạt tư tưởng trong mỗi ngôn ngữ. Từ vựng toàn dân đồng thời cũng là cơ sở để cấu tạo các từ mới, làm giàu cho vốn từ vựng của ngôn ngữ nói chung. Đa số các từ thuộc lớp từ vựng toàn dân là

những từ trung hoà về phong cách, tức là chúng có thể được dùng trong các phong cách chức năng khác nhau.

Xem: *biệt ngữ, từ địa phương*

tử ngữ (dead language)

Một ngôn ngữ không còn được nói nữa. Thuật ngữ tử ngữ đã được áp dụng cho hai trường hợp hoàn toàn khác nhau. Trường hợp thứ nhất, tử ngữ là một ngôn ngữ đã biến mất với tư cách là tiếng mẹ đẻ bởi vì người nói ngôn ngữ ấy đã từ bỏ nó để nói ngôn ngữ khác (hoặc đôi khi vì tất cả người nói ngôn ngữ ấy đã bị chết). Nhiều ngôn ngữ ở Trung Đông đã biến mất theo cách như vậy. Chẳng hạn, tiếng Hittite, tiếng Sumerian, tiếng Akkadian. Một số ngôn ngữ Ấn - Âu, vào thời đế quốc La Mã đã biến mất, vì người nói thích nói tiếng Latin, chẳng hạn, tiếng Etruscan ở Italia, tiếng Gaulish ở Gaul. Hàng trăm ngôn ngữ bản xứ ở Úc và Mĩ đã bị từ bỏ để nói tiếng Anh, tiếng Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Trường hợp thứ hai, cái ngôn ngữ đang được bản đến chưa bao giờ không được nói với tư cách là tiếng mẹ đẻ, nhưng qua một thời gian, nó biến đổi về cơ bản đến mức những hình thức sau cùng của nó khác với hình thức trước đây và thường khác hẳn nhau. Điều này đã xảy ra đối với tiếng Latin. Tiếng Latin chưa bao giờ ngừng được nói ở Bồ Đào Nha, Tây Ban Nha, Pháp và Italia, nhưng những hình thức hiện đại của tiếng Latin đã khác với cái ngôn ngữ của

người Roman và khác lẫn nhau. Chúng ta không còn gọi chúng là tiếng Latin nữa. Kể từ đây, chúng ta nói tiếng Pháp hơn là nói tiếng Latin Paris, nói tiếng Catalan hơn là nói tiếng Latin Barcelona,...

tự sự học (narratology)

Tự sự học hay còn gọi là trần thuật học là lí luận về kể chuyện. Khái niệm tự sự học là do T. Todorov đề xuất năm 1969. Nó là một khoa học liên ngành với sự liên kết của ngôn ngữ học, văn học, sử học, nhân loại học. Tự sự học gắn bó chặt chẽ với chủ nghĩa cấu trúc. Tự sự học quan niệm văn học có bản chất giao tiếp, hành vi giao tiếp nghệ thuật là một quá trình diễn ra đồng thời trên một số cấp độ trần thuật. Tự sự học ưu tiên chú ý đến vấn đề diễn ngôn.

tự tố (graph)

Chữ đơn được hiện thực hoá trong văn tự mà mối liên hệ của nó với một tự vị nào đó chưa được xác định. Tương tự như âm tố với tư cách một biến thể của một âm vị ở bình diện âm thanh, tự tố là một biến thể ở bình diện chữ viết. Trong tiếng Việt, tự tố còn được gọi là chữ đơn. Thí dụ: chữ A được dùng để ghi âm /a/, chữ B được dùng để ghi âm /b/, các chữ C, K, Q được dùng để ghi âm /k/, ... Trong tiếng Hán, tự tố được gọi là *nhân*. Mỗi tự vị trong tiếng Hán có thể bao gồm một văn hoặc gồm các văn kết hợp với nhau.

Xem: *tự vị, chữ kép*

tự trị (autonomy)

Một hình thức của quan hệ hợp quần tự do trong ngữ vị học. Mỗi quan hệ trên trục đối vị giữa hai yếu tố tự do có thể được nối liền và sự xuất hiện chung của chúng là độc lập với nhau, như đối lập với quan hệ hạn định và quan hệ tương thuộc.

Xem: *hợp quần tự do, phối hợp*

tự vị (grapheme)

Mỗi chữ riêng biệt trong hệ thống chữ viết là một tự vị (grapheme).

Tự vị có thể là một *chữ đơn* (graph), còn được gọi là *tự tố*, trong một hệ thống chữ viết. Mỗi hệ thống chữ viết đều sử dụng một bộ các con chữ. Chữ Anh sử dụng 26 chữ hoa A, B, C, ...; 26 chữ thường a, b, c, ...; mười chữ số A Rập 1, 2, 3, ... và một loạt dấu chấm câu và khoảng trắng < >.

Tự vị có thể là những chữ kép (digraph) để ghi một âm đơn. Tiếng Anh có những chữ kép như: < sh > của *ship*; < ch > của *chip*, < th > của *thin* và *then*, < ng > của *sing*, < ea > và < ee > của *bread* và *reed*. Chữ Quốc ngữ của tiếng Việt có những chữ kép như: < ph > để ghi âm /f/ của *pháo, phím*; < th > để ghi âm /t'/ của *thuột tha*; < tr > để ghi âm /t/ của *tre, trước*; < gi > để ghi âm /ʃ/ của *gia*; < ch > để ghi âm /c'/ của *cha, chú*; < nh > để ghi âm /ɲ/ của *nhà, nhỏ*; < ng > để ghi âm /ŋ/ của *ngủ, ngày*; < kh > để ghi âm /x/ của *không khí*; < gh > để ghi âm /ɣ/ của *ghi, ghế*. Chữ Quốc ngữ có một loạt

tự vị do kết hợp một chữ cái với các dấu phụ: đ, â, ă, ê, ô, ơ, ư. Trong chữ Hán, tự tố được gọi là văn, mỗi chữ có thể gồm một văn, chẳng hạn chữ nữ (女), chữ tử (子); mỗi chữ cũng có thể gồm các văn kết hợp với nhau, chẳng hạn, chữ hảo (好). Chữ Hán sử dụng vài ngàn tự vị cho nhu cầu thường ngày và hàng vạn tự vị cho nhu cầu chuyên môn.

tự vị học (graphemics)

Sự nghiên cứu những đơn vị khu biệt của một hệ thống chữ viết hoặc của các hệ thống chữ viết của một ngôn ngữ nào đó. Đối tượng nghiên cứu là những văn bản viết tay hoặc văn bản in. Nghiên cứu tự vị trước hết là để tạo cơ sở cho việc chuẩn hoá chính tả, so sánh giữa ngôn ngữ nói và ngôn ngữ viết, giải mã các văn bản lịch sử, cũng như chuyển các hệ thống chữ viết sang các hệ thống tính toán trong ngôn ngữ học tính toán.

tương đối luận (relativism)

Tương đối luận là một quan điểm triết học đòi hỏi kinh nghiệm trong hình thức của những quan tâm về văn hoá làm trung gian của con người đóng vai trò cốt yếu và quyết định trong hoạt động tri nhận. Quan niệm này tương phản với chủ nghĩa duy lý phổ quát là lý thuyết nhân mạnh tính quyết định về sinh học và tâm lý học bẩm sinh. Tương đối luận yêu cầu rằng tri thức đạt được thông qua các sơ đồ ý niệm trung gian

về văn hoá, tức là các mạng lưới nghĩa và sự hiểu biết ngẫu nhiên, được đặt vào hoàn cảnh lịch sử. Tất nhiên những khác nhau về cá nhân con người cũng có thể dẫn đến tính tương đối của sự hiểu biết, nhưng vì điều này nằm ngoài lĩnh vực quy ước về sự kế thừa các thói quen văn hoá giữa các thế hệ nên ngôn ngữ học nhân chủng không quan tâm. Các phạm trù văn hoá, ngôn ngữ và các thói quen xã hội mà chúng ta thụ đắc như là kết quả của quỹ đạo kinh nghiệm sống của chúng ta, đặt vào hoàn cảnh của một văn hoá, ngôn ngữ, không gian, thời gian nào đó. Với tư cách là một kết quả, các sơ đồ này có thể được liên kết với quỹ đạo đời sống đó và không giống với các sơ đồ khác của một lịch sử khác. Những người theo tương đối luận cho rằng các cách nhìn đều không đúng hoặc sai hoàn toàn, mà chỉ có tính chất tương đối, sự đánh giá chủ quan tùy thuộc vào sự khác nhau trong tri giác và xem xét.

Xem: *phổ quát luận*

tương đối luận văn hoá (culture relativism)

Một quan niệm do Franz Boas đề ra như một tiên đề trong nghiên cứu nhân học vào đầu thế kỷ XX và sau đó được các học trò của ông phổ biến. F. Boas lần đầu trình bày rõ ràng vào năm 1897: Văn hoá không phải là cái gì tuyệt đối, mà có tính chất tương đối, các tư tưởng

và ý niệm của chúng ta chỉ đúng trong nền văn hoá của chúng ta. Những người theo tương đối luận văn hoá cho rằng tất cả các tín ngưỡng, phong tục và đạo đức là tương đối với mỗi cá nhân trong bối cảnh xã hội nào đó. Cái gọi là đạo đức trong xã hội này có thể bị xem là không đạo đức trong xã hội khác và không có cái chuẩn phổ quát của đạo đức, không ai có quyền phán xét các phong tục của các xã hội khác.

tương đương dịch thuật (translation equivalence)

Mức độ mà các đơn vị ngôn ngữ, chẳng hạn, các từ, các cấu trúc cú pháp, có thể được dịch sang một ngôn ngữ khác mà không mất nghĩa. Hai đơn vị với cùng ý nghĩa trong hai ngôn ngữ được gọi là tương đương dịch thuật.

tương liên (correlation)

Quan hệ giữa các cặp hoặc loạt âm vị được phân biệt lẫn nhau nhờ cùng một nét khu biệt. Thí dụ: /b, d, g/ với /p, t, k/ quan hệ lẫn nhau nhờ sự tương liên về thêm thanh.

Xem: **âm vị học, ngữ âm học**

tương phản (contrary)

Quan hệ trái nghĩa giữa những từ chỉ tham số với nghĩa "kích thước", "số lượng", "cường độ", "đại lượng", ví dụ: già - trẻ, lớn - nhỏ, cao - thấp, dài - ngắn, nóng - lạnh, đặc - lỏng, rộng hẹp, mỏng - dày...

tương tác luận (interactionism)

Quan điểm cho rằng sự phát triển ngôn ngữ và sự phát triển xã hội được kết hợp và người ta không thể hiểu bình diện này mà không hiểu bình diện kia. Những nhà nghiên cứu theo tương tác luận chú ý đến ngữ cảnh xã hội của sự phát triển ngôn ngữ và quan hệ giữa người học ngôn ngữ và những người tương tác với nó có ảnh hưởng như thế nào đối với sự thụ đắc ngôn ngữ. Quan điểm này tương phản với cách tiếp cận cho rằng sự thụ đắc ngôn ngữ có thể được hiểu nhờ sự phân tích các phát ngôn của người học, độc lập với sự phát triển tri nhận hoặc đời sống xã hội của người học.

tương thuộc (interdependence)

Quan hệ giữa điều kiện tiên quyết lẫn nhau của hai yếu tố A và B, sự có mặt của A tiên giả định sự có mặt của B và ngược lại. Quan hệ tương thuộc trên trục kết hợp, chẳng hạn, sự tồn tại giữa *she* và *-s* trong *She doe-s* được gọi là **quan hệ liên kết** (solidarity); quan hệ tương thuộc trên trục đối vị, chẳng hạn, có sự tồn tại phổ biến giữa sự đồng hiện của các nguyên âm và các phụ âm, được gọi là **quan hệ trái nghĩa loại trừ** (complementarity).

Xem: **đoàn kết, trái nghĩa loại trừ**

tương ứng có hệ thống (systematic correspondence)

Một kiểu mô hình nhất định liên hệ các từ trong các ngôn ngữ khác nhau. Các thành viên của một họ ngôn ngữ cùng có một tổ tiên chung, tức là trước đây từ lâu chúng đều khởi nguồn là những phương ngữ địa lí của ngôn ngữ tổ đó, nhưng qua thời gian chúng đã đi chệch nhau thành những ngôn ngữ riêng biệt. Kiểu thay đổi như thế đã thay đổi trong cách phát âm và chính đặc trưng thay đổi trong cách phát âm là cái thường có tính đều đặn cao: một âm nào đó trong chu cảnh nào đó có xu hướng thay đổi mạnh mẽ theo cùng một cách ở một ngôn ngữ trong mọi từ bao hàm nó.

Kết quả là các từ của các ngôn ngữ có quan hệ thường phô bày một tập hợp các mô hình rõ ràng. Nếu từ T1 trong ngôn ngữ Ng1 chứa đựng một âm A1 ở một vị trí đặc biệt thì từ T2 có cùng nghĩa trong ngôn ngữ Ng2 sẽ chứa âm A2 trong vị trí tương tự. Một mô hình như thế là một sự *tương ứng có hệ thống*. Thí dụ:

Việt	Mường	Rục	Thả vưng
một	moc	muc	muut
hai	hal	hal	haal
ba	ba	pa	paa
bốn	bon	pon	poon

Sự tồn tại của những tương ứng như thế chỉ ra rằng các ngôn ngữ hữu quan cùng có một tổ tiên chung và những tương ứng này là chất liệu phục vụ cho việc phục nguyên bằng so sánh.

Xem: *ngôn ngữ học lịch sử, ngữ hệ, phục nguyên bằng so sánh*

tương ứng một đối một (biuniqueness)

Một nguyên tắc liên quan đến cấu trúc luận phân loại, theo đó tồn tại mối quan hệ một đối một giữa sự trình hiện âm tố và âm vị trong phân tích âm vị học. Như vậy, nếu hai từ được phát âm giống nhau thì chúng tương đương về âm vị học. Điều này bảo đảm rằng cùng một âm không thể ấn định cho các âm vị khác nhau như trong *paws* và *pause*.

U-U'

uyển ngữ (euphemism)

Những từ ngữ biểu thị một số sự vật hoặc hiện tượng nào đó một cách gián tiếp, ngụ ý, lịch sự hoặc giảm nhẹ. Uyển ngữ có thể do nhiều nguyên nhân, chẳng hạn, tránh thô tục, tránh những từ ngữ gây sự đau đớn, xót xa, kiêng tên húy,... Ví dụ: từ *thôi* trong câu "*Bác Dương thôi đã thôi rồi*". Trong quân sự, *pháo* được gọi là "*cửa hàng bầu bí*"; một số quý tộc châu Âu gọi *cái dạ dày* là "*bà mẹ của nhân loại*", *cái chân* là "*người bạn đau khổ*", *cái gương* là "*cổ vấn của sắc đẹp*",... Uyển ngữ còn được gọi là nhã ngữ.

ứng chiếu văn bản (textphoric)

Một hệ thống về ngữ nghĩa-cú pháp của sự quy chiếu trong một văn bản. Hiện tượng ứng chiếu văn bản về mặt ngữ nghĩa dựa trên tính đồng sở chỉ và về mặt cú pháp thì xuất hiện như sự đại từ hoá, tức là thay thế về cú pháp bởi các đại từ. Theo nghĩa rộng hơn, ứng chiếu văn bản còn bao gồm cả những hình thức phi đại từ của sự tiếp tục các yếu tố trong một văn bản.

Xem: *hồi quy, tính tương cận, tính tương hợp*

ước lệ (convention)

Tính đúng mực trong hành vi của các thành viên của một nhóm người phải đối mặt nhiều lần với vấn đề phối hợp, chẳng hạn trong một tình huống tùy thuộc vào hành vi phối hợp. Họ giải quyết vấn đề này theo một trong những cách có thể và chờ đợi phản ứng tương tự ở người khác. Các thành viên của một nhóm nào đó sẽ thích cách giải quyết khác nếu các thành viên khác hành động tương tự. Nếu người ta hiểu giao tiếp ngôn ngữ như là một vấn đề phối hợp, thì những thông lệ hành vi cơ bản trong sử dụng ngôn ngữ và những ước lệ của một ngôn ngữ cụ thể chính là một cách giải quyết vấn đề phối hợp, và những ước lệ của các ngôn ngữ khác đều có thể được coi như những câu trả lời cho vấn đề ấy. Như thế, tính vô đoán của kí hiệu ngôn ngữ này sinh từ tính ước lệ của ngôn ngữ. Các ước lệ bất rở trong xã hội, chúng thường tương phản với những giải thích về hành vi ngôn ngữ hoặc phi ngôn ngữ là cái đòi hỏi một cơ sở tự nhiên hay cơ sở di truyền.

ước lệ kí hiệu (notational convention)

Bất cứ tốc kí nào được thừa nhận để thể hiện ngắn gọn một quy tắc ngôn ngữ.

Ngôn ngữ học sử dụng nhiều ước lệ kí hiệu, một số thì có tính phổ quát, số khác thì thường dùng trong những hệ thống lí thuyết nhất định. Trong âm vị học, quy tắc “phụ âm /n/ bị mất giữa các nguyên âm” có thể được viết như sau: $n \rightarrow \emptyset / V \text{ --- } V$. Trong cú pháp học, quy tắc $VP \rightarrow V \text{ NP (PP)}$ có nghĩa là “một đoàn ngữ vị từ có thể bao gồm một vị từ cộng với một danh ngữ theo sau, với một đoàn ngữ giới từ tùy ý ở cuối”. Những ước lệ kí hiệu này là những yếu tố cần thiết với những công trình về ngôn ngữ học miêu tả và ngôn ngữ học lí thuyết.

Xem: **quy tắc**

ưu thế (preference)

Trong phân tích hội thoại, tính có đánh dấu về cấu trúc của những lựa chọn như những lựa chọn trong cặp kế cận. Chẳng hạn, một hành động mời được tiếp theo bằng hành động chấp nhận hoặc từ chối.

Sự lựa chọn ưu thế không được đánh dấu (như hành động chấp nhận) có cấu trúc ít phức tạp hơn sự lựa chọn không ưu thế có đánh dấu (từ chối). Thí dụ:

A: *Tối nay, anh đến nhà tôi cùng xem đá bóng nhé.*

B: *Vâng.*

Khác với:

A: *Tối nay, anh đến nhà tôi cùng xem đá bóng nhé.*

C: *Xin lỗi, tối nay tôi phải đi họp.*

Câu trả lời của C phức tạp hơn về cấu trúc vì xin lỗi, chỗ ngừng và viện lí do. Hơn nữa, những lựa chọn ưu thế và không ưu thế còn phân biệt ở vị thế của lượt nói: Lựa chọn ưu thế đã được thực hiện sớm, trong khi lựa chọn không ưu thế được thực hiện muộn.

V

vai giao tiếp (role of communication)

Vị thế xã hội của nhân vật hội thoại. Có thể nói vai giao tiếp là cơ sở mà các nhân vật hội thoại dựa vào để tổ chức và biểu hiện vị thế xã hội của mình trong giao tiếp. Quan hệ vai là quan hệ mà người ta có được với nhau trong một hành động giao tiếp, nó ảnh hưởng đến cách mà người ta nói với nhau. Người này có thể có vai ở vị thế cao hơn người kia. Chẳng hạn, hiệu trưởng với giáo viên, giáo viên với sinh viên. Đôi khi, người ta tạm thời chiếm vị thế cao hơn hoặc là do hoàn cảnh, chẳng hạn, quản lý ngân hàng và người muốn vay tiền, hoặc là do người này mạnh mẽ hơn người kia, chẳng hạn, một sinh viên A với một sinh viên B.

Xem: *quan hệ thân hữu, quan hệ vị thế*

vai nghĩa (semantic role)

Cấu trúc nghĩa biểu hiện của câu chính là cấu trúc các vai nghĩa.

L. Tesnière là người đầu tiên nghiên cứu các vai nghĩa. Theo ông, cấu trúc cú pháp của câu gồm một vị từ làm trung tâm, xoay quanh là những tham tố biểu thị những vai nghĩa nào đó. Nghĩa của vị từ quy định kết tri (hay khung tham tố) của

nó, tức là số lượng và tính chất của các tham tố chi các vai nghĩa tham gia vào cái sự tình mà câu đó biểu hiện. Tiếp theo L. Tesnière, nhiều nhà ngôn ngữ học khác đã nghiên cứu sâu hơn nghĩa biểu hiện của câu và rút ra một danh sách khá phong phú các vai nghĩa mà hầu như ngôn ngữ nào cũng có.

Có ba phương thức để đánh dấu vai nghĩa là:

- a) Dùng trật tự từ. Thí dụ: Trong tiếng Việt, vai người tác động và vai người bị tác động được phân biệt với nhau bằng trật tự. *Nó đánh tôi* khác với *Tôi đánh nó*.
- b) Dùng vĩ tố. Các ngôn ngữ biến hình như tiếng Nga thường dùng vĩ tố để đánh dấu vai nghĩa, trong tiếng Việt, không có phương thức này.

- c) Dùng giới từ. Thí dụ: Trong tiếng Việt, vai công cụ có thể được đánh dấu bằng giới từ "bằng", chẳng hạn: *Nó ăn bằng thìa*.

Xem: *diễn tố, tham tố*

vay mượn (borrowing)

Hiện tượng một ngôn ngữ chấp nhận các biểu thức ngôn ngữ hoặc ý nghĩa của ngôn ngữ khác để biểu thị những đối tượng, khái niệm hoặc sự tình chưa

tồn tại trong ngôn ngữ mình. Nguyên nhân của hiện tượng vay mượn có thể là do sự phát triển khác nhau về kinh tế, xã hội, văn hoá và chính trị. Người ta phân biệt vay mượn từ vựng (lexical borrowing) và vay mượn ngữ nghĩa (semantic borrowing). Trong vay mượn từ vựng, các từ và ý nghĩa của chúng được mượn từ ngôn ngữ này sang ngôn ngữ khác, thường cùng với các đối tượng mới và được dùng như những từ mượn (loan word). Vay mượn ngữ nghĩa chính là hiện tượng sao phỏng. Sao phỏng ngữ nghĩa là hiện tượng các từ tiếp nhận thêm ý nghĩa của các từ tương ứng trong ngôn ngữ khác. Cơ sở để từ này có thể tiếp thu thêm ý nghĩa của từ tương ứng trong ngôn ngữ khác là ý nghĩa định danh trực tiếp của chúng phải giống nhau. Sao phỏng cấu tạo từ là hiện tượng dùng chất liệu của ngôn ngữ mình để cấu tạo một từ nào đó theo mẫu về kết cấu của các từ tương ứng trong ngôn ngữ khác.

Xem: *sao phỏng cấu tạo từ, sao phỏng ngữ nghĩa, từ mượn*

văn bản (text)

Một phần liên tục của ngôn ngữ nói hoặc viết, một phần riêng biệt có thể nhận ra sự mở đầu và sự kết thúc. Khái niệm văn bản được hiểu một cách khác nhau:

1. Một số nhà ngôn ngữ học hiểu văn bản không khác gì diễn ngôn, do đó hai thuật ngữ này có thể dùng thay thế cho nhau.

2. Một số nhà ngôn ngữ học hiểu văn bản là một sản phẩm ít nhiều mang tính vật chất hơn diễn ngôn, nó là kết quả của diễn ngôn, trong khi diễn ngôn được coi như một quá trình dẫn đến việc tạo ra một văn bản.

3. Một số nhà ngôn ngữ học hiểu văn bản là một phần của ngôn ngữ có những mục đích có thể nhận diện được, tiếp cận văn bản sẽ nhanh chóng dẫn tới việc phân loại chúng thành một số loại khác nhau về mục đích và đặc trưng ngôn ngữ.

4. Một số nhà ngôn ngữ học coi văn bản là một sự trừu tượng hoá, mà diễn ngôn là sự hiện thực hoá về vật chất của một văn bản.

5. Cuối cùng, một số nhà ngôn ngữ học coi văn bản là sản phẩm viết, còn diễn ngôn là sản phẩm nói.

Xem: *diễn ngôn*

văn bản học (textology)

Văn bản học là bộ môn ngữ văn học nghiên cứu sự sắp xếp chính xác về văn bản của những di chỉ văn học và tài liệu lịch sử nhằm xuất bản chúng.

văn bản vị (texteme)

Tương tự âm vị và hình vị, văn bản vị là đơn vị “văn bản” trừu tượng, có tính lí thuyết, làm cơ sở cho các văn bản được hiện thực hoá cụ thể của lời nói.

Xem: *phân tích chất liệu vs chức năng, quan hệ diễn đạt vs hiện dạng*

văn cảnh (co-text)

Những hình thức ngôn ngữ cùng xuất hiện trên văn bản có hiện tượng ngôn ngữ được khảo sát. Nếu đối tượng khảo sát là một từ thì văn cảnh là những từ bao quanh hay đi kèm theo từ đó tạo cho nó tính xác định về nghĩa. Nếu đối tượng khảo sát là câu thì văn cảnh là những câu đặt trước hay đặt tiếp sau câu đó. Tuỳ theo văn cảnh, từ có thể có những ý nghĩa khác nhau. Ngoài ý nghĩa trí tuệ, văn cảnh còn bổ sung thêm những sắc thái hình tượng cảm xúc. Cùng là từ *mặt trời* nhưng trong các câu sau rõ ràng gợi lên những ý nghĩa khác nhau:

Mặt trời của bắp thì nằm trên núi

Mặt trời của mẹ con nằm trên lưng

(Nguyễn Khoa Điềm)

hay:

Ngày ngày mặt trời đi qua trên lăng

Thấy một mặt trời trong lăng rất đỏ

(Viễn Phương)

Xem: **ngữ cảnh**

văn hoá (culture)

Theo lí thuyết tiến hoá, văn hoá được hiểu như trình độ *văn minh* (civilization) của xã hội. Cái định nghĩa về văn hoá theo quan điểm này được trích dẫn nhiều nhất là định nghĩa của nhà nhân học E. B. Tylor trong tác phẩm *Primitive Culture* (Văn hoá nguyên thuỷ), in lần đầu năm 1871:

“Văn hoá là toàn bộ phức thể bao gồm tri thức, tín ngưỡng, nghệ thuật, đạo đức, luật pháp, phong tục và bất cứ khả năng và tập quán nào khác mà con người với tư cách là một thành viên của xã hội có được”.

Cuối thế kỉ XIX, lí thuyết tiến hoá về văn hoá đã được thay bằng lí thuyết lịch sử về văn hoá. F. Boas là người đầu tiên dùng *văn hoá* để chỉ thể khu biệt của các phong tục, tín ngưỡng và thiết chế xã hội đặc trưng cho từng xã hội riêng biệt. Ông không quan niệm các xã hội khác nhau có trình độ văn hoá khác nhau, hoặc các giai đoạn phát triển văn hoá khác nhau, mà quan niệm mỗi xã hội có văn hoá riêng của mình. Quan niệm của UNESCO về văn hoá cũng theo tinh thần này: “Đó là một phức thể – tổng thể các đặc trưng – diện mạo về tinh thần, vật chất, trí thức và tình cảm, ... khắc hoạ nền bản sắc của một cộng đồng gia đình, xóm, làng, vùng miền, quốc gia, xã hội, ... Văn hoá không chỉ bao gồm nghệ thuật, văn chương, mà cả những lối sống, những quyền cơ bản của con người, những hệ thống giá trị, những truyền thống tín ngưỡng, ... Có những di sản văn hoá hữu thể (tangible) như đình, đền, chùa, miếu, làng, mộ, nhà sàn, ... Có những di sản văn hoá vô hình (intangible), bao gồm các biểu hiện tượng trưng và “không sờ thấy được” của văn hoá được lưu truyền và biến đổi qua thời gian, với một quá trình tái tạo, “trùng tu”

của cộng đồng rộng rãi,... Những di sản văn hoá tạm gọi là vô hình này theo UNESCO, bao gồm cả âm nhạc, múa, truyền thông, truyền miệng, ngôn ngữ, huyền thoại, tư thế (tư thái), nghi thức, phong tục, tập quán, y dược cổ truyền, nấu ăn và các món ăn, lễ hội, bí quyết và quy trình công nghệ của các nghề truyền thống, v.v.” (dẫn theo Trần Quốc Vượng).

văn hoá cổ phần (shared culture)

Hiện tượng văn hoá là cái chung hoặc là đặc trưng của cả nhóm và nó được giải thích như có “sự góp phần” của mỗi thành viên xã hội. Một số nhà nhân học giải thích điều này bằng cách coi “văn hoá cổ phần” là một kiến trúc phân tích. W.H. Goodenough chưa thoả mãn cách giải thích đó. W.H. Goodenough cho rằng, về chủ quan, văn hoá chung của một nhóm người bao gồm những chuẩn mực mà một người gán cho các thành viên khác của nhóm hay gán cho toàn nhóm, văn hoá chung là một thực thể thống nhất. Tuy nhiên, về khách quan, văn hoá chung của một nhóm người là một tập hợp các nhận thức chủ quan mà từng thành viên khác nhau trong nhóm có được về nó. Lúc này, văn hoá chung của nhóm này sẽ tương phản với văn hoá chung của nhóm khác. Ông cũng nhận thấy văn hoá chung của một nhóm người là những chuẩn mực mà các thành viên của nhóm đó đòi hỏi các thành viên khác phải có được trong mối liên hệ chung giữa họ. Vì thế, với tư cách là một hệ thống của các chuẩn mực cốt

thức thì văn hoá chung đó không nhất thiết chỉ bao gồm một văn hoá cụ thể. Một văn hoá có thể là văn hoá chung của một nhóm nhỏ trong khi một văn hoá khác lại là văn hoá chung của một xã hội lớn hơn mà nhóm nhỏ đó là một thành phần của xã hội này. Sự khác nhau giữa các văn hoá chung chỉ phối các nhóm nhỏ trong một xã hội cũng giống như sự khác nhau giữa các thổ ngữ của một ngôn ngữ. Các chuyên gia gọi sự khác nhau đó là các tiểu văn hoá và nói rằng các nhóm nhỏ khác nhau có các tiểu văn hoá khác nhau. Sự thành thạo của các thành viên về các phân nhánh và các tiểu văn hoá của văn hoá chung trong một xã hội có sự khác nhau rõ rệt.

văn hoá của xã hội (a society's culture)

Khi nói đến “văn hoá của một xã hội”, các nhà nhân học thường nghĩ tới toàn bộ hệ thống các chuẩn mực. Hệ thống này thể hiện một cách chính xác phạm vi của cái mà một người phải biết đến, phải tin tưởng để có thể biết cách xử sự sao cho các thành viên khác chấp nhận anh ta như họ đã từng chấp nhận nhau. Người ta không nên nhầm lẫn “văn hoá của xã hội” với toàn bộ những gì tạo nên “quỹ văn hoá của xã hội”. Văn hoá của một xã hội là một phần của quỹ văn hoá của xã hội, phần đó có vị trí quen thuộc đối với các thành viên của một xã hội hay đối với một nhóm nhỏ của xã hội đó. Văn hoá của một xã hội bao gồm nhiều hệ thống chuẩn mực tương đối riêng biệt với nhau, các hệ

thống đó liên quan đến nhiều loại hình hoạt động khác nhau, thường được nhắc đến với những cái tên như: ngôn ngữ, tôn giáo, kiến trúc, luyện kim, nông nghiệp,... Mỗi hệ thống được tiếp thu và truyền bá cho nhau sẽ tạo thành một truyền thống riêng. Văn hoá của một xã hội không chỉ bao gồm các truyền thống này – những gì được tất cả các thành viên trong xã hội biết đến và những gì hoạt động như những phổ niệm trong văn hoá chung của xã hội – mà còn bao gồm các truyền thống khác – những truyền thống chỉ là văn hoá chung cho một số các nhóm nhỏ của xã hội đó, những truyền thống chỉ có thể là các phân nhánh văn hoá, là văn hoá của các nhóm nhỏ cụ thể hay là các tiểu văn hoá. Do đó văn hoá của một xã hội là một hệ thống phức tạp bao gồm các truyền thống khác nhau và các yếu tố tạo nên các truyền thống đó. *Quý văn hoá của xã hội* là tổng thể nội dung nhân sinh quan của tất cả các thành viên trong xã hội. Quý văn hoá bao gồm mọi hệ thống chuẩn mực mà các thành viên biết đến.

văn hoá hành vi (behavioral culture)

Một loại văn hoá phi ngôn ngữ. Văn hoá hành vi thể hiện qua ngôn ngữ cơ thể, thí dụ: hành động cúi chào trước khi vào nhà, nháy mắt ra hiệu, động tác chuyển trái tim, chuyển nụ hôn,... Trong các nền văn hoá có những hình thức khác nhau. Những cử chỉ của tay và chân, sự tiếp xúc,

nhân giao,... là một trong những bình diện của văn hoá hành vi, chúng khác nhau tùy theo cơ sở văn hoá. Một hành vi được coi là hành vi văn hoá phải được truyền bá khắp cả loài, tức là nó phải được dạy. Hành vi văn hoá bao gồm cả việc sử dụng các tạo phẩm.

văn hoá ngôn từ (verbal culture)

Bất cứ ngôn ngữ nào cũng là một hình thức của hành vi được học và do đó là một phần của văn hoá. Ngôn ngữ là một yếu tố quan trọng của văn hoá nhân loại. Nó là tạo phẩm trừu tượng đầu tiên, nhờ ngôn ngữ mà văn hoá được truyền bá. Chỉ một số ít yếu tố văn hoá được trình bày, còn đa phần được giải thích. Hầu hết sự truyền bá các tri thức, tư tưởng và các giá trị làm nên nền văn hoá được thực hiện thông qua các ngôn ngữ. Hơn nữa, ngôn ngữ là bình diện chứng tỏ con người là một loài khác với loài vật.

Xem: *văn hoá phi ngôn từ*

văn hoá phi ngôn từ (nonverbal culture)

Toàn bộ những mô hình hành vi được học của con người được truyền từ thế hệ này đến thế hệ khác. Văn hoá phi ngôn từ hay còn gọi là văn hoá phi lời được chia thành ba loại: văn hoá tinh thần, văn hoá hành vi, văn hoá vật chất.

Xem: *văn hoá hành vi, văn hoá tinh thần, văn hoá vật chất*

văn hoá tinh thần (mental culture)

Những yếu tố thuộc về thế giới quan hoặc các định hướng giá trị. Vì sao một bộ các niềm tin và hành vi của con người mà chúng ta gọi là tôn giáo lại là những đặc trưng phổ biến của tất cả các xã hội loài người mà ta biết từ xưa đến nay; vì sao có nhiều hình thức tôn giáo được tìm thấy qua lịch sử? Các nhà nhân học, sử học, tâm lý học, triết học, nghiên cứu tôn giáo, ... đã đi tìm câu trả lời cho vấn đề đó. Mục đích của văn hoá tinh thần là cung cấp cho các nhà khoa học và nghiên cứu tôn giáo một cái nhìn tổng quát về cách tiếp cận của khoa học hiện đại về tôn giáo.

văn hoá vật chất (material culture)

Những di sản vật chất, tức là những bằng chứng vật chất của văn hoá trong các vật thể và công trình kiến trúc mà họ làm ra hoặc đã làm ra. Trong nghiên cứu khảo cổ học người ta thường hiểu văn hoá vật chất là như vậy. Nhưng văn hoá vật chất còn có nghĩa là tất cả các bằng chứng có thể đóng góp cho văn hoá, cả quá khứ lẫn hiện tại. Nghiên cứu văn hoá vật chất là một lĩnh vực liên ngành, bàn về quan hệ giữa con người và các đồ vật của nó: chế tác, lịch sử, bảo tồn, giải thích các vật thể. Bất cứ thứ gì, từ các yếu tố thuộc về kiến trúc và xây dựng đến sách vở, đồ châu báu, bản chải răng, tăm xỉa răng, đều có thể được xem là văn hoá vật thể.

văn minh (civilization)

Văn minh khác với *văn hoá*. Theo Octavio Paz, *văn hoá* là tập hợp các đồ vật, các tổ chức, các tư tưởng và hình ảnh tưởng tượng mà một xã hội cụ thể sử dụng, dù là chúng được chế tạo ra hay thừa kế hoặc là do chúng được tiếp thu từ những nền văn hoá khác. Các nền văn hoá đều có tính chất địa phương, tự cung tự cấp. Khái niệm *văn minh* hoàn toàn có tính lịch sử. Một nền văn minh là một xã hội của các nền văn hoá được thống nhất lại nhờ một mạng lưới những tín hiệu, những kĩ thuật, những khái niệm và những tổ chức. Một nền văn minh bao gồm các nền văn hoá dân tộc khác nhau, như người ta có thể thấy ở tất cả các nền văn minh lớn như: văn minh Hi Lạp – La Mã, văn minh Trung Hoa, văn minh Hồi giáo, văn minh Trung Mi, văn minh phương Tây. Một tín hiệu thống trị suốt cả thế kỉ XX là các nền văn hoá và văn minh truyền thống sẽ phai biến mất, thế giới tương lai sẽ là một thế giới thống nhất, trong đó mọi người cùng chia sẻ một nền văn minh tương tự. Lịch sử thế kỉ XX đã cho thấy những dự đoán ấy là sai lầm.

Quá trình hiện đại hoá không những không xoá bỏ được các nền văn hoá truyền thống mà còn cho thấy rằng ngày nay ở tất cả mọi nơi trên hành tinh này chúng ta đang chứng kiến sự phục hưng đích thực của tính đặc thù tương như đã bị chôn vùi mãi mãi. Thế kỉ XIX kế thừa từ phái Bách khoa toàn thư các tư tưởng về một con người phổ quát, con người toàn cầu, còn ở

thể kí XX này chúng ta đã phát hiện ra con người số nhiều, con người độc đảo ở từng vùng trái đất. Đối với chúng ta tính toán cầu không phải là cuộc độc thoại của lí tính mà là cuộc đối thoại của những con người và các nền văn hoá. Tính toán cầu có nghĩa là tính đa phức.

văn tự học (graphology)

Khoa học nghiên cứu các hệ thống kí hiệu đã được sáng tạo ra để giao tiếp ngôn ngữ ở hình thức viết. Có một số truyền thống nghiên cứu chữ viết như cổ tự học (palaeography), khắc văn học (epigraphy), và thư pháp học (calligraphy).

Xem: *chữ*

vần (rhyme)

Vần là một bộ phận của âm tiết tiếng Việt, sau khi trừ đi phần âm đầu và thanh điệu. Thí dụ: Trong âm tiết TOÁN thì OAN là vần.

Xem: *âm tiết*

vận động ngôn ngữ (language manipulation)

Thuật ngữ giảm nhẹ cho điều chỉnh ngôn ngữ cũng như cho ngôn ngữ tuyên truyền và quảng cáo. Trái với điều chỉnh ngôn ngữ, vận động ngôn ngữ liên quan đến những ảnh hưởng đối với người tiếp nhận, chứ không làm thay đổi cách sử dụng ngôn ngữ.

Xem: *điều chỉnh ngôn ngữ*

vật chất (purport)

Ngoài hai khái niệm *hình thức* và *chất liệu*, L. Hjelmslev còn đưa ra khái niệm thứ ba là *vật chất* (purport). Thuật ngữ *vật chất* được dùng để chỉ các âm và các nghĩa ngoài những cách thức mà chúng được tạo lập về mặt ngôn ngữ học, trong khi *chất liệu* biểu thị cái vật chất đã được tạo lập về mặt ngôn ngữ học. *Chất liệu* có thể được tạo lập khác nhau bởi các khoa học khác nhau như vật lí học và tâm lí học. Một thí dụ về vật chất trong nội dung là phổ màu. Phổ màu có thể tạo lập một cách khác nhau thành chất liệu nội dung (content substance) của các tín hiệu chỉ màu trong các ngôn ngữ khác nhau, tức là số lượng các màu khác nhau và ranh giới giữa chúng cũng có thể khác nhau. Có thể nêu một thí dụ cho vật chất biểu đạt (expression purport) là: âm tắc (hay thất) thanh hầu làm chất liệu cho một phụ âm trong ngôn ngữ này và cho hiện tượng ngôn điệu hoặc làm tín hiệu phân giới trong ngôn ngữ khác.

vật mốc (landmark)

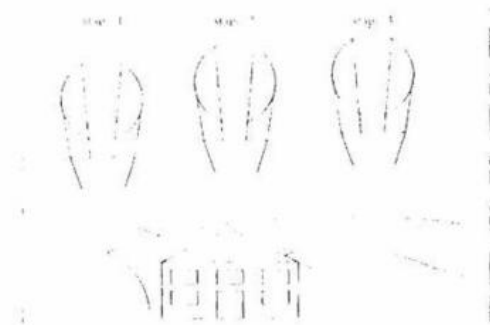
Các khái niệm *vật phóng chiếu* và *vật mốc* là những biểu hiện đặc biệt của các khái niệm *hình* và *nền* được áp dụng một cách rộng rãi hơn. *Nền* hoạt động với tư cách là điểm quy chiếu định hướng và do đó được gọi là *vật mốc*.

Xem: *hình, nền, vật phóng chiếu*

vật phóng chiếu (trajector)

Cách dùng *vật phóng chiếu* và *vật mốc* đã được phổ biến trong ngôn ngữ học tri nhận, *vật phóng chiếu* chỉ hình hay yếu tố nổi bật nhất trong bất cứ quan hệ về vị trí nào, trong khi *vật mốc* chỉ thực thể khác trong quan hệ đó.

Biểu tượng thị giác của câu *The balloon is flying over the house* (Quả khí cầu bay qua ngôi nhà) là:



Hình là khí cầu. *Hình* xuất hiện trong vài lúc chứng tỏ nó là một quá trình, là một cái gì có phẩm chất năng động. Mỗi vòng tròn (thể hiện hình) chỉ các giai đoạn khác nhau về thời gian của quá trình. *Hình* chuyển động từ giai đoạn này sang giai đoạn kia theo một lộ trình (*path*). Lộ trình của viên đạn hoặc vật phóng có thể được hiểu như quỹ đạo (trajectory) của nó, cho nên *hình* còn được gọi là *vật phóng chiếu*.

Xem: *hình vs nền, vật mốc*

V

về thứ ba của so sánh (tertium comparationis)

Phẩm chất mà hai hoặc hơn hai sự vật được so sánh cùng có. Hai hoặc hơn hai

thực thể được so sánh mặc dù khác nhau ở một số phương diện phải cùng chia sẻ những thuộc tính nhất định. Yêu cầu này là đặc biệt cần thiết khi chúng ta đối chiếu, tức là tìm những sự khác nhau, bởi vì chỉ có sự đối lập với một cơ sở giống nhau thì những sự khác nhau mới được thể hiện. Các nhà ngôn ngữ học gọi sự giống nhau là hằng thể, những sự khác nhau là những biến thể. Trong lý thuyết phân tích đối chiếu, cái hằng thể này được hiểu là *về thứ ba của so sánh*.

Xem: *ngôn ngữ mẫu*

vi phân ngữ nghĩa (semantic differential)

Một quá trình do C.E. Osgood và những người khác phát triển để đo lường những thành tố ngữ nghĩa hàm chí (biểu cảm) của các biểu thức ngôn ngữ (*The measurement of meaning*, Urbana, 1957). Trắc nghiệm này được thực hiện bằng cách giới thiệu với các chủ thể một danh sách các cặp tính từ trái nghĩa có quan hệ thang độ (chẳng hạn: *tốt - xấu, vui - buồn,...*). Các chủ thể này được hỏi để vi phân nghĩa của một từ đã cho bằng cách đặt nó vào một thang độ tính từ liên tưởng. Trong thực nghiệm như thế, nó gợi ra rằng vài cặp tính từ gián tiếp tương quan với một cái gì khác, tức là các thang độ được gợi ra của chúng là giống nhau đối với từ đã cho từ chủ thể này đến chủ thể khác. Từ những tương quan đó, C.E. Osgood nhận được ba "nhân tố không gian nghĩa" mà theo đó, mỗi từ có

thể được định vị về ngữ nghĩa. Ba nhân tố ấy là: cường độ (mạnh/yếu, cứng/mềm, nặng/nhẹ,...); hoạt động (tích cực/tiêu cực, nhanh/chậm, chủ động/bị động,...) và đánh giá (ngọt/chua, đẹp/xấu, thú vị/vô vị, cao cả/tầm thường,...). Phương pháp đo lường nghĩa của C.E. Osgood đã bị phê phán trước hết vì ý niệm về nghĩa về cơ bản là chủ quan và thứ hai là vì các nguyên tắc được sử dụng để tập hợp các thang độ tính từ còn đáng ngờ vực.

vĩ tố (inflection)

Vĩ tố là phụ tố chỉ xuất hiện ở những từ có biến đổi hình thái. Chức năng của nó là biểu thị mối quan hệ cú pháp của các từ ở trong câu. Thí dụ:

Tiếng Pháp	Tiếng Anh
<i>chanter</i> "hát"	<i>love</i> "tình yêu"
<i>je chant-e</i> "tôi hát"	<i>love</i> (số ít)
<i>tu chant-es</i> "anh hát"	<i>love's</i> (sở hữu cách, số ít)
<i>nous chant-ons</i> "chúng tôi hát"	<i>loves'</i> (sở hữu cách, số nhiều)

vị danh từ (gerund)

Danh từ xuất phát từ vị từ. Trong tiếng Latin, vị danh từ được sử dụng không ngòai, thay cho sự thiếu hụt của các biến tố về cách của vị từ nguyên dạng. Về hình thức, vị danh từ tương ứng với một phân từ bị động tương lai; về mặt ngữ nghĩa, nó biểu thị một hành động trong và của bản thân nó. Về mặt ngữ pháp, vị danh từ hoạt động

như một thuộc tính cho yếu tố chi phối. Trong tiếng Anh, một vị từ ở hình thức của một phân từ hiện tại được sử dụng như một danh từ. Thí dụ: *Reading spy novels was his favorite pastime* (đọc truyện trinh thám là thú tiêu khiển ưa thích của nó).

vị ngữ (predicate)

Một thành phần câu, khác với chủ ngữ. Nó liên kết với chủ ngữ tạo nên một nhận định nhỏ nhất của phát ngôn. Vị ngữ biểu thị các hành động, quá trình và trạng thái có quan hệ với chủ ngữ. Nhà triết học Hi Lạp Aristotle là người đầu tiên chia câu thành chủ ngữ và vị ngữ. Trong tiếng Anh, các đoản ngữ vị từ đóng vai trò vị ngữ. Thí dụ: *Susie smokes*; *Susie is clever*; *Susie has been promoted*; *Susie wants to buy a new car*. Đây cũng là hiện tượng tiêu biểu trong các ngôn ngữ, mặc dù một số ngôn ngữ cho phép vị ngữ thuộc vào những phạm trù cú pháp khác. Vị ngữ bao gồm các thành tố như: vị từ, tân ngữ, phụ ngữ. Để tránh phi logic khi dùng thuật ngữ về từ loại (vị từ) vào việc phân tích chức năng, người ta dùng thuật ngữ *vị tố* (predicator) thay cho vị từ hoặc các vị từ nằm trong vị ngữ.

Vận dụng lí thuyết logic vị ngữ, có thể coi biểu thức ngôn ngữ cùng với các biểu thức ngôn ngữ chỉ các tham tố tạo nên một mệnh đề là vị ngữ. Tuỳ thuộc vào số lượng các vị trí chỉ các tham tố mà người ta chia ra vị ngữ đơn trị và vị ngữ đa trị.

Xem: *chủ ngữ*

vị ngữ hoá (predication)

Quá trình và kết quả của việc ấn định các thuộc tính cho những sự vật hoặc sự tình. Các sự vật được định rõ nhờ vị ngữ hoá phù hợp với chất, lượng, không gian, thời gian, v.v. hoặc được đặt trong mối quan hệ với các đối tượng khác. Vị ngữ hoá là cơ sở của tất cả các hình thức của mệnh đề. Về mặt ngôn ngữ học, nó được hiện thực hoá bằng các vị ngữ (vị từ + tân ngữ). Vị ngữ hoá còn được hiểu là mối quan hệ giữa chủ ngữ và vị ngữ trong ngôn ngữ học hoặc giữa các tham tố và vị ngữ trong logic hình thức.

vị ngữ ngữ nghĩa (semantic predicate)

Trong hệ thống logic hình thức được gọi là logic vị ngữ, có hai khái niệm quan trọng là *vị ngữ ngữ nghĩa* (semantic predicate) và *tham tố* (argument). Vị ngữ ngữ nghĩa còn được gọi là *hàm* (function), tức là “biến mà giá trị của nó được xác định khi đã biết giá trị của một hay nhiều biến khác”. Igor A. Mel'cuk, André Clas, Allain Polguere quan niệm vị ngữ ngữ nghĩa trong logic ngữ nghĩa là một nghĩa trong đó có những “lỗ hổng” để nhận những ý nghĩa khác, vị ngữ ngữ nghĩa là một nghĩa có tính gắn kết. Vị ngữ ngữ nghĩa tập hợp các nghĩa khác để hình thành nên những cấu trúc ngữ nghĩa giống như một cái ống nối kết các đỉnh của một cái trại để tạo thành khung đỡ cái trại đó. Vị ngữ ngữ nghĩa có thể chỉ hành động, sự kiện, quá trình, trạng thái,

tính chất, quan hệ, ... tóm lại là những sự tình cần có sự tham gia của nhiều tham tố. Nếu một vị ngữ ngữ nghĩa (V) thể hiện một sự tình có ba yếu tố tham gia thì ba yếu tố ấy là tham tố (t) và có thể được viết như sau: $V(t_1, t_2, t_3)$. Thí dụ:

- Nghĩa của từ “cho” có ba tham tố: người cho (1), cái được cho (2), người nhận (3).
- Nghĩa của từ “dưới” có hai tham tố: đối tượng dưới (1), đối tượng trên (2).
- Nghĩa của từ “chống” có hai tham tố: một người (1) là chống của một người (2).
- Nghĩa của từ “nặng” có hai tham tố: cái gì đó (1) nặng là ... (2).
- Nghĩa của từ “ngủ” có một tham tố: ai đó (1) ngủ.
- Nghĩa của từ “đầu” có một tham tố: đầu của ai đó (1).
- Nghĩa của từ “lớn” có một tham tố: người, vật (1) lớn.

Không phải tất cả các đơn vị từ vựng đều có tham tố ngữ nghĩa. Chỉ những đơn vị từ vựng nào mà nghĩa của đơn vị ấy là một vị ngữ ngữ nghĩa thì nó mới có tham tố ngữ nghĩa. Trong tiếng Pháp, những từ sau không có tham tố ngữ nghĩa: *eau* “nước”, *soleil* “mặt trời”, *fleur* “hoa”, *sable* “cát”, *homme* “người”, *chien* “chó”.

Phần lớn các đơn vị từ vựng của một ngôn ngữ có các tham tố ngữ nghĩa chứ không phải chỉ các vị từ mới có tham tố ngữ nghĩa. Các nhà ngôn ngữ học nhận thấy

rằng, tham tố ngữ nghĩa cần xuất hiện trong tất cả các vị từ, tính từ, trạng từ, giới từ, liên từ và trong phần lớn danh từ. Ví dụ trong tiếng Pháp:

- Những danh từ chỉ hành động, sự kiện, quá trình:

EXÉCUTION de Y par X "việc thực thi Y bởi X"

MORT de X "Cái chết của X"

CHANGEMENT de Y en X "sự thay đổi của Y thành X"

- Những danh từ chỉ những bộ phận trên cơ thể:

NEZ de X "mũi của X"

- Những danh từ chỉ chức vụ hay quan hệ:

X est le ministre de Y du pays Z "X là bộ trưởng bộ Y của nước Z"

X est un frère de Y "X là anh trai của Y"

- Những danh từ chỉ các cơ quan hay sự vật:

ÉCOLE où X enseigne Y à Z "Trường học nơi X dạy Y cho Z"

CUILLÈRE avec laquelle X mange Y "chiếc thìa mà với chiếc thìa đó X ăn Y"

Theo các nhà ngôn ngữ học, trong bất cứ ngôn ngữ nào, những đơn vị từ vựng không có các tham tố ngữ nghĩa là những danh từ riêng chỉ người, nơi chốn, dân tộc,..., danh từ chỉ một số chất (lông, rân, bột,...), một số hiện tượng tự nhiên (yếu tố địa lí, khí tượng,...), một vài loài tự nhiên (động vật, chim, hoa,...).

Xem: *tham tố, vai nghĩa*

vị tố (predicator)

Vị tố là một bộ phận của vị ngữ. Câu gồm hai thành phần chính là chủ ngữ và vị ngữ. Vị ngữ là bộ phận của câu thuyết minh cho chủ ngữ. Vị ngữ có thể do một đoạn ngữ vị từ đảm nhiệm. Trong câu: *Bà Hường cho cháu hai cái bánh vào buổi sáng thì cho cháu hai cái bánh vào buổi sáng* là vị ngữ. Vị ngữ bao gồm các thành tố như: vị từ (cho), bổ ngữ (cháu, hai cái bánh), trạng ngữ (vào buổi sáng). Để tránh phi logic khi dùng thuật ngữ về từ loại (vị từ) vào việc phân tích chức năng, người ta dùng thuật ngữ vị tố thay cho vị từ hoặc các vị từ nằm trong vị ngữ.

Xem: *vị ngữ, vị từ*

vị trí cấu âm (place/point of articulation)

Vị trí cấu âm là nhân hiệu của khí quan phát âm liên quan trực tiếp tới việc tạo ra một phụ âm. Những vị trí cấu âm quan trọng nhất là: hai môi, môi răng, răng, lợi, quặt lưỡi, vòm lợi, ngạc, ngạc mềm, lưỡi con, thanh hầu.

vị từ (verb)

Từ loại biểu thị hành động, trạng thái và đặc trưng của sự vật như: *đi, nhìn, hiểu, chạy, hát, ném, cho, chết, ngủ,...* Đây là từ loại có tính phổ quát, ngôn ngữ nào cũng có.

Trong các ngôn ngữ biến hình, vị từ có những phụ tố đặc trưng cho chúng và có thể biến đổi theo ngôi, thời, thức, dạng,... Chẳng hạn, trong tiếng Anh, vị từ biến đổi

theo thời: *I study every day* "Tôi nghiên cứu hàng ngày" và *I studied last night* "Tôi qua tôi đã nghiên cứu"; Tiếng Pháp, vị từ biến đổi theo ngôi: *Je chante* "tôi hát", *tu chantes* "anh hát", *il chante* "nó hát", *nous chantons* "chúng tôi hát", *vous chantez* "các anh hát", *ils chantent* "họ hát". Những đặc trưng trung tâm của vị từ là trong câu nó phải được kèm theo một hoặc một số danh ngữ, tức là nó đòi hỏi các tham tố của nó. Chẳng hạn, vị từ *smile* "cười" trong tiếng Anh chỉ có một tham tố (*Susie smiled* "Susie cười"); vị từ *kiss* "hôn" có hai tham tố (*Susie kissed Natalie* "Susie đã hôn Natalie").

Trong các ngôn ngữ không biến hình như tiếng Việt, vị từ là từ loại có thể tự mình làm thành một đoạn ngữ hoặc làm trung tâm của một đoạn ngữ vị từ, trong đó, đoạn ngữ vị từ là đoạn ngữ có thể làm vị ngữ ở trong câu.

Người ta thường chia vị từ thành hai loại là: vị từ nội động và vị từ ngoại động. Trong tiếng Anh, những từ như *must*, *should* thường được xếp vào loại vị từ và gọi là trợ vị từ.

Xem: **trợ vị từ, vị từ ngoại động, vị từ nội động, vị từ tình thái**

vị từ bất quy tắc (irregular verb)

Kiểu vị từ có mặt trong tất cả các ngôn ngữ có các hệ đối vị phái sinh từ các mô hình có quy tắc. Trong tiếng Anh, vị từ bất quy tắc bao gồm: 1) các vị từ mạnh, chúng tạo thì quá khứ bằng những phương tiện

khác với hậu tố; 2) các vị từ thay thế bổ khuyết, chúng tạo thì quá khứ và phân từ quá khứ nhờ cách thay thế chúng bằng các căn tố khác nhau (*to be, are, is, was, been*); 3) từ tình thái như: *can, should, may*; 4) trợ vị từ như: *will, have*; 5) những vị từ về lịch sử là vị từ yếu nhưng lại có sự luân phiên nguyên âm và phụ âm ở thì quá khứ và phân từ quá khứ, như: *bring-brought-brought* (đã mang), *think-thought-thought* (đã nghĩ).

Xem: **vị từ mạnh vs vị từ yếu**

vị từ hàm thực (factive verb)

Tác từ kiểm định từ vựng tạo nên tiền giả định hàm thực. Thí dụ: Những vị từ như *biết, nhận thấy, hiểu ra, vỡ lẽ ra, giác ngộ, tiếc, thú thật* được gọi là các vị từ hàm thực bởi vì chúng tiền giả định chân trị về các mệnh đề bổ sung của chúng.

Xem: **tác từ kiểm định từ vựng, vị từ vô hàm**

vị từ mạnh vs vị từ yếu (strong vs weak verb)

Sự phân loại về hình thức của các vị từ trong các ngôn ngữ German theo mô hình biến ngôi của chúng. Sự phân biệt này quy vào khả năng của các vị từ mạnh tạo ra thì quá khứ bằng cách biến đổi nguyên âm của căn tố, chẳng hạn: *see/saw* (nhìn), *rise/rose* (đứng dậy) trong tiếng Anh; cũng như đối với vị từ yếu cần phải dùng yếu tố hình thức phụ thêm, chẳng hạn, một hậu tố được hiện thực hoá như: *-ed*,

-d, -t trong *worked* (đã làm), *heard* (đã nghe), *burnt* (đã đốt cháy) của tiếng Anh. Các vị từ mạnh bắt nguồn từ những quá trình cổ hơn trong các ngôn ngữ Ấn - Âu, trong khi các vị từ yếu là một sự đổi mới của ngôn ngữ German.

Xem: **vị từ bất quy tắc**

vị từ ngoại động (transitive verb)

Vị từ ngoại động là vị từ đòi hỏi tân ngữ. Ví dụ: *Anh Phú gặp tai nạn*. Một vị từ có một tân ngữ gián tiếp và một tân ngữ trực tiếp được gọi là vị từ song chuyển. Ví dụ: *Thầy giáo cho học sinh quyển vở*.

Xem: **vị từ**

vị từ ngôn hành (performative verb)

Vị từ ngôn hành là những vị từ chỉ những hành động được thực hiện bằng ngôn từ. Ví dụ:

- Tôi xin tuyên bố khai mạc Đại hội Đảng bộ Trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.
- Tôi đánh cuộc với anh là Đội Sông Lam Nghệ An sẽ thắng trong trận này.
- Tôi xin hứa.

Trong những trường hợp như trên, nói ra những lời tương ứng là dẫn dắt sự kiện, nếu không có chúng thì những hành động được biểu thị bằng các động từ *tuyên bố*, *đánh cuộc*, *xin lỗi* không thể thực hiện được. Những phát ngôn như thế được gọi là phát ngôn ngôn hành và những vị từ được dùng (*tuyên bố*, *đánh cuộc*, *xin lỗi*) là các vị từ ngôn hành. Ngoài các vị từ tuyên

bố, *đánh cuộc*, *xin lỗi*, v.v. ở trên, còn có thể kể ra các vị từ khác như: *cảm ơn*, *gọi tên*, *mời*, *ra lệnh*, *khuyến*, *xin*, v.v.

Xem: **phát ngôn ngôn hành**

vị từ nhận định (constative verb)

J. Austin đã đối lập vị từ ngôn hành với tất cả các vị từ còn lại mà ông gọi là vị từ nhận định. Vị từ nhận định là những vị từ chỉ những hành động hay quá trình được thực hiện không phải bằng ngôn từ. Ví dụ: hành động đánh được thực hiện bằng tay chứ không phải bằng từ *đánh*, từ *đánh* chỉ là đại diện âm thanh trong ngôn ngữ của hành động *đánh* mà thôi. Trái lại, một vị từ ngôn hành như *xin lỗi*, thì nói ra lời *xin lỗi* tức là hành động *xin lỗi* đã được thực hiện. Người ta chỉ có thể thực hiện hành động *xin lỗi* bằng việc phát âm vị từ *xin lỗi* chứ không thể bằng con đường nào khác.

Xem: **vị từ ngôn hành**

vị từ nội động (intransitive verb)

Vị từ nội động là vị từ không đòi hỏi tân ngữ. Ví dụ: *Trẻ con múa*.

Xem: **vị từ**

vị từ tình thái (modal verb)

Vị từ chỉ ra thái độ của người nói/người viết đối với sự kiện được biểu hiện bằng một vị từ khác, tức là nó chỉ ra những kiểu tình thái khác nhau. Trong tiếng Anh có những vị từ tình thái sau đây: *may*, *might*, *can*, *could*, *must*, *have to*, *will*, *would*, *shall*, *should*.

Xem: **vị từ**

vị từ vô hàm (non-factive verb)

Tác từ kiểm định từ vựng không tạo nên tiền giả định. Thí dụ: Những vị từ như *tưởng, nghĩ,...* được gọi là các vị từ vô hàm (non-factive verbs). Vị từ vô hàm *nghĩ* không có tiền giả định. So sánh:

(a) *Chính thấy rõ trời đang mưa*

(b) *Chính nghĩ trời đang mưa*

(c) *Trời đang mưa*

Chỉ câu (a) có tiền giả định là câu (c) vì có chứa vị từ hàm thực *thấy rõ*; câu (b) không có tiền giả định vì *nghĩ* là vị từ vô hàm.

Xem: *tác từ kiểm định từ vựng, vị từ hàm thực*

viết tắt (acronym)

Hiện tượng chỉ ghi chữ cái đầu của các từ trong một tên ghép. Thí dụ trong tiếng Anh:

WB (World Bank – Ngân hàng quốc tế)

UNESCO (United Nations Educational, Scientific, and Cultural Organization – Tổ chức Văn hoá, Giáo dục, Khoa học Liên hiệp quốc)

CIA (Central Intelligence Agency – Cục Tình báo Trung ương)

Thí dụ trong tiếng Việt:

DHQGHN (Đại học Quốc gia Hà Nội)

UBND (Ủy ban Nhân dân)

TTX (Thông tấn xã)

V**vòm lợi (plato-alveolar)**

Vị trí câu âm mà sự cản trở của luồng hơi được gây ra bởi cạnh dưới và mặt sau của

lợi như khi phát âm các âm /ʃ, ʒ/ của *shy* “nhút nhát” của tiếng Anh và từ *genre* “giống loài” của tiếng Pháp.

Xem: *vị trí cấu âm*

vô thanh (voiceless)

Khi cấu âm, nếu thanh đới không rung thì kết quả sẽ là một âm được gọi là âm vô thanh.

Xem: *phương thức cấu âm*

vốn từ (vocabulary)

Một bộ phận trong tập hợp từ vựng của ngôn ngữ. Từ vựng của một ngôn ngữ là cái khách quan, là bộ phận cấu thành một ngôn ngữ. *Vốn từ* chỉ là bộ phận từ vựng của một cá nhân, một văn bản nào đó, hay là của một lĩnh vực nào đó mà thôi. *Vốn từ* của Nguyễn Du là tập hợp tất cả các đơn vị từ vựng được Nguyễn Du sử dụng; *Vốn từ* của *Truyện Kiều* là tất cả các đơn vị từ vựng được sử dụng trong *Truyện Kiều*.

Xem: *từ vựng*

vốn từ cơ sở (basic vocabulary)

Số lượng tối thiểu các đơn vị từ vựng trong một ngôn ngữ thường được lựa chọn cho mục đích giáo dục (chẳng hạn, vốn từ tối thiểu cho những người học ngôn ngữ thứ hai hoặc vốn từ của học sinh nói tiếng mẹ đẻ ở một bậc giáo dục nhất định. Bên cạnh mức độ hữu ích, tiêu chuẩn quan trọng nhất để xác định vốn từ cơ sở là tần số sử dụng.

vùng chuyển tiếp (transition area)

Trên các bản đồ ngôn ngữ, chỗ các vùng tiêu điểm hợp nhất thì có nhiều tuyến đẳng âm và tuyến đẳng ngữ thể hiện sự biến thiên về ngôn ngữ. Vùng đó được gọi là vùng chuyển tiếp hay vùng giáp ranh.

Xem: *vùng tiêu điểm*

vùng cộng hưởng (formant)

Một bộ các yếu tố âm thanh cùng tạo nên phẩm chất của một âm và được làm cho có thể thấy được thông qua những sọc tần số trong phân tích thanh phổ. Có thể tìm thấy bốn đến năm vùng cộng hưởng cho mỗi nguyên âm, vùng cộng hưởng thứ nhất và thứ hai đặc trưng cho âm sắc của nguyên âm, những vùng cộng hưởng khác đặc trưng cho những lời nói riêng biệt. Các vùng cộng hưởng được xác định tùy theo tần số, biên độ và bề rộng của chúng. Trong các nguyên âm, đặc trưng cộng hưởng cấu âm của các cộng minh trường tương ứng với các vùng cộng hưởng.

vùng di tích (relic area)

Trên các bản đồ ngôn ngữ, một đặc trưng có thể bị cô lập do sự biến đổi ngôn ngữ chỉ tác động đến những vùng xung quanh nó. "Hòn đảo" của những cách dùng bảo thủ hơn được gọi là vùng di tích, tức là vùng còn bảo tồn nhiều hình thái cổ.

Xem: *vùng chuyển tiếp, vùng tiêu điểm*

vùng ngôn ngữ (linguistic area)

Những vùng của bộ não dành riêng cho những bình diện riêng biệt của việc sử

dụng ngôn ngữ. Bác sĩ phẫu thuật người Pháp P.P. Broca và nhà thần kinh học người Đức C. Wernicke đã nhận diện hai vùng trong bộ não đóng vai trò chủ yếu trong việc sử dụng ngôn ngữ.

Vùng Wernicke định vị ở đằng sau và trên tai. Nó chịu trách nhiệm về việc linh hoạt cũng như tiếp cận từ vựng thông thường trong nói năng. Vùng Broca định vị ở sát với thái dương. Nó chịu trách nhiệm cung cấp cấu trúc ngữ pháp cần thiết trong lời nói. Sự tổn hại đối với bất cứ khu vực nào cũng đều dẫn tới rối loạn ngôn ngữ.

Xem: *chứng mất ngôn, ngôn ngữ học thần kinh*

vùng tiêu điểm (focal area)

Trên các bản đồ ngôn ngữ, các đường đồng ngữ đi chéo bản đồ ở tất cả các hướng và rất ít đường đồng ngữ thực sự trùng nhau. Trong khi các đường đồng ngữ hiếm khi trùng nhau thì chúng thường chạy theo cùng một hướng nói chung. Một số vùng tương đối đồng nhất, có ít đường đồng ngữ được gọi là vùng tiêu điểm.

Xem: *vùng chuyển tiếp*

vùng tri nhận (cognitive domain)

Sự hình thành của ý niệm cần có một nền tảng, một bộ phận nổi bật nào đó của nền trở thành tiêu điểm chú ý, trên cơ sở đó ý niệm được tách biệt ra. R.W. Langacker gọi cái nền đó là *vùng tri nhận*.

Theo ông, vùng tri nhận là các ngữ cảnh cho sự đặc trưng hoá một đơn vị ý nghĩa, mà

các ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ đều tương ứng với các ý niệm. Các vùng tri nhận cơ bản nhất là không gian và tầm nhìn, nhiệt độ, vị giác, sự đau đớn và màu sắc.

Xem: **hình bóng, hình nền, vùng tri nhận đầu tiên**

vùng tri nhận cơ bản (basic domain)

Vùng tri nhận này sinh từ kinh nghiệm tiến ý niệm, như kinh nghiệm cảm giác-tri giác, nó làm cơ sở cho những vùng tri nhận phức tạp hơn ở bên cạnh. Hãy quan sát từ *knuckle* (khớp đốt ngón tay). Từ này có quan hệ với một ý niệm từ vựng được hiểu trong mối quan hệ với vùng tri nhận HAND (bàn tay). Ý niệm từ vựng HAND (bàn tay) lại được hiểu trong mối quan hệ với vùng tri nhận ARM (cánh tay). Ý niệm từ vựng ARM (cánh tay) được hiểu trong mối quan hệ với vùng tri nhận BODY (cơ thể), và ý niệm BODY (cơ thể) được hiểu trong mối quan hệ với SPACE (không gian) ba chiều. Tuy nhiên, khó có thể tách ra một vùng tri nhận khác mà dựa vào đó để hiểu SPACE (không gian). Không gian là vùng tri nhận này sinh trực tiếp từ kinh nghiệm cảm giác về thế giới. SPACE (không gian) đã được hiểu nhờ kinh nghiệm tiến ý niệm cơ bản. Đó là vùng tri nhận cơ bản. Theo R.W. Langacker, vùng tri nhận cơ bản này sinh trực tiếp từ kinh nghiệm hiện thân, nó có bản chất tiến ý niệm. Điều đó có nghĩa là những kinh nghiệm như thế cũng này sinh từ những kinh nghiệm hiện thân có tính chất chủ quan hoặc nội tâm.

Xem: **vùng tri nhận sơ đồ-hình tượng**

vùng tri nhận đầu tiên (primary domain)

Vùng tri nhận chuyên biệt hơn, và do đó là vùng tri nhận quan yếu hơn đối với một đơn vị tri nhận. Thí dụ: Khác với *hình tròn*, *hình cung* không thể được xác định chỉ với vùng tri nhận không gian. Nếu *hình cung* chỉ tạo hình bóng trong mối quan hệ với vùng không gian thì nó chỉ biểu hiện là một đường cong và không phải là một đoạn của đường tròn. Xác định *hình cung* đòi hỏi hai bước, mỗi bước chứa đựng một trường hợp phân biệt hình/nền. Ở bậc đầu tiên, *hình tròn* đã tạo hình bóng như một đơn vị tri nhận; ở bậc thứ hai, *hình tròn* cung cấp vùng tri nhận cho *đường cung*. Bởi vì "hình tròn" là chuyên biệt hơn và do đó là vùng quan yếu trực tiếp đối với hình cung cho nên nó được gọi là *vùng tri nhận đầu tiên*.

Xem: **vùng tri nhận**

vùng tri nhận sơ đồ hình tượng (image-schematic domain)

Cũng như vùng tri nhận cơ bản, vùng tri nhận sơ đồ hình tượng là những biểu tượng ý niệm gắn bó trực tiếp với kinh nghiệm tiến ý niệm. Ngoài ra, một số lớn các ý niệm từ vựng đã tiến giả định sơ đồ hình tượng, cũng là một đặc trưng của vùng tri nhận. Thí dụ: sơ đồ hình tượng CONTAINER (vật chứa) là một cấu trúc tri thức phức tạp, dựa trên các vùng tri nhận cơ bản. Do đó, CONTAINER (vật chứa) không tương đương với vùng tri nhận cơ bản.

Xem: **vùng tri nhận cơ bản**

X

xác định từ đầu mục (lemmatization)

Trong từ điển học, đó là sự quy gán một hình thức biến hình của một từ làm hình thức cơ sở của nó, lấy hình thức ấy làm mục từ trong từ điển. Trong ngôn ngữ học tính toán, xác định từ đầu mục tập trung vào việc ấn định cho mỗi từ hình một đầu mục đồng dạng. Những yếu tố văn bản hữu quan được sắp xếp dưới đầu mục đồng dạng đó. Như vậy, xác định từ đầu mục là việc làm cần thiết để tạo ra những chỉ dẫn, những mục lục và danh sách kho ngữ liệu thuộc văn bản.

Xem: *ngôn ngữ học tính toán*

xác suất (probability)

Xác suất được dùng để xác định số lượng một thái độ tâm trí đối với một số mệnh đề mà chân trị của chúng chưa chắc chắn. Sự chắc chắn mà chúng ta lựa chọn có thể được miêu tả bằng một số đo và số lượng giữa 0 và 1 (0 chỉ không thể xảy ra, 1 chỉ chắc chắn xảy ra) được chúng ta gọi là tần suất. Như thế, tần suất cao của một sự kiện chứng tỏ chắc chắn sự kiện sẽ xảy ra. Xác suất là một ý niệm trong lý thuyết xác suất, được dùng rộng rãi trong các nghiên cứu về toán học, thống kê học, triết học nhân tạo,

triết học, ... để rút ra những suy luận về tần số của các sự kiện.

Xem: *tần số*

xát (fricative)

Phương thức cấu âm mà hai bộ phận cấu âm khép lại nhưng không đến mức đóng kín, luồng hơi phải đi qua một khe hở hẹp như khi phát âm các âm [f, v, z] của các từ Việt *phải, về, giục*.

Xem: *phương thức cấu âm*

xấu nghĩa (pejorative)

Xấu nghĩa còn được gọi là biến đổi xấu nghĩa (deterioration) là một quá trình ngữ nghĩa trong đó một từ nhận một sự đánh giá tiêu cực. Chẳng hạn, trong tiếng Anh, từ *gossip*, vốn có nghĩa là "got-relative" và hiện nay có nghĩa là "chuyện tাম phào". Từ *officious* ban đầu có nghĩa là "tốt bụng, tử tế", hiện nay có nghĩa là "lòng xàm, hiếu sự". Trong tiếng Việt, từ *Mán* vốn chỉ là tên gọi một dân tộc ít người, nhưng có người dùng với sắc thái coi thường; từ *quê*, vốn là từ chỉ nơi gia đình, dòng họ đã qua nhiều đời làm ăn sinh sống, nay có thêm nghĩa mồm mạc, kém về thanh lịch, hàm ý coi thường.

xen từ vựng (lexical insertion)

Trong lý thuyết chuẩn mở rộng của ngữ pháp cải biến, sự thay thế của các biểu hiệu bỏ qua (N, Adj, V, ...) ở cấu trúc sâu bằng các yếu tố cấu tạo từ vựng. Chuỗi phải sinh sau cùng mà các cải biến trung hoà về nghĩa đã tiến hành ở đó, đã đạt được thông qua quy tắc xen từ vựng. Trái với các quy tắc xen từ vựng của N. Chomsky ở phần cơ bản của ngữ pháp, những yếu tố bảng trợ của nghĩa học tạo sinh lại tán thành thay thế các nguyên tử nghĩa bằng các đơn vị từ vựng trước, rồi sau đó mới áp dụng các cải biến.

xếp chuỗi (sequencing)

Trong phân tích hội thoại, xếp chuỗi là quan hệ giữa các phát ngôn, tức là kiểu phát ngôn nào có thể theo sau một phát ngôn khác. Xếp chuỗi bị chi phối bởi các quy tắc xếp chuỗi. Những quy tắc này có thể là khác nhau đối với các ngôn ngữ khác nhau hoặc là đối với các biến thể khác nhau của cùng một ngôn ngữ. Trong một số trường hợp, cách xếp chuỗi của các phát ngôn được điều chỉnh rất nghiêm ngặt, như trong các lời chào và lời giã biệt. Nhưng thường thì có một loạt các khả năng tùy thuộc vào tình huống, chủ đề, những người nói và ý định của họ lúc đó. Ví dụ: sau một câu hỏi là một câu trả lời, nhưng trong những hoàn cảnh nhất định, sau câu hỏi là một câu hỏi khác:

- X** Em đã ăn cơm chưa?
Anh hỏi để làm gì?

xoá âm (elision)

Hiện tượng loại bỏ một âm hay các âm trong lời nói. Nó thường xảy ra giữa các từ, nguyên âm cuối của từ thứ nhất bị xoá bỏ trước nguyên âm đầu của từ tiếp theo. Trong tiếng Pháp, nguyên âm của quán từ xác định thường bị xoá bỏ trước các danh từ bắt đầu bằng nguyên âm hoặc *h* câm. Ví dụ: **la amie* > *l'amie*; **le homme* > *l'homme*. Trong tiếng Anh, khi nói nhanh, *suppose* thường được phát âm như [spəʊz]; *factory* được phát âm như [fæktri] và *mostly* được phát âm như [ˈməʊsli].

xuyên hệ thống (diasystem)

Hệ thống của hệ thống. Hai hoặc hơn hai hệ thống ngôn ngữ có sự giống nhau bộ phận được gộp vào một xuyên hệ thống, nó phản ánh sự giống nhau về cấu trúc hoặc sự gối nhau và sự khác nhau giữa chúng. Khái niệm này đã được áp dụng trước hết để miêu tả các hệ thống âm vị học gối nhau trong những tình huống đa phương ngữ/ngôn ngữ.

xử lý ngôn ngữ (language processing)

Những hoạt động tinh thần bao hàm trong sự sản sinh và lĩnh hội ngôn ngữ. Mỗi khi chúng ta sản sinh một phát ngôn hoặc chúng ta nghe và hiểu một phát ngôn, có một số lượng lớn các hoạt động phức tạp diễn ra trong óc chúng ta. Hoạt động này là xử lý ngôn ngữ.

Các nhà ngôn ngữ học tâm lý đã phát triển một bộ kĩ thuật nhằm triển khai các giai đoạn nằm trong việc xử lý ngôn ngữ. Các chủ thể có thể được trải nghiệm trong một phòng thí nghiệm để tìm xem việc thực hiện các nhiệm vụ ngôn ngữ đã chịu ảnh hưởng của những điều kiện khác nhau như thế nào và các chứng cứ có thể thu được từ những lời về lời nói. Tuy nhiên, các kết quả không phải bao giờ cũng dễ giải thích. Dấu sao các nhà ngôn ngữ học đã có được một số thành công trong nghiên cứu vài giai đoạn riêng biệt ở lập kế hoạch nói, những quá trình tinh thần cho phép chúng ta sản sinh các phát ngôn. Việc lĩnh hội thì còn khó khăn: một số chiến lược tri giác đã được đề nghị và đã có thành công vừa phải trong tính toán sự hiểu biết những phát ngôn đơn giản, nhưng sự lĩnh hội những phát ngôn phức tạp hơn thì vẫn còn là một điều bí ẩn.

Xem: *chiến lược tri giác, ngôn ngữ học tâm lý*

xử lý thông tin (information processing)

Các quá trình giúp cho việc nhận diện và hiểu các nghĩa trong giao tiếp, các quá trình mà nhờ chúng thông tin và nghĩa được tăng trử, được tổ chức và được khôi phục lại từ kí ức, những loại giải mã khác nhau có trong khi đọc và nghe. Nghiên cứu việc xử lý thông tin bao gồm việc nghiên cứu kí ức, giải mã, trải nghiệm giải thiết và

sự nghiên cứu các quá trình và chiến lược mà người học sử dụng trong việc học khi thực hiện các nghĩa ở ngôn ngữ đích.

Xem: *lí thuyết thông tin*

xử lý từ vựng (lexical processing)

Cách thức các từ được nhận ra. Người ta có thể nhận ra các từ cực kì nhanh chóng, dù người trưởng thành đã học đại học có thể biết từ 40.000 đến 60.000 từ. Thực tế, người ta chỉ mất khoảng 250 phần nghìn giây để nhận ra một từ trong từ vựng tinh thần.

Xem: *từ vựng tinh thần*

xử lý văn bản (text processing)

Các hoạt động tri nhận gắn với việc hiểu, ghi nhớ, và hồi tưởng lại các văn bản. Xử lý văn bản không phải là một quá trình đơn phương của sự thu nhận nội dung văn bản, mà là một hoạt động kiên trúc tích cực được chi đạo bởi: a) văn bản, b) tri thức nền của người đọc và c) ý định và sự quan tâm của người đọc cũng như những tiền ước của nó về người viết và tình huống. Trong mô hình của Kinsch và Van Dijk, (1978), giải thích lại văn bản diễn ra ở nhiều pha xử lý tuần hoàn với một vài cấp độ, bắt đầu bằng việc giải thích các mệnh đề trên cơ sở các câu, liên kết về logic, đến cấu trúc ngữ nghĩa vi mô.

Xem: *cấu trúc vi mô, phát triển chủ đề*

Y

ý chỉ diễn ngôn (tenor of discourse)

Ý chỉ diễn ngôn chỉ những người tham gia trao đổi ý nghĩa, họ là ai, quan hệ giữa họ là quan hệ gì. Ý chỉ diễn ngôn là một phạm trù được sử dụng để miêu tả xem trong tình huống ấy, ngôn ngữ được dùng để làm gì. Thường thường tình huống chung của diễn ngôn được xác định trong những thuật ngữ ý chỉ. Chẳng hạn, quảng cáo được định nghĩa là cố gắng thuyết phục bằng cả phương tiện ngôn ngữ và phương tiện phi ngôn ngữ, thuyết giáo là cổ vũ và dạy dỗ. Một số trường diễn ngôn luôn luôn có quan hệ với những ý chỉ đặc biệt và những ý chỉ cũng sẽ thay đổi cùng với các phương thức được dùng. Tài liệu tuyên truyền về chính trị và quân sự là điển hình của ngôn ngữ có ý chỉ nổi trội. Ý chỉ của tài liệu về quân sự là *ra lệnh*, ý chỉ của tài liệu tuyên truyền chính trị là *tác động*. Các văn bản khoa học hướng vào việc *trình bày* với những đối tượng của chúng và phương thức được dùng là phương thức viết. Ý chỉ diễn ngôn còn được gọi là *tính chất diễn ngôn*, *không khí diễn ngôn*.

Xem: *phương thức diễn ngôn, trường diễn ngôn*

ý liên tưởng (connotation)

Những ý nghĩa cộng thêm mà một từ hoặc ngữ có được ngoài ý nghĩa trung tâm (ý nghĩa sở biểu) của nó. Những ý hàm chỉ thể hiện cảm xúc và thái độ của con người đối với cái mà từ hoặc ngữ biểu thị. Chẳng hạn, *trẻ con* có thể được định nghĩa là "những đứa trẻ", nhưng có nhiều đặc trưng khác mà người khác liên tưởng với *trẻ con*, như: *triu mến, vui nhộn, đáng yêu, thơm mát, láu lỉnh, huyền ảo, quấy rầy, bần thiêu*. Một số ý hàm chỉ có thể cùng có ở một nhóm người thuộc một nền văn hoá hoặc xã hội, cùng giới tính hoặc tuổi tác, những ý hàm chỉ khác có thể được hạn chế ở một hoặc một số cá nhân, tùy theo kinh nghiệm cá nhân của họ. Trong một hệ thống ý nghĩa, bộ phận ý liên tưởng đôi khi được quy vào *nghĩa biểu cảm* (affective meaning) hay *nghĩa gợi cảm* (emotive meaning).

ý nghĩa (sense)

Ý nghĩa của đơn vị ngôn ngữ (từ, ngữ, câu) là nội dung mà đơn vị ngôn ngữ ấy có được trong so sánh nó với các đơn vị ngôn ngữ khác. Nói cách khác, ý nghĩa là những

đặc trưng ngữ nghĩa mà đơn vị ngôn ngữ ấy có, cho phép đơn vị ngôn ngữ ấy được áp dụng đối với một số đối tượng này mà không áp dụng được đối với những đối tượng khác. Trong miêu tả hình thức của ngữ nghĩa học, ý nghĩa của một đơn vị ngôn ngữ thường được hình thức hoá như *nội hàm* (*intension*) của đơn vị ấy, tức là như một tập hợp của tất cả các đặc trưng mà một đối tượng phải có trước khi đơn vị ngôn ngữ có thể được áp dụng đối với chúng. Thí dụ: từ “mèo” trong tiếng Việt biểu thị một tập hợp các con mèo trong thực tế (đó là sở thị (*denotatum*) của từ *mèo*, tức ngoại diên của nó) và tập hợp những đặc trưng để định nghĩa nó, tức là những đặc trưng mà tất cả các con mèo đều chia sẻ và nhờ đó mà chúng có tư cách là thành viên của cái tập hợp đang xét.

Xem: *sở chỉ, sở thị*

ý niệm (concept)

Ý niệm là đối tượng nghiên cứu quan trọng nhất của ngôn ngữ học tri nhận. Ý niệm là những biểu tượng tinh thần phản ánh cách thức chúng ta tri giác thế giới xung quanh và tương tác với nó. Ý niệm bao gồm cả những sự liên tưởng và những ấn tượng là một trong những kinh nghiệm của người sử dụng ngôn ngữ. Rõ ràng, những thuộc tính đó nằm ngoài những miêu tả khách quan của khái niệm. Ý niệm bao quát các bình diện chức năng, dụng học, tương tác và xã hội – văn hoá của ngôn ngữ trong

sử dụng. Ý niệm không chỉ là kết quả của quá trình phản ánh thế giới khách quan vào đầu óc con người mà còn là sản phẩm của quá trình tri nhận, nó vừa có tính nhân loại vừa có tính dân tộc vì nó gắn chặt với ngôn ngữ và văn hoá của dân tộc. Như vậy, những yếu tố logic vẫn có vai trò trong xử lý ngôn ngữ, nhưng chúng sẽ được coi như một kiểu kinh nghiệm tinh thần bên cạnh những kinh nghiệm khác. Trong cuốn *Oxford Dictionary of Psychology* (2006), thuật ngữ *concept* (ý niệm) được định nghĩa như sau: “Một biểu tượng tinh thần, tư tưởng (*idea*), hay ý nghĩ (*thought*) tương ứng với một thực thể riêng biệt hay một lớp thực thể, hoặc với các thuộc tính điển mẫu hay xác định của thực thể hay lớp thực thể ấy, vốn có thể là cụ thể hay là trừu tượng”. R.W. Langacker cho rằng kinh nghiệm tâm trí là sự tái hiện thế giới khách quan trong bộ não của con người, thế giới ý niệm (*conceptual world*) được hình thành từ những trải nghiệm chân thực của con người. Ý niệm về những sự vật cụ thể bắt nguồn từ những trải nghiệm của các giác quan, còn ý niệm về các sự vật trừu tượng là kết quả của việc điều chỉnh, tổng hợp, xử lý thông tin trên cơ sở các ý niệm về sự vật cụ thể. Như vậy, thế giới ý niệm không giống với thế giới chân thực, nó tạo ra hoàn cảnh cho cấu trúc ngữ nghĩa.

Ý niệm không chỉ được biểu hiện bằng từ mà một ý niệm phức tạp có thể được biểu hiện bằng cả một câu.

ý niệm hoá (conceptualization)

Ý niệm hoá có thể được hiểu là quá trình hình thành ý niệm. Ý niệm là sự phản ánh những thuộc tính thông thường và thuộc tính bản chất của sự vật trên thế giới trong não bộ, được hình thành trên cơ sở những khái quát trừu tượng và được đánh dấu bằng các từ. Quá trình hình thành ý niệm là quá trình phát triển của nhận thức từ cảm tính sang lí tính, tức là từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng. Quá trình phạm trù hoá và quá trình ý niệm hoá liên quan chặt chẽ với nhau, nhưng không đồng nhất. Phạm trù hoá thì tập hợp các đơn vị giống hoặc tương tự nhau về mặt nào đó để hình thành các phạm trù tri nhận, còn ý niệm hoá thì trừu xuất những đơn vị tối giản trong kinh nghiệm của con người thành nội dung của các đơn vị ngôn ngữ.

Xem: **phạm trù hoá**

ý thức (consciousness)

Ý thức khác với tư duy ở chỗ, tư duy là sự phản ánh có tính chất logic - khách quan của các sự vật, hiện tượng hay quan hệ trong nhận thức còn ý thức thì không những phản ánh những thuộc tính logic - khách quan của sự vật, hiện tượng hay quan hệ mà còn bao gồm cả những yếu tố chủ quan của con người khi nhận thức các sự vật, hiện tượng hay quan hệ đó. Trong ý thức dường như bao gồm cả ba thành tố: tri tuệ, cảm xúc và ý chí.

yết hầu hoá (pharyngealization)

Hiện tượng cấu âm bổ sung bằng cách thêm vào cách phát âm thông thường sự co hẹp yết hầu (họng). Yết hầu hoá ghi bằng [ɑ] dài cao ở bên cạnh.

Xem: **cấu âm bổ sung, mạc hoá, ngạc hoá**

yếu tố cấu tạo từ vựng (lexical formative)

Đơn vị cú pháp ngữ nghĩa nhỏ nhất của từ vựng (*book, sing, old*) trong ngữ pháp tạo sinh, nó được sáp nhập vào cấu trúc sâu thông qua các quy tắc xen từ vựng. Chúng khác với các yếu tố cấu tạo ngữ pháp, là những yếu tố thể hiện các phạm trù như thì và số. Các yếu tố cấu tạo từ vựng là quan yếu trong sự áp dụng các thành tố cải biến và thành tố thuyết giải.

yếu tố giả (dummy element)

Những yếu tố ngôn ngữ mà chỉ hoạt động của chúng mới làm đầy được các vị trí cú pháp trống trong các cấu trúc cú pháp nhất định. Ở các cấu trúc cú pháp này, kết trị của vị từ đòi hỏi chúng phải được làm đầy. Thí dụ: *It* trong *It is raining* (trời mưa). Các yếu tố giả không được cụ thể hoá về từ vựng học và hình thái học và thường không phù ứng về hình thức với các yếu tố khác ở trong câu. Khi diễn tả bằng ngữ giải thích chúng thường bị lược bỏ. Thí dụ: *It* trong *It is impossible for him to come on time* vs *For him to come on time is impossible* (Đối với nó, đến đúng giờ là không thể).

yếu tố hồi chỉ (anaphor)

Đơn vị ngôn ngữ được thuyết giải nhờ những đơn vị ngôn ngữ khác đã tồn tại trong cùng một câu hoặc cùng một diễn ngôn. Ví dụ: *Tôi yêu **Hiền**, nhưng **cô ấy** không yêu tôi.* Trong câu trên, *cô ấy* rõ ràng được thuyết giải là *Hiền*. Người ta gọi *cô ấy* là **yếu tố hồi chỉ** và *Hiền* là **tiền từ (ngữ)** (antecedent) của *cô ấy*.

Xem: **quy chiếu, yếu tố khứ chỉ**

yếu tố khứ chỉ (cataphor)

Đơn vị ngôn ngữ được thuyết giải nhờ những danh ngữ, vị ngữ trong câu hay cả câu đi sau đó. Ví dụ:

- Các em hãy nghe **dây**. **Ngày mai các em được nghỉ học.**

- Hà thích yêu đương lãng mạn nhưng Bích lại **khác**. **Nó muốn lấy chồng.**

- Em rất ghét **chúng**. **Bọn thằng Kim ấy mà!**

Trong các thí dụ trên, các từ *dây*, *khác*, *chúng* là yếu tố khứ chỉ.

Xem: **quy chiếu, yếu tố hồi chỉ**

yếu tố trực chỉ (deictic element)

Bất cứ hình thức ngôn ngữ nào được dùng để trực chỉ trong phát ngôn. Các yếu tố trực chỉ có thể tập hợp vào ba nhóm:

Nhóm thứ nhất là nhóm các đại từ nhân xưng. Các đại từ ngôi thứ nhất được người nói dùng để chỉ mình với tư cách là chủ thể của lời nói, các đại từ ngôi thứ hai

được dùng để chỉ người nghe và các đại từ ngôi thứ ba để chỉ những người và vật khác với người nói và người nghe. Các đại từ ngôi thứ nhất và các đại từ ngôi thứ hai không có sở chỉ cố định, sở chỉ của chúng lệ thuộc vào tình huống đối thoại, có thể di chuyển từ người này sang người kia. Đại từ ngôi thứ ba được dùng để chỉ một đối tượng đã được chỉ ra trước đó, nó không phụ thuộc vào tình huống giao tiếp mà phụ thuộc vào văn cảnh.

Nhóm thứ hai là nhóm các từ trực chỉ vị trí. Đó là các từ như: *đây, đấy, kia, kia, đó, nọ, này, ấy*, v.v. Những từ này chỉ ra những quan hệ về không gian giữa người nói và đối tượng hoặc vị trí được quy chiếu. Chúng phải được phân biệt bằng sự gần hay xa người nói. Người nói ở chỗ nào thì chỗ đó là điểm gốc để định vị vật được nói tới. Những từ *đây, đấy, kia, kia, này, ấy*, v.v. không quy chiếu một vật nhất định nhưng khi chúng được kèm với một từ nào đó chúng đều cho chúng ta biết vị trí của đối tượng do danh từ biểu thị. Chẳng hạn, khi nói *Cô sinh viên này* thì từ *này* cho ta biết rằng đối tượng quy chiếu của cô sinh viên chính là người đang ở trước mặt, đang được người nói và người nghe đề cập đến.

Nhóm thứ ba là nhóm những từ trực chỉ thời gian như: *hiện nay, bây giờ, mai, lần sau, năm ngoái*, v.v. Đặc trưng của những từ này là chỉ có thể giải thích thấu đáo trong ngữ cảnh riêng của chúng. Không thể chỉ rõ *bây giờ, sau đó, ngày mai,...* là lúc nào

nếu không biết thời gian chính xác khi phát ngôn được nói ra. Trong nhiều ngôn ngữ, phạm trù thời gian được ngữ pháp hoá trong hình thái của vị từ. Tiếng Việt không có phạm trù thì như các ngôn ngữ Ấn - Âu. Để định vị thời gian, ngoài việc dùng các từ chỉ thời gian như đã dẫn ở trên, tiếng Việt còn dùng các đại từ chỉ định. Như ta biết, các đại từ chỉ định như *đây, đấy, đó, này, ấy, nọ, kia, ...* không chỉ định vị trí mà còn định vị cả thời gian. Khoảng cách gần xa được xác định căn cứ vào thời điểm phát ngôn của người nói. *Đây* được dùng để chỉ thời điểm ở vào lúc đang nói, ví dụ: *Ba năm trước đây em còn thơ ngây lắm; đấy* được

dùng để chỉ thời điểm không còn ở vào lúc đang nói, ví dụ: *Sau đấy ít lâu, cô tu đi lấy chồng; này* được dùng để chỉ thời điểm vào lúc đang nói, ví dụ: *Lúc này tôi không thể trả lời anh; Sau này sẽ hay; kia* được dùng để chỉ thời điểm nào đó không xác định, nhưng coi như ta có thể hình dung được cụ thể, ví dụ: *trước kia, tôi cũng nghĩ như anh; một ngày kia anh sẽ hối hận; nọ* được dùng để chỉ một thời điểm không xác định trong quá khứ, ví dụ: *hôm nọ, nó đến nhà tôi chơi.*

Các yếu tố trực chỉ còn được gọi là *biểu thức trực chỉ*.

Xem: **trực chỉ**

NHÀ XUẤT BẢN

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

16 Hàng Chuối – Hai Bà Trưng – Hà Nội

Giám đốc – Tổng Biên tập: (04)39715011

Hành chính: (04) 39714899; Fax: (04)39724736

Kinh doanh: (04) 39729437

Biên tập: (04) 39714896

Chịu trách nhiệm xuất bản: Giám đốc – Tổng Biên tập: TS. PHẠM THỊ TRÂM

Biên tập chuyên ngành: TRƯƠNG THỊ THU HẪ - NGUYỄN THỊ HỒNG NGÀ

Biên tập xuất bản: NGUYỄN THỊ HỒNG NGÀ

Chế bản: HỒNG SÂM

Trình bày bìa: NGUYỄN NGỌC NAM

TỪ ĐIỂN KHÁI NIỆM NGÔN NGỮ HỌC

Mã số: 2L 148 ĐH2016

In 1.000 cuốn, khổ 17 x 24 cm, tại Công ty TNHH TM & DV Nguyễn Lâm

Địa chỉ: Số 352 Giải Phóng, quận Thanh Xuân, Hà Nội

Số xuất bản: 3256 2016/CXBIPH/04 282/ĐHQGHN, ngày 27/9/2016

Quyết định xuất bản số: 1207 LK XH/QĐ NXB ĐHQGHN, ngày 26/10/2016

In xong và nộp lưu chiểu năm 2016.

